

PHỤ LỤC 01:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.971	
Vị trí 2	744	1.817	
Vị trí 3	468	1.719	
Vị trí 4		1.375	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.840	
Vị trí 2	960	1.425	
Vị trí 3	600	1.080	
Vị trí 4		864	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	140.0	
Vị trí 2	90	113	
Vị trí 3	52.5	90.0	
Vị trí 4		53	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	675	
Vị trí 2	432	540	
Vị trí 3	270	432	
Vị trí 4		270.0	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	31.200	44.327	
		Nhánh phía trong		20.800	29.552	
2	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1. TĐĐ 132. (P1 cũ) và thửa 500. TĐĐ 86. (P5 cũ)	68.408	93.774	
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16. TĐĐ 133 và thửa 111. TĐĐ 30)	đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196. 117. TĐĐ 131)	56.000	76.765	
3	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường:		33.600	46.753	
4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Đường Tô Ngọc Vân	48.000	69.105	
5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kê cả khu vực bên xe nội thành		72.800	99.794	
6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	52.312	74.322	
		Từ Trần Quốc Toản	Trần Phú	44.158	62.737	
	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		31.280	44.441	
4	Nam Kỳ	Trộn đường		60.800	86.381	

	Khởi Nghĩa						
8	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình. thửa 325. 332. TBĐ 122	Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4. TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32. TBĐ 135)	52.312	74.322		
		Giáp khách sạn Ngọc Lan. thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng. thửa 31. TBĐ 135	Nguyễn Văn Cừ (thửa 193. 297. TBĐ 134)	39.520	56.148		
9	Trần Quốc Toản	Từ cầu ông Đạo	ngã 3 Đình Tiên Hoàng -Trần Quốc Toản	16.720	23.755		
		Từ Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	Ngã ba Đình Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	43.200	61.376		
		Từ giáp quán cà phê Nhật Nguyên	giáp vòng xoay Thủy Tạ	35.200	50.010		
		Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15. TBĐ 45	32.000	45.464		
		Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Sương Nguyệt Ánh	22.800	32.393		
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		72.800	99.794		
11	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		48.640	69.105		
12	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường. thửa 259. 116. TBĐ 03	thửa 259. 116. TBĐ 114 đến Đường lên nhà thờ Tin Lành.thửa 293.TBĐ 114 và hết khách sạn Á Đông. thửa 46. TBĐ 111 (P2 cũ)	51.680	55.822		

		Thửa 44. TBĐ 111 và thửa 432. TBĐ 108	Thửa 392. TBĐ 104 và thửa 58. TBĐ 108	29.900	40.911	
13	Phan Bội Châu	Đầu đường, thửa 142. TBĐ 115 và thửa 06. TBĐ 123	Lê Thị Hồng Gấm, thửa 69.79. TBĐ 123	59.280	67.886	
		Từ Thửa 85. 140. TBĐ 123	Hết thửa 03. TBĐ 118 và thửa 12. TBĐ 124	33.600	38.478	
14	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa, từ thửa 36. 39. TBĐ 134	Ngã ba Thủ Khoa Huân, thửa 109. 67; TBĐ 134	38.880	74.590	
15	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai, thửa 38. TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định, thửa 216.161. TBĐ 114	62.320	71.495	
		Từ ngã ba Trương Công Định, thửa 233. 270. TBĐ 111	Hết thửa 40. 348. TBĐ 108	65.600	71.073	
		Thửa 347. TBĐ 104 và thửa 32. TBĐ 108	đến La Sơn Phu Tử, thửa 35 TBĐ 99 và thửa 1. TBĐ 101	51.200	65.073	
16	Tân Đà	Trộn đường		24.480	28.084	
17	Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Từ Khu Hòa Bình, thửa 25. 43. TBĐ 122	Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382. TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16. TBĐ 122) Tầng Bạt Hổ	45.600	62.508	
		Đường chính: Đoạn còn lại, thửa 418. TBĐ 122	Thửa 271. 272. TBĐ 114	32.400	44.414	
		Đường nhánh 1: rón nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định, thửa 15. 39. TBĐ 122	Thửa 67. 122.TBĐ 122	39.600	54.284	
		Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định, thửa 411. TBĐ 122 và thửa 280.	Thửa 57.60. TBĐ 122	32.400	44.414	

		TBĐ 114					
18	Thủ Khoa Huân	Tron đường			35.700		84.360
19	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng. thửa 5001. TBĐ 126	Cầu Tân Đà. thửa 49. TBĐ 121		18.000		25.914
		Từ cầu Tân Đà. thửa 8. TBĐ 117	Hết thửa 131. TBĐ 114		13.500		19.436
20	Trương Công Định	Từ Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		10.500		15.117
		Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 222	nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 60. 98. TBĐ 122		47.360		64.921
21	Trần Nhân Tông	Từ Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 57. 87. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		35.840		49.129
		Tron đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù			13.200		25.425
22	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng. thửa 198. 128. TBĐ 104	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16. thửa 129. TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33. thửa 185. TBĐ 102)		22.500		43.339
		Từ thửa 170 và thửa 172. TBĐ 102	thửa 143. thửa 191. TBĐ 66		17.600		33.139
23	Bùi Thị Xuân	Từ Nguyễn Thái Học. thửa 13. TBĐ 124 (P1 cũ) và thửa 20. TBĐ 119. P2	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học. thửa 15. TBĐ 106 và thửa 221. TBĐ 67		42.240		115.150
		Từ thửa 533. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15. TBĐ 106	Thửa 353. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1. TBĐ 68		39.680		106.401
24	Cổ Loa	Tron đường			27.233		50.301
25	Lý Tự Trọng	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân	đến thửa 839 TBĐ 113		30.464		114.408

		Từ thửa 01 TĐĐ 113	đến giáp đường Võ Thị Sáu	30.464	108.687	
26	Mai Hoa Thôn	Từ thửa 357 TĐĐ 104	đến thửa 7108 TĐĐ 67	11.900	40.395	
27	Nguyễn Công Trứ	Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ. thửa 22. TĐĐ 100	Hết thửa 62. TĐĐ 66	31.280	53.203	
		Thửa 61. TĐĐ 66	Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 1. TĐĐ 99	27.200	47.529	
28	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	24.000	35.483	
29	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley. thửa 11. TĐĐ 70) và thửa 79. TĐĐ 110	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị. thửa 36. 218. TĐĐ 110	24.000	69.259	
		Thửa 34. 348. TĐĐ 110	Thửa 28. TĐĐ 106 và thửa 7039. TĐĐ 68	19.500	45.454	
30	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân. thửa 533 TĐĐ 36. (P8 cũ) và thửa 221 TĐĐ 67)	Thửa 87. 117. TĐĐ 67	25.600	51.701	
		Thửa 84. 116. TĐĐ 67	thửa 144. 192. TĐĐ 66	22.400	45.711	
31	Hẻm tập thể bưu điện	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (Thửa 221. 202. TĐĐ 67)	Hết thửa góc 196. TĐĐ 67	16.500	33.323	
32	Võ Thị Sáu	Trộn đường		15.300	57.459	
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ Phan Đình Phùng. thửa 35. TĐĐ 99	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh- Nguyễn Công Trứ. hết thửa 1. TĐĐ 99	24.000	30.503	
34	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng -	Trộn đường		31.200	42.690	

	Nguyễn Văn Trỗi								
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			18.200	66.608			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			13.200	48.309			
36	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			25.600	98.855			
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m			29.400	80.648			
37	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng-Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)			26.600	77.942			
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)			23.800	74.936			
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)			18.200	57.304			
38	La Sơn Phu Tử	Thửa 02. TBĐ 101	Thửa 10. TBĐ 101		27.200	34.570			
39	An Bình	Từ Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập	đến giáp đường Triệu Việt Vương		11.400	18.243			
40	Ba Tháng Tư	Từ Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	đến giáp đường Đồng Đa		38.165	51.751			
41	Bà Triệu	Trộn đường			38.080	88.977			
42	Chu Văn An	Từ đường Trần Hưng Đạo đến			22.100	29.852			

		giáp đường Hồ Tùng Mậu					
43	Đặng Thái Thân	Trộn đường			13.600	25.985	
44	Đèo Prenn	Từ đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư	Từ ngã ba Mimosa - Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	3.600	7.006	
				Cầu Prenn	4.800	9.342	
45	Đống Đa	Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. 124. TBĐ 24	Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. TBĐ 24	Hết dài phát sóng. thửa 160. 164. TBĐ 24	20.800	44.260	
				Ga cáp treo. thửa 243. TBĐ 24	19.500	37.950	
				đến Thửa 48. TBĐ 166 và thửa 45. TBĐ 165	15.000	31.690	
46	Hà Huy Tập	Trần Phú. thửa 68. 69. TBĐ 145	Từ Thửa 477. 7115. TBĐ 24	Tu viện Đa Minh. thửa 146. 135. TBĐ 155	30.800	52.303	
47	Hồ Tùng Mậu	Từ thửa 166. 158. TBĐ 155	Từ thửa 166. 158. TBĐ 155	đến Hết thửa 32. 52. TBĐ 166	15.400	49.414	
		Từ nút giao Trần Hưng Đạo	Từ nút giao Trần Hưng Đạo	đến nút giao Trần Quốc Toản	33.280	44.953	
		Từ nút giao Trần quốc toản	Từ nút giao Trần quốc toản	đến giáp bưu điện tỉnh Lâm Đồng	31.200	42.144	
48	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 95. 87. TBĐ 144	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 95. 87. TBĐ 144	đến Com Niêu Như Ngọc. thửa 67. 95. TBĐ 144	20.160	27.231	
49	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01. TBĐ 80	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01. TBĐ 80	Cà phê Nhật Nguyên. thửa 04. TBĐ 136	23.520	31.770	

50	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Từ Lê Đại Hành. thửa 3. 8. TBĐ 136	đến Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu. thửa 28. TBĐ 144	34.320	46.358	
51	Lương Thế Vinh	Từ Hà Huy Tập. thửa 135. 153. TBĐ 155	Hết đường	11.700	27.090	
52	Nhà Chung	Từ Trần Phú. thửa 98. 96. TBĐ 144 đến Mâm non 3 (thửa 66. TBĐ 154)	đến Mâm non 3 (thửa 66. TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73. TBĐ 154)	34.500	47.265	
53	Phạm Ngũ Lão	Từ thửa 79. 85. TBĐ 154	chợ Xuân An. thửa 96. 111. TBĐ 154	18.900	33.692	
54	Tô Hiến Thành	Từ đường Lê Đại Hành	đến giáp đường Bà Triệu	43.550	152.377	
55	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng. đường Tô Hiến Thành (khu A. khu B. khu C)	Từ nút giao Ba Tháng Tư - Đồng Đa Trộn đường	đến giáp đường Đồng Đa	18.900	59.738	
56	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô	Trộn đường		12.800	48.505	
				11.200	41.754	

	Hiến Thành							
57	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87. TBĐ 5. thửa 86. TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14. TBĐ 12 và thửa 25. TBĐ 3)	35.840	54.410			
58	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng. thửa 108 TBĐ 88	Sở Điện Lực Lâm Đồng. (thửa 262. TBĐ 83)	26.880	47.421			
59	Trần Phú	Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87. 68. TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18. TBĐ 87)	24.080	42.481			
60	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69. TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa 208. 204. TBĐ 143)	48.640	76.850			
61	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng)	Từ Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204. 208. TBĐ 7)	đến Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	47.360	75.578			
62	Trần Thánh Tông	Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206. TBĐ 143)	Thửa 29. 44. TBĐ 153	32.480	51.832			
63	Trúc Lâm	Từ Trần Phú. Thửa 1. 3. TBĐ 151	đến Cổng sau khách sạn Sami. hết thửa 4 TBĐ 151	35.840	57.194			
		Từ cầu An Bình	đến thửa 32. TBĐ 33	4.500	10.764			
		Từ giáp Đường đèo Prenn	đến ngã ba Lan Anh - đường	3.400	8.133			

	Yên Tử		Vành Đai (công sau Thiên Viên Trúc Lâm)			
64	Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An	6.000	14.352	
65	Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	6.000	14.352	
		Từ Ngã ba Sacom	đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	5.600	13.395	
66	Hoa Đỗ Quyền	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	6.000	14.352	
67	An Sơn	Đầu đường thửa 12 TBĐ 23 và thửa 13. TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)	18.700	50.929	
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)	Khu quy hoạch An Sơn	15.300	41.669	
68	Đường nhánh An Sơn	Từ Ngã ba đường An Sơn (thửa 223. 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300 m. thửa 383 và 384. TBĐ 21	4.500	12.256	
69	Đào Duy Từ	Trần Phú .thửa 10. 9. TBĐ 142	Hết nhà số 28. thửa 63. 150. TBĐ 152	24.320	43.917	
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63. 150. TBĐ 152)	Cầu nhỏ (thửa 19. 36. TBĐ 158)	12.960	37.028	
70	Đoàn Thị Diễm	Trộn đường		33.600	56.631	
71	Đặng Thùy Trâm	Từ Thửa 91. TBĐ 130	Suối Cam Ly	20.250	36.603	
72	Đồng Tâm	Trộn đường		14.700	36.737	

73	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	20.800	48.684	
74	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196. 194. TBĐ 131	Thửa 182. TBĐ 131	16.900	39.556	
75	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)	Thửa 52. TBĐ 137	16.500	43.685	
76	Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn còn lại :Sau thửa 52. TBĐ 137	Thửa 49. TBĐ 11	14.400	41.323	
77	Lê Hồng Phong	Trộn đường		24.000	26.631	
78	Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		28.900	48.940	
		Đường 3 tháng 2 (thửa 136. TBĐ 131 và thửa 75. TBĐ 131)	Vào 200 mét. hết nhà số 25. nhà số 10 (thửa 127. 152. TBĐ 131)	27.200	45.788	
79	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	Sau thửa 127. 152. TBĐ 131	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	22.400	40.489	
		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		25.500	52.819	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		22.950	47.640	
80	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		10.000	17.670	
81	Ngô Thì Sỹ	Từ giáp đường Pasteur	đến giáp đường Huyện Trần Công Chúa	12.350	21.018	
82	Nguyễn	Trộn đường		7.200		
				14.700	23.750	

	Trung Trực						
83	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường			16.800	28.449	
84	Pasteur: Trộn đường	Trộn đường			27.000	48.858	
85	Quanh trường Cao Đẳng Nghề	Trộn đường			14.400	23.265	
86	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú. thửa 14. TBĐ 86		Trần Lê. thửa 3. TBĐ 86	44.400	54.221	
87	Trường Chinh	Đường Trần Phú (Thửa 110. TBĐ 141)		Đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70. TBĐ 141)	34.800	55.535	
88	Thiện Mỹ	Trộn đường			9.800	17.734	
89	Thiện Ý	Trộn đường			13.300	28.306	
90	Trần Lê	Trộn đường			48.000	58.618	
91	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong. thửa 19. TBĐ 12 và thửa 38. TBĐ 91		Dinh III. nhà số 8. nhà số 3 (hết thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)	19.500	37.723	
		Từ Dinh III. nhà số 8. nhà số 3 (sau thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)		An Sơn (thửa 12. 13. TBĐ 13)	20.400	40.625	
		Sau thửa 12. 13. TBĐ 13		Thửa 10. 21. TBĐ 31	15.000	35.880	
92	Hoa Cẩm Tú Cầu	Từ ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (công sau Thiên Viện Trúc Lâm)		Đường Trúc Lâm Yên Tử	5.600	13.395	
93	Hoa Hồng	Từ cầu suối Tía (Đường Vành đai)		Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà	5.600	13.395	

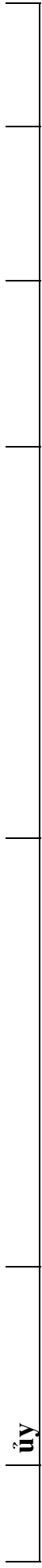
				Lạt				
94	Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên		5.600	13.395		
95	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			17.010	42.978		
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			13.650	39.030		
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			8.000	33.768		
96	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trộn đường			17.010	42.978		
97	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trộn đường			29.250	118.741		
98	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa 109. TBD 88)		30.000	40.523		
99	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong		11.760	21.038		
		Đoạn còn lại			7.200	17.341		
100	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167. TBD 3 và thửa 262. TBD 22)	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)		25.840	40.479		
101	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường			13.600	23.993		
102	Khe Sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu thửa 7014 TBD 25		24.966	37.670		
103	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 161. 114. TBD 7)	Ngã ba (thửa 53. 54. TBD 7)		6.800	10.260		

104	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 220. 167. TBĐ 7)	đến hết thửa 314. 305 TBĐ 7	6.400	9.657
105	Lê Văn Tám	Trộn đường		9.520	33.171
106	Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	Ngã ba Mimosa - Prenn	4.800	7.242
107	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	4.080	6.156
108	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.000	25.573
		Đoạn còn lại		15.360	21.823
109	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		18.400	48.366
110	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257. 258. TBĐ 83)	đến Hết thửa 145. 147. TBĐ 84)	11.200	33.281
111	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12.5m		16.000	68.542
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		14.400	58.578
112	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15. 240 TBĐ 03)	đến Hết thửa 16. 13 TBĐ 04	5.600	8.773
		từ thửa 17. 19 TBĐ 04	hết thửa 16. 15 TBĐ 08	5.600	8.773
113	Trần Quang Diệu	Trộn đường		10.200	15.979
114	Yên Thế	Trộn đường		10.800	19.320
115	Yersin (Thống Nhất)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng. thửa 15. TBĐ 81 và	Đầu đường Nguyễn Trãi	29.440	41.827

	cũ)	thửa 6. TBĐ 01					
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết công Trường Cao Đăng Sư Phạm. thửa 94. TBĐ 02	19.760	28.074		
116	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	20.400	28.983		
117	Trần Quý Cáp	Tron đường		21.600	33.837		
118	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1. 2 TBĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ thửa 1.2 TBĐ 77	đến Hết (thửa 65. 64. TBĐ 77)	14.960	23.435		
		Từ trên 300m : Đoạn còn lại		12.800	20.052		
119	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Từ đường trục Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	đến cầu suối tía		7.000		
		Từ cầu suối Tía	đến công Nghĩa trang Du Sinh		8.000		
120	Nhánh 1 đường Vành Đai	Từ đường vành đai (cầu suối Tía)	đến thửa 60 TBĐ 29		6.000		
121	Nhánh đường hồ Tùng Mậu	Từ thửa 40 TBĐ 88	đến giáp đường bà huyện Thanh Quang		28.000		
122	Đường nhánh 1 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 68 TBĐ 84	đến thửa 168 TBĐ 03		8.500		
123	Đường	từ Thửa 66 TBĐ 84	đến thửa 195 TBĐ 03		8.300		

	nhánh số 2 Hoàng Hoa Thám							
124	Đường nhánh số 3 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 21 TBĐ 89	đến hết thửa 172 TBĐ 02				7.600	
125	Đường nhánh số 4 Hoàng Hoa Thám	từ thửa 132 TBĐ 89	đến hết thửa 230 TBĐ 08				7.000	
126	đường nhánh số 1 đường khe sanh	Từ thửa 345. 362 TBĐ 07	đến hết thửa 247. 248 TBĐ 08				7.600	
127	Đường nhánh số 2 đường Khe Sanh	Từ thửa 373. 5193 TBĐ 07	đến hết thửa 244. 491 TBĐ 08				7.300	
128	Đường nhánh số 3 đường Khe Sanh	Từ thửa 408 TBĐ 07	đến hết thửa 489. 553 TBĐ 07				7.000	
129	Khu nhà ở Dinh I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch lộ giới 3m					8.500	
130	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Từ thửa 750 TBĐ 01	đến hết thửa 18 TBĐ 01				12.800	
131	Đường công viên Trần	Từ thửa 01 TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01	đến thửa 106. 101 TBĐ 02				50.000	

	Quốc Toản						
132	Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 5m				24.000	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m				24.600	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 7m				25.200	
133	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 12m				43.000	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 10m				38.000	
134	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch lộ giới 9m				33.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 6m				29.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 4m				25.000	
135	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch lộ giới 16m				44.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 9m				40.000	
136	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6.5m				21.000	
137	Khu QH Bà Triệu	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 3m				22.391	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m				27.989	
138	Khu QH chung cư tỉnh	Đường quy hoạch lộ giới 5m				18.720	



III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	31.029	26.596	31.029	
		Nhánh phía trong		20.686	17.731	20.686	
2	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1. TBĐ 132. (P1 cũ) và thửa 500. TBĐ 86. (P5 cũ)	65.642	56.264	65.642	
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16. TBĐ 133 và thửa 111. TBĐ 30)	đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196. 117. TBĐ 131)	53.735	46.059	53.735	

3	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường:			32.727	28.052	32.727		
4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2		Đường Tô Ngọc Vân	48.374	41.463	48.374		
5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bên xe nội thành			69.856	59.877	69.856		
6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản		Khu Hòa Bình	52.025	44.593	52.025		
		Từ Trần Quốc Toản		Trần Phú	43.916	37.642	43.916		
		Trộn đường			31.109	26.665	31.109		
4	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường			60.467	51.829	60.467		
		Khu Hòa Bình. thửa 325. 332. TBĐ 122		Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4. TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32. TBĐ 135)	52.025	44.593	52.025		
8	Nguyễn Chí Thanh	Giáp khách sạn Ngọc Lan. thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng. thửa 31. TBĐ 135		Nguyễn Văn Cừ (thửa 193. 297. TBĐ 134)	39.304	33.689	39.304		
9	Trần Quốc Toản	Từ cầu ông Đạo		ngã 3 Đình Tiên Hoàng - Trần Quốc Toản	16.628	14.253	16.628		

	Từ Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	Ngã ba Đình Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	42.963	36.826	42.963	
	Từ giáp quán cà phê Nhật Nguyên	giáp vòng xoay Thủy Tạ	35.007	30.006	35.007	
	Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15. TBD 45	31.825	27.278	31.825	
	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Sương Nguyệt Ánh	22.675	19.436	22.675	
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường	69.856	59.877	69.856	
11	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường	48.374	41.463	48.374	
12	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường. thửa 259. 116. TBD 03	39.076	33.493	39.076	
		thửa 259. 116. TBD 114 đến Đường lên nhà thờ Tin Lành. thửa 293. TBD 114 và hết khách sạn Á Đông. thửa 46. TBD 111 (P2 cũ)				
		Thửa 44. TBD 111 và Thửa 392. TBD 104 và	28.638	24.547	28.638	

		thửa 432. TBĐ 108	thửa 58. TBĐ 108				
13	Phan Bội Châu	Đầu đường. thửa 142. TBĐ 115 và thửa 06. TBĐ 123	Lê Thị Hồng Gấm. thửa 69.79. TBĐ 123	47.521	40.732	47.521	
		Từ Thửa 85. 140. TBĐ 123	Hết thửa 03. TBĐ 118 và thửa 12. TBĐ 124	26.935	23.087	26.935	
14	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa. từ thửa 36. 39. TBĐ 134	Ngã ba Thủ Khoa Huân. thửa 109. 67; TBĐ 134	52.213	44.754	52.213	
		Đường Ba Tháng Hai. thửa 38. TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định. thửa 216.161. TBĐ 114	50.047	42.897	50.047	
15	Phan Đình Phùng	Từ ngã ba Trương Công Định. thửa 233. 270. TBĐ 111	Hết thửa 40. 348. TBĐ 108	49.751	42.644	49.751	
		Thửa 347. TBĐ 104 và thửa 32. TBĐ 108	đến La Sơn Phu Tử. thửa 35 TBĐ 99 và thửa 1. TBĐ 101	45.551	39.044	45.551	
16	Tân Đà	Trộn đường		19.659	16.850	19.659	

17	Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Từ Khu Hòa Bình. thửa 25. 43. TBĐ 122	Nhà số 5 (số cũ 1. thửa 382. TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18. thửa 16. TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ	43.756	37.505	43.756	
		Đường chính: Đoạn còn lại. thửa 418. TBĐ 122	Thửa 271. 272. TBĐ 114	31.090	26.648	31.090	
		Đường nhánh 1: rón nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định. thửa 15. 39. TBĐ 122	Thửa 67. 122. TBĐ 122	37.999	32.570	37.999	
		Đường nhánh 2: Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định. thửa 411. TBĐ 122 và thửa 280. TBĐ 114	Thửa 57.60. TBĐ 122	31.090	26.648	31.090	
18	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		59.052	50.616	59.052	
19	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng. thửa 5001. TBĐ 126	Cầu Tân Đà. thửa 49. TBĐ 121	18.140	15.549	18.140	
		Từ cầu Tân Đà. thửa 8.	Hết thửa 131. TBĐ 114	13.605	11.661	13.605	

	TBĐ 117								
		Từ Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		10.582	9.070	10.582		
		Khu hòa bình. thửa 129. 175. TBĐ 222	nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 60. 98. TBĐ 122		45.445	38.953	45.445		
20	Trương Công Định	Từ Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ. thửa 57. 87. TBĐ 122	Cuối đường. thửa 210. 216. TBĐ 114		34.391	29.478	34.391		
21	Trần Nhân Tông	Tron đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù			17.798	15.255	17.798		
22	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng. thửa 198. 128.TBĐ 104	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16. thửa 129. TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33. thửa 185. TBĐ 102)		30.337	26.003	30.337		
		Từ thửa 170 và thửa 172.TBĐ 102	thửa 143. thửa 191. TBĐ 66		23.197	19.884	23.197		

23	Bùi Thị Xuân	Từ Nguyễn Thái Học. thửa 13. TBĐ 124 (P1 cũ) và thửa 20. TBĐ 119. P2	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học. thửa 15. TBĐ 106 và thửa 221. TBĐ 67	80.605	69.090	80.605
		Từ thửa 533. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15. TBĐ 106	Thửa 353. TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1. TBĐ 68	74.480	63.840	74.480
24	Cổ Loa	Trộn đường		35.211	30.181	35.211
25	Lý Tự Trọng	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân	đến thửa 839 TBĐ 113	80.085	68.645	80.085
		Từ thửa 01 TBĐ 113	đến giáp đường Võ Thị Sáu	76.081	65.212	76.081
26	Mai Hoa Thôn	Từ thửa 357 TBĐ 104	đến thửa 7108 TBĐ 67	28.276	24.237	28.276
27	Nguyễn Công Trứ	Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ. thửa 22. TBĐ 100	Hết thửa 62. TBĐ 66	37.242	31.922	37.242
		Thửa 61. TBĐ 66	Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 1. TBĐ 99	33.270	28.517	33.270
28	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	24.838	21.290	24.838

29	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley. thửa 11. TĐĐ 70) và thửa 79. TĐĐ 110	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị. thửa 36. 218. TĐĐ 110	48.481	41.555	48.481
		Thửa 34. 348. TĐĐ 110	Thửa 28. TĐĐ 106 và thửa 7039. TĐĐ 68	31.818	27.273	31.818
30	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân. thửa 533 TĐĐ 36. (P8 cũ) và thửa 221 TĐĐ 67)	Thửa 87. 117. TĐĐ 67	36.191	31.021	36.191
		Thửa 84. 116. TĐĐ 67	thửa 144. 192. TĐĐ 66	31.997	27.426	31.997
31	Hẻm tập thể bưu điện	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (Thửa 221. 202. TĐĐ 67)	Hết thửa gốc 196. TĐĐ 67	23.326	19.994	23.326
32	Võ Thị Sáu	Trộn đường		40.221	34.476	40.221
33	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ Phan Đình Phùng. thửa 35. TĐĐ 99	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ. hết thửa 1. TĐĐ 99	21.352	18.302	21.352
34	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng -	Trộn đường		29.883	25.614	29.883

	Nguyễn Văn Trỗi								
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		46.626	39.965	46.626			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		33.816	28.985	33.816			
36	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch		69.198	59.313	69.198			
37	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		56.454	48.389	56.454			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		54.560	46.765	54.560			
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		52.455	44.962	52.455			
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		40.113	34.382	40.113			

38	La Sơn Phu Tử	Thửa 02. TBĐ 101	Thửa 10. TBĐ 101	24.199	20.742	24.199	
39	An Bình	Từ Ngã ba Đồng Đa - Hà Huy Tập	đến giáp đường Triệu Việt Vương	12.770	10.946	12.770	
40	Ba Tháng Tư	Từ Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	đến giáp đường Đồng Đa	36.226	31.051	36.226	
41	Bà Triệu	Trộn đường		62.284	53.386	62.284	
42	Chu Văn An	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hồ Tùng Mậu		20.896	17.911	20.896	
43	Đặng Thái Thân	Trộn đường		18.190	15.591	18.190	
44	Đèo Prenn	Từ đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư Từ ngã ba Mimosa - Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn Cầu Prenn	4.904 6.539	4.204 5.605	4.904 6.539	
45	Đồng Đa	Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. 124. TBĐ 24	Hết đài phát sóng. thửa 160. 164. TBĐ 24	30.982	26.556	30.982	

		Từ Đường Ba Tháng Tư. thửa 171. TBĐ 24	Ga cáp treo. thửa 243. TBĐ 24	26.565	22.770	26.565	
		Từ Thửa 477. 7115. TBĐ 24	đến Thửa 48. TBĐ 166 và thửa 45. TBĐ 165	22.183	19.014	22.183	
46	Hà Huy Tập	Trần Phú. thửa 68. 69. TBĐ 145	Tu viện Đa Minh. thửa 146. 135. TBĐ 155	36.612	31.382	36.612	
		Từ thửa 166. 158. TBĐ 155	đến Hết thửa 32. 52. TBĐ 166	34.590	29.648	34.590	
47	Hồ Tùng Mậu	Từ nút giao Trần Hưng Đạo	đến nút giao Trần Quốc Toàn	31.467	26.972	31.467	
		Từ nút giao Trần quốc toàn	đến giáp bưu điện tỉnh Lâm Đồng	29.501	25.286	29.501	
48	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 95. 87. TBĐ 144	đến Cơm Niêu Như Ngọc. thửa 67. 95. TBĐ 144	19.062	16.339	19.062	
49	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Từ Hồ Tùng Mậu. thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01. TBĐ 80	Cà phê Nhật Nguyên. thửa 04. TBĐ 136	22.239	19.062	22.239	
50	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim	Từ Lê Đại Hành. thửa 3. 8. TBĐ 136	đến Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu. thửa 28. TBĐ 144	32.451	27.815	32.451	

	Khuê)								
51	Lương Thế Vinh	Từ Hà Huy Tập. thửa 135. 153. TBĐ 155	Hết đường	18.963	16.254	18.963		18.963	
52	Nhà Chung	Từ Trần Phú. thửa 98. 96. TBĐ 144 đến Mầm non 3 (thửa 66. TBĐ 154)	đến Mầm non 3 (thửa 66. TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73. TBĐ 154)	33.085	28.359	33.085		33.085	
53	Phạm Ngũ Lão	Từ thửa 79. 85. TBĐ 154	chợ Xuân An. thửa 96. 111. TBĐ 154	23.584	20.215	23.584		23.584	
54	Tô Hiến Thành	Từ đường Lê Đại Hành	đến giáp đường Bà Triệu	106.664	91.426	106.664		106.664	
55	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng. đường Tô Hiến Thành (khu A. khu B. khu C)	Từ nút giao Ba Tháng Tư - Đống Đa Trộn đường	đến giáp đường Đống Đa	41.817	35.843	41.817		41.817	
56	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch	Trộn đường		33.954	29.103	33.954		33.954	
				29.228	25.052	29.228		29.228	

	Tô Hiến Thành							
57	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87. TBĐ 5. thửa 86. TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14. TBĐ 12 và thửa 25. TBĐ 3)	38.087	32.646	38.087	38.087	
		Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng. thửa 108 TBĐ 88	Sở Điện Lực Lâm Đồng. (thửa 262. TBĐ 83)	33.195	28.453	33.195	33.195	
58	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87. 68. TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18. TBĐ 87)	29.737	25.489	29.737	29.737	
59	Trần Phú	Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69. TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa 208. 204. TBĐ 143)	53.795	46.110	53.795	53.795	
		Từ Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204. 208. TBĐ 7)	đến Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	52.905	45.347	52.905	52.905	

60	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206. TBĐ 143	Thửa 29. 44. TBĐ 153	36.283	31.099	36.283	
61	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đăng Kinh Tế Lâm Đồng)	Từ Trần Phú. Thửa 1. 3. TBĐ 151	đến Cổng sau khách sạn Sami. hết thửa 4 TBĐ 151	40.036	34.317	40.036	
62	Trần Thánh Tông	Từ cầu An Bình	đến thửa 32. TBĐ 33	7.535	6.458	7.535	
63	Trúc Lâm Yên Tử	Từ giáp Đường đèo Prenn	đến ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	5.693	4.880	5.693	
64	Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An	10.046	8.611	10.046	
65	Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	10.046	8.611	10.046	

		Từ Ngã ba Sacom	đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	9.377	8.037	9.377	
66	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn	10.046	8.611	10.046	
67	An Sơn	Đầu đường thửa 12 TBĐ 23 và thửa 13. TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)	35.650	30.557	35.650	
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131. 222. TBĐ 21)					
68	Đường nhánh An Sơn	Từ Ngã ba đường An Sơn (thửa 223. 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300 m. thửa 383 và 384. TBĐ 21	8.579	7.353	8.579	
69	Đào Duy Từ	Trần Phú .thửa 10. 9. TBĐ 142	Hết nhà số 28. thửa 63. 150. TBĐ 152	30.742	26.350	30.742	
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63. 150. TBĐ	Cầu nhỏ (thửa 19. 36. TBĐ 158)	25.919	22.217	25.919	

		152)							
70	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường			39.642	33.979		39.642	
71	Đặng Thùy Trâm	Từ Thửa 91. TBĐ 130		Suối Cam Ly	25.622	21.962		25.622	
72	Đồng Tâm	Trộn đường			25.716	22.042		25.716	
73	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2		Huyền Trân Công Chúa	34.079	29.211		34.079	
74	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196. 194. TBĐ 131		Thửa 182. TBĐ 131	27.689	23.734		27.689	
75	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)		Thửa 52. TBĐ 137	30.580	26.211		30.580	
		Đoạn còn lại :Sau thửa 52. TBĐ 137		Thửa 49. TBĐ 11	28.926	24.794		28.926	
76	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường			18.641	15.978		18.641	
77	Lê Hồng Phong	Trộn đường			34.258	29.364		34.258	
78	Mạc Đình Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136. TBĐ 131 và thửa 75. TBĐ 131)		Vào 200 mét. hết nhà số 25. nhà số 10 (thửa 127. 152. TBĐ 131)	32.052	27.473		32.052	
		Sau thửa 127. 152. TBĐ 131		Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	28.342	24.293		28.342	

79	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		36.973	31.691	36.973	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		33.348	28.584	33.348	
80	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường		12.369	10.602	12.369	
81	Ngô Thị Sỹ	Từ giáp đường Pasteur	đến giáp đường Huyện Trần Công Chứa	14.713	12.611	14.713	
82	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		16.625	14.250	16.625	
83	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		19.915	17.070	19.915	
84	Pasteur: Trộn đường	Trộn đường		34.201	29.315	34.201	
85	Quanh trường Cao Đẳng Nghệ	Trộn đường		16.286	13.959	16.286	
86	Quanh Hồ Hát Đậu	Trần Phú. thửa 14. TĐĐ 86	Trần Lê. thửa 3. TĐĐ 86	37.955	32.533	37.955	
87	Trường Chinh	Đường Trần Phú (Thửa 110. TĐĐ 141)	Đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70. TĐĐ 141)	38.874	33.321	38.874	
88	Thiện Mỹ	Trộn đường		12.414	10.640	12.414	
89	Thiện Ý	Trộn đường		19.814	16.984	19.814	

90	Trần Lê	Trộn đường		41.032	35.171	41.032	
		Lê Hồng Phong, thửa 19. TBĐ 12 và thửa 38. TBĐ 91	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)	26.406	22.634	26.406	
91	Triệu Việt Vương	Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73. TBĐ 92 và thửa 150. TBĐ 12)	An Sơn (thửa 12. 13. TBĐ 13)	28.437	24.375	28.437	
		Sau thửa 12. 13. TBĐ 13	Thửa 10. 21. TBĐ 31	25.116	21.528	25.116	
92	Hoa Cẩm Tú Cầu	Từ ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	Đường Trúc Lâm Yên Tử	9.377	8.037	9.377	
93	Hoa Hồng	Từ cầu suối Tía (Đường Vành đai)	Dự án KDL đường Hàm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	9.377	8.037	9.377	
94	Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên	9.377	8.037	9.377	
95	Khu quy hoạch	Đường quy hoạch có lộ		30.085	25.787	30.085	

	dân cư An Sơn	giới 16 m						
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		27.321	23.418	27.321	27.321	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		23.637	20.261	23.637	23.637	
96	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		30.085	25.787	30.085	30.085	
97	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trộn đường		83.119	71.245	83.119	83.119	
98	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa 109. TĐĐ 88)	28.366	24.314	28.366	28.366	
99	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	14.726	12.623	14.726	14.726	
		Đoạn còn lại		12.139	10.405	12.139	12.139	
100	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167. TĐĐ 3 và thửa 262. TĐĐ	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)	28.336	24.288	28.336	28.336	

		22)							
101	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường			16.795	14.396	16.795		
102	Khe Sanh	Hùng Vương		Chùa Tàu thửa 7014 TĐĐ 25	26.369	22.602	26.369		
103	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 161. 114. TĐĐ 7)		Ngã ba (thửa 53. 54. TĐĐ 7)	7.182	6.156	7.182		
104	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 220. 167. TĐĐ 7)		đến hết thửa 314. 305 TĐĐ 7	6.760	5.794	6.760		
105	Lê Văn Tám	Trộn đường			23.220	19.902	23.220		
106	Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TĐĐ 25		Ngã ba Mimosa - Prenn	5.070	4.345	5.070		
107	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa		Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	4.309	3.694	4.309		
108	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin Đoạn còn lại		Ga Đà Lạt	17.901	15.344	17.901		
109	Phạm Hồng Thái	Trộn đường			15.276	13.094	15.276		
					33.856	29.020	33.856		

110	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257. 258. TBĐ 83)	đến Hết thửa 145. 147. TBĐ 84)	23.297	19.968	23.297	
111	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12.5m		47.980	41.125	47.980	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		41.005	35.147	41.005	
112	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15. 240 TBĐ 03)	đến Hết thửa 16. 13 TBĐ 04	6.141	5.264	6.141	
113	Trần Quang Diệu	từ thửa 17. 19 TBĐ 04	hết thửa 16. 15 TBĐ 08	6.141	5.264	6.141	
114	Yên Thế	Trộn đường		11.185	9.587	11.185	
		Trộn đường		13.524	11.592	13.524	
115	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng. thửa 15. TBĐ 81 và thửa 6. TBĐ 01	Đầu đường Nguyễn Trãi	29.279	25.096	29.279	
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết công Trường Cao Đăng Sư Phạm. thửa 94. TBĐ 02	19.652	16.844	19.652	
116	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	20.288	17.390	20.288	

117	Trần Quý Cáp	Tron đường		23.686	20.302	23.686	
118	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ thửa 1.2 TBĐ 77	đến Hết (thửa 65. 64. TBĐ 77)	16.405	14.061	16.405	
	Cáp thửa 1. 2 TBĐ						
	20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21	Từ trên 300m : Đoạn còn lại		14.036	12.031	14.036	
119	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Từ đường trục Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	đến cầu suối tía	4.900	4.200	4.900	
		Từ cầu suối Tía	đến cổng Nghĩa trang Du Sinh	5.600	4.800	5.600	
		Từ đường vành đai (cầu suối Tía)	đến thửa 60 TBĐ 29	4.200	3.600	4.200	
120	Nhánh 1 đường Vành Đai	Từ thửa 40 TBĐ 88	đến giáp đường bà huyện Thanh Quang	19.600	16.800	19.600	
121	Nhánh đường hồ Tùng Mậu	Từ thửa 68 TBĐ 84		5.950	5.100	5.950	
122	Đường nhánh 1 Hoàng Hoa Thám	từ Thửa 66 TBĐ 84	đến thửa 195 TBĐ 03	5.810	4.980	5.810	
123	Đường nhánh số 2 Hoàng Hoa						

	Thám								
124	Đường nhánh số 3 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 21 TBĐ 89	đến hết thửa 172 TBĐ 02	5.320	4.560	5.320		5.320	
125	Đường nhánh số 4 Hoàng Hoa Thám	từ thửa 132 TBĐ 89	đến hết thửa 230 TBĐ 08	4.900	4.200	4.900		4.900	
126	đường nhánh số 1 đường khe sanh	Từ thửa 345. 362 TBĐ 07	đến hết thửa 247. 248 TBĐ 08	5.320	4.560	5.320		5.320	
127	Đường nhánh số 2 đường Khe Sanh	Từ thửa 373. 5193 TBĐ 07	đến hết thửa 244. 491 TBĐ 08	5.110	4.380	5.110		5.110	
128	Đường nhánh số 3 đường Khe Sanh	Từ thửa 408 TBĐ 07	đến hết thửa 489. 553 TBĐ 07	4.900	4.200	4.900		4.900	
129	Khu nhà ở Đình I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch lộ giới 3m		5.950	5.100	5.950		5.950	
130	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Từ thửa 750 TBĐ 01	đến hết thửa 18 TBĐ 01	8.960	7.680	8.960		8.960	
131	Đường công viên Trần Quốc Toản	Từ thửa 01 TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01	đến thửa 106. 101 TBĐ 02	35.000	30.000	35.000		35.000	
132	Khu QH Phan Đình Phùng -	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 5m		16.800	14.400	16.800		16.800	

	Nguyễn Lương Bảng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m		17.220	14.760	17.220	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 7m		17.640	15.120	17.640	
133	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 12m		30.100	25.800	30.100	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 10m		26.600	22.800	26.600	
134	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch lộ giới 9m		23.100	19.800	23.100	
		Đường quy hoạch lộ giới 6m		20.300	17.400	20.300	
		Đường quy hoạch lộ giới 4m		17.500	15.000	17.500	
135	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch lộ giới 16m		30.800	26.400	30.800	
		Đường quy hoạch lộ giới 9m		28.000	24.000	28.000	
136	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6.5m		14.700	12.600	14.700	

	Kinh Tế Lâm Đồng								
137	Khu QH Bà Triệu	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 3m		15.674	13.435	15.674			
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6m		19.592	16.793	19.592		15.674	
138	Khu QH chung cư tỉnh ủy	Đường quy hoạch lộ giới 5m		13.104	11.232	13.104		19.592	
								13.104	

PHỤ LỤC 02:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	930	930	
	400		
Vị trí 2	744	744	
	320		
Vị trí 3	468	468	
	200		
Vị trí 4		374	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200	1200	
	500		
Vị trí 2	960	960	
	400		
Vị trí 3	600	600	
	250		
Vị trí 4		480	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	112.5	
	75		
Vị trí 2	90	90	
	60		
Vị trí 3	52.5	52.5	
	37.5		
Vị trí 4		42	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	540	
	250		
Vị trí 2	432	432	
	200		
Vị trí 3	270	270	
	125		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp**I. Giá đất ở**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	An Tôn	Trộn đường		7.000	9.000	
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44. 76. TBĐ 10	cầu Cam Ly	7.000	7.000	
3	Dã Tượng	Trộn đường		10.000	10.000	
4	Gio An	Trộn đường		12.000	15.000	
5	Đa Minh	Trộn đường		8.800	8.800	
6	Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (Thửa 166. TBĐ 79)	20.250	20.250	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44. 76. TBĐ 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	3.400	3.400	
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	giữa đèo Tà Nung (hết khu du lịch sinh thái Hoa Sơn Điền Trang)	2.100	2.100	
8	Hàn Thuyên	Trộn đường (từ thửa 23. TBĐ 19) đến thửa 154. TBĐ 79		10.800	10.800	
9	Hải	đầu Ba Tháng Hai	Tô Ngọc Vân	48.000	48.000	

	Thượng	thửa 142. TĐĐ 81	đến thửa 109. TĐĐ 75	38.400	38.400	
		cầu Hải Thượng	cuối đường (nút giao: Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế)	35.840	35.840	
10	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	34.200	34.200	
		Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TĐĐ 78)	19.800	19.800	
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TĐĐ 78)	Lê Lai	12.800	12.800	
11	Hoàng văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa	hết thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	18.200	18.200	
		giáp thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	hết ngã ba Tà Nung	16.000	16.000	
12	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thửa 42. TĐĐ 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh). nhà số 17 thửa 1. TĐĐ 56	17.600	17.600	
		sau thửa 1. TĐĐ 56	Cổng nghĩa trang Du Sinh	15.200	15.200	
13	Lê Lai	Trộn đường		11.200	11.200	
14	Lê Quý Đôn	Trộn đường		21.600	21.600	
15	Lê Thánh Tôn	Từ đầu đường đến Dã Tượng		10.500	10.500	
16	Ma Trang Sơn	Từ thửa 5003. TĐĐ 78	cầu Mạc Đình Chi. thửa 196. TĐĐ 79	10.000	10.000	

17	Mẫu Tâm	Trộn đường		11.700	11.700	
18	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		12.800	12.800	
19	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		10.800	10.800	
20	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		11.400	11.400	
21	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		16.320	16.320	
22	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		9.750	9.750	
23	Thánh Tâm	thửa 110. TBĐ 87	thửa 118. TBĐ 87	6.000	6.000	
24	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	cầu Hải Thượng	11.250	11.250	
25	Trần Bình Trọng	đầu đường	ngã ba Hàn Thuyên thửa 154. TBĐ 26 và thửa 10. TBĐ 79	16.200	16.200	
		ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	12.000	12.000	
26	Trần Nhật Duật	Trộn đường		10.800	10.800	
27	Trần Văn Côi	Trộn đường		3.400	3.400	
28	Y Dinh	Trộn đường		5.440	10.000	
29	Yagout	Trộn đường		8.640	8.640	
30	Yết Kiêu	Trộn đường		8.000	8.000	

31	Khu quy hoạch:	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		8.500	10.000	
	Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 8m		6.800	6.800	
32	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		15.200	15.200	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		11.250	11.250	
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		9.750	9.750	
33	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		6.800	8.000	
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		5.400	5.400	
34	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	47.520	47.520	
		Tản Đà	La Sơn Phu Tử	42.000	42.000	
		Đoạn còn lại (từ La Sơn Phu Tử đến Ngô Quyền)		29.400	29.400	
35	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng. thửa 75. 73. TBĐ 82	cuối đường	23.520	23.520	
36	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng. thửa 94. 11. TBĐ 82	đến cuối đường	19.600	19.600	
37	Kim Đồng	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		13.650	13.650	
38	La Sơn Phu Tử	Trộn đường (từ nút giao Phan Đình Phùng - Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối		27.200	27.200	

		đường)				
39	Lê Thánh Tôn	đầu đường	Dã Tượng	10.500	10.500	
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159. 161. TBĐ 50		8.160	8.160	
40	Mai Hắc Đế	Trộn đường (nút giao Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế đến Ngõ Quyền)		14.400	14.400	
41	Ngô Quyền	đầu đường	Hết nhà số 43 Ngõ Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107. 74. TBĐ 63	18.480	18.480	
		Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107. TBĐ 11 và thửa 74. TBĐ 63	cuối đường	16.800	16.800	
42	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	8.400	10.000	
43	Nguyễn An Ninh	Trộn đường (từ nút giao Ngô Quyền - La Sơn Phu Tử đến Yết Kiêu)		9.120	9.120	
44	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371. TBĐ 74	23.100	23.100	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	18.000	18.000	

		Đoạn còn lại		13.500	13.500	
45	Phan Đình Giót	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		6.800	8.000	
46	Tản Đà	Trộn đường (từ Phan Đình Phùng đến Hai Bà Trưng)		24.480	24.480	
47	Thi Sách	Trộn đường (từ Phạm Ngọc Thạch đến Ngô Quyền)		16.800	16.800	
48	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền)		9.600	11.000	
49	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	Trộn đường		12.880	12.880	
50	Hẻm 29 Kim Đồng	thửa 44 và 56. TBD 56	thửa 7191. TBD 06		12.285	
51	Đường vào Tổ dân phố Tà Nung. đoạn từ Khu du lịch Hoa Sơn Điền Trang đến cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143. từ TBD 10)			1.920	2.496	

52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725. đoạn từ cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143. tờ bản đồ số 10) đến Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225. TBĐ 10)	2.625	2.888	
53	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 211 và 225. TBĐ 10 đến hết thửa 625. tờ TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21	3.297	3.627	
54	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 625. TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21 đến hết thửa 64 và 68. TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.875	2.438	
55	Dọc hai bên đường L1: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. tờ bản đồ số 9 và thửa 211. TBĐ 10) đến hết thửa 118 và 127. TBĐ 09		1920	
56	Dọc hai bên đường L2: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. TBĐ 10 và thửa 2. TBĐ 16) đến hết thửa 11 và 36. TBĐ 16		1920	
57	Dọc hai bên đường L3: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113. TBĐ 15) đến hết thửa 174 và 208. tờ TBĐ 09		1920	
58	Dọc hai bên đường L4: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174. TBĐ 15) đến hết thửa 36 và 66. TBĐ 16		1920	

59	Dọc hai bên đường L5: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200. tờ bản đồ số 15) đến hết thửa 125 và 135. tờ bản đồ số 15		1920	
60	Dọc hai bên đường L6: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390. TĐĐ 15) đến hết thửa 66 và 96. TĐĐ 16		1920	
61	Dọc hai bên đường L7: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268. TĐĐ 15) đến hết thửa 127 và 189. TĐĐ 15		1920	
62	Dọc hai bên đường L8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462.TĐĐ 15) đến hết thửa 472 và 487. TĐĐ 15		1920	
63	Dọc hai bên đường L9: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357. TĐĐ 15) đến hết thửa 239 và 283. TĐĐ 15		1920	
64	Dọc hai bên đường L10: Từ thửa 27 và 40. TĐĐ 21 đến hết thửa 38 và 94. TĐĐ 21		1920	
65	Dọc hai bên đường L11: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431. TĐĐ 15) đến hết thửa 433 và 467. TĐĐ15		2625	
66	Dọc hai bên đường L12: Từ thửa 275 và 290. TĐĐ 21 đến hết thửa 288 và 297. TĐĐ 21		1875	
67	Dọc hai bên đường L14: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 389. TĐĐ 21) đến hết thửa 72 và 75. TĐĐ 28		1875	

68	Dọc hai bên đường L15: Từ thửa 557 và 601. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 478. TBĐ 15		2625	
69	Dọc hai bên đường L17: Từ thửa 105 và 129. TBĐ 21 đến hết thửa 497. TBĐ15 và thửa 316. TBĐ 14		1875	
70	Dọc hai bên đường L19: Từ thửa 105 và 129. TBĐ 21 đến hết thửa 497. TBĐ 15 và thửa 316. TBĐ 15		1875	
71	Dọc hai bên đường L21			
72	Từ thửa 285 và 294. TBĐ 21 đến hết thửa 87 và 114. TBĐ 20		1875	
73	Từ thửa 87 và 114. TBĐ 21 đến hết thửa 170 và 209. TBĐ 19		1875	
74	Dọc hai bên đường L23: Từ thửa 20 và 44. TBĐ 15 đến hết thửa 240. TBĐ 09		1875	
75	Dọc hai bên đường L25: Từ thửa 189. TBĐ 09 đến hết thửa 134. TBĐ 09		1875	
76	Dọc hai bên đường N1: Từ thửa 160 và 195. từ TBĐ 09 đến hết thửa 378 và 399. TBĐ 15		2625	
77	Dọc hai bên đường N2: Từ thửa 205 và 297. TBĐ 15 đến hết thửa 535 và 561. TBĐ 15		2625	

78	Dọc hai bên đường N3: Từ thửa 132 và 141. TBD 09 đến hết thửa 342 và 363. TBD 15		1875	
79	Dọc hai bên đường N4: Từ thửa 424 và 456. TBD 15 đến hết thửa 563 và 564. TBD 15		2625	
80	Dọc hai bên đường N5: Từ thửa 118 và 127. tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 76 và 104. tờ bản đồ số 15		1875	
81	Dọc hai bên đường N6: Từ thửa 25 và 36. TBD 16 đến hết thửa 625. tờ bản đồ số 15 và thửa 117. TBD 16		1875	
82	Dọc hai bên đường N7: Từ thửa 79 và 118. TBD 09 đến hết thửa 48 và 76. TBD 15		1875	
83	Dọc hai bên đường N8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 618. TBD 15 và thửa 5. TBD 21) đến hết thửa 282 và 288. TBD 21		1875	
84	Dọc hai bên đường N9: Từ thửa 395 và 414. TBD 15 đến hết thửa 433 và 434. TBD 15		1875	
85	Dọc hai bên đường N13: Từ thửa 556 và 570. TBD 15 đến hết thửa 271 và 452. TBD 21		1875	

86	Dọc hai bên đường N15: Từ thửa 525 và 526. TBD 15 đến hết thửa 214 và 235. TBD 21		1875	
87	Dọc hai bên đường N17: Từ thửa 481 và 495. TBD 15 đến hết thửa 35. TBD 20 và thửa 182. TBD 21		1875	
88	Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538. TBD 15) đến hết thửa 406 và 416. TBD 21		2625	
89	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20: Từ thửa 06 và 103. TBD 23 đến Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63. TBD 30)		1875	
90	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2		1920	
91	Điểm dân cư Cù Cút		1875	
92	Đường vào khu SX Tập đoàn		1875	
93	Đường vào khu SX suối nước trong		1875	
94	Đường vào ruộng SX thôn 3		1875	
95	Đường vào đập Cùcut		1875	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	An Tôn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44. 76. TBĐ 10	cầu Cam Ly	1.707	1.463	1.707	
3	Dã Tượng	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
4	Gio An	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
5	Đa Minh	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
6	Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (Thửa 166. TBĐ 79)	1.707	1.463	1.707	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44. 76. TBĐ 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	1.707	1.463	1.707	
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	giữa đèo Tà Nung (hết khu du lịch sinh thái Hoa Sơn	1.707	1.463	1.707	

		Điền Trang)					
8	Hàn Thuyên	Trộn đường (từ thửa 23. TBĐ 19) đến thửa 154. TBĐ 79	1.707	1.463	1.707		
9	Hải Thượng	đầu Ba Tháng Hai	1.707	1.463	1.707		
		thửa 142. TBĐ 81	1.707	1.463	1.707		
		cầu Hải Thượng	1.707	1.463	1.707		
10	Hoàng Diệu	Hải Thượng	1.707	1.463	1.707		
		Yagout	1.707	1.463	1.707		
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25. 250. TBĐ 78)	1.707	1.463	1.707		
11	Hoàng văn Thụ	Lê Lai	1.707	1.463	1.707		
		hết thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	1.707	1.463	1.707		
		giáp thác Cam Ly. nhà số 58. nhà số 02	1.707	1.463	1.707		

12	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thừa 42. TBD 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh). nhà số 17 thửa 1. TBD 56	1.707	1.463	1.707
13	Lê Lai	sau thửa 1. TBD 56	Cổng nghĩa trang Du Sinh	1.707	1.463	1.707
14	Lê Quý Đôn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
15	Lê Thánh Tôn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
16	Ma Trang Sơn	Từ đầu đường đến Dã Tượng		1.707	1.463	1.707
17	Mẫu Tâm	Từ thửa 5003. TBD 78	cầu Mạc Đình Chi. thửa 196. TBD 79	1.707	1.463	1.707
18	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
19	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
20	Nguyễn Đình Quán	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
21	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
22	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		1.707	1.463	1.707
23	Thánh Tâm	thửa 110. TBD 87	thửa 118. TBD 87	1.707	1.463	1.707
24	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	cầu Hải Thượng	1.707	1.463	1.707
25	Trần Bình Trọng	đầu đường	ngã ba Hàn Thuyên thửa 154. TBD 26 và thửa 10.	1.707	1.463	1.707

		TBĐ 79							
			ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	1.707	1.463	1.707		
26	Trần Nhật Duật		Trộn đường		1.707	1.463	1.707		
27	Trần Văn Côi		Trộn đường		1.707	1.463	1.707		
28	Y Đình		Trộn đường		1.707	1.463	1.707		
29	Yagout		Trộn đường		1.707	1.463	1.707		
30	Yết Kiêu		Trộn đường		1.707	1.463	1.707		
31	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.707	1.463	1.707		
			Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.707	1.463	1.707		
32	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.707	1.463	1.707		
			Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.707	1.463	1.707		
			Đường quy hoạch có lộ giới 6m		1.707	1.463	1.707		
33	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến		Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		1.707	1.463	1.707		

		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		1.707	1.463	1.707	
34	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tân Đà	1.707	1.463	1.707	
		Tân Đà	La Sơn Phu Tử	1.707	1.463	1.707	
		Đoạn còn lại (từ La Sơn Phu Tử đến Ngô Quyền)		1.707	1.463	1.707	
35	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng. thửa 75. 73. TBD 82	cuối đường	1.707	1.463	1.707	
36	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng. thửa 94. 11. TBD 82	đến cuối đường	1.707	1.463	1.707	
37	Kim Đồng	Trộn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		1.707	1.463	1.707	
38	La Sơn Phu Tử	Trộn đường (từ nút giao Phan Đình Phùng - Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối đường)		1.707	1.463	1.707	
39	Lê Thánh Tôn	đầu đường	Dã Tượng	1.707	1.463	1.707	
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159. 161. TBD 50		1.707	1.463	1.707	

40	Mai Hắc Đế	Trộn đường (nút giao Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế đến Ngõ Quyền)		1.707	1.463	1.707	
41	Ngõ Quyền	đầu đường	Hết nhà số 43 Ngõ Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107. 74. TBĐ 63	1.707	1.463	1.707	
		Từ giáp nhà số 43 Ngõ Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107. TBĐ 11 và thửa 74. TBĐ 63	cuối đường	1.707	1.463	1.707	
42	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngõ Quyền	Ngõ Quyền	1.707	1.463	1.707	
43	Nguyễn An Ninh	Trộn đường (từ nút giao Ngõ Quyền - La Sơn Phu Tử đến Yết Kiêu)		1.707	1.463	1.707	
44	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371. TBĐ 74	1.707	1.463	1.707	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	1.707	1.463	1.707	
		Đoạn còn lại		1.707	1.463	1.707	

45	Phan Đình Giót	Trộn đường (từ Ngõ Quyền đến cuối đường)		1.707	1.463	1.707	
46	Tản Đà	Trộn đường (từ Phan Đình Phùng đến Hai Bà Trưng)		1.707	1.463	1.707	
47	Thi Sách	Trộn đường (từ Phạm Ngọc Thạch đến Ngõ Quyền)		1.707	1.463	1.707	
48	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường (từ Ngõ Quyền đến Ngõ Quyền)		1.707	1.463	1.707	
49	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngõ Quyền - Phường 6	Trộn đường		1.707	1.463	1.707	
50	Hẻm 29 Kim Đồng	thửa 44 và 56. TĐĐ 56	thửa 7191. TĐĐ 06	1.707	1.463	1.707	
51	Đường vào Tổ dân phố Tà Nung. đoạn từ Khu du lịch Hoa Sơn Điền Trang đến cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143. từ TĐĐ 10)						

52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725. đoạn từ cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143. tờ bản đồ số 10) đến Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225. TBĐ 10)	1.707	1.463	1.707
53	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 211 và 225. TBĐ 10 đến hết thửa 625. tờ TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707
54	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725: Từ thửa 625. TBĐ 15 và thửa 67. TBĐ 21 đến hết thửa 64 và 68. TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.707	1.463	1.707
55	Dọc hai bên đường L1: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. tờ bản đồ số 9 và thửa 211. TBĐ 10) đến hết thửa 118 và 127. TBĐ 09	1.707	1.463	1.707
56	Dọc hai bên đường L2: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 225. TBĐ 10 và thửa 2. TBĐ 16) đến hết thửa 11 và 36. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707

57	Dọc hai bên đường L3: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113. TBĐ 15) đến hết thửa 174 và 208. tờ TBĐ 09	1.707	1.463	1.707	
58	Dọc hai bên đường L4: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174. TBĐ 15) đến hết thửa 36 và 66. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	
59	Dọc hai bên đường L5: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200. tờ bản đồ số 15) đến hết thửa 125 và 135. tờ bản đồ số 15	1.707	1.463	1.707	
60	Dọc hai bên đường L6: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390. TBĐ 15) đến hết thửa 66 và 96. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	
61	Dọc hai bên đường L7: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268. TBĐ 15) đến hết thửa 127 và 189. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
62	Dọc hai bên đường L8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462. TBĐ 15) đến hết thửa 472 và 487. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

63	Dọc hai bên đường L9: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357. TBĐ 15) đến hết thửa 239 và 283. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
64	Dọc hai bên đường L10: Từ thửa 27 và 40. TBĐ 21 đến hết thửa 38 và 94. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
65	Dọc hai bên đường L11: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431. TBĐ 15) đến hết thửa 433 và 467. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
66	Dọc hai bên đường L12: Từ thửa 275 và 290. TBĐ 21 đến hết thửa 288 và 297. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
67	Dọc hai bên đường L14: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 389. TBĐ 21) đến hết thửa 72 và 75. TBĐ 28	1.707	1.463	1.707	
68	Dọc hai bên đường L15: Từ thửa 557 và 601. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 478. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

69	Dọc hai bên đường L17: Từ thửa 105 và 129. TBD 21 đến hết thửa 497. TBD15 và thửa 316. TBD 14	1.707	1.463	1.707	
70	Dọc hai bên đường L19: Từ thửa 105 và 129. TBD 21 đến hết thửa 497. TBD 15 và thửa 316. TBD 15	1.707	1.463	1.707	
71	Dọc hai bên đường L21	1.707	1.463	1.707	
72	Từ thửa 285 và 294. TBD 21 đến hết thửa 87 và 114. TBD 20	1.707	1.463	1.707	
73	Từ thửa 87 và 114. TBD 21 đến hết thửa 170 và 209. TBD 19	1.707	1.463	1.707	
74	Dọc hai bên đường L23: Từ thửa 20 và 44. TBD 15 đến hết thửa 240. TBD 09	1.707	1.463	1.707	
75	Dọc hai bên đường L25: Từ thửa 189. TBD 09 đến hết thửa 134. TBD 09	1.707	1.463	1.707	
76	Dọc hai bên đường N1: Từ thửa 160 và 195. từ TBD 09 đến hết thửa 378 và 399. TBD 15	1.707	1.463	1.707	

77	Dọc hai bên đường N2: Từ thửa 205 và 297. TBĐ 15 đến hết thửa 535 và 561. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
78	Dọc hai bên đường N3: Từ thửa 132 và 141. TBĐ 09 đến hết thửa 342 và 363. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
79	Dọc hai bên đường N4: Từ thửa 424 và 456. TBĐ 15 đến hết thửa 563 và 564. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	
80	Dọc hai bên đường N5: Từ thửa 118 và 127. tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 76 và 104. tờ bản đồ số 15	1.707	1.463	1.707	
81	Dọc hai bên đường N6: Từ thửa 25 và 36. TBĐ 16 đến hết thửa 625. tờ bản đồ số 15 và thửa 117. TBĐ 16	1.707	1.463	1.707	
82	Dọc hai bên đường N7: Từ thửa 79 và 118. TBĐ 09 đến hết thửa 48 và 76. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707	

83	Dọc hai bên đường N8: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 618. TBĐ 15 và thửa 5. TBĐ 21) đến hết thửa 282 và 288. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707
84	Dọc hai bên đường N9: Từ thửa 395 và 414. TBĐ 15 đến hết thửa 433 và 434. TBĐ 15	1.707	1.463	1.707
85	Dọc hai bên đường N13: Từ thửa 556 và 570. TBĐ 15 đến hết thửa 271 và 452. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707
86	Dọc hai bên đường N15: Từ thửa 525 và 526. TBĐ 15 đến hết thửa 214 và 235. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707
87	Dọc hai bên đường N17: Từ thửa 481 và 495. TBĐ 15 đến hết thửa 35. TBĐ 20 và thửa 182. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707

88	Dọc hai bên đường xuống Thủy điện Tà Nung: Từ Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538. TBĐ 15) đến hết thửa 406 và 416. TBĐ 21	1.707	1.463	1.707	
89	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20: Từ thửa 06 và 103. TBĐ 23 đến Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63. TBĐ 30)	1.707	1.463	1.707	
90	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2	1.707	1.463	1.707	
91	Điểm dân cư Cیل Cút	1.707	1.463	1.707	
92	Đường vào khu SX Tập đoàn	1.707	1.463	1.707	
93	Đường vào khu SX suối nước trong	1.707	1.463	1.707	
94	Đường vào ruộng SX thôn 3	1.707	1.463	1.707	
95	Đường vào đập Cilcut	1.707	1.463	1.707	

PHỤ LỤC 03:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.802	
Vị trí 2	744	1.604	
Vị trí 3	468	1.531	
Vị trí 4		1.225	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.896	
Vị trí 2	960	1.754	
Vị trí 3	600	1.674	
Vị trí 4		1.339	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	112.5	
Vị trí 2	90	90	
Vị trí 3	52.5	52.5	
Vị trí 4		42	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	1.046	
Vị trí 2	432	931	
Vị trí 3	270	883	

Vị trí 4		706.4	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học. thửa 533. TBĐ 36	Ngã năm Đại học. thửa 353. TBĐ 36	44.640	113.000	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		8.100	19.513	
3	Cù Chính Lan	Trộn đường		7.200	17.345	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533. 534. TBĐ 10)	Thửa 100. 148. TBĐ 10	5.760	13.876	
5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173. 622. TBĐ 25)	12.960	23.864	
		Thửa 173. 622. TBĐ 16	Phù Đồng Thiên Vương	12.000	36.170	
6	Hẻm làng hoa Hà	Lý Nam Đế (Thửa 979. 993. TBĐ 25)	Thửa 1126. TBĐ 16 và thửa 992. TBĐ 25	8.160	22.774	

	Đông (quanh trường tiểu học Phù Đồng)					
7	Mai Anh Đào	Trộn đường		16.000	32.109	
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266. 771. TBĐ 9)	thửa 349. 264. TBĐ 9	11.520	23.118	
9	Mai Xuân Thượng	Trộn đường		6.080	13.757	
10	Ngô Tất Tổ	Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270. 269. TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tổ (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667. TBĐ 8 và thửa 506. TBĐ 9)	7.000	41.970	
		Sau thửa 667. TBĐ 9 và thửa 506. TBĐ 10	Cuối đường	5.100	30.578	
11	Hẻm Ngô Tất Tổ	Ngô Tất Tổ (thửa 667. 1102. TBĐ 9)	Thửa 578. TBĐ 9 và thửa 214. TBĐ 15	3.200	19.186	
12	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353. 351. TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93. 362. TBĐ 36)	33.120	51.130	
		Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94. TBĐ 36)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBĐ 35)	28.050	49.402	
13	Nguyễn Hữu Cảnh	Trộn đường		10.200	26.451	
14	Nguyễn Tử Lực	Trộn đường		14.700	35.412	

15	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm)	Nguyên Tử Lực (thửa 958. 626 TBĐ 26)	Thửa 644. 962. TBĐ 26	8.000	19.272	
16	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Từ 0 vào sâu 300 m: thửa 857.858. TBĐ 26	Thửa 876.880. TBĐ 26	8.640	20.814	
		Từ trên 300m: thửa 876.880. TBĐ 26	Thửa 935.939. TBĐ 26	7.200	17.345	
17	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (thửa 618. 1231 TBĐ 10)	Thửa 630. 529. TBĐ 10	8.640	20.814	
18	Phù Đồng Thiên Vương	Từ Ngã năm Đại học	đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513. 720. TBĐ 15	50.160	50.552	
		Đoạn còn lại		25.650	44.968	

19	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801. TBĐ 8 và thửa 94. TBĐ 15)	Thửa 465. 479. TBĐ 9	14.080	24.684	
20	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931. 928. TBĐ 15)	Thửa 79. 80. TBĐ 15	14.080	24.684	
21	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461. TBĐ 8 thửa 149. TBĐ 9)	Thửa 440. 462. TBĐ 9	14.080	24.684	

	Đắc)					
22	Tô Hiệu	Trộn đường		8.160	14.306	
23	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		8.000	18.933	
24	Trần Anh Tông	Trộn đường		10.080	24.283	
25	Trần Khánh Dư	Trộn đường		21.280	42.319	
				15.200		
26	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		7.200	16.316	
27	Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		18.000	31.702	
28	đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Từ 0-300 m: thửa 609. TBĐ 36	Thửa 734. 596. TBĐ 36	13.200	23.248	
		Từ trên 300 m: Thửa 596. TBĐ 36	Thửa 561. TBĐ 36	12.240	21.557	
29	Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	22.800	40.156	
30	Trần Quang Khải	Trộn đường		11.760	30.694	

31	Vạn Hạnh	Trộn đường		17.680	32.757	
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154. 1168. TBĐ 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	8.160	15.119	
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Từ Vạn Hạnh (thửa 271. 1178. TBĐ 25)	Thửa 248. 1162. TBĐ 25	8.640	16.008	
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Từ Vạn Hạnh (thửa 261. 1791. TBĐ 25)	Thửa 785. 785B. TBĐ 15	8.160	15.119	
35	Vạn Kiếp	Trộn đường		8.160	19.312	
36	Võ Trường Toàn	Trộn đường		11.000	26.499	
				10.560		
35	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (thửa 620. 998 và 618. 617. TBĐ 26)	Thửa 829. 827A. TBĐ 26	7.200	17.345	
36	Vòng Lâm Viên	Trộn đường		4.000	14.454	
				5.000		
				6.000		
37	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBĐ 26 và thửa 1. TBĐ 35)	Vạn Kiếp	20.160	47.711	
38	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Trộn đường		14.080	28.256	
39	Khu quy	Đường quy hoạch lộ giới		11.900	28.667	

	hoạch	8m				
	Nguyên	Đường quy hoạch lộ giới		12.000	28.908	
	Tử Lực -	12m				
	Trần Anh	Đường quy hoạch lộ giới		8.250	19.874	
	Tông	5m				
40	Đường nội					
	bộ khu					
	quy hoạch	Trộn đường		11.700	26.437	
	Đông Tỉnh					
41	Khu B đại		Khu quy hoạch đã			
	học Đà	Lý Nam Đế	được đầu tư đường	12.000	39.247	
	Lạt		nhựa			
42	Chi Lăng	Trộn đường		21.760	54.569	
43	Hẻm Chi	Chi Lăng. thửa 13. 24.	Cổng Học viện Lục	14.700	36.864	
	Lăng	TBĐ 58	quân			
44	Cô Bắc	Trộn đường		11.700	23.782	
45	Cô Giang	Trộn đường		11.700	23.782	
46	Hẻm Cô		Nhà số 3B/1 (thửa 67.	10.400	21.140	
	Giang	Cô Giang	301. TBĐ 50)			
47	Hồ Xuân	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	14.450	37.288	
	Hương	Đoạn còn lại		7.500	16.525	
48	Hùng	Trần Quý Cáp (nhà số 39.	Chung cư 69 Hùng	20.480	25.600	
	Vương	nhà số 32)	Vương. nhà số 84			
49	Kí Con	Trộn đường		11.520	35.619	
50	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	13.600	25.184	
51	Lữ Gia		Vòng quanh ngã ba			
	(nhánh 1)	Ngã ba xưởng dừa cũ	(vòng xuyên Sài Gòn	6.400	21.207	
			Síp)			

52	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	7.600	21.993	
53	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.080	30.336	
54	Mê Linh	Trộn đường		12.320	29.704	
55	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		8.400	25.156	
56	Hẻm Mê Linh	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	5.440	16.292	
57	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	7.200	18.056	
		Đoạn còn lại		6.800	17.053	
58	Nguyễn Du	Trộn đường		14.400	44.524	
59	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		18.000	47.396	
60	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111. 112. TĐĐ 47)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TĐĐ 47	8.000	21.065	
61	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.000	24.410	
		Đoạn còn lại		15.360	20.830	
62	Phan Chu Trình	Trộn đường		27.360	34.788	
63	Phó Đức Chính	Trộn đường		11.520	35.619	

64	Quang Trung	Trộn đường		22.800	54.244	
65	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		16.000	57.647	
66	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thừa 124. 233. TBD 47	Cuối đường (thửa 62. 69. TBD 47)	8.960	32.282	
67	Tương Phố	Trộn đường		11.520	35.619	
68	Trần Quý Cáp	Trộn đường		24.480	31.126	
69	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	12.320	15.665	
70	Trần Thái Tông	đầu đường	Khe suối nhỏ	6.000	6.480	
71	Trạng Trình	Trộn đường		9.000	26.422	
72	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		5.120	12.345	
73	Yersin (Thông Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	9.520	24.253	
74	Khu quy hoạch Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		7.200	33.984	
75		Đường quy hoạch có lộ		5.120	24.166	

		giới 8m và 7.5m				
76	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		15.360	39.131	
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		11.200	28.533	
77	Bế Văn Đàn	Trộn đường		4.800	24.392	
78	Ngô Gia Tự	Từ đầu đường	ngã ba ông Đáng (thửa 659. TĐĐ 3)	6.400	20.665	
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659. TĐĐ 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214. TĐĐ 3)	5.760	15.190	
		Sau thửa 214. TĐĐ 3	Vòng xoay Đarahoa	5.760	15.190	
79	Trần Cao Vân	Từ thửa 16 . TĐĐ 7	Đường Ngô Gia Tự (Thửa 5003. TĐĐ 3)	6.720	21.698	
80	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		5.040	11.200	
81	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830. TĐĐ 11	2.880	11.176	
82	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		4.800	18.626	
83	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	9.200	26.220	
		Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	5.520	21.420	
84	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		5.250	8.740	
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		5.700	14.460	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học. thửa 533. TBĐ 36	Ngã năm Đại học. thửa 353. TBĐ 36	79.100	67.800	79.100	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		13.659	11.708	13.659	
3	Cù Chính Lan	Trộn đường		12.141	10.407	12.141	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533. 534. TBĐ 10)	Thửa 100. 148. TBĐ 10	9.713	8.325	9.713	
5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173. 622. TBĐ 25)	16.705	14.318	16.705	
		Thửa 173. 622. TBĐ 16	Phù Đồng Thiên Vương	25.319	21.702	25.319	

6	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979. 993. TBĐ 25)	Thửa 1126. TBĐ 16 và thửa 992. TBĐ 25	15.942	13.664	15.942
7	Mai Anh Đào	Trộn đường		22.476	19.265	22.476
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266. 771. TBĐ 9)	thửa 349. 264. TBĐ 9	16.183	13.871	16.183
9	Mai Xuân Thường	Trộn đường		9.630	8.254	9.630
10	Ngô Tất Tố	Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270. 269. TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667. TBĐ 8 và thửa 506. TBĐ 9)	29.379	25.182	29.379
		Sau thửa 667. TBĐ 9 và thửa 506. TBĐ 10	Cuối đường	21.405	18.347	21.405
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667. 1102. TBĐ 9)	Thửa 578. TBĐ 9 và thửa 214. TBĐ 15	13.430	11.512	13.430
12	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353. 351. TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93. 362. TBĐ 36)	35.791	30.678	35.791
		Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94. TBĐ 36)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBĐ 35)	34.581	29.641	34.581

13	Nguyễn Hữu Cảnh	Tron đường		18.516	15.871	18.516	
14	Nguyễn Tử Lực	Tron đường		24.788	21.247	24.788	
15	Hẻm Nguyễn Tử Lực (Đổi diện nhà thờ Thiện Lâm)	Nguyễn Tử Lực (thửa 958. 626 TBĐ 26)	Thửa 644. 962. TBĐ 26	13.490	11.563	13.490	
16	Hẻm Nguyễn Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Từ 0 vào sâu 300 m: thửa 857.858. TBĐ 26 Từ trên 300m: thửa 876.880. TBĐ 26	Thửa 876.880. TBĐ 26	14.570	12.488	14.570	
17	Hẻm Nguyễn Tử Lực (thông qua đường Trần Trần Đại Nghĩa)	Nguyễn Tử Lực (thửa 618. 1231 TBĐ 10)	Thửa 630. 529. TBĐ 10	14.570	12.488	14.570	
18	Phù Đồng Thiên Vương	Từ Ngã năm Đại học	đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513. 720. TBĐ 15	35.386	30.331	35.386	

		Đoạn còn lại		31.478	26.981	31.478	
19	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801. TBĐ 8 và thửa 94. TBĐ 15)	Thửa 465. 479. TBĐ 9	17.279	14.811	17.279	
20	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931. 928. TBĐ 15)	Thửa 79. 80. TBĐ 15	17.279	14.811	17.279	
21	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461. TBĐ 8 thửa 149. TBĐ 9)	Thửa 440. 462. TBĐ 9	17.279	14.811	17.279	
22	Tô Hiệu	Trộn đường		10.014	8.583	10.014	
23	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		13.253	11.360	13.253	
24	Trần Anh Tông	Trộn đường		16.998	14.570	16.998	

25	Trần Khánh Dư	Tron đường		29.623	25.391	29.623		
26	Trần Đại Nghĩa	Tron đường		11.421	9.790	11.421		
27	Trần Nhân Tông	Tron đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		22.191	19.021	22.191		
28	đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Từ 0-300 m: thửa 609. TĐĐ 36	Thửa 734. 596. TĐĐ 36	16.274	13.949	16.274		
		Từ trên 300 m: Thửa 596. TĐĐ 36	Thửa 561. TĐĐ 36	15.090	12.934	15.090		
29	Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản- Trần Nhân Tông	28.109	24.093	28.109		
30	Trần Quang Khải	Tron đường		21.486	18.416	21.486		
31	Vạn Hạnh	Tron đường		22.930	19.654	22.930		
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154. 1168. TĐĐ 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	10.583	9.071	10.583		
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Từ Vạn Hạnh (thửa 271. 1178. TĐĐ 25)	Thửa 248. 1162. TĐĐ 25	11.206	9.605	11.206		
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Từ Vạn Hạnh (thửa 261. 1791. TĐĐ 25)	Thửa 785. 785B. TĐĐ 15	10.583	9.071	10.583		

35	Vạn Kiếp	Tron đường		13.518	11.587	13.518		
36	Võ Trường Toản	Tron đường		18.549	15.899	18.549		
35	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đồ)	Võ Trường Toản (thửa 620. 998 và 618. 617. TBD 26)	Thửa 829. 827A. TBD 26	12.141	10.407	12.141		
36	Vòng Lâm Viên	Tron đường		10.118	8.672	10.118		
37	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBD 26 và thửa 1. TBD 35)	Vạn Kiếp	33.398	28.627	33.398		
38	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Tron đường		19.779	16.954	19.779		
39	Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực - Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 8m		20.067	17.200	20.067		
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		20.235	17.345	20.235		
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		13.912	11.924	13.912		
40	Đường nội bộ khu quy hoạch	Tron đường		18.506	15.862	18.506		

	Đông Tĩnh								
41	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	27.473	23.548	27.473		27.473	
42	Chi Lăng	Trộn đường		38.198	32.741	38.198		38.198	
43	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng, thửa 13. 24. TBD 58	Cổng Học viện Lục quân	25.805	22.119	25.805		25.805	
44	Cô Bắc	Trộn đường		16.647	14.269	16.647		16.647	
45	Cô Giang	Trộn đường		16.647	14.269	16.647		16.647	
46	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67. 301. TBD 50)	14.798	12.684	14.798		14.798	
47	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng Đoạn còn lại	Đập Hồ Than Thở	26.102	22.373	26.102		26.102	
				11.568	9.915	11.568		11.568	
48	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	17.920	15.360	17.920		17.920	
49	Kí Con	Trộn đường		24.933	21.372	24.933		24.933	
50	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	17.629	15.110	17.629		17.629	
51	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xường dừa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	14.845	12.724	14.845		14.845	
52	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	15.395	13.196	15.395		15.395	

53	Lý Thường Kiệt	Trộn đường			21.235	18.202	21.235	
54	Mê Linh	Trộn đường			20.793	17.822	20.793	
55	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D			17.609	15.094	17.609	
56	Hẻm Mê Linh	Mê Linh		Lý Thường Kiệt	11.404	9.775	11.404	
57	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng		Nhà Thờ	12.639	10.834	12.639	
		Đoạn còn lại			11.937	10.232	11.937	
58	Nguyễn Du	Trộn đường			31.167	26.714	31.167	
59	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường			33.177	28.438	33.177	
60	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111. 112. TBD 47)		Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TBD 47	14.745	12.639	14.745	
61	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin		Ga Đà Lạt	17.087	14.646	17.087	
		Đoạn còn lại			14.581	12.498	14.581	
62	Phan Chu Trinh	Trộn đường			24.352	20.873	24.352	
63	Phó Đức Chính	Trộn đường			24.933	21.372	24.933	
64	Quang Trung	Trộn đường			37.971	32.546	37.971	
65	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường			40.353	34.588	40.353	

66	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124. 233. TBD 47	Cuối đường (thửa 62. 69. TBD 47)	22.598	19.369	22.598	
67	Tương Phố	Trộn đường		24.933	21.372	24.933	
68	Trần Quý Cáp	Trộn đường		21.788	18.676	21.788	
69	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	10.965	9.399	10.965	
70	Trần Thái Tông	đầu đường	Khe suối nhỏ	4.536	3.888	4.536	
71	Trạng Trình	Trộn đường		18.495	15.853	18.495	
72	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		8.641	7.407	8.641	
73	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	16.977	14.552	16.977	
74	Khu quy hoạch	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		23.789	20.390	23.789	
75	Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m		16.916	14.500	16.916	
76	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		27.392	23.479	27.392	
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		19.973	17.120	19.973	
77	Bể Văn Đàn	Trộn đường		17.074	14.635	17.074	

78	Ngô Gia Tự	Từ đầu đường	ngã ba ông Đáng (thửa 659. TBD 3)	14.466	12.399	14.466	
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659. TBD 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214. TBD 3)	10.633	9.114	10.633	
		Sau thửa 214. TBD 3	Vòng xoay Đarahoa	10.633	9.114	10.633	
79	Trần Cao Vân	Từ thửa 16 . TBD 7	Đường Ngõ Gia Tự (Thửa 5003. TBD 3)	15.189	13.019	15.189	
80	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		7.840	6.720	7.840	
81	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830. TBD 11	7.823	6.705	7.823	
82	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		13.038	11.176	13.038	
83	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	18.354	15.732	18.354	
		Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	14.994	12.852	14.994	
84	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		6.118	5.244	6.118	
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		10.122	8.676	10.122	

PHỤ LỤC 04:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.209	
	173.4		
	252		
Vị trí 2	744	930	
	139.4		
	202		
Vị trí 3	468	744	
	86.7		
	126		
Vị trí 4		468	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200	1.560	
	221		
	324		
Vị trí 2	960	1.200	
	176.8		
	260		
Vị trí 3	600	960	
	110.5		

	164		
Vị trí 4		600	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	146	
	16		
	16		
Vị trí 2	90	117	
	14		
	14		
Vị trí 3	52.5	68	
	9		
	9		
Vị trí 4		49	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	702	
	97.2		
	118.8		
Vị trí 2	432	562	
	77.4		
	94.6		
Vị trí 3	270	351	
	48.6		
	59.4		
Vị trí 4		211	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Ankroet	Trộn đường		6.080	6.080	
2	Hẻm Hồ Hồng	Trộn đường		4.320	4.320	
3	Bạch Đằng	Trộn đường		15.120	16.027	
4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	7.600	7.600	
5	Cao Bá Quát	Trộn đường		7.200	7.200	
6	Cao Thắng	Trộn đường		7.040	7.392	
7	Châu Văn Liêm	Trộn đường		5.120	5.120	
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	3.400	3.570	
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	4.250	4.463	
9	Công Chúa	Trộn đường		5.250	5.513	

	Ngọc Hân					
10	Đa Phú	Trộn đường		8.000	8.640	
11	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 407. TBD 148 và thửa 139. TBD 148	Cầu Lạc Dương. thửa 6. 9. TBD 92	12.480	13.229	
12	Hẻm 50- 51 cũ	Thửa 18. 8. TBD 92	Thửa 194 và thửa 168A. TBD 92	6.800	7.208	
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350.352. TBD 126	Thửa 226. 297. TBD 126	6.800	6.800	
14	Đinh Công Tráng	Trộn đường		8.400	9.072	
15	Đường Thôn Măng Ling	Từ điểm nối Ankroet (thửa 87. TBD 125)	Hết thửa 36.14.TBD 134	6.600	6.996	
16	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19.20. TBD 134)	Thửa 36.261. TBD 134	5.700	5.985	
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trộn đường		6.000	6.300	
18	Kim	Trộn đường		5.400	5.400	

	Thạch					
19	Lê Thị Riêng	Trộn đường		5.400	5.400	
20	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		6.000	6.000	
21	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		6.400	6.400	
22	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546. 610. TBĐ 153)	9.000	9.000	
		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546. 610. TBĐ 153)	Cuối đường	10.080	10.080	
23	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674. 691. TBĐ 154)	8.500	8.500	
24	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		11.250	11.250	
25	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873. 890. TBĐ 149)	7.500	7.500	
		Thửa 432 và sau thửa 890. TBĐ 149	Thửa 9. TBĐ 122. P8 và thửa 920. TBĐ 124. P8	6.800	6.800	
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35. TBĐ 133 và thửa 584. TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568. 574. TBĐ 154)	21.750	22.837	
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474. 575. TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	20.300	20.300	

		Lê Thị Riêng	Cuối đường	12.000	12.000	
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trộn đường		7.500	8.250	
28	Đường KQH phân khu D. Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Trộn đường		18.900	18.900	
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trộn đường		5.120	5.632	
30	Đường ĐT 726	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt	Ngã 5 Đạ Nghịt	650	650	
		Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt	UBND xã	1.440	1.555	
		Đoạn từ UBND xã	Cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	1.190	1.190	
		Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp huyện Lâm Hà	917	917	

31	Đường Trường Sơn Đông	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương	Cầu suối cạn	805	926	
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết địa giới hành chính xã Lát			
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo	590	649	
		Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát	396	396	
32	Đường thôn Đa Nghệt tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường nhựa		679	679	
		Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		522	559	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		324	324	
33	Đường số 1 tiểu khu 227A	Đoạn từ ngã 5 Đa Nghệt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1. thửa 31 và thửa 26. TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234. TBĐ 117 HTHSĐC)	690	759	
		Đoạn từ ngã 5 Đa Nghệt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2. thửa 96 và thửa 109. TBĐ 103 HTHSĐC	Thửa 169. TBĐ 103 và thửa 15. TBĐ 118 HTHSĐC)	690	759	
34	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Đoạn giáp ngã 5 Đa Nghệt	Hết khu du lịch La An	814	936	
		Đoạn từ khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	500	500	
35	Đường thôn Păng	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		228	228	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		200	200	

	Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726				
36	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		372	
		Đường đất. đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		276	
		Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret		500	
37	Các đường còn lại thuộc thôn Dạ Ngật		228	239	
38	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng		200	200	
39	Đường Lang Biang	Giáp TP.Đà Lạt (thửa 11. TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	8.892	8.892
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	Giáp cổng khu du lịch Lang Biang.	12.255	12.868
40	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27. TBĐ 177)	Hết đường	3.000	3.000
41	Đường Phạm Hùng	Từ thửa 335. TBĐ 178	Hết thửa 247 và thửa 258. TBĐ 178	4.074	4.074

42	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177. TĐĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353. TĐĐ 37)	4.060	4.060	
43	Đường Tổ Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385. TĐĐ 174)	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87. TĐĐ 174)	3.290	3.290	
44	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302. TĐĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334. TĐĐ178)	3.290	3.290	
45	Đường BiĐoup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304. TĐĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42. TĐĐ 175)	10.000	10.000	
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TĐĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TĐĐ 4).	5.900	21.100	
		Từ Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TĐĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TĐĐ 4).	2.220	13.266	
46	Tiếp giáp hẻm đường Điện Biên Phủ	đoạn từ đất nhà ông Quế	Hết đường. cả hai nhánh	702.000	9.341	
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871. TĐĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	3.700	4.440	
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	Giáp ranh giới xã Đạ Sar	1.120	1.120	
47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Biang (thửa 72. TĐĐ 174)	Giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121.	2.590	2.590	

			TBĐ 170).			
		Thửa 14 và thửa 45. TBĐ 34	Hết các lô đất 01. lô đất 06 và lô đất 09. TBĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	1.890	1.890	
		Đoạn từ thửa đất số 14. thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01. lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT)		17.216	
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295. TBĐ 171)	Nhà Thờ	4.998	4.998	
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450. TBĐ 4)	2.492	2.492	
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125. TBĐ 34)	Cầu	204	204	
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375. TBĐ 5)	1.820	1.820	
50	Đường 19 tháng 5	Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293.	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô	9.500	9.500	

		TBĐ 174)	A1. TBĐ khu QH dân cư đời 19/5).			
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1. TBĐ quy hoạch dân cư đời 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2). TBĐ QH dân cư đời 19/5	7.400	7.400	
		Giáp lô F 18. TBĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TBĐ 1)	5.180	5.180	
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TBĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974. TBĐ 12)	2.400	2.880	
		Cầu (thửa 615 và thửa 974. TBĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329. TBĐ 23)	2.220	2.810	
51	Đường Hàn Mặc Tử	Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462. TBĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454. TBĐ 05)	1.680	1.680	
		Cầu (thửa 484 và thửa 454. TBĐ 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423. TBĐ 5 và thửa 286. TBĐ 11)	1.765	1.765	
52	Đường Đam San	Thửa 122. TBĐ 170 và thửa 139. TBĐ 174	Hết thửa 86. TBĐ 171	2.359	2.359	
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đốp (thửa 300 và thửa 290. TBĐ 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76. TBĐ 168)	4.998	4.998	
54	Đường Điện Biên	Đường Bi Đốp (từ thửa 561 và thửa 560. TBĐ 4)	Cổng hợp Đăng Lèn	2.220	2.220	

	Phủ	Cổng hợp Đăng Lèn	Hết đường	1.030	1.030	
55	Đường Văn Lang	Đầu đường (thửa 506 và thửa 504.TBĐ 4)	Hết thửa 644 và thửa 645. TBĐ 4	1.615	1.615	
		Giáp thửa 644 và thửa 645. TBĐ 4	Đập hồ thủy lợi số 7	1.140	1.140	
		Đập hồ thủy lợi số 7	Giáp đường Bi Đoup (thửa 33. TBĐ 23)	930	930	
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562. TBĐ số 4	Hết đường	2.352	2.352	
57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	2.376	2.376	
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trộn đường	1.656	1.656	
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535. TBĐ 23)	Hết thửa 437. TBĐ 27	1.500	1.500	
		Giáp thửa 437. TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182. TBĐ 28	845	845	
59	Đường Bon Nơ B (vòng hai đầu	Thửa 27 và thửa 28. TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776. TBĐ 11	1.680	1.680	

	đầu nối đường 19 tháng 5					
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332. TBĐ 12)	Hết đường	1.380	1.380	
61	Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)	Giáp trực chính đường 19/5 (Thửa 266 và thửa 575. TBĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259. TBĐ 12	930	930	
		Giáp trực chính đường 19/5 (Thửa 270A và thửa 271. TBĐ 12)	Hết thửa 1001 và thửa 262. TBĐ 12	1.060	1.060	
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534. TBĐ 23)	Hết đoạn trải nhựa (thửa 3. TBĐ 15)	1.455	1.455	
		Đoạn trải nhựa (giáp thửa 3.TBĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	540	540	
63	Đường Jriêng Ôt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652. TBĐ 23)	Hết thửa 75. TBĐ 15	820	820	
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44. TBĐ 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412. TBĐ 12)	631	631	
65	Đường KLong Ngor A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535. TBĐ 23)	đến hết thửa 347 và thửa 217. TBĐ 23	1.118	1.118	
66	Đường đi	Giáp đường Văn Tiến	đến Suối (thửa 68 và	962	962	

	Đặng Kor Nach	Dũng (thửa 2 và thửa 9. TBĐ 15)	thửa 49. TBĐ 15)			
		Từ Suối (giáp thửa 68 và thửa 49. TBĐ 15)	đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371. TBĐ 16)	672	672	
67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ). TBĐ 109)	đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 109)	2.125	2.444	
68	Đường Tây Sơn	Từ giáp đường Đặng Gia (thửa 1262 và thửa 1389. TBĐ 109)	đến giáp đường Hàn Mặc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356. TBĐ 109)	1.830	1.038	
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624. TBĐ 6A)	1.620	1.620	
		Thửa 744 và thửa 745. TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326. TBĐ 11)	1.390	1.390	
70	Đường ĐT 722	Giáp TP Đà Lạt	Ngã 3 đường ĐT 726	1.350	1.350	
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	792	792	
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Từ thửa 44 và thửa 45. TBĐ 177	đến hết đường (thửa 17 và thửa 24. TBĐ 180)	1.000	1.080	

72	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang	Từ thửa 259 và thửa 227. TĐĐ 174	đến thửa 157 và thửa 180. TĐĐ 174	1.242	1.366	
73	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang	Từ thửa 199 và thửa 227. TĐĐ 174	đến hết thửa 118 và thửa 140. TĐĐ 174.	1.140	1.254	
74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590. TĐĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651. TĐĐ 4	806	806	
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	702	702	
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012. TĐĐ 12)	đến hết thửa 986 và thửa 367. TĐĐ 12	657	657	
76	Hẻm đường Tổ Hữu	Từ thửa 426. TĐĐ 34 và thửa 19. TĐĐ 178	đến hết thửa 413 và thửa 414. TĐĐ 177	1.608	1.608	
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đốp	Hết đường theo hiện trạng	960	960	
78	Đường Âu Cư	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.740	1.740	
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Bidoúp	Hết đường theo hiện trạng	3.510	3.510	
80	Đường Bon Đơng	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	1.000	1.000	
81	Đường nối từ đường	Cầu Đẳng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54. TĐĐ 05	1.125	1.125	

	Đăng Gia	Giáp thửa 52 và thửa 54. TBD 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	975	975	
82	Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá giao quyền sử dụng đất thuộc các lô đất số 29. 95. 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương. trên địa bàn thị trấn Lạc Dương. huyện Lạc Dương	29 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		24.446	24.446	
		95 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		22.034	22.034	
		107 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		22.034	22.034	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Ankroet	Trộn đường		4.256	3.648	4.256	
2	Hẻm Hố Hồng	Trộn đường		3.024	2.592	3.024	
3	Bạch Đằng	Trộn đường		11.219	9.616	11.219	
4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	5.320	4.560	5.320	
5	Cao Bá Quát	Trộn đường		5.040	4.320	5.040	
6	Cao Thắng	Trộn đường		5.174	4.435	5.174	
7	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3.584	3.072	3.584	
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	2.499	2.142	2.499	
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	3.124	2.678	3.124	
9	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		3.859	3.308	3.859	

10	Đa Phú	Trộn đường		6.048	5.184	6.048	
11	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh. thửa 407. TBĐ 148 và thửa 139. TBĐ 148	Cầu Lạc Dương. thửa 6. 9. TBĐ 92	9.260	7.937	9.260	
12	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18. 8. TBĐ 92	Thửa 194 và thửa 168A. TBĐ 92	5.046	4.325	5.046	
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350.352. TBĐ 126	Thửa 226. 297. TBĐ 126	4.760	4.080	4.760	
14	Đình Công Tráng	Trộn đường		6.350	5.443	6.350	
15	Đường Thôn Măng Ling	Từ điểm nói Ankroet (thửa 87. TBĐ 125)	Hết thửa 36.14. TBĐ 134	4.897	4.198	4.897	
16	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19.20. TBĐ 134)	Thửa 36.261. TBĐ 134	4.190	3.591	4.190	
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trộn đường		4.410	3.780	4.410	
18	Kim Thạch	Trộn đường		3.780	3.240	3.780	
19	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3.780	3.240	3.780	
20	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		4.200	3.600	4.200	
21	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		4.480	3.840	4.480	
22	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546. 610. TBĐ 153)	6.300	5.400	6.300	

		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546. 610. TBĐ 153)	Cuối đường	7.056	6.048	7.056	
23	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674. 691. TBĐ 154)	5.950	5.100	5.950	
24	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		7.875	6.750	7.875	
25	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873. 890. TBĐ 149)	5.250	4.500	5.250	
		Thửa 432 và sau thửa 890. TBĐ 149	Thửa 9. TBĐ 122. P8 và thửa 920. TBĐ 124. P8	4.760	4.080	4.760	
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35. TBĐ 133 và thửa 584. TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568. 574. TBĐ 154)	15.986	13.702	15.986	
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474. 575. TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	14.210	12.180	14.210	
		Lê Thị Riêng	Cuối đường	8.400	7.200	8.400	
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trộn đường		5.775	4.950	5.775	
28	Đường KQH phân khu D. Trung tâm Văn hóa -	Trộn đường		13.230	11.340	13.230	

	Thể thao tỉnh Lâm Đồng								
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trộn đường			3.942	3.379	3.942		
30	Đường ĐT 726	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt	Ngã 5 Đa Nghit		455	390	455		
		Đoạn từ ngã 5 Đa Nghit	UBND xã		1.089	933	1.089		
		Đoạn từ UBND xã	Cổng trường Tiểu học Păng Tiêng		833	714	833		
		Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp huyện Lâm Hà		642	550	642		
31	Đường Trường Sơn Đồng	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương	Cầu suối cạn		648	556	648		
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết địa giới hành chính xã Lát		-	-	-		
		Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo		454	389	454		
		Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát		277	238	277		
32	Đường thôn Đa Nghit	Đường nhựa			475	407	475		

	tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		391	335	391	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		227	194	227	
33	Đường số 1 tiểu khu 227A	Đoạn từ ngã 5 Dạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSDC theo phía phải	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSDC)	531	455	531	
		Đoạn từ ngã 5 Dạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSDC	Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSDC)	531	455	531	
34	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Đoạn giáp ngã 5 Dạ Nghịt	Hết khu du lịch La An	655	562	655	
		Đoạn từ khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	350	300	350	
35	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		160	137	160	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		140	120	140	
36	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		260	223	260	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		193	166	193	

	Đông	Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret			350	300	350	
37	Các đường còn lại thuộc thôn Dạ Nguyệt							
38	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng							
39	Đường Lang Biang	Giáp TP.Đà Lạt (thửa 11. TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	6.224	5.335	6.224		
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32. TBĐ 177 và thửa 409. TBĐ 178)	Giáp công khu du lịch Lang Biang.	9.008	7.721	9.008		
40	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27. TBĐ 177)	Hết đường	2.100	1.800	2.100		
41	Đường Phạm Hùng	Từ thửa 335. TBĐ 178	Hết thửa 247 và thửa 258. TBĐ 178	2.852	2.444	2.852		
42	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177. TBĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353. TBĐ 37)	2.842	2.436	2.842		
43	Đường Tổ Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385.	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87.	2.303	1.974	2.303		

		TBĐ 174)	TBĐ 174)					
44	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302. TBĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334. TBĐ 178)	2.303	1.974	2.303	2.303	
45	Đường BiĐoup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304. TBĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42. TBĐ 175)	7.000	6.000	7.000	7.000	
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TBĐ 4).	14.770	12.660	14.770	14.770	
		Từ Cầu Đăng Lèn (thửa 595. TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871. TBĐ 4).	9.286	7.960	9.286	9.286	
46	Tiếp giáp hẻm đường Điện Biên Phủ	đoạn từ đất nhà ông Quế	Hết đường. cả hai nhánh	6.539	5.605	6.539	6.539	
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871. TBĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	3.108	2.664	3.108	3.108	
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	Giáp ranh giới xã Dạ Sar	784	672	784	784	

47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Giang (thửa 72. TBĐ 174)	Giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121. TBĐ 170).	1.813	1.554	1.813
		Thửa 14 và thửa 45. TBĐ 34	Hết các lô đất 01. lô đất 06 và lô đất 09. TBĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	1.323	1.134	1.323
		Đoạn từ thửa đất số 14. thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01. lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT)	12.051	10.330	12.051
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Giang (thửa 279 và thửa 295. TBĐ 171)	Nhà Thờ	3.499	2.999	3.499
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoup (thửa 359 và thửa 450. TBĐ 4)	1.744	1.495	1.744
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Giang (thửa 122 và thửa 125. TBĐ 34)	Cầu	143	122	143
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa	1.274	1.092	1.274

			1387 và thửa 375. TĐĐ 5)					
		Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293. TĐĐ 174)	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1. TĐĐ khu QH dân cư đời 19/5).	6.650	5.700	6.650		
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1. TĐĐ quy hoạch dân cư đời 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2). TĐĐ QH dân cư đời 19/5	5.180	4.440	5.180		
		Giáp lô F 18. TĐĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TĐĐ 1)	3.626	3.108	3.626		
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37. TĐĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974. TĐĐ 12)	2.016	1.728	2.016		
		Cầu (thửa 615 và thửa 974. TĐĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329. TĐĐ 23)	1.967	1.686	1.967		
		Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462. TĐĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454. TĐĐ 05)	1.176	1.008	1.176		
50	Đường 19 tháng 5							
51	Đường Hàn Mặc Tử							

		Cầu (thửa 484 và thửa 454. TBD 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423. TBD 5 và thửa 286. TBD 11)	1.236	1.059	1.236	
52	Đường Đàm San	Thửa 122. TBD 170 và thửa 139. TBD 174	Hết thửa 86. TBD 171	1.651	1.415	1.651	
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đoup (thửa 300 và thửa 290. TBD 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76. TBD 168)	3.499	2.999	3.499	
54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Bi Đoup (từ thửa 561 và thửa 560. TBD 4)	Cổng hợp Đăng Lèn	1.554	1.332	1.554	
		Cổng hợp Đăng Lèn	Hết đường	721	618	721	
		Đầu đường (thửa 506 và thửa 504. TBD 4)	Hết thửa 644 và thửa 645. TBD 4	1.131	969	1.131	
55	Đường Văn Lang	Giáp thửa 644 và thửa 645. TBD 4	Đập hồ thủy lợi số 7	798	684	798	
		Đập hồ thủy lợi số 7	Giáp đường Bi Đoup (thửa 33. TBD 23)	651	558	651	
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562. TBD số 4	Hết đường	1.646	1.411	1.646	

57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.663	1.426	1.663
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Tron đường	1.159	994	1.159
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535. TBĐ 23)	Hết thửa 437. TBĐ 27	1.050	900	1.050
		Giáp thửa 437. TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182. TBĐ 28	592	507	592
59	Đường Bon Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường 19 tháng 5	Thửa 27 và thửa 28. TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776. TBĐ 11	1.176	1.008	1.176
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332. TBĐ 12)	Hết đường	966	828	966
61	Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2)	Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 266 và thửa 575. TBĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259. TBĐ 12	651	558	651
		Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 270A và thửa	Hết thửa 1001 và thửa 262. TBĐ 12	742	636	742

		271. TBD 12)						
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534. TBD 23)	Hết đoạn trái nhựa (thửa 3. TBD 15)	1.019	873	1.019	1.019	
		Đoạn trái nhựa (giáp thửa 3.TBD số 15)	Giáp hồ Đan Kia	378	324	378	378	
63	Đường Jriêng Ôt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652. TBD 23)	Hết thửa 75. TBD 15	574	492	574	574	
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ôt (thửa 44. TBD 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412. TBD 12)	442	379	442	442	
65	Đường KLong Ngor A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535. TBD 23)	đến hết thửa 347 và thửa 217. TBD 23	783	671	783	783	
66	Đường đi Dăng Kor Nach	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9. TBD 15)	đến Suối (thửa 68 và thửa 49. TBD 15)	673	577	673	673	
		Từ Suối (giáp thửa 68 và thửa 49. TBD 15)	đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371. TBD 16)	470	403	470	470	

67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ). TBĐ 109)	đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 109)	1.711	1.466	1.711	
68	Đường Tây Sơn	Từ giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389. TBĐ 109)	đến giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356. TBĐ 109)	727	623	727	
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395. TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624. TBĐ 6A)	1.134	972	1.134	
		Thửa 744 và thửa 745. TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326. TBĐ 11)	973	834	973	
70	Đường ĐT 722	Giáp TP Đà Lạt	Ngã 3 đường ĐT 726	945	810	945	
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	554	475	554	
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Từ thửa 44 và thửa 45. TBĐ 177	đến hết đường (thửa 17 và thửa 24. TBĐ 180)	756	648	756	
72	Trộn hẻm 135 đường Lang Biang	Từ thửa 259 và thửa 227. TBĐ 174	đến thửa 157 và thửa 180. TBĐ 174	956	820	956	
73	Trộn hẻm 137 đường Lang Biang	Từ thửa 199 và thửa 227. TBĐ 174	đến hết thửa 118 và thửa 140. TBĐ 174.	878	752	878	

74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590. TĐĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651. TĐĐ 4	564	484	564	
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	491	421	491	
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012. TĐĐ 12)	đến hết thửa 986 và thửa 367. TĐĐ 12	460	394	460	
76	Hẻm đường Tố Hữu	Từ thửa 426. TĐĐ 34 và thửa 19. TĐĐ 178	đến hết thửa 413 và thửa 414. TĐĐ 177	1.126	965	1.126	
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đốp	Hết đường theo hiện trạng	672	576	672	
78	Đường Âu Cơ	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.218	1.044	1.218	
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Bidoúp	Hết đường theo hiện trạng	2.457	2.106	2.457	
80	Đường Bon Dong	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	700	600	700	
81	Đường nối từ đường Đăng Gia	Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54. TĐĐ 05	788	675	788	
		Giáp thửa 52 và thửa 54. TĐĐ 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	683	585	683	

82	Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá giao quyền sử dụng đất thuộc các lô đất số 29. 95. 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương. trên địa bàn thị trấn Lạc Dương. huyện Lạc Dương	29 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương	17.112	14.668	17.112	
		95 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương	15.424	13.220	15.424	
		107 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương	15.424	13.220	15.424	

PHỤ LỤC 05:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.163	
	400		
	400		
	400		
Vị trí 2	744	930	
	320		
	320		
	320		
Vị trí 3	468	744	
	200		
	200		
	200		
Vị trí 4		468	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200	1.500	
	500		
	500		
	500		
Vị trí 2	960	1.200	
	400		
	400		
	400		
Vị trí 3	600	960	
	250		
	250		
	250		

Vị trí 4		600	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	1.350	
	75		
	75		
	75		
Vị trí 2	90	108	
	60		
	60		
	60		
Vị trí 3	52.5	63	
	37.5		
	37.5		
	37.5		
Vị trí 4		45	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	648	
	250		
	250		
	250		
Vị trí 2	432	518	
	200		
	200		
	200		
Vị trí 3	270	324	
	125		
	125		
	125		
Vị trí 4		150	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337. 388. TBĐ 21	16.150	16.150	
		Ngã ba Nam Hồ, thửa 388. 352. TBĐ 21	Huỳnh Tấn Phát	7.200	7.200	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, thửa 525. TBĐ 24	6.400	6.400	
		Trường Tiểu học Trại Mát, thửa 523. TBĐ 24	Nhà Ga	8.550	8.550	
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thộ	5.950	5.950	
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181. TBĐ 13. P9 và thửa 117. TBĐ 21. P11)	Ngã ba đường đá (thửa 180. TBĐ 13. P9 và thửa 639. TBĐ 21. P11)	8.800	8.800	
3	Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231. 231a. 633 .TBĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)	4.000	4.200	
4	Hẻm vào	Hùng Vương thửa 521.	Đường Lương Định	4.000	4.000	

	chùa Linh Phước	520. TBĐ 24	Cửa			
5	Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428. TBĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	4.000	4.000	
6	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727. 235. TBĐ 24)	Cầu (thửa 170. 171. TBĐ 5)	6.000	6.000	
7	Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209. TBĐ 23	Cuối đường	3.200	3.520	
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Từ thửa 109. TBĐ 24	Thửa 293.TBĐ 23 và thửa 59.97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa	3.200	3.456	
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Từ thửa 117. 96. TBĐ 23	Thửa 69. TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11)	2.880	2.880	
10	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3.200	3.200	
11	Lương Định Cửa	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	4.000	4.000	
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	2.660	2.660	
12	Nam Hồ	Trộn đường		8.820	9.702	
13	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		5.200	5.720	
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Từ thửa 288. 1p454. TBĐ 24	Thửa 199. 313. TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	4.200	4.620	

15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431. 432 TĐĐ 25	Hết cầu Ông Ri	4.600	4.600	
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri. thửa 61.63. TĐĐ 14	Thửa 56. TĐĐ 2	2.240	2.240	
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400. 793. TĐĐ 25	Cuối đường	3.200	3.200	
18	Hẻm Tự Tạo	Thửa 1p374. 1p336. TĐĐ 25	Cuối đường	4.600	4.600	
19	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ)	Từ thửa 631. 632. TĐĐ 25	Một phần thửa 25. TĐĐ 34 (cuối đường)	3.920	3.920	
20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m		6.400	6.400	
		Đường quy hoạch lộ giới 7m. 8m		5.520	5.520	
22	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trộn đường		13.800	13.800	

23	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	4.830	5.120	
24	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn còn lại	3.801	3.801	
25	Xuân Thành: Từ thửa 29. 17. TBD 26. 11 đến thửa 181. TBD 17	3.600	3.600	
26	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý	3.780	3.780	
27	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng	2.567	2.695	
28	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã	3.132	3.445	
29	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu	3.780	4.045	
30	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn	3.780	4.045	
31	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trại Hành	2.484	2.484	
32	Khu quy hoạch Trường Xuân 2			
33	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	3.384	3.384	
34	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	2.829	2.829	
35	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124. thửa 71. TBD 10	2.346	2.463	
36	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124. thửa 71. TBD 106 đến ngã ba thôn Trường Thọ	2.516	2.692	
37	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	3.180	3.403	
38	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	2.060	2.204	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Phát Chi	3.403

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337. 388. TBĐ 21	11.305	9.690	11.305	
		Ngã ba Nam Hồ, thửa 388. 352. TBĐ 21	Huỳnh Tấn Phát	5.040	4.320	5.040	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, thửa 525. TBĐ 24	4.480	3.840	4.480	
		Trường Tiểu học Trại Mát, thửa 523. TBĐ 24	Nhà Ga	5.985	5.130	5.985	
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thọ	4.165	3.570	4.165	
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181. TBĐ 13. P9 và thửa 117. TBĐ 21.	Ngã ba đường đá (thửa 180. TBĐ 13. P9 và thửa 639. TBĐ 21. P11)	6.160	5.280	6.160	

		P11)							
3	Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231. 231a. 633 .TBD 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBD 22)	2.940	2.520	2.940	2.940		
4	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521. 520. TBD 24	Đường Lương Định Của	2.800	2.400	2.800	2.800		
5	Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428. TBD 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	2.800	2.400	2.800	2.800		
6	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727. 235. TBD 24)	Cầu (thửa 170. 171. TBD 5)	4.200	3.600	4.200	4.200		
7	Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209. TBD 23	Cuối đường	2.464	2.112	2.464	2.464		
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Từ thửa 109. TBD 24	Thửa 293.TBD 23 và thửa 59.97 TBD 24 - cuối đường ray xe lửa	2.419	2.074	2.419	2.419		
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Từ thửa 117. 96. TBD 23	Thửa 69. TBD 13 (hết ranh giới phường 11)	2.016	1.728	2.016	2.016		
10	Lâm Văn Thạnh	Tron đường		2.240	1.920	2.240	2.240		
11	Lương Định Của	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	2.800	2.400	2.800	2.800		
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	1.862	1.596	1.862	1.862		

12	Nam Hồ	Tron đường			6.791	5.821	6.791	
13	Trịnh Hoài Đức	Tron đường			4.004	3.432	4.004	
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Từ thửa 288. 1p454. TĐĐ 24	Thửa 199. 313. TĐĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)		3.234	2.772	3.234	
15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431. 432 TĐĐ 25	Hết cầu Ông Ri		3.220	2.760	3.220	
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri. thửa 61.63. TĐĐ 14	Thửa 56. TĐĐ 2		1.568	1.344	1.568	
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400. 793. TĐĐ 25	Cuối đường		2.240	1.920	2.240	
18	Hẻm Tự Tạo	Thửa 1p374. 1p336. TĐĐ 25	Cuối đường		3.220	2.760	3.220	
19	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ)	Từ thửa 631. 632. TĐĐ 25	Một phần thửa 25. TĐĐ 34 (cuối đường)		2.744	2.352	2.744	
20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m			4.480	3.840	4.480	
		Đường quy hoạch lộ			3.864	3.312	3.864	

		giới 7m. 8m						
22	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Tron đường	9.660	8.280	9.660			
23	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)		3.584	3.072	3.584			
24	Mặt tiền quốc lộ 20: đoạn còn lại		2.661	2.281	2.661			
25	Xuân Thành: Từ thửa 29. 17. TBD 26. 11 đến thửa 181. TBD 17		2.520	2.160	2.520			
26	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý		2.646	2.268	2.646			
27	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến ngã ba Đất Làng		1.887	1.617	1.887			
28	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Đất Làng đến trạm y tế xã		2.412	2.067	2.412			
29	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu		2.832	2.427	2.832			
30	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ đầu cầu đến ngã ba Trường Sơn		2.832	2.427	2.832			
31	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba Trường Sơn đến giáp ranh xã Trạm Hành		1.739	1.490	1.739			
32	Khu quy hoạch Trường Xuân 2							
33	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		2.369	2.030	2.369			
34	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		1.980	1.697	1.980			
35	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa		1.724	1.478	1.724			

	124. thửa 71. TBĐ 10						
36	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124. thửa 71. TBĐ 106 đến ngã ba thôn Trường Thọ	1.884	1.615	1.884			
37	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi	2.382	2.042	2.382			
38	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	1.543	1.322	1.543			

PHỤ LỤC 06:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỜNG 1 – BẢO LỘC

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 338 - 163.8	390	
Vị trí 2	252 - 294 - 147.42	312	
Vị trí 3	180 - 240 - 105.3	245	
Vị trí 4		120	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438.75 - 546 - 285.48	600	
Vị trí 2	337.5 - 450 - 249.3	480	
Vị trí 3	247.5 - 330 - 182.82	360	
Vị trí 4		185	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35.0	
Vị trí 2	19.5 - 19.5 - 19.5	26	
Vị trí 3	15.6 - 15.6 - 15.6	19.5	
Vị trí 4		15.6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 338 - 172.38	390	
Vị trí 2	252 - 294 - 147.42	312	
Vị trí 3	180 - 240 - 105.3	245	
Vị trí 4		120	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)			34.200	34.200	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Từ giáp Phường B'Lao	Đến hết Nguyễn Đình Chiểu	6.750	10.428	
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết Cao Bá Quát	9.800	15.141	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1	4.200	6.489	
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu)	Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Duy Tân	14.300	18.499	
		Từ sau Duy Tân	Đến hết Hồ Tùng Mậu	24.000	31.047	
		Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Đến Phan Bội Châu (-20 mét)	5.416	7.006	
		Sau Phan Bội Châu	Đến hết đường 28/3	27.000	34.928	
		Sau đường 28/3	Đến hết Lý Tự Trọng	18.200	23.544	

	Văn An)					
4	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Nguyễn Công Trứ	19.760	20.450	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến hết Lê Thị Pha	24.000	24.838	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	22.500	23.286	
5	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Kim Đồng	21.000	21.180	
		Sau Kim Đồng	Đến hết Trần Phú	35.100	35.400	
6	Đường 28/3 : Từ Hồng Bàng đến Trần Phú	Trộn đường		21.000	21.180	
7	Đường Lý Tự Trọng : Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	Trộn đường		21.000	21.000	
8	Đường Hồng Bàng : Từ vòng quanh UBND thành phố (cũ) đến	Trộn đường		11.200	11.200	

	28/3 đến Lê Hồng Phong					
9	Đường Kim Đồng : Từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân	Trộn đường		10.500	10.500	
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng):	Từ Phan Đăng Lưu	Đến hết Phan Bội Châu	11.200	16.000	
		Sau Phan Bội Châu	Đến đường 28/3	27.000	28.000	
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong)	Đến Cây xăng	16.680	17.000	
		Sau 28/3	Đến Lý Tự Trọng	11.120	16.000	
11	Đường Đê Thám : Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	Trộn đường		19.500	19.500	
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Lê Thị Pha	6.500	6.500	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	10.950	10.950	
13	Đường Lý	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Bùi Thị Xuân	9.000	16.262	

	Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	Sau Bùi Thị Xuân	Đến hết Hoàng Văn Thụ	13.500	17.000	
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đến Đào Duy Từ	6.750	8.500	
		Sau Đào Duy Từ	Đến Cao Bá Quát	5.400	6.800	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.980	2.493	
14	Đường Hà Giang	Từ Lê Hồng Phong	Đến Hoàng Văn Thụ	22.540	37.278	
		Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Mê Linh	32.000	32.000	
		Đoạn từ Mê Linh	Đến Nguyễn Văn Cừ	22.540	22.540	
15	Đường Hai Bà Trưng : Từ Hà Giang đến Trần Phú	Trộn đường		12.600	15.000	
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm : Từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong	Trộn đường		17.040	17.040	
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội	Trộn đường		6.300	6.300	

	Châu					
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trộn đường		5.635	5.635	
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha): Trộn đường	Trộn đường		4.784	4.784	
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong): Trộn đường	Trộn đường		5.152	5.152	
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Từ Phan Bội Châu	Đến Bùi Thị Xuân	1.500	4.000	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến Hồ Tùng Mậu	10.268	10.268	
		Sau Hồ Tùng Mậu	Đến Hoàng Văn Thụ	18.000	18.000	

22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	Từ Hồ Tùng Mậu	Đến hết Lý Thường Kiệt	12.750	17.778	
		Sau Lý Thường Kiệt	Đến hết Chu Văn An	8.050	11.224	
		Sau Chu Văn An	Đến giáp ranh Hồ Nam Phương	6.440	8.980	
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Phan Đình Giót	24.000	29.079	
		Từ Phan Đình Giót	Đến Lý Thường Kiệt	16.100	19.507	
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	17.710	20.202	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến Lý Thường Kiệt	16.100	18.773	
25	Đường Phạm Ngọc Thạch : Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang	Trộn đường		16.100	16.100	
26	Đường Cù	Trộn đường		16.500	16.500	

	Chính Lan : Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng					
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	Từ Hồng Bàng	Đến hết đất Nhà số 7	4.500	4.500	
		Đoạn còn lại		2.780	2.780	
28	Đường Ngô Thời Nhậm : Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		9.313	9.313	
29	Đường Lý Nam Đế : Từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		13.685	13.685	
30	Đường Lương Thế Vinh : Từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân	Trộn đường		12.480	19.096	
31	Đường Lê	Trộn đường		16.800	24.088	

	Ngọc Hân : Tù Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch					
32	Đường Mê Linh : Từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		15.600	15.600	
33	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ):	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến đường quy hoạch N3	14.040	14.040	
		Từ sau đường quy hoạch N3	Đến Phan Đình Giót	20.160	20.160	
		Từ sau Phan Đình Giót	Đến Hoàng Văn Thụ	12.480	12.480	
34	Đường Trương Vĩnh Ký : Từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân	Trộn đường		9.672	9.672	
35	Đường Đặng Trần Côn : Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường	Trộn đường		9.672	9.672	

	Kiệt					
36	Đường Ngô Sỹ Liên : Tù Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt	Trộn đường		9.672	9.672	
37	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:					
38	Số 358. 416 đường Trần Phú	Trộn đường		2.208	2.534	
39	Số 396 đường Trần Phú	Trộn đường		4.869	5.588	
40	Số 65 cũ (155 mới). 88 cũ (226 mới). 98 cũ (248 mới). 106 cũ (268 mới). 113 cũ (233 mới). 121 cũ (243 mới). 7 cũ (43 mới). 13 cũ (73 mới). 15 cũ (81 mới). 27 cũ	Trộn đường		1.950	2.238	

	(101 mới). 35 cũ (115 mới). 45 cũ (127 mới). 49 cũ (131 mới). 51 cũ (133 mới). 55 cũ (139 mới). 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân					
41	Nhánh số 33. 43. 73. 189 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.449	1.663	
42	Nhánh số 94. 167. 199 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		2.363	2.712	
43	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trộn đường		1.350	1.549	
44	Số 13. 23 cũ (37 mới). 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trộn đường		1.344	1.542	

45	Số 03 cũ (17 mới). 15 cũ (53 mới). 25 cũ (89 mới). 27 cũ (107 mới). 41 cũ (145 mới). 43 cũ (157 mới). 45 cũ (165 mới). 49 cũ (181 mới). 55 cũ (193 mới). 57 cũ (209 mới). 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.052	2.355	
46	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.950	2.238	
47	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.052	2.355	
48	Số 01 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.425	1.635	

49	Số 68 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.400	1.607	
50	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		4.035	4.631	
51	Số 100 đường Lê Hong Phong	Trộn đường		2.380	2.731	
52	Số 71. 95 đường Lê Hong Phong	Trộn đường		6.600	6.600	
53	Nhánh số 148 Lê Hong Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trộn đường		11.340	11.340	
54	Số 65. 79 đường Hai Bà Trưng	Trộn đường		1.400	1.607	
55	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		2.246	2.578	

56	Số 58. 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2.184	4.278	
57	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.386	1.591	
58	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.539	1.766	
59	Số 43. 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trộn đường		1.380	1.584	
60	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trộn đường		1.278	1.466	
61	Số 21 đường Lê	Trộn đường		7.084	7.084	

	Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)					
62	Số 06 đường Hải Thượng Lân Ông	Trộn đường		1.419	1.629	
63	Số 36. 40 đường Hải Thượng Lân Ông	Trộn đường		1.277	1.465	
64	Nhánh số N1. N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trộn đường		2.946	3.381	
65	Số 08. 32 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		2.400	2.754	
66	Số 42 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.348	1.546	
67	Nhánh số 46 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.386	1.591	
68	Số 35	Trộn đường		1.175	1.349	

	đường Hồng Bàng					
69	Số 35. 47. 61. 69. 91. 115. 151 đường Phan Đặng Lưu	Trộn đường		1.294	1.575	
70	Số 95 đường Phan Đặng Lưu	Trộn đường		1.380	1.380	
71	Số 18. 37 đường Hà Giang	Trộn đường		1.428	1.639	
72	Số 91 đường Hà Giang	Trộn đường		2.520	4.000	
73	Nhánh số N1a; D1a. D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		9.193	12.142	
74	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		24.000	24.000	

75	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		11.059	11.059	
76	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		24.000	24.000	
77	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21. D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		10.584	10.584	
78	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 -	Trộn đường		9.216	14.947	

	Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang					
79	Nhánh N16. N17. N19. N21. N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		9.610	13.158	
80	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5. P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.560	7.560	
81	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà	Trộn đường		9.734	9.734	

	Giang (P11)					
82	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		1.436	1.652	
83	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		1.436	1.652	
84	Nhánh số ND1; ND2. D5. D8. D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.411	1.623	
85	Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch	Trộn đường		1.966	1.966	

	dân cư 14A					
86	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh. các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ. tổ dân phố 13; 4.	Trộn đường		1.377	1.580	
87	Số 09. 19. 94. 167. 199 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.155	1.326	
88	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến Trung cấp nghề	6.450	6.450	
		Từ Trung cấp nghề	Đến Lý Thường Kiệt	12.320	12.320	
89	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 8. 26 (Tờ 25-TL2000)	2.550	2.550	
		Từ thửa 9.416 (Tờ 25-TL2000)	Đến Nguyễn Văn Cừ	1.600	1.600	

	Cù)					
90	Đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Văn Cù đến Cao Bá Quát	Trộn đường		4.500	6.897	
91	Đường Tăng Bạt Hổ : Từ Nguyễn Văn Cù đến Ngô Quyền	Trộn đường		4.000	4.752	
92	Đường Ngô Quyền : Từ Nguyễn Văn Cù đến Trần Nguyên Đán	Trộn đường		3.750	3.874	
93	Đường Cao Bá Quát : Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cù	Trộn đường		4.950	4.950	
94	Đường Trần Bình	Từ Nguyễn Văn Cù	Đến hết Nguyễn Trãi (hết thừa 98 tờ 9	3.360	3.360	

	Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		TL1000)			
		Sau Nguyễn Trãi	Đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL 1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL 1000)	2.240	2.240	
95	Đường Trần Nguyên Đán : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000	Trộn đường		3.625	3.625	
96	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến cống ông Tỉnh (hết thửa 261.295 tờ 13 TL2000)	7.200	8.360	
		Sau cống ông Tỉnh	Đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260.294 tờ 13 TL2000 Đến giáp Lý Thường Kiệt)	2.250	2.613	
97	Đường Nguyễn Gia Thiều : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh	Trộn đường		2.160	2.160	
98	Đường Trần	Trộn đường		2.200	2.200	

	Khánh Dư : Tù Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ					
99	Đường Văn Cao : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347. 1407 tờ 14 TL 2000	Trộn đường		2.000	2.000	
100	Đường Nguyễn Đức Cảnh : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2.400	2.544	
101	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ thửa 30. 1720 (tờ 8 TL1000)	Đến hết thửa 1337. 1647 (tờ 4 TL1000)	2.080	2.080	
		Từ thửa 107. 206 (tờ 4 TL1000)	Đến hết thửa 144. 1017 (tờ 19 TL2000)	1.241	1.241	
102	Đường Mạc	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 32.29 (tờ	1.710	1.710	

	Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		20 TL2000)			
		Từ thửa 44.105	Đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	1.254	1.254	
103	Đường Trần Văn Giáp : Từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		9.400	10.275	
104	Đường Lê Đại Hành : Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		9.870	9.870	
105	Đường Nguyễn Du : Từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227. 226 tờ 17 TL 1000	Trộn đường		1.482	1.482	
106	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập	Sau đập tràn Hà Giang	Đến hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	3.060	3.390	
		Sau hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	Đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	9.900	10.967	

	trần Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)					
107	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát (cũ):					
108	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.584	1.818	
109	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.701	1.952	
110	Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê	Trộn đường		1.320	1.515	

	Lợi					
111	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
112	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Trộn đường		1.320	1.515	
113	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143. 144 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
114	Số 443 đường Nguyễn Văn	Trộn đường		1.320	1.515	

	Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)					
115	Số 463 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
116	Số 511 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 1787. 1782 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
117	Số 519 đường	Trộn đường		1.320	1.515	

	Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 303. 1800 (tờ 12 TL1000)					
118	Số 595 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 97. 1401 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
119	Số 615 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
120	Số 637 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp	Trộn đường		1.320	1.515	

	Nguyễn Văn Cù đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)					
121	Số 676 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
122	Số 700 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.320	1.515	
123	Số 747 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến Tăng Bạt	Trộn đường		1.584	1.818	

	Hỗ đến hẻm 749					
124	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Trộn đường		1.944	2.231	
125	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Trộn đường		1.352	1.552	
126	Số 862 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trộn đường		1.352	1.555	
127	Số 991B	Trộn đường		1.967	2.257	

	đường Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)					
128	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trộn đường		1.320	1.515	
129	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	Trộn đường		1.320	1.515	
130	Số 776B đường	Trộn đường		2.040	2.341	

	Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)					
131	Số 808 đường Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		2.040	2.341	
132	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cù : Từ Nguyễn Văn Cù Đến số nhà 1182/114	Trộn đường		1.800	2.126	
133	Nhánh 169. 177. 183	Trộn đường		1.320	1.515	

	Nguyễn Văn Cừ					
134	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.320	1.515	
135	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.320	1.515	
136	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.320	1.515	

137	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.320	1.515	
138	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8	Trộn đường		1.320	1.515	
139	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	Trộn đường		2.096	2.406	
140	Số 101 đường	Trộn đường		1.385	1.589	

	Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)					
141	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.484	1.703	
142	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	Trộn đường		1.582	1.816	

143	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172	Trộn đường		2.527	2.900	
144	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ hẻm 172 đến hẻm 142	Trộn đường		2.113	2.425	
145	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 507	Trộn đường		2.113	2.425	
146	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu : Từ	Trộn đường		1.324	1.520	

	Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000					
147	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.324	1.520	
148	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ thửa đất 53. 54. tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.651	1.895	
149	Số 345 đường Lý Thường Kiệt từ	Trộn đường		1.300	1.492	

	đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (từ 16 TL2000)					
150	Số 435 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (từ 11 TL2000); 380 (từ 4 TL2000) Đến hết thửa 269; 287 (từ 10 TL2000)	Trộn đường		1.350	1.549	
151	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt. tổ dân phố 2	Trộn đường		1.350	1.549	
152	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt : (Từ	Trộn đường		1.300	1.492	

	đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04					
153	Số 39A đường Tăng Bạt Hồ từ đường Tăng Bạt Hồ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.342	1.540	
154	Số 45C đường Tăng Bạt Hồ từ đường Tăng Bạt Hồ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.342	1.540	
155	Số 81 đường Tăng Bạt Hồ : Từ giáp Tăng Bạt Hồ đến thửa 1001 (tờ 25	Trộn đường		1.590	1.825	

	TL2000))					
156	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hồ : Từ đường Tăng Bạt Hồ đến đường Tăng Bạt Hồ	Trộn đường		1.342	1.540	
157	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		8.200	8.200	
158	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư. TĐC khu phố 7 Lộc Phát	Trộn đường		7.000	7.496	
159	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy	Trộn đường		9.240	9.516	

	hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2					
160	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		9.240	10.086	
161	Nhánh số QH1. QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	Trộn đường		9.296	9.296	
162	Nhánh số QH D1. QH N1 khu QH khu dân cư. TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trộn đường		10.080	10.387	

163	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.466	1.682	
164	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng : Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.393	1.598	
165	Số 11 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.677	1.924	
166	Số 16 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.729	1.985	
167	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát :	Trộn đường		1.320	1.515	

	từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17					
168	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trộn đường		11.760	12.201	
169	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Từ Nguyễn Văn Cừ vào	Đến 100m	7.605	7.605	
		Đoạn kế tiếp	Đến hết Nguyễn Trãi	4.056	5.406	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến sau UBND xã 200m	3.380	4.776	
		Đoạn kế tiếp	Đến Quốc lộ 20.	2.197	2.197	
170	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh)	Trộn đường		1.386	1.858	
171	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trộn đường		2.730	3.202	

172	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	Từ Nguyễn Trãi	Đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	2.340	2.812	
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1	Đến hết cây xăng ông Đỗ	1.814	2.285	
		Sau cây xăng ông Đỗ	Đến nhà ông Chu Đình Hoàng	1.170	1.642	
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Đến Cầu sắt Lộc Đức	731	1.290	
173	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trộn đường		2.145	2.617	
174	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	Trộn đường		1.833	2.305	
175	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.170	1.642	
176	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc	Trộn đường		2.200	2.640	

	Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)					
177	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.170	1.642	
178	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trộn đường		1.463	1.934	
179	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.463	1.934	
180	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trộn đường		1.463	2.022	
181	Hẻm 20 Nguyễn	Trộn đường		1.034	1.380	

	Trãi (Đường số 2) Từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi					
182	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		975	1.321	
183	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	Trộn đường		945	1.300	
184	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		945	1.300	

	đến khu sản xuất					
185	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	Trộn đường		945	1.300	
186	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		1.073	1.419	
187	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		1.073	1.419	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)			23.940	20.520	23.940	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Từ giáp Phường B'Lao	Đến hết Nguyễn Đình Chiểu	7.300	6.257	7.300	
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết Cao Bá Quát	10.598	9.084	10.598	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1	4.542	3.893	4.542	
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Duy Tân	12.949	11.099	12.949	
		Từ sau Duy Tân	Đến hết Hồ Tùng Mậu	21.733	18.628	21.733	

		Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Đến Phan Bội Châu (- 20 mét)	4.904	4.204	4.904	
		Sau Phan Bội Châu	Đến hết đường 28/3	24.450	20.957	24.450	
		Sau đường 28/3	Đến hết Lý Tự Trọng	16.481	14.126	16.481	
4	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Nguyễn Công Trứ	14.315	12.270	14.315	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến hết Lê Thị Pha	17.387	14.903	17.387	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	16.300	13.971	16.300	
		Từ Hồng Bàng	Đến hết Kim Đồng	14.826	12.708	14.826	
5	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Sau Kim Đồng	Đến hết Trần Phú	24.780	21.240	24.780	
		Trộn đường		14.826	12.708	14.826	
6	Đường 28/3 : Từ Hồng Bàng đến Trần Phú	Trộn đường		14.700	12.600	14.700	
7	Đường Lý Tự Trọng : Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	Trộn đường		7.840	6.720	7.840	
8	Đường Hồng Bàng : Từ vòng quanh	Trộn đường					

	UBND thành phố (cũ) đến 28/3 đến Lê Hồng Phong								
9	Đường Kim Đồng : Từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân	Tron đường		7.350	6.300	7.350			
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng):	Từ Phan Đăng Lưu	Đến hết Phan Bội Châu	11.200	9.600	11.200			
		Sau Phan Bội Châu	Đến đường 28/3	19.600	16.800	19.600			
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong)	Đến Cây xăng	11.900	10.200	11.900			
		Sau 28/3	Đến Lý Tự Trọng	11.200	9.600	11.200			
11	Đường Dề Thám : Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	Tron đường		13.650	11.700	13.650			
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Lê Thị Pha	4.550	3.900	4.550			
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	7.665	6.570	7.665			

13	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Bùi Thị Xuân	11.383	9.757	11.383	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến hết Hoàng Văn Thụ	11.900	10.200	11.900	
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đến Đào Duy Từ	5.950	5.100	5.950	
		Sau Đào Duy Từ	Đến Cao Bá Quát	4.760	4.080	4.760	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.745	1.496	1.745	
14	Đường Hà Giang	Từ Lê Hồng Phong	Đến Hoàng Văn Thụ	26.095	22.367	26.095	
		Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Mê Linh	22.400	19.200	22.400	
		Đoạn từ Mê Linh	Đến Nguyễn Văn Cừ	15.778	13.524	15.778	
15	Đường Hai Bà Trưng : Từ Hà Giang đến Trần Phú						
		Trộn đường		10.500	9.000	10.500	
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm : Từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong						
		Trộn đường		11.928	10.224	11.928	
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến	Trộn đường		4.410	3.780	4.410	

	Phan Bội Châu								
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trộn đường		3.945	3.381	3.945			
19	Đoạn nói Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha): Trộn đường	Trộn đường		3.349	2.870	3.349			
20	Đoạn nói Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong): Trộn đường	Trộn đường		3.606	3.091	3.606			
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Từ Phan Bội Châu	Đến Bùi Thị Xuân	2.800	2.400	2.800			
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến Hồ Tùng Mậu	7.188	6.161	7.188			
		Sau Hồ Tùng Mậu	Đến Hoàng Văn Thụ	12.600	10.800	12.600			
22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng	Từ Hồ Tùng Mậu	Đến hết Lý Thường Kiệt	12.444	10.667	12.444			

	Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)								
		Sau Lý Thường Kiệt	Đến hết Chu Văn An	7.857	6.735	7.857			
		Sau Chu Văn An	Đến giáp ranh Hồ Nam Phương	6.286	5.388	6.286			
		Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Phan Đình Giót	20.355	17.447	20.355			
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Phan Đình Giót	Đến Lý Thường Kiệt	13.655	11.704	13.655			
		Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	14.141	12.121	14.141			
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Sau Nguyễn Công Trứ	Đến Lý Thường Kiệt	13.141	11.264	13.141			
		Từ Tron đường		11.270	9.660	11.270			
25	Đường Phạm Ngọc Thạch : Từ Hà Giang đến hết Đập trần Hà Giang								
26	Đường Cù Chính Lan : Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng	Từ Tron đường		11.550	9.900	11.550			
27	Đường Hải	Từ Hồng Bàng	Đến hết đất Nhà số 7	3.150	2.700	3.150			

	Thượng Lân Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)								
		Đoạn còn lại			1.946	1.668	1.946		
28	Đường Ngô Thời Nhậm : Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	Trộn đường			6.519	5.588	6.519		
29	Đường Lý Nam Đế : Từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu	Trộn đường			9.580	8.211	9.580		
30	Đường Lương Thế Vinh : Từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân	Trộn đường			13.367	11.457	13.367		
31	Đường Lê Ngọc Hân : Từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường			16.862	14.453	16.862		
32	Đường Mê Linh :	Trộn đường			10.920	9.360	10.920		

	Từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ								
33	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ):	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến đường quy hoạch N3	9.828	8.424	9.828			
		Từ sau đường quy hoạch N3	Đến Phan Đình Giót	14.112	12.096	14.112			
		Từ sau Phan Đình Giót	Đến Hoàng Văn Thụ	8.736	7.488	8.736			
34	Đường Trương Vĩnh Ký : Từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân	Trộn đường		6.770	5.803	6.770			
35	Đường Đặng Trần Côn : Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.770	5.803	6.770			
36	Đường Ngô Sỹ Liên : Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.770	5.803	6.770			
37	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:								
38	Số 358. 416 đường Trần Phú	Trộn đường		1.774	1.520	1.774			

39	Số 396 đường Trần Phú	Trộn đường		3.912	3.353	3.912	
40	Số 65 cũ (155 mới). 88 cũ (226 mới). 98 cũ (248 mới). 106 cũ (268 mới). 113 cũ (233 mới). 121 cũ (243 mới). 7 cũ (43 mới). 13 cũ (73 mới). 15 cũ (81 mới). 27 cũ (101 mới). 35 cũ (115 mới). 45 cũ (127 mới). 49 cũ (131 mới). 51 cũ (133 mới). 55 cũ (139 mới). 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.567	1.343	1.567	
41	Nhánh số 33. 43. 73. 189 đường Bùi	Trộn đường		1.164	998	1.164	

	Thị Xuân								
42	Nhánh số 94. 167. 199 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.898	1.627	1.898			
43	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trộn đường		1.085	930	1.085			
44	Số 13. 23 cũ (37 mới). 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trộn đường		1.080	925	1.080			
45	Số 03 cũ (17 mới). 15 cũ (53 mới). 25 cũ (89 mới). 27 cũ (107 mới). 41 cũ (145 mới). 43 cũ (157 mới). 45 cũ (165 mới). 49 cũ (181 mới). 55 cũ (193 mới). 57 cũ (209 mới). 61 cũ (215 mới) đường	Trộn đường		1.649	1.413	1.649			

	Hồ Tùng Mậu								
46	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.567	1.343	1.567		1.567	
47	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.649	1.413	1.649		1.649	
48	Số 01 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.144	981	1.144		1.144	
49	Số 68 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.125	964	1.125		1.125	
50	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		3.242	2.778	3.242		3.242	
51	Số 100 đường Lê Hong Phong	Trộn đường		1.912	1.639	1.912		1.912	
52	Số 71. 95 đường Lê Hong Phong	Trộn đường		4.620	3.960	4.620		4.620	
53	Nhánh số 148 Lê Hong Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trộn đường		7.938	6.804	7.938		7.938	
54	Số 65. 79 đường	Trộn đường		1.125	964	1.125		1.125	

	Hai Bà Trưng								
55	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.805	1.547	1.805		1.805	
56	Số 58. 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2.995	2.567	2.995		2.995	
57	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.113	954	1.113		1.113	
58	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.236	1.060	1.236		1.236	
59	Số 43. 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trộn đường		1.109	950	1.109		1.109	
60	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trộn đường		1.026	880	1.026		1.026	

61	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	Trộn đường		4.959	4.250	4.959	
62	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.140	977	1.140	
63	Số 36. 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.026	879	1.026	
64	Nhánh số N1. N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trộn đường		2.367	2.029	2.367	
65	Số 08. 32 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.928	1.653	1.928	
66	Số 42 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.083	928	1.083	
67	Nhánh số 46 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.113	954	1.113	
68	Số 35 đường Hồng Bàng	Trộn đường		944	809	944	

69	Số 35. 47. 61. 69. 91. 115. 151 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.103	945	1.103	
70	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		966	828	966	
71	Số 18. 37 đường Hà Giang	Trộn đường		1.147	983	1.147	
72	Số 91 đường Hà Giang	Trộn đường		2.800	2.400	2.800	
73	Nhánh số N1a; D1a. D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		8.499	7.285	8.499	
74	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		16.800	14.400	16.800	
75	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.741	6.635	7.741	

76	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		16.800	14.400	16.800
77	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21. D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.409	6.350	7.409
78	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		10.463	8.968	10.463
79	Nhánh N16. N17. N19. N21. N23 - Khu quy hoạch	Trộn đường		9.211	7.895	9.211

	trung tâm mở rộng Hà Giang								
80	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5. P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường			5.292	4.536	5.292		
81	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	Trộn đường			6.814	5.841	6.814		
82	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường			1.156	991	1.156		
83	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường			1.156	991	1.156		

84	Nhánh số ND1; ND2. D5. D8. D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.136	974	1.136	
85	Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.376	1.179	1.376	
86	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh. các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ. tổ dân phố 13; 4.	Trộn đường		1.106	948	1.106	
87	Số 09. 19. 94. 167. 199 đường Phan	Trộn đường		928	795	928	

	Đăng Lưu								
88	Đường Đào Duy	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến Trung cấp nghề	4.515	3.870	4.515			
	Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Trung cấp nghề	Đến Lý Thường Kiệt	8.624	7.392	8.624			
	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 8. 26 (Tờ 25-TL2000)	1.785	1.530	1.785			
89		Từ thửa 9.416 (Tờ 25-TL2000)	Đến Nguyễn Văn Cừ	1.120	960	1.120			
		Trộn đường		4.828	4.138	4.828			
90	Đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát	Trộn đường							
91	Đường Tăng Bạt Hổ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền	Trộn đường		3.326	2.851	3.326			
92	Đường Ngô Quyền : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần	Trộn đường		2.712	2.324	2.712			

	Nguyên Đán								
93	Đường Cao Bá Quát : Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ	Tron đường			3.465	2.970	3.465		
94	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	2.352	2.016	2.352			
		Sau Nguyễn Trãi	Đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL 1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL 1000)	1.568	1.344	1.568			
95	Đường Trần Nguyên Đán : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000	Tron đường		2.538	2.175	2.538			
96	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến công ông Tinh (hết thửa 261.295 tờ 13 TL2000)	5.852	5.016	5.852			
		Sau công ông Tinh	Đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260.294 tờ 13	1.829	1.568	1.829			

			TL2000 Đến giáp Lý Thường Kiệt)						
97	Đường Nguyễn Gia Thiều : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh	Trộn đường			1.512	1.296	1.512		
98	Đường Trần Khánh Dư : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường			1.540	1.320	1.540		
99	Đường Văn Cao : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347. 1407 tờ 14 TL 2000	Trộn đường			1.400	1.200	1.400		
100	Đường Nguyễn Đức Cảnh : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc	Trộn đường			1.781	1.526	1.781		

	Thạch							
101	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ thửa 30. 1720 (tờ 8 TL1000)	Đến hết thửa 1337. 1647 (tờ 4 TL1000)	1.456	1.248	1.456	1.456	
		Từ thửa 107. 206 (tờ 4 TL1000)	Đến hết thửa 144. 1017 (tờ 19 TL2000)	869	745	869	869	
102	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 32.29 (tờ 20 TL2000)	1.197	1.026	1.197	1.197	
		Từ thửa 44.105	Đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	878	752	878	878	
103	Đường Trần Văn Giáp : Từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		7.193	6.165	7.193	7.193	
104	Đường Lê Đại Hành : Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		6.909	5.922	6.909	6.909	
105	Đường Nguyễn Du : Từ Trần Nguyễn	Trộn đường		1.037	889	1.037	1.037	

	Đán đến hết thửa 227. 226 tờ 17 TL 1000								
106	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập	Sau đập tràn Hà Giang	Đến hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	2.373	2.034	2.373			
	tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	Sau hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	Đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	7.677	6.580	7.677			
107	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát (cũ):								
108	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ :								
	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.273	1.091	1.273			
109	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.367	1.171	1.367			
110	Số 338 đường	Trộn đường		1.060	909	1.060			

	Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi							
111	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060		
112	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Tron đường		1.060	909	1.060		
113	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143. 144 (tờ 16 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060		
114	Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn	Tron đường		1.060	909	1.060		

	Cù đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)								
115	Số 463 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060		1.060	
116	Số 511 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 1787. 1782 (tờ 12 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060		1.060	
117	Số 519 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 303. 1800 (tờ 12 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060		1.060	

118	Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97. 1401 (tờ 12 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
119	Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
120	Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
121	Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ	Tron đường		1.060	909	1.060	

	12TL1000)								
122	Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	Tron đường		1.060	909	1.060			
123	Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ đến hẻm 749	Tron đường		1.273	1.091	1.273			
124	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Tron đường		1.562	1.339	1.562			
125	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Tron đường		1.086	931	1.086			

126	Số 862 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trộn đường		1.089	933	1.089
127	Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	Trộn đường		1.580	1.354	1.580
128	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trộn đường		1.060	909	1.060
129	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa	Trộn đường		1.060	909	1.060

	357 (tờ 6 TL2000)								
130	Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		1.639	1.405	1.639			
131	Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		1.639	1.405	1.639			
132	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114	Trộn đường		1.488	1.275	1.488			
133	Nhánh 169. 177. 183 Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.060	909	1.060			

134	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.060	909	1.060	
135	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.060	909	1.060	
136	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.060	909	1.060	
137	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.060	909	1.060	
138	Hẻm 723 đường	Trộn đường		1.060	909	1.060	

	Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8								
139	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiều từ giáp Nguyễn Đình Chiều đến Hẻm 357	Tron đường		1.684	1.443	1.684			
140	Số 101 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình Chiều Đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	Tron đường		1.112	953	1.112		1.112	
141	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình	Tron đường		1.192	1.022	1.192		1.192	

	Chiều đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)								
142	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình Chiều đến Cao Bá Quát	Tron đường		1.271	1.090	1.271			
143	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình Chiều đến hẻm 172	Tron đường		2.030	1.740	2.030		2.030	
144	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiều từ hẻm 172 đến hẻm 142	Tron đường		1.697	1.455	1.697		1.697	
145	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường	Tron đường		1.697	1.455	1.697		1.697	

	Nguyễn Đình Chiểu Đến thừa 507								
146	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000	Tron đường			1.064	912	1.064		
147	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Tron đường			1.064	912	1.064		
148	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ thừa đất 53. 54. tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Tron đường			1.327	1.137	1.327		
149	Số 345 đường Lý Thường Kiệt từ	Tron đường			1.044	895	1.044		

	đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)								
150	Số 435 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) Đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	Trộn đường			1.085	930	1.085		
151	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt. tổ dân phố 2	Trộn đường			1.085	930	1.085		
152	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt : (Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04	Trộn đường			1.044	895	1.044		
153	Số 39A đường Tăng Bạt Hổ từ	Trộn đường			1.078	924	1.078		

	đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)								
154	Số 45C đường Tăng Bạt Hổ từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Tron đường		1.078	924	1.078			
155	Số 81 đường Tăng Bạt Hổ : Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	Tron đường		1.277	1.095	1.277			
156	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ : Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ	Tron đường		1.078	924	1.078			
157	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy	Tron đường		5.740	4.920	5.740			

	hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt								
158	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư. TĐC khu phố 7 Lộc Phát	Trộn đường		5.247	4.497	5.247			
159	Nhánh số N10; N11; D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		6.661	5.710	6.661			
160	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		7.060	6.052	7.060			
161	Nhánh số QH1. QH2 (ĐVBT1-	Trộn đường		6.507	5.578	6.507			

	Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2)								
162	Nhánh số QH D1. QH N1 khu QH khu dân cư. TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trộn đường		7.271	6.232	7.271			
163	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.178	1.009	1.178		1.178	
164	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng : Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.119	959	1.119		1.119	
165	Số 11 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.347	1.155	1.347		1.347	

166	Số 16 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.389	1.191	1.389	
167	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát : từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17	Trộn đường		1.060	909	1.060	
168	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trộn đường		8.541	7.321	8.541	
169	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Từ Nguyễn Văn Cừ vào	Đến 100m	5.324	4.563	5.324	
		Đoạn kế tiếp	Đến hết Nguyễn Trãi	3.784	3.244	3.784	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến sau UBND xã 200m	3.343	2.866	3.343	
		Đoạn kế tiếp	Đến Quốc lộ 20.	1.538	1.318	1.538	
170	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã	Trộn đường		1.300	1.115	1.300	

	Lộc Thanh)								
171	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trộn đường			2.241	1.921	2.241		
172	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	Từ Nguyễn Trãi	Đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1		1.968	1.687	1.968		
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1	Đến hết cây xăng ông Đỗ		1.600	1.371	1.600		
		Sau cây xăng ông Đỗ	Đến nhà ông Chu Đình Hoàng		1.149	985	1.149		
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Đến Cầu sắt Lộc Đức		903	774	903		
173	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trộn đường			1.832	1.570	1.832		
174	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	Trộn đường			1.613	1.383	1.613		
175	Đường Ngô Gia Tự	Trộn đường			1.149	985	1.149		

	(từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)								
176	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	Trộn đường		1.848	1.584	1.848			
177	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.149	985	1.149			
178	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trộn đường		1.354	1.161	1.354			
179	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.354	1.161	1.354			
180	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trộn đường		1.415	1.213	1.415			

181	Hẻm 20 Nguyễn Trãi (Đường số 2) Từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi	Trộn đường		966	828	966	
182	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		925	793	925	
183	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	Trộn đường		910	780	910	
184	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		910	780	910	
185	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	Trộn đường		910	780	910	

186	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		993	851	993	
187	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		993	851	993	

PHỤ LỤC 07:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 – BẢO LỘC

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 171.6 - 147.9	325	
Vị trí 2	252 - 138.6 - 118.9	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 75.4	195	
Vị trí 4		100	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438.75 - 321.75 - 145.8	500	
Vị trí 2	337.5 - 247.5 - 118.8	400	
Vị trí 3	247.5 - 181.5 - 72.9	300	
Vị trí 4		155	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 15	35.0	
Vị trí 2	19.5 - 19.5 - 13	26	
Vị trí 3	15.6 - 15.6 - 8	19.5	
Vị trí 4		15.6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 171.6 - 51	325	
Vị trí 2	252 - 138.6 - 41	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 26	195	
Vị trí 4		100	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ giáp ranh Phường 3 - Phường 2	Đến hết nhà 470 Trần Phú	14.000	14.000	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	18.200	18.200	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 2 - Phường 1	34.200	34.200	
2	Đường Lê Văn Tám	Từ Lý Tự Trọng	Đến Nguyễn Văn Trỗi	11.600	12.323	
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Đến Nguyễn Khuyến	6.000	6.374	
3	Đường Thủ Khoa Huân	Từ Hồng Bàng	Đến Nguyễn Công Trứ	15.200	15.200	
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ Trần Phú	Đến Lê Văn Tám	19.500	21.476	
		Sau Lê Văn Tám	Đến Nguyễn Công Trứ	12.000	13.415	
5	Đường Ký Con	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Đinh Tiên Hoàng	12.000	12.000	
6	Đường	Từ Hồng Bàng	Đến Ký Con	15.000	15.000	

	Phạm Ngũ Lão					
7	Đường Quang Trung	Từ Ký Con	Đến hết Bà Triệu	18.270	27.595	
		Sau Bà Triệu	Đến Lý Thường Kiệt	1.760	7.040	
8	Đường Võ Thị Sáu	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	18.270	18.270	
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Từ Hồng Bàng	Đến Trung tâm Y tế	13.000	34.000	
		Sau Trung tâm Y tế	Đến Chu Văn An	10.400	10.400	
10	Đường Phan Đình Phùng	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Thái Học	15.400	21.208	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến hẻm 324 Phan Đình Phùng	9.800	13.496	
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Đến giáp ranh phường 3	6.300	8.676	
11	Đường Nguyễn Thái Học	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Chí Thanh	12.600	18.293	
		Từ sau Nguyễn Chí Thanh	Đến Phan Đình Phùng	9.800	14.493	
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Cổng hồ Nam Phương	4.900	5.976	
13	Đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Từ Huỳnh Thúc Kháng	Đến Phan Đình Phùng	6.750	6.750	
14	Đường Huỳnh	Từ Trần Phú	Đến Phan Đình Phùng	13.600	15.022	

	Thúc Kháng					
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trộn đường	7.200	7.833	
15	Đường Tây Sơn	Từ Nguyễn Bình Khiêm	Đến Phan Đình Phùng	5.200	5.200	
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Từ Nguyễn Khuyến	Đến Huỳnh Thúc Kháng	6.300	7.634	
17	Đường Nguyễn Khuyến	Từ Nguyễn Văn Trỗi	Đến Huỳnh Thúc Kháng	8.400	8.400	
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Từ Lý Chính Thắng	Đến Nguyễn Thái Học	5.850	5.850	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến số nhà 213	4.900	4.900	
		Sau số nhà 213	Đến Trần Nguyên Hãn	3.250	3.250	
19	Đường Yên Thế	Từ Phan Đình Phùng	Đến Nguyễn Hữu Chinh	5.600	5.600	
20	Đường Hà Huy Tập	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Trung Trực	4.550	4.550	
21	Đường Nguyễn Trung Trực	Từ Võ Văn Tần	Đến khu QH phường 2	3.900	6.689	
22	Đường Võ Văn Tần	Từ Trần Phú	Đến Hà Huy Tập	3.900	3.900	

23	Đường Lý Chính Thắng	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Mạc Đĩnh Chi	6.300	6.300	
		Từ Mạc Đĩnh Chi	Đến số nhà 61	4.550	4.550	
		Đoạn còn lại		3.640	3.640	
24	Đường Trần Nguyễn Hãn	Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến Mạc Đĩnh Chi	4.550	4.550	
25	Đường Chu Văn An	Từ Bùi Thị Xuân	Đến Nguyễn Công Trứ	13.500	18.700	
		Đoạn còn lại		10.500	10.500	
26	Đường Bà Triệu: Từ Nguyễn Công Trứ Đến Quang Trung	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	4.550	8.854	
27	Đường Lê Quý Đôn: Từ Nguyễn Trung Trực Đến Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Trung Trực	Đến Nguyễn Tri Phương	3.900	3.900	

28	Đường Lý Thái Tổ	Từ Chu Văn An	Đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	6.500	6.500	
		Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	3.645	3.645	
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đến đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	2.530	2.530	
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Đến cổng thác	3.220	3.220	
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Văn Trỗi	3.520	3.520	
30	Đường Trần Nhật Duật	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến hẻm 32 Trần Nhật Duật	3.250	3.250	
		Từ hẻm 32 Trần Nhật Duật	Đến Lý Thái Tổ	1.846.80	1.847	
31	Đường Trần Tế Xương	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến Trần Quý Cáp	2.600	2.600	
		Từ Trần Quý Cáp	Đến Lý Thái Tổ	1.557	1.557	
32	Đường Nguyễn An Ninh	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến Lý Thái Tổ	1.680	1.680	
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ sau Lý Tự Trọng	Đến giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	18.000	18.000	
		Từ sau nhà số 197	Đến hết Bà Triệu	21.000	21.000	
		Từ Bà Triệu	Đến hết Chu Văn An	15.000	15.000	

34	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:					
35	Số 452. 470. 488. 496 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.760	2.450	
36	Số 38 cũ (90 mới). 69 cũ (75 mới). 72 cũ (190 mới). 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.290	1.796	
37	Số 25. 37b. 41. 43. 56. 74a. 78. 84. 88 đường Huỳnh	Trộn đường		1.760	2.450	

	Thúc Kháng					
38	Số 27 cũ (21 mới). 35 cũ (33 mới). 39 cũ (37 mới). 41 cũ (57 mới). 43 cũ (61 mới). 47 cũ (75 mới). 73. 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	Trộn đường		1.824	2.539	
39	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch	Trộn đường		2.720	3.786	

	dân cư. TĐC Nguyễn Khuyến)					
40	Nhánh số 114. 150. 206. 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		1.462	2.035	
41	Số 39 cũ (79 mới). 50 cũ (84 mới). 61 cũ (145 mới). 68 cũ (112 mới). 76 cũ (120 mới). 87 cũ (181 mới). 89 cũ (185 mới). 95 cũ (197 mới). 114. 116 cũ (164 mới).	Trộn đường		1.824	2.621	

	118 cũ (172 mới). 120 cũ (174 mới). 121. 122 cũ (184 mới). 125 cũ (267 mới). 127. 128a cũ (200 mới). 129. 131 cũ (279 mới). 143/2. 160a cũ (278 mới). 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng					
42	Số 281. 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường			1.326	1.846
43	Số 288. 297 đường Phan Đình	Trộn đường			1.326	1.846

	Phùng					
44	Số 17 cũ (37 mới). 23 cũ (61 mới). 91. 97. 110 cũ (160 mới). 135 cũ (287 mới). 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.309	1.822	
45	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		2.295	2.835	

	mới					
46	Nhánh số 36. 161. 285. 311 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.760	2.450	
47	Nhánh số 56. 77. 78. 90. 185. 214. 277. 300 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.296	1.804	
48	Nhánh số 255 (từ thửa 674. TBD 4 đến hết thửa 847. TBD 4). số 45 Phan Đình Phùng	Trộn đường			2.539	
49	Số 09a cũ (25 mới). 29 cũ (59 mới). 30 cũ (54	Trộn đường		1.254.50	1.746	

	mới). 60. 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học					
50	Số 28. 74 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.218	1.696	
51	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.650	2.297	
52	Nhánh số 72. 103 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.254.50	1.746	
53	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		3.528	4.911	
54	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		3.234	4.502	

55	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		2.340	3.257	
56	Số 157. 171. 177 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.890	2.631	
57	Số 84. 90. 95. 109. 163. 172. 186. 191. 197. 239. 245 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.218	1.696	
58	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.204	1.676	
59	Nhánh số 79. 101 đường Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		1.512	2.105	
60	Số 24 cũ (56 mới) đường	Trộn đường		2.520	3.508	

	Quang Trung					
61	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37. đường Quang Trung	Trộn đường		2.520	3.508	
62	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37. đường Quang Trung	Trộn đường		1.204	1.676	
63	Số 30. 75 đường Quang Trung	Trộn đường		1.311.50	1.826	
64	Nhánh số 13. 17 cũ (27 mới). 74 đường Quang Trung	Trộn đường		1.680	2.339	

65	Nhánh số 64 (từ thửa 282. TBD 6 đến hết thửa 135. TBD 6). 88 (từ thửa 1163. TBD 6 đến hết thửa 1518. TBD 6) đường Quang Trung	Trộn đường			2.520	
66	Số 5. 15a đường Hồng Bàng	Trộn đường		1.680	2.339	
67	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.287	1.792	
68	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên	Trộn đường		5.760	8.018	

	Hoàng					
69	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1.287	1.792	
70	Số 08. 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		1.215	1.691	
71	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		3.200	4.455	
72	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		3.400	4.733	
73	Nhánh số 55. 68. 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường		2.600	3.619	
74	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		7.040	9.800	
75	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		2.720	3.786	

76	Số 19. đường Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		2.040	2.840	
77	Số 01. 02. 03 cũ (19 mới). 30 cũ (58 mới). 39 cũ (79 mới) 55. 85. 90. 104 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trộn đường		1.650	2.297	
78	Nhánh số 16 cũ (42 mới). 24 cũ (46 mới). 11 cũ (29 mới). 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trộn đường		1.980	2.756	

79	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.287	1.792	
80	Nhánh số 19. 97 đường Nguyễn Khuyến	Trộn đường		1.287	1.792	
81	Số 48 đường Yên Thế	Trộn đường		1.287	1.792	
82	Nhánh số 09. 17. 29. 39 đường Yên Thế	Trộn đường		1.287	1.792	
83	36 đường Yên Thế	Trộn đường		1.287	1.792	
84	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161. TBD 55 đến thửa 132+170. TBD 56)	Trộn đường			1.792	
85	Nhánh số 1 đường Nguyễn	Trộn đường		1.328	1.849	

	Tri Phương					
86	Nhánh số 2. 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.376	1.915	
87	Nhánh số 3. 4. 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.232	1.715	
88	Số 15. 20 cũ (30 mới). 22 cũ (28 mới). 29 cũ (53 mới). 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới). 38 cũ (62 mới). 48 cũ (84 mới). 53 cũ (97 mới). 59	Trộn đường		1.326	1.846	

	cũ (99 mới). 75. 95 đường Tây Sơn					
89	Nhánh số 49 cũ (81 mới). 56. 37 đường Tây Sơn	Trộn đường		1.248	1.737	
90	Số 02. 38. 162. đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.680	2.339	
91	Số 132. đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.540	2.144	
92	Nhánh số 22 mới (115 cũ). 144 đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.920	2.673	
93	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82	Trộn đường		7.216	7.216	

	Quy hoạch khu dân cư. tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)					
94	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		3.220	4.482	
95	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.325	2.831	
96	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.385	3.320	
97	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy	Trộn đường		15.000	15.000	

	hoạch dân cư. TĐC Nguyễn Khuyến					
98	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.523.20	2.120	
99	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.265	1.761	
100	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.265	1.761	
101	Nhánh số 14. 27. 37. 67. 71. 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.265	1.761	
102	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trộn đường		2.816	3.920	
103	Nhánh số 16. 34. 109 đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Trộn đường		1.287	1.792	

104	Nhánh số 74 (từ thửa 4477. TBD 5 đến hết thửa 4431. TBD 5). số 91 (từ thửa 4857. TBD 5 đến hết thửa 4089. TBD 5) đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Trộn đường			1.792	
105	Nhánh số 05 cũ (81 mới). 11 cũ (93 mới). 13 cũ (97 mới). 27 cũ (21 mới). 121. 30. 48 cũ (102 mới). 54 cũ (112 mới). 58	Trộn đường		1.287	1.609	

	cũ (118 mới). 338. 263. 213. 231. 267. 156. 158 đường Mạc Đĩnh Chi					
106	Nhánh số 04 cũ (06 mới). 08 cũ (28 mới). 16 cũ (40 mới). 34 cũ (64 mới). 46 cũ (90 mới). 78. đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.287	1.609	
107	256. 278 đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường		1.287	1.609	
108	Hẻm 48. 123. 149. 167. 234	Trộn đường		1.276	2.440	

	Mạc Đĩnh Chi					
109	Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907. TBD 5 đến hết thửa 2571. TBD 5)	Trộn đường			2.440	
110	Nhánh số 02A. 11. 12. 15. 17. 22. 26 đường Hà Huy Tập	Trộn đường		1.287	1.792	
111	Nhánh số 02. 05. 25. 27. 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.287	1.792	
112	Nhánh số 10. 16. 22. 25 đường Võ Văn Tần	Trộn đường		1.287	1.792	

113	Nhánh số 06. 10.12. 29. 34. 135 đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.287	1.609	
114	Nhánh số 47 (từ thửa 1655. TBD 2 đến hết thửa 339. TBD 2). 53 (từ thửa 336. TBD 2 đến hết thửa 379. TBD 2) đường Lý Chính Thắng	Trộn đường			1.609	
115	Nhánh số 09. 18. 25. 47. 57. 71. 198 đường Trần Nguyên Hãn	Trộn đường		1.287	1.609	
116	Nhánh số 22 (từ	Trộn đường			1.609	

	thửa 52. TBD 2 đến hết thửa 1756. TBD 2). 122 (từ thửa 841. TBD 2 đến hết thửa 1794. TBD 2) đường Trần Nguyễn Hân					
117	Nhánh số 11. 15. 17 đường Lê Quý Đôn	Trộn đường		1.287	1.792	
118	Nhánh số 10. 34 đường Trần Nhật Duật	Trộn đường		1.287	1.792	
119	Hẻm 352 Chu Văn An	Trộn đường		1.360	1.893	
120	Hẻm 364 Chu Văn An	Trộn đường		1.360	1.893	

121	Đường Trần Quý Cáp	Từ Trần Tế Xương	Đến Trần Nhật Duật	1.652.40	1.652	
122	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		1.827	2.144	
123	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	Đoạn từ Lý Thái Tổ	Đến ngã ba giáp Tản Đà	2.233	2.233	
124		Từ ngã ba giáp Tản Đà	Đến hết đường	1.890	1.890	
125	Đường Tản Đà	Từ Nguyễn Viết Xuân	Đến đường Lộc Quảng	1.725	1.725	
126	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12;	Trộn đường		2.070	2.070	

	13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)					
127	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9	Từ Lý Thái Tổ	Đến cầu dốc Độc Lộc Tân	1.404	1.404	
128	Đường đi thôn 10 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trộn đường		1.380	1.380	
129	Đường đi thôn 12	Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12	Đến giáp xã Lộc Tân cũ	1.282.50	1.283	
130	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:					
131	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (Từ Tờ	Trộn đường			1.283	

	18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)					
132	Hẻm 535 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)	Trộn đường			1.283	
133	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trộn đường			1.331	
134	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trộn đường			1.331	
135	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 43 thửa 335 đến	Trộn đường			1.331	

	Tờ 43 thửa 327)					
136	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trộn đường			1.283	
137	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)	Trộn đường			1.283	
138	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trộn đường			1.331	
139	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35	Trộn đường			1.331	

	thửa 141)					
140	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trộn đường			1.283	
141	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)	Trộn đường			1.283	
142	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trộn đường			1.380	
143	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trộn đường			1.283	

144	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trộn đường			1.331	
145	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trộn đường			1.283	
146	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trộn đường			1.283	
147	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trộn đường			1.283	
148	Hẻm 192 Lý Thái	Trộn đường			1.331	

	Tổ (Tù Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)					
149	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (Tù Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trộn đường			1.331	
150	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (Tù Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trộn đường			1.331	
151	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (Tù Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)	Trộn đường			1.331	
152	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (Tù Tờ 34 thửa 39	Trộn đường			1.283	

	đến Tờ 34 thửa 102)					
153	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)	Trộn đường			1.283	
154	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Trộn đường			1.331	
155	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Trộn đường			1.331	
156	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Trộn đường			1.283	

157	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Trộn đường			1.331	
158	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216)	Trộn đường			1.331	
159	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trộn đường			1.331	
160	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trộn đường			1.331	

161	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trộn đường			1.331	
162	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trộn đường			1.331	
163	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trộn đường			1.283	
164	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trộn đường			914	

165	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trộn đường			914	
166	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trộn đường			914	
167	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trộn đường			914	
168	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trộn đường			1.005	

169	Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)	Trộn đường			1.005	
170	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trộn đường			1.005	
171	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trộn đường			1.005	
172	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)	Trộn đường			1.005	

173	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trộn đường			1.005	
174	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)	Trộn đường			914	
175	Hẻm 128 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trộn đường			898	
176	Hẻm 118 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trộn đường			898	
177	Hẻm 105 Tản Đà (Từ Tờ 32	Trộn đường			898	

	thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)					
178	Hẻm 75 Tản Đà (Tờ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trộn đường			898	
179	Hẻm 104 Trần Tế Xương (Tờ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trộn đường			898	
180	Hẻm 75 Trần Tế Xương (Tờ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)	Trộn đường			1.168	
181	Hẻm 375 Phó Đức Chính (Tờ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39	Trộn đường			898	

	thửa 806)					
182	Hẻm 141 Phó Đức Chính (Từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trộn đường			914	
183	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trộn đường			1.168	
184	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trộn đường			1.168	
185	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41	Trộn đường			1.168	

	thửa 339)					
186	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (Tờ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Trộn đường			898	
187	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (Tờ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Trộn đường			898	
188	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (Tờ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Trộn đường			898	
189	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (Tờ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41	Trộn đường			898	

	thửa 324)					
190	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Trộn đường			898	
191	Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)	Trộn đường			898	
192	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trộn đường			898	
193	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37	Trộn đường			898	

	thửa 96)					
194	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)	Trộn đường			898	
195	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trộn đường			914	
196	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)	Trộn đường			914	
197	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22	Trộn đường			914	

	thửa 83)					
198	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trộn đường			914	
199	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trộn đường			914	
200	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trộn đường			914	
201	Đoạn đường Trường Chinh	Từ ngã năm ĐamBri (Thửa đất số 164. tờ bản đồ 60)	Đến trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 226. tờ bản đồ 39)	604.50	1.212	
		Từ trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 177.	Đến giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (Thửa đất	688.60	1.299	

		tờ bản đồ 60)	số 221. tờ bản đồ 86)			
202	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:					
203	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Từ Thửa đất số 211. tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 74. tờ bản đồ 39	431.20	849	
204	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Từ Thửa đất số 104. tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 83. tờ bản đồ 31	309.60	715	
205	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Từ Thửa đất số 43. tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 59. tờ bản đồ 25	296.60	701	
206	Đoạn	Thửa đất số 43. tờ bản đồ	Thửa đất số 77. tờ bản		701	

	đường thôn 5 từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	39	đồ 37			
207	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền	Thửa đất số 98. tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51. tờ bản đồ 37		701	
208	Đoạn đường thôn 5 đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50. tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121. tờ bản đồ 35		676	
209	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64. tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09. tờ bản đồ 46		695	
210	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4	Thửa đất số 211. tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46. tờ bản đồ 58		911	

	Cầu Tre					
211	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68. tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15. tờ bản đồ 52		695	
212	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68. tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139. tờ bản đồ 35		715	
213	Đoạn đường Thôn 6 Đạ Tòh	Thửa đất số 18. tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05. tờ bản đồ 10		715	
214	Đoạn đường ngã 3 Đạ Tòh đi B'Lá	Thửa đất số 86. tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02. tờ bản đồ 13		695	
215	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29. tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137. tờ bản đồ 59		898	
216	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46. tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430. tờ bản đồ 60		898	

217	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153. tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81. tờ bản đồ 62		898	
218	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196. tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357. tờ bản đồ 60		898	
219	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140. tờ bản đồ 59		898	
220	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89. tờ bản đồ 69		898	
221	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đội Tòa Án	Thửa đất số 89. tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24. tờ bản đồ 74		676	
222	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166. tờ bản đồ 60		898	
223	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3	Thửa đất số 408. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06. tờ bản đồ 72		914	
224	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349. tờ bản đồ 78		914	

225	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439. tờ bản đồ 62		914	
226	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150. tờ bản đồ 73		898	
227	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35. tờ bản đồ 86		914	
228	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204. tờ bản đồ 79		914	
229	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27. tờ bản đồ 85		914	
230	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48. tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98. tờ bản đồ 89		914	
231	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215. tờ bản đồ 79		914	
232	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179. tờ bản đồ 73		1.066	
233	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85. tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256. tờ bản đồ 80		914	

234	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38. tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213. tờ bản đồ 80		914	
235	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169. tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184. tờ bản đồ 86		914	
236	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197. tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218. tờ bản đồ 86		914	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ giáp ranh Phường 3 - Phường 2	Đến hết nhà 470 Trần Phú	9.800	8.400	9.800	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	12.740	10.920	12.740	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 2 - Phường 1	23.940	20.520	23.940	
2	Đường Lê Văn Tám	Từ Lý Tự Trọng	Đến Nguyễn Văn Trỗi	8.626	7.394	8.626	
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Đến Nguyễn Khuyến	4.462	3.824	4.462	
3	Đường Thủ Khoa Huân	Từ Hồng Bàng	Đến Nguyễn Công Trứ	10.640	9.120	10.640	

4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ Trần Phú	Đến Lê Văn Tám	15.033	12.885	15.033
		Sau Lê Văn Tám	Đến Nguyễn Công Trứ	9.390	8.049	9.390
5	Đường Ký Con	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Đinh Tiên Hoàng	8.400	7.200	8.400
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Từ Hồng Bàng	Đến Ký Con	10.500	9.000	10.500
7	Đường Quang Trung	Từ Ký Con	Đến hết Bà Triệu	19.316	16.557	19.316
		Sau Bà Triệu	Đến Lý Thường Kiệt	4.928	4.224	4.928
8	Đường Võ Thị Sáu	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	12.789	10.962	12.789
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Từ Hồng Bàng	Đến Trung tâm Y tế	23.800	20.400	23.800
		Sau Trung tâm Y tế	Đến Chu Văn An	7.280	6.240	7.280
10	Đường Phan Đình Phùng	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Thái Học	14.845	12.725	14.845
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến hẻm 324 Phan Đình Phùng	9.447	8.097	9.447
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Đến giáp ranh phường 3	6.073	5.206	6.073

11	Đường Nguyễn Thái Học	Từ Nguyễn Công Trứ	Đén Nguyễn Chí Thanh	12.805	10.976	12.805	
		Từ sau Nguyễn Chí Thanh	Đén Phan Đình Phùng	10.145	8.696	10.145	
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ Nguyễn Thái Học	Đén Cống hồ Nam Phương	4.183	3.585	4.183	
13	Đường Nguyễn Hữu Chính	Từ Huỳnh Thúc Kháng	Đén Phan Đình Phùng	4.725	4.050	4.725	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Từ Trần Phú	Đén Phan Đình Phùng	10.516	9.013	10.516	
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trộn đường	5.483	4.700	5.483	
15	Đường Tây Sơn	Từ Nguyễn Bình Khiêm	Đén Phan Đình Phùng	3.640	3.120	3.640	
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Từ Nguyễn Khuyến	Đén Huỳnh Thúc Kháng	5.344	4.580	5.344	
17	Đường Nguyễn Khuyến	Từ Nguyễn Văn Trỗi	Đén Huỳnh Thúc Kháng	5.880	5.040	5.880	
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Từ Lý Chính Thắng	Đén Nguyễn Thái Học	4.095	3.510	4.095	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đén số nhà 213	3.430	2.940	3.430	

		Sau số nhà 213	Đến Trần Nguyên Hân	2.275	1.950	2.275	
19	Đường Yên Thế	Từ Phan Đình Phùng	Đến Nguyễn Hữu Chính	3.920	3.360	3.920	
20	Đường Hà Huy Tập	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Trung Trực	3.185	2.730	3.185	
21	Đường Nguyễn Trung Trực	Từ Võ Văn Tần	Đến khu QH phường 2	4.682	4.013	4.682	
22	Đường Võ Văn Tần	Từ Trần Phú	Đến Hà Huy Tập	2.730	2.340	2.730	
23	Đường Lý Chính Thắng	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Mạc Đĩnh Chi	4.410	3.780	4.410	
		Từ Mạc Đĩnh Chi	Đến số nhà 61	3.185	2.730	3.185	
		Đoạn còn lại		2.548	2.184	2.548	
24	Đường Trần Nguyên Hân	Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến Mạc Đĩnh Chi	3.185	2.730	3.185	
25	Đường Chu Văn An	Từ Bùi Thị Xuân	Đến Nguyễn Công Trứ	13.090	11.220	13.090	
		Đoạn còn lại		7.350	6.300	7.350	
26	Đường Bà Triệu: Từ Nguyễn Công Trứ Trừ Đến Quang	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	6.198	5.313	6.198	

	Trung							
27	Đường Lê Quý Đôn: Từ Nguyễn Trung Trực Đến Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Trung Trực	Đến Nguyễn Tri Phương	2.730	2.340	2.730		
28	Đường Lý Thái Tổ	Từ Chu Văn An	Đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	4.550	3.900	4.550		
		Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	2.552	2.187	2.552		
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đến đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	1.771	1.518	1.771		
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Đến cổng thác	2.254	1.932	2.254		
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Văn Trỗi	2.464	2.112	2.464		
30	Đường Trần Nhật Duật	Từ Trần Nguyễn Hân	Đến hẻm 32 Trần Nhật Duật	2.275	1.950	2.275		
		Từ hẻm 32 Trần Nhật Duật	Đến Lý Thái Tổ	1.293	1.108	1.293		

31	Đường Trần Tế Xương	Từ Trần Nguyên Hân	Đến Trần Quý Cáp	1.820	1.560	1.820	
		Từ Trần Quý Cáp	Đến Lý Thái Tổ	1.090	934	1.090	
32	Đường Nguyễn An Ninh	Từ Trần Nguyên Hân	Đến Lý Thái Tổ	1.176	1.008	1.176	
		Từ sau Lý Tự Trọng	Đến giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	12.600	10.800	12.600	
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ sau nhà số 197	Đến hết Bà Triệu	14.700	12.600	14.700	
		Từ Bà Triệu	Đến hết Chu Văn An	10.500	9.000	10.500	
34	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:						
35	Số 452. 470. 488. 496 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.715	1.470	1.715	
		Trộn đường		1.257	1.077	1.257	
36	Số 38 cũ (90 mới). 69 cũ (75 mới). 72 cũ (190 mới). 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng						
37	Số 25. 37b. 41. 43.	Trộn đường		1.715	1.470	1.715	

	56. 74a. 78. 84. 88 đường Huỳnh Thúc Kháng						
38	Số 27 cũ (21 mới). 35 cũ (33 mới). 39 cũ (37 mới). 41 cũ (57 mới). 43 cũ (61 mới). 47 cũ (75 mới). 73. 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	Trộn đường	1.777	1.523	1.777		
39	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư. TĐC Nguyễn Khuyến)	Trộn đường	2.650	2.272	2.650		
40	Nhánh số 114. 150. 206. 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường	1.425	1.221	1.425		

41	Số 39 cũ (79 mới). 50 cũ (84 mới). 61 cũ (145 mới). 68 cũ (112 mới). 76 cũ (120 mới). 87 cũ (181 mới). 89 cũ (185 mới). 95 cũ (197 mới). 114. 116 cũ (164 mới). 118 cũ (172 mới). 120 cũ (174 mới). 121. 122 cũ (184 mới). 125 cũ (267 mới). 127. 128a cũ (200 mới). 129. 131 cũ (279 mới). 143/2. 160a cũ (278 mới). 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	Trộn đường	1.835	1.573	1.835	
42	Số 281. 302 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường	1.292	1.108	1.292	

43	Số 288. 297 đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.292	1.108	1.292	
44	Số 17 cũ (37 mới). 23 cũ (61 mới). 91. 97. 110 cũ (160 mới). 135 cũ (287 mới). 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.276	1.093	1.276	
45	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới	Tron đường		1.985	1.701	1.985	
46	Nhánh số 36. 161. 285. 311 đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.715	1.470	1.715	
47	Nhánh số 56. 77. 78. 90. 185. 214. 277.	Tron đường		1.263	1.082	1.263	

	300 đường Phan Đình Phùng							
48	Nhánh số 255 (từ thửa 674. TBD 4 đến hết thửa 847. TBD 4). số 45 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.777	1.523	1.777		
49	Số 09a cũ (25 mới). 29 cũ (59 mới). 30 cũ (54 mới). 60. 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.222	1.048	1.222		
50	Số 28. 74 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.187	1.017	1.187		
51	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.608	1.378	1.608		
52	Nhánh số 72. 103 đường Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.222	1.048	1.222		
53	Số 189 đường	Trộn đường		3.438	2.947	3.438		

	Nguyễn Công Trứ						
54	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Tron đường		3.151	2.701	3.151	
55	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Tron đường		2.280	1.954	2.280	
56	Số 157. 171. 177 đường Nguyễn Công Trứ	Tron đường		1.842	1.579	1.842	
57	Số 84. 90. 95. 109. 163. 172. 186. 191. 197. 239. 245 đường Nguyễn Công Trứ	Tron đường		1.187	1.017	1.187	
58	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Tron đường		1.173	1.006	1.173	
59	Nhánh số 79. 101 đường Nguyễn Công Trứ	Tron đường		1.473	1.263	1.473	
60	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	Tron đường		2.456	2.105	2.456	

61	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37. đường Quang Trung	Trộn đường		2.456	2.105	2.456	
62	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37. đường Quang Trung	Trộn đường		1.173	1.006	1.173	
63	Số 30. 75 đường Quang Trung	Trộn đường		1.278	1.095	1.278	
64	Nhánh số 13. 17 cũ (27 mới). 74 đường Quang Trung	Trộn đường		1.637	1.403	1.637	
65	Nhánh số 64 (từ thửa 282. TBD 6 đến hết thửa 135. TBD 6). 88 (từ thửa 1163. TBD 6 đến hết thửa 1518. TBD 6) đường Quang	Trộn đường		1.764	1.512	1.764	

	Trung							
66	Số 5. 15a đường Hồng Bàng	Trộn đường			1.637	1.403	1.637	
67	Số 137 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường			1.254	1.075	1.254	
68	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường			5.613	4.811	5.613	
69	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường			1.254	1.075	1.254	
70	Số 08. 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường			1.184	1.015	1.184	
71	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường			3.118	2.673	3.118	
72	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường			3.313	2.840	3.313	
73	Nhánh số 55. 68. 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường			2.534	2.172	2.534	

74	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Tron đường		6.860	5.880	6.860	
75	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Tron đường		2.650	2.272	2.650	
76	Số 19. đường Phạm Ngũ Lão	Tron đường		1.988	1.704	1.988	
77	Số 01. 02. 03 cũ (19 mới). 30 cũ (58 mới). 39 cũ (79 mới) 55. 85. 90. 104 đường Nguyễn Bình Khiêm	Tron đường		1.608	1.378	1.608	
78	Nhánh số 16 cũ (42 mới). 24 cũ (46 mới). 11 cũ (29 mới). 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bình Khiêm	Tron đường		1.929	1.654	1.929	
79	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Tron đường		1.254	1.075	1.254	
80	Nhánh số 19. 97	Tron đường		1.254	1.075	1.254	

	đường Nguyễn Khuyến						
81	Số 48 đường Yên Thế	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
82	Nhánh số 09. 17. 29. 39 đường Yên Thế	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
83	36 đường Yên Thế	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
84	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161. TĐĐ 55 đến thửa 132+170. TĐĐ 56)	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
85	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.294	1.109	1.294	
86	Nhánh số 2. 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.341	1.149	1.341	
87	Nhánh số 3. 4. 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.201	1.029	1.201	
88	Số 15. 20 cũ (30	Trộn đường		1.292	1.108	1.292	

	mới). 22 cũ (28 mới). 29 cũ (53 mới). 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới). 38 cũ (62 mới). 48 cũ (84 mới). 53 cũ (97 mới). 59 cũ (99 mới). 75. 95 đường Tây Sơn						
89	Nhánh số 49 cũ (81 mới). 56. 37 đường Tây Sơn	Trộn đường		1.216	1.042	1.216	
90	Số 02. 38. 162. đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.637	1.403	1.637	
91	Số 132. đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.501	1.286	1.501	
92	Nhánh số 22 mới (115 cũ). 144 đường Lê Văn Tám	Trộn đường		1.871	1.604	1.871	
93	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài	Trộn đường		5.051	4.330	5.051	

	(đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư. tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)						
94	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trộn đường		3.138	2.689	3.138	
95	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.982	1.699	1.982	
96	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		2.324	1.992	2.324	
97	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư. TĐC Nguyễn Khuyến	Trộn đường		10.500	9.000	10.500	
98	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.484	1.272	1.484	
99	Số 111 Nguyễn Chí	Trộn đường		1.233	1.057	1.233	

	Thanh							
100	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.233	1.057	1.233		
101	Nhánh số 14. 27. 37. 67. 71. 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		1.233	1.057	1.233		
102	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trộn đường		2.744	2.352	2.744		
103	Nhánh số 16. 34. 109 đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		1.254	1.075	1.254		
104	Nhánh số 74 (từ thửa 4477. TBD 5 đến hết thửa 4431. TBD 5). số 91 (từ thửa 4857. TBD 5 đến hết thửa 4089. TBD 5) đường Nguyễn Hữu Chinh	Trộn đường		1.254	1.075	1.254		
105	Nhánh số 05 cũ (81 mới). 11 cũ (93	Trộn đường		1.126	965	1.126		

	mới). 13 cũ (97 mới). 27 cũ (21 mới). 121. 30. 48 cũ (102 mới). 54 cũ (112 mới). 58 cũ (118 mới). 338. 263. 213. 231. 267. 156. 158 đường Mạc Đĩnh Chi						
106	Nhánh số 04 cũ (06 mới). 08 cũ (28 mới). 16 cũ (40 mới). 34 cũ (64 mới). 46 cũ (90 mới). 78. đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường	1.126	965	1.126		
107	256. 278 đường Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường	1.126	965	1.126		
108	Hẻm 48. 123. 149. 167. 234 Mạc Đĩnh Chi	Trộn đường	1.708	1.464	1.708		

109	Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907. TBD 5 đến hết thửa 2571. TBD 5)	Trộn đường		1.708	1.464	1.708	
110	Nhánh số 02A. 11. 12. 15. 17. 22. 26 đường Hà Huy Tập	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
111	Nhánh số 02. 05. 25. 27. 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
112	Nhánh số 10. 16. 22. 25 đường Võ Văn Tần	Trộn đường		1.254	1.075	1.254	
113	Nhánh số 06. 10.12. 29. 34. 135 đường Lý Chính Thắng	Trộn đường		1.126	965	1.126	
114	Nhánh số 47 (từ thửa 1655. TBD 2 đến hết thửa 339. TBD 2). 53 (từ thửa	Trộn đường		1.126	965	1.126	

	336. TBD 2 đến hết thửa 379. TBD 2) đường Lý Chính Thắng						
115	Nhánh số 09. 18. 25. 47. 57. 71. 198 đường Trần Nguyễn Hân	Tron đường		1.126	965	1.126	
116	Nhánh số 22 (từ thửa 52. TBD 2 đến hết thửa 1756. TBD 2). 122 (từ thửa 841. TBD 2 đến hết thửa 1794. TBD 2) đường Trần Nguyễn Hân	Tron đường		1.126	965	1.126	
117	Nhánh số 11. 15. 17 đường Lê Quý Đôn	Tron đường		1.254	1.075	1.254	
118	Nhánh số 10. 34 đường Trần Nhật Duật	Tron đường		1.254	1.075	1.254	

119	Hẻm 352 Chu Văn An	Trộn đường		1.325	1.136	1.325	
120	Hẻm 364 Chu Văn An	Trộn đường		1.325	1.136	1.325	
121	Đường Trần Quý Cáp	Từ Trần Tế Xương	Đến Trần Nhật Duật	1.157	991	1.157	
122	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trộn đường		1.501	1.286	1.501	
123	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	Đoạn từ Lý Thái Tổ	Đến ngã ba giáp Tản Đà	1.563	1.340	1.563	
124		Từ ngã ba giáp Tản Đà	Đến hết đường	1.323	1.134	1.323	
125	Đường Tản Đà	Từ Nguyễn Viết Xuân	Đến đường Lộc Quảng	1.208	1.035	1.208	
126	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý	Trộn đường		1.449	1.242	1.449	

	Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)						
127	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9	Từ Lý Thái Tổ	Đến cầu dốc Độc Lộc Tân	983	842	983	
128	Đường đi thôn 10 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trộn đường		966	828	966	
129	Đường đi thôn 12	Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12	Đến giáp xã Lộc Tân cũ	898	770	898	
130	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:						
131	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)	Trộn đường		898	770	898	
132	Hẻm 535 Lý Thái	Trộn đường		898	770	898	

	Tổ (Tờ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)						
133	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trộn đường		932	799	932	
134	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trộn đường		932	799	932	
135	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)	Trộn đường		932	799	932	
136	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trộn đường		898	770	898	
137	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa)	Trộn đường		898	770	898	

	62)								
138	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trộn đường		932	799	932			
139	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)	Trộn đường		932	799	932			
140	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trộn đường		898	770	898			
141	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)	Trộn đường		898	770	898			
142	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trộn đường		966	828	966			

143	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trộn đường		898	770	898	
144	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trộn đường		932	799	932	
145	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trộn đường		898	770	898	
146	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trộn đường		898	770	898	
147	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trộn đường		898	770	898	
148	Hẻm 192 Lý Thái	Trộn đường		932	799	932	

	Tổ (Tờ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)						
149	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trộn đường		932	799	932	
150	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trộn đường		932	799	932	
151	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)	Trộn đường		932	799	932	
152	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)	Trộn đường		898	770	898	
153	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 34 thửa	Trộn đường		898	770	898	

	59 đến Tờ 35 thửa 101)						
154	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Tron đường		932	799	932	
155	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Tron đường		932	799	932	
156	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Tron đường		898	770	898	
157	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Tron đường		932	799	932	
158	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (Tờ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa)	Tron đường		932	799	932	

	216)								
159	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trộn đường		932	799	932			
160	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trộn đường		932	799	932			
161	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trộn đường		932	799	932			
162	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trộn đường		932	799	932			
163	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trộn đường		898	770	898			

164	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trộn đường		640	549	640	
165	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trộn đường		640	549	640	
166	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trộn đường		640	549	640	
167	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trộn đường		640	549	640	
168	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trộn đường		703	603	703	
169	Hẻm 92 Nguyễn	Trộn đường		703	603	703	

	Viết Xuân (Tù Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)							
170	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (Tù Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trộn đường		703	603	703		
171	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (Tù Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trộn đường		703	603	703		
172	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (Tù Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)	Trộn đường		703	603	703		
173	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (Tù Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trộn đường		703	603	703		
174	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (Tù Tờ	Trộn đường		640	549	640		

	31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)							
175	Hẻm 128 Tân Đà (Tờ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trộn đường		629	539	629		
176	Hẻm 118 Tân Đà (Tờ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trộn đường		629	539	629		
177	Hẻm 105 Tân Đà (Tờ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)	Trộn đường		629	539	629		
178	Hẻm 75 Tân Đà (Tờ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trộn đường		629	539	629		
179	Hẻm 104 Trần Tế Xương (Tờ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trộn đường		629	539	629		
180	Hẻm 75 Trần Tế Xương (Tờ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38	Trộn đường		817	701	817		

	thửa 93)							
181	Hẻm 375 Phó Đức Chính (Từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)	Trộn đường		629	539	629		
182	Hẻm 141 Phó Đức Chính (Từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trộn đường		640	549	640		
183	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trộn đường		817	701	817		
184	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trộn đường		817	701	817		
185	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)	Trộn đường		817	701	817		

186	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Tron đường		629	539	629	
187	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Tron đường		629	539	629	
188	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Tron đường		629	539	629	
189	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)	Tron đường		629	539	629	
190	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Tron đường		629	539	629	
191	Hẻm 150 Nguyễn	Tron đường		629	539	629	

	An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)							
192	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trộn đường		629	539	629		
193	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)	Trộn đường		629	539	629		
194	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)	Trộn đường		629	539	629		
195	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trộn đường		640	549	640		
196	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21	Trộn đường		640	549	640		

	thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)							
197	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (Tờ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)	Trộn đường		640	549	640		
198	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (Tờ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trộn đường		640	549	640		
199	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (Tờ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trộn đường		640	549	640		
200	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (Tờ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trộn đường		640	549	640		
201	Đoạn đường Trường Chinh	Từ ngã năm ĐamBri (Thửa đất số 164. tờ bản đồ 60)	Đền trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 226. tờ bản đồ 39)	848	727	848		

		Từ trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 177. tờ bản đồ 60)	Đến giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (Thửa đất số 221. tờ bản đồ 86)	909	779	909	
202	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:						
203	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Từ Thửa đất số 211. tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 74. tờ bản đồ 39	594	509	594	
204	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Từ Thửa đất số 104. tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 83. tờ bản đồ 31	501	429	501	
205	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Từ Thửa đất số 43. tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 59. tờ bản đồ 25	491	421	491	
206	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	Thửa đất số 43. tờ bản đồ 39	Thửa đất số 77. tờ bản đồ 37	491	421	491	

207	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hàng Sơn Diên	Thửa đất số 98. tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51. tờ bản đồ 37	491	421	491	
208	Đoạn đường thôn 5 đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50. tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121. tờ bản đồ 35	473	406	473	
209	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64. tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09. tờ bản đồ 46	486	417	486	
210	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre	Thửa đất số 211. tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46. tờ bản đồ 58	637	546	637	
211	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68. tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15. tờ bản đồ 52	486	417	486	
212	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68. tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139. tờ bản đồ 35	501	429	501	
213	Đoạn đường Thôn 6 Đạ Tôh	Thửa đất số 18. tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05. tờ bản đồ 10	501	429	501	
214	Đoạn đường ngã 3 Đạ Tôh đi B'Lá	Thửa đất số 86. tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02. tờ bản đồ 13	486	417	486	

215	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29. tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137. tờ bản đồ 59	629	539	629	
216	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46. tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430. tờ bản đồ 60	629	539	629	
217	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153. tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81. tờ bản đồ 62	629	539	629	
218	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196. tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357. tờ bản đồ 60	629	539	629	
219	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140. tờ bản đồ 59	629	539	629	
220	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89. tờ bản đồ 69	629	539	629	
221	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án	Thửa đất số 89. tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24. tờ bản đồ 74	473	406	473	
222	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166. tờ bản đồ 60	629	539	629	
223	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3	Thửa đất số 408. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06. tờ bản đồ 72	640	549	640	
224	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481. tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349. tờ bản đồ 78	640	549	640	

225	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439. tờ bản đồ 62	640	549	640	
226	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150. tờ bản đồ 73	629	539	629	
227	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35. tờ bản đồ 86	640	549	640	
228	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204. tờ bản đồ 79	640	549	640	
229	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27. tờ bản đồ 85	640	549	640	
230	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48. tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98. tờ bản đồ 89	640	549	640	
231	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215. tờ bản đồ 79	640	549	640	
232	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507. tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179. tờ bản đồ 73	746	640	746	
233	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85. tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256. tờ bản đồ 80	640	549	640	
234	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38. tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213. tờ bản đồ 80	640	549	640	

235	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169. tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184. tờ bản đồ 86	640	549	640	
236	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197. tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218. tờ bản đồ 86	640	549	640	

PHỤ LỤC 08:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 – BẢO LỘC

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 171.6 - 148.2	325	
Vị trí 2	252 - 138.6 - 132.3	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 94.5	195	
Vị trí 4		100	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438.75 - 321.75 - 263.25	500	
Vị trí 2	337.5 - 247.5 - 214.2	400	
Vị trí 3	247.5 - 181.5 - 157.08	300	
Vị trí 4		155	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35	
Vị trí 2	19.5 - 19.5 - 19.5	26	
Vị trí 3	15.6 - 15.6 - 15.6	20	
Vị trí 4		16	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 171.6 - 148.2	325	
Vị trí 2	252 - 138.6 - 132.3	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 94.5	195	

Vị trí 4		100	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ Đèo Bảo Lộc	Đến hết ngã ba B’Lao Se’re	1.275	3.335	
		Sau ngã ba B’Lao Se’re	Đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	2.400	4.672	
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Đến cầu Đại Lào	3.780	3.780	
		Từ cầu Đại Lào	Đến Lê Thị Riêng	4.900	9.666	
		Từ sau Lê Thị Riêng	Đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3.750	9.683	
		Từ nghĩa trang Liệt sỹ	Đến Tô Hiến Thành	5.684	6.874	
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		9.600	20.616	
		Từ Tô Hiến Thành	Đến hết Nguyễn Tri Phương	11.375	21.430	

		Sau Nguyễn Tri Phương	Đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	12.250	12.250	
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 3 - Phường 2	14.000	14.000	
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến Phan Chu Trinh	3.240	7.366	
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Từ hẻm 726 Trần Phú	Đến hết đường nhựa	2.916	7.867	
4		Đoạn còn lại		2.430	2.430	
5	Đường Trần Cao Vân	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến hẻm 726 Trần Phú	2.430	11.824	
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ	5.022	5.022	
		Sau Nhà thờ	Đến Phan Đình Phùng	4.056	4.056	
7	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ	4.050	4.050	
		Sau Nhà thờ	Đến Lê Phụng Hiếu	3.078	3.078	
		Đoạn còn lại		1.365	1.365	
8	Đường Bạch Đằng	Từ Nhà thờ Tân Hà	Đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.704	3.321	
9	Đường Lê Lai	Từ Phan Chu Trinh	Đến Phan Đình Phùng	1.620	1.620	
10	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến	Từ Trần Phú	Đến trường TH Hai Bà Trưng	6.355	6.355	

	đường 1/5)	Sau trường TH Hai Bà Trưng	Đến 1/5	7.000	8.630	
11	Đường Phùng Hưng	Từ Phan Chu Trinh	Đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	2.028	2.028	
12	Đường Phan Ngọc Hiển	Từ Trần Phú	Đến đường 1/5	4.050	6.067	
13	Đường Lê Phụng Hiếu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.704	2.704	
14	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.505	1.505	
15	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		4.320	10.753	
16	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ					
17	Số 1219. 1223. 1225 đường Trần Phú	Trộn đường		2.704	7.170	
18	Số 520. 786. 794 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.704	7.734	
19	Số 1197/18; 1197/21. 1197/23.1197/27 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.704	14.322	
20	Số 1197 đường Trần Phú.	Trộn đường		3.633.50	6.481	
21	Số 554 cũ (556 mới). 702. 702/4. 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Trộn đường		1.605.50	1.606	

22	Số 34. 47. 53 cũ (54 mới). 57 cũ (95 mới). 62 cũ (60 mới). 63 cũ (105 mới). 88. 92. 98. 120 cũ (146 mới). 223 cũ (113 mới). 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.555.20	3.333	
23	Số 29. 39. 48 cũ (46 mới). 110. 127. 165 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		2.028	2.332	
24	Số 54/16. 60/4. 77. 77/38. 77/42. 179. 195. 196. 196/15. 220. 227. 246. 257. 281 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.516.40	3.789	
25	Số 146/21. 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.360	1.564	
26	Số 351. 368. 380 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.645	1.645	
27	Số 335/6. 335/10. 399 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.356.60	1.560	
28	Số 360 Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.368.90	1.574	

29	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.470	1.691	
30	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.470	1.691	
31	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.470	1.691	
32	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.339.80	1.541	
33	Số 19. 82 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		2.247.50	2.585	
34	Số 22A. 44. 57. 79. 91. 109. 135. 137. 141. đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.782	3.291	
35	Số 22B. 44A. 69. 79/9. 79/21. đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.402.70	1.613	
36	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.354.50	1.558	
37	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.354.50	1.558	
38	Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.354.50	1.558	
39	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trộn đường		1.327.20	1.526	
40	Số 6. 41 đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		2.028	4.919	
41	Số 22. 89. 134. 136	Trộn đường		1.380.40	2.348	

	đường Phùng Hưng					
42	Số 11. 11/3. 32 đường Bạch Đằng	Trộn đường		1.326	1.525	
43	Số 23. 42 đường Lê Lai	Trộn đường		1.326	1.525	
44	Số 145. 175. 172. 178. 196. 196/60. 216. 218. 234 đường Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		1.382.60	4.545	
45	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Trộn đường		2.028	2.332	
46	Số 54. 59. 59/10. 59/19. 59/46. 69 đường Phan Ngọc Hiên	Trộn đường		1.333	2.084	
47	Nhánh số 8. 9. 10 - Quy hoạch khu dân cư. TĐC khu phố 3	Trộn đường		5.988.50	5.989	
48	Nhánh số 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7 - Quy hoạch khu dân cư. TĐC khu phố 3	Trộn đường		5.988.50	7.639	
49	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.555.20	1.788	
50	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.339.80	1.541	
51	Nhánh số 11. 12. 13 - Quy hoạch khu dân	Trộn đường		6.090	6.090	

	cư. TĐC khu phố 3					
52	Nhánh C1. C2. X4 Quy hoạch khu dân cư. TĐC khu phố 3	Trộn đường		5.420.10	5.420	
53	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.327.20	1.526	
54	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	Từ Quốc lộ 20	Đến cầu số 1	2.750	3.017	
		Đoạn còn lại		1.625	1.892	
55	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.871	3.138	
56	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.750	2.017	
57	Đường Lê Phụng Hiếu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	Trộn đường		2.640	2.907	
58	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiếu)	Trộn đường		1.522.50	1.790	
59	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh	Trộn đường		1.624	1.891	

	Công Tráng)					
60	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	Trộn đường		1.785	2.052	
61	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Từ Quốc lộ 20	Vào đến 300 mét	1.575	1.842	
		Từ sau 300 mét	Đến hết đường	1.440	1.707	
62	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	Trộn đường		2.156	2.423	
63	Đường 1/5. đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao Bảo Lộc	Trộn đường		2.940	3.207	
64	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	Trộn đường		1.113	1.380	
65	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)	Trộn đường		1.470	1.737	
66	Bổ sung đường tránh QL 20	Trộn đường		3.570	3.837	
67	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	Từ QL20	Đến cầu thôn 10	1.050	4.670	
		Đoạn còn lại		655.20	1.684	

68	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	Trộn đường		554.40	909	
69	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	Trộn đường		896	1.251	
70	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	Từ QL20	Đến ngã ba lên dốc Đỏ	855	1.210	
		Đoạn còn lại		554.40	909	
71	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	Trộn đường		1.020	1.375	
72	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		842.80	4.467	
73	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Từ QL20	Đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.440	1.795	
		Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	554.40	909	
		Đoạn còn lại		768	1.123	
74	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	Trộn đường		1.020	3.693	
75	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu	Trộn đường		960	1.315	

	đến đường B'lao sê rê)					
76	Đường xóm 4. thôn 11 (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	Trộn đường		510.40	789	
77	Đường xóm 3. 6 thôn 11 (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành)	Trộn đường		510.40	789	
78	Đường xóm 5 thôn 11 (đường vào đồi Quế)	Trộn đường		510.40	789	
79	Đường xóm 2. 3 thôn 10 (từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	Trộn đường		510.40	789	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ Đèo Bảo Lộc	Đến hết ngã ba B'Lao Se're	2.335	2.001	2.335	
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	3.271	2.803	3.271	
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Đến cầu Đại Lào	2.646	2.268	2.646	
		Từ cầu Đại Lào	Đến Lê Thị Riêng	6.766	5.800	6.766	
		Từ sau Lê Thị Riêng	Đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	6.778	5.810	6.778	
		Từ nghĩa trang Liệt sỹ	Đến Tô Hiến Thành	4.812	4.125	4.812	

		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.			14.431	12.370	14.431	
		Từ Tô Hiến Thành	Đến hết Nguyễn Tri Phương		15.001	12.858	15.001	
		Sau Nguyễn Tri Phương	Đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú		8.575	7.350	8.575	
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 3 - Phường 2		9.800	8.400	9.800	
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến Phan Chu Trinh		5.156	4.419	5.156	
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Từ hẻm 726 Trần Phú	Đến hết đường nhựa		5.507	4.720	5.507	
4		Đoạn còn lại			1.701	1.458	1.701	
5	Đường Trần Cao Vân	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến hẻm 726 Trần Phú		8.277	7.095	8.277	
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ		3.515	3.013	3.515	
		Sau Nhà thờ	Đến Phan Đình Phùng		2.839	2.434	2.839	

	Phùng)								
7	Đường Phan Chu Trinh (từ	Từ Trần Phú		Đến hết Nhà thờ	2.835	2.430	2.835		
	Trần Phú đến	Sau Nhà thờ		Đến Lê Phụng Hiểu	2.155	1.847	2.155		
	hết NM SX Cao	Đoạn còn lại			956	819	956		
	lanh)								
8	Đường Bạch Đằng	Từ Nhà thờ Tân Hà		Đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.325	1.992	2.325		
9	Đường Lê Lai	Từ Phan Chu Trinh		Đến Phan Đình Phùng	1.134	972	1.134		
10	Đường Nguyễn Tuấn (Từ Trần	Từ Trần Phú		Đến trường TH Hai Bà Trung	4.449	3.813	4.449		
	Phú đến đường 1/5)	Sau trường TH Hai Bà Trung		Đến 1/5	6.041	5.178	6.041		
11	Đường Phùng Hưng	Từ Phan Chu Trinh		Đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	1.420	1.217	1.420		
12	Đường Phan Ngọc Hiển	Từ Trần Phú		Đến đường 1/5	4.247	3.640	4.247		
13	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc	Trộn đường			1.893	1.622	1.893		

	Tiến cũ)								
14	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.054	903	1.054			
15	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		7.527	6.452	7.527			
16	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ								
17	Số 1219. 1223. 1225 đường Trần Phú	Trộn đường		5.019	4.302	5.019			
18	Số 520. 786. 794 đường Trần Phú.	Trộn đường		5.414	4.641	5.414			
19	Số 1197/18; 1197/21. 1197/23.1197/27	Trộn đường		10.026	8.593	10.026			

	đường Trần Phú.								
20	Số 1197 đường Trần Phú.	Tron đường		4.537	3.888	4.537			
21	Số 554 cũ (556 mới). 702. 702/4. 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Tron đường		1.124	963	1.124			
22	Số 34. 47. 53 cũ (54 mới). 57 cũ (95 mới). 62 cũ (60 mới). 63 cũ (105 mới). 88. 92. 98. 120 cũ (146 mới). 223 cũ (113 mới). 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Tron đường		2.333	2.000	2.333			

23	Số 29. 39. 48 cũ (46 mới). 110. 127. 165 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.633	1.399	1.633	
24	Số 54/16. 60/4. 77. 77/38. 77/42. 179. 195. 196. 196/15. 220. 227. 246. 257. 281 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		2.653	2.274	2.653	
25	Số 146/21. 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.095	938	1.095	
26	Số 351. 368. 380 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.152	987	1.152	
27	Số 335/6. 335/10. 399 đường Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.092	936	1.092	

28	Số 360 Phan Đình Phùng	Tron đường		1.102	945	1.102	
29	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.183	1.014	1.183	
30	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.183	1.014	1.183	
31	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.183	1.014	1.183	
32	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Tron đường		1.079	924	1.079	
33	Số 19. 82 đường Nguyễn Tri Phương	Tron đường		1.809	1.551	1.809	
34	Số 22A. 44. 57. 79. 91. 109. 135. 137. 141. đường Nguyễn Tri	Tron đường		2.304	1.975	2.304	

	Phương								
35	Số 22B. 44A. 69. 79/9. 79/21. đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường			1.129	968	1.129		
36	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường			1.090	935	1.090		
37	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường			1.090	935	1.090		
38	Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương	Trộn đường			1.090	935	1.090		
39	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trộn đường			1.068	916	1.068		
40	Số 6. 41 đường Nguyễn Tuấn	Trộn đường			3.443	2.951	3.443		

41	Số 22. 89. 134. 136 đường Phùng Hưng	Tron đường		1.644	1.409	1.644	
42	Số 11. 11/3. 32 đường Bạch Đằng	Tron đường		1.067	915	1.067	
43	Số 23. 42 đường Lê Lai	Tron đường		1.067	915	1.067	
44	Số 145. 175. 172. 178. 196. 196/60. 216. 218. 234 đường Lê Phụng Hiểu	Tron đường		3.182	2.727	3.182	
45	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Tron đường		1.633	1.399	1.633	
46	Số 54. 59. 59/10. 59/19. 59/46. 69 đường Phan Ngọc Hiến	Tron đường		1.459	1.251	1.459	
47	Nhánh số 8. 9. 10 - Quy hoạch	Tron đường		4.192	3.593	4.192	

	khu dân cư. TĐC khu phố 3								
48	Nhánh số 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7 - Quy hoạch khu dân cư. TĐC khu phố 3	Trộn đường		5.347	4.583	5.347			
49	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.252	1.073	1.252			
50	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.079	924	1.079			
51	Nhánh số 11. 12. 13 - Quy hoạch khu dân cư. TĐC khu phố 3	Trộn đường		4.263	3.654	4.263			
52	Nhánh C1. C2. X4 Quy hoạch khu dân cư. TĐC khu phố 3	Trộn đường		3.794	3.252	3.794			
53	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trộn đường		1.068	916	1.068			

	Đường Đinh	Từ Quốc lộ 20	Đến cầu số 1	2.112	1.810	2.112	
54	Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	Đoạn còn lại		1.325	1.135	1.325	
55	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		2.197	1.883	2.197	
56	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	Trộn đường		1.412	1.210	1.412	
57	Đường Lê Phụng Hiểu (từ	Trộn đường		2.035	1.744	2.035	

	QL20 đến Phan Chu Trinh)								
58	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	Trộn đường		1.253	1.074	1.253			
59	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đình Công Tráng)	Trộn đường		1.324	1.135	1.324			
60	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	Trộn đường		1.437	1.231	1.437			
61	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Từ Quốc lộ 20		1.290	1.105	1.290			
		Từ sau 300 mét	Đến hết đường	1.195	1.024	1.195			
62	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến	Trộn đường		1.696	1.454	1.696			

	đường 1/5)								
63	Đường 1/5. đoạn từ Tô Hiển Thành đến ranh giới phường Blao Bảo Lộc	Trộn đường			2.245	1.924	2.245		
64	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	Trộn đường			966	828	966		
65	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)	Trộn đường			1.216	1.042	1.216		
66	Bổ sung đường tránh QL 20	Trộn đường			2.686	2.302	2.686		
67	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	Từ QL20		Đến cầu thôn 10	3.269	2.802	3.269		
		Đoạn còn lại			1.179	1.010	1.179		

68	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	Trộn đường		637	546	637	
69	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	Trộn đường		876	751	876	
70	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	Từ QL20	Đến ngã ba lên dốc Đỏ	847	726	847	
		Đoạn còn lại		637	546	637	
71	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	Trộn đường		963	825	963	
72	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		3.127	2.680	3.127	
73	Đường Thi Sách (từ QL20 đến	Từ QL20	Đến công trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.257	1.077	1.257	

	giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	637	546	637
		Đoạn còn lại		786	674	786
74	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	Trộn đường		2.585	2.216	2.585
75	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)	Trộn đường		921	789	921
76	Đường xóm 4. thôn 11 (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	Trộn đường		552	473	552
77	Đường xóm 3. 6 thôn 11 (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành)	Trộn đường		552	473	552

78	Đường xóm 5 thôn 11 (đường vào đồi Quế)	Tron đường		552	473	552	
79	Đường xóm 2.3 thôn 10 (từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	Tron đường		552	473	552	

PHỤ LỤC 09:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B'LAO

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	338 - 312 - 163.8	390	
Vị trí 2	294 - 252 - 147.42	312	
Vị trí 3	240 - 180 - 105.3	245	
Vị trí 4		120	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	477.75 - 429 - 273.78	600	
Vị trí 2	397.5 - 330 - 238.5	480	
Vị trí 3	313.5 - 242 - 174.9	360	
Vị trí 4		185	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35.0	
Vị trí 2	19.5 - 19.5 - 19.5	26	
Vị trí 3	15.6 - 15.6 - 15.6	19.5	
Vị trí 4		15.6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	338 - 312 - 172.38	390	
Vị trí 2	294 - 252 - 147.42	312	
Vị trí 3	240 - 180 - 105.3	245	
Vị trí 4		120	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến hết nhà 470 Trần Phú	14.000	14.000	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	18.200	18.200	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến hết Đội Cấn	34.200	52.050	
		Sau Đội Cấn	Đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	17.040	22.881	
		Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1	Đến hết Trần Hưng Đạo	10.512	10.512	
		Sau Trần Hưng Đạo	Đến hết cầu Minh Rông	6.570	6.570	
		Sau cầu Minh Rông (thửa 7. TĐĐ 7)	Đến hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148. TĐĐ 38)	5.070	5.070	
		Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57. TĐĐ 29)	Đến hết số nhà 142 (thửa 117. TĐĐ 38)	7.098	7.098	
		Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139. TĐĐ 38)	Đến cầu Đại Nga (thửa 52. TĐĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2)	3.640	3.640	

2	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hung Đạo)	Từ mép quốc lộ Trần Phú	Đến nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	6.875	6.875	
		Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	Đến hết nhà số 103	4.750	4.750	
		Sau nhà số 103	Đến hết cầu Đại Bình	3.100	3.100	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1)	Từ đường Trần Phú	Đến hết Yết Kiêu	14.500	20.868	
		Sau Yết Kiêu	Đến giáp ranh Phường 1	6.750	6.750	
4	Đường Tránh QL 20	Đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)	Đến ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71. TBĐ 7)	3.500	7.971	
		Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250. TBĐ 4)	Đến hết thửa 48. TBĐ 12	3.864	3.864	
		Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn		1.606.50	2.096	
		Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130. TBĐ 18)	Đến hết thửa 103. TBĐ 39	2.873	2.873	
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường 1/5	Đến hết Bế Văn Đàn	6.235	6.235	
		Sau Bế Văn Đàn	Đến hết Trần Quốc Toản	8.370	8.370	
		Sau Trần Quốc Toản	Đến Trần Phú	6.440	6.440	
6	Đường 1/5 (từ Trần	Từ Trần Phú	Đến hết nhà số 50	10.560	10.560	
		Sau nhà số 50	Đến cổng Nam	5.100	7.416	

	Phú đến Tô Hiến Thành)		Phuong			
		Sau cổng Nam Phương	Đến 467 đường 1/5	4.080	9.280	
7	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)	Từ Trần Phú	Đến hết Phan Huy Chú	14.500	14.500	
		Sau Phan Huy Chú	Đến khu dân cư. TĐC khu phố 3	9.750	9.750	
		Đoạn còn lại		8.525	8.525	
8	Đường Bế Văn Đàn	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Thị Minh Khai	6.500	6.500	
		Sau Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cổng nghĩa trang	4.200	4.200	
		Đoạn còn lại		2.240	2.240	
9	Đường 28/3	Sau Trần Phú	Đến trường tiểu học Thăng Long	8.910	10.140	
10	Đường Ngô Đức Kế	Từ đường 1/5	Đến trước số 50 Ngô Đức Kế	2.400	2.400	
		Sau 50 Ngô Đức Kế	Đến hết	1.740	1.740	
11	Đường Phạm Phú Thứ	Từ Trần Phú	Đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	5.400	5.400	
		Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản	Đến hết đường nhựa	3.375	3.375	
12	Đường Phan Huy Chú	Đường Trần Quốc Toản	Đến đường 1/5	4.550	6.753	
13	Đường	Từ đường 1/5	Đến hẻm 53	2.380	2.380	

	Triệu Quang Phục	Từ sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blaosire	Về lại đường tránh Quốc lộ 20	1.344	1.344	
	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:					
14	Số 881. 889. 893. 945. 951. 955 đường Trần Phú	Trộn đường		1.674	1.925	
15	Số 573A. 677. 699. 717 đường Trần Phú	Trộn đường		1.890	2.174	
16	Số 815. 839 cũ (841 mới). 877 đường Trần Phú	Trộn đường		2.340	2.691	
17	Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25. TBD 28 đến hết thửa 28. TBD 28)	Trộn đường			2.691	
18	Số 851 đường	Trộn đường			2.691	

	Trần Phú (từ thửa 53. TBD 28 đến hết thửa 128. TBD 28)					
19	Nhánh số 729 đường Trần Phú : từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH	Trộn đường		7.904	7.904	
20	Hẻm 745.753 Trần Phú	Trộn đường		1.932	2.222	
21	Hẻm 959 đường Trần Phú	Trộn đường		1.690	1.944	
22	Số 50. 52. 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		2.100	2.415	

23	Số 41a cũ (43 mới). 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.592.50	1.831	
24	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.275	1.466	
25	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.722	1.980	
26	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		2.263	4.995	
27	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.401.80	1.612	
28	Số 54 đường Bế	Trộn đường		1.750	1.750	

	Văn Đàn					
29	Số 01. 13. 17. 21. 25 đường Bế Văn Đàn	Trộn đường		1.620	1.863	
30	Số 49. 159 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		1.416	1.628	
31	Số 135 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		2.070	2.381	
32	Số 57 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		2.380	2.737	
33	Số 101. 131. 133 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		2.508.50	2.885	
34	Số 02 đường Phan Huy	Trộn đường		1.972	2.958	

	Chú					
35	Số 21 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.972	4.233	
36	Số 37 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.551	1.784	
37	Số 45 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.457.50	1.676	
38	Số 24 đường 1/5	Trộn đường		2.025	2.025	
39	Số 50 đường 1/5 : Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo	Trộn đường		1.782	1.782	
40	Số 50 đường 1/5 : Từ sau tường rào nhà máy	Trộn đường		1.540	1.771	

	chè Ngọc Bảo đến hết					
41	Số 371. 403 đường 1/5	Trộn đường		1.485	1.708	
42	Số 255. 257 đường 1/5	Trộn đường		1.445.50	1.662	
43	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường		1.410.50	1.622	
44	Số 45 đường 1/5	Trộn đường		1.300	2.306	
45	Số 68; 74a; 80; 186. 273 đường 1/5	Trộn đường		1.280	2.619	
46	Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222. TBD 14) đến hết	Trộn đường		1.280	1.472	

	thửa 89. TBD 13					
47	Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại	Trộn đường		1.400	1.610	
48	Số 33. 77. 107. 122 đường 1/5	Trộn đường		1.296	1.490	
49	Số 116; 118 đường 1/5	Trộn đường		1.309	1.505	
50	Số 133 đường 1/5	Trộn đường		2.025	2.329	
51	Số 129 đường 1/5	Trộn đường		1.422	1.635	
52	Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70. TBD 12 đến hết thửa 38. TBD 12)	Trộn đường			1.505	
53	Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144. TBD 37 đến hết	Trộn đường			1.635	

	thửa 53. TBD 37)					
54	Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176. TBD 19 đến hết thửa 50. TBD 19)	Trộn đường			1.662	
55	Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62. TBD 18 đến hết thửa 1. TBD 17)	Trộn đường			1.708	
56	Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23. TBD 17 đến hết thửa 4. TBD 17)	Trộn đường			1.708	
57	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	Trộn đường		2.320	2.320	
58	Số 05. 06. 10 đường	Trộn đường		2.196	2.196	

	Phạm Phú Thứ					
59	Số 04. 37 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.402.50	1.403	
60	Số 22. 53 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.500.40	1.500	
61	Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323. TBD 18 đến hết thửa 370. TBD 18)	Trộn đường			1.450	
62	Hẻm 12 Triệu Quang Phục	Trộn đường		1.403.60	1.614	
63	Nhánh số N1- Khu vực QH	Trộn đường		12.432	17.885	

	khu dân cư. TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toản đoạn qua khu dân cư)					
64	Nhánh số N2; N3; N4. D1; D2: D3: Khu vực QH khu dân cư. TĐC khu phố 3 phường B'Lao	Trộn đường		7.380	8.340	
65	Hẻm 06.15.63 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.488	1.711	
66	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.500	1.725	

67	Đường Lam Sơn	Từ số 307 Trần Phú. Từ 499A Trần Phú	Đến 300m	4.110	7.076	
		Đoạn còn lại		2.145	2.145	
68	Đường Đội Cấn	Từ Trần Phú	Đến Trần Phú - bến xe	6.239.53	8.853	
69	Đường Tô Hiệu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	2.660	5.399	
70	Đường Yết Kiêu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	3.406	3.610	
71	Đường Lương Văn Can : đường Sa Mù cũ	Từ Trần Phú	Đến Yết Kiêu	2.948	2.948	
72	Đường Chi Lăng	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	1.807	1.807	
73	Đường Hoài Thanh	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	1.755	1.860	
74	Đường Tổ Hữu	Từ 29 Trần Hưng Đạo	Đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	3.192	3.192	
		Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	Đến 158 Trần Hưng Đạo	2.760	2.760	
75	Đường Tuệ Tĩnh	Từ Hà Giang	Đến Bệnh viện Y học Dân tộc	5.445	5.445	
	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:					

76	Số 08. 09. 10. 10a. 41. 136. 142. 150. 147. 160. 170. 261. 280. 288. 361. 389. 423. 439. 457 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.764.60	2.765	
77	Số 01. 02. 03. 72. 75. 84. 133. 175. 203. 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.428	1.642	
78	Số 163 Trần Phú	Trộn đường			1.428	
79	Số 114. 250. 286. 341. 343. 347 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.114	2.114	
80	Số 377 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.204.60	2.535	
81	Số 234 đường	Trộn đường		3.005.80	3.457	

	Trần Phú.					
82	Số 118 đường Trần Phú : Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa	Trộn đường		2.355.60	2.709	
83	Số 118 đường Trần Phú : Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm. đường đất	Trộn đường		1.530	1.760	
84	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bên xe cũ)	Trộn đường		11.544	11.544	
85	Nhánh 141 Trần Phú	Trộn đường		2.244	2.581	
86	345 Trần Phú (Từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)	Trộn đường			2.535	

87	Số 40. 54. 68. 164. 168. 220. 226 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.476	1.697	
88	Số 44. 102. 204: đường Hà Giang.	Trộn đường		1.339.50	1.540	
89	Số 24 đường Hà Giang.	Trộn đường		1.674	1.925	
90	Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.	Trộn đường		2.960.60	3.405	
91	Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	Trộn đường		3.096.20	3.096	
92	Số 22 đường Hà Giang.	Trộn đường		2.204.60	2.535	
93	Số 154. 238. 268 cũ (266 mới) đường Hà	Trộn đường		2.114	2.431	

	Giang					
94	Số 243 đường Hà Giang	Trộn đường			2.241	
95	Số 15. 21. 70. 101. 120. 143. 148. 159. 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.701	2.750	
96	Số 50. 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.440	1.440	
97	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.667.38	1.917	
98	Số 35. 41 cũ (43 mới). 51. 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		2.204.60	2.535	
99	Số 37 đường	Trộn đường			2.535	

	Nguyễn Văn Cừ.					
100	Nhánh số 152. 154. 158. 160C. 162. 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường		1.512	1.739	
101	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường		1.458	1.677	
102	Số 20. 26. 40/8. 56. 126. 133. 156. 180. 186. 244. 250. 266 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1.265	2.778	
103	Số 210. 230. 270. 85. 61. 113. 286. 72. 90 đường Trần	Trộn đường			2.778	

	Hưng Đạo					
104	Số 308. 406. 414. 454 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường		1.265	1.455	
105	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1.270.50	1.461	
106	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn : đoạn Từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại	Trộn đường		1.647	1.894	

	Bình)					
107	Số 61. 75. 80. 83. 88. 92. 127. 133. 135. 167. 170. 189. 221 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.325	1.796	
108	Số 159. 120. 142. 205. 116. 183. 76 đường Lam Sơn	Trộn đường			1.796	
109	Số 02 đường Lam Sơn	Trộn đường		1.630.80	2.336	
110	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	Trộn đường		1.007	1.158	
111	Nhánh số 119: đường	Trộn đường			1.158	

	Lam Sơn.					
112	Nhánh 30 Lam Sơn	Trộn đường		1.272	1.463	
113	Số 02. 11. 30. 39 đường Tô Hiệu	Trộn đường		1.269	1.459	
114	Số 01. 02. 20. 42 đường Yết Kiêu	Trộn đường		1.269	1.459	
115	Số 11. 12. 142 đường Yết Kiêu	Trộn đường			1.459	
116	Số 01. 03. 31. 55. 81. 115. 127. 162 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.570.40	1.570	
117	Số 131 đường Đội Cấn	Trộn đường			1.570	
118	Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)	Trộn đường		1.904	2.190	
119	Nhánh số	Trộn đường		1.764	2.029	

	155. 145 Đội Cấn (Nhánh 2B. 2M cũ)					
120	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	Trộn đường		1.512	1.739	
121	Số 41. 51. 97 đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.269	1.459	
122	Số 63. 85. 16. 34. 20. 115 đường Lương Văn Can	Trộn đường			1.459	
123	Số 20 đường Tổ Hữu	Trộn đường		1.269	1.724	
124	Số 115. 123. 139: đường Phạm Ngọc Thạch.	Trộn đường		1.652.40	1.900	
125	Số 01. 15. 41 : đường Tuệ Tĩnh.	Trộn đường		2.249.90	2.587	

126	Nhánh số D1. D2. D3. D4. D5. N1. N2. N3. N4. N5. N6. N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		5.547	7.829	
127	Nhánh số N1. N2. N3. N4. N5; D1. D2. D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B. Lộc Sơn - Ngoài	Trộn đường		7.047	8.615	

	ranh khu công nghiệp Lộc Sơn					
128	Nhánh số N1. Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.787.50	5.714	
129	Nhánh số D1. Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) -	Trộn đường		3.390.90	3.391	

	Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn					
130	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		4.514.70	5.644	
131	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.951.60	3.952	

132	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		1.320	1.320	
133	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.339.60	8.639	
134	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC -	Trộn đường		3.836	4.870	

	KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn					
135	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		1.548.60	1.549	
136	Nhánh số 1. 56. 62. 63. 67. 72. 76. 78. 79. 85. 87 đường Chi Lăng	Trộn đường		1.272	1.463	

137	Nhánh số 53 đường Chi Lăng	Trộn đường			1.463	
138	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn : đoạn Từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại Bình)	Trộn đường		1.647	1.894	
139	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1.	Trộn đường		1.566	1.801	

	2. 3. 4. 8. 7. 6. 5; Nhánh 2. 6; Nhánh 3A. 7; Nhánh 7. 7A. 10. 11. 12. 8; Nhánh 10. 16A. 16B; Nhánh 13. 14. 15. 16. 17					
140	Nhánh 19. 45. 51. 57. 73. 97 Hoài Thanh	Trộn đường		1.325	1.524	
141	Nhánh 32. 33. 37. 48. 52. 54. 58. 65. 79 Hoài Thanh	Trộn đường			1.524	
142	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cầu Tân Lạc)	Từ Quốc lộ 20 (thửa 132. TBD 36)	Đến hết số nhà 246 (thửa 42. TBD 48)	2.535	3.024	
		Đoạn còn lại (Từ thửa 41. TBD 48)	Đến hết thửa 160. TBD 20	1.820	2.309	

143	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	Từ thửa 98. TBĐ 37	Đến hết thửa 162. TBĐ 30	1.820	2.309	
144	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	Từ thửa 70. TBĐ 43	Đến thửa 164. TBĐ 16	1.492.40	1.982	
145	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	Từ thửa 46. TBĐ 36	Đến hết thửa 117. TBĐ 46	1.206.40	1.696	
146	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	Từ thửa 6. TBĐ 41	Đến hết thửa 21. TBĐ 18	1.601.60	2.091	
147	Đường Tô Vĩnh Diện	Từ Quốc lộ 20 (thửa 142. TBĐ 38)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 122. TBĐ 43)	1.622.40	2.112	

	(từ QL20 đến thôn Đại Nga)	Đoạn còn lại. (thửa 133. TBĐ 43)	Đến thửa 191. TBĐ 15	975	1.464	
149	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	Từ Quốc lộ 20 (thửa 123. TBĐ 39)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 12. TBĐ 47)	1.521	2.010	
		Đoạn còn lại. (thửa 13. TBĐ 47)	Đến hết thửa 226. TBĐ 21	1.092	1.581	
150	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	Từ QL20 (Từ thửa 114. TBĐ 39)	Đến Trịnh Hoài Đức (Đến hết thửa 17. TBĐ 47)	1.521	2.010	
151	Đường Sur Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	Từ QL20 (Từ thửa 194. TBĐ 39)	Đến cuối thôn Nga Sơn (Đến hết thửa 4. TBĐ 11)	1.092	1.581	
152	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo	Từ Quốc lộ 20 (Từ thửa 97. TBĐ 34)	Đến trường lái Bá Thiên (Đến hết thửa 1. TBĐ 19)	1.170	1.659	
		Đoạn còn lại (Từ thửa 34. TBĐ 19)	Đến hết thửa 114. TBĐ 24	832	1.300	

	Kim Thanh)					
153	Nhánh số 110 (Tù thửa 80. TBD 38 đến hết thửa 54. TBD 10). Nhánh số 111 (từ thửa 152. TBD 38. đến hết thửa 69. TBD 44). Nhánh 142 (từ thửa 113. TBD 38 đến hết thửa 160. TBD 10). Nhánh 189 (từ thửa 180. TBD 37 đến hết thửa 78. TBD 43). Nhánh 537	Trộn đường		873.60	1.236	

	(từ thửa 9. TBD 41 đến hết thửa 133. TBD 13) Quốc lộ 20					

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu Công nghiệp Lộc Sơn	1.801

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến hết nhà 470 Trần Phú	9.800	8.400	9.800	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	12.740	10.920	12.740	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến hết Đội Cấn	36.435	31.230	36.435	
		Sau Đội Cấn	Đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	16.016	13.728	16.016	
		Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1	Đến hết Trần Hưng Đạo	7.358	6.307	7.358	
		Sau Trần Hưng Đạo	Đến hết cầu Minh Rồng	4.599	3.942	4.599	
		Sau cầu Minh Rồng (thửa 7. TBĐ 7)	Đến hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148. TBĐ 38)	3.549	3.042	3.549	
		Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57. TBĐ 29)	Đến hết số nhà 142 (thửa 117. TBĐ 38)	4.969	4.259	4.969	
		Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139. TBĐ 38)	Đến cầu Đại Nga (thửa 52. TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2)	2.548	2.184	2.548	

2	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo)	Từ mép quốc lộ Trần Phú	Đến nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	4.813	4.125	4.813
		Sau nhà số 28 (đầu đường Tổ Hữu)	Đến hết nhà số 103	3.325	2.850	3.325
		Sau nhà số 103	Đến hết cầu Đại Bình	2.170	1.860	2.170
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1)	Từ đường Trần Phú	Đến hết Yết Kiêu	14.607	12.521	14.607
		Sau Yết Kiêu	Đến giáp ranh Phường 1	4.725	4.050	4.725
4	Đường Tránh QL 20	Đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)	Đến ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71. TBĐ 7)	5.580	4.782	5.580
		Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250. TBĐ 4)	Đến hết thửa 48. TBĐ 12	2.705	2.318	2.705
		Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn		1.467	1.257	1.467
		Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130. TBĐ 18)	Đến hết thửa 103. TBĐ 39	2.011	1.724	2.011
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường 1/5	Đến hết Bể Vắn Đàn	4.365	3.741	4.365
		Sau Bể Vắn Đàn	Đến hết Trần Quốc Toản	5.859	5.022	5.859
		Sau Trần Quốc Toản	Đến Trần Phú	4.508	3.864	4.508
6	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	Từ Trần Phú	Đến hết nhà số 50	7.392	6.336	7.392
		Sau nhà số 50	Đến công Nam Phương	5.191	4.450	5.191
		Sau công Nam Phương	Đến 467 đường 1/5	6.496	5.568	6.496
7	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến	Từ Trần Phú	Đến hết Phan Huy Chú	10.150	8.700	10.150
		Sau Phan Huy Chú	Đến khu dân cư. TĐC khu phố 3	6.825	5.850	6.825

	NT chè 28/3 cũ)	Đoạn còn lại		5.968	5.115	5.968	
8	Đường Bé Văn Đàn	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Thị Minh Khai	4.550	3.900	4.550	
		Sau Nguyễn Thị Minh Khai Đoạn còn lại	Đến công nghĩa trang	2.940	2.520	2.940	
9	Đường 28/3	Sau Trần Phú	Đến trường tiểu học Thăng Long	1.568	1.344	1.568	
				7.098	6.084	7.098	
10	Đường Ngô Đức Kế	Từ đường 1/5	Đến trước số 50 Ngõ Đức Kế	1.680	1.440	1.680	
		Sau 50 Ngõ Đức Kế	Đến hết	1.218	1.044	1.218	
11	Đường Phạm Phú Thứ	Từ Trần Phú	Đến cuối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	3.780	3.240	3.780	
		Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản	Đến hết đường nhựa	2.363	2.025	2.363	
12	Đường Phan Huy Chú	Đường Trần Quốc Toản	Đến đường 1/5	4.727	4.052	4.727	
		Từ đường 1/5	Đến hẻm 53	1.666	1.428	1.666	
13	Đường Triệu Quang Phục	Từ sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blaoisire	Về lại đường tránh Quốc lộ 20	941	806	941	
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ: Số 881. 889. 893. 945. 951. 955 đường Trần Phú	Trộn đường		1.348	1.155	1.348	

15	Số 573A. 677. 699. 717 đường Trần Phú	Tron đường		1.521	1.304	1.521	
16	Số 815. 839 cũ (841 mới). 877 đường Trần Phú	Tron đường		1.884	1.615	1.884	
17	Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25. TBĐ 28 đến hết thửa 28. TBĐ 28)	Tron đường		1.884	1.615	1.884	
18	Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53. TBĐ 28 đến hết thửa 128. TBĐ 28)	Tron đường		1.884	1.615	1.884	
19	Nhánh số 729 đường Trần Phú : từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH	Tron đường		5.533	4.742	5.533	
20	Hẻm 745.753 Trần Phú	Tron đường		1.555	1.333	1.555	
21	Hẻm 959 đường Trần Phú	Tron đường		1.360	1.166	1.360	

22	Số 50. 52. 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.691	1.449	1.691	
23	Số 41a cũ (43 mới). 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.282	1.099	1.282	
24	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.026	880	1.026	
25	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.386	1.188	1.386	
26	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		3.497	2.997	3.497	
27	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1.128	967	1.128	
28	Số 54 đường Bé Văn Đàn	Trộn đường		1.225	1.050	1.225	
29	Số 01. 13. 17. 21. 25 đường Bé Văn Đàn	Trộn đường		1.304	1.118	1.304	
30	Số 49. 159 đường Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1.140	977	1.140	

31	Số 135 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		1.666	1.428	1.666	
32	Số 57 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		1.916	1.642	1.916	
33	Số 101. 131. 133 đường Trần Quốc Toản	Trộn đường		2.019	1.731	2.019	
34	Số 02 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		2.071	1.775	2.071	
35	Số 21 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		2.963	2.540	2.963	
36	Số 37 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.249	1.070	1.249	
37	Số 45 đường Phan Huy Chú	Trộn đường		1.173	1.006	1.173	
38	Số 24 đường 1/5	Trộn đường		1.418	1.215	1.418	
39	Số 50 đường 1/5 : Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo	Trộn đường		1.247	1.069	1.247	
40	Số 50 đường 1/5 : Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết	Trộn đường		1.240	1.063	1.240	
41	Số 371. 403	Trộn đường		1.195	1.025	1.195	

	đường 1/5							
42	Số 255. 257 đường 1/5	Trộn đường			1.164	997		1.164
43	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)	Trộn đường			1.135	973		1.135
44	Số 45 đường 1/5	Trộn đường			1.614	1.384		1.614
45	Số 68; 74a; 80; 186. 273 đường 1/5	Trộn đường			1.833	1.571		1.833
46	Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222. TBĐ 14) đến hết thửa 89. TBĐ 13	Trộn đường			1.030	883		1.030
47	Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại	Trộn đường			1.127	966		1.127
48	Số 33. 77. 107. 122 đường 1/5	Trộn đường			1.043	894		1.043
49	Số 116; 118 đường 1/5	Trộn đường			1.054	903		1.054
50	Số 133 đường 1/5	Trộn đường			1.630	1.397		1.630
51	Số 129 đường	Trộn đường			1.145	981		1.145

	1/5								
52	Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70. TBĐ 12 đến hết thửa 38. TBĐ 12)	Tron đường			1.054	903	1.054		
53	Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144. TBĐ 37 đến hết thửa 53. TBĐ 37)	Tron đường			1.145	981	1.145		
54	Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176. TBĐ 19 đến hết thửa 50. TBĐ 19)	Tron đường			1.164	997	1.164		
55	Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62. TBĐ 18 đến hết thửa 1. TBĐ 17)	Tron đường			1.195	1.025	1.195		
56	Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23. TBĐ 17 đến hết thửa 4. TBĐ 17)	Tron đường			1.195	1.025	1.195		
57	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	Tron đường			1.624	1.392	1.624		
58	Số 05. 06. 10 đường Phạm Phú	Tron đường			1.537	1.318	1.537		

	Thứ								
59	Số 04. 37 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường			982	842	982		
60	Số 22. 53 đường Triệu Quang Phục	Trộn đường			1.050	900	1.050		
61	Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323. TĐĐ 18 đến hết thửa 370. TĐĐ 18)	Trộn đường			1.015	870	1.015		
62	Hẻm 12 Triệu Quang Phục	Trộn đường			1.130	968	1.130		
63	Nhánh số N1- Khu vực QH khu dân cư. TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)	Trộn đường			12.520	10.731	12.520		
64	Nhánh số N2; N3; N4. D1; D2; D3: Khu vực QH khu dân cư. TĐC khu phố 3 phường B'Lao	Trộn đường			5.838	5.004	5.838		

65	Hẻm 06.15.63 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.198	1.027	1.198	
66	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	Trộn đường		1.208	1.035	1.208	
67	Đường Lam Sơn	Từ số 307 Trần Phú. Từ 499A Trần Phú	Đến 300m	4.953	4.246	4.953	
68	Đường Đội Cán	Đoạn còn lại		1.502	1.287	1.502	
69	Đường Tô Hiệu	Từ Trần Phú	Đến Trần Phú - bến xe	6.197	5.312	6.197	
70	Đường Yết Kiêu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	3.780	3.240	3.780	
71	Đường Lương Văn Can : đường Sa Mù cũ	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	2.527	2.166	2.527	
72	Đường Chi Lăng	Từ Trần Phú	Đến Yết Kiêu	2.064	1.769	2.064	
73	Đường Hoài Thanh	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	1.265	1.084	1.265	
74	Đường Tổ Hữu	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	1.302	1.116	1.302	
75	Đường Tuệ Tĩnh	Từ 29 Trần Hưng Đạo	Đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	2.234	1.915	2.234	
	Các đường	Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	Đến 158 Trần Hưng Đạo	1.932	1.656	1.932	
		Từ Hà Giang	Đến Bệnh viện Y học Dân tộc	3.812	3.267	3.812	

	nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:								
76	Số 08. 09. 10. 10a. 41. 136. 142. 150. 147. 160. 170. 261. 280. 288. 361. 389. 423. 439. 457 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.936	1.659	1.936			
77	Số 01. 02. 03. 72. 75. 84. 133. 175. 203. 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.150	985	1.150			
78	Số 163 Trần Phú	Trộn đường		1.000	857	1.000			
79	Số 114. 250. 286. 341. 343. 347 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.480	1.268	1.480			
80	Số 377 đường Trần Phú.	Trộn đường		1.775	1.521	1.775			
81	Số 234 đường Trần Phú.	Trộn đường		2.420	2.074	2.420			
82	Số 118 đường Trần Phú : Từ đầu hẻm đến hết	Trộn đường		1.896	1.625	1.896			

	đường nhựa								
83	Số 118 đường Trần Phú : Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm. đường đất	Trộn đường			1.232	1.056	1.232		
84	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	Trộn đường			8.081	6.926	8.081		
85	Nhánh 141 Trần Phú	Trộn đường			1.806	1.548	1.806		
86	345 Trần Phú (Từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)	Trộn đường			1.775	1.521	1.775		
87	Số 40. 54. 68. 164. 168. 220. 226 đường Hà Giang.	Trộn đường			1.188	1.018	1.188		
88	Số 44. 102. 204: đường Hà Giang.	Trộn đường			1.078	924	1.078		
89	Số 24 đường Hà Giang.	Trộn đường			1.348	1.155	1.348		
90	Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.	Trộn đường			2.383	2.043	2.383		
91	Số 188 cũ (186	Trộn đường			2.167	1.858	2.167		

	mới): đường Hà Giang.								
92	Số 22 đường Hà Giang.	Trộn đường			1.775	1.521	1.775		
93	Số 154. 238. 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang	Trộn đường			1.702	1.459	1.702		
94	Số 243 đường Hà Giang	Trộn đường			1.569	1.345	1.569		
95	Số 15. 21. 70. 101. 120. 143. 148. 159. 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường			1.925	1.650	1.925		
96	Số 50. 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường			1.008	864	1.008		
97	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường			1.342	1.150	1.342		
98	Số 35. 41 cũ (43 mới). 51. 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường			1.775	1.521	1.775		
99	Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trộn đường			1.775	1.521	1.775		
100	Nhánh số 152. 154. 158. 160C.	Trộn đường			1.217	1.043	1.217		

	162. 166: đường Nguyễn Văn Cừ.								
101	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường			1.174	1.006	1.174		
102	Số 20. 26. 40/8. 56. 126. 133. 156. 180. 186. 244. 250. 266 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường			1.944	1.667	1.944		
103	Số 210. 230. 270. 85. 61. 113. 286. 72. 90 đường Trần Hưng Đạo	Trộn đường			1.944	1.667	1.944		
104	Số 308. 406. 414. 454 đường Trần Hưng Đạo.	Trộn đường			1.018	873	1.018		
105	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	Trộn đường			1.023	877	1.023		
106	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn : đoạn Từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà	Trộn đường			1.326	1.136	1.326		

	155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại Bình)							
107	Số 61. 75. 80. 83. 88. 92. 127. 133. 135. 167. 170. 189. 221 đường Lam Sơn	Trộn đường			1.257	1.078	1.257	
108	Số 159. 120. 142. 205. 116. 183. 76 đường Lam Sơn	Trộn đường			1.257	1.078	1.257	
109	Số 02 đường Lam Sơn	Trộn đường			1.635	1.402	1.635	
110	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	Trộn đường			811	695	811	
111	Nhánh số 119: đường Lam Sơn.	Trộn đường			811	695	811	
112	Nhánh 30 Lam Sơn	Trộn đường			1.024	878	1.024	
113	Số 02. 11. 30. 39 đường Tô Hiệu	Trộn đường			1.022	876	1.022	
114	Số 01. 02. 20. 42 đường Yết Kiêu	Trộn đường			1.022	876	1.022	
115	Số 11. 12. 142 đường Yết Kiêu	Trộn đường			1.022	876	1.022	

116	Số 01. 03. 31. 55. 81. 115. 127. 162 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.099	942	1.099
117	Số 131 đường Đội Cấn	Trộn đường		1.099	942	1.099
118	Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)	Trộn đường		1.533	1.314	1.533
119	Nhánh số 155. 145 Đội Cấn (Nhánh 2B. 2M cũ)	Trộn đường		1.420	1.217	1.420
120	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	Trộn đường		1.217	1.043	1.217
121	Số 41. 51. 97 đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.022	876	1.022
122	Số 63. 85. 16. 34. 20. 115 đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.022	876	1.022
123	Số 20 đường Tổ Hữu	Trộn đường		1.207	1.034	1.207
124	Số 115. 123. 139: đường Phạm Ngọc	Trộn đường		1.330	1.140	1.330

	Thạch.							
125	Số 01. 15. 41 : đường Tuệ Tĩnh.	Trộn đường			1.811	1.552	1.811	
126	Nhánh số D1. D2. D3. D4. D5. N1. N2. N3. N4. N5. N6. N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường			5.481	4.698	5.481	
127	Nhánh số N1. N2. N3. N4. N5; D1. D2. D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B. Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường			6.030	5.169	6.030	
128	Nhánh số N1. Khu vực QH THDC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài	Trộn đường			4.000	3.429	4.000	

	ranh khu công nghiệp Lộc Sơn								
129	Nhánh số D1. Khu vực QH TĐC-KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.374	2.035	2.374			
130	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.951	3.387	3.951			
131	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		2.766	2.371	2.766			
132	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC-KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp	Trộn đường		924	792	924			

	Lộc Sơn								
133	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH THĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		6.048	5.184	6.048			
134	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH THĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		3.409	2.922	3.409			
135	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH THĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trộn đường		1.084	929	1.084			
136	Nhánh số 1. 56. 62. 63. 67. 72. 76. 78. 79. 85. 87 đường Chi Lăng	Trộn đường		1.024	878	1.024			

137	Nhánh số 53 đường Chi Lăng	Trộn đường		1.024	878	1.024
138	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn : đoạn Từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại Bình)	Trộn đường		1.326	1.136	1.326
139	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1. 2. 3. 4. 8. 7. 6. 5; Nhánh 2. 6; Nhánh 3A. 7; Nhánh 7. 7A. 10. 11. 12. 8; Nhánh 10. 16A. 16B; Nhánh 13. 14. 15. 16. 17	Trộn đường		1.261	1.081	1.261
140	Nhánh 19. 45. 51. 57. 73. 97 Hoài Thanh	Trộn đường		1.067	914	1.067
141	Nhánh 32. 33. 37. 48. 52. 54.	Trộn đường		1.067	914	1.067

	58. 65. 79 Hoài Thanh								
142	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cầu Tân Lạc)	Từ Quốc lộ 20 (thửa 132. TBĐ 36) Đoạn còn lại (Từ thửa 41. TBĐ 48)	Đến hết số nhà 246 (thửa 42. TBĐ 48)	2.117	1.815	2.117		2.117	
143	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	Từ thửa 98. TBĐ 37	Đến hết thửa 160. TBĐ 20	1.617	1.386	1.617		1.617	
144	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	Từ thửa 70. TBĐ 43	Đến hết thửa 162. TBĐ 30	1.617	1.386	1.617		1.617	
145	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	Từ thửa 46. TBĐ 36	Đến thửa 164. TBĐ 16	1.387	1.189	1.387		1.387	
146	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	Từ thửa 6. TBĐ 41	Đến hết thửa 117. TBĐ 46	1.187	1.017	1.187		1.187	
147	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại	Từ Quốc lộ 20 (thửa 142. TBĐ 38) Đoạn còn lại. (thửa 133.	Đến hết thửa 21. TBĐ 18	1.464	1.255	1.464		1.464	
			Đến Nguyễn Biểu (thửa 122. TBĐ 43)	1.478	1.267	1.478		1.478	
			Đến thửa 191. TBĐ 15	1.025	879	1.025		1.025	

	Nga)	TBĐ 43)						
149	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	Từ Quốc lộ 20 (thửa 123. TBĐ 39) Đoạn còn lại. (thửa 13. TBĐ 47)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 12. TBĐ 47) Đến hết thửa 226. TBĐ 21	1.407	1.206	1.407	1.407	
150	Đường Nguyễn Huy Tường (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	Từ QL20 (Từ thửa 114. TBĐ 39)	Đến Trịnh Hoài Đức (Đến hết thửa 17. TBĐ 47)	1.407	1.206	1.407	1.407	
151	Đường Sur Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	Từ QL20 (Từ thửa 194. TBĐ 39)	Đến cuối thôn Nga Sơn (Đến hết thửa 4. TBĐ 11)	1.107	949	1.107	1.107	
152	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)	Từ Quốc lộ 20 (Từ thửa 97. TBĐ 34) Đoạn còn lại (Từ thửa 34. TBĐ 19)	Đến trường lái Bá Thiên (Đến hết thửa 1. TBĐ 19) Đến hết thửa 114. TBĐ 24	1.162	996	1.162	1.162	
153	Nhánh số 110 (Từ thửa 80. TBĐ 38 đến hết thửa 54. TBĐ 10). Nhánh số 111 (từ thửa 152. TBĐ 38. đến hết thửa 69.	Trộn đường		865	742	865	865	

TBĐ 44). Nhánh 142 (từ thừa 113. TBĐ 38 đến hết thừa 160. TBĐ 10). Nhánh 189 (từ thừa 180. TBĐ 37 đến hết thừa 78. TBĐ 43). Nhánh 537 (từ thừa 9. TBĐ 41 đến hết thừa 133. TBĐ 13) Quốc lộ 20

PHỤ LỤC 10:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	245,70	365,00	
	332,00		
- Vị trí 2	174,60	300,00	
	270,00		
- Vị trí 3	118,30	275,00	
	248,00		
- Vị trí 4	84,24	145,00	
	131,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	61,90	62,00	
	49,13		
- Vị trí 2	34,20	35,00	
	24,56		
- Vị trí 3	12,31	16,00	
	15,43		
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1		Quốc lộ 1A	Cầu bến lới	Hết khu dân cư giai đoạn 2	13.120	13.120	
			Khu dân cư	Nam cầu Phú Long	9.020	9.260	
			Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quận Trung	12.600	12.600	
			Giáp bến xe buýt Quận Trung	Giáp xã Hàm Đức	6.700	6.700	
2		KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		8.900	8.900	
3		Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	5.000	5.000	
			Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	6.200	6.200	
			Quốc lộ 1A	Ngã ba Đình Làng	6.600	6.600	
4		Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	4.400	4.400	
5		Đường Kim Ngọc - Phú Hải	Đường chùa Kim Linh	Cầu xã Hàm Liêm	3.200	3.200	
6		Đường cầu nhôm	Toàn tuyến		4.900	4.900	
7		Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)	Ngã 3 đường cầu Nhôm	Cổng Cột Tâm		2.200	
			Cổng Cột Tâm	Giáp khu dân cư	3.000	3.000	
8		Đường Phú Long - Phú Hải			11.600	11.600	
9		Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$				5.900	
10		Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Tiệm bánh Thu Hùng	4.000	4.000	
11		Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			4.200	4.200	
12		Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			3.400	3.400	
13		Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		11.800	11.800	
			Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		10.100	10.100	
14		Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			7.600	7.600	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		16.800	16.800	
16	Đặng Văn Lanh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	19.200	19.200	
17	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	21.300	21.300	
18	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	19.200	19.200	
19	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Giáp ranh Hàm Thuận Bắc	18.400	18.400	
20	Đường Nguyễn Hội	Đặng Văn Lanh	Trường Chinh	19.500	19.500	
21	Đường Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	19.100	19.100	
22	Đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hội	Đường 19/4	31.500	31.500	
23	Đường Phạm Hùng	19/4	Cầu Phú Long	40.600	40.600	
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 Nguyễn Hội	Cầu Chấn Hưng	19.200	19.200	
25	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		16.800	16.800	
26	Đường Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Ngã tư Đặng Văn Lanh	17.700	17.700	
27	Đường Đặng Tiến Đồng (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		16.320	16.320	
28	Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		16.320	16.320	
29	Đường Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		17.400	17.400	
30	Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		17.400	17.400	
31	Đường Đinh Lễ	Cả con đường		17.400	17.400	
32	Đường Gò Tranh	Cả con đường		15.800	15.800	
33	Đường Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		11.700	11.700	
34	Đường Ngô Tất Tố	Cả con đường		15.000	15.000	
35	Đường Nguyễn Bình	Cả con đường		17.400	17.400	
36	Đường Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		17.400	17.400	
37	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		17.400	17.400	
38	Đường Võ Chí Công	Cả con đường		19.300	19.300	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
39	Đường Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		15.000	15.000	
40	Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	17.400	17.400	
41	Đường Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	20.000	20.000	
42	Đường Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	20.000	20.000	
43	Đường Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	20.000	20.000	
44	Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000	20.000	
45	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đồng Xuân An	20.000	20.000	
46	Đường Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	15.000	15.000	
47	Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
48	Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
49	Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
50	Đường Phan Phú Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
51	Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
52	Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	20.000	20.000	
53	Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000	20.000	
54	Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000	20.000	
55	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	TĐC Đông Xuân An		21.300	21.300	
		KDC Bắc Xuân An		15.100	15.100	
		KDC Đông Xuân An		21.300	21.300	
		KDC 19/4		18.400	18.400	
		KDC Kênh Bàu		9.900	9.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
56	Đường Dương Thị Xuân Quý	Cả con đường		17.400	17.400	
57	Đường Đỗ Quang	Cả con đường		17.400	17.400	
58	Đường Đốc Ngừ	Cả con đường		17.400	17.400	
59	Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An	Trường Mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	15.800	15.800	
60	Tuyến đường Phù Long - Ma Lâm - Hàm Chính	Quốc Lộ 1A	Giáp Xã Hàm Liêm		2.300	
61	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường		4.200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Cầu bến lội	Hết khu dân dự giai đoạn 2	9.184	7.872	9.184	
		Khu dân cư	Nam cầu Phú Long	6.482	5.556	6.482	
		Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quận Trung	8.820	7.560	8.820	
		Giáp bến xe buýt Quận Trung	Giáp xã Hàm Đức	4.690	4.020	4.690	
2	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		6.230	5.340	6.230	
3	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	3.500	3.000	3.500	
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	4.340	3.720	4.340	
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Đình Làng	4.620	3.960	4.620	
4	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	3.080	2.640	3.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
5	Đường Kim Ngọc - Phú Hải	Đường chùa Kim Linh	Cầu xã Hàm Liêm	2.240	1.920	2.240	
6	Đường cầu nhôm	Toàn tuyến		3.430	2.940	3.430	
7	Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)	Ngã 3 đường cầu Nhôm	Cổng Cột Tâm	1.540	1.320	1.540	
8	Đường Phú Long - Phú Hải	Cổng Cột Tâm	Giáp khu dân cư	2.100	1.800	2.100	
9	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$			8.120	6.960	8.120	
10	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Quốc lộ 1A	Tiệm bánh Thu Hùng	4.130	3.540	4.130	
11	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			1.610	1.380	1.610	
12	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			2.800	2.400	2.800	
13	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		2.940	2.520	2.940	
14	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long	Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		2.380	2.040	2.380	
15	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		8.260	7.080	8.260	
16	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	7.070	6.060	7.070	
17	Đường 19/4	Cầu Sờ Muối	Tôn Đức Thắng	5.320	4.560	5.320	
18	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	11.760	10.080	11.760	
19	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Giáp ranh Hàm Thuận Bắc	13.440	11.520	13.440	
20	Đường Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	14.910	12.780	14.910	
21	Đường Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	13.440	11.520	13.440	
22	Đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hội	Đường 19/4	12.880	11.040	12.880	
23	Đường Phạm Hùng	19/4	Cầu Phú Long	13.650	11.700	13.650	
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 Nguyễn Hội	Cầu Chấn Hưng	13.370	11.460	13.370	
25	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		22.050	18.900	22.050	
26	Đường Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Ngã tư Đặng Văn Lãnh	28.420	24.360	28.420	
				13.440	11.520	13.440	
				11.760	10.080	11.760	
				12.390	10.620	12.390	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
27	Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		11.424	9.792	11.424	
28	Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		11.424	9.792	11.424	
29	Đường Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
30	Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
31	Đường Đinh Lễ	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
32	Đường Gò Tranh	Cả con đường		11.060	9.480	11.060	
33	Đường Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
34	Đường Ngô Tất Tố	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
35	Đường Nguyễn Bình	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
36	Đường Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
37	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
38	Đường Võ Chí Công	Cả con đường		13.510	11.580	13.510	
39	Đường Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
40	Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	12.180	10.440	12.180	
41	Đường Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	14.000	12.000	14.000	
42	Đường Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	14.000	12.000	14.000	
43	Đường Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	14.000	12.000	14.000	
44	Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
45	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	14.000	12.000	14.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
46	Đường Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	10.500	9.000	10.500	
47	Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
48	Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
49	Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
50	Đường Phan Phú Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
51	Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
52	Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	14.000	12.000	14.000	
53	Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
54	Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
55	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	TĐC Đông Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC Bắc Xuân An		10.570	9.060	10.570	
		KDC Đông Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC 19/4		12.880	11.040	12.880	
56	Đường Dương Thị Xuân Quý	KDC Kênh Bàu		6.930	5.940	6.930	
		Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
57	Đường Đỗ Quang	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
58	Đường Đốc Ngừ	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
59	Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An	Trường Mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	11.060	9.480	11.060	
60	Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	Quốc Lộ 1A	Giáp Xã Hàm Liêm	1.610	1.380	1.610	
61	Tuyến đường Nhựa hóa thị trần Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	2.940	2.520	2.940	
61	Tuyến đường Nhựa hóa thị trần Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	2.940	2.520	2.940	

PHỤ LỤC 11:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	245,70	365,00	
	332,00		
- Vị trí 2	174,60	300,00	
	270,00		
- Vị trí 3	118,30	275,00	
	248,00		
- Vị trí 4	84,24	145,00	
	131,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	61,90	62,00	
- Vị trí 2	34,20	35,00	
- Vị trí 3	12,31	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

		Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Chi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 718	Ngã 3 nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	Ngã 3 ga Phú Hội	4.700	4.700	
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.900	2.900	
		Giáp Đình làng Phú Hội	Cuối khu phố Phố Nhang	1.800	1.900	
2	Đường Hàm Hiệp -Thuận Minh	Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)	Trường THCS Hàm Hiệp	1.400	1.400	
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đúc	2.200	2.200	
3	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	ĐT 718	Ngã 3 Bàu Gia -Bào Thảo	2.100	2.100	
		Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	1.400	1.400	
		Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	1.000	1.000	
4	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	Ngã 3 Bàu Gia	Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	1.200	1.200	
		Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950	1.200	
5	Đường Cẩm Hang	Ngã 3 tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950	1.200	
6	Đường Chợ Tồn - Ga Phú Hội	Ngã 3 chợ Tồn	Điểm cuối giáp đường sắt Mường Mán - Phan Thiết	3.500	3.500	
7	Quốc lộ 1A (Trường Chinh)	Cả con đường		12.000	12.000	
8	Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận	Trường Chinh	Ngã 3 Địa chỉ đỏ	10.900	10.900	
		Đoạn còn lại		8.500	8.500	
9	Phạm Thị Ngự (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã 3 khu phố Xuân Hòa	11.400	11.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường Đại Năm			8.500	8.500	
11	Đường Ngô Đức Tốn			6.600	6.600	
12	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	22.800	22.800	
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	10.300	10.300	
14	Đường Phạm Thị Tư	Giáp đảng Văn Lanh- bên hông đảng ủy phường Bình Thuận	Giáp Đại Năm	6.600	6.600	
15	Đường Phan Trọng Tuệ	Đặng Văn Lanh - địa chỉ đỏ	Giáp đường Đặng Văn Lanh - Trường tiểu học Phong Nẫm)	6.600	6.600	
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	19.500	19.500	
17	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200	43.200	
18	Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
19	Đường Đồng Đa (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
20	Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
21	Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
22	Đường Lương Văn Năm	Đoạn trái nhựa		11.700	11.700	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lanh	21.300	21.300	
24	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		31.500	31.500	
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		17.000	17.000	
26	Đường Trương Gia Hội	Cả con đường		17.000	17.000	
27	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		18.000	18.000	
28	Đường Đào Cam Mộc	Cả con đường		17.600	17.600	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
29	Đường Bế Văn Đàn	Cả con đường		17.000	17.000	
30	Đường Lê Quang Đạo	Cả con đường		17.600	17.600	
31	Đường Nguyễn Xí	Cả con đường		17.600	17.600	
32	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		17.600	17.600	
33	Đường Trần Nguyễn Hân	Cả con đường		17.600	17.600	
34	Đường Khúc Hạo	Cả con đường		17.600	17.600	
35	Đường Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	17.600	17.600	
36	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	17.600	17.600	
37	Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả con đường		17.600	17.600	
38	Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000	17.000	
39	Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000	17.000	
40	Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000	17.000	
41	Đường Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	19.900	19.900	
42	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900	19.900	
43	Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900	19.900	
44	Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000	17.000	
45	Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000	17.000	
46	Đường Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận	Cuối lô G63 (Trường tiểu học Phú Trinh 1)	19.900	19.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
47	Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000	17.000	
48	Đường Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000	17.000	
49	Đường Măng Đa	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000	17.000	
50	Đường Trương Sanh Thạch	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000	17.000	
51	Đường Ngô Thị Ngự	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000	17.000	
52	Đường Nguyễn Thị Hòa	Đường Ngô Thị Ngự	Đường quy hoạch	17.000	17.000	
53	Đường Phạm Minh Tự	Đường Ngô Thị Ngự	Giáp đường quy hoạch	17.000	17.000	
54	Đường Nguyễn Thanh Mận	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Viết Xuân	17.000	17.000	
55	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Bé Văn Đàn	Đường quy hoạch	17.000	17.000	
56	Đường Nguyễn Hình	Giáp Trường Chinh	Cuối trung tâm giống cây trồng		6.000	
57	Tuyến đường D1 theo quy hoạch chi tiết của dự án Chung cư sông Cà Ty				17.600	
58	Tuyến đường N1, T13 theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Văn Tần)				19.500	

II. Giá đất khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²		
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1	1.440
2	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2	1.440

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 718	Ngã 3 nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	Ngã 3 ga Phú Hội	3.290	2.820	3.290	
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.030	1.740	2.030	
		Giáp Đình làng Phú Hội	Cuối khu phố Phố Nhang	1.330	1.140	1.330	
2	Đường Hàm Hiệp - Thuận Minh	Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)	Trường THCS Hàm Hiệp	980	840	980	
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đúc	1.540	1.320	1.540	
		ĐT 718	Ngã 3 Bàu Gia -Bàu Thảo	1.470	1.260	1.470	
3	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	980	840	980	
		Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	700	600	700	
4	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	Ngã 3 Bàu Gia	Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	840	720	840	
		Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	840	720	840	
5	Đường Cẩm Hang	Ngã 3 tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	840	720	840	
6	Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội	Ngã 3 chợ Tôn	Điểm cuối giáp đường sắt Mường Mán - Phan Thiết	2.450	2.100	2.450	
7	Quốc lộ 1A (Trường Chinh)	Cả con đường		8.400	7.200	8.400	
		Trường Chinh	Ngã 3 Địa chỉ đỏ	7.630	6.540	7.630	
8	Đường Đặng Văn Lãnh đăng ủy phường Bình Thuận	Đoạn còn lại		5.950	5.100	5.950	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
9	Phạm Thị Ngự (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã 3 khu phố Xuân Hòa	7.980	6.840	7.980	
10	Đường Đại Năm			5.950	5.100	5.950	
11	Đường Ngô Đức Tồn			4.620	3.960	4.620	
12	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	15.960	13.680	15.960	
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	7.210	6.180	7.210	
14	Đường Phạm Thị Tư	Giáp đặng Văn Lanh-bên hông đảng ủy phường Bình Thuận	Giáp Đại Năm	4.620	3.960	4.620	
15	Đường Phan Trọng Tuệ	Đặng Văn Lanh - địa chỉ đo	Giáp đường Đặng Văn Lanh - Trường tiểu học Phong Năm)	4.620	3.960	4.620	
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	13.650	11.700	13.650	
17	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	25.920	30.240	
18	Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
19	Đường Đồng Đa (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
20	Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
21	Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
22	Đường Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		8.190	7.020	8.190	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lanh	14.910	12.780	14.910	
24	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		22.050	18.900	22.050	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
26	Đường Trương Gia Hội	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
27	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		12.600	10.800	12.600	
28	Đường Đào Cam Mộc	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
29	Đường Bế Văn Đàn	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
30	Đường Lê Quang Đạo	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
31	Đường Nguyễn Xí	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
32	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
33	Đường Trần Nguyễn Hân	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
34	Đường Khúc Hạo	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
35	Đường Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	12.320	10.560	12.320	
36	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	12.320	10.560	12.320	
37	Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
38	Đường Nguyễn Tuấn (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
39	Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
40	Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
41	Đường Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	13.930	11.940	13.930	
42	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43	Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	
44	Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
45	Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
46	Đường Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận	Cuối lô G63 (Trường tiểu học Phú Trinh 1)	13.930	11.940	13.930	
47	Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
48	Đường Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	11.900	10.200	11.900	
49	Đường Măng Đa	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	11.900	10.200	11.900	
50	Đường Trương Sanh Thạch	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	11.900	10.200	11.900	
51	Đường Ngô Thị Ngự	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	11.900	10.200	11.900	
52	Đường Nguyễn Thị Hòa	Đường Ngô Thị Ngự	Đường quy hoạch	11.900	10.200	11.900	
53	Đường Phạm Minh Tự	Đường Ngô Thị Ngự	Giáp đường quy hoạch	11.900	10.200	11.900	
54	Đường Nguyễn Thanh Mận	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Viết Xuân	11.900	10.200	11.900	
55	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Bé Văn Đàn	Đường quy hoạch	11.900	10.200	11.900	
56	Đường Nguyễn Hinh	Giáp Trường Chinh	Cuối trung tâm giống cây trồng	4.200	3.600	4.200	
57	Tuyến đường D1 theo quy hoạch chi tiết của dự án Chung cư sông Cà Ty			12.320	10.560	12.320	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
58	Tuyến đường N1, T13 theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Văn Tần)			13.650	11.700	13.650	

PHỤ LỤC 12:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Bàu Me			6.500,00	6.500,00	
2	Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp			5.500,00	5.500,00	
3	Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715)			5.500,00	5.500,00	
4	Đường Hồ Giáo			5.500,00	5.500,00	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			3.500,00	3.500,00	
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			5.500,00	5.500,00	
7	Đường Nguyễn Tấn Định			13.500,00	13.500,00	
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			7.400,00	7.400,00	
9	Đường Chế Lan Viên			13.500,00	13.500,00	
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả con đường		12.660,00	12.660,00	
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	11.200,00	11.200,00	
12	Đường Hồ Xuân Hương			7.400,00	7.400,00	
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		10.100,00	10.100,00	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			22.257,00	22.257,00	
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			23.500,00	23.500,00	
16	Đường Nguyễn Minh Châu			8.700,00	8.700,00	
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			6.990,00	6.990,00	
18	Đường Xuân Diệu			7.400,00	7.400,00	
19	Đường Tô Hiệu			5.300,00	5.300,00	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			13.500,00	13.500,00	
21	Đường Tô Ngọc Vân			5.300,00	5.300,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			7.400,00	7.400,00	
23	Đường Xuân Thủy			8.700,00	8.700,00	
24	Đường Nam Cao			5.300,00	5.300,00	
25	Đường Nguyễn Công Hoan			7.400,00	7.400,00	
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			6.990,00	6.990,00	
27	Đường Hòa Bình			13.500,00	13.500,00	
28	Đường Bùi Xuân Phái			8.155,00	8.155,00	
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			5.900,00	5.900,00	
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			12.660,00	12.660,00	
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả con đường		7.000,00	7.000,00	
32	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			4.778,00	4.778,00	
33	Đường Đạm Phương				7.400,00	
34	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường		7.000,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Bàu Me			4.550	3.900	4.550	
2	Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp			3.850	3.300	3.850	
3	Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715)			3.850	3.300	3.850	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Đường Hồ Giáo			3.850	3.300	3.850	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			2.450	2.100	2.450	
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			3.850	3.300	3.850	
7	Đường Nguyễn Tấn Định			9.450	8.100	9.450	
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			5.180	4.440	5.180	
9	Đường Chế Lan Viên			9.450	8.100	9.450	
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả con đường		8.862	7.596	8.862	
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	7.840	6.720	7.840	
12	Đường Hồ Xuân Hương			5.180	4.440	5.180	
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		7.070	6.060	7.070	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			15.580	13.354	15.580	
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			16.450	14.100	16.450	
16	Đường Nguyễn Minh Châu			6.090	5.220	6.090	
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			4.893	4.194	4.893	
18	Đường Xuân Diệu			5.180	4.440	5.180	
19	Đường Tô Hiệu			3.710	3.180	3.710	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			9.450	8.100	9.450	
21	Đường Tô Ngọc Vân			3.710	3.180	3.710	
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			5.180	4.440	5.180	
23	Đường Xuân Thủy			6.090	5.220	6.090	
24	Đường Nam Cao			3.710	3.180	3.710	
25	Đường Nguyễn Công Hoan			5.180	4.440	5.180	
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			4.893	4.194	4.893	
27	Đường Hòa Bình			9.450	8.100	9.450	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
28	Đường Bùi Xuân Phái			5.709	4.893	5.709	
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			4.130	3.540	4.130	
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			8.862	7.596	8.862	
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả con đường		4.900	4.200	4.900	
32	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			3.345	2.867	3.345	
33	Đường Đạm Phương	Cả con đường		5.180	4.440	5.180	
34	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường	4.900	4.200	4.900	

PHỤ LỤC 13:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1		Đường Âu Dương Lân	Cả con đường		8.900	8.900	
2		Đường Bùi Viện	Cả con đường		14.000	14.000	
3		Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		16.700	16.700	
4		Đường Dã Tượng	Cả con đường		11.000	11.000	
5		Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	31.000	31.000	
6		Đường Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố D	7.500	7.500	
7		Đường Đặng Thị Nhu	Cả con đường		14.000	14.000	
8		Đường Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	31.000	31.000	
9		Đường Hiền Vương	Cả con đường		22.200	22.200	
10		Đường Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	31.000	31.000	
11		Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		14.000	14.000	
12		Đường Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	74.900	74.900	
13		Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		43.200	43.200	
14		Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		9.000	9.000	
15		Đường Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	16.700	16.700	
16		Đường Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	31.000	31.000	
17		Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		37.200	37.200	
18		Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300	60.300	
19		Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		25.700	25.700	
20		Đường Lê Văn Hưu	Cả con đường		9.900	9.900	
21		Đường Lê Văn Phán	Cả con đường		20.200	20.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
22	Đường Lương Thế Vinh	Cả con đường		18.105	18.105	
23	Đường Lý Đạo Thành	Cả con đường		12.800	12.800	
24	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		12.800	12.800	
25	Đường Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		16.700	16.700	
26	Đường Nguyễn Biều	Cả con đường (đường bê tông)		12.800	12.800	
27	Đường Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		37.280	37.280	
28	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		11.700	11.700	
29	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	11.900	11.900	
30	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		11.500	11.500	
31	Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDC TTMM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTMM Bắc Phan Thiết	21.300	21.300	
32	Đường Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		12.800	12.800	
33	Đường Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phán	21.300	21.300	
34	Đường Nguyễn Tương	Phần còn lại		20.200	20.200	
35	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trái nhựa		18.100	18.100	
36	Đường Ông Ích Khiêm	Cả con đường		13.140	13.140	
37	Đường Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	40.600	40.600	
38	Đường Phạm Hùng	Đoạn còn lại		38.600	38.600	
39	Đường Phan Trung	Cả con đường		15.100	15.100	
40	Đường Phùng Hưng	Cả con đường		11.700	11.700	
41	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Muối	64.200	64.200	
42	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Sở Muối	Vòng xoay phía Bắc	43.200	43.200	
43	Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả con đường		31.000	31.000	
44	Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	31.000	31.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
45	Đường Tuyên Quang	Đoạn còn lại		43.400	43.400	
46	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200	43.200	
47	Đường Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	24.500	24.500	
48	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375	75.375	
49	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100	48.100	
50	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100	32.100	
51	Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	31.455	31.455	
52	Đường Võ Hữu	Cả con đường		15.100	15.100	
53	Đường Võ Liêm Sơn	Cả con đường		11.700	11.700	
54	Đường Võ Văn Dũng	Cả con đường		11.700	11.700	
55	Đường Võ Văn Dũng (nói dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	14.000	14.000	
56	Đường Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	64.200	64.200	
57	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	48.600	48.600	
58	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		43.200	43.200	
59	Đường Nguyễn Hồng (TTTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		37.200	37.200	
60	Đường Lê Trọng Tấn (TTTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		37.280	37.280	
61	Đường Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		31.000	31.000	
62	Đường Cô Giang	Cả con đường		11.700	11.700	
63	Đường Mai Thúc Loan	Cả con đường		12.800	12.800	
64	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	31.000	31.000	
65	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000	31.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
66	Đường Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	31.000	31.000	
67	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000	31.000	
68	Đường Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Bình Hưng	12.800	12.800	
69	Đường Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	31.000	31.000	
70	Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500	24.500	
71	Đường Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500	24.500	
72	Đường Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tự	24.500	24.500	
73	Đường Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	12.800	12.800	
74	Đường Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	18.400	18.400	
75	Đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đón biên phòng 444)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài	20.824	20.824	
76	Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700	16.700	
77	Đường Ngô Gia Khâm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700	16.700	
75	Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả con đường		16.700	16.700	
76	Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		16.700	16.700	
77	Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	16.700	16.700	
78	Đường Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	16.700	16.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
79	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		17.400	17.400	
		KDC Hùng Vương I		21.300	21.300	
		TĐC Đồng Xuân An		21.300	21.300	
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		24.200	24.200	
		KDC Đồng Xuân An		21.300	21.300	
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		21.300	21.300	
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		15.100	15.100	
		Khu tập thể Văn Công		14.000	14.000	
		KDC A&E		16.700	16.700	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		60.300	60.300	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		56.400	56.400	
		Cả con đường		14.000	14.000	
		Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	31.000	31.000	
		Cả con đường		31.000	31.000	
80	Đường Dương Đình Nghệ			14.000	14.000	
81	Đường Đào Tấn		Võ Văn Kiệt	31.000	31.000	
82	Đường Đào Duy Tùng			31.000	31.000	
83	Đường Bùi Suương Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	16.700	16.700	
84	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		9.000	9.000	
85	Đường Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	13.200	24.500	
86	Đường Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba 706B	11.000	17.000	
87	Đường Nguyễn Thông	Vòng xoay Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Đình Chiểu	11.000	11.000	
88	Đường Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		10.500	10.500	
89	Đường 1-5	Cả con đường		13.200	13.200	
90	Đường Hàn Mặc Tử	Cả con đường		7.500	7.500	
91	Đường Ung Chiêm	Cả con đường		7.500	7.500	
92	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy			19.100	24.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
93	Đường Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Thủy		7.035	7.035	
94	Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả con đường		6.400	6.400	
95	Đường Phan Huy Ích (Đường Phú Hải - Kim Ngọc)	Cả con đường		6.400	6.400	
96	KDC Tân Việt Phát			17.800	17.800	
97	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			5.954	5.954	
98	Đường Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (Nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp diêm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	6.000	10.500	
99	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	6.200	9.000	
100	Đường Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghị	6.200	9.000	
101	Đường Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài Chính	6.200	9.000	
102	Đường Nguyễn Thái Nhựt (Khu dân cư A&E)				16.700	
103	Đường Lãnh Binh Thắng (Khu dân cư A&E)				16.700	
104	Đường Khu dân cư Sơn Hải				7.100	
105	Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15				11.000	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²		
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp hải sản Phú Hải	2.750

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Âu Dương Lân	Cả con đường		6.230	5.340	6.230	
2	Đường Bùi Viện	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
3	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
4	Đường Dã Tượng	Cả con đường		7.700	6.600	7.700	
5	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	21.700	18.600	21.700	
6	Đường Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố D	5.250	4.500	5.250	
7	Đường Đặng Thị Nhu	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
8	Đường Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	21.700	18.600	21.700	
9	Đường Hiền Vương	Cả con đường		15.540	13.320	15.540	
10	Đường Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	21.700	18.600	21.700	
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
12	Đường Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	52.430	44.940	52.430	
13	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		30.240	25.920	30.240	
14	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		6.300	5.400	6.300	
15	Đường Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	11.690	10.020	11.690	
16	Đường Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	21.700	18.600	21.700	
17	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
18	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	36.180	42.210	
19	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		17.990	15.420	17.990	
20	Đường Lê Văn Hưu	Cả con đường		6.930	5.940	6.930	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
21	Đường Lê Văn Phán	Cả con đường		14.140	12.120	14.140	
22	Đường Lương Thế Vinh	Cả con đường		12.674	10.863	12.674	
23	Đường Lý Đạo Thành	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
24	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		8.960	7.680	8.960	
25	Đường Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
26	Đường Nguyễn Biểu	Cả con đường (đường bê tông)		8.960	7.680	8.960	
27	Đường Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		26.096	22.368	26.096	
28	Đường Nguyễn Hữu Tiển	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
29	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	KDC Khu phố C	8.330	7.140	8.330	
30	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		8.050	6.900	8.050	
31	Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDC TTMM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTMM Bắc Phan Thiết	14.910	12.780	14.910	
32	Đường Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
33	Đường Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phán	14.910	12.780	14.910	
34	Đường Nguyễn Tương	Phần còn lại		14.140	12.120	14.140	
35	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trái nhựa		12.670	10.860	12.670	
36	Đường Ông Ích Khiêm	Cả con đường		9.198	7.884	9.198	
37	Đường Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	28.420	24.360	28.420	
38	Đường Phạm Hùng	Đoạn còn lại		27.020	23.160	27.020	
39	Đường Phan Trung	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
40	Đường Phùng Hưng	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
41	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tấn Thành	Cầu Sờ Muối	44.940	38.520	44.940	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
42	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Sờ Muối	Vòng xoay phía Bắc	30.240	25.920	30.240	
43	Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả con đường		21.700	18.600	21.700	
44	Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	21.700	18.600	21.700	
45	Đường Tuyên Quang	Đoạn còn lại		30.380	26.040	30.380	
46	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	25.920	30.240	
47	Đường Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	17.150	14.700	17.150	
48	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	45.225	52.763	
49	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	33.670	28.860	33.670	
50	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sờ Muối	22.470	19.260	22.470	
51	Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	22.019	18.873	22.019	
52	Đường Võ Hữu	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
53	Đường Võ Liêm Sơn	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
54	Đường Võ Văn Dũng	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
55	Đường Võ Văn Dũng (nội dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	9.800	8.400	9.800	
56	Đường Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	44.940	38.520	44.940	
57	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	34.020	29.160	34.020	
58	Đường Võ Văn Kiệt	Phản nhựa còn lại		30.240	25.920	30.240	
59	Đường Nguyễn Hồng (TTTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
60	Đường Lê Trọng Tấn (TTTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		26.096	22.368	26.096	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
61	Đường Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		21.700	18.600	21.700	
62	Đường Cô Giang	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
63	Đường Mai Thúc Loan	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
64	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	21.700	18.600	21.700	
65	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	21.700	18.600	21.700	
66	Đường Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	21.700	18.600	21.700	
67	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	21.700	18.600	21.700	
68	Đường Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Bình Hưng	8.960	7.680	8.960	
69	Đường Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	21.700	18.600	21.700	
70	Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	17.150	14.700	17.150	
71	Đường Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	17.150	14.700	17.150	
72	Đường Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tự	17.150	14.700	17.150	
73	Đường Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	8.960	7.680	8.960	
74	Đường Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	12.880	11.040	12.880	
75	Đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đón biên phòng 444)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài	14.577	12.494	14.577	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
76	Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	11.690	10.020	11.690	
77	Đường Ngô Gia Khâm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hồ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	11.690	10.020	11.690	
75	Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
76	Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
77	Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quang Hàm	11.690	10.020	11.690	
78	Đường Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	11.690	10.020	11.690	
79	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		12.180	10.440	12.180	
		KDC Hùng Vương I		14.910	12.780	14.910	
		TĐC Đồng Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		16.940	14.520	16.940	
		KDC Đồng Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		14.910	12.780	14.910	
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		10.570	9.060	10.570	
		Khu tập thể Văn Công		9.800	8.400	9.800	
		KDC A&E		11.690	10.020	11.690	
80	Đường Dương Đình Nghệ	KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		42.210	36.180	42.210	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		39.480	33.840	39.480	
		Cả con đường		9.800	8.400	9.800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
81	Đường Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	21.700	18.600	21.700	
82	Đường Đào Duy Tùng	Cả con đường		21.700	18.600	21.700	
83	Đường Bùi舜ương Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	11.690	10.020	11.690	
84	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		6.300	5.400	6.300	
85	Đường Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	17.150	14.700	17.150	
86	Đường Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba 706B	11.900	10.200	11.900	
87	Đường Nguyễn Thông	Vòng xoay Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Đình Chiểu	7.700	6.600	7.700	
88	Đường Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		7.350	6.300	7.350	
89	Đường 1-5	Cả con đường		9.240	7.920	9.240	
90	Đường Hàn Mặc Tử	Cả con đường		5.250	4.500	5.250	
91	Đường Ung Chiêm	Cả con đường		5.250	4.500	5.250	
92	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy			17.150	14.700	17.150	
93	Đường Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Thủy		4.925	4.221	4.925	
94	Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả con đường		4.480	3.840	4.480	
95	Đường Phan Huy Ích (Đường Phú Hải - Kim Ngọc)	Cả con đường		4.480	3.840	4.480	
96	KDC Tân Việt Phát			12.460	10.680	12.460	
97	Các con đường $\geq 4m$ còn lại			4.168	3.572	4.168	
98	Đường Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (Nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp điểm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	7.350	6.300	7.350	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
99	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	6.300	5.400	6.300	
100	Đường Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghi	6.300	5.400	6.300	
101	Đường Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài Chính	6.300	5.400	6.300	
102	Đường Nguyễn Thái Nhựt (Khu dân cư A&E)			11.690	10.020	11.690	
103	Đường Lãnh Bình Thăng (Khu dân cư A&E)			11.690	10.020	11.690	
104	Đường Khu dân cư Sơn Hải			4.970	4.260	4.970	
105	Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15			7.700	6.600	7.700	

PHỤ LỤC 14:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thị Hồng Gấm	16.700	16.700	
2	Đường Cao Hành	Cả con đường		18.400	18.400	
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	31.000	31.000	
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	18.400	18.400	
5	Đường Cường Để	Cả con đường		9.900	9.900	
6	Đường Đào Duy Anh	Cả con đường		15.000	15.000	
7	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		15.000	15.000	
8	Đường Hải Thượng Lân Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	19.700	19.700	
9	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	14.000	14.000	
10	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		8.800	8.800	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		11.700	11.700	
12	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		15.000	15.000	
13	Đường Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		12.800	12.800	
14	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		37.200	37.200	
15	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200	43.200	
16	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300	60.300	
17	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xi	Võ Văn Tần	14.600	14.600	
18	Đường Lương Định Của	Cả con đường		15.000	15.000	
19	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		7.700	7.700	
20	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	25.600	25.600	
21	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		18.400	18.400	
22	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		38.400	38.400	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lân Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300	21.300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		45.400	45.400	
25	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		18.100	18.100	
26	Đường Ngự Ông	Cả con đường		15.000	15.000	
27	Đường Pasteur	Cả con đường		8.300	8.300	
28	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		19.200	19.200	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	37.200	37.200	
30	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	43.200	43.200	
31	Đường Thái Phiên	Cả con đường		17.800	17.800	
32	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200	43.200	
33	Đường Trần Cao Vân	Cả con đường		15.100	15.100	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100	30.100	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	54.000	54.000	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375	75.375	
37	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100	48.100	
38	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100	32.100	
39	Đường Trần Nhật Duật	Cả con đường		14.000	14.000	
40	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	40.900	40.900	
41	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	41.000	41.000	
42	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lân Ông	21.300	21.300	
43	Đường Trần Phú	Phần còn lại		19.200	19.200	
44	Đường Trần Quang Khải	Cả con đường		13.800	13.800	
45	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		17.400	17.400	
46	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		18.000	18.000	
47	Đường Yersin	Cả con đường		12.800	12.800	
48	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900	19.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường Phan Phú Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
50	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	11.700	11.700	
51	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tấn)	Võ Văn Tấn	Nguyễn Khắc Nhu	15.100	15.100	
52	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tấn)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tấn	15.100	15.100	
53	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tấn)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	15.100	15.100	
54	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Suối Bà Tiên		9.900	9.900	
		KDC Võ Văn Tấn		15.100	15.100	
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		19.900	19.900	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²	
Số TT	Tên đơn vị hành chính
1	Cụm công nghiệp Nam Cảng
Giá đất	
2.750	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thị Hồng Gấm	11.690	10.020	11.690	
2	Đường Cao Hành	Cả con đường		12.880	11.040	12.880	
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	21.700	18.600	21.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.880	11.040	12.880	
5	Đường Cường Để	Cả con đường		6.930	5.940	6.930	
6	Đường Đào Duy Anh	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
7	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	13.790	11.820	13.790	
9	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.800	8.400	9.800	
10	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		6.160	5.280	6.160	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
12	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
13	Đường Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
14	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
15	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	25.920	30.240	
16	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	36.180	42.210	
17	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xi	Võ Văn Tần	10.220	8.760	10.220	
18	Đường Lương Định Của	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
19	Đường Lương Ngọc Quyền	Cả con đường		5.390	4.620	5.390	
20	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	17.920	15.360	17.920	
21	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		12.880	11.040	12.880	
22	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		26.880	23.040	26.880	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	14.910	12.780	14.910	
24	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		31.780	27.240	31.780	
25	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		12.670	10.860	12.670	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
26	Đường Ngư Ông	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
27	Đường Pasteur	Cả con đường		5.810	4.980	5.810	
28	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		13.440	11.520	13.440	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	26.040	22.320	26.040	
30	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	30.240	25.920	30.240	
31	Đường Thái Phiên	Cả con đường		12.460	10.680	12.460	
32	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	25.920	30.240	
33	Đường Trần Cao Vân	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	18.060	21.070	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	37.800	32.400	37.800	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	45.225	52.763	
37	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tụ	33.670	28.860	33.670	
38	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tụ	Cầu Sở Muối	22.470	19.260	22.470	
39	Đường Trần Nhật Duật	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
40	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	28.630	24.540	28.630	
41	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	28.700	24.600	28.700	
42	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	14.910	12.780	14.910	
43	Đường Trần Phú	Phản còn lại		13.440	11.520	13.440	
44	Đường Trần Quang Khải	Cả con đường		9.660	8.280	9.660	
45	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
46	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		12.600	10.800	12.600	
47	Đường Yersin	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
48	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
49	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
50	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	8.190	7.020	8.190	
51	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tấn)	Võ Văn Tấn	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	9.060	10.570	
52	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tấn)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tấn	10.570	9.060	10.570	
53	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tấn)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	9.060	10.570	
54	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Suối Bà Tiên		6.930	5.940	6.930	
		KDC Võ Văn Tấn		10.570	9.060	10.570	
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		13.930	11.940	13.930	

PHỤ LỤC 15:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIẾN THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1	Đường Lạc Long Quân		Âu Cơ	Hết hội trường khu phố Tiến An	9.800	40.000	
			Hết hội trường khu phố Tiến An	Hết trường tiểu học Tiến Thành ₂	9.800	20.000	
			Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	Cầu suối nhôm (địa phận thuộc phường Tiến Thành)	9.800	9.800	
2	Khu tái định cư thôn Tiến Bình		Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		6.600	6.600	
			Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		6.200	6.200	
			Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		5.900	5.900	
3	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương		Các lô phía trong		5.750	5.750	
			Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		6.600	6.600	
			Các lô phía trong		5.750	5.750	
4	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành		Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)		9.100	9.100	
			Các lô phía trong		8.000	8.000	
5	Đường Hòn Giỏ		ĐT719		Thuận Quý	10.000	
6	Đường Trần Lê		Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành			7.700	
7	Đường Tú Luông		Cả con đường			8.300	
8	Đường Trần Hưng Đạo		Trần Quý Cáp		Trần Phú	30.100	
9	Đường Trần Lê		Trương Văn Ly		Chùa Long Hải	15.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	14.700	14.700	
11	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	18.400	18.400	
12	Đường Trương Văn Ly	Cả con đường		15.500	15.500	
13	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		8.800	8.800	
14	Các con đường ≥ 4 m còn lại			7.300	7.300	
15	Các con đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành				4.500	
16	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà		8.000	
17	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B		6.000	
18	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	ĐT.719B	ĐT.719		9.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết hội trường khu phố Tiến An	28.000	24.000	28.000	
		Hết hội trường khu phố Tiến An	Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	14.000	12.000	14.000	
		Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	Cầu suối nhôm (địa phận thuộc phường Tiến Thành)	6.860	5.880	6.860	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
2	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		4.620	3.960	4.620	
		Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		4.340	3.720	4.340	
		Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		4.130	3.540	4.130	
		Các lô phía trong		4.025	3.450	4.025	
3	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		4.620	3.960	4.620	
		Các lô phía trong		4.025	3.450	4.025	
4	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719, phường Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)		6.370	5.460	6.370	
		Các lô phía trong		5.600	4.800	5.600	
5	Đường Hòn Giò		Thuận Quý	7.000	6.000	7.000	
6	Đường Trần Lê	Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành		5.390	4.620	5.390	
7	Đường Tú Luồng	Cả con đường		5.810	4.980	5.810	
8	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	18.060	21.070	
9	Đường Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	10.990	9.420	10.990	
10	Đường Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	10.290	8.820	10.290	
11	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	12.880	11.040	12.880	
12	Đường Trương Văn Ly	Cả con đường		10.850	9.300	10.850	
13	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		6.160	5.280	6.160	
14	Các con đường ≥ 4 m còn lại			5.110	4.380	5.110	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
15	Các con đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành			3.150	2.700	3.150	
16	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà	5.600	4.800	5.600	
17	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B	4.200	3.600	4.200	
18	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	ĐT.719B	ĐT.719	6.300	5.400	6.300	

PHỤ LỤC 16:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	240,00	320,00	
- Vị trí 2	190,00	250,00	
- Vị trí 3	145,00	190,00	
- Vị trí 4	100,00	130,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	300,00	400,00	
- Vị trí 2	203,00	270,00	
- Vị trí 3	160,00	210,00	
- Vị trí 4	130,00	170,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	60,26	190,00	
- Vị trí 2	32,40	100,00	
- Vị trí 3	12,64	40,00	
- Vị trí 4		30,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	240,00	320,00	
- Vị trí 2	190,00	250,00	
- Vị trí 3	145,00	190,00	
- Vị trí 4	100,00	130,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1		ĐT 719 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	hết ban CHQS phường La Gi	3.100	3.700	
			hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	1.900	2.200	
2		Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	giáp xã Tân Hải	3.400	4.000	
3		Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	đường Cách Mạng Tháng 8	3.200	3.800	
4		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Chí Thanh	đầu đường Phan Văn Trị	4.100	4.900	
5		Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			2.300	2.700	
6		Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.700	3.200	
			Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	1.600	1.900	
7		Đường Lê Quang Định	Cả con đường		2.500	3.000	
8		Đường Cù Chính Lan	Cả con đường		1.600	1.900	
9		Đường Phạm Thế Hiển	Cả con đường		1.600	1.900	
10		Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non	Đường Cù Chính Lan	1.600	1.900	
11		Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.400	2.800	
12		Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	5.000	6.000	
13		Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		2.000	2.400	
14		Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.600	6.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Đường Lê Lai	Cả con đường		2.600	3.100	
16	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		5.600	6.700	
17	Đường Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	6.400	7.600	
		Giáp đường Lương Thế Vinh	đường Lê Văn Tám	3.700	4.400	
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.000	6.000	
		Đoạn còn lại		2.600	3.100	
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.300	5.100	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.400	2.800	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.100	3.700	
22	Đường Kỳ Đồng I	Cả con đường		5.000	6.000	
23	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.900	3.400	
24	Đường Lê Văn Tám	Cả con đường		3.700	4.400	
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	5.000	6.000	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.900	3.400	
27	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.900	3.400	
28	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		5.600	6.700	
29	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	2.400	2.800	
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.900	3.400	
		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	2.400	2.800	
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	5.000	6.000	
31	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	5.000	6.000	
32	Đường Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.700	4.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
33	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		12.600	15.100	
34	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	5.600	6.700	
35	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.700	4.400	
36	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	2.400	2.800	
37	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		3.700	4.400	
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xướng nước đá Nhơn Tân	11.000	13.200	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		6.400	7.600	
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.700	4.400	
41	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		6.400	7.600	
42	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		5.600	6.700	
43	Đường Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.700	4.400	
44	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	12.600	15.100	
45	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	6.400	7.600	
46	Quốc lộ 55 (Đường Thống Nhất)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	3.500	4.200	
47	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Buru Điện	18.000	21.600	
48	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	16.000	19.200	
49	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.000	6.000	
50	Đường Trương Định	Cả con đường		2.400	2.800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
51	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.800	4.500	
52	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	2.400	2.800	
53	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	4.300	5.100	
54	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.900	3.400	
55	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.700	4.400	
56	Đường Trưng Trắc	Cả con đường		2.400	2.800	
57	Đường Trưng Nhị	Cả con đường		2.400	2.800	
58	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	2.400	2.800	
59	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.400	2.800	
60	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.900	3.400	
		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa		3.200	
61	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	2.400	2.800	
62	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.900	3.400	
63	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.900	3.400	
64	Đường Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.900	3.400	
65	Đường Ý Lan	Cả con đường		3.700	4.400	
66	Đường Kỳ Đồng 2	Cả con đường		5.000	6.000	
67	Đường Tô Hiệu	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.400	2.800	
68	Đường Tống Duy Tân	Cả con đường		5.000	6.000	
69	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	2.400	2.800	
70	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	cuối đường nhựa hiện hữu	12.000	14.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
71	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	12.000	14.400	
72	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	12.000	14.400	
73	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nổi dài	12.000	14.400	
74	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			10.500	12.600	
75	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.700	4.400	
76	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.700	4.400	
77	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		2.000	2.400	
78	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		2.000	2.400	
79	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả con đường		2.000	2.400	
80	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 tuyến đường)			2.000	2.400	
81	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980	2.300	
82	Đường nội bộ KDC C1			7.400	8.800	
83	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	5.000	6.000	
84	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	5.000	6.000	
85	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			5.000	6.000	
86	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	3.500	4.200	
87	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.700	3.200	
88	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.700	3.200	
89	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.100	4.900	
90	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp Cầu sắt	2.100	2.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
91	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan		3.500	
92	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa		3.500	
93	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01		24.000	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Giá đất		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²
1		Cụm công nghiệp Tân Bình 1			
					1.400

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	ĐT 719 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	hết ban CHQS phường La Gi	2.590	2.220	2.590	
2	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	giáp xã Tân Hải	1.540	1.320	1.540	
3	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	đường Cách Mạng Tháng 8	2.800	2.400	2.800	
4	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Chí Thanh	đầu đường Phan Văn Trị	2.660	2.280	2.660	
5	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			3.430	2.940	3.430	
				1.890	1.620	1.890	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
6	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.240	1.920	2.240	
		Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	1.330	1.140	1.330	
7	Đường Lê Quang Định	Cả con đường		2.100	1.800	2.100	
8	Đường Cù Chính Lan	Cả con đường		1.330	1.140	1.330	
9	Đường Phạm Thế Hiển	Cả con đường		1.330	1.140	1.330	
10	Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non	Đường Cù Chính Lan	1.330	1.140	1.330	
11	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
12	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biên	4.200	3.600	4.200	
13	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
14	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	4.690	4.020	4.690	
15	Đường Lê Lai	Cả con đường		2.170	1.860	2.170	
16	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
17	Đường Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	5.320	4.560	5.320	
		Giáp đường Lương Thế Vinh	đường Lê Văn Tám	3.080	2.640	3.080	
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.200	3.600	4.200	
		Đoạn còn lại		2.170	1.860	2.170	
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	3.570	3.060	3.570	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		1.960	1.680	1.960	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.590	2.220	2.590	
22	Đường Kỳ Đồng 1	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
23	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
24	Đường Lê Văn Tám	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	4.200	3.600	4.200	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.380	2.040	2.380	
27	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
28	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
29	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	1.960	1.680	1.960	
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.380	2.040	2.380	
		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	1.960	1.680	1.960	
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	4.200	3.600	4.200	
31	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	4.200	3.600	4.200	
32	Đường Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
33	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
34	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	4.690	4.020	4.690	
35	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.080	2.640	3.080	
36	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	1.960	1.680	1.960	
37	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xường nước đá Nhơn Tân	9.240	7.920	9.240	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		5.320	4.560	5.320	
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
41	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		5.320	4.560	5.320	
42	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
43	Đường Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
44	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	10.570	9.060	10.570	
45	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	5.320	4.560	5.320	
46	Quốc lộ 55 (Đường Thống Nhất)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đỏ	2.940	2.520	2.940	
47	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Buru Điện	15.120	12.960	15.120	
48	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	13.440	11.520	13.440	
49	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.200	3.600	4.200	
50	Đường Trương Định	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
51	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.150	2.700	3.150	
52	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	1.960	1.680	1.960	
53	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	3.570	3.060	3.570	
54	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.380	2.040	2.380	
55	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.080	2.640	3.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
56	Đường Trung Trắc	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
57	Đường Trung Nhị	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
58	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	1.960	1.680	1.960	
59	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.960	1.680	1.960	
60	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.380	2.040	2.380	
		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa	2.240	1.920	2.240	
61	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	1.960	1.680	1.960	
62	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.380	2.040	2.380	
63	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.380	2.040	2.380	
64	Đường Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
65	Đường Ý Lan	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
66	Đường Kỳ Đồng 2	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
67	Đường Tô Hiệu	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.960	1.680	1.960	
68	Đường Tống Duy Tân	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
69	Đường Nguyễn Khuyển	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	1.960	1.680	1.960	
70	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	cuối đường nhựa hiện hữu	10.080	8.640	10.080	
71	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	10.080	8.640	10.080	
72	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	10.080	8.640	10.080	
73	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nói dài	10.080	8.640	10.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
74	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			8.820	7.560	8.820	
75	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.080	2.640	3.080	
76	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.080	2.640	3.080	
77	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
78	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
79	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
80	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 tuyến đường)			1.680	1.440	1.680	
81	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.610	1.380	1.610	
82	Đường nội bộ KDC C1			6.160	5.280	6.160	
83	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	4.200	3.600	4.200	
84	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	4.200	3.600	4.200	
85	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			4.200	3.600	4.200	
86	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	2.940	2.520	2.940	
87	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.240	1.920	2.240	
88	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.240	1.920	2.240	
89	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.430	2.940	3.430	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
90	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp Cầu sắt	1.750	1.500	1.750	
91	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	2.450	2.100	2.450	
92	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa	2.450	2.100	2.450	
93	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01	16.800	14.400	16.800	

PHỤ LỤC 17:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	240,00	320,00	
- Vị trí 2	190,00	250,00	
- Vị trí 3	145,00	190,00	
- Vị trí 4	100,00	130,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	300,00	400,00	
- Vị trí 2	203,00	270,00	
- Vị trí 3	160,00	210,00	
- Vị trí 4	130,00	170,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	60,26	190,00	
- Vị trí 2	32,40	100,00	
- Vị trí 3	12,64	40,00	
- Vị trí 4		30,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	240,00	320,00	
- Vị trí 2	190,00	250,00	
- Vị trí 3	145,00	190,00	
- Vị trí 4	100,00	130,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Lagi	3.100	5.500	
		Cầu Suối Đỏ	Giáp xã Hàm Tân	3.100	5.500	
		Quốc lộ 55	đường Ngô Tất Tố	4.100	6.000	
2	Đường Nguyễn Du	Đường Ngô Tất Tố	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình		8.000	
3	Đường Lê Minh Công	đường Trần Quang Diệu	hết đường nhựa	3.600	7.000	
		Ngã ba nhà thờ Vĩnh Thanh	KDC 36 lô	8.400	8.400	
		KDC 36 lô	đường Trần Quang Diệu		6.000	
4	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm			3.400	5.000	
5	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường La Gi	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	2.500	4.000	
		Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	Hết con đường	1.700	2.800	
6	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh phường La Gi	Quốc Lộ 55	1.800	2.900	
7	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ranh phường La Gi	Quốc lộ 55	2.700	6.000	
8	Đường nội bộ KDC Dầu Tầm			2.700	5.000	
9	Khu tái định cư Triều Cường 2			1.600	2.700	
10	Đường Lê Văn Duyệt	Cả con đường		1.600	4.000	
11	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		3.000	7.000	
12	Đường Đào Duy Từ	Cả con đường		3.500	5.500	
13	Đường Bác Ái	Cả con đường		12.600	12.600	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà thờ Vinh Thanh	24.000	24.000	
15	Đường Cô Giang	Cả con đường		19.200	19.200	
16	Đường Diên Hồng	Cả con đường		12.600	12.600	
17	Đình Bộ Lĩnh	đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.600	6.000	
18	Đường 23/4	Cả con đường		18.000	18.000	
19	Đường La Gi	Cả con đường		11.000	11.000	
20	Đường Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	đường Lê Lợi	30.000	30.000	
21	Đường Hai Bà Trưng	đường Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	26.400	26.400	
22	Đường Hòa Bình	Cả con đường		10.300	10.300	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	30.000	30.000	
24	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	đường Cô Giang	18.000	18.000	
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	18.000	18.000	
26	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Cô Giang	đường Nguyễn Trường Tộ	11.000	11.000	
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.300	8.000	
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.400	5.000	
29	Đường Ký Con	Cả con đường		11.000	11.000	
30	Đường Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	30.000	30.000	
31	Đường Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý	11.000	11.000	
32	Đường Lê Thị Riêng	Cả con đường		7.400	8.000	
33	Đường Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		24.000	24.000	
34	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		6.400	7.000	
35	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	đường Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	24.000	24.000	
36	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	18.000	18.000	
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xướng nước đá Nhon Tân	11.000	11.000	
38	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Hoàng Hoa Thám	24.000	24.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
39	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	18.000	18.000	
40	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		12.600	12.600	
41	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		11.000	11.000	
42	Đường Quỳnh Lưu	Cả con đường		18.000	18.000	
43	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	24.000	24.000	
44	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		7.400	8.000	
45	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường Trương Vĩnh Ký	21.500	21.500	
46	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Nhà thờ Vĩnh Thanh	18.000	18.000	
47	Đường Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		7.400	8.000	
48	Đường Trần Đăng Ninh	đường Phan Đình Phùng	cuối đường nhựa hiện hữu	11.000	11.000	
49	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám hiện hữu	Đường Nguyễn Trường Tộ	6.400	7.000	
50	Đường Hoàng Cầm	Cả con đường		6.300	7.000	
51	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Minh Công	Hết Khu dân cư	5.000	5.500	
52	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980	4.000	
53	Đường Nguyễn Trung Trực	Cả con đường		7.400	8.000	
54	Đường Lâm Hồng Long	đường Đình Bộ Lĩnh	Giáp đường BTXM hiện hữu	5.000	5.500	
55	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vĩnam) tại phường Phước Lộc			18.000	18.000	
56	Đường nội bộ trong khu dân cư 86 lô			5.000	5.500	
57	Đường Ngô Tất Tố	Quốc lộ 55	Đường Phan Chu Trinh		3.600	
		Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Du		3.800	
58	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường			3.000	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường			2.600	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường			2.600	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Lagi	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
		Cầu Suối Đỏ	Giáp xã Hàm Tân	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
2	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 55	đường Ngõ Tắt Tỏ	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
		Đường Ngõ Tắt Tỏ	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	5.600,0	4.800,0	5.600,0	
3	Đường Lê Minh Công	đường Trần Quang Diệu	hết đường nhựa	4.900,0	4.200,0	4.900,0	
		Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	KDC 36 lô	5.880,0	5.040,0	5.880,0	
		KDC 36 lô	đường Trần Quang Diệu	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
4	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm			3.500,0	3.000,0	3.500,0	
5	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường La Gi	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	2.800,0	2.400,0	2.800,0	
		Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	Hết con đường	1.960,0	1.680,0	1.960,0	
6	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh phường La Gi	Quốc Lộ 55	2.030,0	1.740,0	2.030,0	
7	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ranh phường La Gi	Quốc lộ 55	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
8	Đường nội bộ KDC Dầu Tầm			3.500,0	3.000,0	3.500,0	
9	Khu tái định cư Triều Cường 2			1.890,0	1.620,0	1.890,0	
10	Đường Lê Văn Duyệt	Cả con đường		2.800,0	2.400,0	2.800,0	
11	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		4.900,0	4.200,0	4.900,0	
12	Đường Đào Duy Từ	Cả con đường		3.850,0	3.300,0	3.850,0	
13	Đường Bắc Ái	Cả con đường		8.820,0	7.560,0	8.820,0	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14	Đường Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà thờ Vĩnh Thanh	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
15	Đường Cô Giang	Cả con đường		13.440,0	11.520,0	13.440,0	
16	Đường Diên Hồng	Cả con đường		8.820,0	7.560,0	8.820,0	
17	Đỉnh Bộ Lĩnh	đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
18	Đường 23/4	Cả con đường		12.600,0	10.800,0	12.600,0	
19	Đường La Gi	Cả con đường		7.700,0	6.600,0	7.700,0	
20	Đường Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	đường Lê Lợi	21.000,0	18.000,0	21.000,0	
21	Đường Hai Bà Trưng	đường Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	18.480,0	15.840,0	18.480,0	
22	Đường Hòa Bình	Cả con đường		7.210,0	6.180,0	7.210,0	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	21.000,0	18.000,0	21.000,0	
24	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	đường Cô Giang	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
26	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Cô Giang	đường Nguyễn Trường Tộ	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.600,0	4.800,0	5.600,0	
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		3.500,0	3.000,0	3.500,0	
29	Đường Ký Con	Cả con đường		7.700,0	6.600,0	7.700,0	
30	Đường Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	21.000,0	18.000,0	21.000,0	
31	Đường Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
32	Đường Lê Thị Riêng	Cả con đường		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
33	Đường Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		16.800,0	14.400,0	16.800,0	
34	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		4.900,0	4.200,0	4.900,0	
35	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	đường Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
36	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xướng nước đá Nhơn Tân	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
38	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Hoàng Hoa Thám	16.800,0	14.400,0	16.800,0	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
39	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
40	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		8.820,0	7.560,0	8.820,0	
41	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		7.700,0	6.600,0	7.700,0	
42	Đường Quỳnh Lưu	Cả con đường		12.600,0	10.800,0	12.600,0	
43	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
44	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
45	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường Trương Vĩnh Ký	15.050,0	12.900,0	15.050,0	
46	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Nhà thờ Vĩnh Thanh	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
47	Đường Trương Vĩnh Ký	Đoạn nói dài		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
48	Đường Trần Đăng Ninh	đường Phan Đình Phùng	cuối đường nhựa hiện hữu	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
49	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám hiện hữu	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.900,0	4.200,0	4.900,0	
50	Đường Hoàng Cầm	Cả con đường		4.900,0	4.200,0	4.900,0	
51	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Đường Lê Minh Công	Hết Khu dân cư	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
52	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			2.800,0	2.400,0	2.800,0	
53	Đường Nguyễn Trung Trực	Cả con đường		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
54	Đường Lâm Hồng Long	đường Đình Bộ Lĩnh	Giáp đường BTXM hiện hữu	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
55	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vĩnam) tại phường Phước Lộc			12.600,0	10.800,0	12.600,0	
56	Đường nội bộ trong khu dân cư 86 lô			3.850,0	3.300,0	3.850,0	
57	Đường Ngô Tất Tố	Quốc lộ 55	Đường Phan Chu Trinh	2.520,0	2.160,0	2.520,0	
		Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Du	2.660,0	2.280,0	2.660,0	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
58	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		2.100,0	1.800,0	2.100,0	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		1.820,0	1.560,0	1.820,0	

PHỤ LỤC 18:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	64	175	Phường Nghĩa Đức
	42	149	Phường Quảng Thành
	72	179	Phường Nghĩa Thành
	20	109	Xã Đắc Ha
- Vị trí 2	50	139	Phường Nghĩa Đức
	36	127	Phường Quảng Thành
	55	141	Phường Nghĩa Thành
	19	89	Xã Đắc Ha
- Vị trí 3	38	108	Phường Nghĩa Đức
	25	103	Phường Quảng Thành
	46	110	Phường Nghĩa Thành
	18	66	Xã Đắc Ha
- Vị trí 4	38	75	Phường Nghĩa Đức
	25	71	Phường Quảng Thành
	46	77	Phường Nghĩa Thành
	18	50	Xã Đắc Ha
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	84	400	Phường Nghĩa

			Đức
	50	380	Phường Quảng Thành
	86	408	Phường Nghĩa Thành
	30	132	Xã Đăk Ha
- Vị trí 2	65	215	Phường Nghĩa Đức
	46	187	Phường Quảng Thành
	70	218	Phường Nghĩa Thành
	25	108	Xã Đăk Ha
- Vị trí 3	46	204	Phường Nghĩa Đức
	33	141	Phường Quảng Thành
	56	208	Phường Nghĩa Thành
	20	90	Xã Đăk ha
- Vị trí 4	46	102	Phường Nghĩa Đức
	56	104	Phường Nghĩa Thành
	33	79	Phường Quảng Thành
	20	69	Xã Đăk ha
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	40	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đăk ha
- Vị trí 2	12	38	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đăk ha
- Vị trí 3	12	36	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đăk ha
- Vị trí 4	12	31	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đăk ha
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58	152	Phường Nghĩa Đức
	38	120	Phường Quảng Thành
	58	155	Phường Nghĩa Thành
	11	54	Xã Đăk ha
- Vị trí 2	43	113	Phường Nghĩa Đức

	34	105	Phường Quảng Thành
	43	115	Phường Nghĩa Thành
	10	48	Xã Đăk ha
- Vị trí 3	35	92	Phường Nghĩa Đức
	23	86	Phường Quảng Thành
	35	94	Phường Nghĩa Thành
	9	46	Xã Đăk ha
- Vị trí 4	35	44	Phường Nghĩa Đức
	23	42	Phường Quảng Thành
	35	45	Phường Nghĩa Thành
	9	39	Xã Đăk ha

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Đường 23/ 3	Cầu Đăk Nông	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	11,100	11,884	
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đường Trần Phú (Tĩnh lộ 684 cũ)	11,100	11,884	
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Bùng bình	5,980	6,158	
3	Đường Hùng	Bùng bình	Đường Hàm Nghi	4,485	5,086	

	Vương					
4	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	3,696	3,897	
		Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	Cầu Bà Thống	3,300	4,323	
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ	4,032	5,121	
		Đường rẽ vào UBND phường Đức cũ	Hết đường	3,240	3,661	
	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)	3,840	4,217	
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khóm 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông mới)	5,760		Giải toả DA 212 hộ dân
5	Đường sau nhà Công vụ cũ	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	1,566	1,801	
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1, Khóm 5)	Chân bờ kè hồ	2,340		Giải toả DA 212 hộ dân
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	1,560		Giải toả DA

						212 hộ dân
	Đường bên hông nhà Công vụ cũ	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ	2,700		Giải toả DA 212 hộ dân
6	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2,160	2,570	
7	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)	2,520	2,898	
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường N'Trang Long	2,016	2,399	
8	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 0 (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	3,510	4,424	
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà Mù	3,200	4,200	
		Ngã ba bà Mù	Đường vào cổng trại giam	1,966	3,087	
		Đường vào cổng trại giam	Km 4	1,512	2,331	
9	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đắc Ha)	1,008	1,426	
10	Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa	4,022	4,043	
		Đường Lương Thế	Hết đường nhựa (ngã 3)	3,080	3,492	

		Vinh				
		Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắc Nur B	2,940	2,987	
11	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	3,744	3,945	
12	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1,747	2,085	
13	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	3,960	4,294	
14	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh	3,420	3,871	
15	Đường Hàm Nghị	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	2,621	2,776	
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghị (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1,872	2,452	
17	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghị (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2,621	2,776	
18	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2,184	2,499	

19	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2,184	2,499	
20	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2,184	2,499	
21	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	2,184	2,499	
22	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	2,184	2,499	
23	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1,560	2,083	
24	Khu tái định cư đồi Đắc Nur	Nội các tuyến đường nhựa		1,428	1,832	
25	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)	Tổ dân phố 1, 2		552	825	
26	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường	Các tổ dân phố còn lại của phường		546	821	

	Nghĩa Đức cũ)					
27	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)	Tổ dân phố 1, 2		420	670	
28	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		396	606	
29	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)	Tổ dân phố 1, 2		360	535	
30	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		360	524	
31	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)			560	630	

32	Khu tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa		1,800	1,800	
33	Khu tái định cư Đắc Nia	Trục đường sau đổi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)		1,680	1,928	
34	Khu tái định cư Đắc Nur B	Nội tuyến đường nhựa		1,428	1,496	
35	Đất ở các khu dân cư còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)			252	368	
36	Đường nhựa Tổ dân phố 3	Ngã ba bà Mù	Giáp ranh xã Đắc Nia cũ	945	1,038	
37	Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Đắc Nia cũ	945	1,021	
37	Đường nhựa tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	Đường vào Hồ câu Bi Bo	810	1,163	
38	Đường bê tông tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố	810	914	
39	Đường Hoàng Sa	Giáp đường Lý Thái Tổ	Đến hết đường	1,260	1,735	

40	Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm (Ghi chú: Đối với các lô góc nhân thêm hệ số góc bằng 1.05)	Tiếp giáp đường D2		4,082	5,191	
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4		3,266	4,801	
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19		2,686	4,375	
41	Khu tái định cư Đắc Nur B - Giai đoạn 1 (đợt 3)	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)		1,138	1,599	
		Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC 17; ĐC 18; ĐC 19; ĐC 20; ĐC 21; ĐC 22; ĐC 23		1,587	1,924	
42	Đường Nguyễn	Giáp ranh	Đường Phan Bội Châu	1,638	2,179	

	Tất Thành	phường Quảng Thành cũ				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	2,688	2,876	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	3,306	3,641	
43	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	4,056	4,600	
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	6,365	7,500	
44	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ Thiên Nga)	5,363	5,700	
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ Thiên Nga)	Cầu Đắc Nông	8,978	11,000	
45	Đường Ngô Mỹ	Đường Lý Tự Trọng	Cổng chào TDP 6	2,688	3,635	
		Đường Tống Duy Tân	Cổng chào TDP 7	2,340	3,300	
		Cổng chào TDP 7	Nhà bà Nguyễn Thị Mười	1,000	1,300	
		Nhà ông Lê Bá	Nhà bà Nguyễn Thị Hoài	900	1,100	
		Nhà bà Nguyễn Đào	Đường Tô Hiệu	1,920	2,200	

45	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	3,686	5,746	
46	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	5,250	7,000	
47	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trung cũ)	14,985	19,931	
48	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng trại giám công an huyện (cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	10,530	13,000	
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố	33,800	36,150	
		Hết chợ thành phố	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)	2,730	3,100	
49	Đường Sur Vạn Hạnh (đường đi sân Bay cũ)	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trung cũ)	2,730	4,000	
50	Đường Lý Tự	Đường Chu	Đường Đào Duy Từ	2,520	3,800	

	Trọng	Văn An				
51	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	33,800	36,150	
52	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	1,872	1,889	
53	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	10,221	15,000	
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	9,945	13,000	
54	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh (Tà luy dương)	2,730	4,500	
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	2,340	4,200	
55	Đường quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	27,000	28,000	
56	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	1,872	4,446	
57	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	2,520	2,700	

		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết đường	2,028	3,200	
58	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trình	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1,872	2,100	
59	Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	744	850	
60	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trung cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	3,240	6,847	
		Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	Ngã tư đường Ngô Mây	4,875	5,472	
		Ngã tư đường Ngô Mây	Hết điện máy xanh	7,166	8,500	
		Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An	7,576	9,000	
61	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trung cũ)	Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	6,960	8,000	

		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	11,008	12,000	
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3	11,475	13,784	
62	Đường nhựa	Đường Chu Văn An (giáp Nhà hàng Bản Việt)	Đường Lý Tự Trọng	2,521	3,500	
63	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			1,123	1,500	
64	Đường nội thị	Ngã ba Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	734	830	
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	792	900	
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lâm	778	880	
65	Đất ở các tuyến, đoạn đường còn lại (Phường Nghĩa			806	900	

	Thành cũ)					
66	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường Nghĩa Thành cũ)	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		672	780	
67	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (Phường Nghĩa Thành cũ)	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		492	650	
68	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại (Phường Nghĩa Thành cũ)	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		418	625	
69	Đất ở các khu dân cư còn lại (Phường Nghĩa Thành cũ)			344	450	
70	Đường Dương Văn Nội	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	821	950	

71	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Ngô Mây	Hết đường	990	1,200	
72	Đường Lê Văn Linh	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tổng Duy Tân	990	1,200	
73	Đường Tô Hiệu	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	821	950	
74	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Trường Xuân	Hết cây xăng dầu Quang Phước	648	1,045	
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành)	1,008	1,669	
		Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	2,160	3,103	
75	Các tuyến đường nhựa, bê tông (Phường Quảng Thành cũ)	Giáp phường Nghĩa Phú (Khu nhà ở Công an tỉnh)	Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	356	518	
		Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	324	412	
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)	432	634	
		Thủy điện Việt Nguyên	Hết đường bê tông	324	366	

		(Đắc Nông 1)				
		Giáp phường Nghĩa Thành cũ	Hết đường nhựa Cầu sắt (cầu lò gạch)	324	412	
		Cầu sắt (cầu lò gạch)	Hết đường bê tông TDP Nghĩa Hòa và trục đường bê tông đầu nối với đường đối ngoại	324	366	
		Cầu sắt (cầu lò gạch)	Hết đường bê tông TDP Nghĩa Hòa và trục đầu nối với đường đối ngoại	260	347	
		Đường Đồng Khởi	Ngã 3 đường đất qua đồi thông	1,249	1,449	
		Ngã 3 đường đất qua đồi thông	Giáp xã Đắc R'moan cũ	348	353	
76	Đường 2/9	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	400	519	
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	300	494	
		Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	350	509	
		Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	300	494	
77	Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức cũ	Đường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	300	494	

78	Đường nội thôn Các tuyến đường nhựa, bê tông (Phường Quảng Thành cũ)	Giáp phường Nghĩa Thành	Hết đường nhựa cầu sắt (Cầu Lò Gạch)	403	563	
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	302	419	
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)	Cuối đường bê tông	302	419	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông 2 đầu)		252	392	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP		204	323	
79	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn còn lại Các tuyến đường nhựa, bê tông (Phường Quảng Thành cũ)			260	399	
80	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú nối dài (cách QL14 1,1 km)	720	860	
		Hết ngã tư đường	Giáp xã Đắc R'Moan	600	760	

	Nghĩa)	tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nổi dài (cách QL14 1,1 km)				
81	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 1	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		943	1,423	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7 m (thông hai đầu)		1,047	1,571	
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		960	1,334	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1,067	1,597	
82	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông	Tiếp giáp mặt tiền đường 10 m còn lại		889	1,201	

	(hồ Đại La)-giai đoạn 2					
83	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 3	Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10 m còn lại		988	1,488	
84	Đất ở Khu dân cư còn lại Các tuyến đường nhựa, bê tông (Phường Quảng Thành cũ)			143	171	
85	Đường Nơ Trang Gul	Giáp ranh phường Nghĩa Phú (mỏ đá)	Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	356	560	
86		Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiền	324	488	
87	Đường Nguyễn An Ninh	Đường vào Khu hành chính phường (UBND phường giáp Quốc lộ 14)		432	1,534	

88	Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đăk Nông cũ	1,200	1,408	
		Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đăk Nông cũ	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	900	1,015	
		Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1,100	1,267	
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1,800	3,806	
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	1,380	3,586	
		Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	Đường vào cổng 20 thôn 1	510	985	
		Đường vào Cổng 20 thôn 1	Giáp ranh xã Quảng Sơn	350	564	
89	Đường Đăk Ha, Quảng Khê (đốc ful rô)	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê	330	527	
90	Đất ở các đường liên Thôn, Bon đã rải nhựa			200	461	

	Các tuyến đường nhựa, bê tông (xã Đắk Ha cũ)					
91	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon Các tuyến đường nhựa, bê tông (xã Đắk Ha cũ)			150	426	
92	Đất ở các đường liên Thôn, Bon cấp phối >=3,5 mét) Các tuyến đường nhựa, bê tông (xã Đắk Ha cũ)			100	192	
93	Đất ở các đường liên Thôn, Bon không cấp phối >=3,5 mét)			80	184	

	Các tuyến đường nhựa, bê tông (xã Đắk Ha cũ)					
94	Đất ở các khu vực còn lại khác Các tuyến đường nhựa, bê tông (xã Đắk Ha cũ)			50	168	
95	Đường vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắk Ha - Quảng Khê	550	995	

II. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/ m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp BMC phường Bắc Gia Nghĩa	277	Chưa xây dựng trong Bảng giá đất hiện hành

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
		Từ	Đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Đường 23/ 3	Cầu Đắc Nông	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	9,507	7,130	8,319	
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	9,507	7,130	8,319	
		Đường 23/3	Bùng bình	4,926	3,695	4,311	
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)						
3	Đường Hùng Vương	Bùng bình	Đường Hàm Nghi	4,069	3,052	3,560	
4	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	3,118	2,338	2,728	

		Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	Cầu Bà Thống	3,458	2,594	3,026	
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường Nghĩa Đức cũ	4,097	3,073	3,585	
		Đường rẽ vào UBND phường Đức cũ	Hết đường	2,929	2,197	2,563	
	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)	3,374	2,530	2,952	
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông mới)				Giải toả DA 212 hộ dân
	Đường sau nhà Công vụ cũ	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	1,441	1,081	1,261	
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1, Khối 5)	Chân bờ kè hồ				Giải toả DA 212 hộ dân
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại				Giải toả DA 212 hộ dân
5		Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ				Giải toả DA 212 hộ dân

6	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2,056	1,542	1,799	
7	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đôi Đắc Nur)	2,318	1,739	2,029	
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường N"Trang Long	1,919	1,439	1,679	
		Km 0 (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	3,539	2,654	3,097	
8	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà Mù	3,360	2,520	2,940	
		Ngã ba bà Mù	Đường vào công trại giam	2,470	1,852	2,161	
		Đường vào công trại giam	Km 4	1,865	1,399	1,632	
9	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đắc Ha)	1,141	856	998	
10	Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa	3,234	2,426	2,830	
		Đường Lương Thế Vinh	Hết đường nhựa (ngã 3)	2,794	2,095	2,444	
		Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắc Nur B	2,390	1,792	2,091	

11	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	3,156	2,367	2,762	
12	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1,668	1,251	1,460	
13	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	3,435	2,576	3,006	
14	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh	3,097	2,323	2,710	
15	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	2,221	1,666	1,943	
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1,962	1,471	1,716	
17	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2,221	1,666	1,943	
18	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,999	1,499	1,749	
19	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,999	1,499	1,749	
20	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,999	1,499	1,749	
21	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	1,999	1,499	1,749	
22	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diêu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diêu	1,999	1,499	1,749	

23	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1,666	1,250	1,458	
	Khu tái định cư đồi Đắc Nur	Nội các tuyến đường nhựa		1,466	1,099	1,282	
25	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2		660	495	578	
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Các tổ dân phố còn lại của phường		657	493	575	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 1, 2		536	402	469	
	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại	Các tổ dân phố còn lại của phường		485	364	424	
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 1, 2		428	321	375	
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Các tổ dân phố còn lại của phường		419	314	367	
	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)			504	378	441	
	Khu tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa		1,440	1,080	1,260	
	Khu tái định cư Đắc Nia	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)		1,542	1,157	1,350	

	Khu tái định cư Đắc Nur B	Nội tuyến đường nhựa		1,197	898	1,047	
	Đất ở các khu dân cư còn lại (Phường Nghĩa Đức cũ)			294	221	258	
	Đường nhựa Tổ dân phố 3 (Phường Nghĩa Đức cũ)	Ngã ba bà Mù	Giáp ranh xã Đắc Nĩa cũ	830	623	727	
	Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Đắc Nĩa cũ	817	613	715	
	Đường nhựa tổ dân phố 5 (Phường Nghĩa Đức cũ)	Đường Trần Phú	Đường vào Hồ câu Bi Bo	930	698	814	
	Đường bê tông tổ dân phố 5 (Phường Nghĩa Đức cũ)	Đường Trần Phú	Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố	731	548	640	
	Đường Hoàng Sa	Giáp đường Lý Thái Tổ	Đến hết đường	1,388	1,041	1,215	
	Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm (Ghi chú: Đối với các lô góc nhân thêm hệ số góc bằng 1.05)	Tiếp giáp đường D2		4,153	3,115	3,634	
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4		3,841	2,881	3,361	

		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19		3,500	2,625	3,063	
	Khu tái định cư Đắc Nur B - Giai đoạn I (đợt 3)	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)		1,279	959	1,119	
		Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC 17;ĐC 18; ĐC 19; ĐC 20; ĐC 21; ĐC 22; ĐC 23		1,539	1,154	1,347	
	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Đường Phan Bội Châu	1,743	1,307	1,525	
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	2,301	1,726	2,013	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2,913	2,185	2,549	
	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	3,680	2,760	3,220	
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	6,000	4,500	5,250	
	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ Thiên Nga)	4,560	3,420	3,990	
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ Thiên Nga)	Cầu Đắc Nông	8,800	6,600	7,700	
	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng	Cổng chào TDP 6	2,908	2,181	2,545	

	Đường Tống Duy Tân	Đường Tống Duy Tân	Cổng chào TDP 7	2,640	1,980	2,310	
	Cổng chào TDP 7	Cổng chào TDP 7	Nhà bà Nguyễn Thị Mười	1,040	780	910	
	Nhà ông Lê Bá	Nhà ông Lê Bá	Nhà bà Nguyễn Thị Hoài	880	660	770	
	Nhà bà Nguyễn Đào	Nhà bà Nguyễn Đào	Đường Tô Hiệu	1,760	1,320	1,540	
	Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	4,597	3,448	4,022	
	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	5,600	4,200	4,900	
	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	15,945	11,959	13,952	
	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng trại giam công an huyện (cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	10,400	7,800	9,100	
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố	28,920	21,690	25,305	
		Hết chợ thành phố	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)	2,480	1,860	2,170	
	Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân Bay cũ)	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	3,200	2,400	2,800	

	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	3,040	2,280	2,660	
	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	28,920	21,690	25,305	
	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	1,511	1,133	1,322	
	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	12,000	9,000	10,500	
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	10,400	7,800	9,100	
	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh (Tà luy dương)	3,600	2,700	3,150	
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	3,360	2,520	2,940	
	Đường quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	22,400	16,800	19,600	
	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	3,557	2,668	3,112	
	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	2,160	1,620	1,890	
		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết đường	2,560	1,920	2,240	
	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1,680	1,260	1,470	

	Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	680	510	595	
	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Vông	5,478	4,108	4,793	
		Đường vào nhà hàng Dốc Vông	Ngã tư đường Ngõ Mây	4,378	3,283	3,830	
		Ngã tư đường Ngõ Mây	Hết điện máy xanh	6,800	5,100	5,950	
		Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An	7,200	5,400	6,300	
	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	6,400	4,800	5,600	
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	9,600	7,200	8,400	
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3	11,027	8,270	9,649	
	Đường nhựa	Đường Chu Văn An (giáp Nhà hàng Bản Việt)	Đường Lý Tự Trọng	2,800	2,100	2,450	
	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			1,200	900	1,050	
	Đường nội thị	Ngã ba Ngõ Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	664	498	581	
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	720	540	630	

		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	704	528	616	
	Đất ở các tuyến, đoạn đường còn lại (phường Nghĩa Thành cũ)			720	540	630	
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (phường Nghĩa Thành cũ)	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		624	468	546	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (phường Nghĩa Thành cũ)	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		520	390	455	
	Đất ở ven các đường đất cắt còn lại (phường Nghĩa Thành cũ)	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		500	375	438	
	Đất ở các khu dân cư còn lại (phường Nghĩa Thành cũ)			360	270	315	
	Đường Dương Văn Nội	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	760	570	665	
	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Ngô Mây	Hết đường	960	720	840	
	Đường Lê Văn Linh	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tống Duy Tân	960	720	840	
	Đường Tô Hiệu	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	760	570	665	

		Ranh giới xã Trường Xuân	Hết cây xăng dầu Quang Phước	836	627	732	
	Quốc lộ 14	Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành)	1,335	1,001	1,168	
		Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	2,482	1,862	2,172	
		Giáp phường Nghĩa Phú (Khu nhà ở Công an tỉnh)	Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	414	311	363	
		Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	330	247	288	
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	507	380	444	
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Hết đường bê tông	293	220	256	
		Giáp phường Nghĩa Thành cũ	Hết đường nhựa Cầu sắt (cầu lò gạch)	330	247	288	
		Cầu sắt (cầu lò gạch)	Hết đường bê tông TDP Nghĩa Hòa và trục đường bê tông đầu nối với đường đối ngoại	293	220	256	
		Cầu sắt (cầu lò gạch)	Hết đường bê tông TDP Nghĩa Hòa và trục đầu nối với đường đối ngoại	278	208	243	
		Đường Đồng Khởi	Ngã 3 đường đất qua đồi thông	1,159	869	1,014	
		Các tuyến đường nhựa, bê tông					

		Ngã 3 đường đất qua đồi thông	Giáp xã Đắc R'moan cũ	282	212	247	
	Đường 2/9	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	415	311	363	
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	395	296	346	
		Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	407	305	356	
		Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	395	296	346	
	Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức	Đường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	395	296	346	
	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành	Hết đường nhựa cầu sắt (Cầu Lò Gạch)	450	338	394	
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	335	251	293	
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắc Nông 1)	Cuối đường bê tông	335	251	293	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông 2 đầu)		314	235	274	
	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn còn lại (phường	Đất ở khu dân cư còn lại TDP		258	194	226	
				319	239	279	

	Nghĩa Thành cũ)							
	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp Quốc lộ 14	Nghĩa Phú nói dài (cách QL14 1,1 km)	Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú nói dài (cách QL14 1,1 km)	688	516	602	
		Hết ngã tư đường tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nói dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đắc R'Moan		608	456	532	
		Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)			1,138	854	996	
	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 1	Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7 m (thông hai đầu)			1,257	943	1,100	
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)			1,067	800	934	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)			1,278	958	1,118	
	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 2	Tiếp giáp mặt tiền đường 10 m còn lại			961	721	841	
	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 3	Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10 m còn lại			1,190	893	1,042	

	Đất ở Khu dân cư còn lại (phường Nghĩa Thành cũ)			137	103	120	
	Đường Nơ Trang Gul	Giáp ranh phường Nghĩa Phú (mỏ đá)	Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	448	336	392	
		Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiền	390	293	342	
	Đường Nguyễn An Ninh	Đường vào Khu hành chính phường (UBND phường giáp Quốc lộ 14)					
		Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông cũ	1,227	920	1,074	
	Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông cũ	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	812	609	711	
		Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1,014	760	887	
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	3,045	2,284	2,664	
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	2,869	2,152	2,510	
		Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	Đường vào cống 20 thôn 1	788	591	690	
		Đường vào Cống 20 thôn 1	Giáp ranh xã Quảng Sơn	451	338	395	

	Đường Đắc Ha, Quảng Khê (dốc ful rô)	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê	422	316	369	
	Đất ở các đường liên Thôn, Bon đã rải nhựa (xã Đắc Ha cũ)			369	277	323	
	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon (xã Đắc Ha cũ)			341	256	298	
	Đất ở các đường liên Thôn, Bon cấp phối $\geq 3,5$ mét)			154	115	134	
	Đất ở các đường liên Thôn, Bon không cấp phối $\geq 3,5$ mét)			147	110	129	
	Đất ở các khu vực còn lại khác (xã Đắc Ha cũ)			134	101	118	
	Đường vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắc Ha - Quảng Khê	796	597	697	

PHỤ LỤC 19:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Cao nhất			
(1)	(3)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)				
- Vị trí 1		65	175	Phường Nghĩa Phú
		60	175	Phường Nghĩa Tân
		33	146	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 2		49	139	Phường Nghĩa Phú
		52	139	Phường Nghĩa Tân
		38	124	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 3		38	108	Phường Nghĩa Phú
		38	108	Phường Nghĩa Tân
		23	101	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 4		38	75	Phường Nghĩa Phú
		38	75	Phường Nghĩa Tân
		23	70	Xã Đắc R'Moan
2. Đất trồng cây lâu năm				
- Vị trí 1		77	400	Phường Nghĩa Phú
		84	400	Phường Nghĩa Tân
		60	372	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 2		64	215	Phường Nghĩa Phú
		65	215	Phường Nghĩa Tân
		46	178	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 3		40	194	Phường Nghĩa Phú

		46	194	Phường Nghĩa Tân
		33	138	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 4		40	97	Phường Nghĩa Phú
		46		Phường Nghĩa Tân
		33	77	Xã Đắc R'Moan
3. Đất rừng sản xuất				
- Vị trí 1		12	40	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 2		12	38	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 3		12	36	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 4		12	31	Xã Đắc R'Moan
4. Đất nuôi trồng thủy sản				
- Vị trí 1		58	152	Phường Nghĩa Phú
		58	152	Phường Nghĩa Tân
		32	118	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 2		43	113	Phường Nghĩa Phú
		43	113	Phường Nghĩa Tân
		28	103	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 3		35	92	Phường Nghĩa Phú
		35	92	Phường Nghĩa Tân
		23	84	Xã Đắc R'Moan
- Vị trí 4		35	44	Phường Nghĩa Phú
		35	44	Phường Nghĩa Tân
		23	41	Xã Đắc R'Moan

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	3,312	3,641	
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	3,456	5,514	
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	2,160	2,469	

3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tịnh xá Ngọc Thiên	5,354	5,739	
		Tịnh xá Ngọc Thiên	Cầu Đắc Nông	9,000	9,665	
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắc Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng) và luy dương	3,840	4,199	
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	5,610	6,501	
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	3,564	4,137	
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc Tih)	3,640	6,201	
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc Tih)	Hết đường	1,489	2,363	
5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ) và luy dương	2,160	3,435	
7	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ)	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	2,790	5,771	
6	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	2,610	3,435	
7	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành (và luy dương)	2,610	3,435	
8	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	1,740	2,604	
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	2,610	3,435	

9	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	1,747	2,404	
10	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	1,747	2,404	
11	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		1,747	2,404	
12	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	1,420	1,693	
13	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)	Thủy điện Đắc Nông (hết đường nhựa)	720	1,094	
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắc Nía)	702	916	
14	Đường Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		1,176	2,188	
15	Đường Lê Văn An	Trộn đường		1,176	2,188	
16	Đường Tạ Ngọc Phách	Trộn đường		1,176	2,188	
17	Đường Đào Tấn	Trộn đường		1,176	2,188	
18	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1,176	2,188	
19	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức	1,176	2,188	
20	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1,176	2,188	
21	Nội các tuyến còn lại			1,176	2,188	

22	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Giáp khu tại định cư Công An	Hết khu TĐC biên phòng	540	947	
23	Khu tái định cư Biên phòng	Nội các tuyến còn lại		504	892	
24	Đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		1,092	1,652	
25	Đường Nam Cao	Trộn đường		1,092	1,652	
26	Đường Trần Khát Chân	Trộn đường		1,092	1,838	
27	Đường Lương Văn Can	Trộn đường		1,092	1,838	
28	Đường Tạ Quang Bửu	Trộn đường		1,092	1,652	
	Đường Nguyễn Cao	Trộn đường		1,092	1,652	
29	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Công An	1,092	1,652	
30	Nội các tuyến còn lại			1,092	1,543	
31	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty điện lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách)	1,014	1,524	
32	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1,014	1,524	
33	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1,014	1,524	
34	Đường Đặng Bôn	Đường số 112	Đường số 108	1,014	1,524	

35	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1,014	1,524	
36	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107	Đường số 108	1,014	1,524	
37	Đường Phùng Đình Âm	Đường số 108	Đường số 112	1,014	1,524	
38	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1,014	1,524	
39	Nội các tuyến còn lại			1,014	1,524	
40	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đák Nong (cũ)	5,425	11,224	
41	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông (Phường Nghĩa Tân cũ)	Tổ dân phố 1, 2		636	944	
42	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông (Phường Nghĩa Tân cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		624	908	
43	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu Phường Nghĩa Tân cũ)	Tổ dân phố 1, 2		468	657	
44	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu Phường Nghĩa Tân	Các tổ dân phố còn lại của phường		408	632	

	cũ)					
45	Đất ở ven các đường đất cụt và các khu vực còn lại Phường Nghĩa Tân cũ)	Tổ dân phố 1, 2		325	458	
46	Đất ở ven các đường đất cụt và các khu vực còn lại Phường Nghĩa Tân cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		297	428	
47	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	2,203	2,398	
48	Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)	Đường Quang Trung	Hết Công an thành phố	1,980	2,392	
49	Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)	Hết Công an thành phố Gia Nghĩa cũ	Đường Trần Hưng Đạo	1,980	2,266	
50	Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp ranh phường Nghĩa Phú	Giáp ranh phường Nghĩa Trung	780	925	

51	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	2,160	2,398	
52	Đất ở các khu dân cư còn lại Phường Nghĩa Tân cũ)			189	291	
53	Đường Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	636	668	
54	Đường Đặng Văn Ngữ	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	636	668	
55	Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh)	Suối Đắc Nông	Đường Quang Trung	2,800	3,486	
56	Đường Nguyễn Tất Thành (Phường Nghĩa Phú cũ)	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Khách sạn Hồng Liên	1,728	2,179	
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	2,160	2,820	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2,592	2,763	
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	3,312	3,641	
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	3,456	4,912	
		Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	2,016	2,640	
57	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	2,160	2,469	
58	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú (cũ)	1,566	2,495	
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường	864	1,426	

59	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1,584	1,595	
60	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắc R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắc R'Moan	780	947	
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắc R'Moan cũ	Giáp ranh giới xã Đắc R'moan cũ	660	720	
61	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắc R'Moan cũ	Bờ kè thủy điện Đắc R'Tih	593	650	
62	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	1,248	1,868	
63	Đường Tổ dân phố 2 (phường Nghĩa Phú cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh	1,109	2,717	
		Hết Công an tỉnh	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	605	888	
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắc Nông cũ	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	605	888	
64	Đường Tổ dân phố 3 phường Nghĩa Phú cũ)	Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố	954	966	
65	Đường Tổ dân phố 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4	958	1,319	
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	811	1,018	
66	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	2,160	2,398	
67	Đường Tổ dân phố 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắc R'Moan	1,042	1,340	
	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư		1,295	1,753	

	tái định cư					
68	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại phường Nghĩa Phú cũ)	Tổ dân phố 5		624	981	
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại phường Nghĩa Phú cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		624	853	
69	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại phường Nghĩa Phú cũ)	Tổ dân phố 5		456	837	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại phường Nghĩa Phú cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		390	590	
70	Đất ở ven các đường đất cụt và khu vực còn lại phường Nghĩa Phú cũ)	Tổ dân phố 5		372	421	
	Đất ở ven các đường đất cụt và khu vực còn lại phường Nghĩa Phú cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		348	382	

72	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ			810	926	
73	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa			778	991	
	Đất ở các khu dân cư còn lại phường Nghĩa Phú cũ)			244	354	
74	Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đắc R'moan cũ			396	726	
75	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên (xã Đắc R' Moan cũ)			360	692	
	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu (xã Đắc R' Moan cũ)			240	270	
76	Đất ở ven các đường đất còn lại (xã Đắc R' Moan cũ)			180	291	
77	Khu tái định cư Thủy điện Đắc R'tih			468	756	
78	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp phường Nghĩa Phú	Km 7	720	1,009	
		Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		624000	772	

		Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		600000	764	
79	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại (xã Đăk R' Moan cũ)			360000	389	
80	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk R' Moan cũ)			126000	177	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động kinh doanh	Ghi Chú
		Từ	Đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	2,913	2,185	2,549	
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đák Tìh 2)	4,411	3,308	3,860	
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đák Tìh 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	1,975	1,481	1,728	
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tỉnh xá Ngọc Thiên	4,591	3,443	4,017	
		Tỉnh xá Ngọc Thiên	Cầu Đák Nông	7,732	5,799	6,766	
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đák Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng) và luy dương	3,359	2,519	2,939	

5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	5,201	3,901	4,551	
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2		Đường Đinh Tiên Hoàng	3,310	2,482	2,896	
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Đường Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	4,961	3,721	4,341	
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)		Hết đường	1,890	1,418	1,654	
	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn		Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ) Tà luy dương	2,748	2,061	2,405	
7	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ)	Đường Quang Trung		Hết đường 3/2	4,617	3,463	4,040	
	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn		Hết đường Phan Kế Bính	2,748	2,061	2,405	
	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo		Hết đường Tô Hiến Thành (Tà luy dương)	2,748	2,061	2,405	
8	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung		Đường Tô Hiến Thành	2,083	1,562	1,823	
		Đường Tô Hiến Thành		Đường Lê Duẩn	2,748	2,061	2,405	

9	Đường Nguyễn Trung Trục	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trục	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trục - đường 41	1,923	1,442	1,683	
10	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trục	Đường Trần Hưng Đạo	1,923	1,442	1,683	
11	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		1,923	1,442	1,683	
12	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	1,354	1,016	1,185	
13	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)	Thủy điện Đắc Nông (hết đường nhựa)	875	656	766	
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắc Nía)	733	550	641	
14	Đường Tôn Thất Thuyết	Trộn đường		1,750	1,313	1,532	
15	Đường Lê Văn An	Trộn đường		1,750	1,313	1,532	
16	Đường Tạ Ngọc Phách	Trộn đường		1,750	1,313	1,532	
17	Đường Đào Tấn	Trộn đường		1,750	1,313	1,532	
18	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1,750	1,313	1,532	

19	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức	1,750	1,313	1,532
20	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1,750	1,313	1,532
21	Nội các tuyến còn lại			1,750	1,313	1,532
22	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Giáp khu tại định cư Công An	Hết khu TĐC biên phòng	758	568	663
23	Khu tái định cư Biên phòng	Nội các tuyến còn lại		714	535	624
24	Đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		1,322	991	1,156
25	Đường Nam Cao	Trộn đường		1,322	991	1,156
26	Đường Trần Khát Chân	Trộn đường		1,470	1,103	1,287
27	Đường Lương Văn Can	Trộn đường		1,470	1,103	1,287
28	Đường Tạ Quang Bửu	Trộn đường		1,322	991	1,156
	Đường Nguyễn Cao	Trộn đường		1,322	991	1,156

29	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Công An	1,322	991	1,156	
30	Nội các tuyến còn lại			1,234	926	1,080	
31	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty điện lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách)	1,219	914	1,067	
32	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1,219	914	1,067	
33	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1,219	914	1,067	
34	Đường Đặng Bôn	Đường số 112	Đường số 108	1,219	914	1,067	
35	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1,219	914	1,067	
36	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107	Đường số 108	1,219	914	1,067	
37	Đường Phùng Đình Ấm	Đường số 108	Đường số 112	1,219	914	1,067	
38	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1,219	914	1,067	
39	Nội các tuyến còn lại			1,219	914	1,067	
40	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đák Nong (cũ)	8,979	6,734	7,857	

41	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông (Phường Nghĩa Tân cũ)	Tổ dân phố 1, 2		755	566	661	
42	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông (Phường Nghĩa Tân cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		726	545	636	
43	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu (Phường Nghĩa Tân cũ)	Tổ dân phố 1, 2		526	394	460	
44	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu (Phường Nghĩa Tân cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		506	379	442	
45	Đất ở ven các đường đất cắt và các khu vực còn lại (Phường Nghĩa Tân cũ)	Tổ dân phố 1, 2		366	275	321	
46	Đất ở ven các đường đất cắt và các khu vực còn lại (Phường Nghĩa Tân cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		342	257	300	
47	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	1,918	1,439	1,679	
48	Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)	Đường Quang Trung	Hết Công an thành phố	1,914	1,435	1,674	

49	Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)	Hết Công an thành phố Gia Nghĩa cũ	Đường Trần Hưng Đạo	1,813	1,360	1,586	
50	Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp ranh phường Nghĩa Phú	Giáp ranh phường Nghĩa Trung	740	555	648	
51	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	1,918	1,439	1,679	
52	Đất ở các khu dân cư còn lại			233	175	204	
53	Đường Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	534	401	468	
54	Đường Đặng Văn Ngữ	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	534	401	468	
55	Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh)	Suối Đăk Nông	Đường Quang Trung	2,789	2,092	2,440	
56	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	Khách sạn Hồng Liên	1,743	1,307	1,525	
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	2,256	1,692	1,974	

		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2,210	1,658	1,934	
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	2,913	2,185	2,549	
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	3,930	2,947	3,438	
		Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắk Tìh 2)	2,112	1,584	1,848	
57	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tìh 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	1,975	1,481	1,728	
58	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú (cũ)	1,996	1,497	1,747	
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường	1,141	856	998	
59	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1,276	957	1,117	
60	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắk R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	758	568	663	
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan cũ	Giáp ranh giới xã Đắk R'moan cũ	576	432	504	
61	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cắt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắk R'Moan cũ	Bờ kè thủy điện Đắk R'Tìh	520	390	455	
62	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	1,494	1,121	1,308	

63	Đường Tổ dân phố 2 (Phường Nghĩa Phú cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh	2,174	1,630	1,902	
		Hết Công an tỉnh	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	710	533	622	
64	Đường Tổ dân phố 3 (Phường Nghĩa Phú cũ)	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	710	533	622	
		Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố	773	580	676	
65	Đường Tổ dân phố 4 (Phường Nghĩa Phú cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4	1,055	791	923	
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	814	611	713	
66	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	1,918	1,439	1,679	
67	Đường Tổ dân phố 7 Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan	1,072	804	938	
		Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư		1,402	1,052	1,227	
68	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)	Tổ dân phố 5		785	589	687	
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		682	512	597	

69	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)	Tổ dân phố 5		670	502	586	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		472	354	413	
70	Đất ở ven các đường đất cắt và khu vực còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)	Tổ dân phố 5		337	253	295	
	Đất ở ven các đường đất cắt và khu vực còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		306	229	267	
72	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ			741	556	648	
73	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa			793	595	694	
	Đất ở các khu dân cư còn lại (Phường Nghĩa Phú cũ)			283	212	248	
74	Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đăk R'moan cũ			581	436	508	
75	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã Đăk R'moan cũ			554	415	484	
	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu Đăk			216	162	189	

	R'moan cũ								
76	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt) Đắc R'moan cũ					233	175	204	
77	Khu tái định cư Thủy điện Đắc R'tih					605	454	529	
78	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp phường Nghĩa Phú	Km 7			807	605	706	
						618	463	540	
						611	458	535	
79	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại Đắc R'moan cũ								
80	Đất ở khu dân cư còn lại Đắc R'moan cũ					311	233	272	
						142	106	124	

PHỤ LỤC 20:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	62	175	Phường Nghĩa Trung
	33	149	Xã Đắc Nía
- Vị trí 2	49	139	Phường Nghĩa Trung
	28	127	Xã Đắc Nía
- Vị trí 3	38	108	Phường Nghĩa Trung
	23	103	Xã Đắc Nía
- Vị trí 4	38	75	Phường Nghĩa Trung
	23	71	Xã Đắc Nía
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	72	400	Phường Nghĩa Trung
	50	380	Xã Đắc Nía
- Vị trí 2	59	215	Phường Nghĩa Trung
	38	187	Xã Đắc Nía
- Vị trí 3	40	194	Phường Nghĩa Trung
	33	141	Xã Đắc Nía
- Vị trí 4	40	97	Phường Nghĩa Trung
	33	79	Xã Đắc Nía
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	40	Xã Đắc Nía
- Vị trí 2	12	38	Xã Đắc Nía

- Vị trí 3	12	36	Xã Đăk Nia
- Vị trí 4	12	31	Xã Đăk Nia
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58	152	Phường Nghĩa Trung
	32	120	Xã Đăk Nia
- Vị trí 2	43	113	Phường Nghĩa Trung
	28	105	Xã Đăk Nia
- Vị trí 3	35	92	Phường Nghĩa Trung
	23	86	Xã Đăk Nia
- Vị trí 4	35	44	Phường Nghĩa Trung
	23	42	Xã Đăk Nia

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Đường 23/3	Cầu Đăk Nông	Ngân hàng BIDV	11,115	11,884	
2		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	11,115	11,884	
3	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	5,993	6,158	
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	2,160	3,091	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông	2,808	3,070	
5	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy	3,168	3,471	

			(đường Trần Hưng Đạo)			
6	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	1,872	2,516	
7		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tưởng Văn Viên	1,080	2,239	
8	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	1,758	3,146	
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	Đường Nguyễn Thái Học	1,238	2,899	
9	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	3,432	3,692	
10	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Phạm Văn Đồng	Nghĩa địa	1,404	1,582	
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	811	931	
11	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi	3,510	3,814	
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện	3,042	3,203	

		Hết Bệnh viện	Cầu Đắc Mul	2,016	2,364	
12	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2,995	3,289	
		Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2,995	3,110	
13	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	2,995	3,110	
14	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	2,621	3,028	
15	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	2,995	3,110	
16	Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Thánh Gióng	1,584	1,783	
17	Đường Tân Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghị	Đường Trần Khánh Dư	2,246	2,776	
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)	Đường Hàm Nghị (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	2,246	2,776	
19	Đường Y Jut (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2,059	2,255	
20	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghị	Đường Tôn Thất Tùng	2,246	2,776	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông	1,872	2,516	

21	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1,872	2,516	
22	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tản Đà.	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	1,872	2,516	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1,872	2,516	
24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,685	2,451	
25	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1,872	2,516	
26	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	1,872	2,516	
27	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	2,246	2,776	
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1,872	2,516	
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2,246	2,776	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,246	2,776	
30	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	2,246	2,776	

31	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Nông Niê K'Đăm	2,246	2,776	
32	Đường Y Nông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	2,246	2,776	
33	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1,872	2,516	
34	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Nông Niê K'Đăm	1,872	2,516	
35	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Nông Niê K'Đăm	1,872	2,516	
36	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Nông Niê K'Đăm	1,872	2,516	
37	Đường Trục N21	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1,872	2,516	
31	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nông Niê K'Đăm	1,872	2,516	
32	Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu thọ (song song với đường Y Juts, nằm trong khu tái định cư Đắk Nia)			1,200	1,410	
33	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	1,044	1,151	
34	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắk Nông	Ngã 3 giao nhau giữa đường Phạm	4,615	10,500	

			Văn Đông và đường Nguyễn Thái Học			
35	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắc Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	778	1,026	Trùng với phường Nam Gia Nghĩa
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắc Nông)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắc Nia)	778	930	Trùng với phường Nam Gia Nghĩa
36	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2,434	3,100	
37	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bính Alêô	Đường Trần Cừ	2,059	2,255	
		Đường Trần Cừ	Hết đường	2,059	2,255	
38	Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23ha) Giai đoạn 1)	Hết đường		2,059	2,255	
39	Đường Tú Xương (khu TĐC 23ha (Giai đoạn 1)	Hết đường		2,059	2,255	
40	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23ha (giai đoạn 1)	Hết đường.		2,059	2,255	
41	Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1)	Hết đường		2,059	2,255	
42	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyển đường nhựa (Trục số 5)		2,483	3,196	

43		Nội các Tuyến đường nhựa		2,069	2,266	
44	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)	Tổ dân phố 2, 3		600	1,022	
45	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		600	986	
46	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)	Tổ dân phố 2, 3		444	717	
47	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		396	650	
48	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)	Tổ dân phố 2, 3		360	568	
49	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		360	560	
50	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa			780	941	
51	Đường Thánh Gióng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1,680	2,148	
52	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	1,238	2,919	
53	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	864	953	
54	Các đường bê tông khu An Phương			1,200	1,727	

55	Đất ở các khu dân cư còn lại (Phường Nghĩa Trung cũ)			252	368	
56	Đường vào Trường tiểu học Nơ Trang Long	Ngã Tư đường Tránh	Trường tiểu học Nơ Trang Long	1,200	1,698	
57	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi	4,650	5,514	
58	Đường Đồng Lộc	Cầu Đắc Mul	Hết đất nhà ông Tân	858	1,318	
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	936	1,301	
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắc Nia (cũ)	780	961	
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã cũ	Đất nhà bà Ánh	936	1,565	
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	480	780	
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	480	780	
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê.	480	750	
59	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn			336	608	

	lại (xã Đắc Nia cũ)					
60	Đất ở tại các tuyến đường đất (xã Đắc Nia cũ)	Đường đất cụt		150	337	
61	Đất ở tại các tuyến đường đất (xã Đắc Nia cũ)	Đường đất thông hai đầu		180	393	
62	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Nia cũ)			180	337	
63	Khu tái định cư Làng Quân nhân			1,123	1,274	
64	Đường Hoàng Diệu			1,000	1,145	
65	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Én	356	692	
66	Đường Diên Hồng	Ngã ba nhà bà Én	Đầu đường Nguyễn Gia Thiệu (Ngã ba cầu gãy)	312	639	
67	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	343	600	
68	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (Ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	312	562	
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	312	542	
69	Đường Hoàng Thế Thiện	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol	Cổng chào Nghĩa trang	360	875	

		Pru Đăng)	thành phố			
70	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sóp)	Thác Đăk Riah	324	606	
71	Đường Đội Cấn	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	324	606	
		Khu Làng nghề	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	324	616	
72	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Đăk Tân)	Giáp ranh xã Đăk Ha	312	538	
73	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	312	538	
74	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	312	538	
75	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đăk Nia	280	387	
76	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã 3 cầu gãy)	Dốc 3 tầng	312	538	
77	Các tuyến đường nhánh Liên thôn (xã Đăk Nia cũ)	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	312	538	
		Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Trường Họa Mi	312	538	

		Trường Hoà Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Công trụ sở UBND xã đi ra)	312	538	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia trung)	Đường Lê Văn Huân	312	538	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	312	538	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
		Từ	Đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Đường 23/3	Cầu Đắc Nông	Ngân hàng BIDV	9,507	7,130	8,319	
2		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	9,507	7,130	8,319	
3	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	4,926	3,695	4,311	
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	2,473	1,855	2,164	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông	2,456	1,842	2,149	

5	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)	2,777	2,083	2,430	
6	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	2,013	1,510	1,761	
7		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tưởng Văn Viên	1,791	1,343	1,567	
8	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	2,517	1,888	2,202	
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lodge)	Đường Nguyễn Thái Học	2,319	1,739	2,029	
9	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	2,954	2,215	2,584	
10	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Phạm Văn Đồng	Nghĩa địa	1,266	949	1,107	
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	745	559	652	
11	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi	3,051	2,288	2,670	
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện	2,562	1,922	2,242	
		Hết Bệnh viện	Cầu Đắk Mul	1,891	1,418	1,655	

12	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2,631	1,973	2,302	
		Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2,488	1,866	2,177	
13	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	2,488	1,866	2,177	
14	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	2,422	1,817	2,120	
15	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	2,488	1,866	2,177	
16		Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Thánh Gióng	1,426	1,070	1,248	
17	Đường Tân Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	2,221	1,666	1,943	
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)	Đường Hàm Nghi (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	2,221	1,666	1,943	
19	Đường Y Jut (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	1,804	1,353	1,579	
20	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2,221	1,666	1,943	

		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông	2,013	1,510	1,761	
21	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	2,013	1,510	1,761	
22	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà.	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	2,013	1,510	1,761	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	2,013	1,510	1,761	
24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1,961	1,471	1,716	
25	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	2,013	1,510	1,761	
26	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	2,013	1,510	1,761	
27	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	2,221	1,666	1,943	
28	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	2,013	1,510	1,761	
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2,221	1,666	1,943	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,221	1,666	1,943	
30	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	2,221	1,666	1,943	

31	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,221	1,666	1,943	
32	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Đường Phan Đình Phùng	2,221	1,666	1,943	
33	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	2,013	1,510	1,761	
34	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,013	1,510	1,761	
35	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,013	1,510	1,761	
36	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,013	1,510	1,761	
30	Đường Trục N21	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	2,013	1,510	1,761	
31	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2,013	1,510	1,761	
32	Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu thọ (song song với đường Y Juts, nằm trong khu tái định cư Đắc Nia)			1,128	846	987	
33	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắc Nông	921	691	806	

34	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắc Nông	Ngã 3 giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học	8,400	6,300	7,350	
35	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắc Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	821	616	718	
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắc Nông)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắc Nia)	744	558	651	
36	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2,480	1,860	2,170	
37	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bích Alêô	Đường Trần Cừ	1,804	1,353	1,579	
		Đường Trần Cừ	Hết đường	1,804	1,353	1,579	
38	Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23ha) Giai đoạn 1)	Hết đường		1,804	1,353	1,579	
		Hết đường		1,804	1,353	1,579	
39	Đường Tú Xương (khu TĐC 23ha (Giai đoạn 1)	Hết đường		1,804	1,353	1,579	
40	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23ha (giai đoạn 1)	Hết đường.		1,804	1,353	1,579	

41	Đường Ché Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1)	Hết đường		1,804	1,353	1,579	
42	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)		2,557	1,918	2,237	
43		Nội các Tuyến đường nhựa		1,813	1,360	1,586	
44	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)	Tổ dân phố 2, 3		818	613	715	
45	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		789	592	690	
46	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)	Tổ dân phố 2, 3		574	430	502	
47	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		520	390	455	
48	Đất ở ven các đường đất cắt còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)	Tổ dân phố 2, 3		454	341	398	
49	Đất ở ven các đường đất cắt còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)	Các tổ dân phố còn lại của phường		448	336	392	

50	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa			753	565	659	
51	Đường Thánh Gióng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1,718	1,289	1,504	
52	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	2,335	1,751	2,043	
53	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	762	572	667	
54	Các đường bê tông khu An Phương			1,382	1,036	1,209	
55	Đất ở các khu dân cư còn lại (phường Nghĩa Trung cũ)			294	221	258	
56	Đường vào Trường tiểu học Nơ Trang Long	Ngã Tư đường Tránh	Trường tiểu học Nơ Trang Long	1,358	1,019	1,189	
57	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi	4,411	3,308	3,860	
58	Đường Đồng Lộc	Cầu Đắc Mul	Hết đất nhà ông Tân	1,054	791	923	
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	1,041	781	911	
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đăk Nia (cũ)	769	577	673	

		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã cũ	Đất nhà bà Ánh	1,252	939	1,096	
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	624	468	546	
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	624	468	546	
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê.	600	450	525	
59	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại (xã Đăk Nia cũ)			486	365	426	
60	Đất ở tại các tuyến đường đất (xã Đăk Nia cũ)	Đường đất cụt		270	202	236	
61	Đất ở tại các tuyến đường đất (xã Đăk Nia cũ)	Đường đất thông hai đầu		314	236	275	
62	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk Nia cũ)			270	202	236	
63	Khu tái định cư Làng Quân nhân			1,019	764	892	
64	Đường Hoàng Diệu			916	687	802	
65	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Ân	554	415	484	

66	Đường Diên Hồng	Ngã ba nhà bà Ên	Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (Ngã ba cầu gậy)	511	383	447	
67	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	480	360	420	
68	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (Ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	450	337	393	
69	Đường Hoàng Thế Thiện	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	434	325	379	
70	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố	700	525	613	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sóp)	Thác Đắk Riah	485	364	424	
	Đường Đội Cán	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	485	364	424	
71		Khu Làng nghề	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	493	370	431	
72	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân)	Giáp ranh xã Đắk Ha	430	323	377	
73	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	430	323	377	

74	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	430	323	377	
75	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắc Nĩa	310	232	271	
76	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã 3 cầu gãy)	Dốc 3 tầng	430	323	377	
77	Các tuyến đường nhánh Liên thôn	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	430	323	377	
		Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Trường Hòa Mi	430	323	377	
		Trường Hòa Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Cổng trụ sở UBND xã đi ra)	430	323	377	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia trung)	Đường Lê Văn Huân	430	323	377	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	430	323	377	

PHỤ LỤC 21:
BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	1.430,00	1.430,00	
+ Vị trí 2	1.345,00	1.345,00	
+ Vị trí 3	1.140,00	1.140,00	
+ Vị trí 4	754,00	754,00	
- Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	1.545,00	1.545,00	
+ Vị trí 2	1.380,00	1.380,00	
+ Vị trí 3	1.275,00	1.275,00	
+ Vị trí 4	823,00	823,00	
- Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	32,30	32,30	
+ Vị trí 2	26,70	28,10	
+ Vị trí 3	28,10	26,70	
+ Vị trí 4		18,69	
- Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	1.430,00	1.430,00	
+ Vị trí 2	1.345,00	1.345,00	
+ Vị trí 3	1.140,00	1.140,00	
+ Vị trí 4	754,00	754,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	17.500	17.500	

		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	20.000	20.000	
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	20.000	20.000	
		Phần còn lại			17.500	
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Tôn Đức Thắng	10.000	10.000	
		Phần còn lại		13.000	13.000	
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm giáo dục thường xuyên	16.500	16.500	
		Phần còn lại			12.500	
4	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	16.500	16.500	
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	16.500	16.500	
		Phần còn lại			14.500	
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		15.500	15.500	
6	Đường 27 tháng 4	Cả tuyến đường		14.300	14.300	
7	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
8	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	15.000	15.000	
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	13.500	13.500	
9	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		15.000	15.000	
10	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		12.500	12.500	
11	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
12	Hùng Vương	Cả tuyến đường		14.300	14.300	
13	Kim Đồng	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
14	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
15	Lê Lai	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
16	Lương Định Của	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
17	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Thông	12.500	12.500	
		Phần còn lại		12.000	12.000	
18	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý	Võ Văn Kiệt	20.000	20.000	
		Phần còn lại			13.500	
19	Ngư Ông	Cả tuyến		12.000	12.000	

		đường				
20	Nguyễn Đình Chiều	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
21	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
22	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
23	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
24	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		13.500	13.500	
25	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
26	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		12.500	12.500	
27	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		16.500	16.500	
28	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
29	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		13.500	13.500	
30	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
31	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
32	Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường		12.000	12.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	12.250	10.500	12.250	
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	14.000	12.000	14.000	
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	14.000	12.000	14.000	
		Phần còn lại		17.500	12.250	10.500	
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Tôn Đức Thắng	7.000	6.000	7.000	
		Phần còn lại		9.100	7.800	9.100	
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm giáo dục thường xuyên	11.550	9.900	11.550	
4	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		12.500	8.750	7.500	
		Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	11.550	9.900	11.550	
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	11.550	9.900	11.550	
		Phần còn lại		14.500	10.150	8.700	
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		10.850	9.300	10.850	
6	Đường 27 tháng 4	Cả tuyến đường		10.010	8.580	10.010	
7	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
8	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	10.500	9.000	10.500	
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	9.450	8.100	9.450	
9	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		10.500	9.000	10.500	
10	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		8.750	7.500	8.750	
11	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	

12	Hùng Vương	Cả tuyến đường		10.010	8.580	10.010	
13	Kim Đồng	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
14	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
15	Lê Lai	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
16	Lương Định Của	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
17	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Thông	8.750	7.500	8.750	
		Phần còn lại		8.400	7.200	8.400	
18	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý	Võ Văn Kiệt	14.000	12.000	14.000	
		Phần còn lại		13.500	9.450	8.100	
19	Ngư Ông	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
20	Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
21	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
22	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
23	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
24	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		9.450	8.100	9.450	
25	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
26	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		8.750	7.500	8.750	
27	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		11.550	9.900	11.550	
28	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
29	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		9.450	8.100	9.450	
30	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
31	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
32	Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	

PHỤ LỤC 22:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất dự thảo	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
Vị trí 1	183,60	300,00	
	163,20		
	63,00		
Vị trí 2	146,20	280,00	
	130,90		
	48,00		
Vị trí 3	91,80	190,00	
	81,60		
	31,50		
Vị trí 4		150,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	234,60	350,00	
	183,60		
	67,50		
Vị trí 2	187,00	310,00	
	146,20		
	48,00		
Vị trí 3	117,30	210,00	
	91,80		
	30,00		
Vị trí 4		175,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	97,20	300,00	
	97,20		
	58,80		

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất dự thảo	Ghi chú
Vị trí 2	77,40	280,00	
	77,40		
	44,80		
Vị trí 3	48,60	190,00	
	48,60		
	29,40		
Vị trí 4		150,00	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16,00	16,00	
	16,00		
	16,00		
Vị trí 2	14,00	14,00	
	14,00		
	14,00		
Vị trí 3	9,00	9,00	
	9,00		
	9,00		
Vị trí 4		7,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	Dọc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa			
1	Đường Quốc lộ 27C			
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT79. (Từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)	1.176,00	1.495,00	
1.2	Đoạn từ ngã ba đường ĐT79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến	1.625,00	2.160,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	hết thửa 72,76 tờ BĐ 144)			
1.3	Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim cũ. (Từ thửa 54,71 tờ 144 đến hết thửa 121 tờ 91)	975,00	1.460,00	
1.4	Đoạn từ giáp ranh xã Đa Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa. (Từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144).	1.035,00	1.490,00	
1.5	Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đa Chais. (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68).	1.644,50	1.725,00	
1.6	Từ cầu Đa Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ. (Từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44).	630,00	1.120,00	
1.7	Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang. (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)	422,50	895,00	
1.8	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang. (Từ thửa 26,27 tờ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)	533,00	1.110,00	
1.9	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du. (Từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33).	377,00	860,00	
1.1	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh). (Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)	578,50	965,00	
1.11	Từ đầu thôn KLong K'Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong K'Lanh. (Từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)	826,00	1.190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.12	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si. (Từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)	658,00	1.145,00	
1.13	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đal Chais cũ. (Từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã).	270,00	780,00	
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt. (Từ thửa 418 tờ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88).	624,00	1.145,00	
II	Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn, liên thôn			
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến công trường Mẫu giáo Thôn 5 (Từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)	1.350,00	1.650,00	
2	Từ công trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (Từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)	871,00	1.400,00	
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.(Từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)	793,00	1.160,00	
4	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4			
4.1	Đoạn đối diện công Trường Tiểu học đến công chào Thôn 4.(Từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)	700,00	1.070,00	
4.2	Đoạn từ công chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin. (Từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	448,50	1.060,00	
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lor Mu Ha Thanh. (Từ thửa 119 tờ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158)	728,00	1.100,00	
6	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Son. (Từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)	650,00	1.140,00	
6.2	Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Son (Từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)	450,00	1.060,00	
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng			
7.1	Đoạn đường bê tông.(Từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)	650,00	1.130,00	
7.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)	494,00	1.080,00	
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông. (Từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144)	468,00	1.060,00	
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)			
9.1	Đoạn đường bê tông (Từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)	378,00	860,00	
9.2	Đoạn đường bê tông còn lại (Từ thửa 94 tờ 182 đến hết đường)	259,00	750,00	
10	Nhánh tiếp đường thôn trục chính			
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m	364,00	845,00	
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	300,00	820,00	
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (Từ thửa 113 tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ 115)	258,00	750,00	
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro.(Từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)	351,00	840,00	
13	Đường ĐT 723 cũ.			
13.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1.(Từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)	405,00	880,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
13.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối. (Từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)	294,00	815,00	
14	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã).	280,00	800,00	
15	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại			
15.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	294,00	815,00	
15.2	Đoạn còn lại	245,00	740,00	
16	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6. (Từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)	550,00	1.120,00	
17	Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin. (Từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	300,00	820,00	
18	Đoạn từ quán cà phê Vị Đăng đến hết đường (Từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BĐ 144)	800,00	1.165,00	
19	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhím (đường nhựa trực chính) (Từ thửa 173 tờ BĐ 91 đến hết thửa 92 tờ BĐ 77).	462,00	1.140,00	
20	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	292,50	810,00	
21	Đường thôn Đa Ra Hoa.			
21.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 51,72 tờ BĐ 92 đến hết thửa 159 tờ BĐ 92).	540,00	1.115,00	
21.2	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 27C đến 200m	500,00	1.085,00	
21.3	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên).	329,00	860,00	
22	Đường thôn Đạ Tro			
22.1	Đường bê tông			
22.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 216,199 tờ BĐ 78 đến hết thửa	485,00	1.075,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	173,144 tờ 78).			
22.1.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường).	345,00	870,00	
22.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
22.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m. (Từ thửa 326,333 tờ BĐ 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BĐ 92 đến hết thửa 53 tờ BĐ 92, thửa 355 tờ BĐ 78).	468,00	1.070,00	
22.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	275,00	790,00	
23	Đường thôn Liêng Bông			
23.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13. (Từ thửa 214,243 tờ BĐ 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79).	515,00	1.100,00	
23.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 418,393 tờ BĐ 78 đến hết đường).	371,00	855,00	
23.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
23.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	448,50	1.060,00	
23.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	264,00	775,00	
23.4	Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais. (Từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BĐ 93).	234,00	730,00	
24	Đường thôn Đáb Lah			
24.1	Đường Nhựa:			
24.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 249,284 tờ BĐ 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79).	500,00	1.085,00	
24.1.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 263,334 tờ 79 đến hết đường).	427,50	900,00	
24.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
24.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m.	442,00	915,00	
24.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên).	275,00	790,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
25	Đường thôn Đạ Chais			
25.1	Đường Nhựa			
25.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79).	520,00	1.105,00	
25.1.2	Đoạn còn lại .Từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường).	405,00	880,00	
25.2	Đoạn tiếp giáp thôn Đạ Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên. (Từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80).		940,00	
25.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
25.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	455,00	1.065,00	
25.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên). (Từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67).	275,00	790,00	
26	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C			
26.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	325,00	855,00	
26.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	198,00	710,00	
27	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bì Đoup - Núi bà			
27.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đạ Chais. (Từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66).	441,00	915,00	
27.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến đến hết đường)	342,00	870,00	
28	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim cũ. (Từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78).	350,00	840,00	
29	Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim cũ	250,00	745,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
30	Khu dân cư Đưng K'si			
30.1	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường. (Từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết đường hết thửa 127 tờ BĐ 13).	371,00	855,00	
30.2	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	240,00	735,00	
31	Đường từ QL 27C đến cầu bê tông. (Từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)	600,00	1.135,00	
32	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C). (Từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35).			
32.1	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C	292,50	810,00	
32.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	192,50	700,00	
33	Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup			
33.1	Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C đến cầu bê tông. (Từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23).	301,00	825,00	
33.2	Đoạn còn lại từ cầu bê tông đến ngã tư đường. (Từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến ngã tư đường).	301,00	810,00	
34	Đường thôn Đông Mang			
34.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang. (Từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)	259,00	750,00	
34.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường. (Từ thửa 39 tờ BĐ 31 đến hết đường).	224,00	720,00	
35	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã). (Từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)	450,00	1.060,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
36	Đường thôn KLong KLANH: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường. (Từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24).	273,00	785,00	
37	Đường vào khu sản xuất Liêng Su			
37.1	Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay trường tiểu học và trung học Klong Klanh vào 200m.(Từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38)	300,00	820,00	
37.2	Đường còn lại. (Từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết đường).	240,00	735,00	
38	Đường vào khu sản xuất Long Treng			
38.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m. (Từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33).	325,00	855,00	
38.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết đường).	250,00	745,00	
39	Đường Dong Du			
39.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét. (Từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)	200,00	715,00	
39.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết đường)	150,00	590,00	
40	Đường Dớt Poh			
40.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét. (Từ thửa 124,125 tờ BĐ 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34).	200,00	715,00	
40.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết đường)	150,00	590,00	
III	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã	169,00	470,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Dọc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa				
1	Đường Quốc lộ 27C				
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT79. (Từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)	1.046,50	897,00	1.046,50	
1.2	Đoạn từ ngã ba đường ĐT79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72,76 tờ BĐ 144)	1.512,00	1.296,00	1.512,00	
1.3	Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim cũ. (Từ thửa 54,71 tờ 144 đến hết thửa 121 tờ 91)	1.022,00	876,00	1.022,00	
1.4	Đoạn từ giáp ranh xã Đa Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa. (Từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144).	1.043,00	894,00	1.043,00	
1.5	Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đa Chais. (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68).	1.207,50	1.035,00	1.207,50	
1.6	Từ cầu Đa Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Chais cũ. (Từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44).	784,00	672,00	784,00	
1.7	Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang. (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)	626,50	537,00	626,50	
1.8	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang. (Từ thửa 26,27 tờ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)	777,00	666,00	777,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.9	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du.(Từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33).	602,00	516,00	602,00	
1.1	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh). (Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)	675,50	579,00	675,50	
1.11	Từ đầu thôn KLong K'Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong K'lanh. (Từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)	833,00	714,00	833,00	
1.12	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si. (Từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)	801,50	687,00	801,50	
1.13	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đal Chais cũ. (Từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã).	546,00	468,00	546,00	
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt. (Từ thửa 418 tờ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88).	801,50	687,00	801,50	
II	Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn, liên thôn				
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (Từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)	1.155,00	990,00	1.155,00	
2	Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (Từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)	980,00	840,00	980,00	
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.(Từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)	812,00	696,00	812,00	
4	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4				
4.1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4.(Từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)	749,00	642,00	749,00	
4.2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin. (Từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết	742,00	636,00	742,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	thửa 56 tờ BĐ 158)				
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh. (Từ thửa 119 tờ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158)	770,00	660,00	770,00	
6	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4				
6.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn. (Từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)	798,00	684,00	798,00	
6.2	Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (Từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)	742,00	636,00	742,00	
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Năng				
7.1	Đoạn đường bê tông.(Từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)	791,00	678,00	791,00	
7.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)	756,00	648,00	756,00	
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông. (Từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144)	742,00	636,00	742,00	
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)				
9.1	Đoạn đường bê tông (Từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)	602,00	516,00	602,00	
9.2	Đoạn đường bê tông còn lại (Từ thửa 94 tờ 182 đến hết đường)	525,00	450,00	525,00	
10	Nhánh tiếp đường thôn trục chính				
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m	591,50	507,00	591,50	
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	574,00	492,00	574,00	
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (Từ thửa 113tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ 115)	525,00	450,00	525,00	
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro.(Từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)	588,00	504,00	588,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
13	Đường ĐT 723 cũ.				
13.1	Đoạn thuộc Dạ Đum 1.(Từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)	616,00	528,00	616,00	
13.2	Đoạn thuộc Dạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối. (Từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)	570,50	489,00	570,50	
14	Đường vào nhà máy thủy điện Dạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã).	560,00	480,00	560,00	
15	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại				
15.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	570,50	489,00	570,50	
15.2	Đoạn còn lại	518,00	444,00	518,00	
16	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6. (Từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)	784,00	672,00	784,00	
17	Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin.(Từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	574,00	492,00	574,00	
18	Đoạn từ quán cà phê Vị Đẳng đến hết đường (Từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BĐ 144)	815,50	699,00	815,50	
19	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Dạ Nhim (đường nhựa trục chính) (Từ thửa 173 tờ BĐ 91 đến hết thửa 92 tờ BĐ 77).	798,00	684,00	798,00	
20	Đường vào Nhà máy thủy điện Dạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	567,00	486,00	567,00	
21	Đường thôn Đa Ra Hoa.				
21.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 51,72 tờ BĐ 92 đến hết thửa 159 tờ BĐ 92).	780,50	669,00	780,50	
21.2	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 27C đến 200m	759,50	651,00	759,50	
21.3	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên).	602,00	516,00	602,00	
22	Đường thôn Dạ Tro				
22.1	Đường bê tông				
22.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 216,199 tờ BĐ 78 đến hết thửa 173,144 tờ 78).	752,50	645,00	752,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
22.1.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường).	609,00	522,00	609,00	
22.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
22.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m. (Từ thửa 326,333 tờ BĐ 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BĐ 92 đến hết thửa 53 tờ BĐ 92, thửa 355 tờ BĐ 78).	749,00	642,00	749,00	
22.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	553,00	474,00	553,00	
23	Đường thôn Liêng Bông				
23.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13. (Từ thửa 214,243 tờ BĐ 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79).	770,00	660,00	770,00	
23.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 418,393 tờ BĐ 78 đến hết đường).	598,50	513,00	598,50	
23.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
23.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	742,00	636,00	742,00	
23.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	542,50	465,00	542,50	
23.4	Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais. (Từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BĐ 93).	511,00	438,00	511,00	
24	Đường thôn Đáb Lah				
24.1	Đường Nhựa:				
24.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 249,284 tờ BĐ 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79).	759,50	651,00	759,50	
24.1.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 263,334 tờ 79 đến hết đường).	630,00	540,00	630,00	
24.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
24.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m.	640,50	549,00	640,50	
24.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên).	553,00	474,00	553,00	
25	Đường thôn Đạ Chais				
25.1	Đường Nhựa				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
25.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79).	773,50	663,00	773,50	
25.1.2	Đoạn còn lại .Từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường).	616,00	528,00	616,00	
25.2	Đoạn tiếp giáp thôn Đa Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên. (Từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80).	658,00	564,00	658,00	
25.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
25.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	745,50	639,00	745,50	
25.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên). (Từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67).	553,00	474,00	553,00	
26	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C				
26.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	598,50	513,00	598,50	
26.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	497,00	426,00	497,00	
27	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoup - Núi bà				
27.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais. (Từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66).	640,50	549,00	640,50	
27.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường)	609,00	522,00	609,00	
28	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đa Nhim cũ. (Từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78).	588,00	504,00	588,00	
29	Đường khu dân cư nông thôn xã Đa Nhim cũ	521,50	447,00	521,50	
30	Khu dân cư Đưng K'si				
30.1	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường. (Từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết đường hết thửa 127 tờ BĐ 13).	598,50	513,00	598,50	
30.2	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	514,50	441,00	514,50	
31	Đường từ QL 27C đến cầu bê tông. (Từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)	794,50	681,00	794,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
32	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C). (Từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35).				
32.1	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C	567,00	486,00	567,00	
32.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	490,00	420,00	490,00	
33	Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup				
33.1	Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C) đến cầu bê tông.(Từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23).	577,50	495,00	577,50	
33.2	Đoạn còn lại từ cầu bê tông đến ngã tư đường.(Từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến ngã tư đường).	567,00	486,00	567,00	
34	Đường thôn Đông Mang				
34.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang. (Từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)	525,00	450,00	525,00	
34.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường. (Từ thửa 39 tờ 31 đến hết đường).	504,00	432,00	504,00	
35	Đường đi dài tường niêm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã). (Từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)	742,00	636,00	742,00	
36	Đường thôn KLong Kanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường. (Từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24).	549,50	471,00	549,50	
37	Đường vào khu sản xuất Liêng Su				
37.1	Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay trường tiểu học và trung học Klong Kanh vào 200m.(Từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38)	574,00	492,00	574,00	
37.2	Đường còn lại. (Từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết đường).	514,50	441,00	514,50	
38	Đường vào khu sản xuất Long Treng				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
38.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m. (Từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33).	598,50	513,00	598,50	
38.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết đường).	521,50	447,00	521,50	
39	Đường Dơng Du				
39.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét. (Từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)	500,50	429,00	500,50	
39.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết đường)	413,00	354,00	413,00	
40	Đường Dốt Poh				
40.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét. (Từ thửa 124,125 tờ BĐ 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34).	500,50	429,00	500,50	
40.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết đường)	413,00	354,00	413,00	
III	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1.046,50	897,00	1.046,50	

PHỤ LỤC 23:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	357	695	
	273		
	226		
Vị trí 2	244	532	
	190		
	167		
Vị trí 3	148	230	
	113		
	99		
Vị trí 4		148	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	352	690	
	270		
	220		
Vị trí 2	233	304	
	180		
	165		
Vị trí 3	146	268	

	115		
	100		
Vị trí 4		146	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16	16	
Vị trí 2	13	13	
Vị trí 3	8	8	
Vị trí 4		6	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	162	317	
	120		
	120		
Vị trí 2	115	151	
	84		
	84		
Vị trí 3	72	132	
	53		
	53		
Vị trí 4		72	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:**I. Giá đất ở:**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27			
1.1	Từ Giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120. TBĐ 16) đến Hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7. TBĐ 26)	2.632	4.080	
1.2	Từ Hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07. TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184. TBĐ 124)	7.771	11.502	
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng hết thửa 184. TBĐ 124 đến Giáp đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124	7.724	10.504	
1.4	Từ đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124 đến giáp đường Võ Thị Sáu hết thửa 199 TBĐ 121	12.685	19.916	
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu giáp thửa 199 TBĐ 121 đến Giáp cổng 5 (hết thửa 428. TBĐ 120)	10.007	18.449	
1.6	Từ Giáp cổng 5 (giáp thửa 428. TBĐ số 120) đến ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng hết thửa 219 TBĐ 119	8.184	12.112	
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng giáp thửa 219 TBĐ 119 đến giáp ngã ba	6.831	9.290	

	đường Lê Thị Pha hết thửa 218. TĐĐ 118			
1.8	Từ Hết thửa 85. TĐĐ 118 đến hết thửa thửa 49. TĐĐ 21	3.592	7.293	
2	Đường Nguyễn Chí Thanh:			
2.1	Từ giáp Quốc Lộ 27 đến Giáp ngã ba (giáp thửa 74. TĐĐ 127)	2.136	2.777	
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74. TĐĐ 127) đến hết thửa 1337. TĐĐ 33	1.383	1.978	
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337. TĐĐ 30 đến ngã ba Giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574. TĐĐ 35)	1.607	2.169	
3	Đường Phạm Ngọc Thạch			
3.1	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574. TĐĐ 44) đến Giáp cầu ông Thiều	1.981	2.496	
3.2	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến Cầu Quảng Lập	5.040	8.064	
4	Đường Lê Thị Pha			
4.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21. TĐĐ 125	986	1.666	
4.2	Từ ngã ba thửa 21. TĐĐ 125 đến hết thửa 217. TĐĐ 22	648	1.309	
5	Đường Lý Tự Trọng			
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	1.944	2.469	
5.2	Từ Giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến Hết đất Trường Dân tộc nội trú	1.831	2.370	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
6.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thủy lợi hết thửa 258. TĐĐ 12	1.778	2.294	

6.2	Từ giáp thửa 258 tờ 12 đến hết thửa 59. TBĐ 12	972	1.634	
7	Đường Trần Bình Trọng			
7.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46. TBĐ 22)	1.548	2.136	
7.2	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30. TBĐ 126		1.581	
8	Đường Phan Chu Trinh			
8.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp kênh thủy lợi hết thửa 394. TBĐ 120	2.080	2.526	
8.2	Từ Giáp kênh thủy lợi giáp thửa 394. TBĐ 120 đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.122	1.762	
9	Đường Phan Bội Châu			
9.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5. TBĐ 120)	3.420	7.216	
9.2	Từ Giáp giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5. TBĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi hết thửa 1133. TBĐ số 13	1.306	1.880	
10	Đường Võ Thị Sáu			
10.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23. TBĐ 121)	3.404	7.215	
10.2	Từ Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23. TBĐ 121) đến Hết thửa 1231. TBĐ 13	1.414	1.994	
10.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 thửa 225 TBĐ 121 đến hết thửa 651. TBĐ 121	2.342	3.045	
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
11.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	4.332	7.364	

11.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917. TBD 14)	1.872	2.377	
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm:			
12.1	Từ Giáp đường Phan Bội Châu đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	2.842	5.571	
13	Đường Phạm Ngọc Thạch			
13.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281. TBD 23)	4.265	7.358	
13.2	Từ Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281. TBD 23) đến Giáp Kênh thủy lợi	3.509	7.263	
13.3	Từ Kênh thủy lợi đến Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.182	7.192	
14	Đường Chu Văn An:			
14.1	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ	3.006	7.167	
15	Đường Đoàn Thị Điểm:			
15.1	Trộn đường	2.236	2.840	
16	Đường Nguyễn Đình Chiểu:			
16.1	Trộn đường	2.227	2.829	
17	Đường Nguyễn Viết Xuân			
17.1	Trộn đường	1.715	2.263	
18	Đường Trần Hưng Đạo			
18.1	Từ Giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến Giáp đường Âu Cơ	3.305	7.204	
18.2	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Đường Lạc Long Quân	1.952	2.480	
19	Đường Âu Cơ			
19.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Chu Văn An hết thửa 459.TBD 123	3.845	7.305	

19.2	Từ Giáp đường Chu Văn An giáp thửa 459.TBĐ 123 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 212. TBĐ 24	2.752	5.229	
19.3	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp thửa 212. TBĐ 24 đến Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500. TBĐ số 24)	1.175	1.786	
19.4	Từ Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500. TBĐ số 24) đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.520	2.083	
20	Đường Lê Văn Tám			
20.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	4.592	7.715	
20.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến Giáp thửa hết 1687. TBĐ 14	1.806	2.366	
21	Đường Lương Thế Vinh:			
21.1	Trộn đường	2.904	5.749	
22	Đường Lạc Long Quân			
22.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo hết thửa 118. TBĐ 130	2.796	5.284	
22.2	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp 118. TBĐ 130 đến Giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210. TBĐ số 130)	1.440	2.002	
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng:			
23.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết thửa 02. TBĐ 24	2.477	3.269	
24	Đường Nguyễn Văn Linh			
24.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537. TBĐ 123)	4.231	7.320	
24.2	Từ Giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537. TBĐ 123) đến Giáp Đường Âu Cơ (hết	3.475	7.262	

	thửa 319. TĐĐ 24)			
24.3	Từ Giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319. TĐĐ số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528. TĐĐ 35)	2.323	2.974	
24.4	Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528. TĐĐ 35) đến Hết thửa 157. TĐĐ 36	2.366	3.099	
25	Đường Thế Lữ :			
25.1	Trộn đường	1.598	2.157	
26	Đường Trần Phú			
26.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Đất Công an huyện (giáp thửa 32. TĐĐ 24)	2.934	5.780	
26.2	Từ Giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32. TĐĐ 21) đến Giáp suối (thửa 1105. TĐĐ 14)	1.344	1.949	
26.3	Từ Giáp Giáp suối (giáp thửa 1105. TĐĐ 14) đến Hết thửa đất số 120. TĐĐ 14	982	1.659	
27	Đường Bà Huyện Thanh Quan:			
27.1	Trộn đường	2.765	5.114	
28	Đường Hoàng Diệu:			
28.1	Trộn đường	2.741	5.071	
29	Đường Quang Trung			
29.1	Từ Giáp đường Nguyễn Thái Bình đến Hết thửa 1413. TĐĐ 15	1.980	2.494	
29.2	Từ giáp thửa 1413. TĐĐ 15 đến Giáp đất trường bắn	1.600	2.160	
30	Đường Nguyễn Thái Bình:			
30.1	Từ Giáp đường Trần Phú đến Giáp đường Nguyễn Văn Cừ	2.659	4.918	

31	Đường Xuân Diệu			
31.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba (hết thửa 384. TĐĐ 25	4.333	7.367	
31.2	Từ giáp thửa 384. TĐĐ 26 đến Hết thửa 139. TĐĐ 130	1.498	2.052	
32	Đường Nguyễn Du			
32.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã tư hết thửa 352. TĐĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	3.468	7.248	
32.2	Từ Giáp ngã tư hết thửa 352. TĐĐ 25 (đất Đài truyền hình) đến Hết thửa 439. TĐĐ 25	1.479	2.042	
33	Đường Nguyễn Văn Cừ:			
33.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488. TĐĐ số 124	2.799	5.317	
34	Đường Phan Đình Phùng			
34.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp thửa 410. TĐĐ 25	2.362	3.070	
34.2	Từ giáp 410. TĐĐ số 25 đến hết thửa 1081. TĐĐ 25	2.040	2.509	
35	Khu dân cư Lò Gạch:			
35.1	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến 4091. TĐĐ 15	2.285	2.856	
36	Đường Đinh Tiên Hoàng			
36.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882. TĐĐ 15)	3.240	7.193	
36.2	Từ Giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882. TĐĐ 15) đến hết thửa 25 TĐĐ 05	1.362	1.962	

37	Khu vực chợ Thạnh Mỹ:			
37.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 358. TBĐ 121 đến hết thửa 161. TBĐ 128	2.340	2.985	
37.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 359. TBĐ 121 đến hết thửa 179. TBĐ 128	1.946	2.471	
38	Đường Phan Đình Giót			
38.1	Từ Giáp đường Nguyễn Văn Linh đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.469	2.027	
39	Từ Giáp Quốc lộ 27 thửa 649. TBĐ 25 đến hết thửa 1273. TBĐ 15	1.609	2.173	
40	Từ thửa 26 TBĐ 125 đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85. TBĐ 21)	1.456	2.017	
41	Từ cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37. TBĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356. TBĐ 10)	2.202	2.818	
42	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336. TBĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27. TBĐ 10)	2.366	3.100	
43	Từ ngã ba (hết thửa 27. TBĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào Thôn 1 (hết thửa 306. TBĐ 04)	2.448	3.256	
44	Từ ngã ba đường vào Thôn 1 (giáp thửa 306. TBĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	2.578	3.288	
45	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thủy Hồng quốc tế thửa 03 TBĐ 17 đến giáp ngã ba (hết thửa 14. TBĐ 28)	1.232	1.836	

46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 183 TĐĐ 03 đến giáp ngã ba (hết thửa 14. TĐĐ 28)	840	1.579	
47	Từ giáp giáp ngã ba (thửa 43. TĐĐ 28) đến cầu Tu Tra	1.232	1.836	
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11. TĐĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92. TĐĐ 32)	686	1.352	
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9. TĐĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255. TĐĐ 32)	1.053	1.716	
50	Từ ngã ba (hết thửa 255. TĐĐ 32) đến ngã ba thửa 70 và thửa 73. TĐĐ 43	887	1.605	
51	Từ ngã ba hết 70 và 73 TĐĐ 43 đến hết thửa 171 TĐĐ 43 giáp cầu ông Thiều	864	1.598	
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61. TĐĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37 . TĐĐ 32)	778	1.501	
53	Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TĐĐ 32) vào sâu 200m	605	1.276	
54	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284. TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TĐĐ 31)	605	1.276	
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178. TĐĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350. TĐĐ 10)	605	1.276	

56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110. TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278. TBĐ 10)	672	1.344	
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60. TBĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264. TBĐ 10)	595	1.268	
58	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41. TBĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TBĐ 10)	605	1.276	
59	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và 104. TBĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180. TBĐ 09)	576	1.250	
60	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56. TBĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Đạ Ròn	576	1.250	
61	Từ ngã ba thửa 97 và thửa 108 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TBĐ 20	557	1.197	
	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TBĐ 20	557	1.197	
	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20	557	1.197	
62	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11. TBĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287. TBĐ 09	605	1.276	

63	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34. TBĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108. TBĐ 09.	707	1.372	
64	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TBĐ 09 đến hết thửa 115 và 117 TBĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	686	1.352	
65	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316. TBĐ 04) đến hết thửa 174. TBĐ 04	653	1.312	
66	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144. TBĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6. TBĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	978	1.642	
67	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31. TBĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và 30 TBĐ 02	1.008	1.693	
68	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và 31. TBĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79. TBĐ 07	853	1.586	
69	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và 40. TBĐ 07) đến giáp (thửa 35. TBĐ 07)	826	1.552	
70	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19. TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và 177. TBĐ 29	442	1.105	
71	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203. TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427. TBĐ 28 giáp cầu Tu Tra	442	1.105	
72	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TBĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130. TBĐ 29	442	1.105	

73	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TĐĐ 04 đến hết thửa 383 TĐĐ 04		1.100	
74	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 179 TĐĐ 03 đến hết thửa 30 TĐĐ 03		1.100	
75	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81. TĐĐ 68 ngã ba hết thửa 418. TĐĐ 68	2.808	5.476	
76	Từ ngã ba giáp thửa 418. TĐĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TĐĐ 67	1.411	1.990	
77	Từ ngã tư giáp thửa 185 TĐĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18. TĐĐ 64	1.008	1.693	
78	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22. TĐĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101. TĐĐ 61	1.232	1.836	
79	Từ cầu ông Quý thửa 101. TĐĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457. TĐĐ 61	1.467	2.025	
80	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457. TĐĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81. TĐĐ 68	2.059	2.512	
81	Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81. TĐĐ 68 đến hết thửa 213. TĐĐ 41	1.288	1.868	
82	Từ thửa 213. TĐĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58. TĐĐ 39	1.600	2.160	
83	Từ huyện lộ 413 ngã ba Sao Mai (thửa 22. TĐĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31. TĐĐ 43)	1.066	1.727	
84	Từ giáp ngã ba 391. TĐĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495. TĐĐ 68	1.586	2.152	

85	Từ giáp ngã ba thửa 495. TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117. TBĐ 77	622	1.287	
86	Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và thôn MaĐanh thửa 117. TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259. TBĐ 96	518	1.151	
87	Từ thửa 30. TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127. TBĐ 96		900	
88	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116. TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03. TBĐ 88	490	1.131	
89	Từ ngã ba thửa 110. TBĐ 39 đến ngã tư Trường tiểu học Kambute giáp thửa 08. TBĐ 64	698	1.360	
90	Từ ngã ba thửa 75. TBĐ 56 đến hết thửa 111. TBĐ 49		950	
91	Từ ngã tư giáp thửa 08. TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt hết thửa 54. TBĐ 82	734	1.395	
92	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54. TBĐ 82 đến hết thửa 594. TBĐ 82		980	
93	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54. TBĐ 82 đến hết thửa 15. TBĐ 82		980	
94	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)	1.498	2.052	
95	Từ ngã ba thửa 524. TBĐ 68 đến thửa 30. TBĐ 78		860	
96	Từ ngã ba thửa 185. TBĐ 67 đến hết	627	1.298	

	thửa 288. TBĐ 94			
97	Từ ngã ba thửa 107. TBĐ 66 đến hết thửa 114. TBĐ 50	853	1.586	
98	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101. TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134. TBĐ 43	853	1.586	
99	Từ ngã ba thửa 205. TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207. TBĐ 60	770	1.493	
100	Từ ngã 4 thửa 51. TBĐ 67 đến hết thửa 156. TBĐ 60	686	1.352	
101	Từ ngã ba giáp thửa 156. TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33. TBĐ số 61	624	1.292	
102	Từ ngã ba thửa 61. TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119. TBĐ 39	894	1.610	
103	Từ ngã ba thửa 14. TBĐ 40 đến hết thửa 112. TBĐ 50	923	1.615	
104	Từ đến giáp ngã tư thửa 185. TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225. TBĐ 60	666	1.325	
105	Từ ngã ba thửa 341. TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214. TBĐ 69	582	1.252	
106	Từ ngã ba thửa 143. TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí hết thửa 134. TBĐ 09	738	1.402	
107	Từ ngã ba cầu bà Trí thửa 134. TBĐ 43 đến giáp ngã ba hết thửa 100. TBĐ 43	1.248	1.847	
108	Từ ngã ba thửa 22. TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22. TBĐ 54	546	1.190	
109	Từ giáp ngã ba đi R'Lom. MaĐanh thửa 117. TBĐ 77 đến hết thửa đất hết thửa 14. TBĐ 94	562	1.213	
110	Từ ngã ba thửa 202. TBĐ 86 đến hết		1.150	

	thửa 82. TĐĐ 94			
111	Từ ngã ba thửa 308. TĐĐ 86 đến thửa 123. TĐĐ 94 và đến thửa 183. TĐĐ 94		1.150	
112	Từ ngã ba thửa 75. TĐĐ 94 đến thửa 455. TĐĐ 84		1.150	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27				
1.1	Từ Giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120. TBĐ 16) đến Hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 7. TBĐ 26)	2.856	2.448	2.856	
1.2	Từ Hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa 07. TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184. TBĐ 124)	8.051	6.901	8.051	
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng hết thửa 184. TBĐ 124 đến Giáp đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124	7.353	6.303	7.353	
1.4	Từ đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124 đến giáp	13.941	11.950	13.941	

	đường Võ Thị Sáu hết thửa 199 TBĐ 121					
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu giáp thửa 199 TBĐ 121 đến Giáp cống 5 (hết thửa 428. TBĐ 120)	12.914	11.069	12.914	12.914	
1.6	Từ Giáp cống 5 (giáp thửa 428. TBĐ số 120) đến ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng hết thửa 219 TBĐ 119	8.479	7.267	8.479	8.479	
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng giáp thửa 219 TBĐ 119 đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha hết thửa 218. TBĐ 118	6.503	5.574	6.503	6.503	
1.8	Từ Hết thửa 85. TBĐ 118 đến hết thửa thửa 49. TBĐ 21	5.105	4.376	5.105	5.105	
2	Đường Nguyễn Chí Thanh:					
2.1	Từ giáp Quốc Lộ 27 đến Giáp ngã ba (giáp thửa 74. TBĐ 127)	1.944	1.666	1.944	1.944	
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74. TBĐ 127) đến hết thửa 1337. TBĐ 33	1.384	1.187	1.384	1.384	
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337. TBĐ 30 đến ngã ba Giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574. TBĐ 35)	1.518	1.301	1.518	1.518	
3	Đường Phạm Ngọc Thạch					

3.1	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574. TBD 44) đến Giáp cầu ông Thiều	1.747	1.497	1.747	
3.2	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến Cầu Quảng Lập	5.645	4.838	5.645	
4	Đường Lê Thị Pha				
4.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21. TBD 125	1.166	999	1.166	
4.2	Từ ngã ba thửa 21. TBD 125 đến hết thửa 217. TBD 22	916	785	916	
5	Đường Lý Tự Trọng				
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	1.728	1.481	1.728	
5.2	Từ Giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến Hết đất Trường Dân tộc nội trú	1.659	1.422	1.659	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
6.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thủy lợi hết thửa 258. TBD 12	1.606	1.376	1.606	
6.2	Từ giáp thửa 258 từ 12 đến hết thửa 59. TBD 12	1.144	980	1.144	
7	Đường Trần Bình Trọng				

7.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 46. TBĐ 22)	1.495	1.282	1.495	1.495	
7.2	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30. TBĐ 126	1106.42	948		1.106	
8	Đường Phan Chu Trinh					
8.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp kênh thủy lợi hết thửa 394. TBĐ 120	1.768	1.516		1.768	
8.2	Từ Giáp kênh thủy lợi giáp thửa 394. TBĐ 120 đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.233	1.057		1.233	
9	Đường Phan Bội Châu					
9.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5. TBĐ 120)	5.051	4.330		5.051	
9.2	Từ Giáp giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5. TBĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi hết thửa 1133. TBĐ số 13	1.316	1.128		1.316	
10	Đường Võ Thị Sáu					
10.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23. TBĐ 121)	5.051	4.329		5.051	
10.2	Từ Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23. TBĐ	1.396	1.197		1.396	

	121) đến Hết thửa 1231. TBD 13					
10.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 thửa 225 TBD 121 đến hết thửa 651. TBD 121	2.132	1.827	2.132	2.132	
11	Đường Nguyễn Văn Trỗi					
11.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	5.155	4.419	5.155	5.155	
11.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917. TBD 14)	1.664	1.426	1.664	1.664	
12	Đường Lê Thị Hồng Gấm:					
12.1	Từ Giáp đường Phan Bội Châu đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	3.900	3.343	3.900	3.900	
13	Đường Phạm Ngọc Thạch					
13.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281. TBD 23)	5.150	4.415	5.150	5.150	
13.2	Từ Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281. TBD 23) đến Giáp Kênh thủy lợi	5.084	4.358	5.084	5.084	
13.3	Từ Kênh thủy lợi đến Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	5.035	4.315	5.035	5.035	
14	Đường Chu Văn An:					
14.1	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ	5.017	4.300	5.017	5.017	

15	Đường Đoàn Thị Điểm:					
15.1	Trộn đường		1.988	1.704	1.988	
16	Đường Nguyễn Đình Chiểu:					
16.1	Trộn đường		1.980	1.697	1.980	
17	Đường Nguyễn Viết Xuân					
17.1	Trộn đường		1.584	1.358	1.584	
18	Đường Trần Hưng Đạo					
18.1	Từ Giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến Giáp đường Âu Cơ		5.043	4.323	5.043	
18.2	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Đường Lạc Long Quân		1.736	1.488	1.736	
19	Đường Âu Cơ					
19.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Chu Văn An hết thửa 459.TBĐ 123		5.113	4.383	5.113	
19.2	Từ Giáp đường Chu Văn An giáp thửa 459.TBĐ 123 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 212. TBĐ 24		3.660	3.137	3.660	
19.3	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp thửa 212. TBĐ 24 đến Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500.		1.250	1.071	1.250	

	TBĐ số 24)					
19.4	Từ Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500. TBĐ số 24) đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.458	1.250	1.458	1.458	
20	Đường Lê Văn Tám					
20.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	5.400	4.629	5.400	5.400	
20.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến Giáp thửa hết 1687. TBĐ 14	1.656	1.420	1.656	1.656	
21	Đường Lương Thế Vinh:					
21.1	Tron đường	4.024	3.449	4.024	4.024	
22	Đường Lạc Long Quân					
22.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo hết thửa 118. TBĐ 130	3.699	3.170	3.699	3.699	
22.2	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp 118. TBĐ 130 đến Giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210. TBĐ số 130)	1.401	1.201	1.401	1.401	
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng:					
23.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết thửa 02. TBĐ 24	2.288	1.961	2.288	2.288	
24	Đường Nguyễn Văn Linh					
24.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Thế Lữ (hết thửa	5.124	4.392	5.124	5.124	

	537. TBD 123)					
24.2	Từ Giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537. TBD 123) đến Giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319. TBD 24)	5.084	4.357		5.084	
24.3	Từ Giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319. TBD số 24) đến Kênh thủy lợi (hết thửa 1528. TBD 35)	2.082	1.784		2.082	
24.4	Từ Kênh thủy lợi (giáp thửa 1528. TBD 35) đến Hết thửa 157. TBD 36	2.169	1.859		2.169	
25	Đường Thế Lữ :					
25.1	Tron đường	1.510	1.294		1.510	
26	Đường Trần Phú					
26.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Đất Công an huyện (giáp thửa 32. TBD 24)	4.046	3.468		4.046	
26.2	Từ Giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32. TBD 21) đến Giáp suối (thửa 1105. TBD 14)	1.364	1.169		1.364	
26.3	Từ Giáp Giáp suối (giáp thửa 1105. TBD 14) đến Hết thửa đất số 120. TBD 14	1.161	995		1.161	
27	Đường Bà Huyện Thanh Quan:					
27.1	Tron đường	3.580	3.069		3.580	

28	Đường Hoàng Diệu:						
28.1	Trộn đường		3.550	3.043		3.550	
29	Đường Quang Trung						
29.1	Từ Giáp đường Nguyễn Thái Bình đến Hết thửa 1413. TBĐ 15		1.746	1.497		1.746	
29.2	Từ giáp thửa 1413. TBĐ 15 đến Giáp đất trường bắn		1.512	1.296		1.512	
30	Đường Nguyễn Thái Bình:						
30.1	Từ Giáp đường Trần Phú đến Giáp đường Nguyễn Văn Cừ		3.443	2.951		3.443	
31	Đường Xuân Diệu						
31.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba (hết thửa 384. TBĐ 25		5.157	4.420		5.157	
31.2	Từ giáp thửa 384. TBĐ 26 đến Hết thửa 139. TBĐ 130		1.436	1.231		1.436	
32	Đường Nguyễn Du						
32.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã tư hết thửa 352. TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)		5.074	4.349		5.074	
32.2	Từ Giáp ngã tư hết thửa 352. TBĐ 25 (đất Đài truyền hình) đến Hết thửa 439. TBĐ 25		1.429	1.225		1.429	

33	Đường Nguyễn Văn Cừ:					
33.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488. TĐĐ số 124	3.722	3.190	3.722	3.722	
34	Đường Phan Đình Phùng					
34.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp thửa 410. TĐĐ 25	2.149	1.842	2.149	2.149	
34.2	Từ giáp 410. TĐĐ số 25 đến hết thửa 1081. TĐĐ 25	1.756	1.506	1.756	1.756	
35	Khu dân cư Lò Gạch:					
35.1	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến 4091. TĐĐ 15	1.999	1.713	1.999	1.999	
36	Đường Đinh Tiên Hoàng					
36.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba đường đi trường bản (hết thửa 882. TĐĐ 15)	5.035	4.316	5.035	5.035	
36.2	Từ Giáp ngã ba đường đi trường bản (giáp thửa 882. TĐĐ 15) đến hết thửa 25 TĐĐ 05	1.373	1.177	1.373	1.373	
37	Khu vực chợ Thạnh Mỹ:					
37.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 358. TĐĐ 121 đến hết thửa 161. TĐĐ 128	2.089	1.791	2.089	2.089	
37.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 359. TĐĐ 121 đến hết thửa 179. TĐĐ 128	1.730	1.483	1.730	1.730	
38	Đường Phan Đình Giót					

38.1	Từ Giáp đường Nguyễn Văn Linh đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.419	1.216	1.419
39	Từ Giáp Quốc lộ 27 thửa 649. TĐĐ 25 đến hết thửa 1273. TĐĐ 15	1.521	1.304	1.521
40	Từ thửa 26 TĐĐ 125 đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85. TĐĐ 21)	1.412	1.210	1.412
41	Từ cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37. TĐĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356. TĐĐ 10)	1.973	1.691	1.973
42	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336.TĐĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27. TĐĐ 10)	2.170	1.860	2.170
43	Từ ngã ba (hết thửa 27. TĐĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào Thôn 1 (hết thửa 306. TĐĐ 04)	2.279	1.954	2.279
44	Từ ngã ba đường vào Thôn 1 (giáp thửa 306. TĐĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	2.302	1.973	2.302
45	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thủy Hồng quốc tế thửa 03 TĐĐ 17 đến giáp ngã ba (hết thửa 14. TĐĐ	1.285	1.101	1.285

	28)					
46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 183 TBĐ 03 đến giáp ngã ba (hết thửa 14. TBĐ 28)	1.105	948		1.105	
47	Từ giáp giáp ngã ba (thửa 43. TBĐ 28) đến cầu Tu Tra	1.285	1.101		1.285	
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11. TBĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92. TBĐ 32)	947	811		947	
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9. TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255. TBĐ 32)	1.201	1.030		1.201	
50	Từ ngã ba (hết thửa 255. TBĐ 32) đến ngã ba thửa 70 và thửa 73. TBĐ 43	1.123	963		1.123	
51	Từ ngã ba hết 70 và 73 TBĐ 43 đến hết thửa 171 TBĐ 43 giáp cầu ông Thiều	1.119	959		1.119	
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61. TBĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37 . TBĐ 32)	1.051	900		1.051	
53	Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TBĐ 21 đến giáp ngã ba	893	766		893	

	giáp thửa 437 TBĐ 32) vào sâu 200m					
54	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284. TBĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TBĐ 31)	893	766	893		
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178. TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350. TBĐ 10)	893	766	893		
56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110. TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278. TBĐ 10)	941	806	941		
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60. TBĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264. TBĐ 10)	888	761	888		
58	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41. TBĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TBĐ 10)	893	766	893		
59	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và 104. TBĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180. TBĐ 09)	875	750	875		
60	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56. TBĐ 7 đến	875	750	875		

	giáp công gác hồ Thủy lợi Đa Ròn					
61	Từ ngã ba thửa 97 và thửa 108 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TBĐ 20	838	718	838		
	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TBĐ 20	838	718	838		
	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20	838	718	838		
62	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11. TBĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287. TBĐ 09	893	766	893		
63	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34. TBĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108. TBĐ 09.	960	823	960		
64	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TBĐ 09 đến hết thửa 115 và 117 TBĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	947	811	947		
65	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Công thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316. TBĐ 04) đến hết thửa 174. TBĐ 04	918	787	918		
66	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144. TBĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6. TBĐ 11) (đường	1.150	985	1.150		

	dự án cạnh tranh Nông nghiệp)					
67	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31. TBĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và 30 TBĐ 02	1.185	1.016		1.185	
68	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và 31. TBĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79. TBĐ 07	1.110	952		1.110	
69	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và 40. TBĐ 07) đến giáp (thửa 35. TBĐ 07)	1.086	931		1.086	
70	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19. TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và 177. TBĐ 29	774	663		774	
71	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203. TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427. TBĐ 28 giáp cầu Tu Tra	774	663		774	
72	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TBĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130. TBĐ 29	774	663		774	
73	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TBĐ 04 đến hết thửa 383 TBĐ 04	770	660		770	
74	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 179 TBĐ 03 đến hết thửa 30 TBĐ 03	770	660		770	

75	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81. TĐĐ 68 ngã ba hết thửa 418. TĐĐ 68	3.833	3.285	3.833
76	Từ ngã ba giáp thửa 418. TĐĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TĐĐ 67	1.393	1.194	1.393
77	Từ ngã tư giáp thửa 185 TĐĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18. TĐĐ 64	1.185	1.016	1.185
78	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22. TĐĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101. TĐĐ 61	1.285	1.101	1.285
79	Từ cầu ông Quý thửa 101. TĐĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457. TĐĐ 61	1.417	1.215	1.417
80	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457. TĐĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81. TĐĐ 68	1.759	1.507	1.759
81	Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81. TĐĐ 68 đến hết thửa 213. TĐĐ 41	1.307	1.121	1.307
82	Từ thửa 213. TĐĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58. TĐĐ 39	1.512	1.296	1.512
83	Từ huyện lộ 413 ngã ba Sao Mai (thửa 22. TĐĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31. TĐĐ 43)	1.209	1.036	1.209

84	Từ giáp ngã ba 391. TBD 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495. TBD 68	1.507	1.291	1.507	
85	Từ giáp ngã ba thửa 495. TBD 68 đến giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Ma Danh giáp thửa 117. TBD 77	901	772	901	
86	Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và thôn MaDanh thửa 117. TBD 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259. TBD 96	806	691	806	
87	Từ thửa 30. TBD 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127. TBD 96	630	540	630	
88	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116. TBD 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03. TBD 88	792	679	792	
89	Từ ngã ba thửa 110. TBD 39 đến ngã tư Trường tiểu học Kămbute giáp thửa 08. TBD 64	952	816	952	
90	Từ ngã ba thửa 75. TBD 56 đến hết thửa 111. TBD 49	665	570	665	
91	Từ ngã tư giáp thửa 08. TBD 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt hết thửa 54. TBD 82	977	837	977	
92	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54. TBD 82 đến hết thửa 594. TBD 82	686	588	686	
93	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54.	686	588	686	

	TBĐ 82 đến hết thửa 15. TBĐ 82					
94	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)	1.436	1.231	1.436	1.436	
95	Từ ngã ba thửa 524. TBĐ 68 đến thửa 30. TBĐ 78	602	516	602	602	
96	Từ ngã ba thửa 185. TBĐ 67 đến hết thửa 288. TBĐ 94	909	779	909	909	
97	Từ ngã ba thửa 107. TBĐ 66 đến hết thửa 114. TBĐ 50	1.110	952	1.110	1.110	
98	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101. TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134. TBĐ 43	1.110	952	1.110	1.110	
99	Từ ngã ba thửa 205. TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207. TBĐ 60	1.045	896	1.045	1.045	
100	Từ ngã 4 thửa 51. TBĐ 67 đến hết thửa 156. TBĐ 60	947	811	947	947	
101	Từ ngã ba giáp thửa 156. TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33. TBĐ số 61	904	775	904	904	
102	Từ ngã ba thửa 61. TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119. TBĐ 39	1.127	966	1.127	1.127	
103	Từ ngã ba thửa 14. TBĐ 40 đến hết thửa 112. TBĐ 50	1.131	969	1.131	1.131	

104	Từ đến giáp ngã tư thửa 185. TĐĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225. TĐĐ 60	927	795	927	927
105	Từ ngã ba thửa 341. TĐĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214. TĐĐ 69	877	751	877	877
106	Từ ngã ba thửa 143. TĐĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí hết thửa 134. TĐĐ 09	982	841	982	982
107	Từ ngã ba cầu bà Trí thửa 134. TĐĐ 43 đến giáp ngã ba hết thửa 100. TĐĐ 43	1.293	1.108	1.293	1.293
108	Từ ngã ba thửa 22. TĐĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22. TĐĐ 54	833	714	833	833
109	Từ giáp ngã ba đi R'Lom. MaĐanh thửa 117. TĐĐ 77 đến hết thửa đất hết thửa 14. TĐĐ 94	849	728	849	849
110	Từ ngã ba thửa 202. TĐĐ 86 đến hết thửa 82. TĐĐ 94	805	690	805	805
111	Từ ngã ba thửa 308. TĐĐ 86 đến thửa 123. TĐĐ 94 và đến thửa 183. TĐĐ 94	805	690	805	805
112	Từ ngã ba thửa 75. TĐĐ 94 đến thửa 455. TĐĐ 84	805	690	805	805

PHỤ LỤC 24:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	272.6	505	
Vị trí 2	182.4	424	
Vị trí 3	117.5	213	
	112.8		
Vị trí 4		170	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	270	602	
Vị trí 2	187	315	
Vị trí 3	115	217	
	120		
Vị trí 4		173	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16.0	16.0	
Vị trí 2	13	13	
Vị trí 3	8.0	8.0	
Vị trí 4		6	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	120	267	
Vị trí 2	84	142	
Vị trí 3	52.5	100	
Vị trí 4		80.0	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TBĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181. TBĐ 16)	3.120	4.890	
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa. 181 TBĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145. TBĐ 24	4.344	7.562	
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145. TBĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483. TBĐ 25)	5.480	9.341	
4	Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483. TBĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66. thửa 22. TBĐ 31)	7.344	10.594	
5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66. thửa 22. TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366. TBĐ 31	5.504	9.527	
6	Từ ngã tư thửa thửa 381 và thửa 366. TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)	3.732	5.942	
7	Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ran (thửa 8 và 21. TBĐ 14) đến hết thửa	1.568	2.244	

	255 và 279. TBĐ 19)			
8	Từ thửa 255 và 279. TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467. TBĐ 26)		1.907	
9	Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467. TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291. TBĐ 26	4.480	6.352	
10	Từ giáp thửa 236 và 291. TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25	5.640	8.125	
11	Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344. TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586. TBĐ 26)	1.920	3.448	
12	Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586. TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32	1.664	1.881	
13	Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)	988	1.285	
14	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770. TBĐ 25	6.600	12.728	
15	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852. TBĐ 25	6.600	12.728	
16	Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753. TBĐ 25	4.726	6.719	
17	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)	3.224	4.015	
18	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16	518	959	

19	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh). TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335. TBĐ 12	864	1.210	
20	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43. TBĐ 24 đến hết thửa 249. TBĐ 24	768	1.114	
21	Từ ngã ba giáp 729 thửa 107 và 123. TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272. TBĐ 24	672	1.042	
22	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 194. 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107. TBĐ 16	672	1.042	
23	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225. TBĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112. TBĐ 16	1.056	1.481	
24	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109 . TBĐ 24 đến hết thửa 195 TBĐ 16	832	1.190	
25	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260. TBĐ 25 đến giáp thửa 107. TBĐ 16	710	1.101	
26	Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413. TBĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257. TBĐ 17	1.290	1.890	
27	Từ thửa 510 và 524 TBĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520. TBĐ 26	1.680	2.732	
28	Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601. TBĐ 29	2.038	2.466	
29	Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703. TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TBĐ 31	2.392	2.799	

30	Từ ngã ba thửa 789 và 784. TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17. TBĐ 31	1.882	2.296	
31	Từ ngã ba thửa 835.918 (Thánh Thất Cao Đài). TBĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32. TBĐ 31	538	968	
32	Từ ngã 3 chùa Giác Quang thửa 66 TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608. TBĐ 26	2.240	2.643	
33	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146. TBĐ 31 đến hết thửa 63. TBĐ 23	1.924	2.309	
34	Từ ngã ba giáp thửa 63. TBĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37. TBĐ 23)	864	1.210	
35	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147. TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150. TBĐ 31	1.114	1.381	
36	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274. TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294. TBĐ 31	1.352	1.920	
37	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398. TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448. TBĐ 31	1.296	1.754	
38	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391. TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82. TBĐ 30	1.152	1.394	
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267. TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38. TBĐ 30	1.469	1.763	

40	Từ ngã ba : thửa 39 và 45. TĐĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299. TĐĐ 31	1.171	1.405	
41	Từ ngã ba trường Tiểu học: thửa 58 TĐĐ 31 và 996 TĐĐ 13 đến giáp thửa 279. TĐĐ 24	1.044	1.315	
42	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12. TĐĐ 24 đến thửa 416 và 227. TĐĐ 24	960	1.248	
43	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43. TĐĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249. TĐĐ 24	864	1.210	
44	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467 . TĐĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44. TĐĐ 25	1.296	1.555	
45	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 287 và thửa 266. TĐĐ 26 đến giáp ngã tư hết thửa 17. TĐĐ 26	1.989	2.287	
46	Từ ngã tư hết thửa 17. TĐĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133. TĐĐ 17	1.267	1.508	
47	Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TĐĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359. TĐĐ 26	710	1.101	
48	Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258. TĐĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133. TĐĐ 26	624	1.017	
49	Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322. TĐĐ 26 đến hết thửa 462 và 446. TĐĐ 26	624	1.017	
50	Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506. TĐĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa	1.776	2.060	

	567 và hết thửa 608. TBD 26			
51	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 100. TBD 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437. TBD 26	518	959	
52	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TBD 19 đến hết thửa 68 TBD 19	595	1.006	
53	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365. TBD 19 đến hết thửa 25. TBD 12	672	1.042	
54	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187. TBD 27 đến hết 230. TBD 18	566	1.020	
55	Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492. TBD 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181. TBD 33	562	1.000	
56	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251. TBD 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TBD 27	528	966	
57	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TBD 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571. TBD 26	480	840	
58	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TBD số 19 đến ngã 3 thửa 255 TBD 19	538	1.016	
59	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TBD 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TBD 26		1.014	
60	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TBD 27 đến hết thửa 34 TBD 26		1.011	
61	Từ thửa 34 TBD 29 đến hết thửa 159		1.008	

	TBĐ 18			
62	Từ ngã ba thửa 168. TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254. TBĐ 17	634	1.020	
63	Từ thửa 972 TBĐ 25 đến thửa 790. TBĐ 25	1.594	1.912	
64	Từ ngã ba thửa và thửa 8 TBĐ 31 đến hết thửa 828 và 867. TBĐ 25	912	1.222	
65	Từ ngã 3 thửa 175 đất TBĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309. TBĐ 39	826	1.181	
66	Từ ngã 3 thửa 581 và thửa 555 TBĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269. TBĐ 32)	806	1.169	
67	Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78. TBĐ 31) đến giáp thửa 569. TBĐ 31	672	1.042	
68	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727: Từ thửa 97 và thửa 134. TBĐ 33 đến hết thửa 370 và thửa 360. TBĐ 27	499	948	
69	Từ ngã ba dốc lò than: thửa 15. TBĐ 32 đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139. TBĐ 39	541	979	
70	Từ hết thửa 178 và 181. TBĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190. TBĐ 34	499	948	
71	Từ ngã 3 thửa 263. TBĐ 17 đến hết thửa 240. TBĐ 17	864	1.045	
72	Từ ngã 3 Thửa 478 và 485 TBĐ 31 đến hết thửa 562. 571 TBĐ 31	403	802	
73	Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TBĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TBĐ 38		798	
74	Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TBĐ 38 đến ngã 3 hết thửa 36 và thửa 48 TBĐ		806	

	38			
76	Từ ngã 3 thửa 93. TĐĐ 22 đến thửa 200. TĐĐ 39)	408	816	
78	Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352. TĐĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86. TĐĐ 30		1.285	
79	Từ ngã ba thửa 06. TĐĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23. TĐĐ 15		864	
80	Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148. TĐĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41. TĐĐ 15		864	
81	Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa	143	854	
82	Từ giáp ranh giới hành chính xã Đôn Dương (thửa 94 và 108 TĐĐ 65) đến giáp thửa 16. TĐĐ 65	3.008	5.026	
83	Từ thửa 16. TĐĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130. TĐĐ 60	3.840	5.534	
84	Từ cầu Lạc Sơn: thửa 118 và thửa 130. TĐĐ 60 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115. TĐĐ 62)	6.174	8.543	
85	Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115. TĐĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115. TĐĐ 52	7.616	9.074	
86	Từ ngã ba hết thửa 115. TĐĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09. TĐĐ 07)	4.680	5.824	
87	Đường Tỉnh lộ 727 ngã 3 Quốc lộ 27	2.520	2.898	

	(thửa 96 và 89. TĐĐ 66) đến hết cầu Ka Đô			
88	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266. TĐĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10. TĐĐ 55 Thôn Lạc Sơn	1.459	1.722	
89	Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10. TĐĐ 55 đến hết thửa 120 và thửa 115. TĐĐ 04	864	1.210	
90	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và thửa 36. TĐĐ 61 đến hết thửa 132. TĐĐ 05	1.581	1.850	
91	Từ thửa 132. TĐĐ 05 đến hết thửa 01. TĐĐ 03		1.107	
92	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 75 và thửa 93 TĐĐ 62 đến hết thửa 13. TĐĐ 06	1.221	1.753	
93	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142. TĐĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212. TĐĐ 62	1.570	1.984	
94	Từ ngã ba giáp thửa 212. TĐĐ 62 đến hết thửa 249. thửa 252. TĐĐ 10	1.248	1.801	
95	Từ ngã ba giáp thửa 156. TĐĐ 10 đến hết thửa 282. TĐĐ 10	1.248	1.801	
96	Từ ngã ba giáp thửa 212. TĐĐ 62 đến hết thửa 304. TĐĐ 11	1.352	1.910	
97	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 518 và thửa 530. TĐĐ 57 đến giáp nương thủy hết thửa 139. TĐĐ 63	1.477	2.010	
98	Từ giáp nương thửa 139 TĐĐ 63 đến hết thửa 233. TĐĐ 11	1.075	1.456	
99	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 240 và thửa 215. TĐĐ 57 đến giáp nương thủy lợi	1.478	2.123	

	hết thửa . TBĐ 06. TBĐ 12			
100	Từ giáp nương 06. TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116. TBĐ 64	1.456	2.137	
101	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116. TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11	1.456	2.137	
102	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116. TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18	1.456	2.137	
103	Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116 . TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62. TBĐ 08	1.456	2.137	
104	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 03. TBĐ 19 đến thửa 62. TBĐ 8	1.478	2.424	
105	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24. TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	2.381	3.658	
106	Đường dân cư số 10 từ giáp thửa 24. TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	1.548	2.153	
107	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ	1.379	1.841	
108	Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran)	1.445	1.812	
109	Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90.		1.456	

	TBĐ 11			
110	Đường Cái Mỹ từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02. TBĐ 51		1.548	
111	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 115 và thửa 83. TBĐ 62 đến giáp Trường tiểu học Lạc Lâm hết thửa 02. TBĐ 51		1.548	
112	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 136 và thửa 130. TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49. TBĐ 66		1.548	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm Công nghiệp Ka Đô	3.025

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TBĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181. TBĐ 16)	3.423	2.934	3.423	
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa. 181 TBĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145. TBĐ 24	5.293	4.537	5.293	
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145. TBĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483. TBĐ 25)	6.539	5.605	6.539	
4	Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483. TBĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66. thửa 22. TBĐ 31)	7.416	6.356	7.416	

5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66. thửa 22. TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366. TBĐ 31	6.669	5.716	6.669	6.669
6	Từ ngã tư thửa thửa 381 và thửa 366. TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)	4.159	3.565	4.159	4.159
7	Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ran (thửa 8 và 21. TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279. TBĐ 19)	1.571	1.346	1.571	1.571
8	Từ thửa 255 và 279. TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467. TBĐ 26)	1.335	1.144	1.335	1.335
9	Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467. TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291. TBĐ 26	4.446	3.811	4.446	4.446
10	Từ giáp thửa 236 và 291. TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25	5.688	4.875	5.688	5.688
11	Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344. TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586. TBĐ 26)	2.414	2.069	2.414	2.414
12	Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586. TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32	1.317	1.129	1.317	1.317

13	Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)	900	771	900
14	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770. TBĐ 25	8.910	7.637	8.910
15	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852. TBĐ 25	8.910	7.637	8.910
16	Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753. TBĐ 25	4.703	4.031	4.703
17	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)	2.811	2.409	2.811
18	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16	671	575	671
19	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh). TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335. TBĐ 12	847	726	847
20	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43. TBĐ 24 đến hết thửa 249. TBĐ 24	780	668	780
21	Từ ngã ba giáp 729 thửa 107 và 123. TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272. TBĐ 24	729	625	729

22	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 194. 196 TĐĐ 16 đến hết thửa 107. TĐĐ 16	729	625	729	
23	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225. TĐĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112. TĐĐ 16	1.037	889	1.037	
24	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109 . TĐĐ 24 đến hết thửa 195 TĐĐ 16	833	714	833	
25	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260. TĐĐ 25 đến giáp thửa 107. TĐĐ 16	771	661	771	
26	Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413. TĐĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257. TĐĐ 17	1.323	1.134	1.323	
27	Từ thửa 510 và 524 TĐĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520. TĐĐ 26	1.912	1.639	1.912	
28	Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601. TĐĐ 29	1.727	1.480	1.727	
29	Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703. TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TĐĐ 31	1.959	1.679	1.959	
30	Từ ngã ba thửa 789 và 784. TĐĐ 25 đến giáp ngã ba	1.607	1.377	1.607	

	thửa 31 và 17. TBĐ 31					
31	Từ ngã ba thửa 835.918 (Thánh Thất Cao Đài). TBĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32. TBĐ 31	677	581	677		
32	Từ ngã 3 chùa Giác Quang thửa 66 TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608. TBĐ 26	1.850	1.586	1.850		
33	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146. TBĐ 31 đến hết thửa 63. TBĐ 23	1.616	1.385	1.616		
34	Từ ngã ba giáp thửa 63. TBĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37. TBĐ 23)	847	726	847		
35	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147. TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150. TBĐ 31	967	829	967		
36	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274. TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294. TBĐ 31	1.344	1.152	1.344		
37	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398. TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448. TBĐ 31	1.228	1.052	1.228		
38	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391. TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82. TBĐ 30	976	836	976		
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267. TBĐ 31	1.234	1.058	1.234		

	đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38. TBD 30					
40	Từ ngã ba : thửa 39 và 45. TBD 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299. TBD 31	984	843	984		
41	Từ ngã ba trường Tiểu học: thửa 58 TBD 31 và 996 TBD 13 đến giáp thửa 279. TBD 24	921	789	921		
42	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12. TBD 24 đến thửa 416 và 227. TBD 24	874	749	874		
43	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43. TBD 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249. TBD 24	847	726	847		
44	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467 . TBD 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44. TBD 25	1.089	933	1.089		
45	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 287 và thửa 266. TBD 26 đến giáp ngã tư hết thửa 17. TBD 26	1.601	1.372	1.601		
46	Từ ngã tư hết thửa 17. TBD 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133. TBD 17	1.056	905	1.056		
47	Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TBD 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359. TBD 26	771	661	771		
48	Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258. TBD 26 đến giáp	712	610	712		

	ngã tư thửa 100 và thửa 133. TBD 26					
49	Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322. TBD 26 đến hết thửa 462 và 446. TBD 26	712	610	712		
50	Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506. TBD 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608. TBD 26	1.442	1.236	1.442		
51	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 100. TBD 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437. TBD 26	671	575	671		
52	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TBD 19 đến hết thửa 68 TBD 19	704	604	704		
53	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365. TBD 19 đến hết thửa 25. TBD 12	729	625	729		
54	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187. TBD 27 đến hết 230. TBD 18	714	612	714		
55	Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492. TBD 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181. TBD 33	700	600	700		
56	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251. TBD 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TBD 27	676	580	676		
57	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TBD 27 đến ngã	588	504	588		

	3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571. TĐĐ 26					
58	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TĐĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TĐĐ 19	711	610	711		
59	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TĐĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TĐĐ 26	710	608	710		
60	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TĐĐ 27 đến hết thửa 34 TĐĐ 26	708	607	708		
61	Từ thửa 34 TĐĐ 29 đến hết thửa 159 TĐĐ 18	706	605	706		
62	Từ ngã ba thửa 168. TĐĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254. TĐĐ 17	714	612	714		
63	Từ thửa 972 TĐĐ 25 đến thửa 790. TĐĐ 25	1.339	1.147	1.339		
64	Từ ngã ba thửa và thửa 8 TĐĐ 31 đến hết thửa 828 và 867. TĐĐ 25	855	733	855		
65	Từ ngã 3 thửa 175 đất TĐĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309. TĐĐ 39	826	708	826		
66	Từ ngã 3 thửa 581 và thửa 555 TĐĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269. TĐĐ 32)	818	702	818		
67	Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78. TĐĐ 31) đến giáp thửa	729	625	729		

	569. TBD 31					
68	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727: Từ thửa 97 và thửa 134. TBD 33 đến hết thửa 370 và thửa 360. TBD 27	664	569		664	
69	Từ ngã ba dốc lò than: thửa 15. TBD 32 đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139. TBD 39	685	587		685	
70	Từ hết thửa 178 và 181. TBD 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190. TBD 34	664	569		664	
71	Từ ngã 3 thửa 263. TBD 17 đến hết thửa 240. TBD 17	732	627		732	
72	Từ ngã 3 Thửa 478 và 485 TBD 31 đến hết thửa 562. 571 TBD 31	562	481		562	
73	Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TBD 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TBD 38	559	479		559	
74	Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TBD 38 đến ngã 3 hết thửa 36 và thửa 48 TBD 38	564	484		564	
76	Từ ngã 3 thửa 93. TBD 22 đến thửa 200. TBD 39)	571	490		571	
78	Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352. TBD 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86. TBD 30	900	771		900	

79	Từ ngã ba thửa 06. TBĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23. TBĐ 15	605	518	605	
80	Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148. TBĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41. TBĐ 15	605	518	605	
81	Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa	598	512	598	
82	Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TBĐ 65) đến giáp thửa 16. TBĐ 65	3.518	3.016	3.518	
83	Từ thửa 16. TBĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130. TBĐ 60	3.874	3.320	3.874	
84	Từ cầu Lạc Sơn: thửa 118 và thửa 130. TBĐ 60 đến giáp đầu công trình nước sạch (công máng cũ thửa 149 và thửa 115. TBĐ 62)	5.980	5.126	5.980	
85	Từ giáp đầu công trình nước sạch (công máng cũ thửa 149 và thửa 115. TBĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115. TBĐ 52	6.352	5.444	6.352	
86	Từ ngã ba hết thửa 115. TBĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09. TBĐ 07)	4.077	3.494	4.077	
87	Đường Tỉnh lộ 727 ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89.	2.029	1.739	2.029	

	TBĐ 66) đến hết cầu Ka Đô					
88	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266. TBĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10. TBĐ 55 Thôn Lạc Sơn	1.205	1.033	1.205		
89	Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10. TBĐ 55 đến hết thửa 120 và thửa 115. TBĐ 04	847	726	847		
90	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và thửa 36. TBĐ 61 đến hết thửa 132. TBĐ 05	1.295	1.110	1.295		
91	Từ thửa 132. TBĐ 05 đến hết thửa 01. TBĐ 03	775	664	775		
92	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 75 và thửa 93 TBĐ 62 đến hết thửa 13. TBĐ 06	1.227	1.052	1.227		
93	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142. TBĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212. TBĐ 62	1.389	1.190	1.389		
94	Từ ngã ba giáp thửa 212. TBĐ 62 đến hết thửa 249. thửa 252. TBĐ 10	1.261	1.081	1.261		
95	Từ ngã ba giáp thửa 156. TBĐ 10 đến hết thửa 282. TBĐ 10	1.261	1.081	1.261		
96	Từ ngã ba giáp thửa 212. TBĐ 62 đến hết thửa 304.	1.337	1.146	1.337		

	TBĐ 11					
97	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 518 và thửa 530. TBĐ 57 đến giáp nương thủy hết thửa 139. TBĐ 63	1.407	1.206	1.407	1.407	
98	Từ giáp nương thửa 139 TBĐ 63 đến hết thửa 233. TBĐ 11	1.019	874	1.019	1.019	
99	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 240 và thửa 215. TBĐ 57 đến giáp nương thủy lợi hết thửa . TBĐ 06. TBĐ 12	1.486	1.274	1.486	1.486	
100	Từ giáp nương 06. TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116. TBĐ 64	1.496	1.282	1.496	1.496	
101	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116. TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11	1.496	1.282	1.496	1.496	
102	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116. TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18	1.496	1.282	1.496	1.496	
103	Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116 . TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62. TBĐ 08	1.496	1.282	1.496	1.496	
104	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 03. TBĐ 19 đến thửa 62. TBĐ 8	1.697	1.454	1.697	1.697	
105	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp	2.561	2.195	2.561	2.561	

	đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24. TĐĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)				
106	Đường dân cư số 10 từ giáp thửa 24. TĐĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	1.507	1.292	1.507	
107	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ	1.289	1.105	1.289	
108	Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran)	1.268	1.087	1.268	
109	Từ thửa 169 TĐĐ 07 đến giáp thửa 90. TĐĐ 11	1.019	874	1.019	
110	Đường Cái Mỹ từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02. TĐĐ 51	1.084	929	1.084	
111	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 115 và thửa 83. TĐĐ 62 đến giáp Trường tiểu học Lạc Lâm hết thửa 02. TĐĐ 51	1.084	929	1.084	
112	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 136 và thửa 130. TĐĐ 60 đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49. TĐĐ 66	1.084	929	1.084	

PHỤ LỤC 25:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	272.600	456.000	
	202.500		
	202.500		
Vị trí 2	182.400	420.000	
	132.000		
	132.000		
Vị trí 3	112.800	210.000	
	90.000		
	90.000		
Vị trí 4		170.000	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	270.000	570.000	
	202.500		
	202.500		
Vị trí 2	180.000	310.000	
	132.000		
	132.000		
Vị trí 3	115.000	215.000	
	90.000		

	90.000		
Vị trí 4		173.000	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16.000	16.000	
Vị trí 2	13.000	13.000	
Vị trí 3	8.000	8.000	
Vị trí 4		6.000	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	120.000	260.000	
	96.000		
	96.000		
Vị trí 2	84.000	140.000	
	63.000		
	63.000		
Vị trí 3	52.500	98.000	
	42.000		
	42.000		
Vị trí 4		80.000	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Từ ngã tư thửa 158 và thửa 198. TĐĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô	3.180	4.134	
2	Từ ngã tư trường tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TĐĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257. TĐĐ 11	5.556	8.510	
3	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587. TĐĐ 11 đến giáp ngã tư trường tiểu học (hết thửa 439 . TĐĐ 11)	3.384	4.464	
4	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634. TĐĐ 11) đến giáp ngã ba trường THPT Pro hết thửa 410 TĐĐ 14	1.776	3.090	
5	Từ giáp ngã ba trường THPT Pro thửa 410 TĐĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41. TĐĐ số 21	1.978	3.144	
6	Từ ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 109 TĐĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09. TĐĐ 09	1.728	3.083	
7	Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198. TĐĐ 11 đến ngã ba hết thửa 250. TĐĐ 12	2.788	3.931	
8	Từ ngã ba giáp thửa 250. TĐĐ 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193. TĐĐ 16	1.466	2.728	

9	Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211. TĐĐ 16 đến vòng xoay hết thửa 06. TĐĐ 21	2.108	3.331	
10	Từ ngã ba thửa 106. TĐĐ 17 đến ngã ba hết thửa 03. TĐĐ 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)	998	1.907	
11	Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126. TĐĐ 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148. TĐĐ 22. thôn Hamanhai 1	714	1.392	
12	Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149. TĐĐ 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128. TĐĐ 30)	926	1.888	
13	Từ vòng xoay giáp thửa 06. TĐĐ 21 đến hết thửa 141 và 190. TĐĐ 21	936	1.891	
14	Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TĐĐ 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TĐĐ 29	864	1.831	
15	Từ ngã tư thửa 125. TĐĐ 06 và thửa 179. TĐĐ 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TĐĐ 11	2.755	3.857	
16	Từ ngã 3 thửa 391. TĐĐ 4 hết đất chùa Giác Ngộ	2.328	3.422	
17	Từ từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TĐĐ 04	1.893	3.133	
18	Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376. TĐĐ 04 (hết suối)	2.544	3.536	
19	Từ giáp ngã tư Tạm y tế xã và thửa 354. TĐĐ 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175. TĐĐ	770	1.424	

	11 (ngã 3 bà Ký)			
20	Đường số 1:			
20.1	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354. TBĐ 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188. TBĐ 11	2.520	3.503	
20.2	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327. TBĐ 10 đến ngã tư hết thửa 366. và thửa 418 TBĐ 11	1.581	2.924	
20.3	Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141. TBĐ 11 đến hết thửa 16 và thửa 12. TBĐ 08	1.356	2.604	
20.4	Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông. phía tây và phía nam)	4.434	7.316	
20.5	Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513. TBĐ 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440. TBĐ 11)	770	1.424	
21	Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83. TBĐ 7	1.123	2.000	
22	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116. TBĐ 7	1.123	2.000	
23	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104. TBĐ 10 đến hết thửa 101. và giáp thửa 102. TBĐ 7	1.152	2.304	
24	Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395. TBĐ 6 đến hết thửa 368. TBĐ 7	1.134	2.155	
25	Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300. TBĐ 6 đến giáp	1.134	2.155	

	ngã ba đường số 7 hết thửa 22. TĐĐ 7			
26	Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178. TĐĐ 6) đến hết thửa 139. TĐĐ 6	1.134	2.155	
27	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54. TĐĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587. TĐĐ 11	1.040	1.914	
28	Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113. TĐĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118. TĐĐ 11)	1.040	1.914	
29	Đường số 13: từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216. TĐĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307. TĐĐ 10)	837	1.800	
30	Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TĐĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3. TĐĐ 4	3.136	4.014	
31	Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30. TĐĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20. TĐĐ 06	624	1.154	
32	Đường đôi tây từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462. TĐĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71. TĐĐ 13	832	1.789	
33	Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250. TĐĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61. TĐĐ 21	672	1.297	
34	Từ giáp ngã ba thửa 376. TĐĐ 16 đến	643	1.222	

	giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106. TĐĐ 17			
35	Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257. TĐĐ 12) đến hết thửa 160. TĐĐ 15	614	1.198	
36	Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201. TĐĐ 12) đến giáp thửa 160. TĐĐ 16		900	
37	Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376. TĐĐ 16 và thửa 03 TĐĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đô thửa 126 và thửa 106 TĐĐ 17	740	1.405	
38	Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78. TĐĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299. TĐĐ 21	1.053	1.927	
39	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118. TĐĐ 20) đến đến ngã ba thửa 616. TĐĐ 20 (trường tiểu học Pró) và thửa 470. TĐĐ 21	900	1.872	
40	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62. TĐĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209. TĐĐ 19)	762	1.417	
41	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (trường THPT Pró). TĐĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251. TĐĐ 19	1.011	1.910	
42	Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72. TĐĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244. TĐĐ 20)	556	1.113	
43	Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149. TĐĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65. TĐĐ 29	655	1.278	

44	Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66. TĐĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7. TĐĐ 34)	470	1.011	
45	Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272. TĐĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288. TĐĐ 22	644	1.223	
46	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Prós)	1.141	2.236	
47	Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TĐĐ 13 và 06)	1.680	3.000	
48	Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241. TĐĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302. TĐĐ 13	624	1.204	
49	Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50. TĐĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade	416	915	
50	Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287. TĐĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TĐĐ 22 và 326. TĐĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)	450	967	
51	Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322. TĐĐ 21 đến hết thửa 211 và 205. TĐĐ 21	450	967	
52	Từ thửa 196 và thửa 178. TĐĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TĐĐ 20 và thửa 470. TĐĐ 21	450	967	
53	Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274. TĐĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235. TĐĐ 19	484	1.022	

54	Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257. TBĐ 19 đến giáp ngã ba trường tiểu học Pro thửa 616 (và thửa 768. TBĐ 20	416	915	
55	Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272. TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265. TBĐ 19	450	967	
56	Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm	148	850	
57	Từ ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập. Pro. Ka Đơn (hết thửa 126. TBĐ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pro (giáp thửa 73 và hết thửa 60. TBĐ 313b)	2.016	3.145	
58	Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pro (giáp thửa 73 và hết thửa 60. TBĐ 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163. TBĐ 313A	1.800	3.096	
59	Từ ngã ba thửa 614. TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498. TBĐ 07	1.728	3.083	
60	Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68. TBĐ 13	1.920	3.139	
61	Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111. TBĐ 13 đến hết đất thửa 16. TBĐ 12(Chùa Giác Châu)	1.280	2.534	
62	Từ thửa 16. TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43. TBĐ 11	684	1.300	
63	Từ ngã ba thửa 43. TBĐ 11 đến hết thửa 02. TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)	1.500	2.880	

64	Từ giáp ngã 3 Trường PTTH Pro thừa 64. TBĐ 19 đến ngã 3 hết thừa 07. TBĐ 14 và thừa 621. TBĐ 07	1.872	3.126	
65	Từ giáp ngã ba (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thừa 260 và thừa 271. TBĐ 13	2.085	3.232	
66	Từ giáp ngã tư thừa 332 và thừa 284. TBĐ 13 đến ngã ba hết thừa 144 và thừa 150. TBĐ 12	974	1.900	
67	Từ giáp ngã ba giáp thừa 148 và giáp thừa 150. TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương	749	1.408	
68	Từ ngã ba thừa 461 và thừa 519. TBĐ 13 đến ngã ba hết thừa 481. TBĐ 13	462	998	
69	Từ ngã ba thừa 565 và thừa 586. TBĐ 42 đến ngã ba hết thừa 605 và thừa 616. TBĐ 42	605	1.125	
70	Từ ngã ba thừa 207 và 178. TBĐ 17 đến hết thừa 44. TBĐ 17	437	922	
71	Từ ngã tư thừa 530 và thừa 548. TBĐ 17 đến hết thừa 32 giáp thừa 44. TBĐ 17	530	1.050	
72	Từ ngã tư thừa 515 và thừa 534. TBĐ 42 đến ngã ba hết thừa 576. TBĐ 42	562	1.118	
73	Từ ngã tư thừa 541 và thừa 555. TBĐ 42 đến ngã ba hết thừa 576 và thừa 589. TBĐ 42	562	1.118	
74	Từ ngã tư thừa 521 và thừa 503. TBĐ 42 đến ngã ba hết thừa 71. TBĐ 17	562	1.118	

75	Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29. TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123. TBĐ 42	499	1.028	
76	Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36. TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606. TBĐ 42	499	1.028	
77	Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458. TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111. TBĐ 42	468	1.006	
78	Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03. TBĐ 09	468	1.006	
79	Từ giáp ngã giáp thửa 222. TBĐ 14 đến giáp gã ba thửa 238. TBĐ15	461	995	
80	Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189. TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104. TBĐ 15	658	1.283	
81	Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151. TBĐ 08 (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590. TBĐ 07.	551	1.075	
82	Từ ngã ba giáp thửa 589. TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159. TBĐ 14.	1.021	1.912	
83	Từ ngã ba giáp thửa 151. TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315. TBĐ 14	499	1.028	
84	Từ ngã ba giáp thửa 151. TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79. TBĐ 15	661	1.289	
85	Từ giáp ngã ba thửa 218. TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350. TBĐ 14	560	1.114	

86	Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222. TBD 14	551	1.075	
87	Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488. TBD 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28. TBD 03	458	975	
88	Từ ngã ba thửa 43. TBD 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138. TBD 12	501	1.030	
89	Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53. TBD 06 đến thửa 461 và 465. TBD 06	508	1.037	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Từ ngã tư thửa 158 và và thửa 198. TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô	2.894	2.480	2.894	
2	Từ ngã tư trường tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257. TBĐ 11	5.957	5.106	5.957	
3	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587. TBĐ 11 đến giáp ngã tư trường tiểu học (hết thửa 439 . TBĐ 11)	3.125	2.678	3.125	
4	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634. TBĐ 11) đến giáp ngã ba trường THPT Pró hết thửa 410 TBĐ 14	2.163	1.854	2.163	

5	Từ giáp ngã ba trường THPT Pro thửa 410 TBD 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41. TBD số 21	2.201	1.887	2.201	
6	Từ ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 109 TBD 9 đến ngã 3 hết thửa 09. TBD 09	2.158	1.850	2.158	
7	Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198. TBD 11 đến ngã ba hết thửa 250. TBD 12	2.752	2.359	2.752	
8	Từ ngã ba giáp thửa 250. TBD 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193. TBD 16	1.909	1.637	1.909	
9	Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211. TBD 16 đến vòng xoay hết thửa 06. TBD 21	2.331	1.998	2.331	
10	Từ ngã ba thửa 106. TBD 17 đến ngã ba hết thửa 03. TBD 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)	1.335	1.144	1.335	
11	Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126. TBD 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148. TBD 22. thôn Hamanhai 1	974	835	974	
12	Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149. TBD 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128. TBD 30)	1.322	1.133	1.322	

13	Từ vòng xoay giáp thửa 06. TBĐ 21 đến hết thửa 141 và 190. TBĐ 21	1.324	1.134	1.324	1.324	
14	Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBĐ 29	1.282	1.099	1.282	1.282	
15	Từ ngã tư thửa 125. TBĐ 06 và thửa 179. TBĐ 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBĐ 11	2.700	2.314	2.700	2.700	
16	Từ ngã 3 thửa 391. TBĐ 4 hết đất chùa Giác Ngộ	2.396	2.053	2.396	2.396	
17	Từ từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBĐ 04	2.193	1.880	2.193	2.193	
18	Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376. TBĐ 04 (hết suối)	2.475	2.122	2.475	2.475	
19	Từ giáp ngã tư Tam y tế xã và thửa 354. TBĐ 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175. TBĐ 11 (ngã 3 bà Ký)	997	854	997	997	
20	Đường số 1:					
20.1	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354. TBĐ 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188. TBĐ 11	2.452	2.102	2.452	2.452	
20.2	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327.	2.047	1.755	2.047	2.047	

	TBĐ 10 đến ngã tư hết thửa 366. và thửa 418 TBĐ 11					
20.3	Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141. TBĐ 11 đến hết thửa 16 và thửa 12. TBĐ 08	1.822	1.562	1.822	1.822	
20.4	Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông. phía tây và phía nam)	5.121	4.390	5.121	5.121	
20.5	Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513. TBĐ 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440. TBĐ 11)	997	854	997	997	
21	Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83. TBĐ 7	1.400	1.200	1.400	1.400	
22	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116. TBĐ 7	1.400	1.200	1.400	1.400	
23	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104. TBĐ 10 đến hết thửa 101. và giáp thửa 102. TBĐ 7	1.613	1.382	1.613	1.613	
24	Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395. TBĐ 6 đến hết thửa 368. TBĐ 7	1.508	1.293	1.508	1.508	

25	Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300. TĐĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22. TĐĐ 7	1.508	1.293	1.508
26	Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178. TĐĐ 6) đến hết thửa 139. TĐĐ 6	1.508	1.293	1.508
27	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54. TĐĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587. TĐĐ 11	1.340	1.148	1.340
28	Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113. TĐĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118. TĐĐ 11)	1.340	1.148	1.340
29	Đường số 13: từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216. TĐĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307. TĐĐ 10)	1.260	1.080	1.260
30	Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TĐĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3. TĐĐ 4	2.810	2.408	2.810
31	Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30. TĐĐ 06 ngã 3 hết	808	693	808

	thửa 26 và thửa 20. TBĐ 06					
32	Đường đôi tây từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462. TBĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71. TBĐ 13	1.252	1.073	1.252	1.252	
33	Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250. TBĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61. TBĐ 21	908	778	908	908	
34	Từ giáp ngã ba thửa 376. TBĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106. TBĐ 17	855	733	855	855	
35	Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257. TBĐ 12) đến hết thửa 160. TBĐ 15	839	719	839	839	
36	Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201. TBĐ 12) đến giáp thửa 160. TBĐ 16	630	540	630	630	
37	Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376. TBĐ 16 và thửa 03 TBĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đô thửa 126 và thửa 106 TBĐ 17	984	843	984	984	
38	Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78. TBĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299. TBĐ 21	1.349	1.156	1.349	1.349	

39	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118. TĐĐ 20) đến đến ngã ba thửa 616. TĐĐ 20 (trường tiểu học Pro) và thửa 470. TĐĐ 21	1.310	1.123	1.310
40	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62. TĐĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209. TĐĐ 19)	992	850	992
41	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (trường THPT Pro). TĐĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251. TĐĐ 19	1.337	1.146	1.337
42	Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72. TĐĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244. TĐĐ 20)	779	668	779
43	Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149. TĐĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65. TĐĐ 29	894	767	894
44	Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66. TĐĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7. TĐĐ 34)	708	607	708
45	Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272. TĐĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288. TĐĐ 22	856	734	856
46	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung	1.565	1.341	1.565

	tâm xã Prós)				
47	Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06)	2.100	1.800	2.100	
48	Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241. TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302. TBĐ 13	843	723	843	
49	Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50. TBĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade	641	549	641	
50	Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287. TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326. TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)	677	580	677	
51	Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322. TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205. TBĐ 21	677	580	677	
52	Từ thửa 196 và thửa 178. TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470. TBĐ 21	677	580	677	
53	Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274. TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235. TBĐ 19	715	613	715	

54	Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257. TBĐ 19 đến giáp ngã ba trường tiểu học Pró thửa 616 (và thửa 768. TBĐ 20	641	549	641	
55	Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272. TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265. TBĐ 19	595	510	595	
56	Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm	677	580	677	
57	Từ ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập. Pró. Ka Đơn (hết thửa 126. TBĐ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60. TBĐ 313b)	2.201	1.887	2.201	
58	Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60. TBĐ 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163. TBĐ 313A	2.167	1.858	2.167	
59	Từ ngã ba thửa 614. TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498. TBĐ 07	2.158	1.850	2.158	
60	Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68. TBĐ 13	2.197	1.884	2.197	
61	Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111. TBĐ 13 đến hết đất thửa 16. TBĐ 12(Chùa Giác Châu)	1.774	1.521	1.774	
62	Từ thửa 16. TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba	910	780	910	

	thửa 43. TBĐ 11					
63	Từ ngã ba thửa 43. TBĐ 11 đến hết thửa 02. TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)	2.016	1.728	2.016		
64	Từ giáp ngã 3 Trường PTH Pro thửa 64. TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07. TBĐ 14 và thửa 621. TBĐ 07	2.188	1.876	2.188		
65	Từ giáp ngã ba (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa 271. TBĐ 13	2.262	1.939	2.262		
66	Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284. TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150. TBĐ 12	1.330	1.140	1.330		
67	Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150. TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương	986	845	986		
68	Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519. TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481. TBĐ 13	699	599	699		
69	Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586. TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616. TBĐ 42	787	675	787		
70	Từ ngã ba thửa 207 và 178. TBĐ 17 đến hết thửa 44. TBĐ 17	645	553	645		

71	Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548. TĐĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44. TĐĐ 17	735	630	735	
72	Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576. TĐĐ 42	782	671	782	
73	Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589. TĐĐ 42	782	671	782	
74	Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71. TĐĐ 17	782	671	782	
75	Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123. TĐĐ 42	720	617	720	
76	Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606. TĐĐ 42	720	617	720	
77	Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111. TĐĐ 42	704	604	704	
78	Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TĐĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03. TĐĐ 09	704	604	704	
79	Từ giáp ngã giáp thửa 222. TĐĐ 14 đến giáp gã ba thửa 238. TĐĐ 15	697	597	697	

80	Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189. TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104. TBĐ 15	898	770	898	
81	Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151. TBĐ 08 (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590. TBĐ 07.	752	645	752	
82	Từ ngã ba giáp thửa 589. TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159. TBĐ 14.	1.339	1.147	1.339	
83	Từ ngã ba giáp thửa 151. TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315. TBĐ 14	720	617	720	
84	Từ ngã ba giáp thửa 151. TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79. TBĐ 15	902	773	902	
85	Từ giáp ngã ba thửa 218. TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350. TBĐ 14	780	669	780	
86	Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222. TBĐ 14	753	645	753	
87	Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488. TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28. TBĐ 03	682	585	682	
88	Từ ngã ba thửa 43. TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và	721	618	721	

	thửa 138. TBD 12					
89	Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53. TBD 06 đến thửa 461 và 465. TBD 06	726	622	726		

PHỤ LỤC 26:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ D'RAN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	336	620	
	300.8		
Vị trí 2	226.8	515	
	197.6		
Vị trí 3	143	255	
	117.5		
Vị trí 4		204	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	340.2	650	
	270.0		
Vị trí 2	223.1	535	
	180.0		
Vị trí 3	140.3	286	
	115.0		
Vị trí 4		229	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16.0	16.0	
Vị trí 2	13	13	
Vị trí 3	8.0	8.0	
Vị trí 4		6	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	162.0	317.2	
	115.2		
	72.0		
Vị trí 2	120.0	150.6	
	84.0		
	52.5		
Vị trí 3	120.0	131.8	
	84.0		
	52.5		

Vị trí 4		120.0	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27			
1.1	Từ (thửa 75 và thửa 40. TĐĐ 101) đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng hết (thửa 04. TĐĐ 96).	3.261	4.400	
1.2	Từ Ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79. TĐĐ 85) đến Giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361. TĐĐ 76)	3.694	5.000	
1.3	Từ ngã ba (thửa 347. TĐĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301. TĐĐ 76)	5.530	7.500	
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276. TĐĐ 76) đến Đầu cầu D'Ran	8.086	10.700	
1.5	Từ Cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61. TĐĐ 72)	7.488	10.000	
1.6	Từ ngã ba giáp (thửa 67 và thửa 52. TĐĐ 72) đến hết (thửa 123 và và thửa 102. TĐĐ 79)	3.091	4.300	
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106. TĐĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và 44. TĐĐ 81)	1.824	2.280	

1.8	Từ Đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68. TBĐ 81) đến Hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51. TBĐ 90)	1.517	2.200	
1.9	Từ Hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51. TBĐ 90) đến Giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	991	1.500	
1.10	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66. TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201. TBĐ 48)	3.954	5.400	
1.11	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67. TBĐ 132) đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 18. TBĐ 128)	4.620	6.300	
1.12	Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 15. TBĐ 28) đến đầu cống lở Labouye (thửa 16. TBĐ 43)	2.184	3.000	
1.13	Từ cống lở Labouye (thửa 07 và thửa 19. TBĐ 43) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47. TBĐ 113)	2.968	4.000	
1.14	Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 41. TBĐ 113) đến ngã ba hết (thửa 53. TBĐ 107).	3.976	5.400	
1.15	Từ ngã ba (thửa 51. TBĐ 107) đến giáp (thửa 40. TBĐ 101)	3.002	4.100	
2	Các đường nối với Quốc lộ 27			
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39. TBĐ 135) đến hết (thửa 45. TBĐ 57).	1.086	1.600	

2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227. TĐĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150. TĐĐ 53).	1.165	1.700	
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317. TĐĐ 133) đến hết (thửa 115 và thửa 187. TĐĐ 48).	1.217	1.800	
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36. TĐĐ 132) đến hết (thửa 35. TĐĐ 48).	1.279	1.870	
2.5	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297. TĐĐ 133) đến giáp (thửa 21. TĐĐ 48).	1.279	1.870	
2.6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và thửa 323. TĐĐ 133) đến hết (thửa 162. TĐĐ 48).	1.378	2.000	
2.7	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242. TĐĐ 133) đến hết (thửa 02 và thửa 37. TĐĐ 133).	1.279	1.850	
2.8	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193. TĐĐ 127) đến hết (thửa 48. TĐĐ 127).	1.123	1.670	
2.9	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63. TĐĐ 127) đến hết (thửa 40. TĐĐ 42).	1.123	1.650	
2.10	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138. TĐĐ 127) đến hết (thửa 3. TĐĐ 42).	1.210	1.780	
2.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126. TĐĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 319 và thửa 333. TĐĐ 49).	1.434	2.000	
2.12	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06. TĐĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197	1.269	1.870	

	và thửa 212. TĐĐ 49).			
2.13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh. Lạc Viên A. Lạc Viên B	1.092	1.630	
2.14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94. TĐĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 180. TĐĐ 44).	1.071	1.600	
2.15	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160. TĐĐ 35) đến ngã ba hết (thửa 42 và thửa 48. TĐĐ 35).	1.071	1.580	
2.16	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20. TĐĐ 122) đến ngã ba hết (thửa 18 và thửa 19. TĐĐ 44).	864	1.300	
2.17	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63. TĐĐ 117) đến hết (thửa 06 và thửa 08. TĐĐ 35).	1.123	1.600	
2.18	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129. TĐĐ 117) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 114 và thửa 327. TĐĐ 36).	983	1.480	
2.19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38. TĐĐ 114) đến giáp (thửa 93. TĐĐ 28).	1.037	1.500	
2.20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74. TĐĐ 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn	1.555	2.200	
2.21	Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75. TĐĐ 120).	1.194	1.780	
2.22	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167. TĐĐ 107) đến giáp (thửa 11. TĐĐ 28).	1.037	1.550	

2.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34. TĐĐ 114) đến hết (thửa 64. TĐĐ 114).	979	1.480	
2.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130. TĐĐ 107) đất trường Vành khuyên đến hết (thửa 289 và thửa 299. TĐĐ 29).	979	1.480	
2.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71. TĐĐ 107) đến hết (thửa 189 và thửa 195. TĐĐ 20).	1.037	1.500	
2.26	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52. TĐĐ 107) đến ngã tư hết (thửa 234. TĐĐ 20).	1.008	1.500	
2.27	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64. TĐĐ 100) đến hết (thửa 52 và thửa 55. TĐĐ 11).	864	1.300	
2.28	Từ ngã ba Quốc Lộ 27 (thửa 36 và thửa 45. TĐĐ 100) đến hết (thửa 10. TĐĐ 20)	864	1.300	
2.29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40. TĐĐ 101) đến giáp (thửa 100. TĐĐ 12).	918	1.350	
2.30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A. B. Lạc Bình. Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	826	1.250	
3	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20			
3.1	Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283. TĐĐ 76) đến hết (thửa 220 và thửa 233. TĐĐ 04).	1.778	2.500	

3.2	Từ (thửa 221 và thửa 248. TBĐ 04) đến Giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt	1.305	1.850	
4	Đường nhánh trong Thị trấn			
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31. TBĐ 69) đến ngã ba giáp (thửa 184. TBĐ 70).	1.296	1.900	
5	Đường Ngô Quyền			
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và 569. TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382. TBĐ 70)	4.740	6.500	
6	Đường Bà Triệu			
6.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và 374. TBĐ 70) đến Cống Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98. TBĐ 70)	4.330	6.000	
6.2	Từ Cống Quảng Lạc (thửa 224. TBĐ 70) đến Giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07. TBĐ 06).	1.653	2.400	
7	Đường Hai Bà Trưng			
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283. TBĐ 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93. TBĐ 76)	2.611	3.600	
8	Đường Nguyễn Trãi			
8.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243. TBĐ 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93. TBĐ 76)	4.651	6.300	
8.2	Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661. TBĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91. TBĐ 70)	2.475	3.400	
9	Đường Chu Văn An			

9.1	Từ Cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59. TBĐ 70 đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhim.	1.352	2.000	
10	Đường Lê Văn Sỹ			
10.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47. TBĐ 76) đến giáp (thửa 24. TBĐ 14).	1.609	2.300	
11	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	6.224	8.300	
12	Đường Trần Quốc Toản			
12.1	Từ ngã tư (thửa 661. TBĐ 70) đến Giáp đường Ngô Quyền (thửa 286. TBĐ 70).	2.434	3.300	
12.2	Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298. TBĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208. TBĐ 70)	2.904	3.900	
13	Đường Lê Văn Tám			
13.1	Từ (thửa 159 và thửa 123. TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 524 và 559. TBĐ 70).	2.100	2.900	
14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85. TBĐ 85) đến ngã ba hết (thửa 52. TBĐ 97).	1.456	2.100	
15	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64. TBĐ 23) đến hết (thửa 63 và 52. TBĐ 97).	1.179	1.750	
16	Từ ngã (thửa 72. TBĐ 97) đến hết (thửa 111 và thửa 137. TBĐ 22).	1.082	1.600	
17	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45. TBĐ 23) đến hết (thửa 01. TBĐ 23).	998	1.500	
18	Từ ngã ba (thửa 314. TBĐ 14) đến ngã ba hết (thửa 169. TBĐ 23).	1.082	1.580	
19	Từ ngã ba (thửa 26. TBĐ 96) đến hết (thửa 156. TBĐ 96).	1.048	1.550	

20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90. TĐĐ 73) đến hết (thửa 16. TĐĐ 73).	1.523	2.200	
21	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131. TĐĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237. TĐĐ 79).	1.612	2.300	
22	Từ ngã ba (thửa 127. TĐĐ 78) đến hết (thửa 171. TĐĐ 15).	1.248	1.800	
23	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31. TĐĐ 98) đến hết (thửa 66 và thửa 53. TĐĐ 34).	1.116	1.650	
24	Từ (thửa 57 và thửa 71. TĐĐ 34) đến hết (thửa 74 và thửa 77. TĐĐ 26).	832	1.250	
25	Đường Nguyễn Trung Trực			
25.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 160. TĐĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và thửa 314. TĐĐ 14).	1.199	1.800	
25.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347. TĐĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 296. TĐĐ 14).	952	1.450	
26	Đường Phạm Thế Hiển			
26.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480. TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117. TĐĐ 70)	1.344	1.950	
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
27.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 603. TĐĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 450. TĐĐ 70)	1.579	2.300	
28	Đường Nguyễn Thái Bình			

28.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và và thửa 603. TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 434. TBĐ 70)	1.760	2.500	
29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81. TBĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121. TBĐ 72).	1.008	1.500	
30	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189. TBĐ 76) đến giáp (thửa 226. TBĐ 76).	1.693	2.400	
31	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169. TBĐ 76) đến giáp (thửa 25. TBĐ 76).	2.210	3.050	
32	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31. TBĐ 80) đến hết thửa giáp (thửa 28. TBĐ 07).	790	1.200	
33	Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105. TBĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51. TBĐ 74).	861	1.300	
34	Từ Giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529. TBĐ 70) đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438. TBĐ 70)	1.760	2.500	
35	Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155. TBĐ 70) đến giáp (thửa 249. TBĐ 70).	915	1.370	
36	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79. TBĐ 75) đến hết (thửa 91 và thửa 87. TBĐ 12).	1.460	2.100	
37	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69. TBĐ 84) đến hết (thửa 07. TBĐ 84).	831	1.230	
38	Từ ngã ba giáp (thửa 05. TBĐ 84) đến	666	1.000	

	hết (thửa 01. TBĐ 03).			
39	Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07. TBĐ 84) đến hết (thửa 114. TBĐ 02).	749	1.110	
40	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25. TBĐ 103) đến hết (thửa 94 và thửa 99. TBĐ 32).	724	1.060	
41	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52. TBĐ số 83) đến giáp (thửa 219. TBĐ 18).	649	980	
42	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58. TBĐ 82) đến giáp (thửa 40 và thửa 44. TBĐ 26).	702	1.040	
43	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và 43. TBĐ 81) đến hết (thửa 51. TBĐ 26).	857	1.230	
44	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 20 và thửa 22. TBĐ 81) đến hết (thửa 123. TBĐ 08).	796	1.180	
45	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 35 và thửa 36. TBĐ 80) đến hết (thửa 217 và thửa 236. TBĐ 16).	846	1.200	
46	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15. TBĐ 91) đến hết (thửa 244 và thửa 248. TBĐ 10).	898	1.300	
47	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và. TBĐ 72) đến Đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39. TBĐ 104)	2.130	2.950	
48	Từ Đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20. TBĐ 103) đến hết (thửa 93. TBĐ 21).	1.235	1.750	
49	Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ			

	729			
49.1	Từ (thửa 02 và thửa 06. TBĐ 103) đến cầu Diom B hết (thửa 27 và thửa 49. TBĐ 50).	1.401	2.000	
49.2	Từ cầu Diom B (thửa 63. TBĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.	1.632	2.300	
50	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729			
50.1	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13. TBĐ 115) đến ngã ba hết (thửa 22 và thửa 26. TBĐ 120).	518	780	
50.2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229. TBĐ 37) đến ngã ba hết (thửa 27. TBĐ 45).	562	850	
50.3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11. TBĐ 129) đến giáp (thửa 108. TBĐ 51).	562	840	
50.4	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54. TBĐ 137) đến hết (thửa 11. TBĐ 56).	518	780	
50.5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24 . TBĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166. TBĐ 49)	707	1.050	
50.6	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47. TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145. TBĐ 49)	706	1.040	
50.7	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265. TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154. TBĐ 49)		1.100	
50.8	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79. TBĐ 139) đến hết (thửa 120 và	518	780	

	thửa 135. TBĐ 54).			
50.9	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92. TBĐ 139) đến hết (thửa 140. TBĐ 56).	518	775	
50.10	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233. TBĐ 58) đến hết (thửa 290 và thửa 108. TBĐ 60).	499	649	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27				
1.1	Từ (thửa 75 và thửa 40. TBĐ 101) đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng hết (thửa 04. TBĐ 96).	3.080	2.640	3.080	
1.2	Từ Ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79. TBĐ 85) đến Giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361. TBĐ 76)	3.500	3.000	3.500	
1.3	Từ ngã ba (thửa 347. TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301. TBĐ 76)	5.250	4.500	5.250	
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276. TBĐ 76) đến Đầu cầu D'Ran	7.490	6.420	7.490	
1.5	Từ Cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61.	7.000	6.000	7.000	

	TBĐ 72)					
1.6	Từ ngã ba giáp (thửa 67 và thửa 52. TBĐ 72) đến hết (thửa 123 và và thửa 102. TBĐ 79)	3.010	2.580	3.010	3.010	
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106. TBĐ 79) đến Đầu cống bê (hết thửa 22 và 44. TBĐ 81)	1.596	1.368	1.596	1.596	
1.8	Từ Đầu cống bê (hết thửa 20 và thửa 68. TBĐ 81) đến Hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51. TBĐ 90)	1.540	1.320	1.540	1.540	
1.9	Từ Hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51. TBĐ 90) đến Giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	1.050	900	1.050	1.050	
1.10	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66. TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201. TBĐ 48)	3.780	3.240	3.780	3.780	
1.11	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67. TBĐ 132) đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 18. TBĐ 128)	4.410	3.780	4.410	4.410	
1.12	Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 15. TBĐ	2.100	1.800	2.100	2.100	

	28) đến đầu cống lờ Labouye (thửa 16. TBĐ 43)					
1.13	Từ cống lờ Labouye (thửa 07 và thửa 19. TBĐ 43) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47. TBĐ 113)	2.800	2.400	2.800		
1.14	Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 41. TBĐ 113) đến ngã ba hết (thửa 53. TBĐ 107).	3.780	3.240	3.780		
1.15	Từ ngã ba (thửa 51. TBĐ 107) đến giáp (thửa 40. TBĐ 101)	2.870	2.460	2.870		
2	Các đường nối với Quốc lộ 27					
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39. TBĐ 135) đến hết (thửa 45. TBĐ 57).	1.120	960	1.120		
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227. TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150. TBĐ 53).	1.190	1.020	1.190		
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317. TBĐ 133) đến hết (thửa 115 và thửa 187. TBĐ 48).	1.260	1.080	1.260		
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36. TBĐ 132) đến hết (thửa 35. TBĐ 48).	1.309	1.122	1.309		
2.5	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297. TBĐ 133) đến giáp (thửa 21. TBĐ 48).	1.309	1.122	1.309		

2.6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và 323. TBĐ 133) đến hết (thửa 162. TBĐ 48).	1.400	1.200	1.400	
2.7	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242. TBĐ 133) đến hết (thửa 02 và thửa 37. TBĐ 133).	1.295	1.110	1.295	
2.8	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193. TBĐ 127) đến hết (thửa 48. TBĐ 127).	1.169	1.002	1.169	
2.9	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63. TBĐ 127) đến hết (thửa 40. TBĐ 42).	1.155	990	1.155	
2.10	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138. TBĐ 127) đến hết (thửa 3. TBĐ 42).	1.246	1.068	1.246	
2.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126. TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 319 và thửa 333. TBĐ 49).	1.400	1.200	1.400	
2.12	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06. TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197 và thửa 212. TBĐ 49).	1.309	1.122	1.309	
2.13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thanh. Lạc Viên A. Lạc Viên B	1.141	978	1.141	

2.14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94. TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 180. TBĐ 44).	1.120	960	1.120	
2.15	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160. TBĐ 35) đến ngã ba hết (thửa 42 và thửa 48. TBĐ 35).	1.106	948	1.106	
2.16	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20. TBĐ 122) đến ngã ba hết (thửa 18 và thửa 19. TBĐ 44).	910	780	910	
2.17	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63. TBĐ 117) đến hết (thửa 06 và thửa 08. TBĐ 35).	1.120	960	1.120	
2.18	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129. TBĐ 117) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 114 và thửa 327. TBĐ 36).	1.036	888	1.036	
2.19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38. TBĐ 114) đến giáp (thửa 93. TBĐ 28).	1.050	900	1.050	
2.20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74. TBĐ 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn	1.540	1.320	1.540	
2.21	Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75. TBĐ 120).	1.246	1.068	1.246	
2.22	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167. TBĐ	1.085	930	1.085	

	107) đến giáp (thửa 11. TBĐ 28).					
2.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34. TBĐ 114) đến hết (thửa 64. TBĐ 114).	1.036	888	1.036	1.036	
2.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130. TBĐ 107) đất trường Vành khuyên đến hết (thửa 289 và thửa 299. TBĐ 29).	1.036	888	1.036	1.036	
2.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71. TBĐ 107) đến hết (thửa 189 và thửa 195. TBĐ 20).	1.050	900	1.050	1.050	
2.26	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52. TBĐ 107) đến ngã tư hết (thửa 234. TBĐ 20).	1.050	900	1.050	1.050	
2.27	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64. TBĐ 100) đến hết (thửa 52 và thửa 55. TBĐ 11).	910	780	910	910	
2.28	Từ ngã ba Quốc Lộ 27 (thửa 36 và thửa 45. TBĐ 100) đến hết (thửa 10. TBĐ 20)	910	780	910	910	
2.29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40. TBĐ 101) đến giáp (thửa 100. TBĐ 12).	945	810	945	945	
2.30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A. B. Lạc Bình. Lạc Xuân 2	875	750	875	875	

	và Lạc Xuân 1.						
3	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20						
3.1	Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283. TBĐ 76) đến hết (thửa 220 và thửa 233. TBĐ 04).	1.750	1.500	1.750			
3.2	Từ (thửa 221 và thửa 248. TBĐ 04) đến Giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt	1.295	1.110	1.295			
4	Đường nhánh trong Thị trấn						
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31. TBĐ 69) đến ngã ba giáp (thửa 184. TBĐ 70).	1.330	1.140	1.330			
5	Đường Ngô Quyền						
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và 569. TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382. TBĐ 70)	4.550	3.900	4.550			
6	Đường Bà Triệu						
6.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và 374. TBĐ 70) đến Cống Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98. TBĐ 70)	4.200	3.600	4.200			
6.2	Từ Cống Quảng Lạc (thửa 224. TBĐ 70) đến Giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07.	1.680	1.440	1.680			

	TBĐ 06).						
7	Đường Hai Bà Trưng						
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283. TBĐ 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93. TBĐ 76)	2.520	2.160	2.520			
8	Đường Nguyễn Trãi						
8.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243. TBĐ 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93. TBĐ 76)	4.410	3.780	4.410			
8.2	Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661. TBĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91. TBĐ 70)	2.380	2.040	2.380			
9	Đường Chu Văn An						
9.1	Từ Cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59. TBĐ 70 đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhim.	1.400	1.200	1.400			
10	Đường Lê Văn Sỹ						
10.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47. TBĐ 76) đến giáp (thửa 24. TBĐ 14).	1.610	1.380	1.610			
11	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	5.810	4.980	5.810			

12	Đường Trần Quốc Toản					
12.1	Từ ngã tư (thửa 661. TBĐ 70) đến Giáp đường Ngõ Quyền (thửa 286. TBĐ 70).	2.310	1.980	2.310	2.310	
12.2	Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298. TBĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208. TBĐ 70)	2.730	2.340	2.730	2.730	
13	Đường Lê Văn Tám					
13.1	Từ (thửa 159 và thửa 123. TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 524 và 559. TBĐ 70).	2.030	1.740	2.030	2.030	
14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85. TBĐ 85) đến ngã ba hết (thửa 52. TBĐ 97).	1.470	1.260	1.470	1.470	
15	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64. TBĐ 23) đến hết (thửa 63 và 52. TBĐ 97).	1.225	1.050	1.225	1.225	
16	Từ ngã (thửa 72. TBĐ 97) đến hết (thửa 111 và thửa 137. TBĐ 22).	1.120	960	1.120	1.120	
17	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45. TBĐ 23) đến hết (thửa 01. TBĐ 23).	1.050	900	1.050	1.050	
18	Từ ngã ba (thửa 314. TBĐ 14) đến ngã ba hết (thửa 169. TBĐ 23).	1.106	948	1.106	1.106	

19	Từ ngã ba (thửa 26. TBĐ 96) đến hết (thửa 156. TBĐ 96).	1.085	930	1.085	1.085	
20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90. TBĐ 73) đến hết (thửa 16. TBĐ 73).	1.540	1.320	1.540	1.540	
21	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131. TBĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237. TBĐ 79).	1.610	1.380	1.610	1.610	
22	Từ ngã ba (thửa 127. TBĐ 78) đến hết (thửa 171. TBĐ 15).	1.260	1.080	1.260	1.260	
23	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31. TBĐ 98) đến hết (thửa 66 và thửa 53. TBĐ 34).	1.155	990	1.155	1.155	
24	Từ (thửa 57 và thửa 71. TBĐ 34) đến hết (thửa 74 và thửa 77. TBĐ 26).	875	750	875	875	
25	Đường Nguyễn Trung Trực					
25.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160. TBĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314. TBĐ 14).	1.260	1.080	1.260	1.260	
25.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347. TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 296. TBĐ 14).	1.015	870	1.015	1.015	
26	Đường Phạm Thế Hiển					

26.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480. TĐĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117. TĐĐ 70)	1.365	1.170	1.365
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
27.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 603. TĐĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 450. TĐĐ 70)	1.610	1.380	1.610
28	Đường Nguyễn Thái Bình			
28.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và thửa 603. TĐĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 434. TĐĐ 70)	1.750	1.500	1.750
29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81. TĐĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121. TĐĐ 72).	1.050	900	1.050
30	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189. TĐĐ 76) đến giáp (thửa 226. TĐĐ 76).	1.680	1.440	1.680
31	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169. TĐĐ 76) đến giáp (thửa 25. TĐĐ 76).	2.135	1.830	2.135
32	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31. TĐĐ 80) đến hết thửa giáp (thửa 28. TĐĐ 07).	840	720	840

33	Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105. TBĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51. TBĐ 74).	910	780	910
34	Từ Giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529. TBĐ 70) đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438. TBĐ 70)	1.750	1.500	1.750
35	Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155. TBĐ 70) đến giáp (thửa 249. TBĐ 70).	959	822	959
36	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79. TBĐ 75) đến hết (thửa 91 và thửa 87. TBĐ 12).	1.470	1.260	1.470
37	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69. TBĐ 84) đến hết (thửa 07. TBĐ 84).	861	738	861
38	Từ ngã ba giáp (thửa 05. TBĐ 84) đến hết (thửa 01. TBĐ 03).	700	600	700
39	Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07. TBĐ 84) đến hết (thửa 114. TBĐ 02).	777	666	777
40	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25. TBĐ 103) đến hết (thửa 94 và thửa 99. TBĐ 32).	742	636	742
41	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52. TBĐ số 83)	686	588	686

	đến giáp (thửa 219. TBĐ 18).						
42	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58. TBĐ 82) đến giáp (thửa 40 và thửa 44. TBĐ 26).	728	624	728		728	
43	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và 43. TBĐ 81) đến hết (thửa 51. TBĐ 26).	861	738	861		861	
44	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 20 và thửa 22. TBĐ 81) đến hết (thửa 123. TBĐ 08).	826	708	826		826	
45	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 35 và thửa 36. TBĐ 80) đến hết (thửa 217 và thửa 236. TBĐ 16).	840	720	840		840	
46	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15. TBĐ 91) đến hết (thửa 244 và thửa 248. TBĐ 10).	910	780	910		910	
47	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và. TBĐ 72) đến Đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39. TBĐ 104)	2.065	1.770	2.065		2.065	
48	Từ Đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20. TBĐ 103) đến hết (thửa 93. TBĐ 21).	1.225	1.050	1.225		1.225	
49	Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729						
49.1	Từ (thửa 02 và thửa 06. TBĐ 103) đến cầu Diom B hết (thửa 27 và thửa 49. TBĐ 50).	1.400	1.200	1.400		1.400	

49.2	Từ cầu Diom B (thửa 63. TBĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.	1.610	1.380	1.610
50	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729			
50.1	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13. TBĐ 115) đến ngã ba hết (thửa 22 và thửa 26. TBĐ 120).	546	468	546
50.2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229. TBĐ 37) đến ngã ba hết (thửa 27. TBĐ 45).	595	510	595
50.3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11. TBĐ 129) đến giáp (thửa 108. TBĐ 51).	588	504	588
50.4	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54. TBĐ 137) đến hết (thửa 11. TBĐ 56).	546	468	546
50.5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24. TBĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166. TBĐ 49)	735	630	735
50.6	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47. TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145. TBĐ 49)	728	624	728
50.7	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265. TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154. TBĐ 49)	770	660	770

50.8	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79. TBĐ 139) đến hết (thửa 120 và thửa 135. TBĐ 54).	546	468	546	
50.9	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92. TBĐ 139) đến hết (thửa 140. TBĐ 56).	543	465	543	
50.10	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233. TBĐ 58) đến hết (thửa 290 và thửa 108. TBĐ 60).	454	389	454	

PHỤ LỤC 27:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	425.25	510	
	472.5		
Vị trí 2	342	410	
	380		
Vị trí 3	211.5	254	
	235		
Vị trí 4		203	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	440	528	
	550		
Vị trí 2	352	422	
	440		
Vị trí 3	220	264	
	275		
Vị trí 4		211	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	178.2	214	
	162		
Vị trí 2	141.9	170	
	129		
Vị trí 3	89.1	107	
	81		
Vị trí 4		86	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Quốc lộ 20			
1.1	Từ thửa 348. TĐĐ 49 (mương thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181. TĐĐ 49	11.080	11.080	
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181. TĐĐ 49 đến ngã ba hết thửa 91. TĐĐ 51 (đình Trung Hiệp)	10.660	10.660	
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91. TĐĐ 51 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385. TĐĐ 42	10.520	10.520	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385. TĐĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488. TĐĐ 29) và hết thửa 469. TĐĐ 29	9.720	9.720	
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488. TĐĐ 29) và giáp thửa 469. TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18. TĐĐ 30) và hết thửa 17. TĐĐ 30	9.140	9.140	
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18. TĐĐ 30) và giáp thửa 17. TĐĐ 30 đến cầu Định An 1. (hết thửa 69. TĐĐ 22)	12.520	12.520	
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69. TĐĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88. TĐĐ 13 và hết thửa 343. TĐĐ 13	12.620	12.620	
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 13 và giáp thửa 343. TĐĐ 13 đến hết thửa 142. TĐĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130. TĐĐ 11	11.660	11.660	
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130. TĐĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt	9.580	9.580	
2	Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.080	5.080	
3	Khu tái định cư Hiệp An			

3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319. TĐĐ 13 đến giáp thửa 348. TĐĐ 13	6.220	6.220	
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136. TĐĐ 13 đến hết thửa 62. TĐĐ 14	6.220	6.220	
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163. TĐĐ 13 đến hết thửa 215. TĐĐ 14	6.220	6.220	
3.4	Từ thửa 47. TĐĐ 14 đến hết thửa 215. TĐĐ 14	5.640	5.640	
4	Khu tái định cư Hiệp An 1			
4.1	Từ thửa 165. TĐĐ 13 đến hết thửa 316. TĐĐ 13	6.220	6.220	
4.2	Từ thửa 94. TĐĐ 14 đến hết thửa 211. TĐĐ 14	5.640	5.640	
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187. TĐĐ 23 đến hết thửa 130. TĐĐ 14	6.220	6.220	
5	Khu tái định cư Hiệp An 2			
5.1	Từ giáp thửa 564. TĐĐ 22 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641. TĐĐ 22	6.220	6.220	
5.2	Từ giáp thửa 650. TĐĐ 22 đến hết thửa 655. TĐĐ 22	5.640	5.640	
5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642. TĐĐ 22 đến giáp thửa 558. TĐĐ 22	6.220	6.220	
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640. TĐĐ 22 đến hết thửa 641. TĐĐ 22	6.220	6.220	
5	Đường thôn Định An			
5.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76. TĐĐ 04 đến hết thửa 114. TĐĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)	2.700	3.240	
5.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56. TĐĐ 08 đến hết thửa 32. TĐĐ 09 (đường vào mỏ đá)	1.905	2.286	
5.3	Từ ngã ba cạnh 28. TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48. thửa TĐĐ 09	1.800	2.160	
5.4	Từ ngã ba cạnh 19. TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07. thửa TĐĐ 09	1.800	2.160	
5.5	Từ giáp thửa 29. TĐĐ 09 đến hết thửa 35. TĐĐ 09 (mỏ đá)	1.800	2.160	
5.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64. TĐĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15. TĐĐ 08	1.800	2.160	
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 15. TĐĐ 08 đến	1.800	2.160	

	hết thửa 04. TĐĐ 03			
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52. TĐĐ 08 đến hết thửa 145. TĐĐ 07	1.905	2.286	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 319. TĐĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65. TĐĐ 08)	1.905	2.286	
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TĐĐ 08 đến hết thửa 72. TĐĐ 08	1.800	2.160	
5.11	Từ thửa 114. TĐĐ 08 đến hết thửa 324. TĐĐ 08	1.800	2.160	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 148. TĐĐ 08 đến hết thửa 435. TĐĐ 08	1.905	2.286	
5.13	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134. TĐĐ 08 đến hết thửa 444. TĐĐ 08	2.370	2.844	
5.14	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135. TĐĐ 08 đến hết thửa 176. TĐĐ 08	1.905	2.286	
5.15	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438. 368. TĐĐ 08 đến hết thửa 125. TĐĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127. TĐĐ 08 đến hết thửa 249. TĐĐ 08	1.905	2.667	
5.16	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343. TĐĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124. TĐĐ 08	1.905	2.477	
5.17	Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201. TĐĐ 08 đến hết thửa 109. TĐĐ 07	1.995	2.394	
5.18	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TĐĐ 07 đến hết thửa 70. 191. TĐĐ 07	1.995	2.394	
5.19	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224. TĐĐ 08 đến hết thửa 193. 194. TĐĐ 12	1.905	2.286	
5.20	Từ ngã ba cạnh thửa 294. TĐĐ 08 đến hết thửa 136. TĐĐ 12; đến giáp thửa 21. TĐĐ 12	1.905	2.286	
5.21	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12. TĐĐ 12 đến hết thửa 103. 110. TĐĐ 12	1.905	2.286	
5.22	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22. TĐĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110. TĐĐ 12)	1.905	2.286	
5.23	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36. TĐĐ 11 đến hết thửa 267. TĐĐ 11	1.905	2.286	

5.24	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209. TBĐ 17 đến hết thửa 37. 47. TBĐ 18 và giáp thửa 57. TBĐ 18	1.905	2.286	
5.25	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91. TBĐ 11 đến giáp thửa 95. TBĐ 11	1.905	2.286	
5.26	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259. TBĐ 11 đến hết thửa 247. TBĐ 11	1.800	2.160	
5.27	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140. TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65. TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)	1.905	2.286	
5.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179. TBĐ 11 đến hết thửa 155. TBĐ 12	1.905	2.286	
5.29	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02. TBĐ 13 đến hết thửa 173. 177. TBĐ 11 và đến giáp thửa 167. TBĐ 11	1.800	2.160	
5.30	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08. TBĐ 13 đến hết thửa 40. TBĐ 13	1.800	2.160	
5.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69. TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93. TBĐ 13)	1.905	2.286	
5.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431. TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99. TBĐ 13)	2.205	2.646	
5.33	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109. TBĐ 13) đến hết thửa 110. 406. TBĐ 13	1.995	2.394	
5.34	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348. TBĐ 13 đến hết thửa 32. TBĐ 14	1.800	2.160	
5.35	Từ ngã ba cạnh thửa 42. TBĐ 14 đến hết thửa 56. TBĐ 27 và hết thửa 59. TBĐ 14	1.800	2.160	
5.36	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86. TBĐ 14 đến hết thửa 371. TBĐ 14	1.995	2.394	
5.37	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302. TBĐ 14 đến suối	1.995	2.394	
5.38	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130. TBĐ 14 đến hết thửa 01. TBĐ 17	1.800	2.160	
5.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 203. TBĐ 13 đến hết thửa 318. TBĐ 13; đến giáp thửa 180. TBĐ 13	1.800	2.160	

5.40	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 200. TĐĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135. TĐĐ 16	2.400	2.880	
5.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502. TĐĐ 16 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16. TĐĐ 16)	1.905	2.286	
5.42	Từ ngã ba cạnh thửa 15. TĐĐ 16 đến giáp thửa 34. TĐĐ 16	1.800	2.160	
5.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55. TĐĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	2.595	3.114	
5.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83. TĐĐ 16 đến giáp thửa 95. TĐĐ 16; đến giáp thửa 167. TĐĐ 17	1.800	2.160	
5.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153. TĐĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370. TĐĐ 17	1.905	2.286	
5.46	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138. TĐĐ 16) đến đường cao tốc	1.905	2.286	
5.47	Từ ngã tư- cạnh thửa 135. TĐĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865. TĐĐ 22	2.400	2.880	
5.48	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423. TĐĐ 16 đến nương thủy lợi	1.905	2.286	
5.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227. TĐĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647. TĐĐ 16	1.905	2.286	
5.50	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222. TĐĐ 16 đến nương thủy lợi	2.400	2.880	
5.51	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573. TĐĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563. TĐĐ 17	3.000	3.600	
5.52	Từ ngã ba cạnh thửa 504. TĐĐ 17 đến giáp thửa 644. TĐĐ 17	1.905	2.286	
5.53	Từ ngã ba cạnh thửa 444. TĐĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315. TĐĐ 17	1.905	2.286	
5.54	Từ ngã ba cạnh thửa 508. TĐĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548. TĐĐ 17	1.605	1.926	
5.55	Từ ngã ba cạnh thửa 559. TĐĐ 17 (đối diện thửa 476. TĐĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604. TĐĐ 17)	1.905	2.286	
5.56	Từ ngã ba cạnh thửa 684. TĐĐ 17 đến hết thửa 393. TĐĐ 17	1.800	2.160	

5.57	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289. TBĐ 16 đến nương thủy lợi (hết thửa 267. TBĐ 16)	1.905	2.286	
5.58	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359. TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	1.905	2.286	
5.59	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324. TBĐ 16) đến nương thủy lợi	1.905	2.286	
5.60	Từ ngã ba cạnh thửa 405. TBĐ 16 đến hết thửa 353. TBĐ 16	1.905	2.286	
5.61	Từ nương thủy lợi (thửa 521. TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329. TBĐ 16)	1.800	2.160	
5.62	Từ ngã ba cạnh thửa 654. TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738. TBĐ 22	1.800	2.160	
5.63	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20. TBĐ 22 đến hết đường	1.995	2.394	
5.64	Từ ngã ba cạnh thửa 22. TBĐ 04 đến hết đường	2.505	3.006	
6	Đường thôn K' Rèn			
6.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78. TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114. TBĐ 17)	2.865	2.865	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79. TBĐ 17 đến hết thửa 50. TBĐ 17	1.500	1.500	
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111. TBĐ 17 đến hết thửa 644. TBĐ 17	1.290	1.290	
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164. TBĐ 37 đến giáp thửa 282. TBĐ 37	1.215	1.215	
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107. TBĐ 17 đến hết thửa 15. TBĐ 17	1.290	1.290	
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 17	1.290	1.290	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97. TBĐ 17 đến giáp thửa 05. TBĐ 17	1.290	1.290	
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115. TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38. TBĐ 17)	1.500	1.500	
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317. TBĐ 17 đến hết thửa 267. TBĐ 17	1.215	1.215	
6.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319. TBĐ 17	1.485	1.485	
6.11	Từ giáp thửa 319. TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14. TBĐ 15	1.350	1.350	
7	Đường thôn Tân An			

7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556. TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224. TBĐ 22	1.800	1.800	
7.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83. TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71. TBĐ 22)	3.690	3.690	
7.3	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84. TBĐ 22) đến giáp thửa 736. TBĐ 22	2.370	2.370	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84. TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181. TBĐ 22	1.800	1.800	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162. TBĐ 22 đến hết thửa 130. TBĐ 22	1.695	1.695	
7.6	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150. TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145. TBĐ 22	1.695	1.695	
7.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248. TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322. TBĐ 22)	1.800	1.800	
7.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344. TBĐ 22 đến hết thửa 451. TBĐ 22 và đến giáp thửa 237. TBĐ 23	1.695	1.695	
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767. TBĐ 22 đến hết thửa 201. TBĐ 22	1.800	1.800	
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281. TBĐ 22 đến nương thủy lợi (hết thửa 275. TBĐ 22)	3.315	3.315	
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866. TBĐ 22 đến hết thửa 818. 309. TBĐ 22	1.500	1.500	
7.12	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233. TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690. TBĐ 22)	2.265	2.265	
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295. TBĐ 22 đến hết thửa 353. TBĐ 22 (cạnh khe nước)	1.800	1.800	
7.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30. TBĐ 22 đến giáp thửa 22. TBĐ 21	1.695	1.695	
7.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275. TBĐ 22 đến hết thửa 03. TBĐ 29	2.100	2.100	
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338. TBĐ 22 đến suối Đa Tam	1.800	1.800	
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336. TBĐ 22 đến hết thửa 337. TBĐ 22	1.800	1.800	

7.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374. TBĐ 22 đến giáp thửa 407. TBĐ 22	1.800	1.800	
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390. TBĐ 22 đến giáp thửa 351. TBĐ 22 và hết thửa 379. TBĐ 22	1.890	1.890	
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444. TBĐ 22 đến nương thủy lợi	2.175	2.175	
7.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436. TBĐ 22 đến hết thửa 387. TBĐ 22	1.890	1.890	
7.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473. TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13. TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)	2.040	2.040	
7.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26. TBĐ 30 đến hết thửa 120. TBĐ 30	1.800	1.800	
7.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456. TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi	2.175	2.175	
7.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519. TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482. TBĐ 22)	1.800	1.800	
7.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645. TBĐ 30 đến hết đường	1.725	1.725	
8	Đường thôn K' Long			
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51. TBĐ 30 đến giáp thửa 523. TBĐ 22	1.545	1.700	
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03. TBĐ 30 đến hết thửa 525. TBĐ 22	1.455	1.601	
8.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111. TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03. TBĐ 29)	2.025	2.228	
8.4	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03. TBĐ 29) theo hướng thửa 14. TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141. TBĐ 21)	1.620	1.782	
8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03. TBĐ 30 đến hết thửa 90. TBĐ 29	1.950	2.145	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145. TBĐ 21 đến hết thửa 716. TBĐ 22	1.620	1.782	
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 21 đến đường cao tốc	1.620	1.782	
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133. TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130. TBĐ 21	2.025	2.228	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148. TBĐ 21 đến hết thửa 352. TBĐ 22	1.545	1.700	
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107. TBĐ 21 đến	1.545	1.700	

	hết thửa 92. TBĐ 21			
8.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175. TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499. TBĐ 30)	1.545	1.700	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256. TBĐ 30 đến thửa 398. TBĐ 30	1.455	1.601	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698. TBĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353. TBĐ 30)	1.545	1.700	
8.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652. TBĐ 29 đến giáp thửa 158. TBĐ 29	1.545	1.700	
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293. TBĐ 29 đến hết thửa 487. TBĐ 29	1.785	1.964	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453. TBĐ 29 (nhà thờ K' Long -hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304. TBĐ 29	1.785	1.964	
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564. TBĐ 29	1.620	1.782	
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533. TBĐ 29	1.620	1.782	
8.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469. TBĐ 29 đến công thổ cắm K' Long (hết thửa 620. TBĐ 36)	2.025	2.228	
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620. TBĐ 36 đến giáp thửa 11. TBĐ 37	1.545	1.700	
8.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18. TBĐ 36 đến hết đường	1.545	1.700	
8.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453. TBĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401. TBĐ 29	1.785	1.964	
8.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538. TBĐ 36 đến hết thửa 107. TBĐ 29	1.620	1.782	
8.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98. TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 36	1.860	2.046	
8.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141. TBĐ 36)	1.545	1.700	
8.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201. TBĐ 36)	1.545	1.700	
8.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105. TBĐ 36 đến giáp thửa 574. TBĐ 36	1.785	1.964	
8.28	Từ thửa 574. TBĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62. TBĐ 28)	1.545	1.700	

8.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40. TĐĐ 28 đến hết thửa 01. TĐĐ 28 và đến giáp thửa 06. TĐĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.800	1.980	
8.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547. TĐĐ 36 đến khe nước hết thửa 641. TĐĐ 36	2.430	2.673	
8.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641. TĐĐ 36 đến suối Đa Tam	1.785	1.964	
8.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278. TĐĐ 36 đến hết thửa 648. TĐĐ 36	1.545	1.700	
8.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336. TĐĐ 36 đến hết thửa 337. TĐĐ 36	1.545	1.700	
8.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268. TĐĐ 36 đến giáp thửa 520. TĐĐ 36 (Công ty Hưng Nông)	1.785	1.964	
8.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247. TĐĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148. TĐĐ 36	1.785	3.035	
8.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148. TĐĐ 36 đến đường cao tốc	1.620	2.754	
8.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275. TĐĐ 36 đến hết thửa 205. TĐĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.785	1.964	
8.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78. TĐĐ 35 đến suối cạnh thửa 14. TĐĐ 35	1.650	1.815	
8.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348. TĐĐ 36 đến giáp thửa 298. TĐĐ 36	1.620	1.782	
8.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447. TĐĐ 36	1.620	1.782	
8.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370. TĐĐ 36 đến giáp thửa 287. 352 TĐĐ 36	1.620	1.782	
8.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398. TĐĐ 36 đến giáp thửa 354. 371. 395. TĐĐ 36	1.620	1.782	
8.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409. TĐĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446. TĐĐ 36	1.620	1.782	
8.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438. TĐĐ 36 đến hết thửa 32. TĐĐ 43	1.620	1.782	
8.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461. TĐĐ 36 đến hết thửa 84. 160. TĐĐ 35	1.785	1.964	
9	Đường thôn Đarahoa			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441. TĐĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 42	3.345	3.345	

9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267. TBĐ 35 đến hết thửa 112. TBĐ 35	1.545	1.545	
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06. TBĐ 42 đi qua thửa 98. TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80. TBĐ 42	1.545	1.545	
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32. TBĐ 42 đến hết thửa 62. TBĐ 42	1.545	1.545	
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47. TBĐ 42 đến hết thửa 80. TBĐ 42	1.455	1.455	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293. TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 42 và hết thửa 274. TBĐ 42	1.545	1.545	
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247. TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245. TBĐ 35	1.455	1.455	
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 42 đến hết thửa 297. TBĐ 35	1.545	1.545	
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231. TBĐ 42 đến hết đường	1.920	1.920	
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105. TBĐ 42 đến hết thửa 683. 730. TBĐ 42	1.920	1.920	
9.11	Từ thửa 06. TBĐ 41 đến đường cao tốc	4.755	4.755	
9.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250. TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147. TBĐ 35	1.455	1.455	
10	Đường thôn Trung Hiệp			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đa Ròn -cạnh thửa 60. TBĐ 43 đến suối Đa Tam	4.455	4.455	
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77. TBĐ 43 đến hết thửa 24. TBĐ 43	1.545	1.545	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122. TBĐ 43 đến hết thửa 106. TBĐ 43	2.310	2.310	
10.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122. TBĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương	4.155	4.155	
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140. TBĐ 43 đi qua thửa 155. TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159. TBĐ 43	1.545	1.545	
10.6	Từ ngã ba cạnh 155. TBĐ 74 đến hết thửa 162. thửa TBĐ 43	1.545	1.545	
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157. TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196. TBĐ 43	1.545	1.545	
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152. TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308. TBĐ 35 (kho	2.370	2.370	

	xưởng Công ty Thủy Lợi 2)			
10.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629. TĐĐ 42 đến hết thửa 18. TĐĐ 42	1.620	1.620	
10.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58. TĐĐ 42 đến hết thửa 664. TĐĐ 42	1.545	1.545	
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289. TĐĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137. TĐĐ 43	1.620	1.620	
10.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218. TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326. TĐĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)	1.620	1.620	
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194. TĐĐ 42 đến giáp thửa 175. TĐĐ 42	1.575	1.575	
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563. TĐĐ 42 đến giáp thửa 255. TĐĐ 42	1.575	1.575	
10.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385. TĐĐ 42 đến giáp thửa 06. TĐĐ 41	4.755	4.755	
10.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510. TĐĐ 42 đến giáp thửa 291. 293. TĐĐ 42; đến giáp thửa 45. TĐĐ 41 và đến đường cao tốc	1.575	1.733	
10.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610. TĐĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463. TĐĐ 42	1.920	1.920	
10.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428. TĐĐ 42 đến giáp thửa 552. TĐĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	2.640	2.640	
10.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399. TĐĐ 42 đến đường vào thửa 436. TĐĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.920	1.920	
10.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352. TĐĐ 42 đến hết thửa 52. TĐĐ 42	1.830	1.830	
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459. TĐĐ 42 đến giáp thửa 447. TĐĐ 42	2.025	2.025	
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473. TĐĐ 42 đến hết thửa 802. 467. 718. TĐĐ 42	1.785	1.785	
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68. TĐĐ 51 đến giáp thửa 105. TĐĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162. TĐĐ 51)	1.545	1.545	
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91. TĐĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.785	1.785	

10.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115. TBĐ 51 đến hết các nhánh của đoạn đường	1.545	1.545	
10.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385. TBĐ 51 đến hết đường	1.620	1.620	
10.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127. TBĐ 51 đến giáp thửa 93. TBĐ 51	1.620	1.620	
10.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133. TBĐ 51 đến hết đường	1.785	1.785	
10.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188. TBĐ 51 đến suối Đa Tam	1.950	1.950	
10.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TBĐ 51 đến giáp thửa 199. TBĐ 51	1.545	1.545	
10.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154. TBĐ 51 đến giáp thửa 395. TBĐ 49	1.950	1.950	
10.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TBĐ 51 đến hết thửa 52. TBĐ 78 và giáp thửa 25. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129. TBĐ 51 đến giáp thửa 115. TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.785	1.785	
10.34	Từ thửa 115. TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204. TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113. TBĐ 49	1.785	1.785	
10.36	Từ giáp thửa 93. TBĐ 77 đến giáp thửa 756. TBĐ 49	1.620	1.620	
10.37	Từ thửa 756. TBĐ 77 đến giáp thửa 82. TBĐ 49	1.920	1.920	
10.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123. TBĐ 49 đến giáp thửa 26. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.39	Từ thửa 93. TBĐ 49 đến giáp thửa 449. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469. TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	3.315	3.315	
10.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216. TBĐ 51 đến giáp thửa 214. TBĐ 51	1.545	1.545	
10.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230. TBĐ 51 đến hết đường	1.455	1.455	
10.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278. TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.545	1.545	
10.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339. TBĐ 49	1.545	1.545	

	đến hết đường			
10.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351. TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến nương thủy lợi (hết thửa 376. TBĐ 49)	2.025	2.025	
10.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368. TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360. TBĐ 49)	1.920	1.920	
10.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376. TBĐ 49 đến hết đường	1.455	1.455	
10.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311. TBĐ 49 đến giáp thửa 228. 201 và hết thửa 179. TBĐ 49	1.785	1.785	
10.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328. TBĐ 49 đến đường cao tốc	2.100	2.520	
10.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882. TBĐ 49 qua thửa 139. TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125. TBĐ 49)	1.545	1.545	
10.51	Từ suối cạnh thửa 660. TBĐ 49 đến giáp thửa 84. 08. TBĐ 77; đến hết thửa 665. TBĐ 49	1.500	1.500	
10.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434. TBĐ 49 đến hết thửa 432. TBĐ 49 và đến giáp thửa 84. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 49 đến thửa 49. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 49 đến hết thửa 15. TBĐ 49	1.545	1.545	
10.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348. TBĐ 49 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297. TBĐ 49	1.785	1.785	
10.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325. TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651. TBĐ 49	1.620	1.944	
10.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322. TBĐ 49 đến giáp thửa 647. TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645. TBĐ 49	1.545	1.854	
10.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787. TBĐ 49 đến giáp thửa 238. TBĐ 49	1.545	1.854	
10.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289. TBĐ 49 đến hết thửa 653. TBĐ 49	1.455	1.746	
10.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175. TBĐ 49 đến hết thửa 494. TBĐ 49	1.290	1.548	
10.61	Từ thửa 297. TBĐ 49 theo dọc nương thủy lợi đến hết thửa 459. TBĐ 49	2.085	2.294	
11	Quốc lộ 20			

11.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506. TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402. TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	17.528	17.528	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402. TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283. TBĐ 91	17.920	17.920	
11.3	Từ ngã ba giáp thửa 283. TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 91	19.544	19.544	
11.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413. TBĐ 81	16.688	16.688	
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413. TBĐ 81 đến hết thửa 154. TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	16.296	16.296	
11.6	Từ giáp thửa 154. TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856. TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	16.072	16.072	
11.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340. TBĐ 69)	16.688	16.688	
11.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340. TBĐ 69) đến hết thửa 308. TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	18.116	18.116	
11.9	Từ giáp thửa 308. TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655. TBĐ 58)	20.300	20.300	
11.10	Từ cạnh thửa 655. TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557. TBĐ 58 (đường vào kho muối)	23.268	23.268	
11.11	Từ thửa 557. TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534. TBĐ 58	25.200	25.200	
11.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534. TBĐ 58 đến thửa 677. TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	25.200	25.200	
11.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591. TBĐ 59	23.268	23.268	
11.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591. TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442. TBĐ 59)	21.420	21.420	

11.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442. TBĐ 59) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444. TBĐ 59)	18.312	18.312	
11.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 444. TBĐ 59) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295. TBĐ 59)	16.828	16.828	
11.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295. TBĐ 59) đến hết thửa 108. TBĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104. TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa)	15.260	15.260	
11.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108. TBĐ 59) và thửa 104. TBĐ 60 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43. TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14. TBĐ 60	14.616	14.616	
11.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43. TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14. TBĐ 60 đến giáp thửa 149. TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)	14.084	14.084	
11.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149. TBĐ 50) đến hết thửa 69. TBĐ 50	13.720	13.720	
11.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.936	5.936	
11.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	12.600	12.600	
12	Quốc lộ 27			
12.1	Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	8.764	8.764	
12.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153. TBĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199. TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)	8.904	8.904	
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199. TBĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	8.372	8.372	
12.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	7.924	7.924	
12.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế	14.168	14.168	

	Anh			
12.6	Từ thửa 769. TĐĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	17.416	17.416	
12.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464. TĐĐ 58)	11.060	11.060	
12.8	Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349. TĐĐ 68	9.968	9.968	
13	Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra			
13.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125. TĐĐ 92 và ngã ba hết thửa 235. TĐĐ 92	7.120	7.120	
13.2	Từ ngã ba giáp thửa 125. TĐĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235. TĐĐ 92 đến hết thửa 367. TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu)	7.520	7.520	
13.3	Từ giáp thửa 367. TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88. TĐĐ 94	5.860	5.860	
13.4	Từ giáp thửa 88. TĐĐ 39 đến hết thửa 9. TĐĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)	4.400	4.400	
14	Đường thôn Bồng Lai			
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331. TĐĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349. TĐĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	2.192	2.192	
14.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309. TĐĐ 91 đến hết thửa 44. TĐĐ 92	2.720	2.720	
14.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29. TĐĐ 92 đến hết thửa 694. TĐĐ 81	1.904	1.904	
14.4	Từ giáp thửa 44. TĐĐ 92 đến suối cạnh thửa 48. TĐĐ 93	2.080	2.080	
14.5	Từ suối giáp thửa 58. TĐĐ 93 đến hết thửa 44. TĐĐ 82	1.760	1.760	
14.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445. TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136. TĐĐ 99 (Ấp Lu)	2.208	2.650	
14.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495. TĐĐ 91 đi qua thửa 822. TĐĐ 91 đến hết thửa 810. TĐĐ 91	1.920	1.920	
14.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253. TĐĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136. TĐĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.536	1.997	
14.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 99 đến hết thửa 15. TĐĐ 106 (cạnh chùa An	1.696	2.205	

	Son)			
14.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10. TĐĐ 105 đến hết thửa 81. TĐĐ 105	1.600	1.600	
14.11	Từ giáp thửa 15. TĐĐ 106 đến hết thửa 136. TĐĐ 105	1.520	1.520	
14.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166. TĐĐ 92 đến hết thửa 92. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161. TĐĐ 92 đến hết thửa 101. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173. TĐĐ 92 đến hết thửa 83. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197. TĐĐ 92 đến hết thửa 264. TĐĐ 92	1.520	1.520	
14.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187. TĐĐ 92 đến suối	1.536	1.536	
14.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199. TĐĐ 92 đến suối	1.536	1.536	
14.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256. TĐĐ 92 đến hết thửa 418. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289. TĐĐ 92 đến thửa 328. TĐĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328. TĐĐ 92 đến thửa 371. TĐĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371. TĐĐ 92 đến hết thửa 433. TĐĐ 92 ra đường ĐH 04	1.536	1.536	
14.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310. TĐĐ 92 đến hết thửa 194. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332. TĐĐ 92 đến hết thửa 260. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377. TĐĐ 92 đi qua thửa 335. TĐĐ 92 đến giáp thửa 316. TĐĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404. TĐĐ 92	1.536	1.536	
14.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136. TĐĐ 99	1.840	1.840	
14.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84. TĐĐ 99 đến hết thửa 343. TĐĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138. TĐĐ 99 đến giáp thửa 175. TĐĐ 99	1.312	1.312	
14.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110. TĐĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467. TĐĐ 92	1.312	1.312	

14.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389. TĐĐ 92 đến hết thửa 318. TĐĐ 92	1.696	1.696	
14.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391. TĐĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386. TĐĐ 99	1.696	1.696	
14.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33. TĐĐ 99	1.696	1.696	
14.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463. TĐĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403. TĐĐ 93; từ ngã ba cạnh thửa 01. TĐĐ 100 đến giáp thửa 47. TĐĐ 100	1.696	1.696	
14.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358. TĐĐ 99	1.696	1.696	
14.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261. TĐĐ 93 đến giáp thửa 173. TĐĐ 93; đi qua thửa 192. TĐĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286. TĐĐ 93	1.696	1.696	
14.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313. TĐĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340. TĐĐ 100	1.696	1.696	
14.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323. TĐĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86. TĐĐ 100	1.696	1.696	
14.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330. TĐĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253. TĐĐ 99	2.160	2.160	
14.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140. TĐĐ 100 đến hết thửa 166. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460. TĐĐ 100 đến giáp thửa 464. TĐĐ 100	1.360	1.360	
14.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333. TĐĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109. TĐĐ 100	1.536	1.536	
14.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98. TĐĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248. TĐĐ 100	1.520	1.520	
14.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294. TĐĐ 93 đi qua thửa 207. TĐĐ 93 đến hết thửa 176. TĐĐ 93; đến giáp thửa 174. TĐĐ 93	1.536	1.536	
14.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367. TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275. TĐĐ 100	1.696	1.696	
14.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404. TĐĐ 93 đến hết đường	1.568	1.568	

14.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84. TBĐ 100 đến giáp thửa 96. TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498. TBĐ 100 đến hết thửa 186. TBĐ 100; đến giáp thửa 230. TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421. TBĐ 100 đến giáp thửa 553. TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229. TBĐ 100 đến nương nước	1.360	1.360	
14.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243. TBĐ 93 đi qua thửa 255. TBĐ 93 đến hết thửa 222. TBĐ 93; đến giáp thửa 397. TBĐ 93; đến hết thửa 394. TBĐ 93; hết thửa 11. tờ bản đồ 100	1.536	1.536	
14.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23. TBĐ 93	1.760	1.760	
14.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214. TBĐ 94 đến hồ Bông Lai	1.568	1.568	
14.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102. TBĐ 94 đến giáp thửa 179. TBĐ 394	1.568	1.568	
14.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58. TBĐ 94 đến hết thửa 33. TBĐ 94	1.568	1.568	
14.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209. TBĐ 94 đến hết thửa 191. TBĐ 94; cạnh thửa 23. TBĐ 101 đến hết thửa 24. TBĐ 101; cạnh thửa 47. TBĐ 101 đến giáp thửa 49. TBĐ 101	1.568	1.568	
14.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69. TBĐ 101 đến hết thửa 76. TBĐ 101; cạnh thửa 75. TBĐ 101 đến hết thửa 132. TBĐ 101	1.568	1.568	
14.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07. TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253. TBĐ 99	1.696	1.696	
15	Đường thôn Phú Thạnh			
15.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474. TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107. TBĐ 91 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	2.960	2.960	
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58. TBĐ 90 đến hết thửa 19. TBĐ 90; đến hết thửa 31. TBĐ 90; đến hết thửa 42. TBĐ 90	2.400	2.400	
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 91 đến hết thửa 44. TBĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722. TBĐ 91 đến hết thửa 714. TBĐ 91	1.232	1.232	

15.4	Từ ngã tư giáp thửa 249. TĐĐ 91 đến giáp thửa 652. TĐĐ 91	1.408	1.408	
15.5	Từ thửa 652. TĐĐ 91 đến hết thửa 736. TĐĐ 36; đến hết thửa 1144. TĐĐ 80	1.088	1.088	
15.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436. TĐĐ 91	1.920	1.920	
15.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491. TĐĐ 91 đến hết thửa 503. TĐĐ 91	2.560	2.560	
15.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402. TĐĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292. TĐĐ 91	2.224	2.224	
15.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342. TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236. TĐĐ 91	1.808	1.808	
15.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375. TĐĐ 91 đến giáp thửa 431. TĐĐ 91; cạnh thửa 344. TĐĐ 36 đến giáp thửa 407. TĐĐ 91; đến giáp thửa 347. TĐĐ 91	2.080	2.080	
15.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327. TĐĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183. TĐĐ 91	1.776	1.776	
15.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283. TĐĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164. TĐĐ 91	1.776	1.776	
15.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228. TĐĐ 91 đến hết đất thửa 264. TĐĐ 91 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	2.080	2.080	
15.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156. TĐĐ 91 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022. TĐĐ 80	4.800	4.800	
15.15	Từ ngã tư cạnh thửa 108. TĐĐ 391 đến hết thửa 65. TĐĐ 36; đến hết thửa 136. TĐĐ 91	3.360	3.360	
15.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1022. TĐĐ 80 đến hết thửa 984 và 676. TĐĐ 80; đến hết thửa 790. TĐĐ 80; từ thửa 789. TĐĐ 80 đến hết thửa 898. TĐĐ 80	3.040	3.040	
15.17	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07. TĐĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110. TĐĐ 81	2.992	2.992	
15.18	Từ ngã ba cạnh thửa 901. TĐĐ 80 đến hết thửa 421. TĐĐ 80	2.016	2.016	
15.19	Từ ngã ba cạnh thửa 842. TĐĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410. TĐĐ 80	1.760	1.760	

15.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110. TBĐ 91 đến hết thửa 720. TBĐ 80; cạnh thửa 34. TBĐ 91 đến hết thửa 701 và 702. TBĐ 80	1.920	1.920	
15.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707. TBĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460. TBĐ 80	3.488	3.488	
15.22	Từ ngã ba cạnh thửa 460. TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 294. TBĐ 80	1.920	1.920	
15.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669. TBĐ 80 đến hết thửa 503. TBĐ 80	3.488	3.488	
15.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646. TBĐ 80 đến hết thửa 1057. TBĐ 80	3.488	3.488	
15.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571. TBĐ 81 đến hết thửa 587. TBĐ 32; đến hết thửa 601. TBĐ 81	2.432	2.432	
15.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810. TBĐ 80	1.840	1.840	
15.27	Từ ngã ba cạnh thửa 382. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105. TBĐ 80 đi qua thửa 1045. TBĐ 80; qua thửa 1018. TBĐ 80 đến hết thửa 941. TBĐ 80	2.992	2.992	
15.28	Từ ngã ba cạnh thửa 336. TBĐ 80 (Công ty 80	1.920	1.920	
15.29	Từ ngã ba cạnh thửa 198. TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232. TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 80	2.800	2.800	
15.30	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 81	2.800	2.800	
15.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510. TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395. TBĐ 81	3.840	3.840	
15.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486. TBĐ 81 đến giáp thửa 435. TBĐ 81	2.400	2.400	
15.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521. TBĐ 81 đến hết thửa 550. TBĐ 81; đến hết thửa 565. TBĐ 81	1.456	1.456	
15.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489. TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351. TBĐ 81	2.608	2.608	
15.35	Từ ngã tư cạnh thửa 351. TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 80	1.920	1.920	
15.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502. TBĐ 81 đến hết thửa 532. TBĐ 81; đến hết thửa 539. TBĐ 81	1.824	1.824	

15.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476. TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.824	1.824	
15.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425. TBĐ 81 đến giáp thửa 689. TBĐ 81; cạnh thửa 828. TBĐ 81 đến hết thửa 516. TBĐ 81 ; cạnh thửa 452. TBĐ 81 đến giáp thửa 463. TBĐ 81	1.920	1.920	
15.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412. TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631. TBĐ 81	1.840	1.840	
15.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394. TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742. TBĐ 81)	1.824	1.824	
15.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285. TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917. TBĐ 81 và hết thửa 309. TBĐ 81. khu tái định cư	2.496	2.496	
15.42	Từ ngã tư cạnh thửa 206. TBĐ 81 đến hết thửa 202. TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288. TBĐ 81	2.320	2.320	
15.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141. TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70. TBĐ 81	4.336	4.336	
15.44	Từ ngã tư cạnh thửa 70. TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27	2.944	2.944	
15.45	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49. TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)	1.760	1.760	
15.46	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03. TBĐ 67 đến hết thửa 25. TBĐ 68		3.600	
16	Đường thôn Phi Nôm			
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44. TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.456	1.456	
16.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10. TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889. TBĐ 69; đến hết thửa 818. TBĐ 81; đến hết thửa 810. TBĐ 81	2.192	2.192	
16.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811. TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84. TBĐ 81	2.080	2.080	
16.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776. TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616. TBĐ 69	2.400	2.400	
16.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439. TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410. TBĐ 69)	2.192	2.192	
16.6	Từ giáp thửa 378. TBĐ 69 đến hết thửa 375. TBĐ 69; đến giáp thửa 507. TBĐ 69; đến hết thửa 622. TBĐ 69	1.920	1.920	

16.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340. TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570. TBĐ 69	3.056	3.056	
16.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630. TBĐ 69 đi qua thửa 1044. TBĐ 26 đến hết thửa 634. TBĐ 69	1.920	1.920	
16.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345. TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281. TBĐ 69; đến hết thửa 555. TBĐ 69; đến hết thửa 422. TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444. TBĐ 69	2.368	2.368	
16.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940. TBĐ 69 đến hết thửa 137. TBĐ 69	3.056	3.056	
16.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954. TBĐ 69 đến hết thửa 93. TBĐ 69	3.056	3.056	
16.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593. TBĐ 58 đến hết thửa 1049. TBĐ 59	3.056	3.056	
16.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557. TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	3.808	3.808	
16.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675. TBĐ 58	3.808	3.808	
16.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502. TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	2.672	2.672	
16.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16. TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	3.808	3.808	
16.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 58 đến hết thửa 698. TBĐ 58	2.016	2.016	
16.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104. TBĐ 58 đến hết thửa 760. TBĐ 58	1.792	1.792	
16.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533. TBĐ 58 đến giáp thửa 563. TBĐ 58; cạnh thửa 514. TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478. TBĐ 58 đến hết đường	3.056	3.056	
16.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833. TBĐ 59 đến hết đường	1.760	1.760	
16.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838. TBĐ 59 đến hết thửa 1167. TBĐ 59	2.208	2.208	
16.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918. TBĐ 59 đến hết đường	2.208	2.208	

16.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244. TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268. TBĐ 69	2.208	2.208	
16.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268. TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182. TBĐ 69); đến hết thửa 532. TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124. TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373. TBĐ 69)	1.680	1.680	
16.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110. TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160. TBĐ 70	1.824	1.824	
16.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976. TBĐ 59 đến hết thửa 909. TBĐ 59	2.656	2.656	
16.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899. TBĐ 59 đến hết thửa 1261. TBĐ 21; đến hết thửa 1311. TBĐ 59	2.656	2.656	
16.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369. TBĐ 58 đến hết thửa 362. TBĐ 58; đến hết thửa 255. TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236. TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530. TBĐ 59)	3.744	3.744	
16.29	Từ giáp suối Đa Me - thửa 530. TBĐ 59 đi qua thửa 474. tờ bản đồ 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117. TBĐ 59; đến hết thửa 97. TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142. TBĐ 59	3.056	3.056	
16.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589. TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591. TBĐ 59) đến hết thửa 561. TBĐ 59; đến hết thửa 504. TBĐ 59	3.744	3.744	
16.31	Từ giáp thửa 504. TBĐ 59 đến hết thửa 254. TBĐ 59 (hướng xuống suối)	2.656	2.656	
16.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650. TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710. TBĐ 59	3.968	3.968	
16.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710. TBĐ 59 đến hết thửa 756 và 779. TBĐ 21; đến hết thửa 629. TBĐ 59	2.944	2.944	
16.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538. TBĐ 59) đến hết thửa 455. TBĐ 59	4.832	4.832	
16.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484. TBĐ 59 đến hết thửa 418. TBĐ 59	2.880	2.880	

16.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440. TĐĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403. TĐĐ 59	3.456	3.456	
16.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514. TĐĐ 59 đến giáp thửa 1219. TĐĐ 59; đến hết thửa 550. TĐĐ 21	3.968	3.968	
16.38	Từ thửa 1219. TĐĐ 59 đến hết đường	3.856	3.856	
16.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422. TĐĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391. TĐĐ 59	2.880	2.880	
16.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407. TĐĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyệt Lợi) đến suối	2.880	2.880	
16.41	Từ suối (cạnh thửa 1408. TĐĐ 59 qua thửa 15. TĐĐ 47 đến đường cao tốc	2.880	2.880	
16.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49. TĐĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01. TĐĐ 59	2.016	2.016	
16.43	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785. TĐĐ 58 đến hết thửa 751. TĐĐ 58		3.800	
17	Đường thôn Quảng Hiệp			
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887. TĐĐ 59; đến hết thửa 805. TĐĐ 59	4.704	4.704	
17.2	Từ thửa 633. TĐĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911. TĐĐ 59; đến hết thửa 1341. TĐĐ 59; đến hết thửa 717. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146. TĐĐ 59 đến hết thửa 1200. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375. TĐĐ 59 đến hết thửa 1102. TĐĐ 21; đến hết thửa 232. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350. TĐĐ 59 đi thửa 171. TĐĐ 21 đến giáp thửa 128. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295. TĐĐ 59 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197. TĐĐ 59; đến hết thửa 259. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267. TĐĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119. TĐĐ 59)	2.112	2.112	
17.8	Từ suối - cạnh thửa 119. TĐĐ 59 đến hết thửa 23. TĐĐ 59; đến hết thửa 69. TĐĐ 59; đến hết thửa 143. TĐĐ 48	1.968	1.968	

17.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352. TĐĐ 59 đến thửa 496. TĐĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696. TĐĐ 59 đến hết thửa 1244. TĐĐ 21; đến giáp thửa 948. TĐĐ 59; đến hết thửa 368. TĐĐ 60	1.840	1.840	
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297. TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271. TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240. TĐĐ 59 đến hết thửa 1340. TĐĐ 59 và đến hết thửa 330. TĐĐ 59	1.840	1.840	
17.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187. TĐĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108. TĐĐ 48; đến giáp thửa 68. TĐĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	4.704	4.704	
17.13	Từ suối (cạnh thửa 97. TĐĐ 48) qua thửa 176. TĐĐ 48 đến hết thửa 42. TĐĐ 59	1.968	1.968	
17.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76. TĐĐ 48 chạy dọc nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075. TĐĐ 59	2.880	2.880	
17.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188. TĐĐ 59 đến hết thửa 304. TĐĐ 59; cạnh thửa Bà Cha (thửa 104. TĐĐ 60) đến giáp nương (hết thửa 194. TĐĐ 60)	1.840	1.840	
17.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91. TĐĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63. TĐĐ 59)	1.904	1.904	
17.17	Từ suối (cạnh thửa 63. TĐĐ 59) đến suối (hết thửa 97. TĐĐ 48)	1.760	1.760	
17.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50. TĐĐ 60) đến hết thửa 139. TĐĐ 60; đến nương thủy lợi (hết thửa 227. TĐĐ 60)	1.968	1.968	
17.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23. TĐĐ 60 đến giáp nương (hết thửa 4. TĐĐ 60)	1.904	1.904	
17.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433. TĐĐ 60 đến giáp suối thửa 74. TĐĐ 48	2.112	2.112	
17.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43. TĐĐ 60 đến giáp thửa 538. TĐĐ 60	1.904	1.904	
17.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68. TĐĐ 60 đến giáp thửa 79. TĐĐ 60	1.904	1.904	
17.23	Từ thửa 79. TĐĐ 60 đến giáp thửa 468. TĐĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168.	1.760	1.760	

	TBĐ 60			
17.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153. TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192. TBĐ 50	1.968	1.968	
17.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139. TBĐ 50 đến hết thửa 109. TBĐ 50	1.904	1.904	
17.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163. TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120. TBĐ 60	1.968	1.968	
17.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123. TBĐ 50 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36. TBĐ 50)	1.968	1.968	
17.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69. TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 50	2.112	2.112	
17.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 50 đến giáp thửa 50. TBĐ 48	2.080	2.080	
17.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27. TBĐ 60	2.768	2.768	
17.31	Từ thửa 27. TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669. TBĐ 59	2.080	2.080	
17.32	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326. TBĐ 59 đến hết thửa 526. TBĐ 59		1.900	
18	Đường thôn Bắc Hội			
18.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610. TBĐ 71	1.504	1.504	
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252. TBĐ 71 đến giáp thửa 205. TBĐ 71	960	960	
18.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364. TBĐ 71	1.232	1.232	
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610. TBĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.232	1.232	
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610. TBĐ 71 đến hết cạnh thửa 74. TBĐ 83	1.232	1.232	
18.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208. TBĐ 71 đến suối (hết thửa 612. TBĐ 71)	1.120	1.120	
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424. TBĐ 71	960	960	

18.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630. TBĐ 71 đến hết thửa 655. TBĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49. TBĐ 71; cạnh thửa 132. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67. TBĐ 71; cạnh thửa 133. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104. TBĐ 71	960	960	
18.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135. TBĐ 71) đến thửa 291 và 308. TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336. TBĐ 60	1.024	1.024	
18.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85. TBĐ 71 qua thửa 50. TBĐ 71 đến hết thửa 417. TBĐ 60	960	960	
18.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336. TBĐ 60 qua thửa 297. TBĐ 60 đến hết thửa 286. TBĐ 60; đến hết thửa 281. TBĐ 60; đến hết thửa 339. TBĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04. TBĐ 61)	1.104	1.104	
18.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403. TBĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21. TBĐ 60	1.072	1.072	
18.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15. TBĐ 71	1.104	1.104	
18.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151. TBĐ 71; cạnh thửa 215. TBĐ 71 đến hết thửa 87. TBĐ 71	1.120	1.120	
18.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218. TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572. TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112. TBĐ 71	1.120	1.120	
18.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283. TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387. TBĐ 71)	1.120	1.120	
18.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677. TBĐ 71	1.184	1.184	
18.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237. TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664. TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10. TBĐ 71	1.184	1.184	
18.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10. TBĐ 71 đến hết thửa 350. TBĐ 60 (gần công nghĩa trang Bắc Hội)	1.328	1.328	
19	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai			
19.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132. TBĐ 105 và hết thửa 81. TBĐ 105	3.040	3.040	

19.2	Đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116. TBĐ 98 đi qua thửa 553. TBĐ 91. thửa 23. TBĐ 98 đến hết các thửa 536. 619. TBĐ 91	1.920	1.920	
20	Các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư và chợ Phi Nôm			
20.1	Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)		10.500	
20.2	Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)		9.500	
	Các đoạn đường còn lại	928	1.021	
21	Quốc lộ 27			
21.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240. TBĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289. TBĐ 84) và hết thửa 321. TBĐ 87	12.369	12.369	
21.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321. TBĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139. TBĐ 87 và giáp đất Trạm Y tế	16.375	16.375	
21.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139. TBĐ 87 và đất Trạm Y tế đến ngã ba cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634. TBĐ 76)	16.575	16.575	
21.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453. TBĐ 76 và hết thửa 566. TBĐ 76	17.025	17.025	
21.5	Từ ngã ba thửa 453. TBĐ 37 và giáp thửa 566. TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348. TBĐ 37 và hết thửa 343. TBĐ 75	15.425	15.425	
21.6	Từ ngã ba giáp thửa 348. TBĐ 76 và giáp thửa 343. TBĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258. TBĐ 75) và hết thửa 317. TBĐ 75	13.100	13.100	
21.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258. TBĐ 75) và giáp thửa 317. TBĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379. TBĐ 75)	10.850	10.850	

21.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44. TĐĐ 85 và hết thửa 299. TĐĐ 85	9.275	9.275	
21.9	Từ ngã ba giáp thửa 44. TĐĐ 85 và giáp thửa 299. TĐĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05. TĐĐ 84)	6.575	6.575	
21.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05. TĐĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ	5.975	5.975	
21.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gắn Reo (cạnh thửa 13. TĐĐ 76)	10.850	10.850	
21.12	Từ ngã tư đường đi Gắn Reo (cạnh thửa 13. TĐĐ 76) ngã tư nương nước cạnh thửa 136. TĐĐ 65	10.150	10.150	
21.13	Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136. TĐĐ 65 đến hết thửa 69. TĐĐ 66	8.900	8.900	
21.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	8.100	8.100	
22	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ			
22.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434. TĐĐ 76	13.600	13.600	
22.2	Từ ngã tư giáp thửa 434. TĐĐ 76 đến ngã ba nhà thờ	10.900	10.900	
22.3	Từ ngã ba thửa 552. TĐĐ 76 đến giáp thửa 631. TĐĐ 76	4.275	4.275	
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534. TĐĐ 76 đến hết đường (thửa 591. TĐĐ 76)	4.275	4.275	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478. TĐĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557. TĐĐ 76 đến thửa 478. TĐĐ 76	6.300	6.300	
23	Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)			
23.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626. TĐĐ 104	14.260	14.260	
23.2	Từ giáp thửa 626. TĐĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560. TĐĐ 104)	11.286	11.286	
23.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491. TĐĐ 103	11.270	11.270	
23.4	Từ giáp thửa 491. TĐĐ 103 đến hết thửa 35. TĐĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	11.178	11.178	
23.5	Từ giáp thửa 35. TĐĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702. TĐĐ 103	8.976	8.976	

23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702. TBĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67. TBĐ 108)	8.188	8.188	
23.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 108) đến hết thửa 38. TBĐ 108	6.300	6.300	
23.8	Từ giáp thửa 38. TBĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ. Liên Hiệp và Liên Nghĩa	5.918	5.918	
24	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360. TBĐ 104 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 673. TBĐ 104)	14.320	14.320	
24	Đường thôn An Hiệp			
24.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240. TBĐ 88) đến hết thửa 236. TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203. TBĐ 88	2.080	2.080	
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBĐ 88 đến hết thửa 182. TBĐ 88	2.080	2.080	
24.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477. TBĐ 87)	2.840	2.840	
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558. TBĐ 87 đến giáp thửa 480. TBĐ 87; đến giáp thửa 466. TBĐ 87; đến tường rào sân bay	2.080	2.080	
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455. TBĐ 87 đến hết thửa 769. TBĐ 87 và giáp thửa 340. TBĐ 87	1.820	1.820	
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421. TBĐ 87 đến hết thửa 20. TBĐ 487	2.000	2.000	
24.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289. TBĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130. TBĐ 88	2.280	2.280	
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250. TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102. TBĐ 88	2.080	2.080	
24.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169. TBĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282. TBĐ 87	5.060	5.060	
24.10	Từ ngã ba thửa 282. TBĐ 87 đến hết thửa 284. TBĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387). TBĐ 86	4.700	4.700	
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258. TBĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484. TBĐ 88	1.800	1.800	
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612. TBĐ 87 đến	1.800	1.800	

	giáp thửa 625. TĐĐ 87			
24.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139. TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TĐĐ 87	2.660	2.660	
24.14	Từ ngã tư giáp thửa 86. TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297. TĐĐ 77	2.080	2.392	
24.15	Từ ngã tư giáp thửa 297. TĐĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94. TĐĐ 77	2.080	2.080	
24.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600. TĐĐ 76 đến thửa 546. TĐĐ 76	3.500	3.500	
24.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433. TĐĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56. TĐĐ 87	2.080	2.392	
24.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56. TĐĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167. TĐĐ 88)	2.040	2.040	
24.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339. TĐĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594. TĐĐ 77	2.160	2.160	
24.20	Từ ngã tư giáp thửa 594. TĐĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163. TĐĐ 88)	2.400	2.760	
24.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193. TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TĐĐ 77	2.200	2.530	
24.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359. TĐĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	2.080	2.392	
24.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325. TĐĐ 88 đến hết đường	2.080	2.392	
24.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96. TĐĐ 88)	4.720	4.720	
24.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584. TĐĐ 77 đến giáp thửa 388. TĐĐ 77	3.000	3.000	
24.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505. TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604. TĐĐ 77	2.380	2.380	
24.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604. TĐĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411. TĐĐ 77)	1.900	1.900	
24.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681. TĐĐ 77 đến hết đường	1.900	1.900	
24.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482. TĐĐ 77 đến giáp thửa 358. TĐĐ 78	2.420	2.420	
24.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539. TĐĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209. TĐĐ 77	1.960	1.960	
24.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209. TĐĐ 77 đến hết thửa 753. TĐĐ 77	1.680	1.680	

24.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316. TBĐ 77 đến hết thửa 147. TBĐ 77	1.680	1.680	
25	Đường thôn An Ninh			
25.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399. TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	2.560	2.560	
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795. TBĐ 76 đến hết đường	1.800	1.800	
25.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06. TBĐ 75	2.340	2.340	
25.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408. TBĐ 63 đến hết đường	1.640	2.132	
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407. TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538. TBĐ 63	1.880	1.880	
25.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294. TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	2.520	2.520	
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 76 đến hết thửa 185. TBĐ 76	1.640	2.132	
25.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481. TBĐ 64	2.220	2.220	
25.9	Từ giáp thửa 481. TBĐ 64 đến thửa 301. TBĐ 63	1.820	1.820	
25.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237. TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27	2.220	2.220	
25.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138. TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77. TBĐ 76	1.640	2.132	
25.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314. TBĐ 64	1.820	1.820	
25.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gân Reo đến Quốc lộ 27	4.500	4.500	
25.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80. TBĐ 63)	4.180	4.180	
25.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59. TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	2.040	2.040	
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591. TBĐ 77 đến hết đường	1.420	2.130	
25.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89. TBĐ 64	1.640	2.132	
25.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21. TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.640	2.132	
25.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98. TBĐ 64	1.640	2.132	
25.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465. TBĐ 64 đến hết đường	1.640	2.132	
25.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	2.220	2.220	

25.22	Từ ngã tư giáp thửa 381. TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142. TBĐ 76	2.160	2.160	
25.23	Từ ngã tư giáp thửa 142. TBĐ 76 đến hết thửa 193. TBĐ 65	2.160	2.160	
25.24	Từ ngã tư thửa 232. TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09. TBĐ 76	1.820	1.820	
25.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92. TBĐ 65	1.980	1.980	
25.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309. TBĐ 64 đến hết thửa 66. TBĐ 65	1.820	1.820	
26	Đường thôn Gân Reo			
26.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446. TBĐ 55	1.040	1.040	
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478. TBĐ 55	1.200	1.200	
26.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63. TBĐ 64 và hết thửa 83. TBĐ 64	1.040	1.040	
26.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478. TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386. TBĐ 55	1.180	1.180	
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447. TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323. TBĐ 55	1.000	1.000	
26.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386. TBĐ 55 đến hết đường	1.120	1.120	
26.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56. TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384. TBĐ 55	1.360	1.360	
26.8	Từ ngã ba trường học Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55	1.120	1.120	
26.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216. TBĐ 54 đến hết thửa 1521. TBĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827. TBĐ 54	1.100	1.100	
26.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383. TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541. TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214. TBĐ 55; từ ngã ba cạnh thửa 542. TBĐ 55 đến giáp thửa 300. TBĐ 55	1.080	1.080	
26.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 55	1.200	1.200	
26.12	Từ thửa 384. TBĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102. TBĐ 55)	1.200	1.200	
26.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303. TBĐ 55 đến thửa 353. TBĐ 55	1.120	1.120	

26.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323. TBĐ 55; đến mỏ đá Gân Reo	1.120	1.120	
26.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 55 đến thửa 2060 TBĐ 45	1.180	1.180	
26.16	Từ thửa 2060. TBĐ 45 đến cầu sắt	1.120	1.120	
26.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04. TBĐ 39	1.000	1.000	
27	Đường thôn An Bình			
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613. TBĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497. TBĐ 87	3.400	3.400	
27.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282. TBĐ 87	3.240	3.240	
27.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232. TBĐ 86	2.160	2.160	
27.4	Từ cạnh thửa 232. TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298. TBĐ 86	3.500	3.500	
27.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453. TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381. TBĐ 76	2.760	2.760	
27.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381. TBĐ 76	2.560	2.560	
27.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381. TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 76	2.160	2.160	
27.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347. TBĐ 76 đến giáp thửa 261. TBĐ 76; đến giáp thửa 328 TBĐ 76	2.360	2.360	
27.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344. TBĐ 75 đến thửa 395. TBĐ 75	1.520	1.520	
27.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293. TBĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248. TBĐ 76	2.360	2.360	
27.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300. TBĐ 75 đến giáp thửa 221. TBĐ 75	2.360	2.360	
27.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307. TBĐ 75 đến hết đường	1.520	1.520	
27.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268. TBĐ 75 đến giáp thửa 197. TBĐ 75; đến giáp thửa 150. TBĐ 75	2.840	2.840	
27.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362. TBĐ 75; đến giáp thửa 54. TBĐ 86 đến giáp thửa 90. TBĐ 86	1.520	1.520	
27.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177. TBĐ 75	1.980	1.980	

27.16	Từ ngã ba giáp thửa 177. TBĐ 75; đến hết thửa 143. TBĐ 75; đến hết thửa 346. TBĐ 63	1.640	1.640	
27.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420. TBĐ 75 đến hết đường	1.140	1.140	
27.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394. TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407. TBĐ 63	1.640	1.640	
27.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487. TBĐ 75 đến giáp thửa 638. TBĐ 75	1.640	1.640	
27.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522. TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523. TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319. TBĐ 63 đến hết thửa 300. TBĐ 63	1.520	1.520	
27.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346. TBĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80. TBĐ 63)	1.520	1.520	
27.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79. TBĐ 75 đến hết thửa 354 TBĐ 63	1.400	1.400	
27.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275. TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492. TBĐ 75	1.820	1.820	
27.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492. TBĐ 75; đến giáp thửa 579. TBĐ 75; đến hết thửa 616. TBĐ 75	1.640	1.640	
27.25	Từ giáp thửa 299. TBĐ 63 đến hết thửa 602. TBĐ 63		1.500	
27.26	Từ ngã ba cạnh thửa 542. TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218. TBĐ 63		1.400	
28	Đường thôn An Tĩnh			
28.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379. TBĐ 75; đến giáp thửa 315. TBĐ 86; đến hết thửa 466. TBĐ 86	2.000	2.000	
28.2	Từ giáp thửa 466. TBĐ 86 đến hết thửa 314. TBĐ 86	1.740	1.740	
28.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30. TBĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23. TBĐ 85 đến hết đường	1.500	1.500	
28.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34. TBĐ 86 đến hết thửa 359. TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 86	2.200	2.200	
28.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80. TBĐ 42 đến giáp thửa 308. TBĐ 485	2.000	2.000	
28.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153. TBĐ 86	1.940	1.940	

28.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44. TBĐ 85 đến giáp thửa 86. TBĐ 74; đến giáp thửa 133. TBĐ 74	2.000	2.000	
28.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90. TBĐ 85 đến hết thửa 32. TBĐ 74; đến hết thửa 32. TBĐ 74	2.000	2.000	
28.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72. TBĐ 85 đến hết thửa 39. TBĐ 74	2.000	2.000	
28.10	Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74	2.000	2.000	
28.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487. TBĐ 85 đến hết đường	1.500	1.500	
28.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99. TBĐ 73 đến hết thửa 123. TBĐ 73; đến hết thửa 43. TBĐ 73; đến hết thửa 99. TBĐ 74	2.240	2.240	
28.13	Từ giáp thửa 43. TBĐ 73 đến hết thửa 77. TBĐ 74	2.180	2.180	
28.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127. TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150. TBĐ 73	1.740	1.740	
28.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12. TBĐ 73	1.620	1.620	
28.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53. TBĐ 84 đến hết thửa 97. TBĐ 73	1.740	1.740	
28.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97. TBĐ 73 đến giáp suối	1.500	1.500	
28.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135. TBĐ 84	1.740	1.740	
28.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TBĐ 84 đến hết thửa 219. TBĐ 84	1.740	1.740	
28.20	Từ thửa 219. TBĐ 84 đến hết thửa 369. TBĐ 85	1.500	1.500	
28.21	Từ thửa 253. TBĐ 84 đến hết thửa 457. TBĐ 85	1.600	1.600	
28.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250. TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298. TBĐ 86	3.160	3.160	
28.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510. TBĐ 85 đến giáp thửa 598. TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444. TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457. TBĐ 85	2.100	2.100	
28.24	Từ ngã ba cạnh thửa 449. TBĐ 86 đến hết thửa 473. TBĐ 86		1.700	
29	Đường thôn Tân Hiệp			

29.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	7.002	7.002	
29.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24. TBĐ 95) đến hết thửa 359. TBĐ 78;	2.178	2.178	
29.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381. TBĐ 78 đến hết thửa 213. TBĐ 78; đến hết thửa 369. TBĐ 78; đến hết thửa 165. TBĐ 78	1.890	1.890	
29.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	2.214	2.214	
29.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118. TBĐ 78 đến hết thửa 60. TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429. TBĐ 78 đến hết thửa 396. TBĐ 78	1.980	1.980	
29.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172. TBĐ 78	2.178	2.178	
29.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95. TBĐ 89	2.286	2.286	
29.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317. TBĐ 78 đến giáp thửa 142. TBĐ 89	1.602	1.602	
29.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TBĐ 89 đến hết đường	1.602	1.602	
29.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72. TBĐ 89 và ngã ba cạnh thửa 103. TBĐ 89 theo hướng thửa 75. TBĐ 89 đến hết đường	1.602	1.602	
29.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95. TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.872	1.872	
29.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95. TBĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	2.286	2.286	
30	Đường thôn Nghĩa Hiệp			
30.1	Từ ngã ba giáp Lô 90. xã Đức Trọng (giáp thửa 673. TBĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 97	8.700	8.700	
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100. TBĐ 104)	1.700	1.700	
30.3	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	3.560	3.560	
30.4	Từ ngã ba cạnh thửa 85. TBĐ 97 đến hết đường	1.980	1.980	
30.5	Từ ngã ba cạnh thửa 458. TBĐ 97 đến hết thửa 177. TBĐ 97; đến hết thửa 373. TBĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326. TBĐ 97 đến hết thửa 310. TBĐ 97; đến hết thửa 288. TBĐ 97	2.500	2.500	

30.6	Từ ngã ba cạnh thửa 406. TBĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18. TBĐ 97 đến hết đường	2.080	2.080	
30.7	Từ ngã ba cạnh thửa 37. TBĐ 97 đến hết đường	1.700	1.700	
30.8	Từ ngã ba cạnh thửa 47. TBĐ 97; đến hết thửa 392. TBĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 103	2.320	2.320	
30.9	Từ ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191. tờ bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886. 371. 270. TBĐ 103	2.320	2.320	
30.10	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41. TBĐ 96	2.700	2.700	
30.11	Từ ngã ba cạnh thửa 41. TBĐ 96 đến hết thửa 4. TBĐ 96; đến hết thửa 5. TBĐ 96	1.900	1.900	
30.12	Từ ngã ba cạnh thửa 41. TBĐ 96 đi qua thửa 271. TBĐ 95 đến hết thửa 139. TBĐ 95	2.520	2.520	
30.13	Từ ngã ba cạnh thửa 175. TBĐ 96 đến hết thửa 6. TBĐ 103; đến hết thửa 1199. TBĐ 103; đến hết thửa 1193. TBĐ 103; đến hết thửa 86. TBĐ 103	1.760	1.760	
30.14	Từ ngã ba cạnh thửa 271. TBĐ 95 đến hết thửa 208. TBĐ 102	2.440	2.440	
30.15	Từ ngã ba cạnh thửa 208. TBĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	3.180	3.180	
30.16	Từ ngã ba cạnh thửa 247. TBĐ 102 đến hết thửa 220. TBĐ 102	1.900	1.900	
30.17	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	4.200	4.200	
30.18	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	3.600	3.600	
30.19	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	3.000	3.000	
30.20	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	3.960	3.960	
30.21	Từ ngã ba cạnh thửa 410. TBĐ 104 đến hết thửa 853. TBĐ 104	2.780	2.780	
30.22	Từ ngã ba cạnh thửa 513. TBĐ 104 đến hết thửa 709. TBĐ 104	2.300	2.300	

30.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513. TĐĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447. TĐĐ 104	4.060	4.060	
30.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901. TĐĐ 104 đến hết thửa 898. TĐĐ 104	1.940	1.940	
30.25	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528. TĐĐ 104	3.360	3.360	
30.26	Từ cạnh thửa 528. TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428. TĐĐ 104	3.360	3.360	
30.27	Từ ngã ba cạnh thửa 428. TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TĐĐ 104; qua thửa 296. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294. TĐĐ 104	4.420	4.420	
30.28	Từ ngã ba cạnh thửa 368. TĐĐ 104 đến giáp thửa 330. TĐĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337. TĐĐ 104 đến hết thửa 729. TĐĐ 104;	3.100	3.100	
30.29	Từ ngã ba cạnh thửa 760. TĐĐ 104 đến hết thửa 756. TĐĐ 104; đến hết thửa 883. TĐĐ 104; đến hết thửa 812. TĐĐ 104;	2.320	2.320	
30.30	Từ ngã ba cạnh thửa 259. TĐĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200. TĐĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837. TĐĐ 103 đến hết thửa 198. TĐĐ 103	2.320	2.320	
30.31	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552. TĐĐ 104 đến hết thửa 506. TĐĐ 104	3.360	3.360	
30.32	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545. TĐĐ 104 đến giáp thửa 505. TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428. TĐĐ 104	4.620	4.620	
30.33	Từ ngã ba cạnh thửa 463. TĐĐ 104 đến hết thửa 501. TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129. TĐĐ 53	3.180	3.180	
30.34	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518. TĐĐ 103 đến hết thửa 959. TĐĐ 103; đến hết thửa 1110. TĐĐ 103	3.360	3.360	
30.35	Từ ngã ba cạnh thửa 816. TĐĐ 103 đến giáp thửa 472. TĐĐ 103	2.020	2.020	
30.36	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524. TĐĐ 103 đến hết đường	3.240	3.240	
30.37	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527. TĐĐ 103 đến hết đường	2.820	2.820	
30.38	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513. TĐĐ	3.240	3.240	

	103 đến hết đường			
30.39	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491. TĐĐ 103 đến giáp thửa 1024. TĐĐ 103	3.960	3.960	
30.40	Từ thửa 1024. TĐĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236. TĐĐ 103	2.760	2.760	
30.41	Từ ngã ba cạnh thửa 510. TĐĐ 103 đến hết đường	2.820	2.820	
30.42	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611. TĐĐ 103 đến hết đường	3.780	3.780	
30.43	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669. TĐĐ 103 đến hết thửa 639. TĐĐ 103; đến hết thửa 1070. TĐĐ 103; đến hết thửa 01. TĐĐ 109	4.420	4.420	
30.44	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40. TĐĐ 109 đến hết thửa 04. TĐĐ 109	2.380	2.380	
30.45	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45. TĐĐ 109 đến hết đường	2.380	2.380	
30.46	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62. TĐĐ 109 đến hết đường	2.240	2.240	
30.47	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707. TĐĐ 103 đến hết đường	2.100	2.100	
30.48	Từ ngã ba cạnh thửa 702. TĐĐ 103 đến giáp thửa 632. TĐĐ 103	3.360	3.360	
30.49	Từ ngã ba cạnh thửa 633. TĐĐ 103 đi qua thửa 1011. TĐĐ 103 đến giáp thửa 979. 915. 576. TĐĐ 103	3.200	3.200	
30.50	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124. TĐĐ 108 đến hết đường	2.100	2.100	
30.51	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104. TĐĐ 108 đến hết đường	1.880	1.880	
30.52	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53. TĐĐ 108 đến hết đường	2.020	2.020	
30.53	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52. TĐĐ 108 đến hết đường	2.020	2.020	
30.54	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67. TĐĐ 108 đến hết đường	2.380	2.380	
30.55	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01. TĐĐ 108 đến hết thửa 12. TĐĐ 108	1.620	1.620	
31	Các đoạn đường còn lại của thôn Gân Reo	900	900	
32	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp. An Ninh. An Bình. An Tĩnh. Tân Hiệp. Nghĩa Hiệp	1.320	1.320	

33	Các đoạn đường còn lại	928	1.021	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Quốc lộ 20				
1.1	Từ thửa 348. TBĐ 49 (mương thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181. TBĐ 49	7.756	6.648	7.756	
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181. TBĐ 49 đến ngã ba hết thửa 91. TBĐ 51 (đỉnh Trung Hiệp)	7.462	6.396	7.462	
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91. TBĐ 51 (đỉnh Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385. TBĐ 42	7.364	6.312	7.364	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385. TBĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488. TBĐ 29) và hết thửa 469. TBĐ 29	6.804	5.832	6.804	
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488. TBĐ 29) và giáp thửa 469. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18. TBĐ 30) và hết thửa 17. TBĐ 30	6.398	5.484	6.398	
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18. TBĐ 30) và giáp thửa 17. TBĐ 30 đến cầu Định An 1. (hết thửa 69. TBĐ 22)	8.764	7.512	8.764	

1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69. TBĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88. TBĐ 13 và hết thửa 343. TBĐ 13	8.834	7.572	8.834	
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TBĐ 13 và giáp thửa 343. TBĐ 13 đến hết thửa 142. TBĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130. TBĐ 11	8.162	6.996	8.162	
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130. TBĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt	6.706	5.748	6.706	
2	Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	3.556	3.048	3.556	
3	Khu tái định cư Hiệp An				
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319. TBĐ 13 đến giáp thửa 348. TBĐ 13	4.354	3.732	4.354	
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136. TBĐ 13 đến hết thửa 62. TBĐ 14	4.354	3.732	4.354	
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163. TBĐ 13 đến hết thửa 215. TBĐ 14	4.354	3.732	4.354	
3.4	Từ thửa 47. TBĐ 14 đến hết thửa 215. TBĐ 14	3.948	3.384	3.948	
4	Khu tái định cư Hiệp An 1	-	-	-	
4.1	Từ thửa 165. TBĐ 13 đến hết thửa 316. TBĐ 13	4.354	3.732	4.354	
4.2	Từ thửa 94. TBĐ 14 đến hết thửa 211. TBĐ 14	3.948	3.384	3.948	
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187. TBĐ 23 đến hết thửa 130. TBĐ 14	4.354	3.732	4.354	
5	Khu tái định cư Hiệp An 2	-	-	-	
5.1	Từ giáp thửa 564. TBĐ 22 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641. TBĐ 22	4.354	3.732	4.354	

5.2	Từ giáp thửa 650. TĐĐ 22 đến hết thửa 655. TĐĐ 22	3.948	3.384	3.948	
5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642. TĐĐ 22 đến giáp thửa 558. TĐĐ 22	4.354	3.732	4.354	
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640. TĐĐ 22 đến hết thửa 641. TĐĐ 22	4.354	3.732	4.354	
5	Đường thôn Định An				
5.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76. TĐĐ 04 đến hết thửa 114. TĐĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)	2.268	1.944	2.268	
5.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56. TĐĐ 08 đến hết thửa 32. TĐĐ 09 (đường vào mỏ đá)	1.600	1.372	1.600	
5.3	Từ ngã ba cạnh 28. TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48. thửa TĐĐ 09	1.512	1.296	1.512	
5.4	Từ ngã ba cạnh 19. TĐĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07. thửa TĐĐ 09	1.512	1.296	1.512	
5.5	Từ giáp thửa 29. TĐĐ 09 đến hết thửa 35. TĐĐ 09 (mỏ đá)	1.512	1.296	1.512	
5.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64. TĐĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15. TĐĐ 08	1.512	1.296	1.512	
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 15. TĐĐ 08 đến hết thửa 04. TĐĐ 03	1.512	1.296	1.512	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52. TĐĐ 08 đến hết thửa 145. TĐĐ 07	1.600	1.372	1.600	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 319. TĐĐ 08 đi qua hàm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65. TĐĐ 08)	1.600	1.372	1.600	

5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TBĐ 08 đến hết thửa 72. TBĐ 08	1.512	1.296	1.512	
5.11	Từ thửa 114. TBĐ 08 đến hết thửa 324. TBĐ 08	1.512	1.296	1.512	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 148. TBĐ 08 đến hết thửa 435. TBĐ 08	1.600	1.372	1.600	
5.13	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134. TBĐ 08 đến hết thửa 444. TBĐ 08	1.991	1.706	1.991	
5.14	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135. TBĐ 08 đến hết thửa 176. TBĐ 08	1.600	1.372	1.600	
5.15	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438. 368. TBĐ 08 đến hết thửa 125. TBĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127. TBĐ 08 đến hết thửa 249. TBĐ 08	1.867	1.600	1.867	
5.16	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343. TBĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124. TBĐ 08	1.734	1.486	1.734	
5.17	Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201. TBĐ 08 đến hết thửa 109. TBĐ 07	1.676	1.436	1.676	
5.18	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBĐ 07 đến hết thửa 70. 191. TBĐ 07	1.676	1.436	1.676	
5.19	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224. TBĐ 08 đến hết thửa 193. 194. TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
5.20	Từ ngã ba cạnh thửa 294. TBĐ 08 đến hết thửa 136. TBĐ 12; đến giáp thửa 21. TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
5.21	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12. TBĐ 12 đến hết thửa 103. 110. TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	

5.22	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22. TBĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110. TBĐ 12)	1.600	1.372	1.600	
5.23	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36. TBĐ 11 đến hết thửa 267. TBĐ 11	1.600	1.372	1.600	
5.24	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209. TBĐ 17 đến hết thửa 37. 47. TBĐ 18 và giáp thửa 57. TBĐ 18	1.600	1.372	1.600	
5.25	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91. TBĐ 11 đến giáp thửa 95. TBĐ 11	1.600	1.372	1.600	
5.26	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259. TBĐ 11 đến hết thửa 247. TBĐ 11	1.512	1.296	1.512	
5.27	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140. TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65. TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)	1.600	1.372	1.600	
5.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179. TBĐ 11 đến hết thửa 155. TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
5.29	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02. TBĐ 13 đến hết thửa 173. 177. TBĐ 11 và đến giáp thửa 167. TBĐ 11	1.512	1.296	1.512	
5.30	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08. TBĐ 13 đến hết thửa 40. TBĐ 13	1.512	1.296	1.512	
5.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69. TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93. TBĐ 13)	1.600	1.372	1.600	
5.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431. TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99. TBĐ 13)	1.852	1.588	1.852	
5.33	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109. TBĐ 13) đến hết thửa 110. 406. TBĐ 13	1.676	1.436	1.676	

5.34	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348. TĐĐ 13 đến hết thửa 32. TĐĐ 14	1.512	1.296	1.512	
5.35	Từ ngã ba cạnh thửa 42. TĐĐ 14 đến hết thửa 56. TĐĐ 27 và hết thửa 59. TĐĐ 14	1.512	1.296	1.512	
5.36	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86. TĐĐ 14 đến hết thửa 371. TĐĐ 14	1.676	1.436	1.676	
5.37	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302. TĐĐ 14 đến cuối	1.676	1.436	1.676	
5.38	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130. TĐĐ 14 đến hết thửa 01. TĐĐ 17	1.512	1.296	1.512	
5.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 203. TĐĐ 13 đến hết thửa 318. TĐĐ 13; đến giáp thửa 180. TĐĐ 13	1.512	1.296	1.512	
5.40	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 200. TĐĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135. TĐĐ 16	2.016	1.728	2.016	
5.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502. TĐĐ 16 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến nương thủy lợi (hết thửa 16. TĐĐ 16)	1.600	1.372	1.600	
5.42	Từ ngã ba cạnh thửa 15. TĐĐ 16 đến giáp thửa 34. TĐĐ 16	1.512	1.296	1.512	
5.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55. TĐĐ 16 đến cuối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	2.180	1.868	2.180	
5.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83. TĐĐ 16 đến giáp thửa 95. TĐĐ 16; đến giáp thửa 167. TĐĐ 17	1.512	1.296	1.512	
5.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153. TĐĐ 16 (đổi diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370.	1.600	1.372	1.600	

	TBĐ 17						
5.46	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138. TBĐ 16) đến đường cao tốc	1.600	1.372	1.600			
5.47	Từ ngã tư- cạnh thửa 135. TBĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865. TBĐ 22	2.016	1.728	2.016			
5.48	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423. TBĐ 16 đến nương thủy lợi	1.600	1.372	1.600			
5.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227. TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647. TBĐ 16	1.600	1.372	1.600			
5.50	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222. TBĐ 16 đến nương thủy lợi	2.016	1.728	2.016			
5.51	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573. TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563. TBĐ 17	2.520	2.160	2.520			
5.52	Từ ngã ba cạnh thửa 504. TBĐ 17 đến giáp thửa 644. TBĐ 17	1.600	1.372	1.600			
5.53	Từ ngã ba cạnh thửa 444. TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315. TBĐ 17	1.600	1.372	1.600			
5.54	Từ ngã ba cạnh thửa 508. TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548. TBĐ 17	1.348	1.156	1.348			
5.55	Từ ngã ba cạnh thửa 559. TBĐ 17 (đối diện thửa 476. TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604. TBĐ 17)	1.600	1.372	1.600			
5.56	Từ ngã ba cạnh thửa 684. TBĐ 17 đến hết thửa 393. TBĐ 17	1.512	1.296	1.512			
5.57	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289. TBĐ 16 đến nương thủy lợi (hết thửa 267. TBĐ 16)	1.600	1.372	1.600			

5.58	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359. TĐĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	1.600	1.372	1.600	
5.59	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324. TĐĐ 16) đến nương thủy lợi	1.600	1.372	1.600	
5.60	Từ ngã ba cạnh thửa 405. TĐĐ 16 đến hết thửa 353. TĐĐ 16	1.600	1.372	1.600	
5.61	Từ nương thủy lợi (thửa 521. TĐĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329. TĐĐ 16)	1.512	1.296	1.512	
5.62	Từ ngã ba cạnh thửa 654. TĐĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738. TĐĐ 22	1.512	1.296	1.512	
5.63	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20. TĐĐ 22 đến hết đường	1.676	1.436	1.676	
5.64	Từ ngã ba cạnh thửa 22. TĐĐ 04 đến hết đường	2.104	1.804	2.104	
6	Đường thôn K' Rèn				
6.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78. TĐĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114. TĐĐ 17)	2.006	1.719	2.006	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79. TĐĐ 17 đến hết thửa 50. TĐĐ 17	1.050	900	1.050	
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111. TĐĐ 17 đến hết thửa 644. TĐĐ 17	903	774	903	
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164. TĐĐ 37 đến giáp thửa 282. TĐĐ 37	851	729	851	
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107. TĐĐ 17 đến hết thửa 15. TĐĐ 17	903	774	903	
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83. TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156. TĐĐ 17	903	774	903	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97. TĐĐ 17 đến giáp thửa	903	774	903	

	05. TBD 17					
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115. TBD 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38. TBD 17)	1.050	900	1.050		
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317. TBD 17 đến hết thửa 267. TBD 17	851	729	851		
6.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319. TBD 17	1.040	891	1.040		
6.11	Từ giáp thửa 319. TBD 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14. TBD 15	945	810	945		
7	Đường thôn Tân An					
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556. TBD 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224. TBD 22	1.260	1.080	1.260		
7.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83. TBD 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến nương thủy lợi (hết thửa 71. TBD 22)	2.583	2.214	2.583		
7.3	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 84. TBD 22) đến giáp thửa 736. TBD 22	1.659	1.422	1.659		
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84. TBD 22 đến ngã ba hết thửa 181. TBD 22	1.260	1.080	1.260		
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162. TBD 22 đến hết thửa 130. TBD 22	1.187	1.017	1.187		
7.6	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150. TBD 22 đến ngã ba hết thửa 145. TBD 22	1.187	1.017	1.187		
7.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248. TBD 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322. TBD 22)	1.260	1.080	1.260		

7.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344. TBĐ 22 đến hết thửa 451. TBĐ 22 và đến giáp thửa 237. TBĐ 23	1.187	1.017	1.187
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767. TBĐ 22 đến hết thửa 201. TBĐ 22	1.260	1.080	1.260
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281. TBĐ 22 đến nương thủy lợi (hết thửa 275. TBĐ 22)	2.321	1.989	2.321
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866. TBĐ 22 đến hết thửa 818. 309. TBĐ 22	1.050	900	1.050
7.12	Từ nương thủy lợi (cạnh thửa 233. TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690. TBĐ 22)	1.586	1.359	1.586
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295. TBĐ 22 đến hết thửa 353. TBĐ 22 (cạnh khe nước)	1.260	1.080	1.260
7.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30. TBĐ 22 đến giáp thửa 22. TBĐ 21	1.187	1.017	1.187
7.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275. TBĐ 22 đến hết thửa 03. TBĐ 29	1.470	1.260	1.470
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338. TBĐ 22 đến suối Đa Tam	1.260	1.080	1.260
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336. TBĐ 22 đến hết thửa 337. TBĐ 22	1.260	1.080	1.260
7.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374. TBĐ 22 đến giáp thửa 407. TBĐ 22	1.260	1.080	1.260
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390. TBĐ 22 đến giáp thửa 351. TBĐ 22 và hết thửa 379. TBĐ 22	1.323	1.134	1.323
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444. TBĐ 22 đến nương thủy lợi	1.523	1.305	1.523

7.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436. TĐĐ 22 đến hết thửa 387. TĐĐ 22	1.323	1.134	1.323	
7.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473. TĐĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13. TĐĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)	1.428	1.224	1.428	
7.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26. TĐĐ 30 đến hết thửa 120. TĐĐ 30	1.260	1.080	1.260	
7.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456. TĐĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến nương thủy lợi	1.523	1.305	1.523	
7.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519. TĐĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi (hết thửa 482. TĐĐ 22)	1.260	1.080	1.260	
7.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645. TĐĐ 30 đến hết đường	1.208	1.035	1.208	
8	Đường thôn K' Long	-	-	-	
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51. TĐĐ 30 đến giáp thửa 523. TĐĐ 22	1.190	1.020	1.190	
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03. TĐĐ 30 đến hết thửa 525. TĐĐ 22	1.120	960	1.120	
8.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111. TĐĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03. TĐĐ 29)	1.559	1.337	1.559	
8.4	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03. TĐĐ 29) theo hướng thửa 14. TĐĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141. TĐĐ 21)	1.247	1.069	1.247	
8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03. TĐĐ 30 đến hết thửa 90. TĐĐ 29	1.502	1.287	1.502	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145. TĐĐ 21 đến hết thửa	1.247	1.069	1.247	

	716. TBĐ 22					
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 21 đến đường cao tốc	1.247	1.069	1.247		
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133. TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130. TBĐ 21	1.559	1.337	1.559		
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148. TBĐ 21 đến hết thửa 352. TBĐ 22	1.190	1.020	1.190		
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107. TBĐ 21 đến hết thửa 92. TBĐ 21	1.190	1.020	1.190		
8.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175. TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499. TBĐ 30)	1.190	1.020	1.190		
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256. TBĐ 30 đến thửa 398. TBĐ 30	1.120	960	1.120		
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698. TBĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353. TBĐ 30)	1.190	1.020	1.190		
8.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652. TBĐ 29 đến giáp thửa 158. TBĐ 29	1.190	1.020	1.190		
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293. TBĐ 29 đến hết thửa 487. TBĐ 29	1.374	1.178	1.374		
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453. TBĐ 29 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304. TBĐ 29	1.374	1.178	1.374		
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564. TBĐ 29	1.247	1.069	1.247		
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533. TBĐ 29	1.247	1.069	1.247		

8.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469. TĐĐ 29 đến công thổ cầm K' Long (hết thửa 620. TĐĐ 36)	1.559	1.337	1.559
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620. TĐĐ 36 đến giáp thửa 11. TĐĐ 37	1.190	1.020	1.190
8.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18. TĐĐ 36 đến hết đường	1.190	1.020	1.190
8.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453. TĐĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401. TĐĐ 29	1.374	1.178	1.374
8.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538. TĐĐ 36 đến hết thửa 107. TĐĐ 29	1.247	1.069	1.247
8.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98. TĐĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 36	1.432	1.228	1.432
8.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141. TĐĐ 36)	1.190	1.020	1.190
8.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201. TĐĐ 36)	1.190	1.020	1.190
8.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105. TĐĐ 36 đến giáp thửa 574. TĐĐ 36	1.374	1.178	1.374
8.28	Từ thửa 574. TĐĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62. TĐĐ 28)	1.190	1.020	1.190
8.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40. TĐĐ 28 đến hết thửa 01. TĐĐ 28 và đến giáp thửa 06. TĐĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.386	1.188	1.386
8.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547. TĐĐ 36 đến khe nước hết thửa 641. TĐĐ 36	1.871	1.604	1.871
8.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641. TĐĐ 36 đến	1.374	1.178	1.374

	suối Đa Tam					
8.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278. TBĐ 36 đến hết thửa 648. TBĐ 36	1.190	1.020	1.190		
8.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336. TBĐ 36 đến hết thửa 337. TBĐ 36	1.190	1.020	1.190		
8.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268. TBĐ 36 đến giáp thửa 520. TBĐ 36 (Công ty Hưng Nông)	1.374	1.178	1.374		
8.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247. TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148. TBĐ 36	2.124	1.821	2.124		
8.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148. TBĐ 36 đến đường cao tốc	1.928	1.652	1.928		
8.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275. TBĐ 36 đến hết thửa 205. TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.374	1.178	1.374		
8.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78. TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14. TBĐ 35	1.271	1.089	1.271		
8.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348. TBĐ 36 đến giáp thửa 298. TBĐ 36	1.247	1.069	1.247		
8.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447. TBĐ 36	1.247	1.069	1.247		
8.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370. TBĐ 36 đến giáp thửa 287. 352 TBĐ 36	1.247	1.069	1.247		
8.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398. TBĐ 36 đến giáp thửa 354. 371. 395. TBĐ 36	1.247	1.069	1.247		
8.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409. TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446. TBĐ 36	1.247	1.069	1.247		
8.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438. TBĐ 36 đến hết	1.247	1.069	1.247		

	thửa 32. TĐĐ 43					
8.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461. TĐĐ 36 đến hết thửa 84. 160. TĐĐ 35	1.374	1.178		1.374	
9	Đường thôn Đarahoa					
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441. TĐĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 42	2.342	2.007		2.342	
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267. TĐĐ 35 đến hết thửa 112. TĐĐ 35	1.082	927		1.082	
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06. TĐĐ 42 đi qua thửa 98. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80. TĐĐ 42	1.082	927		1.082	
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32. TĐĐ 42 đến hết thửa 62. TĐĐ 42	1.082	927		1.082	
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47. TĐĐ 42 đến hết thửa 80. TĐĐ 42	1.019	873		1.019	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293. TĐĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35. TĐĐ 42 và hết thửa 274. TĐĐ 42	1.082	927		1.082	
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247. TĐĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245. TĐĐ 35	1.019	873		1.019	
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TĐĐ 42 đến hết thửa 297. TĐĐ 35	1.082	927		1.082	
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231. TĐĐ 42 đến hết đường	1.344	1.152		1.344	
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105. TĐĐ 42 đến hết thửa 683. 730. TĐĐ 42	1.344	1.152		1.344	
9.11	Từ thửa 06. TĐĐ 41 đến đường cao tốc	3.329	2.853		3.329	
9.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250. TĐĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147. TĐĐ 35	1.019	873		1.019	

10	Đường thôn Trung Hiệp				
10.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đa Ròn -cạnh thửa 60. TĐĐ 43 đến suối Đa Tam	3.119	2.673	3.119	
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77. TĐĐ 43 đến hết thửa 24. TĐĐ 43	1.082	927	1.082	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122. TĐĐ 43 đến hết thửa 106. TĐĐ 43	1.617	1.386	1.617	
10.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122. TĐĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương	2.909	2.493	2.909	
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140. TĐĐ 43 đi qua thửa 155. TĐĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159. TĐĐ 43	1.082	927	1.082	
10.6	Từ ngã ba cạnh 155. TĐĐ 74 đến hết thửa 162. thửa TĐĐ 43	1.082	927	1.082	
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157. TĐĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196. TĐĐ 43	1.082	927	1.082	
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152. TĐĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308. TĐĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)	1.659	1.422	1.659	
10.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629. TĐĐ 42 đến hết thửa 18. TĐĐ 42	1.134	972	1.134	
10.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58. TĐĐ 42 đến hết thửa 664. TĐĐ 42	1.082	927	1.082	
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289. TĐĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137. TĐĐ 43	1.134	972	1.134	
10.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218. TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326. TĐĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)	1.134	972	1.134	

10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194. TBĐ 42 đến giáp thửa 175. TBĐ 42	1.103	945	1.103	1.103
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563. TBĐ 42 đến giáp thửa 255. TBĐ 42	1.103	945	1.103	1.103
10.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385. TBĐ 42 đến giáp thửa 06. TBĐ 41	3.329	2.853	3.329	3.329
10.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510. TBĐ 42 đến giáp thửa 291. 293. TBĐ 42; đến giáp thửa 45. TBĐ 41 và đến đường cao tốc	1.213	1.040	1.213	1.213
10.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610. TBĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463. TBĐ 42	1.344	1.152	1.344	1.344
10.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428. TBĐ 42 đến giáp thửa 552. TBĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.848	1.584	1.848	1.848
10.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399. TBĐ 42 đến đường vào thửa 436. TBĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.344	1.152	1.344	1.344
10.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352. TBĐ 42 đến hết thửa 52. TBĐ 42	1.281	1.098	1.281	1.281
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459. TBĐ 42 đến giáp thửa 447. TBĐ 42	1.418	1.215	1.418	1.418
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473. TBĐ 42 đến hết thửa 802. 467. 718. TBĐ 42	1.250	1.071	1.250	1.250
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68. TBĐ 51 đến giáp thửa 105. TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162. TBĐ 51)	1.082	927	1.082	1.082

10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91. TĐĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.250	1.071	1.250
10.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115. TĐĐ 51 đến hết các nhánh của đoạn đường	1.082	927	1.082
10.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385. TĐĐ 51 đến hết đường	1.134	972	1.134
10.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127. TĐĐ 51 đến giáp thửa 93. TĐĐ 51	1.134	972	1.134
10.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133. TĐĐ 51 đến hết đường	1.250	1.071	1.250
10.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188. TĐĐ 51 đến suối Đa Tam	1.365	1.170	1.365
10.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TĐĐ 51 đến giáp thửa 199. TĐĐ 51	1.082	927	1.082
10.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154. TĐĐ 51 đến giáp thửa 395. TĐĐ 49	1.365	1.170	1.365
10.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TĐĐ 51 đến hết thửa 52. TĐĐ 78 và giáp thửa 25. TĐĐ 49	1.082	927	1.082
10.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129. TĐĐ 51 đến giáp thửa 115. TĐĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.250	1.071	1.250
10.34	Từ thửa 115. TĐĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141. TĐĐ 49	1.082	927	1.082
10.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204. TĐĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113. TĐĐ 49	1.250	1.071	1.250
10.36	Từ giáp thửa 93. TĐĐ 77 đến giáp thửa 756.	1.134	972	1.134

	TBĐ 49						
10.37	Từ thửa 756. TBĐ 77 đến giáp thửa 82. TBĐ 49	1.344	1.152	1.344			
10.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123. TBĐ 49 đến giáp thửa 26. TBĐ 49	1.082	927	1.082			
10.39	Từ thửa 93. TBĐ 49 đến giáp thửa 449. TBĐ 49	1.082	927	1.082			
10.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469. TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	2.321	1.989	2.321			
10.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216. TBĐ 51 đến giáp thửa 214. TBĐ 51	1.082	927	1.082			
10.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230. TBĐ 51 đến hết đường	1.019	873	1.019			
10.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278. TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.082	927	1.082			
10.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339. TBĐ 49 đến hết đường	1.082	927	1.082			
10.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351. TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi (hết thửa 376. TBĐ 49)	1.418	1.215	1.418			
10.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368. TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360. TBĐ 49)	1.344	1.152	1.344			
10.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376. TBĐ 49 đến hết đường	1.019	873	1.019			
10.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311. TBĐ 49 đến giáp thửa 228. 201 và hết thửa 179. TBĐ 49	1.250	1.071	1.250			
10.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328. TBĐ 49 đến đường cao tốc	1.764	1.512	1.764			
10.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882. TBĐ 49 qua thửa 139. TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125. TBĐ	1.082	927	1.082			

	49)						
10.51	Từ suất cạnh thửa 660. TBĐ 49 đến giáp thửa 84. 08. TBĐ 77; đến hết thửa 665. TBĐ 49	1.050	900		1.050		
10.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434. TBĐ 49 đến hết thửa 432. TBĐ 49 và đến giáp thửa 84. TBĐ 49	1.082	927		1.082		
10.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 49 đến thửa 49. TBĐ 49	1.082	927		1.082		
10.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 49 đến hết thửa 15. TBĐ 49	1.082	927		1.082		
10.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348. TBĐ 49 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297. TBĐ 49	1.250	1.071		1.250		
10.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325. TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651. TBĐ 49	1.361	1.166		1.361		
10.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322. TBĐ 49 đến giáp thửa 647. TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645. TBĐ 49	1.298	1.112		1.298		
10.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787. TBĐ 49 đến giáp thửa 238. TBĐ 49	1.298	1.112		1.298		
10.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289. TBĐ 49 đến hết thửa 653. TBĐ 49	1.222	1.048		1.222		
10.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175. TBĐ 49 đến hết thửa 494. TBĐ 49	1.084	929		1.084		
10.61	Từ thửa 297. TBĐ 49 theo dọc nương thủy lợi đến hết thửa 459. TBĐ 49	1.605	1.376		1.605		
11	Quốc lộ 20						

11.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506. TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402. TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	12.270	10.517	12.270	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402. TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283. TBĐ 91	12.544	10.752	12.544	
11.3	Từ ngã ba giáp thửa 283. TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 91	13.681	11.726	13.681	
11.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413. TBĐ 81	11.682	10.013	11.682	
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413. TBĐ 81 đến hết thửa 154. TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	11.407	9.778	11.407	
11.6	Từ giáp thửa 154. TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856. TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	11.250	9.643	11.250	
11.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340. TBĐ 69)	11.682	10.013	11.682	
11.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340. TBĐ 69) đến hết thửa 308. TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	12.681	10.870	12.681	
11.9	Từ giáp thửa 308. TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655. TBĐ 58)	14.210	12.180	14.210	
11.10	Từ cạnh thửa 655. TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557. TBĐ 58 (đường	16.288	13.961	16.288	

	vào kho muối)					
11.11	Từ thửa 557. TĐĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534. TĐĐ 58	17.640	15.120	17.640		
11.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534. TĐĐ 58 đến thửa 677. TĐĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	17.640	15.120	17.640		
11.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591. TĐĐ 59	16.288	13.961	16.288		
11.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591. TĐĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442. TĐĐ 59)	14.994	12.852	14.994		
11.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442. TĐĐ 59) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444. TĐĐ 59)	12.818	10.987	12.818		
11.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 444. TĐĐ 59) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295. TĐĐ 59)	11.780	10.097	11.780		
11.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295. TĐĐ 59) đến hết thửa 108. TĐĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104. TĐĐ 22 (Tam Giáo Tòa)	10.682	9.156	10.682		
11.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108. TĐĐ 59) và thửa 104. TĐĐ 60 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43. TĐĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14. TĐĐ 60	10.231	8.770	10.231		

11.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43. TĐĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14. TĐĐ 60 đến giáp thửa 149. TĐĐ 50 (Đài Tưởng niệm)	9.859	8.450	9.859	
11.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149. TĐĐ 50) đến hết thửa 69. TĐĐ 50	9.604	8.232	9.604	
11.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	4.155	3.562	4.155	
11.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	8.820	7.560	8.820	
12	Quốc lộ 27	-	-	-	
12.1	Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	6.135	5.258	6.135	
12.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153. TĐĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199. TĐĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)	6.233	5.342	6.233	
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199. TĐĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	5.860	5.023	5.860	
12.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TĐĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	5.547	4.754	5.547	
12.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh	9.918	8.501	9.918	
12.6	Từ thửa 769. TĐĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	12.191	10.450	12.191	
12.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464. TĐĐ 58)	7.742	6.636	7.742	
12.8	Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349. TĐĐ 68	6.978	5.981	6.978	
13	Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra				

13.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125. TĐĐ 92 và ngã ba hết thửa 235. TĐĐ 92	4.984	4.272	4.984
13.2	Từ ngã ba giáp thửa 125. TĐĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235. TĐĐ 92 đến hết thửa 367. TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu)	5.264	4.512	5.264
13.3	Từ giáp thửa 367. TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88. TĐĐ 94	4.102	3.516	4.102
13.4	Từ giáp thửa 88. TĐĐ 39 đến hết thửa 9. TĐĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)	3.080	2.640	3.080
14	Đường thôn Bồng Lai	-	-	-
14.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331. TĐĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349. TĐĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	1.534	1.315	1.534
14.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309. TĐĐ 91 đến hết thửa 44. TĐĐ 92	1.904	1.632	1.904
14.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29. TĐĐ 92 đến hết thửa 694. TĐĐ 81	1.333	1.142	1.333
14.4	Từ giáp thửa 44. TĐĐ 92 đến cuối cạnh thửa 48. TĐĐ 93	1.456	1.248	1.456
14.5	Từ cuối giáp thửa 58. TĐĐ 93 đến hết thửa 44. TĐĐ 82	1.232	1.056	1.232
14.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445. TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136. TĐĐ 99 (Áp Lu)	1.855	1.590	1.855
14.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495. TĐĐ 91 đi qua thửa 822. TĐĐ 91 đến hết thửa 810. TĐĐ 91	1.344	1.152	1.344
14.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253. TĐĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136. TĐĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.398	1.198	1.398

14.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 99 đến hết thửa 15. TĐĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)	1.543	1.323	1.543	
14.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10. TĐĐ 105 đến hết thửa 81. TĐĐ 105	1.120	960	1.120	
14.11	Từ giáp thửa 15. TĐĐ 106 đến hết thửa 136. TĐĐ 105	1.064	912	1.064	
14.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166. TĐĐ 92 đến hết thửa 92. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	
14.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161. TĐĐ 92 đến hết thửa 101. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	
14.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173. TĐĐ 92 đến hết thửa 83. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	
14.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197. TĐĐ 92 đến hết thửa 264. TĐĐ 92	1.064	912	1.064	
14.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187. TĐĐ 92 đến suối	1.075	922	1.075	
14.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199. TĐĐ 92 đến suối	1.075	922	1.075	
14.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256. TĐĐ 92 đến hết thửa 418. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	
14.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289. TĐĐ 92 đến thửa 328. TĐĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328. TĐĐ 92 đến thửa 371. TĐĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371. TĐĐ 92 đến hết thửa 433. TĐĐ 92 ra đường ĐH 04	1.075	922	1.075	
14.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310. TĐĐ 92 đến hết thửa 194. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	

14.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332. TĐĐ 92 đến hết thửa 260. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	
14.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377. TĐĐ 92 đi qua thửa 335. TĐĐ 92 đến giáp thửa 316. TĐĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404. TĐĐ 92	1.075	922	1.075	
14.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136. TĐĐ 99	1.288	1.104	1.288	
14.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84. TĐĐ 99 đến hết thửa 343. TĐĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138. TĐĐ 99 đến giáp thửa 175. TĐĐ 99	918	787	918	
14.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110. TĐĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467. TĐĐ 92	918	787	918	
14.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389. TĐĐ 92 đến hết thửa 318. TĐĐ 92	1.187	1.018	1.187	
14.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391. TĐĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386. TĐĐ 99	1.187	1.018	1.187	
14.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33. TĐĐ 99	1.187	1.018	1.187	
14.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463. TĐĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403. TĐĐ 93; từ ngã ba cạnh thửa 01. TĐĐ 100 đến giáp thửa 47. TĐĐ 100	1.187	1.018	1.187	
14.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495. TĐĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358. TĐĐ 99	1.187	1.018	1.187	

14.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261. TĐĐ 93 đến giáp thửa 173. TĐĐ 93; đi qua thửa 192. TĐĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286. TĐĐ 93	1.187	1.018	1.187
14.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313. TĐĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340. TĐĐ 100	1.187	1.018	1.187
14.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323. TĐĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86. TĐĐ 100	1.187	1.018	1.187
14.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330. TĐĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253. TĐĐ 99	1.512	1.296	1.512
14.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140. TĐĐ 100 đến hết thửa 166. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460. TĐĐ 100 đến giáp thửa 464. TĐĐ 100	952	816	952
14.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333. TĐĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109. TĐĐ 100	1.075	922	1.075
14.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98. TĐĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248. TĐĐ 100	1.064	912	1.064
14.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294. TĐĐ 93 đi qua thửa 207. TĐĐ 93 đến hết thửa 176. TĐĐ 93; đến giáp thửa 174. TĐĐ 93	1.075	922	1.075
14.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367. TĐĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275. TĐĐ 100	1.187	1.018	1.187
14.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404. TĐĐ 93 đến hết đường	1.098	941	1.098
14.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84. TĐĐ 100 đến giáp thửa 96. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498. TĐĐ 100 đến hết thửa 186. TĐĐ 100; đến giáp thửa 230. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421. TĐĐ 100 đến giáp thửa 553. TĐĐ 100; Từ ngã ba cạnh	952	816	952

	thửa 229. TĐĐ 100 đến nương nước					
14.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243. TĐĐ 93 đi qua thửa 255. TĐĐ 93 đến hết thửa 222. TĐĐ 93; đến giáp thửa 397. TĐĐ 93; đến hết thửa 394. TĐĐ 93; hết thửa 11. tờ bản đồ 100	1.075	922	1.075		
14.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524. TĐĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23. TĐĐ 93	1.232	1.056	1.232		
14.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214. TĐĐ 94 đến hồ Bồng Lai	1.098	941	1.098		
14.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102. TĐĐ 94 đến giáp thửa 179. TĐĐ 394	1.098	941	1.098		
14.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58. TĐĐ 94 đến hết thửa 33. TĐĐ 94	1.098	941	1.098		
14.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209. TĐĐ 94 đến hết thửa 191. TĐĐ 94; cạnh thửa 23. TĐĐ 101 đến hết thửa 24. TĐĐ 101; cạnh thửa 47. TĐĐ 101 đến giáp thửa 49. TĐĐ 101	1.098	941	1.098		
14.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69. TĐĐ 101 đến hết thửa 76. TĐĐ 101; cạnh thửa 75. TĐĐ 101 đến hết thửa 132. TĐĐ 101	1.098	941	1.098		
14.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07. TĐĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253. TĐĐ 99	1.187	1.018	1.187		
15	Đường thôn Phú Thạnh	-	-	-		

15.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474. TĐĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107. TĐĐ 91 (đổi diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	2.072	1.776	2.072	
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58. TĐĐ 90 đến hết thửa 19. TĐĐ 90; đến hết thửa 31. TĐĐ 90; đến hết thửa 42. TĐĐ 90	1.680	1.440	1.680	
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TĐĐ 91 đến hết thửa 44. TĐĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722. TĐĐ 91 đến hết thửa 714. TĐĐ 91	862	739	862	
15.4	Từ ngã tư giáp thửa 249. TĐĐ 91 đến giáp thửa 652. TĐĐ 91	986	845	986	
15.5	Từ thửa 652. TĐĐ 91 đến hết thửa 736. TĐĐ 36; đến hết thửa 1144. TĐĐ 80	762	653	762	
15.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436. TĐĐ 91	1.344	1.152	1.344	
15.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491. TĐĐ 91 đến hết thửa 503. TĐĐ 91	1.792	1.536	1.792	
15.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402. TĐĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292. TĐĐ 91	1.557	1.334	1.557	
15.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342. TĐĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236. TĐĐ 91	1.266	1.085	1.266	
15.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375. TĐĐ 91 đến giáp thửa 431. TĐĐ 91; cạnh thửa 344. TĐĐ 36 đến giáp thửa 407. TĐĐ 91; đến giáp thửa 347. TĐĐ 91	1.456	1.248	1.456	

15.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327. TĐĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183. TĐĐ 91	1.243	1.066	1.243	1.243
15.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283. TĐĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164. TĐĐ 91	1.243	1.066	1.243	1.243
15.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228. TĐĐ 91 đến hết đất thửa 264. TĐĐ 91 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	1.456	1.248	1.456	1.456
15.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156. TĐĐ 91 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022. TĐĐ 80	3.360	2.880	3.360	3.360
15.15	Từ ngã tư cạnh thửa 108. TĐĐ 391 đến hết thửa 65. TĐĐ 36; đến hết thửa 136. TĐĐ 91	2.352	2.016	2.352	2.352
15.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1022. TĐĐ 80 đến hết thửa 984 và 676. TĐĐ 80; đến hết thửa 790. TĐĐ 80; từ thửa 789. TĐĐ 80 đến hết thửa 898. TĐĐ 80	2.128	1.824	2.128	2.128
15.17	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07. TĐĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110. TĐĐ 81	2.094	1.795	2.094	2.094
15.18	Từ ngã ba cạnh thửa 901. TĐĐ 80 đến hết thửa 421. TĐĐ 80	1.411	1.210	1.411	1.411
15.19	Từ ngã ba cạnh thửa 842. TĐĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410. TĐĐ 80	1.232	1.056	1.232	1.232
15.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110. TĐĐ 91 đến hết thửa 720. TĐĐ 80; cạnh thửa 34. TĐĐ 91 đến hết thửa 701 và 702. TĐĐ 80	1.344	1.152	1.344	1.344
15.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707. TĐĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460. TĐĐ 80	2.442	2.093	2.442	2.442
15.22	Từ ngã ba cạnh thửa 460. TĐĐ 80 đến suối cạnh thửa 294. TĐĐ 80	1.344	1.152	1.344	1.344

15.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669. TĐĐ 80 đến hết thửa 503. TĐĐ 80	2.442	2.093	2.442	
15.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646. TĐĐ 80 đến hết thửa 1057. TĐĐ 80	2.442	2.093	2.442	
15.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571. TĐĐ 81 đến hết thửa 587. TĐĐ 32; đến hết thửa 601. TĐĐ 81	1.702	1.459	1.702	
15.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810. TĐĐ 80	1.288	1.104	1.288	
15.27	Từ ngã ba cạnh thửa 382. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105. TĐĐ 80 đi qua thửa 1045. TĐĐ 80; qua thửa 1018. TĐĐ 80 đến hết thửa 941. TĐĐ 80	2.094	1.795	2.094	
15.28	Từ ngã ba cạnh thửa 336. TĐĐ 80 (Công ty 80	1.344	1.152	1.344	
15.29	Từ ngã ba cạnh thửa 198. TĐĐ 80 đến suối cạnh thửa 232. TĐĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 80	1.960	1.680	1.960	
15.30	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20. TĐĐ 81	1.960	1.680	1.960	
15.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510. TĐĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395. TĐĐ 81	2.688	2.304	2.688	
15.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486. TĐĐ 81 đến giáp thửa 435. TĐĐ 81	1.680	1.440	1.680	
15.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521. TĐĐ 81 đến hết thửa 550. TĐĐ 81; đến hết thửa 565. TĐĐ 81	1.019	874	1.019	
15.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489. TĐĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351. TĐĐ 81	1.826	1.565	1.826	
15.35	Từ ngã tư cạnh thửa 351. TĐĐ 81 đến ngã ba	1.344	1.152	1.344	

	cạnh thửa 119. TĐĐ 80					
15.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502. TĐĐ 81 đến hết thửa 532. TĐĐ 81; đến hết thửa 539. TĐĐ 81	1.277	1.094	1.277		
15.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476. TĐĐ 81 đến cuối Đạ Tam	1.277	1.094	1.277		
15.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425. TĐĐ 81 đến giáp thửa 689. TĐĐ 81; cạnh thửa 828. TĐĐ 81 đến hết thửa 516. TĐĐ 81 ; cạnh thửa 452. TĐĐ 81 đến giáp thửa 463. TĐĐ 81	1.344	1.152	1.344		
15.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412. TĐĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631. TĐĐ 81	1.288	1.104	1.288		
15.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394. TĐĐ 81 đến cuối (hết thửa 742. TĐĐ 81)	1.277	1.094	1.277		
15.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285. TĐĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917. TĐĐ 81 và hết thửa 309. TĐĐ 81. khu tái định cư	1.747	1.498	1.747		
15.42	Từ ngã tư cạnh thửa 206. TĐĐ 81 đến hết thửa 202. TĐĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288. TĐĐ 81	1.624	1.392	1.624		
15.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141. TĐĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70. TĐĐ 81	3.035	2.602	3.035		
15.44	Từ ngã tư cạnh thửa 70. TĐĐ 81 đến đường Quốc lộ 27	2.061	1.766	2.061		
15.45	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49. TĐĐ 68 (cạnh nghĩa trang)	1.232	1.056	1.232		
15.46	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03. TĐĐ 67 đến hết thửa 25. TĐĐ 68	2.520	2.160	2.520		
16	Đường thôn Phi Nôm					

16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44. TĐĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.019	874	1.019	
16.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10. TĐĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889. TĐĐ 69; đến hết thửa 818. TĐĐ 81; đến hết thửa 810. TĐĐ 81	1.534	1.315	1.534	
16.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811. TĐĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84. TĐĐ 81	1.456	1.248	1.456	
16.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776. TĐĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616. TĐĐ 69	1.680	1.440	1.680	
16.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439. TĐĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410. TĐĐ 69)	1.534	1.315	1.534	
16.6	Từ giáp thửa 378. TĐĐ 69 đến hết thửa 375. TĐĐ 69; đến giáp thửa 507. TĐĐ 69; đến hết thửa 622. TĐĐ 69	1.344	1.152	1.344	
16.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340. TĐĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570. TĐĐ 69	2.139	1.834	2.139	
16.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630. TĐĐ 69 đi qua thửa 1044. TĐĐ 26 đến hết thửa 634. TĐĐ 69	1.344	1.152	1.344	
16.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345. TĐĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281. TĐĐ 69; đến hết thửa 555. TĐĐ 69; đến hết thửa 422. TĐĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444. TĐĐ 69	1.658	1.421	1.658	
16.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940. TĐĐ 69 đến hết thửa 137. TĐĐ 69	2.139	1.834	2.139	
16.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954. TĐĐ 69 đến hết thửa 93. TĐĐ 69	2.139	1.834	2.139	
16.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593. TĐĐ 58 đến hết	2.139	1.834	2.139	

	thửa 1049. TBĐ 59					
16.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557. TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	2.666	2.285		2.666	
16.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675. TBĐ 58	2.666	2.285		2.666	
16.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502. TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	1.870	1.603		1.870	
16.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16. TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	2.666	2.285		2.666	
16.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 58 đến hết thửa 698. TBĐ 58	1.411	1.210		1.411	
16.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104. TBĐ 58 đến hết thửa 760. TBĐ 58	1.254	1.075		1.254	
16.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533. TBĐ 58 đến giáp thửa 563. TBĐ 58; cạnh thửa 514. TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478. TBĐ 58 đến hết đường	2.139	1.834		2.139	
16.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833. TBĐ 59 đến hết đường	1.232	1.056		1.232	
16.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838. TBĐ 59 đến hết thửa 1167. TBĐ 59	1.546	1.325		1.546	
16.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918. TBĐ 59 đến hết đường	1.546	1.325		1.546	
16.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244. TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268. TBĐ 69	1.546	1.325		1.546	

16.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268. TĐĐ 69 đến cuối Đa Tam (hết thửa 182. TĐĐ 69); đến hết thửa 532. TĐĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124. TĐĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373. TĐĐ 69)	1.176	1.008	1.176
16.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110. TĐĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160. TĐĐ 70	1.277	1.094	1.277
16.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976. TĐĐ 59 đến hết thửa 909. TĐĐ 59	1.859	1.594	1.859
16.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899. TĐĐ 59 đến hết thửa 1261. TĐĐ 21; đến hết thửa 1311. TĐĐ 59	1.859	1.594	1.859
16.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369. TĐĐ 58 đến hết thửa 362. TĐĐ 58; đến hết thửa 255. TĐĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236. TĐĐ 58; đến giáp cuối Đa Me (thửa 530. TĐĐ 59)	2.621	2.246	2.621
16.29	Từ giáp cuối Đa Me - thửa 530. TĐĐ 59 đi qua thửa 474. tờ bản đồ 59 đến hết thửa đường; đến hết thửa 98 và 117. TĐĐ 59; đến hết thửa 97. TĐĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142. TĐĐ 59	2.139	1.834	2.139
16.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589. TĐĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591. TĐĐ 59) đến hết thửa 561. TĐĐ 59; đến hết thửa 504. TĐĐ 59	2.621	2.246	2.621
16.31	Từ giáp thửa 504. TĐĐ 59 đến hết thửa 254. TĐĐ 59 (hướng xuống suối)	1.859	1.594	1.859
16.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650. TĐĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710. TĐĐ 59	2.778	2.381	2.778

16.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710. TĐĐ 59 đến hết thửa 756 và 779. TĐĐ 21; đến hết thửa 629. TĐĐ 59	2.061	1.766	2.061	2.061	
16.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538. TĐĐ 59) đến hết thửa 455. TĐĐ 59	3.382	2.899	3.382	3.382	
16.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484. TĐĐ 59 đến hết thửa 418. TĐĐ 59	2.016	1.728	2.016	2.016	
16.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440. TĐĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403. TĐĐ 59	2.419	2.074	2.419	2.419	
16.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514. TĐĐ 59 đến giáp thửa 1219. TĐĐ 59; đến hết thửa 550. TĐĐ 21	2.778	2.381	2.778	2.778	
16.38	Từ thửa 1219. TĐĐ 59 đến hết đường	2.699	2.314	2.699	2.699	
16.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422. TĐĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391. TĐĐ 59	2.016	1.728	2.016	2.016	
16.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407. TĐĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	2.016	1.728	2.016	2.016	
16.41	Từ suối (cạnh thửa 1408. TĐĐ 59 qua thửa 15. TĐĐ 47 đến đường cao tốc	2.016	1.728	2.016	2.016	
16.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49. TĐĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01. TĐĐ 59	1.411	1.210	1.411	1.411	
16.43	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785. TĐĐ 58 đến hết thửa 751. TĐĐ 58	2.660	2.280	2.660	2.660	
17	Đường thôn Quảng Hiệp	-	-	-	-	
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887. TĐĐ 59; đến hết thửa 805. TĐĐ 59	3.293	2.822	3.293	3.293	

17.2	Từ thửa 633. TĐĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911. TĐĐ 59; đến hết thửa 1341. TĐĐ 59; đến hết thửa 717. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146. TĐĐ 59 đến hết thửa 1200. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378
17.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375. TĐĐ 59 đến hết thửa 1102. TĐĐ 21; đến hết thửa 232. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378
17.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350. TĐĐ 59 đi thửa 171. TĐĐ 21 đến giáp thửa 128. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378
17.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295. TĐĐ 59 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197. TĐĐ 59; đến hết thửa 259. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378
17.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267. TĐĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119. TĐĐ 59)	1.478	1.267	1.478
17.8	Từ suối - cạnh thửa 119. TĐĐ 59 đến hết thửa 23. TĐĐ 59; đến hết thửa 69. TĐĐ 59; đến hết thửa 143. TĐĐ 48	1.378	1.181	1.378
17.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352. TĐĐ 59 đến thửa 496. TĐĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378
17.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696. TĐĐ 59 đến hết thửa 1244. TĐĐ 21; đến giáp thửa 948. TĐĐ 59; đến hết thửa 368. TĐĐ 60	1.288	1.104	1.288
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297. TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271. TĐĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240. TĐĐ 59 đến hết thửa 1340. TĐĐ 59 và đến hết thửa 330. TĐĐ 59	1.288	1.104	1.288

17.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187. TĐĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108. TĐĐ 48; đến giáp thửa 68. TĐĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	3.293	2.822	3.293	
17.13	Từ suối (cạnh thửa 97. TĐĐ 48) qua thửa 176. TĐĐ 48 đến hết thửa 42. TĐĐ 59	1.378	1.181	1.378	
17.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76. TĐĐ 48 chạy dọc nương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075. TĐĐ 59	2.016	1.728	2.016	
17.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188. TĐĐ 59 đến hết thửa 304. TĐĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104. TĐĐ 60) đến giáp nương (hết thửa 194. TĐĐ 60)	1.288	1.104	1.288	
17.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91. TĐĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63. TĐĐ 59)	1.333	1.142	1.333	
17.17	Từ suối (cạnh thửa 63. TĐĐ 59) đến suối (hết thửa 97. TĐĐ 48)	1.232	1.056	1.232	
17.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50. TĐĐ 60) đến hết thửa 139. TĐĐ 60; đến nương thủy lợi (hết thửa 227. TĐĐ 60)	1.378	1.181	1.378	
17.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23. TĐĐ 60 đến giáp nương (hết thửa 4. TĐĐ 60)	1.333	1.142	1.333	
17.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433. TĐĐ 60 đến giáp suối thửa 74. TĐĐ 48	1.478	1.267	1.478	
17.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43. TĐĐ 60 đến giáp thửa 538. TĐĐ 60	1.333	1.142	1.333	
17.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68. TĐĐ 60 đến giáp	1.333	1.142	1.333	

	thửa 79. TBĐ 60					
17.23	Từ thửa 79. TBĐ 60 đến giáp thửa 468. TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168. TBĐ 60	1.232	1.056	1.232		
17.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153. TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192. TBĐ 50	1.378	1.181	1.378		
17.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139. TBĐ 50 đến hết thửa 109. TBĐ 50	1.333	1.142	1.333		
17.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163. TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120. TBĐ 60	1.378	1.181	1.378		
17.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123. TBĐ 50 đến nương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36. TBĐ 50)	1.378	1.181	1.378		
17.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69. TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 50	1.478	1.267	1.478		
17.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 50 đến giáp thửa 50. TBĐ 48	1.456	1.248	1.456		
17.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản) đến ngã ba giáp thửa 27. TBĐ 60	1.938	1.661	1.938		
17.31	Từ thửa 27. TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669. TBĐ 59	1.456	1.248	1.456		
17.32	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326. TBĐ 59 đến hết thửa 526. TBĐ 59	1.330	1.140	1.330		
18	Đường thôn Bắc Hộ	-	-	-		
18.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610. TBĐ 71	1.053	902	1.053		
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252. TBĐ 71 đến giáp thửa 205. TBĐ 71	672	576	672		

18.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364. TĐĐ 71	862	739	862	
18.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610. TĐĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	862	739	862	
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610. TĐĐ 71 đến hết cạnh thửa 74. TĐĐ 83	862	739	862	
18.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208. TĐĐ 71 đến cuối (hết thửa 612. TĐĐ 71)	784	672	784	
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424. TĐĐ 71	672	576	672	
18.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630. TĐĐ 71 đến hết thửa 655. TĐĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49. TĐĐ 71; cạnh thửa 132. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67. TĐĐ 71; cạnh thửa 133. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104. TĐĐ 71	672	576	672	
18.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135. TĐĐ 71) đến thửa 291 và 308. TĐĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336. TĐĐ 60	717	614	717	
18.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85. TĐĐ 71 qua thửa 50. TĐĐ 71 đến hết thửa 417. TĐĐ 60	672	576	672	
18.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336. TĐĐ 60 qua thửa 297. TĐĐ 60 đến hết thửa 286. TĐĐ 60; đến hết thửa 281. TĐĐ 60; đến hết thửa 339. TĐĐ 60; đến cuối Đa Tam (hết thửa 04. TĐĐ 61)	773	662	773	
18.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403. TĐĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21. TĐĐ 60	750	643	750	
18.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh	773	662	773	

	thửa 15. TBĐ 71					
18.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151. TBĐ 71; cạnh thửa 215. TBĐ 71 đến hết thửa 87. TBĐ 71	784	672	784		
18.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218. TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572. TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112. TBĐ 71	784	672	784		
18.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283. TBĐ 71 đến cuối (hết thửa 387. TBĐ 71)	784	672	784		
18.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677. TBĐ 71	829	710	829		
18.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237. TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664. TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10. TBĐ 71	829	710	829		
18.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10. TBĐ 71 đến hết thửa 350. TBĐ 60 (gần cổng nghĩa trang Bắc Hội)	930	797	930		
19	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	-	-	-		
19.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132. TBĐ 105 và hết thửa 81. TBĐ 105	2.128	1.824	2.128		
19.2	Đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba cạnh thửa 116. TBĐ 98 đi qua thửa 553. TBĐ 91. thửa 23. TBĐ 98 đến hết các thửa 536. 619. TBĐ 91	1.344	1.152	1.344		
20	Các đoạn đường trong khu quy hoạch dân cư và chợ Phi Nôm					

20.1	Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)	7.350	6.300	7.350
20.2	Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)	6.650	5.700	6.650
	Các đoạn đường còn lại	715	613	715
21	Quốc lộ 27	-	-	-
21.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240. TBĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289. TBĐ 84) và hết thửa 321. TBĐ 87	8.658	7.421	8.658
21.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321. TBĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139. TBĐ 87 và giáp đất Trạm Y tế	11.463	9.825	11.463
21.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139. TBĐ 87 và đất Trạm Y tế đến ngã ba công Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634. TBĐ 76)	11.603	9.945	11.603
21.4	Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453. TBĐ 76 và hết thửa 566. TBĐ 76	11.918	10.215	11.918
21.5	Từ ngã ba thửa 453. TBĐ 37 và giáp thửa 566. TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348. TBĐ 37 và hết thửa 343. TBĐ 75	10.798	9.255	10.798
21.6	Từ ngã ba giáp thửa 348. TBĐ 76 và giáp thửa 343. TBĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ	9.170	7.860	9.170

	(hết thửa 258. TĐĐ 75) và hết thửa 317. TĐĐ 75					
21.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258. TĐĐ 75) và giáp thửa 317. TĐĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379. TĐĐ 75)	7.595	6.510	7.595		
21.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44. TĐĐ 85 và hết thửa 299. TĐĐ 85	6.493	5.565	6.493		
21.9	Từ ngã ba giáp thửa 44. TĐĐ 85 và giáp thửa 299. TĐĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05. TĐĐ 84)	4.603	3.945	4.603		
21.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05. TĐĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ	4.183	3.585	4.183		
21.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13. TĐĐ 76)	7.595	6.510	7.595		
21.12	Từ ngã tư đường đi Gân Reo (cạnh thửa 13. TĐĐ 76) ngã tư nương nước cạnh thửa 136. TĐĐ 65	7.105	6.090	7.105		
21.13	Từ ngã tư nương nước cạnh thửa 136. TĐĐ 65 đến hết thửa 69. TĐĐ 66	6.230	5.340	6.230		
21.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	5.670	4.860	5.670		
22	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ					
22.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434. TĐĐ 76	9.520	8.160	9.520		
22.2	Từ ngã tư giáp thửa 434. TĐĐ 76 đến ngã ba nhà thờ	7.630	6.540	7.630		
22.3	Từ ngã ba thửa 552. TĐĐ 76 đến giáp thửa 631. TĐĐ 76	2.993	2.565	2.993		
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534. TĐĐ 76 đến hết đường	2.993	2.565	2.993		

	(thửa 591. TBĐ 76)					
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478. TBĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557. TBĐ 76 đến thửa 478. TBĐ 76	4.410	3.780	4.410		
23	Đường DH 01 (đường Lê Hồng Phong)	-	-	-		
23.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626. TBĐ 104	9.982	8.556	9.982		
23.2	Từ giáp thửa 626. TBĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560. TBĐ 104)	7.900	6.772	7.900		
23.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491. TBĐ 103	7.889	6.762	7.889		
23.4	Từ giáp thửa 491. TBĐ 103 đến hết thửa 35. TBĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	7.825	6.707	7.825		
23.5	Từ giáp thửa 35. TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702. TBĐ 103	6.283	5.386	6.283		
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702. TBĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67. TBĐ 108)	5.732	4.913	5.732		
23.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 108) đến hết thửa 38. TBĐ 108	4.410	3.780	4.410		
23.8	Từ giáp thửa 38. TBĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ. Liên Hiệp và Liên Nghĩa	4.143	3.551	4.143		
24	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360. TBĐ 104 đến ngã ba đi Bót Pha (cạnh thửa 673. TBĐ 104)	10.024	8.592	10.024		
24	Đường thôn An Hiệp					
24.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240. TBĐ 88) đến hết thửa 236. TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203.	1.456	1.248	1.456		

	TBĐ 88					
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBĐ 88 đến hết thửa 182. TBĐ 88	1.456	1.248	1.456		
24.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477. TBĐ 87)	1.988	1.704	1.988		
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558. TBĐ 87 đến giáp thửa 480. TBĐ 87; đến giáp thửa 466. TBĐ 87; đến tường rào sân bay	1.456	1.248	1.456		
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455. TBĐ 87 đến hết thửa 769. TBĐ 87 và giáp thửa 340. TBĐ 87	1.274	1.092	1.274		
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421. TBĐ 87 đến hết thửa 20. TBĐ 487	1.400	1.200	1.400		
24.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289. TBĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130. TBĐ 88	1.596	1.368	1.596		
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250. TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102. TBĐ 88	1.456	1.248	1.456		
24.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169. TBĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282. TBĐ 87	3.542	3.036	3.542		
24.10	Từ ngã ba thửa 282. TBĐ 87 đến hết thửa 284. TBĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387). TBĐ 86	3.290	2.820	3.290		
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258. TBĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484. TBĐ 88	1.260	1.080	1.260		
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612. TBĐ 87 đến giáp thửa 625. TBĐ 87	1.260	1.080	1.260		
24.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139. TBĐ 87 đến ngã	1.862	1.596	1.862		

	tư hết thửa 86 TĐĐ 87					
24.14	Từ ngã tư giáp thửa 86. TĐĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297. TĐĐ 77	1.674	1.435	1.674		
24.15	Từ ngã tư giáp thửa 297. TĐĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94. TĐĐ 77	1.456	1.248	1.456		
24.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600. TĐĐ 76 đến thửa 546. TĐĐ 76	2.450	2.100	2.450		
24.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433. TĐĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56. TĐĐ 87	1.674	1.435	1.674		
24.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56. TĐĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167. TĐĐ 88)	1.428	1.224	1.428		
24.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339. TĐĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594. TĐĐ 77	1.512	1.296	1.512		
24.20	Từ ngã tư giáp thửa 594. TĐĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163. TĐĐ 88)	1.932	1.656	1.932		
24.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193. TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TĐĐ 77	1.771	1.518	1.771		
24.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359. TĐĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	1.674	1.435	1.674		
24.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325. TĐĐ 88 đến hết đường	1.674	1.435	1.674		
24.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96. TĐĐ 88)	3.304	2.832	3.304		
24.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584. TĐĐ 77 đến giáp thửa 388. TĐĐ 77	2.100	1.800	2.100		
24.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505. TĐĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604. TĐĐ 77	1.666	1.428	1.666		
24.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604. TĐĐ 77 đến hết đường	1.330	1.140	1.330		

	(hết thửa 411. TBĐ 77)					
24.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681. TBĐ 77 đến hết đường	1.330	1.140	1.330		
24.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482. TBĐ 77 đến giáp thửa 358. TBĐ 78	1.694	1.452	1.694		
24.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539. TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209. TBĐ 77	1.372	1.176	1.372		
24.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209. TBĐ 77 đến hết thửa 753. TBĐ 77	1.176	1.008	1.176		
24.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316. TBĐ 77 đến hết thửa 147. TBĐ 77	1.176	1.008	1.176		
25	Đường thôn An Ninh					
25.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399. TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	1.792	1.536	1.792		
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795. TBĐ 76 đến hết đường	1.260	1.080	1.260		
25.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06. TBĐ 75	1.638	1.404	1.638		
25.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408. TBĐ 63 đến hết đường	1.492	1.279	1.492		
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407. TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538. TBĐ 63	1.316	1.128	1.316		
25.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294. TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	1.764	1.512	1.764		
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156. TBĐ 76 đến hết thửa 185. TBĐ 76	1.492	1.279	1.492		
25.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481. TBĐ 64	1.554	1.332	1.554		
25.9	Từ giáp thửa 481. TBĐ 64 đến thửa 301. TBĐ 63	1.274	1.092	1.274		
25.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237. TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27	1.554	1.332	1.554		

25.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138. TĐĐ 76 đến ngã ba cạnh 77. TĐĐ 76	1.492	1.279	1.492	1.492
25.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314. TĐĐ 64	1.274	1.092	1.274	
25.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gân Reo đến Quốc lộ 27	3.150	2.700	3.150	
25.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80. TĐĐ 63)	2.926	2.508	2.926	
25.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59. TĐĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.428	1.224	1.428	
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591. TĐĐ 77 đến hết đường	1.491	1.278	1.491	
25.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89. TĐĐ 64	1.492	1.279	1.492	
25.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21. TĐĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.492	1.279	1.492	
25.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98. TĐĐ 64	1.492	1.279	1.492	
25.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465. TĐĐ 64 đến hết đường	1.492	1.279	1.492	
25.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	1.554	1.332	1.554	
25.22	Từ ngã tư giáp thửa 381. TĐĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142. TĐĐ 76	1.512	1.296	1.512	
25.23	Từ ngã tư giáp thửa 142. TĐĐ 76 đến hết thửa 193. TĐĐ 65	1.512	1.296	1.512	
25.24	Từ ngã tư thửa 232. TĐĐ 76 đến ngã tư thửa 09. TĐĐ 76	1.274	1.092	1.274	
25.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TĐĐ 76 đến hết thửa 92. TĐĐ 65	1.386	1.188	1.386	
25.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309. TĐĐ 64 đến hết thửa 66. TĐĐ 65	1.274	1.092	1.274	
26	Đường thôn Gân Reo				

26.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130. TĐĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446. TĐĐ 55	728	624	728	
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449. TĐĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478. TĐĐ 55	840	720	840	
26.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45. TĐĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63. TĐĐ 64 và hết thửa 83. TĐĐ 64	728	624	728	
26.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478. TĐĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386. TĐĐ 55	826	708	826	
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447. TĐĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323. TĐĐ 55	700	600	700	
26.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386. TĐĐ 55 đến hết đường	784	672	784	
26.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56. TĐĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384. TĐĐ 55	952	816	952	
26.8	Từ ngã ba trường học Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TĐĐ 55	784	672	784	
26.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216. TĐĐ 54 đến hết thửa 1521. TĐĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827. TĐĐ 54	770	660	770	
26.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383. TĐĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541. TĐĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214. TĐĐ 55; từ ngã ba cạnh thửa 542. TĐĐ 55 đến giáp thửa 300. TĐĐ 55	756	648	756	
26.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gân Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TĐĐ 55	840	720	840	
26.12	Từ thửa 384. TĐĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102. TĐĐ 55)	840	720	840	
26.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303. TĐĐ 55 đến thửa 353. TĐĐ 55	784	672	784	

26.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TĐĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323. TĐĐ 55; đến mỏ đá Gân Reo	784	672	784	784	
26.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TĐĐ 55 đến thửa 2060 TĐĐ 45	826	708	826	826	
26.16	Từ thửa 2060. TĐĐ 45 đến cầu sắt	784	672	784	784	
26.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04. TĐĐ 39	700	600	700	700	
27	Đường thôn An Bình					
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613. TĐĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497. TĐĐ 87	2.380	2.040	2.380	2.380	
27.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TĐĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282. TĐĐ 87	2.268	1.944	2.268	2.268	
27.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TĐĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232. TĐĐ 86	1.512	1.296	1.512	1.512	
27.4	Từ cạnh thửa 232. TĐĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298. TĐĐ 86	2.450	2.100	2.450	2.450	
27.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453. TĐĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381. TĐĐ 76	1.932	1.656	1.932	1.932	
27.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381. TĐĐ 76	1.792	1.536	1.792	1.792	
27.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381. TĐĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TĐĐ 76	1.512	1.296	1.512	1.512	
27.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347. TĐĐ 76 đến giáp thửa 261. TĐĐ 76; đến giáp thửa 328 TĐĐ 76	1.652	1.416	1.652	1.652	
27.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344. TĐĐ 75 đến thửa 395. TĐĐ 75	1.064	912	1.064	1.064	
27.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293. TĐĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248. TĐĐ 76	1.652	1.416	1.652	1.652	

27.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300. TĐĐ 75 đến giáp thửa 221. TĐĐ 75	1.652	1.416	1.652	
27.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307. TĐĐ 75 đến hết đường	1.064	912	1.064	
27.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268. TĐĐ 75 đến giáp thửa 197. TĐĐ 75; đến giáp thửa 150. TĐĐ 75	1.988	1.704	1.988	
27.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362. TĐĐ 75; đến giáp thửa 54. TĐĐ 86 đến giáp thửa 90. TĐĐ 86	1.064	912	1.064	
27.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177. TĐĐ 75	1.386	1.188	1.386	
27.16	Từ ngã ba giáp thửa 177. TĐĐ 75; đến hết thửa 143. TĐĐ 75; đến hết thửa 346. TĐĐ 63	1.148	984	1.148	
27.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420. TĐĐ 75 đến hết đường	798	684	798	
27.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394. TĐĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407. TĐĐ 63	1.148	984	1.148	
27.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487. TĐĐ 75 đến giáp thửa 638. TĐĐ 75	1.148	984	1.148	
27.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522. TĐĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523. TĐĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319. TĐĐ 63 đến hết thửa 300. TĐĐ 63	1.064	912	1.064	
27.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346. TĐĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80. TĐĐ 63)	1.064	912	1.064	
27.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79. TĐĐ 75 đến hết thửa 354 TĐĐ 63	980	840	980	
27.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275. TĐĐ 75 đến ngã ba	1.274	1.092	1.274	

	cạnh thửa 492. TĐĐ 75					
27.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492. TĐĐ 75; đến giáp thửa 579. TĐĐ 75; đến hết thửa 616. TĐĐ 75	1.148	984	1.148		
27.25	Từ giáp thửa 299. TĐĐ 63 đến hết thửa 602. TĐĐ 63	1.050	900	1.050		
27.26	Từ ngã ba cạnh thửa 542. TĐĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218. TĐĐ 63	980	840	980		
28	Đường thôn An Tĩnh					
28.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379. TĐĐ 75; đến giáp thửa 315. TĐĐ 86; đến hết thửa 466. TĐĐ 86	1.400	1.200	1.400		
28.2	Từ giáp thửa 466. TĐĐ 86 đến hết thửa 314. TĐĐ 86	1.218	1.044	1.218		
28.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30. TĐĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23. TĐĐ 85 đến hết đường	1.050	900	1.050		
28.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34. TĐĐ 86 đến hết thửa 359. TĐĐ 43; đến hết thửa 364 TĐĐ 86	1.540	1.320	1.540		
28.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80. TĐĐ 42 đến giáp thửa 308. TĐĐ 485	1.400	1.200	1.400		
28.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153. TĐĐ 86	1.358	1.164	1.358		
28.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44. TĐĐ 85 đến giáp thửa 86. TĐĐ 74; đến giáp thửa 133. TĐĐ 74	1.400	1.200	1.400		
28.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90. TĐĐ 85 đến hết thửa 32. TĐĐ 74; đến hết thửa 32. TĐĐ 74	1.400	1.200	1.400		
28.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72. TĐĐ 85 đến hết thửa 39. TĐĐ 74	1.400	1.200	1.400		

28.10	Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74	1.400	1.200	1.400
28.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487. TBĐ 85 đến hết đường	1.050	900	1.050
28.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99. TBĐ 73 đến hết thửa 123. TBĐ 73; đến hết thửa 43. TBĐ 73; đến hết thửa 99. TBĐ 74	1.568	1.344	1.568
28.13	Từ giáp thửa 43. TBĐ 73 đến hết thửa 77. TBĐ 74	1.526	1.308	1.526
28.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127. TBĐ 73 đến cuối (hết thửa 150. TBĐ 73	1.218	1.044	1.218
28.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12. TBĐ 73	1.134	972	1.134
28.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53. TBĐ 84 đến hết thửa 97. TBĐ 73	1.218	1.044	1.218
28.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97. TBĐ 73 đến giáp suối	1.050	900	1.050
28.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135. TBĐ 84	1.218	1.044	1.218
28.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TBĐ 84 đến hết thửa 219. TBĐ 84	1.218	1.044	1.218
28.20	Từ thửa 219. TBĐ 84 đến hết thửa 369. TBĐ 85	1.050	900	1.050
28.21	Từ thửa 253. TBĐ 84 đến hết thửa 457. TBĐ 85	1.120	960	1.120
28.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250. TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298. TBĐ 86	2.212	1.896	2.212
28.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510. TBĐ 85 đến giáp thửa 598. TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444. TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457. TBĐ 85	1.470	1.260	1.470

28.24	Từ ngã ba cạnh thửa 449. TĐĐ 86 đến hết thửa 473. TĐĐ 86	1.190	1.020	1.190
29	Đường thôn Tân Hiệp			
29.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	4.901	4.201	4.901
29.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24. TĐĐ 95) đến hết thửa 359. TĐĐ 78;	1.525	1.307	1.525
29.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381. TĐĐ 78 đến hết thửa 213. TĐĐ 78; đến hết thửa 369. TĐĐ 78; đến hết thửa 165. TĐĐ 78	1.323	1.134	1.323
29.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	1.550	1.328	1.550
29.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118. TĐĐ 78 đến hết thửa 60. TĐĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429. TĐĐ 78 đến hết thửa 396. TĐĐ 78	1.386	1.188	1.386
29.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172. TĐĐ 78	1.525	1.307	1.525
29.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95. TĐĐ 89	1.600	1.372	1.600
29.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317. TĐĐ 78 đến giáp thửa 142. TĐĐ 89	1.121	961	1.121
29.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TĐĐ 89 đến hết đường	1.121	961	1.121
29.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72. TĐĐ 89 và ngã ba cạnh thửa 103. TĐĐ 89 theo hướng thửa 75. TĐĐ 89 đến hết đường	1.121	961	1.121
29.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95. TĐĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.310	1.123	1.310
29.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95. TĐĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	1.600	1.372	1.600

30	Đường thôn Nghĩa Hiệp				
30.1	Từ ngã ba giáp Lô 90. xã Đức Trọng (giáp thửa 673. TĐĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192. TĐĐ 97	6.090	5.220	6.090	
30.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TĐĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100. TĐĐ 104)	1.190	1.020	1.190	
30.3	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TĐĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	2.492	2.136	2.492	
30.4	Từ ngã ba cạnh thửa 85. TĐĐ 97 đến hết đường	1.386	1.188	1.386	
30.5	Từ ngã ba cạnh thửa 458. TĐĐ 97 đến hết thửa 177. TĐĐ 97; đến hết thửa 373. TĐĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326. TĐĐ 97 đến hết thửa 310. TĐĐ 97; đến hết thửa 288. TĐĐ 97	1.750	1.500	1.750	
30.6	Từ ngã ba cạnh thửa 406. TĐĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18. TĐĐ 97 đến hết đường	1.456	1.248	1.456	
30.7	Từ ngã ba cạnh thửa 37. TĐĐ 97 đến hết đường	1.190	1.020	1.190	
30.8	Từ ngã ba cạnh thửa 47. TĐĐ 97; đến hết thửa 392. TĐĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236. TĐĐ 103	1.624	1.392	1.624	
30.9	Từ ngã ba cạnh thửa 236. TĐĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191. tờ bản bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886. 371. 270. TĐĐ 103	1.624	1.392	1.624	
30.10	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41. TĐĐ 96	1.890	1.620	1.890	
30.11	Từ ngã ba cạnh thửa 41. TĐĐ 96 đến hết thửa 4. TĐĐ 96; đến hết thửa 5. TĐĐ 96	1.330	1.140	1.330	

30.12	Từ ngã ba cạnh thửa 41. TBĐ 96 đi qua thửa 271. TBĐ 95 đến hết thửa 139. TBĐ 95	1.764	1.512	1.764	1.764
30.13	Từ ngã ba cạnh thửa 175. TBĐ 96 đến hết thửa 6. TBĐ 103; đến hết thửa 1199. TBĐ 103; đến hết thửa 1193. TBĐ 103; đến hết thửa 86. TBĐ 103	1.232	1.056	1.232	1.232
30.14	Từ ngã ba cạnh thửa 271. TBĐ 95 đến hết thửa 208. TBĐ 102	1.708	1.464	1.708	1.708
30.15	Từ ngã ba cạnh thửa 208. TBĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	2.226	1.908	2.226	2.226
30.16	Từ ngã ba cạnh thửa 247. TBĐ 102 đến hết thửa 220. TBĐ 102	1.330	1.140	1.330	1.330
30.17	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	2.940	2.520	2.940	2.940
30.18	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	2.520	2.160	2.520	2.520
30.19	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	2.100	1.800	2.100	2.100
30.20	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	2.772	2.376	2.772	2.772
30.21	Từ ngã ba cạnh thửa 410. TBĐ 104 đến hết thửa 853. TBĐ 104	1.946	1.668	1.946	1.946
30.22	Từ ngã ba cạnh thửa 513. TBĐ 104 đến hết thửa 709. TBĐ 104	1.610	1.380	1.610	1.610
30.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513. TBĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447. TBĐ 104	2.842	2.436	2.842	2.842
30.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901. TBĐ 104 đến	1.358	1.164	1.358	1.358

	hết thửa 898. TĐĐ 104				
30.25	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528. TĐĐ 104	2.352	2.016	2.352	
30.26	Từ cạnh thửa 528. TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428. TĐĐ 104	2.352	2.016	2.352	
30.27	Từ ngã ba cạnh thửa 428. TĐĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TĐĐ 104; qua thửa 296. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294. TĐĐ 104	3.094	2.652	3.094	
30.28	Từ ngã ba cạnh thửa 368. TĐĐ 104 đến giáp thửa 330. TĐĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337. TĐĐ 104 đến hết thửa 729. TĐĐ 104;	2.170	1.860	2.170	
30.29	Từ ngã ba cạnh thửa 760. TĐĐ 104 đến hết thửa 756. TĐĐ 104; đến hết thửa 883. TĐĐ 104; đến hết thửa 812. TĐĐ 104;	1.624	1.392	1.624	
30.30	Từ ngã ba cạnh thửa 259. TĐĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200. TĐĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837. TĐĐ 103 đến hết thửa 198. TĐĐ 103	1.624	1.392	1.624	
30.31	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552. TĐĐ 104 đến hết thửa 506. TĐĐ 104	2.352	2.016	2.352	
30.32	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545. TĐĐ 104 đến giáp thửa 505. TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428. TĐĐ 104	3.234	2.772	3.234	
30.33	Từ ngã ba cạnh thửa 463. TĐĐ 104 đến hết thửa 501. TĐĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129. TĐĐ 53	2.226	1.908	2.226	

30.34	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518. TBĐ 103 đến hết thửa 959. TBĐ 103; đến hết thửa 1110. TBĐ 103	2.352	2.016	2.352	
30.35	Từ ngã ba cạnh thửa 816. TBĐ 103 đến giáp thửa 472. TBĐ 103	1.414	1.212	1.414	
30.36	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524. TBĐ 103 đến hết đường	2.268	1.944	2.268	
30.37	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527. TBĐ 103 đến hết đường	1.974	1.692	1.974	
30.38	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513. TBĐ 103 đến hết đường	2.268	1.944	2.268	
30.39	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491. TBĐ 103 đến giáp thửa 1024. TBĐ 103	2.772	2.376	2.772	
30.40	Từ thửa 1024. TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 103	1.932	1.656	1.932	
30.41	Từ ngã ba cạnh thửa 510. TBĐ 103 đến hết đường	1.974	1.692	1.974	
30.42	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611. TBĐ 103 đến hết đường	2.646	2.268	2.646	
30.43	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669. TBĐ 103 đến hết thửa 639. TBĐ 103; đến hết thửa 1070. TBĐ 103; đến hết thửa 01. TBĐ 109	3.094	2.652	3.094	
30.44	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40. TBĐ 109 đến hết thửa 04. TBĐ 109	1.666	1.428	1.666	
30.45	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45. TBĐ 109 đến hết đường	1.666	1.428	1.666	
30.46	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62. TBĐ 109 đến	1.568	1.344	1.568	

	hết đường					
30.47	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707. TĐĐ 103 đến hết đường	1.470	1.260	1.470		
30.48	Từ ngã ba cạnh thửa 702. TĐĐ 103 đến giáp thửa 632. TĐĐ 103	2.352	2.016	2.352		
30.49	Từ ngã ba cạnh thửa 633. TĐĐ 103 đi qua thửa 1011. TĐĐ 103 đến giáp thửa 979. 915. 576. TĐĐ 103	2.240	1.920	2.240		
30.50	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124. TĐĐ 108 đến hết đường	1.470	1.260	1.470		
30.51	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104. TĐĐ 108 đến hết đường	1.316	1.128	1.316		
30.52	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53. TĐĐ 108 đến hết đường	1.414	1.212	1.414		
30.53	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52. TĐĐ 108 đến hết đường	1.414	1.212	1.414		
30.54	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67. TĐĐ 108 đến hết đường	1.666	1.428	1.666		
30.55	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01. TĐĐ 108 đến hết thửa 12. TĐĐ 108	1.134	972	1.134		
31	Các đoạn đường còn lại của thôn Gàn Reo	630	540	630		
32	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp. An Ninh. An Bình. An Tĩnh. Tân Hiệp. Nghĩa Hiệp	924	792	924		
33	Các đoạn đường còn lại	715	613	715		

PHỤ LỤC 28:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	525	628	
	315		
Vị trí 2	420	548	
	252		
Vị trí 3	225	347	
	157.5		
Vị trí 4		278	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	607.5	682	
	315		
Vị trí 2	485	561	
	252		
Vị trí 3	305	398	
	157.5		
Vị trí 4		318	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	180	216	
	145.8		
Vị trí 2	144	173	
	116.1		
Vị trí 3	90	108	
	72.9		
Vị trí 4		86	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	I. XÃ ĐỨC TRỌNG			
1	Quốc lộ 20:			
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241. TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137. TBĐ 49)	10.152	10.152	
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320. TBĐ 51	10.368	10.368	
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639. TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	10.764	10.764	
1.4	Từ giáp thửa 639. TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666. TBĐ 38	10.926	10.926	
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715. TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666. TBĐ 38 đến giáp thửa 359. TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218. TBĐ 39)	11.286	11.286	
1.6	Từ thửa 359. TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157. TBĐ 195) và hết thửa	12.168	12.168	

	202. TĐĐ 195			
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202. TĐĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139. TĐĐ 195)	13.680	13.680	
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến Giáp thửa 12. TĐĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	15.606	15.606	
1.9	Từ thửa 12. TĐĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293. TĐĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184. TĐĐ 188	16.182	16.182	
1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184. TĐĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116. TĐĐ 190) và hết thửa 96. TĐĐ 188	17.298	17.298	
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96. TĐĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81. TĐĐ 190) và hết thửa 51. TĐĐ 189	18.882	18.882	
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51. TĐĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23. TĐĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12. TĐĐ 189	19.980	19.980	
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12. TĐĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10. TĐĐ 190) và hết thửa 691. TĐĐ 181	20.574	20.574	

1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691. TĐĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252. TĐĐ 181	21.528	21.528	
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252. TĐĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203. TĐĐ 181	23.202	23.202	
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203. TĐĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	24.588	24.588	
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123. TĐĐ 183) và hết thửa 48. TĐĐ 182	25.380	25.380	
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48. TĐĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108. TĐĐ 183)	27.000	27.000	
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373. TĐĐ 174)	28.800	28.800	
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373. TĐĐ 174) đến Đường Đinh Tiên Hoàng	34.220	34.220	
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496. TĐĐ 177	34.390	34.390	
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496. TĐĐ 177 đến đường Trần	36.100	36.100	

	Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305. TBĐ 177)			
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	36.000	36.000	
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	36.100	36.100	
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09. TBĐ 20)	32.580	32.580	
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273. TBĐ 164	30.546	30.546	
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273. TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228. TBĐ 164)	28.350	28.350	
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517. TBĐ 164	26.586	26.586	
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517. TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871. TBĐ 160	25.938	25.938	
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871. TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594. TBĐ 160	24.804	24.804	
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594. TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274. TBĐ 161	23.436	23.436	
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274. TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63. TBĐ 161 và hết thửa 21. TBĐ	23.275	23.275	

	161			
1.33	Hẻm cạnh thửa 63. TBĐ 30 và giáp thửa 21. TBĐ 161 đến Đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	22.401	22.401	
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	21.546	21.546	
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47. TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	20.748	20.748	
1.36	Từ giáp thửa 47. TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10. TBĐ 159	20.007	20.007	
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10. TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227. TBĐ 154	19.076	19.076	
1.38	Giáp thửa 227. TBĐ 154 đến Đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118. TBĐ 155	18.202	18.202	
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118. TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41. TBĐ 156	18.140	18.140	
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41. TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476. TBĐ 02	17.388	17.388	
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476. TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335. TBĐ 02) và hết thửa 412. TBĐ 02	16.566	16.566	
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412.	16.008	16.008	

	TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh			
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525. TBĐ 51 đến hết thửa 558. TBĐ 51	3.680	3.680	
2.2	Từ giáp thửa 558. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904. TBĐ 51	2.926	2.926	
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)			
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241. TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 163. TBĐ 49	2.480	2.480	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163. TBĐ 49 đến Ngã tư cạnh thửa 19. TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53. TBĐ 49	1.919	1.919	
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20			
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137. TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 94. TBĐ 49	1.805	1.805	
4.2	Từ mương nước cạnh thửa 94. TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 140. TBĐ 49; đến hết thửa 64. TBĐ 49	1.577	1.577	
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819. TBĐ 100 đến Giáp thửa 690. TBĐ 49; từ ngã ba cạnh thửa 779. TBĐ 49 đến hết thửa 756. TBĐ 49	1.520	1.520	
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908. TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38. TBĐ 49	2.584	2.584	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38. TBĐ 49 đến	2.356	2.356	

	hết thửa 186. TĐĐ 49; đến hết thửa 110. 966. TĐĐ 51			
5.3	Từ giáp thửa 110. 966. TĐĐ 51 đến hết thửa 513 và 677. TĐĐ 38	2.242	2.242	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494. TĐĐ 38 đến hết thửa 862. TĐĐ 38; từ giáp thửa 513 và 677. TĐĐ 38 đến hết thửa 1528. 1547. TĐĐ 38	2.147	2.147	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614. TĐĐ 38 đến giáp thửa 758. TĐĐ 38	2.147	2.147	
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671. TĐĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357. TĐĐ 37	2.242	2.242	
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38. TĐĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690. TĐĐ 49	2.356	2.356	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809. TĐĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248. TĐĐ 37	2.356	2.356	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58. TĐĐ 49 đến giáp thửa 680. TĐĐ 49	2.242	2.242	
5.10	Ngã ba cạnh thửa 238. TĐĐ 100 đi thửa 257. TĐĐ 49 đến trọn đường	2.242	2.242	
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20			
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299. TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394. TĐĐ 51	3.268	3.268	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394. TĐĐ 51 đến giáp thửa 626. TĐĐ 51	2.850	2.850	
6.3	Từ thửa 626. TĐĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung. xã Phú Hội	2.489	2.489	
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105. TĐĐ 63 đi thửa 120. TĐĐ 63 đến trọn đường	1.425	1.425	

7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa			
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19. TĐ 51 đến thửa giáp thửa 938. 939. TĐ 51	2.660	2.660	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998. TĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394. TĐ 51	2.337	2.337	
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876. TĐ 51 đến hết thửa 191. TĐ 51	1.748	1.748	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TĐ 51 đến hết thửa 854. 367. TĐ 51	1.748	1.748	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276. TĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418. TĐ 51	2.223	2.223	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239. TĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238. TĐ 51	2.223	2.223	
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146. TĐ 38 đến hết thửa 538. 549. TĐ 38	1.957	1.957	
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405. TĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344. TĐ 38; đến mương cạnh thửa 1809. TĐ 83	1.957	1.957	
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20			
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715. TĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393. TĐ 38	3.154	3.154	
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393. TĐ 38 đến hết thửa 1142. 399. TĐ 38	2.147	2.147	
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393. TĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179. TĐ 37	2.812	2.812	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TĐ 37 đến mương nước cạnh thửa 248. TĐ 37	2.774	3.000	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393. TĐ 82 đến hết thửa 235. TĐ 37; Từ ngã ba cạnh	1.976	1.976	

	thửa 472. TĐĐ 37 đến hết thửa 493. TĐĐ 03			
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717. TĐĐ 38 đến hết thửa 1365; 689. TĐĐ 38	2.223	2.223	
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177. TĐĐ 38 đến giáp thửa 731. TĐĐ 38	2.223	2.223	
8.8	Từ giáp thửa 689. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179. TĐĐ 38	2.223	2.223	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148. TĐĐ 38)	3.154	3.154	
8.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383. TĐĐ 38	2.774	2.774	
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383. TĐĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849. TĐĐ 38)	2.470	2.470	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742. TĐĐ 38 đến hết thửa 1762. TĐĐ 38	2.090	2.090	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638. TĐĐ 38 đến hết thửa 1762. TĐĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473. TĐĐ 38	2.090	2.090	
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792. TĐĐ 38 đến hết thửa 1675. TĐĐ 38	2.090	2.090	
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250. TĐĐ 38 đến hết thửa 285. TĐĐ 38	2.033	2.033	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244. TĐĐ 38 đến hết thửa 912. TĐĐ 38	2.033	2.033	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908. TĐĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221. TĐĐ 38	2.033	2.033	

8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91. TĐĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	3.268	3.268	
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852. TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365. TĐĐ 39	2.052	2.052	
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365. TĐĐ 39 đến đến ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 195	1.748	1.748	
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 195 đến hết thửa 438. TĐĐ 39	1.596	1.596	
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330. TĐĐ 39; từ ngã ba cạnh thửa 361. TĐĐ 39 đến giáp thửa 445. TĐĐ 39	1.710	1.710	
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139. TĐĐ 195 đến hết thửa 287. 320 và 383. TĐĐ 195	2.109	2.109	
10.2	Từ giáp thửa 383. 320. TĐĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132. TĐĐ 195	2.109	2.109	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383. TĐĐ 195 đến giáp thửa 212. TĐĐ 195	1.919	1.919	
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101. TĐĐ 195 đến giáp thửa 289. TĐĐ 195	1.368	1.368	
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305. TĐĐ 195 giáp thửa 289. TĐĐ 195 đến hết thửa 396. TĐĐ 195	2.223	2.223	
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34. TĐĐ 195 đến hết thửa 353. TĐĐ 195	1.710	1.710	
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20			

11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204. TBĐ 190 đến giáp thửa 313. TBĐ 190	2.888	2.888	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11. TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445. TBĐ 197	2.337	2.337	
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372. TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445. TBĐ 88; đến hết thửa 251. TBĐ 190	2.014	2.014	
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188. TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194. TBĐ 188)	1.596	1.596	
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167. TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183. TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154. TBĐ 188	2.109	2.109	
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140. TBĐ 190 đến giáp thửa 160. TBĐ 190	1.786	1.786	
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116. TBĐ 190 đến thửa 242. TBĐ 190	2.850	2.850	
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20			
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239. TBĐ 188 đến hết thửa 246. TBĐ 188	2.850	2.850	
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104. TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869. TBĐ 188	2.299	2.299	
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66. TBĐ 190 đến hết thửa 78. TBĐ 190	2.698	2.698	
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20			
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12. TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898. TBĐ 181); đến giáp thửa 64. TBĐ	2.299	2.299	

	189; đến hết thửa 298. 570. 1106. 709. TĐĐ 181			
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291. TĐĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182. TĐĐ 180	1.976	1.976	
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20			
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31. TĐĐ 190 đến hết thửa 77. TĐĐ 190 và hết thửa 157. TĐĐ 191	3.287	3.287	
19.2	Từ giáp thửa 77. TĐĐ 190 và giáp thửa 157. TĐĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110. TĐĐ 190	2.489	2.489	
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20			
20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06. TĐĐ 190 đến giáp thửa 121. TĐĐ 191	3.249	3.249	
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TĐĐ 191 đến hết thửa 416. TĐĐ 191	2.679	2.679	
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10. TĐĐ 190 đến giáp thửa 106. TĐĐ 191	2.679	2.679	
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104. TĐĐ 191 đến hết thửa 106. TĐĐ 191	2.679	2.679	
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73. TĐĐ 191 đến hết thửa 431. TĐĐ 191	2.660	2.660	
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639. TĐĐ 183 đến hết thửa 710. TĐĐ 183	3.059	3.059	
20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124. TĐĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80. TĐĐ 181)	1.729	1.729	

20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535. TBĐ 174	8.664	8.664	
20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153. TBĐ 174) đến trọn đường	6.042	6.042	
20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường	5.966	5.966	
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340. TBĐ 164 đến Giáp thửa 355. TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuân	2.888	2.888	
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)			
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	5.111	5.111	
21.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21. TBĐ 165	3.933	3.933	
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299. TBĐ 160 đến trọn đường	2.432	2.432	
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208. TBĐ 160 đến trọn đường	2.147	2.147	
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63. TBĐ 161 đến Ngã tư cạnh thửa 985. TBĐ 13	2.280	2.280	
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113. TBĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	4.826	4.826	
22	Đường vào sân bay			

22.1	Trộn đường	16.169	16.169	
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242. TBĐ 158 đến Ngã ba cạnh thửa 243. TBĐ 158	2.888	2.888	
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trộn đường	4.263	4.263	
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20			
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95. TBĐ 155 đến giáp thửa 86. TBĐ 155 đến nương nước (hết thửa 63. TBĐ 155)	2.945	2.945	
23.2	Từ nương nước (giáp thửa 63. TBĐ 155) đến trộn đường	2.128	2.128	
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82. TBĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347. TBĐ 155	2.945	2.945	
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80. TBĐ 155 đến trộn đường	2.945	2.945	
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534. TBĐ 02 đến Nương nước	2.071	2.071	
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20			
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336. TBĐ 02 đến hết thửa 671. 835. TBĐ 02	2.850	2.850	
24.2	Từ giáp thửa 835. TBĐ 02 đến trộn đường	2.128	2.128	
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414. TBĐ 02 đến trộn đường	2.109	2.109	
25	Quốc lộ 27			
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trộn đường	12.880	12.880	

25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208. TĐĐ 153 đến hết thửa 84. TĐĐ 153	2.790	2.790	
25.3	Từ Góc thửa 60. TĐĐ 153 đến hết thửa 49. TĐĐ 152	2.340	2.340	
25.4	Từ Ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181. TĐĐ 152	2.340	2.340	
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293. TĐĐ 153 đến hết thửa 128. TĐĐ 153	2.790	2.790	
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182. TĐĐ 152 đến hết thửa 49. TĐĐ 152	2.790	2.790	
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142. TĐĐ 152 đến trọn đường	2.754	2.754	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262. TĐĐ 152 đến trọn đường	2.754	2.754	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265. TĐĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	2.070	2.070	
26	Đường cao tốc			
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142. TĐĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350. TĐĐ 154	17.060	17.060	
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350. TĐĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	10.960	10.960	
26.3	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 72. TĐĐ 154 đến trọn đường	2.180	2.180	
26.4	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 121. TĐĐ 01 đến trọn đường	3.000	3.000	
26.5	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 997. TĐĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	3.020	3.020	

26.6	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64. TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	3.020	3.020	
26.7	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 01. 731. TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	2.440	2.440	
26.8	Từ Ngã ba cạnh thửa 764. TBĐ 02 đến hết thửa 739. TBĐ 02	2.000	2.000	
27	Đường Lê Thị Pha			
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339. TBĐ 02	6.944	6.944	
27.2	Từ Giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339. TBĐ 02 đến mương nước cạnh thửa 281. TBĐ 02 và hết thửa 850. TBĐ 02	6.630	6.630	
27.3	Từ mương nước cạnh thửa 281. TBĐ 02 và giáp thửa 850. TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục	5.950	5.950	
27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13. TBĐ 02	4.048	4.048	
27.5	Từ giáp thửa 13. TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	3.400	3.400	
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319. TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	2.006	2.006	
27.7	Từ Đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289. TBĐ 02 đến trọn đường	1.870	1.870	
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	4.650	4.650	
29	Đường Tổ Hữu: Trọn đường	4.515	4.515	
30	Đường Tản Đà			
30.1	Từ Đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	3.780	3.780	
30.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn	4.500	4.500	

	Trường Tộ			
31	Đường Lý Nam Đế			
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431. TBĐ 02)	7.049	7.049	
31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431. TBĐ 02) đến đường Tân Đà	6.308	6.308	
31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815. TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137. TBĐ 02	2.280	2.280	
32	Đường Lê Văn Tám			
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107. TBĐ 153)	7.695	7.695	
32.2	Từ giáp thửa 89. TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	6.251	6.251	
32.3	Từ giáp thửa 107. TBĐ 153 đến đường cao tốc	6.251	6.251	
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02. TBĐ 153 đến trọn đường	3.249	3.249	
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16. TBĐ 153 đến trọn đường	3.249	3.249	
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25. TBĐ 153 đến trọn đường	3.192	3.192	
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17. TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	4.351	4.351	
33	Đường Nguyễn Trường Tộ			
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529. TBĐ 02 đến nương nước	5.083	5.083	
33.2	Từ giáp nương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269. TBĐ 02	4.009	4.009	

33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269. TBĐ 02 đến đường Tân Đà	4.340	4.340	
33.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	3.800	3.800	
34	Đường Trần Khắc Chung			
34.1	Trộn đường	7.410	7.410	
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500. TBĐ 02 đến trộn đường	3.762	3.762	
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355. TBĐ 155 đến trộn đường	3.420	3.420	
35	Đường Phù Đồng Thiên Vương			
35.1	Trộn đường	7.600	7.600	
35.2	Từ Đường hẻm cạnh thửa 89. TBĐ 159 đến Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151. TBĐ 159 đến hết thửa 351. TBĐ 161	3.990	3.990	
35.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 303. TBĐ 158 đến trộn đường	3.230	3.230	
35.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 84. TBĐ 158 đến hết thửa 286. TBĐ 158	3.990	3.990	
35.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30. TBĐ 161 đến trộn đường	3.230	3.230	
36	Đường Cao Bá Quát			
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57. TBĐ 161	8.550	8.550	
36.2	Từ Giáp thửa 236 và 57. TBĐ 30 đến hết thửa 86. 397. TBĐ 161	5.264	5.264	
36.3	Từ Giáp thửa 86. TBĐ 161 đến hết thửa 187. 1333. TBĐ 13	4.624	4.624	
36.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 236. TBĐ 161 đến trộn đường	2.080	2.080	

36.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 135. TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405. TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337. TBĐ 161	2.080	2.080	
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339. TBĐ 161 đến hết thửa 182. 1381. 1350. 1396. TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456. TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452. 1474. 1367. TBĐ 13 đến thửa 1456. TBĐ 13	1.600	1.600	
37	Đường Ngô Gia Khảm			
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39. TBĐ 157) và hết thửa 1091. TBĐ 160	9.443	9.443	
37.2	Từ Ngã ba (giáp thửa 39. TBĐ 157) và giáp thửa 1091. TBĐ 160 đến Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.600	7.600	
37.3	Từ Ngã ba cạnh thửa 39. TBĐ 157 đi thửa 05. TBĐ 157 đến Tường sân bay	6.650	6.650	
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560. TBĐ 160	13.376	13.376	
38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560. TBĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	10.849	10.849	
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến Ngã ba cạnh thửa 1085. TBĐ 160	7.752	7.752	
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95. TBĐ 157	7.866	7.866	

38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45. TBĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	7.752	7.752	
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trọn đường	5.054	5.054	
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91. TBĐ 160 đến trọn đường	2.432	2.432	
38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715. TBĐ 160 đến trọn đường	2.432	2.432	
39	Đường Lê Quý Đôn			
39.1	Từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba (hết thửa 833. TBĐ 160) và hết thửa 314. TBĐ 160	10.450	10.450	
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833. TBĐ 160) và giáp thửa 314. TBĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	9.500	9.500	
39.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 833. TBĐ 160 đến trọn đường	2.014	2.014	
40	Đường Chu Văn An			
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108. TBĐ 164	10.450	10.450	
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108. TBĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.500	9.500	
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An			
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 164 đến hết thửa 515. TBĐ 160	3.800	3.800	
41.2	Từ giáp thửa 515. TBĐ 160 đến hết	3.040	3.040	

	thửa 879 và giáp thửa 389. 434 TBĐ 160			
41.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 108. TBĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa My (thửa 183. TBĐ 164)	2.280	2.280	
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An			
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32. TBĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874. TBĐ 160	3.800	3.800	
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874. TBĐ 160 đến hết thửa 699 và 394. TBĐ 160	2.888	2.888	
43	Đường Nguyễn Tri Phương			
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398. TBĐ 30	10.450	10.450	
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398. TBĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923. TBĐ 13) và hết thửa 311. TBĐ 13	8.683	8.683	
43.3	Từ giáp thửa 311. TBĐ 13 đến hết thửa 954. TBĐ 13	4.959	4.959	
43.4	Từ giáp thửa 954. TBĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211. TBĐ 13	3.819	3.819	
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428. TBĐ 160 đến hết thửa 799. TBĐ 160	3.325	3.325	
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847. TBĐ 13 đến hết thửa 920. TBĐ 13	2.356	2.356	
43.7	Từ giáp thửa 920. TBĐ 13 đến giáp thửa 865. TBĐ 13	1.995	1.995	
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ	2.223	2.223	

	13			
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312. TĐĐ 13 đến hết thửa 316. 884. TĐĐ 13	2.356	2.356	
43.10	Từ giáp thửa 258. TĐĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04. TĐĐ 165)	2.014	2.014	
44	Đường Nguyễn Bính: Trộn đường	8.000	8.000	
45	Đường Nguyễn Tuân			
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320. TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527. TĐĐ 164)	8.064	8.064	
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232. TĐĐ 164	6.973	6.973	
45.3	Từ giáp thửa 232. TĐĐ 164 đến hết thửa 198. TĐĐ 164	5.852	5.852	
45.4	Từ giáp thửa 198. TĐĐ 164 đến giáp thửa 45. TĐĐ 165	5.016	5.016	
45.5	Từ đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84. TĐĐ 165)	4.446	4.446	
46	Từ đường Hoàng Quốc Việt			
46.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62. TĐĐ 165	6.650	6.650	
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62. TĐĐ 165 đến giáp thửa 312. TĐĐ 165	5.700	5.700	
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật			
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16. TĐĐ 171 và hết thửa 262. TĐĐ 165	12.692	12.692	
47.2	Từ giáp thửa 16. TĐĐ 171 và giáp thửa	11.818	11.818	

	262. TĐĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30. TĐĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)			
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30. TĐĐ 171 đến hết thửa 186. 222. TĐĐ 165	10.583	10.583	
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206. TĐĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145. TĐĐ 165	5.871	5.871	
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145. TĐĐ 165 đến hết thửa 249. 112. 360. TĐĐ 165	3.116	3.116	
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30. TĐĐ 171) đến trộn đường	4.256	4.256	
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143. TĐĐ 165 đến trộn đường	2.490	2.490	
47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141. TĐĐ 165 đến trộn đường	2.490	2.490	
48	Đường Tô Hiến Thành			
48.1	Từ Đường Thống Nhất đến Đường hẻm hết thửa 118. TĐĐ 171 và hết thửa 61. TĐĐ 171	13.281	13.281	
48.2	Từ Đường hẻm giáp thửa 118. TĐĐ 59 và giáp thửa 61. TĐĐ 59 đến Đường hẻm giáp thửa 30. TĐĐ 59	12.597	12.597	
48.3	Từ Đường hẻm giáp thửa 30. TĐĐ 171 đến Giáp thửa 1022. TĐĐ 171	10.070	10.070	
48.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 191. TĐĐ	3.306	3.306	

	170 đến trọn đường			
48.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 143. TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119. TBĐ 171 đến trọn đường	3.059	3.059	
48.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 889. TBĐ 171 đến trọn đường	2.489	2.489	
48.7	Từ thửa 1022. TBĐ 171 đến hết thửa 1388. TBĐ 171	7.030	7.030	
49	Đường Phan Chu Trinh			
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296. TBĐ 171	13.528	13.528	
49.2	Từ giáp thửa 296. TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172. TBĐ 171 và hết thửa 213. TBĐ 171	12.597	12.597	
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172. TBĐ 171 và giáp thửa 213. TBĐ 171 đến hết thửa 1216. TBĐ 171	10.070	10.070	
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124. TBĐ 170 đến hết thửa 1061. TBĐ 170	3.097	3.097	
49.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 301. TBĐ 170 đến trọn đường	3.116	3.116	
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658. TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692. TBĐ 171	3.648	3.648	
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996. TBĐ 171 đến trọn đường	3.097	3.097	
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998. TBĐ 171 đến trọn đường	3.097	3.097	

49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250. TĐĐ 171 đến hết thửa 798. TĐĐ 171	3.097	3.097	
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226. TĐĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270. TĐĐ 171)	3.477	3.477	
49.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 172. TĐĐ 171 đến hết thửa 1115. TĐĐ 171	3.040	3.040	
50	Đường Nguyễn Thái Học			
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823. TĐĐ 171 và giáp thửa 471. TĐĐ 171	17.195	17.195	
50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823. TĐĐ 171 và thửa 471. TĐĐ 171 đến hết thửa 341. 1005. TĐĐ 171	16.264	16.264	
50.3	Từ giáp thửa 341. TĐĐ 171 và giáp thửa 1005. TĐĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	13.224	13.224	
50.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 340. TĐĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766. TĐĐ 171)	3.553	3.553	
50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378. TĐĐ 171	2.337	2.337	
51	Đường Phan Bội Châu			
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626. TĐĐ 171 và hết thửa 551. TĐĐ 171	13.319	13.319	
51.2	Từ thửa 626. TĐĐ 171 và giáp thửa 551. TĐĐ 171 đến hết thửa 1315. 478. TĐĐ 171	11.818	11.818	
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội	10.108	10.108	

	Châu đến trọn đường			
52	Đường Hàm Nghi			
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292. TĐĐ 153	13.243	13.243	
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292. TĐĐ 178 đến hết thửa 1721. TĐĐ 178	12.179	12.179	
52.3	Từ giáp thửa 1721. TĐĐ 178 đến giáp thửa 1208. TĐĐ 171	10.336	10.336	
52.4	Từ thửa 1208. TĐĐ 171 đến hết thửa 930. TĐĐ 171	2.793	2.793	
52.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 91. TĐĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân	4.617	4.617	
52.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 1721. TĐĐ 178 đến hết thửa 1324. 123. TĐĐ 178	4.218	4.218	
52.7	Từ Đường hẻm cạnh thửa 145. TĐĐ 178 đến giáp thửa 147. TĐĐ 178	4.218	4.218	
53	Đường Bùi Thị Xuân			
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728. TĐĐ 178 và hết thửa 257. TĐĐ 178	13.433	13.433	
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728. TĐĐ 178 và giáp thửa 257. TĐĐ 178 đến hết thửa 149. TĐĐ 178 và hết thửa 1322. TĐĐ 178	11.875	11.875	
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	10.412	10.412	
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144. TĐĐ 178 đến hết thửa 589. TĐĐ 178	3.135	3.135	

53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110. TBĐ 178 đến đường Sur Vạn Hạnh	3.154	3.154	
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164. TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101. TBĐ 179	2.641	2.641	
53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423. TBĐ 178 đi thửa 24. TBĐ 179 đến hết thửa 587. TBĐ 171	2.641	2.641	
54	Đường Sur Vạn Hạnh			
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349. TBĐ 178 và hết thửa 512. TBĐ 178	13.433	13.433	
54.2	Từ giáp thửa 349. TBĐ 178 và giáp thửa 512. TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402. TBĐ 178 và hết thửa 301. TBĐ 178	11.875	11.875	
54.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	10.165	10.165	
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402. TBĐ 178 đến Đường Cù Chính Lan (thửa 634. TBĐ 178)	2.850	2.850	
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398. TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639. TBĐ 178)	2.261	2.261	
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210. TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643. TBĐ 178)	2.261	2.261	
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391. TBĐ 178 đến hết thửa 35. 43. TBĐ 179	1.938	1.938	
55	Đường Cù Chính Lan			

55.1	Từ đường Thống Nhất đến Hết thửa 623. TĐĐ 178 và hết thửa 772. TĐĐ 178	13.433	13.433	
55.2	Từ giáp thửa 623. TĐĐ 178 và giáp thửa 772. TĐĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634. TĐĐ 178 và hết thửa 747. TĐĐ 178	11.875	11.875	
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	10.564	10.564	
56	Đường Nguyễn Du			
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348. TĐĐ 178 và hết thửa 846. TĐĐ 178	15.162	15.162	
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348. TĐĐ 178 và giáp thửa 846. TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172. TĐĐ 178 và hết thửa 829. TĐĐ 178	13.623	13.623	
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172. TĐĐ 178 và giáp thửa 829. TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	11.286	11.286	
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834. TĐĐ 178 đến trọn đường	3.230	3.230	
56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348. TĐĐ 178 đến hết thửa 202. TĐĐ 185	6.726	6.726	
57	Đường Lê Thánh Tông			
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202. TĐĐ 185 và hết thửa 300. TĐĐ 185	11.400	11.400	
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202. 300. TĐĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641. TĐĐ 185	9.462	9.462	
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641. TĐĐ 185	7.239	7.239	

	đến đường Nguyễn Du			
57.4	Từ đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 1641. TĐĐ 185) đến hết thửa 225;1423. TĐĐ 185	3.705	3.705	
57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232. TĐĐ 185 đến giáp thửa 134. TĐĐ 75	1.976	1.976	
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77. TĐĐ 185 đến trọn đường	2.451	2.451	
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18. TĐĐ 185 đến trọn đường	3.477	3.477	
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353. TĐĐ 178 đến trọn đường	2.698	2.698	
58	Đường Kim Đồng			
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633. TĐĐ 185 và hết thửa 603. TĐĐ 185	8.550	8.550	
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633. TĐĐ 185 và giáp thửa 603. TĐĐ 185 đến hết thửa 621. TĐĐ 185 và hết thửa 1378. TĐĐ 185	6.764	6.764	
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378. TĐĐ 185 đến hết thửa 621. TĐĐ 185 và hết thửa 1378. TĐĐ 185	4.275	4.275	
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439. TĐĐ 185 đến hết thửa 538. 1247. TĐĐ 185	2.850	2.850	
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547. TĐĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458. TĐĐ 185	3.572	3.572	
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633. TĐĐ 185 đến trọn đường	2.774	2.774	

58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626. TĐĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932. TĐĐ 185)	1.900	1.900	
59	Đường Tô Hiệu			
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275. TĐĐ 185 và hết thửa 1495. TĐĐ 185	7.600	7.600	
59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275. TĐĐ 185 và giáp thửa 1495. TĐĐ 185 đến hết thửa 1059. TĐĐ 185	7.144	7.144	
59.3	Từ thửa 1059. TĐĐ 185 đến giáp thửa 1283. TĐĐ 185	4.356	4.356	
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058. TĐĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294	4.294	
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352. TĐĐ 185 đến trọn đường	1.900	1.900	
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275. TĐĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294	4.294	
60	Đường Võ Thị Sáu			
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	7.030	7.030	
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311. TĐĐ 192	6.308	6.308	
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	4.351	4.351	
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bé Văn Đàn	2.945	2.945	
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311. TĐĐ 192 đến đường Bé Văn Đàn	2.812	2.812	

60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336. TBD 192 đến giáp thửa 14. TBD 193	1.881	1.881	
61	Đường Bế Văn Đàn			
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597. TBD 192)	6.080	6.080	
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597. TBD 192) đến hết ngã ba hết thửa 450. TBD 192 và hết thửa 628. TBD 192	4.199	4.199	
61.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	3.629	3.629	
62	Đường Ngô Quyền			
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770. TBD 192)	6.080	6.080	
62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645. TBD 192	5.301	5.301	
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645. TBD 76 đến hết đường nhựa	4.788	4.788	
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	2.774	2.774	
62.5	Từ ngã ba thửa 808. TBD 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188. TBD 192)	1.862	1.862	
62.6	Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	2.774	2.774	
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82. TBD 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48.102. TBD 193	2.204	2.204	

63	Đường Quang Trung			
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107. TĐĐ 192	5.700	5.700	
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107. TĐĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099. TĐĐ 192	5.225	5.225	
63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099. TĐĐ 192 đến ngã tư thửa 1082. TĐĐ 192	4.674	4.674	
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	3.819	3.819	
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082. TĐĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336. TĐĐ 192)	1.634	1.634	
63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209. TĐĐ 192 đến hết thửa 167. TĐĐ 193	1.691	1.691	
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090. TĐĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344. TĐĐ 192	1.520	1.520	
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099. TĐĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467. TĐĐ 192	1.824	1.824	
64	Đường Lê Lợi			
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048. 1354. TĐĐ 192	5.130	5.130	
64.2	Từ thửa 2048. 1354. TĐĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546. TĐĐ 192	4.883	4.883	
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546. TĐĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336. TĐĐ 192	4.294	4.294	
64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546. TĐĐ 192 đến hết thửa 1751. TĐĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51. TĐĐ 200)	1.881	1.881	

64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519. TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231. TBĐ 193	1.710	1.710	
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547. TBĐ 161 đến giáp thửa 207. TBĐ 193	1.710	1.710	
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336. TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47. TBĐ 42)	1.881	1.881	
65	Đường Hà Giang			
65.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 118. TBĐ 200	4.940	4.940	
65.2	Từ nương nước cạnh thửa 118. TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123. TBĐ 200	4.408	4.408	
65.3	Từ ngã tư đến Hết thửa 42 và giáp thửa 136. TBĐ 200 đến hết thửa 212. TBĐ 42	4.009	4.009	
65.4	Từ thửa 136. TBĐ 200 đến hết thửa 212. TBĐ 42	1.900	1.900	
65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130. TBĐ 200 đến giáp thửa 1128. 286. TBĐ 200	1.786	1.786	
65.6	Từ thửa 286. TBĐ 200 đến giáp thửa 232. TBĐ 200	1.539	1.539	
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126. TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226. TBĐ 200	1.786	1.786	
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133. TBĐ 200 đến hết thửa 231. TBĐ 200	1.539	1.539	
66	Đường Bạch Đằng			

66.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419. TBĐ 200	4.940	4.940	
66.2	Từ nương nước cạnh thửa 419. TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445. TBĐ 200	4.541	4.541	
66.3	Từ giáp thửa 445. TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043. TBĐ 42	3.990	3.990	
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517. TBĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216. 217. TBĐ 42	1.710	1.710	
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519. TBĐ 42 đến hết thửa 659. TBĐ 42	1.254	1.254	
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600. TBĐ 200 đến trọn đường	1.672	1.672	
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086. TBĐ 42 đến hết thửa 300. TBĐ 42	1.520	1.520	
66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445. TBĐ 200 đến hết thửa 1110. TBĐ 200	1.672	1.672	
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080. TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016. TBĐ 200)	1.672	1.672	
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc			
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54. TBĐ 204	4.560	4.560	
67.2	Từ giáp thửa 54. TBĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4.484	4.484	
67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016. TBĐ 200	3.762	3.762	

67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016. TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615. TBĐ 42	1.881	1.881	
67.5	Từ ngã tư thửa 1232. TBĐ 42 đến hết thửa 1383. TBĐ 42	1.900	1.900	
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; từ ngã ba cạnh thửa 865. TBĐ 200 đến giáp thửa 834. TBĐ 200	1.881	1.881	
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672. TBĐ 42 đến hết thửa 1082. 1361. TBĐ 42	1.520	1.520	
67.8	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188. TBĐ 204	3.762	3.762	
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830. TBĐ 42 đến trọn đường	1.482	1.482	
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123. TBĐ 96 đến hết thửa 119. TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87. 104. TBĐ 96	1.710	1.710	
67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871. TBĐ 42 đến hết thửa 908. 928. TBĐ 42	1.710	1.710	
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913. TBĐ 42 đến hết thửa 1190. TBĐ 42	1.881	1.881	
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093. TBĐ 42 đến trọn đường	1.710	1.710	
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182. TBĐ 204 đến hết thửa 177. TBĐ 204	1.976	1.976	
68	Đường Nguyễn Trãi			
68.1	Từ giáp thửa 930. TBĐ 200 đến đường Hà Giang	3.800	3.800	
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	4.370	4.370	
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang	4.750	4.750	

	Trung			
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	4.750	4.750	
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	5.130	5.130	
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	6.650	6.650	
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến Đường Cù Chính Lan	8.550	8.550	
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	9.120	9.120	
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	8.550	8.550	
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449. TĐĐ 185 đến giáp thửa 372. TĐĐ 185	3.800	3.800	
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442. TĐĐ 178 đến trọn đường	2.584	2.584	
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	6.000	6.000	
69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	4.800	4.800	
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587. TĐĐ 192) đến hết thửa 408. TĐĐ 200	3.762	3.762	
69.4	Từ giáp thửa 408. TĐĐ 200 đến hết thửa 561. TĐĐ 200	3.002	3.002	
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263. TĐĐ 200) đến giáp	3.591	3.591	

	thửa 183. TBĐ 200			
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229. TBĐ 192 đến hết thửa 1271. TBĐ 192	1.520	1.520	
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377. TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959. TBĐ 192	2.242	2.242	
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128. TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090. TBĐ 184	1.748	1.748	
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975. TBĐ 185 đến giáp thửa 993. TBĐ 185	2.280	2.280	
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517. TBĐ 185 đến trọn đường	2.318	2.318	
70	Đường Thống Nhất			
70.1	Từ thửa 237 và 317. TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144. TBĐ 203 và hết thửa 113. TBĐ 203	8.000	8.000	
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144. TBĐ 203 và giáp thửa 113. TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08. TBĐ 203	8.440	8.440	
70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08. TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791. TBĐ 200 và hết thửa 753. TBĐ 200	8.820	8.820	
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791. TBĐ 200 và giáp thửa 753. TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361. TBĐ 200	8.645	8.645	

70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361. TBĐ 200 đến hết thửa 282. TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 200	8.949	8.949	
70.6	Từ giáp thửa 282. TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66. TBĐ 200	9.348	9.348	
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66. TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676. TBĐ 192	10.980	10.980	
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676. TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	11.360	11.360	
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235. TBĐ 192	12.600	12.600	
70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235. TBĐ 192 đến đường Quang Trung	13.200	13.200	
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883. TBĐ 192 và hết thửa 893. TBĐ 192	14.364	14.364	
70.12	Từ giáp thửa 883. TBĐ 192 và giáp thửa 893. TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	15.240	15.240	
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398. TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407. TBĐ 192	16.226	16.226	
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398. TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407. TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139. TBĐ 192)	16.948	16.948	

70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139. TĐĐ 192) đến hết thửa 32. TĐĐ 192 và hết thửa 36. TĐĐ 192	18.164	18.164	
70.16	Từ giáp thửa 32. TĐĐ 192 và giáp thửa 36. TĐĐ 192 đến đường Tô Hiệu	20.060	20.060	
70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	21.780	21.780	
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524. TĐĐ 185	22.420	22.420	
70.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524. TĐĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	21.869	21.869	
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108. TĐĐ 185	30.920	30.920	
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108. TĐĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070. TĐĐ 178	31.740	31.740	
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070. TĐĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698. TĐĐ 178	33.649	33.649	
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698. TĐĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594. TĐĐ 178	39.165	39.165	
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594. TĐĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	39.942	39.942	

70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180. TĐĐ 177	39.942	39.942	
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180. TĐĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	38.304	38.304	
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Đường Tô Hiến Thành	37.653	37.653	
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	36.981	36.981	
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất			
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50. TĐĐ 170	1.900	1.900	
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868. TĐĐ 170 đến giáp thửa 53. TĐĐ 171	5.168	5.168	
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất			
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	8.094	8.094	
72.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	7.296	7.296	
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282. TĐĐ 200 đến trọn đường	1.900	1.900	
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369. TĐĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392. TĐĐ 200	2.033	2.033	
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751. TĐĐ 200 đến mương nước	1.938	1.938	
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742. TĐĐ 200 đến trọn đường	1.406	1.406	
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775. TĐĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067. TĐĐ 200); từ ngã ba cạnh	1.938	1.938	

	thửa 789. TĐĐ 200 đến giáp thửa 836. TĐĐ 200; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834. TĐĐ 200			
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815. TĐĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789. TĐĐ 200	1.710	1.710	
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918. TĐĐ 200 đến trọn đường	1.406	1.406	
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214. TĐĐ 204 đến giáp thửa 102. TĐĐ 204	1.919	1.919	
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84. TĐĐ 203 đến hết thửa 61. TĐĐ 203 và đến hết thửa 53. TĐĐ 203	2.033	2.033	
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144. TĐĐ 203 đến hết thửa 61. TĐĐ 203 và đến hết thửa 53. TĐĐ 203	1.938	1.938	
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206. TĐĐ 203 đến giáp thửa 159. TĐĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134. TĐĐ 204)	2.033	2.033	
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225. TĐĐ 203 đến hết thửa 240. TĐĐ 203; đến giáp thửa 279. TĐĐ 204	1.976	1.976	
73	Đường Hoàng Văn Thụ			
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	19.960	19.960	
73.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	19.760	19.760	

73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491. TĐĐ 184 và hết thửa 385. TĐĐ 184	18.680	18.680	
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491. TĐĐ 184 và giáp thửa 385. TĐĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836. TĐĐ 184	17.100	17.100	
73.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836. TĐĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413. TĐĐ 183 và hết thửa 647. TĐĐ 183	16.540	16.540	
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413. TĐĐ 183 và giáp thửa 647. TĐĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16. TĐĐ 191	16.280	16.280	
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16. TĐĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149. TĐĐ 191	14.280	14.280	
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149. TĐĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321. TĐĐ 191	13.000	13.000	
73.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321. TĐĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133. TĐĐ 197 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265. TĐĐ 197	11.000	11.000	
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133. TĐĐ 197 và thửa 265. TĐĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248. TĐĐ 197 và hết thửa 177. TĐĐ 197	11.220	11.220	

73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248. TĐĐ 197 và giáp thửa 177. TĐĐ 197 đến Quốc lộ 20	11.460	11.460	
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ			
74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456. TĐĐ 184 đến giáp thửa 526. TĐĐ 184 và hết thửa 939. TĐĐ 184	2.394	2.394	
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455. TĐĐ 184 đến giáp thửa 586. TĐĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925. TĐĐ 184	2.793	2.793	
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925. TĐĐ 184 đến hết thửa 1226. TĐĐ 29; đến giáp thửa 961. TĐĐ 29; đến giáp thửa 844. TĐĐ 184 và đến giáp thửa 898. TĐĐ 29	2.489	2.489	
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491. TĐĐ 184 đến giáp thửa 562. TĐĐ 184	1.976	1.976	
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076. TĐĐ 184 đến hết thửa 1063. TĐĐ 184	2.337	2.337	
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910. TĐĐ 184 đến giáp thửa 956. TĐĐ 29	2.356	2.356	
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573. TĐĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638. TĐĐ 184	2.337	2.337	
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657. TĐĐ 184 đến hết thửa 655. TĐĐ 184	1.748	1.748	
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667. TĐĐ 184 đến hết thửa 313. TĐĐ 184	1.748	1.748	
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358. TĐĐ 184 đến hết thửa 690. TĐĐ 184	1.748	1.748	
74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413. TĐĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600.	2.622	2.622	

	TBĐ 183			
74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400. TBĐ 183 đến trọn đường	2.660	2.660	
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16. TBĐ 191 đến hết thửa 41. TBĐ 191; đến hết thửa 380. TBĐ 191	2.489	2.489	
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187. TBĐ 191 đến hết thửa 158. TBĐ 191; đến hết thửa 395. TBĐ 191	2.280	2.280	
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287. TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434. TBĐ 191	2.546	2.546	
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321. TBĐ 191 đến hết thửa 315. TBĐ 191	1.976	1.976	
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05. TBĐ 191 đến thửa 129. 36. TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341. TBĐ 191	2.546	2.546	
74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295. TBĐ 190 đến giáp thửa 174. TBĐ 190	2.546	2.546	
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302. TBĐ 190 đến hết thửa 427. TBĐ 197	2.489	2.489	
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210. TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105. TBĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349. TBĐ 40	2.546	2.546	
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142. TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427. TBĐ 197	2.546	2.546	
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143. TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145. TBĐ 197	2.546	2.546	

74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148. TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101. TBĐ 197	2.166	2.166	
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253. TBĐ 197 đến giáp thửa 311. TBĐ 197	2.489	2.489	
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157. TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44. TBĐ 197	2.166	2.166	
74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466. TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295. TBĐ 197	2.546	2.546	
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383. TBĐ 197 đến hết thửa 380. TBĐ 197	2.489	2.489	
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108. TBĐ 197 đến giáp thửa 80. TBĐ 197	2.204	2.204	
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174. TBĐ 197 đến giáp thửa 244. TBĐ 197	1.976	1.976	
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248. TBĐ 197 đến mương nước (cạnh thửa 298. TBĐ 197)	2.280	2.280	
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320. TBĐ 197)	2.660	2.660	
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300. TBĐ 197 đến hết thửa 310. TBĐ 39	1.976	1.976	
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395. TBĐ 197 đến giáp thửa 328. TBĐ 197; đến hết thửa 336. TBĐ 197	1.976	1.976	
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169. TBĐ 195 đến giáp thửa 328. TBĐ 197	2.147	2.147	
74.35	Từ cống (giáp thửa 320. TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256. TBĐ 195	2.451	2.451	
75	Đường Cô Bắc			

75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	4.750	4.750	
75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864. TĐĐ 29	4.180	4.180	
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864. TĐĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186. TĐĐ 40	3.420	3.420	
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TĐĐ 40 đến hết thửa 1115. TĐĐ 40	2.850	2.850	
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120. TĐĐ 40 đến mương nước	2.280	2.280	
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075. TĐĐ 40 đến hết thửa 1087. TĐĐ 40	2.280	2.280	
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186. TĐĐ 40 đến mương nước	2.280	2.280	
75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116. TĐĐ 198 đến trọn đường	2.280	2.280	
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809. TĐĐ 29 (đối diện thửa 87. TĐĐ 198) đến trọn đường	2.280	2.280	
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947. TĐĐ 29 đến hết thửa 982. TĐĐ 29	2.280	2.280	
75.11	Từ giáp thửa 982. TĐĐ 29 đến hết thửa 982. TĐĐ 29	1.710	1.710	
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864. TĐĐ 29 đến trọn đường	3.116	3.116	
76	Đường Cô Giang: Trọn đường	6.080	6.080	
77	Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường	27.854	27.854	
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng			
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường	12.312	12.312	

	Ngô Gia Tự			
78.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	11.400	11.400	
79	Đường Ngô Gia Tự: Trộn đường	32.832	32.832	
80	Đường Hai Bà Trưng			
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917. TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288. TBĐ 177	57.650	57.650	
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917. TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288. TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340. TBĐ 177 và giáp thửa 294. TBĐ 177	57.975	57.975	
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340. TBĐ 177 và thửa 294. TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.684	60.684	
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	52.026	52.026	
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365. TBĐ 177	57.150	57.150	
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365. TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.320	60.320	
82	Đường Duy Tân: Trộn đường	49.800	49.800	
83	Đường Lê Anh Xuân			
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	55.874	55.874	
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	58.275	58.275	
83.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	60.684	60.684	

84	Đường Trần Hưng Đạo			
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	41.910	41.910	
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562. TBĐ 177 đến giáp thửa 804. TBĐ 178	3.278	3.278	
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	50.710	50.710	
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	50.646	50.646	
84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02. TBĐ 183	46.644	46.644	
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02. TBĐ 183 đến Quốc lộ 20	43.608	43.608	
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trộn đường	72.000	72.000	
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867. TBĐ 177: Trộn đường	32.004	32.004	
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trộn đường: Trộn đường	31.878	31.878	
88	Đường Nguyễn Công Hoan			
88.1	Trộn đường	45.188	45.188	
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534. TBĐ 177 đến trộn đường	9.519	9.519	
89	Đường Phan Huy Chú: Trộn đường	36.393	36.393	
90	Đường Nguyễn Khuyến			
90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn	34.846	34.846	

	Khuyến			
90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98. TBD 183) đến đường hẻm giáp thửa 194. TBD 183 và giáp thửa 352. TBD 184	29.545	29.545	
90.3	Từ thửa 194. TBD 183 và thửa 352. TBD 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	20.349	20.349	
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trọn đường	4.750	4.750	
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152. TBD 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194. TBD 183)	2.869	2.869	
91	Đường Mai Hắc Đế: Trọn đường	36.670	36.670	
92	Đường Ngô Đức Kế: Trọn đường	28.728	28.728	
93	Đường Trần Cao Vân: Trọn đường	37.734	37.734	
94	Đường Lý Thường Kiệt			
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37. TBD 184	38.304	38.304	
94.2	Từ giáp thửa 37. TBD 184 đến đường Trần Quốc Toản	35.017	35.017	
94.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	26.315	26.315	
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470. TBD 184 và ngã ba giáp thửa 573. TBD 184	8.208	8.208	
94.5	Từ giáp thửa 470. TBD 184 và ngã ba cạnh thửa 573. TBD 184 đến ngã ba cạnh thửa 856. TBD 185 và hết thửa 752. TBD 185	7.600	7.600	

94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856. TBĐ 185 và giáp thửa 752. TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	4.712	4.712	
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767. TBĐ 185 đến trọn đường	2.014	2.014	
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477. TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266. TBĐ 184	2.850	2.850	
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573. TBĐ 184 đến hết thửa 801. TBĐ 29; đến hết thửa 1090. TBĐ 184	2.850	2.850	
94.10	Từ giáp thửa 1090. TBĐ 184 đến hết thửa 896. TBĐ 29; đến hết thửa 2435. TBĐ 192; đến hết thửa 271. 301. TBĐ 30	1.900	1.900	
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861. TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644. TBĐ 184	2.484	2.484	
94.12	Từ giáp thửa 1700. TBĐ 185 đến hết thửa 867. TBĐ 184; từ ngã ba cạnh thửa 772. TBĐ 184 đến hết thửa 768. TBĐ 184	1.900	1.900	
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766. TBĐ 184	2.280	2.280	
95	Đường Trần Quốc Toàn			
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đình công Tráng và giáp thửa 727. TBĐ 177	36.214	36.214	
95.2	Từ đường Đình Công Tráng và thửa 727. TBĐ 177 đến giáp thửa 144. TBĐ	34.181	34.181	

	184			
95.3	Từ giáp thửa 144. TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248. TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến	30.343	30.343	
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251. TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315. TBĐ 184 đến trọn đường	4.256	4.256	
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244. TBĐ 184 đến giáp thửa 284. TBĐ 184	3.021	3.021	
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902. TBĐ 184 đến trọn đườn	4.085	4.085	
96	Đường Nguyễn Bình Khiêm			
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	36.214	36.214	
96.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50. TBĐ 185 và hết thửa 59. TBĐ 185	32.965	32.965	
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50. TBĐ 185 và hết thửa 59. TBĐ 185 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297. TBĐ 184)	27.816	27.816	
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50. TBĐ 184 đến trọn đường	6.935	6.935	
96.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	20.710	20.710	
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	55.608	55.608	
98	Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường	16.416	16.416	
99	Đường Ngô Thị Nhậm: Trọn đường	14.580	14.580	

100	Đường Trần Nguyên Hãn			
100.1	Trộn đường	17.051	17.051	
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	2.432	2.432	
101	Đường Tuệ Tĩnh			
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379. TBĐ 183 đến hết thửa 425. 833. TBĐ 183	13.500	13.500	
101.2	Từ giáp thửa 425. 833. TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	12.762	12.762	
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450. TBĐ 183 đến trộn đường	3.528	3.528	
102	Đường Ngô Mây			
102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134. TBĐ 190	9.469	9.469	
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134. TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	9.265	9.265	
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134. TBĐ 190 đến trộn đường	1.802	1.802	
103	Đường Hồ Xuân Hương			
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888. TBĐ 38	11.020	11.020	
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888. TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333. TBĐ 27)	10.070	10.070	
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333. TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350. TBĐ 27	9.500	9.500	

103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350. TĐĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346. TĐĐ 27)	8.930	8.930	
103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293. TĐĐ 27) và giáp thửa 346. TĐĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109. TĐĐ 26)	7.980	7.980	
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương			
104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354. TĐĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	5.968	5.968	
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460. TĐĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118. TĐĐ 195	2.142	2.142	
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22. TĐĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356. TĐĐ 195	2.496	2.496	
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391. TĐĐ 38	2.737	2.900	
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350. TĐĐ 27 đến trọn đường	2.193	2.193	
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458. TĐĐ 27 đến trọn đường	2.193	2.400	
104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272. TĐĐ 27; cạnh thửa 276. TĐĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143. TĐĐ 27) và đến hết thửa 789. TĐĐ 27	2.193	2.400	
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353. TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188. TĐĐ 27	1.768	1.768	

104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144. TBĐ 27 đến giáp thửa 65. TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827. TBĐ 27 hết thửa 642. 390. 874. TBĐ 27	1.700	1.700	
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143. TBĐ 27 đến ngã ba đôi diện thửa 138. TBĐ 26 và đến hết thửa 921. TBĐ 27	1.700	1.700	
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293. TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993. TBĐ 38	1.808	1.808	
104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844. TBĐ 38 đến giáp thửa 1117. TBĐ 38	1.530	1.530	
104.13	Từ cạnh thửa 1028. TBĐ 83 đến hết thửa 1043. 1713. TBĐ 38; đến hết thửa 516. TBĐ 37	1.530	1.530	
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264. TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143. TBĐ 27	1.530	1.530	
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110. TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118. TBĐ 26	2.108	2.108	
105	Đường Hàn Thuyên: Trộn đường	4.811	4.811	
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên			
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164. TBĐ 27 đến hết thửa 187. 715. TBĐ 27	2.052	2.052	
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496. TBĐ 27 đến hết thửa 103. 461. 751. TBĐ 27	2.052	2.052	
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391. TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72. TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa	2.052	2.052	

	377. TĐĐ 27			
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37. TĐĐ 27 đến giáp thửa 324. TĐĐ 27	2.052	2.052	
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59. TĐĐ 27 đến giáp thửa 482. TĐĐ 27	2.052	2.052	
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24. TĐĐ 27 đến trọn đường	2.052	2.052	
107	Khu Nam sông Đa Nhim			
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205. TĐĐ 21	7.425	7.425	
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019. TĐĐ 21 đến hết thửa 1016. TĐĐ 13	5.250	5.250	
107.3	Từ giáp thửa 1016. TĐĐ 13 đến hết thửa 1532. 1626. TĐĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435. TĐĐ 13	3.435	3.435	
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14. TĐĐ 21 đến hết thửa 1499. 1677. 583. TĐĐ 13	3.000	3.000	
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205. TĐĐ 21	7.800	7.800	
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205. TĐĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890. TĐĐ 14	7.380	7.380	
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630. TĐĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818. TĐĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668. TĐĐ 21	4.380	4.380	
107.8	Từ ngã tư thửa 538. TĐĐ 22 đến giáp thửa 1717. TĐĐ 22	3.000	3.000	

107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876. TĐĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947. TĐĐ 22	3.855	3.855	
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233. TĐĐ 22 đến hết thửa 1961. 2112. 533. TĐĐ 22 và đến giáp thửa 1089. TĐĐ 62	3.540	3.540	
107.11	Từ ngã ba thửa 1954. TĐĐ 22 đến hết thửa 225. 52 và 2106. TĐĐ 22	2.955	2.955	
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053. TĐĐ 14 đến hết thửa 1295. 1533. TĐĐ 14	3.540	3.540	
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248. TĐĐ 14 đến hết thửa 739. TĐĐ 13	3.060	3.060	
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890. TĐĐ 14 đến hết thửa 698. 904. TĐĐ 14	3.435	3.435	
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890. TĐĐ 14 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125. TĐĐ 14)	5.820	5.820	
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504. TĐĐ 14 đến giáp thửa 549. TĐĐ 14	2.640	2.640	
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394. TĐĐ 14 đến hết thửa 375. TĐĐ 14; đến hết thửa 442. TĐĐ 13	2.595	2.595	
107.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125. TĐĐ 14) đến hết thửa 1343. TĐĐ 05	5.340	5.340	
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20. TĐĐ 14 đến hết thửa 432. 297. TĐĐ 13	2.145	2.145	
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503. TĐĐ 14 đến hết thửa 1445. TĐĐ 14	2.595	2.595	

107.21	Từ ngã ba nương thủy lợi (cạnh thửa 1125. TBĐ 14) đến giáp thửa 1263. TBĐ 14	4.725	4.725	
107.22	Từ thửa 1263. TBĐ 14 đến hết thửa 915. 951. TBĐ 14	3.945	3.945	
107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486. TBĐ 14 đến hết thửa 579. TBĐ 14	1.920	1.920	
107.24	Từ giáp thửa 915. 951. TBĐ 14 đến hết thửa 579. TBĐ 14	1.515	1.515	
107.25	Từ thửa 1122. TBĐ 14 đến hết thửa 66. TBĐ 23	1.485	1.485	
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 30	7.020	7.020	
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959. TBĐ 21 đến giáp thửa 888. TBĐ 21; từ ngã ba cạnh thửa 638. TBĐ 21 đến hết thửa 855. TBĐ 22	3.750	3.750	
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 30 đến công cạnh thửa 474. TBĐ 30	6.750	6.750	
107.29	Từ giáp thửa 474. TBĐ 30 đến hết thửa 152. TBĐ 175	5.250	5.250	
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209. TBĐ 30 và thửa 634. TBĐ 31	5.970	5.970	
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405. TBĐ 22	3.090	3.090	
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385. TBĐ 22	3.090	3.090	
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545. TBĐ 31 đến hết thửa 124. TBĐ 30	3.090	3.090	

107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634. TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459. TBĐ 22; đến hết thửa 2140. 932. TBĐ 31	3.090	3.090	
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269. TBĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211. TBĐ 31	3.090	3.090	
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459. TBĐ 22 đến hết thửa 1206. TBĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214. TBĐ 22	2.448	2.448	
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459. TBĐ 22 đến hết thửa 1342. 1587. TBĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214. TBĐ 22	1.836	1.836	
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605. TBĐ 22 đến hết thửa 1531. TBĐ 22; đến hết thửa 21. TBĐ 31	1.245	1.245	
107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721. TBĐ 30; đến hết thửa 2070. TBĐ 31	3.510	3.510	
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195. TBĐ 42	1.485	1.485	
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319. TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655. TBĐ 42	1.485	1.485	
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90			
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	14.320	25.776	
109	Đường Lê Lai: Trộn đường	11.620	20.916	
110	Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường	15.100	27.180	
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	8.720	15.696	
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường	11.620	20.916	
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường	15.100	27.180	
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn	11.620	20.916	

	đường			
115	Đường Thi Sách: Trộn đường	8.720	15.696	
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường	15.100	27.180	
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường	11.620	20.916	
118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường	15.100	27.180	
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường	8.720	15.696	
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường	11.620	20.916	
121	Đường Ngọc Hồi: Trộn đường	11.620	20.916	
122	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	8.720	15.696	
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường	15.100	27.180	
124	Đường Lê Đại Hành: Trộn đường	11.620	20.916	
125	Đường Đống Đa: Trộn đường	11.620	20.916	
126	Đường Nguyễn Xí: Trộn đường	11.620	20.916	
127	Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường	11.620	20.916	
128	Đường Dã Tượng: Trộn đường	8.720	15.696	
129	Đường Võ Chí Công: Trộn đường	15.100	27.180	
130	Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường	8.720	15.696	
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường	8.720	15.696	
132	Đường Trần Quang Khải: Trộn đường	15.100	27.180	
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường	8.720	15.696	
134	Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường	8.720	15.696	
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường	11.620	20.916	
136	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thạnh (tường sân bay): Trộn đường	8.880	15.984	
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh			
137	Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường	20.562	24.674	
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường	11.707	14.048	
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường	17.802	21.362	

140	Đường Lạc Long Quân: Trộn đường	24.426	29.311	
141	Đường Âu Cơ: Trộn đường	13.363	16.036	
142	Đường Hùng Vương: Trộn đường	21.850	26.220	
143	Đường Phùng Hưng: Trộn đường	13.363	16.036	
144	Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường	15.594	18.713	
145	Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường	13.363	16.036	
146	Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường	15.594	18.713	
147	Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường	13.363	16.036	
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường	13.363	16.036	
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường	22.701	27.241	
150	Đường Lê Hồng Phong			
150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	23.275	23.275	
150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	21.926	21.926	
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	15.903	15.903	
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	14.600	14.600	
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156. TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	12.397	12.397	
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399. TBĐ 11 đến hết thửa 229. TBĐ 11	4.020	4.020	
150.7	Từ giáp thửa 229. TBĐ 11 đến hết thửa 141. TBĐ 11 và đến giáp thửa 50. TBĐ 19	3.500	3.500	
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389. TBĐ 11 đến trộn đường	2.000	2.000	

150.9	Từ giáp thửa 156. TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	12.006	12.006	
150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223. TBĐ 11 đến trọn đường	2.040	2.040	
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	11.500	11.500	
150.12	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45. TBĐ 18)	9.338	9.338	
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45. TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	8.418	8.418	
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	6.720	6.720	
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748. TBĐ 17 đến trọn đường	2.320	2.320	
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271. TBĐ 17 và đến hết thửa 1092. TBĐ 17	2.320	2.320	
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBĐ 17 đến hết thửa 116. 227. 246. TBĐ 17 và giáp thửa 151. TBĐ 17	2.540	2.540	
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24. TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ	6.532	6.532	

	- Liên Hiệp - Liên Nghĩa)			
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24. TĐĐ 09 đến trọn đường	2.204	2.204	
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24. TĐĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội	5.300	5.300	
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44. TĐĐ 09 đến trọn đường	2.204	2.204	
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh			
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274. TĐĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339. TĐĐ 17	5.200	5.200	
150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608. TĐĐ 17 đến hết thửa 1358. TĐĐ 17	2.730	2.730	
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859. TĐĐ 17 đến hết thửa 1388. TĐĐ 17	2.730	2.730	
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931. TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535. TĐĐ 17	2.850	2.850	
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350. TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541. TĐĐ 17	2.730	2.730	
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339. TĐĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TĐĐ 17	3.171	3.171	
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985. TĐĐ 17 đến hết thửa 413. 463. 1121. TĐĐ 17	2.280	2.280	
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542. TĐĐ 17 đến hết thửa 1210. TĐĐ 17	1.900	1.900	

150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361. TBĐ 17 đến hết thửa 375. TBĐ 17	1.710	1.710	
150.22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 386. TBĐ 17 đến giáp thửa 334. TBĐ 17; đến hết thửa 916. 387. TBĐ 25; đến hết thửa 334. TBĐ 26	2.541	2.541	
150.22.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510. TBĐ 26	4.460	4.460	
150.22.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 510. TBĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70. TBĐ 26)	3.760	3.760	
150.22.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 510. TBĐ 26 đến hết thửa 1026. 1545. TBĐ 17; đến hết thửa 07. 444. TBĐ 26; đến giáp thửa 40. TBĐ 26; đến giáp thửa 40. TBĐ 26	2.442	2.442	
150.22.14	Từ đường hẻm đối diện thửa 39. TBĐ 25 đến giáp thửa 20. TBĐ 26	2.280	2.280	
150.22.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 354. TBĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71. TBĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287. TBĐ 26	2.340	2.340	
150.22.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1516. TBĐ 17 đến hết thửa 730. 1530. TBĐ 17; đến hết thửa 639. TBĐ 16	2.100	2.100	
150.22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 625. TBĐ 17 đến hết thửa 884. TBĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354. TBĐ 16	1.932	1.932	
150.22.18	Từ ngã tư cạnh thửa 127. TBĐ 26 đến hết thửa 372. TBĐ 26 và đến hết thửa	1.980	1.980	

	382. TBD 25			
150.22.19	Từ ngã tư cạnh thửa 515. TBD 26 đến giáp thửa 321. TBD 25; đến hết thửa 405. 373. TBD 25	1.980	1.980	
150.22.20	Từ cạnh thửa 430. TBD 25 đến giáp thửa 986. TBD 25	2.024	2.024	
150.22.21	Từ ngã ba cạnh thửa 141. TBD 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081. 1033. TBD 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186. TBD 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014. TBD 25	2.024	2.024	
150.22.22	Từ thửa 354. TBD 16 đến hết thửa 124. TBD 07		1.350	
151	Đường Đào Duy Từ			
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.105	15.105	
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102. TBD 168	11.970	11.970	
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102. TBD 168 đến đường Phạm Ngũ Lão	11.058	11.058	
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	12.084	12.084	
152	Đường Tây Sơn: Trộn đường	9.614	9.614	
153	Đường Đông Đô: Trộn đường	9.614	9.614	
154	Đường Nguyễn Trung Trực			
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.200	15.200	
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	15.200	15.200	

155	Đường Tú Xương			
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112. TBĐ 170	14.346	14.346	
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112. TBĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	13.716	13.716	
156	Đường Phạm Ngọc Thạch			
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12. TBĐ 168	14.346	14.346	
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12. TBĐ 168 đến đường Tú Xương	13.716	13.716	
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường	11.552	11.552	
158	Đường Trần Nhân Tông			
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Tú Xương và hết thửa 424. TBĐ 170	19.000	19.000	
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424. TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	15.770	15.770	
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	15.200	15.200	
158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trộn đường	10.526	10.526	
159	Đường Phạm Ngũ Lão			
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365. TBĐ 168	12.730	12.730	

159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365. TĐĐ 168 đến đường Đào Duy Từ	13.300	13.300	
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	11.400	11.400	
160	Đường Xuân Thủy			
160.1	Từ đường Trần Phú đến Ngã tư	19.076	19.076	
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau đến trọn đường	17.613	17.613	
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	13.224	13.224	
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trọn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	17.613	17.613	
161	Đường Đoàn Thị Điểm			
161.1	Trọn đường	12.402	12.402	
161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494. TĐĐ 170 đến trọn đường	5.976	5.976	
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618. TĐĐ 170 đến trọn đường	3.816	3.816	
162	Đường Tô Vĩnh Diện			
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 25. TĐĐ 176	17.100	17.100	
162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25. TĐĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264. TĐĐ 176	15.200	15.200	
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264. TĐĐ 176 đến đường Trần Phú	14.250	14.250	

	(hết thửa 436. TĐĐ 168)			
163	Đường Trần Phú			
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 1083. TĐĐ 174	35.728	35.728	
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083. TĐĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	32.142	32.142	
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413. TĐĐ 168	24.398	24.398	
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413. TĐĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772. TĐĐ 168	23.276	23.276	
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772. TĐĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	20.746	20.746	
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256. TĐĐ 19	14.916	14.916	
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45. TĐĐ 174 đến hết thửa 86. TĐĐ 174	3.553	3.553	
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08. TĐĐ 167 đến hết thửa 27. TĐĐ 167	2.812	2.812	
164	Đường Nguyễn Văn Linh			
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044. TĐĐ 174	19.000	19.000	
164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044. TĐĐ 174 đến đường Phạm Hùng	15.200	15.200	
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường	13.300	13.300	

	Trường Chinh			
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	10.200	10.200	
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.458	10.458	
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37. TBĐ 173 đến trọn đường	5.700	5.700	
165	Đường Yết Kiêu			
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	10.432	10.432	
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49. TBĐ 167 đến trọn đường	6.327	6.327	
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.984	9.984	
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029. TBĐ 44 đến trọn đường	5.966	5.966	
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
166.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	11.808	11.808	
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.960	12.960	
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91. TBĐ 173 đến trọn đường	5.400	5.400	
167	Đường Đinh Tiên Hoàng			
167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200	15.200	
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.744	14.744	
167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300	13.300	

167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	12.350	12.350	
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72. TBĐ 173	11.400	11.400	
167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72. TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.332	10.332	
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203. TBĐ 174 đến thửa 365. TBĐ 174	4.680	4.680	
167.8	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501. TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107. TBĐ 174)	5.111	5.111	
167.9	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184. TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113. TBĐ 173)	6.137	6.137	
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68. TBĐ 173 đến hết thửa 742. TBĐ 173; từ ngã ba cạnh thửa 843. TBĐ 173 đến hết thửa 745. TBĐ 173	4.370	4.370	
168	Đường Hà Huy Tập			
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200	15.200	
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.250	14.250	
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300	13.300	
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	12.350	12.350	
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An	11.400	11.400	

	Dương Vương			
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.659	10.659	
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383. TBĐ 173 đến trọn đường	3.990	3.990	
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239. TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113. TBĐ 173) đến Trộn đường	3.591	3.591	
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207. TBĐ 173 đến hết thửa 1264. TBĐ 173	5.436	5.436	
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368. TBĐ 173 đến hết thửa 922. TBĐ 173	5.436	5.436	
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm			
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	13.300	13.300	
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến Đường Trường Chinh	12.350	12.350	
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	11.400	11.400	
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.367	9.367	
169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941. TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 172	6.228	6.228	
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 172 đến hết thửa 76. 26. 190. TBĐ 172	4.788	4.788	
169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96. TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95. TBĐ 172	6.228	6.228	

169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239. TĐĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223. TĐĐ 172	5.904	5.904	
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788. TĐĐ 173 đến hết thửa 233. TĐĐ 172	5.760	5.760	
170	Từ Đường An Dương Vương: Trộn đường	9.600	9.600	
171	Từ Đường Tăng Bạt Hổ: Trộn đường	9.360	9.360	
172	Đường Phan Đăng Lưu			
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	14.516	14.516	
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	14.630	14.630	
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.991	14.991	
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.295	15.295	
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296. TĐĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258. TĐĐ 173)	8.265	8.265	
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026. TĐĐ 174 đến giáp thửa 230. TĐĐ 174	4.541	4.541	
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273. TĐĐ 174 đến thửa 284. TĐĐ 174	6.460	6.460	
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167. TĐĐ 174 đến trộn đường	2.489	2.489	
173	Đường Phạm Hùng			
173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	13.212	13.212	
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường	13.583	13.583	

	Lê Thị Hồng Gấm			
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.971	12.971	
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.328	14.328	
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	14.195	14.195	
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.856	17.856	
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210. TĐĐ 174 đến trọn đường	2.888	2.888	
174	Đường Trường Chinh			
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	12.312	12.312	
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.600	12.600	
174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	13.464	13.464	
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.048	15.048	
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Văn Linh	17.280	17.280	
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08. TĐĐ 174 đến hết thửa 1079. TĐĐ 174	5.760	5.760	
174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674. TĐĐ 173 đến trọn đường	4.050	4.050	
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865. TĐĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745. TĐĐ 181	5.076	5.076	

174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210. TBĐ 174 đến hết thửa 303. TBĐ 173		3.600	
175	Đường Phan Đình Phùng			
175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971. TBĐ 181	19.800	19.800	
175.2	Từ Đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971. TBĐ 181 đến Đường Phạm Hùng	20.539	20.539	
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568. TBĐ 181	19.627	19.627	
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568. TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471. TBĐ 180 và hết thửa 217. TBĐ 180	17.100	17.100	
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471. TBĐ 180 và giáp thửa 217. TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31. TBĐ 180)	14.630	14.630	
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143. TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208. TBĐ 180	3.002	3.002	
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359. TBĐ 180 đến giáp thửa 192. TBĐ 180	2.964	2.964	
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471. TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293. TBĐ 180	10.800	10.800	
175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529. TBĐ 180	4.275	4.275	

175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402. TĐĐ 181 đến giáp thửa 152. TĐĐ 180; đến giáp thửa 385. TĐĐ 181	2.869	2.869	
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660. TĐĐ 180 đến hết thửa 804. TĐĐ 180	2.850	2.850	
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378. TĐĐ 181 đến giáp thửa 983. TĐĐ 181; đến hết thửa 1084. TĐĐ 181	3.819	3.819	
175.13	Từ Đường hẻm cạnh thửa 188. TĐĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trộn đường	7.410	7.410	
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TĐĐ 181 đến hết thửa 704. TĐĐ 181	6.365	6.365	
176	Đường Lý Thái Tổ			
176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112. TĐĐ 188	12.692	12.692	
176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112. TĐĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96. TĐĐ 187)	11.970	11.970	
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96. TĐĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31. TĐĐ 180)	11.685	11.685	
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26. TĐĐ 180 đến hết thửa 650. TĐĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208. TĐĐ 180	3.876	3.876	
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208. TĐĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138. TĐĐ 188; đến hết thửa 202. TĐĐ 188; đến giáp thửa 695. TĐĐ 5188;	3.553	3.553	

176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96. TĐĐ 187 đến hết thửa 91. TĐĐ 187	4.332	4.332	
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97. TĐĐ 187 đến trọn đường	3.040	3.040	
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112. TĐĐ 188 đến hết thửa 206. TĐĐ 188 và đến giáp thửa 207. TĐĐ 188	3.040	3.040	
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145. TĐĐ 188 đến giáp thửa 205. 209. TĐĐ 188	3.097	3.097	
177	Đường Nguyễn Văn Cừ			
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	15.390	15.390	
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	13.205	13.205	
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382. TĐĐ 19	11.229	11.229	
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382. TĐĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382. TĐĐ 19	7.581	7.581	
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ			
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484. TĐĐ 19 đến hết thửa 1176. TĐĐ 19	4.731	4.731	
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484. TĐĐ 19 đến hết thửa 508. TĐĐ 19 và đến hết thửa 503. TĐĐ 19	4.199	4.199	
178.3	Từ giáp thửa 508. TĐĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129. TĐĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133. TĐĐ	4.731	4.731	

	172 đến giáp thửa 35. TĐĐ 172			
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547. TĐĐ 19 đến hết thửa 452. 605. TĐĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837. TĐĐ 19	4.731	4.731	
178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628. TĐĐ 19 đến hết thửa 283. TĐĐ 19	6.441	6.441	
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329. TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059. TĐĐ 19	4.199	4.199	
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911. TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233. TĐĐ 19	6.536	6.536	
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147. TĐĐ 19 đến giáp thửa 648. TĐĐ 19	3.724	3.724	
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495. TĐĐ 19 đến giáp thửa 302. 301. TĐĐ 19	3.933	3.933	
178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TĐĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481. TĐĐ 180		4.800	
179	Đường Bà Triệu			
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91. TĐĐ 19	11.228	11.228	
179.2	Từ ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91. TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374. TĐĐ 19	10.332	10.332	
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374. TĐĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	8.372	8.372	
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu			
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136. TĐĐ 11 đến giáp trường tiểu học Nghĩa Hiệp	2.280	2.280	
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159. TĐĐ 11 đến hết thửa 392. TĐĐ 11	2.546	2.546	

180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203. TĐĐ 11 đến hết thửa 397. TĐĐ 11	2.337	2.337	
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603. TĐĐ 19 đến hết thửa 663. TĐĐ 19	2.508	2.508	
180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697. TĐĐ 19 đến trọn đường	2.014	2.014	
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432. TĐĐ 19 đến trọn đường	1.900	1.900	
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32. TĐĐ 19 đến trọn đường	1.900	1.900	
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557. TĐĐ 19 đến giáp thửa 60. TĐĐ 19	2.451	2.451	
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203. TĐĐ 19 đến hết thửa 1072. TĐĐ 19	2.432	2.432	
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894. TĐĐ 19 đến hết thửa 896. TĐĐ 19	2.432	2.432	
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374. TĐĐ 19 đến hết thửa 163. TĐĐ 18	2.299	2.299	
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415. TĐĐ 19 đến hết thửa 389. TĐĐ 19	1.919	1.919	
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021. TĐĐ 19 đến nương nước cạnh thửa 1185. TĐĐ 19	1.919	1.919	
180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01. TĐĐ 28 đến hết thửa 37. TĐĐ 27	2.641	2.641	
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225. TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165. TĐĐ 18	2.109	2.109	
180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224. TĐĐ 18 đến giáp thửa 172. TĐĐ 18	1.881	1.881	
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318. TĐĐ 27 đến	1.881	1.881	

	hết thửa 483. TĐĐ 27			
180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360. TĐĐ 27 đến giáp thửa 51. TĐĐ 27	1.900	1.900	
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến trường THPT Lương Thế Vinh			
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846. TĐĐ 19 và hết thửa 167. TĐĐ 19	12.288	12.288	
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536. TĐĐ 19 và giáp thửa 167. TĐĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	11.840	11.840	
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến Đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	9.870	22.500	
181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126. TĐĐ 19 đến hết thửa 1477. TĐĐ 19	3.304	3.304	
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108. TĐĐ 19 đến hết thửa 435. TĐĐ 19	3.640	3.640	
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100. TĐĐ 19 đến giáp thửa 08. TĐĐ 19	3.304	3.304	
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846. TĐĐ 19 đến hết thửa 631. TĐĐ 19	3.752	3.752	
181.8	Từ giáp thửa 631. TĐĐ 19 đến hết thửa 1092. TĐĐ 19	3.304	3.304	
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661. TĐĐ 19 đến hết thửa 1665. TĐĐ 19	3.752	3.752	
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường huyện		15.700	
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng			

182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484. TĐĐ 19 đến hết thửa 508. TĐĐ 19 và đến hết thửa 503. TĐĐ 19	2.888	2.888	
182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742. TĐĐ 19 đến hết thửa 788. TĐĐ 19	5.111	5.111	
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638. TĐĐ 19 đến giáp thửa 1477. TĐĐ 19	5.111	5.111	
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651. TĐĐ 19 đến hết thửa 1649. TĐĐ 19	4.940	4.940	
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085. TĐĐ 19 đến hết thửa 739. TĐĐ 19	3.800	3.800	
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193. TĐĐ 19 đến giáp thửa 188. TĐĐ 19	4.484	4.484	
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194. TĐĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264. TĐĐ 19)	6.346	6.346	
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464. TĐĐ 19 đến giáp thửa 1114. TĐĐ 19	2.546	2.546	
183	Đường Hoàng Diệu	7.600	7.600	
184	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	4.272	4.272	
185	Các đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TĐĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.920	1.920	
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.710	1.710	
186	Đường ĐH 3			

186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110. TBĐ 26 đến giáp thửa 21.30. TBĐ 37	6.048	6.048	
186.2	Từ thửa 21. 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282. TBĐ 37 và hết thửa 131 TBĐ 36	5.292	5.292	
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131. TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	4.536	4.536	
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	3.024	3.024	
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110. TBĐ 26 đến giáp thửa 21.30. TBĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	2.010	2.010	
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.916	1.916	
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ thửa 21. 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282. TBĐ 37 và hết thửa 131. TBĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.764	1.764	
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.650	1.650	
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131. TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000			

	m)			
189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.620	1.620	
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.425	1.425	
190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.125	1.294	
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.005	1.156	
191	Quốc lộ 20			
191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01. TĐĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878. TĐĐ 62) và hết thửa 342. TĐĐ 62	9.990	9.990	
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TĐĐ 62) và giáp thửa 342. TĐĐ 62 đến hết thửa 53. TĐĐ 73	8.797	8.797	
191.3	Từ giáp thửa 53. TĐĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	9.520	9.520	
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	9.219	9.219	
191.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399. TĐĐ 72)	10.626	10.626	
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399. TĐĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494. TĐĐ 72)	10.164	10.164	

191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494. TBĐ 72) đến cổng giáp thửa 639. TBĐ 72	10.252	10.252	
191.8	Từ cổng cạnh thửa 639. TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43. TBĐ 84	12.364	12.364	
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43. TBĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123. TBĐ 41 và hết thửa 116. TBĐ 84	7.744	7.744	
191.10	Từ giáp thửa 123. TBĐ 84 và giáp thửa 116. TBĐ 84 đến hết thửa 353. TBĐ 84	6.820	6.820	
191.11	Từ giáp thửa 353. TBĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	6.908	6.908	
191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211. TBĐ 111) và hết thửa 126. TBĐ 112	6.028	6.028	
191.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211. TBĐ 111) giáp thửa 126. TBĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273. TBĐ 111)	7.392	7.392	
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1. thôn Phú An (hết thửa 36. TBĐ 123)	8.184	8.184	
191.15	Từ Ngã ba Xóm 1. thôn Phú An (giáp thửa 36. TBĐ 123) đến cầu Đại Ninh	7.224	7.224	
192	Đường ĐT 724			
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739. TBĐ 72)	7.480	7.480	

192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739. TBĐ 72) và giáp thửa 424. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196. TBĐ 71	4.840	4.840	
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196. TBĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166. TBĐ 70 và hết thửa 522. TBĐ 70	4.620	4.620	
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 70 và giáp thửa 522. TBĐ 26 đến giáp thửa 48. TBĐ 70 và hết thửa 83. TBĐ 70	4.180	4.180	
192.5	Từ thửa 48. TBĐ 270 và giáp thửa 83. TBĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175. TBĐ 58)	3.960	3.960	
193	Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28			
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337. TBĐ 55	7.455	7.455	
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337. TBĐ 55 và giáp thửa 289. TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455. TBĐ 55	6.842	6.842	
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455. TBĐ 55 đến hết thửa 208. TBĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	5.346	5.346	
193.4	Từ giáp thửa 208. TBĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505. TBĐ 65 (chùa Phú Hội)	5.192	5.192	
193.5	Từ giáp thửa 505. TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549. TBĐ 65	5.126	5.126	
193.6	Từ giáp thửa 549. TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626. TBĐ 65)	4.004	4.004	

193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626. TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118. TBĐ 74)	3.850	3.850	
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118. TBĐ 74) đến hết thửa 241. TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	3.190	3.190	
193.9	Từ giáp thửa 241. TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315. TBĐ 73)	2.574	2.574	
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315. TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751. TBĐ 29 và hết thửa 196. TBĐ 73	3.036	3.036	
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751. TBĐ 73 và giáp thửa 196. TBĐ 73 đến hết thửa 224. TBĐ 73	4.004	4.004	
193.12	Từ giáp thửa 224. TBĐ 73 đến hết thửa 213. TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	4.884	4.884	
194	Đường ĐH 6			
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507. TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900. TBĐ 55)	5.500	5.500	
194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81. TBĐ 76 (Suối Đá)	2.860	2.860	
194.3	Từ giáp thửa 81. TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23. TBĐ 90	1.320	1.320	
194.4	Từ thửa 23. TBĐ 47 đến hết thửa 401. TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	1.210	1.210	
194.5	Từ giáp thửa 401. TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66.	1.320	1.320	

	TBĐ 127) và giáp thửa 32. TBĐ 127			
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66. TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73. TBĐ 118	1.430	1.430	
194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73. TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62. TBĐ 129)	1.210	1.210	
195	Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)			
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326. TBĐ 99 (đất xường cưa)	2.860	2.860	
195.2	Từ giáp thửa 326. TBĐ 99 (đất xường cưa) đến hết thửa 32. TBĐ 98 (giáp công qua đường)	1.980	1.980	
195.3	Từ giáp thửa 32. TBĐ 55 đến hết thửa 459. TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728. TBĐ 81	1.892	1.892	
195.4	Từ giáp thửa 459. TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728. TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68. TBĐ 80)	1.694	1.694	
196	Đường thôn Phú Lộc			
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52. TBĐ 41 đến hết thửa 342. TBĐ 41	1.620	1.620	
196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87. TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03. TBĐ 41	1.440	1.440	
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292. TBĐ 41 đến giáp nương (hết thửa 08. TBĐ 41)	1.820	1.820	
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198. TBĐ 41 đến	1.820	1.820	

	hết đường			
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214. TBĐ 41 đến hết đường	1.440	1.440	
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33. TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876. TBĐ 55 đến hết đường	1.680	1.680	
196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 55 đến hết hết đường	1.680	1.680	
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249. TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248. TBĐ 55)	1.820	1.820	
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132. TBĐ 55)	1.440	1.440	
196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338. TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173. TBĐ 55)	1.820	1.820	
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227. TBĐ 55)	1.680	1.680	
196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243. TBĐ 55 đến hết đường	1.540	1.540	
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118. TBĐ 41 đến hết các đường nhánh	1.540	1.540	
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02. TBĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.440	1.440	
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	

196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154. TBĐ 55 đi thửa 261. TBĐ 55 đến hết thửa 270. TBĐ 55; đến hết thửa 367. TBĐ 55	1.440	1.440	
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TBĐ 55 đến hết đường	1.820	1.820	
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214. TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316. TBĐ 55 đến giáp thửa 405. TBĐ 55	1.440	1.440	
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337. TBĐ 55 đến hết thửa 483. TBĐ 55 và giáp thửa 412. TBĐ 55	1.920	1.920	
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467. TBĐ 55 đến hết thửa 629. TBĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.820	1.820	
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547. TBĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474. TBĐ 55 và hết thửa 542. tờ bản đồ 55	1.440	1.440	
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553. TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94. TBĐ 55 đến giáp thửa 146 TBĐ 55	1.440	1.440	
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870. TBĐ 55 đến hết đường		1.440	
	Đường khu quy hoạch dân cư			
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038. TBĐ 55 đến hết thửa 1212. TBĐ 55	11.200	11.200	
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061. TBĐ 55 đến hết thửa 1270. TBĐ 55	6.400	6.400	

196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103. TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167. TBĐ 55	6.080	6.080	
1.29	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	5.280	5.280	
197	Đường thôn Phú Thịnh			
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527. TBĐ 55 đến hết đường	1.220	1.220	
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627. TBĐ 55 đến hết thửa 673. TBĐ 55	1.280	1.280	
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637. TBĐ 55 đến hết đường	1.020	1.122	
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686. TBĐ 55 (Trạm y tế) đến hết đường	1.540	1.540	
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.540	1.540	
197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TBĐ 65 đến hết thửa 31. TBĐ 66	1.220	1.220	
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245. TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	1.400	1.400	
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401. TBĐ 54 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300. TBĐ 54; đến hết thửa 344. TBĐ 54	1.280	1.280	
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51. TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339. TBĐ 54)	1.540	1.540	

197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TBĐ 65 đi thửa 151. TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08. TBĐ 65; đến hết thửa 442. TBĐ 54; đến hết thửa 437. TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60. TBĐ 65 đi qua thửa 62. TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107. TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46. TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108. TBĐ 65	1.480	1.480	
197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500. TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517. TBĐ 55)	1.540	1.540	
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778. TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815. TBĐ 55)	1.540	1.540	
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819. TBĐ 55 đến hết đường	1.540	1.540	
198	Đường thôn Phú Trung			
198.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)			
1981.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376. TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254. TBĐ 65	3.800	3.800	
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254. TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293. TBĐ 64	3.600	3.600	
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293. TBĐ 64 đến Quốc lộ 20	4.400	4.400	
198.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)			
198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01. TBĐ 52 đến	3.000	3.000	

	hết thửa 01. TĐĐ 52			
198.2.2	Từ giáp thửa 01. TĐĐ 52 đến giáp thửa 06. TĐĐ 52	2.600	2.600	
198.2.3	Từ thửa 06. TĐĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246. TĐĐ 64)	3.000	3.000	
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 64 đến hết đường	1.400	1.400	
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 147. TĐĐ 52 đến hết đường	1.400	1.400	
198.2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 64 đến hết thửa 563. TĐĐ 64	1.200	1.200	
198.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 211. TĐĐ 65 đi thửa 119 TĐĐ 65 đến hết thửa 44. TĐĐ 65; đến hết thửa 137. TĐĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669. TĐĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332. TĐĐ 65)	1.300	1.300	
198.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 448. TĐĐ 65 đến hết thửa 450. TĐĐ 65	1.200	1.200	
198.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 902. TĐĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66. TĐĐ 75)	3.600	3.600	
198.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 178. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 220. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 308. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 337. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	

198.2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 353. TBĐ 64 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 314. TBĐ 64 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.16	Từ ngã ba cạnh thửa 463. TBĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734. TBĐ 64)	1.300	1.300	
199	Đường thôn Phú Hòa			
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550. TBĐ 65 đến hết thửa 487. TBĐ 65	1.400	1.400	
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563. TBĐ 65 đến hết thửa 533. TBĐ 65	1.200	1.200	
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594. TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12. TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763. TBĐ 64 và hết thửa 589. TBĐ 64	2.800	2.800	
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763. TBĐ 64 và giáp thửa 589. TBĐ 64 đến hết đường	1.700	1.700	
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40. TBĐ 75 đến hết thửa 647. TBĐ 64	2.800	2.800	
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 74 đến hết thửa 663. TBĐ 64 và đến hết thửa 619. TBĐ 64	2.800	2.800	
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666. TBĐ 64 đến hết thửa 593. TBĐ 64	1.200	1.200	
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568. TBĐ 64 đi qua thửa 587. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565. TBĐ 64; đến thửa 664. TBĐ 64	1.200	1.200	
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117. TBĐ 74 đến	1.400	1.400	

	hết thửa 72. TĐĐ 74			
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140. TĐĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	1.400	1.400	
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389. TĐĐ 74 đến suối	1.400	1.400	
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TĐĐ 74 đến hết đường	1.320	1.320	
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287. TĐĐ 74 đến hết thửa 226. TĐĐ 74	1.200	1.200	
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626. TĐĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84. TĐĐ 75	1.620	1.620	
199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 75 đến hết thửa 142. TĐĐ 75	1.200	1.200	
199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83. TĐĐ 75 đến hết thửa 117. TĐĐ 65; đến hết thửa 473. TĐĐ 75	1.200	1.200	
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TĐĐ 75 đến hết thửa 212. TĐĐ 75	1.200	1.200	
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45. TĐĐ 75 đến hết thửa 189. TĐĐ 75	1.320	1.320	
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114. TĐĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515. TĐĐ 75)	1.760	1.760	
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581. TĐĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	

199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591. TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87. TBĐ 74 đến hết đường	1.200	1.200	
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716. TBĐ 65 đến giáp thửa 679. TBĐ 65	1.200	1.200	
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289. TBĐ số 65 đến hết đường		2.800	
200	Đường thôn Phú Tân			
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 73 đến hết đường	1.240	1.240	
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535. TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.580	1.580	
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158. TBĐ 73 đến giáp mương (hết thửa 23. TBĐ 73)	1.580	1.580	
200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480. TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73	1.660	1.660	
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110. TBĐ 52 đến hết thửa 35. TBĐ 52 và đến hết thửa 91. TBĐ 52	1.240	1.240	
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316. TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539. TBĐ 64	1.240	1.240	
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480. TBĐ 62 đến hết thửa 578. TBĐ 64; đến hết thửa 683. TBĐ 64	1.240	1.240	
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638. TBĐ 62 và thửa 733. TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240	1.240	
200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368. TBĐ 64 đến	1.240	1.240	

	hết thửa 580 TĐĐ 64			
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719. TĐĐ 73 đến giáp thửa 56 TĐĐ 74	1.240	1.240	
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850. TĐĐ 73 đến giáp thửa 98. TĐĐ 73; đến hết thửa 810. TĐĐ 73	1.600	1.600	
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321. TĐĐ 64 đến hết đường	1.000	1.100	
201	Đường thôn Chi Rông			
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)			
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17. TĐĐ 48	1.800	1.800	
201.1.2	Từ giáp thửa 17. TĐĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	1.200	1.200	
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28. TĐĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68. TĐĐ 50	1.200	1.200	
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45. TĐĐ 50 đến hết thửa 738. TĐĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62. TĐĐ 50	1.100	1.210	
201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675. TĐĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259. TĐĐ 62 và giáp thửa 283. TĐĐ 62	1.700	1.700	
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TĐĐ 62 và thửa 283. TĐĐ 62 đến giáp thửa 423. TĐĐ 62	1.500	1.500	
201.6	Từ thửa 423. TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884. TĐĐ 72	1.400	1.400	
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321. TĐĐ 62 đến hết thửa 409. TĐĐ 62	1.100	1.210	

201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248. TĐĐ 62) đến hết thửa 260. TĐĐ 62; đến hết thửa 216. TĐĐ 62; đến hết thửa 747. TĐĐ 62; đến giáp thửa 174. TĐĐ 62	1.160	1.160	
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259. TĐĐ 62- hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229. TĐĐ 62	1.200	1.200	
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TĐĐ 73 đến hết thửa 20. TĐĐ 73	1.160	1.160	
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 73 đến hết thửa 42. TĐĐ 73; đến hết thửa 06. TĐĐ 73	1.100	1.210	
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210. TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170. TĐĐ 72	1.400	1.400	
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342. TĐĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146. TĐĐ 72	1.936	1.936	
201.14	Từ ngã giáp thửa 146. TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932. TĐĐ 72 và hết thửa 99. TĐĐ 72	1.836	1.836	
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932. TĐĐ 72 và giáp thửa 99. TĐĐ 72 đến hết thửa 65 và 79. TĐĐ 71	1.780	1.780	
201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100. TĐĐ 72 đi qua thửa 01. TĐĐ 72 đến hết thửa 966. TĐĐ 61	1.100	1.210	
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536. TĐĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325. TĐĐ 72	1.300	1.300	
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142. TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250. TĐĐ 72	1.210	1.210	
201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04. TĐĐ 50 đến	1.100	1.210	

	hết thửa 125. TĐĐ 50			
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401. TĐĐ 62 đến giáp thửa 409. TĐĐ 62	1.100	1.210	
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376. TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281. TĐĐ 62	1.100	1.210	
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423. TĐĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924. TĐĐ 62	1.100	1.210	
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454. TĐĐ 62 đến hết thửa 541. TĐĐ 62	1.100	1.210	
201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031. TĐĐ 61 đến hết đường		1.100	
202	Đường thôn R' Chai 1			
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289. TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533. TĐĐ 73	1.300	1.300	
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292. TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498. 459 TĐĐ 73 và hết thửa 42. TĐĐ 86	1.400	1.400	
202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498. TĐĐ 73 đến hết thửa 89. TĐĐ 86	1.160	1.160	
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407. TĐĐ 72) đến giáp thửa 513. TĐĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751. TĐĐ 72	1.400	1.400	
202.5	Từ thửa 513. TĐĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751. TĐĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48. TĐĐ 85	1.160	1.160	
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460. TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352. TĐĐ 73	1.160	1.160	

202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405. TBĐ 72 đến hết thửa 82. TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874. TBĐ 72	1.260	1.360	
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448. TBĐ 72 đến hết thửa 728. TBĐ 72	1.300	1.300	
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467. TBĐ 72 đến hết thửa 882. TBĐ 28; đến giáp thửa 656. TBĐ 72	1.240	1.240	
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329. TBĐ 72	1.100	1.210	
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883. TBĐ 72 đến hết thửa 624. TBĐ 72	1.100	1.210	
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533. TBĐ 73 đến hết thửa 63. TBĐ 86	1.100	1.210	
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48. TBĐ 85 đến hết thửa 75. TBĐ 85	1.100	1.210	
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335. TBĐ 72 đến hết thửa 1336. TBĐ 72	1.160	1.160	
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349. TBĐ 72 đến hết thửa 1313. TBĐ 72	1.160	1.160	
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892. TBĐ 72	1.160	1.160	
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197. TBĐ 72 đến giáp thửa 228. TBĐ 72	1.100	1.210	
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367. TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992. TBĐ 72; đến hết thửa 321. TBĐ 72	1.000	1.100	
203	Đường thôn R' Chai 2			

203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558. TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657. TBĐ 72)	1.260	1.260	
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769. TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847. TBĐ 72)	1.200	1.200	
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846. TBĐ 72 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300	1.300	
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145. TBĐ 84 đến hết đường	1.100	1.210	
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340. TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333. TBĐ 84	1.100	1.210	
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461. TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263. TBĐ 84	1.100	1.210	
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288. TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 84	1.160	1.160	
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257. TBĐ 84) đến hết thửa 523. TBĐ 84 và hết thửa 522. TBĐ 84	1.160	1.160	
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219. TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367. TBĐ 71)	1.300	1.300	
203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116. TBĐ 84 đến hết thửa 46. TBĐ 84	1.100	1.210	
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01. TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251. TBĐ 84	1.265	1.265	
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316. TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438.	1.265	1.265	

	TBĐ 71			
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437. TBĐ 71 đến hết thửa 718. TBĐ 83	1.250	1.250	
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229. TBĐ 84	1.210	1.210	
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754. TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438. TBĐ 71	1.260	1.260	
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608. TBĐ 70 đến hết thửa 406. TBĐ 70	1.100	1.210	
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762. TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641. TBĐ 70	1.250	1.250	
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620. TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270. TBĐ 70	1.250	1.250	
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474. TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497. TBĐ 70	1.254	1.254	
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579. TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205. TBĐ 70	1.300	1.300	
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788. TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81. TBĐ 69)	1.100	1.210	
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93. TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836. TBĐ 69	1.100	1.210	
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74. TBĐ 158 đi qua	1.100	1.210	

	ngã tư cạnh thửa 32. TĐĐ 69 đến hết thửa 844. TĐĐ 69			
203.24	Từ giáp thửa 718. TĐĐ 83 đến hết thửa 136. và giáp thửa 78 TĐĐ 83	1.100	1.210	
203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732. 734 TĐĐ 83 đi qua thửa 723. 725 đến ngã ba cạnh thửa 733. TĐĐ 83	1.100	1.210	
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17. TĐĐ 69 đến hết đường	1.000	1.100	
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864. TĐĐ 71 đến hết đường	1.100	1.210	
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840. TĐĐ 83 đến hết thửa 813. TĐĐ 83	1.100	1.210	
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890. TĐĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868. TĐĐ 83)	1.100	1.210	
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534. TĐĐ 84 đến hết thửa 554. TĐĐ 84	1.100	1.210	
204	Đường thôn R' Chai 3			
204.1	Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669. TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739. TĐĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	1.300	1.300	
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361. TĐĐ 71 đến hết thửa 99. TĐĐ 71	1.140	1.254	
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301. TĐĐ 71 đến hết thửa 827. TĐĐ 71	1.100	1.210	
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287. TĐĐ 71 đến hết thửa 197. TĐĐ 71	1.100	1.210	
204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804. TĐĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88. TĐĐ 71	1.200	1.200	

204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166. TĐĐ 70 đi qua thửa 71. TĐĐ 71 đến hết thửa 835. TĐĐ 71	1.400	1.400	
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466. TĐĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29. TĐĐ 70	1.000	1.100	
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14. TĐĐ 71	1.000	1.100	
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835. TĐĐ 71 đến hết thửa 81. TĐĐ 71	1.360	1.360	
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120. TĐĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254. TĐĐ 59	1.200	1.200	
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568. TĐĐ 70 đến hết thửa 701. TĐĐ 70	1.265	1.265	
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753. TĐĐ 70 đến hết thửa 729 và 691. TĐĐ 70	1.100	1.210	
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18. TĐĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56. TĐĐ 70 (giáp xã Tân Hội)	1.200	1.200	
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150. TĐĐ 58 đến hết thửa 48. TĐĐ 58	1.040	1.144	
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175. TĐĐ 58) đến hết thửa 01. TĐĐ 58	1.265	1.265	
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193. TĐĐ 71 đến hết đường	1.100	1.210	
204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245. TĐĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317. TĐĐ 20		1.100	
205	Đường thôn Phú Bình			

205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626. TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331. TBĐ 83	1.480	1.480	
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255. TBĐ 99 đến hết thửa 198. TBĐ 99	1.200	1.200	
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275. TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226. TBĐ 99 và đến hết thửa 286. TBĐ 99	1.200	1.200	
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379. TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243. TBĐ 99)	1.400	1.400	
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418. TBĐ 99 đến hết thửa 480. TBĐ 99	1.200	1.200	
205.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499. TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449. TBĐ 99	1.760	1.760	
205.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04. TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68. TBĐ 111	1.200	1.200	
205.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72. TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76. TBĐ 112)	1.200	1.200	
205.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy			
205.9.1	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45. TBĐ 111	2.600	2.600	
205.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45. TBĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187. TBĐ 111	2.200	2.200	
205.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187. TBĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203. TBĐ 111)	1.900	1.900	

205.10	Từ ngã ba giáp thửa 614. TBĐ 83 đến hết thửa 88. TBĐ 99	1.200	1.200	
205.11	Ngã ba cạnh thửa 431. TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392. TBĐ 40		1.300	
206	Đường thôn Phú An			
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209. TBĐ 111 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96. TBĐ 111) đến hết thửa 56. TBĐ 111	1.600	1.600	
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138. TBĐ 111 đến hết thửa 106. TBĐ 111	1.000	1.100	
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221. TBĐ 111	1.300	1.300	
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273. TBĐ 111) đến hết thửa 243. TBĐ 111	1.360	1.360	
206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251. TBĐ 111 đến hết thửa 229. TBĐ 111	1.220	1.220	
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23. TBĐ 123 đến hết thửa 07. TBĐ 123	1.200	1.200	
206.7	Đường trục chính xóm 1			
206.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47. TBĐ 123) đến giáp thửa 94. TBĐ 122	3.080	3.080	
206.9	Từ thửa 94. TBĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84. TBĐ 122)	2.940	2.940	
206.10	Từ ngã ba cạnh thửa 98. TBĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57. TBĐ 122)	2.060	2.060	
206.11	Từ giáp thửa 57. TBĐ 122 đến ngã ba	1.920	1.920	

	cạnh thửa 241. TĐĐ 111			
206.12	Từ ngã ba cạnh thửa 241. TĐĐ 111 đến hết thửa 166. TĐĐ 110	1.760	1.760	
206.13	Từ giáp thửa 166. TĐĐ 110 đến hết thửa 12. TĐĐ 120	1.300	1.300	
206.14	Từ ngã ba cạnh thửa 241. TĐĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63. TĐĐ 110	1.640	1.640	
206.15	Đường hẻm của đường xóm 1. thôn Phú An			
206.16	Từ ngã ba cạnh thửa 63. TĐĐ 122 đến giáp thửa 02. TĐĐ 122	1.680	1.680	
206.17	Từ ngã ba cạnh thửa 49. TĐĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06. TĐĐ 122 và hết thửa 08. TĐĐ 122	1.840	1.840	
206.18	Từ ngã ba cạnh thửa 61. TĐĐ 122 đến giáp thửa 270. TĐĐ 122	2.040	2.040	
206.19	Từ ngã ba cạnh thửa 87. TĐĐ 122 đến giáp thửa 31. TĐĐ 122	1.980	1.980	
206.20	Từ ngã ba cạnh thửa 52. TĐĐ 122 đến giáp thửa 243. TĐĐ 111	1.440	1.440	
206.21	Từ ngã ba cạnh thửa 138. TĐĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338. TĐĐ 122; từ thửa 167. TĐĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167. TĐĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225. TĐĐ 122	2.520	2.520	

206.22	Từ ngã ba cạnh thửa 185. TBĐ 122 đến giáp thửa 237. TBĐ 88122	1.520	1.520	
206.23	Từ ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 122 đến giáp thửa 230. TBĐ 122	1.440	1.440	
206.24	Từ ngã ba cạnh thửa 153. TBĐ 122 đến hết đường	1.680	1.680	
206.25	Từ ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.26	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96. TBĐ 122 đến hết đường	1.980	1.980	
206.27	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94. TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.28	Từ ngã ba cạnh thửa 92. TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.29	Từ ngã ba cạnh thửa 76. TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.30	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01. thôn Phú An (TBĐ 110)	1.760	1.760	
206.31	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TBĐ 110 đến hết đường	1.300	1.300	
206.32	Từ ngã ba cạnh thửa 183. TBĐ 110 đến hết đường	1.300	1.300	
206.33	Từ ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111. TBĐ 110 và đến hết thửa 119. TBĐ 110	1.300	1.300	
206.34	Từ ngã ba cạnh thửa 224. TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134. TBĐ 110	1.400	1.400	
206.35	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131. TBĐ 110	1.400	1.400	

206.36	Đường hẻm cạnh thửa 38. TĐĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16. TĐĐ 87 đến hết đường		1.200	
207	Đường thôn Pré			
207.1	Đường khu tái định cư thôn Pré			
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127. TĐĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226. TĐĐ 67 và ngã ba cạnh thửa	1.800	3.600	
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31. TĐĐ 67 đi qua thửa 55. 152. TĐĐ 267 đến hết thửa 226. TĐĐ 67	1.800	3.600	
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 67 đi qua thửa 16. 90. TĐĐ 67 đến hết thửa 317. TĐĐ 67	1.800	3.600	
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 67 đến hết thửa 30. TĐĐ 67	1.710	3.420	
207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226. TĐĐ 67 đến hết thửa 299. TĐĐ 67	1.710	3.420	
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298. TĐĐ 67 đến hết thửa 318. TĐĐ 67	1.620	3.240	
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219. TĐĐ 67 đến hết thửa 307. TĐĐ 67	1.620	3.240	
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218. TĐĐ 67 đi qua thửa 146. TĐĐ 67 đến hết thửa 129. TĐĐ 67 và đến hết thửa 256. TĐĐ 67	1.620	3.240	
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27. TĐĐ 67 đến hết thửa 123. TĐĐ 67	1.620	3.240	
207.2	Đường trục chính thôn Pré			

207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65. TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82. TBĐ 66	1.350	1.485	
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82. TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193. TBĐ 66	1.296	1.426	
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51. TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76. TBĐ 66)	1.260	1.386	
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ 66 đến giáp thửa 68. TBĐ 66	1.260	1.386	
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TBĐ 66 đến cổng tràn Pré (hết thửa 300. TBĐ 66 và hết thửa 321. TBĐ 66)	1.224	1.346	
207.2.6	Từ cổng tràn Pré (giáp thửa 300 và 321. TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381. TBĐ 66	1.170	1.287	
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381. TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463. TBĐ 66)	1.116	1.228	
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381. TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50. TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	1.170	1.287	
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50. TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361. TBĐ 75)	1.080	1.188	
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459. TBĐ 66 đến hết thửa 48. TBĐ 76	900	1.125	
207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66. TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu	1.620	1.620	

	công nghiệp Phú Hội			
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740. TĐĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10. TĐĐ 57)	1.800	1.800	
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314. TĐĐ 66 đến giáp thửa 364. TĐĐ 66	1.300	1.300	
208	Đường thôn K'Nai			
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66. TĐĐ 127) đến hết thửa 160. TĐĐ 126	1.050	1.155	
208.2	Từ giáp thửa 160. TĐĐ 126 đến hết thửa 100. TĐĐ 140	810	1.094	
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80. TĐĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169. TĐĐ 96	900	1.125	
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86. TĐĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258. TĐĐ 127)	900	1.125	
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103. TĐĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai	846	1.100	
209	Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp			
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173. TĐĐ 81 đến hết thửa 78. TĐĐ 98	810	1.094	
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73. TĐĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05. TĐĐ 117)	810	1.094	
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62. TĐĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40. TĐĐ 118	990	1.139	
209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40.	846	1.100	

	TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52. TBĐ 129			
209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103. TBĐ 128 đến hết thửa 528. TBĐ 128	864	1.123	
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38. TBĐ 118 đến hết thửa 09. TBĐ 118	864	1.123	
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109. TBĐ 118 đến hết thửa 47. TBĐ 117; đến giáp thửa 62. TBĐ 117	864	1.123	
210	Các đoạn đường còn lại	900	1.100	
211	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	600	1.100	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu Công Nghiệp Phú Hội	3.600

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	I. XÃ ĐỨC TRỌNG				
1	Quốc lộ 20:				
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241. TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137. TBĐ 49)	7.106	6.091	7.106	
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320. TBĐ 51	7.258	6.221	7.258	
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639. TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	7.535	6.458	7.535	
1.4	Từ giáp thửa 639. TBĐ 38 và giáp cây xăng	7.648	6.556	7.648	

	Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666. TĐĐ 38				
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715. TĐĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666. TĐĐ 38 đến giáp thửa 359. TĐĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218. TĐĐ 39)	7.900	6.772	7.900	
1.6	Từ thửa 359. TĐĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157. TĐĐ 195) và hết thửa 202. TĐĐ 195	8.518	7.301	8.518	
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202. TĐĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139. TĐĐ 195)	9.576	8.208	9.576	
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến Giáp thửa 12. TĐĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	10.924	9.364	10.924	
1.9	Từ thửa 12. TĐĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293. TĐĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184. TĐĐ 188	11.327	9.709	11.327	

1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184. TĐĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116. TĐĐ 190) và hết thửa 96. TĐĐ 188	12.109	10.379	12.109	
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96. TĐĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81. TĐĐ 190) và hết thửa 51. TĐĐ 189	13.217	11.329	13.217	
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51. TĐĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23. TĐĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12. TĐĐ 189	13.986	11.988	13.986	
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12. TĐĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10. TĐĐ 190) và hết thửa 691. TĐĐ 181	14.402	12.344	14.402	
1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691. TĐĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252. TĐĐ 181	15.070	12.917	15.070	

1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252. TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203. TBĐ 181	16.241	13.921	16.241
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203. TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	17.212	14.753	17.212
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bên xe Đức Trọng (hết thửa 123. TBĐ 183) và hết thửa 48. TBĐ 182	17.766	15.228	17.766
1.18	Từ bên xe Đức Trọng và giáp thửa 48. TBĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bên xe Đức Trọng (hết thửa 108. TBĐ 183)	18.900	16.200	18.900
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bên xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373. TBĐ 174)	20.160	17.280	20.160
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373. TBĐ 174) đến Đường Đinh Tiên Hoàng	23.954	20.532	23.954

1.21	Từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496. TBĐ 177	24.073	20.634	24.073
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496. TBĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305. TBĐ 177)	25.270	21.660	25.270
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngõ Gia Tự	25.200	21.600	25.200
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngõ Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	25.270	21.660	25.270
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09. TBĐ 20)	22.806	19.548	22.806
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273. TBĐ 164	21.382	18.328	21.382
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273. TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228. TBĐ 164)	19.845	17.010	19.845

1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517. TĐĐ 164	18.610	15.952	18.610
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517. TĐĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871. TĐĐ 160	18.157	15.563	18.157
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871. TĐĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594. TĐĐ 160	17.363	14.882	17.363
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594. TĐĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274. TĐĐ 161	16.405	14.062	16.405
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274. TĐĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63. TĐĐ 161 và hết thửa 21. TĐĐ 161	16.293	13.965	16.293
1.33	Hẻm cạnh thửa 63. TĐĐ 30 và giáp thửa 21. TĐĐ 161 đến Đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	15.681	13.441	15.681
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	15.082	12.928	15.082

1.35	Từ giáp Tỉnh xá Phi Lai đến hết Tỉnh xá Phi Lai đến hết thửa 47. TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	14.524	12.449	14.524	14.524
1.36	Từ giáp thửa 47. TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10. TBĐ 159	14.005	12.004	14.005	14.005
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10. TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227. TBĐ 154	13.353	11.446	13.353	13.353
1.38	Giáp thửa 227. TBĐ 154 đến Đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118. TBĐ 155	12.741	10.921	12.741	12.741
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118. TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41. TBĐ 156	12.698	10.884	12.698	12.698
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41. TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476. TBĐ 02	12.172	10.433	12.172	12.172
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476. TBĐ	11.596	9.940	11.596	11.596

	02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335. TBĐ 02) và hết thửa 412. TBĐ 02					
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412. TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh	11.206	9.605	11.206		
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)					
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525. TBĐ 51 đến hết thửa 558. TBĐ 51	2.576	2.208	2.576	2.576	
2.2	Từ giáp thửa 558. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904. TBĐ 51	2.048	1.756	2.048	2.048	
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)					
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241. TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 163. TBĐ 49	1.736	1.488	1.736	1.736	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163. TBĐ 49 đến Ngã tư cạnh thửa 19. TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53. TBĐ 49	1.343	1.151	1.343	1.343	
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20					

4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137. TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 94. TBĐ 49	1.264	1.083	1.264	1.264
4.2	Từ nương nước cạnh thửa 94. TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 140. TBĐ 49; đến hết thửa 64. TBĐ 49	1.104	946	1.104	
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819. TBĐ 100 đến Giáp thửa 690. TBĐ 49; từ ngã ba cạnh thửa 779. TBĐ 49 đến hết thửa 756. TBĐ 49	1.064	912	1.064	
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (công Văn hóa Cụm 1)				
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908. TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38. TBĐ 49	1.809	1.550	1.809	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38. TBĐ 49 đến hết thửa 186. TBĐ 49; đến hết thửa 110. 966. TBĐ 51	1.649	1.414	1.649	
5.3	Từ giáp thửa 110. 966. TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677. TBĐ 38	1.569	1.345	1.569	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494. TBĐ 38 đến hết thửa 862. TBĐ 38; từ giáp thửa 513 và 677.	1.503	1.288	1.503	

	TBĐ 38 đến hết thửa 1528. 1547. TBĐ 38					
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614. TBĐ 38 đến giáp thửa 758. TBĐ 38	1.503	1.288	1.503	1.503	
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671. TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357. TBĐ 37	1.569	1.345	1.569	1.569	
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38. TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690. TBĐ 49	1.649	1.414	1.649	1.649	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809. TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248. TBĐ 37	1.649	1.414	1.649	1.649	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58. TBĐ 49 đến giáp thửa 680. TBĐ 49	1.569	1.345	1.569	1.569	
5.10	Ngã ba cạnh thửa 238. TBĐ 100 đi thửa 257. TBĐ 49 đến trọn đường	1.569	1.345	1.569	1.569	
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20					
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394. TBĐ 51	2.288	1.961	2.288	2.288	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394. TBĐ 51 đến giáp thửa 626. TBĐ 51	1.995	1.710	1.995	1.995	

6.3	Từ thửa 626. TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung. xã Phú Hội	1.742	1.493	1.742
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105. TBĐ 63 đi thửa 120. TBĐ 63 đến trọn đường	998	855	998
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa			
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19. TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938. 939. TBĐ 51	1.862	1.596	1.862
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394. TBĐ 51	1.636	1.402	1.636
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876. TBĐ 51 đến hết thửa 191. TBĐ 51	1.224	1.049	1.224
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TBĐ 51 đến hết thửa 854. 367. TBĐ 51	1.224	1.049	1.224
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418. TBĐ 51	1.556	1.334	1.556
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238. TBĐ 51	1.556	1.334	1.556
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146. TBĐ 38 đến	1.370	1.174	1.370

	hết thửa 538. 549. TĐĐ 38				
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344. TĐĐ 38; đến nương cạnh thửa 1809. TĐĐ 83	1.370	1.174	1.370	
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20				
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715. TĐĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393. TĐĐ 38	2.208	1.892	2.208	
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393. TĐĐ 38 đến hết thửa 1142. 399. TĐĐ 38	1.503	1.288	1.503	
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179. TĐĐ 37	1.968	1.687	1.968	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TĐĐ 37 đến nương nước cạnh thửa 248. TĐĐ 37	2.100	1.800	2.100	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393. TĐĐ 82 đến hết thửa 235. TĐĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472. TĐĐ 37 đến hết thửa 493. TĐĐ 03	1.383	1.186	1.383	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717. TĐĐ 38 đến hết thửa 1365; 689. TĐĐ 38	1.556	1.334	1.556	

8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177. TĐĐ 38 đến giáp thửa 731. TĐĐ 38	1.556	1.334	1.556	
8.8	Từ giáp thửa 689. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179. TĐĐ 38	1.556	1.334	1.556	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182. TĐĐ 38 đến ngã ba cạnh Tỉnh xá Viên Quang (thửa 148. TĐĐ 38)	2.208	1.892	2.208	
8.10	Từ ngã ba cạnh Tỉnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383. TĐĐ 38	1.942	1.664	1.942	
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383. TĐĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849. TĐĐ 38)	1.729	1.482	1.729	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742. TĐĐ 38 đến hết thửa 1762. TĐĐ 38	1.463	1.254	1.463	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638. TĐĐ 38 đến hết thửa 1762. TĐĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473. TĐĐ 38	1.463	1.254	1.463	
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792. TĐĐ 38 đến hết thửa 1675. TĐĐ 38	1.463	1.254	1.463	
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250. TĐĐ 38 đến	1.423	1.220	1.423	

	hết thửa 285. TĐĐ 38					
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244. TĐĐ 38 đến hết thửa 912. TĐĐ 38	1.423	1.220	1.423		
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908. TĐĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221. TĐĐ 38	1.423	1.220	1.423		
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91. TĐĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	2.288	1.961	2.288		
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20					
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852. TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365. TĐĐ 39	1.436	1.231	1.436		
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365. TĐĐ 39 đến đến ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 195	1.224	1.049	1.224		
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 195 đến hết thửa 438. TĐĐ 39	1.117	958	1.117		
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330. TĐĐ 39; từ ngã ba cạnh thửa 361. TĐĐ 39 đến giáp thửa 445. TĐĐ 39	1.197	1.026	1.197		

10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20					
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139. TBĐ 195 đến hết thửa 287. 320 và 383. TBĐ 195	1.476	1.265	1.476		
10.2	Từ giáp thửa 383. 320. TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132. TBĐ 195	1.476	1.265	1.476		
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383. TBĐ 195 đến giáp thửa 212. TBĐ 195	1.343	1.151	1.343		
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101. TBĐ 195 đến giáp thửa 289. TBĐ 195	958	821	958		
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305. TBĐ 195 giáp thửa 289. TBĐ 195 đến hết thửa 396. TBĐ 195	1.556	1.334	1.556		
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34. TBĐ 195 đến hết thửa 353. TBĐ 195	1.197	1.026	1.197		
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20					
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204. TBĐ 190 đến giáp thửa 313. TBĐ 190	2.022	1.733	2.022		
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11. TBĐ 197 đến ngã ba	1.636	1.402	1.636		

	cạnh thửa 445. TBĐ 197					
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372. TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445. TBĐ 88; đến hết thửa 251. TBĐ 190	1.410	1.208	1.410		
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188. TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194. TBĐ 188)	1.117	958	1.117		
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167. TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183. TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154. TBĐ 188	1.476	1.265	1.476		
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140. TBĐ 190 đến giáp thửa 160. TBĐ 190	1.250	1.072	1.250		
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116. TBĐ 190 đến thửa 242. TBĐ 190	1.995	1.710	1.995		
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20					
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239. TBĐ 188 đến hết thửa 246. TBĐ 188	1.995	1.710	1.995		
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104. TBĐ 188 đến ngã	1.609	1.379	1.609		

	ba cạnh thửa 869. TBĐ 188					
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66. TBĐ 190 đến hết thửa 78. TBĐ 190	1.889	1.619	1.889		
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20					
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12. TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898. TBĐ 181); đến giáp thửa 64. TBĐ 189; đến hết thửa 298. 570. 1106. 709. TBĐ 181	1.609	1.379	1.609		
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291. TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182. TBĐ 180	1.383	1.186	1.383		
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20					
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31. TBĐ 190 đến hết thửa 77. TBĐ 190 và hết thửa 157. TBĐ 191	2.301	1.972	2.301		
19.2	Từ giáp thửa 77. TBĐ 190 và giáp thửa 157. TBĐ 191 đến đường Ngõ Mây - cạnh thửa 110. TBĐ 190	1.742	1.493	1.742		
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20					

20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06. TBĐ 190 đến giáp thửa 121. TBĐ 191	2.274	1.949	2.274	
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ 191 đến hết thửa 416. TBĐ 191	1.875	1.607	1.875	
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10. TBĐ 190 đến giáp thửa 106. TBĐ 191	1.875	1.607	1.875	
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104. TBĐ 191 đến hết thửa 106. TBĐ 191	1.875	1.607	1.875	
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73. TBĐ 191 đến hết thửa 431. TBĐ 191	1.862	1.596	1.862	
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639. TBĐ 183 đến hết thửa 710. TBĐ 183	2.141	1.835	2.141	
20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124. TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80. TBĐ 181)	1.210	1.037	1.210	
20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535. TBĐ 174	6.065	5.198	6.065	

20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153. TĐĐ 174) đến trọn đường	4.229	3.625	4.229	
20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường	4.176	3.580	4.176	
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340. TĐĐ 164 đến Giáp thửa 355. TĐĐ 164; đến đường Nguyễn Tuấn	2.022	1.733	2.022	
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)				
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)	3.578	3.067	3.578	
21.2	Từ đường Nguyễn Tuấn (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21. TĐĐ 165	2.753	2.360	2.753	
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299. TĐĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.459	1.702	
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208. TĐĐ 160 đến trọn đường	1.503	1.288	1.503	
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63. TĐĐ 161 đến	1.596	1.368	1.596	

	Ngã tư cạnh thửa 985. TĐĐ 13					
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113. TĐĐ 14) đến đường Ngõ Gia Khảm	3.378	2.896	3.378		
22	Đường vào sân bay					
22.1	Trộn đường	11.318	9.701	11.318		
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242. TĐĐ 158 đến Ngã ba cạnh thửa 243. TĐĐ 158	2.022	1.733	2.022		
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường	2.984	2.558	2.984		
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20					
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95. TĐĐ 155 đến giáp thửa 86. TĐĐ 155 đến nương nước (hết thửa 63. TĐĐ 155)	2.062	1.767	2.062		
23.2	Từ nương nước (giáp thửa 63. TĐĐ 155) đến trọn đường	1.490	1.277	1.490		
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82. TĐĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347. TĐĐ 155	2.062	1.767	2.062		
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80. TĐĐ 155 đến	2.062	1.767	2.062		

	trộn đường					
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534. TBĐ 02 đến Mương nước	1.450	1.243	1.450		
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	-	-	-		
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336. TBĐ 02 đến hết thửa 671. 835. TBĐ 02	1.995	1.710	1.995		
24.2	Từ giáp thửa 835. TBĐ 02 đến trộn đường	1.490	1.277	1.490		
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414. TBĐ 02 đến trộn đường	1.476	1.265	1.476		
25	Quốc lộ 27					
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trộn đường	9.016	7.728	9.016		
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208. TBĐ 153 đến hết thửa 84. TBĐ 153	1.953	1.674	1.953		
25.3	Từ Góc thửa 60. TBĐ 153 đến hết thửa 49. TBĐ 152	1.638	1.404	1.638		
25.4	Từ Ngã ba cạnh thửa 134. TBĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181. TBĐ 152	1.638	1.404	1.638		

25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293. TBĐ 153 đến hết thửa 128. TBĐ 153	1.953	1.674	1.953	
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182. TBĐ 152 đến hết thửa 49. TBĐ 152	1.953	1.674	1.953	
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142. TBĐ 152 đến trọn đường	1.928	1.652	1.928	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262. TBĐ 152 đến trọn đường	1.928	1.652	1.928	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265. TBĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	1.449	1.242	1.449	
26	Đường cao tốc				
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142. TBĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350. TBĐ 154	11.942	10.236	11.942	
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350. TBĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	7.672	6.576	7.672	
26.3	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 72. TBĐ 154 đến trọn đường	1.526	1.308	1.526	

26.4	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 121. TBĐ 01 đến trọn đường	2.100	1.800	2.100	
26.5	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 997. TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	2.114	1.812	2.114	
26.6	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64. TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	2.114	1.812	2.114	
26.7	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 01. 731. TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	1.708	1.464	1.708	
26.8	Từ Ngã ba cạnh thửa 764. TBĐ 02 đến hết thửa 739. TBĐ 02	1.400	1.200	1.400	
27	Đường Lê Thị Pha				
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339. TBĐ 02	4.861	4.166	4.861	
27.2	Từ Giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339. TBĐ 02 đến nương nước cạnh thửa 281. TBĐ 02 và hết thửa 850. TBĐ 02	4.641	3.978	4.641	
27.3	Từ nương nước cạnh thửa 281. TBĐ 02 và giáp thửa 850. TBĐ 02 đến ngã tư đường	4.165	3.570	4.165	

	Triệu Quang Phục					
27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13. TBĐ 02	2.834	2.429	2.834	2.834	
27.5	Từ giáp thửa 13. TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	2.380	2.040	2.380	2.380	
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319. TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	1.404	1.204	1.404	1.404	
27.7	Từ Đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289. TBĐ 02 đến trọn đường	1.309	1.122	1.309	1.309	
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	3.255	2.790	3.255	3.255	
29	Đường Tổ Hữu: Trọn đường	3.161	2.709	3.161	3.161	
30	Đường Tân Đà					
30.1	Từ Đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	2.646	2.268	2.646	2.646	
30.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	3.150	2.700	3.150	3.150	
31	Đường Lý Nam Đế					
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431. TBĐ 02)	4.934	4.229	4.934	4.934	

31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431. TBĐ 02) đến đường Tân Đà	4.416	3.785	4.416	
31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815. TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137. TBĐ 02	1.596	1.368	1.596	
32	Đường Lê Văn Tám				
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107. TBĐ 153)	5.387	4.617	5.387	
32.2	Từ giáp thửa 89. TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	4.376	3.751	4.376	
32.3	Từ giáp thửa 107. TBĐ 153 đến đường cao tốc	4.376	3.751	4.376	
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02. TBĐ 153 đến trọn đường	2.274	1.949	2.274	
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16. TBĐ 153 đến trọn đường	2.274	1.949	2.274	
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25. TBĐ 153 đến trọn đường	2.234	1.915	2.234	
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17. TBĐ 01 (cạnh	3.046	2.611	3.046	

	trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc					
33	Đường Nguyễn Trường Tộ					
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529. TBĐ 02 đến mương nước	3.558	3.050	3.558		
33.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269. TBĐ 02	2.806	2.405	2.806		
33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269. TBĐ 02 đến đường Tân Đà	3.038	2.604	3.038		
33.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	2.660	2.280	2.660		
34	Đường Trần Khắc Chung					
34.1	Trộn đường	5.187	4.446	5.187		
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500. TBĐ 02 đến trộn đường	2.633	2.257	2.633		
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355. TBĐ 155 đến trộn đường	2.394	2.052	2.394		
35	Đường Phù Đồng Thiên Vương					
35.1	Trộn đường	5.320	4.560	5.320		

35.2	Từ Đường hẻm cạnh thửa 89. TBĐ 159 đến Tron đường; đường hẻm cạnh thửa 151. TBĐ 159 đến hết thửa 351. TBĐ 161	2.793	2.394	2.793	
35.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 303. TBĐ 158 đến tron đường	2.261	1.938	2.261	
35.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 84. TBĐ 158 đến hết thửa 286. TBĐ 158	2.793	2.394	2.793	
35.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30. TBĐ 161 đến tron đường	2.261	1.938	2.261	
36	Đường Cao Bá Quát				
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57. TBĐ 161	5.985	5.130	5.985	
36.2	Từ Giáp thửa 236 và 57. TBĐ 30 đến hết thửa 86. 397. TBĐ 161	3.685	3.158	3.685	
36.3	Từ Giáp thửa 86. TBĐ 161 đến hết thửa 187. 1333. TBĐ 13	3.237	2.774	3.237	
36.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 236. TBĐ 161 đến tron đường	1.456	1.248	1.456	

36.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 135. TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405. TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337. TBĐ 161	1.456	1.248	1.456	
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339. TBĐ 161 đến hết thửa 182. 1381. 1350. 1396. TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456. TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452. 1474. 1367. TBĐ 13 đến thửa 1456. TBĐ 13	1.120	960	1.120	
37	Đường Ngõ Gia Khảm				
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39. TBĐ 157) và hết thửa 1091. TBĐ 160	6.610	5.666	6.610	
37.2	Từ Ngã ba (giáp thửa 39. TBĐ 157) và giáp thửa 1091. TBĐ 160 đến Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.320	4.560	5.320	
37.3	Từ Ngã ba cạnh thửa 39. TBĐ 157 đi thửa 05. TBĐ 157 đến Tường sân bay	4.655	3.990	4.655	
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu	9.363	8.026	9.363	

	Văn An và giáp thửa 560. TĐĐ 160					
38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560. TĐĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	7.594	6.509	7.594		
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến Ngã ba cạnh thửa 1085. TĐĐ 160	5.426	4.651	5.426		
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95. TĐĐ 157	5.506	4.720	5.506		
38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45. TĐĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	5.426	4.651	5.426		
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trọn đường	3.538	3.032	3.538		
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91. TĐĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.459	1.702		
38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715. TĐĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.459	1.702		
39	Đường Lê Quý Đôn					

39.1	Từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba (hết thửa 833. TBĐ 160) và hết thửa 314. TBĐ 160	7.315	6.270	7.315	
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833. TBĐ 160) và giáp thửa 314. TBĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	6.650	5.700	6.650	
39.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 833. TBĐ 160 đến trọn đường	1.410	1.208	1.410	
40	Đường Chu Văn An				
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108. TBĐ 164	7.315	6.270	7.315	
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108. TBĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.650	5.700	6.650	
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An				
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 164 đến hết thửa 515. TBĐ 160	2.660	2.280	2.660	
41.2	Từ giáp thửa 515. TBĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389. 434 TBĐ 160	2.128	1.824	2.128	

41.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 108. TBĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa Mỹ (thửa 183. TBĐ 164)	1.596	1.368	1.596	
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An				
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32. TBĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874. TBĐ 160	2.660	2.280	2.660	
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874. TBĐ 160 đến hết thửa 699 và 394. TBĐ 160	2.022	1.733	2.022	
43	Đường Nguyễn Tri Phương				
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398. TBĐ 30	7.315	6.270	7.315	
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398. TBĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923. TBĐ 13) và hết thửa 311. TBĐ 13	6.078	5.210	6.078	
43.3	Từ giáp thửa 311. TBĐ 13 đến hết thửa 954. TBĐ 13	3.471	2.975	3.471	
43.4	Từ giáp thửa 954. TBĐ 13 đến hết thửa	2.673	2.291	2.673	

	1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211. TBĐ 13					
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428. TBĐ 160 đến hết thửa 799. TBĐ 160	2.328	1.995	2.328		
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847. TBĐ 13 đến hết thửa 920. TBĐ 13	1.649	1.414	1.649		
43.7	Từ giáp thửa 920. TBĐ 13 đến giáp thửa 865. TBĐ 13	1.397	1.197	1.397		
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ 13	1.556	1.334	1.556		
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312. TBĐ 13 đến hết thửa 316. 884. TBĐ 13	1.649	1.414	1.649		
43.10	Từ giáp thửa 258. TBĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04. TBĐ 165)	1.410	1.208	1.410		
44	Đường Nguyễn Bính: Trộn đường	5.600	4.800	5.600		
45	Đường Nguyễn Tuân					
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320. TBĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527. TBĐ	5.645	4.838	5.645		

	164)						
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232. TĐĐ 164	4.881	4.184	4.881			
45.3	Từ giáp thửa 232. TĐĐ 164 đến hết thửa 198. TĐĐ 164	4.096	3.511	4.096			
45.4	Từ giáp thửa 198. TĐĐ 164 đến giáp thửa 45. TĐĐ 165	3.511	3.010	3.511			
45.5	Từ đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84. TĐĐ 165)	3.112	2.668	3.112			
46	Từ đường Hoàng Quốc Việt						
46.1	Từ đường Nguyễn Tuấn đến ngã ba giáp thửa 62. TĐĐ 165	4.655	3.990	4.655			
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62. TĐĐ 165 đến giáp thửa 312. TĐĐ 165	3.990	3.420	3.990			
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật						
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16. TĐĐ 171 và hết thửa 262. TĐĐ 165	8.884	7.615	8.884			
47.2	Từ giáp thửa 16. TĐĐ 171 và giáp thửa 262.	8.273	7.091	8.273			

	TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30. TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)					
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30. TBĐ 171 đến hết thửa 186. 222. TBĐ 165	7.408	6.350	7.408		
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206. TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145. TBĐ 165	4.110	3.523	4.110		
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145. TBĐ 165 đến hết thửa 249. 112. 360. TBĐ 165	2.181	1.870	2.181		
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30. TBĐ 171) đến trọn đường	2.979	2.554	2.979		
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143. TBĐ 165 đến trọn đường	1.743	1.494	1.743		
47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141. TBĐ 165 đến trọn đường	1.743	1.494	1.743		
48	Đường Tô Hiến Thành					

48.1	Từ Đường Thống Nhất đến Đường hẻm hết thửa 118. TBĐ 171 và hết thửa 61. TBĐ 171	9.297	7.969	9.297	
48.2	Từ Đường hẻm giáp thửa 118. TBĐ 59 và giáp thửa 61. TBĐ 59 đến Đường hẻm giáp thửa 30. TBĐ 59	8.818	7.558	8.818	
48.3	Từ Đường hẻm giáp thửa 30. TBĐ 171 đến Giáp thửa 1022. TBĐ 171	7.049	6.042	7.049	
48.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 191. TBĐ 170 đến trọn đường	2.314	1.984	2.314	
48.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 143. TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119. TBĐ 171 đến trọn đường	2.141	1.835	2.141	
48.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 889. TBĐ 171 đến trọn đường	1.742	1.493	1.742	
48.7	Từ thửa 1022. TBĐ 171 đến hết thửa 1388. TBĐ 171	4.921	4.218	4.921	
49	Đường Phan Chu Trinh				
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa	9.470	8.117	9.470	

	296. TBĐ 171						
49.2	Từ giáp thửa 296. TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172. TBĐ 171 và hết thửa 213. TBĐ 171	8.818	7.558	8.818			
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172. TBĐ 171 và giáp thửa 213. TBĐ 171 đến hết thửa 1216. TBĐ 171	7.049	6.042	7.049			
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124. TBĐ 170 đến hết thửa 1061. TBĐ 170	2.168	1.858	2.168			
49.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 301. TBĐ 170 đến trọn đường	2.181	1.870	2.181			
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658. TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692. TBĐ 171	2.554	2.189	2.554			
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996. TBĐ 171 đến trọn đường	2.168	1.858	2.168			
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998. TBĐ 171 đến trọn đường	2.168	1.858	2.168			

49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250. TBĐ 171 đến hết thửa 798. TBĐ 171	2.168	1.858	2.168	
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226. TBĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270. TBĐ 171)	2.434	2.086	2.434	
49.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 172. TBĐ 171 đến hết thửa 1115. TBĐ 171	2.128	1.824	2.128	
50	Đường Nguyễn Thái Học				
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823. TBĐ 171 và giáp thửa 471. TBĐ 171	12.037	10.317	12.037	
50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823. TBĐ 171 và thửa 471. TBĐ 171 đến hết thửa 341. 1005. TBĐ 171	11.385	9.758	11.385	
50.3	Từ giáp thửa 341. TBĐ 171 và giáp thửa 1005. TBĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	9.257	7.934	9.257	
50.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 340. TBĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766. TBĐ 171)	2.487	2.132	2.487	

50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378. TĐĐ 171	1.636	1.402	1.636	
51	Đường Phan Bội Châu				
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626. TĐĐ 171 và hết thửa 551. TĐĐ 171	9.323	7.991	9.323	
51.2	Từ thửa 626. TĐĐ 171 và giáp thửa 551. TĐĐ 171 đến hết thửa 1315. 478. TĐĐ 171	8.273	7.091	8.273	
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường	7.076	6.065	7.076	
52	Đường Hàm Nghi				
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292. TĐĐ 153	9.270	7.946	9.270	
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292. TĐĐ 178 đến hết thửa 1721. TĐĐ 178	8.525	7.307	8.525	
52.3	Từ giáp thửa 1721. TĐĐ 178 đến giáp thửa 1208. TĐĐ 171	7.235	6.202	7.235	
52.4	Từ thửa 1208. TĐĐ 171 đến hết thửa 930. TĐĐ 171	1.955	1.676	1.955	
52.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 91. TĐĐ 178 đến	3.232	2.770	3.232	

	đường Bùi Thị Xuân					
52.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 1721. TBĐ 178 đến hết thửa 1324. 123. TBĐ 178	2.953	2.531	2.953		
52.7	Từ Đường hẻm cạnh thửa 145. TBĐ 178 đến giáp thửa 147. TBĐ 178	2.953	2.531	2.953		
53	Đường Bùi Thị Xuân					
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728. TBĐ 178 và hết thửa 257. TBĐ 178	9.403	8.060	9.403		
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728. TBĐ 178 và giáp thửa 257. TBĐ 178 đến hết thửa 149. TBĐ 178 và hết thửa 1322. TBĐ 178	8.313	7.125	8.313		
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	7.288	6.247	7.288		
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144. TBĐ 178 đến hết thửa 589. TBĐ 178	2.195	1.881	2.195		
53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110. TBĐ 178 đến đường Sư Vạn Hạnh	2.208	1.892	2.208		
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164. TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101. TBĐ 179	1.849	1.585	1.849		

53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423. TĐĐ 178 đi thửa 24. TĐĐ 179 đến hết thửa 587. TĐĐ 171	1.849	1.585	1.849
54	Đường Sur Vạn Hạnh			
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349. TĐĐ 178 và hết thửa 512. TĐĐ 178	9.403	8.060	9.403
54.2	Từ giáp thửa 349. TĐĐ 178 và giáp thửa 512. TĐĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402. TĐĐ 178 và hết thửa 301. TĐĐ 178	8.313	7.125	8.313
54.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	7.116	6.099	7.116
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402. TĐĐ 178 đến Đường Cù Chính Lan (thửa 634. TĐĐ 178)	1.995	1.710	1.995
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398. TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639. TĐĐ 178)	1.583	1.357	1.583
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210. TĐĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643. TĐĐ 178)	1.583	1.357	1.583
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391. TĐĐ 178 đến	1.357	1.163	1.357

	hết thửa 35. 43. TBĐ 179						
55	Đường Cù Chính Lan						
55.1	Từ đường Thống Nhất đến Hết thửa 623. TBĐ 178 và hết thửa 772. TBĐ 178	9.403	8.060		9.403		
55.2	Từ giáp thửa 623. TBĐ 178 và giáp thửa 772. TBĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634. TBĐ 178 và hết thửa 747. TBĐ 178	8.313	7.125		8.313		
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	7.395	6.338		7.395		
56	Đường Nguyễn Du	-	-		-		
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348. TBĐ 178 và hết thửa 846. TBĐ 178	10.613	9.097		10.613		
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348. TBĐ 178 và giáp thửa 846. TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172. TBĐ 178 và hết thửa 829. TBĐ 178	9.536	8.174		9.536		
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172. TBĐ 178 và giáp thửa 829. TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	7.900	6.772		7.900		
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834. TBĐ 178 đến trọn đường	2.261	1.938		2.261		

56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348. TĐĐ 178 đến hết thửa 202. TĐĐ 185	4.708	4.036	4.708	
57	Đường Lê Thánh Tông				
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202. TĐĐ 185 và hết thửa 300. TĐĐ 185	7.980	6.840	7.980	
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202. 300. TĐĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641. TĐĐ 185	6.623	5.677	6.623	
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641. TĐĐ 185 đến đường Nguyễn Du	5.067	4.343	5.067	
57.4	Từ đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 1641. TĐĐ 185) đến hết thửa 225;1423. TĐĐ 185	2.594	2.223	2.594	
57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232. TĐĐ 185 đến giáp thửa 134. TĐĐ 75	1.383	1.186	1.383	
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77. TĐĐ 185 đến trọn đường	1.716	1.471	1.716	
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18. TĐĐ 185 đến trọn đường	2.434	2.086	2.434	
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353. TĐĐ 178 đến	1.889	1.619	1.889	

	trộn đường						
58	Đường Kim Đồng						
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633. TBĐ 185 và hết thửa 603. TBĐ 185	5.985	5.130	5.985			
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633. TBĐ 185 và giáp thửa 603. TBĐ 185 đến hết thửa 621. TBĐ 185 và hết thửa 1378. TBĐ 185	4.735	4.058	4.735			
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378. TBĐ 185 đến hết thửa 621. TBĐ 185 và hết thửa 1378. TBĐ 185	2.993	2.565	2.993			
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439. TBĐ 185 đến hết thửa 538. 1247. TBĐ 185	1.995	1.710	1.995			
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547. TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458. TBĐ 185	2.500	2.143	2.500			
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633. TBĐ 185 đến trộn đường	1.942	1.664	1.942			
58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626. TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932. TBĐ 185)	1.330	1.140	1.330			

59	Đường Tô Hiệu					
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275. TĐĐ 185 và hết thửa 1495. TĐĐ 185	5.320	4.560	5.320	5.320	
59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275. TĐĐ 185 và giáp thửa 1495. TĐĐ 185 đến hết thửa 1059. TĐĐ 185	5.001	4.286	5.001	5.001	
59.3	Từ thửa 1059. TĐĐ 185 đến giáp thửa 1283. TĐĐ 185	3.049	2.614	3.049	3.049	
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058. TĐĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	3.006	2.576	3.006	3.006	
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352. TĐĐ 185 đến trọn đường	1.330	1.140	1.330	1.330	
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275. TĐĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	3.006	2.576	3.006	3.006	
60	Đường Võ Thị Sáu					
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	4.921	4.218	4.921	4.921	
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến	4.416	3.785	4.416	4.416	

	ngã tư hết thửa 311. TBĐ 192					
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	3.046	2.611	3.046		
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bé Văn Đàn	2.062	1.767	2.062		
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311. TBĐ 192 đến đường Bé Văn Đàn	1.968	1.687	1.968		
60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336. TBĐ 192 đến giáp thửa 14. TBĐ 193	1.317	1.129	1.317		
61	Đường Bé Văn Đàn					
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597. TBĐ 192)	4.256	3.648	4.256		
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597. TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450. TBĐ 192 và hết thửa 628. TBĐ 192	2.939	2.519	2.939		
61.3	Đoạn còn lại của đường Bé Văn Đàn	2.540	2.177	2.540		
62	Đường Ngô Quyền					
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770. TBĐ 192)	4.256	3.648	4.256		

62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645. TĐĐ 192	3.711	3.181	3.711	
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645. TĐĐ 76 đến hết đường nhựa	3.352	2.873	3.352	
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	1.942	1.664	1.942	
62.5	Từ ngã ba thửa 808. TĐĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188. TĐĐ 192)	1.303	1.117	1.303	
62.6	Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	1.942	1.664	1.942	
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82. TĐĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48.102. TĐĐ 193	1.543	1.322	1.543	
63	Đường Quang Trung				
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107. TĐĐ 192	3.990	3.420	3.990	
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107. TĐĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099. TĐĐ 192	3.658	3.135	3.658	

63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099. TBĐ 192 đến ngã tư thửa 1082. TBĐ 192	3.272	2.804	3.272	
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	2.673	2.291	2.673	
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082. TBĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336. TBĐ 192)	1.144	980	1.144	
63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209. TBĐ 192 đến hết thửa 167. TBĐ 193	1.184	1.015	1.184	
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090. TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344. TBĐ 192	1.064	912	1.064	
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099. TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467. TBĐ 192	1.277	1.094	1.277	
64	Đường Lê Lợi				
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048. 1354. TBĐ 192	3.591	3.078	3.591	
64.2	Từ thửa 2048. 1354. TBĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546. TBĐ 192	3.418	2.930	3.418	
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546. TBĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336. TBĐ 192	3.006	2.576	3.006	

64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546. TBĐ 192 đến hết thửa 1751. TBĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51. TBĐ 200)	1.317	1.129	1.317	
64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519. TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231. TBĐ 193	1.197	1.026	1.197	
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547. TBĐ 161 đến giáp thửa 207. TBĐ 193	1.197	1.026	1.197	
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336. TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47. TBĐ 42)	1.317	1.129	1.317	
65	Đường Hà Giang				
65.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 118. TBĐ 200	3.458	2.964	3.458	
65.2	Từ nương nước cạnh thửa 118. TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123. TBĐ 200	3.086	2.645	3.086	
65.3	Từ ngã tư đến Hết thửa 42 và giáp thửa 136. TBĐ 200 đến hết thửa 212. TBĐ 42	2.806	2.405	2.806	
65.4	Từ thửa 136. TBĐ 200 đến hết thửa 212. TBĐ 42	1.330	1.140	1.330	

65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130. TĐĐ 200 đến giáp thửa 1128. 286. TĐĐ 200	1.250	1.072	1.250
65.6	Từ thửa 286. TĐĐ 200 đến giáp thửa 232. TĐĐ 200	1.077	923	1.077
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126. TĐĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226. TĐĐ 200	1.250	1.072	1.250
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133. TĐĐ 200 đến hết thửa 231. TĐĐ 200	1.077	923	1.077
66	Đường Bạch Đằng			
66.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419. TĐĐ 200	3.458	2.964	3.458
66.2	Từ nương nước cạnh thửa 419. TĐĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445. TĐĐ 200	3.179	2.725	3.179
66.3	Từ giáp thửa 445. TĐĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043. TĐĐ 42	2.793	2.394	2.793
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517. TĐĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216. 217. TĐĐ 42	1.197	1.026	1.197
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519. TĐĐ 42 đến	878	752	878

	hết thửa 659. TĐĐ 42					
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600. TĐĐ 200 đến trộn đường	1.170	1.003	1.170		
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086. TĐĐ 42 đến hết thửa 300. TĐĐ 42	1.064	912	1.064		
66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445. TĐĐ 200 đến hết thửa 1110. TĐĐ 200	1.170	1.003	1.170		
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080. TĐĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016. TĐĐ 200)	1.170	1.003	1.170		
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc					
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54. TĐĐ 204	3.192	2.736	3.192		
67.2	Từ giáp thửa 54. TĐĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	3.139	2.690	3.139		
67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016. TĐĐ 200	2.633	2.257	2.633		
67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016. TĐĐ 200 đến ngã	1.317	1.129	1.317		

	ba cạnh thửa 615. TBĐ 42					
67.5	Từ ngã tư thửa 1232. TBĐ 42 đến hết thửa 1383. TBĐ 42	1.330	1.140	1.330		
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; từ ngã ba cạnh thửa 865. TBĐ 200 đến giáp thửa 834. TBĐ 200	1.317	1.129	1.317		
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672. TBĐ 42 đến hết thửa 1082. 1361. TBĐ 42	1.064	912	1.064		
67.8	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188. TBĐ 204	2.633	2.257	2.633		
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830. TBĐ 42 đến trọn đường	1.037	889	1.037		
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123. TBĐ 96 đến hết thửa 119. TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87. 104. TBĐ 96	1.197	1.026	1.197		
67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871. TBĐ 42 đến hết thửa 908. 928. TBĐ 42	1.197	1.026	1.197		
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913. TBĐ 42 đến	1.317	1.129	1.317		

	hết thửa 1190. TĐĐ 42					
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093. TĐĐ 42 đến trộn đường	1.197	1.026	1.197		
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182. TĐĐ 204 đến hết thửa 177. TĐĐ 204	1.383	1.186	1.383		
68	Đường Nguyễn Trãi					
68.1	Từ giáp thửa 930. TĐĐ 200 đến đường Hà Giang	2.660	2.280	2.660		
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	3.059	2.622	3.059		
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	3.325	2.850	3.325		
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	3.325	2.850	3.325		
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	3.591	3.078	3.591		
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	4.655	3.990	4.655		
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến Đường Cù Chính Lan	5.985	5.130	5.985		
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị	6.384	5.472	6.384		

	Xuân					
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	5.985	5.130	5.985		
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thừa 449. TBĐ 185 đến giáp thửa 372. TBĐ 185	2.660	2.280	2.660		
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442. TBĐ 178 đến trọn đường	1.809	1.550	1.809		
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu					
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	4.200	3.600	4.200		
69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	3.360	2.880	3.360		
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587. TBĐ 192) đến hết thửa 408. TBĐ 200	2.633	2.257	2.633		
69.4	Từ giáp thửa 408. TBĐ 200 đến hết thửa 561. TBĐ 200	2.101	1.801	2.101		
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263. TBĐ 200) đến giáp thửa 183. TBĐ	2.514	2.155	2.514		

	200					
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229. TBĐ 192 đến hết thửa 1271. TBĐ 192	1.064	912	1.064		
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377. TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959. TBĐ 192	1.569	1.345	1.569		
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128. TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090. TBĐ 184	1.224	1.049	1.224		
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975. TBĐ 185 đến giáp thửa 993. TBĐ 185	1.596	1.368	1.596		
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517. TBĐ 185 đến trọn đường	1.623	1.391	1.623		
70	Đường Thống Nhất					
70.1	Từ thửa 237 và 317. TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144. TBĐ 203 và hết thửa 113. TBĐ 203	5.600	4.800	5.600		
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144. TBĐ 203 và giáp thửa 113. TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08. TBĐ 203	5.908	5.064	5.908		

70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08. TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791. TBĐ 200 và hết thửa 753. TBĐ 200	6.174	5.292	6.174	
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791. TBĐ 200 và giáp thửa 753. TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361. TBĐ 200	6.052	5.187	6.052	
70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361. TBĐ 200 đến hết thửa 282. TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 200	6.264	5.369	6.264	
70.6	Từ giáp thửa 282. TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66. TBĐ 200	6.544	5.609	6.544	
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66. TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676. TBĐ 192	7.686	6.588	7.686	
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676. TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	7.952	6.816	7.952	
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235. TBĐ 192	8.820	7.560	8.820	

70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235. TBĐ 192 đến đường Quang Trung	9.240	7.920	9.240	
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883. TBĐ 192 và hết thửa 893. TBĐ 192	10.055	8.618	10.055	
70.12	Từ giáp thửa 883. TBĐ 192 và giáp thửa 893. TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	10.668	9.144	10.668	
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398. TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407. TBĐ 192	11.358	9.736	11.358	
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398. TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407. TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139. TBĐ 192)	11.864	10.169	11.864	
70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139. TBĐ 192) đến hết thửa 32. TBĐ 192 và hết thửa 36. TBĐ 192	12.715	10.898	12.715	
70.16	Từ giáp thửa 32. TBĐ 192 và giáp thửa 36. TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu	14.042	12.036	14.042	

70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	15.246	13.068	15.246	15.246	
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524. TBĐ 185	15.694	13.452	15.694	15.694	
70.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524. TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	15.308	13.121	15.308	15.308	
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108. TBĐ 185	21.644	18.552	21.644	21.644	
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108. TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070. TBĐ 178	22.218	19.044	22.218	22.218	
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070. TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698. TBĐ 178	23.554	20.189	23.554	23.554	
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698. TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết	27.416	23.499	27.416	27.416	

	thửa 594. TBĐ 178					
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594. TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	27.959	23.965	27.959	27.959	
70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180. TBĐ 177	27.959	23.965	27.959	27.959	
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180. TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	26.813	22.982	26.813	26.813	
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Đường Tô Hiến Thành	26.357	22.592	26.357	26.357	
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	25.887	22.189	25.887	25.887	
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất					
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50. TBĐ 170	1.330	1.140	1.330	1.330	
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868. TBĐ 170 đến giáp thửa 53. TBĐ 171	3.618	3.101	3.618	3.618	
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất					
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	5.666	4.856	5.666	5.666	

72.2	Từ ngã tư nói Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	5.107	4.378	5.107	
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282. TBĐ 200 đến trọn đường	1.330	1.140	1.330	
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369. TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392. TBĐ 200	1.423	1.220	1.423	
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751. TBĐ 200 đến nương nước	1.357	1.163	1.357	
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742. TBĐ 200 đến trọn đường	984	844	984	
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775. TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067. TBĐ 200); từ ngã ba cạnh thửa 789. TBĐ 200 đến giáp thửa 836. TBĐ 200; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834. TBĐ 200	1.357	1.163	1.357	
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815. TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789. TBĐ 200	1.197	1.026	1.197	
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918. TBĐ 200 đến	984	844	984	

	trộn đường					
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214. TĐĐ 204 đến giáp thửa 102. TĐĐ 204	1.343	1.151	1.343		
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84. TĐĐ 203 đến hết thửa 61. TĐĐ 203 và đến hết thửa 53. TĐĐ 203	1.423	1.220	1.423		
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144. TĐĐ 203 đến hết thửa 61. TĐĐ 203 và đến hết thửa 53. TĐĐ 203	1.357	1.163	1.357		
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206. TĐĐ 203 đến giáp thửa 159. TĐĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134. TĐĐ 204)	1.423	1.220	1.423		
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225. TĐĐ 203 đến hết thửa 240. TĐĐ 203; đến giáp thửa 279. TĐĐ 204	1.383	1.186	1.383		
73	Đường Hoàng Văn Thụ					
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	13.972	11.976	13.972		

73.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	13.832	11.856	13.832	
73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491. TBĐ 184 và hết thửa 385. TBĐ 184	13.076	11.208	13.076	
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491. TBĐ 184 và giáp thửa 385. TBĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hân và hết thửa 836. TBĐ 184	11.970	10.260	11.970	
73.5	Từ đường Trần Nguyên Hân và giáp thửa 836. TBĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413. TBĐ 183 và hết thửa 647. TBĐ 183	11.578	9.924	11.578	
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413. TBĐ 183 và giáp thửa 647. TBĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16. TBĐ 191	11.396	9.768	11.396	
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16. TBĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149. TBĐ 191	9.996	8.568	9.996	
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149. TBĐ 191	9.100	7.800	9.100	

	đến đường Ngõ Mây và đường hẻm cạnh thửa 321. TĐĐ 191					
73.9	Từ đường Ngõ Mây và đường hẻm cạnh thửa 321. TĐĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133. TĐĐ 197 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265. TĐĐ 197	7.700	6.600	7.700		
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133. TĐĐ 197 và thửa 265. TĐĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248. TĐĐ 197 và hết thửa 177. TĐĐ 197	7.854	6.732	7.854		
73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248. TĐĐ 197 và giáp thửa 177. TĐĐ 197 đến Quốc lộ 20	8.022	6.876	8.022		
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ					
74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456. TĐĐ 184 đến giáp thửa 526. TĐĐ 184 và hết thửa 939. TĐĐ 184	1.676	1.436	1.676		
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455. TĐĐ 184 đến giáp thửa 586. TĐĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925. TĐĐ 184	1.955	1.676	1.955		

74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925. TBĐ 184 đến hết thửa 1226. TBĐ 29; đến giáp thửa 961. TBĐ 29; đến giáp thửa 844. TBĐ 184 và đến giáp thửa 898. TBĐ 29	1.742	1.493	1.742
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491. TBĐ 184 đến giáp thửa 562. TBĐ 184	1.383	1.186	1.383
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076. TBĐ 184 đến hết thửa 1063. TBĐ 184	1.636	1.402	1.636
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910. TBĐ 184 đến giáp thửa 956. TBĐ 29	1.649	1.414	1.649
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573. TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638. TBĐ 184	1.636	1.402	1.636
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657. TBĐ 184 đến hết thửa 655. TBĐ 184	1.224	1.049	1.224
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667. TBĐ 184 đến hết thửa 313. TBĐ 184	1.224	1.049	1.224
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358. TBĐ 184 đến hết thửa 690. TBĐ 184	1.224	1.049	1.224

74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413. TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600. TBĐ 183	1.835	1.573	1.835	1.835	
74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400. TBĐ 183 đến trọn đường	1.862	1.596	1.862	1.862	
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16. TBĐ 191 đến hết thửa 41. TBĐ 191; đến hết thửa 380. TBĐ 191	1.742	1.493	1.742	1.742	
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187. TBĐ 191 đến hết thửa 158. TBĐ 191; đến hết thửa 395. TBĐ 191	1.596	1.368	1.596	1.596	
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287. TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434. TBĐ 191	1.782	1.528	1.782	1.782	
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321. TBĐ 191 đến hết thửa 315. TBĐ 191	1.383	1.186	1.383	1.383	
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05. TBĐ 191 đến thửa 129. 36. TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341. TBĐ 191	1.782	1.528	1.782	1.782	

74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295. TĐĐ 190 đến giáp thửa 174. TĐĐ 190	1.782	1.528	1.782	1.782	
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302. TĐĐ 190 đến hết thửa 427. TĐĐ 197	1.742	1.493	1.742	1.742	
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210. TĐĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105. TĐĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349. TĐĐ 40	1.782	1.528	1.782	1.782	
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142. TĐĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427. TĐĐ 197	1.782	1.528	1.782	1.782	
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143. TĐĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145. TĐĐ 197	1.782	1.528	1.782	1.782	
74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148. TĐĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101. TĐĐ 197	1.516	1.300	1.516	1.516	
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253. TĐĐ 197 đến giáp thửa 311. TĐĐ 197	1.742	1.493	1.742	1.742	
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157. TĐĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44. TĐĐ 197	1.516	1.300	1.516	1.516	

74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466. TĐĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295. TĐĐ 197	1.782	1.528	1.782	1.782	
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383. TĐĐ 197 đến hết thửa 380. TĐĐ 197	1.742	1.493	1.742	1.742	
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108. TĐĐ 197 đến giáp thửa 80. TĐĐ 197	1.543	1.322	1.543	1.543	
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174. TĐĐ 197 đến giáp thửa 244. TĐĐ 197	1.383	1.186	1.383	1.383	
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248. TĐĐ 197 đến nương nước (cạnh thửa 298. TĐĐ 197)	1.596	1.368	1.596	1.596	
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320. TĐĐ 197)	1.862	1.596	1.862	1.862	
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300. TĐĐ 197 đến hết thửa 310. TĐĐ 39	1.383	1.186	1.383	1.383	
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395. TĐĐ 197 đến giáp thửa 328. TĐĐ 197; đến hết thửa 336. TĐĐ 197	1.383	1.186	1.383	1.383	
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169. TĐĐ 195 đến giáp	1.503	1.288	1.503	1.503	

	thửa 328. TBĐ 197						
74.35	Từ cống (giáp thửa 320. TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256. TBĐ 195	1.716	1.471	1.716		1.716	
75	Đường Cô Bắc						
75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	3.325	2.850	3.325		3.325	
75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864. TBĐ 29	2.926	2.508	2.926		2.926	
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186. TBĐ 40	2.394	2.052	2.394		2.394	
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TBĐ 40 đến hết thửa 1115. TBĐ 40	1.995	1.710	1.995		1.995	
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120. TBĐ 40 đến mương nước	1.596	1.368	1.596		1.596	
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075. TBĐ 40 đến hết thửa 1087. TBĐ 40	1.596	1.368	1.596		1.596	
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186. TBĐ 40 đến mương nước	1.596	1.368	1.596		1.596	

75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116. TĐĐ 198 đến trộn đường	1.596	1.368	1.596	
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809. TĐĐ 29 (đối diện thửa 87. TĐĐ 198) đến trộn đường	1.596	1.368	1.596	
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947. TĐĐ 29 đến hết thửa 982. TĐĐ 29	1.596	1.368	1.596	
75.11	Từ giáp thửa 982. TĐĐ 29 đến hết thửa 982. TĐĐ 29	1.197	1.026	1.197	
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864. TĐĐ 29 đến trộn đường	2.181	1.870	2.181	
76	Đường Cô Giang: Trộn đường	4.256	3.648	4.256	
77	Đường Hai Tháng Tư: Trộn đường	19.498	16.712	19.498	
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng				
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngõ Gia Tự	8.618	7.387	8.618	
78.2	Từ đường Ngõ Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	7.980	6.840	7.980	

79	Đường Ngô Gia Tự: Tron đường	22.982	19.699	22.982
80	Đường Hai Bà Trưng			
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917. TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288. TBĐ 177	40.355	34.590	40.355
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917. TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288. TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340. TBĐ 177 và giáp thửa 294. TBĐ 177	40.583	34.785	40.583
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340. TBĐ 177 và thửa 294. TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	42.479	36.410	42.479
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	36.418	31.216	36.418
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365. TBĐ 177	40.005	34.290	40.005
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365. TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	42.224	36.192	42.224

82	Đường Duy Tân: Tron đường	34.860	29.880	34.860	
83	Đường Lê Anh Xuân				
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	39.112	33.524	39.112	
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	40.793	34.965	40.793	
83.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	42.479	36.410	42.479	
84	Đường Trần Hưng Đạo				
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	29.337	25.146	29.337	
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562. TBĐ 177 đến giáp thửa 804. TBĐ 178	2.295	1.967	2.295	
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	35.497	30.426	35.497	
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	35.452	30.388	35.452	

84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02. TĐĐ 183	32.651	27.986	32.651	
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02. TĐĐ 183 đến Quốc lộ 20	30.526	26.165	30.526	
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trộn đường	50.400	43.200	50.400	
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867. TĐĐ 177: Trộn đường	22.403	19.202	22.403	
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Dầu tư): Trộn đường: Trộn đường	22.315	19.127	22.315	
88	Đường Nguyễn Công Hoan				
88.1	Trộn đường	31.632	27.113	31.632	
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534. TĐĐ 177 đến trộn đường	6.663	5.711	6.663	
89	Đường Phan Huy Chú: Trộn đường	25.475	21.836	25.475	
90	Đường Nguyễn Khuyến				
90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai	24.392	20.908	24.392	

	Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến					
90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98. TBĐ 183) đến đường hẻm giáp thửa 194. TBĐ 183 và giáp thửa 352. TBĐ 184	20.682	17.727	20.682		
90.3	Từ thửa 194. TBĐ 183 và thửa 352. TBĐ 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	14.244	12.209	14.244		
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trọn đường	3.325	2.850	3.325		
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152. TBĐ 183) đến đường Trần Nguyễn Hân (cạnh thửa 194. TBĐ 183)	2.008	1.721	2.008		
91	Đường Mai Hắc Đế: Trọn đường	25.669	22.002	25.669		
92	Đường Ngô Đức Ké: Trọn đường	20.110	17.237	20.110		
93	Đường Trần Cao Vân: Trọn đường	26.414	22.640	26.414		
94	Đường Lý Thường Kiệt					
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37. TBĐ 184	26.813	22.982	26.813		

94.2	Từ giáp thửa 37. TBĐ 184 đến đường Trần Quốc Toàn	24.512	21.010	24.512	
94.3	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	18.421	15.789	18.421	
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470. TBĐ 184 và ngã ba giáp thửa 573. TBĐ 184	5.746	4.925	5.746	
94.5	Từ giáp thửa 470. TBĐ 184 và ngã ba cạnh thửa 573. TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 856. TBĐ 185 và hết thửa 752. TBĐ 185	5.320	4.560	5.320	
94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856. TBĐ 185 và giáp thửa 752. TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3.298	2.827	3.298	
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767. TBĐ 185 đến trọn đường	1.410	1.208	1.410	
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477. TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266. TBĐ 184	1.995	1.710	1.995	
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573. TBĐ 184 đến hết thửa 801. TBĐ 29; đến hết thửa 1090.	1.995	1.710	1.995	

	TBĐ 184					
94.10	Từ giáp thửa 1090. TBĐ 184 đến hết thửa 896. TBĐ 29; đến hết thửa 2435. TBĐ 192; đến hết thửa 271. 301. TBĐ 30	1.330	1.140	1.330		
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861. TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644. TBĐ 184	1.739	1.490	1.739		
94.12	Từ giáp thửa 1700. TBĐ 185 đến hết thửa 867. TBĐ 184; từ ngã ba cạnh thửa 772. TBĐ 184 đến hết thửa 768. TBĐ 184	1.330	1.140	1.330		
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878. TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766. TBĐ 184	1.596	1.368	1.596		
95	Đường Trần Quốc Toản					
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đình công Tráng và giáp thửa 727. TBĐ 177	25.350	21.728	25.350		
95.2	Từ đường Đình Công Tráng và thửa 727. TBĐ 177 đến giáp thửa 144. TBĐ 184	23.927	20.509	23.927		
95.3	Từ giáp thửa 144. TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248. TBĐ 184) và đến đường	21.240	18.206	21.240		

	Nguyễn Khuyến					
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251. TĐĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315. TĐĐ 184 đến trọn đường	2.979	2.554	2.979		
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244. TĐĐ 184 đến giáp thửa 284. TĐĐ 184	2.115	1.813	2.115		
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902. TĐĐ 184 đến trọn đườn	2.860	2.451	2.860		
96	Đường Nguyễn Bình Khiêm					
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đình Công Tráng	25.350	21.728	25.350		
96.2	Từ đường Đình Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50. TĐĐ 185 và hết thửa 59. TĐĐ 185	23.076	19.779	23.076		
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50. TĐĐ 185 và hết thửa 59. TĐĐ 185 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297. TĐĐ 184)	19.471	16.690	19.471		
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50. TĐĐ 184 đến	4.855	4.161	4.855		

	trộn đường					
96.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	14.497	12.426	14.497		
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trộn đường	38.926	33.365	38.926		
98	Đường Đinh Công Tráng: Trộn đường	11.491	9.850	11.491		
99	Đường Ngô Thị Nhậm: Trộn đường	10.206	8.748	10.206		
100	Đường Trần Nguyên Hãn					
100.1	Trộn đường	11.936	10.231	11.936		
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	1.702	1.459	1.702		
101	Đường Tuệ Tĩnh					
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379. TBĐ 183 đến hết thửa 425. 833. TBĐ 183	9.450	8.100	9.450		
101.2	Từ giáp thửa 425. 833. TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	8.933	7.657	8.933		
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450. TBĐ 183 đến trộn đường	2.470	2.117	2.470		

102	Đường Ngô Mây					
102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134. TBĐ 190	6.628	5.681	6.628		
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134. TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	6.486	5.559	6.486		
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134. TBĐ 190 đến trọn đường	1.261	1.081	1.261		
103	Đường Hồ Xuân Hương					
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888. TBĐ 38	7.714	6.612	7.714		
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888. TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333. TBĐ 27)	7.049	6.042	7.049		
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333. TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350. TBĐ 27	6.650	5.700	6.650		
103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350. TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346. TBĐ 27)	6.251	5.358	6.251		

103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293. TBĐ 27) và giáp thửa 346. TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109. TBĐ 26)	5.586	4.788	5.586	
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương				
104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354. TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	4.178	3.581	4.178	
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460. TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118. TBĐ 195	1.499	1.285	1.499	
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22. TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356. TBĐ 195	1.747	1.498	1.747	
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07. TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391. TBĐ 38	2.030	1.740	2.030	
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350. TBĐ 27 đến trọn đường	1.535	1.316	1.535	
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458. TBĐ 27 đến trọn đường	1.680	1.440	1.680	

104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272. TĐĐ 27; cạnh thửa 276. TĐĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143. TĐĐ 27) và đến hết thửa 789. TĐĐ 27	1.680	1.440	1.680
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353. TĐĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188. TĐĐ 27	1.238	1.061	1.238
104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144. TĐĐ 27 đến giáp thửa 65. TĐĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827. TĐĐ 27 hết thửa 642. 390. 874. TĐĐ 27	1.190	1.020	1.190
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143. TĐĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138. TĐĐ 26 và đến hết thửa 921. TĐĐ 27	1.190	1.020	1.190
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293. TĐĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993. TĐĐ 38	1.266	1.085	1.266
104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844. TĐĐ 38 đến giáp thửa 1117. TĐĐ 38	1.071	918	1.071
104.13	Từ cạnh thửa 1028. TĐĐ 83 đến hết thửa	1.071	918	1.071

	1043. 1713. TBD 38; đến hết thửa 516. TBD 37					
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264. TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 143. TBD 27	1.071	918	1.071		
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110. TBD 26 đến ngã ba cạnh thửa 118. TBD 26	1.476	1.265	1.476		
105	Đường Hàn Thuyên: Tron đường	3.368	2.887	3.368		
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên					
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164. TBD 27 đến hết thửa 187. 715. TBD 27	1.436	1.231	1.436		
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496. TBD 27 đến hết thửa 103. 461. 751. TBD 27	1.436	1.231	1.436		
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391. TBD 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65. TBD 27; đến ngã ba cạnh thửa 72. TBD 27; đến ngã tư cạnh thửa 377. TBD 27	1.436	1.231	1.436		
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37. TBD 27 đến giáp	1.436	1.231	1.436		

	thửa 324. TBĐ 27						
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59. TBĐ 27 đến giáp thửa 482. TBĐ 27	1.436	1.231	1.436			
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24. TBĐ 27 đến trọn đường	1.436	1.231	1.436			
107	Khu Nam sông Đa Nhim						
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205. TBĐ 21	5.198	4.455	5.198			
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019. TBĐ 21 đến hết thửa 1016. TBĐ 13	3.675	3.150	3.675			
107.3	Từ giáp thửa 1016. TBĐ 13 đến hết thửa 1532. 1626. TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435. TBĐ 13	2.405	2.061	2.405			
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 21 đến hết thửa 1499. 1677. 583. TBĐ 13	2.100	1.800	2.100			
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205. TBĐ 21	5.460	4.680	5.460			
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205. TBĐ 21 đến ngã ba	5.166	4.428	5.166			

	cạnh thửa 890. TĐĐ 14					
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630. TĐĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818. TĐĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668. TĐĐ 21	3.066	2.628	3.066		
107.8	Từ ngã tư thửa 538. TĐĐ 22 đến giáp thửa 1717. TĐĐ 22	2.100	1.800	2.100		
107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876. TĐĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947. TĐĐ 22	2.699	2.313	2.699		
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233. TĐĐ 22 đến hết thửa 1961. 2112. 533. TĐĐ 22 và đến giáp thửa 1089. TĐĐ 62	2.478	2.124	2.478		
107.11	Từ ngã ba thửa 1954. TĐĐ 22 đến hết thửa 225. 52 và 2106. TĐĐ 22	2.069	1.773	2.069		
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053. TĐĐ 14 đến hết thửa 1295. 1533. TĐĐ 14	2.478	2.124	2.478		
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248. TĐĐ 14 đến hết thửa 739. TĐĐ 13	2.142	1.836	2.142		
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890. TĐĐ 14 đến hết thửa	2.405	2.061	2.405		

	698. 904. TBĐ 14					
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890. TBĐ 14 đến ngã ba mường thủy lợi (cạnh thửa 1125. TBĐ 14)	4.074	3.492	4.074		
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504. TBĐ 14 đến giáp thửa 549. TBĐ 14	1.848	1.584	1.848		
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394. TBĐ 14 đến hết thửa 375. TBĐ 14; đến hết thửa 442. TBĐ 13	1.817	1.557	1.817		
107.18	Từ ngã ba mường thủy lợi (cạnh thửa 1125. TBĐ 14) đến hết thửa 1343. TBĐ 05	3.738	3.204	3.738		
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20. TBĐ 14 đến hết thửa 432. 297. TBĐ 13	1.502	1.287	1.502		
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503. TBĐ 14 đến hết thửa 1445. TBĐ 14	1.817	1.557	1.817		
107.21	Từ ngã ba mường thủy lợi (cạnh thửa 1125. TBĐ 14) đến giáp thửa 1263. TBĐ 14	3.308	2.835	3.308		
107.22	Từ thửa 1263. TBĐ 14 đến hết thửa 915. 951. TBĐ 14	2.762	2.367	2.762		

107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486. TBĐ 14 đến hết thửa 579. TBĐ 14	1.344	1.152	1.344	
107.24	Từ giáp thửa 915. 951. TBĐ 14 đến hết thửa 579. TBĐ 14	1.061	909	1.061	
107.25	Từ thửa 1122. TBĐ 14 đến hết thửa 66. TBĐ 23	1.040	891	1.040	
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 30	4.914	4.212	4.914	
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959. TBĐ 21 đến giáp thửa 888. TBĐ 21; từ ngã ba cạnh thửa 638. TBĐ 21 đến hết thửa 855. TBĐ 22	2.625	2.250	2.625	
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 30 đến công cạnh thửa 474. TBĐ 30	4.725	4.050	4.725	
107.29	Từ giáp thửa 474. TBĐ 30 đến hết thửa 152. TBĐ 175	3.675	3.150	3.675	
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209. TBĐ 30 và thửa 634. TBĐ 31	4.179	3.582	4.179	
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716. TBĐ 30 đến	2.163	1.854	2.163	

	ngã ba cạnh thửa 1405. TĐĐ 22					
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171. TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385. TĐĐ 22	2.163	1.854	2.163		
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545. TĐĐ 31 đến hết thửa 124. TĐĐ 30	2.163	1.854	2.163		
107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634. TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459. TĐĐ 22; đến hết thửa 2140. 932. TĐĐ 31	2.163	1.854	2.163		
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269. TĐĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211. TĐĐ 31	2.163	1.854	2.163		
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459. TĐĐ 22 đến hết thửa 1206. TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214. TĐĐ 22	1.714	1.469	1.714		
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459. TĐĐ 22 đến hết thửa 1342. 1587. TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214. TĐĐ 22	1.285	1.102	1.285		
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605. TĐĐ 22 đến hết thửa 1531. TĐĐ 22; đến hết thửa 21. TĐĐ 31	872	747	872		

107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209. TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721. TĐĐ 30; đến hết thửa 2070. TĐĐ 31	2.457	2.106	2.457	
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746. TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195. TĐĐ 42	1.040	891	1.040	
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319. TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655. TĐĐ 42	1.040	891	1.040	
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90				
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	18.043	15.466	18.043	
109	Đường Lê Lai: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	
110	Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	
115	Đường Thi Sách: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	

118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	19.026
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641
121	Đường Ngọc Hồi: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641
122	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	19.026
124	Đường Lê Đại Hành: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641
125	Đường Đống Đa: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641
126	Đường Nguyễn Xí: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641
127	Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641
128	Đường Dã Tượng: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
129	Đường Võ Chí Công: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	19.026
130	Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
132	Đường Trần Quang Khải: Trộn đường	19.026	16.308	19.026	19.026
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
134	Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường	10.987	9.418	10.987	10.987
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường	14.641	12.550	14.641	14.641

136	Từ ngã ba đi Bót Pha đến giáp xã Hiệp Thanh (tường sân bay): Trộn đường	11.189	9.590	11.189
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh			
137	Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường	17.272	14.805	17.272
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường	9.834	8.429	9.834
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường	14.954	12.817	14.954
140	Đường Lạc Long Quân: Trộn đường	20.518	17.587	20.518
141	Đường Âu Cơ: Trộn đường	11.225	9.621	11.225
142	Đường Hùng Vương: Trộn đường	18.354	15.732	18.354
143	Đường Phùng Hưng: Trộn đường	11.225	9.621	11.225
144	Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường	13.099	11.228	13.099
145	Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường	11.225	9.621	11.225
146	Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường	13.099	11.228	13.099
147	Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường	11.225	9.621	11.225
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường	11.225	9.621	11.225
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường	19.069	16.345	19.069
150	Đường Lê Hồng Phong			
150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung	16.293	13.965	16.293

	Trực						
150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	15.348	13.156	15.348	15.348		
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	11.132	9.542	11.132	11.132		
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	10.220	8.760	10.220	10.220		
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156. TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	8.678	7.438	8.678	8.678		
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399. TBĐ 11 đến hết thửa 229. TBĐ 11	2.814	2.412	2.814	2.814		
150.7	Từ giáp thửa 229. TBĐ 11 đến hết thửa 141. TBĐ 11 và đến giáp thửa 50. TBĐ 19	2.450	2.100	2.450	2.450		
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389. TBĐ 11 đến trọn đường	1.400	1.200	1.400	1.400		
150.9	Từ giáp thửa 156. TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	8.404	7.204	8.404	8.404		

150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223. TBĐ 11 đến trộn đường	1.428	1.224	1.428	1.428	
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	8.050	6.900	8.050	8.050	
150.12	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45. TBĐ 18)	6.537	5.603	6.537	6.537	
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45. TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	5.893	5.051	5.893	5.893	
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274. TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	4.704	4.032	4.704	4.704	
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748. TBĐ 17 đến trộn đường	1.624	1.392	1.624	1.624	
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271.	1.624	1.392	1.624	1.624	

	TBĐ 17 và đến hết thửa 1092. TBĐ 17					
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBĐ 17 đến hết thửa 116. 227. 246. TBĐ 17 và giáp thửa 151. TBĐ 17	1.778	1.524	1.778		
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24. TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	4.572	3.919	4.572		
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24. TBĐ 09 đến trọn đường	1.543	1.322	1.543		
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24. TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội	3.710	3.180	3.710		
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44. TBĐ 09 đến trọn đường	1.543	1.322	1.543		
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh	-	-	-		
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274.	3.640	3.120	3.640		

	TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339. TBĐ 17					
150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608. TBĐ 17 đến hết thửa 1358. TBĐ 17	1.911	1.638	1.911		
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859. TBĐ 17 đến hết thửa 1388. TBĐ 17	1.911	1.638	1.911		
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535. TBĐ 17	1.995	1.710	1.995		
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541. TBĐ 17	1.911	1.638	1.911		
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339. TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 17	2.220	1.903	2.220		
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985. TBĐ 17 đến hết thửa 413. 463. 1121. TBĐ 17	1.596	1.368	1.596		
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542. TBĐ 17 đến hết thửa 1210. TBĐ 17	1.330	1.140	1.330		
150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361. TBĐ 17 đến hết thửa 375. TBĐ 17	1.197	1.026	1.197		

150.22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 386. TBD 17 đến giáp thửa 334. TBD 17; đến hết thửa 916. 387. TBD 25; đến hết thửa 334. TBD 26	1.779	1.525	1.779	
150.22.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339. TBD 17 đến ngã ba cạnh thửa 510. TBD 26	3.122	2.676	3.122	
150.22.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 510. TBD 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70. TBD 26)	2.632	2.256	2.632	
150.22.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 510. TBD 26 đến hết thửa 1026. 1545. TBD 17; đến hết thửa 07. 444. TBD 26; đến giáp thửa 40. TBD 26; đến giáp thửa 40. TBD 26	1.709	1.465	1.709	
150.22.14	Từ đường hẻm đối diện thửa 39. TBD 25 đến giáp thửa 20. TBD 26	1.596	1.368	1.596	
150.22.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 354. TBD 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71. TBD 26; đến ngã tư cạnh thửa 287. TBD 26	1.638	1.404	1.638	
150.22.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1516. TBD 17 đến hết thửa 730. 1530. TBD 17; đến hết thửa 639.	1.470	1.260	1.470	

	TBĐ 16					
150.22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 625. TBĐ 17 đến hết thửa 884. TBĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354. TBĐ 16	1.352	1.159	1.352	1.352	
150.22.18	Từ ngã tư cạnh thửa 127. TBĐ 26 đến hết thửa 372. TBĐ 26 và đến hết thửa 382. TBĐ 25	1.386	1.188	1.386	1.386	
150.22.19	Từ ngã tư cạnh thửa 515. TBĐ 26 đến giáp thửa 321. TBĐ 25; đến hết thửa 405. 373. TBĐ 25	1.386	1.188	1.386	1.386	
150.22.20	Từ cạnh thửa 430. TBĐ 25 đến giáp thửa 986. TBĐ 25	1.417	1.214	1.417	1.417	
150.22.21	Từ ngã ba cạnh thửa 141. TBĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081. 1033. TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186. TBĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014. TBĐ 25	1.417	1.214	1.417	1.417	
150.22.22	Từ thửa 354. TBĐ 16 đến hết thửa 124. TBĐ 07	945	810	945	945	

151	Đường Đào Duy Từ					
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	10.574	9.063		10.574	
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102.. TBĐ 168	8.379	7.182		8.379	
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102.. TBĐ 168 đến đường Phạm Ngũ Lão	7.741	6.635		7.741	
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	8.459	7.250		8.459	
152	Đường Tây Sơn: Trộn đường	6.730	5.768		6.730	
153	Đường Đông Đô: Trộn đường	6.730	5.768		6.730	
154	Đường Nguyễn Trung Trực					
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	10.640	9.120		10.640	
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	10.640	9.120		10.640	
155	Đường Tú Xương					
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm	10.042	8.608		10.042	

	Hồng Thái và hết thửa 1112. TBĐ 170					
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112. TBĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	9.601	8.230	9.601		
156	Đường Phạm Ngọc Thạch					
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12. TBĐ 168	10.042	8.608	10.042		
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12. TBĐ 168 đến đường Tú Xương	9.601	8.230	9.601		
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường	8.086	6.931	8.086		
158	Đường Trần Nhân Tông					
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Tú Xương và hết thửa 424. TBĐ 170	13.300	11.400	13.300		
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424. TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	11.039	9.462	11.039		
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	10.640	9.120	10.640		
158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trọn đường	7.368	6.316	7.368		

159	Đường Phạm Ngũ Lão					
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365. TBĐ 168	8.911	7.638		8.911	
159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365. TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ	9.310	7.980		9.310	
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	7.980	6.840		7.980	
160	Đường Xuân Thủy					
160.1	Từ đường Trần Phú đến Ngã tư	13.353	11.446		13.353	
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau đến trọn đường	12.329	10.568		12.329	
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	9.257	7.934		9.257	
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trọn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	12.329	10.568		12.329	
161	Đường Đoàn Thị Điểm					
161.1	Trọn đường	8.681	7.441		8.681	

161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494. TBĐ 170 đến trộn đường	4.183	3.586	4.183	
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618. TBĐ 170 đến trộn đường	2.671	2.290	2.671	
162	Đường Tô Vĩnh Diện				
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 25. TBĐ 176	11.970	10.260	11.970	
162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25. TBĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264. TBĐ 176	10.640	9.120	10.640	
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264. TBĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436. TBĐ 168)	9.975	8.550	9.975	
163	Đường Trần Phú				
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 1083. TBĐ 174	25.010	21.437	25.010	
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083. TBĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào	22.499	19.285	22.499	

	Duy Từ					
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413. TBĐ 168	17.079	14.639	17.079		
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413. TBĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772. TBĐ 168	16.293	13.966	16.293		
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772. TBĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	14.522	12.448	14.522		
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256. TBĐ 19	10.441	8.950	10.441		
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45. TBĐ 174 đến hết thửa 86. TBĐ 174	2.487	2.132	2.487		
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08. TBĐ 167 đến hết thửa 27. TBĐ 167	1.968	1.687	1.968		
164	Đường Nguyễn Văn Linh					
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044. TBĐ 174	13.300	11.400	13.300		

164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044. TĐĐ 174 đến đường Phạm Hùng	10.640	9.120	10.640
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	7.980	9.310
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7.140	6.120	7.140
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.321	6.275	7.321
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37. TĐĐ 173 đến trộn đường	3.990	3.420	3.990
165	Đường Yết Kiêu			
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	7.302	6.259	7.302
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49. TĐĐ 167 đến trộn đường	4.429	3.796	4.429
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.989	5.990	6.989
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029. TĐĐ 44 đến	4.176	3.580	4.176

	trộn đường						
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng						
166.1	Từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	8.266	7.085		8.266		
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	9.072	7.776		9.072		
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91. TBĐ 173 đến trộn đường	3.780	3.240		3.780		
167	Đường Đình Tiên Hoàng						
167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	10.640	9.120		10.640		
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	10.321	8.846		10.321		
167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	7.980		9.310		
167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8.645	7.410		8.645		
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72. TBĐ 173	7.980	6.840		7.980		

167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72. TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.232	6.199	7.232	
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203. TBĐ 174 đến thửa 365. TBĐ 174	3.276	2.808	3.276	
167.8	Từ đường Đình Tiên Hoàng (cạnh thửa 501. TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107. TBĐ 174)	3.578	3.067	3.578	
167.9	Từ đường Đình Tiên Hoàng (cạnh thửa 184. TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113. TBĐ 173)	4.296	3.682	4.296	
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68. TBĐ 173 đến hết thửa 742. TBĐ 173; từ ngã ba cạnh thửa 843. TBĐ 173 đến hết thửa 745. TBĐ 173	3.059	2.622	3.059	
168	Đường Hà Huy Tập				
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	10.640	9.120	10.640	
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	9.975	8.550	9.975	
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường	9.310	7.980	9.310	

	Chinh					
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	8.645	7.410	8.645		
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	7.980	6.840	7.980		
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.461	6.395	7.461		
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383. TBĐ 173 đến trọn đường	2.793	2.394	2.793		
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239. TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113. TBĐ 173) đến Trọn đường	2.514	2.155	2.514		
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207. TBĐ 173 đến hết thửa 1264. TBĐ 173	3.805	3.262	3.805		
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368. TBĐ 173 đến hết thửa 922. TBĐ 173	3.805	3.262	3.805		
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm					
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm	9.310	7.980	9.310		

	Hùng					
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến Đường Trường Chinh	8.645	7.410	8.645		
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	7.980	6.840	7.980		
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	6.557	5.620	6.557		
169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941. TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 172	4.360	3.737	4.360		
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 172 đến hết thửa 76. 26. 190. TBĐ 172	3.352	2.873	3.352		
169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96. TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95. TBĐ 172	4.360	3.737	4.360		
169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239. TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223. TBĐ 172	4.133	3.542	4.133		
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788. TBĐ 173 đến hết thửa 233. TBĐ 172	4.032	3.456	4.032		
170	Từ Đường An Dương Vương: Trộn đường	6.720	5.760	6.720		

171	Từ Đường Tăng Bạt Hổ: Trộn đường	6.552	5.616	6.552
172	Đường Phan Đăng Lưu			
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	10.161	8.710	10.161
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	10.241	8.778	10.241
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.494	8.995	10.494
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	10.707	9.177	10.707
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296. TBĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258. TBĐ 173)	5.786	4.959	5.786
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026. TBĐ 174 đến giáp thửa 230. TBĐ 174	3.179	2.725	3.179
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273. TBĐ 174 đến thửa 284. TBĐ 174	4.522	3.876	4.522
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167. TBĐ 174 đến	1.742	1.493	1.742

	trộn đường						
173	Đường Phạm Hùng						
173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	9.248	7.927	9.248			
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	9.508	8.150	9.508			
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	9.080	7.783	9.080			
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.030	8.597	10.030			
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	9.937	8.517	9.937			
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.499	10.714	12.499			
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210. TBĐ 174 đến trộn đường	2.022	1.733	2.022			
174	Đường Trường Chinh						
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê	8.618	7.387	8.618			

	Thị Hồng Gám					
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	8.820	7.560	8.820		
174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.425	8.078	9.425		
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	10.534	9.029	10.534		
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Văn Linh	12.096	10.368	12.096		
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08. TBĐ 174 đến hết thửa 1079. TBĐ 174	4.032	3.456	4.032		
174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674. TBĐ 173 đến trọn đường	2.835	2.430	2.835		
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865. TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745. TBĐ 181	3.553	3.046	3.553		
174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210. TBĐ 174 đến hết thửa 303. TBĐ 173	2.520	2.160	2.520		
175	Đường Phan Đình Phùng					

175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971. TBĐ 181	13.860	11.880	13.860	
175.2	Từ Đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971. TBĐ 181 đến Đường Phạm Hùng	14.377	12.323	14.377	
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568. TBĐ 181	13.739	11.776	13.739	
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568. TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471. TBĐ 180 và hết thửa 217. TBĐ 180	11.970	10.260	11.970	
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471. TBĐ 180 và giáp thửa 217. TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31. TBĐ 180)	10.241	8.778	10.241	
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143. TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208. TBĐ 180	2.101	1.801	2.101	
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359. TBĐ 180 đến giáp thửa 192. TBĐ 180	2.075	1.778	2.075	
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471. TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293. TBĐ 180	7.560	6.480	7.560	

175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529. TBĐ 180	2.993	2.565	2.993	
175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402. TBĐ 181 đến giáp thửa 152. 186. TBĐ 180; đến giáp thửa 385. TBĐ 181	2.008	1.721	2.008	
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660. TBĐ 180 đến hết thửa 804. TBĐ 180	1.995	1.710	1.995	
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378. TBĐ 181 đến giáp thửa 983. TBĐ 181; đến hết thửa 1084. TBĐ 181	2.673	2.291	2.673	
175.13	Từ Đường hẻm cạnh thửa 188. TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Tron đường	5.187	4.446	5.187	
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704. TBĐ 181	4.456	3.819	4.456	
176	Đường Lý Thái Tô				
176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112. TBĐ 188	8.884	7.615	8.884	

176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112. TĐĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96. TĐĐ 187)	8.379	7.182	8.379	
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96. TĐĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31. TĐĐ 180)	8.180	7.011	8.180	
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26. TĐĐ 180 đến hết thửa 650. TĐĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208. TĐĐ 180	2.713	2.326	2.713	
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208. TĐĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138. TĐĐ 188; đến hết thửa 202. TĐĐ 188; đến giáp thửa 695. TĐĐ 5188;	2.487	2.132	2.487	
176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96. TĐĐ 187 đến hết thửa 91. TĐĐ 187	3.032	2.599	3.032	
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97. TĐĐ 187 đến trọn đường	2.128	1.824	2.128	
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112. TĐĐ 188 đến hết thửa 206. TĐĐ 188 và đến giáp thửa 207.	2.128	1.824	2.128	

	TBĐ 188						
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145. TBĐ 188 đến giáp thửa 205. 209. TBĐ 188	2.168	1.858	2.168			
177	Đường Nguyễn Văn Cừ						
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.773	9.234	10.773			
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	9.244	7.923	9.244			
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382. TBĐ 19	7.860	6.737	7.860			
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382. TBĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382. TBĐ 19	5.307	4.549	5.307			
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ						
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484. TBĐ 19 đến hết thửa 1176. TBĐ 19	3.312	2.839	3.312			
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484. TBĐ 19 đến hết thửa 508. TBĐ 19 và đến hết thửa 503. TBĐ	2.939	2.519	2.939			

	19						
178.3	Từ giáp thửa 508. TĐĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129. TĐĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133. TĐĐ 172 đến giáp thửa 35. TĐĐ 172	3.312	2.839	3.312		3.312	
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547. TĐĐ 19 đến hết thửa 452. 605. TĐĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837. TĐĐ 19	3.312	2.839	3.312		3.312	
178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628. TĐĐ 19 đến hết thửa 283. TĐĐ 19	4.509	3.865	4.509		4.509	
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329. TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059. TĐĐ 19	2.939	2.519	2.939		2.939	
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911. TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233. TĐĐ 19	4.575	3.922	4.575		4.575	
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147. TĐĐ 19 đến giáp thửa 648. TĐĐ 19	2.607	2.234	2.607		2.607	
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495. TĐĐ 19 đến giáp thửa 302. 301. TĐĐ 19	2.753	2.360	2.753		2.753	

178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481. TBĐ 180	3.360	2.880	3.360	
179	Đường Bà Triệu				
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91. TBĐ 19	7.860	6.737	7.860	
179.2	Từ ngã tư nương thủy lợi - cạnh thửa 91. TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374. TBĐ 19	7.232	6.199	7.232	
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374. TBĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	5.860	5.023	5.860	
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu				
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136. TBĐ 11 đến giáp trường tiểu học Nghĩa Hiệp	1.596	1.368	1.596	
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159. TBĐ 11 đến hết thửa 392. TBĐ 11	1.782	1.528	1.782	
180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203. TBĐ 11 đến hết thửa 397. TBĐ 11	1.636	1.402	1.636	
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603. TBĐ 19 đến hết thửa 663. TBĐ 19	1.756	1.505	1.756	

180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697. TĐĐ 19 đến trộn đường	1.410	1.208	1.410	
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432. TĐĐ 19 đến trộn đường	1.330	1.140	1.330	
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32. TĐĐ 19 đến trộn đường	1.330	1.140	1.330	
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557. TĐĐ 19 đến giáp thửa 60. TĐĐ 19	1.716	1.471	1.716	
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203. TĐĐ 19 đến hết thửa 1072. TĐĐ 19	1.702	1.459	1.702	
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894. TĐĐ 19 đến hết thửa 896. TĐĐ 19	1.702	1.459	1.702	
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374. TĐĐ 19 đến hết thửa 163. TĐĐ 18	1.609	1.379	1.609	
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415. TĐĐ 19 đến hết thửa 389. TĐĐ 19	1.343	1.151	1.343	
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021. TĐĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185. TĐĐ 19	1.343	1.151	1.343	

180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01. TĐĐ 28 đến hết thửa 37. TĐĐ 27	1.849	1.585	1.849	1.849	
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225. TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165. TĐĐ 18	1.476	1.265	1.476	1.476	
180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224. TĐĐ 18 đến giáp thửa 172. TĐĐ 18	1.317	1.129	1.317	1.317	
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318. TĐĐ 27 đến hết thửa 483. TĐĐ 27	1.317	1.129	1.317	1.317	
180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360. TĐĐ 27 đến giáp thửa 51. TĐĐ 27	1.330	1.140	1.330	1.330	
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến trường THPT Lương Thế Vinh					
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846. TĐĐ 19 và hết thửa 167. TĐĐ 19	8.602	7.373	8.602	8.602	
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536. TĐĐ 19 và giáp thửa 167. TĐĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	8.288	7.104	8.288	8.288	
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến Đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	6.909	5.922	6.909	6.909	

181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126. TĐĐ 19 đến hết thửa 1477. TĐĐ 19	2.313	1.982	2.313	
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108. TĐĐ 19 đến hết thửa 435. TĐĐ 19	2.548	2.184	2.548	
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100. TĐĐ 19 đến giáp thửa 08. TĐĐ 19	2.313	1.982	2.313	
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846. TĐĐ 19 đến hết thửa 631. TĐĐ 19	2.626	2.251	2.626	
181.8	Từ giáp thửa 631. TĐĐ 19 đến hết thửa 1092. TĐĐ 19	2.313	1.982	2.313	
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661. TĐĐ 19 đến hết thửa 1665. TĐĐ 19	2.626	2.251	2.626	
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường huyện	10.990	9.420	10.990	
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng				
182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484. TĐĐ 19 đến hết thửa 508. TĐĐ 19 và đến hết thửa 503. TĐĐ 19	2.022	1.733	2.022	

182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742. TBD 19 đến hết thửa 788. TBD 19	3.578	3.067	3.578	
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638. TBD 19 đến giáp thửa 1477. TBD 19	3.578	3.067	3.578	
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651. TBD 19 đến hết thửa 1649. TBD 19	3.458	2.964	3.458	
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085. TBD 19 đến hết thửa 739. TBD 19	2.660	2.280	2.660	
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193. TBD 19 đến giáp thửa 188. TBD 19	3.139	2.690	3.139	
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194. TBD 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264. TBD 19)	4.442	3.808	4.442	
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464. TBD 19 đến giáp thửa 1114. TBD 19	1.782	1.528	1.782	
183	Đường Hoàng Diệu	5.320	4.560	5.320	
184	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	2.990	2.563	2.990	

185	Các đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)				
185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.344	1.152	1.344	
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.197	1.026	1.197	
186	Đường ĐH 3				
186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110. TBĐ 26 đến giáp thửa 21.30. TBĐ 37	4.234	3.629	4.234	
186.2	Từ thửa 21. 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282. TBĐ 37 và hết thửa 131 TBĐ 36	3.704	3.175	3.704	
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131. TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	3.175	2.722	3.175	
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	2.117	1.814	2.117	
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110. TBĐ 26 đến giáp thửa 21.30. TBĐ 37 (khoảng cách				

	từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)					
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.407	1.206	1.407		
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.341	1.149	1.341		
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ thửa 21. 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282. TĐĐ 37 và hết thửa 131. TĐĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)					
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.235	1.058	1.235		
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.155	990	1.155		
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131. TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)					
189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.134	972	1.134		
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	998	855	998		

190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)				
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	906	776	906	
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	809	694	809	
191	Quốc lộ 20				
191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01. TĐĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878. TĐĐ 62) và hết thửa 342. TĐĐ 62	6.993	5.994	6.993	
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TĐĐ 62) và giáp thửa 342. TĐĐ 62 đến hết thửa 53. TĐĐ 73	6.158	5.278	6.158	
191.3	Từ giáp thửa 53. TĐĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	6.664	5.712	6.664	
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	6.453	5.531	6.453	
191.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã	7.438	6.376	7.438	

	ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399. TBĐ 72)					
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399. TBĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494. TBĐ 72)	7.115	6.098	7.115		
191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494. TBĐ 72) đến công giáp thửa 639. TBĐ 72	7.176	6.151	7.176		
191.8	Từ công cạnh thửa 639. TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43. TBĐ 84	8.655	7.418	8.655		
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43. TBĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123. TBĐ 41 và hết thửa 116. TBĐ 84	5.421	4.646	5.421		
191.10	Từ giáp thửa 123. TBĐ 84 và giáp thửa 116. TBĐ 84 đến hết thửa 353. TBĐ 84	4.774	4.092	4.774		
191.11	Từ giáp thửa 353. TBĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	4.836	4.145	4.836		

191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211. TBĐ 111) và hết thửa 126. TBĐ 112	4.220	3.617	4.220	
191.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211. TBĐ 111) giáp thửa 126. TBĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273. TBĐ 111)	5.174	4.435	5.174	
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1. thôn Phú An (hết thửa 36. TBĐ 123)	5.729	4.910	5.729	
191.15	Từ Ngã ba Xóm 1. thôn Phú An (giáp thửa 36. TBĐ 123) đến cầu Đại Ninh	5.057	4.334	5.057	
192	Đường ĐT 724				
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739. TBĐ 72)	5.236	4.488	5.236	
192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739. TBĐ 72) và giáp thửa 424. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa	3.388	2.904	3.388	

	196. TBĐ 71					
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196. TBĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166. TBĐ 70 và hết thửa 522. TBĐ 70	3.234	2.772	3.234		
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 70 và giáp thửa 522. TBĐ 26 đến giáp thửa 48. TBĐ 70 và hết thửa 83. TBĐ 70	2.926	2.508	2.926		
192.5	Từ thửa 48. TBĐ 270 và giáp thửa 83. TBĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175. TBĐ 58)	2.772	2.376	2.772		
193	Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28					
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337. TBĐ 55	5.219	4.473	5.219		
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337. TBĐ 55 và giáp thửa 289. TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455. TBĐ 55	4.789	4.105	4.789		
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455. TBĐ 55 đến hết thửa 208. TBĐ 65 Pháp Hoa	3.742	3.208	3.742		

	tỉnh viện - Chùa Tàu)					
193.4	Từ giáp thửa 208. TBĐ 65 (Pháp Hoa tỉnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505. TBĐ 65 (chùa Phú Hội)	3.634	3.115	3.634		
193.5	Từ giáp thửa 505. TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549. TBĐ 65	3.588	3.076	3.588		
193.6	Từ giáp thửa 549. TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626. TBĐ 65)	2.803	2.402	2.803		
193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626. TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118. TBĐ 74)	2.695	2.310	2.695		
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118. TBĐ 74) đến hết thửa 241. TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	2.233	1.914	2.233		
193.9	Từ giáp thửa 241. TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315. TBĐ 73)	1.802	1.544	1.802		
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315. TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751. TBĐ 29 và hết thửa 196.	2.125	1.822	2.125		

	TBĐ 73						
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751. TBĐ 73 và giáp thửa 196. TBĐ 73 đến hết thửa 224. TBĐ 73	2.803	2.402	2.803		2.803	
193.12	Từ giáp thửa 224. TBĐ 73 đến hết thửa 213. TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	3.419	2.930	3.419		3.419	
194	Đường DH 6						
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507. TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900. TBĐ 55)	3.850	3.300	3.850		3.850	
194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81. TBĐ 76 (Suối Đá)	2.002	1.716	2.002		2.002	
194.3	Từ giáp thửa 81. TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23. TBĐ 90	924	792	924		924	
194.4	Từ thửa 23. TBĐ 47 đến hết thửa 401. TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	847	726	847		847	
194.5	Từ giáp thửa 401. TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66. TBĐ 127) và giáp thửa 32. TBĐ 127	924	792	924		924	
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66. TBĐ 127)	1.001	858	1.001		1.001	

	đến ngã tư cạnh thửa 73. TĐĐ 118					
194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73. TĐĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62. TĐĐ 129)	847	726	847		
195	Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)					
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326. TĐĐ 99 (đất ruộng cưa)	2.002	1.716	2.002		
195.2	Từ giáp thửa 326. TĐĐ 99 (đất ruộng cưa) đến hết thửa 32. TĐĐ 98 (giáp công qua đường)	1.386	1.188	1.386		
195.3	Từ giáp thửa 32. TĐĐ 55 đến hết thửa 459. TĐĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728. TĐĐ 81	1.324	1.135	1.324		
195.4	Từ giáp thửa 459. TĐĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728. TĐĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68. TĐĐ 80)	1.186	1.016	1.186		
196	Đường thôn Phú Lộc					
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52. TĐĐ 41 đến hết thửa 342. TĐĐ 41	1.134	972	1.134		

196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87. TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03. TBĐ 41	1.008	864	1.008	
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292. TBĐ 41 đến giáp nương (hết thửa 08. TBĐ 41)	1.274	1.092	1.274	
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198. TBĐ 41 đến hết đường	1.274	1.092	1.274	
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214. TBĐ 41 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33. TBĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876. TBĐ 55 đến hết đường	1.176	1.008	1.176	
196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 55 đến hết hết đường	1.176	1.008	1.176	
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249. TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248. TBĐ 55)	1.274	1.092	1.274	
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132. TBĐ 55)	1.008	864	1.008	

196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338. TBD 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173. TBD 55)	1.274	1.092	1.274	
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBD 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227. TBD 55)	1.176	1.008	1.176	
196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243. TBD 55 đến hết đường	1.078	924	1.078	
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118. TBD 41 đến hết các đường nhánh	1.078	924	1.078	
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02. TBD 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.008	864	1.008	
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBD 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154. TBD 55 đi thửa 261. TBD 55 đến hết thửa 270. TBD 55; đến hết thửa 367. TBD 55	1.008	864	1.008	
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TBD 55 đến hết đường	1.274	1.092	1.274	
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214. TBD 55 đến hết	1.008	864	1.008	

	đường						
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316. TĐĐ 55 đến giáp thửa 405. TĐĐ 55	1.008	864	1.008			
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337. TĐĐ 55 đến hết thửa 483. TĐĐ 55 và giáp thửa 412. TĐĐ 55	1.344	1.152	1.344			
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467. TĐĐ 55 đến hết thửa 629. TĐĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.274	1.092	1.274			
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547. TĐĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474. TĐĐ 55 và hết thửa 542. tờ bản đồ 55	1.008	864	1.008			
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553. TĐĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008			
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94. TĐĐ 55 đến giáp thửa 146 TĐĐ 55	1.008	864	1.008			
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870. TĐĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008			
	Đường khu quy hoạch dân cư						
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038. TĐĐ 55 đến hết	7.840	6.720	7.840			

	thửa 1212. TBD 55					
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061. TBD 55 đến hết thửa 1270. TBD 55	4.480	3.840	4.480		
196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103. TBD 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167. TBD 55	4.256	3.648	4.256		
1.29	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	3.696	3.168	3.696		
197	Đường thôn Phú Thịnh					
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527. TBD 55 đến hết đường	854	732	854		
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627. TBD 55 đến hết thửa 673. TBD 55	896	768	896		
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637. TBD 55 đến hết đường	785	673	785		
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686. TBD 55 (Trạm y tế) đến hết đường	1.078	924	1.078		
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBD 55(cây xăng	1.078	924	1.078		

	Duy Thao) đến hết đường				
197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TBĐ 65 đến hết thửa 31. TBĐ 66	854	732	854	
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245. TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	980	840	980	
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401. TBĐ 54 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300. TBĐ 54; đến hết thửa 344. TBĐ 54	896	768	896	
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51. TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339. TBĐ 54)	1.078	924	1.078	
197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186. TBĐ 65 đi thửa 151. TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08. TBĐ 65; đến hết thửa 442. TBĐ 54; đến hết thửa 437. TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60. TBĐ 65 đi qua thửa 62. TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107. TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46. TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108. TBĐ 65	1.036	888	1.036	

197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500. TĐĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517. TĐĐ 55)	1.078	924	1.078	
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778. TĐĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815. TĐĐ 55)	1.078	924	1.078	
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819. TĐĐ 55 đến hết đường	1.078	924	1.078	
198	Đường thôn Phú Trung				
198.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)				
198.1.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376. TĐĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254. TĐĐ 65	2.660	2.280	2.660	
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254. TĐĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293. TĐĐ 64	2.520	2.160	2.520	
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293. TĐĐ 64 đến Quốc lộ 20	3.080	2.640	3.080	
198.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)				

198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01. TĐĐ 52 đến hết thửa 01. TĐĐ 52	2.100	1.800	2.100	
198.2.2	Từ giáp thửa 01. TĐĐ 52 đến giáp thửa 06. TĐĐ 52	1.820	1.560	1.820	
198.2.3	Từ thửa 06. TĐĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246. TĐĐ 64)	2.100	1.800	2.100	
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 64 đến hết đường	980	840	980	
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 147. TĐĐ 52 đến hết đường	980	840	980	
198.2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 64 đến hết thửa 563. TĐĐ 64	840	720	840	
198.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 211. TĐĐ 65 đi thửa 119 TĐĐ 65 đến hết thửa 44. TĐĐ 65; đến hết thửa 137. TĐĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669. TĐĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332. TĐĐ 65)	910	780	910	
198.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 448. TĐĐ 65 đến hết thửa 450. TĐĐ 65	840	720	840	

198.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 902. TĐĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66. TĐĐ 75)	2.520	2.160	2.520	
198.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 178. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 220. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 308. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 337. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 353. TĐĐ 64 đến hết đường	840	720	840	
198.2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 314. TĐĐ 64 đến hết đường	840	720	840	
198.2.16	Từ ngã ba cạnh thửa 463. TĐĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734. TĐĐ 64)	910	780	910	
199	Đường thôn Phú Hòa				
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550. TĐĐ 65 đến hết	980	840	980	

	thửa 487. TĐĐ 65					
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563. TĐĐ 65 đến hết thửa 533. TĐĐ 65	840	720	840		
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840		
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12. TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763. TĐĐ 64 và hết thửa 589. TĐĐ 64	1.960	1.680	1.960		
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763. TĐĐ 64 và giáp thửa 589. TĐĐ 64 đến hết đường	1.190	1.020	1.190		
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40. TĐĐ 75 đến hết thửa 647. TĐĐ 64	1.960	1.680	1.960		
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TĐĐ 74 đến hết thửa 663. TĐĐ 64 và đến hết thửa 619. TĐĐ 64	1.960	1.680	1.960		
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666. TĐĐ 64 đến hết thửa 593. TĐĐ 64	840	720	840		
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568. TĐĐ 64 đi qua thửa 587. TĐĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565. TĐĐ	840	720	840		

	64; đến thửa 664. TĐĐ 64					
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117. TĐĐ 74 đến hết thửa 72. TĐĐ 74	980	840	980		
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140. TĐĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	980	840	980		
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389. TĐĐ 74 đến cuối	980	840	980		
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TĐĐ 74 đến hết đường	924	792	924		
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287. TĐĐ 74 đến hết thửa 226. TĐĐ 74	840	720	840		
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840		
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601. TĐĐ 65 đến hết đường	840	720	840		
199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626. TĐĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84. TĐĐ 75	1.134	972	1.134		
199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 75 đến hết thửa 142. TĐĐ 75	840	720	840		

199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83. TBĐ 75 đến hết thửa 117. TBĐ 65; đến hết thửa 473. TBĐ 75	840	720	840	
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 75 đến hết thửa 212. TBĐ 75	840	720	840	
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45. TBĐ 75 đến hết thửa 189. TBĐ 75	924	792	924	
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114. TBĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515. TBĐ 75)	1.232	1.056	1.232	
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581. TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591. TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87. TBĐ 74 đến hết đường	840	720	840	
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716. TBĐ 65 đến giáp thửa 679. TBĐ 65	840	720	840	
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289. TBĐ số 65 đến hết đường	1.960	1.680	1.960	

200	Đường thôn Phú Tân					
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 73 đến hết đường	868	744	868		
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535. TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.106	948	1.106		
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158. TBĐ 73 đến giáp nương (hết thửa 23. TBĐ 73)	1.106	948	1.106		
200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480. TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73	1.162	996	1.162		
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110. TBĐ 52 đến hết thửa 35. TBĐ 52 và đến hết thửa 91. TBĐ 52	868	744	868		
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316. TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539. TBĐ 64	868	744	868		
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480. TBĐ 62 đến hết thửa 578. TBĐ 64; đến hết thửa 683. TBĐ 64	868	744	868		
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638. TBĐ 62 và thửa 733. TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	868	744	868		

200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368. TĐĐ 64 đến hết thửa 580 TĐĐ 64	868	744	868	
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719. TĐĐ 73 đến giáp thửa 56 TĐĐ 74	868	744	868	
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850. TĐĐ 73 đến giáp thửa 98. TĐĐ 73; đến hết thửa 810. TĐĐ 73	1.120	960	1.120	
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321. TĐĐ 64 đến hết đường	770	660	770	
201	Đường thôn Chi Rông				
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)				
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17. TĐĐ 48	1.260	1.080	1.260	
201.1.2	Từ giáp thửa 17. TĐĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	840	720	840	
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28. TĐĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68. TĐĐ 50	840	720	840	
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45. TĐĐ 50 đến hết thửa 738. TĐĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62. TĐĐ	847	726	847	

	50						
201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675. TBĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259. TBĐ 62 và giáp thửa 283. TBĐ 62	1.190	1.020	1.190			
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 62 và thửa 283. TBĐ 62 đến giáp thửa 423. TBĐ 62	1.050	900	1.050			
201.6	Từ thửa 423. TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884. TBĐ 72	980	840	980			
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321. TBĐ 62 đến hết thửa 409. TBĐ 62	847	726	847			
201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248. TBĐ 62) đến hết thửa 260. TBĐ 62; đến hết thửa 216. TBĐ 62; đến hết thửa 747. TBĐ 62; đến giáp thửa 174. TBĐ 62	812	696	812			
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259. TBĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229. TBĐ 62	840	720	840			
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TBĐ 73 đến hết thửa	812	696	812			

	20. TBĐ 73					
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134. TBĐ 73 đến hết thửa 42. TBĐ 73; đến hết thửa 06. TBĐ 73	847	726	847		
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210. TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170. TBĐ 72	980	840	980		
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342. TBĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146. TBĐ 72	1.355	1.162	1.355		
201.14	Từ ngã giáp thửa 146. TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932. TBĐ 72 và hết thửa 99. TBĐ 72	1.285	1.102	1.285		
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932. TBĐ 72 và giáp thửa 99. TBĐ 72 đến hết thửa 65 và 79. TBĐ 71	1.246	1.068	1.246		
201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100. TBĐ 72 đi qua thửa 01. TBĐ 72 đến hết thửa 966. TBĐ 61	847	726	847		
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536. TBĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325. TBĐ 72	910	780	910		
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250. TBĐ 72	847	726	847		

201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04. TBĐ 50 đến hết thửa 125. TBĐ 50	847	726	847	
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401. TBĐ 62 đến giáp thửa 409. TBĐ 62	847	726	847	
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376. TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281. TBĐ 62	847	726	847	
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423. TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924. TBĐ 62	847	726	847	
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454. TBĐ 62 đến hết thửa 541. TBĐ 62	847	726	847	
201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031. TBĐ 61 đến hết đường	770	660	770	
202	Đường thôn R' Chai 1				
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289. TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533. TBĐ 73	910	780	910	
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292. TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498. 459 TBĐ 73 và hết thửa 42. TBĐ 86	980	840	980	

202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498. TĐĐ 73 đến hết thửa 89. TĐĐ 86	812	696	812	
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407. TĐĐ 72) đến giáp thửa 513. TĐĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751. TĐĐ 72	980	840	980	
202.5	Từ thửa 513. TĐĐ 73 (phần trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751. TĐĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48. TĐĐ 85	812	696	812	
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460. TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352. TĐĐ 73	812	696	812	
202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405. TĐĐ 72 đến hết thửa 82. TĐĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874. TĐĐ 72	952	816	952	
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448. TĐĐ 72 đến hết thửa 728. TĐĐ 72	910	780	910	
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467. TĐĐ 72 đến hết thửa 882. TĐĐ 28; đến giáp thửa 656.	868	744	868	

	TBĐ 72						
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329. TBĐ 72	847	726	847		847	
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883. TBĐ 72 đến hết thửa 624. TBĐ 72	847	726	847		847	
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533. TBĐ 73 đến hết thửa 63. TBĐ 86	847	726	847		847	
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48. TBĐ 85 đến hết thửa 75. TBĐ 85	847	726	847		847	
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335. TBĐ 72 đến hết thửa 1336. TBĐ 72	812	696	812		812	
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349. TBĐ 72 đến hết thửa 1313. TBĐ 72	812	696	812		812	
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892. TBĐ 72	812	696	812		812	
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197. TBĐ 72 đến giáp thửa 228. TBĐ 72	847	726	847		847	
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325. TBĐ 72 đến ngã ba	770	660	770		770	

	cạnh thửa 1367. TĐĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992. TĐĐ 72; đến hết thửa 321. TĐĐ 72					
203	Đường thôn R' Chai 2					
203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558. TĐĐ 72 đến công trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657. TĐĐ 72)	882	756	882		
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769. TĐĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847. TĐĐ 72)	840	720	840		
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846. TĐĐ 72 đến công trường THPT Nguyễn Thái Bình	910	780	910		
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145. TĐĐ 84 đến hết đường	847	726	847		
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340. TĐĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333. TĐĐ 84	847	726	847		
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461. TĐĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263. TĐĐ 84	847	726	847		
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288. TĐĐ 84 (đối	812	696	812		

	diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 84					
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257. TBĐ 84) đến hết thửa 523. TBĐ 84 và hết thửa 522. TBĐ 84	812	696	812		
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219. TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367. TBĐ 71)	910	780	910		
203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116. TBĐ 84 đến hết thửa 46. TBĐ 84	847	726	847		
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01. TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251. TBĐ 84	886	759	886		
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316. TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438. TBĐ 71	886	759	886		
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437. TBĐ 71 đến hết thửa 718. TBĐ 83	875	750	875		
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229. TBĐ 84	847	726	847		
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754. TBĐ 71	882	756	882		

	đến ngã tư cạnh thửa 438. TĐĐ 71					
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608. TĐĐ 70 đến hết thửa 406. TĐĐ 70	847	726		847	
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762. TĐĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641. TĐĐ 70	875	750		875	
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620. TĐĐ 70 đến hết thửa 284 và 270. TĐĐ 70	875	750		875	
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474. TĐĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497. TĐĐ 70	878	752		878	
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579. TĐĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205. TĐĐ 70	910	780		910	
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788. TĐĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81. TĐĐ 69)	847	726		847	
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93. TĐĐ 58 đến hết thửa 22 và 836. TĐĐ 69	847	726		847	
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74. TĐĐ 158 đi qua ngã tư cạnh	847	726		847	

	thửa 32. TBĐ 69 đến hết thửa 844. TBĐ 69					
203.24	Từ giáp thửa 718. TBĐ 83 đến hết thửa 136. và giáp thửa 78 TBĐ 83	847	726	847		
203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732. 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723. 725 đến ngã ba cạnh thửa 733. TBĐ 83	847	726	847		
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17. TBĐ 69 đến hết đường	770	660	770		
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864. TBĐ 71 đến hết đường	847	726	847		
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840. TBĐ 83 đến hết thửa 813. TBĐ 83	847	726	847		
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890. TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868. TBĐ 83)	847	726	847		
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534. TBĐ 84 đến hết thửa 554. TBĐ 84	847	726	847		
204	Đường thôn R' Chai 3					
204.1	Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669. TBĐ 72 đến	910	780	910		

	ngã ba cạnh thửa 739. TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)					
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361. TBĐ 71 đến hết thửa 99. TBĐ 71	878	752	878		
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301. TBĐ 71 đến hết thửa 827. TBĐ 71	847	726	847		
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287. TBĐ 71 đến hết thửa 197. TBĐ 71	847	726	847		
204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804. TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88. TBĐ 71	840	720	840		
204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166. TBĐ 70 đi qua thửa 71. TBĐ 71 đến hết thửa 835. TBĐ 71	980	840	980		
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466. TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29. TBĐ 70	770	660	770		
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 71	770	660	770		
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835. TBĐ 71 đến hết	952	816	952		

	thửa 81. TBD 71					
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120. TBD 70 đến ngã ba cạnh thửa 254. TBD 59	840	720	840		
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568. TBD 70 đến hết thửa 701. TBD 70	886	759	886		
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753. TBD 70 đến hết thửa 729 và 691. TBD 70	847	726	847		
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18. TBD 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56. TBD 70 (giáp xã Tân Hội)	840	720	840		
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150. TBD 58 đến hết thửa 48. TBD 58	801	686	801		
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175. TBD 58) đến hết thửa 01. TBD 58	886	759	886		
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193. TBD 71 đến hết đường	847	726	847		
204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245. TBD 59 đến ngã ba cạnh thửa 317. TBD 20	770	660	770		

205	Đường thôn Phú Bình					
205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626. TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331. TBĐ 83	1.036	888	1.036		
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255. TBĐ 99 đến hết thửa 198. TBĐ 99	840	720	840		
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275. TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226. TBĐ 99 và đến hết thửa 286. TBĐ 99	840	720	840		
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379. TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243. TBĐ 99)	980	840	980		
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418. TBĐ 99 đến hết thửa 480. TBĐ 99	840	720	840		
205.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499. TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449. TBĐ 99	1.232	1.056	1.232		
205.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04. TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68. TBĐ 111	840	720	840		

205.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72. TĐĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76. TĐĐ 112)	840	720	840	
205.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy	-	-	-	
205.9.1	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45. TĐĐ 111	1.820	1.560	1.820	
205.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45. TĐĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187. TĐĐ 111	1.540	1.320	1.540	
205.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187. TĐĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203. TĐĐ 111)	1.330	1.140	1.330	
205.10	Từ ngã ba giáp thửa 614. TĐĐ 83 đến hết thửa 88. TĐĐ 99	840	720	840	
205.11	Ngã ba cạnh thửa 431. TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392. TĐĐ 40	910	780	910	
206	Đường thôn Phú An				
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209. TĐĐ 111 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh	1.120	960	1.120	

	thửa 96. TBĐ 111) đến hết thửa 56. TBĐ 111					
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138. TBĐ 111 đến hết thửa 106. TBĐ 111	770	660	770		
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221. TBĐ 111	910	780	910		
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273. TBĐ 111) đến hết thửa 243. TBĐ 111	952	816	952		
206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251. TBĐ 111 đến hết thửa 229. TBĐ 111	854	732	854		
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23. TBĐ 123 đến hết thửa 07. TBĐ 123	840	720	840		
206.7	Đường trục chính xóm 1					
206.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47. TBĐ 123) đến giáp thửa 94. TBĐ 122	2.156	1.848	2.156		
206.9	Từ thửa 94. TBĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84. TBĐ 122)	2.058	1.764	2.058		
206.10	Từ ngã ba cạnh thửa 98. TBĐ 122 (hướng đi	1.442	1.236	1.442		

	vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57. TBĐ 122)					
206.11	Từ giáp thửa 57. TBĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241. TBĐ 111	1.344	1.152	1.344	1.344	
206.12	Từ ngã ba cạnh thửa 241. TBĐ 111 đến hết thửa 166. TBĐ 110	1.232	1.056		1.232	
206.13	Từ giáp thửa 166. TBĐ 110 đến hết thửa 12. TBĐ 120	910	780		910	
206.14	Từ ngã ba cạnh thửa 241. TBĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63. TBĐ 110	1.148	984		1.148	
206.15	Đường hẻm của đường xóm 1. thôn Phú An					
206.16	Từ ngã ba cạnh thửa 63. TBĐ 122 đến giáp thửa 02. TBĐ 122	1.176	1.008		1.176	
206.17	Từ ngã ba cạnh thửa 49. TBĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06. TBĐ 122 và hết thửa 08. TBĐ 122	1.288	1.104		1.288	
206.18	Từ ngã ba cạnh thửa 61. TBĐ 122 đến giáp	1.428	1.224		1.428	

	thửa 270. TBĐ 122					
206.19	Từ ngã ba cạnh thửa 87. TBĐ 122 đến giáp thửa 31. TBĐ 122	1.386	1.188	1.386		
206.20	Từ ngã ba cạnh thửa 52. TBĐ 122 đến giáp thửa 243. TBĐ 111	1.008	864	1.008		
206.21	Từ ngã ba cạnh thửa 138. TBĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338. TBĐ 122; từ thửa 167. TBĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167. TBĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225. TBĐ 122	1.764	1.512	1.764		
206.22	Từ ngã ba cạnh thửa 185. TBĐ 122 đến giáp thửa 237. TBĐ 88122	1.064	912	1.064		
206.23	Từ ngã ba cạnh thửa 236. TBĐ 122 đến giáp thửa 230. TBĐ 122	1.008	864	1.008		
206.24	Từ ngã ba cạnh thửa 153. TBĐ 122 đến hết đường	1.176	1.008	1.176		
206.25	Từ ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 122 đến hết	1.232	1.056	1.232		

	đường					
206.26	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96. TBĐ 122 đến hết đường	1.386	1.188	1.386		
206.27	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94. TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232		
206.28	Từ ngã ba cạnh thửa 92. TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232		
206.29	Từ ngã ba cạnh thửa 76. TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232		
206.30	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01. thôn Phú An (TBĐ 110)	1.232	1.056	1.232		
206.31	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TBĐ 110 đến hết đường	910	780	910		
206.32	Từ ngã ba cạnh thửa 183. TBĐ 110 đến hết đường	910	780	910		
206.33	Từ ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111. TBĐ 110 và đến hết thửa 119. TBĐ 110	910	780	910		

206.34	Từ ngã ba cạnh thửa 224. TBD 110 đến ngã ba cạnh thửa 134. TBD 110	980	840	980	
206.35	Từ ngã ba cạnh thửa 119. TBD 110 đến ngã ba cạnh thửa 131. TBD 110	980	840	980	
206.36	Đường hẻm cạnh thửa 38. TBD 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16. TBD 87 đến hết đường	840	720	840	
207	Đường thôn Pré				
207.1	Đường khu tái định cư thôn Pré				
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127. TBD 67) đến ngã ba cạnh thửa 226. TBD 67 và ngã ba cạnh thửa	2.520	2.160	2.520	
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31. TBD 67 đi qua thửa 55. 152. TBD 267 đến hết thửa 226. TBD 67	2.520	2.160	2.520	
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TBD 67 đi qua thửa 16. 90. TBD 67 đến hết thửa 317. TBD 67	2.520	2.160	2.520	
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TBD 67 đến hết thửa 30. TBD 67	2.394	2.052	2.394	

207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226. TĐĐ 67 đến hết thửa 299. TĐĐ 67	2.394	2.052	2.394	
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298. TĐĐ 67 đến hết thửa 318. TĐĐ 67	2.268	1.944	2.268	
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219. TĐĐ 67 đến hết thửa 307. TĐĐ 67	2.268	1.944	2.268	
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218. TĐĐ 67 đi qua thửa 146. TĐĐ 67 đến hết thửa 129. TĐĐ 67 và đến hết thửa 256. TĐĐ 67	2.268	1.944	2.268	
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27. TĐĐ 67 đến hết thửa 123. TĐĐ 67	2.268	1.944	2.268	
207.2	Đường trục chính thôn Pré				
207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65. TĐĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82. TĐĐ 66	1.040	891	1.040	
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82. TĐĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193. TĐĐ 66	998	855	998	
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51. TĐĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35. TĐĐ 66 đến ngã ba đường	970	832	970	

	ĐH6 (cạnh thửa thửa 76. TBĐ 66)					
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ 66 đến giáp thửa 68. TBĐ 66	970	832	970		
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TBĐ 66 đến công trần Pré (hết thửa 300. TBĐ 66 và hết thửa 321. TBĐ 66)	942	808	942		
207.2.6	Từ công trần Pré (giáp thửa 300 và 321. TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381. TBĐ 66	901	772	901		
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381. TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463. TBĐ 66)	859	737	859		
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381. TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50. TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	901	772	901		
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50. TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361. TBĐ 75)	832	713	832		
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459. TBĐ 66 đến hết thửa 48. TBĐ 76	788	675	788		

207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66. TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	1.134	972	1.134	
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740. TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10. TBĐ 57)	1.260	1.080	1.260	
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314. TBĐ 66 đến giáp thửa 364. TBĐ 66	910	780	910	
208	Đường thôn K'Nai				
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66. TBĐ 127) đến hết thửa 160. TBĐ 126	809	693	809	
208.2	Từ giáp thửa 160. TBĐ 126 đến hết thửa 100. TBĐ 140	766	656	766	
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80. TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169. TBĐ 96	788	675	788	
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86. TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258. TBĐ 127)	788	675	788	
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103. TBĐ 128	770	660	770	

	đến hết nhà thờ K' Nai						
209	Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp						
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173. TBĐ 81 đến hết thửa 78. TBĐ 98	766	656	766			
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73. TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05. TBĐ 117)	766	656	766			
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62. TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40. TBĐ 118	797	683	797			
209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40. TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52. TBĐ 129	770	660	770			
209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103. TBĐ 128 đến hết thửa 528. TBĐ 128	786	674	786			
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38. TBĐ 118 đến hết thửa 09. TBĐ 118	786	674	786			
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109. TBĐ 118 đến hết thửa 47. TBĐ 117; đến giáp thửa 62.	786	674	786			

	TBĐ 117						
210	Các đoạn đường còn lại		770	660	770		
211	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp		770	660	770		

PHỤ LỤC 29:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	297	357	
	297		
	297		
Vị trí 2	238	323	
	230		
	230		
Vị trí 3	149	205	
	140		
	135		
Vị trí 4		149	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	264	393	
	297		
	257		
Vị trí 2	211	286	
	230		
	202		
Vị trí 3	132	199	
	140		

	117		
Vị trí 4		149	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	35	
Vị trí 2	24	30	
Vị trí 3	15	24	
Vị trí 4		15	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	146	213	
	146		
	146		
Vị trí 2	116	146	
	116		
	116		
Vị trí 3	73	116	
	73		
	73		
Vị trí 4		73	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Quốc lộ 27			
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817. TBĐ 24 và hết thửa 111. TBĐ 23	5.448	5.656	
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817. TBĐ 24 và giáp thửa 111. TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335. TBĐ 23 và hết thửa 241. TBĐ 23	5.280	6.781	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335. TBĐ 23 và giáp thửa 241. TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199. TBĐ 22 và hết thửa 1025. TBĐ 22	8.400	8.400	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199. TBĐ 22 và hết thửa 1025. TBĐ 22 đến ngã ba chợ N'Thôn Hạ và hết thửa 1198. TBĐ 22.	9.200	9.733	
1.5	Từ ngã ba chợ N'Thôn Hạ và giáp thửa 1198. TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633. TBĐ 21.	7.296	7.427	
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633. TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642. TBĐ 21	6.336	6.336	
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642. TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và	4.200	4.200	

	hết thửa 238. TĐĐ 21.			
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238. TĐĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	3.840	3.840	
2	Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà			
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135. TĐĐ 22	4.800	8.368	
2.2	Từ giáp thửa 1135. TĐĐ 22 đến suối hết thửa 394. TĐĐ 16	3.080	3.080	
2.3	Từ giáp thửa 394. TĐĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà	2.160	2.160	
2.4	Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116. TĐĐ 22			
3	Đường ĐH 01			
3.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022. TĐĐ 47	5.040	5.040	
3.2	Từ cầu cạnh thửa 1022. TĐĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 946. TĐĐ 47 và hết thửa 554. TĐĐ 47	4.720	4.720	
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 946 và giáp thửa 554. TĐĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788. TĐĐ 47	4.040	4.040	
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788. TĐĐ 46 đến ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746. TĐĐ 33	3.940	3.940	
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746. TĐĐ 33 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825. TĐĐ 32	3.340	6.911	

3.6	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825. TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300. TĐĐ 32	3.080	3.080	
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300. TĐĐ 32 qua nhà thờ Bon Rơm đến ngã ba cạnh thửa 848 và hết thửa 611. TĐĐ 31.	2.440	3.281	
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 848 và giáp thửa 611. TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96. TĐĐ 30	2.300	6.483	
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96. TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192. TĐĐ 30	2.160	2.160	
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192. TĐĐ 30 đến thác Viên Sơn giáp xã Đình Văn Lâm Hà	2.000	2.000	
4	Đường ĐH 02			
4.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225. TĐĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 831 và giáp thửa 583. TĐĐ 31	1.675	4.647	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 831 và thửa 583. TĐĐ 31 đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50. TĐĐ 44) và hết thửa 78. TĐĐ 64	1.426	4.192	
4.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50. TĐĐ 44) và giáp thửa 78. TĐĐ 64 đến hết thửa 434. TĐĐ 59	1.342	1.342	
5	Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189. TĐĐ 107 đến thửa 103. TĐĐ 108	4.554	4.554	

6	Đường DT 724			
6.1	Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306. TBĐ 107 đến hết thửa 171. TBĐ 109	5.250	5.250	
6.2	Từ thửa 171. TBĐ 109 đến đường hẻm cạnh thửa 117. TBĐ 107 và hết thửa 143. TBĐ 107	5.460	5.460	
6.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117. TBĐ 107 và giáp thửa 143. TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 101. TBĐ 107 và hết thửa 249. TBĐ 107	5.607	5.607	
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 101 TBĐ 107 và giáp thửa 249. TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 590. TBĐ 98 và giáp thửa 851. TBĐ 98	5.670	5.670	
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 590. TBĐ 98 và giáp thửa 851. TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417. TBĐ 98)	5.859	6.445	
6.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417. TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 207. TBĐ 98 và hết thửa 252. TBĐ 98	6.693	7.475	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207. TBĐ 98 và giáp thửa 252. TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 98 và hết thửa 635. TBĐ 98	7.475	7.475	
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 98 và giáp thửa 635. TBĐ 98 đến giáp thửa 1389. TBĐ 86 và giáp thửa 832. TBĐ 85	8.904	8.904	

6.9	Từ thửa 1389. TĐĐ 86 và thửa 832. TĐĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643. TĐĐ 85 và hết thửa 674. TĐĐ 85	12.220	12.220	
6.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643. TĐĐ 85 và giáp thửa 674. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 392. TĐĐ 85 và giáp thửa 455. TĐĐ 85	21.576	21.576	
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 392. TĐĐ 85 và thửa 455. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296. TĐĐ 85 và hết thửa 330. TĐĐ 85	18.576	18.576	
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296. TĐĐ 85 và giáp thửa 330. TĐĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253. TĐĐ 85) và hết thửa 232. TĐĐ 85	14.500	14.500	
6.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253. TĐĐ 85) và giáp thửa 232. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222. TĐĐ 85	10.992	10.992	
6.14	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032. TĐĐ 85 và giáp thửa 205. TĐĐ 85	9.637	9.637	
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1032. TĐĐ 85 và thửa 205. TĐĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21. TĐĐ 83	8.970	8.970	
6.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21. TĐĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa	5.612	5.612	

	16. TBD 83			
6.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16. TBD 83 đến hết thửa 01 TBD 82	3.910	3.910	
7	Đường đi Lâm Hà			
7.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348. TBD 71) đến hết thửa 113. 114. TBD 71	4.830	4.830	
7.2	Từ giáp thửa 113. 114. TBD 71 đến hết thửa 198. 208. TBD 54	4.600	4.600	
7.3	Từ giáp thửa 198. 208. TBD 54 đến ngã tư đi xã Đình Văn Bình Thạnh (hết thửa 260 TBD 39	3.344	3.344	
7.4	Từ ngã tư đi Đình Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260. TBD 39) đến ngã ba cạnh thửa 49. TBD 39)	2.907	2.907	
7.5	Từ ngã ba giáp thửa 49. TBD 39 đến thửa 12. TBD 39	2.700	2.700	
7.6	Từ ngã tư đi Đình Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260. TBD 39) đến ngã ba hết thửa 187. TBD 39 và hết thửa 196. TBD 38	2.907	2.907	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBD 39 và giáp thửa 196. TBD 38 đến hết thửa 24. TBD 27	2.850	2.850	
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 56. TBD 74 đến ngã ba hết thửa 10. TBD 74	2.679	2.679	
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 10. TBD 74 đến ngã ba hết thửa 13. TBD 61	2.484	2.484	

8	Đường ĐH 03			
8.1	Từ giáp thửa số 02. tờ bản đồ 95 đến mương nước cạnh thửa 457. 437. TBĐ 85	6.300	6.300	
8.2	Từ mương nước cạnh thửa 457. 437. TBĐ 85 đến ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253. TBĐ 85)	7.680	7.680	
8.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng Tân Hội	18.104	18.104	
8.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168. TBĐ 85) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103. TBĐ 85)	14.985	14.985	
8.5	(Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103. TBĐ 85) đến hết thửa 34. TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)	4.750	4.750	
8.6	Từ giáp thửa 34. TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 773. TBĐ 74 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311. TBĐ 74)	4.071	4.071	
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 773 TBĐ 74 và hội trường thôn Tân An (thửa 311. TBĐ74) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84. TBĐ 74)	3.841	3.841	
8.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381. TBĐ 75)	2.961	2.961	
8.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395. TBĐ 75) đến hết thửa 71. TBĐ 89	2.709	2.709	

8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 17. 14 đến hết thửa 14. TĐĐ 89 giáp xã Đức Trọng	2.451	2.451	
9	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội			
9.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580. TĐĐ 85 đến hết thửa 461. TĐĐ 85	14.065	14.065	
9.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369. TĐĐ 85. từ thửa 382. TĐĐ 85 đến hết thửa 445. TĐĐ 85	12.879	12.879	
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596. TĐĐ 85	10.750	12.000	
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497. TĐĐ 85	10.750	10.750	
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548. TĐĐ 85	10.750	10.750	
9.6	Từ giáp thửa 369. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317. TĐĐ 85	11.830	11.830	
9.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643. 631. TĐĐ 85 đi thửa 227. TĐĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272. TĐĐ 85	12.142	13.481	
10	Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội			
10.1	Trục đường 2 - 7	13.340	13.340	
10.2	Trục đường 4 - 5	11.046	11.046	
10.3	Trục đường 3 - 8	13.340	13.340	
11	Đường trục xã			
11.1	Cạnh thửa 103. TĐĐ 108 đến hết thửa 133. TĐĐ 106	2.120	2.120	
11.2	Từ giáp thửa 133. TĐĐ 106 đến hết	1.680	1.680	

	thửa 36. 79. TBĐ 106			
11.3	Từ giáp thửa 36. 79. TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49. TBĐ 105	1.220	1.220	
11.4	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209. TBĐ 95 đến hết thửa 164. TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94. TBĐ 95	2.400	2.400	
11.5	Từ giáp thửa 164. TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94. TBĐ 95 đến hết thửa 65. TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 94	2.640	2.640	
11.6	Từ giáp thửa 65. TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 94 đến hết thửa 299. TBĐ 81 và hết thửa 528. TBĐ 94	2.720	2.720	
11.7	Từ giáp thửa 299. TBĐ 81 và giáp thửa 528. TBĐ 94 đến hết thửa 276. TBĐ 81 và hết thửa 04. TBĐ 94	2.320	2.320	
11.8	Từ giáp thửa 276. TBĐ 81 và giáp thửa 04. TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412. TBĐ 80 và hết thửa 627. TBĐ 80	3.740	3.740	
11.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 412. TBĐ 80 và giáp thửa 627. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334. TBĐ 80	4.040	4.040	
11.10	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334. TBĐ 80 đến hết thửa 325. 356. TBĐ 80	3.740	3.740	
11.11	Từ giáp thửa 325. 356. TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528. TBĐ 80 và hết thửa 286. TBĐ 79	3.580	3.580	

11.12	Từ ngã ba giáp 528. TBĐ 80 và giáp thửa 286. TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57. TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447. TBĐ 79	2.420	2.420	
11.13	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447. TBĐ 79 đến hết thửa 50. TBĐ 92 và hết thửa 441. TBĐ 79	2.640	2.640	
11.14	Từ giáp thửa 50. TBĐ 92 và giáp thửa 441. TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297. TBĐ 79)	2.720	2.720	
11.15	Từ ngã ba - giáp thửa 297. TBĐ 79 đến hết thửa 170. 171. TBĐ 79	1.760	1.760	
11.16	Từ giáp thửa 170. 171. TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374. TBĐ 66	1.840	1.840	
11.17	Từ giáp xã Đức Trọng đến cống giáp ranh cạnh thửa 02. TBĐ 110	5.049	5.049	
11.18	Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87. TBĐ 69 đến hết thửa 07. TBĐ 81	2.714	2.714	
11.19	Từ giáp thửa 07. TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 217. TBĐ 05 và hết thửa 205. TBĐ 67	2.180	2.180	
11.20	Từ ngã ba cạnh thửa 217. TBĐ 67 và giáp thửa 205. TBĐ 67 đến hết thửa 113. 149. TBĐ 67	1.820	1.820	
11.21	Từ giáp thửa 113. 149. TBĐ 67 ngã ba cạnh thửa 374. TBĐ 66	1.700	1.700	
11.22	Từ giáp thửa 374. TBĐ 66 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.760	1.760	

11.23	Từ giáp xã Đức Trọng thửa 85. TBĐ 120 đến hết thửa 1464. 1564. TBĐ 105	760	912	
11.24	Từ thửa 1464. 1564. TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 49. TBĐ 105 (trục đường xã)	800	960	
11.25	Từ ngã ba cạnh thửa 49. TBĐ 105 đến ngã ba - hết thửa 331. TBĐ 95	2.320	2.720	
11.26	Từ ngã ba - giáp thửa 331. TBĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 209. TBĐ 95	2.720	2.720	
11.27	Từ ngã tư cạnh thửa 209. TBĐ 95 đến thửa 02. TBĐ 95	4.320	4.320	
12	Đường thôn Thái Sơn			
12.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001. TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194. TBĐ 24	1.080	2.160	
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194. TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59. TBĐ 33	960	1.920	
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095. TBĐ 24 đến hết thửa 332. TBĐ 23	1.040	2.080	
12.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133. TBĐ 23) đến suối (hết thửa 102. TBĐ 23)	1.040	3.717	
12.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201. TBĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152. TBĐ 23	1.040	2.080	
12.6	Từ thửa 870. TBĐ 23 đến hết thửa 09. TBĐ 23; đến hết thửa 1597. TBĐ 18		874	
12.7	Từ thửa 830. TBĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64. TBĐ 23)		1.456	
12.8	Từ suối (cạnh thửa 119. TBĐ 19) đến hết thửa 416. TBĐ 19 và đến hết thửa 17. 21. TBĐ 19		874	

13	Đường thôn Bia Ray			
13.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335. TĐĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576. TĐĐ 23 và giáp thửa 436. TĐĐ 23	1.680	1.680	
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576. TĐĐ 23 đến hết thửa 531. TĐĐ 23	1.100	1.100	
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TĐĐ 33 đến hết thửa 114. TĐĐ 33	1.060	1.060	
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302. TĐĐ 33 đến hết thửa 931. TĐĐ 32	1.060	1.060	
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576. TĐĐ 23 và thửa 436. TĐĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31. TĐĐ 32 (Trường tiểu học)	1.680	3.306	
13.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287. TĐĐ 23 đến hết thửa 85. TĐĐ 23	1.560	1.560	
13.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793. TĐĐ 22 đến hết thửa 706. TĐĐ 22	1.560	1.560	
13.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807. TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222. TĐĐ 23	1.300	1.300	
13.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864. TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919. TĐĐ 22	1.400	1.400	
13.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912. TĐĐ 22) đến hết thửa 1013. TĐĐ 22	1.360	1.360	
14	Đường thôn Đoàn Kết			
14.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745. TĐĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me	4.240	4.240	
14.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43. TĐĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869. TĐĐ 31.	1.680	4.759	

14.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742. TBĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827. TBĐ 21	1.100	1.100	
14.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827. TBĐ 21 đến hết thửa 297. TBĐ 20	1.000	1.000	
14.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267. TBĐ 21 đến hết đường	1.100	1.100	
14.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175. TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66. TBĐ 15).	960	1.104	
14.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244. TBĐ 21 đến hết thửa 1601. TBĐ 21	840	966	
14.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02. TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129. TBĐ 15	840	966	
14.9	Từ thửa 151. TBĐ 21 đến thửa 198. TBĐ 21		883	
14.10	Từ thửa 536. TBĐ 20 đến hết thửa 48. TBĐ 20		880	
15	Đường thôn Yang Ly			
15.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229. TBĐ 30	920	920	
15.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171. TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50. TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)	920	2.021	
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 445. TBĐ 30 đến hết thửa 312. TBĐ 30	800	800	
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 66. TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85. TBĐ 43	920	920	
16	Đường thôn Lạch Tông			

16.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196. TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570. TBĐ 30	920	920	
16.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177. TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199. TBĐ 32	960	960	
16.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199. TBĐ 32 hết thửa 193. TBĐ 32	840	924	
16.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848. TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227. TBĐ 31	1.120	1.120	
16.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270. TBĐ 32 đến cầu Đa Me	2.360	2.360	
17	Đường thôn Bon Rơm			
17.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257. TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862. TBĐ 31	1.020	1.020	
17.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248. TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831. TBĐ 31	920	920	
17.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518. TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321. TBĐ 31	960	960	
17.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860. TBĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809. TBĐ 32	1.020	1.020	
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404. TBĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555. TBĐ 31	960	3.827	
17.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526. TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607. TBĐ 32	1.000	2.524	

17.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526. TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322. TBĐ 45	1.000	4.149	
18	Đường thôn Srê Đăng			
18.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922. TBĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280. TBĐ 46	1.860	4.554	
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928. TBĐ 46 đến hết thửa 1311. 1040. TBĐ 33	1.700	3.620	
18.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236. TBĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416. TBĐ 47	1.860	2.139	
18.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924. TBĐ 47 đến hết thửa 375. TBĐ 46; đến hết thửa 1153. 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250. TBĐ 47	1.840	3.044	
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250. TBĐ 47 đến hết thửa 719. TBĐ 46; đến hết thửa 1055. 1083. 1127 và 1134. TBĐ 47	1.840	2.537	
18.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074. TBĐ 47 đến hết thửa 07. TBĐ 64	1.860	1.860	
18.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894. TBĐ 47 đến hết thửa 1053. TBĐ 47	1.480	1.924	
18.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817. TBĐ 47 đến hết đường	1.480	1.702	
18.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024. TBĐ 47 đến hết đường	1.480	1.702	
18.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829. TBĐ 47 đến hết đường	1.480	1.702	
18.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783. TBĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642. TBĐ 47.	1.600	1.840	

18.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642. TBĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90. TBĐ 48.	1.600	1.600	
18.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189. TBĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30. TBĐ 48	1.980	2.277	
18.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260. TBĐ 48	1.600	1.840	
18.16	Từ thửa 1417. 427. TBĐ 47 đến hết thửa 349. TBĐ 47		1.560	
18.17	Từ thửa 341. TBĐ 47 đến hết thửa 194. TBĐ 35		1.080	
19	Đường thôn Tân Thuận			
19.1	Từ đường ĐH 01 -cạnh thửa 354. TBĐ 53 đến hết thửa 43. TBĐ 52	1.188	1.188	
19.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328. TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19. TBĐ 53	840	840	
19.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260. TBĐ 39 đến giáp thửa 237. TBĐ 39	760	874	
19.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184. TBĐ 39 đến hết thửa 58. TBĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150. TBĐ 38	760	874	
19.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135. TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88. TBĐ 54	1.134	1.134	
19.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49. TBĐ 39 đến giáp thửa 35. TBĐ 27 (nghĩa địa)	760	874	
20	Đường thôn Ba Cản			

20.1	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63. TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88. TBĐ 54	1.650	1.650	
20.2	Từ ngã ba giáp thửa 88. TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196. TBĐ 55	1.452	1.452	
20.3	Từ thửa 196. TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78. TBĐ 73	1.320	1.320	
20.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46. TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128. TBĐ 55	1.320	1.320	
20.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117. TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59. TBĐ 72	966	966	
20.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141. TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204. TBĐ 53	1.100	1.100	
20.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79. TBĐ 71 đến hết thửa 789. TBĐ 72	966	966	
21.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354. TBĐ 71 đến hết thửa 209. TBĐ 71	1.344	1.344	
21.2	Từ đường ĐT724 - cạnh thửa 349. TBĐ 71 đến hết thửa 333. TBĐ 71	1.260	1.260	
21.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21. TBĐ 83 đến hết thửa 452. TBĐ 72	1.701	1.701	
21.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48. TBĐ 83 đến hết thửa 154. TBĐ 83	1.722	1.722	
21.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135. TBĐ 85 đến hết thửa 1918. TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838. TBĐ 85 đến giáp thửa 91. TBĐ 85	1.920	1.920	
21.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904. TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084. TBĐ 85 đến hết	3.806	3.806	

	thửa 46. TĐĐ 85			
21.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177. TĐĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77. TĐĐ 86)	3.190	3.190	
21.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386. TĐĐ 85 đến hết thửa 295. TĐĐ 85	1.260	1.260	
21.13	Từ thửa 1088. 98. TĐĐ 85 đến thửa 638.TĐĐ 72	3.660	3.660	
22	Đường thôn Tân Lập			
22.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288. TĐĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157. TĐĐ 83	1.825	1.825	
22.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893. TĐĐ 85	1.800	1.800	
22.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787. TĐĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154. TĐĐ 96	1.632	1.632	
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154. TĐĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417. TĐĐ 98	1.632	1.632	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154. TĐĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TĐĐ 98	1.392	1.392	
22.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424. TĐĐ 98 đến hết thửa 528. TĐĐ 107	989	989	
22.7	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716. TĐĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787. TĐĐ 85	1.656	1.656	
22.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99. TĐĐ 96 (Hội trường thôn Tân Lập)	1.564	1.564	
22.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TĐĐ 96 đến	810	932	

	hết thửa 214. TBĐ 96			
22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168. TBĐ 96 đến hết thửa 183. TBĐ 96	810	932	
23	Đường thôn Tân Đà			
23.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417. TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162. TBĐ 99	1.632	1.632	
23.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596. TBĐ 98	1.080	1.080	
23.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590. TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268. TBĐ 107	1.188	1.188	
23.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518. TBĐ 98 đến hết thửa 568. TBĐ 107	2.178	2.178	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113. TBĐ 107 đến hết thửa 200. TBĐ 107	1.188	1.188	
23.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588. TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585. TBĐ 98	1.276	1.276	
23.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747. TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291. TBĐ 107	2.288	2.288	
23.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80. TBĐ 107 đến hết thửa 592. TBĐ 98	1.188	1.188	
23.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109. TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107	1.320	1.320	
23.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ	2.068	2.068	

	107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107			
23.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238. TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149. TBĐ 109	1.188	1.188	
23.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 109 đến hết thửa 305. TBĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371. TBĐ 109 đến hết thửa 333. TBĐ 99	1.000	1.000	
23.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209. TBĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286. TBĐ 99	1.584	1.584	
23.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270. TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154. TBĐ 109	1.276	1.276	
23.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291. TBĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79. TBĐ 109	1.892	1.892	
23.16	Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77. TBĐ 111 đến nương nước cạnh thửa 108. TBĐ 99	1.892	1.892	
23.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214. TBĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398. TBĐ 99	1.188	1.188	
23.18	Từ thửa 109. TBĐ 111 đến hết thửa 31. TBĐ 111		1.188	
23.19	Từ thửa 17. TBĐ 109 đến hết thửa 236. TBĐ 99		1.188	
24	Đường thôn Tân Trung			

24.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63. TĐĐ 98 đến hết thửa 618. TĐĐ 86	1.170	1.170	
24.2	Từ thửa 618. TĐĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201. TĐĐ 86	1.350	1.350	
24.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103. TĐĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218. TĐĐ 86)	4.752	4.752	
24.4	Từ giáp thửa 218. TĐĐ 86 đến nương nước hết thửa 88. TĐĐ 99	2.376	2.376	
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60. TĐĐ 99	1.892	1.892	
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 235. TĐĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59. TĐĐ 86	1.540	1.771	
24.7	Đường hẻm cạnh thửa 48. TĐĐ 86	1.080	1.080	
24.8	Từ ngã ba cạnh thửa 144. TĐĐ 86 đến giáp thửa 165. TĐĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.540	1.540	
24.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207. TĐĐ 98 đến giáp thửa 29. TĐĐ 98	1.368	1.368	
24.10	Từ ngã 3 thửa đất 11. 447. TĐĐ 99 đến hết thửa đất số 327. TĐĐ 87		1.368	
25	Đường thôn Tân An			
25.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626. TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403. TĐĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332. TĐĐ 73	1.782	1.871	
25.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457. TĐĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428. TĐĐ 87	1.496	1.496	
25.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446. TĐĐ 73 đến hết thửa 390. TĐĐ 87	1.188	1.188	

25.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322. TĐĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362. TĐĐ 74	2.178	2.178	
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362. TĐĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 74	1.980	1.980	
25.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84. TĐĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78. TĐĐ 73	1.496	1.552	
25.7	Từ thửa 24. TĐĐ 60 đến hết thửa 131. TĐĐ 74	1.428	1.428	
26	Đường thôn Tân Phú			
26.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454. TĐĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 74 và hết thửa 295. TĐĐ 75	1.276	1.276	
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 74 và giáp thửa 295. TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401. TĐĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)	1.188	1.188	
26.3	Từ ngã ba cạnh 401. TĐĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55. TĐĐ 89	1.276	1.276	
26.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118. TĐĐ 74 đến hết thửa 29. TĐĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22. TĐĐ 60	1.188	1.188	
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486. TĐĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109. TĐĐ 75	972	972	
26.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355. TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251. TĐĐ 75	1.188	1.188	
26.7	Từ thửa 203. TĐĐ 75 đến hết thửa 371. TĐĐ 75	1.188	1.188	
26.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416. TĐĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã	1.496	1.496	

	ba cạnh thửa 416. TBĐ 75			
26.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439. TBĐ 75 đến hết thửa 105. TBĐ 76	1.188	1.188	
26.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55. TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 88	1.188	1.188	
26.11	Từ giáp thửa 71. TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46. TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)	1.826	1.826	
26.12	Từ thửa 826. TBĐ 88 đến hết thửa 637. TBĐ 88		1.826	
26.13	Từ thửa 55. TBĐ 88 đến hết thửa 155. 160. TBĐ 88		1.826	
26.14	Từ thửa 16. TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88		1.826	
27	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36. TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373. TBĐ 117	774	1.161	
28	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10. TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08. TBĐ 116	756	1.134	
29	Từ ngã ba cạnh thửa 130. TBĐ 108 đến hết thửa 02. TBĐ 116; đến hết thửa 447. TBĐ 108	630	819	
30	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90. TBĐ 108 đến hết thửa 32. TBĐ 108	774	1.161	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 47. TBĐ 108 đến giáp thửa 02. TBĐ 108	648	972	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 108 đến hết thửa 98. TBĐ 108	630	945	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 259. TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến	720	1.080	

	hết thửa 374. TĐĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494. TĐĐ 106			
34	Từ ngã ba cạnh thửa 675. TĐĐ 106 đến hết thửa 198. TĐĐ 97	720	1.080	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 147. TĐĐ 106 đến hết thửa 177. TĐĐ 106	720	1.080	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 114. TĐĐ 106 đi qua thửa 570. TĐĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37. TĐĐ 105	720	1.080	
37	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30. TĐĐ 119) đến hết thửa 15. TĐĐ 119 (đường vào thác Pongour)	972	1.458	
38	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331. TĐĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528. TĐĐ 95	720	1.080	
39	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209. TĐĐ 95 đến hết thửa 655. TĐĐ 95	774	1.161	
40	Từ ngã ba cạnh thửa 133. TĐĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62. TĐĐ 95	774	1.161	
41	Từ ngã ba cạnh thửa 62. TĐĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561. TĐĐ 17	630	945	
42	Từ ngã ba cạnh thửa 293. TĐĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539. TĐĐ 94 đến hết thửa 118. TĐĐ 94	810	1.215	
43	Từ ngã ba cạnh thửa 276. TĐĐ 81 đến hết thửa 165. 231. TĐĐ 81	810	1.215	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 277. TĐĐ 81 đến hết thửa 364. TĐĐ 93	810	1.215	

45	Từ ngã ba cạnh thửa 237. TBĐ 81 đến hết thửa 162. 221. TBĐ 81	810	1.215	
46	Từ ngã ba cạnh thửa 412. TBĐ 80 đến hết thửa 671. TBĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632. TBĐ 80 đến hết thửa 584. TBĐ 80	810	1.215	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 369. TBĐ 80 đến hết thửa 420. TBĐ 80	810	1.215	
48	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133. TBĐ 79)	1.188	1.782	
49	Từ ngã ba cạnh thửa 208. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99. ngã ba cạnh thửa 125. TBĐ 79; đến hết thửa 01. TBĐ 79	648	972	
50	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256. TBĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224. TBĐ 67	1.080	1.620	
51	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192. TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640. TBĐ 80	720	1.080	
52	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106. TBĐ 67 đến hết thửa 09. TBĐ 66	900	1.350	
53	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140. TBĐ 66)	810	1.215	
54	Từ ngã ba cạnh thửa 293. TBĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270. TBĐ 80	954	1.431	
55	Từ ngã ba cạnh thửa 39. TBĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46. TBĐ 92 đến hết thửa 138. TBĐ 92	666	999	

56	Từ ngã ba cạnh thửa 56. TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114. TBĐ 92	720	1.080	
57	Từ ngã ba cạnh thửa 07. TBĐ 92 đến hết thửa 280. TBĐ 92; đến hết thửa 131. TBĐ 91	630	945	
58	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454. TBĐ 79) đến hết thửa 03. TBĐ 91 và hết thửa 117. TBĐ 78	792	1.188	
59	Từ giáp thửa 03. TBĐ 91 và giáp thửa 117. TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11. TBĐ 91	666	999	
60	Từ ngã ba cạnh thửa 317. TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79. TBĐ 78	792	1.188	
61	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87. TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22. TBĐ 77)	666	999	
62	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23. TBĐ 65 đến hết thửa 04. 05. TBĐ 65	1.044	1.769	
63	Từ ngã ba cạnh thửa 257. TBĐ 80 đến cạnh thửa 153. TBĐ 81		950	
65	Các đoạn đường còn lại	740	2.049	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Quốc lộ 27				
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817. TBĐ 24 và hết thửa 111. TBĐ 23	3.959	3.394	3.959	
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817. TBĐ 24 và giáp thửa 111. TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335. TBĐ 23 và hết thửa 241. TBĐ 23	4.747	4.069	4.747	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335. TBĐ 23 và giáp thửa 241. TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199. TBĐ 22 và hết thửa 1025. TBĐ 22	5.880	5.040	5.880	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199. TBĐ 22 và hết thửa 1025. TBĐ 22 đến ngã ba chợ N'Thôn Hạ và hết	6.813	5.840	6.813	

	thửa 1198. TBĐ 22.					
1.5	Từ ngã ba chợ N'Thôn Hạ và giáp thửa 1198. TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633. TBĐ 21.	5.199	4.456	5.199		
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633. TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642. TBĐ 21	4.435	3.802	4.435		
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642. TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238. TBĐ 21.	2.940	2.520	2.940		
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238. TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	2.688	2.304	2.688		
2	Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà					
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135. TBĐ 22	5.858	5.021	5.858		
2.2	Từ giáp thửa 1135. TBĐ 22 đến suối hết thửa 394. TBĐ 16	2.156	1.848	2.156		
2.3	Từ giáp thửa 394. TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà	1.512	1.296	1.512		
2.4	Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116. TBĐ 22					

3	Đường ĐH 01					
3.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022. TBĐ 47	3.528	3.024	3.528		
3.2	Từ cầu cạnh thửa 1022. TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 946. TBĐ 47 và hết thửa 554. TBĐ 47	3.304	2.832	3.304		
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 946 và giáp thửa 554. TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788. TBĐ 47	2.828	2.424	2.828		
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788. TBĐ 46 đến ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746. TBĐ 33	2.758	2.364	2.758		
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746. TBĐ 33 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825. TBĐ 32	4.838	4.147	4.838		
3.6	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825. TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300. TBĐ 32	2.156	1.848	2.156		
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300. TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rom đến ngã ba cạnh thửa 848 và	2.297	1.969	2.297		

	hết thửa 611. TBĐ 31.					
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 848 và giáp thửa 611. TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96. TBĐ 30	4.538	3.890	4.538		
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96. TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192. TBĐ 30	1.512	1.296	1.512		
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192. TBĐ 30 đến thác Viên Sơn giáp xã Đình Văn Lâm Hà	1.400	1.200	1.400		
4	Đường ĐH 02					
4.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225. TBĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 831 và giáp thửa 583. TBĐ 31	3.253	2.788	3.253		
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 831 và thửa 583. TBĐ 31 đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50. TBĐ 44) và hết thửa 78. TBĐ 64	2.934	2.515	2.934		
4.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50. TBĐ 44) và giáp thửa 78. TBĐ 64 đến hết thửa 434. TBĐ 59	939	805	939		

5	Từ giáp đường DT 724 cạnh thửa 189. TĐĐ 107 đến thửa 103. TĐĐ 108	3.188	2.732	3.188
6	Đường DT 724			
6.1	Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306. TĐĐ 107 đến hết thửa 171. TĐĐ 109	3.675	3.150	3.675
6.2	Từ thửa 171. TĐĐ 109 đến đường hẻm cạnh thửa 117. TĐĐ 107 và hết thửa 143. TĐĐ 107	3.822	3.276	3.822
6.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117. TĐĐ 107 và giáp thửa 143. TĐĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 101. TĐĐ 107 và hết thửa 249. TĐĐ 107	3.925	3.364	3.925
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 101 TĐĐ 107 và giáp thửa 249. TĐĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 590. TĐĐ 98 và giáp thửa 851. TĐĐ 98	3.969	3.402	3.969
6.5	Từ ngã ba cạnh thửa 590. TĐĐ 98 và giáp thửa 851. TĐĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417. TĐĐ 98)	4.511	3.867	4.511
6.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417. TĐĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 207. TĐĐ	5.233	4.485	5.233

	98 và hết thửa 252. TĐĐ 98					
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207. TĐĐ 98 và giáp thửa 252. TĐĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 65. TĐĐ 98 và hết thửa 635. TĐĐ 98	5.233	4.485	5.233		
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TĐĐ 98 và giáp thửa 635. TĐĐ 98 đến giáp thửa 1389. TĐĐ 86 và giáp thửa 832. TĐĐ 85	6.233	5.342	6.233		
6.9	Từ thửa 1389. TĐĐ 86 và thửa 832. TĐĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643. TĐĐ 85 và hết thửa 674. TĐĐ 85	8.554	7.332	8.554		
6.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643. TĐĐ 85 và giáp thửa 674. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 392. TĐĐ 85 và giáp thửa 455. TĐĐ 85	15.103	12.946	15.103		
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 392. TĐĐ 85 và thửa 455. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296. TĐĐ 85 và hết thửa 330. TĐĐ 85	13.003	11.146	13.003		

6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296. TBĐ 85 và giáp thửa 330. TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253. TBĐ 85) và hết thửa 232. TBĐ 85	10.150	8.700	10.150
6.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253. TBĐ 85) và giáp thửa 232. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 189. TBĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222. TBĐ 85	7.694	6.595	7.694
6.14	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TBĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032. TBĐ 85 và giáp thửa 205. TBĐ 85	6.746	5.782	6.746
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1032. TBĐ 85 và thửa 205. TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21. TBĐ 83	6.279	5.382	6.279
6.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21. TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16. TBĐ 83	3.928	3.367	3.928
6.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16. TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82	2.737	2.346	2.737
7	Đường đi Lâm Hà			
7.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348. TBĐ	3.381	2.898	3.381

	71) đến hết thửa 113. 114. TBĐ 71					
7.2	Từ giáp thửa 113. 114. TBĐ 71 đến hết thửa 198. 208. TBĐ 54	3.220	2.760	3.220	3.220	
7.3	Từ giáp thửa 198. 208. TBĐ 54 đến ngã tư đi xã Đình Văn Bình Thạnh (hết thửa 260 TBĐ 39	2.341	2.006	2.341	2.341	
7.4	Từ ngã tư đi Đình Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260. TBĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 49. TBĐ 39)	2.035	1.744	2.035	2.035	
7.5	Từ ngã ba giáp thửa 49. TBĐ 39 đến thửa 12. TBĐ 39	1.890	1.620	1.890	1.890	
7.6	Từ ngã tư đi Đình Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260. TBĐ 39) đến ngã ba hết thửa 187. TBĐ 39 và hết thửa 196. TBĐ 38	2.035	1.744	2.035	2.035	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 187. TBĐ 39 và giáp thửa 196. TBĐ 38 đến hết thửa 24. TBĐ 27	1.995	1.710	1.995	1.995	
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 56. TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10. TBĐ 74	1.875	1.607	1.875	1.875	
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 10. TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13. TBĐ 61	1.739	1.490	1.739	1.739	

8	Đường DH 03					
8.1	Từ giáp thửa số 02. tờ bản đồ 95 đến nương nước cạnh thửa 457. 437. TBĐ 85	4.410	3.780	4.410	4.410	
8.2	Từ nương nước cạnh thửa 457. 437. TBĐ 85 đến ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253. TBĐ 85)	5.376	4.608	5.376	5.376	
8.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng Tân Hội	12.673	10.862	12.673	12.673	
8.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168. TBĐ 85) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103. TBĐ 85)	10.490	8.991	10.490	10.490	
8.5	(Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103. TBĐ 85) đến hết thửa 34. TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)	3.325	2.850	3.325	3.325	
8.6	Từ giáp thửa 34. TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 773. TBĐ 74 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311. TBĐ 74)	2.850	2.443	2.850	2.850	
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 773 TBĐ 74 và hội trường thôn Tân An (thửa 311. TBĐ74) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84. TBĐ 74)	2.689	2.305	2.689	2.689	
8.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381. TBĐ 75)	2.073	1.777	2.073	2.073	

8.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395. TBĐ 75) đến hết thửa 71. TBĐ 89	1.896	1.625	1.896
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 17. 14 đến hết thửa 14. TBĐ 89 giáp xã Đức Trọng	1.716	1.471	1.716
9	Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội			
9.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580. TBĐ 85 đến hết thửa 461. TBĐ 85	9.846	8.439	9.846
9.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369. TBĐ 85. từ thửa 382. TBĐ 85 đến hết thửa 445. TBĐ 85	9.015	7.727	9.015
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596. TBĐ 85	8.400	7.200	8.400
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497. TBĐ 85	7.525	6.450	7.525
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548. TBĐ 85	7.525	6.450	7.525
9.6	Từ giáp thửa 369. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa	8.281	7.098	8.281

	317. TBD 85					
9.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643. 631. TBD 85 đi thửa 227. TBD 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272. TBD 85	9.437	8.089	9.437	9.437	
10	Đường khu quy hoạch chính trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội					
10.1	Trục đường 2 - 7	9.338	8.004	9.338	9.338	
10.2	Trục đường 4 - 5	7.732	6.628	7.732	7.732	
10.3	Trục đường 3 - 8	9.338	8.004	9.338	9.338	
11	Đường trục xã					
11.1	Cạnh thửa 103. TBD 108 đến hết thửa 133. TBD 106	1.484	1.272	1.484	1.484	
11.2	Từ giáp thửa 133. TBD 106 đến hết thửa 36. 79. TBD 106	1.176	1.008	1.176	1.176	
11.3	Từ giáp thửa 36. 79. TBD 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49. TBD 105	854	732	854	854	
11.4	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209. TBD 95	1.680	1.440	1.680	1.680	

	đến hết thửa 164. TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94. TBĐ 95				
11.5	Từ giáp thửa 164. TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94. TBĐ 95 đến hết thửa 65. TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 94	1.848	1.584	1.848	
11.6	Từ giáp thửa 65. TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 94 đến hết thửa 299. TBĐ 81 và hết thửa 528. TBĐ 94	1.904	1.632	1.904	
11.7	Từ giáp thửa 299. TBĐ 81 và giáp thửa 528. TBĐ 94 đến hết thửa 276. TBĐ 81 và hết thửa 04. TBĐ 94	1.624	1.392	1.624	
11.8	Từ giáp thửa 276. TBĐ 81 và giáp thửa 04. TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412. TBĐ 80 và hết thửa 627. TBĐ 80	2.618	2.244	2.618	
11.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 412. TBĐ 80 và giáp thửa 627. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334. TBĐ 80	2.828	2.424	2.828	
11.10	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334. TBĐ	2.618	2.244	2.618	

	80 đến hết thửa 325. 356. TĐĐ 80					
11.11	Từ giáp thửa 325. 356. TĐĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528. TĐĐ 80 và hết thửa 286. TĐĐ 79	2.506	2.148	2.506		
11.12	Từ ngã ba giáp 528. TĐĐ 80 và giáp thửa 286. TĐĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57. TĐĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447. TĐĐ 79	1.694	1.452	1.694		
11.13	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447. TĐĐ 79 đến hết thửa 50. TĐĐ 92 và hết thửa 441. TĐĐ 79	1.848	1.584	1.848		
11.14	Từ giáp thửa 50. TĐĐ 92 và giáp thửa 441. TĐĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297. TĐĐ 79)	1.904	1.632	1.904		
11.15	Từ ngã ba - giáp thửa 297. TĐĐ 79 đến hết thửa 170. 171. TĐĐ 79	1.232	1.056	1.232		
11.16	Từ giáp thửa 170. 171. TĐĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374. TĐĐ 66	1.288	1.104	1.288		
11.17	Từ giáp xã Đức Trọng đến cống giáp ranh cạnh thửa 02. TĐĐ 110	3.534	3.029	3.534		
11.18	Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87. TĐĐ 69 đến hết	1.900	1.628	1.900		

	thửa 07. TBD 81					
11.19	Từ giáp thửa 07. TBD 81 đến ngã ba cạnh thửa 217. TBD 05 và hết thửa 205. TBD 67	1.526	1.308	1.526		
11.20	Từ ngã ba cạnh thửa 217. TBD 67 và giáp thửa 205. TBD 67 đến hết thửa 113. 149. TBD 67	1.274	1.092	1.274		
11.21	Từ giáp thửa 113. 149. TBD 67 ngã ba cạnh thửa 374. TBD 66	1.190	1.020	1.190		
11.22	Từ giáp thửa 374. TBD 66 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.232	1.056	1.232		
11.23	Từ giáp xã Đức Trọng thửa 85. TBD 120 đến hết thửa 1464. 1564. TBD 105	638	547	638		
11.24	Từ thửa 1464. 1564. TBD 105 đến ngã ba cạnh thửa 49. TBD 105 (trục đường xã)	672	576	672		
11.25	Từ ngã ba cạnh thửa 49. TBD 105 đến ngã ba - hết thửa 331. TBD 95	1.904	1.632	1.904		
11.26	Từ ngã ba - giáp thửa 331. TBD 95 đến ngã tư cạnh thửa 209. TBD 95	1.904	1.632	1.904		
11.27	Từ ngã tư cạnh thửa 209. TBD 95 đến thửa 02.	3.024	2.592	3.024		

	TBĐ 95						
12	Đường thôn Thái Sơn						
12.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001. TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194. TBĐ 24	1.512	1.296		1.512		
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194. TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59. TBĐ 33	1.344	1.152		1.344		
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095. TBĐ 24 đến hết thửa 332. TBĐ 23	1.456	1.248		1.456		
12.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133. TBĐ 23) đến suối (hết thửa 102. TBĐ 23)	2.602	2.230		2.602		
12.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201. TBĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152. TBĐ 23	1.456	1.248		1.456		
12.6	Từ thửa 870. TBĐ 23 đến hết thửa 09. TBĐ 23; đến hết thửa 1597. TBĐ 18	612	524		612		
12.7	Từ thửa 830. TBĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64. TBĐ 23)	1.019	874		1.019		
12.8	Từ suối (cạnh thửa 119. TBĐ 19) đến hết thửa 416.	612	524		612		

	TBĐ 19 và đến hết thửa 17. 21. TBĐ 19						
13	Đường thôn Bia Ray						
13.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335. TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576. TBĐ 23 và giáp thửa 436. TBĐ 23	1.176	1.008		1.176		
13.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576. TBĐ 23 đến hết thửa 531. TBĐ 23	770	660		770		
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 33 đến hết thửa 114. TBĐ 33	742	636		742		
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302. TBĐ 33 đến hết thửa 931. TBĐ 32	742	636		742		
13.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576. TBĐ 23 và thửa 436. TBĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31. TBĐ 32 (Trường tiểu học)	2.314	1.984		2.314		
13.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287. TBĐ 23 đến hết thửa 85. TBĐ 23	1.092	936		1.092		
13.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793. TBĐ 22 đến hết thửa 706. TBĐ 22	1.092	936		1.092		
13.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807. TBĐ 22 đến ngã ba	910	780		910		

	cạnh thửa 222. TĐĐ 23					
13.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864. TĐĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919. TĐĐ 22	980	840	980		
13.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912. TĐĐ 22) đến hết thửa 1013. TĐĐ 22	952	816	952		
14	Đường thôn Đoàn Kết					
14.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745. TĐĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me	2.968	2.544	2.968		
14.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43. TĐĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869. TĐĐ 31.	3.331	2.855	3.331		
14.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742. TĐĐ 21 qua hồ Sê Kìl đến ngã ba cạnh thửa 827. TĐĐ 21	770	660	770		
14.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827. TĐĐ 21 đến hết thửa 297. TĐĐ 20	700	600	700		
14.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267. TĐĐ 21 đến hết đường	770	660	770		
14.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175. TĐĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66. TĐĐ	773	662	773		

	15).					
14.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244. TĐĐ 21 đến hết thửa 1601. TĐĐ 21	676	580	676		
14.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02. TĐĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129. TĐĐ 15	676	580	676		
14.9	Từ thửa 151. TĐĐ 21 đến thửa 198. TĐĐ 21	618	530	618		
14.10	Từ thửa 536. TĐĐ 20 đến hết thửa 48. TĐĐ 20	616	528	616		
15	Đường thôn Yang Ly	0	0	0		
15.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139. TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229. TĐĐ 30	644	552	644		
15.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171. TĐĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50. TĐĐ 44 (sân bóng Lạch Tòng)	1.415	1.213	1.415		
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 445. TĐĐ 30 đến hết thửa 312. TĐĐ 30	560	480	560		
15.4	Từ ngã ba cạnh thửa 66. TĐĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85. TĐĐ 43	644	552	644		

16	Đường thôn Lạch Tông					
16.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196. TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570. TBĐ 30	644	552	644	644	
16.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177. TBĐ 31 (phần trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199. TBĐ 32	672	576	672	672	
16.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199. TBĐ 32 hết thửa 193. TBĐ 32	647	554	647	647	
16.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848. TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227. TBĐ 31	784	672	784	784	
16.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270. TBĐ 32 đến cầu Đa Me	1.652	1.416	1.652	1.652	
17	Đường thôn Bon Rôm	0	0	0	0	
17.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257. TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862. TBĐ 31	714	612	714	714	
17.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248. TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831. TBĐ 31	644	552	644	644	

17.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518. TĐĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321. TĐĐ 31	672	576	672	
17.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860. TĐĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809. TĐĐ 32	714	612	714	
17.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404. TĐĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555. TĐĐ 31	2.679	2.296	2.679	
17.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526. TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607. TĐĐ 32	1.767	1.514	1.767	
17.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526. TĐĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322. TĐĐ 45	2.904	2.489	2.904	
18	Đường thôn Srê Dăng				
18.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922. TĐĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280. TĐĐ 46	3.188	2.732	3.188	
18.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928. TĐĐ 46 đến hết thửa 1311. 1040. TĐĐ 33	2.534	2.172	2.534	
18.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236. TĐĐ 47 (đường	1.497	1.283	1.497	

	vào mỏ đá) đến hết thửa 416. TĐĐ 47					
18.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924. TĐĐ 47 đến hết thửa 375. TĐĐ 46; đến hết thửa 1153. 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250. TĐĐ 47	2.131	1.826	2.131		
18.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250. TĐĐ 47 đến hết thửa 719. TĐĐ 46; đến hết thửa 1055. 1083. 1127 và 1134. TĐĐ 47	1.776	1.522	1.776		
18.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074. TĐĐ 47 đến hết thửa 07. TĐĐ 64	1.302	1.116	1.302		
18.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894. TĐĐ 47 đến hết thửa 1053. TĐĐ 47	1.347	1.154	1.347		
18.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817. TĐĐ 47 đến hết đường	1.191	1.021	1.191		
18.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024. TĐĐ 47 đến hết đường	1.191	1.021	1.191		
18.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829. TĐĐ 47 đến hết đường	1.191	1.021	1.191		
18.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783. TĐĐ 47 (hồ bà	1.288	1.104	1.288		

	Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642. TĐĐ 47.				
18.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642. TĐĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90. TĐĐ 48.	1.120	960	1.120	
18.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189. TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30. TĐĐ 48	1.594	1.366	1.594	
18.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TĐĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260. TĐĐ 48	1.288	1.104	1.288	
18.16	Từ thửa 1417. 427. TĐĐ 47 đến hết thửa 349. TĐĐ 47	1.092	936	1.092	
18.17	Từ thửa 341. TĐĐ 47 đến hết thửa 194. TĐĐ 35	756	648	756	
19	Đường thôn Tân Thuận				
19.1	Từ đường ĐH 01 -cạnh thửa 354. TĐĐ 53 đến hết thửa 43. TĐĐ 52	832	713	832	
19.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328. TĐĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19. TĐĐ 53	588	504	588	
19.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260. TĐĐ 39 đến giáp thửa 237. TĐĐ 39	612	524	612	

19.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184. TĐĐ 39 đến hết thửa 58. TĐĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150. TĐĐ 38	612	524	612	
19.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135. TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 54	794	680	794	
19.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49. TĐĐ 39 đến giáp thửa 35. TĐĐ 27 (nghĩa địa)	612	524	612	
20	Đường thôn Ba Cản				
20.1	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63. TĐĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 54	1.155	990	1.155	
20.2	Từ ngã ba giáp thửa 88. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196. TĐĐ 55	1.016	871	1.016	
20.3	Từ thửa 196. TĐĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78. TĐĐ 73	924	792	924	
20.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46. TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128. TĐĐ 55	924	792	924	
20.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117. TĐĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59. TĐĐ 72	676	580	676	

20.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141. TĐĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204. TĐĐ 53	770	660	770
20.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79. TĐĐ 71 đến hết thửa 789. TĐĐ 72	676	580	676
21.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354. TĐĐ 71 đến hết thửa 209. TĐĐ 71	941	806	941
21.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 349. TĐĐ 71 đến hết thửa 333. TĐĐ 71	882	756	882
21.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21. TĐĐ 83 đến hết thửa 452. TĐĐ 72	1.191	1.021	1.191
21.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48. TĐĐ 83 đến hết thửa 154. TĐĐ 83	1.205	1.033	1.205
21.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135. TĐĐ 85 đến hết thửa 1918. TĐĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838. TĐĐ 85 đến giáp thửa 91. TĐĐ 85	1.344	1.152	1.344
21.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904. TĐĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084. TĐĐ 85 đến hết thửa 46. TĐĐ 85	2.664	2.284	2.664
21.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177. TĐĐ 85 (nhà ông Lê	2.233	1.914	2.233

	Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77. TBĐ 86)					
21.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386. TBĐ 85 đến hết thửa 295. TBĐ 85	882	756	882		
21.13	Từ thửa 1088. 98. TBĐ 85 đến thửa 638. TBĐ 72	2.562	2.196	2.562		
22	Đường thôn Tân Lập					
22.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288. TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157. TBĐ 83	1.278	1.095	1.278		
22.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893. TBĐ 85	1.260	1.080	1.260		
22.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893. TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787. TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154. TBĐ 96	1.142	979	1.142		
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154. TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417. TBĐ 98	1.142	979	1.142		
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154. TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98	974	835	974		
22.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424. TBĐ 98 đến hết thửa 528. TBĐ 107	692	593	692		

22.7	Từ đường DH 03 - cạnh thửa 716. TĐĐ 85 (công thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787. TĐĐ 85	1.159	994	1.159	
22.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787. TĐĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99. TĐĐ 96 (Hội trường thôn Tân Lập)	1.095	938	1.095	
22.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193. TĐĐ 96 đến hết thửa 214. TĐĐ 96	652	559	652	
22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168. TĐĐ 96 đến hết thửa 183. TĐĐ 96	652	559	652	
23	Đường thôn Tân Đà				
23.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417. TĐĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162. TĐĐ 99	1.142	979	1.142	
23.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TĐĐ 98 đến hết thửa 446; 596. TĐĐ 98	756	648	756	
23.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590. TĐĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268. TĐĐ 107	832	713	832	

23.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518. TĐĐ 98 đến hết thửa 568. TĐĐ 107	1.525	1.307	1.525	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113. TĐĐ 107 đến hết thửa 200. TĐĐ 107	832	713	832	
23.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588. TĐĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TĐĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585. TĐĐ 98	893	766	893	
23.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747. TĐĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291. TĐĐ 107	1.602	1.373	1.602	
23.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80. TĐĐ 107 đến hết thửa 592. TĐĐ 98	832	713	832	
23.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109. TĐĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107	924	792	924	
23.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TĐĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107	1.448	1.241	1.448	
23.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238. TĐĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149. TĐĐ 109	832	713	832	

23.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TĐĐ 109 đến hết thửa 305. TĐĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371. TĐĐ 109 đến hết thửa 333. TĐĐ 99	700	600	700	
23.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209. TĐĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286. TĐĐ 99	1.109	950	1.109	
23.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270. TĐĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154. TĐĐ 109	893	766	893	
23.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291. TĐĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79. TĐĐ 109	1.324	1.135	1.324	
23.16	Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77. TĐĐ 111 đến nương nước cạnh thửa 108. TĐĐ 99	1.324	1.135	1.324	
23.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214. TĐĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398. TĐĐ 99	832	713	832	
23.18	Từ thửa 109. TĐĐ 111 đến hết thửa 31. TĐĐ 111	832	713	832	
23.19	Từ thửa 17. TĐĐ 109 đến hết thửa 236. TĐĐ 99	832	713	832	
24	Đường thôn Tân Trung				
24.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63. TĐĐ 98 đến hết thửa 618. TĐĐ 86	819	702	819	

24.2	Từ thửa 618. TĐĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201. TĐĐ 86	945	810	945	
24.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103. TĐĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218. TĐĐ 86)	3.326	2.851	3.326	
24.4	Từ giáp thửa 218. TĐĐ 86 đến nương nước hết thửa 88. TĐĐ 99	1.663	1.426	1.663	
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60. TĐĐ 99	1.324	1.135	1.324	
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 235. TĐĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59. TĐĐ 86	1.240	1.063	1.240	
24.7	Đường hẻm cạnh thửa 48. TĐĐ 86	756	648	756	
24.8	Từ ngã ba cạnh thửa 144. TĐĐ 86 đến giáp thửa 165. TĐĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.078	924	1.078	
24.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207. TĐĐ 98 đến giáp thửa 29. TĐĐ 98	958	821	958	
24.10	Từ ngã 3 thửa đất 11. 447. TĐĐ 99 đến hết thửa đất	958	821	958	

	số 327. TBĐ 87						
25	Đường thôn Tân An		0	0	0		
25.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626. TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403. TBĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332. TBĐ 73	1.310	1.123	1.310			
25.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457. TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428. TBĐ 87	1.047	898	1.047			
25.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446. TBĐ 73 đến hết thửa 390. TBĐ 87	832	713	832			
25.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322. TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362. TBĐ 74	1.525	1.307	1.525			
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362. TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256. TBĐ 74	1.386	1.188	1.386			
25.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84. TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78. TBĐ 73	1.086	931	1.086			
25.7	Từ thửa 24. TBĐ 60 đến hết thửa 131. TBĐ 74	1.000	857	1.000			
26	Đường thôn Tân Phú	0	0	0			

26.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454. TĐĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 74 và hết thửa 295. TĐĐ 75	893	766	893	
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256. TĐĐ 74 và giáp thửa 295. TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401. TĐĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)	832	713	832	
26.3	Từ ngã ba cạnh 401. TĐĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55. TĐĐ 89	893	766	893	
26.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118. TĐĐ 74 đến hết thửa 29. TĐĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22. TĐĐ 60	832	713	832	
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486. TĐĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109. TĐĐ 75	680	583	680	
26.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355. TĐĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251. TĐĐ 75	832	713	832	
26.7	Từ thửa 203. TĐĐ 75 đến hết thửa 371. TĐĐ 75	832	713	832	
26.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416. TĐĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416.	1.047	898	1.047	

	TBĐ 75					
26.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439. TBĐ 75 đến hết thửa 105. TBĐ 76	832	713	832		
26.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55. TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312. TBĐ 88	832	713	832		
26.11	Từ giáp thửa 71. TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46. TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)	1.278	1.096	1.278		
26.12	Từ thửa 826. TBĐ 88 đến hết thửa 637. TBĐ 88	1.278	1.096	1.278		
26.13	Từ thửa 55. TBĐ 88 đến hết thửa 155. 160. TBĐ 88	1.278	1.096	1.278		
26.14	Từ thửa 16. TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88	1.278	1.096	1.278		
27	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36. TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373. TBĐ 117	813	697	813		
28	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10. TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08. TBĐ 116	794	680	794		
29	Từ ngã ba cạnh thửa 130. TBĐ 108 đến hết thửa 02. TBĐ 116; đến hết thửa 447. TBĐ 108	573	491	573		

30	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90. TĐĐ 108 đến hết thửa 32. TĐĐ 108	813	697	813	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 47. TĐĐ 108 đến giáp thửa 02. TĐĐ 108	680	583	680	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TĐĐ 108 đến hết thửa 98. TĐĐ 108	662	567	662	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 259. TĐĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết thửa 374. TĐĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494. TĐĐ 106	756	648	756	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 675. TĐĐ 106 đến hết thửa 198. TĐĐ 97	756	648	756	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 147. TĐĐ 106 đến hết thửa 177. TĐĐ 106	756	648	756	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 114. TĐĐ 106 đi qua thửa 570. TĐĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37. TĐĐ 105	756	648	756	
37	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30. TĐĐ 119) đến hết thửa 15. TĐĐ 119 (đường vào thác Pongour)	1.021	875	1.021	
38	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331. TĐĐ 95 đến	756	648	756	

	đường ĐH 03 - cạnh thửa 528. TĐĐ 95					
39	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209. TĐĐ 95 đến hết thửa 655. TĐĐ 95	813	697	813		
40	Từ ngã ba cạnh thửa 133. TĐĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62. TĐĐ 95	813	697	813		
41	Từ ngã ba cạnh thửa 62. TĐĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561. TĐĐ 17	662	567	662		
42	Từ ngã ba cạnh thửa 293. TĐĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539. TĐĐ 94 đến hết thửa 118. TĐĐ 94	851	729	851		
43	Từ ngã ba cạnh thửa 276. TĐĐ 81 đến hết thửa 165. 231. TĐĐ 81	851	729	851		
44	Từ ngã ba cạnh thửa 277. TĐĐ 81 đến hết thửa 364. TĐĐ 93	851	729	851		
45	Từ ngã ba cạnh thửa 237. TĐĐ 81 đến hết thửa 162. 221. TĐĐ 81	851	729	851		

46	Từ ngã ba cạnh thửa 412. TĐĐ 80 đến hết thửa 671. TĐĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632. TĐĐ 80 đến hết thửa 584. TĐĐ 80	851	729	851	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 369. TĐĐ 80 đến hết thửa 420. TĐĐ 80	851	729	851	
48	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TĐĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133. TĐĐ 79)	1.247	1.069	1.247	
49	Từ ngã ba cạnh thửa 208. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99. ngã ba cạnh thửa 125. TĐĐ 79; đến hết thửa 01. TĐĐ 79	680	583	680	
50	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256. TĐĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224. TĐĐ 67	1.134	972	1.134	
51	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192. TĐĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640. TĐĐ 80	756	648	756	
52	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106. TĐĐ 67 đến hết thửa 09. TĐĐ 66	945	810	945	

53	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TĐĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140. TĐĐ 66)	851	729	851
54	Từ ngã ba cạnh thửa 293. TĐĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270. TĐĐ 80	1.002	859	1.002
55	Từ ngã ba cạnh thửa 39. TĐĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46. TĐĐ 92 đến hết thửa 138. TĐĐ 92	699	599	699
56	Từ ngã ba cạnh thửa 56. TĐĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114. TĐĐ 92	756	648	756
57	Từ ngã ba cạnh thửa 07. TĐĐ 92 đến hết thửa 280. TĐĐ 92; đến hết thửa 131. TĐĐ 91	662	567	662
58	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454. TĐĐ 79) đến hết thửa 03. TĐĐ 91 và hết thửa 117. TĐĐ 78	832	713	832
59	Từ giáp thửa 03. TĐĐ 91 và giáp thửa 117. TĐĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11. TĐĐ 91	699	599	699
60	Từ ngã ba cạnh thửa 317. TĐĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79. TĐĐ 78	832	713	832
61	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87. TĐĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22. TĐĐ 77)	699	599	699

62	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23. TBD 65 đến hết thửa 04. 05. TBD 65	1.238	1.061	1.238	
63	Từ ngã ba cạnh thửa 257. TBD 80 đến cạnh thửa 153. TBD 81	665	570	665	
65	Các đoạn đường còn lại	1.434	1.229	1.434	

PHỤ LỤC 30:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	180	245	
	180		
	240		
Vị trí 2	144	197	
	192		
	192		
Vị trí 3	90	136	
	120		
	120		
Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	150	245	
	240		
	240		
Vị trí 2	120	195	
	120		
	192		
Vị trí 3	75	165	
	120		

	120		
Vị trí 4		120	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	40	
Vị trí 2	24	30	
Vị trí 3	15	24	
vị trí 4		15	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	100	
	90		
	90		
Vị trí 2	43.2	90	
	72.0		
	72.0		
Vị trí 3	27	72	
	45		
	45		
vị trí 4		45	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Quốc lộ 28B			
1.1	Từ cầu Đắkra (cạnh thửa 03. TĐĐ 15) đến giáp thửa 80. TĐĐ 62	1.710	1.881	
1.2	Từ thửa 80. TĐĐ 62 đến hết thửa 135. TĐĐ 63	2.034	2.237	
1.3	Từ giáp thửa 135. TĐĐ 63 đến hết thửa 219. TĐĐ 82	1.638	1.802	
2	Đường ĐT 729			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40. TĐĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179. TĐĐ 48	1.512	1.663	
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672. TĐĐ 49 và giáp thửa 637. TĐĐ 49	1.710	1.710	
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672. TĐĐ 49 và giáp thửa 637. TĐĐ 49 đến ngã ba đi	1.188	1.188	

	thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246. TBĐ 50)			
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246. TBĐ 50) đến hết thửa 146. TBĐ 66	1.062	1.062	
2.5	Từ giáp thửa 146. TBĐ 66 đến hết thửa 88. TBĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành	1.700	1.700	
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại			
3.1	Từ ngã ba thửa 179. TBĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01. TBĐ 48	2.034	2.034	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149. TBĐ 48 đến hết thửa 151. TBĐ 48 và đến hết thửa 127. TBĐ 48	864	864	
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01. TBĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559. TBĐ 33	1.962	1.962	
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464. TBĐ 33 và giáp thửa 559. TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71. TBĐ 33 và hết thửa 90. TBĐ 33	1.710	1.710	
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71. TBĐ 33 và giáp thửa 90. TBĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80. TBĐ 19)	1.386	1.386	

4	Quốc lộ 28B			
4.1	Từ giáp thửa 219. TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 100	1.540	1.694	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 100 và giáp thửa 69. TBĐ 100 đến hết thửa 186. TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	1.600	1.760	
4.3	Từ giáp thửa 186. TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327. TBĐ 100 và giáp thửa 324. TBĐ 100	1.920	2.112	
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327. TBĐ 100 và thửa 324. TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57. TBĐ 115 và hết thửa 52. TBĐ 115	2.440	2.684	
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98. TBĐ 115	620	620	
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57. TBĐ 115 và giáp thửa 52. TBĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95. TBĐ 116 và hết thửa 108. TBĐ 115		2.300	
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95. TBĐ 116 và giáp thửa 108. TBĐ 115 đến ngã ba nhà	2.680	2.680	

	thờ (hết thửa 227. TĐĐ 115) và hết thửa 201. TĐĐ 116			
4.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227. TĐĐ 19) và giáp thửa 201. TĐĐ 116 đến hết thửa 03. TĐĐ 28 và hết thửa 396. TĐĐ 115	2.920	2.920	
4.9	Từ giáp thửa 03. TĐĐ 131 và giáp thửa 396. TĐĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343. TĐĐ 130)	2.440	2.440	
4.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 TĐĐ 130 đến hết thửa 430. TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605. TĐĐ 130	1.960	1.960	
4.11	Từ giáp thửa 430. TĐĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605. TĐĐ 130 đến hết thửa 728 và 735. TĐĐ 130	1.280	1.280	
4.12	Từ giáp thửa 728 và 735. TĐĐ 130 đến hết thửa 96 và 97. TĐĐ 144	1.080	1.080	
4.13	Từ giáp thửa 96. TĐĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn	760	760	
5	Đường lò gạch Tà Hine			
5.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314. TĐĐ 100) đến nương nước cạnh thửa 584.	1.060	1.060	

	TBĐ 101 và giáp thửa 562. TBĐ 101			
5.2	Từ nương nước cạnh thửa 584. TBĐ 101 và thửa 562. TBĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729	840	840	
6	Đường khu trung tâm			
6.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227. 115) đến ngã ba cạnh thửa 290. TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477. TBĐ 115	3.460	4.152	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290. TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477. TBĐ 115 đến giáp thửa 360. TBĐ 115	3.520	4.224	
6.3	Từ thửa 360. TBĐ 115 đến hết thửa 92. TBĐ 130	4.120	4.120	
6.4	Từ giáp thửa 92. TBĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179. TBĐ 130	3.400	3.740	
6.5	Từ giáp thửa 182 và 179. TBĐ 130 đến hết thửa 264 và 308. TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	2.200	2.420	

6.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53. TĐĐ 130) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332. TĐĐ 115)	2.460	2.706	
6.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68. TĐĐ 130) đến hết thửa 108. TĐĐ 130	3.900	4.290	
6.8	Từ giáp thửa 108. TĐĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168. TĐĐ 130)	1.500	1.500	
6.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256. TĐĐ 130)	1.620	1.620	
7	Đường ĐT 729			
7.1	Từ giáp thửa 21. TĐĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503. TĐĐ 68	1.840	1.840	
7.2	Từ giáp thửa 503. TĐĐ 68 đến hết thửa 79; 100. TĐĐ 90	2.040	2.040	
7.3	Từ giáp thửa 79; 100. TĐĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121. TĐĐ 90)	2.760	2.760	
7.4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149. TĐĐ 90 và hết thửa 156. TĐĐ 90	3.880	10.221	
7.5	Từ giáp thửa 149. TĐĐ 90 và giáp thửa	4.100	10.588	

	156. TĐĐ 90 đến hết thửa 484. TĐĐ 68			
7.6	Từ giáp thửa 484. TĐĐ 68 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306. TĐĐ 68) và hết thửa 358. TĐĐ 68	4.420	4.420	
7.7	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306. TĐĐ 68) và giáp thửa 358. TĐĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346. TĐĐ 69)	5.720	18.977	
7.8	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489. TĐĐ 69)	5.980	16.046	
7.9	Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409. TĐĐ 69	4.320	4.320	
7.10	Từ giáp thửa 1026 và 409. TĐĐ 69 đến hết thửa 218 và 392. TĐĐ 69	4.100	4.100	
7.11	Từ giáp thửa 218 và 392. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132. TĐĐ 70 và hết thửa 150. TĐĐ 70	3.880	3.880	
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150. TĐĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179. TĐĐ 70	3.740	3.740	

7.13	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179. TBĐ 70 đến cầu bà Bồng (hết thửa 250. TBĐ 70)	3.400	3.400	
7.14	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211. TBĐ 71) và hết thửa 28. TBĐ 93	1.700	1.700	
7.15	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28. TBĐ 93 đến hết thửa 393. TBĐ 93	1.560	1.560	
7.16	Từ giáp thửa 393. TBĐ 93 đến hết thửa 45. TBĐ 109 và hết thửa 65. TBĐ 109	1.340	1.340	
7.17	Từ giáp thửa 45. TBĐ 109 và giáp thửa 65. TBĐ 109 đến giáp xã Tà Năng	760	760	
8	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã			
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29. TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39. TBĐ 90	1.540	1.694	
8.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226. TBĐ 90 đến giáp thửa 483. TBĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	2.200	2.420	
8.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483. TBĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308. TBĐ 68)	2.080	2.288	

8.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355. TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354. TBĐ 68	1.540	1.694	
8.5	Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389. TBĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766. TBĐ 69)	2.080	2.288	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420. TBĐ 68 đến hết thửa 464. TBĐ 68	2.080	2.288	
8.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306. TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283. TBĐ 68	1.540	1.694	
8.8	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179. TBĐ 69	1.660	1.826	
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179. TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419. TBĐ 69	1.500	1.500	
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192. TBĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345. TBĐ 69	1.540	1.540	
8.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671. TBĐ 69	1.800	2.340	

8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 522. TBĐ 69 đến hết thửa 602. TBĐ 69	1.620	2.160	
8.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421. TBĐ 69 đến hết thửa 538. TBĐ 69	2.080	2.160	
8.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331. TBĐ 69 đến hết thửa 122. TBĐ 69	880	880	
8.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bên xe và chợ) đến hết thửa 629. TBĐ 69	4.200	5.040	
8.16	Từ giáp thửa 629. TBĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740. TBĐ 69	3.460	3.460	
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 629. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631. TBĐ 69 và hết thửa 655. TBĐ 69	3.520	3.520	
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631. TBĐ 69 và hết thửa 655. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644. TBĐ 69 và hết thửa 705. TBĐ 69	2.080	2.080	
8.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452. TBĐ 69 đến hết thửa 631. TBĐ 69	4.200	4.200	
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	2.740	2.740	

8.21	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364. TBĐ 69 đến hết thửa 156. TBĐ 69	880	880	
8.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489. TBĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705. TBĐ 69	1.600	1.600	
8.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705. TBĐ 69 đến giáp thửa 729. TBĐ 69	920	920	
9	Đường DH 05			
9.1	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276. TBĐ 90	1.880	1.880	
9.2	Từ giáp thửa 276. TBĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456. TBĐ 90	1.880	1.880	
9.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129. TBĐ 105	800	800	
9.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129. TBĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28. TBĐ 121	800	800	
9.5	Từ giáp thửa 23. TBĐ 121 và giáp thửa 28. TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56. TBĐ 134 và hết thửa 73. TBĐ 134	680	680	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56. TBĐ 134 và	760	760	

	giáp thửa 73. TĐĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TĐĐ 148			
9.7	Từ cầu cạnh thửa 164. TĐĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374. TĐĐ 163	1.000	1.000	
9.8	Từ cầu cạnh thửa 374. TĐĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24. TĐĐ 171	960	960	
9.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TĐĐ 171 đến giáp quốc lộ 28B	760	760	
10	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108. TĐĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151. TĐĐ 56	576	576	
11	Từ ngã ba cạnh thửa 151. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05. TĐĐ 87	416	458	
12	Từ ngã ba cạnh thửa 05. TĐĐ 87 đến hết thửa 548. TĐĐ 86	400	440	
13	Từ giáp thửa 80. TĐĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350. TĐĐ 35 và hết thửa 281. TĐĐ 35	416	458	
14	Từ ngã ba cạnh thửa 350. TĐĐ 35 và giáp thửa 281. TĐĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132. TĐĐ 52)	512	563	

15	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 52	416	416	
16	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464. TBĐ 33) và giáp thửa 559 TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275. TBĐ 33	1.184	1.184	
17	Từ ngã ba giáp thửa 275. TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94. TBĐ 32	1.040	1.040	
18	Từ ngã ba hết thửa 94. TBĐ 32 đến hết thửa 40 và 44. TBĐ 32	848	848	
19	Từ giáp thửa 40 và 44. TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 32	736	736	
20	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135. TBĐ 17)	416	416	
21	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739. TBĐ 38) đến hết thửa 207. TBĐ 84 và đến hết thửa 521. TBĐ 86	656	656	
22	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246. TBĐ 50 đến hết thửa 212. TBĐ 65	688	688	
23		608	1.262	

	Từ giáp thửa 212. TBĐ 49 đến hết thửa 539. TBĐ 86			
24	Từ ngã ba cạnh thửa 71. TBĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315. TBĐ 18)	464	464	
25	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315. TBĐ 18) đến hết thửa 44. TBĐ 18	368	442	
26	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234. TBĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176. TBĐ 50)	608	608	
27	Từ ngã ba cạnh thửa 204. TBĐ 50 đến suối cạnh thửa 107. TBĐ 49	416	416	
28	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176. TBĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562. TBĐ 51	496	496	
29	Từ ngã ba cạnh thửa 562. TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188. TBĐ 52	736	736	
30	Từ ngã ba cạnh thửa 17. TBĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140. TBĐ 48)	736	736	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 104. TBĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66. TBĐ 48	656	656	

32	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93. TBĐ 48	656	656	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350. TBĐ 35	368	405	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 137. TBĐ 19 đến giáp thửa 118. TBĐ 34	368	405	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 546. TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527. TBĐ 33	656	722	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 527. TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288. TBĐ 33	416	458	
37	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527. TBĐ 33 đến hết thửa 139 và 140. TBĐ 49	416	458	
38	Từ giáp thửa 139 và 140. TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433. TBĐ 49	656	656	
39	Khu vực thôn Đà Thành			
39.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132. TBĐ 52) đến hết thửa 201. TBĐ 52	736	883	
39.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72. TBĐ 66 đi thửa 202. TBĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201. TBĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159. TBĐ 52	560	672	

39.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202. TĐĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172. TĐĐ 52	560	672	
39.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82. TĐĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TĐĐ 52	560	672	
39.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TĐĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72. TĐĐ 66	960	960	
39.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35. TĐĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49. TĐĐ 66	560	560	
39.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123. TĐĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47. TĐĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70. TĐĐ 66	656	656	
39.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180. TĐĐ 48 đến giáp trường tiểu học Tà Hine	738	738	
39.9	Từ ngã ba thửa 42 TĐĐ 35 đến ngã ba thửa 120. thửa 115 TĐĐ 20		512	
39.10	Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TĐĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại		416	
39.11	Từ ngã tư thửa 315 và thửa 303 TĐĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TĐĐ 33		656	

39.12	Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18		512	
39.13	Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17		464	
40	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09. TBĐ 115 đến hết đường	864	1.037	
41	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95. TBĐ 116 đến hết thửa 334. TBĐ 116	720	864	
42	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216. TBĐ 116 đến giáp thửa 192. TBĐ 116	936	1.123	
43	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170. TBĐ 130)	1.116	1.339	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 92. TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358. TBĐ 115	666	799	
45	Từ giáp thửa 264 và 307. TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355. TBĐ 130	1.116	1.339	
46	Từ ngã ba cạnh thửa 307. TBĐ 130 đến nương nước hết thửa 397 và 398. TBĐ 130	738	738	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 373. TBĐ 130 đến	576	576	

	giáp thửa 848. TBĐ 130			
48	Từ giáp thửa 282 và 355. TBĐ 130 đến hết thửa 800 và 900. TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	954	954	
49	Từ ngã tư cạnh thửa 510. TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728. TBĐ 130)	522	522	
50	Từ giáp thửa 800. TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279. TBĐ 129 (cạnh sân bóng)	954	954	
51	Từ ngã ba cạnh thửa 175. TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 143	486	486	
52	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121. TBĐ 139)	576	576	
53	Từ cống cạnh thửa 121. TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18. TBĐ 139	648	648	
54	Từ ngã ba cạnh thửa 18. TBĐ 139 đến hết thửa 115. TBĐ 99	522	522	
55	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242. TBĐ 130) đến hết thửa 184. TBĐ 130	1.044	1.044	

56	Từ giáp thửa 184. TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01. TBĐ 129	576	576	
57	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819. TBĐ 131	756	756	
58	Từ ngã ba cạnh thửa 443. TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790. TBĐ 131	576	576	
59	Từ ngã ba cạnh thửa 819. TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444. TBĐ 145	576	576	
60	Từ giáp thửa 457 và 819. TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350. TBĐ 131	576	576	
61	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670. TBĐ 130 đến hết thửa 502. TBĐ 145	522	522	
62	Từ ngã ba cạnh thửa 322. TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131. TBĐ 131	486	486	
63	Từ ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 100 đến hết thửa 133. TBĐ 100 và hết thửa 96. TBĐ 99	666	666	
64	Từ ngã ba cạnh thửa 176. TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245. TBĐ 102 và hết thửa 250. TBĐ 102	576	576	

65	Từ ngã ba thửa 279. TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312. TBĐ 143	864	864	
66	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279. TBĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457. TBĐ 143 và hết thửa 471. TBĐ 143	864	864	
67	Từ ngã ba cạnh thửa 457. TBĐ 143 và giáp thửa 471. TBĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139. TBĐ 143 và hết thửa 106. TBĐ 143	576	576	
68	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối			
69	Đường thôn Đà Lâm			
69.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416. TBĐ 68 đến hết thửa 410. TBĐ 68	702	702	
69.2	Từ ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308. TBĐ 68) đến hết thửa 303. TBĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200. TBĐ 68)	1026	1.026	
69.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244. TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ	1026	1.026	

	68; đến giáp thửa 147. TBĐ 68			
69.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683. TBĐ 68 đến hết thửa 195. TBĐ 68	1026	1.026	
69.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179. TBĐ 69 đến hết thửa 1061. TBĐ 69	1080	1.080	
69.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821. TBĐ 69 đến hết thửa 1062. TBĐ 69	1080	1.080	
69.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770. TBĐ 69 đến hết thửa 808. TBĐ 69	1080	1.080	
70	Đường thôn Đà Giang		0	
70.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233. TBĐ 69 đến hết thửa 27. TBĐ 69	612	612	
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 70	612	612	
70.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230. TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17. TBĐ 69)	612	612	
70.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100. TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57. TBĐ 70)	630	630	

70.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412. TBĐ 70	666	666	
70.6	Từ ngã ba giáp thửa 705. TBĐ 69 đến hết thửa 765. TBĐ 69	1440	1.440	
70.7	Từ giáp thửa 765. TBĐ 69 và giáp thửa 798. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113. TBĐ 91	630	630	
70.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386. TBĐ 69) đến hết thửa 761. TBĐ 69	540	540	
70.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394. TBĐ 69 đến hết thửa 255. TBĐ 92	576	576	
70.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915. TBĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272. TBĐ 91	522	522	
70.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150. TBĐ 70 đến hết thửa 194. TBĐ 70	1026	1.026	
70.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141. TBĐ 92	720	720	
70.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141. TBĐ 92 đến hết thửa 214. TBĐ 107	522	522	
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174. TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179. TBĐ 92 và	522	522	

	giáp thửa 226. tờ bản đồ 92			
70.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141. TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113. TBĐ 91 và hết thửa 122. TBĐ 31	576	576	
70.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101. TBĐ 92 đến hết thửa 85. TBĐ 92	612	612	
70.17	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281. TBĐ 92	612	612	
70.18	Từ thửa 113. TBĐ 91 và giáp thửa 122. TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 143. TBĐ 107	576	576	
70.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112. TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188. TBĐ 91	522	522	
71	Đường thôn Đà R' giềng			
71.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123. TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61. TBĐ 71	612	612	
71.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03. TBĐ 93	576	576	
71.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61. TBĐ 71	612	612	

71.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03. TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178. TBĐ 94	736	736	
71.5	Từ giáp thửa 178. TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng	736	736	
71.6	Từ ngã ba giáp thửa 178. TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95	774	774	
72	Đường thôn Đà Thuận			
72.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48. TBĐ 109 đến hết thửa 29. TBĐ 109	522	522	
72.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38. TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa 122. TBĐ 108	540	540	
72.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393. TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269. TBĐ 108	612	612	
72.4	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TBĐ 108 đến hết thửa 304. TBĐ 93	540	540	
72.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379. TBĐ 93 đến hết thửa 263. TBĐ 93	540	540	
72.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145. TBĐ 71 đến hết thửa 95. TBĐ 93	576	576	
73	Đường thôn Đà Thọ			

73.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150. TBĐ 90 đến giáp thửa 59. TBĐ 90	1026	1.026	
73.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200. TBĐ 90 đến hết thửa 276. TBĐ 90	1692	1.692	
73.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211. TBĐ 90 đến hết thửa 31. TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)	702	702	
73.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319. TBĐ 90 đến giáp thửa 73. TBĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ	774	774	
73.5	Từ thửa 398. TBĐ 90 đến giáp thửa 407. TBĐ 90	774	774	
73.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458. TBĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84. TBĐ 106	1026	1.026	
73.7	Từ khe nước cạnh thửa 84. TBĐ 106 đến hết thửa 104. TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	900	900	
73.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 122 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	864	864	
74	Đường thôn Đà Trắng			

74.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488. TBĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75. TBĐ 106	720	720	
74.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75. TBĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195. TBĐ 105	540	540	
74.3	Từ thửa 75. TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 171. TBĐ 106	666	666	
74.4	Từ ngã ba giáp thửa 171. TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104. TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	612	612	
74.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171. TBĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170. TBĐ 105	630	630	
75	Đường thôn Đà Phước -Đà Thành			
75.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12. TBĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	936	936	
75.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08. TBĐ 68)	828	828	
75.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82. TBĐ 68) đến đập tràn	774	774	

	(hết thửa 200. TĐĐ 68)			
75.4	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28. TĐĐ 67) đi qua thửa 85. TĐĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79. TĐĐ 90)	600	600	
75.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406. TĐĐ 68) đi qua thửa 495. TĐĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938. TĐĐ 90	540	540	
75.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567. TĐĐ 68	540	540	
76	Đường thôn Đà An			
76.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52. TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46. TĐĐ 90	576	576	
76.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97. TĐĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 90 và hết thửa 131. TĐĐ 90	720	720	
76.3	Từ thửa 172. TĐĐ 90 đến giáp thửa 247. TĐĐ 90	576	576	
76.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 90 và giáp thửa 131. TĐĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73. TĐĐ 89	612	612	

76.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73. TBĐ 89 đến hết thửa 149. TBĐ 89	540	540	
76.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80. TBĐ 104 và hết thửa 81. TBĐ 104	576	576	
76.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616. TBĐ 90	576	576	
76.8	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81. TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155. TBĐ 104	576	576	
76.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155. TBĐ 104 đi thửa 212. TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185. TBĐ 104	570	570	
76.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155. TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208. TBĐ 104	540	540	
77	Đường thôn Ma Am			
77.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56. TBĐ 134 đến hết thửa 43. TBĐ 134	468	515	
77.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527. TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 162	468	515	
77.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24. TBĐ 171 đến hết thửa 311. 334. TBĐ 171	468	515	

79	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	432	475	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Quốc lộ 28B				
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03. TBĐ 15) đến giáp thửa 80. TBĐ 62	1.317	1.129	1.317	
1.2	Từ thửa 80. TBĐ 62 đến hết thửa 135. TBĐ 63	1.566	1.342	1.566	
1.3	Từ giáp thửa 135. TBĐ 63 đến hết thửa 219. TBĐ 82	1.261	1.081	1.261	
2	Đường ĐT 729				

2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40. TBĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179. TBĐ 48	1.164	998	1.164	
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672. TBĐ 49 và giáp thửa 637. TBĐ 49	1.197	1.026	1.197	
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672. TBĐ 49 và giáp thửa 637. TBĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246. TBĐ 50)	832	713	832	
2.4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246. TBĐ 50) đến hết thửa 146. TBĐ 66	743	637	743	
2.5	Từ giáp thửa 146. TBĐ 66 đến hết thửa 88. TBĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành	1.190	1.020	1.190	
3	Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại				

3.1	Từ ngã ba thừa 179. TBĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thừa 01. TBĐ 48	1.424	1.220	1.424	
3.2	Từ ngã ba cạnh thừa 149. TBĐ 48 đến hết thừa 151. TBĐ 48 và đến hết thừa 127. TBĐ 48	605	518	605	
3.3	Từ ngã ba cạnh thừa 01. TBĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thừa 464 và hết thừa 559. TBĐ 33	1.373	1.177	1.373	
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thừa 464. TBĐ 33 và giáp thừa 559. TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thừa 71. TBĐ 33 và hết thừa 90. TBĐ 33	1.197	1.026	1.197	
3.5	Từ ngã ba cạnh thừa 71. TBĐ 33 và giáp thừa	970	832	970	

	90. TBĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80. TBĐ 19)					
4	Quốc lộ 28B					
4.1	Từ giáp thửa 219. TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 100	1.186	1.016	1.186		
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70. TBĐ 100 và giáp thửa 69. TBĐ 100 đến hết thửa 186. TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	1.232	1.056	1.232		
4.3	Từ giáp thửa 186. TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327. TBĐ 100 và giáp thửa 324. TBĐ 100	1.478	1.267	1.478		
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327. TBĐ 100 và thửa 324. TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57. TBĐ 115 và hết thửa 52. TBĐ 115	1.879	1.610	1.879		

4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TBĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98. TBĐ 115	434	372	434	
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57. TBĐ 115 và giáp thửa 52. TBĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95. TBĐ 116 và hết thửa 108. TBĐ 115	1.610	1.380	1.610	
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95. TBĐ 116 và giáp thửa 108. TBĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227. TBĐ 115) và hết thửa 201. TBĐ 116	1.876	1.608	1.876	
4.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227. TBĐ 19) và giáp thửa 201. TBĐ 116 đến hết thửa 03. TBĐ 28 và hết thửa 396. TBĐ 115	2.044	1.752	2.044	
4.9	Từ giáp thửa 03. TBĐ 131 và giáp thửa 396.	1.708	1.464	1.708	

	TBĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343. TBĐ 130)					
4.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 TBĐ 130 đến hết thửa 430. TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605. TBĐ 130	1.372	1.176	1.372		
4.11	Từ giáp thửa 430. TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605. TBĐ 130 đến hết thửa 728 và 735. TBĐ 130	896	768	896		
4.12	Từ giáp thửa 728 và 735. TBĐ 130 đến hết thửa 96 và 97. TBĐ 144	756	648	756		
4.13	Từ giáp thửa 96. TBĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn	532	456	532		
5	Đường lò gạch Tà Hine	0		0		

5.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314. TBĐ 100) đến mương nước cạnh thửa 584. TBĐ 101 và giáp thửa 562. TBĐ 101	742	636	742	
5.2	Từ mương nước cạnh thửa 584. TBĐ 101 và thửa 562. TBĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729	588	504	588	
6	Đường khu trung tâm				
6.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227. 115) đến ngã ba cạnh thửa 290. TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477. TBĐ 115	2.906	2.491	2.906	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290. TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477. TBĐ 115 đến giáp thửa 360. TBĐ 115	2.957	2.534	2.957	
6.3		2.884	2.472	2.884	

	Từ thửa 360. TBĐ 115 đến hết thửa 92. TBĐ 130					
6.4	Từ giáp thửa 92. TBĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179. TBĐ 130	2.618	2.244	2.618		
6.5	Từ giáp thửa 182 và 179. TBĐ 130 đến hết thửa 264 và 308. TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	1.694	1.452	1.694		
6.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53. TBĐ 130) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332. TBĐ 115)	1.894	1.624	1.894		
6.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68. TBĐ 130) đến hết thửa 108. TBĐ 130	3.003	2.574	3.003		
6.8	Từ giáp thửa 108. TBĐ 130 đến ngã tư cây đa	1.050	900	1.050		

	(cạnh thửa 168. TĐĐ 130))					
6.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256. TĐĐ 130)	1.134	972	1.134		
7	Đường ĐT 729					
7.1	Từ giáp thửa 21. TĐĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503. TĐĐ 68	1.288	1.104	1.288		
7.2	Từ giáp thửa 503. TĐĐ 68 đến hết thửa 79; 100. TĐĐ 90	1.428	1.224	1.428		
7.3	Từ giáp thửa 79; 100. TĐĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121. TĐĐ 90)	1.932	1.656	1.932		
7.4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149. TĐĐ 90 và hết thửa 156. TĐĐ 90	7.155	6.133	7.155		

7.5	Từ giáp thửa 149. TĐĐ 90 và giáp thửa 156. TĐĐ 90 đến hết thửa 484. TĐĐ 68	7.412	6.353	7.412	
7.6	Từ giáp thửa 484. TĐĐ 68 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306. TĐĐ 68) và hết thửa 358. TĐĐ 68	3.094	2.652	3.094	
7.7	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306. TĐĐ 68) và giáp thửa 358. TĐĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346. TĐĐ 69)	13.284	11.386	13.284	
7.8	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489. TĐĐ 69)	11.232	9.628	11.232	
7.9	Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409. TĐĐ 69	3.024	2.592	3.024	
7.10		2.870	2.460	2.870	

	Từ giáp thửa 1026 và 409. TĐĐ 69 đến hết thửa 218 và 392. TĐĐ 69				
7.11	Từ giáp thửa 218 và 392. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132. TĐĐ 70 và hết thửa 150. TĐĐ 70	2.716	2.328	2.716	
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150. TĐĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179. TĐĐ 70	2.618	2.244	2.618	
7.13	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179. TĐĐ 70 đến cầu bà Bống (hết thửa 250. TĐĐ 70)	2.380	2.040	2.380	
7.14	Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211. TĐĐ 71) và hết thửa 28. TĐĐ 93	1.190	1.020	1.190	
7.15	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28. TĐĐ 93	1.092	936	1.092	

	đến hết thửa 393. TĐĐ 93						
7.16	Từ giáp thửa 393. TĐĐ 93 đến hết thửa 45. TĐĐ 109 và hết thửa 65. TĐĐ 109	938	804	938			
7.17	Từ giáp thửa 45. TĐĐ 109 và giáp thửa 65. TĐĐ 109 đến giáp xã Tà Năng	532	456	532			
8	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã	0	0	0			
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29. TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39. TĐĐ 90	1.186	1.016	1.186			
8.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226. TĐĐ 90 đến giáp thửa 483. TĐĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	1.694	1.452	1.694			
8.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483. TĐĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308. TĐĐ 68)	1.602	1.373	1.602			

8.4	Từ đường DT 729 - cạnh thửa 355. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354. TĐĐ 68	1.186	1.016	1.186	
8.5	Từ ngã tư đường DT 729 (cạnh thửa 389. TĐĐ 68) đến công phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766. TĐĐ 69)	1.602	1.373	1.602	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420. TĐĐ 68 đến hết thửa 464. TĐĐ 68	1.602	1.373	1.602	
8.7	Từ đường DT 729 - cạnh thửa 306. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283. TĐĐ 68	1.186	1.016	1.186	
8.8	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179. TĐĐ 69	1.278	1.096	1.278	
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179. TĐĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419. TĐĐ 69	1.050	900	1.050	

8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192. TĐĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345. TĐĐ 69	1.078	924	1.078	
8.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671. TĐĐ 69	1.638	1.404	1.638	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 522. TĐĐ 69 đến hết thửa 602. TĐĐ 69	1.512	1.296	1.512	
8.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421. TĐĐ 69 đến hết thửa 538. TĐĐ 69	1.512	1.296	1.512	
8.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331. TĐĐ 69 đến hết thửa 122. TĐĐ 69	616	528	616	
8.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bên xe và chợ) đến hết thửa 629. TĐĐ 69	3.528	3.024	3.528	

8.16	Từ giáp thửa 629. TĐĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740. TĐĐ 69	2.422	2.076	2.422	
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 629. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631. TĐĐ 69 và hết thửa 655. TĐĐ 69	2.464	2.112	2.464	
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631. TĐĐ 69 và hết thửa 655. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644. TĐĐ 69 và hết thửa 705. TĐĐ 69	1.456	1.248	1.456	
8.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452. TĐĐ 69 đến hết thửa 631. TĐĐ 69	2.940	2.520	2.940	
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	1.918	1.644	1.918	
8.21	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364. TĐĐ 69 đến hết thửa 156. TĐĐ 69	616	528	616	

8.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489. TBĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705. TBĐ 69	1.120	960	1.120	
8.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705. TBĐ 69 đến giáp thửa 729. TBĐ 69	644	552	644	
9	Đường ĐH 05				
9.1	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276. TBĐ 90	1.316	1.128	1.316	
9.2	Từ giáp thửa 276. TBĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456. TBĐ 90	1.316	1.128	1.316	
9.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129. TBĐ 105	560	480	560	
9.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129. TBĐ 105	560	480	560	

	đến hết thửa 23 và hết thửa 28. TBD 121					
9.5	Từ giáp thửa 23. TBD 121 và giáp thửa 28. TBD 47 đến ngã ba cạnh thửa 56. TBD 134 và hết thửa 73. TBD 134	476	408	476		
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56. TBD 134 và giáp thửa 73. TBD 134 đến cầu cạnh thửa 164 TBD 148	532	456	532		
9.7	Từ cầu cạnh thửa 164. TBD 148 đến cầu cạnh thửa 374. TBD 163	700	600	700		
9.8	Từ cầu cạnh thửa 374. TBD 163 đến ngã ba hết thửa 24. TBD 171	672	576	672		
9.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TBD 171 đến giáp	532	456	532		

	quốc lộ 28B						
10	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108. TBĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151. TBĐ 56	403	346	403			
11	Từ ngã ba cạnh thửa 151. TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05. TBĐ 87	320	275	320			
12	Từ ngã ba cạnh thửa 05. TBĐ 87 đến hết thửa 548. TBĐ 86	308	264	308			
13	Từ giáp thửa 80. TBĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350. TBĐ 35 và hết thửa 281. TBĐ 35	320	275	320			
14	Từ ngã ba cạnh thửa 350. TBĐ 35 và giáp thửa 281. TBĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa	394	338	394			

	132. TBĐ 52)						
15	Từ ngã ba cạnh thửa 30. TBĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 52	291	250	291			
16	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464. TBĐ 33) và giáp thửa 559 TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275. TBĐ 33	829	710	829			
17	Từ ngã ba giáp thửa 275. TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94. TBĐ 32	728	624	728			
18	Từ ngã ba hết thửa 94. TBĐ 32 đến hết thửa 40 và 44. TBĐ 32	594	509	594			
19	Từ giáp thửa 40 và 44. TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 32	515	442	515			

20	Từ ngã ba cạnh thửa 13. TBĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135. TBĐ 17)	291	250	291	
21	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739. TBĐ 38) đến hết thửa 207. TBĐ 84 và đến hết thửa 521. TBĐ 86	459	394	459	
22	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246. TBĐ 50 đến hết thửa 212. TBĐ 65	482	413	482	
23	Từ giáp thửa 212. TBĐ 49 đến hết thửa 539. TBĐ 86	883	757	883	
24	Từ ngã ba cạnh thửa 71. TBĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315. TBĐ 18)	325	278	325	
25		309	265	309	

	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315. TĐĐ 18) đến hết thửa 44. TĐĐ 18					
26	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234. TĐĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176. TĐĐ 50)	426	365	426		
27	Từ ngã ba cạnh thửa 204. TĐĐ 50 đến cuối cạnh thửa 107. TĐĐ 49	291	250	291		
28	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176. TĐĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562. TĐĐ 51	347	298	347		
29	Từ ngã ba cạnh thửa 562. TĐĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188. TĐĐ 52	515	442	515		
30	Từ ngã ba cạnh thửa 17. TĐĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140. TĐĐ 48)	515	442	515		

31	Từ ngã ba cạnh thửa 104. TĐĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66. TĐĐ 48	459	394	459	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93. TĐĐ 48	459	394	459	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TĐĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350. TĐĐ 35	283	243	283	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 137. TĐĐ 19 đến giáp thửa 118. TĐĐ 34	283	243	283	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 546. TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527. TĐĐ 33	505	433	505	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 527. TĐĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288. TĐĐ 33	320	275	320	

37	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527. TBD 33 đến hết thửa 139 và 140. TBD 49	320	275	320	
38	Từ giáp thửa 139 và 140. TBD 49 đến ngã ba cạnh thửa 433. TBD 49	459	394	459	
39	Khu vực thôn Đà Thành	0	0	0	
39.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132. TBD 52) đến hết thửa 201. TBD 52	618	530	618	
39.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72. TBD 66 đi thửa 202. TBD 52 đến ngã ba hết thửa 201. TBD 52 và đến ngã ba hết thửa 159. TBD 52	470	403	470	
39.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202. TBD 52 đến ngã ba đối diện thửa 172. TBD 52	470	403	470	
39.4		470	403	470	

	Từ ngã ba cạnh thửa 82. TBD 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBD 52					
39.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TBD 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72. TBD 66	672	576	672		
39.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35. TBD 66 đến ngã ba cạnh thửa 49. TBD 66	392	336	392		
39.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123. TBD 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47. TBD 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70. TBD 66	459	394	459		
39.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180. TBD 48 đến giáp trường tiểu học Tà Hine	517	443	517		
39.9	Từ ngã ba thửa 42 TBD 35 đến ngã ba thửa 120. thửa 115 TBD 20	358	307	358		

39.10	Từ ngã ba thừa 120 và thừa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại	291	250	291
39.11	Từ ngã tư thừa 315 và thừa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thừa 140 và thừa 105 TBĐ 33	459	394	459
39.12	Từ ngã ba thừa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thừa 342 và 334 TBĐ 18	358	307	358
39.13	Từ ngã tư thừa 123 và thừa 65 TBĐ 18 đến hết thừa 141 và thừa 124 TBĐ 17	325	278	325
40	Từ Quốc lộ 28B cạnh thừa 09. TBĐ 115 đến hết đường	726	622	726
41	Từ Quốc lộ 28B cạnh thừa 95. TBĐ 116 đến hết thừa 334. TBĐ 116	605	518	605
42	Từ Quốc lộ 28B cạnh thừa 216. TBĐ 116 đến giáp thừa 192. TBĐ 116	786	674	786

43	Từ ngã ba cạnh thửa 179. TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170. TBĐ 130)	937	804	937	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 92. TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358. TBĐ 115	559	480	559	
45	Từ giáp thửa 264 và 307. TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355. TBĐ 130	937	804	937	
46	Từ ngã ba cạnh thửa 307. TBĐ 130 đến nương nước hết thửa 397 và 398. TBĐ 130	517	443	517	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 373. TBĐ 130 đến giáp thửa 848. TBĐ 130	403	346	403	
48	Từ giáp thửa 282 và 355. TBĐ 130 đến hết	668	572	668	

	thửa 800 và 900. TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)					
49	Từ ngã tư cạnh thửa 510. TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728. TBĐ 130)	365	313	365		
50	Từ giáp thửa 800. TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279. TBĐ 129 (cạnh sân bóng)	668	572	668		
51	Từ ngã ba cạnh thửa 175. TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 143	340	292	340		
52	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121. TBĐ 139)	403	346	403		
53	Từ cống cạnh thửa 121. TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18. TBĐ 139	454	389	454		

54	Từ ngã ba cạnh thửa 18. TBĐ 139 đến hết thửa 115. TBĐ 99	365	313	365	
55	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242. TBĐ 130) đến hết thửa 184. TBĐ 130	731	626	731	
56	Từ giáp thửa 184. TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01. TBĐ 129	403	346	403	
57	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819. TBĐ 131	529	454	529	
58	Từ ngã ba cạnh thửa 443. TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790. TBĐ 131	403	346	403	
59	Từ ngã ba cạnh thửa 819. TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444. TBĐ 145	403	346	403	

60	Từ giáp thửa 457 và 819. TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến nương nước - hết thửa 350. TBĐ 131	403	346	403
61	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670. TBĐ 130 đến hết thửa 502. TBĐ 145	365	313	365
62	Từ ngã ba cạnh thửa 322. TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131. TBĐ 131	340	292	340
63	Từ ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 100 đến hết thửa 133. TBĐ 100 và hết thửa 96. TBĐ 99	466	400	466
64	Từ ngã ba cạnh thửa 176. TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245. TBĐ 102 và hết thửa 250. TBĐ 102	403	346	403

65	Từ ngã ba thừa 279. TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thừa 312. TBĐ 143	605	518	605	
66	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thừa 279. TBĐ 129) đến ngã ba cạnh thừa 457. TBĐ 143 và hết thừa 471. TBĐ 143	605	518	605	
67	Từ ngã ba cạnh thừa 457. TBĐ 143 và giáp thừa 471. TBĐ 143 đến ngã ba cạnh thừa 139. TBĐ 143 và hết thừa 106. TBĐ 143	403	346	403	
68	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đầu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đầu nối				
69	Đường thôn Đà Lâm				
69.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thừa 416. TBĐ 68	491	421	491	

	đến hết thửa 410. TĐĐ 68					
69.2	Từ ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa 308. TĐĐ 68) đến hết thửa 303. TĐĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200. TĐĐ 68)	718	616	718		
69.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244. TĐĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30. TĐĐ 68; đến giáp thửa 147. TĐĐ 68	718	616	718		
69.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683. TĐĐ 68 đến hết thửa 195. TĐĐ 68	718	616	718		
69.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179. TĐĐ 69 đến hết thửa 1061. TĐĐ 69	756	648	756		
69.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821. TĐĐ 69 đến hết	756	648	756		

	thửa 1062. TBD 69					
69.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770. TBD 69 đến hết thửa 808. TBD 69	756	648	756		
70	Đường thôn Đà Giang	0	0	0		
70.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233. TBD 69 đến hết thửa 27. TBD 69	428	367	428		
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209. TBD 69 đến ngã ba cạnh thửa 102. TBD 70	428	367	428		
70.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230. TBD 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17. TBD 69)	428	367	428		
70.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100. TBD 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57. TBD 70)	441	378	441		
70.5		466	400	466		

	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412. TĐĐ 70					
70.6	Từ ngã ba giáp thửa 705. TĐĐ 69 đến hết thửa 765. TĐĐ 69	1.008	864	1.008		
70.7	Từ giáp thửa 765. TĐĐ 69 và giáp thửa 798. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113. TĐĐ 91	441	378	441		
70.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386. TĐĐ 69) đến hết thửa 761. TĐĐ 69	378	324	378		
70.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394. TĐĐ 69 đến hết thửa 255. TĐĐ 92	403	346	403		
70.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915. TĐĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272. TĐĐ 91	365	313	365		
70.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150. TĐĐ 70	718	616	718		

	đến hết thửa 194. TĐĐ 70					
70.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141. TĐĐ 92	504	432	504		
70.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141. TĐĐ 92 đến hết thửa 214. TĐĐ 107	365	313	365		
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174. TĐĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179. TĐĐ 92 và giáp thửa 226. tờ bản đồ 92	365	313	365		
70.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141. TĐĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113. TĐĐ 91 và hết thửa 122. TĐĐ 31	403	346	403		
70.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101. TĐĐ 92 đến hết thửa 85. TĐĐ 92	428	367	428		
70.17		428	367	428		

	Từ ngã ba cạnh thửa 88. TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281. TBĐ 92					
70.18	Từ thửa 113. TBĐ 91 và giáp thửa 122. TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 143. TBĐ 107	403	346	403		
70.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112. TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188. TBĐ 91	365	313	365		
71	Đường thôn Đà R' giềng	0	0	0		
71.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123. TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61. TBĐ 71	428	367	428		
71.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03. TBĐ 93	403	346	403		
71.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03. TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61. TBĐ 71	428	367	428		

71.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03. TBD 93 đến ngã ba hết thửa 178. TBD 94	515	442	515	
71.5	Từ giáp thửa 178. TBD 94 đến giáp xã Tà Năng	515	442	515	
71.6	Từ ngã ba giáp thửa 178. TBD 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBD 95	542	464	542	
72	Đường thôn Đà Thuận	0	0	0	
72.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48. TBD 109 đến hết thửa 29. TBD 109	365	313	365	
72.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38. TBD 108 đến ngã ba cạnh thửa 122. TBD 108	378	324	378	
72.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393. TBD 93 đến hết thửa 201 và 269. TBD 108	428	367	428	

72.4	Từ ngã ba cạnh thửa 93. TĐĐ 108 đến hết thửa 304. TĐĐ 93	378	324	378	
72.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379. TĐĐ 93 đến hết thửa 263. TĐĐ 93	378	324	378	
72.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145. TĐĐ 71 đến hết thửa 95. TĐĐ 93	403	346	403	
73	Đường thôn Đà Thọ				
73.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150. TĐĐ 90 đến giáp thửa 59. TĐĐ 90	718	616	718	
73.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200. TĐĐ 90 đến hết thửa 276. TĐĐ 90	1.184	1.015	1.184	
73.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211. TĐĐ 90 đến hết	491	421	491	

	thửa 31. TBD 91 (đường lên đồi Thanh niên)					
73.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319. TBD 90 đến giáp thửa 73. TBD 91 - đường lên chùa Vạn Thọ	542	464	542		
73.5	Từ thửa 398. TBD 90 đến giáp thửa 407. TBD 90	542	464	542		
73.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458. TBD 90 đến khe nước cạnh thửa 84. TBD 106	718	616	718		
73.7	Từ khe nước cạnh thửa 84. TBD 106 đến hết thửa 104. TBD 122 (gần cầu ông Tuất)	630	540	630		
73.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBD 122 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	605	518	605		

74	Đường thôn Đà Thăng							
74.1	Từ đường DH 05 - cạnh thửa 488. TBĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75. TBĐ 106	504	432	504			504	
74.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75. TBĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195. TBĐ 105	378	324	378			378	
74.3	Từ thửa 75. TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 171. TBĐ 106	466	400	466			466	
74.4	Từ ngã ba giáp thửa 171. TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104. TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	428	367	428			428	
74.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171. TBĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170. TBĐ 105	441	378	441			441	
75	Đường thôn Đà Phước -Đà Thành							

75.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12. TBĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	655	562	655	655
75.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08. TBĐ 68)	580	497	580	580
75.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82. TBĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200. TBĐ 68)	542	464	542	542
75.4	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28. TBĐ 67) đi qua thửa 85. TBĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79. TBĐ 90)	420	360	420	420
75.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406. TBĐ 68) đi qua thửa 495. TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938. TBĐ 90	378	324	378	378

75.6	Từ đường DT 729 - cạnh thửa 368. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567. TĐĐ 68	378	324	378	
76	Đường thôn Đà An				
76.1	Từ đường DT 729 - cạnh thửa 52. TĐĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46. TĐĐ 90	403	346	403	
76.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97. TĐĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 90 và hết thửa 131. TĐĐ 90	504	432	504	
76.3	Từ thửa 172. TĐĐ 90 đến giáp thửa 247. TĐĐ 90	403	346	403	
76.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 90 và giáp thửa 131. TĐĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73. TĐĐ 89	428	367	428	

76.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73. TBD 89 đến hết thửa 149. TBD 89	378	324	378	
76.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBD 89 đến hết thửa 80. TBD 104 và hết thửa 81. TBD 104	403	346	403	
76.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBD 89 đến hết thửa 616. TBD 90	403	346	403	
76.8	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81. TBD 104 đến ngã tư cạnh thửa 155. TBD 104	403	346	403	
76.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155. TBD 104 đi thửa 212. TBD 105 đến ngã ba cạnh thửa 185. TBD 104	399	342	399	
76.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155. TBD 38 đến ngã ba	378	324	378	

	cạnh thửa 208. TĐĐ 104								
77	Đường thôn Ma Am								
77.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56. TĐĐ 134 đến hết thửa 43. TĐĐ 134	360	309	360					
77.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527. TĐĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13. TĐĐ 162	360	309	360					
77.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24. TĐĐ 171 đến hết thửa 311. 334. TĐĐ 171	360	309	360					
79	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	333	285	333					

PHỤ LỤC 31:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NẶNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	210	210	
	150		
Vị trí 2	144	144	
	134.4		
Vị trí 3	90	90	
	84		
Vị trí 4		82	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	181.5	181.5	
	112		
Vị trí 2	132	132	
	89.6		
Vị trí 3	69	89.6	
	56		
Vị trí 4		54	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		13	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	54	
Vị trí 2	43.2	43.2	
Vị trí 3	27	27	
Vị trí 4		25	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Đường ĐT 729			
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133. TBĐ 154	1.206	1.206	
1.2	Từ giáp thửa 133. TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227. TBĐ 154)	1.098	1.098	
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227. TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94. TBĐ 154	1.422	1.867	
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94. TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14. TBĐ 154)	1.494	1.494	
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14. TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157. TBĐ 137)	2.070	2.070	
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157. TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119. TBĐ 137	2.304	2.866	
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119. TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã	3.180	6.478	
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275. TBĐ 138) đến hết thửa 125. TBĐ 138	2.688	2.760	
1.9	Từ giáp thửa 125. TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126. TBĐ 120)	1.980	1.980	
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa	1.692	1.692	

	37. TBĐ 121)			
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37. TBĐ 121) đến cầu Vồng (hết thửa 184. TBĐ 107)	1.479	1.479	
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275. TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249. TBĐ 138)	1.422	1.422	
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 46. TBĐ 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 89. TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh)	1.200	1.320	
1.14	Từ giáp thửa 89. TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 123. TBĐ 95	1.150	5.686	
2	Đường ĐH 6			
2.1	Từ thửa 123. TBĐ 95 đến hết thửa 114. TBĐ 95 (Cầu suối trong)	774	929	
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114. TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132. TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)	630	630	
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132. TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167. TBĐ 125	594	594	
2.4	Từ giáp thửa (167. TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa 57. TBĐ 128 (hướng xuống cầu K64)	468	468	
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57. TBĐ 128 đến ngã ba hết thửa 26. TBĐ 129	468	468	
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26. TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 670. TBĐ 114 và hết thửa 366. TBĐ 114	630	630	

2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436. TĐĐ 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52. TĐĐ 115	594	594	
3	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara			
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52. TĐĐ 169) đến ngã ba giáp thửa 117. TĐĐ 185	522	552	
3.2	Từ thửa 117. TĐĐ 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245. TĐĐ 202)	522	522	
4	Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara			
4.1	Từ cạnh thửa 227 TĐĐ 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168. TĐĐ 170	612	612	
4.2	Từ giáp thửa 168. TĐĐ 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245. TĐĐ 202)	486	486	
5	Từ ngã ba cạnh thửa 22. TĐĐ 154 đến hết thửa 48. TĐĐ 154			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22. TĐĐ 154 đến hết thửa 11. TĐĐ 154	612	612	
5.2	Từ giáp thửa 11. TĐĐ 154 đến giáp thửa 39. TĐĐ 154	486	486	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147. TĐĐ 136 đến giáp thửa 110. TĐĐ 136	522	522	
6	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TĐĐ 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong			
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TĐĐ 154 đến cống (hết thửa 107. TĐĐ 171)	666	666	

6.2	Từ giáp thửa 107. TBĐ 171 đến cống (hết thửa 377. TBĐ 171)	576	576	
6.3	Từ thửa 22. TBĐ 170 đến hết thửa 185. TBĐ 171	486	486	
6.4	Từ cống (giáp thửa 377. TBĐ 171) đến ngã ba Trườn Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37. TBĐ 188)	486	486	
7	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến cầu			
7.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến hết thửa 99. TBĐ 137	774	774	
7.2	Từ giáp thửa 99. TBĐ 137 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133. TBĐ 119	558	558	
7.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181. TBĐ 137 đi qua thửa 189. TBĐ 137 đến ngã ba cạnh thửa 149. TBĐ 137 (đoạn đường sau UBND xã)	828	828	
8	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67. TBĐ 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong. Cha Rang Hao (hết thửa 137. TBĐ 156)			
8.1	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67. TBĐ 154) đến hết thửa 12. TBĐ 155	522	522	
8.2	Từ giáp thửa 12. TBĐ 155 đến hết thửa 50. TBĐ 156	486	486	
9	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao. Klong Bong			
9.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275. TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296. TBĐ 138)	630	630	

9.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50. TĐĐ 156)	522	522	
9.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50. TĐĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56. TĐĐ 172	486	565	
9.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56. TĐĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37. TĐĐ 188)	486	486	
9.5	Từ giáp thửa 89. TĐĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283. TĐĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)	486	486	
9.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao. Klong Bong (cạnh thửa 117. TĐĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41. TĐĐ 174)	522	522	
9.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41. TĐĐ 174) đến thửa 310. TĐĐ 80	486	486	
10	Từ giáp thửa 224. TĐĐ 138 đến hết thửa 522. TĐĐ 140 (đất ông Phan Ai)			
10.1	Từ giáp thửa 224. TĐĐ 138 đến hết thửa 847. TĐĐ 139	774	1.070	
10.2	Từ giáp thửa 847. TĐĐ 139 đến hết thửa 522. TĐĐ 140 (đất ông Phan Ai)	540	540	
10.3	Từ giáp thửa 522. TĐĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TĐĐ 140	540	540	
11	Từ ngã ba cầu Vồng đến hết thôn Tà Sơn			
11.1	Từ ngã ba cầu Vồng đến ngã tư hết thửa 303. TĐĐ 91	576	576	

11.2	Từ ngã tư giáp thửa 303. TĐĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92. TĐĐ 90)	684	684	
11.3	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92. TĐĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138. TĐĐ 76)	486	486	
12	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)			
12.1	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92. TĐĐ 90) đến hết thửa 05. TĐĐ 119	486	486	
12.2	Từ giáp thửa 203. TĐĐ 119 đến hết thửa 197. TĐĐ 119	722	722	
12.3	Từ giáp thửa 197. TĐĐ 119 đến hết thửa 255. TĐĐ 135 (giáp xã Tà Hine)	918	1.010	
12.4	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138. TĐĐ 76) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 155. TĐĐ 48)	540	540	
13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248. TĐĐ 109 đến hết thửa 504. TĐĐ 94	480		
14	Từ ngã ba cạnh thửa 620. TĐĐ 94 đi hết thửa 401 . TĐĐ 94	240	336	
15	Từ ngã ba cạnh thửa 606. TĐĐ 94 đi thửa 468. TĐĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593. TĐĐ 94	352	352	
16	Từ ngã ba giáp thửa 468. TĐĐ 94 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114. TĐĐ 94	240	336	
17	Từ ngã ba giáp thửa 177. TĐĐ 94 đến hết thửa 174. TĐĐ 94	240	336	

18	Từ ngã ba thửa 594. TBĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36. TBĐ 109	464	464	
19	Từ ngã ba cạnh thửa 17. TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74. TBĐ 109	464	464	
20	Từ thửa 106. TBĐ 109 đến hết thửa 4. TBĐ 110	368	368	
21	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110. TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77. TBĐ 109	368	368	
22	Từ thửa 148. TBĐ 109 đến hết thửa 95. TBĐ 109	272	326	
23	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103. TBĐ 95 đến hết trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23. TBĐ 95)	416	416	
24	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Rính (thửa 23. TBĐ 95) đến hết thửa 48. TBĐ 68	384	384	
25	Từ giáp thửa 48. TBĐ 68 đến cổng hết thửa 119. TBĐ 40 và hết thửa 120. TBĐ 40	304	334	
26	Từ cổng giáp thửa 119. TBĐ 40 và giáp thửa 120. TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174. TBĐ 29)	224	336	
27	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174. TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41. TBĐ 8	224	336	
28	Từ ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 81 đến hết thửa 38. TBĐ 84	224	336	
29	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 79. TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08. TBĐ 143 và hết thửa 158. TBĐ 125	256	333	

30	Từ ngã ba giáp thửa 08. TBĐ 143 và từ thửa 150. TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63. TBĐ 181	192	326	
31	Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63. TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04. TBĐ 147	256	333	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 26. TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04. TBĐ 147	288	346	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 08. TBĐ 143 đến hết thửa 259. TBĐ 124	256	333	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 73. từ TBĐ 125 đến giáp thửa 76. TBĐ 126	192	326	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 44. TBĐ 128 đến hết thửa 78. TBĐ 128	192	326	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 132. TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10. TBĐ 140	256	358	
37	Từ ngã ba cạnh thửa 114. TBĐ 129 đến hết thửa 03. TBĐ 146	176	334	
38	Từ ngã ba cạnh thửa 64. TBĐ 129 đến hết thửa 43. TBĐ 128	192	326	
39	Từ ngã ba cạnh thửa 02. TBĐ 129 đến giáp thửa 127. TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)	304	334	
40	Từ ngã ba cạnh thửa 11. TBĐ 130 đến hết thửa 46. TBĐ 129; đến hết thửa 87. TBĐ 130 và đến hết thửa 103. TBĐ 130	224	336	
41	Từ thửa 127. TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng	192	326	
42	Từ giáp thửa 52. TBĐ 115 đến hết thửa 479. TBĐ 101	192	326	

44	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	360	360	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đường ĐT 729				
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133. TBĐ 154	844	724	844	
1.2	Từ giáp thửa 133. TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227. TBĐ 154)	769	659	769	
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227. TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94. TBĐ 154	1.307	1.120	1.307	
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94. TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14. TBĐ 154)	1.046	896	1.046	
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14. TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157. TBĐ 137)	1.449	1.242	1.449	

1.6	Từ ngã ba buro điện (giáp thửa 157. TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119. TBĐ 137	2.006	1.720	2.006	
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119. TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã	4.535	3.887	4.535	
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275. TBĐ 138) đến hết thửa 125. TBĐ 138	1.932	1.656	1.932	
1.9	Từ giáp thửa 125. TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126. TBĐ 120)	1.386	1.188	1.386	
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37. TBĐ 121)	1.184	1.015	1.184	
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37. TBĐ 121) đến cầu Vồng (hết thửa 184. TBĐ 107)	1.035	887	1.035	
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275. TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249. TBĐ 138)	995	853	995	
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 46. TBĐ 108 - Cầu Vồng đến hết thửa 89. TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ	924	792	924	

	Réh)					
1.14	Từ giáp thửa 89. TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 123. TBĐ 95	3.980	3.412	3.980		
2	Đường ĐH 6					
2.1	Từ thửa 123. TBĐ 95 đến hết thửa 114. TBĐ 95 (Cầu suối trong)	650	557	650		
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114. TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132. TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)	441	378	441		
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132. TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167. TBĐ 125	416	356	416		
2.4	Từ giáp thửa (167. TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa 57. TBĐ 128 (hướng xuống cầu K64)	328	281	328		
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57. TBĐ 128 đến ngã ba hết thửa 26. TBĐ 129	328	281	328		
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26. TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 670. TBĐ 114 và hết thửa 366. TBĐ 114	441	378	441		

2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436. TĐĐ 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52. TĐĐ 115	416	356	416	
3	Từ ngã ba Dốc Đồ đến ngã ba đi thôn Masara				
3.1	Từ ngã ba Dốc Đồ (cạnh thửa 52. TĐĐ 169) đến ngã ba giáp thửa 117. TĐĐ 185	386	331	386	
3.2	Từ thửa 117. TĐĐ 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245. TĐĐ 202)	365	313	365	
4	Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara				
4.1	Từ cạnh thửa 227 TĐĐ 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168. TĐĐ 170	428	367	428	
4.2	Từ giáp thửa 168. TĐĐ 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245. TĐĐ 202)	340	292	340	
5	Từ ngã ba cạnh thửa 22. TĐĐ 154 đến hết thửa 48. TĐĐ 154	0	0	0	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22. TĐĐ 154 đến hết thửa 11. TĐĐ 154	428	367	428	

5.2	Từ giáp thửa 11. TBĐ 154 đến giáp thửa 39. TBĐ 154	340	292	340	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147. TBĐ 136 đến giáp thửa 110. TBĐ 136	365	313	365	
6	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TBĐ 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong				
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TBĐ 154 đến cống (hết thửa 107. TBĐ 171)	466	400	466	
6.2	Từ giáp thửa 107. TBĐ 171 đến cống (hết thửa 377. TBĐ 171)	403	346	403	
6.3	Từ thửa 22. TBĐ 170 đến hết thửa 185. TBĐ 171	340	292	340	
6.4	Từ cống (giáp thửa 377. TBĐ 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37. TBĐ 188)	340	292	340	
7	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến cầu				
7.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến hết thửa 99. TBĐ 137	542	464	542	

7.2	Từ giáp thửa 99. TBĐ 137 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133. TBĐ 119	391	335	391	
7.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181. TBĐ 137 đi qua thửa 189. TBĐ 137 đến ngã ba cạnh thửa 149. TBĐ 137 (đoạn đường sau UBND xã)	580	497	580	
8	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67. TBĐ 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong. Cha Rang Hao (hết thửa 137. TBĐ 156)				
8.1	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67. TBĐ 154) đến hết thửa 12. TBĐ 155	365	313	365	
8.2	Từ giáp thửa 12. TBĐ 155 đến hết thửa 50. TBĐ 156	340	292	340	
9	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao. Klong Bong				
9.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275. TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296. TBĐ 138)	441	378	441	
9.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50. TBĐ 156)	365	313	365	

9.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50. TBĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56. TBĐ 172	396	339	396	
9.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56. TBĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37. TBĐ 188)	340	292	340	
9.5	Từ giáp thửa 89. TBĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283. TBĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)	340	292	340	
9.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao. Klong Bong (cạnh thửa 117. TBĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41. TBĐ 174)	365	313	365	
9.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41. TBĐ 174) đến thửa 310. TBĐ 80	340	292	340	
10	Từ giáp thửa 224. TBĐ 138 đến hết thửa 522. TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)				
10.1	Từ giáp thửa 224. TBĐ 138 đến hết thửa 847. TBĐ 139	749	642	749	
10.2	Từ giáp thửa 847. TBĐ 139 đến hết thửa 522.	378	324	378	

	TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)					
10.3	Từ giáp thửa 522. TBĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TBĐ 140	378	324	378		
11	Từ ngã ba cầu Vông đến hết thôn Tà Sơn					
11.1	Từ ngã ba cầu Vông đến ngã tư hết thửa 303. TBĐ 91	403	346	403		
11.2	Từ ngã tư giáp thửa 303. TBĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92. TBĐ 90)	479	410	479		
11.3	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92. TBĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138. TBĐ 76)	340	292	340		
12	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)					
12.1	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92. TBĐ 90) đến hết thửa 05. TBĐ 119	340	292	340		
12.2	Từ giáp thửa 203. TBĐ 119 đến hết thửa 197. TBĐ 119	505	433	505		

12.3	Từ giáp thửa 197. TĐĐ 119 đến hết thửa 255. TĐĐ 135 (giáp xã Tà Hine)	707	606	707	
12.4	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138. TĐĐ 76) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155. TĐĐ 48)	378	324	378	
13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248. TĐĐ 109 đến hết thửa 504. TĐĐ 94				
14	Từ ngã ba cạnh thửa 620. TĐĐ 94 đi hết thửa 401 . TĐĐ 94	235	202	235	
15	Từ ngã ba cạnh thửa 606. TĐĐ 94 đi thửa 468. TĐĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593. TĐĐ 94	246	211	246	
16	Từ ngã ba giáp thửa 468. TĐĐ 94 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114. TĐĐ 94	235	202	235	
17	Từ ngã ba giáp thửa 177. TĐĐ 94 đến hết thửa 174. TĐĐ 94	235	202	235	
18	Từ ngã ba thửa 594. TĐĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36. TĐĐ 109	325	278	325	
19	Từ ngã ba cạnh thửa 17. TĐĐ 109 đến ngã tư	325	278	325	

	cạnh thửa 74. TĐĐ 109					
20	Từ thửa 106. TĐĐ 109 đến hết thửa 4. TĐĐ 110	258	221	258		
21	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110. TĐĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77. TĐĐ 109	258	221	258		
22	Từ thửa 148. TĐĐ 109 đến hết thửa 95. TĐĐ 109	228	196	228		
23	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103. TĐĐ 95 đến hết trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23. TĐĐ 95)	291	250	291		
24	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23. TĐĐ 95) đến hết thửa 48. TĐĐ 68	269	230	269		
25	Từ giáp thửa 48. TĐĐ 68 đến cống hết thửa 119. TĐĐ 40 và hết thửa 120. TĐĐ 40	234	201	234		
26	Từ cống giáp thửa 119. TĐĐ 40 và giáp thửa 120. TĐĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174. TĐĐ 29)	235	202	235		
27	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174. TĐĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41. TĐĐ 8	235	202	235		
28	Từ ngã ba cạnh thửa 20. TĐĐ 81 đến hết thửa 38.	235	202	235		

	TBĐ 84						
29	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 79. TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08. TBĐ 143 và hết thửa 158. TBĐ 125	233	200	233			
30	Từ ngã ba giáp thửa 08. TBĐ 143 và từ thửa 150. TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63. TBĐ 181	228	196	228			
31	Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63. TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04. TBĐ 147	233	200	233			
32	Từ ngã ba cạnh thửa 26. TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04. TBĐ 147	242	207	242			
33	Từ ngã ba cạnh thửa 08. TBĐ 143 đến hết thửa 259. TBĐ 124	233	200	233			
34	Từ ngã ba cạnh thửa 73. từ TBĐ 125 đến giáp thửa 76. TBĐ 126	228	196	228			
35	Từ ngã ba cạnh thửa 44. TBĐ 128 đến hết thửa 78. TBĐ 128	228	196	228			
36	Từ ngã ba cạnh thửa 132. TBĐ 124 (ngã ba	251	215	251			

	đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10. TĐĐ 140					
37	Từ ngã ba cạnh thửa 114. TĐĐ 129 đến hết thửa 03. TĐĐ 146	234	201	234		
38	Từ ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 129 đến hết thửa 43. TĐĐ 128	228	196	228		
39	Từ ngã ba cạnh thửa 02. TĐĐ 129 đến giáp thửa 127. TĐĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)	234	201	234		
40	Từ ngã ba cạnh thửa 11. TĐĐ 130 đến hết thửa 46. TĐĐ 129; đến hết thửa 87. TĐĐ 130 và đến hết thửa 103. TĐĐ 130	235	202	235		
41	Từ thửa 127. TĐĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng	228	196	228		
42	Từ giáp thửa 52. TĐĐ 115 đến hết thửa 479. TĐĐ 101	228	196	228		
44	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	252	216	252		

PHỤ LỤC 32:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÌNH VĂN LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	153,9	320	
	288		
	102,2		
- Vị trí 2	105	260	
	223,2		
	75,6		
- Vị trí 3	66,7	170	
	139,5		
	46		
-Vị trí 4		110	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	224	360	
	256		
	131,1		
- Vị trí 2	168	290	
	198,4		
	105,8		
- Vị trí 3	94,5	200	
	124		
	66,7		
-Vị trí 4		130	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14,4	30	
	30		
	14,4		
- Vị trí 2	11	24	
	24		
	11		
- Vị trí 3	7	15	
	15		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	7		
-Vị trí 4		7	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	145,8	320	
	145,8		
	101,2		
- Vị trí 2	107,5	260	
	116,1		
	75,6		
- Vị trí 3	62,1	170	
	72,9		
	46		
-Vị trí 4		110	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 27			
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TĐĐ số 156 Đến thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (Cổng Xoan)	3.375	5.000	
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TĐĐ số 63 (Cổng Xoan) Đến thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh)	4.180	6.800	
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TĐĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết)	7.089	10.800	
1.4	Hết thửa số 261, 289, TĐĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết) Đến thửa 164 TĐĐ số 139	10.940	16.800	
1.5	Từ thửa 164 TĐĐ số 139 Đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm)		18.000	Tách đoạn 1.4
1.6	Đến hết thửa số 663, TĐĐ số 138 (Đường vào tổ 4	13.127	20.160	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Văn Tâm) Đến thửa hết số 333 TĐ số 138 (Cầu Cỏ Gia)			
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TĐ số 138 (Cầu Cỏ Gia) thửa số 331, TĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện)	18.233	21.950	
1.8	Từ thửa số 331, TĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện) đến thửa số 886, TĐ số 136	27.300	32.800	
1.9	Từ thửa số 355 TĐ số 136 Đến thửa số 199, TĐ số 136	25.500	30.700	
1.10	Từ thửa số 199, TĐ số 136 Đến thửa số 267, TĐ số 131 (Cổng Kiểm Lâm)	21.879	27.000	
1.11	Từ thửa số 267, TĐ số 131 (Cổng Kiểm Lâm) Đến thửa số 585, TĐ số 131	20.420	25.000	
1.12	Từ thửa số 585, TĐ số 131 Đến thửa số 222, TĐ số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	13.127	16.000	
1.13	Từ thửa số 222, TĐ số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TĐ số 126	9.999	12.200	
1.14	Từ xã Tân Hội (N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TĐ số 85 và hết thửa 231, TĐ 85	3.640	5.080	
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TĐ số 85 và giáp thửa 231, TĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TĐ số 85 và hết thửa 18, TĐ số 85	3.420	4.780	
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TĐ số 85 và hết thửa 18, TĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TĐ số 68 và hết thửa 165, TĐ số 68	3.500	4.090	
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TĐ số 68 và giáp thửa 165, TĐ số 68 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TĐ số 67	4.380	5.100	
1.18	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	5.160	6.000	
1.19	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TĐ số 67	6.160	7.160	
1.20	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TĐ số 67 đến cầu Thanh Bình	5.700	6.600	
1.21	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TĐ số 66 và hết thửa 220, TĐ số 66	4.680	5.000	
1.22	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TĐ số 66 và giáp thửa 220, TĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TĐ số 66	4.120	4.770	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.23	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ số 66 và hết thửa 297, TBĐ số 66	3.120	3.650	
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến hết thửa 270 TBĐ số 66	2.900	3.390	
2	Tỉnh Lộ 725			
2.1	Ngã ba Sơn Hà Đến thửa số 52, TBĐ số 130	6.450	7.860	
2.2	Từ thửa số 52, TBĐ số 130 đến thửa số 52, TBĐ số 130 (cầu Tân Văn)	3.600	4.400	
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	4.708	5.400	
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	3.768	4.700	
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn)	1.512	1.880	
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	546	680	
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	1.500	2.000	
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	3.900	4.860	
3	Đường ĐT724			
3.1	Từ thửa số 146, TBĐ số 121 đến hết thửa số 122, TBĐ số 117 (Từ Cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà)	600	850	
4	Đường DH 01			
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109	2.000	2.770	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 110	1.800	2.490	
5	Đường DH 02			
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.660	1.970	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.220	1.450	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ số 97	1.440	1.710	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TBĐ số 110	1.380	1.730	
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TBĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TBĐ số 110	1.400	1.940	
6	Đường Đình Văn - Ba Cánh			
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TBĐ số 138 (Ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường tiểu học Đình Văn V)	7.350	8.800	
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TBĐ số 147	6.450	7.700	
6.3	Từ thửa số 274, 401, TBĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152	4.050	4.550	
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158	3.150	5.100	
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc)	2.100	3.460	
6.6	Từ thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TBĐ số 91 và thửa số 272, TBĐ số 90	1.500	2.200	
6.7	Từ Thửa số 23, TBĐ số 91 (Cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TBĐ số 107	1.276	2.180	Gộp tuyến
7	Đường nhánh của các thôn			
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	975	1.870	
7.2	Đường nhánh Cô Gia	780	1.500	
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhấc	1.040	1.330	
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đẳng	585	1.000	
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	675	3.158	
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	588	1.480	
7.7	Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung	588	1.450	
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	960	1.470	
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	1.040	2.470	
7.10	Đường nhánh Yên Bình	975	1.620	
7.11	Đường nhánh Văn Hà	980	1.630	
7.12	Đường nhánh thôn Riong Se, Tiên Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	585	880	
7.13	Đường nhánh thôn Sơn Hà	740	1.100	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.14	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	1.884	3.150	
8	Các nhánh của tuyến QL 27			
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80	1.392	1.770	
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến Hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153	1.326	1.680	
9	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường			
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (Ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)	1.710	2.660	
9.2	Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (Ngã tư sặc bình)	1.260	2.300	
10	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh			
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến Hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	960	1.850	
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (Kênh N1-11) đến Hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	714	1.375	
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến Hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	944	1.100	
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	1.032	1.200	
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến Thửa số 470, TBĐ số 143	1.056	1.610	
10.6	Đường thôn Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.032	1.580	
10.7	Đường thôn Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến Hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.035	1.600	
10.8	Đường Từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (Cầu Cô Gia, thôn Đồng Tâm) đến Thửa số 412, TBĐ số 142	816	1.560	
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến Thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.050	1.600	
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến Thửa số 412, TBĐ số 142	825	1.250	
11	Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhắc			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	10.500	13.400	
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến Hết thửa số 675, TBĐ số 136	9.000	11.500	
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến Thửa số 840, TBĐ số 136	1.275	1.630	
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến Hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.275	1.630	
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (Trụ sở thanh tra Huyện) đến Hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.275	1.630	
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến Hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.380	1.760	
12	Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng			
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	1.575	2.000	
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến Thửa 17, TBĐ số 135	1.275	1.630	
13	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Rông Se			
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	1.020	1.530	
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến Thửa số 556, 568, TBĐ số 33	975	1.460	
14	Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn			
14.1	Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến Thửa số 181, TBĐ số 139	1.170	1.790	
14.2	Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 47, TBĐ số 139	1.005	1.540	
14.3	Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 723, TBĐ số 138	714	1.100	
14.4	Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến Hết thửa số 14 TBĐ số 139	875	1.340	
14.5	Từ thửa 553 TBĐ số 139 (Vòng quanh đường đôi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến Thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)		1.100	Tách đoạn 14.4
15	Đường từ QL 27 đi đập tràn			
15.1	Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139	1.785	2.290	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (Ngã tư đến đập tràn) đến Hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138	1.410	1.810	
15.3	Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến Thửa số 171, TBĐ số 137	930	1.190	
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137	1.875	2.400	
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến Kênh Tiêu	2.850	3.660	
15.6	Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 113, TBĐ số 138	1.454	7.000	
15.7	Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến Hết thửa 172 TBĐ số 138		1.870	Tách đoạn 15.6
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mương Tiêu	21.000	27.000	
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(TT Đình Văn)	16.000	20.600	
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (TT Đình Văn)	14.000	15.000	
15.11	Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (Vật liệu xây dựng sang) đến Mương Tiêu	5.100	6.200	
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	6.450	7.850	
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu	5.200	6.330	
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (Ngã 4 Long Hương) đến Thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bò Liêng)	1.950	2.370	
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (Vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến Thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (Hết đường vào xóm ông Du Hành)	2.200	2.670	
16	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc			
16.1	Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến Thửa 445, TBĐ số 16 (Cổng N1 - 1)	912	1.510	
16.2	Thửa 445, TBĐ số 16 (Cổng N1 - 1) đến Hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (Xóm trẻ thôn Tiên Phong)	561	930	
17	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến Hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cổng N1 - 9)	4.440	7.000	
17.2	Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cổng N1 - 9) đến Thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133	3.600	5.350	
17.3	Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến Hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17	1.170	1.940	
18	Đường đi ngã ba Nam Hà			
18.1	Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến Thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV)	972	1.330	
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV) đến Thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11	561	770	
19	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cánh			
19.1	Từ hết thửa số 550 TBĐ số 138 đến Hết đường thửa số 673, TBĐ số 138	756	1.150	
19.2	Từ thửa số 248, 305, TBĐ số 147 đến Hết đường thửa số 131, TBĐ số 147	636	970	
19.3	Từ Từ thửa số 385, 127, TBĐ số 152 đến Hết đường thửa số 135, TBĐ số 152 và thửa số 43, TBĐ số 157	725	1.200	
19.4	Từ thửa số 37, TBĐ số 157 đến Hết đường thửa số 65, TBĐ số 157	693	1.150	
19.5	Từ thửa số 51, TBĐ số 158 đến Thửa số 139, TBĐ số 79	660	1.100	
19.6	Từ thửa số 285, 281, TBĐ số 160 đến Hết đường thửa số 272, TBĐ số 160	660	1.100	
19.7	Từ thửa số 297, 264, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 150, TBĐ số 142	822	1.260	
19.8	Từ thửa số 170, 171, TBĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến Hết đường thửa số 201 TBĐ số 142	819	1.250	
19.9	Từ hết thửa số 331, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 353, TBĐ số 142	798	1.220	
19.10	Từ thửa số 371, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 370, TBĐ số 142	714	1.090	
19.11	Từ thửa số 402, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 75, TBĐ số 61	930	1.420	
19.12	Từ thửa số 254, 255, TBĐ số 142 đến Hết đường hết thửa số 398 TBĐ số 142	950	1.460	
19.13	Từ thửa số 322, 323, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 459, TBĐ số 142	780	1.190	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19.14	Từ thửa số 345, TĐĐ số 68) đến Hết đường thửa số 595, TĐĐ số 143	840	1.280	
19.15	Từ thửa số 369, TĐĐ số 143 đến Hết đường thửa số 339, TĐĐ số 143	714	1.090	
19.16	Từ thửa số 196, 173, TĐĐ số 147 đến Hết thửa số 385 TĐĐ số 147	696	1.070	
20	Đường từ cống ông Hữu - hết thôn ContáchĐặng			
20.1	Từ thửa số 28, 54, TĐĐ số 152 (Cống ông Hữu) đến Hết thửa số 261, TĐĐ số 61	893	1.660	
20.2	Từ hết thửa số 261 , TĐĐ số 61 đến Hết thửa số 122, TĐĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	791	1.470	
20.3	Từ thửa 122 TĐĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến Đến thửa số 18 , TĐĐ số 92	744	1.200	
20.4	Từ hết thửa số 18 , TĐĐ số 40 đến Thửa 37 TĐĐ số 91 (Đến sông Đa Dâng)		980	Tách đoạn 20.3
20.5	Từ thửa số 160, 451, TĐĐ số 159 đến Hết đường thửa số 192, TĐĐ số 159	690	1.100	
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TĐĐ số 83) đến Hết đường (thửa số 214, 336, TĐĐ số 84)	660	1.065	
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TĐĐ số 162 - cống N1/10) đến Hết đường thửa số 3, TĐĐ số 161	620	1.000	
20.8	Từ thửa số 56, TĐĐ số 165 (Quán ông Vinh) đến Hết thửa số 162, TĐĐ số 167	583	1.180	
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TĐĐ số 158 (Ngã tư xạc bình) đến Thửa số 304, 288, TĐĐ số 162	799	1.500	
21	Các đường nhánh của TL725			
21.1	Từ thửa số 13, TĐĐ số 129 (Ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	738	1.100	
21.2	Từ thửa số 11, 12, TĐĐ số 130 (Ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường	756	1.125	
22	Đường thôn Thanh Bình 3			
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TĐĐ số 85	800	1.180	
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TĐĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TĐĐ số 98	800	1.180	
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TĐĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TĐĐ số 85	1.280	1.900	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ số 85	1.120	1.660	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TBĐ số 85	960	1.420	
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98	1.400	2.410	
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến ruộng nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98	1.220	2.100	
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98	1.200	1.780	
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98	960	1.420	
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69	1.220	2.000	
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84	860	1.110	
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84	1.220	1.570	
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98	1.020	1.860	
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10, TBĐ số 69	1.020	1.860	
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489, TBĐ số 84	1.020	1.860	
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	1.220	2.230	
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	760	1.090	
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	760	1.090	
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.020	1.660	
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	1.280	2.090	
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	760	1.240	
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67	1.040	1.700	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TĐĐ số 85		1.000	Bổ sung tuyến
23	Đường thôn Thanh Bình 2			
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TĐĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TĐĐ số 67	1.220	2.350	
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TĐĐ số 83	1.080	2.080	
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TĐĐ số 67 đến hết thửa 44, TĐĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.280	2.460	
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TĐĐ hết thửa 44, TĐĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	1.280	2.400	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TĐĐ số 67 đến hết thửa 358, TĐĐ số 67	800	1.530	
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TĐĐ số 67	920	1.760	
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TĐĐ số 67 đến hết thửa 57, TĐĐ số 67	1.440	1.990	
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TĐĐ số 67 đến thửa 96, TĐĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.440	1.990	
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TĐĐ số 67 đến mương hết thửa 135, TĐĐ số 67	960	1.600	
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TĐĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TĐĐ số 51		1.000	Bổ sung tuyến
24	Đường thôn Thanh Bình 1			
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TĐĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến mương nước hết thửa 714, TĐĐ số 67	1.280	2.530	
24.2	Từ mương nước giáp thửa 714, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TĐĐ số 67	800	1.580	
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TĐĐ số 67 đến hết thửa 596, TĐĐ số 67	960	1.900	
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TĐĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ số 67	1.400	1.770	
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TĐĐ số 83	1.020	1.290	
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TĐĐ số 83	700	890	
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TĐĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TĐĐ số 67	660	830	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.400	1.770	
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	960	1.210	
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.120	1.410	
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	960	1.210	
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	800	1.010	
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	800	1.590	
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến nương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.280	1.570	
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	860	1.590	
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	800	1.900	
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.120	1.640	
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	800	1.170	
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	800	1.100	
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23		900	Bổ sung tuyến
25	Đường thôn Kim Phát			
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	800	1.150	
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67	1.280	1.830	
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	700	1.000	
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	800	1.150	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.120	1.600	
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	880	1.260	
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	700	1.000	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	720	1.030	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.440	2.060	
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	880	1.260	
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	760	1.090	
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.120	1.600	
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.020	1.460	
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	800	1.000	
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.160	1.560	
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	700	940	
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	800	1.080	
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	700	940	
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	700	940	
26	Đường Tân Văn - Phúc Thọ			
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin)	2.990	5.860	
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	1.920	3.760	
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	1.484	3.600	
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	960	2.200	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ)	552	1.260	
27	Đường Tân Văn - Dạ Đồn			
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TĐĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Dạ Đồn (kết thúc hết thửa số 50, TĐĐ số 13)	500	800	
27.2	Từ thửa số 169, TĐĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TĐĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà)	500	800	
28	Đường liên kê khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	1.823	2.270	
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	552	1.480	
30	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh			
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	756	2.700	
30.2	Từ thửa 68 TĐĐ số 76 đến thửa 190 TĐĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	442	1.560	
30.3	Từ thửa 190 TĐĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà	405	1.250	
31	Đường từ Thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	810	3.200	
32	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận			
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	468	900	
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (Hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	299	1.020	
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	594	1.140	
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	506	967	
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	559	968	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh Lộ 725			
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TĐĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TĐĐ số 44)	600	650	
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TĐĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TĐĐ số 44).	600	650	
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TĐĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TĐĐ số 45)	600	650	
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư xã Tân Văn (bắt đầu từ thửa 236, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TĐĐ số 57)	500	600	
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TĐĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TĐĐ số 58)	500	600	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Đình Văn – Dạ Đồn	
...		

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Quốc lộ 27				
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TBĐ số 156 Đến thửa số 451 và thửa 446 TBĐ số 63 (Cổng Xoan)	3.500	3.000	3.500	
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TBĐ số 63 (Cổng Xoan) Đến thửa số 91 và 93, TBĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh)	4.760	4.080	4.760	
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TBĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết)	7.560	6.480	7.560	
1.4	Hết thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết) Đến thửa 164 TBĐ số 139	11.760	10.080	11.760	
1.5	Từ thửa 164 TBĐ số 139 Đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm)	12.600	10.800	12.600	Tách đoạn 1.4
1.6	Đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm) Đến thửa hết số 333 TBĐ số 138 (Cầu Cổ Gia)	14.112	12.096	14.112	
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TBĐ số 138 (Cầu Cổ Gia) thửa số 331, TBĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện)	15.365	13.170	15.365	
1.8	Từ thửa số 331, TBĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện) đến thửa số 886, TBĐ số 136	22.960	19.680	22.960	
1.9	Từ thửa số 355 TBĐ số 136 Đến thửa số 199, TBĐ số 136	21.490	18.420	21.490	
1.10	Từ thửa số 199, TBĐ số 136 Đến thửa số 267, TBĐ số 131 (Cổng Kiểm Lâm)	18.900	16.200	18.900	
1.11	Từ thửa số 267, TBĐ số 131 (Cổng Kiểm Lâm) Đến thửa				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
	số 585, TBD số 131	17.500	15.000	17.500	
1.12	Từ thửa số 585, TBD số 131 Đến thửa số 222, TBD số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	11.200	9.600	11.200	
1.13	Từ thửa số 222, TBD số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TBD số 126	8.540	7.320	8.540	
1.14	Từ xã Tân Hội (N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TBD số 85 và hết thửa 231, TBD 85	3.556	3.048	3.556	
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBD số 85 và giáp thửa 231, TBD số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TBD số 85 và hết thửa 18, TBD số 85	3.346	2.868	3.346	
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TBD số 85 và hết thửa 18, TBD số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBD số 68 và hết thửa 165, TBD số 68	2.863	2.454	2.863	
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBD số 68 và giáp thửa 165, TBD số 68 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBD số 67	3.570	3.060	3.570	
1.18	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBD số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	4.200	3.600	4.200	
1.19	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBD số 67	5.012	4.296	5.012	
1.20	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBD số 67 đến cầu Thanh Bình	4.620	3.960	4.620	
1.21	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBD số 66 và hết thửa 220, TBD số 66	3.500	3.000	3.500	
1.22	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBD số 66 và giáp thửa 220, TBD số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBD số 66	3.339	2.862	3.339	
1.23	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBD số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBD số 66 và hết thửa 297, TBD số 66	2.555	2.190	2.555	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hợp đồng	Ghi chú
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến hết thửa 270 TBĐ số 66	2.373	2.034	2.373	
2	Tỉnh Lộ 725				
2.1	Ngã ba Sơn Hà Đến thửa số 52, TBĐ số 130	5.502	4.716	5.502	
2.2	Từ thửa số 52, TBĐ số 130 đến thửa số 52, TBĐ số 130 (cầu Tân Văn)	3.080	2.640	3.080	
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	3.780	3.240	3.780	
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	3.290	2.820	3.290	
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn)	1.316	1.128	1.316	
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	476	408	476	
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	1.400	1.200	1.400	
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	3.402	2.916	3.402	
3	Đường ĐT724				
3.1	Từ thửa số 146, TBĐ số 121 đến hết thửa số 122, TBĐ số 117 (Từ Cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà)	595	510	595	
4	Đường ĐH 01				
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109	1.939	1.662	1.939	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 110	1.743	1.494	1.743	
5	Đường ĐH 02				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hợp đồng	Ghi chú
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TĐĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83	1.379	1.182	1.379	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TĐĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.015	870	1.015	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TĐĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ số 97	1.197	1.026	1.197	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TĐĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TĐĐ số 110	1.211	1.038	1.211	
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TĐĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TĐĐ số 110	1.358	1.164	1.358	
6	Đường Đình Văn - Ba Cánh				
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TĐĐ số 138 (Ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường tiểu học Đình Văn V)	6.160	5.280	6.160	
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TĐĐ số 142 (Trường tiểu học Đình Văn V) đến thửa số 274, 401, TĐĐ số 147	5.390	4.620	5.390	
6.3	Từ thửa số 274, 401, TĐĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152	3.185	2.730	3.185	
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TĐĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158	3.570	3.060	3.570	
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TĐĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc)	2.422	2.076	2.422	
6.6	Từ thửa số 292, 290 TĐĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TĐĐ số 91 và thửa số 272, TĐĐ số 90	1.540	1.320	1.540	
6.7	Từ Thửa số 23, TĐĐ số 91 (Cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TĐĐ số 107	1.526	1.308	1.526	Gộp tuyến
7	Đường nhánh của các thôn				
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh	1.309	1.122	1.309	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
7.2	Đường nhánh Cô Gia	1.050	900	1.050	
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	931	798	931	
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Dăng	700	600	700	
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	2.211	1.895	2.211	
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	1.036	888	1.036	
7.7	Đường nhánh ĐơơMăng - Pang Bung	1.015	870	1.015	
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	1.029	882	1.029	
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	1.729	1.482	1.729	
7.10	Đường nhánh Yên Bình	1.134	972	1.134	
7.11	Đường nhánh Văn Hà	1.141	978	1.141	
7.12	Đường nhánh thôn Riong Se, Tiên Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	616	528	616	
7.13	Đường nhánh thôn Sơn Hà	770	660	770	
7.14	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	2.205	1.890	2.205	
8	Các nhánh của tuyến QL 27				
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TBD số 154 đến hết thửa số 398,				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
	TBĐ số 80	1.239	1.062	1.239	
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến Hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153	1.176	1.008	1.176	
9	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường				
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (Ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)	1.862	1.596	1.862	
9.2	Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (Ngã tư sạc bình)	1.610	1.380	1.610	
10	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh				
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến Hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	1.295	1.110	1.295	
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (Kênh N1-11) đến Hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	963	825	963	
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến Hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	770	660	770	
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	840	720	840	
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến Thửa số 470, TBĐ số 143	1.127	966	1.127	
10.6	Đường thôn Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.106	948	1.106	
10.7	Đường thôn Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến Hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.120	960	1.120	
10.8	Đường Từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (Cầu Cô Gia, thôn Đồng Tâm) đến Thửa số 412, TBĐ số 142	1.092	936	1.092	
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến Thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.120	960	1.120	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến Thửa số 412, TBĐ số 142	875	750	875	
11	Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhắc				
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	9.380	8.040	9.380	
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến Hết thửa số 675, TBĐ số 136	8.050	6.900	8.050	
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến Thửa số 840, TBĐ số 136	1.141	978	1.141	
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến Hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.141	978	1.141	
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (Trụ sở thanh tra Huyện) đến Hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.141	978	1.141	
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến Hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.232	1.056	1.232	
12	Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng				
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	1.400	1.200	1.400	
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến Thửa 17, TBĐ số 135	1.141	978	1.141	
13	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riêng Se	-	-	-	
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	1.071	918	1.071	
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến Thửa số 556, 568, TBĐ số 33	1.022	876	1.022	
14	Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn				
14.1	Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến Thửa số 181, TBĐ số 139	1.253	1.074	1.253	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
14.2	Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 47, TBĐ số 139	1.078	924	1.078	
14.3	Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 723, TBĐ số 138	770	660	770	
14.4	Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến Hết thửa số 14 TBĐ số 139	938	804	938	
14.5	Từ thửa 553 TBĐ số 139 (Vòng quanh đường đòi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến Thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)	770	660	770	Tách đoạn 14.4
15	Đường từ QL 27 đi đập tràn				
15.1	Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139	1.603	1.374	1.603	
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (Ngã tư đến đập tràn) đến Hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138	1.267	1.086	1.267	
15.3	Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến Thửa số 171, TBĐ số 137	833	714	833	
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137	1.680	1.440	1.680	
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến Kênh Tiêu	2.562	2.196	2.562	
15.6	Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 113, TBĐ số 138	4.900	4.200	4.900	
15.7	Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến Hết thửa 172 TBĐ số 138	1.309	1.122	1.309	Tách đoạn 15.6
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mương Tiêu	18.900	16.200	18.900	
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(TT Đình Vãn)	14.420	12.360	14.420	
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (TT Đình Vãn)	10.500	9.000	10.500	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
15.11	Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (Vật liệu xây dựng sang) đến Mương Tiêu	4.340	3.720	4.340	
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	5.495	4.710	5.495	
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu	4.431	3.798	4.431	
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (Ngã 4 Long Hương) đến Thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bồ Liêng)	1.659	1.422	1.659	
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (Vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến Thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (Hết đường vào xóm ông Du Hành)	1.869	1.602	1.869	
16	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc				
16.1	Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến Thửa 445, TBĐ số 16 (Cổng N1 - 1)	1.057	906	1.057	
16.2	Thửa 445, TBĐ số 16 (Cổng N1 - 1) đến Hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (Xóm trẻ thôn Tiên Phong)	651	558	651	
17	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết				
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến Hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cổng N1 - 9)	4.900	4.200	4.900	
17.2	Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cổng N1 - 9) đến Thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133	3.745	3.210	3.745	
17.3	Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến Hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17	1.358	1.164	1.358	
18	Đường đi ngã ba Nam Hà				
18.1	Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến Thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV)	931	798	931	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV) đến Thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11	539	462	539	
19	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Càng				
19.1	Từ hết thửa số 550 TBĐ số 138 đến Hết đường thửa số 673, TBĐ số 138	805	690	805	
19.2	Từ thửa số 248, 305, TBĐ số 147 đến Hết đường thửa số 131, TBĐ số 147	679	582	679	
19.3	Từ Từ thửa số 385, 127, TBĐ số 152 đến Hết đường thửa số 135, TBĐ số 152 và thửa số 43, TBĐ số 157	840	720	840	
19.4	Từ thửa số 37, TBĐ số 157 đến Hết đường thửa số 65, TBĐ số 157	805	690	805	
19.5	Từ thửa số 51, TBĐ số 158 đến Thửa số 139, TBĐ số 79	770	660	770	
19.6	Từ thửa số 285, 281, TBĐ số 160 đến Hết đường thửa số 272, TBĐ số 160	770	660	770	
19.7	Từ thửa số 297, 264, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 150, TBĐ số 142	882	756	882	
19.8	Từ thửa số 170, 171, TBĐ số 142 (Trường Đình Văn V) đến Hết đường thửa số 201 TBĐ số 142	875	750	875	
19.9	Từ hết thửa số 331, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 353, TBĐ số 142	854	732	854	
19.10	Từ thửa số 371, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 370, TBĐ số 142	763	654	763	
19.11	Từ thửa số 402, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 75, TBĐ số 61	994	852	994	
19.12	Từ thửa số 254, 255, TBĐ số 142 đến Hết đường hết thửa số 398 TBĐ số 142	1.022	876	1.022	
19.13	Từ thửa số 322, 323, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 459, TBĐ số 142	833	714	833	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
19.14	Từ thửa số 345, TBĐ số 68) đến Hết đường thửa số 595, TBĐ số 143	896	768	896	
19.15	Từ thửa số 369, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 339, TBĐ số 143	763	654	763	
19.16	Từ thửa số 196, 173, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 385 TBĐ số 147	749	642	749	
20	Đường từ cống ông Hữu - hết thôn ContachĐặng				
20.1	Từ thửa số 28, 54, TBĐ số 152 (Cống ông Hữu) đến Hết thửa số 261, TBĐ số 61	1.162	996	1.162	
20.2	Từ hết thửa số 261, TBĐ số 61 đến Hết thửa số 122, TBĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	1.029	882	1.029	
20.3	Từ thửa 122 TBĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến Đến thửa số 18, TBĐ số 92	840	720	840	
20.4	Từ hết thửa số 18, TBĐ số 40 đến Thửa 37 TBĐ số 91 (Đến sông Đa Dâng)	686	588	686	Tách đoạn 20.3
20.5	Từ thửa số 160, 451, TBĐ số 159 đến Hết đường thửa số 192, TBĐ số 159	770	660	770	
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TBĐ số 83) đến Hết đường (thửa số 214, 336, TBĐ số 84)	746	639	746	
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TBĐ số 162 - công N1/10) đến Hết đường thửa số 3, TBĐ số 161	700	600	700	
20.8	Từ thửa số 56, TBĐ số 165 (Quán ông Vinh) đến Hết thửa số 162, TBĐ số 167	826	708	826	
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TBĐ số 158 (Ngã tư xạc bình) đến Thửa số 304, 288, TBĐ số 162	1.050	900	1.050	
21	Các đường nhánh của TL725				
21.1	Từ thửa số 13, TBĐ số 129 (Ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	770	660	770	
21.2	Từ thửa số 11, 12, TBĐ số 130 (Ngã ba xưởng cưa ông				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở công suất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
	Huệ) đến hết đường	788	675	788	
22	Đường thôn Thanh Bình 3				
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TBĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ số 85	826	708	826	
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TBĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ số 98	826	708	826	
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85	1.330	1.140	1.330	
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ số 85	1.162	996	1.162	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TBĐ số 85	994	852	994	
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98	1.687	1.446	1.687	
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến nương nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98	1.470	1.260	1.470	
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98	1.246	1.068	1.246	
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98	994	852	994	
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69	1.400	1.200	1.400	
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84	777	666	777	
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84	1.099	942	1.099	
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98	1.302	1.116	1.302	
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10,				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
	TBĐ số 69	1.302	1.116	1.302	
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489, TBĐ số 84	1.302	1.116	1.302	
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	1.561	1.338	1.561	
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	763	654	763	
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	763	654	763	
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.162	996	1.162	
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	1.463	1.254	1.463	
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	868	744	868	
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67	1.190	1.020	1.190	
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85	700	600	700	Bổ sung tuyển
23	Đường thôn Thanh Bình 2				
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67	1.645	1.410	1.645	
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	1.456	1.248	1.456	
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.722	1.476	1.722	
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	1.680	1.440	1.680	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67	1.071	918	1.071	
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67	1.232	1.056	1.232	
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67	1.393	1.194	1.393	
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.393	1.194	1.393	
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến nương hết thửa 135, TBĐ số 67	1.120	960	1.120	
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51	700	600	700	Bổ sung tuyến
24	Đường thôn Thanh Bình 1				
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến nương nước hết thửa 714, TBĐ số 67	1.771	1.518	1.771	
24.2	Từ nương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67	1.106	948	1.106	
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67	1.330	1.140	1.330	
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67	1.239	1.062	1.239	
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83	903	774	903	
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83	623	534	623	
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67	581	498	581	
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.239	1.062	1.239	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	847	726	847	
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	987	846	987	
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	847	726	847	
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	707	606	707	
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	1.113	954	1.113	
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến nương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.099	942	1.099	
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	1.113	954	1.113	
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	1.330	1.140	1.330	
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.148	984	1.148	
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	819	702	819	
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	770	660	770	
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23	630	540	630	Bổ sung tuyến
25	Đường thôn Kim Phát				
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	805	690	805	
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94,				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
	TBĐ số 67	1.281	1.098	1.281	
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	700	600	700	
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	805	690	805	
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.120	960	1.120	
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	882	756	882	
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	700	600	700	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	721	618	721	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.442	1.236	1.442	
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	882	756	882	
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	763	654	763	
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.120	960	1.120	
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.022	876	1.022	
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	700	600	700	
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.092	936	1.092	
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	658	564	658	

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho bất động sản	Ghi chú
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	756	648	756	
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	658	564	658	
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	658	564	658	
26	Đường Tân Văn - Phúc Thọ				
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin)	4.102	3.516	4.102	
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	2.632	2.256	2.632	
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	2.520	2.160	2.520	
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	1.540	1.320	1.540	
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ)	882	756	882	
27	Đường Tân Văn - Dạ Đồn				
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Dạ Đồn (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13)	560	480	560	
27.2	Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà)	560	480	560	
28	Đường liên kết khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	1.589	1.362	1.589	
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	1.036	888	1.036	
30	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh				

STT	Nội dung	Giá đất thường	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	1.890	1.620	1.890	
30.2	Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	1.092	936	1.092	
30.3	Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà	875	750	875	
31	Đường từ Từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	2.240	1.920	2.240	
32	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận				
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	630	540	630	
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (Hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	714	612	714	
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	798	684	798	
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	677	580	677	
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	678	581	678	
33	Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh Lộ 725				
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)	455	390	455	
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).	455	390	455	
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)	455	390	455	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất Cơ cở cần xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi chú
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư xã Tân Văn (bắt đầu từ thửa 236, TBD số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TBD số 57)	420	360	420	
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TBD số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TBD số 58)	420	360	420	

PHỤ LỤC 33:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ

C. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Xã Phú Sơn Lâm Hà			
Đất trồng cây hằng năm			
Vị trí 1	96,6 92	130	
Vị trí 2	61,2 64,8	110	
Vị trí 3	39,1 46	70	
Vị trí 4		54	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	119,7 114	150	
Vị trí 2	82,8 92	120	
Vị trí 3	49,3 55,1	90	
Vị trí 4		70	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	14,4	17	
Vị trí 2	11	15	
Vị trí 3	7	11	
Vị trí 4		7	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	96,6 92	130	
Vị trí 2	61,2 64,8	110	
Vị trí 3	39,1 46	70	
Vị trí 4		55	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 27			
1.1	Từ giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 38, TBĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (Thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025)	5.330	6.396	
1.2	Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025).	4.368	5.242	
1.3	Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025) đến Cầu Đam Pao (hết thửa 229, TBĐ 170-2025)	1.908	4.158	
1.4	Từ cầu Đam Pao đến công thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)	1.340	2.920	
1.5	Từ công thủy lợi - trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến công thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty)	1.134	2.600	
1.6	Từ công thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (Hết đất của ông Trần Minh Tuyền, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)	918	1.770	
1.7	Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyền, Nghĩa trang An Phước(thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến công hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông	1.080	3.980	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Trần Định)			
1.8	Từ công hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định) đến hết cầu Đạ Đờn	1.584	2.714	
1.9	Từ hết cầu Đạ Đờn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71-2025 của ông Hoàng Rin)	901	3.851	Gộp tuyển
		1.045		
1.10	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)		10.500	Bổ sung tuyển mới, khu vực chuẩn bị bán đấu giá
1.11	Từ Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71 - 2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bưư Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TBĐ số 62-2025)	1.330	2.000	
1.12	Từ ngã ba Bưư điện Phú Sơn đến Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)	1.580	2.200	
1.13	Từ Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-2025)	861	1.680	
1.14	Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)	1.235	1.850	
1.15	Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025)	680	1.330	
1.16	Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)	322	630	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.17	Từ Ngã ba Núi Đồi (hết thửa đất hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rìn) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025)	660	1.290	
1.18	Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư.		400	Bổ sung tuyên
1.19	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing.	475	1.230	
1.20	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	575	1.500	
1.21	Từ Ngã ba Bưu điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025)	750	1.466	
1.22	Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5.	750	1.466	
1.23	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TBĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thạnh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TBĐ số 55-2025)	580	1.510	
1.24	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thê, thửa đất số 379, TBĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (Thửa đất 120, TBĐ số 53-2025)	315	616	
1.25	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TBĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TBĐ số 79-2025)	484	946	
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô			
2.1	Từ ngã ba RLom (Thửa đất số 120, TBĐ số 148 - 2025) đến Hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025)	1.827	3.130	
2.2	Từ hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)	966	1.863	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.3	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật)	513	989	
2.4	Ngã ba vào khu Láng cỏi (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà.	396	764	
3	Các tuyến đường thôn			
3.1	Đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TBĐ số 94-2025 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà).	412	794	
3.2	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)		7.000	Bổ sung tuyến mới, khu vực chuẩn bị bán đấu giá
3.3	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TBĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tý)	403	776	Tách tuyến
3.4	Từ thửa đất số 57, TBĐ số 96-2025 đến đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TBĐ số 33-2025)	403	700	
3.5	Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TBĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn		300	Bổ sung tuyến mới
3.6	Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (Hết thửa đất 138, TBĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)	294	567	
3.7	Từ công thôn Tân Lâm đến Ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TBĐ số 134-2024)	450	1.403	
3.8	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TBĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)	462	1.440	
3.9	Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27.	447	1.392	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.10	Từ Ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TBĐ số 41-2024)	390	600	Tách tuyến
3.11	Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TBĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TBĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thư)	390	600	Tách tuyến
3.12	Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô		350	Tuyến mới
3.13	Từ Quốc Lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TBĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm.	389	598	
3.14	Từ Quốc Lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa đất số 3, TBĐ số 175-2024). Đường vào cụm Công nghiệp.	378	582	
3.15	Từ Công hợp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024)	340	523	
3.16	Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27.	360	554	
3.17	Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024).	300	462	
3.18	Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư.	273	420	
3.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TBĐ số 134-2024 của ông K' Thiêu).	400	615	
3.20	Từ thửa đất số 3, TBĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến đến giáp xã Đinh Văn (thửa số 180, TBĐ số 134-2025)		300	Tuyến mới
3.21	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đạ R'kôh (hết thửa 47, TBĐ số 167-2025)	390	600	
3.22	Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (Thửa đấ số 11, TBĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (Thửa đất số 34, TBĐ số 122-2025)	247	500	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.23	Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TĐĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (Đường hướng vào sân bóng thôn R' Lom)	280	568	
3.24	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (Thửa đất số 34, TĐĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn (Thửa đất số 949, TĐĐ số 133-2025)	270	710	
3.25	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)	630	1.640	
3.26	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc Lộ 27)	650	1.690	
3.27	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	276	1.450	
3.28	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	260	1.360	
3.29	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	270	1.230	
3.30	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	273	1.250	
3.31	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	312	1.420	
3.32	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)	126	570	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Quốc lộ 27				
1.1	Từ giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 38, TBĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (Thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025)	4.477	3.838	4.477	
1.2	Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025).	3.669	3.145	3.669	
1.3	Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025) đến Cầu Đàm Pao (hết thửa 229, TBĐ 170-2025)	2.911	2.495	2.911	
1.4	Từ cầu Đàm Pao đến cống thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)	2.044	1.752	2.044	
1.5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty)	1.820	1.560	1.820	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.6	Từ công thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (Hết đất của ông Trần Minh Tuyển, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)	1.239	1.062	1.239	
1.7	Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyển, Nghĩa trang An Phước(thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến công hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 - 2025 của ông Trần Định)	2.786	2.388	2.786	
1.8	Từ công hợp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định) đến hết cầu Đa Đồn	1.900	1.628	1.900	
1.9	Từ hết cầu Đa Đồn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71-2025 của ông Hoàng Rin)	2.696	2.311	2.696	
1.10	Khu vực đất tại Diêm dân cư thôn Tân Lâm Đa Đồn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)	7.350	6.300	7.350	
1.11	Từ Núi Đồi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bưu Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TBĐ số 62-2025)	1.400	1.200	1.400	
1.12	Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đến Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)	1.540	1.320	1.540	
1.13	Từ Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-	1.176	1.008	1.176	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	2025)				
1.14	Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)	1.295	1.110	1.295	
1.15	Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025)	931	798	931	
1.16	Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)	441	378	441	
1.17	Từ Ngã ba Núi Đồi (hết thửa đất hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025)	903	774	903	
1.18	Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư.	280	240	280	
1.19	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing.	861	738	861	
1.20	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	1.050	900	1.050	
1.21	Từ Ngã ba Bư điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025)	1.026	880	1.026	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.22	Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5.	1.026	880	1.026	
1.23	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TBĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thanh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TBĐ số 55-2025)	1.057	906	1.057	
1.24	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thê, thửa đất số 379, TBĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (Thửa đất 120, TBĐ số 53-2025)	431	370	431	
1.25	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TBĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TBĐ số 79-2025)	662	568	662	
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô				
2.1	Từ ngã ba RLom (Thửa đất số 120, TBĐ số 148 - 2025) đến Hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025)	2.191	1.878	2.191	
2.2	Từ hết đất Giáo xứ R' Lom (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)	1.304	1.118	1.304	
2.3	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lom, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng Cối (hết thửa đất số 134,	692	593	692	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật)				
2.4	Ngã ba vào khu Láng côi (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà.	535	458	535	
3	Các tuyến đường thôn				
3.1	Đường nhựa Tân Văn - Đa Đồn (từ thửa đất số 102, TBĐ số 94-2025 đến giáp xã Đình Văn Lâm Hà).	556	476	556	
3.2	Khu vực đất tại Diêm dân cư thôn Tân Lâm Đa Đồn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)	4.900	4.200	4.900	
3.3	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TBĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tỷ)	543	466	543	
3.4	Từ thửa đất số 57, TBĐ số 96-2025 đến đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đa Đồn (thửa số 156, TBĐ số 33-2025)	490	420	490	
3.5	Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TBĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đa Đồn	210	180	210	
3.6	Từ Chùa An Phước đi xóm Đa Năng (Hết thửa đất 138, TBĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)	397	340	397	
3.7	Từ công thôn Tân Lâm đến Ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TBĐ số 134-2024)	982	842	982	
3.8	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TBĐ số				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)	1.008	864	1.008	
3.9	Các đường rẽ nhánh thôn Đàm Pao theo trục đường Quốc lộ 27.	974	835	974	
3.10	Từ Ngã ba thôn Dạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TBĐ số 41-2024)	420	360	420	
3.11	Từ ngã ba đường nhựa Dạ Đồn - Phi Tô thôn Dạ Ty (thửa đất số 79, TBĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TBĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thụ)	420	360	420	
3.12	Các đường rẽ nhánh thôn Dạ Ty theo trục đường nhựa Dạ Đồn Phi Tô	245	210	245	
3.13	Từ Quốc Lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TBĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm.	419	359	419	
3.14	Từ Quốc Lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa đất số 3, TBĐ số 175-2024). Đường vào cụm Công nghiệp.	407	349	407	
3.15	Từ Công hợp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024)	366	314	366	
3.16	Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27.	388	332	388	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.17	Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024).	323	277	323	
3.18	Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư.	294	252	294	
3.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TBĐ số 134-2024 của ông K' Thiêu).	431	369	431	
3.20	Từ thửa đất số 3, TBĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến đến giáp xã Đinh Văn (thửa số 180, TBĐ số 134-2025)	210	180	210	
3.21	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đa R'kôh (hết thửa 47, TBĐ số 167-2025)	420	360	420	
3.22	Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (Thửa đất số 11, TBĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (Thửa đất số 34, TBĐ số 122-2025)	350	300	350	
3.23	Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (Đường hướng vào sân bóng thôn R' Lom)	398	341	398	
3.24	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (Thửa đất số 34, TBĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn (Thửa đất số 949, TBĐ số 133-2025)	497	426	497	
3.25	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)	1.148	984	1.148	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
3.26	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc Lộ 27)	1.183	1.014	1.183	
3.27	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	1.015	870	1.015	
3.28	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	952	816	952	
3.29	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	861	738	861	
3.30	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	875	750	875	
3.31	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	994	852	994	
3.32	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)	399	342	399	

PHỤ LỤC 34:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ

D. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	101,2 105,8	133	
- Vị trí 2	57,6 90	110	
- Vị trí 3	36,8 62,1	70	
- Vị trí 4		55	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	119,7 114	150	
- Vị trí 2	78,2 105,8	119	
- Vị trí 3	49,3 75,4	111	
- Vị trí 4		98	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14,4	17	
- Vị trí 2	11	15	
- Vị trí 3	7	11	
- Vị trí 4		7	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	101,2 105,8	130	
- Vị trí 2	57,6 90	110	
- Vị trí 3	36,8 62,1	70	
- Vị trí 4		55	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Nam Ban - Phi Tô			
1.1	Từ thửa 112 TBĐ 66 tới hết thửa 56, TBĐ số 74	294,00	1.473	
1.2	Từ thửa 39 TBĐ 74 tới hết thửa 149, TBĐ số 65	425,00	4.000	
1.3	Từ thửa 167 TBĐ 65 tới hết thửa 138, TBĐ số 65	812,00	1.384	
1.4	Từ thửa 172 TBĐ 65 tới hết thửa 163, TBĐ số 64	792,00	1.350	
1.5	Từ thửa 114 TBĐ 64 tới hết thửa 24, TBĐ số 71	396,00	1.693	
1.6	Đoạn còn lại	342,00	1.714	
2	Đường Nam Hà - Đình Văn			
2.1	Từ thửa 124 TBĐ 64 tới hết thửa 125 TBĐ số 72	391,00	1.672	
2.2	Từ thửa 125 TBĐ 72 tới hết thửa 15 TBĐ số 82	380,00	2.022	
2.3	Từ thửa 125 TBĐ 72 tới hết thửa 09 TBĐ số 37	320,00	2.900	
2.4	Từ thửa 109, TBĐ 66 đến hết thửa 64 TBĐ 46	324,00	2.392	
2.5	Từ thửa 139 TBĐ 65 tới hết thửa 50 TBĐ số 65	320,00	2.366	
2.6	Từ thửa 42 TBĐ 64 tới hết thửa 04 TBĐ số 54	294,00	1.034	
2.7	Từ thửa 11 TBĐ 71 đến hết thửa 66 TBĐ 53	246,50	867	
2.8	Từ thửa 47 TBĐ 74 đến hết thửa 68 TBĐ 79	247,00	697	
2.9	Từ thửa 20 TBĐ 47 đến hết thửa 01 TBĐ 37	260,00	734	
2.10	Từ thửa 167 TBĐ 65 đến hết thửa 64 TBĐ 45	144,00	375	
2.11	Từ thửa 61 TBĐ 45 tới hết thửa 01 TBĐ số	143,00	375	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	37			
2.12	Từ thửa 29 TĐĐ 71 tới hết thửa 40 TĐĐ số 63	143,00	375	
2.13	Từ thửa 19, TĐĐ số 47 đến hết thửa 08 và 03 TĐĐ số 38 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)	410,00	720	
2.14	Từ thửa 73, TĐĐ số 63) đến hết thửa 49, TĐĐ số 62 (nhà ông Vũ Văn Trạc)	228,00	450	
2.15	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TĐĐ số 73	247,50	450	
3	Đường Nam Ban - Phi Tô			
3.1	Từ thửa 23 TĐĐ 21 đến hết thửa 87 TĐĐ số 18	276,00	635	
3.2	Từ thửa 96 TĐĐ 18 đến hết thửa 136 TĐĐ số 33	572,00	980	
3.3	Từ thửa 145 TĐĐ 33 đến hết thửa 469 TĐĐ số 33	756,00	1.300	
3.4	Từ thửa 8 TĐĐ 33 đến hết thửa 218 TĐĐ số 41	462,00	1.800	
3.5	Từ thửa 226 TĐĐ 41 đến hết thửa 172 TĐĐ số 53	360,00	955	
4	Từ thửa 134 TĐĐ 26 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 71, TĐĐ số 20	304,67	808	
5	Từ thửa 73 TĐĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TĐĐ số 2, giáp phường Langbiang	298,00	791	
5.1	Từ thửa 115 TĐĐ 42 đến hết thửa 100 TĐĐ số 28	252,00	637	
5.2	Từ thửa 121 TĐĐ 33 đến hết thửa 167 TĐĐ số 26	324,00	860	
5.3	Từ thửa 115 TĐĐ 41 đến hết thửa 178, TĐĐ số 40	264,00	667	
5.4	Từ thửa 271 TĐĐ 41 đến hết thửa 340, TĐĐ số 41	276,00	698	
5.5	Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên	287,50	1.940	
5.6	Từ thửa 364 TĐĐ 33 đến hết thửa 151, TĐĐ số 32	287,50	1.940	
5.7	Từ thửa 158 TĐĐ 32 đến hết thửa 22, TĐĐ số 39	312,50	697	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
5.8	Từ thửa 454 TBĐ 33 đến hết thửa 57, TBĐ số 28	336,00	749	
5.9	Từ thửa 263 TBĐ 433 đến hết thửa 268, TBĐ số 33	324,00	722	
5.10	Từ thửa 100 TBĐ 33 đến hết thửa 119, TBĐ số 25	230,00	581	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Nam Ban - Phi Tô				
1.1	Từ thửa 112 TĐĐ 66 tới hết thửa 56, TĐĐ số 74	1031	884	1031	
1.2	Từ thửa 39 TĐĐ 74 tới hết thửa 149, TĐĐ số 65	2800	2400	2800	
1.3	Từ thửa 167 TĐĐ 65 tới hết thửa 138, TĐĐ số 65	969	830	969	
1.4	Từ thửa 172 TĐĐ 65 tới hết thửa 163, TĐĐ số 64	945	810	945	
1.5	Từ thửa 114 TĐĐ 64 tới hết thửa 24, TĐĐ số 71	1185	1016	1185	
1.6	Đoạn còn lại	1200	1028	1200	
2	Đường Nam Hà - Đình Văn				
2.1	Từ thửa 124 TĐĐ 64 tới hết thửa 125 TĐĐ số 72	1170	1003	1170	
2.2	Từ thửa 125 TĐĐ 72 tới hết thửa 15 TĐĐ số 82	1415	1213	1415	
2.3	Từ thửa 125 TĐĐ 72 tới hết thửa 09 TĐĐ số 37	2030	1740	2030	
2.4	Từ thửa 109, TĐĐ 66 đến hết thửa 64 TĐĐ 46	1674	1435	1674	
2.5	Từ thửa 139 TĐĐ 65 tới hết thửa 50 TĐĐ số 65	1656	1420	1656	
2.6	Từ thửa 42 TĐĐ 64 tới hết thửa 04 TĐĐ số 54	724	620	724	
2.7	Từ thửa 11 TĐĐ 71 đến hết thửa 66 TĐĐ 53	607	520	607	
2.8	Từ thửa 47 TĐĐ 74 đến hết thửa 68 TĐĐ 79	488	418	488	
2.9	Từ thửa 20 TĐĐ 47 đến hết thửa 01 TĐĐ 37	514	440	514	
2.10	Từ thửa 167 TĐĐ 65 đến hết thửa 64 TĐĐ 45	263	225	263	
2.11	Từ thửa 61 TĐĐ 45 tới hết thửa 01 TĐĐ số 37	263	225	263	
2.12	Từ thửa 29 TĐĐ 71 tới hết thửa 40 TĐĐ số 63	263	225	263	
2.13	Từ thửa 19, TĐĐ số 47 đến hết thửa 08 và 03 TĐĐ số 38 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)	504	432	504	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.14	Từ thửa 73, TBĐ số 63) đến hết thửa 49, TBĐ số 62 (nhà ông Vũ Văn Trạc)	315	270	315	
2.15	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73	315	270	315	
3	Đường Nam Ban - Phi Tô				
3.1	Từ thửa 23 TBĐ 21 đến hết thửa 87 TBĐ số 18	445	381	445	
3.2	Từ thửa 96 TBĐ 18 đến hết thửa 136 TBĐ số 33	686	588	686	
3.3	Từ thửa 145 TBĐ 33 đến hết thửa 469 TBĐ số 33	910	780	910	
3.4	Từ thửa 8 TBĐ 33 đến hết thửa 218 TBĐ số 41	1260	1080	1260	
3.5	Từ thửa 226 TBĐ 41 đến hết thửa 172 TBĐ số 53	669	573	669	
4	Từ thửa 134 TBĐ 26 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 71, TBĐ số 20	566	485	566	
5	Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang	554	475	554	
5.1	Từ thửa 115 TBĐ 42 đến hết thửa 100 TBĐ số 28	446	382	446	
5.2	Từ thửa 121 TBĐ 33 đến hết thửa 167 TBĐ số 26	602	516	602	
5.3	Từ thửa 115 TBĐ 41 đến hết thửa 178, TBĐ số 40	467	400	467	
5.4	Từ thửa 271 TBĐ 41 đến hết thửa 340, TBĐ số 41	489	419	489	
5.5	Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên	1358	1164	1358	
5.6	Từ thửa 364 TBĐ 33 đến hết thửa 151, TBĐ số 32	1358	1164	1358	
5.7	Từ thửa 158 TBĐ 32 đến hết thửa 22, TBĐ số 39	488	418	488	
5.8	Từ thửa 454 TBĐ 33 đến hết thửa 57, TBĐ số 28	524	449	524	
5.9	Từ thửa 263 TBĐ 433 đến hết thửa 268, TBĐ số 33	505	433	505	
5.10	Từ thửa 100 TBĐ 33 đến hết thửa 119, TBĐ số 25	407	349	407	

PHỤ LỤC 35:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	182,4	320	
	92		
	110,4		
	124,2		
- Vị trí 2	138	250	
	68,4		
	82,8		
	90		
- Vị trí 3	81,2	170	
	43,7		
	52,9		
	64,4		
- Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	245	350	
	114		
	131,1		
	148,2		
- Vị trí 2	179,2	280	
	87,4		
	101,2		
	124,2		
- Vị trí 3	105	200	
	55,1		
	63,8		
	118,9		
- Vị trí 4		150	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14,4	17	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
- Vị trí 2	11	15	
- Vị trí 3	7	11	
- Vị trí 4		7	
Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	172,8	320	
	92		
	110,4		
	124,2		
- Vị trí 2	129	250	
	68,4		
	82,8		
	90		
- Vị trí 3	75,6	170	
	43,7		
	52,9		
	64,4		
- Vị trí 4		120	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường tỉnh lộ ĐT725			
1.1	Từ thửa 170 TĐĐ số 39 đến thửa 303 TĐĐ số 30 (Thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	1.008	2.400	
1.2	Từ thửa 303 TĐĐ số 30 đến thửa 60 TĐĐ số 30 (Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh)	1.036	2.500	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.3	Từ hết thửa 60 TĐĐ số 30 đến thửa 246 TĐĐ số 22 (Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)	1.050	2.750	
1.4	Từ hết thửa 246 TĐĐ số 22 đến thửa 161 TĐĐ số 14 (Từ ngã ba bãi đá đi Thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đồi Tùng)	1.134	2.350	
1.5	Từ 161 TĐĐ số 14 (Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly)	1.424	2.080	
1.6	Từ Giáp thôn Mê Linh đến Ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	2.100	2.600	
1.7	Từ Ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến Ngã ba đi THCS Từ Liêm	3.000	4.200	
1.8	Từ Ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến Giáp vườn chè (hết thửa số 282 và 331, TĐĐ số 25)	6.602	9.400	
1.9	Từ Vườn chè (thửa số 60, TĐĐ số 25) đến Ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	9.896	12.000	
1.10	Từ Ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Nam Ban	13.200	15.800	
1.11	Từ Hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến Cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266, TĐĐ số 36)	9.896	12.000	
1.12	Từ Cầu Xay xát (thửa số 281 và 267, TĐĐ số 36) đến Ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ)	6.602	8.100	
1.13	Từ Ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND Xã Nam Ban hiện nay (ngã ba cổng thôn văn hóa Ba Đình)	7.700	9.400	
1.14	Từ Ngã ba cổng văn hóa Ba Đình đến Cầu Thác Voi	10.400	12.700	
1.15	Từ thửa 1 TĐĐ số 83 đến thửa 212 TĐĐ số 83 (Từ Thị trấn Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)	7.020	8.280	
1.16	Từ hết thửa 212 TĐĐ số 83 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (Từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm)	2.400	3.480	
1.17	Từ hết thửa 85 TĐĐ số 91 đến thửa 85 TĐĐ số 91 (từ cổng văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)	2.000	2.900	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.18	Từ thửa 334 TBĐ số 91 đến thửa 162 TBĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3 Gia Lâm)	1.100	1.640	
1.19	Từ thửa 162 TBĐ số 97 đến thửa 201 TBĐ số 101 (từ công văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)	820	1.460	
1.20	Từ thửa 228 TBĐ số 101 đến thửa 30 TBĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)	660	960	
1.21	Từ thửa 30 TBĐ số 106 đến thửa 98 TBĐ số 108 (Từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)	580	840	
1.22	Từ thửa 98 TBĐ số 108 (Từ hồ thôn 1) đến giáp Đức trọng	600	870	
2	Đường liên xã			
2.1	Từ Ngã ba Đông Từ (thửa số 146, TBĐ số 23) đến Ngã 4 Hùng Vương (thửa số 141, 400, TBĐ số 23)	931	1.400	
2.2	Từ Ngã 4 Hùng Vương (thửa số 209, 26, TBĐ số 23) đến Giáp thôn Đông Thanh	931	1.350	
2.3	Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ (thửa số 33, 35, TBĐ số 37) đến Ngã ba đường vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa số 04, TBĐ số 32)	520	980	
2.4	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa số 300, 253, TBĐ số 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa số 147, TBĐ số 31)	440	590	
2.5	Từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa số 03, TBĐ số 31) đến Dốc Vồng (giáp xã Nam Hà) (thửa số 113, TBĐ số 31)	430	560	
2.6	Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa số 194, TBĐ số 56) đến Công chùa Linh Ân (thửa số 44, TBĐ số 57)	2.370	2.900	
2.7	Từ Công chùa Linh Ân (thửa số 42, TBĐ số 57) đến Đỉnh dốc công an (thửa số 28, 90, TBĐ số 57)	740	1.350	
2.8	Từ Đỉnh dốc Công An (hết thửa số 28, 90, TBĐ số 57) đến Ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa số 301, 336, TBĐ số	550	730	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	57)			
2.9	Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa số 134, TĐĐ số 38) đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Đông Thanh)	640	870	
2.10	Đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt (hết thửa số 89, TĐĐ số 2) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa số 47, TĐĐ số 2)	625	850	
3	Đường Liên Thôn			
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa số 99, TĐĐ số 12) đến Trường tiểu học Từ Liêm (thửa số 207, TĐĐ số 14)	630	1.700	
3.2	Đường từ Giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa số 15,13, TĐĐ số 14) đến Hồ Từ Liêm (thửa số 378, 261, TĐĐ số 14)	575	1.550	
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa số 138, 132, TĐĐ số 26) đến cầu Đông Anh 3 (thửa số 252, 253, TĐĐ số 26)	575	970	
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa số 26, 95, TĐĐ số 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa số 170, TĐĐ 22)	1.083	1.800	
3.5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa thôn Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến Trường tiểu học Nam Ban II	2.744	3.300	
3.6	Từ giáp trường tiểu học Nam Ban II (thửa số 70, TĐĐ số 24) đến Hồ Bãi Công thôn Thành Công (thửa số 168, 169, TĐĐ số 24)	460	650	
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn (thửa số 351, 361, TĐĐ số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa số 45, 118, TĐĐ số 34)	969	1.370	
3.8	Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long (thửa số 194, 197, TĐĐ số 50) đến cổng vào thôn văn hóa Trung Vương (Phân viện Nam Ban, thửa số 147, 151, TĐĐ số 51)	931	1.300	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa số 276, 279, TĐĐ số 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa số 204, 205, TĐĐ số 32)	460	640	
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa số 14, TĐĐ số 49) đến chùa Linh Ấn (thửa số 139, TĐĐ số 56)	850	1.180	
3.11	Đường từ thôn công nhà văn hóa Ba Đình (thửa số 286, 288, TĐĐ số 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa số 254, 115, TĐĐ số 56)	1.875	2.440	
3.12	Đường từ ngã ba công nhà văn hóa thôn Bạch Đằng (thửa số 21, TĐĐ số 38) đến ngã 3 đường liên thôn Bạch Đằng - Thăng Long (thửa số 211, 29, TĐĐ số 43)	620	880	
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa số 140, TĐĐ số 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa số 1, 2, TĐĐ số 16)	456	810	
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80, TĐĐ số 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III, thửa số 76,97, TĐĐ số 17)	399	770	
3.15	Đường từ hồ Bãi Công (thửa số 204, 205, TĐĐ số 19) đến giáp xã Mê Linh	399	520	
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thửa số 137, 138, TĐĐ số 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa số 228, 110, TĐĐ số 31)	360	810	
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa số 246, TĐĐ số 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa số 119, 291, TĐĐ số 25)	600	930	
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4 (hết thửa số 119, 291, TĐĐ số 25) đến giáp xã Đông Thanh	420	650	
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa số 371, 408, TĐĐ số 21) đến hồ Từ Liêm (thửa số 441, 380, TĐĐ số 21)	540	840	
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa số 100, TĐĐ số 23) đến ngã ba đi Đông Anh I,	540	840	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	hồ Từ Liêm			
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa số 274, TĐĐ số 21) đến đường liên thôn Đông Anh I (thửa số 312, 56, TĐĐ số 21)	320	710	
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	2.988	3.800	
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hề (thửa số 261, 260, TĐĐ số 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (hết thửa số 182, TĐĐ số 31)	320	490	
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa số 410, 198, TĐĐ số 38) đến thửa số 231, TĐĐ số 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	420	640	
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa số 61, TĐĐ số 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa số 250, TĐĐ số 15)	360	550	
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình, Hải (thửa số 331, 194, TĐĐ số 12) đến Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa số 239, 246, TĐĐ số 12)	360	716	
3.27	Từ Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa số 74, TĐĐ số 14) đến giáp thôn Mê Linh	420	835	
3.28	Từ cầu Đông Anh 3 (thửa số 237, 238, TĐĐ số 08) đến giáp thôn Mê Linh	450	690	
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ảnh (thửa số 100, 102, TĐĐ số 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa số 127, 129, TĐĐ số 24)	640	980	
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241, TĐĐ số 38) đến đỉnh dốc ông Tải (Thửa số 137, TĐĐ số 43)	420	640	
3.31	Từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 251, 252, TĐĐ số 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thuộc (thửa số 246, 240, TĐĐ số 51)	640	980	
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND Nam Ban (thửa số 339, 368, TĐĐ số 56) đến giáp thôn Gia Lâm (Cầu Treo)	840	1.280	
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa số 128, 131, TĐĐ số 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa số 256, 265, TĐĐ số 56)	600	1.290	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa số 297, 29, TBĐ số 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa số 141,142, TBĐ số 40)	450	700	
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa số 337, 465, TBĐ số 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459, 447, TBĐ số 20)	450	700	
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa số 439, 461, TBĐ số 33) đến nhà ông Lục (thửa số 285, 286, TBĐ số 20)	450	700	
3.37	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi (thửa số 496, 594, TBĐ số 33) đến Hồ bà Huân (thửa số 211, 248, TBĐ số 41)	450	730	
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa số 91, 93, TBĐ số 31) đến ngã 3 Vinh, Dừa (thửa 161, 160, BĐ 31)	450	700	
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tình (thửa số 76, 50, TBĐ số 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa số 55, 56, TBĐ số 31)	450	700	
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa số 221, 22, TBĐ số 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67, TBĐ số 17)	450	850	
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bời (thửa 230, 228, TBĐ số 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314, TBĐ số 34)	500	890	
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287, TBĐ số 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh, thửa số 196, 198, TBĐ số 26)	740	1.130	
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39, TBĐ số 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa số 180, 182, TBĐ số 9)	396	970	
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, thôn chợ Thăng Long	1.950	2.980	
3.45	Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341, TBĐ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243, TBĐ số 32)	396	605	
3.46	Đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang (hết thửa số 257, TBĐ số 34) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa số 47,	450	690	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TBĐ số 2)			
3.47	Đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng (thửa số 466, TBĐ số 21) đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ (hết thửa số 176, TBĐ số 26 và hết thửa số 236, TBĐ số 22)	405	620	
3.48	Từ ngã ba nhà ông Liên Do (hết thửa số 294, TBĐ số 22) đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa (hết thửa số 35, 330, TBĐ số 234)	432	660	
3.49	Từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo (hết thửa số 294, TBĐ số 22) đến giáp thôn Đông Thanh	360	550	
4	Các đường thôn Mê Linh			
4.1	Từ hết thửa 188 TBĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TBĐ số 37	570	1.600	
4.2	Từ thửa 255 TBĐ số 37 (hết Thôn 8 Giáp xã Nam Hà)	440	970	
4.3	Hết thửa 161 TBĐ số 14 (ngã ba đi đèo Tùng) đến Thửa 81, tờ bản đồ số 13	630	1.390	
4.4	Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến Thửa 68, tờ bản đồ số 11	560	1.200	
4.5	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà	490	800	
4.6	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 167, tờ bản đồ số 14 (Đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)	510	830	
4.7	Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến Thửa 42, tờ bản đồ số 39	550	1.020	
4.8	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (Trụ sở công an) đến Thửa 229, tờ bản đồ số 22	600	1.100	
4.9	Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 106, tờ bản đồ số 29 (Từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	490	900	
4.10	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13	460	1.120	
4.11	Từ thửa đất số 149, TBĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TBĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)	600	900	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.12	Từ hết thửa đất số 246, TĐĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TĐĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt)	580	870	
5	Đường đi thôn Đông Thanh			
5.1	Từ thửa 189 TĐĐ số 83 đến thửa 106 TĐĐ số 83 (Từ giáp ĐT725 đến công văn hóa thôn 5 Gia Lâm)	820	2.100	
5.2	Từ hết thửa 106 TĐĐ số 83 đến thửa 207 TĐĐ số 84 (Từ công văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 6 Gia Lâm)	700	1.800	
5.3	Từ hết thửa 207 TĐĐ số 84 công văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)	576	1.500	
6	Khu vực chợ Gia Lâm			
6.1	Từ thửa 126 TĐĐ số 83 (Từ trạm Thuế) đến thửa 73 TĐĐ số 83	840	1.680	
6.2	Từ thửa 43 TĐĐ số 83 đến thửa 45 TĐĐ số 83	660	1.320	
6.3	Từ thửa 33 TĐĐ số 83 đến thửa 54 TĐĐ số 83	660	1.320	
6.4	Từ hết thửa 52 TĐĐ số 83 đến thửa 39 TĐĐ số 83	780	1.560	
6.5	Từ thửa 39 TĐĐ số 83 (Từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tở An Tuyên)	540	1.080	
6.6	Từ hết thửa 54 TĐĐ số 83 đến thửa 105 TĐĐ số 83	600	1.200	
6.7	Từ thửa 152 TĐĐ số 102 (Gần ngã 3 suối cạn đến kho xăng KA2)	340	690	
7	Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi			
7.1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)	480	650	
7.2	Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (Từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)	350	600	
7.3	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (Từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)	280	570	
7.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (Từ công văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90	290	490	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (Tờ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)	260	980	
7.6	Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (Tờ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)	250	940	
7.7	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)	230	770	
7.8	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102	270	890	
7.9	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101	240	790	
7.10	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101	270	700	
7.11	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (Tờ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)	240	600	
7.12	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84	270	700	
7.13	Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)	270	720	
7.14	Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84	270	720	
7.15	Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)	240	585	
7.16	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Cũ Gia Lâm, Cầu Thôn 3)		450	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.17	Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (Đầu cầu Thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (Cầu thôn 5)		400	
7.18	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (Cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025		450	
7.19	Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng		430	
7.20	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025		420	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.21	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025		430	
7.22	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025		450	
7.23	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số Tờ 101 BĐ năm 2025		410	
8	Đường Gia Lâm - Đông Thanh			
8.1	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà)	630	1.190	
8.2	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá)	840	1.580	
8.3	Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm)	495	950	
8.4	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiền Lâm giáp TT Nam Ban cũ)	662	1.270	
9	Đường Trung Hà - Đông Hà			
9.1	Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)	306	720	
9.2	Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư cổng văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã)	200	470	
10	Đường thôn Tầm Xá			
10.1	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)	230	780	
10.2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bột điện Tầm Xá)	221	1.160	
10.3	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (Từ bột điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)	200	690	
10.4	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba	176	610	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	ông Thế)			
10.5	Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)	230	780	
10.6	Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)	214	730	
10.7	Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (Từ Ngã tư bột điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)	267	910	
10.8	Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban)	195	660	
10.9	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)	224	760	
10.10	Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)	216	1.180	
10.11	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)	216	610	
10.12	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (Từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)	216	560	
10.13	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (Từ ngã ba Tổng đội đến đình đóc bà Mão)	288	810	
10.14	Từ ngã ba bà Hưu (tờ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)		450	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.15	Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)		400	
10.16	Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)		420	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10.17	Từ công văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)		410	Bổ sung tuyến trực đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.18	Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)		400	
10.19	Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025)		410	
10.20	Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)		550	
10.21	Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)		400	
10.22	Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)		410	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường tỉnh lộ ĐT725				
1.1	Từ thửa 170 TBĐ số 39 đến thửa 303 TBĐ số 30 (Thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	1.680	1.440	1.680	
1.2	Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh)	1.750	1.500	1.750	
1.3	Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)	1.925	1.650	1.925	
1.4	Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (Từ ngã ba bãi đá đi Thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đồi Tùng)	1.645	1.410	1.645	
1.5	Từ 161 TBĐ số 14 (Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly)	1.456	1.248	1.456	
1.6	Từ Giáp thôn Mê Linh đến Ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	1.820	1.560	1.820	
1.7	Từ Ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến Ngã ba đi THCS Từ Liêm	2.940	2.520	2.940	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.8	Từ Ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến Giáp vườn chè (hết thửa số 282 và 331, TĐĐ số 25)	6.580	5.640	6.580	
1.9	Từ Vườn chè (thửa số 60, TĐĐ số 25) đến Ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	8.400	7.200	8.400	
1.10	Từ Ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Nam Ban	11.060	9.480	11.060	
1.11	Từ Hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến Cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266, TĐĐ số 36)	8.400	7.200	8.400	
1.12	Từ Cầu Xay xát (thửa số 281 và 267, TĐĐ số 36) đến Ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ)	5.670	4.860	5.670	
1.13	Từ Ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND Xã Nam Ban hiện nay (ngã ba công thôn văn hóa Ba Đình)	6.580	5.640	6.580	
1.14	Từ Ngã ba công văn hóa Ba Đình đến Cầu Thác Voi	8.890	7.620	8.890	
1.15	Từ thửa 1 TĐĐ số 83 đến thửa 212 TĐĐ số 83 (Từ Thị trấn Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)	5.796	4.968	5.796	
1.16	Từ hết thửa 212 TĐĐ số 83 đến thửa 201 TĐĐ số 101 (Từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến công văn hóa thôn 4 Gia Lâm)	2.436	2.088	2.436	
1.17	Từ hết thửa 85 TĐĐ số 91 đến thửa 85 TĐĐ số 91 (từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)	2.030	1.740	2.030	
1.18	Từ thửa 334 TĐĐ số 91 đến thửa 162 TĐĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3 Gia Lâm)	1.148	984	1.148	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.19	Từ thửa 162 TBĐ số 97 đến thửa 201 TBĐ số 101 (từ công văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)	1.022	876	1.022	
1.20	Từ thửa 228 TBĐ số 101 đến thửa 30 TBĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)	672	576	672	
1.21	Từ thửa 30 TBĐ số 106 đến thửa 98 TBĐ số 108 (Từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)	588	504	588	
1.22	Từ thửa 98 TBĐ số 108 (Từ hồ thôn 1) đến giáp Đức trọng	609	522	609	
2	Đường liên xã				
2.1	Từ Ngã ba Đông Từ (thửa số 146, TBĐ số 23) đến Ngã 4 Hùng Vương (thửa số 141, 400, TBĐ số 23)	980	840	980	
2.2	Từ Ngã 4 Hùng Vương (thửa số 209, 26, TBĐ số 23) đến Giáp thôn Đông Thanh	945	810	945	
2.3	Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ (thửa số 33, 35, TBĐ số 37) đến Ngã ba đường vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa số 04, TBĐ số 32)	686	588	686	
2.4	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa số 300, 253, TBĐ số 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa số 147, TBĐ số 31)	413	354	413	
2.5	Từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa số 03, TBĐ số 31) đến Dốc Vồng (giáp xã Nam Hà) (thửa số 113, TBĐ số 31)	392	336	392	
2.6	Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa số 194, TBĐ số 56) đến Công chùa Linh Ấn (thửa số 44, TBĐ số 57)	2.030	1.740	2.030	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7	Từ Cổng chùa Linh Ấn (thửa số 42, TBĐ số 57) đến Đình dốc công an (thửa số 28, 90, TBĐ số 57)	945	810	945	
2.8	Từ Đình dốc Công An (hết thửa số 28, 90, TBĐ số 57) đến Ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa số 301, 336, TBĐ số 57)	511	438	511	
2.9	Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa số 134, TBĐ số 38) đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Đông Thanh)	609	522	609	
2.10	Đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoat (hết thửa số 89, TBĐ số 2) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải (hết thửa số 47, TBĐ số 2)	595	510	595	
3	Đường Liên Thôn				
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa số 99, TBĐ số 12) đến Trường tiểu học Từ Liêm (thửa số 207, TBĐ số 14)	1.190	1.020	1.190	
3.2	Đường từ Giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa số 15,13, TBĐ số 14) đến Hồ Từ Liêm (thửa số 378, 261, TBĐ số 14)	1.085	930	1.085	
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa số 138, 132, TBĐ số 26) đến cầu Đông Anh 3 (thửa số 252, 253, TBĐ số 26)	679	582	679	
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa số 26, 95, TBĐ số 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa số 170, TBĐ 22)	1.260	1.080	1.260	
3.5	Đường từ ngã ba (công nhà văn hóa thôn Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến Trường tiểu học Nam	2.310	1.980	2.310	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ban II				
3.6	Từ giáp trường tiểu học Nam Ban II (thửa số 70, TBĐ số 24) đến Hồ Bãi Công thôn Thành Công (thửa số 168, 169, TBĐ số 24)	455	390	455	
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuận (thửa số 351, 361, TBĐ số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa số 45, 118, TBĐ số 34)	959	822	959	
3.8	Đường từ ngã ba đối diện công trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long (thửa số 194, 197, TBĐ số 50) đến cổng vào thôn văn hóa Trung Vương (Phân viện Nam Ban, thửa số 147, 151, TBĐ số 51)	910	780	910	
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa số 276, 279, TBĐ số 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa số 204, 205, TBĐ số 32)	448	384	448	
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa số 14, TBĐ số 49) đến chùa Linh Ấn (thửa số 139, TBĐ số 56)	826	708	826	
3.11	Đường từ thôn công nhà văn hóa Ba Đình (thửa số 286, 288, TBĐ số 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa số 254, 115, TBĐ số 56)	1.708	1.464	1.708	
3.12	Đường từ ngã ba công nhà văn hóa thôn Bạch Đằng (thửa số 21, TBĐ số 38) đến ngã 3 đường liên thôn Bạch Đằng - Thăng Long (thửa số 211, 29, TBĐ số	616	528	616	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	43)				
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa số 140, TBĐ số 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa số 1, 2, TBĐ số 16)	567	486	567	
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80, TBĐ số 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III, thửa số 76,97, TBĐ số 17)	539	462	539	
3.15	Đường từ hồ Bãi Công (thửa số 204, 205, TBĐ số 19) đến giáp xã Mê Linh	364	312	364	
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thửa số 137, 138, TBĐ số 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa số 228, 110, TBĐ số 31)	567	486	567	
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa số 246, TBĐ số 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa số 119, 291, TBĐ số 25)	651	558	651	
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4 (hết thửa số 119, 291, TBĐ số 25) đến giáp xã Đông Thanh	455	390	455	
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa số 371, 408, TBĐ số 21) đến hồ Từ Liêm (thửa số 441, 380, TBĐ số 21)	588	504	588	
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa số 100, TBĐ số 23) đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm	588	504	588	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa số 274, TĐĐ số 21) đến đường liên thôn Đông Anh I (thửa số 312, 56, TĐĐ số 21)	497	426	497	
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	2.660	2.280	2.660	
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hề (thửa số 261, 260, TĐĐ số 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyền (hết thửa số 182, TĐĐ số 31)	343	294	343	
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa số 410, 198, TĐĐ số 38) đến thửa số 231, TĐĐ số 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	448	384	448	
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa số 61, TĐĐ số 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa số 250, TĐĐ số 15)	385	330	385	
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình, Hải (thửa số 331, 194, TĐĐ số 12) đến Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa số 239, 246, TĐĐ số 12)	501	430	501	
3.27	Từ Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa số 74, TĐĐ số 14) đến giáp thôn Mê Linh	585	501	585	
3.28	Từ cầu Đông Anh 3 (thửa số 237, 238, TĐĐ số 08) đến giáp thôn Mê Linh	483	414	483	
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ánh (thửa số 100, 102, TĐĐ số 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa số 127, 129, TĐĐ số 24)	686	588	686	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241, TBĐ số 38) đến đình đốc ông Tài (Thửa số 137, TBĐ số 43)	448	384	448	
3.31	Từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 251, 252, TBĐ số 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước (thửa số 246, 240, TBĐ số 51)	686	588	686	
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND Nam Ban (thửa số 339, 368, TBĐ số 56) đến giáp thôn Gia Lâm (Cầu Treo)	896	768	896	
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa số 128, 131, TBĐ số 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa số 256, 265, TBĐ số 56)	903	774	903	
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa số 297, 29, TBĐ số 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa số 141, 142, TBĐ số 40)	490	420	490	
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa số 337, 465, TBĐ số 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459, 447, TBĐ số 20)	490	420	490	
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa số 439, 461, TBĐ số 33) đến nhà ông Lục (thửa số 285, 286, TBĐ số 20)	490	420	490	
3.37	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hội (thửa số 496, 594, TBĐ số 33) đến Hồ bà Huân (thửa số 211, 248, TBĐ số 41)	511	438	511	
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa số 91, 93, TBĐ số 31) đến ngã 3 Vinh, Dừa (thửa 161, 160, BĐ	490	420	490	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	31)				
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tình (thửa số 76, 50, TĐĐ số 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa số 55, 56, TĐĐ số 31)	490	420	490	
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa số 221, 22, TĐĐ số 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67, TĐĐ số 17)	595	510	595	
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi (thửa 230, 228, TĐĐ số 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314, TĐĐ số 34)	623	534	623	
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287, TĐĐ số 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh, thửa số 196, 198, TĐĐ số 26)	791	678	791	
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39, TĐĐ số 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khai (thửa số 180, 182, TĐĐ số 9)	679	582	679	
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, thôn chợ Thăng Long	2.086	1.788	2.086	
3.45	Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341, TĐĐ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243, TĐĐ số 32)	424	363	424	
3.46	Đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang (hết thửa số 257, TĐĐ số 34) đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cãi (hết thửa số 47, TĐĐ số 2)	483	414	483	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.47	Đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng (thửa số 466, TBĐ số 21) đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ (hết thửa số 176, TBĐ số 26 và hết thửa số 236, TBĐ số 22)	434	372	434	
3.48	Từ ngã ba nhà ông Liên Do (hết thửa số 294, TBĐ số 22) đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa (hết thửa số 35, 330, TBĐ số 234)	462	396	462	
3.49	Từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo (hết thửa số 294, TBĐ số 22) đến giáp thôn Đông Thanh	385	330	385	
4	Các đường thôn Mê Linh				
4.1	Từ hết thửa 188 TBĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TBĐ số 37	1.120	960	1.120	
4.2	Từ thửa 255 TBĐ số 37 (hết Thôn 8 Giáp xã Nam Hà)	679	582	679	
4.3	Hết thửa 161 TBĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến Thửa 81, tờ bản đồ số 13	973	834	973	
4.4	Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến Thửa 68, tờ bản đồ số 11	840	720	840	
4.5	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà	560	480	560	
4.6	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 167, tờ bản đồ số 14 (Đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)	581	498	581	
4.7	Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến Thửa 42, tờ bản đồ số 39	714	612	714	
4.8	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (Trụ sở công an) đến Thửa 229, tờ bản đồ số 22	770	660	770	
4.9	Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 106, tờ bản đồ số 29 (Từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	630	540	630	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.10	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13	784	672	784	
4.11	Từ thửa đất số 149, TĐĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TĐĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)	630	540	630	
4.12	Từ hết thửa đất số 246, TĐĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TĐĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt)	609	522	609	
5	Đường đi thôn Đông Thanh				
5.1	Từ thửa 189 TĐĐ số 83 đến thửa 106 TĐĐ số 83 (Từ giáp ĐT725 đến công viên hóa thôn 5 Gia Lâm)	1.470	1.260	1.470	
5.2	Từ hết thửa 106 TĐĐ số 83 đến thửa 207 TĐĐ số 84 (Từ công viên hóa thôn 5 Gia Lâm đến công viên hóa thôn 6 Gia Lâm)	1.260	1.080	1.260	
5.3	Từ hết thửa 207 TĐĐ số 84 công viên hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)	1.050	900	1.050	
6	Khu vực chợ Gia Lâm				
6.1	Từ thửa 126 TĐĐ số 83 (Từ trạm Thuế) đến thửa 73 TĐĐ số 83	1.176	1.008	1.176	
6.2	Từ thửa 43 TĐĐ số 83 đến thửa 45 TĐĐ số 83	924	792	924	
6.3	Từ thửa 33 TĐĐ số 83 đến thửa 54 TĐĐ số 83	924	792	924	
6.4	Từ hết thửa 52 TĐĐ số 83 đến thửa 39 TĐĐ số 83	1.092	936	1.092	
6.5	Từ thửa 39 TĐĐ số 83 (Từ ngã tư ông Quý đến trại tâm tư An Tuyền)	756	648	756	
6.6	Từ hết thửa 54 TĐĐ số 83 đến thửa 105 TĐĐ số 83	840	720	840	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6.7	Từ thửa 152 TBD số 102 (Gần ngã 3 xuôi cạn đến kho xăng KA2)	483	414	483	
7	Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi				
7.1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)	455	390	455	
7.2	Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (Từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)	420	360	420	
7.3	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (Từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)	399	342	399	
7.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (Từ cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90	343	294	343	
7.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (Từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Anh)	686	588	686	
7.6	Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (Từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)	658	564	658	
7.7	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)	539	462	539	
7.8	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thừa 38 tờ bản đồ số 102	623	534	623	
7.9	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101	553	474	553	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7.10	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101	490	420	490	
7.11	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (Từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)	420	360	420	
7.12	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84	490	420	490	
7.13	Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)	504	432	504	
7.14	Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84	504	432	504	
7.15	Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)	410	351	410	
7.16	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Cũ Gia Lâm, Cầu Thôn 3)	315	270	315	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.17	Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (Đầu cầu Thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (Cầu thôn 5)	280	240	280	
7.18	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (Cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025	315	270	315	
7.19	Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng	301	258	301	
7.20	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025	294	252	294	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7.21	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025	301	258	301	
7.22	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025	315	270	315	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.23	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số Tờ 101 BĐ năm 2025	287	246	287	
8	Đường Gia Lâm - Đông Thanh				
8.1	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà)	833	714	833	
8.2	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá)	1.106	948	1.106	
8.3	Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm)	665	570	665	
8.4	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiên Lâm giáp TT Nam Ban cũ)	889	762	889	
9	Đường Trung Hà - Đông Hà				
9.1	Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)	504	432	504	
9.2	Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã)	329	282	329	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Đường thôn Tầm Xá				
10.1	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)	546	468	546	
10.2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bột điện Tầm Xá)	812	696	812	
10.3	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (Từ bột điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)	483	414	483	
10.4	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thề)	427	366	427	
10.5	Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)	546	468	546	
10.6	Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)	511	438	511	
10.7	Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (Từ Ngã tư bột điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)	637	546	637	
10.8	Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban)	462	396	462	
10.9	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tỉnh)	532	456	532	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10.10	Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)	826	708	826	
10.11	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)	427	366	427	
10.12	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (Từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)	392	336	392	
10.13	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (Từ ngã ba Tổng đội đến đỉnh dốc bà Mão)	567	486	567	
10.14	Từ ngã ba bà Huru (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)	315	270	315	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.15	Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)	280	240	280	
10.16	Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)	294	252	294	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.17	Từ công văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)	287	246	287	
10.18	Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)	280	240	280	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10.19	Từ ngã ba ông Đình Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiên Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025)	287	246	287	
10.20	Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiên Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)	385	330	385	
10.21	Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)	280	240	280	
10.22	Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)	287	246	287	

PHỤ LỤC 36:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	124.20	150.00	
	87.40		
	101.20		
	100.00		
- Vị trí 2	97.20	120.00	
	61.20		
	79.20		
	80.00		
- Vị trí 3	62.10	90.00	
	34.50		
	50.60		
	50.00		
- Vị trí 4		80.00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	153.90	180.00	
	114.00		
	136.80		
	110.00		
- Vị trí 2	124.20	150.00	
	92.00		
	96.60		
	87.50		
- Vị trí 3	78.30	110.00	
	55.10		
	63.80		
	55.00		
- Vị trí 4		90.00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	14.40	17.00	
Vị trí 2	11.00	15.00	
Vị trí 3	7.00	11.00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Vị trí 4		7.00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	124.20	150.00	
	87.40		
	101.20		
	100.00		
- Vị trí 2	97.20	120.00	
	61.20		
	79.20		
	80.00		
- Vị trí 3	62.10	90.00	
	34.50		
	50.60		
	50.00		
- Vị trí 4		80.00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT 725			
1.1	Từ thửa 53 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	2.500	3.412	
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TĐĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	3.384	4.618	
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ)	5.670	7.738	
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TĐĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ) đến hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	8.100	9.234	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TĐĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TĐĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	11.700	13.338	
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TĐĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TĐĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	13.500	15.390	
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TĐĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TĐĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)	10.800	12.312	
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TĐĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TĐĐ 46-2025 (công trường Cấp 1 Tân Hà)	8.100	9.234	
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TĐĐ 46-2025 (công trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (công trường Cấp 2 Tân Hà)	6.120	6.977	
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (Công trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)	3.870	5.344	
1.11	Từ thửa số 217, 588 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐĐ 75-2025 và thửa 62 TĐĐ 74 (giáp xã Liên Hà)	1.512	3.066	
1.12	Từ hết thửa số 899, 828 TĐĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba công thôn Tân Đức)	9.450	10.502	
1.12	Từ hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	6.600	7.335	
2.12	Từ thửa 146 và 43 TĐĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toàn)	2.394	3.140	
1.13	Từ thửa 167 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toàn) đến hết thửa 165 và 26 TĐĐ 34-2025 (công nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	1.540	2.826	
1.14	Từ thửa 168 và 40 TĐĐ 34-2025 (công nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường)	1.980	2.795	
	Từ thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐĐ 57-2025 và thửa 349 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần	1.620	2.287	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Quốc Toản)			
1.15	Từ thửa 13 TĐĐ 57-2025 và thửa 388 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa 98 và 83 TĐĐ 57-2025 (Ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.092	2.132	
1.16	Từ thửa 151 TĐĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TĐĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	3.369.60	4.063	
1.17	Từ thửa 99 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	882	1.063	
1.18	Từ thửa 66 và 85 TĐĐ 74 - ĐĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TĐĐ 89 - ĐĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	672	2.672	
1.19	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TĐĐ 89 - ĐĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TĐĐ 89 - ĐĐ 2025)	750	2.452	
1.20	Từ thửa 163, 180 TĐĐ 89- ĐĐ 2025 (HỒ) đến thửa 170,186 TĐĐ 88 - ĐĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	600	1.438	
1.21	Từ thửa 13 57, ĐĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TĐĐ 88 - ĐĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	819	1.000	
1.22	Từ thửa 109 TĐĐ 88 - ĐĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TĐĐ 105 - ĐĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	726	1.875	
1.23	Từ thửa thửa 167,172 TĐĐ 105 - ĐĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TĐĐ 103 - ĐĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	1.606	2.316	
1.24	Từ thửa 157 TĐĐ 103 - ĐĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TĐĐ 102 - ĐĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)	828	918	
1.25	Từ thửa 105 TĐĐ 102 - ĐĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TĐĐ 100 - ĐĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	460	480	
1.26	Từ thửa 105 TĐĐ 102 - ĐĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TĐĐ 137 - ĐĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)		470	Tuyến đường bổ sung

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.27	Từ thửa 62, 36 TĐĐ 103 - ĐĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TĐĐ 102 - ĐĐ 2025 (qua chi hội tin lành Pốt pe)		450	Tuyến đường bổ sung
2	Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)			
2.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025	735	1.957	
2.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	441	1.670	
3	Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ			
3.1	Từ thửa 331 TĐĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	2.376	8.432	
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TĐĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)	1.452	5.153	
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức (cũ))	1.155	2.719	
4	Đường đi xã Đan Phượng			
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TĐĐ 60-2025 (giáp ĐT 725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	897.60	4.222	
4.1	Từ thửa 72, 195 TĐĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐĐ 113- 2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	440	2.002	
5	Các đường nhánh thôn Liên Trung			
5.1	Từ thửa 52 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TĐĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)	183.6	490	
5.2	Từ thửa 152 TĐĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TĐĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	234	624	
5.3	Từ thửa 23, 40 TĐĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TĐĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	250	667	
5.4	Từ thửa 55, 57 TĐĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TĐĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	220	716	
5.5	Từ thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TĐĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc	378	1.112	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thọ I)			
5.6	Từ thửa 903, 227 TĐĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TĐĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	440	1.294	
5.7	Từ thửa 73, 107 TĐĐ 36, hết thửa 227 TĐĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TĐĐ 36-2025 (đường xóm 2)	189	556	
5.8	Từ thửa 1067, 631 TĐĐ 35-2025 (đổi diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TĐĐ 36-2025 (hết đường)	1.323	2.062	
5.9	Từ thửa 650, 594 TĐĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	2.625	4.092	
5.10	Từ thửa 524, 935 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)	1.680	2.619	
5.11	Từ thửa 348, 1082 TĐĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TĐĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhân)	1.675	2.611	
5.12	Từ thửa 967, 937 TĐĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TĐĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)	2.300	3.845	
5.13	Từ thửa 444, 454 TĐĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TĐĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	588	983	
5.14	Từ thửa 453 TĐĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TĐĐ 35-2025 (cổng trường THPT Tân Hà)	662	1.106	
6	Đường thôn Phúc Thọ I			
6.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TĐĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân trường Tiểu học Tân Hà 2	308	1.404	
7	Đường thôn Tân Trung			
7.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TĐĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TĐĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	3.335	4.063	
7.1	Đoạn từ hết thửa 1407 TĐĐ 46-2025 (ĐT 275 - nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-	700	1.328	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	2025			
7.1	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TĐĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TĐĐ 46-2025 (ngã tư)	367.50	697	
7.1	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TĐĐ 46-2025 (Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TĐĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức cũ)	462	1.325	
7.1	Đường từ thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn Hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà	3.335	4.063	
8	Đường thôn Thạch Thất I			
8.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TĐĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TĐĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	270	997	
8.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TĐĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TĐĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	260	992	
8.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TĐĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TĐĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đình)	170	784	
9	Đường thôn Tân Đức			
9.1	Đoạn từ thửa 185 TĐĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TĐĐ 25 và thửa 424 TĐĐ 04	1.250	3.150	
9.2	Đoạn từ hết thửa 137 TĐĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TĐĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TĐĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	450	1.134	
9.3	Đoạn từ thửa 58 TĐĐ 28 (cổng văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TĐĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	440	1.109	
10	Đường thôn Đan Phượng I			
10.1	Đoạn từ thửa 360 TĐĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TĐĐ 60, hết thửa 183, 255 TĐĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	792	1.934	
10.2	Đoạn từ hết thửa 575 TĐĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TĐĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TĐĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	273	715	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TĐĐ 60, thửa 146, 311 TĐĐ 59, 58- 2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	264	607	
10.4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn đến Cầu Khỉ đi Đức Trọng	195	448	
11	Đường Tân Hà - Tân Thanh			
11.1	Từ thửa 88 TĐĐ 31-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 53 TĐĐ 31-2025	2.730	4.420	
11.2	Từ hết thửa 53 TĐĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TĐĐ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	2.016	4.286	
11.3	Từ thửa 68 TĐĐ bản đồ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ))	1.122	2.830	
11.4	Từ hết thửa 115 TĐĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	1.496	3.240	
11.5	Từ hết thửa 73 TĐĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TĐĐ 29-2025	816	1.872	
12	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa			
12.1	Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TĐĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TĐĐ 104 - BĐ 2025	288	500	
13	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng			
13.1	Từ thửa 172, 174 TĐĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TĐĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	739	1.275	
13.2	Từ thửa 36 TĐĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TĐĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	375	667	
13.3	Từ thửa 36 TĐĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TĐĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	288	618	
13.4	Từ thửa số 219 TĐĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TĐĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)		450	
14	Đường Liên Hà - Đan Phượng			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14.1	Từ ngã ba (đối diện trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TĐĐ 142 - ĐĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	400	488	
14.2	Từ thửa 104 TĐĐ số 142 - ĐĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - ĐĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - ĐĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ)	450	595	
14.3	Từ hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - ĐĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	300	525	
14.5	Từ hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - ĐĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	330	578	
15	Các tuyến đường trục thôn, xóm			
15.1	Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	675	977	
15.2	Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	342	1.086	
15.3	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đạ Sa)	270	772	
15.4	Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)	289	606	
15.5	Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)	480	1.017	
15.6	Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	880	1.845	
15.7	Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)	392	849	
15.8	Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đôi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025	187	1.034	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15.9	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61,78 TĐĐ 52-2025 (trường Mầm Non)		500	
15.10	Từ giáp xã Tân Hà (thửa 11 TĐĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TĐĐ 92-2025)	1.069.5	1.839	
15.11	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TĐĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 10 TĐĐ 108-2025)	1.058.0	2.063	
15.12	Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 22 TĐĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TĐĐ 108-2025)	912	1.866	
15.13	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 172 TĐĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐĐ 126-2025)	1.058	2.903	
15.14	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Vân (thửa 170 TĐĐ 161-2025)	840	1.109	
15.15	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 146 TĐĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 126 TĐĐ 126-2025)	693.6	916	
15.16	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐĐ 126-2025) Đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐĐ 126-2025)	400	528	
15.17	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (thửa 10 TĐĐ 160-2025)	504	666	
15.18	Từ ngã 3 công trào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐĐ 92-2025)	500	600	
15.19	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TĐĐ 92-2025) đến đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TĐĐ 92-2025)	600	720	
15.20	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐĐ 93-2025)	532	638	
15.21	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐĐ 110-2025)	460	552	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15.22	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐĐ 128-2025)	567	680	
15.23	Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐĐ 129-2025)	520	600	
15.24	Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐĐ 130-2025)	400	1.036	
15.25	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐĐ 94 -2025)	360	932	
15.26	Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐĐ 108-2025)	288	410	
15.27	Từ thửa đất 148 TĐĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần)	306	436	
15.28	Từ ngã ba bà nagan (thửa 79 TĐĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐĐ 146-2025 đất ông Phan)		450	Tuyến đường bổ sung
15.29	Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cậy (hết thửa 148 TĐĐ 165-2025)		450	
15.30	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TĐĐ 131-2025)		450	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường ĐT 725				
1.1	Từ thửa 53 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TBĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	2.388	2.047	2.388	
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TBĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	3.233	2.771	3.233	
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ)	5.417	4.643	5.417	
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ) đến hết thửa 542, 599 TBĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	6.464	5.540	6.464	
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TBĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TBĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	9.337	8.003	9.337	
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TBĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TBĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	10.773	9.234	10.773	
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TBĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TBĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tỉnh)	8.618	7.387	8.618	
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TBĐ 47-2025 (đất ông Tỉnh) đến hết thửa số 212, 210 TBĐ 46-2025 (công trường Cấp 1 Tân Hà)	6.464	5.540	6.464	
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TBĐ 46-2025 (công trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TBĐ 46-2025 (công trường Cấp 2	4.884	4.186	4.884	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tân Hà)				
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TĐĐ 46-2025 (Công trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)	3.741	3.206	3.741	
1.11	Từ thửa số 217, 588 TĐĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TĐĐ 75-2025 và thửa 62 TĐĐ 74 (giáp xã Liên Hà)	2.146	1.840	2.146	
1.12	Từ hết thửa số 899, 828 TĐĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba công thôn Tân Đức)	7.351	6.301	7.351	
1.12	Từ hết thửa số 149, 181 TĐĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TĐĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	5.134	4.401	5.134	
2.12	Từ thửa 146 và 43 TĐĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)	2.198	1.884	2.198	
1.13	Từ thửa 167 TĐĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TĐĐ 34-2025 (công nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	1.978	1.695	1.978	
1.14	Từ thửa 168 và 40 TĐĐ 34-2025 (công nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường)	1.957	1.677	1.957	
	Từ thửa 26 TĐĐ 57-2025 và thửa 147 TĐĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TĐĐ 57-2025 và thửa 349 TĐĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản)	1.601	1.372	1.601	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.15	Từ thửa 13 TBĐ 57-2025 và thửa 388 TBĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa 98 và 83 TBĐ 57-2025 (Ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.492	1.279	1.492	
1.16	Từ thửa 151 TBĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TBĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	2.844	2.438	2.844	
1.17	Từ thửa 99 TBĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TBĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	744	638	744	
1.18	Từ thửa 66 và 85 TBĐ 74 - BĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TBĐ 89 - BĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	1.870	1.603	1.870	
1.19	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TBĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TBĐ 89 - BĐ 2025)	1.716	1.471	1.716	
1.20	Từ thửa 163, 180 TBĐ 89- BĐ 2025 (Hồ) đến thửa 170,186 TBĐ 88 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	1.007	863	1.007	
1.21	Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	700	600	700	
1.22	Từ thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	1.313	1.125	1.313	
1.23	Từ thửa thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	1.621	1.390	1.621	
1.24	Từ thửa 157 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)	643	551	643	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.25	Từ thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TĐĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	336	288	336	
1.26	Từ thửa 105 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TĐĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)	329	282	329	
1.27	Từ thửa 62, 36 TĐĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TĐĐ 102 - BĐ 2025 (qua chi hội tin lành Pốt pe)	315	270	315	
2	Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)				
2.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TĐĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025	1.370	1.174	1.370	
2.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TĐĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TĐĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	1.169	1.002	1.169	
3	Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ				
3.1	Từ thửa 331 TĐĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TĐĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	5.903	5.059	5.903	
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TĐĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)	3.607	3.092	3.607	
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TĐĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TĐĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức (cũ))	1.903	1.631	1.903	
4	Đường đi xã Đan Phượng				
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TĐĐ 60-2025 (giáp ĐT 725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TĐĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	2.955	2.533	2.955	
4.1	Từ thửa 72, 195 TĐĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TĐĐ 113- 2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	1.401	1.201	1.401	
5	Các đường nhánh thôn Liên Trung				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.1	Từ thửa 52 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TBĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)	343	294	343	
5.2	Từ thửa 152 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TBĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	437	374	437	
5.3	Từ thửa 23, 40 TBĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TBĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	467	400	467	
5.4	Từ thửa 55, 57 TBĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TBĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	501	430	501	
5.5	Từ thửa 428, 470 TBĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TBĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)	778	667	778	
5.6	Từ thửa 903, 227 TBĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TBĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	906	777	906	
5.7	Từ thửa 73, 107 TBĐ 36, hết thửa 227 TBĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TBĐ 36-2025 (đường xóm 2)	389	334	389	
5.8	Từ thửa 1067, 631 TBĐ 35-2025 (đôi diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TBĐ 36-2025 (hết đường)	1.444	1.237	1.444	
5.9	Từ thửa 650, 594 TBĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TBĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	2.864	2.455	2.864	
5.10	Từ thửa 524, 935 TBĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TBĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)	1.833	1.571	1.833	
5.11	Từ thửa 348, 1082 TBĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TBĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)	1.828	1.567	1.828	
5.12	Từ thửa 967, 937 TBĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TBĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)	2.692	2.307	2.692	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.13	Từ thửa 444, 454 TBĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TBĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	688	590	688	
5.14	Từ thửa 453 TBĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TBĐ 35-2025 (công trường THPT Tân Hà)	774	664	774	
6	Đường thôn Phúc Thọ I				
6.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TBĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân trường Tiểu học Tân Hà 2	983	842	983	
7	Đường thôn Tân Trung				
7.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TBĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TBĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	2.844	2.438	2.844	
7.1	Đoạn từ hết thửa 1407 TBĐ 46-2025 (ĐT 275 -nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TBĐ 46-2025	930	797	930	
7.1	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TBĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TBĐ 46-2025 (ngã tư)	488	418	488	
7.1	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TBĐ 46-2025 (Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TBĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức (cũ)	928	795	928	
7.1	Đường từ thửa 308, 295 TBĐ 61, 62-2025 (công nhà Văn Hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà	2.844	2.438	2.844	
8	Đường thôn Thạch Thất I				
8.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TBĐ 47-2025 (từ công văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TBĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	698	598	698	
8.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TBĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TBĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch	694	595	694	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tân)				
8.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TBĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TBĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đĩnh)	549	470	549	
9	Đường thôn Tân Đức				
9.1	Đoạn từ thửa 185 TBĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TBĐ 25 và thửa 424 TBĐ 04	2.205	1.890	2.205	
9.2	Đoạn từ hết thửa 137 TBĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TBĐ 34-2025 vào đến hết thửa 84, 110 TBĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	794	680	794	
9.3	Đoạn từ thửa 58 TBĐ 28 (công văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TBĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	776	665	776	
10	Đường thôn Đan Phượng I				
10.1	Đoạn từ thửa 360 TBĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TBĐ 60, hết thửa 183, 255 TBĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	1.354	1.160	1.354	
10.2	Đoạn từ hết thửa 575 TBĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TBĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TBĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	501	429	501	
10.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TBĐ 60, thửa 146, 311 TBĐ 59, 58- 2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	425	364	425	
10.4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn đến Cầu Khỉ đi Đức Trọng	314	269	314	
11	Đường Tân Hà - Tân Thanh				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11.1	Từ thửa 88 TBĐ 31-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 53 TBĐ 31-2025	3.094	2.652	3.094	
11.2	Từ hết thửa 53 TBĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TBĐ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	3.000	2.572	3.000	
11.3	Từ thửa 68 TBĐ bản đồ 33-2025 (hết công nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TBĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoà Đức (cũ))	1.981	1.698	1.981	
11.4	Từ hết thửa 115 TBĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TBĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	2.268	1.944	2.268	
11.5	Từ hết thửa 73 TBĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TBĐ 29-2025	1.310	1.123	1.310	
12	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa				
12.1	Từ Hồ Đa Sa đến hết thửa 137 TBĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TBĐ 104 - BĐ 2025	350	300	350	
13	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng				
13.1	Từ thửa 172, 174 TBĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	893	765	893	
13.2	Từ thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	467	400	467	
13.3	Từ thửa 36 TBĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TBĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	433	371	433	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13.4	Từ thửa số 219 TĐĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40, 41 TĐĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	315	270	315	
14	Đường Liên Hà - Đan Phượng				
14.1	Từ ngã ba (đối diện trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	342	293	342	
14.2	Từ thửa 104 TĐĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ)	417	357	417	
14.3	Từ hết thửa 130, 135 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	368	315	368	
14.5	Từ hết thửa 115, 126 TĐĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	404	347	404	
15	Các tuyến đường trục thôn, xóm				
15.1	Từ thửa số 108 TĐĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toàn) đến hết thửa số 76 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	684	586	684	
15.2	Từ thửa số 79 TĐĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	760	652	760	
15.3	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TĐĐ 71-2025 (đập Đa Sa)	540	463	540	
15.4	Từ thửa số 55 TĐĐ 32-2025 (ngã tư công UBND xã Hoài Đức cũ) đến hết thửa số 36 TĐĐ 31-2025 (ngã tư công trường tiểu	424	364	424	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	học Hoài Đức (cũ 1)				
15.5	Từ thửa số 32 TĐĐ 28-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức (cũ 1) đến hết thửa số 307 TĐĐ 22-2025 (đường liên xã)	712	610	712	
15.6	Từ thửa số 48 TĐĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	1.292	1.107	1.292	
15.7	Từ thửa số 100 TĐĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TĐĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyên)	594	510	594	
15.8	Từ thửa số 56 TĐĐ 29 -2025 (ngã ba đồi Dầu) đến hết thửa số 8 TĐĐ 28-2025 và thửa số 74 TĐĐ 39-2025	724	620	724	
15.9	Từ thửa số 66 TĐĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TĐĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông) và 61,78 TĐĐ 52-2025 (trường Mầm Non)	350	300	350	
15.10	Từ giáp xã Tân Hà (thửa 11 TĐĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TĐĐ 92-2025)	1.287	1.103	1.287	
15.11	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TĐĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 10 TĐĐ 108-2025)	1.444	1.238	1.444	
15.12	Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 22 TĐĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TĐĐ 108-2025)	1.306	1.120	1.306	
15.13	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 172 TĐĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TĐĐ 126-2025)	2.032	1.742	2.032	
15.14	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TĐĐ 126-2025) đến ngã ba Chiền Vân (thửa 170 TĐĐ 161-2025)	777	666	777	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15.15	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phụng Lâm (thửa 146 TĐĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 126 TĐĐ 126-2025)	641	550	641	
15.16	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TĐĐ 126-2025) Đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐĐ 126-2025)	370	317	370	
15.17	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TĐĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (thửa 10 TĐĐ 160-2025)	466	399	466	
15.18	Từ ngã 3 công trường thôn Đoàn Kết (thửa 44 TĐĐ 92-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TĐĐ 92-2025)	420	360	420	
15.19	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TĐĐ 92-2025) đến đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TĐĐ 92-2025)	504	432	504	
15.20	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TĐĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TĐĐ 93-2025)	447	383	447	
15.21	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐĐ 110-2025)	386	331	386	
15.22	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐĐ 128-2025)	476	408	476	
15.23	Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐĐ 129-2025)	420	360	420	
15.24	Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐĐ 130-2025)	725	622	725	
15.25	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐĐ 94 -2025)	653	559	653	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
15.26	Từ ngã ba ông Thủy sừu (thửa số 142 TBĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TBĐ 108-2025)	287	246	287	
15.27	Từ thửa đất 148 TBĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TBĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phần)	305	261	305	
15.28	Từ ngã ba bà ngan (thửa 79 TBĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TBĐ 146-2025 đất ông Phan)	315	270	315	
15.29	Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TBĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TBĐ 165-2025)	315	270	315	
15.30	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TBĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TBĐ 131-2025)	315	270	315	

15.21	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TĐĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TĐĐ 110-2025)	386	331	386	
15.22	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TĐĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 89 TĐĐ 128-2025)	476	408	476	
15.23	Từ hết ngã ba ông Hiền Tâm (thửa 67 TĐĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hường (hết thửa 173 TĐĐ 129-2025)	420	360	420	
15.24	Từ ngã ba ông Hường (thửa 170 TĐĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TĐĐ 130-2025)	725	622	725	
15.25	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TĐĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà đi Tân Thành (thửa 41 TĐĐ 94 -2025)	653	559	653	
15.26	Từ ngã ba ông Thủy sừ (thửa số 142 TĐĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TĐĐ 108-2025)	287	246	287	
15.27	Từ thửa đất 148 TĐĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TĐĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phán)	305	261	305	
15.28	Từ ngã ba bà nagan (thửa 79 TĐĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TĐĐ 146-2025 đất ông Phan)	315	270	315	
15.29	Từ ngã ba ông Hường (thửa 205 TĐĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cây (hết thửa 148 TĐĐ 165-2025)	315	270	315	
15.30	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TĐĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông An (thửa 115 TĐĐ 131-2025)	315	270	315	

PHỤ LỤC 37:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	133,4	258	
	92		
- Vị trí 2	100	165	
	72		
- Vị trí 3	57,5	153	
	46		
- Vị trí 4		115	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	171	293	
	114		
- Vị trí 2	133	225	
	92		
- Vị trí 3	66,7	158	
	58		
- Vị trí 4		101	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14	17	
	14		
- Vị trí 2	11	14	
	11		
- Vị trí 3	7	11	
	7		
- Vị trí 4		7	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	133,4	258	
	92		
- Vị trí 2	100,8	165	
	72		
- Vị trí 3	57,5	153	
	45		
- Vị trí 4		115	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Phúc Thọ)			
1.1	Từ giáp xã Tân Hà Hoài Đức (thửa 19, tờ 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)	625	956	
1.2	Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)	744	952	
1.3	Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)	1.296	1.400	
1.4	Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)	1.150	1.517	
1.5	Từ chân dốc Vất (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vất hết trường tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)	399	775	
1.6	Đoạn từ chân dốc Vất (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136) , đến Ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)	396	650	
1.7	Đoạn qua ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	667	1.020	
1.8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến ngã 3 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng thuộc đường ĐT 725.	580	700	
1.9	Đoạn đường ĐT 725 còn lại từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725, xuống đèo đến cầu Đạ Dâng		500	Đoạn bổ sung
1.10	Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (Theo địa giới hành chính 513)	198	450	
1.11	Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyển (từ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường ĐT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120.	272	528	
1.12	Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn	289	561	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyển (giáp thửa 157, tờ 108)			
1.13	Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)	720	2.140	
2	Đường Đình Văn - Phúc Thọ			
2.1	Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)	441	1.335	
2.2	Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) , đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64	600	2.450	
2.3	Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)	1.100	3.470	
2.4	Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)	684	2.619	
2.5	Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52	598	2.290	
2.6	Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)	500	1.513	
2.7	Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)	540	1.650	
2.8	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40(mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18(moi 2025) - đo đạc năm 2022	550	1.681	
2.9	Từ thửa số 4, TBĐ số 18(moi 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1	500	1.513	
2.10	Từ ngã 3 Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30	340	1.593	
2.11	Từ Thết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi Đam Rông 1	196	600	
3	Đường liên thôn			
3.1	Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)	209	390	
3.2	Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)	288	400	
3.3	Đường từ sân bóng thôn tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ 111)	260	385	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.4	Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, Tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, Tờ 84 Thửa)	180	300	
3.5	Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến trường tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)	190	306	
3.6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137), đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137),	273	340	
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QLVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)	247	830	
3.8	Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106	397	450	
3.9	Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513).	214	350	
3.10	Từ công ty Hoàng An Anh (từ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)	247	1.090	
3.11	Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường DT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)	187	370	
3.12	Từ ngã 3 Kon Pang, điểm trường tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135), vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145.	216	350	
3.13	Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)	204	425	
3.14	Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vũng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường).	207	320	
3.15	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (Thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (Thửa 10, tờ số 143)	176	300	
3.16	Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (Thửa 60, TBĐ số 39 Dự án dân dân) qua vòng xuyên đi vào các nhánh đường bê tông xóm sinh Tranh (nhánh hết Thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132)	187	300	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.17	Ngã 3 ông Ha Kai (Thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107.	209	320	
3.18	Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyển thôn Tân Bình (Thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (Thửa số 4, tờ bản đồ 80).	198	310	
3.19	Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (Thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn (Thửa số 222 tờ 96)	176	300	
3.20	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (Thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa số 87, tờ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ.	176	300	
3.21	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (Thửa 20, tờ bản đồ số 113).	187	300	
3.22	Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa công chào thôn Thanh Bình (Thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)	198	380	
3.23	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (Thửa 127, tờ số 135) qua sinh Trâu (qua công ty dầu tầm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến công chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)	176	350	
3.24	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)	187	755	
3.25	Đoạn từ ngã 3 Hồng Tình thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513). Và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ)	176	350	
3.26	Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)	165	550	
3.27	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Từ Hữu Hiếu cũ (thửa 228, tờ 134) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)	165	550	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.28	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TĐĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TĐĐ số 125)	185	350	
3.29	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chinh thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TĐĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cắt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TĐĐ số 84)	195	380	
3.30	Đoạn đường cắt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TĐĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TĐĐ số 137	308	400	
3.31	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình từ đầu ao (thửa đất 125, TĐĐ số 108) vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TĐĐ số 108)	187	320	
3.32	Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TĐĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TĐĐ số 120)	262	387	
3.33	Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TĐĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã 3 ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TĐĐ số 123)	280	390	
3.34	Đoạn xóm dân dân đường bê tông (cà phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TĐĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã 3 đường đất (hết thửa 139, TĐĐ số 40 DADD)	183	300	
3.35	Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã 3 Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)		450	Bổ sung tuyến
3.36	Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)		280	
3.37	Đoạn từ đường DT 725 ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dân vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn thửa 51, tờ 129 rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130).		305	
3.38	Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25 ông Lưu, tờ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)		300	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.39	Từ ngã ba bà Tắc(thửa 42 tờ 53) đến HT thôn Đạ Pe(thửa 12 tờ 55)	204	859	
3.40	HT thôn Đạ Pe(thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi Đình Văn (thửa 68, tờ bản đồ 66)	204	791	
3.41	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 84 tờ 62 đến thửa 155 tờ bản đồ số 40	253	793	
3.42	Từ ngã ba Lâm Bô(thửa 191 tờ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)	220	550	
3.43	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ 50)vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)	280	580	
3.44	Từ Ngã ba đi Tân Hà thửa 21 tờ bản đồ số 63 đến giáp xã Tân Hà thửa 28 tờ bản đồ số 88	270	847	
3.45	Từ thửa 21 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí), tờ bản đồ số 91 đến thửa 71 tờ bản đồ số 91	160	775	
3.46	Từ thửa 287 (nhà ông Bắc), tờ bản đồ số 63 đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54	200	1.087	
3.47	Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến công ty Long Đình, thửa 71 tờ 74	260	650	
3.48	Từ thửa 74 (nhà ông Hường), tờ bản đồ số 92 đến bờ đập hồ thôn 1(thửa 38 tờ bản đồ số 103)	200	775	
3.49	Từ thửa 37 ngã 3 Mười Thỉnh, tờ bản đồ số 117 đến bờ đập hồ thôn 1,thửa 217 tờ bản đồ số 103	200	607	
3.50	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 nhà ông Lệnh đến hết thửa 69 tờ bản đồ số 53	200	640	
3.51	Từ thửa 68 tờ 76 nhà ông Huyền đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76	140	614	
3.52	Từ ngã 3 nông trường 1 thửa 118, tờ bản đồ 62 đến thửa 112, tờ bản đồ số 63	240	690	
3.53	Từ bờ đập hồ thôn 1, Từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, Từ thửa 28 tờ bản đồ số 88	180	600	
3.54	Từ nhà ông Sơn Cúc, Từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, Từ thửa 24 tờ 31	180	600	
3.55	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TĐĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103	180	600	
3.56	Từ hết công ty Long Đình (thửa 21, TĐĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TĐĐ số 88 - đo đạc năm 2022)	230	661	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.57	Từ thửa số 28, TBD số 75 - đo đạc năm 2022 đến bờ đập hồ thôn 1 (thôn Phúc Thanh).	180	750	
3.58	Từ ngã 3 bà tặc (thửa 42, tờ bản đồ 53 đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)		620	Bổ sung tuyến
3.59	Từ trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp công ty King Wan Chen		700	Bổ sung tuyến
3.60	từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60		600	Bổ sung tuyến

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoảng sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Phúc Thọ)				
1.1	Từ giáp xã Tân Hà Hoài Đức (thửa 19, tờ 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)	669	402	669	
1.2	Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)	666	400	666	
1.3	Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)	980	588	980	
1.4	Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vát (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)	1.062	637	1.062	
1.5	Từ chân dốc Vát (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vát hết trường tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)	543	326	543	
1.6	Đoạn từ chân dốc Vát (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136) , đến Ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)	538	323	377	
1.7	Đoạn qua ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	714	428	714	
1.8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến ngã 3 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng thuộc đường ĐT 725.	490	294	490	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.9	Đoạn đường ĐT 725 còn lại từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725, xuống đèo đến cầu Dạ Dâng	384	231	384	
1.10	Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (Theo địa giới hành chính 513)	447	268	447	
1.11	Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyền (tờ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường ĐT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120.	370	222	370	
1.12	Từ công trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyền (giáp thửa 157, tờ 108)	393	236	393	
1.13	Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)	1.498	899	1.498	
2	Đường Đình Văn - Phúc Thọ				
2.1	Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)	934	561	934	
2.2	Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) , đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64	1.715	1.029	1.715	
2.3	Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)	2.429	1.457	2.429	
2.4	Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)	1.833	1.100	1.833	
2.5	Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52	1.603	962	1.603	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.6	Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)	1.059	636	1.059	
2.7	Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)	1.155	693	1.155	
2.8	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40(mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18(mới 2025) - đo đạc năm 2022	1.176	706	1.176	
2.9	Từ thửa số 4, TBĐ số 18(mới 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1	1.059	636	1.059	
2.10	Từ ngã 3 Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30	1.115	669	1.115	
2.11	Từ Thết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi Đam Rông 1	420	252	420	
3	Đường liên thôn				
3.1	Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)	434	260	434	
3.2	Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)	1.103	662	1.103	
3.3	Đường từ sân bóng thôn tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ 111)	269	162	269	
3.4	Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, Tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, Tờ 84 Thửa)	374	224	374	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.5	Từ công chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trưởng thôn Đoàn Kết đến trường tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)	395	237	395	
3.6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137), đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137),	283	170	283	
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QLBR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 tuổi 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)	581	349	581	
3.8	Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106	579	347	579	
3.9	Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513).	662	397	662	
3.10	Từ công ty Hoàng An Anh (từ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)	763	458	763	
3.11	Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường DT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)	529	317	529	
3.12	Từ ngã 3 Kon Pang, điểm trường tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135), vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145.	449	269	449	
3.13	Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)	298	179	298	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.14	Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vùng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường).	430	258	430	
3.15	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (Thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (Thửa 10, tờ số 143)	365	219	365	
3.16	Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (Thửa 60, TĐĐ số 39 Dự án dân dân) qua vòng xuyên đi vào các nhánh đường bê tông xóm sinh Tranh (nhánh hết Thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132)	273	164	273	
3.17	Ngã 3 ông Ha Kai (Thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107.	305	183	305	
3.18	Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyên thôn Tân Bình (Thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (Thửa số 4, tờ bản đồ 80).	289	173	289	
3.19	Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (Thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn (Thửa số 222 tờ 96)	365	219	365	
3.20	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (Thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa số 87, tờ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ.	365	219	365	
3.21	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (Thửa 20, tờ bản đồ số 113).	289	173	289	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.22	Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa công chào thôn Thanh Bình (Thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)	289	173	289	
3.23	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (Thửa 127, tờ số 135) qua sinh Trâu (qua công ty dầu tầm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến công chào chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)	257	154	257	
3.24	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)	529	317	529	
3.25	Đoạn từ ngã 3 Hồng Tinh thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513). Và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ)	257	154	257	
3.26	Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)	385	231	385	
3.27	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Từ Hữu Hiếu cũ (thửa 228, tờ 134) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)	385	231	385	
3.28	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TBĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TBĐ số 125)	523	314	523	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.29	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chính thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TBĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cắt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TBĐ số 84)	284	171	284	
3.30	Đoạn đường cắt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TBĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TBĐ số 137	450	270	450	
3.31	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình từ đầu ao (thửa đất 125, TBĐ số 108) vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TBĐ số 108)	528	317	528	
3.32	Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TBĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TBĐ số 120)	271	163	271	
3.33	Đoạn xóm đường qua ngã 3 phé liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TBĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã 3 ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 123)	290	174	290	
3.34	Đoạn xóm dân dân đường bê tông (cả phé 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TBĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã 3 đường đất (hết thửa 139, TBĐ số 40 DADD)	518	311	518	
3.35	Đoạn từ công trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã 3 Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)	434	260	434	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.36	Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)	305	183	305	
3.37	Đoạn từ đường DT 725 ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dân vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhân thửa 51, tờ 129 rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130).	282	169	282	
3.38	Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25 ông Lưu, tờ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)	384	231	384	
3.39	Từ ngã ba bà Tắc(thửa 42 tờ 53) đến HT thôn Dạ Pe(thửa 12 tờ 55)	601	361	601	
3.40	HT thôn Dạ Pe(thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi Đình Văn (thửa 68, tờ bản đồ 66)	553	332	553	
3.41	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 84 tờ 62 đến thửa 155 tờ bản đồ số 40	555	333	555	
3.42	Từ ngã ba Lâm Bô(thửa 191 tờ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)	483	290	483	
3.43	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ 50)vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)	615	369	615	
3.44	Từ Ngã ba đi Tân Hà thửa 21 tờ bản đồ số 63 đến giáp xã Tân Hà thửa 28 tờ bản đồ số 88	593	356	593	
3.45	Từ thửa 21 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí), tờ bản đồ số 91 đến thửa 71 tờ bản đồ số 91	543	326	543	
3.46	Từ thửa 287 (nhà ông Bắc), tờ bản đồ số 63 đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54	761	456	761	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.47	Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến công ty Long Đình, thửa 71 tờ 74	552	331	552	
3.48	Từ thửa 74 (nhà ông Hùng), tờ bản đồ số 92 đến bờ đập hồ thôn 1 (thửa 38 tờ bản đồ số 103)	543	326	543	
3.49	Từ thửa 37 ngõ 3 Mươi Thinh, tờ bản đồ số 117 đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ bản đồ số 103	425	255	425	
3.50	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 nhà ông Lệnh đến hết thửa 69 tờ bản đồ số 53	448	269	448	
3.51	Từ thửa 68 tờ 76 nhà ông Huyền đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76	430	258	430	
3.52	Từ ngõ 3 nông trường 1 thửa 118, tờ bản đồ 62 đến thửa 112, tờ bản đồ số 63	483	290	483	
3.53	Từ bờ đập hồ thôn 1, Từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, Từ thửa 28 tờ bản đồ số 88	420	252	420	
3.54	Từ nhà ông Sơn Cúc, Từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, Từ thửa 24 tờ 31	420	252	420	
3.55	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 104 đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103	1.175	705	1.175	
3.56	Từ hết công ty Long Đình (thửa 21, TBĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TBĐ số 88 - đo đạc năm 2022)	463	278	463	
3.57	Từ thửa số 28, TBĐ số 75 - đo đạc năm 2022 đến bờ đập hồ thôn 1 (thôn Phúc Thanh).	525	315	525	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.58	Từ ngã 3 bà tặc (thửa 42, tờ bản đồ 53 đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)	461	277	461	
3.59	Từ trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp công ty King Wan Chen	887	532	887	
3.60	từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60	461	277	461	

PHỤ LỤC 38:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	60	128	
	59		
- Vị trí 2	48	94	
	43		
- Vị trí 3	30	79	
	30		
- Vị trí 4		70	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	76,7	139	
	77		
- Vị trí 2	58	114	
	56		
- Vị trí 3	37	97	
	36		
- Vị trí 4		68	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	16	
	12		
- Vị trí 2	10	14	
	10		
- Vị trí 3	7	12	
	7		
- Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	26	94	
	36		
- Vị trí 2	21	71	
	28		
- Vị trí 3	15	45	
	20		
- Vị trí 4		30	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đọc theo Quốc lộ 27:			
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn-Lâm Hà đến giáp thửa 107 tờ 130		255	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
1.2	Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp công Vina cà phê).	286	350	
1.3	Từ thửa 334, TBĐ 129 (công Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.540	1.620	
1.4	từ Cây xăng bà Nguyễn (thửa 594, TBĐ 129) thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế	651	850	
1.5	Từ thửa 24, TBĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.881	2.350	
1.6	thửa 19, TBĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn). Đến hết thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo)	634	760	
1.7	Thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo), đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	634	650	
1.8	Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuối.	275	580	
1.9	Từ đường bê tông , đường vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2	275	320	
2	Đường ĐT 724:			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.1	Từ thửa 208, TBĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236 , TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ).	490	853	
2.2	thửa 236 , TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ) đến hết thửa 184, TBĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	490	500	
2.3	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129(giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	258	403	
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).	462	839	
2.5	Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	574	690	
2.6	Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	1.920	2.200	
2.7	Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	810	1.213	
2.8	Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).	233	285	
2.9	Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	308	1.403	
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	149	181	
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K' Nàng.	765	1.052	
3	Các trục đường thôn			
3.1	Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	210	276	
3.2	Từ thửa 44, TBĐ 128 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, TBĐ 128 (hết nhà ông Tuyền, thuộc thôn Lăng Tô).	96	155	
3.3	Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	245	577	
3.4	Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 ((đến hết đất nhà ông Nam).) đến hết thửa 442, TBĐ 30 đến	115	180	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(hết nhà ông Liên).			
3.5	Từ thửa 464 tờ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bãng Dung (thửa 442 tờ 30)	115	185	
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cổng Đạ K’Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).	540	720	
3.7	Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cổng K’Đai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	261	400	
3.8	Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	145	312	
3.9	Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	115	200	
3.10	Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K’Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	144	180	
3.11	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	115	170	
3.12	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K’Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyển, thuộc thôn Trung Tâm 2).	154	180	
3.13	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	174	250	
3.14	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K’Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	420	495	
3.15	Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).	135	170	
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	490	578	
3.17	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thế).	300	763	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.18	Từ Trường tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	100	200	
3.19	Từ ngã 3(nhà ông Trung), thửa 95, TĐĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TĐĐ 21 (đất nhà ông Dương).	96	180	
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TĐĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TĐĐ TĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	96	180	
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TĐĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	96	180	
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TĐĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	96	170	
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TĐĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TĐĐ 24 (Hội trường thôn Pul).	110	170	
3.24	Từ ngã 3 thửa 160, TĐĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết T 251, TĐĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).	110	170	
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TĐĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TĐĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	100	160	
3.26	Từ giáp thửa 47, TĐĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TĐĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TĐĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	100	160	
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TĐĐ 27 (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun).	100	320	
3.28	Từ giáp thửa 01, TĐĐ TĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng(thửa.... Tờ...)	100	320	
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng (thửa.... Tờ...), đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà (thửa....tờ...).		200	Bổ sung tuyến

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				đường mới chưa có trong bảng giá
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TĐĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TĐĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đạ K'Nàng).	300	767	
3.31	Từ giáp thửa 244, TĐĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TĐĐ 27 (nhà ông K'Đòng, thôn Đạ K'Nàng).	200	260	
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TĐĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đạ Sơn).	170	180	
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TĐĐ 31 (thôn Đạ K' Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TĐĐ 30.	96	170	
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TĐĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp tỉnh Đắk Nông, thôn Đạ K'Nàng).	100	200	
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	100	200	
3.36	Từ thửa 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)	850	950	
3.37	Thửa 204, TĐĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95 tờ số 10(Cầu Păng Sim) và hết thửa 275 tờ số 10(cầu tầm ngựa)	850	860	
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	950	1323	
4	Các trục đường thôn			
4.1	Từ giáp thửa 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TĐĐ 14 (giáp tiểu học Phi liêng).	360	1.867	
4.2	Từ thửa 143 TĐĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiêm) đến hết thửa 106, TĐĐ 09 (giáp cổng	358	394	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	nhà ông Tình Din).			
4.3	Từ thửa 167, TBĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa bop Lẻ), đến hết thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng)	768	900	
4.4	Từ thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong)	467	637	
4.5	thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	415	500	
4.6	Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	165	365	
4.7	Từ thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường Từ thửa..., TBĐ ...	115	170	
4.8	Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TBĐ số 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	268	640	
4.9	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dong Glê		276	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.10	Từ thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dong Glê đến hết các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dong Glê		597	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.11	Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Đình Bá Viên).	268	335	
4.12	Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường	151	250	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
	Cimiríp).			
4.13	Từ thửa 84 tờ bản đồ 125 đến hết thửa 146 tờ bản đồ số 16		255	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Dọc theo Quốc lộ 27:				
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn-Lâm Hà đến giáp thửa 107 tờ 130.	202	121	202	
1.2	Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp công Vina cà phê).	494	297	494	
1.3	Từ thửa 334, TBĐ 129 (công Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyễn).	1.134	680	1.134	
1.4	từ Cây xăng bà Nguyễn (thửa 594, TBĐ 129) đến giáp thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	2.058	1.235	2.058	
1.5	Từ thửa 24, TBĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.385	831	1.385	
1.6	thửa 19, TBĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn). Đến hết thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo)	1.145	687	1.145	
1.7	Thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo), đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	1.145	687	1.145	
1.8	Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	475	285	475	
1.9	Từ đường bê tông , đường vào nhà ông Hồng đến	475	285	475	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	giáp xã Đam Rông 2				
2	Đường ĐT 724:				
2.1	Từ thửa 208, TBĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236 , TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ).	608	365	608	
2.2	thửa 236 , TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ) đến hết thửa 184, TBĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	608	365	608	
2.3	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129(giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	436	262	436	
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).	587	352	587	
2.5	Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	730	438	730	
2.6	Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	2.013	1.208	2.013	
2.7	Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	849	510	849	
2.8	Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).	199	120	199	
2.9	Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	982	589	982	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	127	76	127	
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Dạ K' Nàng.	802	481	802	
3	Các trục đường thôn				
3.1	Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	193	116	193	
3.2	Từ thửa 44, TBĐ 128 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, TBĐ 128 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	88	53	88	
3.3	Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	404	242	404	
3.4	Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 ((đến hết đất nhà ông Nam).) đến hết thửa 442, TBĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).	189	114	189	
3.5	Từ thửa 464 tờ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Bằng Dung (thửa 442 tờ 30)	189	114	189	
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cổng Dạ K' Nàng, thuộc thôn Dạ Mur).	687	412	687	
3.7	Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Dạ Mur).	430	258	430	
3.8	Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ-	219	131	219	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Lâm Hà.				
3.9	Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	189	114	189	
3.10	Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đa K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	217	130	217	
3.11	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	190	114	190	
3.12	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đa K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyền, thuộc thôn Trung Tâm 2).	533	320	533	
3.13	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi đầu thôn Trung Tâm).	602	361	602	
3.14	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đa K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đa Mur).	347	208	347	
3.15	Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đa Mur).	203	122	203	
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đa Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	404	243	404	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.17	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Dạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thê).	539	323	539	
3.18	Từ Trường tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	346	208	346	
3.19	Từ ngã 3(nhà ông Trung), thửa 95, TBĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TBĐ 21 (đất nhà ông Dương).	158	95	158	
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TBĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ TĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	158	95	158	
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	158	95	158	
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	145	87	145	
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (Hội trường thôn Pul).	181	109	181	
3.24	Từ ngã 3 thửa 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết T 251, TBĐ 24 (nhà bà K'Glòg, thôn Pul).	181	109	181	
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103,	165	99	165	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Dạ Mun, khu Di Linh).				
3.26	Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Dạ Mun, khu Di Linh).	165	99	165	
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (công chào thôn Dạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Dạ Mun).	319	191	319	
3.28	Từ giáp thửa 01, TBĐ TD-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng(thửa.... Tờ...)	319	192	319	
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng (thửa.... Tờ...), đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà (thửa....tờ...).	180	108	180	
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Dạ K'Nàng).	539	323	539	
3.31	Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Dòng, thôn Dạ K'Nàng).	330	198	330	
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Dạ Sơn).	280	168	280	
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Dạ K' Nàng) đi theo đường bê tông nói vào đường suối cạn, thửa	158	95	158	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	1043, TBĐ 30.				
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp tỉnh Đắk Nông, thôn Dạ K'Nàng).	346	208	346	
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	165	99	165	
3.36	Từ thửa 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TBĐ 10 (giáp công chùa Quang Minh)	1.274	764	1.274	
3.37	Thửa 204, TBĐ 10 (giáp công chùa Quang Minh) đến hết thửa 95 tờ số 10(Cầu Păng Sim) và hết thửa 275 tờ số 10(cầu tầm ngựa)	1.248	749	1.248	
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	926	556	926	
4	Các trục đường thôn				
4.1	Từ giáp thửa 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, TBĐ 14 (giáp tiểu học Phi liêng).	1.307	784	1.307	
4.2	Từ thửa 143 TBĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiêm) đến hết thửa 106, TBĐ 09 (giáp công nhà ông Tình Din).	276	165	276	
4.3	Từ thửa 167, TBĐ 15 (giáp công thôn văn hóa bop Lé),đến hết thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng)	1.127	676	1.127	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.4	Từ thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong)	446	267	446	
4.5	thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	396	238	396	
4.6	Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	256	153	256	
4.7	Từ thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường	178	107	178	
4.8	Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TBĐ số 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	448	269	448	
4.9	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dong Glê	193	116	193	
4.10	Từ thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dong Glê đến hết các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dong Glê	418	251	418	
4.11	Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Đình Bá Viên).	235	141	235	
4.12	Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimirip).	234	140	234	
4.13	Từ thửa 84 tờ bản đồ 125 đến hết thửa 146 tờ bản đồ số 16	178	107	178	

PHỤ LỤC 39:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	56,00	72	
	45,00		
- Vị trí 2	45,00	68	
	34,00		
- Vị trí 3	29,00	54	
	22,44		
- Vị trí 4		50	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	67	80	
	52		
- Vị trí 2	55	75	
	42		
- Vị trí 3	35	60	
	27		
- Vị trí 4		55	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	16	
	12		
- Vị trí 2	10	14	
	10		
- Vị trí 3	7	12	
	7		
- Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	35	72	
	32		
- Vị trí 2	28	68	
	28,56		
- Vị trí 3	20	54	
	22		
- Vị trí 4		50	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Quốc lộ 27			
1.1	Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuỗi) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	180	254	
1.2	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện).	254	320	
1.3	Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	156	220	
1.4	Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră).	259	365	
1.5	Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh).	363	450	
1.6	Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng).	190	268	
1.7	Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh).	405	490	
1.8	Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh).	205	362	
1.9	Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Kràng).	195	275	
1.10	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	200	282	
1,11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	825	1.023	
2	Đường ĐT-724			
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện	1.668	2.257	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	đội.			
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	908	1.022	
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	500	605	
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	175	212	
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	854	928	
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	450	570	
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	941	1.158	
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	184	222	
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	174	211	
3	Các tuyến đường thuộc khu quy hoạch Bằng Lăng:			
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ).	1.442	2.538	
3.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	975	1.716	
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	1.512	2.796	
3.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9.	1.502	2.821	
3.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7.	1.502	2.821	
3.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	1.502	2.821	
3.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7.	1.502	2.821	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông.	1.426	2.510	
3.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15.	1.501	2.821	
3.10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.351	2.110	
3.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	1.400	4.063	
3.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách.	1.351	2.378	
4	Các tuyến đường liên thôn, liên xã			
4.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km.	253	306	
4.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	153	185	
4.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	306	370	
4.4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	280	340	
4.5	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	120	145	
4.6	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	114	138	
4.7	Từ giáp đường TL-ĐT 724(Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	253	391	
4.8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	152	183	
4.9	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	250	303	
4.10	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	114	138	
4.11	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	114	138	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.12	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	114	138	
4.13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	240	290	
4.14	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	216	261	
4.15	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	120	145	
4.16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	408	494	
4.17	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam).	216	261	
4.18	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m.	180	218	
4.19	Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2).	160	194	
4.20	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai).	140	169	
4.21	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Säck) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m.	75	167	
4.22	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo).	85	103	
4.23	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)		125	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.24	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m		125	
4.25	Đường nội thị: đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)		250	
4.26	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)		300	
4.27	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27		1.000	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.28	Từ thửa 40, TĐĐ 126 (tờ 57 cũ) (Trạm y tế) đến hết thửa 28, TĐĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc).	165	327	
4.29	Từ giáp thửa 28, TĐĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TĐĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu).	300	685	
4.30	Từ giáp thửa 25, TĐĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TĐĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyền).	150	299	
4.31	Từ thửa 83, TĐĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TĐĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang).	120	255	
4.32	Từ giáp thửa 465, TĐĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TĐĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Màng).	90	179	
4.33	Từ giáp thửa 69, TĐĐ 127 (tờ 58 cũ) (cổng UBND xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 06, TĐĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk).	96	191	
4.34	Từ thửa 184, TĐĐ TĐĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TĐĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải).	96	963	
4.35	Từ thửa 68, TĐĐ 122 (tờ 53 cũ) (Trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 02, TĐĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh).	165	377	
4.36	Từ giáp thửa 02, TĐĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TĐĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ).	96	191	
4.37	Từ giáp thửa 01, TĐĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TĐĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong).	85	169	
4.38	Từ thửa 68, TĐĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu).	180	358	
4.39	Từ giáp thửa 76, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (từ cầu) đến hết thửa 05, TĐĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	120	239	
4.40	Từ giáp thửa 42, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TĐĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	140	190	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.41	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà).	421	1.433	
4.42	Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	130	259	
4.43	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	360	1.733	
4.44	Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha).	265	527	
4.45	Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn).	110	219	
4.46	Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long).	150	350	
4.47	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông.	85	130	
4.48	Từ giáp cầu sắt (khu Bon Tọt, TBĐ 127 (tờ 58)) đến hết đường bê tông.	85	130	
4.49	Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông.	85	130	
4.50	Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	85	130	
4.51	Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	85	130	
4.52	Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dững) đường đi vào Dơng Ja đến hết đường bê tông.	85	130	
4.53	Đường từ nhà thờ Liêng Srôngh cũ đi cầu sắt Bon Tọt		250	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.54	Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bo		160	
4.55	Đường từ Bưu điện đi vào 800 mét		200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Quốc lộ 27				
1.1	Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuối) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	178	152	178	
1.2	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyền).	224	192	224	
1.3	Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyền) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	154	132	154	
1.4	Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră).	256	219	256	
1.5	Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh).	315	270	315	
1.6	Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng).	188	161	188	
1.7	Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh).	343	294	343	
1.8	Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh).	253	217	253	
1.9	Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Kràng).	193	165	193	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.10	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đa Rsal.	197	169	197	
1.11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	716	614	716	
2	Đường ĐT-724				
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội.	1.580	1.354	1.580	
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đa Tồn).	715	613	715	
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đa Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rét).	424	363	424	
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rét) đến giáp cầu số 3.	148	127	148	
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	650	557	650	
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	399	342	399	
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	811	695	811	
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	155	133	155	
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	148	127	148	
3	Các tuyến đường thuộc khu quy hoạch Bằng Lăng:				
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ).	1.777	1.523	1.777	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	1.201	1.030	1.201	
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	1.957	1.678	1.957	
3.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9.	1.975	1.693	1.975	
3.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7.	1.975	1.693	1.975	
3.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	1.975	1.693	1.975	
3.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7.	1.975	1.693	1.975	
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông.	1.757	1.506	1.757	
3.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15.	1.975	1.693	1.975	
3.10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.477	1.266	1.477	
3.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	2.844	2.438	2.844	
3.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách.	1.665	1.427	1.665	
4	Các tuyến đường liên thôn, liên xã				
4.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km.	214	184	214	
4.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rét đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	130	111	130	
4.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	259	222	259	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	238	204	238	
4.5	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	102	87	102	
4.6	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	97	83	97	
4.7	Từ giáp đường TL-ĐT 724(Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	274	235	274	
4.8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	128	110	128	
4.9	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	212	182	212	
4.10	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	97	83	97	
4.11	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sếng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	97	83	97	
4.12	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chừ).	97	83	97	
4.13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	203	174	203	
4.14	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	183	157	183	
4.15	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	102	87	102	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp công (hết nhà ông Đăng)	346	296	346	
4.17	Từ giáp công (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam).	183	157	183	
4.18	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QL BVR Rô Men) vào suối nước mát 800m.	153	131	153	
4.19	Đoạn từ giáp thửa 176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2).	136	116	136	
4.20	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai).	118	101	118	
4.21	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Sác) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m.	117	100	117	
4.22	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo).	72	62	72	
4.23	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)	88	75	88	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.24	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m	88	75	88	
4.25	Đường nội thị: đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)	175	150	175	
4.26	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)	210	180	210	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.27	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27	700	600	700	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.28	Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (Trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc).	229	196	229	
4.29	Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu).	480	411	480	
4.30	Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyền).	209	179	209	
4.31	Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang).	179	153	179	
4.32	Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Màng).	125	107	125	
4.33	Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (công UBND xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk).	134	115	134	
4.34	Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải).	674	578	674	
4.35	Từ thửa 68, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (Trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đa Linh).	264	226	264	
4.36	Từ giáp thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đa Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ).	134	115	134	
4.37	Từ giáp thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbong).	118	101	118	
4.38	Từ thửa 68, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (công thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu).	251	215	251	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.39	Từ giáp thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	167	143	167	
4.40	Từ giáp thửa 42, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	133	114	133	
4.41	Từ giáp công (nhà ông Đường) đi vào trụ sở công đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà).	1.003	860	1.003	
4.42	Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	181	155	181	
4.43	Từ giáp công (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	1.213	1.040	1.213	
4.44	Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha).	369	316	369	
4.45	Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn).	153	131	153	
4.46	Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long).	245	210	245	
4.47	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông.	91	78	91	
4.48	Từ giáp cầu sắt (khu Bon Tọt, TBĐ 127 (tờ 58)) đến hết đường bê tông.	91	78	91	
4.49	Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông.	91	78	91	
4.50	Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	91	78	91	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.51	Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	91	78	91	
4.52	Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông.	91	78	91	
4.53	Đường từ nhà thờ Liêng Srônh cũ đi cầu sắt Bon Tọt	175	150	175	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.54	Các đường trong khu dân cư Đa M' Bô	112	96	112	
4.55	Đường từ Buru điện đi vào 800 mét	140	120	140	

PHỤ LỤC 40:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	60	80	
	30		
- Vị trí 2	46,8	65	
	24		
- Vị trí 3	30	55	
	16		
- Vị trí 4		40	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	103,2	105	
	39		
- Vị trí 2	82,8	70	
	31		
- Vị trí 3	52,8	60	
	20		
- Vị trí 4		50	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	16	
	12		
- Vị trí 2	10	14	
	10		
- Vị trí 3	7	12	
	7		
- Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	43,2	80	
	14		
- Vị trí 2	34,8	65	
	12		
- Vị trí 3	22,8	55	
	8		
- Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Từ thửa 502, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết công trường cấp II).	3.276	3.276	
2	Từ giáp thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp công trường cấp II) đến hết thửa 41, TBĐ 119 (hết nhà bà Tuyết).	1.536	2.000	
3	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy).	1.320	1.769	
4	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắc Măng).	1.008	1.240	
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắc Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út).	720	965	
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh).	400	600	
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín).	300	400	
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắc San).	350	790	
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắc San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang).	350	581	
10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng).	224	350	
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2).	250	335	
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết thửa	1.350	1.915	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ).			
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh).	550	750	
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bảy Thanh)	361	487	
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân).	561	757	
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa).	350	473	
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền).	450	608	
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường).	398	529	
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	250	412	
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông).	540	1.695	
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ).	350	400	
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông).	430	600	
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện).	420	567	
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thế).	250	338	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các).	250	338	
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa).	250	338	
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi).	250	338	
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm).	253	778	
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông).	200	250	
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Nhữ).	361	487	
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cẩn) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng).	250	338	
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn).	250	338	
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu).	300	405	
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện).	250	338	
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh).	250	338	
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư).	200	270	
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng).	250	338	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân).		350	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đây)		300	
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)		350	
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)		350	
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)		300	
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)		350	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)		350	
45	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	132	252	
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông).	144	266	
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân).	263	402	
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố.	288	431	
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	227	361	
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	204	335	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)	132	252	
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	168	293	
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	90	138	
54	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi.	110	162	
55	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	90	138	
56	Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	126	181	
57	Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	84	131	
58	Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	85	132	
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	100	150	
60	Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	108	160	
61	Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	102	152	
62	Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Móc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	85	132	
63	Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang).	102	152	
64	Từ giáp thửa 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	85	132	
65	Từ giáp thửa 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đoi).	85	132	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Từ thửa 502, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết công trường cấp II).	2.293	1.966	2.293	
2	Từ giáp thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp công trường cấp II) đến hết thửa 41, TBĐ 119 (hết nhà bà Tuyết).	1.400	1.200	1.400	
3	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy).	1.238	1.061	1.238	
4	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng).	868	744	868	
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắk Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út).	676	579	676	
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh).	420	360	420	
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín).	280	240	280	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắc San).	553	474	553	
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắc San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang).	407	349	407	
10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng).	245	210	245	
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2).	235	201	235	
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưi điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ).	1.341	1.149	1.341	
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh).	525	450	525	
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bảy Thanh)	341	292	341	
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân).	530	454	530	
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa).	331	284	331	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền).	426	365	426	
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường).	370	317	370	
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	288	247	288	
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông).	1.187	1.017	1.187	
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ).	280	240	280	
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông).	420	360	420	
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện).	397	340	397	
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thế).	237	203	237	
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các).	237	203	237	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa).	237	203	237	
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi).	237	203	237	
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm).	545	467	545	
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đông).	175	150	175	
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Nhữ).	341	292	341	
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cán) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng).	237	203	237	
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn).	237	203	237	
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu).	284	243	284	
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện).	237	203	237	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh).	237	203	237	
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư).	189	162	189	
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng).	237	203	237	
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân).	245	210	245	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Dầy)	210	180	210	
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)	245	210	245	
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)	245	210	245	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)	210	180	210	
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)	245	210	245	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)	245	210	245	
45	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	176	151	176	
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông).	186	160	186	
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huân).	281	241	281	
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huân) đến cầu Đa Ra Hố.	302	259	302	
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	253	217	253	
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	235	201	235	
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đa Rsal cũ)	176	151	176	
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	205	176	205	
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	97	83	97	
54	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi.	113	97	113	
55	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	97	83	97	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
56	Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	127	109	127	
57	Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	92	79	92	
58	Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	92	79	92	
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cیل Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	105	90	105	
60	Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	112	96	112	
61	Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	106	91	106	
62	Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Móc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	92	79	92	
63	Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 6 (nhà ông Dong Jri H Bang).	106	91	106	
64	Từ giáp thửa 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	92	79	92	
65	Từ giáp thửa 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đoi).	92	79	92	

PHỤ LỤC 41:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	58,8	62	
	42		
	34,1		
- Vị trí 2	44,8	58	
	33,6		
	27,5		
- Vị trí 3	29,4	48	
	21,6		
	16,5		
-Vị trí 4		40	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	63	70	
	54,6		
	45,6		
- Vị trí 2	44,8	65	
	40,8		
	36		
- Vị trí 3	28	55	
	25,2		
	22		
-Vị trí 4		45	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	16	16	
	12		
	12		
- Vị trí 2	14	14	
	10		
	10		
- Vị trí 3	9	12	
	7		
	7		
-Vị trí 4		10	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58,8	62	
	13		
	18		
- Vị trí 2	44,8	58	
	11		
	14		
- Vị trí 3	29,4	48	
	8		
	10		
-Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Trường Sơn Đông			
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5	400	520	
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nớ	406	528	
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nớ đến hết thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSĐC)	385	501	
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TĐĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	196	255	
2	Đường giao thông ĐT 722			
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ	280	364	
2.2	Đoạn còn lại			
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TĐĐ 45) (HTHSĐC)	250	325	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSĐC)	210	273	
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất xã Đa Long (cũ)	230	299	
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông			
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên			
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	200	260	
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	300	390	
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	200	260	
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	192	250	
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)			
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	300	390	
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSĐC)	300	390	
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	168	218	
4	Đường thôn 2			
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)	126	164	
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nớ	120	156	
4.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSĐC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội	120	156	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	đồng 63)			
4.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSĐC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	120	156	
5	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại			
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	132	172	
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	99	129	
6	Thôn Đưng Trang			
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	120	156	
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	100	130	
7	Các tuyến đường còn lại			
7.1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp).	391	546	UBND xã đề xuất gộp chung thành 01 đoạn giá
		520		
		350		
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	192	250	
7.3	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang).	98	127	
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiều).	84	109	
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (Trường cấp II Đạ Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh).	120	156	
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp).	90	117	
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chăn).	90	117	
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh).	98	127	
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ)	102	133	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(hết nhà ông Ha Dương).			
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh).	132	172	
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)		133	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
7.12	Từ cầu Đa Ra Hổ đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh).	400	551	
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao).	950	960	
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long.	400	550	
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong).	400	476	
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh).	116	137	
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long).	300	320	
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	106	126	
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong).	184	219	
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang).	108	129	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao).	145	160	
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	109	130	
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	119	142	
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang).	118	140	
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas).	156	186	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	C
(1)	(2)	(3)	(4)	ch
1	Đường Trường Sơn Đông			k
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5	364	312	
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nớ	370	317	
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nớ đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSDC)	351	301	
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSDC) đến cầu thôn 1	179	153	
2	Đường giao thông ĐT 722			
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ	255	218	
2.2	Đoạn còn lại			
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSDC)	228	195	
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSDC)	191	164	
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSDC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	209	179	
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông			
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên			
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSDC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSDC)	182	156	
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSDC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSDC)	273	234	
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSDC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	182	156	
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	175	150	
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)			
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSDC (đường tiểu khu 40 nhánh	273	234	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	C c k
(1)	(2)	(3)	(4)	
	1)			
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSDC)	273	234	
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	153	131	
4	Đường thôn 2			
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thửa 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)	115	98	
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường DT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nớ	109	94	
4.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSDC vòng hết đường tiếp giáp đường DT.722 (đường nội đồng 63)	109	94	
4.4	Từ tiếp giáp đường DT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSDC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	109	94	
5	Đường nhánh tiếp giáp đường DT 722 còn lại			
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	120	103	
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	90	77	
6	Thôn Đưng Trang			
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường DT.722 đến nhà văn hóa	109	94	
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	91	78	
7	Các tuyến đường còn lại			
7.1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp).	382	328	
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	175	150	
7.3	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang).	89	76	
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiều).	76	65	
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (Trường cấp II Đạ Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh).	109	94	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	C
(1)	(2)	(3)	(4)	cl k
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp).	82	70	
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chấn).	82	70	
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh).	89	76	
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Dương).	93	80	
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh).	120	103	
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)	93	80	
7.12	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh).	386	331	
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao).	672	576	
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long.	385	330	
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong).	333	286	
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh).	96	82	
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long).	224	192	
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	88	76	
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong).	153	131	
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha	90	77	

STT	Nội dung	Giá đất TMD	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	C
(1)	(2)	(3)	(4)	k
	Ang).			
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao).	112	96	
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Dạ Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	91	78	
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	99	85	
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang).	98	84	
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas).	130	112	

PHỤ LỤC 42:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	110.40	170.00	
	96.00		
	96.00		
	96.00		
Vị trí 2	88.80	125.00	
	76.00		
	76.00		
	76.00		

Vị trí 3	55.20	114.00	
	48.00		
	48.00		
	48.00		
Vị trí 4		85	

2. Đất trồng cây lâu năm

Vị trí 1	288.00	300.00	
	144.00		
	144.00		
	144.00		
Vị trí 2	234.00	250.00	
	115.20		
	115.20		
	115.20		
Vị trí 3	144.00	165.00	
	72.00		
	72.00		
	72.00		
Vị trí 4		105	

3. Đất rừng sản xuất

Vị trí 1	31.20	33	
	31.20		
	31.20		
	31.20		
Vị trí 2	25.20	27	
	25.20		
	25.20		
	25.20		
Vị trí 3	15.60	18	
	15.60		
	15.60		
	15.60		
Vị trí 4		11	

4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	115.20	118.00	
	100.80		
	100.80		
	100.80		
Vị trí 2	92.80	95.00	
	81.60		
	81.60		
	81.60		
Vị trí 3	57.60	63.00	
	51.20		
	51.20		
	51.20		
Vị trí 4		40.00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt			
1.1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm Đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TBD 29 đến hết thửa 46 + 21 - TBD 121)			
1.1.1	Từ thửa 129 + 144 – TBD 130 đến hết	4.416.00	4.858	

	thửa 46 + 21- TBĐ 354			
1.1.2	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 126. TBĐ 130 Đến hết 162+167. TBĐ 130	1.260.00	1.386	
1.1.3	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TBĐ 130 Đến hết thửa 44+52+53. TBĐ 152 +60+62. TBĐ 152	1.047.20	1.152	
1.1.4	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169. TBĐ 130 Đến hết thửa 238 + 249. TBĐ 130 + thửa 286. TBĐ 130 + 8. TBĐ 152	1.476.00	1.624	
1.1.5	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120. TBĐ 130 Đến hết thửa 86. TBĐ 130	912	1.003	
1.1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106. TBĐ130 Đến hết thửa 86. TBĐ 130	912	1.003	
1.1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94. TBĐ 130 Đến hết thửa 64+63+69. TBĐ 130	912	1.003	
1.1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13. TBĐ 353 Đến thửa 2+38. TBĐ 353 và thửa 238+254. TBĐ 112	912	1.003	
1.1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 39 . TBĐ 354 Đến giáp thửa 4+16. TBĐ 354	912	1.003	

1.1.10	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 114. TBĐ 130 Đến hết thửa 198 + 221. TBĐ 130	912	1.003	
1.1.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 19+73. TBĐ 368 Đến hết thửa 176. TBĐ 130	1.368.00	1.505	
2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TBĐ 122 + 45 TBĐ 121 hết thửa 3 TBĐ 125 + 29 TBĐ 112)		-	
2.1	Từ thửa 44 TBĐ 122 + 45 TBĐ 354 Đến hết thửa 3 TBĐ 125 + 29 TBĐ 345	5.460.00	6.552	
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 33 + 34. TBĐ 132 Đến hết thửa 127. 159. TBĐ 132 đường nhựa	1.368.00	1.642	
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 3 TBĐ 132. 11 TBĐ 357 Đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27. TBĐ 132	1.368.00	1.642	
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 12. TBĐ 354+33 TBĐ 355 Đến 8+15. TBĐ 354 và 234+218. TBĐ 113	1.368.00	1.642	
2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10). TBĐ 355+ thửa 261. TBĐ 113 Đến thửa 181+332. TBĐ 113 và 164+182. TBĐ 113. Đến thửa 216 từ BD 113 + thửa 263 từ BD 113	1.260.00	1.512	
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 28+18. TBĐ 344 Đến thửa 243.	912	1.094	

	TBĐ 113			
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 20+29. TBĐ 344 Đến thửa 163+168. TBĐ 113	912	1.094	
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 25. TBĐ 345 Đến thửa 152+169. TBĐ 113 +36. TBĐ 344	912	1.094	
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 7 +23. TBĐ 345 Đến thửa 198+193. TBĐ 113	912	1.094	
2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 1+2. TBĐ 132 Đến thửa 62. TBĐ 132	912	1.094	
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm thửa 5+6+7. TBĐ 132 và 21+29. TBĐ 134 đến Hết đường	912	1.094	
3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân Đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ thửa 8.9 - TBĐ 113 (2016) đến hết thửa 13.14 - TBĐ 131 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 131 (2016))			
3.1	Từ thửa 8.9 - TBĐ 346 (2016) Đến hết thửa 13.14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))	7.356.00	8.092	
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 138. TBĐ 114 +24. TBĐ 289 Đến hết thửa 54. 62. TBĐ 114 đường đất	1.512.00	1.663	

3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 3 TBĐ 347 +19. TBĐ 289	1.512.00	1.663	
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23+45. TBĐ 290 Đến 40+50. TBĐ 114 Đến 88+114. TBĐ 291	1.512.00	1.663	
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 111 + 95. TBĐ 291 Đến thửa 56. 70 TBĐ 291 (đường bê tông)	1.536.00	1.690	
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 29.30 TBĐ 351 Đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100.114. TBĐ 291 (đường bê tông)	1.680.00	1.848	
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 73.62. TBĐ 352 Đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59. TBĐ 352 đường bê tông	1.680.00	1.848	
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 . TBĐ 114 đến Hết đường	1.044.00	1.148	
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 48 TBĐ. 290 +23. TBĐ 289 Đến 75+91 . TBĐ 114 + thửa 117+118. TBĐ 114	1.044.00	1.148	
3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 gồm thửa 43. TBĐ 290 + thửa 96+97. TBĐ 291+thửa 23+38. TBĐ 350 đến Hết đường	1.044.00	1.148	

3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14. TĐĐ 361 Đến 01. TĐĐ 361 + thửa 74 Đến 78. TĐĐ 348 + thửa 53. TĐĐ 348 đến 39. TĐĐ 349 và thửa 2. TĐĐ 362 +29. TĐĐ 349 Đến 8. TĐĐ 362 +33. TĐĐ 349	1.044.00	1.148	
3.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43. TĐĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2). TĐĐ 348 Đến thửa 101. TĐĐ 114	1.044.00	1.148	
4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 . 60 + 32. TĐĐ 119			
4.1	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập Đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 . 60 + 32. TĐĐ 352	10.500.00	10.500.00	
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248. TĐĐ 292 Đến hết thửa 405+200+ 189+212. TĐĐ 292	1.044.00	1.148	
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5. TĐĐ 365 +237. TĐĐ 292 đến Hết đường	1.044.00	1.148	
4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9. TĐĐ 366 Đến thửa 220+222. TĐĐ 292 Đến thửa 213 + 190+ 194. TĐĐ 292	1.044.00	1.148	
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6. TĐĐ 366 Đến thửa 241.	1.044.00	1.148	

	TBĐ 292			
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+26. TBĐ 351 đến Hết đường	1.044.00	1.148	
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 365 +42 +49+50. TBĐ 366 đến Hết đường	1.044.00	1.148	
4.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8. TBĐ 295 đến thửa 22. TBĐ 295+65. TBĐ 366	1.044.00	1.148	
5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương Đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72. TBĐ 100 (2016)			
5.1	Từ nhà thờ Di Linh Đến hết thửa 54 + 72. TBĐ 333 (2016)	16.149.90	16.149.90	
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TBĐ 293 Đến 54+55+69. TBĐ 293	1.176.00	1.411	
5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45. TBĐ 339 Đến 39. TBĐ 339	1.104.00	1.325	
5.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12. TBĐ 339 +83. TBĐ 287 Đến thửa 23. TBĐ 339 +73+84+86+87. TBĐ 287	1.176.00	1.411	
6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41. TBĐ			

	92 2016 + Mọ Kọ hết thừa 15. TBĐ 50 (2016)			
6.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản Đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thừa 41. TBĐ 325 2016 + Mọ Kọ hết thừa 15. TBĐ 283 (2016)	18.360.00	18.360.00	
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thừa 25+26+27+30+31. TBĐ 333 đến Hết đường	1.176.00	1.411	
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thừa 163+164+165. TBĐ 282 đến Hết đường	1.104.00	1.325	
6.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thừa 46+65+66. TBĐ 325 đến Hết đường	1.104.00	1.325	
7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thừa 82 + 27. TBĐ 92 đến hết thừa 13. TBĐ 90 + thừa 90. TBĐ 87			
7.1	Từ thừa 82 + 27. TBĐ 325 Đến hết thừa 13. TBĐ 323 + thừa 90. TBĐ 320	20.735	20.735	
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thừa 43+54. TBĐ 323 Đến hết thừa 47. TBĐ 322	1.296.00	1.555	
7.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thừa 7+27. TBĐ 323 Đến thừa 2+3+15. TBĐ 323	1.296.00	1.555	
8	Từ đường Đào Duy từ đến đường Trần Phú từ thừa 78+ 68. TBĐ 87 đến hết thừa 14+11. TBĐ 84			

8.1	Từ thửa 78+ 68. TBĐ 320 Đến hết thửa 14+11. TBĐ 317	22.950.00	22.950.00	
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110. TBĐ 317 Đến hết thửa 63. 50. TBĐ 274 đường nhựa	1.680.00	2.016	
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44. 49. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236.00	1.483	
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236.00	1.483	
8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236.00	1.483	
8.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236.00	1.483	
9	Từ đường Trần Phú Đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45. TBĐ 42 + 12. TBĐ 85 đến hết thửa 11. 30. TBĐ 81			
9.1	Từ thửa 45. TBĐ 275 + 12. TBĐ 318 Đến hết thửa 11. 30. TBĐ 314	17.550.00	17.550.00	
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36+44. TBĐ 275 Đến hết thửa 78. TBĐ 275 đường bê tông	1.680.00	2.016	
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 1047. 456. TBĐ 79 Đến hết thửa 686+689. TBĐ 79 đường bê tông	1.680.00	2.016	

9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 58. 65 TBĐ 314 Đến thửa 56 TBĐ 314 +60. TBĐ 314 + 41. TBĐ 314 + 39. TBĐ275 đường nhựa	1.680.00	2.016	
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Võ Văn Tần từ thửa 12. TBĐ 314 + 166. TBĐ 78 Đến hết thửa 5. TBĐ 314 +169. TBĐ 78 đường nhựa	1.680.00	2.016	
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179. TBĐ 78 đến Hết đường	1.452.00	1.742	
9.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26. TBĐ 314 Đến thửa 17. TBĐ 314	1.452.00	1.742	
10	Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96. TBĐ 81 đến hết thửa 42 +227. TBĐ 11			
10.1	Từ thửa 21+96. TBĐ 314 Đến hết thửa 42+227. TBĐ 79	7.044.60	7.749	
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14. TBĐ 315 + 341. 342. TBĐ 79 Đến hết thửa 527+547. TBĐ 79	1.476.00	1.624	
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 31. TBĐ 314 + 25. TBĐ 315 Đến hết thửa 546+616+628. TBĐ 79. đường bê tông	1.476.00	1.624	
10.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13. TBĐ 315 +337 TBĐ 79	1.476.00	1.624	

	Đến hết thửa 1106. TĐĐ 11. đường bê tông và đến hết thửa 28. TĐĐ 309			
11	Từ thửa 74+1056. TĐĐ 11 Đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278. TĐĐ 7			
11.1	Từ thửa 74+1056. TĐĐ 79 Đến hết thửa 202+ 278. TĐĐ 63	4.416.00	4.858	
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23. TĐĐ 79 Đến hết thửa 460. 458. TĐĐ 62 đường đất	1.476.00	1.771	
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 407. TĐĐ 63 Đến hết thửa 455.457. TĐĐ 62 đường đất	1.476.00	1.771	
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 325. 284. TĐĐ 63 Đến hết thửa 234. 196. TĐĐ 63 đường đất	1.476.00	1.771	
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 159. TĐĐ 63 Đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4. 5. TĐĐ 63 đường đất	1.476.00	1.771	
11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 130. TĐĐ 80 Đến hết thửa 239. TĐĐ 80 đường đất	1.476.00	1.771	
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 327. TĐĐ 63 Đến hết thửa 389. TĐĐ 63 đường bê tông	1.476.00	1.771	
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434. TĐĐ 63 Đến thửa 422. TĐĐ 63	1.176.00	1.411	

11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367. TĐĐ 63 đến Hết đường	1.044.00	1.253	
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450. TĐĐ 63 Đến hết thửa 299. TĐĐ 63	1.104.00	1.325	
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TĐĐ 63 Đến hết thửa 94+124. TĐĐ 63	1.104.00	1.325	
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203. TĐĐ 63 đến Hết đường	1.104.00	1.325	
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110. TĐĐ 79 Đến hết 154+191. TĐĐ 79	1.104.00	1.325	
11.14	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109. TĐĐ 79 +24. 3 TĐĐ 80 Đến hết 188. TĐĐ 79 +352. TĐĐ 80	1.104.00	1.325	
2	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)			
2.1.1	Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ. đầu Phan Bội Châu			
2.1.1.1	Từ thửa 108. và 109. TĐĐ333-2016 Đến hết thửa 01 và 17. TĐĐ 332-2016	10.277.80	12.333	
2.1.1.2	Từ Phan Bội Châu Đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06. TĐĐ 99-2016 đến hết thửa 23. TĐĐ 103-2016			

2.1.1.3	Từ thửa 05 và 06. TĐĐ 332-2016 Đến hết thửa 23. TĐĐ 336-2016	7.356.00	8.827	
2.1.1.4	Hẻm Lý Thường Kiệt. từ thửa 91. TĐĐ 333 Đến thửa 28. TĐĐ 333	1.680.00	2.016	
2.1.1.5	Từ thửa 13. TĐĐ 332 và thửa 75. 80. TĐĐ 287 Đến thửa 62 và 83. TĐĐ 286	1.570.80	1.885	
2.1.1.6	Từ thửa 31 và 35. TĐĐ 337 Đến thửa 46 và 107. TĐĐ 337	1.570.80	1.885	
2.1.1.7	Từ thửa 11. 89. 51 và 52. TĐĐ 286 Đến thửa 79. TĐĐ 286	1.570.80	1.885	
2.2	Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi Đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18. TĐĐ 103 đến hết thửa 03. TĐĐ 95-2016			
2.2.1	Từ thửa 18. TĐĐ 336 Đến hết thửa 03. TĐĐ 328-2016	5.256.00	6.307	
2.2.2	Hẻm các thửa 22. 180 và 181. TĐĐ 285 Đến hết đường	1.368.00	1.505	
2.2.3	Hẻm từ thửa 29. TĐĐ 286 Đến thửa 16. TĐĐ 286 đường đất	1.047.20	1.152	
2.2.4	Hẻm từ thửa 22 và 24. TĐĐ 327 Đến thửa 39 và 40. TĐĐ 284	1.680.00	1.848	
2.3	Từ giáp Lê Hồng Phong Đến đầu Ngõ Quyền tính từ thửa 01. TĐĐ 95 và thửa 06. TĐĐ 94 đến hết thửa 123 và 126 TĐĐ 16			
2.3.1	Từ thửa 01. TĐĐ 328 và thửa 06. TĐĐ 327 Đến hết thửa 123 và 126. TĐĐ 96	4.200.00	4.620	
2.3.2	Từ thửa 07. TĐĐ 327 và thửa 08. TĐĐ 280 Đến thửa 25 và 26. TĐĐ 284	1.680.00	2.016	
2.3.3	Từ thửa 387 và 388. TĐĐ 97 Đến thửa	1.680.00	2.016	

	356 và 411. TĐĐ 97			
2.3.4	Từ thửa 823. TĐĐ 97; thửa 238 và 523. TĐĐ 97; thửa 276 và 313. TĐĐ 97 đến Hết đường	1.680.00	2.016	
2.3.5	Từ thửa 535 và 536. TĐĐ 96; thửa 637. TĐĐ 96; thửa 04. TĐĐ 279 đến Hết đường	1.476.00	1.771	
2.3.6	Từ thửa 509 và 538. TĐĐ 96; thửa 08 và 15. TĐĐ 114; từ thửa 483. TĐĐ 96; thửa 444. TĐĐ 96; thửa 489. TĐĐ 96; thửa 579. TĐĐ 96; thửa 06. TĐĐ 279 đến Hết đường	1.476.00	1.771	
2.3.7	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17. TĐĐ 114; thửa 425. TĐĐ 96 Đến thửa 396. TĐĐ 96	1.476.00	1.771	
2.3.8	Từ thửa 376. 377. 428. TĐĐ 96 Đến thửa 338 và 390. TĐĐ 96	1.476.00	1.771	
2.3.9	Từ thửa 413. TĐĐ 16 và thửa 203. TĐĐ 97 Đến thửa 176 và 158. TĐĐ 97	1.476.00	1.771	
2.4	Từ giáp Ngõ Quyền thửa 105 và 116. TĐĐ 16 đến hết thửa 19 và 68. TĐĐ 08 - giáp xã Tân Châu			
2.4.1	Từ thửa 105 và 116. TĐĐ 96 Đến hết thửa 19 và 68. TĐĐ 74 - giáp xã Tân Châu	2.628	3.154	
2.4.2	Từ thửa 45 và 62. TĐĐ 96 Đến thửa 05 và 50. TĐĐ 96	1.476	1.771	
2.4.3	Từ thửa 64. TĐĐ 96 Đến hết thửa 07. TĐĐ 96	1.476	1.771	
2.4.4	Từ thửa 03. TĐĐ 96 Đến thửa 18. TĐĐ	1.476	1.771	

	74 đường nhựa			
3	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)			
3.1	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)			
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129. TBĐ 293-2016 Đến hết thửa 156 và 220. TBĐ 293	5.880	6.468	
4	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)			
4.1	Từ thửa 157. TBĐ 293 và thửa 01. TBĐ 297 Đến hết thửa 87 và 88. TBĐ 137	4.200	4.620	
III	Các đường nội thị			
III.1	Nguyễn Văn Cừ			
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 01. TBĐ 373 và thửa 03. TBĐ 372	1.788	2.146	
1.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 13 và 17. TBĐ 154	1.476	1.771	
2	Lê Lai			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 325. TBĐ 112-2016	1.571	2.042	
2.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 21. TBĐ 130-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.476	1.919	
3	Ngô Sỹ Liên			
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 76. TBĐ 356-2016	1.512	1.966	
3.2	Từ thửa 74. TBĐ 356-2016 Đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.428	1.856	
3.3	Từ thửa 26. TBĐ 356-2016 Đến hết thửa 156 và 177. TBĐ 132-2016	1.260	1.638	
3.4	Từ thửa 178. TBĐ 132-2016 Đến hết đường giáp suối Dariam	1.214	1.578	

4	Nguyễn Đình Quân			
4.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 141. TĐĐ 113-2016	2.207	2.869	
5	Phan Đăng Lưu			
5.1	Từ thửa 259. TĐĐ 113 và thửa 50. TĐĐ 344 Đến hết thửa 110 và 135. TĐĐ 113	3.156	3.787	
6	Đường Võ Thị Sáu			
6.1	Từ 48+49 TĐĐ 134 Đến hết thửa 153. 157 TĐĐ 134	3.080	3.696	
7	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9			
7.1	Dãy 1 (Ghi theo lô. thửa quy hoạch) trực đường rộng 7 m (lộ giới 6.5m)			
7.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và Đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trực đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	7.694	9.233	
7.1.2	Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 Đến hết lô A 329	7.295	8.754	
7.1.3	Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329	7.694	9.233	
8	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m			
8.1	Trộn đường	6.893	8.272	
9	Đường Phạm Hồng Thái			
9.1	Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58. TĐĐ 364 Đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57. TĐĐ 364 +18. TĐĐ 136 Đến hết thửa 29. TĐĐ 359 + 21. TĐĐ 134	3.156	3.787	

10	Hà Huy Tập			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63. TĐĐ 364 và thửa 19. TĐĐ 136 Đến hết thửa 85 và 99. TĐĐ 136	3.156	3.787	
10.2	Từ thửa 90 và 100. TĐĐ 136 Đến hết thửa 226 và 228. TĐĐ 134	2.880	3.456	
11	Đoàn Đức Ngọc			
11.1	Từ thửa 59 và 64. TĐĐ 364 Đến hết thửa 79 và 84. TĐĐ 365	3.990	4.788	
12	Nguyễn Văn Trỗi			
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11. TĐĐ 364 và thửa 145. TĐĐ 291 Đến hết thửa 125 và 117. TĐĐ 291	3.576	4.291	
12.2	Từ thửa 100 và 116. TĐĐ 291 Đến giáp thửa 24. TĐĐ 336 và thửa 98. TĐĐ 286	4.200	5.040	
13	Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế từ			
13.1	Từ thửa 64. TĐĐ 366 và thửa 83. TĐĐ 365 Đến hết thửa 424 và 432. TĐĐ 136	4.620	5.544	
14	Phan Đình Giót			
14.1	Thửa 27. 28 và 34. TĐĐ 351 đến Hết đường	2.064	2.477	
15	Hai Bà Trưng			
15.1	Từ thửa 105 và 126. TĐĐ 291 Đến hết thửa 18. TĐĐ 340 và thửa 03. TĐĐ 352	4.200	5.040	
16	Đường Trần Hưng Đạo			
16.1	Từ thửa 31. TĐĐ 352 Đến hết thửa 79. TĐĐ 287 - công an huyện Di Linh	4.620	5.544	
17	Nguyễn Tri Phương			

17.1	Thửa 76. 77. 78. 79. 80. 100. 98. 97. 99 TĐĐ 293 Và thửa 104. TĐĐ 293	5.760	6.912	
18	Nguyễn Huệ			
18.1	Từ thửa 35. TĐĐ 332 Đến hết thửa 20. 21. 19. 39 và 44. TĐĐ 293 và thửa 112. 85. TĐĐ 292	4.200	5.040	
19	Ngô Gia Tự			
19.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01. TĐĐ 341 và thửa 51. TĐĐ 339 Đến hết thửa 40 và 37. TĐĐ 293 và từ thửa 07. TĐĐ 341 Đến hết thửa 30. TĐĐ 341	3.576	4.291	
20	Trần Quốc Toàn			
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90. TĐĐ 334	5.256	6.307	
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toàn tính từ thửa 61. TĐĐ 115 + 72. TĐĐ 288 Đến hết thửa 245 + 232. TĐĐ 115	2.736	3.283	
20.3	Từ thửa 213 và 220. TĐĐ 115 Đến thửa 52 và 53. TĐĐ 116	1.680	2.016	
21	Hoàng Văn Thụ			
21.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 11. TĐĐ 330 và thửa 05. TĐĐ 334 Đến hết thửa 47. TĐĐ 115 và thửa 54. TĐĐ 288	5.062	6.075	
21.2	Đoạn còn lại từ thửa 53 TĐĐ 288 + 45. TĐĐ 115 Đến hết thửa 63. TĐĐ 115 + 79. TĐĐ 334	4.200	5.040	
22	Hoàng Diệu			
22.1	Từ thửa 68. TĐĐ 325 và thửa 21. TĐĐ 324 Đến hết thửa 42 và 292. TĐĐ 282	2.100	2.520	

23	Lê Văn Tám			
23.1	Từ thửa 54 và 63. TBĐ 322 Đến hết thửa 51 và 88. TBĐ 282	1.987	2.385	
23.2	Từ thửa 10 và 27. TBĐ 281 Đến hết thửa 36 và 93. TBĐ 97	1.896	2.275	
24	Nguyễn Du		0	
24.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43. TBĐ 325 Đến hết thửa 28 + 40. TBĐ 322	5.040	6.048	
24.2	Từ thửa 23 và 31. TBĐ 322 Đến giáp Tôn Thất Tùng Đến hết thửa 64 và 46. TBĐ 277	3.576	4.291	
24.3	Từ thửa 141 và 53. TBĐ 276 đến hết thửa 56 và 62. TBĐ 97	2.940	3.528	
25	Mọ Kọ			
25.1	Từ thửa 83. TBĐ 325 và thửa 32. TBĐ 283 Đến thửa 65. TBĐ 98 và thửa 701. TBĐ 99	6.240	7.488	
25.2	Từ thửa 700 và 770. TBĐ 99 Đến hết thửa 242 và 323. TBĐ 100		0	
25.3	Từ thửa 328. 247 TBĐ 100 Đến hết thửa 94. 29 TBĐ 100 + thửa 157. 118 TBĐ 100		0	
25.4	Từ thửa 395. 333 + 184. 156 TBĐ 100 Đến hết thửa 455. 420 TBĐ 100		0	
26	K' Đen			
26.1	Từ thửa 86 và 217. TBĐ 98 Đến thửa 43 và 46. TBĐ 115	7.350	8.820	
27	Đoàn Thị Diễm			

27.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36 và 51. TĐĐ 278 Đến hết thửa 41 và 40. TĐĐ 278	2.736	3.283	
27.2	Đoạn còn lại từ thửa 20 và 62. TĐĐ 278 Đến hết thửa 65 và 86. TĐĐ 278	2.100	2.520	
28	Đào Duy Từ			
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 70 và 91. TĐĐ 320 Đến hết thửa 01 và 11. TĐĐ 319	3.164	3.797	
28.2	Từ thửa 128. TĐĐ 44 và thửa 08. TĐĐ 322 Đến hết thửa 20 và 26. TĐĐ 322	2.736	3.283	
28.3	Đoạn còn lại từ thửa 129. TĐĐ 277 và thửa 14. TĐĐ 319 Đến thửa 15 và 16. TĐĐ 277 - giáp Chu Văn An	2.736	3.283	
29	Chu Văn An			
29	Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52. TĐĐ 276 và thửa 09. TĐĐ 277 Đến hết thửa 54 và 62. TĐĐ 311	3.156	3.787	
30	Bế Văn Đàn			
30.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07. TĐĐ 320 Đến hết thửa 14. TĐĐ 278 và thửa 185. TĐĐ 275	4.836	5.803	
31	Phạm Ngũ Lão			
31.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65. TĐĐ 317 Đến hết thửa 12. TĐĐ 41 và thửa 79. TĐĐ 311	5.040	6.048	
32	Bùi Thị Xuân			
32.1	Từ thửa 59. TĐĐ 317 và thửa 32. TĐĐ 318 Đến thửa 03 và 04. TĐĐ 318	4.620	5.544	

32.2	Từ thửa 62 và 63. TĐĐ 275 Đến hết thửa 91 và 99. TĐĐ 275	2.520	3.024	
33	Tôn Thất Tùng			
33.1	Từ giáp Nguyễn Du từ thửa 72 và 140. TĐĐ 276 Đến hết thửa 122 và 123. TĐĐ 276	1.896	2.275	
33.2	Từ thửa 81 và 98. TĐĐ 276 Đến hết thửa 79 và 80. TĐĐ 97	1.788	2.146	
33.3	Từ thửa 109 và 118. TĐĐ 276 Đến hết thửa 115 và 554. TĐĐ 97	1.596	1.915	
34	Phan Chu Trinh			
34.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 32 và 43. TĐĐ 309 Đến hết thửa 01. TĐĐ 309 và thửa 208. TĐĐ 79	1.680	2.184	
35	Nguyễn Đình Chiểu			
35.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 45 và 50. TĐĐ 80 Đến hết thửa 412 và 356. TĐĐ 63; thửa 13 và 50. TĐĐ 80	1.680	2.016	
36	Đường Trần Phú			
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 15. TĐĐ 317 và thửa 30. TĐĐ 313 Đến hết thửa 146. TĐĐ 78 và thửa 01. TĐĐ 306	6.300	6.930	
36.2	Từ thửa 78. TĐĐ 78 và thửa 40. TĐĐ 305 Đến hết thửa 14 và 17. TĐĐ 304	5.256	5.782	
36.3	Từ thửa 03 và 13. TĐĐ 304 Đến hết thửa 171 và 174. TĐĐ 61	2.520	2.772	
37	Nguyễn Trung Trực			
37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 108 và 156. TĐĐ 61 Đến hết thửa 02 và	1.680	1.848	

	07. TBD 45			
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV từ thửa 157 và 124. TBD 61 Đến hết thửa 23 và 24. TBD 62	2.016	2.218	
38	Ngô Thì Nhậm			
38.1	Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực từ thửa 09. TBD 301 và thửa 21. TBD 302 Đến hết thửa 110 và 120. TBD 61	1.571	1.728	
39	Cao Bá Quát		0	
39.1	Từ giáp Trần Phú Đến hết đường từ thửa 01 và 60. TBD 304 Đến hết thửa 74 và 93. TBD 60	1.680	1.848	
40	Nguyễn Viết Xuân			
40.1	Từ thửa 79. TBD 78 và thửa 04. TBD 305 Đến hết thửa 07. TBD 303 và thửa 313. TBD 60	1.680	1.848	
40.2	Từ thửa 06. TBD 303 và thửa 296. TBD 60 Đến hết thửa 75 và 104. TBD 60	1.571	1.728	
41	Lương Thế Vinh		0	
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63. TBD 312 Đến hết thửa 02. TBD 311	2.520	2.772	
41.2	Từ thửa 01. TBD 311 và thửa 07. TBD 273 Đến hết thửa 37 và 52. TBD 273	2.520	2.772	
42	Mạc Đĩnh Chi			
42.1	Từ thửa 39 và 40. TBD 312 Đến thửa 16. TBD 271; thửa 01. TBD 275 và thửa 11. TBD 271	1.788	1.967	

43	Nguyễn Thiếp			
43.1	Từ thửa 16. TBĐ 313 Đến hết thửa 06. TBĐ 275	1.788	1.967	
44	Vô Văn Tàn			
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200. TBĐ 79 Đến giáp thửa 167 và 208. TBĐ 79	2.100	2.310	
44.2	Từ thửa 167. 208. TBĐ 79 Đến giáp đường Trần Phú thửa 23. TBĐ 313 + 32. TBĐ 275	1.680	1.848	
45	Phan Bội Châu			
45.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06. TBĐ 332 Đến hết thửa 10. TBĐ 286 và thửa 11. TBĐ 287	3.924	4.316	
45.2	Từ hết thửa 203. TBĐ 281 và thửa 11. TBĐ 287 Đến hết thửa 170 và 200. TBĐ 282	2.736	3.010	
45.3	Từ thửa 18. TBĐ 286 và thửa 200. TBĐ 281 Đến hết thửa 60 và 85. TBĐ 281	2.520	2.772	
46	Lê Quý Đôn			
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu thửa 46. và 43. TBĐ 287 Đến hết thửa 258. TBĐ 282 và thửa 48. TBĐ 281	2.520	2.772	
46.2	Từ thửa 39 và 206. TBĐ 281 Đến hết thửa 61 và 591. TBĐ 281	1.896	2.086	
47	Nguyễn Thị Minh Khai			
47.1	Từ thửa 28 và 41. TBĐ 337 Đến hết thửa 132 và 258. TBĐ 292	2.940	3.234	
48	Hoàng Hoa Thám			

48.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 79. TĐĐ 285 và thửa 25. TĐĐ 331 Đến thửa 107 và 131. TĐĐ 285	1.788	1.967	
49	Phan Huy Chú			
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 08. TĐĐ 331 và thửa 04. TĐĐ 285 Đến hết thửa 69 và 84. TĐĐ 285	1.788	1.967	
49.2	Từ thửa 70 và 96. TĐĐ 285 Đến giáp thửa 37 và 42. TĐĐ 284	1.476	1.624	
50	Tôn Thất Thuyết			
50.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 63. TĐĐ 328 và thửa 03. TĐĐ 331 Đến hết thửa 33 và 45. TĐĐ 328	1.788	1.967	
51	Hồ Tùng Mậu			
51.1	Từ giáp Quốc lộ 28 Đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 14 và 22. TĐĐ 328 Đến hết thửa 05. TĐĐ 328 và thửa 489. TĐĐ 97	1.788	1.967	
52	Lê Hồng Phong			
52.1	Từ thửa 4 TĐĐ 328 + 485. TĐĐ 97 Đến 944+330. TĐĐ 97 và 409+434. TĐĐ 97 Đến hết 416+433. TĐĐ 77 và 433+456. TĐĐ 97 Đến 213+177. TĐĐ 281. các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn	1.788	1.967	
53	Ngô Quyền			
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 137 . TĐĐ 96 Đến Giáp Phan Đăng Lưu thửa 81. 96 và 120. TĐĐ 113	2.316	2.548	
53.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290. TĐĐ 96 + 126. TĐĐ 94 Đến thửa 172.	1.176	1.529	

	TBĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107. TBĐ 94			
53.3	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TBĐ 96 Đến hết thửa 430. TBĐ 96	1.176	1.529	
53.4	Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 471 + 473 + 474 + 495. TBĐ 96 Đến hết đường	1.176	1.529	
53.5	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TBĐ 96 Đến hết 596 + 546. TBĐ 96	1.176	1.529	
53.6	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208. TBĐ 94 Đến hết thửa 608 + 616. TBĐ 96	1.176	1.529	
53.7	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259. TBĐ 94 Đến hết thửa 30. 25 + 100. TBĐ 113	1.176	1.529	
53.8	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 113 Đến hết 58+90. TBĐ 113	1.176	1.529	
53.9	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72. TBĐ 113 Đến hết 112 + 89 + 99 + 293. TBĐ 113	1.176	1.529	
53.10	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TBĐ 113 Đến hết thửa 114 + 116. TBĐ 113	1.176	1.529	
53.11	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106. TBĐ 113 Đến hết thửa 122 + 126. TBĐ 113	1.176	1.529	
53.12	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79. TBĐ 113 Đến hết thửa 125. TBĐ 113	1.176	1.529	
53.13	Từ giáp Phan Đăng Lưu từ thửa 272 và 286. TBĐ 113 Đến hết đường : Đến hết thửa 209 và 381. TBĐ 112	2.208	2.870	

53.14	Hẻm Ngõ Quyền Từ thửa 143+134 TĐĐ 112 Đến thửa 93 + 83. TĐĐ 112 và 141. TĐĐ 112 và 95+100+106. TĐĐ 112	1.104	1.435	
54	Huỳnh Thúc Kháng			
54.1	Từ thửa 204 và 287. TĐĐ 94 Đến hết thửa 155 và 169. TĐĐ 93	1.896	2.465	
55	Lê Thị Hồng Gấm			
55.1	Từ thửa 190 và 191. TĐĐ 293 Đến hết thửa 185 và 206. TĐĐ 293	1.896	2.465	
56	Lý Tự Trọng			
56.1	Từ thửa 166 và 188. TĐĐ 293 Đến hết thửa 99 và 100. TĐĐ 296	1.896	2.465	
57	Nguyễn Thái Học			
57.1	Từ thửa 41. TĐĐ 333 Đến hết thửa 04. TĐĐ 334	7.800	10.140	
58	Nguyễn Khuyến			
58.1	Từ Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 66 và 90. TĐĐ 309 Đến thửa 97 và 112. TĐĐ 78	1.788	2.324	
59	Nguyễn Bình Khiêm			
59.1	Từ thửa 38 và 78. TĐĐ 325 Đến hết thửa 37 và 60. TĐĐ 320	2.940	3.822	
60	Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh			
60.1	Đường số 1. đường số 2. đường số 3 đường đi vào Lò Sấu và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường	4.200	5.460	
60.2	Đường số 8 từ lô B54 Đến B64	3.156	4.103	

61	Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất. lô đất trong khu quy hoạch			
61.1	Trộn đường	3.780	4.914	
IV	Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh			
IV.1	Đường quy hoạch số 1			
1.1	Từ đầu đường Đến hết đường	10.500	13.650	
2	Đường quy hoạch số 4			
2.1	Từ lô B4-1 Đến lô B4-12	8.400	10.920	
2.2	Từ lô B3-1 Đến lô B3-06	7.356	9.563	
3	Đường quy hoạch số 5			
3.1	Từ đầu đường Đến hết đường	4.200	5.460	
4	Đường tránh phía bắc			
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 Đến lô B11	8.400	10.920	
4.2	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 Đến lô B7-10	5.256	6.833	
5	Đường vào Trại Phong. giáp xã Bảo Thuận			
5.1	Từ thửa 79. TBĐ 136 và thửa 110. TBĐ 138 Đến thửa 1975. TBĐ 116 và thửa 384. TBĐ 118	2.100	2.730	
6	Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ Đến giáp xã Tân Nghĩa			
6.1	Từ thửa 15+16(283) Đến hết thửa 330+347(63	1.956	2.543	
7	Dọc Quốc lộ 20			
7.1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 375 và 483. TBĐ 32	3.933	4.326	

	(128 mới) đến hết thửa 02 và 05. TBĐ 33 (129 mới)			
7.2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm từ thửa 377 và 482. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57. TBĐ 31(127 mới)	3.485	3.833	
7.3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã ba cống đỏ từ thửa 16 và 48. TBĐ 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53. TBĐ 30 (126 mới)	4.392	4.832	
7.4	Từ ngã ba vào cống đỏ thửa 17 và 14. TBĐ 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Công văn hóa Thôn 10 thửa 144. TBĐ 28 (124 mới) và thửa 219. TBĐ 29 (125 mới)	2.655	2.921	
7.5	Từ Công văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155. TBĐ 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành thửa 42 và 44. TBĐ 45 (163 mới)	1.830	2.013	
7.6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136. TBĐ 45(163 mới) đến giáp xã Đinh Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh	2.256	2.482	
8	Đường Thôn 1			
8.1	Đường vào Thôn 1 từ thửa 492. TBĐ 37 (145 mới) đến thửa 126. TBĐ 45 (163 mới)	873	1.135	
8.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt. từ đất nhà ông K'Trinh từ thửa 136. TBĐ 38 (146 mới) đến hết thửa 243. TBĐ 38 (146 mới)	873	1.135	

8.3	Đường vào sân banh Thôn 1 từ thửa 485. TĐĐ 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396. TĐĐ 37 (145 mới)	520	676	
8.4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện từ thửa 44 TĐĐ 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TĐĐ 26	456	593	
8.5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1 từ thửa 402. 380 TĐĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TĐĐ 36 (144 mới)	372	670	
8.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	448	583	
9	Đường Thôn 2			
9.1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 631. TĐĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94. TĐĐ 23 (109mới)	852	937	
9.2	Đường Thôn 2 sang Thôn 8 từ thửa 177 và 163. TĐĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47. TĐĐ 22 (108 mới)	520	676	
9.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	448	583	
10	Đường Thôn 3			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đoạn đường nhựa từ thửa 534 và 536. TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358. TĐĐ 23(109 mới)	1.050	1.365	
10.2	Từ tiếp giáp thửa 147. TĐĐ 24 và thửa 627. TĐĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49. TĐĐ 24 (110 mới)	552	718	
10.3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én từ thửa 455. TĐĐ	897	1.166	

	23(109 mới) đến hết thửa 65. TBĐ 17 (91 mới)			
10.4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3 từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358. TBĐ 23 (109 mới)	524	681	
10.5	Từ thửa 627. TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50. TBĐ 24 (110 mới)	448	583	
10.6	Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đàm 2 từ thửa 445. TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396. TBĐ 23 (109 mới)	897	1.166	
10.7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong từ thửa 460. TBĐ 32(128 mới) đến giáp thửa 31. TBĐ 42 (150 mới)	702	912	
10.8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 diện tử Hồng Thiên - từ thửa 447. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567. TBĐ 32 (128 mới)	476	619	
10.9	Đoạn giáp Quốc lộ 20 - từ thửa 465. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655. TBĐ 32 (128 mới)	520	676	
10.10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21 từ thửa 09. TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74. TBĐ 30 (126 mới)	1.037	1.141	
10.11	Đường xóm 4 từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới)	756	983	
10.12	Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 bản đồ 89 đến hết thửa 94 bản đồ 89	756	983	
10.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn	448	583	

	3			
11	Đường Thôn 4			
11.1	Đường nhánh 1 từ thửa 327. TBĐ (128 mới) đến giáp thửa 247. TBĐ 32 (128 mới)	702	913	
11.2	Đường nhánh 2 từ thửa 714. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60. TBĐ 32 (128 mới)	781	1.015	
11.3	Đường nhánh 3 từ thửa 327. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144. TBĐ 32 (128 mới)	781	1.015	
11.4	Đường Ngô Quyền từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng từ thửa 376. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254. TBĐ 24 (110 mới)	2.195	2.414	
11.5	Đường xóm 3. từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ từ thửa 728. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137. TBĐ 32 (128 mới)	1.251	1.626	
11.6	Đường xóm 3. từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng từ thửa 330. TBĐ 32 đến hết thửa 261. TBĐ 32	1.500	1.950	
11.7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24	1.056	1.373	
11.8	Đường xóm 3 từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TBĐ 24 (110 mới)	756	832	
11.9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền 176 TBĐ 32 (128 mới) đến	900	1.170	

	giáp 414 TBĐ 24 (110 mới)			
11.10	Đoạn từ Phân hiệu trường THCS từ thửa 294 bản đồ 128 đến hết thửa 169 bản đồ 128		1.170	
11.11	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	448	583	
12	Đường Thôn 5			
12.1	Đường vào Thôn 5 từ thửa 425. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195. TBĐ 42 (150 mới)	873	961	
12.2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	448	583	
13	Đường Thôn 7			
13.1	Từ giáp thôn Liên Châu. xã Tân Châu Khu đồi tròn thon qua Trại gà Hồ Củng. đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 34 và 46. TBĐ 14 đến hết thửa 03. TBĐ 06	1.050	1.365	
13.2	Từ ngã ba Thôn Liên Đàm 7 Trại gà Hồ Củng - từ thửa 21. TBĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117. 119. TBĐ 05 (50 mới)	448	717	
13.3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 - từ thửa 19. TBĐ 10 (67 mới) đến hết thửa 122 và 93. TBĐ 09 (66 mới)	499	798	
13.4	Đoạn từ thửa 110 bà thửa 92 bản đồ 66 đến hết thửa số 1 và 20 bản đồ 66		798	
13.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	467	608	
14	Đường Thôn Liên Đàm 7			

14.1	Đoạn giáp thôn Liên Châu. xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sở đến miếu Thôn 7 từ thửa 101 và 130. TBĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TBĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TBĐ 66 (66 mới)	600	960	
14.2	Từ thửa 63. 65 TBĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158. 159 TBĐ 9 (66 mới)	448	717	
15	Đường Thôn Liên Đàm 8			
15.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn từ thửa 602 và 604. TBĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404. TBĐ 22 (108 mới)	1.699	2.039	
15.2	Từ ngã ba cổng đò Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba từ thửa 04 và 17. TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68. TBĐ 22 (108 mới)	1.876	2.439	
15.3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè từ thửa 48 và 16. TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64. TBĐ 15 (87 mới)	1.500	1.950	
15.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 cổng Chùa Phở Độ - từ thửa 146. TBĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79. 80. 95 và 96. TBĐ 21 (107 mới)	476	762	
15.5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ từ thửa 668 và 658. TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97. TBĐ 21(107 mới)	520	832	
15.6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu từ thửa 68. TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06. TBĐ 16 (89 mới)	726	944	

15.7	Đoạn từ cổng Chùa Phở Độ thửa 161. TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225. TBĐ 21	781	1.015	
15.8	Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TBĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TBĐ 28 (124 mới). thửa 79 TBĐ 29 (125mới)	456	730	
15.9	Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 bản đồ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 bản đồ 108		593	
15.10	Đường Lò rèn ông Sở từ thửa 49 bản đồ 126 đến hết thửa 130 bản đồ 126		593	
15.11	Đường vào nhà ông Dũng từ thửa 203 bản đồ 125 đến hết thửa 66. 67 bản đồ 125		593	
15.12	Đoạn thửa từ thửa 48. 61 bản đồ 125 đến hết thửa 70 bản đồ 125		593	
15.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	448	583	
16	Đường Thôn 9			
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 từ thửa 04. TNĐ 33 (129 mới) đến giáp thửa 129. TNĐ 33 (129 mới)	830	913	
16.2	Đoạn từ thửa 15. TBĐ 43 (151 mới) đến giáp thửa 182. TBĐ 42 (150 mới)	702	913	
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 thửa 408 và 409. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591. TBĐ 42 (150 mới)	781	1.015	
16.4	Đoạn đi vào Hội trường thôn từ thửa 410 bản đồ 128 đến hết thửa 127 bản đồ 129		800	

16.5	Đoạn từ thửa 681 bản đồ 128 đến hết thửa 140 bản đồ 29		800	
16.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	448	583	
17	Đường Thôn 10			
17.1	Các nhánh rẽ Thôn 10	520	676	
18	Thôn Nông Trường			
18.1	Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	852	1.108	
19	Đất dọc Quốc lộ 28			
19.1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu thửa 149. 197 TBĐ 56(73 mới)	3.000	3.900	
19.2	Từ thửa 149. 197 TBĐ56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531.657 TBĐ 47(56 mới)	3.988	5.185	
19.3	Từ thửa 531.657 TBĐ 47(56 mới) đến ngã ba đi công đồ thửa 221. 179 TBĐ 47(56 mới)	3.000	3.900	
19.4	Từ ngã 3 đi công đồ thửa 221. 179 TBĐ 47(56 mới) đến ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38 (40 mới)	2.100	2.730	
19.5	Từ ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38(40 mới) đến ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn 7 thửa 33.46 TBĐ 37(39 mới)	2.172	2.824	
19.6	Từ ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn 7 thửa 11.29 TBĐ 37(39 mới) đến giáp ranh xã Tân Thượng thửa 70. 86 TBĐ 26	2.100	2.730	

20	Dọc đường liên xã			
20.1	Từ cầu Thanh niên xung phong Thừa 188.182 TBĐ 30 đến chân đập 1019 Phạm Văn thừa 272. 276 TBĐ 31	830	1.078	
20.2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn Thừa 291 TBĐ 31. thừa 15 TBĐ 42(44 mới) đến giáp ranh thị trấn Di Linh	1.345	1.748	
20.3	Từ giáp thị trấn Di Linh đến ngã 3 đi nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 Thừa 309 TBĐ 47(56 mới)	2.535	3.295	
20.4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn 8 thừa 239. 259 TBĐ 47(56 mới) đến hết sân bóng Thôn Tân Châu 3 thừa 57 TBĐ 49(58 mới)	1.488	1.934	
20.5	Từ giáp sân bóng Thôn 3 thừa 57 TBĐ 49(58 mới) đến ngã 3 cuối Thôn Tân Châu 7 thừa 59. 66 TBĐ 41(43 mới)	988	1.285	
20.6	Từ cầu Thanh niên Xung phong thừa 157. 243. TBĐ 30 đến nhà ông Lê Văn Thiệt thừa 161. TBĐ 14	964	1.253	
20.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm. Tân Thượng Từ thừa 06. 07 TBĐ 36(38 mới) đến hết thửa 6. TBĐ 43(52 mới)	828	1.076	
20.8	Đường đi công đò từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đàm	1.147	1.491	
20.9	Đường từ ngã 3 cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh thừa 105 TBĐ 65(95 mới) đến hết thửa 127. TBĐ 50(59 mới)	1.200	1.560	
21	Dọc đường liên thôn			

21.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II Thôn Tân Châu 1	1.379	1.792	
21.2	Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết Thôn Tân Châu 2 thửa 174 TBĐ 49(58 mới)	1.200	1.560	
21.3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 thửa 890. 892 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 170 TBĐ 48(57 mới) và thửa 425 TBĐ 47(56 mới)	2.535	3.295	
21.4	Từ thửa 136 TBĐ 48. thửa 364 TBĐ 47(56 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 237. 238 TBĐ 40(42 mới)	1.830	2.379	
21.5	Từ cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 187. 207 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong thửa 200 TBĐ 30	1.251	1.626	
21.6	Từ đầu đường vào Thôn Tân Châu 4 thửa 35 TBĐ 48(57 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 292.213 TBĐ 40(42 mới)	1.147	1.491	
22	Đường Thôn 1. Thôn 2. Thôn 3			
22.1	Đường Thôn 1 từ giáp thị trấn Di Linh thửa 529 TBĐ 57(75 mới) đến hết thửa 280 TBĐ 57(75 mới) và đến hết thửa 284 TBĐ 57(75 mới)	1.200	1.560	
22.2	Các nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 1. Thôn Tân Châu 2. Thôn Tân Châu 3	600	780	
23	Đường Thôn 4			

23.1	Từ thửa 425 TBĐ 47(56 mới) đến thửa hết thửa 100 TBĐ 47(56 mới)	1.525	1.983	
23.2	Từ thửa 405. 381 TBĐ 47(56 mới) đến thửa 102. 125 TBĐ 47(56 mới)	1.452	1.887	
23.3	Từ thửa 186. 203 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 125 TBĐ 48 (57 mới)	885	1.151	
23.4	Từ thửa 216 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 153 TBĐ 48(57 mới)	666	866	
23.5	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 4	600	780	
24	Đường Thôn 5			
24.1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28 đoạn từ thửa 149. 197 TBĐ 56(73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531.657 TBĐ 47(56 mới)	2.562	3.331	
24.2	Từ Ngã 3 thửa 382 TBĐ 47(56 mới) hết thửa 458 TBĐ 47(56 mới)	2.154	2.800	
24.3	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 261 TBĐ 38(40 mới) đến hết thửa 20 TBĐ 46(55 mới)	1.656	2.153	
24.4	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 96 TBĐ 46(55 mới) đến hết đất Hoàng Văn Chí thửa 108 TBĐ 47(56 mới)	1.728	2.246	
24.5	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 5	1.728	2.246	
24.6	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 5	600	780	
25	Đường Thôn 6			
25.1	Đường vào sân bóng Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 299 TBĐ 38(40mới) đến thửa 336 TBĐ 38(40 mới)	1.452	1.887	

25.2	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 463 TĐĐ 37(39 mới) đến hết thửa 53 TĐĐ 45(54 mới)	1.452	1.887	
25.3	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 490 TĐĐ 37(39 mới) đến thửa 56 TĐĐ 45(54 mới)	1.728	2.246	
25.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 65 TĐĐ 37(39 mới) đến hết thửa 385 TĐĐ 37(39 mới)	1.452	1.887	
25.5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 6	600	780	
26	Đường thôn 7			
26.1	Từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457.466 TĐĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn 7 thửa 431. 366 TĐĐ 40(42 mới)	900	1.170	
26.2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu Thôn 7 thửa 457. 466 TĐĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong Thửa 200 TĐĐ 30	897	1.166	
26.3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457.466 TĐĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn 7 thửa 431. 366 TĐĐ 40(42 mới)	672	874	
26.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 7	600	780	
27	Đường Thôn 8			
27.1	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn 8 đến giáp Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8	1.200	1.560	
27.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn tân	1.074	1.396	

	Châu 8			
28	Đường Thôn 9			
28.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã thửa 24 TBĐ 56 (73 mới) đến hết thửa 332 TBĐ 48(57 mới)	2.237	2.908	
28.2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 183 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 37 TBĐ 56(73 mới)	2.904	3.775	
28.3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã thửa 814 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 119 TBĐ 55(72 mới)	2.904	3.775	
28.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 02 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 286 TBĐ 48(57 mới) và đến 283 TBĐ 48(57 mới)	2.237	2.908	
28.5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 289 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 427 TBĐ 56(73 mới)	2.904	3.775	
28.6	Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59. 60 TBĐ 56(73 mới)	2.172	2.824	
28.7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 122 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 248 TBĐ 55(72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55(72 mới) Và từ thửa 197. 223 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55(72 mới)	1.915	2.490	
28.8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 9	2.100	2.730	
28.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn 9	1.728	2.246	
29	Đường thôn Liên Châu			

29.1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173. 174 TBĐ 60(86 mới) đến hết thửa 46.171 TBĐ 59(85 mới)	1.056	1.373	
29.2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	600	780	
30	Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận			
30.1	Đoạn từ thửa số 21. TBĐ 117 đến hết thửa 247+249. TBĐ 119; từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa .	960	1.248	
30.2	Đoạn từ thửa số 208+210. TBĐ 140 đến hết thửa 107+120. TBĐ 140; từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận.	988	1.284	
31	Độc Quốc lộ 28			
31.1	Đoạn từ thửa 04. TBĐ 137 + thửa 26. TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168. TBĐ 159; từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1.	3.056	3.973	
31.2	Đoạn từ thửa 209 + thửa 210. TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263. TBĐ 159; từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá	2.077	2.700	
31.3	Đoạn từ thửa 239 + thửa 275. TBĐ 159 đến hết thửa 03+31. TBĐ 174; từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp công Đội chè Đăng Rách.	2.074	2.696	
31.4	Đoạn từ thửa 420 + thửa 30. TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158. TBĐ 189; từ công Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2.	2.257	2.934	
31.5	Đoạn từ thửa 447+ thửa 189. TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221. TBĐ 203;	1.842	2.395	

	từ Cầu 2 đến chùa Linh Hải. giáp đường vào thôn Hàng Làng.			
31.6	Đoạn từ thửa 247. 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154. TBĐ 215; từ chùa Linh Hải. giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3.	1.586	2.062	
31.7	Đoạn từ thửa 160+ thửa 167. TBĐ 215 đến hết thửa 03. TBĐ 226. Từ Cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải.	1.723	2.240	
31.8	Đoạn từ thửa 06. TBĐ 226 đến hết thửa 19. TBĐ 264; từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4.	1.080	1.404	
31.9	Đoạn từ thửa 21. TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.	1.056	1.373	
32	Đường vào thôn KLong Trao 2			
32.1	Từ thửa 27+17+14+23+38. TBĐ 137 Đến hết thửa 40+48. TBĐ 137; đường sau Xưởng cưa.	781	1.015	
32.2	Từ thửa 90+116. TBĐ 159 đến hết thửa 3+12. TBĐ 159	805	1.047	
33	Đường vào thôn Đăng Rách			
33.1	Từ thửa 286+ thửa 317. TBĐ 159 đến thửa 364+ thửa 378. TBĐ 159 + thửa 372 TBĐ 159 đến hết thửa 383 TBĐ 159; đường số 10	702	912	
33.2	Từ thửa 37+ thửa 55. TBĐ 174 đến thửa 128+129+141. TBĐ 174; đường khu B.	781	1.015	
33.3	Từ thửa 187+161. TBĐ 159 đến hết thửa 171+223+207; đường khu 24.	702	912	

33.4	Từ thửa 233+242. TĐĐ 159 đến hết thửa 148+ 176. TĐĐ 160 + 227+179. TĐĐ 160 đến hết thửa 132. TĐĐ 1160; đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn	648	842	
33.5	Từ thửa 235+205. TĐĐ 174 đến hết thửa 54+59. TĐĐ 134 Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đá Dàm giáp ranh thị trấn Di Linh .	598	777	
33.6	Từ thửa 247+234. TĐĐ 174 đến hết thửa 228+240. TĐĐ 174 đường xóm vườn Bơ.	672	874	
34	Đường vào thôn Lãng Kú			
34.1	Từ thửa 248+249. TĐĐ 174 đến hết thửa 274. TĐĐ 174; đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam.	805	1.047	
34.2	Từ thửa 243+309. TĐĐ 174 đến hết thửa 53+75. TĐĐ 189; từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lãng Kú.	781	1.015	
34.3	Từ thửa 354+368. TĐĐ 174 đến hết thửa 31+54. TĐĐ 189; Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc.	622	809	
34.4	Từ thửa 61+75. TĐĐ 189 đến hết thửa 137. TĐĐ 189; từ hội trường thôn Lãng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung.	622	809	
34.5	Đoạn từ thửa 290+283. TĐĐ 174 đến hết thửa 297. 23. 39 TĐĐ 189; đoạn từ nghĩa địa Lãng Kú đến hết đất nhà ông Trận.	545	708	

35	Đường vào thôn Hàng Hải			
35.1	Đoạn từ thửa 142+151. TĐĐ 188 đến hết thửa 108+121. TĐĐ 188; đường số 14 vào Resort.	805	1.047	
35.2	Đoạn từ thửa 61+75+83. TĐĐ 202 đến hết thửa 144. TĐĐ 201 tiếp thửa 128+112. TĐĐ 201 đến hết thửa 115 + 127. TĐĐ 201; đường xóm 4.	781	1.015	
35.3	Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49. TĐĐ 202 đến hết thửa 21+01. TĐĐ 202; đường xóm 3.	622	809	
35.4	Đoạn từ thửa 25+40. TĐĐ 202 đến hết thửa 192+187. TĐĐ 188; đường xóm 3 nối qua đường Resort.	622	809	
35.5	Đoạn từ thửa 178+194. TĐĐ 215 đến hết thửa 197. TĐĐ 215 tiếp thửa 170+187. TĐĐ 215 đến hết thửa 171 TĐĐ 215; đường vào Nhà thờ Hàng Hải.	545	708	
35.6	Đoạn từ thửa thửa 202+167. TĐĐ 215 đến hết thửa 5. TĐĐ 224 + thửa 86 . TĐĐ 213; đường Sa Vô.	805	1.047	
35.7	Đoạn từ thửa 116+122. TĐĐ 41 đến hết thửa 119+140. TĐĐ 41 ; đường xóm 7.	622	809	
35.8	Đoạn từ thửa 134+145. TĐĐ 202 đến hết thửa 34. TĐĐ 214 tiếp thửa 200. TĐĐ 202 +12. TĐĐ 215 đến hết thửa 167+168. TĐĐ 202; đường xóm 6.	545	708	
35.9	Đoạn từ thửa 92+106. TĐĐ 202 đến hết thửa 85+96. TĐĐ 202; đường nhánh rẽ	552	718	

	xóm 4.			
35.10	Đoạn từ thửa 209. TBĐ 215 đến hết thửa 227. TBĐ 215; đường xóm 8.	598	777	
36	Đường vào thôn Hàng Làng			
36.1	Đoạn từ thửa 379. TBĐ 189 đến hết thửa 79. TBĐ 203.	683	888	
36.2	Đoạn từ thửa 380. TBĐ 189 đến hết thửa 221. TBĐ 203.	683	888	
36.3	Đoạn từ thửa 270. TBĐ 203 đến hết thửa 130. TBĐ 216; đường K' Brô	456	593	
37	Đường vào thôn K' Long Trao 1			
37.1	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149. TBĐ 137 đến thửa 182. TBĐ 137 +197. TBĐ 137 + 169. TBĐ 137 đến hết thửa 308. TBĐ 137 + 7. TBĐ 159.	516	671	
38	Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách			
38.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	5.000	6.500	
38.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97	2.600	3.380	
38.3	Đoạn từ lô BL 116. 117 đến hết lô BL 135	2.400	3.120	
38.4	Đoạn các lô BL 83. BL 84. BL 85	2.500	3.250	
38.5	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du lịch. khu chế xuất. cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên.	339	855	

38.6	Các đường còn lại trên địa bàn xã.	250	580	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm Đến Đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TBĐ 29 đến hết thửa 46 + 21 - TBĐ 121)				
1.1.1	Từ thửa 129 + 144 – TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TBĐ 354	3.400.32	2.914.56	3.400.32	
1.1.2	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 126. TBĐ 130 Đến hết 162+167. TBĐ 130	970.20	831.60	970.20	
1.1.3	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TBĐ 130 Đến hết thửa 44+52+53. TBĐ 152	806.34	691.15	806.34	

	+60+62. TBĐ 152					
1.1.4	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169. TBĐ 130 Đến hết thửa 238 + 249. TBĐ 130 + thửa 286. TBĐ 130 + 8. TBĐ 152	1.136.52	974.16	1.136.52		
1.1.5	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120. TBĐ 130 Đến hết thửa 86. TBĐ 130	702.24	601.92	702.24		
1.1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106. TBĐ 130 Đến hết thửa 86. TBĐ 130	702.24	601.92	702.24		
1.1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94. TBĐ 130 Đến hết thửa 64+63+69. TBĐ 130	702.24	601.92	702.24		
1.1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13. TBĐ 353 Đến thửa 2+38. TBĐ 353 và thửa 238+254. TBĐ 112	702.24	601.92	702.24		
1.1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 39 . TBĐ 354 Đến giáp thửa 4+16. TBĐ 354	702.24	601.92	702.24		

1.1.10	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 114. TBĐ 130 Đến hết thửa 198 + 221. TBĐ 130	702.24	601.92	702.24	
1.1.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 19+73. TBĐ 368 Đến hết thửa 176. TBĐ 130	1.053.36	902.88	1.053.36	
2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quán (từ thửa 44 TBĐ 122 + 45 TBĐ 121 hết thửa 3 TBĐ 125 + 29 TBĐ 112)				
2.1	Từ thửa 44 TBĐ 122 + 45 TBĐ 354 Đến hết thửa 3 TBĐ 125 + 29 TBĐ 345	4.586.40	3.931.20	4.586.40	
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 33 + 34. TBĐ 132 Đến hết thửa 127. 159. TBĐ 132 đường nhựa	1.149.12	984.96	1.149.12	
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 3 TBĐ 132. 11 TBĐ 357 Đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27.TBĐ 132	1.149.12	984.96	1.149.12	
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 12. TBĐ 354+33 TBĐ 355 Đến 8+15. TBĐ 354 và 234+218. TBĐ 113	1.149.12	984.96	1.149.12	

2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10). TĐĐ 355+ thửa 261. TĐĐ 113 Đến thửa 181+332. TĐĐ 113 và 164+182. TĐĐ 113. Đến thửa 216 từ ĐĐ 113 + thửa 263 từ ĐĐ 113	1.058.40	907.20	1.058.40
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 28+18. TĐĐ 344 Đến thửa 243. TĐĐ 113	766.08	656.64	766.08
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 20+29. TĐĐ 344 Đến thửa 163+168. TĐĐ 113	766.08	656.64	766.08
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 25. TĐĐ 345 Đến thửa 152+169. TĐĐ 113 +36. TĐĐ 344	766.08	656.64	766.08
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 7 +23. TĐĐ 345 Đến thửa 198+193. TĐĐ 113	766.08	656.64	766.08
2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 1+2. TĐĐ 132 Đến thửa 62. TĐĐ 132	766.08	656.64	766.08
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm thửa 5+6+7. TĐĐ 132 và 21+29. TĐĐ 134 đến Hết đường	766.08	656.64	766.08

3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân Đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ thửa 8.9 - TBĐ 113 (2016) đến hết thửa 13.14 - TBĐ 131 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 131 (2016))				
3.1	Từ thửa 8.9 - TBĐ 346 (2016) Đến hết thửa 13.14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))	5.664.12	4.854.96	5.664.12	
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 138. TBĐ 114 +24. TBĐ 289 Đến hết thửa 54. 62. TBĐ 114 đường đất	1.164.24	997.92	1.164.24	
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 3 TBĐ 347 +19. TBĐ 289	1.164.24	997.92	1.164.24	
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23+45. TBĐ 290 Đến 40+50. TBĐ 114 Đến 88+114. TBĐ 291	1.164.24	997.92	1.164.24	
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 111 + 95. TBĐ 291 Đến thửa 56. 70 TBĐ 291 (đường bê tông)	1.182.72	1.013.76	1.182.72	

3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 29.30 TĐĐ 351 Đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100.114. TĐĐ 291 (đường bê tông)	1.293.60	1.108.80	1.293.60	
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 73.62. TĐĐ 352 Đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59. TĐĐ 352 đường bê tông	1.293.60	1.108.80	1.293.60	
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 . TĐĐ 114 đến Hết đường	803.88	689.04	803.88	
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 48 TĐĐ. 290 +23. TĐĐ 289 Đến 75+91 . TĐĐ 114 + thửa 117+118. TĐĐ 114	803.88	689.04	803.88	
3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 gồm thửa 43. TĐĐ 290 + thửa 96+97. TĐĐ 291+thửa 23+38. TĐĐ 350 đến Hết đường	803.88	689.04	803.88	
3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14. TĐĐ 361 Đến 01. TĐĐ 361 + thửa 74 Đến 78. TĐĐ 348 + thửa 53. TĐĐ 348 đến 39. TĐĐ 349 và thửa 2.	803.88	689.04	803.88	

	TBĐ 362 +29. TBĐ 349 Đến 8. TBĐ 362 +33. TBĐ 349					
3.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43. TBĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2). TBĐ 348 Đến thửa 101. TBĐ 114	803.88	689.04	803.88		
4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 . 60 + 32. TBĐ 119					
4.1	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập Đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 . 60 + 32. TBĐ 352	7.350.00	6.300.00	7.350.00		
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248. TBĐ 292 Đến hết thửa 405+200+ 189+212. TBĐ 292	803.88	689.04	803.88		
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5. TBĐ 365 +237. TBĐ 292 đến Hết đường	803.88	689.04	803.88		
4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9. TBĐ 366 Đến thửa 220+222. TBĐ 292 Đến thửa	803.88	689.04	803.88		

	213 + 190+ 194. TBĐ 292					
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6. TBĐ 366 Đến thửa 241. TBĐ 292	803.88	689.04	803.88		
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+26. TBĐ 351 đến Hết đường	803.88	689.04	803.88		
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 365 +42 +49+50. TBĐ 366 đến Hết đường	803.88	689.04	803.88		
4.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8. TBĐ 295 đến thửa 22. TBĐ 295+65. TBĐ 366	803.88	689.04	803.88		
5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương Đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72. TBĐ 100 (2016)					
5.1	Từ nhà thờ Di Linh Đến hết thửa 54 + 72. TBĐ 333 (2016)	11.304.93	9.689.94	11.304.93		
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TBĐ 293 Đến 54+55+69. TBĐ 293	987.84	846.72	987.84		

5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45. TĐĐ 339 Đến 39. TĐĐ 339	927.36	794.88	927.36
5.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12. TĐĐ 339 +83. TĐĐ 287 Đến thửa 23. TĐĐ 339 +73+84+86+87. TĐĐ 287	987.84	846.72	987.84
6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toàn đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41. TĐĐ 92 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15. TĐĐ 50 (2016)			
6.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toàn Đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41. TĐĐ 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15. TĐĐ 283 (2016)	12.852.00	11.016.00	12.852.00
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 25+26+27+30+31. TĐĐ 333 đến Hết đường	987.84	846.72	987.84
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165. TĐĐ 282 đến Hết đường	927.36	794.88	927.36
6.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66. TĐĐ 325 đến Hết đường	927.36	794.88	927.36
7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy			

	Từ từ thửa 82 + 27. TBĐ 92 đến hết thửa 13. TBĐ 90 + thửa 90. TBĐ 87					
7.1	Từ thửa 82 + 27. TBĐ 325 Đến hết thửa 13. TBĐ 323 + thửa 90. TBĐ 320	14.514.50	12.441.00	14.514.50		
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54. TBĐ 323 Đến hết thửa 47. TBĐ 322	1.088.64	933.12	1.088.64		
7.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27. TBĐ 323 Đến thửa 2+3+15. TBĐ 323	1.088.64	933.12	1.088.64		
8	Từ đường Đào Duy từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68. TBĐ 87 đến hết thửa 14+11. TBĐ 84					
8.1	Từ thửa 78+ 68. TBĐ 320 Đến hết thửa 14+11. TBĐ 317	16.065.00	13.770.00	16.065.00		
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110. TBĐ 317 Đến hết thửa 63. 50. TBĐ 274 đường nhựa	1.411.20	1.209.60	1.411.20		
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44. 49. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038.24	889.92	1.038.24		
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa	1.038.24	889.92	1.038.24		

	107+126. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa					
8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038.24	889.92	1.038.24		
8.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105. TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038.24	889.92	1.038.24		
9	Từ đường Trần Phú Đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45. TBĐ 42 + 12. TBĐ 85 đến hết thửa 11. 30. TBĐ 81					
9.1	Từ thửa 45. TBĐ 275 + 12. TBĐ 318 Đến hết thửa 11. 30. TBĐ 314	12.285.00	10.530.00	12.285.00		
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36+44. TBĐ 275 Đến hết thửa 78. TBĐ 275 đường bê tông	1.411.20	1.209.60	1.411.20		
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 1047. 456. TBĐ 79 Đến hết thửa 686+689. TBĐ 79 đường bê tông	1.411.20	1.209.60	1.411.20		
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 58. 65 TBĐ 314 Đến thửa 56 TBĐ 314 +60. TBĐ 314 +	1.411.20	1.209.60	1.411.20		

	41. TBĐ 314 + 39. TBĐ 275 đường nhựa					
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Võ Văn Tần từ thửa 12. TBĐ 314 + 166. TBĐ 78 Đến hết thửa 5. TBĐ 314 + 169. TBĐ 78 đường nhựa	1.411.20	1.209.60	1.411.20		
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179. TBĐ 78 đến Hết đường	1.219.68	1.045.44	1.219.68		
9.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26. TBĐ 314 Đến thửa 17. TBĐ 314	1.219.68	1.045.44	1.219.68		
10	Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96. TBĐ 81 đến hết thửa 42 +227. TBĐ 11					
10.1	Từ thửa 21+96. TBĐ 314 Đến hết thửa 42+227. TBĐ 79	5.424.34	4.649.44	5.424.34		
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14. TBĐ 315 + 341. 342. TBĐ 79 Đến hết thửa 527+547. TBĐ 79	1.136.52	974.16	1.136.52		
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 31. TBĐ 314 + 25. TBĐ 315 Đến hết thửa 546+616+628.	1.136.52	974.16	1.136.52		

	TBĐ 79. đường bê tông						
10.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13. TBĐ 315 +337 TBĐ 79 Đến hết thửa 1106. TBĐ 11. đường bê tông và đến hết thửa 28. TBĐ 309	1.136.52	974.16	1.136.52		1.136.52	
11	Từ thửa 74+1056. TBĐ 11 Đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278. TBĐ 7						
11.1	Từ thửa 74+1056. TBĐ 79 Đến hết thửa 202+ 278. TBĐ 63	3.400.32	2.914.56	3.400.32		3.400.32	
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23. TBĐ 79 Đến hết thửa 460. 458. TBĐ 62 đường đất	1.239.84	1.062.72	1.239.84		1.239.84	
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 407. TBĐ 63 Đến hết thửa 455.457. TBĐ 62 đường đất	1.239.84	1.062.72	1.239.84		1.239.84	
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 325. 284. TBĐ 63 Đến hết thửa 234. 196. TBĐ 63 đường đất	1.239.84	1.062.72	1.239.84		1.239.84	
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 159. TBĐ 63 Đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4. 5. TBĐ 63 đường đất	1.239.84	1.062.72	1.239.84		1.239.84	

11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 130. TBĐ 80 Đến hết thửa 239. TBĐ 80 đường đất	1.239.84	1.062.72	1.239.84	
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 327. TBĐ 63 Đến hết thửa 389. TBĐ 63 đường bê tông	1.239.84	1.062.72	1.239.84	
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434. TBĐ 63 Đến thửa 422. TBĐ 63	987.84	846.72	987.84	
11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367. TBĐ 63 đến Hết đường	876.96	751.68	876.96	
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450. TBĐ 63 Đến hết thửa 299. TBĐ 63	927.36	794.88	927.36	
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBĐ 63 Đến hết thửa 94+124. TBĐ 63	927.36	794.88	927.36	
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203. TBĐ 63 đến Hết đường	927.36	794.88	927.36	
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110. TBĐ 79 Đến hết 154+191. TBĐ 79	927.36	794.88	927.36	
11.14	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109. TBĐ 79 +24. 3 TBĐ 80 Đến hết 188. TBĐ 79	927.36	794.88	927.36	

	+352. TBĐ 80						
2	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)						
2.1.1	Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ. đầu Phan Bội Châu						
2.1.1.1	Từ thửa 108. và 109. TBĐ333-2016 Đến hết thửa 01 và 17. TBĐ 332-2016	8.633.35	7.400.02	8.633.35			
2.1.1.2	Từ Phan Bội Châu Đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06. TBĐ 99-2016 đến hết thửa 23. TBĐ 103-2016						
2.1.1.3	Từ thửa 05 và 06. TBĐ 332-2016 Đến hết thửa 23. TBĐ 336-2016	6.179.04	5.296.32	6.179.04	6.179.04		
2.1.1.4	Hẻm Lý Thường Kiệt. từ thửa 91. TBĐ 333 Đến thửa 28. TBĐ 333	1.411.20	1.209.60	1.411.20	1.411.20		
2.1.1.5	Từ thửa 13. TBĐ 332 và thửa 75. 80. TBĐ 287 Đến thửa 62 và 83. TBĐ 286	1.319.47	1.130.98	1.319.47	1.319.47		
2.1.1.6	Từ thửa 31 và 35. TBĐ 337 Đến thửa 46 và 107. TBĐ 337	1.319.47	1.130.98	1.319.47	1.319.47		

2.1.1.7	Từ thửa 11. 89. 51 và 52. TBĐ 286 Đến thửa 79. TBĐ 286	1.319.47	1.130.98	1.319.47	
2.2	Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi Đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18. TBĐ 103 đến hết thửa 03. TBĐ 95- 2016				
2.2.1	Từ thửa 18. TBĐ 336 Đến hết thửa 03. TBĐ 328-2016	4.415.04	3.784.32	4.415.04	
2.2.2	Hẻm các thửa 22. 180 và 181. TBĐ 285 Đến hết đường	1.053.36	902.88	1.053.36	
2.2.3	Hẻm từ thửa 29. TBĐ 286 Đến thửa 16. TBĐ 286 đường đất	806.34	691.15	806.34	
2.2.4	Hẻm từ thửa 22 và 24. TBĐ 327 Đến thửa 39 và 40. TBĐ 284	1.293.60	1.108.80	1.293.60	
2.3	Từ giáp Lê Hồng Phong Đến đầu Ngõ Quyền tính từ thửa 01. TBĐ 95 và thửa 06. TBĐ 94 đến hết thửa 123 và 126 TBĐ 16				
2.3.1	Từ thửa 01. TBĐ 328 và thửa 06. TBĐ 327 Đến hết thửa 123 và 126. TBĐ 96	3.234.00	2.772.00	3.234.00	
2.3.2	Từ thửa 07. TBĐ 327 và thửa 08. TBĐ 280 Đến thửa	1.411.20	1.209.60	1.411.20	

	25 và 26. TBD 284					
2.3.3	Từ thửa 387 và 388. TBD 97 Đến thửa 356 và 411. TBD 97	1.411.20	1.209.60		1.411.20	
2.3.4	Từ thửa 823. TBD 97; thửa 238 và 523. TBD 97; thửa 276 và 313. TBD 97 đến Hết đường	1.411.20	1.209.60		1.411.20	
2.3.5	Từ thửa 535 và 536. TBD 96; thửa 637. TBD 96; thửa 04. TBD 279 đến Hết đường	1.239.84	1.062.72		1.239.84	
2.3.6	Từ thửa 509 và 538. TBD 96; thửa 08 và 15. TBD 114; từ thửa 483. TBD 96; thửa 444. TBD 96; thửa 489. TBD 96; thửa 579. TBD 96; thửa 06. TBD 279 đến Hết đường	1.239.84	1.062.72		1.239.84	
2.3.7	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17. TBD 114; thửa 425. TBD 96 Đến thửa 396. TBD 96	1.239.84	1.062.72		1.239.84	
2.3.8	Từ thửa 376. 377. 428. TBD 96 Đến thửa 338 và 390. TBD 96	1.239.84	1.062.72		1.239.84	
2.3.9	Từ thửa 413. TBD 16 và thửa 203. TBD 97 Đến thửa 176 và 158. TBD 97	1.239.84	1.062.72		1.239.84	
2.4	Từ giáp Ngõ Quyền thửa 105 và 116. TBD 16 đến					

	hết thửa 19 và 68. TBĐ 08 - giáp xã Tân Châu					
2.4.1	Từ thửa 105 và 116. TBĐ 96 Đến hết thửa 19 và 68. TBĐ 74 - giáp xã Tân Châu	2.207.52	1.892.16	2.207.52	2.207.52	
2.4.2	Từ thửa 45 và 62. TBĐ 96 Đến thửa 05 và 50. TBĐ 96	1.239.84	1.062.72	1.239.84	1.239.84	
2.4.3	Từ thửa 64. TBĐ 96 Đến hết thửa 07. TBĐ 96	1.239.84	1.062.72	1.239.84	1.239.84	
2.4.4	Từ thửa 03. TBĐ 96 Đến thửa 18. TBĐ 74 đường nhạ	1.239.84	1.062.72	1.239.84	1.239.84	
3	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)					
3.1	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)					
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129. TBĐ 293-2016 Đến hết thửa 156 và 220. TBĐ 293	4.527.60	3.880.80	4.527.60	4.527.60	
4	Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)					
4.1	Từ thửa 157. TBĐ 293 và thửa 01. TBĐ 297 Đến hết thửa 87 và 88. TBĐ 137	3.234.00	2.772.00	3.234.00	3.234.00	
III	Các đường nội thị					
III.1	Nguyễn Văn Cừ					
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 01. TBĐ 373 và thửa 03. TBĐ 372	1.501.92	1.287.36	1.501.92	1.501.92	

1.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 13 và 17. TBĐ 154	1.239.84	1.062.72	1.239.84	1.239.84	
2	Lê Lai					
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 325. TBĐ 112-2016	1.429.43	1.225.22	1.429.43	1.429.43	
2.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 21. TBĐ 130-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.343.16	1.151.28	1.343.16	1.343.16	
3	Ngô Sỹ Liên					
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 76. TBĐ 356-2016	1.375.92	1.179.36	1.375.92	1.375.92	
3.2	Từ thửa 74. TBĐ 356-2016 Đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.299.48	1.113.84	1.299.48	1.299.48	
3.3	Từ thửa 26. TBĐ 356-2016 Đến hết thửa 156 và 177. TBĐ 132-2016	1.146.60	982.80	1.146.60	1.146.60	
3.4	Từ thửa 178. TBĐ 132-2016 Đến hết đường giáp suối Dariam	1.104.56	946.76	1.104.56	1.104.56	
4	Nguyễn Đình Quân					
4.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 141. TBĐ 113-2016	2.008.01	1.721.15	2.008.01	2.008.01	
5	Phan Đăng Lưu					
5.1	Từ thửa 259. TBĐ 113 và thửa 50. TBĐ 344 Đến hết thửa 110 và 135. TBĐ 113	2.651.04	2.272.32	2.651.04	2.651.04	
6	Đường Võ Thị Sáu					

6.1	Từ 48+49 TBĐ 134 Đến hết thửa 153. 157 TBĐ 134	2.587.03	2.217.46	2.587.03
7	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9			
7.1	Dãy 1 (Ghi theo lô. thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6.5m)			
7.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và Đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	6.462.96	5.539.68	6.462.96
7.1.2	Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 Đến hết lô A 329	6.127.80	5.252.40	6.127.80
7.1.3	Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329	6.462.96	5.539.68	6.462.96
8	Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m			
8.1	Trộn đường	5.790.12	4.962.96	5.790.12
9	Đường Phạm Hồng Thái			
9.1	Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58. TBĐ 364 Đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57. TBĐ 364 +18. TBĐ 136 Đến hết thửa 29. TBĐ 359 + 21. TBĐ 134	2.651.04	2.272.32	2.651.04

10	Hà Huy Tập					
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63. TBĐ 364 và thửa 19. TBĐ 136 Đến hết thửa 85 và 99. TBĐ 136	2.651.04	2.272.32	2.651.04	2.651.04	
10.2	Từ thửa 90 và 100. TBĐ 136 Đến hết thửa 226 và 228. TBĐ 134	2.419.20	2.073.60	2.419.20	2.419.20	
11	Đoàn Đức Ngọc					
11.1	Từ thửa 59 và 64. TBĐ 364 Đến hết thửa 79 và 84. TBĐ 365	3.351.60	2.872.80	3.351.60	3.351.60	
12	Nguyễn Văn Trỗi					
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11. TBĐ 364 và thửa 145. TBĐ 291 Đến hết thửa 125 và 117. TBĐ 291	3.003.84	2.574.72	3.003.84	3.003.84	
12.2	Từ thửa 100 và 116. TBĐ 291 Đến giáp thửa 24. TBĐ 336 và thửa 98. TBĐ 286	3.528.00	3.024.00	3.528.00	3.528.00	
13	Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế từ					
13.1	Từ thửa 64. TBĐ 366 và thửa 83. TBĐ 365 Đến hết thửa 424 và 432. TBĐ 136	3.880.80	3.326.40	3.880.80	3.880.80	
14	Phan Đình Giót					

14.1	Thửa 27. 28 và 34. TBĐ 351 đến Hết đường	1.733.76	1.486.08	1.733.76	
15	Hai Bà Trưng				
15.1	Từ thửa 105 và 126. TBĐ 291 Đến hết thửa 18. TBĐ 340 và thửa 03. TBĐ 352	3.528.00	3.024.00	3.528.00	
16	Đường Trần Hưng Đạo				
16.1	Từ thửa 31. TBĐ 352 Đến hết thửa 79. TBĐ 287 - công an huyện Di Linh	3.880.80	3.326.40	3.880.80	
17	Nguyễn Tri Phương				
17.1	Thửa 76. 77. 78. 79. 80. 100. 98. 97. 99 TBĐ 293 Và thửa 104. TBĐ 293	4.838.40	4.147.20	4.838.40	
18	Nguyễn Huệ				
18.1	Từ thửa 35. TBĐ 332 Đến hết thửa 20. 21. 19. 39 và 44. TBĐ 293 và thửa 112. 85. TBĐ 292	3.528.00	3.024.00	3.528.00	
19	Ngô Gia Tự				
19.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01. TBĐ 341 và thửa 51. TBĐ 339 Đến hết thửa 40 và 37. TBĐ 293 và từ thửa 07. TBĐ 341 Đến hết thửa 30. TBĐ 341	3.003.84	2.574.72	3.003.84	
20	Trần Quốc Toản				

20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90. TBĐ 334	4.415.04	3.784.32	4.415.04	
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toàn tính từ thửa 61. TBĐ 115 + 72. TBĐ 288 Đến hết thửa 245 + 232. TBĐ 115	2.298.24	1.969.92	2.298.24	
20.3	Từ thửa 213 và 220. TBĐ 115 Đến thửa 52 và 53. TBĐ 116	1.411.20	1.209.60	1.411.20	
21	Hoàng Văn Thụ				
21.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 11. TBĐ 330 và thửa 05. TBĐ 334 Đến hết thửa 47. TBĐ 115 và thửa 54. TBĐ 288	4.252.25	3.644.78	4.252.25	
21.2	Đoạn còn lại từ thửa 53 TBĐ 288 + 45. TBĐ 115 Đến hết thửa 63. TBĐ 115 + 79. TBĐ 334	3.528.00	3.024.00	3.528.00	
22	Hoàng Diệu				
22.1	Từ thửa 68. TBĐ 325 và thửa 21. TBĐ 324 Đến hết thửa 42 và 292. TBĐ 282	1.764.00	1.512.00	1.764.00	
23	Lê Văn Tám				
23.1	Từ thửa 54 và 63. TBĐ 322 Đến hết thửa 51 và 88. TBĐ 282	1.669.33	1.430.86	1.669.33	

23.2	Từ thửa 10 và 27. TBĐ 281 Đến hết thửa 36 và 93. TBĐ 97	1.592.64	1.365.12	1.592.64	1.592.64	
24	Nguyễn Du					
24.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43. TBĐ 325 Đến hết thửa 28 + 40. TBĐ 322	4.233.60	3.628.80		4.233.60	
24.2	Từ thửa 23 và 31. TBĐ 322 Đến giáp Tôn Thất Tùng Đến hết thửa 64 và 46. TBĐ 277	3.003.84	2.574.72		3.003.84	
24.3	Từ thửa 141 và 53. TBĐ 276 đến hết thửa 56 và 62. TBĐ 97	2.469.60	2.116.80		2.469.60	
25	Mộ Kọ					
25.1	Từ thửa 83. TBĐ 325 và thửa 32. TBĐ 283 Đến thửa 65. TBĐ 98 và thửa 701. TBĐ 99	5.241.60	4.492.80		5.241.60	
25.2	Từ thửa 700 và 770. TBĐ 99 Đến hết thửa 242 và 323. TBĐ 100					
25.3	Từ thửa 328. 247 TBĐ 100 Đến hết thửa 94. 29 TBĐ 100 + thửa 157. 118 TBĐ 100					
25.4	Từ thửa 395. 333 + 184. 156 TBĐ 100 Đến hết thửa 455. 420 TBĐ 100					

26	K' Đen					
26.1	Từ thửa 86 và 217. TBĐ 98 Đến thửa 43 và 46. TBĐ 115	6.174.00	5.292.00	6.174.00		
27	Đoàn Thị Điểm					
27.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36 và 51. TBĐ 278 Đến hết thửa 41 và 40. TBĐ 278	2.298.24	1.969.92	2.298.24		
27.2	Đoạn còn lại từ thửa 20 và 62. TBĐ 278 Đến hết thửa 65 và 86. TBĐ 278	1.764.00	1.512.00	1.764.00		
28	Đào Duy Từ					
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 70 và 91. TBĐ 320 Đến hết thửa 01 và 11. TBĐ 319	2.657.76	2.278.08	2.657.76		
28.2	Từ thửa 128. TBĐ 44 và thửa 08. TBĐ 322 Đến hết thửa 20 và 26. TBĐ 322	2.298.24	1.969.92	2.298.24		
28.3	Đoạn còn lại từ thửa 129. TBĐ 277 và thửa 14. TBĐ 319 Đến thửa 15 và 16. TBĐ 277 - giáp Chu Văn An	2.298.24	1.969.92	2.298.24		
29	Chu Văn An					
29	Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52. TBĐ 276 và thửa 09. TBĐ 277 Đến hết thửa 54 và	2.651.04	2.272.32	2.651.04		

	62. TBĐ 311						
30	Bế Văn Đàn						
30.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07. TBĐ 320 Đến hết thửa 14. TBĐ 278 và thửa 185. TBĐ 275	4.062.24	3.481.92	4.062.24			
31	Phạm Ngũ Lão						
31.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65. TBĐ 317 Đến hết thửa 12. TBĐ 41 và thửa 79. TBĐ 311	4.233.60	3.628.80	4.233.60			
32	Bùi Thị Xuân						
32.1	Từ thửa 59. TBĐ 317 và thửa 32. TBĐ 318 Đến thửa 03 và 04. TBĐ 318	3.880.80	3.326.40	3.880.80			
32.2	Từ thửa 62 và 63. TBĐ 275 Đến hết thửa 91 và 99. TBĐ 275	2.116.80	1.814.40	2.116.80			
33	Tôn Thất Tùng						
33.1	Từ giáp Nguyễn Du từ thửa 72 và 140. TBĐ 276 Đến hết thửa 122 và 123. TBĐ 276	1.592.64	1.365.12	1.592.64			
33.2	Từ thửa 81 và 98. TBĐ 276 Đến hết thửa 79 và 80. TBĐ 97	1.501.92	1.287.36	1.501.92			

33.3	Từ thửa 109 và 118. TĐĐ 276 Đến hết thửa 115 và 554. TĐĐ 97	1.340.64	1.149.12	1.340.64
34	Phan Chu Trinh			
34.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 32 và 43. TĐĐ 309 Đến hết thửa 01. TĐĐ 309 và thửa 208. TĐĐ 79	1.528.80	1.310.40	1.528.80
35	Nguyễn Đình Chiểu			
35.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 45 và 50. TĐĐ 80 Đến hết thửa 412 và 356. TĐĐ 63; thửa 13 và 50. TĐĐ 80	1.411.20	1.209.60	1.411.20
36	Đường Trần Phú			
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 15. TĐĐ 317 và thửa 30. TĐĐ 313 Đến hết thửa 146. TĐĐ 78 và thửa 01. TĐĐ 306	4.851.00	4.158.00	4.851.00
36.2	Từ thửa 78. TĐĐ 78 và thửa 40. TĐĐ 305 Đến hết thửa 14 và 17. TĐĐ 304	4.047.12	3.468.96	4.047.12
36.3	Từ thửa 03 và 13. TĐĐ 304 Đến hết thửa 171 và 174. TĐĐ 61	1.940.40	1.663.20	1.940.40
37	Nguyễn Trung Trực			

37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 108 và 156. TĐĐ 61 Đến hết thửa 02 và 07. TĐĐ 45	1.293.60	1.108.80	1.293.60	1.293.60	
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV từ thửa 157 và 124. TĐĐ 61 Đến hết thửa 23 và 24. TĐĐ 62	1.552.32	1.330.56	1.552.32	1.552.32	
38	Ngô Thì Nhậm					
38.1	Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực từ thửa 09. TĐĐ 301 và thửa 21. TĐĐ 302 Đến hết thửa 110 và 120. TĐĐ 61	1.209.52	1.036.73	1.209.52	1.209.52	
39	Cao Bá Quát					
39.1	Từ giáp Trần Phú Đến hết đường từ thửa 01 và 60. TĐĐ 304 Đến hết thửa 74 và 93. TĐĐ 60	1.293.60	1.108.80	1.293.60	1.293.60	
40	Nguyễn Viết Xuân					
40.1	Từ thửa 79. TĐĐ 78 và thửa 04. TĐĐ 305 Đến hết thửa 07. TĐĐ 303 và thửa 313. TĐĐ 60	1.293.60	1.108.80	1.293.60	1.293.60	
40.2	Từ thửa 06. TĐĐ 303 và thửa 296. TĐĐ 60 Đến hết thửa 75 và 104. TĐĐ 60	1.209.52	1.036.73	1.209.52	1.209.52	

41	Lương Thế Vinh					
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63. TBĐ 312 Đến hết thửa 02. TBĐ 311	1.940.40	1.663.20	1.940.40	1.940.40	
41.2	Từ thửa 01. TBĐ 311 và thửa 07. TBĐ 273 Đến hết thửa 37 và 52. TBĐ 273	1.940.40	1.663.20	1.940.40	1.940.40	
42	Mạc Đình Chi					
42.1	Từ thửa 39 và 40. TBĐ 312 Đến thửa 16. TBĐ 271; thửa 01. TBĐ 275 và thửa 11. TBĐ 271	1.376.76	1.180.08	1.376.76	1.376.76	
43	Nguyễn Thiếp					
43.1	Từ thửa 16. TBĐ 313 Đến hết thửa 06. TBĐ 275	1.376.76	1.180.08	1.376.76	1.376.76	
44	Võ Văn Tản					
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200. TBĐ 79 Đến giáp thửa 167 và 208. TBĐ 79	1.617.00	1.386.00	1.617.00	1.617.00	
44.2	Từ thửa 167. 208. TBĐ 79 Đến giáp đường Trần Phú thửa 23. TBĐ 313 + 32. TBĐ 275	1.293.60	1.108.80	1.293.60	1.293.60	
45	Phan Bội Châu					
45.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06. TBĐ 332 Đến hết thửa 10. TBĐ 286 và thửa 11. TBĐ 287	3.021.25	2.589.64	3.021.25	3.021.25	

45.2	Từ hết thửa 203. TBĐ 281 và thửa 11. TBĐ 287 Đến hết thửa 170 và 200. TBĐ 282	2.106.72	1.805.76	2.106.72
45.3	Từ thửa 18. TBĐ 286 và thửa 200. TBĐ 281 Đến hết thửa 60 và 85. TBĐ 281	1.940.40	1.663.20	1.940.40
46	Lê Quý Đôn			
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu thửa 46. và 43. TBĐ 287 Đến hết thửa 258. TBĐ 282 và thửa 48. TBĐ 281	1.940.40	1.663.20	1.940.40
46.2	Từ thửa 39 và 206. TBĐ 281 Đến hết thửa 61 và 591. TBĐ 281	1.459.92	1.251.36	1.459.92
47	Nguyễn Thị Minh Khai			
47.1	Từ thửa 28 và 41. TBĐ 337 Đến hết thửa 132 và 258. TBĐ 292	2.263.80	1.940.40	2.263.80
48	Hoàng Hoa Thám			
48.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 79. TBĐ 285 và thửa 25. TBĐ 331 Đến thửa 107 và 131. TBĐ 285	1.376.76	1.180.08	1.376.76
49	Phan Huy Chú			
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 08. TBĐ 331 và thửa 04. TBĐ 285 Đến hết thửa 69 và 84. TBĐ 285	1.376.76	1.180.08	1.376.76

49.2	Từ thửa 70 và 96. TBĐ 285 Đến giáp thửa 37 và 42. TBĐ 284	1.136.52	974.16	1.136.52	
50	Tôn Thất Thuyết				
50.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 63. TBĐ 328 và thửa 03. TBĐ 331 Đến hết thửa 33 và 45. TBĐ 328	1.376.76	1.180.08	1.376.76	
51	Hồ Tùng Mậu				
51.1	Từ giáp Quốc lộ 28 Đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 14 và 22. TBĐ 328 Đến hết thửa 05. TBĐ 328 và thửa 489. TBĐ 97	1.376.76	1.180.08	1.376.76	
52	Lê Hồng Phong				
52.1	Từ thửa 4 TBĐ 328 + 485. TBĐ 97 Đến 944+330. TBĐ 97 và 409+434. TBĐ 97 Đến hết 416+433. TBĐ 77 và 433+456. TBĐ 97 Đến 213+177. TBĐ 281. các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn	1.376.76	1.180.08	1.376.76	
53	Ngô Quyền				
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 137 . TBĐ 96 Đến Giáp Phan Đăng Lưu thửa 81. 96 và 120. TBĐ 113	1.783.32	1.528.56	1.783.32	
53.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290. TBĐ 96 + 126.	1.070.16	917.28	1.070.16	

	TBĐ 94 Đến thửa 172. TBĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107. TBĐ 94					
53.3	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 336 TBĐ 96 Đến hết thửa 430. TBĐ 96	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.4	Hẻm Ngõ Quyền: Gồm các thửa 388 + 47 1 + 473 + 474 + 495. TBĐ 96 Đến hết đường	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.5	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 518 + 519 TBĐ 96 Đến hết thửa 596 + 546. TBĐ 96	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.6	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 198 + 208. TBĐ 94 Đến hết thửa 608 + 616. TBĐ 96	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.7	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 246 + 259.TBĐ 94 Đến hết thửa 30. 25 +100. TBĐ 113	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.8	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 113 Đến hết thửa 58+90. TBĐ 113	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.9	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 44 + 72. TBĐ 113 Đến hết thửa 112 + 89 + 99 + 293. TBĐ 113	1.070.16	917.28	1.070.16		
53.10	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 91 TBĐ 113 Đến hết thửa 114 + 116. TBĐ 113	1.070.16	917.28	1.070.16		

53.11	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 92+106. TBĐ 113 Đến hết thửa 122 + 126. TBĐ 113	1.070.16	917.28	1.070.16	
53.12	Hẻm Ngõ Quyền: Từ thửa 78+79. TBĐ 113 Đến hết thửa 125. TBĐ 113	1.070.16	917.28	1.070.16	
53.13	Từ giáp Phan Đăng Lưu từ thửa 272 và 286. TBĐ 113 Đến hết đường : Đến hết thửa 209 và 381. TBĐ 112	2.009.28	1.722.24	2.009.28	
53.14	Hẻm Ngõ Quyền Từ thửa 143+134 TBĐ 112 Đến thửa 93 + 83. TBĐ 112 và 141. TBĐ 112 và 95+100+106. TBĐ 112	1.004.64	861.12	1.004.64	
54	Huỳnh Thúc Kháng				
54.1	Từ thửa 204 và 287. TBĐ 94 Đến hết thửa 155 và 169. TBĐ 93	1.725.36	1.478.88	1.725.36	
55	Lê Thị Hồng Gấm				
55.1	Từ thửa 190 và 191. TBĐ 293 Đến hết thửa 185 và 206. TBĐ 293	1.725.36	1.478.88	1.725.36	
56	Lý Tự Trọng				
56.1	Từ thửa 166 và 188. TBĐ 293 Đến hết thửa 99 và 100. TBĐ 296	1.725.36	1.478.88	1.725.36	

57	Nguyễn Thái Học					
57.1	Từ thửa 41. TBĐ 333 Đến hết thửa 04. TBĐ 334	7.098.00	6.084.00	7.098.00	7.098.00	
58	Nguyễn Khuyến					
58.1	Từ Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 66 và 90. TBĐ 309 Đến thửa 97 và 112. TBĐ 78	1.627.08	1.394.64	1.627.08	1.627.08	
59	Nguyễn Bình Khiêm					
59.1	Từ thửa 38 và 78. TBĐ 325 Đến hết thửa 37 và 60. TBĐ 320	2.675.40	2.293.20	2.675.40	2.675.40	
60	Khu quy hoạch dân cư đòi Thanh Danh					
60.1	Đường số 1. đường số 2. đường số 3 đường đi vào Lò Sáy và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường	3.822.00	3.276.00	3.822.00	3.822.00	
60.2	Đường số 8 từ lô B54 Đến B64	2.871.96	2.461.68	2.871.96	2.871.96	
61	Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất. lô đất trong khu quy hoạch					
61.1	Trộn đường	3.439.80	2.948.40	3.439.80	3.439.80	
IV	Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh					

IV.1	Đường quy hoạch số 1					
1.1	Từ đầu đường Đến hết đường	9.555.00	8.190.00	9.555.00		
2	Đường quy hoạch số 4					
2.1	Từ lô B4-1 Đến lô B4-12	7.644.00	6.552.00	7.644.00		
2.2	Từ lô B3-1 Đến lô B3-06	6.693.96	5.737.68	6.693.96		
3	Đường quy hoạch số 5					
3.1	Từ đầu đường Đến hết đường	3.822.00	3.276.00	3.822.00		
4	Đường tránh phía bắc					
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 Đến lô B11	7.644.00	6.552.00	7.644.00		
4.2	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 Đến lô B7-10	4.782.96	4.099.68	4.782.96		
5	Đường vào Trại Phong. giáp xã Bảo Thuận					
5.1	Từ thửa 79. TBĐ 136 và thửa 110. TBĐ 138 Đến thửa 1975. TBĐ 116 và thửa 384. TBĐ 118	1.911.00	1.638.00	1.911.00		
6	Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ Đến giáp xã Tân Nghĩa					
6.1	Từ thửa 15+16(283) Đến hết thửa 330+347(63)	1.779.96	1.525.68	1.779.96		
7	Dọc Quốc lộ 20					
7.1	Từ đường Ngõ Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa	3.578.58	3.067.35	3.578.58		

	375 và 483. TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05. TĐĐ 33 (129 mới)					
7.2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm từ thửa 377 và 482. TĐĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57. TĐĐ 31(127 mới)	3.171.17	2.718.14	3.171.17	3.171.17	
7.3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã ba công đồ từ thửa 16 và 48. TĐĐ 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53. TĐĐ 30 (126 mới)	3.996.99	3.425.99	3.996.99	3.996.99	
7.4	Từ ngã ba vào công đồ thửa 17 và 14. TĐĐ 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Công văn hóa Thôn 10 thửa 144. TĐĐ 28 (124 mới) và thửa 219. TĐĐ 29 (125 mới)	2.416.05	2.070.90	2.416.05	2.416.05	
7.5	Từ Công văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155. TĐĐ 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành thửa 42 và 44. TĐĐ 45 (163 mới)	1.665.30	1.427.40	1.665.30	1.665.30	
7.6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136. TĐĐ 45(163 mới) đến giáp xã Đình Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh	2.052.96	1.759.68	2.052.96	2.052.96	

8	Đường Thôn 1					
8.1	Đường vào Thôn 1 từ thửa 492. TĐĐ 37 (145 mới) đến thửa 126. TĐĐ 45 (163 mới)	794.61	681.10	794.61	794.61	
8.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt. từ đất nhà ông K'Tronh từ thửa 136. TĐĐ 38 (146 mới) đến hết thửa 243. TĐĐ 38 (146 mới)	794.61	681.10	794.61	794.61	
8.3	Đường vào sân banh Thôn 1 từ thửa 485. TĐĐ 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396. TĐĐ 37 (145 mới)	473.47	405.83	473.47	473.47	
8.4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện từ thửa 44 TĐĐ 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TĐĐ 26	414.96	355.68	414.96	414.96	
8.5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1 từ thửa 402. 380 TĐĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TĐĐ 36 (144 mới)					
8.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	408.04	349.75	408.04	408.04	
9	Đường Thôn 2					
9.1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 631. TĐĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94. TĐĐ 23 (109mới)	775.32	664.56	775.32	775.32	
9.2	Đường Thôn 2 sang Thôn 8 từ thửa 177 và 163. TĐĐ	473.47	405.83	473.47	473.47	

	23 (109 mới) đến giáp thửa 47. TBĐ 22 (108 mới)						
9.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	408.04	349.75	408.04			
10	Đường Thôn 3						
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đoạn đường nhựa từ thửa 534 và 536. TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358. TBĐ 23(109 mới)	955.68	819.16	955.68			
10.2	Từ tiếp giáp thửa 147. TBĐ 24 và thửa 627. TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49. TBĐ 24 (110 mới)	502.32	430.56	502.32			
10.3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én từ thửa 455. TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65. TBĐ 17 (91 mới)	816.09	699.50	816.09			
10.4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3 từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358. TBĐ 23 (109 mới)	476.48	408.41	476.48			
10.5	Từ thửa 627. TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50. TBĐ 24 (110 mới)	408.04	349.75	408.04			
10.6	Đoạn từ trường Mân Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đàm 2 từ thửa 445. TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396. TBĐ 23 (109 mới)	816.09	699.50	816.09			

10.7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong từ thửa 460. TBĐ 32(128 mới) đến giáp thửa 31. TBĐ 42 (150 mới)	638.64	547.40	638.64	
10.8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 điện tử Hồng Thiên - từ thửa 447. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567. TBĐ 32 (128 mới)	433.16	371.28	433.16	
10.9	Đoạn giáp Quốc lộ 20 - từ thửa 465. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655. TBĐ 32 (128 mới)	473.47	405.83	473.47	
10.10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21 từ thửa 09. TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74. TBĐ 30 (126 mới)	943.67	808.86	943.67	
10.11	Đường xóm 4 từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới)	687.96	589.68	687.96	
10.12	Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 bản đồ 89 đến hết thửa 94 bản đồ 89	687.96	589.68	687.96	
10.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3	408.04	349.75	408.04	
11	Đường Thôn 4				
11.1	Đường nhánh 1 từ thửa 327. TBĐ (128 mới) đến giáp	638.91	547.64	638.91	

	thửa 247. TBĐ 32 (128 mới)					
11.2	Đường nhánh 2 từ thửa 714. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60. TBĐ 32 (128 mới)	710.53	609.02	710.53		
11.3	Đường nhánh 3 từ thửa 327. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144. TBĐ 32 (128 mới)	710.53	609.02	710.53		
11.4	Đường Ngô Quyền từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng từ thửa 376. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254. TBĐ 24 (110 mới)	1.997.27	1.711.94	1.997.27		
11.5	Đường xóm 3. từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ từ thửa 728. TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137. TBĐ 32 (128 mới)	1.138.23	975.62	1.138.23		
11.6	Đường xóm 3. từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng từ thửa 330. TBĐ 32 đến hết thửa 261. TBĐ 32	1.365.00	1.170.00	1.365.00		
11.7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24	960.96	823.68	960.96		
11.8	Đường xóm 3 từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TBĐ 24 (110 mới)	687.96	589.68	687.96		

11.9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền 176 TBĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TBĐ 24 (110 mới)	819.00	702.00	819.00
11.10	Đoạn từ Phân hiệu trường THCS từ thửa 294 bản đồ 128 đến hết thửa 169 bản đồ 128			
11.11	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	408.04	349.75	408.04
12	Đường Thôn 5			
12.1	Đường vào Thôn 5 từ thửa 425. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195. TBĐ 42 (150 mới)	794.61	681.10	794.61
12.2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	408.04	349.75	408.04
13	Đường Thôn 7			
13.1	Từ giáp thôn Liên Châu. xã Tân Châu Khu đổi tròn thơn qua Trại gà Hồ Củng. đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 34 và 46. TBĐ 14 đến hết thửa 03. TBĐ 06	955.68	819.16	955.68
13.2	Từ ngã ba Thôn Liên Đàm 7 Trại gà Hồ Củng - từ thửa 21. TBĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117. 119. TBĐ 05 (50 mới)	408.04	349.75	408.04
13.3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 - từ thửa 19. TBĐ 10 (67 mới)	453.91	389.06	453.91

	đến hết thửa 122 và 93. TĐĐ 09 (66 mới)						
13.4	Đoạn từ thửa 110 bà thửa 92 bản đồ 66 đến hết thửa số 1 và 20 bản đồ 66						
13.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	425.33	364.57	425.33	425.33		
14	Đường Thôn Liên Đàm 7						
14.1	Đoạn giáp thôn Liên Châu. xã Tân Châu xuôi chỗ nhà ông Sở đến miếu Thôn 7 từ thửa 101 và 130. TĐĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TĐĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TĐĐ 66 (66 mới)	546.00	468.00	546.00	546.00		
14.2	Từ thửa 63. 65 TĐĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158. 159 TĐĐ 9 (66 mới)	408.04	349.75	408.04	408.04		
15	Đường Thôn Liên Đàm 8						
15.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn từ thửa 602 và 604. TĐĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404. TĐĐ 22 (108 mới)	1.546.27	1.325.38	1.546.27	1.546.27		
15.2	Từ ngã ba công đồ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba từ thửa 04 và 17. TĐĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68. TĐĐ 22 (108 mới)	1.707.34	1.463.44	1.707.34	1.707.34		

15.3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè từ thửa 48 và 16. TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64. TBĐ 15 (87 mới)	1.365.00	1.170.00	1.365.00	
15.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 cổng Chùa Phổ Độ - từ thửa 146. TBĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79. 80. 95 và 96. TBĐ 21 (107 mới)	433.16	371.28	433.16	
15.5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ từ thửa 668 và 658. TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97. TBĐ 21(107 mới)	473.47	405.83	473.47	
15.6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu từ thửa 68. TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06. TBĐ 16 (89 mới)	660.57	566.20	660.57	
15.7	Đoạn từ cổng Chùa Phổ Độ thửa 161. TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225. TBĐ 21	710.53	609.02	710.53	
15.8	Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TBĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TBĐ 28 (124 mới). thửa 79 TBĐ 29 (125mới)	414.96	355.68	414.96	
15.9	Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 bản đồ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 bản đồ 108	414.96	355.68	414.96	
15.10	Đường Lò rèn ông Sờ từ thửa 49 bản đồ 126 đến hết thửa 130 bản đồ 126	414.96	355.68	414.96	

15.11	Đường vào nhà ông Dũng từ thửa 203 bản đồ 125 đến hết thửa 66. 67 bản đồ 125	414.96	355.68	414.96	
15.12	Đoạn thửa từ thửa 48. 61 bản đồ 125 đến hết thửa 70 bản đồ 125	414.96	355.68	414.96	
15.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	408.04	349.75	408.04	
16	Đường Thôn 9				
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 từ thửa 04. TNĐ 33 (129 mới) đến giáp thửa 129. TNĐ 33 (129 mới)	754.94	647.09	754.94	
16.2	Đoạn từ thửa 15. TBĐ 43 (151 mới) đến giáp thửa 182. TBĐ 42 (150 mới)	638.91	547.64	638.91	
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 thửa 408 và 409. TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591. TBĐ 42 (150 mới)	710.53	609.02	710.53	
16.4	Đoạn đi vào Hội trường thôn từ thửa 410 bản đồ 128 đến hết thửa 127 bản đồ 129	710.53	609.02	710.53	
16.5	Đoạn từ thửa 681 bản đồ 128 đến hết thửa 140 bản đồ 29	710.53	609.02	710.53	
16.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	408.04	349.75	408.04	
17	Đường Thôn 10				

17.1	Các nhánh rẽ Thôn 10		473.47	405.83	473.47	
18	Thôn Nông Trường					
18.1	Các nhánh rẽ thôn Nông Trường		775.32	664.56	775.32	
19	Đất độc Quốc lộ 28					
19.1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu thửa 149. 197 TBĐ 56(73 mới)		2.730.00	2.340.00	2.730.00	
19.2	Từ thửa 149. 197 TBĐ 56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531.657 TBĐ 47(56 mới)		3.629.44	3.110.95	3.629.44	
19.3	Từ thửa 531.657 TBĐ 47(56 mới) đến ngã ba đi cống đỏ thửa 221. 179 TBĐ 47(56 mới)		2.730.00	2.340.00	2.730.00	
19.4	Từ ngã 3 đi cống đỏ thửa 221. 179 TBĐ 47(56 mới) đến ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38 (40 mới)		1.911.00	1.638.00	1.911.00	
19.5	Từ ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38(40 mới) đến ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn 7 thửa 33.46 TBĐ 37(39 mới)		1.976.52	1.694.16	1.976.52	
19.6	Từ ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn 7 thửa 11.29 TBĐ		1.911.00	1.638.00	1.911.00	

	37(39 mới) đến giáp ranh xã Tân Thượng thửa 70. 86 TĐĐ 26					
20	Dọc đường liên xã					
20.1	Từ cầu Thanh niên xung phong Thửa 188.182 TĐĐ 30 đến chân đập 1019 Phạm Văn thửa 272. 276 TĐĐ 31	754.94	647.09	754.94		
20.2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn Thửa 291 TĐĐ 31. thửa 15 TĐĐ 42(44 mới) đến giáp ranh thị trấn Di Linh	1.223.68	1.048.87	1.223.68		
20.3	Từ giáp thị trấn Di Linh đến ngã 3 đi nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 Thửa 309 TĐĐ 47(56 mới)	2.306.58	1.977.07	2.306.58		
20.4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn 8 thửa 239. 259 TĐĐ 47(56 mới) đến hết sân bóng Thôn Tân Châu 3 thửa 57 TĐĐ 49(58 mới)	1.353.63	1.160.25	1.353.63		
20.5	Từ giáp sân bóng Thôn 3 thửa 57 TĐĐ 49(58 mới) đến ngã 3 cuối Thôn Tân Châu 7 thửa 59. 66 TĐĐ 41(43 mới)	899.26	770.80	899.26		
20.6	Từ cầu Thanh niên Xung phong thửa 157. 243. TĐĐ 30 đến nhà ông Lê Văn Thiết thửa 161. TĐĐ 14	877.15	751.84	877.15		
20.7	Đường Tân Châu đi Liên Đàm. Tân Thượng Từ thửa	753.48	645.84	753.48		

	06. 07 TBĐ 36(38 mới) đến hết thửa 6. TBĐ 43(52 mới)					
20.8	Đường đi công đồ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đàm	1.043.59	894.50	1.043.59		
20.9	Đường từ ngã 3 cây son đến giáp thị trấn Di Linh thửa 105 TBĐ 65(95 mới) đến hết thửa 127. TBĐ 50(59 mới)	1.092.00	936.00	1.092.00		
21	Độc đường liên thôn					
21.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II Thôn Tân Châu 1	1.254.53	1.075.31	1.254.53		
21.2	Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết Thôn Tân Châu 2 thửa 174 TBĐ 49(58 mới)	1.092.00	936.00	1.092.00		
21.3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 thửa 890. 892 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 170 TBĐ 48(57 mới) và thửa 425 TBĐ 47(56 mới)	2.306.58	1.977.07	2.306.58		
21.4	Từ thửa 136 TBĐ 48. thửa 364 TBĐ 47(56 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 237. 238 TBĐ 40(42 mới)	1.665.30	1.427.40	1.665.30		

21.5	Từ cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 187. 207 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong thửa 200 TBĐ 30	1.138.23	975.62	1.138.23
21.6	Từ đầu đường vào Thôn Tân Châu 4 thửa 35 TBĐ 48(57 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 292.213 TBĐ 40(42 mới)	1.043.59	894.50	1.043.59
22	Đường Thôn 1. Thôn 2. Thôn 3			
22.1	Đường Thôn 1 từ giáp thị trấn Di Linh thửa 529 TBĐ 57(75 mới) đến hết thửa 280 TBĐ 57(75 mới) và đến hết thửa 284 TBĐ 57(75 mới)	1.092.00	936.00	1.092.00
22.2	Các nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 1. Thôn Tân Châu 2. Thôn Tân Châu 3	546.00	468.00	546.00
23	Đường Thôn 4			
23.1	Từ thửa 425 TBĐ 47(56 mới) đến thửa hết thửa 100 TBĐ 47(56 mới)	1.387.75	1.189.50	1.387.75
23.2	Từ thửa 405. 381 TBĐ 47(56 mới) đến thửa 102. 125 TBĐ 47(56 mới)	1.321.14	1.132.40	1.321.14
23.3	Từ thửa 186. 203 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 125	805.35	690.30	805.35

	TBĐ 48 (57 mới)					
23.4	Từ thửa 216 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 153 TBĐ 48(57 mới)	606.42	519.79		606.42	
23.5	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 4	546.00	468.00		546.00	
24	Đường Thôn 5					
24.1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28 đoạn từ thửa 149. 197 TBĐ 56(73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531.657 TBĐ 47(56 mới)	2.331.42	1.998.36		2.331.42	
24.2	Từ Ngã 3 thửa 382 TBĐ 47(56 mới) hết thửa 458 TBĐ 47(56 mới)	1.960.05	1.680.04		1.960.05	
24.3	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 261 TBĐ 38(40 mới) đến hết thửa 20 TBĐ 46(55 mới)	1.506.96	1.291.68		1.506.96	
24.4	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 96 TBĐ 46(55 mới) đến hết đất Hoàng Văn Chí thửa 108 TBĐ 47(56 mới)	1.572.48	1.347.84		1.572.48	
24.5	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 5	1.572.48	1.347.84		1.572.48	
24.6	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 5	546.00	468.00		546.00	
25	Đường Thôn 6					

25.1	Đường vào sân bóng Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 299 TBĐ 38(40mới) đến thửa 336 TBĐ 38(40 mới)	1.321.14	1.132.40	1.321.14	1.321.14
25.2	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 463 TBĐ 37(39 mới) đến hết thửa 53 TBĐ 45(54 mới)	1.321.14	1.132.40	1.321.14	1.321.14
25.3	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 490 TBĐ 37(39 mới) đến thửa 56 TBĐ 45(54 mới)	1.572.48	1.347.84	1.572.48	1.572.48
25.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 65 TBĐ 37(39 mới) đến hết thửa 385 TBĐ 37(39 mới)	1.321.14	1.132.40	1.321.14	1.321.14
25.5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 6	546.00	468.00	546.00	546.00
26	Đường thôn 7				
26.1	Từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457.466 TBĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn 7 thửa 431. 366 TBĐ 40(42 mới)	819.00	702.00	819.00	819.00
26.2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu Thôn 7 thửa 457. 466 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong Thửa 200 TBĐ 30	816.09	699.50	816.09	816.09

26.3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu Thôn 7 thừa 457.466 TBĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn 7 thửa 431. 366 TBĐ 40(42 mới)	611.52	524.16	611.52	
26.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 7	546.00	468.00	546.00	
27	Đường Thôn 8				
27.1	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn 8 đến giáp Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8	1.092.00	936.00	1.092.00	
27.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn tân Châu 8	976.98	837.41	976.98	
28	Đường Thôn 9				
28.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã thừa 24 TBĐ 56 (73 mới) đến hết thửa 332 TBĐ 48(57 mới)	2.035.85	1.745.02	2.035.85	
28.2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 183 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 37 TBĐ 56(73 mới)	2.642.28	2.264.81	2.642.28	
28.3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã thừa 814 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 119 TBĐ 55(72 mới)	2.642.28	2.264.81	2.642.28	
28.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 02 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 286 TBĐ 48(57 mới) và đến 283 TBĐ 48(57 mới)	2.035.85	1.745.02	2.035.85	

28.5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 289 TĐĐ 56(73 mới) đến hết thửa 427 TĐĐ 56(73 mới)	2.642.28	2.264.81	2.642.28	
28.6	Từ thửa 143 TĐĐ 56(73 mới) đến thửa 59. 60 TĐĐ 56(73 mới)	1.976.52	1.694.16	1.976.52	
28.7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 122 TĐĐ 56(73 mới) đến thửa 248 TĐĐ 55(72 mới) tiếp đến thửa 356 TĐĐ 55(72 mới) Và từ thửa 197. 223 TĐĐ 56(73 mới) đến thửa 340 TĐĐ 55(72 mới)	1.743.01	1.494.01	1.743.01	
28.8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 9	1.911.00	1.638.00	1.911.00	
28.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn 9	1.572.48	1.347.84	1.572.48	
29	Đường thôn Liên Châu				
29.1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173. 174 TĐĐ 60(86 mới) đến hết thửa 46.171 TĐĐ 59(85 mới)	960.96	823.68	960.96	
29.2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	546.00	468.00	546.00	
30	Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận				
30.1	Đoạn từ thửa số 21. TĐĐ 117 đến hết thửa 247+249. TĐĐ 119; từ công trại phong đến giáp đường vào	873.60	748.80	873.60	

	nghĩa địa .					
30.2	Đoạn từ thửa số 208+210. TĐĐ 140 đến hết thửa 107+120. TĐĐ 140; từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận.	898.81	770.41	898.81		
31	Dọc Quốc lộ 28					
31.1	Đoạn từ thửa 04. TĐĐ 137 + thửa 26. TĐĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168. TĐĐ 159; từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1.	2.781.14	2.383.84	2.781.14		
31.2	Đoạn từ thửa 209 + thửa 210. TĐĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263. TĐĐ 159; từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá	1.889.89	1.619.90	1.889.89		
31.3	Đoạn từ thửa 239 + thửa 275. TĐĐ 159 đến hết thửa 03+31. TĐĐ 174; từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp công Đội chè Đăng Rách.	1.887.34	1.617.72	1.887.34		
31.4	Đoạn từ thửa 420 + thửa 30. TĐĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158. TĐĐ 189; từ công Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2.	2.053.87	1.760.46	2.053.87		
31.5	Đoạn từ thửa 447+ thửa 189. TĐĐ 189 đến hết thửa	1.676.40	1.436.92	1.676.40		

	240+ thửa 221. TBĐ 203; từ Cầu 2 đến chùa Linh Hải. giáp đường vào thôn Hàng Làng.				
31.6	Đoạn từ thửa 247. 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154. TBĐ 215; từ chùa Linh Hải. giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3.	1.443.26	1.237.08	1.443.26	
31.7	Đoạn từ thửa 160+ thửa 167. TBĐ 215 đến hết thửa 03. TBĐ 226. Từ Cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải.	1.567.75	1.343.78	1.567.75	
31.8	Đoạn từ thửa 06. TBĐ 226 đến hết thửa 19. TBĐ 264; từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4.	982.80	842.40	982.80	
31.9	Đoạn từ thửa 21. TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Diên và xã Gia Bắc.	960.96	823.68	960.96	
32	Đường vào thôn KLong Trao 2				
32.1	Từ thửa 27+17+14+23+38. TBĐ 137 Đến hết thửa 40+48. TBĐ 137; đường sau Xưởng cưa.	710.53	609.02	710.53	
32.2	Từ thửa 90+116. TBĐ 159 đến hết thửa 3+12. TBĐ 159	732.73	628.06	732.73	
33	Đường vào thôn Đăng Rách				
33.1	Từ thửa 286+ thửa 317. TBĐ 159 đến thửa 364+ thửa	638.64	547.40	638.64	

	378. TBĐ 159 + thửa 372 TBĐ 159 đến hết thửa 383 TBĐ 159; đường số 10					
33.2	Từ thửa 37+ thửa 55. TBĐ 174 đến thửa 128+129+141. TBĐ 174; đường khu B.	710.53	609.02	710.53		
33.3	Từ thửa 187+161. TBĐ 159 đến hết thửa 171+223+207; đường khu 24.	638.64	547.40	638.64		
33.4	Từ thửa 233+242. TBĐ 159 đến hết thửa 148+ 176. TBĐ 160 + 227+179. TBĐ 160 đến hết thửa 132. TBĐ 1160; đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn	589.68	505.44	589.68		
33.5	Từ thửa 235+205. TBĐ 174 đến hết thửa 54+59. TBĐ 134 Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dăm giáp ranh thị trấn Di Linh .	544.00	466.28	544.00		
33.6	Từ thửa 247+234. TBĐ 174 đến hết thửa 228+240. TBĐ 174 đường xóm vườn Bơ.	611.52	524.16	611.52		
34	Đường vào thôn Lăng Kú					
34.1	Từ thửa 248+249. TBĐ 174 đến hết thửa 274. TBĐ 174; đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam.	732.73	628.06	732.73		

34.2	Từ thửa 243+309. TĐĐ 174 đến hết thửa 53+75. TĐĐ 189; từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lăng Kú.	710.53	609.02	710.53	
34.3	Từ thửa 354+368. TĐĐ 174 đến hết thửa 31+54. TĐĐ 189; Từ nhà ông K' Đip đến hết đất nhà bà Ka Hóc.	566.20	485.32	566.20	
34.4	Từ thửa 61+75. TĐĐ 189 đến hết thửa 137. TĐĐ 189; từ hội trường thôn Lăng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung.	566.20	485.32	566.20	
34.5	Đoạn từ thửa 290+283. TĐĐ 174 đến hết thửa 297. 23. 39 TĐĐ 189; đoạn từ nghĩa địa Lăng Kú đến hết đất nhà ông Trần.	495.50	424.71	495.50	
35	Đường vào thôn Hàng Hải				
35.1	Đoạn từ thửa 142+151. TĐĐ 188 đến hết thửa 108+121. TĐĐ 188; đường số 14 vào Resort.	732.73	628.06	732.73	
35.2	Đoạn từ thửa 61+75+83. TĐĐ 202 đến hết thửa 144. TĐĐ 201 tiếp thửa 128+112. TĐĐ 201 đến hết thửa 115 + 127. TĐĐ 201; đường xóm 4.	710.53	609.02	710.53	
35.3	Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49. TĐĐ 202 đến hết thửa 21+01. TĐĐ 202; đường xóm 3.	566.20	485.32	566.20	

35.4	Đoạn từ thửa 25+40. TBĐ 202 đến hết thửa 192+187. TBĐ 188; đường xóm 3 nối qua đường Resort.	566.20	485.32	566.20	566.20
35.5	Đoạn từ thửa 178+194. TBĐ 215 đến hết thửa 197. TBĐ 215 tiếp thửa 170+187. TBĐ 215 đến hết thửa 171 TBĐ 215; đường vào Nhà thờ Hàng Hải.	495.50	424.71	495.50	495.50
35.6	Đoạn từ thửa 202+167. TBĐ 215 đến hết thửa 5. TBĐ 224 + thửa 86 . TBĐ 213; đường Sa Vô.	732.73	628.06	732.73	732.73
35.7	Đoạn từ thửa 116+122. TBĐ 41 đến hết thửa 119+140. TBĐ 41 ; đường xóm 7.	566.20	485.32	566.20	566.20
35.8	Đoạn từ thửa 134+145. TBĐ 202 đến hết thửa 34. TBĐ 214 tiếp thửa 200. TBĐ 202 +12. TBĐ 215 đến hết thửa 167+168. TBĐ 202; đường xóm 6.	495.50	424.71	495.50	495.50
35.9	Đoạn từ thửa 92+106. TBĐ 202 đến hết thửa 85+96. TBĐ 202; đường nhánh rẽ xóm 4.	502.32	430.56	502.32	502.32
35.10	Đoạn từ thửa 209. TBĐ 215 đến hết thửa 227. TBĐ 215; đường xóm 8.	544.00	466.28	544.00	544.00
36	Đường vào thôn Hàng Làng				
36.1	Đoạn từ thửa 379. TBĐ 189 đến hết thửa 79. TBĐ	621.71	532.90	621.71	621.71

	203.						
36.2	Đoạn từ thửa 380. TĐĐ 189 đến hết thửa 221. TĐĐ 203.	621.71	532.90	621.71		621.71	
36.3	Đoạn từ thửa 270. TĐĐ 203 đến hết thửa 130. TĐĐ 216; đường K' Brô	414.96	355.68	414.96		414.96	
37	Đường vào thôn K' Long Trao 1						
37.1	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149. TĐĐ 137 đến thửa 182. TĐĐ 137 +197. TĐĐ 137 + 169. TĐĐ 137 đến hết thửa 308. TĐĐ 137 + 7. TĐĐ 159.	469.56	402.48	469.56		469.56	
38	Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Dăng Rách						
38.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	4.550.00	3.900.00	4.550.00		4.550.00	
38.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97	2.366.00	2.028.00	2.366.00		2.366.00	
38.3	Đoạn từ lô BL 116. 117 đến hết lô BL 135	2.184.00	1.872.00	2.184.00		2.184.00	
38.4	Đoạn các lô BL 83. BL 84. BL 85	2.275.00	1.950.00	2.275.00		2.275.00	
38.5	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du	598.50	513.00	598.50		598.50	

	lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên.					
38.6	Các đường còn lại trên địa bàn xã.	406.00	348.00	406.00		

PHỤ LỤC 43:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	96.00	120.00	
	96.00		
	91.20		
Vị trí 2	76.80	100.00	
	76.80		
	72.00		
Vị trí 3	48.00	80.00	
	48.00		
	45.60		
Vị trí 4		50	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	144.00	200.00	
	144.00		
	120.00		
Vị trí 2	115.20	165.00	
	115.20		
	96.00		
Vị trí 3	72.00	112.00	
	72.00		

	60.00		
Vị trí 4		70	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.20	32.00	
	31.20		
	31.20		
Vị trí 2	25.20	26.00	
	25.20		
	25.20		
Vị trí 3	15.60	16.00	
	15.60		
	15.60		
Vị trí 4		11	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	100.80	110.00	
	100.80		
	96.00		
Vị trí 2	81.60	900.00	
	81.60		
	75.20		
Vị trí 3	51.20	75.00	
	51.20		
	48.00		
Vị trí 4		50	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I.1	+ Đất dọc Quốc lộ 20			
1.1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm từ thửa 192 và 349. TĐĐ 46 đến hết thửa 107 và 859. TĐĐ 53	2.367	2.600	
1.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét từ thửa 144 và 139. TĐĐ 53 đến hết thửa 703 và 688. TĐĐ 53.	3.221	3.500	
1.3	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đình Trang Hòa từ thửa 995 và 704. TĐĐ 61 đến hết thửa 1234. và 1287. TĐĐ 61	5.368	5.400	
1.4	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh từ thửa 39. TĐĐ 61 đến thửa 154 và 155. TĐĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21. đến hết thửa 27 và 350. TĐĐ 60	5.368	5.500	
2	+ Đường vào xã Hòa Trung			
2.1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đình Trang Hòa từ thửa 1228. TĐĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90. TĐĐ 48 đến hết thửa 319. TĐĐ 62	2.916	3.300	
2.2	Từ cạnh UBND xã Đình Trang Hòa đến giáp cầu số 1 từ thửa 1306. TĐĐ 62	1.920	2.100	

	đến hết thửa 1352 và 320. TĐĐ 62 đến thửa 1393. TĐĐ 62 và từ thửa 61. TĐĐ 74 đến hết thửa 187 và 49. TĐĐ 74 đến hết thửa 171 và 172. TĐĐ 74.			
2.3	Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung từ thửa 188 và 341. TĐĐ 74 đến hết thửa 156 và 337. TĐĐ 83	1.059	1.400	
3	+ Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa			
3.1	Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào Thôn 3 Đình Trang Hòa: Từ thửa 28. 955 TĐĐ 61 đến hết thửa 385. 316 TĐĐ 45	1.654	2.000	
3.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê từ thửa 17 và 33. TĐĐ 45 đến hết thửa 226 và 7. TĐĐ 41	1.368	1.500	
3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ) từ thửa 167 TĐĐ 36 và thửa 235 TĐĐ 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TĐĐ 35.	614	900	
3.4	Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt. từ thửa 329 TĐĐ 28 đến hết thửa 348. 351 TĐĐ 24	417	400	
3.5	Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang. từ thửa đất số 396. 383 TĐĐ 24 đến hết thửa 48. 306 TĐĐ 24	330	350	
4	+ Trục đường chính khu vực kinh tế II			
4.1	Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất	307	350	

	nhà ông Hồ Xuân Thắng, từ thửa 20. 21 TĐĐ 24 đến hết thửa 166. 165 TĐĐ 21			
4.2	Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang từ thửa 129. 163 TĐĐ 21 đến hết thửa 286. 191 TĐĐ 15	415	500	
4.3	Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến đất ngã 3 rẽ vào trường học (trường Tiểu học. Trung học cơ sở 2). từ thửa đất số 271. 300 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 5. 226 TĐĐ 15	614	800	
4.4	Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ xà lũng. từ thửa đất số 155 TĐĐ 15. thửa 114 TĐĐ 9 đến hết thửa 74. 41 TĐĐ 10	904	1.000	
4.5	Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đình Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ). từ thửa đất số 335. 383 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 27. 30 TĐĐ 6	767	800	
4.6	Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng. từ thửa đất số 401. 264 TĐĐ 9 đến hết thửa 234. 268 TĐĐ 9	904	1.000	
4.7	Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao từ thửa đất số 233. 503 TĐĐ 9 đến hết thửa đất số 55. 57 TĐĐ 14	750	800	
4.8	Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 130. 58 TĐĐ 14 đến hết thửa đất số 194. 91. 92. 192 TĐĐ 19	460	600	
5	THÔN 2A			

5.1	Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Ka mé thôn 2a từ thửa đất 1209 TĐĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TĐĐ 53	1.236	1.350	
5.2	Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin. thôn 2a từ thửa 1190. 1301 TĐĐ 62 đến hết thửa 305. 302 TĐĐ 48	1.214	1.350	
5.3	Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà từ thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62	571	600	
5.4	các đoạn còn lại của thôn 2A	264	300	
6	THÔN 2B			
6.1	Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B từ thửa 1383 TĐĐ 62 đến các thửa 193. 194. 196. 198. 192. 962. 197. 201. 289. 292. 291 TĐĐ 61	614	620	
6.2	Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện trường tiểu học Đinh Trang Hòa 1. từ thửa 183. 85 TĐĐ 61 đến hết thửa 307 TĐĐ 61. thửa 796 TĐĐ 62	440	500	
6.3	Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện trường tiểu học Đinh Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 308 TĐĐ 61 đến hết thửa 844. 842 TĐĐ 61)	264	450	
6.4	các đoạn còn lại của thôn 2B	264	300	

7	THÔN 1A			
7.1	các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A	264	300	
8	THÔN 1B			
8.1	Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835. 994 TBĐ 61	440	500	
8.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nở 2. từ thửa 816. 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888. 890 TBĐ 61	440	600	
8.3	các đoạn còn lại của thôn 1B	264	300	
9	THÔN 6			
9.1	Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào từ thửa 1057. TBĐ 74 đến hết thửa 230. TBĐ 85	307	330	
9.2	Đường xóm 1 thôn 6A (công an ninh) từ thửa đất số 137. 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177. 179 TBĐ 85	264	430	
9.3	Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10. xã Hòa Ninh từ thửa 36. 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152. 196 TBĐ 73	614	700	
9.4	Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brôt) đi vào khu sản xuất thôn 6 từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83. thửa đất số 4 TBĐ 102	264	350	
9.5	các đoạn còn lại của thôn 6	264	270	

10	THÔN 3			
10.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nở từ thửa 107. TBĐ 53 đến thửa 92. TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117. TBĐ 53	833	833	
10.2	Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nở từ thửa 718. 1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90. 89 TBĐ 53	595	833	
10.3	Từ cầu Đại Nở đến ngã 3 đường nhựa nông trường từ thửa 87 TBĐ 53. thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32. 58 TBĐ 45	528	700	
10.4	các đoạn còn lại của thôn 3	264	300	
11	THÔN 4			
11.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45	792	800	
11.2	Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (Tuyên mậ) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50. thửa 195 TBĐ 53	264	350	
11.3	Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp từ thửa 349 TBĐ 60 đến ngã 3 thửa đất số 42. 564 TBĐ 50	571	571	
11.4	Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 từ thửa 688. 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45	571	572	

11.5	các đoạn còn lại của thôn 4	264	300	
12	THÔN 5B			
12.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh) từ thửa 1281. 174 TBĐ 61 đến hết thửa 527. 1374 TBĐ 61	792	800	
12.2	Đoạn còn lại từ thửa đất 978. 524 TBĐ 61 đến hết thửa đất 844. 888 TBĐ 61	264	600	
12.3	Từ ngã ba 2 cây điệp từ thửa 28 đến hết thửa 84 TBĐ 60	1.119	800	
12.4	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang) từ thửa 242. 1587 TBĐ 61 đến hết thửa 1315. 976 TBĐ 61	264	600	
12.5	Từ quán cafe caly đi qua trường THCS Đình Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B từ thửa đất 41 TBĐ 51 đến hết thửa 1333. 493 TBĐ 61	1.119	1.200	
12.6	Từ hội trường thôn 5B từ thửa 492 TBĐ 61 đến ngã 3 thửa 759. 760 TBĐ 61	440	600	
12.7	Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang từ thửa đất 29. 38 TBĐ 60 đến hết thửa 1577. 1587 TBĐ 61	660	600	
12.8	các đoạn còn lại của thôn 5B	264	300	

13	THÔN 5A			
13.1	Từ ngã 3 trường THCS từ thửa 134 TĐĐ 60 đến ngã ba thửa đất 894. 875 TĐĐ 61	440	600	
13.2	Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu từ thửa 266. 427 TĐĐ 74 đến hết thửa 1249. 620 TĐĐ 74	264	600	
13.3	các đoạn còn lại của thôn 5A	264	270	
14	THÔN 7			
14.1	Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) từ thửa đất số 111. 86 TĐĐ 45 đến hết thửa 85.62 TĐĐ 43	417	700	
14.2	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	264	300	
15	THÔN NAM TRANG			
15.1	Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đồi 87 từ thửa 139. 155 TĐĐ 41 đến hết thửa đất số 12. 13 TĐĐ 44	351	700	
15.2	Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang từ thửa đất số 8. 17 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 87. 112 TĐĐ 40	351	500	
15.3	Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đồi Tàu thôn Nam Trang từ thửa đất số 361. 211 TĐĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TĐĐ 38	264	500	

15.4	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang	264	350	
16	THÔN 8			
16.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự từ thửa đất số 01 TĐĐ 40 đến hết thửa đất số 51. 91. TĐĐ 39	307	400	
16.2	từ ngã ba nhà ông Lem từ thửa 157 (35) đến thửa 255. 99 (35)	264	500	
16.3	Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân từ thửa đất số 487 TĐĐ 41 đến 103. 104 TĐĐ 36	351	400	
16.4	Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 từ thửa đất 152. 142 TĐĐ 24 đến hết thửa 35. 63 TĐĐ 25	330	400	
16.5	Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư từ thửa đất số 358. 142 TĐĐ 24 đến hết thửa đất số 155. 154 TĐĐ 23	330	400	
16.6	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	264	350	
17	THÔN 13			
17.1	Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 15. 22 TĐĐ 21 đến hết thửa đất số 93. 145 TĐĐ 19	440	550	
17.2	Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông	264	350	

	Khang từ thửa đất số 222 TĐĐ 15 đến hết thửa 66. 91 TĐĐ 16			
17.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13	264	350	
18	THÔN 14			
18.1	Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết trường tiểu học Đình Trang Hòa 2 từ thửa đất số 330. 145 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 280. 28 TĐĐ 15	484	600	
18.2	Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 từ thửa đất số 333. 189 TĐĐ 15 đến hết thửa 45. 29 TĐĐ 16	415	500	
18.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14	264	350	
19	THÔN 9			
19.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào nhà bà Vũ Thị Thắm từ thửa đất số 32. 60 TĐĐ 14 đến hết thửa 90. 218 TĐĐ 14	264	400	
19.2	Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 13. 39 TĐĐ 19 đến hết thửa 125. 29 TĐĐ 19	264	400	
19.3	Từ ngã 3 Bunsơnao đi thôn 10 đến cầu Bunsơnao từ thửa đất số 129. 319 TĐĐ 14 đến hết thửa đất số 194. 193 TĐĐ 8	375	400	
19.4	Các đoạn còn lại của thôn 9	264	350	

20	THÔN 10			
20.1	Từ cầu Bunsơnao đến nhà ông K' Lê từ thửa đất số 159. 335 TĐĐ 8 đến hết thửa đất số 106. 107 TĐĐ 8	330	350	
20.2	Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brôs từ thửa đất số 141. 334 TĐĐ 8 đến hết thửa đất số 134. 167 TĐĐ 8	330	350	
20.3	Đoạn còn lại của thôn 10	264	300	
21	THÔN 12			
21.1	Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 từ thửa đất số 47. 202 TĐĐ 16 đến hết thửa đất số 235. 133 TĐĐ 16	307	400	
21.2	Các nhánh còn lại của thôn 12	307	300	
22	THÔN 15			
22.1	Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S từ thửa đất số 261. 279 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 140. 58 TĐĐ 10	264	550	
22.2	Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt từ thửa đất số 85.86 TĐĐ 5 đến hết thửa đất số 28 TĐĐ 5	264	500	
22.3	Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đinh Trang Thượng (Tân Lâm cũ) từ thửa đất số 53. 59 TĐĐ 6 đến hết thửa đất số 16. 19 TĐĐ 6	264	600	
22.4	Các nhánh rẽ còn lại	264	350	

22.5	Từ cầu xóm Bắc Trang thôn 8 đến hội trường xóm Bắc Trang thôn 8 từ thửa 48. TĐĐ 24 đến thửa 120. TĐĐ 24 và từ thửa 47. TĐĐ 24 đến hết thửa 143. TĐĐ 24.		400	
II	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH			
II.1	+ Từ giáp ranh xã Đình Trang Hòa đến ngã ba vào Thôn 2 từ thửa 57. 58 TĐĐ 84 đến hết thửa 321 TĐĐ 86. thửa 102 TĐĐ 84	1.227	1.300.0	
II.2	+ Từ ngã ba Thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung. Từ thửa 335. 328 . TĐĐ 86 đến hết thửa 157. TĐĐ 104. thửa 236 TĐĐ 103	1.171	1.250.0	
II.3	+ Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc từ thửa 169. TĐĐ 104. thửa 03 TĐĐ 116 đến hết thửa 132. TĐĐ 122	1.037	1.100.0	
II.4	+ Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh từ thửa 252. TĐĐ 103 đến hết thửa 69. TĐĐ 114	1.050	1.100.0	
II.5	+ Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng từ thửa 90 TĐĐ 84 đến hết thửa 70. 102 TĐĐ 103	476	500.0	
II.6	+ Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục từ thửa 61. 55. TĐĐ 84 đến hết thửa 314. 340 TĐĐ 886	476	500.0	

II.7	+ Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lăng. Từ thửa số 330 TBĐ 84 đến hết thửa 741 TBĐ 88	476	480.0	
II.8	+ Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký từ thửa 343. TBĐ 86 đến hết thửa 280. TBĐ 86	520	450.0	
II.9	+ Từ ngã ba Thôn 1 vào Thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng từ thửa 326. TBĐ 86 đến hết thửa 56. 66. TBĐ 105	622	700.0	
II.10	Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương. Từ thửa đất số 18 TBĐ 104 đến hết thửa 56 TBĐ 104	363	500.0	
II.11	+ Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú từ thửa 61. 62. TBĐ 104 đến hết thửa 55. 75. TBĐ 104	415	450.0	
II.12	Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên. Từ thửa 03.20 TBDD đến hết thửa 758 TBĐ 88	363	400.0	
II.13	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi. Từ thửa đất số 48. 63 TBĐ 105 đến hết thửa 29 TBĐ 106	363	500	
II.14	Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1. 2. Từ thửa 141. 70 TBĐ 105 đến hết thửa 97. 106 TBĐ 105	552	560	
II.15	+ Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1.	425	500.0	

	2. Từ thửa 127. 148 TBĐ 103 đến hết thửa 112. 119. TBĐ 105			
II.16	+ Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đình đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc từ thửa 219. TBĐ 103 đến hết thửa 12. TBĐ 115	897	900.0	
II.17	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) từ thửa 227. 241 TBĐ 103 đến hết thửa 161. 153 TBĐ (103)	363	400.0	
II.18	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toàn. Từ thửa đất số 208. 206 TBĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TBĐ 101	425	400	
II.19	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán từ thửa đất số 173. 159 TBĐ 101 đến hết thửa đất số 132. 120 TBĐ 101	425	400	
II.20	Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành từ thửa đất số 154. 152 TBĐ 101 đến hết thửa 130. 142 TBĐ 101	425	400	
II.21	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương. Từ thửa đất số 69. 74 TBĐ số 114 đến hết thửa 49 TBĐ 114	425	400	
II.22	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng. Từ thửa đất số 84 TBĐ số 114 đến hết thửa 114 TBĐ 114	425	400	

II.23	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường từ thửa đất số 33. 42 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TBĐ 116	425	500	
II.24	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức từ thửa đất số 137. 110 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TBĐ 116	425	450	
II.25	+ Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa từ thửa 133. 107 TBĐ 116 đến hết thửa 07 TBĐ 117	598	600.0	
II.26	Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc. Từ thửa đất số 159. 169 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 120. 103 TBĐ 115	425	500	
II.27	từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết. Từ thửa đất số 117. 99 TBĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TBĐ 114	425	450	
II.28	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đinh Viết Hải. Từ thửa đất số 204. 231 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TBĐ 115. thửa 06 TBĐ 127	425	500	
II.29	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thứ. Từ thửa đất số 4. 41 TBĐ 128 đến hết thửa đất số 25. 39 TBĐ 128	363	400	
II.30	Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm. Từ thửa đất số 101 TBĐ 128 đến hết thửa	425	450	

	110. 136 TBD 128			
II.31	từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa. Từ thửa đất số 87. 72 TBD 128 đến hết thửa 10. 43 TBD 129	425	450	
III	Đường hòa ninh			
III.1	+ Dọc Quốc lộ 20			
1.1	Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong từ thửa 215. TBD 59 đến thửa 48. TBD 51	6.605	7.925	
1.2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ từ thửa 48. TBD 59 đến hết thửa 306. TBD 51	7.676	9.210.6	
1.3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng từ thửa 306. TBD 51 đến hết thửa 646. TBD 49	11.100	12.210.0	
1.4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà từ thửa 646. TBD 49 đến hết thửa 120. TBD 47	5.545	7.209.0	
1.5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm từ thửa 120. TBD 47 đến thửa 01. TBD 47	3.576	5.364.0	
2	+ Đường vào xã. thôn			
2.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 từ thửa 681. TBD 49 đến hết thửa 79. TBD 58	8.044	9.653.3	
2.2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã từ thửa 79. TBD 58 đến hết thửa 48. TBD 70	3.024	4.536.0	
2.3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 từ thửa 48. TBD 70 đến hết thửa	1.952	2.927.4	

	61. TBĐ 97			
2.4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 từ thửa 61. TBĐ 97 đến hết thửa 89. TBĐ 124	1.666	2.332.4	
2.5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng. Thôn 15 từ thửa 89 đến hết thửa 65. TBĐ 124	972	1.555.2	
2.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng. Thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam từ thửa 65. TBĐ 124 đến hết thửa 153. TBĐ 122	1.065	2.023.1	
2.7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 82. TBĐ 124 đến hết thửa 175. TBĐ 124	1.147	2.064.2	
2.8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 từ thửa 56. TBĐ 112 đến hết thửa 65. TBĐ 112	988	1.580.3	
2.9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung từ thửa 65. TBĐ 112 đến hết thửa 03. TBĐ 112	904	1.356.6	
2.10	Đường đi Thôn 10. Thôn 11 đến giáp xã Đình Trang Hòa từ thửa 142. TBĐ 97 đến thửa 107. TBĐ 72	571	1.199.5	
3	+ Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ góc cây điệp tới đầu lô chợ			
3.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét. từ thửa đất số 224 TBĐ 49 đến hết thửa đất số 182 TBĐ 49	2.076	2.283.6	
3.2	Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số	857	2.484.7	

	222 TBD 51 đến hết thửa đất số 177 TBD 51			
3.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 51. Thôn 1	792	1.029.6	
3.4	Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TBD 51	tuyến mới	1.500.0	
3.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBD 06(nay là 59 mới). Thôn 1	tuyến mới	1.000.0	
4	Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.535	1.995.6	
4.1	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173. TBD 51 đến thửa 164. TBD 49	988	1.284.0	
5	+ Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10			
5.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	2.309	2.770.3	
5.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	2.106	2.316.9	
5.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164. TBD 51 đến thửa 190. TBD 49	1.236	1.483.2	
5.4	Từ thửa 221. TBD 49 đến hết thửa 98. TBD 49	1.035	1.242.4	

5.5	Từ thửa 196. TBD 02 đến thửa 33. TBD 49	972	1.166.4	
5.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	750	1.049.6	
6	+ Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào Thôn 3			
6.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.404	1.825.5	
6.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.012	1.249.5	
6.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146. TBD 49 đến thửa 46. TBD 47	833	999.6	
7	+ Từ ngã ba vào Thôn 3 đến hết lô quy hoạch			
7.1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	988	1.185.2	
7.2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	904	994.8	
7.3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3	573	1.089.5	
7.4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp công sinh Bảo Lâm từ thửa 146. TBD	726	1.088.9	

	47 đến thửa 46. TĐĐ 47			
7.5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính từ thửa 637. TĐĐ 49 đến hết thửa 104. TĐĐ 58	1.119	1.342.3	
7.6	Từ ngã ba hai cây Diệp đến Nghĩa địa Thôn 1 từ thửa 22. TĐĐ 59 đến hết thửa 174. TĐĐ	767	843.7	
7.7	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 4	595	714.0	
7.8	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (Từ thửa 162+163 TĐĐ97 đến hết thửa 133+145 TĐĐ 111)	tuyến mới	714	
7.9	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (Từ thửa 244+245 TĐĐ97 đến hết thửa 90 TĐĐ 111)	tuyến mới	780	
8	+ Đường nhánh vào các Thôn			
8.1	Đường nhánh hết đất ông Thai Thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương từ thửa 110. TĐĐ 58 đến hết thửa 138. TĐĐ 58	636	826.8	
8.2	Từ đất nhà ông Thảo Thôn 5 đến cách suối 200 mét từ thửa 565. TĐĐ 58 đến hết thửa 138. TĐĐ 71	504	806.4	
8.3	Từ đất nhà ông Nam Thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa Thôn 6 từ thửa 163. TĐĐ 57 đến hết thửa 96. TĐĐ 70	484	580.8	
8.4	Từ đất nhà ông Trường Thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 82. TĐĐ 70	571	742.6	

	đến hết thửa 265. TBĐ 71			
8.5	Từ đất nhà ông Tuyên Thôn 7 đến giáp Nghĩa địa Thôn 8 từ thửa 426. TBĐ 70 đến hết thửa 129. TBĐ 69	573	745.4	
8.6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 241. TBĐ 79 đến hết thửa 235. TBĐ 79	504	655.2	
8.7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý. xã Lộc An. huyện Bảo Lâm từ thửa 254. TBĐ 79 đến hết thửa 228. TBĐ 79	571	742.6	
8.8	Từ đất nhà ông Quyền Thôn 12 đến hết đất nhà ông Huê từ thửa 115. TBĐ 97 đến hết thửa 66. TBĐ 97	504	655.2	
8.9	Từ đất nhà ông Sơn Thôn 12 đến giáp thôn 13 từ thửa 154. TBĐ 97 đến hết thửa 460. TBĐ 97	528	739.2	
8.10	Từ đất nhà ông Đông Thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 105. TBĐ 124 đến hết thửa 52. TBĐ 134 và từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	417	583.1	
8.11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc Thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam Thôn 16 từ thửa 40. TBĐ 122 đến hết thửa 07. TBĐ 109	595	892.5	
8.12	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)	Tuyến mới	700	
8.13	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121	Tuyến mới	700	

	(Nhánh 2)			
8.14	Đường nhánh đất nhà ông Tiến Thôn 7 đến cách suối 200 mét từ thửa 179. TBĐ 70 đến thửa 170. TBĐ 70	417	624.8	
8.15	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An từ thửa 06. TBĐ 57 đến thửa 39. TBĐ 57	636	890.4	
8.16	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định Thôn 5 từ thửa 434. TBĐ 58 đến hết thửa 458. TBĐ 58	440	572.4	
8.17	Từ hết nhà ông Tang Thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực từ thửa 233. TBĐ 70 đến hết thửa 192. TBĐ 70	440	660.5	
8.18	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên Thôn 3 từ thửa 17. TBĐ 47 đến hết thửa 22. TBĐ 47	460	598.3	
8.19	Từ đất nhà bà Hoa Thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng Thôn 6 từ thửa 51. TBĐ 70 đến hết thửa 78. TBĐ 70	417	583.1	
8.20	Từ đất nhà ông Trường Thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 146. TBĐ 70 đến hết thửa 260. TBĐ 71	504	655.2	
8.21	Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72	Tuyến mới	800	
8.22	Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễn đến nhà ông Thành từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81	Tuyến mới	800	

8.23	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	440	600	
8.24	Các đường còn lại trên địa bàn xã	415	456.3	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I.1	+ Đất dọc Quốc lộ 20				
1.1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm từ thửa 192 và 349. TBD 46 đến hết thửa 107 và 859. TBD 53	1.820	1.560	1.820	
1.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét từ thửa 144 và 139. TBD 53 đến hết thửa 703 và 688. TBD 53.	2.450	2.100	2.450	
1.3	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đình Trang Hòa từ thửa 995 và 704. TBD 61 đến hết thửa 1234. và 1287. TBD 61	3.780	3.240	3.780	
1.4	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh	3.850	3.300	3.850	

	từ thửa 39. TĐĐ 61 đến thửa 154 và 155. TĐĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21. đến hết thửa 27 và 350. TĐĐ 60				
2	+ Đường vào xã Hòa Trung				
2.1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đình Trang Hòa từ thửa 1228. TĐĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90. TĐĐ 48 đến hết thửa 319. TĐĐ 62	2.310	1.980	2.310	
2.2	Từ cạnh UBND xã Đình Trang Hòa đến giáp cầu số 1 từ thửa 1306. TĐĐ 62 đến hết thửa 1352 và 320. TĐĐ 62 đến thửa 1393. TĐĐ 62 và từ thửa 61. TĐĐ 74 đến hết thửa 187 và 49. TĐĐ 74 đến hết thửa 171 và 172. TĐĐ 74.	1.470	1.260	1.470	
2.3	Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung từ thửa 188 và 341. TĐĐ 74 đến hết thửa 156 và 337. TĐĐ 83	980	840	980	
3	+ Đường vào Nông trường Đình Trang Hòa				
3.1	Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào Thôn	1.400	1.200	1.400	

	3 Đình Trang Hòa: Từ thửa 28. 955 TBD 61 đến hết thửa 385. 316 TBD 45				
3.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cả phê từ thửa 17 và 33. TBD 45 đến hết thửa 226 và 7. TBD 41	1.050	900	1.050	
3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ) từ thửa 167 TBD 36 và thửa 235 TBD 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TBD 35.	630	540	630	
3.4	Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt. từ thửa 329 TBD 28 đến hết thửa 348. 351 TBD 24	280	240	280	
3.5	Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang. từ thửa đất số 396. 383 TBD 24 đến hết thửa 48. 306 TBD 24	245	210	245	
4	+ Trục đường chính khu vực kinh tế II				
4.1	Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng. từ thửa 20. 21 TBD 24 đến hết thửa 166. 165 TBD 21	245	210	245	

4.2	Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang từ thửa 129. 163 TĐĐ 21 đến hết thửa 286. 191 TĐĐ 15	350	300	350	
4.3	Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến đất ngã 3 rẽ vào trường học (trường Tiểu học. Trung học cơ sở 2). từ thửa đất số 271. 300 TĐĐ 15 đến hết thửa đất số 5. 226 TĐĐ 15	560	480	560	
4.4	Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ xà lũng. từ thửa đất số 155 TĐĐ 15. thửa 114 TĐĐ 9 đến hết thửa 74. 41 TĐĐ 10	700	600	700	
4.5	Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Định Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ). từ thửa đất số 335. 383 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 27. 30 TĐĐ 6	560	480	560	
4.6	Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng. từ thửa đất số 401. 264 TĐĐ 9 đến hết thửa 234. 268 TĐĐ 9	700	600	700	
4.7	Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao từ thửa đất số 233. 503 TĐĐ 9 đến hết thửa đất số 55. 57	560	480	560	

	TBĐ 14						
4.8	Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 130. 58 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194. 91. 92. 192 TBĐ 19	420	360	420			
5	THÔN 2A						
5.1	Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Ka mé thôn 2a từ thửa đất 1209 TBĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TBĐ 53	945	810	945			
5.2	Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin. thôn 2a từ thửa 1190. 1301 TBĐ 62 đến hết thửa 305. 302 TBĐ 48	945	810	945			
5.3	Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà từ thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62	420	360	420			
5.4	các đoạn còn lại của thôn 2A	210	180	210			
6	THÔN 2B						

6.1	Từ công văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193. 194. 196. 198. 192. 962. 197. 201. 289. 292. 291 TBĐ 61	434	372	434	
6.2	Từ Quốc lộ 20 (công văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện trường tiểu học Đình Trang Hòa 1. từ thửa 183. 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61. thửa 796 TBĐ 62	350	300	350	
6.3	Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện trường tiểu học Đình Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nở 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844. 842 TBĐ 61)	315	270	315	
6.4	các đoạn còn lại của thôn 2B	210	180	210	
7	THÔN 1A				
7.1	các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A	210	180	210	
8	THÔN 1B				

8.1	Từ công văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B từ thửa đất số 813 TĐĐ 61 đến hết thửa 835. 994 TĐĐ 61	350	300	350	
8.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nó 2. từ thửa 816. 924 TĐĐ 61 đến hết thửa 888. 890 TĐĐ 61	420	360	420	
8.3	các đoạn còn lại của thôn 1B	210	180	210	
9	THÔN 6				
9.1	Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào từ thửa 1057. TĐĐ 74 đến hết thửa 230. TĐĐ 85	231	198	231	
9.2	Đường xóm 1 thôn 6A (công an ninh) từ thửa đất số 137. 138 TĐĐ 85 đến hết thửa đất số 177. 179 TĐĐ 85	301	258	301	
9.3	Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10. xã Hòa Ninh từ thửa 36.	490	420	490	

	774 TBD 83 đến hết thửa 152. 196 TBD 73					
9.4	Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brót) đi vào khu sản xuất thôn 6 từ thửa đất số 66 TBD 83 đến hết thửa đất số 270 TBD 83. thửa đất số 4 TBD 102	245	210	245		
9.5	các đoạn còn lại của thôn 6	189	162	189		
10	THÔN 3					
10.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nớ từ thửa 107. TBD 53 đến thửa 92. TBD 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117. TBD 53	583	500	583		
10.2	Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nớ từ thửa 718. 1109 TBD 53 đến hết thửa 90. 89 TBD 53	583	500	583		
10.3	Từ cầu Đại Nớ đến ngã 3 đường nhựa nông trường từ thửa 87 TBD 53. thửa 59 TBD 52 đến hết thửa 32. 58 TBD 45	490	420	490		
10.4	các đoạn còn lại của thôn 3	210	180	210		

11	THÔN 4						
11.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường từ thửa 722 TBD 52 đến hết thửa 184 TBD 45	560	480	560	560		
11.2	Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (Tuyên mập) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBD 50. thửa 195 TBD 53	245	210	245	245		
11.3	Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp từ thửa 349 TBD 60 đến ngã 3 thửa đất số 42. 564 TBD 50	400	343	400	400		
11.4	Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 từ thửa 688. 40 TBD 52 đến hết thửa 124 TBD 45	401	343	401	401		
11.5	các đoạn còn lại của thôn 4	210	180	210	210		

12	THÔN 5B					
12.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh) từ thửa 1281. 174 TĐĐ 61 đến hết thửa 527. 1374 TĐĐ 61	560	480	560	560	
12.2	Đoạn còn lại từ thửa đất 978. 524 TĐĐ 61 đến hết thửa đất 844. 888 TĐĐ 61	420	360	420	420	
12.3	Từ ngã ba 2 cây điệp từ thửa 28 đến hết thửa 84 TĐĐ 60	560	480	560	560	
12.4	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang) từ thửa 242. 1587 TĐĐ 61 đến hết thửa 1315. 976 TĐĐ 61	420	360	420	420	
12.5	Từ quán cafe caly đi qua trường THCS Đình Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B từ thửa đất 41 TĐĐ 51 đến hết thửa 1333. 493 TĐĐ 61	840	720	840	840	
12.6	Từ hội trường thôn 5B từ thửa 492 TĐĐ 61 đến ngã 3 thửa 759. 760 TĐĐ 61	420	360	420	420	

12.7	Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang từ thửa đất 29. 38 TBĐ 60 đến hết thửa 1577. 1587 TBĐ 61	420	360	420		420	
12.8	các đoạn còn lại của thôn 5B	210	180	210		210	
13	THÔN 5A						
13.1	Từ ngã 3 trường THCS từ thửa 134 TBĐ 60 đến ngã ba thửa đất 894. 875 TBĐ 61	420	360	420		420	
13.2	Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu từ thửa 266. 427 TBĐ 74 đến hết thửa 1249. 620 TBĐ 74	420	360	420		420	
13.3	các đoạn còn lại của thôn 5A	189	162	189		189	
14	THÔN 7						

14.1	Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) từ thửa đất số 111. 86 TBĐ 45 đến hết thửa 85.62 TBĐ 43	490	420	490	
14.2	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	210	180	210	
15	THÔN NAM TRANG				
15.1	Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đò 87 từ thửa 139. 155 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 12. 13 TBĐ 44	490	420	490	
15.2	Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang từ thửa đất số 8. 17 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 87. 112 TBĐ 40	350	300	350	
15.3	Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đò Tầu thôn Nam Trang từ thửa đất số 361. 211 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TBĐ 38	350	300	350	
15.4	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang	245	210	245	

16	THÔN 8						
16.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự từ thửa đất số 01 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 51. 91. TBĐ 39	280	240	280		280	
16.2	từ ngã ba nhà ông Lem từ thửa 157 (35) đến thửa 255. 99 (35)	350	300	350		350	
16.3	Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân từ thửa đất số 487 TBĐ 41 đến 103. 104 TBĐ 36	280	240	280		280	
16.4	Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 từ thửa đất 152. 142 TBĐ 24 đến hết thửa 35. 63 TBĐ 25	280	240	280		280	
16.5	Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư từ thửa đất số 358. 142 TBĐ 24 đến hết thửa đất số 155. 154 TBĐ 23	280	240	280		280	
16.6	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	245	210	245		245	

17	THÔN 13						
17.1	Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 15. 22 TBĐ 21 đến hết thửa đất số 93. 145 TBĐ 19	385	330	385	330	385	
17.2	Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang từ thửa đất số 222 TBĐ 15 đến hết thửa 66. 91 TBĐ 16	245	210	245	210	245	
17.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13	245	210	245	210	245	
18	THÔN 14						
18.1	Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết trường tiểu học Đình Trang Hòa 2 từ thửa đất số 330. 145 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 280. 28 TBĐ 15	420	360	420	360	420	
18.2	Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 từ thửa đất số 333. 189 TBĐ 15 đến hết thửa 45. 29	350	300	350	300	350	

	TBĐ 16						
18.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14		245	210	245		
19	THÔN 9						
19.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào nhà bà Vũ Thị Thắm từ thửa đất số 32. 60 TBĐ 14 đến hết thửa 90. 218 TBĐ 14		280	240	280		
19.2	Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 13. 39 TBĐ 19 đến hết thửa 125. 29 TBĐ 19		280	240	280		
19.3	Từ ngã 3 Bunsonao đi thôn 10 đến cầu Bunsonao từ thửa đất số 129. 319 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194. 193 TBĐ 8		280	240	280		
19.4	Các đoạn còn lại của thôn 9		245	210	245		
20	THÔN 10						

20.1	Từ cầu Bunsonao đến nhà ông K' Lê từ thửa đất số 159. 335 TBĐ 8 đến hết thửa đất số 106. 107 TBĐ 8	245	210	245	
20.2	Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brós từ thửa đất số 141. 334 TBĐ 8 đến hết thửa đất số 134. 167 TBĐ 8	245	210	245	
20.3	Đoạn còn lại của thôn 10	210	180	210	
21	THÔN 12				
21.1	Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 từ thửa đất số 47. 202 TBĐ 16 đến hết thửa đất số 235. 133 TBĐ 16	280	240	280	
21.2	Các nhánh còn lại của thôn 12	210	180	210	
22	THÔN 15				
22.1	Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S từ thửa đất số	385	330	385	

	261. 279 TĐĐ 10 đến hết thửa đất số 140. 58 TĐĐ 10					
22.2	Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt từ thửa đất số 85.86 TĐĐ 5 đến hết thửa đất số 28 TĐĐ 5	350	300	350		
22.3	Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đình Trang Thượng (Tân Lâm cũ) từ thửa đất số 53. 59 TĐĐ 6 đến hết thửa đất số 16. 19 TĐĐ 6	420	360	420		
22.4	Các nhánh rẽ còn lại	245	210	245		
22.5	Từ cầu xóm Bắc Trang thôn 8 đến hội trường xóm Bắc Trang thôn 8 từ thửa 48. TĐĐ 24 đến thửa 120. TĐĐ 24 và từ thửa 47. TĐĐ 24 đến hết thửa 143. TĐĐ 24.	280	240	280		
II	TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH					
II.1	+ Từ giáp ranh xã Đình Trang Hòa đến ngã ba vào	910	780	910	910	

	Thôn 2 từ thửa 57. 58 TBĐ 84 đến hết thửa 321 TBĐ 86. thửa 102 TBĐ 84				
II.2	+ Từ ngã ba Thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung. Từ thửa 335. 328 . TBĐ 86 đến hết thửa 157. TBĐ 104. thửa 236 TBĐ 103	875	750	875	
II.3	+ Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc từ thửa 169. TBĐ 104. thửa 03 TBĐ 116 đến hết thửa 132. TBĐ 122	770	660	770	
II.4	+ Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh từ thửa 252. TBĐ 103 đến hết thửa 69. TBĐ 114	770	660	770	
II.5	+ Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng từ thửa 90 TBĐ 84 đến hết thửa 70. 102 TBĐ 103	350	300	350	
II.6	+ Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục từ thửa 61. 55. TBĐ 84 đến hết thửa 314. 340 TBĐ 886	350	300	350	
II.7	+ Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà	336	288	336	

	ông Trần Văn Lãng. Từ thửa số 330 TĐĐ 84 đến hết thửa 741 TĐĐ 88				
II.8	+ Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký từ thửa 343. TĐĐ 86 đến hết thửa 280. TĐĐ 86	315	270	315	
II.9	+ Từ ngã ba Thôn 1 vào Thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng từ thửa 326. TĐĐ 86 đến hết thửa 56. 66. TĐĐ 105	490	420	490	
II.10	Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương. Từ thửa đất số 18 TĐĐ 104 đến hết thửa 56 TĐĐ 104	350	300	350	
II.11	+ Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú từ thửa 61. 62. TĐĐ 104 đến hết thửa 55. 75. TĐĐ 104	315	270	315	
II.12	Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiền. Từ thửa 03.20 TĐĐ đến hết thửa 758 TĐĐ 88	280	240	280	
II.13	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất	350	300	350	

	nhà ông Nguyễn Văn Nhi. Từ thửa đất số 48. 63 TĐĐ 105 đến hết thửa 29 TĐĐ 106				
II.14	Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1. 2. Từ thửa 141. 70 TĐĐ 105 đến hết thửa 97. 106 TĐĐ 105	392	336	392	
II.15	+ Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1. 2. Từ thửa 127. 148 TĐĐ 103 đến hết thửa 112. 119. TĐĐ 105	350	300	350	
II.16	+ Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đình đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc từ thửa 219. TĐĐ 103 đến hết thửa 12. TĐĐ 115	630	540	630	
II.17	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) từ thửa 227. 241 TĐĐ 103 đến hết thửa 161. 153 TĐĐ (103)	280	240	280	
II.18	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toàn. Từ thửa đất số 208. 206 TĐĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TĐĐ 101	280	240	280	
II.19	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông	280	240	280	

	Nguyễn Văn Toán từ thửa đất số 173. 159 TĐĐ 101 đến hết thửa đất số 132. 120 TĐĐ 101				
II.20	Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành từ thửa đất số 154. 152 TĐĐ 101 đến hết thửa 130. 142 TĐĐ 101	280	240	280	
II.21	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương. Từ thửa đất số 69. 74 TĐĐ số 114 đến hết thửa 49 TĐĐ 114	280	240	280	
II.22	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng. Từ thửa đất số 84 TĐĐ số 114 đến hết thửa 114 TĐĐ 114	280	240	280	
II.23	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường từ thửa đất số 33. 42 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TĐĐ 116	350	300	350	
II.24	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức từ thửa đất số 137. 110 TĐĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TĐĐ 116	315	270	315	
II.25	+ Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa từ	420	360	420	

	thửa 133. 107 TBD 116 đến hết thửa 07 TBD 117					
II.26	Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc. Từ thửa đất số 159. 169 TBD 116 đến hết thửa đất số 120. 103 TBD 115	350	300	350		
II.27	từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết. Từ thửa đất số 117. 99 TBD 115 đến hết thửa đất số 107 TBD 114	315	270	315		
II.28	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đinh Viết Hải. Từ thửa đất số 204. 231 TBD 116 đến hết thửa đất số 150 TBD 115. thửa 06 TBD 127	350	300	350		
II.29	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thứ. Từ thửa đất số 4. 41 TBD 128 đến hết thửa đất số 25. 39 TBD 128	280	168	280		
II.30	Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm. Từ thửa đất số 101 TBD 128 đến hết thửa 110. 136 TBD 128	315	270	315		

II.31	từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa. Từ thửa đất số 87. 72 TBĐ 128 đến hết thửa 10. 43 TBĐ 129	315	270	315	
III	Đường hòa ninh				
III.1	+ Dọc Quốc lộ 20				
1.1	Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong từ thửa 215. TBĐ 59 đến thửa 48. TBĐ 51	5.548	4.755	5.548	
1.2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ từ thửa 48. TBĐ 59 đến hết thửa 306. TBĐ 51	6.447	5.526	6.447	
1.3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng từ thửa 306. TBĐ 51 đến hết thửa 646. TBĐ 49	8.547	7.326	8.547	
1.4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà từ thửa 646. TBĐ 49 đến hết thửa 120. TBĐ 47	5.046	4.325	5.046	
1.5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo	3.755	3.218	3.755	

	Lâm từ thửa 120. TBĐ 47 đến thửa 01. TBĐ 47					
2	+ Đường vào xã. thôn					
2.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp công thoát nước số 2 từ thửa 681. TBĐ 49 đến hết thửa 79. TBĐ 58	6.757	5.792	6.757		
2.2	Từ công thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã từ thửa 79. TBĐ 58 đến hết thửa 48. TBĐ 70	3.175	2.722	3.175		
2.3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 từ thửa 48. TBĐ 70 đến hết thửa 61. TBĐ 97	2.049	1.756	2.049		
2.4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 từ thửa 61. TBĐ 97 đến hết thửa 89. TBĐ 124	1.633	1.399	1.633		
2.5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng. Thôn 15 từ thửa 89 đến hết thửa 65. TBĐ 124	1.089	933	1.089		

2.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng. Thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam từ thửa 65. TBĐ 124 đến hết thửa 153. TBĐ 122	1.416	1.214	1.416	1.416
2.7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 82. TBĐ 124 đến hết thửa 175. TBĐ 124	1.445	1.239	1.445	
2.8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 từ thửa 56. TBĐ 112 đến hết thửa 65. TBĐ 112	1.106	948	1.106	
2.9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung từ thửa 65. TBĐ 112 đến hết thửa 03. TBĐ 112	950	814	950	
2.10	Đường đi Thôn 10. Thôn 11 đến giáp xã Đình Trang Hòa từ thửa 142. TBĐ 97 đến thửa 107. TBĐ 72	840	720	840	
3	+ Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ				
3.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ	1.599	1.370	1.599	

	20 55 mét. từ thửa đất số 224 TĐĐ 49 đến hết thửa đất số 182 TĐĐ 49				
3.2	Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TĐĐ 51 đến hết thửa đất số 177 TĐĐ 51	1.739	1.491	1.739	
3.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TĐĐ 51. Thôn 1	721	618	721	
3.4	Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TĐĐ 51	1.050	900	1.050	
3.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TĐĐ 06(nay là 59 mới). Thôn 1	700	600	700	
4	Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.397	1.197	1.397	
4.1	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173. TĐĐ 51 đến thửa 164. TĐĐ 49	899	770	899	

5	+ Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10					
5.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.939	1.662	1.939		
5.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.622	1.390	1.622		
5.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164. TBĐ 51 đến thửa 190. TBĐ 49	1.038	890	1.038		
5.4	Từ thửa 221. TBĐ 49 đến hết thửa 98. TBĐ 49	870	745	870		
5.5	Từ thửa 196. TBĐ 02 đến thửa 33. TBĐ 49	816	700	816		
5.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	735	630	735		

6	+ Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào Thôn 3						
6.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.278	1.095	1.278			
6.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	875	750	875			
6.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146. TBĐ 49 đến thửa 46. TBĐ 47	700	600	700			
7	+ Từ ngã ba vào Thôn 3 đến hết lô quy hoạch						
7.1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	830	711	830			
7.2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	696	597	696			

7.3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3		763	654	763		
7.4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cống sinh Bảo Lâm từ thửa 146. TBD 47 đến thửa 46. TBD 47		762	653	762		
7.5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính từ thửa 637. TBD 49 đến hết thửa 104. TBD 58		940	805	940		
7.6	Từ ngã ba hai cây Diệp đến Nghĩa địa Thôn 1 từ thửa 22. TBD 59 đến hết thửa 174. TBD		591	506	591		
7.7	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 4		500	428	500		
7.8	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (Từ thửa 162+163 TBD97 đến hết		300	428	300		

	thửa 133+145 TĐĐ 111)					
7.9	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (Từ thửa 244+245 TĐĐ97 đến hết thửa 90 TĐĐ 111)	328	468	328	328	
8	+ Đường nhánh vào các Thôn					
8.1	Đường nhánh hết đất ông Thai Thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương từ thửa 110. TĐĐ 58 đến hết thửa 138. TĐĐ 58	579	496	579	579	
8.2	Từ đất nhà ông Thảo Thôn 5 đến cách suối 200 mét từ thửa 565. TĐĐ 58 đến hết thửa 138. TĐĐ 71	564	484	564	564	
8.3	Từ đất nhà ông Nam Thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa Thôn 6 từ thửa 163. TĐĐ 57 đến hết thửa 96. TĐĐ 70	407	348	407	407	
8.4	Từ đất nhà ông Trường Thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 82. TĐĐ 70 đến hết thửa 265. TĐĐ 71	520	446	520	520	
8.5	Từ đất nhà ông Tuyên Thôn 7 đến giáp Nghĩa địa	522	447	522	522	

	Thôn 8 từ thửa 426. TĐĐ 70 đến hết thửa 129. TĐĐ 69				
8.6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 241. TĐĐ 79 đến hết thửa 235. TĐĐ 79	459	393	459	
8.7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý. xã Lộc An. huyện Bảo Lâm từ thửa 254. TĐĐ 79 đến hết thửa 228. TĐĐ 79	520	446	520	
8.8	Từ đất nhà ông Quyền Thôn 12 đến hết đất nhà ông Huệ từ thửa 115. TĐĐ 97 đến hết thửa 66. TĐĐ 97	459	393	459	
8.9	Từ đất nhà ông Sơn Thôn 12 đến giáp thôn 13 từ thửa 154. TĐĐ 97 đến hết thửa 460. TĐĐ 97	517	444	517	
8.10	Từ đất nhà ông Đông Thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 105. TĐĐ 124 đến hết thửa 52. TĐĐ 134 và từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	408	350	408	
8.11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc Thôn 15 đến hết đất	625	536	625	

	nhà ông Nam Thôn 16 từ thửa 40. TĐĐ 122 đến hết thửa 07. TĐĐ 109				
8.12	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 75 TĐĐ 122 đến hết thửa 263 TĐĐ 122 (Nhánh 1)	294	420	294	
8.13	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 64 TĐĐ 122 đến hết thửa 41 TĐĐ 121 (Nhánh 2)	294	420	294	
8.14	Đường nhánh đất nhà ông Tiến Thôn 7 đến cách suối 200 mét từ thửa 179. TĐĐ 70 đến thửa 170. TĐĐ 70	437	375	437	
8.15	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An từ thửa 06. TĐĐ 57 đến thửa 39. TĐĐ 57	623	534	623	
8.16	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định Thôn 5 từ thửa 434. TĐĐ 58 đến hết thửa 458. TĐĐ 58	401	343	401	
8.17	Từ hết nhà ông Tang Thôn 7 đến hết đất nhà ông	462	396	462	

	Lực từ thửa 233. TBĐ 70 đến hết thửa 192. TBĐ 70				
8.18	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên Thôn 3 từ thửa 17. TBĐ 47 đến hết thửa 22. TBĐ 47	419	359	419	
8.19	Từ đất nhà bà Hoa Thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng Thôn 6 từ thửa 51. TBĐ 70 đến hết thửa 78. TBĐ 70	408	350	408	
8.20	Từ đất nhà ông Trường Thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 146. TBĐ 70 đến hết thửa 260. TBĐ 71	459	393	459	
8.21	Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72	560	480	560	
8.22	Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễn đến nhà ông Thành từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81	560	480	560	

8.23	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du lịch. khu chế xuất. cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	420	360	420	
8.24	Các đường còn lại trên địa bàn xã	319	274	319	

PHỤ LỤC 44:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	96.00	110.40	
	91.20		
Vị trí 2	72.00	88.80	
	76.80		
Vị trí 3	45.60	55.20	
	48.00		
Vị trí 4		34.5	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	144.00	144.00	
	120.00		
Vị trí 2	115.00	115.00	
	96.00		
Vị trí 3	72.00	72.00	
	60.00		
Vị trí 4		60.00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.20	32	
	31.20		

Vị trí 2	25.20	26	
	25.20		
	25.20		
	25.20		
Vị trí 3	15.60	16	
	15.60		
Vị trí 4		11	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	100.80	115.20	
	96.00		
Vị trí 2	81.60	92.80	
	75.20		
Vị trí 3	51.20	51.20	
	48.00		
Vị trí 4		36.00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Đường vào thôn trong xã			
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào Thôn 13 từ thửa 12. TBĐ 53 đến hết thửa 411. TBĐ 63	1.013	1.215	
1.2	Từ Cổng chào Thôn 13 đến cầu La Ôn từ thửa 539. TBĐ 63 đến hết thửa 886. TBĐ 63	1.659	1.991	
1.3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc từ thửa 902. TBĐ 63 đến hết thửa 132. TBĐ 73	2.257	2.708	
1.4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7. Thôn 8 từ thửa 274. TBĐ 73 đến hết thửa 653. TBĐ 73	1.842	2.211	
1.5	Từ ngã ba đi Thôn 7. Thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam từ thửa 669. TBĐ 73 đến hết thửa 66. TBĐ 83	1.379	1.930	
1.6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu Thôn 9 từ thửa 74. TBĐ 83 đến hết thửa 174. TBĐ 83	964	1.349	
1.7	Đoạn còn lại của đường đi cầu Thôn 9 từ thửa 175. TBĐ 83 đến hết thửa 158. TBĐ 89	1.013	1.215	

1.8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 195. TBĐ 89 đến hết thửa 63. TBĐ 101	468	562	
1.9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 24. TBĐ 53 đến hết thửa 60. TBĐ 51	598	717	
2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh			
2.1	Từ ngã ba La Ôn thửa 899. TBĐ 63 đến hết Trạm y tế xã hết thửa 899. TBĐ 63	1.379	1.379	
2.2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy. Thôn 3 từ thửa 895. TBĐ 63 đến thửa 198. TBĐ 62	1.298	1.558	
2.3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi Thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng. Thôn 2 từ thửa 195. TBĐ 62 đến thửa 70. TBĐ 60	1.220	1.464	
2.4	Từ ngã ba đi Thôn 2 thửa 59. TBĐ 60 đến giáp xã Hòa Ninh hết thửa 50. TBĐ 50	1.227	1.473	
2.5	Từ ngã ba Thôn 2 đến hết đường đi Thôn 18 từ thửa 99. TBĐ 50 đến hết thửa 92. TBĐ 80	622	747	
2.6	Từ ngã ba Thôn 9. Thôn 10 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc từ thửa 24. TBĐ 89 đến hết thửa 74. TBĐ 90	545	653	
2.7	Từ ngã ba Thôn 8 đến hết đường đá từ thửa 673. TBĐ 73 đến hết thửa 95. TBĐ 84	520	624	
2.8	Từ ngã ba Thôn 5. Thôn 7 đến Trường Mầm non Hoà Bắc từ thửa 172. TBĐ 73 đến hết thửa 49. TBĐ 72	545	653	

2.9	Đường vào xóm 1. xóm 2 và xóm 3. Thôn 13	425	510	
2.10	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu giáp cầu Thôn 6 từ thửa 213. TBĐ 61 đến hết thửa 26. TBĐ 71	883	1.060	
2.11	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu đường sê từ thửa 137. TBĐ 62 đến hết thửa 173. TBĐ 61	468	562	
2.12	Đường Thôn 18 đi Thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh từ thửa 75. TBĐ 70 đến hết thửa 09. TBĐ 59	425	510	
2.13	Đường Thôn 12 đi Thôn 11 từ thửa 04. TBĐ 87 đến hết thửa 95. TBĐ 95	425	510	
2.14	Đường đi Thôn 2. Thôn 6. Thôn 9. Thôn 11 từ thửa 11. TBĐ 70 đến hết thửa 59. TBĐ 95	545	653	
2.15	Đường Thôn 12 đi Thôn 17 từ thửa 89. TBĐ 80 đến hết thửa 20. TBĐ 68	468	702	
2.16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 từ thửa 68. TBĐ 51 đến hết thửa 131. TBĐ 51	415	498	
2.17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung và xã Hòa Ninh đi vào đường cầu sê từ thửa 199. TBĐ 51 đến hết thửa 155. TBĐ 51	415	498	
2.18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miên. Thôn 14 từ thửa 28. TBĐ 63 đến hết thửa 103. TBĐ 62	389	467	
2.19	Đường vào đập Đa La Ôn. Thôn 13 từ thửa 788. TBĐ 63 đến hết thửa 115.	415	498	

	TBĐ 73			
2.20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch. từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch. Thôn 7 từ thửa 391. TBĐ 73 đến hết thửa 726. TBĐ 74	425	510	
2.21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng. Thôn 8 từ thửa 657. TBĐ 74 đến hết thửa 17. TBĐ 83	389	467	
2.22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng. Thôn 8 từ thửa 05. TBĐ 74 đến hết thửa 38. TBĐ 82	415	498	
2.23	Từ ngã ba Thôn 8. đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương từ thửa 136. TBĐ 83 đến hết thửa 01. TBĐ 90	389	467	
2.24	Từ đất ông Đoàn Văn Toàn đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing. Thôn 9 từ thửa 309. TBĐ 82 đến hết thửa 322. TBĐ 82	415	498	
2.25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9. đến đất nhà ông Dương từ thửa 103 và 42. TBĐ 89 đến hết thửa 32. TBĐ 89	389	467	
2.26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải. thôn 10 từ thửa 131. TBĐ 89 đến hết thửa 139. TBĐ 90	389	467	
2.27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi Thôn 5. Thôn 6 từ thửa 853.	468	562	

	TBĐ 63 đến hết thửa 102. TBĐ 72			
2.28	Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ thửa 18. TBĐ 73 đến giáp Trường THCS Hòa Bắc đến hết thửa 590. TBĐ 73	468	562	
2.29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà. Thôn 1 từ thửa 63. TBĐ 60 đến hết thửa 56. TBĐ 50	389	467	
2.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền. Thôn 1 từ thửa 22. TBĐ 50 đến hết thửa 05. TBĐ 50	415	498	
2.31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh. Thôn 2 từ thửa 35. TBĐ 60 đến hết thửa 15. TBĐ 59	415	498	
2.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn. Thôn 2 từ thửa 132. TBĐ 60 đến hết thửa 36. TBĐ 59	415	581	
2.33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử thửa 90. TBĐ 70 đến giáp Thôn 11 hết thửa 69. TBĐ 95	389	467	
2.34	Từ Hội trường Thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện. Thôn 7 từ thửa 341. TBĐ 73 đến hết thửa 633. TBĐ 73	726	871	
2.35	Từ nhà bà Bùi Thị Toàn thửa 230. TBĐ 90 đến nhà ông Cao Trọng Hán. Thôn 11 hết thửa 70. TBĐ 96	363	436	

2.36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân. Thôn 11 từ thửa 70. TBĐ 96 đến hết thửa 44. TBĐ 101	363	436	
2.37	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định. Thôn 11 từ thửa 159. TBĐ 89 đến hết thửa 102. TBĐ 96	545	653	
2.38	Từ nhà ông Phạm Văn Trản thửa 192. TBĐ 89 đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn. Thôn 11 hết thửa 46. TBĐ 101	363	436	
2.39	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy. Thôn 11 từ thửa 06. TBĐ 94 đến hết thửa 63. TBĐ 94	363	436	
2.40	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định. Thôn 10 từ thửa 186. TBĐ 90 đến hết thửa 330. TBĐ 91	649	779	
2.41	Từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 03. TBĐ 97 đến hết thửa 50. TBĐ 97	726	871	
2.42	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu. Thôn 10 từ thửa 119. TBĐ 90 đến hết thửa 160. TBĐ 90	781	937	
2.43	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm. Thôn 10 từ thửa 279. TBĐ 90 đến hết thửa 233. TBĐ 90	389	467	
2.44	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 279. TBĐ 90 đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân thửa 277. TBĐ 91	425	510	
2.45	Từ nhà ông An Ngọc Huyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu từ thửa 283. TBĐ 91 đến thửa 56. TBĐ 99	363	472	

2.46	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn. Thôn 6 từ thửa 41. TBĐ 71 đến hết thửa 34. TBĐ 81	545	653	
2.47	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử. Thôn 6 từ thửa 132. TBĐ 72 đến hết thửa 154. TBĐ 72	415	498	
2.48	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân. Thôn 6 từ thửa 144. TBĐ 72 đến hết thửa 96. TBĐ 81	363	436	
2.49	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện. Thôn 6 từ thửa 69. TBĐ 71 đến hết thửa 123. TBĐ 72	363	436	
2.50	Từ nhà ông K'Giảo đến nhà ông K'Củi. Thôn 15 từ thửa 82. TBĐ 51 đến hết thửa 131. TBĐ 51	363	436	
2.51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn. Thôn 7 từ thửa 99. TBĐ 83 đến hết thửa 53. TBĐ 85	363	436	
2.52	Từ nhà ông K'Bôn đến nhà ông Lê Văn Long. Thôn 13 từ thửa 49. TBĐ 63 đến hết thửa 02. TBĐ 54	520	624	
2.53	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le Thôn 12 từ thửa 03. TBĐ 94 đến hết thửa số 02. TBĐ 86	363	436	
2.54	Từ nhà ông Phạm Văn Bón đến nhà ông Nguyễn Đức Viết. Thôn 16 từ thửa 151. TBĐ 59 đến hết thửa 70. TBĐ 58	363	436	
2.55	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn. Thôn 16 từ thửa 38. TBĐ 59 đến hết thửa 38. TBĐ	363	436	

	58			
2.56	Từ cầu Thôn 6 ông Mỹ đến giáp đường đi Thôn 6. Thôn 9. Thôn 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34. TĐĐ 81	883	1.060	
2.57	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn. Thôn 6 từ thửa 125. TĐĐ 72 đến hết thửa 05. TĐĐ 81	389	467	
2.58	Đường thôn 4 đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hình đến đất ông Phạm Văn Bằng. Thôn 14 từ thửa 128. TĐĐ 62 đến hết thửa 49. TĐĐ 52	389	467	
2.59	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân từ thửa 160 TĐĐ 72 đến thửa 56 TĐĐ 81 Thôn 6	408	490	
2.60	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ân từ thửa 6 TĐĐ 94 đến hết thửa số 10 TĐĐ 94 Thôn 2	360	432	
2.61	Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung từ thửa 90 TĐĐ 70 đến hết thửa 12 TĐĐ 88 Thôn 1	432	518	
V.1	ĐƯỜNG ĐI HÒA NAM			
1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi Thôn 8 từ thửa 03. TĐĐ 09 đến hết thửa 78. TĐĐ 09	1.900	2.280	
2	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến ngã tư đi Thôn 5. Thôn 3 từ thửa 194. TĐĐ 09 đến hết thửa 72. TĐĐ 14	3.916	4.699	

3	Từ ngã tư đi Thôn 3. Thôn 5 đến Trường Tiểu học Hòa Nam I từ thửa 91. TBĐ 14 đến hết thửa 84. TBĐ 14	2.294	2.752	
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc. Thôn 2 từ thửa 54. TBĐ 14 đến hết thửa 94. TBĐ 13	1.659	1.991	
5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền từ thửa 79. TBĐ 13 đến thửa 58. TBĐ 18	1.586	1.903	
6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa. Thôn 7 từ thửa 73. TBĐ 18 đến thửa 82. TBĐ 19	1.513	1.815	
7	Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiệp đến nhà ông Vững. Thôn 4 từ thửa 106. TBĐ 19 đến hết thửa 55. TBĐ 19	1.769	2.123	
8	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên. Thôn 5 từ thửa 92. TBĐ 14 đến hết thửa 84. TBĐ 15	1.586	1.903	
9	Từ đất nhà ông Ninh. Thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng. Thôn 4 từ thửa 90. TBĐ 15 đến hết thửa 102. TBĐ 20	1.227	1.473	
10	Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức từ thửa 12. TBĐ 14 đến hết thửa 124. TBĐ 08	1.379	1.654	
11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8. Thôn 15 từ thửa 126. TBĐ 08 đến hết thửa 53. TBĐ 07	826	991	

12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn. Thôn 15 từ thửa 48. TBĐ 07 đến hết thửa 15. TBĐ 11	339	407	
13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy. Thôn 15 từ thửa 87. TBĐ 12 đến hết thửa 36. TBĐ 17	781	937	
14	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến hết đất nhà ông Trọng. Thôn 1 từ thửa 195. TBĐ 09 đến hết thửa 68. TBĐ 09	2.208	2.650	
15	Từ hết đất ông Vương thửa 89. TBĐ 08 đến cầu Thôn 8 thửa 22. TBĐ 08	1.251	1.501	
16	Từ cầu Thôn 8 đến ngã ba nhà ông Hóa từ thửa 05. TBĐ 08 đến hết thửa 37. TBĐ 05	830	996	
17	Từ ngã ba Thôn 10. Thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng từ thửa 98. TBĐ 33 đến hết thửa 58. TBĐ 34	520	624	
18	Từ ngã ba Thôn 5 đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II từ thửa 61. TBĐ 20 đến hết thửa 42. TBĐ 27	520	624	
19	Từ ngã ba đi Thôn 12 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II. đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam từ thửa 88. TBĐ 18 đến hết thửa 78. TBĐ 29	726	871	
20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba công xã Thủy điện Thôn 13 từ thửa 84. TBĐ 29 đến thửa 99. TBĐ 36	702	842	
21	Từ ngã ba quán ông Tú Thôn 4 đến ngã ba Thôn 3 Núi đá từ thửa 31. TBĐ 25	988	1.186	

	đến hết thửa 17. TĐĐ 24			
22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 132. TĐĐ 25 đến hết thửa 131. TĐĐ 31	805	966	
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho. Thôn 1 từ thửa 71. TĐĐ 08 đến hết thửa 78. TĐĐ 08	389	467	
24	Từ ngã tư Dầu tằm tơ đến dốc ông Hải. Thôn 2 từ thửa 109. TĐĐ 14 đến hết thửa 192. TĐĐ 14	988	1.186	
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu. Thôn 3 từ thửa 01. TĐĐ 18 đến hết thửa 110. TĐĐ 17	545	653	
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần. Thôn 3 từ thửa 85. TĐĐ 13 đến hết thửa 142. TĐĐ 08	545	653	
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh. Thôn 8 từ thửa 47. TĐĐ 05 đến hết thửa 41. TĐĐ 07	649	779	
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy. Thôn 8 từ thửa 34. TĐĐ 05 đến hết thửa 04. TĐĐ 05	897	1.076	
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng. Thôn 8 từ thửa 41. TĐĐ 07 đến hết thửa 28. TĐĐ 08	389	467	
30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa. Thôn 9 từ thửa 48. TĐĐ 08 đến hết thửa 30. TĐĐ 06	598	717	
31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc. Thôn	468	562	

	9 từ thửa 114. TĐĐ 04 đến hết thửa 66. TĐĐ 04			
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 52. TĐĐ 04 đến hết thửa 01. TĐĐ 05	425	510	
33	Từ nhà ông Tuấn. thôn 10 đến nhà ông Nhảy. thôn 10 từ thửa 43. TĐĐ 34 đến hết thửa 30. TĐĐ 34	389	467	
34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba Thôn 10. Thôn 11 từ thửa 171. TĐĐ 25 đến hết thửa 84. TĐĐ 33	1.196	1.435	
35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường từ thửa 69. TĐĐ 25 đến hết thửa 12. TĐĐ 31	1.428	1.713	
37	Từ ngã ba vào Thôn 6 đến nhà bà Loan. Thôn 6 từ thửa 168. TĐĐ 14 đến hết thửa 29. TĐĐ 21	598	717	
38	Từ ngã ba quán ông Đáng. nhà ông Khanh Thôn 5 đến nhà ông Phong Thôn 6 từ thửa 62. TĐĐ 20 đến hết thửa 38. TĐĐ 21	826	991	
39	Từ ngã ba quán ông Diêm. nhà ông Nam Xanh. Thôn 4 đến ngã ba Thôn 10. Thôn 11 từ thửa 107. TĐĐ 20 đến hết thửa 82. TĐĐ 33	781	937	
40	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc. Thôn 15 từ thửa 53. TĐĐ 11 đến hết thửa 06. TĐĐ 11	425	510	
41	Từ nhà ông Mến. Thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng. Thôn 11 từ thửa 113. TĐĐ	520	624	

	32 đến hết thửa 20. TĐĐ 31			
42	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 1. 2. 3. 5. 6 và 8	389	467	
43	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 4. 7. 10 và 11	389	467	
44	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 12. 13 và 15	389	467	
45	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du lịch. khu chế xuất. cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	363	472	
46	Các đường còn lại trên địa bàn xã	250	375	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đường vào thôn trong xã				
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào Thôn 13 từ thửa 12. TBĐ 53 đến hết thửa 411. TBĐ 63	851	729	851	
1.2	Từ Cổng chào Thôn 13 đến cầu La Ôn từ thửa 539. TBĐ 63 đến hết thửa 886. TBĐ 63	1.394	1.195	1.394	
1.3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc từ thửa 902. TBĐ 63 đến hết thửa 132. TBĐ 73	1.896	1.625	1.896	
1.4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7. Thôn 8 từ thửa 274. TBĐ 73 đến hết thửa 653. TBĐ 73	1.547	1.326	1.547	

1.5	Từ ngã ba đi Thôn 7. Thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam từ thửa 669. TBĐ 73 đến hết thửa 66. TBĐ 83	1.351	1.158	1.351	
1.6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu Thôn 9 từ thửa 74. TBĐ 83 đến hết thửa 174. TBĐ 83	945	810	945	
1.7	Đoạn còn lại của đường đi cầu Thôn 9 từ thửa 175. TBĐ 83 đến hết thửa 158. TBĐ 89	851	729	851	
1.8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 195. TBĐ 89 đến hết thửa 63. TBĐ 101	393	337	393	
1.9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 24. TBĐ 53 đến hết thửa 60. TBĐ 51	502	430	502	
2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh				
2.1	Từ ngã ba La Ôn thửa 899. TBĐ 63 đến hết Trạm y tế xã hết thửa 899. TBĐ 63	965	827	965	
2.2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy. Thôn 3 từ thửa 895. TBĐ 63 đến thửa	1.090	935	1.090	

	198. TBĐ 62					
2.3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi Thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng. Thôn 2 từ thửa 195. TBĐ 62 đến thửa 70. TBĐ 60	1.025	878	1.025		
2.4	Từ ngã ba đi Thôn 2 thửa 59. TBĐ 60 đến giáp xã Hòa Ninh hết thửa 50. TBĐ 50	1.031	884	1.031		
2.5	Từ ngã ba Thôn 2 đến hết đường đi Thôn 18 từ thửa 99. TBĐ 50 đến hết thửa 92. TBĐ 80	523	448	523		
2.6	Từ ngã ba Thôn 9. Thôn 10 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc từ thửa 24. TBĐ 89 đến hết thửa 74. TBĐ 90	457	392	457		
2.7	Từ ngã ba Thôn 8 đến hết đường đá từ thửa 673. TBĐ 73 đến hết thửa 95. TBĐ 84	437	375	437		
2.8	Từ ngã ba Thôn 5. Thôn 7 đến Trường Mầm non Hoà Bắc từ thửa 172. TBĐ 73 đến hết thửa 49. TBĐ 72	457	392	457		
2.9	Đường vào xóm 1. xóm 2 và xóm 3. Thôn 13	357	306	357		

2.10	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu giáp cầu Thôn 6 từ thửa 213. TĐĐ 61 đến hết thửa 26. TĐĐ 71	742	636	742
2.11	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu đường sê từ thửa 137. TĐĐ 62 đến hết thửa 173. TĐĐ 61	393	337	393
2.12	Đường Thôn 18 đi Thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh từ thửa 75. TĐĐ 70 đến hết thửa 09. TĐĐ 59	357	306	357
2.13	Đường Thôn 12 đi Thôn 11 từ thửa 04. TĐĐ 87 đến hết thửa 95. TĐĐ 95	357	306	357
2.14	Đường đi Thôn 2. Thôn 6. Thôn 9. Thôn 11 từ thửa 11. TĐĐ 70 đến hết thửa 59. TĐĐ 95	457	392	457
2.15	Đường Thôn 12 đi Thôn 17 từ thửa 89. TĐĐ 80 đến hết thửa 20. TĐĐ 68	491	421	491
2.16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 từ thửa 68. TĐĐ 51 đến hết thửa 131. TĐĐ 51	348	299	348
2.17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung và xã Hòa Ninh đi vào đường cầu sê từ thửa 199. TĐĐ 51 đến hết thửa 155. TĐĐ 51	348	299	348

2.18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miên. Thôn 14 từ thửa 28. TBD 63 đến hết thửa 103. TBD 62	327	280	327	
2.19	Đường vào đập Đa Ôn. Thôn 13 từ thửa 788. TBD 63 đến hết thửa 115. TBD 73	348	299	348	
2.20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch. từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch. Thôn 7 từ thửa 391. TBD 73 đến hết thửa 726. TBD 74	357	306	357	
2.21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng. Thôn 8 từ thửa 657. TBD 74 đến hết thửa 17. TBD 83	327	280	327	
2.22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương. Thôn 8 từ thửa 05. TBD 74 đến hết thửa 38. TBD 82	348	299	348	
2.23	Từ ngã ba Thôn 8. đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hường từ thửa 136. TBD 83 đến hết thửa 01. TBD 90	327	280	327	

2.24	Từ đất ông Đoàn Văn Toàn đến hết đất nhà ông Đình Văn Ing. Thôn 9 từ thửa 309. TĐĐ 82 đến hết thửa 322. TĐĐ 82	348	299	348	
2.25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giới Thôn 9. đến đất nhà ông Dương từ thửa 103 và 42. TĐĐ 89 đến hết thửa 32. TĐĐ 89	327	280	327	
2.26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải. thôn 10 từ thửa 131. TĐĐ 89 đến hết thửa 139. TĐĐ 90	327	280	327	
2.27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi Thôn 5. Thôn 6 từ thửa 853. TĐĐ 63 đến hết thửa 102. TĐĐ 72	393	337	393	
2.28	Từ đất nhà ông Đình Văn Bì thửa 18. TĐĐ 73 đến giáp Trường THCS Hòa Bắc đến hết thửa 590. TĐĐ 73	393	337	393	
2.29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà. Thôn 1 từ thửa 63. TĐĐ 60 đến hết thửa 56. TĐĐ 50	327	280	327	

2.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền. Thôn 1 từ thửa 22. TBĐ 50 đến hết thửa 05. TBĐ 50	348	299	348	
2.31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh. Thôn 2 từ thửa 35. TBĐ 60 đến hết thửa 15. TBĐ 59	348	299	348	
2.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn. Thôn 2 từ thửa 132. TBĐ 60 đến hết thửa 36. TBĐ 59	407	348	407	
2.33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử thửa 90. TBĐ 70 đến giáp Thôn 11 hết thửa 69. TBĐ 95	327	280	327	
2.34	Từ Hội trường Thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện. Thôn 7 từ thửa 341. TBĐ 73 đến hết thửa 633. TBĐ 73	610	523	610	
2.35	Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn thửa 230. TBĐ 90 đến nhà ông Cao Trọng Hán. Thôn 11 hết thửa 70. TBĐ 96	305	261	305	
2.36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn	305	261	305	

	Tân. Thôn 11 từ thửa 70. TBĐ 96 đến hết thửa 44. TBĐ 101				
2.37	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định. Thôn 11 từ thửa 159. TBĐ 89 đến hết thửa 102. TBĐ 96	457	392	457	
2.38	Từ nhà ông Phạm Văn Trần thửa 192. TBĐ 89 đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn. Thôn 11 hết thửa 46. TBĐ 101	305	261	305	
2.39	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy. Thôn 11 từ thửa 06. TBĐ 94 đến hết thửa 63. TBĐ 94	305	261	305	
2.40	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định. Thôn 10 từ thửa 186. TBĐ 90 đến hết thửa 330. TBĐ 91	545	467	545	
2.41	Từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 03. TBĐ 97 đến hết thửa 50. TBĐ 97	610	523	610	
2.42	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu. Thôn 10 từ thửa 119. TBĐ 90 đến hết thửa 160. TBĐ 90	656	562	656	

2.43	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm. Thôn 10 từ thửa 279. TĐĐ 90 đến hết thửa 233. TĐĐ 90	327	280	327	
2.44	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 279. TĐĐ 90 đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn thửa 277. TĐĐ 91	357	306	357	
2.45	Từ nhà ông An Ngọc Huyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu từ thửa 283. TĐĐ 91 đến thửa 56. TĐĐ 99	330	283	330	
2.46	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn. Thôn 6 từ thửa 41. TĐĐ 71 đến hết thửa 34. TĐĐ 81	457	392	457	
2.47	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử. Thôn 6 từ thửa 132. TĐĐ 72 đến hết thửa 154. TĐĐ 72	348	299	348	
2.48	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân. Thôn 6 từ thửa 144. TĐĐ 72 đến hết thửa 96. TĐĐ 81	305	261	305	

2.49	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện. Thôn 6 từ thửa 69. TBĐ 71 đến hết thửa 123. TBĐ 72	305	261	305	
2.50	Từ nhà ông K'Giáo đến nhà ông K'Cùi. Thôn 15 từ thửa 82. TBĐ 51 đến hết thửa 131. TBĐ 51	305	261	305	
2.51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngón. Thôn 7 từ thửa 99. TBĐ 83 đến hết thửa 53. TBĐ 85	305	261	305	
2.52	Từ nhà ông K'Bónh đến nhà ông Lê Văn Long. Thôn 13 từ thửa 49. TBĐ 63 đến hết thửa 02. TBĐ 54	437	375	437	
2.53	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le Thôn 12 từ thửa 03. TBĐ 94 đến hết thửa số 02. TBĐ 86	305	261	305	
2.54	Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết. Thôn 16 từ thửa 151. TBĐ 59 đến hết thửa 70. TBĐ 58	305	261	305	
2.55	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn. Thôn 16 từ thửa 38. TBĐ 59 đến hết	305	261	305	

	thửa 38. TBD 58					
2.56	Từ cầu Thôn 6 ông Mỹ đến giáp đường đi Thôn 6. Thôn 9. Thôn 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34. TBD 81	742	636	742		
2.57	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn. Thôn 6 từ thửa 125. TBD 72 đến hết thửa 05. TBD 81	327	280	327		
2.58	Đường thôn 4 đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng. Thôn 14 từ thửa 128. TBD 62 đến hết thửa 49. TBD 52	327	280	327		
2.59	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân từ thửa 160 TBD 72 đến thửa 56 TBD 81 Thôn 6	343	294	343		
2.60	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ân từ thửa 6 TBD 94 đến hết thửa số 10 TBD 94 Thôn 2	302	259	302		
2.61	Đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung từ thửa 90 TBD 70 đến	363	311	363		

	hết thửa 12 TBĐ 88 Thôn 1						
V.1	ĐƯỜNG ĐI HÒA NAM						
1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi Thôn 8 từ thửa 03. TBĐ 09 đến hết thửa 78. TBĐ 09	1.596	1.368	1.596			
2	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến ngã tư đi Thôn 5. Thôn 3 từ thửa 194. TBĐ 09 đến hết thửa 72. TBĐ 14	3.290	2.820	3.290			
3	Từ ngã tư đi Thôn 3. Thôn 5 đến Trường Tiểu học Hòa Nam I từ thửa 91. TBĐ 14 đến hết thửa 84. TBĐ 14	1.927	1.651	1.927			
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc. Thôn 2 từ thửa 54. TBĐ 14 đến hết thửa 94. TBĐ 13	1.394	1.195	1.394			
5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền từ thửa 79. TBĐ 13 đến thửa 58. TBĐ 18	1.332	1.142	1.332			
6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa. Thôn 7 từ thửa 73. TBĐ 18 đến thửa 82. TBĐ 19	1.271	1.089	1.271			

7	Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiện đến nhà ông Vững. Thôn 4 từ thửa 106. TBĐ 19 đến hết thửa 55. TBĐ 19	1.486	1.274	1.486
8	Từ ngã tư Dầu tằm to đến hết đất ông Tuyên. Thôn 5 từ thửa 92. TBĐ 14 đến hết thửa 84. TBĐ 15	1.332	1.142	1.332
9	Từ đất nhà ông Ninh. Thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng. Thôn 4 từ thửa 90. TBĐ 15 đến hết thửa 102. TBĐ 20	1.031	884	1.031
10	Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức từ thửa 12. TBĐ 14 đến hết thửa 124. TBĐ 08	1.158	993	1.158
11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8. Thôn 15 từ thửa 126. TBĐ 08 đến hết thửa 53. TBĐ 07	694	595	694
12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn. Thôn 15 từ thửa 48. TBĐ 07 đến hết thửa 15. TBĐ 11	285	244	285
13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy. Thôn 15 từ thửa 87. TBĐ 12 đến hết thửa 36. TBĐ 17	656	562	656

14	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến hết đất nhà ông Trọng. Thôn 1 từ thửa 195. TBĐ 09 đến hết thửa 68. TBĐ 09	1.855	1.590	1.855
15	Từ hết đất ông Vương thửa 89. TBĐ 08 đến cầu Thôn 8 thửa 22. TBĐ 08	1.051	901	1.051
16	Từ cầu Thôn 8 đến ngã ba nhà ông Hóa từ thửa 05. TBĐ 08 đến hết thửa 37. TBĐ 05	697	597	697
17	Từ ngã ba Thôn 10. Thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng từ thửa 98. TBĐ 33 đến hết thửa 58. TBĐ 34	437	375	437
18	Từ ngã ba Thôn 5 đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II từ thửa 61. TBĐ 20 đến hết thửa 42. TBĐ 27	437	375	437
19	Từ ngã ba đi Thôn 12 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II. đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam từ thửa 88. TBĐ 18 đến hết thửa 78. TBĐ 29	610	523	610
20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thủy điện Thôn 13 từ thửa 84.	590	505	590

	TBĐ 29 đến thửa 99. TBĐ 36					
21	Từ ngã ba quán ông Tú Thôn 4 đến ngã ba Thôn 3 Núi đá từ thửa 31. TBĐ 25 đến hết thửa 17. TBĐ 24	830	712	830		
22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 132. TBĐ 25 đến hết thửa 131. TBĐ 31	676	580	676		
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho. Thôn 1 từ thửa 71. TBĐ 08 đến hết thửa 78. TBĐ 08	327	280	327		
24	Từ ngã tư Dầu tằm to đến dốc ông Hải. Thôn 2 từ thửa 109. TBĐ 14 đến hết thửa 192. TBĐ 14	830	712	830		
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu. Thôn 3 từ thửa 01. TBĐ 18 đến hết thửa 110. TBĐ 17	457	392	457		
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cẩn. Thôn 3 từ thửa 85. TBĐ 13 đến hết thửa 142. TBĐ 08	457	392	457		
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh. Thôn 8 từ thửa 47. TBĐ 05 đến hết thửa 41. TBĐ 07	545	467	545		
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy. Thôn 8 từ thửa 34. TBĐ 05 đến hết thửa 04. TBĐ 05	753	646	753		

29	Từ nhà ông Công đến nhà ông Dũng. Thôn 8 từ thửa 41. TBĐ 07 đến hết thửa 28. TBĐ 08	327	280	327	
30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa. Thôn 9 từ thửa 48. TBĐ 08 đến hết thửa 30. TBĐ 06	502	430	502	
31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc. Thôn 9 từ thửa 114. TBĐ 04 đến hết thửa 66. TBĐ 04	393	337	393	
32	Từ nhà ông Vĩnh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 52. TBĐ 04 đến hết thửa 01. TBĐ 05	357	306	357	
33	Từ nhà ông Tuấn. thôn 10 đến nhà ông Nhảy. thôn 10 từ thửa 43. TBĐ 34 đến hết thửa 30. TBĐ 34	327	280	327	
34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba Thôn 10. Thôn 11 từ thửa 171. TBĐ 25 đến hết thửa 84. TBĐ 33	1.004	861	1.004	
35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường từ thửa 69. TBĐ 25 đến hết thửa 12. TBĐ 31	1.199	1.028	1.199	
37	Từ ngã ba vào Thôn 6 đến nhà bà Loan. Thôn 6 từ thửa 168. TBĐ 14 đến hết thửa 29. TBĐ 21	502	430	502	

38	Từ ngã ba quán ông Đáng. nhà ông Khanh Thôn 5 đến nhà ông Phong Thôn 6 từ thửa 62. TBĐ 20 đến hết thửa 38. TBĐ 21	694	595	694	
39	Từ ngã ba quán ông Diêm. nhà ông Nam Xanh. Thôn 4 đến ngã ba Thôn 10. Thôn 11 từ thửa 107. TBĐ 20 đến hết thửa 82. TBĐ 33	656	562	656	
40	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc. Thôn 15 từ thửa 53. TBĐ 11 đến hết thửa 06. TBĐ 11	357	306	357	
41	Từ nhà ông Mến. Thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng. Thôn 11 từ thửa 113. TBĐ 32 đến hết thửa 20. TBĐ 31	437	375	437	
42	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 1. 2. 3. 5. 6 và 8	327	280	327	
43	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 4. 7. 10 và 11	327	280	327	
44	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 12. 13 và 15	327	280	327	
45	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du lịch. khu chế xuất. cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	330	283	330	

46	Các đường còn lại trên địa bàn xã	262	225	262

PHỤ LỤC 45:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH TRẠNG THƯỢNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	91.20	110.40	
	91.20		
	91.20		
Vị trí 2	72.00	96.00	
	72.00		
	72.00		
Vị trí 3	45.60	76.00	
	45.60		
	45.60		
Vị trí 4		48	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	120.00	220.00	
	120.00		
	120.00		
Vị trí 2	96.00	170.00	
	96.00		
	96.00		
Vị trí 3	60.00	120.00	
	60.00		

	60.00		
Vị trí 4		90	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.20	40	
	31.20		
	31.20		
Vị trí 2	25.20	35	
	25.20		
	25.20		
Vị trí 3	15.60	28	
	15.60		
	15.60		
Vị trí 4		20	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	96.00	110	
	96.00		
	96.00		
Vị trí 2	75.20	90	
	75.20		
	75.20		
Vị trí 3	48.00	70	
	48.00		
	48.00		
Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	Các đoạn dọc Quốc lộ 28			
I.1	Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)	660.00	900.0	
I.2	Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)	1.140.00	1900	
		1.317.60		
I.3	Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)	1.011.50	1500	
I.4	Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497. y= 524.636 thuộc thửa 296(91)	1.059.10	1600	
I.5	Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497. y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91)	1.907.10	2400	
I.6	Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)		2900	
I.7	Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)	1.140.00	1600	

I.8	Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)	896.80	1300	
I.9	Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)	916.30	1400	
I.10	Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)	1.719.90	2100	
I.11	Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)	1.380.00	1700	
II	Các đoạn dọc đường tỉnh 725			
II.1	Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)	837.80	1600	
II.2	Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)	719.80	1500	
II.3	Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)	556.60	1000	
II.4	Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)		1200	
III				
III.1	Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đa Srọ II	440.30	700	
III.2	Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)	460.20	850	
III.3	Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)	414.80	750	
IV	Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			

IV.1	Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)	375.10	750	
IV.2	Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)		700	
IV.3	Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)	435.60	850	
V	Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
V.1	Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3	460.20	850	
V.2	Từ thửa 344(5) (BĐDC cũ xã Đinh Trang Thượng cũ. nay là tờ 35 theo BĐDC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44)	440.30	750	
V.3	Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)	435.60	800	
V.4	Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)		700	
V.5	Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)		700	
VI	Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5			
VI.1	Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)	460.20	850	
VI.2	Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)	375.10	700	

VI.3	Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)	375.10	750	
VI.4	Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)	375.10	700	
VI.5	Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)	375.10	750	
VII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1			
VII.1	Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)	396.00	1000	
VII.2	Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)		900	
VIII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2			
VIII.1	Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)	448.40	1100	
VIII.2	Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)		800	
VIII.3	Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)		900	
VIII.4	Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)	448.40	1100	
VIII.5	Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)		850	
IX	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3			
IX.1	Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)	578.20	1300	

IX.2	Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)	321.30	850	
IX.3	Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)	264.00	800	
IX.4	Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)		750	
IX.5	Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)	389.40	800	
X	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4			
X.1	Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)	399.30	1000	
X.2	Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)	399.30	1000	
XI	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5			
XI.1	Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)		900	
XI.2	Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)		900	
XI.3	Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)	396.00	1000	
XI.4	Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)	798.60	1300	
XI.5	Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)		800	
XII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6			

XII.1	Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)	896.80	1600	
XII.2	Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)		1450	
XII.3	Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)		1600	
XII.4	Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)	463.60	800	
XII.5	Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)		900	
XII.6	Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)	499.80	1000	
XII.7	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1. B18 đến lô C20	420.00	900	
XII.8	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17. A18 đến lô A30	401.20	900	
XII.9	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16. D1. D2 đến lô D11	420.00	900	
XII.10	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13. D14 đến lô D22	360.00	800	
XII.11	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11. B12 đến lô B18	360.00	800	
XII.12	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11. C12	295.00	750	

	đến lô C20			
XII.13	Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)	399.30	800	
XII.14	Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)		750	
XII.15	Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)	399.30	800	
XII.16	Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)	360.00	750	
XII.17	Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)	396.00	750	
XII.18	Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)	360.00	800	
XIII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
XIII.1	Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)	399.30	800	
XIII.2	Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)	242.00	700	
XIV	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
XIV.1	Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)	321.30	800	

XIV.2	Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)		700	
XIV.3	Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)		700	
XIV.4	Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)		700	
XIV.5	Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)		700	
XIV.6	Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)		700	
XIV.7	Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)		700	
XV	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
XV.1	Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)	288.00	800	
XV.2	Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)		700	
XV.3	Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)		700	
XV.4	Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)	341.60	800	
XV.5	Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)		700	

XV.6	Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)		700	
XV.7	Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh		700	
XV.8	Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	285.60	750	
XV.9	Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)		700	
XVI	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
XVI.1	Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)	264.00	750	
XVI.2	Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)		700	
XVI.3	Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)		700	
XVII				
XVII.1	Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh	883.30	1300	
XVII.2	Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)	401.20	900	
XVII.3	Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)	805.20	900	
XVII.4	Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)		900	

XVII.5	Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)		850	
XVIII	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
XVIII.1	Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)		850	
XVIII.2	Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)		900	
XVIII.3	Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)		900	
XVIII.4	Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)		900	
XIX	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề			
XIX.1	Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)	1.403.00	1800	
XIX.2	Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)	826.00	1200	
XIX.3	Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)	552.00	1100	
XIX.4	Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)		950	
XIX.5	Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)		950	

XIX.6	Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)		950	
XIX.7	Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)		950	
XIX.8	Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)		950	
XIX.9	Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)		950	
XIX.10	Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)		950	
XIX.11	Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)		950	
XIX.12	Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)		1300	
XIX.13	Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)	826.00	1500	
XIX.14	Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)		950	
XIX.15	Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)		900	
XIX.16	Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)	618.80	1600	
XIX.17	Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)		1700	
XX	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn			

	liền kề			
XX.1	Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)		900	
XX.2	Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)	618.80	900	
XX.3	Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)	544.50	1000	
XX.4	Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)	544.50	1000	
XX.5	Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)		1000	
XX.6	Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)		1000	
XX.7	Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)		950	
XX.8	Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)		900	
XX.9	Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)		800	
XXI	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11			
XXI.1	Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)		950	
XXII	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã		600	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Các đoạn dọc Quốc lộ 28				
I.1	Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)	630.0	540.0	630.0	
I.2	Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)	1330	1140	1330	
I.3	Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)	1050	900	1050	

I.4	Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497. y= 524.636 thuộc thửa 296(91)	1120	960	1120		1120	
I.5	Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497. y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91)	1680	1440	1680		1680	
I.6	Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)	2030	1740	2030		2030	
I.7	Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)	1120	960	1120		1120	
I.8	Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)	910	780	910		910	
I.9	Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)	980	840	980		980	

I.10	Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)	1470	1260	1470	
I.11	Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)	1190	1020	1190	
II	Các đoạn dọc đường tỉnh 725				
II.1	Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)	1120	960	1120	
II.2	Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)	1050	900	1050	
II.3	Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)	700	600	700	
II.4	Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)	840	720	840	

III							
III.1	Từ thừa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đa Srọ II	490	420	490			
III.2	Từ thừa 316(34) và 244(34) đến hết thừa 325(56) và 16(40)	595	510	595			
III.3	Từ thừa 154(34) và 155(34) đến hết thừa 7(33)	525	450	525			
IV	Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề						
IV.1	Từ thừa 200(49) và 3(62) đến hết thừa 229(42) và 212(42)	525	450	525			
IV.2	Từ thừa 183(49) và 216(49) đến hết thừa 21(48) và 22(48)	490	420	490			
IV.3	Từ thừa 32(49) và 39(49) đến hết thừa 25(49) và 26(49)	595	510	595			

V	Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề					
V.1	Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3	595	510	595		
V.2	Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đình Trang Thượng cũ. nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44)	525	450	525		
V.3	Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)	560	480	560		
V.4	Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)	490	420	490		
V.5	Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)	490	420	490		
VI	Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5					
VI.1	Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)	595	510	595		
VI.2	Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)	490	420	490		

VI.3	Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)	525	450	525	
VI.4	Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)	490	420	490	
VI.5	Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)	525	450	525	
VII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1				
VII.1	Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)	700	600	700	
VII.2	Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)	630	540	630	
VIII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2				
VIII.1	Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)	770	660	770	
VIII.2	Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)	560	480	560	
VIII.3	Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)	630	540	630	

VIII.4	Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)	770	660	770	
VIII.5	Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)	595	510	595	
IX	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3				
IX.1	Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)	910	780	910	
IX.2	Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)	595	510	595	
IX.3	Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)	560	480	560	
IX.4	Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)	525	450	525	
IX.5	Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)	560	480	560	
X	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4				
X.1	Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)	700	600	700	

X.2	Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)	700	600	700	
XI	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5				
XI.1	Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)	630	540	630	
XI.2	Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)	630	540	630	
XI.3	Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)	700	600	700	
XI.4	Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)	910	780	910	
XI.5	Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)	560	480	560	
XII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6				
XII.1	Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)	1120	960	1120	
XII.2	Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và	1015	870	1015	

	302(121)					
XII.3	Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)	1120	960	1120		
XII.4	Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)	560	480	560		
XII.5	Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)	630	540	630		
XII.6	Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)	700	600	700		
XII.7	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1. B18 đến lô C20	630	540	630		
XII.8	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17. A18 đến lô A30	630	540	630		
XII.9	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16. D1. D2 đến lô D11	630	540	630		
XII.10	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13. D14 đến lô D22	560	480	560		
XII.11	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10	560	480	560		

	chạy qua các lô B11. B12 đến lô B18						
XII.12	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11. C12 đến lô C20	525	450	525			
XII.13	Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)	560	480	560			
XII.14	Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)	525	450	525			
XII.15	Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)	560	480	560			
XII.16	Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)	525	450	525			
XII.17	Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)	525	450	525			
XII.18	Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)	560	480	560			
XIII	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề						
XIII.1	Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và	560	480	560			

	218(162)						
XIII.2	Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)	490	420		490		
XIV	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề						
XIV.1	Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)	560	480		560		
XIV.2	Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)	490	420		490		
XIV.3	Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)	490	420		490		
XIV.4	Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)	490	420		490		
XIV.5	Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)	490	420		490		
XIV.6	Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)	490	420		490		
XIV.7	Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)	490	420		490		

XV	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề								
XV.1	Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)	560	480	560				560	
XV.2	Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)	490	420	490				490	
XV.3	Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)	490	420	490				490	
XV.4	Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)	560	480	560				560	
XV.5	Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)	490	420	490				490	
XV.6	Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)	490	420	490				490	
XV.7	Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	490	420	490				490	
XV.8	Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa	525	450	525				525	

	Ninh					
XV.9	Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)	490	420	490		
XVI	Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề					
XVI.1	Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)	525	450	525		
XVI.2	Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)	490	420	490		
XVI.3	Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)	490	420	490		
XVII						
XVII.1	Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh	910	780	910		
XVII.2	Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)	630	540	630		
XVII.3	Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)	630	540	630		

XVII.4	Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)	630	540	630	
XVII.5	Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)	595	510	595	
XVIII	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề				
XVIII.1	Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)	595	510	595	
XVIII.2	Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)	630	540	630	
XVIII.3	Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)	630	540	630	
XVIII.4	Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)	630	540	630	
XIX	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề				
XIX.1	Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)	1260	1080	1260	

XIX.2	Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)	840	720	840	
XIX.3	Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)	770	660	770	
XIX.4	Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)	665	570	665	
XIX.5	Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)	665	570	665	
XIX.6	Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)	665	570	665	
XIX.7	Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)	665	570	665	
XIX.8	Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)	665	570	665	
XIX.9	Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)	665	570	665	
XIX.10	Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)	665	570	665	

XIX.11	Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)	665	570	665	
XIX.12	Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)	910	780	910	
XIX.13	Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)	1050	900	1050	
XIX.14	Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)	665	570	665	
XIX.15	Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)	630	540	630	
XIX.16	Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)	1120	960	1120	
XIX.17	Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)	1190	1020	1190	
XX	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề				
XX.1	Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)	630	540	630	
XX.2	Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)	630	540	630	

XX.3	Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)	700	600	700	
XX.4	Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)	700	600	700	
XX.5	Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)	700	600	700	
XX.6	Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)	700	600	700	
XX.7	Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)	665	570	665	
XX.8	Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)	630	540	630	
XX.9	Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)	560	480	560	
XXI	Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11				
XXI.1	Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)	665	570	665	
XXII	Các đoạn đường còn lại trên địa bàn xã	420	360	420	

PHỤ LỤC 46:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	91.200	130.388	
	96.000		
	96.000		
Vị trí 2	72.000	109.800	
	76.800		
	76.800		
Vị trí 3	45.600	67.200	
	48.000		
	48.000		
Vị trí 4		53.760	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	120.000	201.600	
	144.000		
	144.000		
Vị trí 2	96.000	144.000	
	115.200		
	115.200		
Vị trí 3	60.000	100.800	
	72.000		
	72.000		

Vị trí 4		80.640	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.200	31.200	
Vị trí 2	25.200	25.200	
Vị trí 3	15.600	15.600	
Vị trí 4		12.480	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	96.000	136.907	
	100.800		
	100.800		
Vị trí 2	75.200	116.663	
	81.600		
	81.600		
Vị trí 3	48.000	71.680	
	51.200		
	51.200		
Vị trí 4		57.344	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:
I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Dọc Quốc lộ 20			
1.1	Từ Giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632. TBĐ 68 đến hết thửa 816+174 TBĐ 71	3.905	3.905	
1.2	Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc thửa 824+817 TBĐ 71 đến cuối trường tiểu học Tân Phú đến thửa 56+452 TBĐ 57	2.989	2.989	
1.3	Từ thửa 208 + 411 TBĐ 57 đến hết thửa 37 + 93 TBĐ 58	2.253	2.591	
2	Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ			
2.1	Từ Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec thửa 506. TBĐ 62 đến cổng chào vòng ra đường nhà ông tuệ giáp quốc lộ 20 thửa 313 và 314. TBĐ 62	1.829	2.103	
2.2	Từ hết đường rẽ mới đến bỏ đường vào thôn Kbra cũ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 từ thửa 288 và 290. TBĐ 62 đến thửa 243 và 252. TBĐ 43.	1.246	1.495	
2.3	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuấn. Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh từ thửa 241 và 251. TBĐ 43	2.076	2.284	

	đến hết thửa 246 và 185. TĐĐ 32			
2.4	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1. thôn Gia Bắc 2 từ thửa 245 và 184. TĐĐ 32 đến hết thửa 89 và 86. TĐĐ 32	1.195	1.374	
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment từ thửa 57 và 298. TĐĐ 32 đến hết thửa 95 và 104. TĐĐ 32	1.246	1.433	
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 126 và 47. TĐĐ 32 đến hết thửa 51 và 64. TĐĐ 31	1.064	1.277	
2.7	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới từ thửa 43 và 63. TĐĐ 31 đến hết thửa 75. TĐĐ 20 và thửa 74. TĐĐ 15	988	1.186	
2.8	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh từ thửa 57 và 71. TĐĐ 20 đến hết thửa 10. TĐĐ 09	468	538	
2.9	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng từ thửa 35 và 12. TĐĐ 32 đến hết thửa 29 và 40. TĐĐ 22	701	841	
2.10	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II từ thửa 21 và 23. TĐĐ 22 đến hết thửa 34 và 33. TĐĐ 06	552	635	
3	Các nhánh rẽ			

3.1	Từ đất Cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 281 và 183. TĐĐ 32 đến hết thửa 127 và 283. TĐĐ 33	896	1.075	
3.2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt từ thửa 126 và 74. TĐĐ 33 đến hết thửa 46 và 26. TĐĐ 34	701	841	
3.3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben. giáp thôn Tân Lạc 2 từ thửa 34 và 23. TĐĐ 34 đến hết thửa 118 và 114. TĐĐ 25	701	841	
3.4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 287. TĐĐ 32 và thửa 19. TĐĐ 43 đến hết thửa 127 và 180. TĐĐ 33	701	841	
3.5	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 từ thửa 126 và 182. TĐĐ 33 đến hết thửa 101 và 46. TĐĐ 34	597	716	
3.6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ từ thửa 436 và 47. TĐĐ 34 đến hết thửa 157 và 140. TĐĐ 25	468	538	
3.7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách. thôn Lộc Châu 1 từ thửa 74 và 389. TĐĐ 43 đến hết thửa 193 và 192. TĐĐ 33	597	675	
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 1 từ thửa 498 và 499. TĐĐ 68 đến hết thửa 305 và 304. TĐĐ 68	883	1.060	

3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 từ thửa 573 và 569. TĐĐ 68 đến hết thửa 403 và 408. TĐĐ 68	883	1.060	
3.10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 đường sang Trạm điện từ thửa 594 và 581. TĐĐ 68 đến hết thửa 473. TĐĐ 68	883	1.060	
3.11	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1 từ thửa 436 và 497. TĐĐ 68 đến hết thửa 454 và 455. TĐĐ 68	780	936	
3.12	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 902 và 438. TĐĐ 68 đến hết thửa 412 và 463. TĐĐ 68	726	871	
3.13	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường sau nhà Mol Brin từ thửa 634 và 630. TĐĐ 68 đến hết thửa 649 và 608. TĐĐ 68	622	715	
3.14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường ngang Sân bóng từ thửa 602 và 555. TĐĐ 68 đến hết thửa 607 và 555. TĐĐ 68	622	715	
3.15	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đò Tầu từ thửa 530 và 525. TĐĐ 60 đến hết thửa 30 và 29. TĐĐ 60	468	538	
3.16	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc từ thửa 500 và 430. TĐĐ 68 đến hết thửa 427 và 429. TĐĐ 68	907	1.088	
3.17	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc nhà ông Đa từ thửa 698 và 107. TĐĐ 69 đến hết thửa 189 và 190. TĐĐ 69	896	1.075	
3.18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12 từ thửa 566 và 570.	907	1.088	

	TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130. TBĐ 69			
3.19	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	622	715	
3.20	Các đoạn còn lại. các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	552	635	
3.21	Từ ngã ba đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Khởi. thôn Lộc Châu 1 từ thửa 147. TBĐ 32 và thửa 92. TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97. TBĐ 23	648	745	
3.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593. TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474. TBĐ 62	1.475	1.623	
3.23	Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa từ thửa 420 và 636. TBĐ 62 đến hết thửa 920 và 994. TBĐ 61	826	991	
3.24	Từ ngã ba thôn K'Brạ đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán từ thửa 383 và 443. TBĐ 62 đến đến hết thửa 932 và 888. TBĐ 61	544	626	
3.25	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Brạ đến hết đường từ thửa 500 và 466. TBĐ 62 đến hết thửa 1084 và 1070. TBĐ 61	649	779	
3.26	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa từ thửa 134 và 129 TBĐ 43 đến hết thửa 231 và thửa 234 TBĐ 32	432	527	
4	Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc -Tân nghĩa - Lộc Châu 1. 2. 3. 4 -Gia bắc 1. 2			

4.1	Hẻm 01 từ thửa 54 và 83. TĐĐ 62 đến hết thửa 1159 và 1158. TĐĐ 53	726	871	
4.2	Hẻm 02 từ thửa 09. TĐĐ 62 đến hết thửa 194 và 136. TĐĐ 61	701	841	
4.3	Hẻm 03 từ thửa 690. TĐĐ 53 đến hết thửa 153 và 113. TĐĐ 52	701	841	
4.4	Hẻm 04 từ thửa 410 và 262. TĐĐ 44 đến hết thửa 82 và 81. TĐĐ 44	701	841	
4.5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường từ thửa 26. TĐĐ 52 đến hết thửa 370 và 423. TĐĐ 43	414	522	
4.6	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thọ. thôn Lộc Châu 3 từ thửa 45 và 44. TĐĐ 32 đến hết thửa 159 và 134. TĐĐ 22	648	778	
4.7	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thọ. thôn Lộc Châu 3 từ thửa 12 và 13. TĐĐ 32 đến hết thửa 159 và 144. TĐĐ 22	424	526	
4.8	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúi từ thửa 44 và 97. TĐĐ 32 đến thửa 50 và 67. TĐĐ 31	468	538	
4.9	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ từ thửa 131 và 93. TĐĐ 31 đến hết thửa 78 và 101. TĐĐ 30	476	543	
4.10	Từ đất nhà ông Tuyển thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 từ thửa 161 và 171. TĐĐ 20 đến hết thửa 29 và 50.	468	538	

	TBĐ 21			
5	Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc			
5.1	Từ thửa 237 TBĐ 63 và thửa 244 TBĐ 70 đến hết thửa 736 + 679 TBĐ 54	1.298	1.428	
5.2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	780	936	
5.3	Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54. tiếp thửa 313 TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157 TBĐ 81	1.050	1.260	
5.4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	597	687	
5.5	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	468	538	
5.6	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2 Từ giáp thửa 255. TBĐ 47 đến giáp thửa 165. TBĐ 47	672	806	
5.7	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi dầu thôn Tân Lạc 3 từ giáp thửa 149. 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245. 187 TBĐ 36	660	792	
5.8	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2 Từ thửa 222.	660	792	

	TBĐ 36 đến hết thửa 36 TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186. TBĐ 26 đến hết thửa 54. TBĐ 26			
5.9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2 Từ thửa 7 TBĐ 47 đến thửa 289. TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60. TBĐ 48 đến giáp thửa 111. TBĐ 48	552	635	
5.10	Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187. TBĐ 36 Từ giáp thửa 298. TBĐ 36 đến hết thửa 187. TBĐ 36	516	593	
6	Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4			
6.1	Từ thửa 410 TBĐ 70 + 246 TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145 TBĐ 64	1.037	1.244	
6.2	Từ thửa 132 TBĐ 22 đến hết thửa 42 TBĐ 64	648	778	
6.3	Từ thửa 195 TBĐ 22 đến thửa 160 + 393 TBĐ 64		648	
6.4	Đoạn từ thửa 43. TBĐ 64 đến hết thửa 9. TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224. TBĐ 55 đến thửa 136. TBĐ 55	516	645	
6.5	Đoạn từ thửa 81. TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 TBĐ 47		619	
6.6	Đoạn từ thửa 178 + 382 TBĐ 64 đến hết thửa 390 TBĐ 64		593	
6.7	Đoạn từ thửa 341 TBĐ 64 đến hết thửa 67 TBĐ 65		568	
7	Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ			
7.1	Từ thửa 62 TBĐ 70 đến hết thửa 126 +	1.659	1.825	

	568 TBĐ 70			
7.2	Từ thửa 457 + 123 TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381 TBĐ 70	805	886	
7.3	Từ thửa 05 TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047 TBĐ 76		805	
7.4	Từ thửa 682 TBĐ 70 đến thửa 152 + 552 TBĐ 70	1.012	1.214	
7.5	Từ thửa 559 TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298 TBĐ 70	829	995	
8	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng			
8.1	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hưởng	1.451	1.669	
9	Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3			
9.1	Từ thửa 745 TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503 TBĐ 72	805	966	
9.2	Từ thửa 114 TBĐ 72 đến hết thửa 335 TBĐ 72	552	635	
9.3	Từ thửa 105 TBĐ 72 đến hết thửa 08 TBĐ 73		607	
9.4	Từ thửa 715 + 102 TBĐ 72 đến thửa 449 TBĐ 73		580	
10	Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1			
10.1	Từ thửa 10 + 50 TBĐ 24 cũ đến hết	520	598	

	thửa 364 + 238 TBĐ 57			
10.2	Từ thửa 237 TBĐ 57 đến hết thửa 303 TBĐ 58	468	538	
11	Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam			
11.1	Từ thửa 655 TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642 TBĐ 57	648	778	
11.2	Từ thửa 517 TBĐ 48 đến hết thửa 478 TBĐ 48	468	538	
12	Đường Thôn Kao Kuil			
12.1	Từ thửa 187 TBĐ 71 đến thửa 307 + 340 TBĐ 71	1.220	1.403	
12.2	Từ thửa 358 + 359 TBĐ 71 tiếp thửa 15 TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239 TBĐ 78	622	746	
12.3	Từ thửa 837 TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811 TBĐ 83	725	870	
12.4	Từ thửa 603 TBĐ 78 tiếp thửa 422 TBĐ 72 đến hết thửa 690 TBĐ 73	588	676	
12.5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil từ giáp thửa 182. TBĐ 71 đến hết thửa 813. TBĐ 71	492	541	
12.6	Từ thửa 208 TBĐ 71 đến hết thửa 768 TBĐ 77		566	
12.7	Từ thửa 329 + 1031 TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336 TBĐ 71		556	
13	Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2		541	
13.1	Từ thửa 389 TBĐ 58 đến hết thửa 270 TBĐ 49	660	759	

13.2	Từ thửa 16 TBĐ 58 đến hết thửa 380 TBĐ 58	504	570	
13.3	Từ thửa 289 TBĐ 48 đến hết thửa 93 TBĐ 48	528	607	
13.4	Từ thửa 241 TBĐ 49 đến hết thửa 73 TBĐ 49	504	575	
13.5	Từ thửa 45 TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49 TBĐ 37	375	520	
13.6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	375	520	
13.7	Từ thửa 94 TBĐ 19 đến hết thửa 334 TBĐ 48	636	763	
14	Các nhánh Quốc lộ 20			
14.1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	523	628	
14.2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	468	538	
14.3	Từ thửa 205. TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71	648	745	
14.4	Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77		713	
14.5	Đoạn từ thửa 174 TBĐ 71 tiếp thửa 515. TBĐ 71 đến hết thửa 300 TBĐ 72		680	
14.6	Từ thửa 608 + 291 TBĐ 71 đến hết thửa 33 TBĐ 77		648	
14.7	Đoạn từ giáp cổng xã Hồ Thanh Bạch vào đò 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp từ thửa 74. TBĐ 66 đến hết thửa 732. TBĐ 73	492	541	
15	Đất dọc trục giao thông chính			

15.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp mương thủy lợi: Từ thửa 41 + 17. TBĐ 95 đến hết thửa 375 + 360. TBĐ 96.	1.248	1.373	
15.2	Từ mương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng: Từ thửa 366 + 351. TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173. TBĐ 97.	663	796	
15.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134. TBĐ 97) đến hết thửa 21. TBĐ 82 + hết thửa 01. TBĐ 84.	702	842	
15.4	Từ ngã ba Bưư điện xã đến cầu sắt Đạ Riam từ thửa 331 + 394. TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413. TBĐ 96.	780	936	
15.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận: Từ thửa 419 + 436. TBĐ 96 tiếp thửa 453. TBĐ 49 + thửa 10. TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01. TBĐ 107.	624	749	
15.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (Đường Bê tông): Từ thửa 22 + 16. TBĐ 102 đến hết thửa 464 + 466. TBĐ 102.	520	598	
15.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 11 + 464. TBĐ 107 đến hết thửa 66 + 70. TBĐ 110.	481	548	
16	Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ			

16.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dờng (Đường số 3 + số 4): Từ thửa 416 + 428. TBĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462. TBĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347. TBĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335. TBĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262. TBĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBĐ 97.	436	536	
16.2	Đường thôn Bảo Tuân (Đường số 1): Từ thửa 113 + 53. TBĐ 95 đến hết thửa 18 + 08. TBĐ 101.	480	576	
16.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77. TBĐ 95 đến hết thửa 30. TBĐ 101.	360	518	
16.4	Đường vào khu Rơ Màng (Đường số 11): Từ thửa 188 + 223. TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166. TBĐ 101	480	576	
16.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (Đường số 9): Từ thửa 186 + 178. TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194. TBĐ 90.	360	518	
16.6	Đường thôn Kala Krọt (Đường số 6): Từ thửa 354 + 369. TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169. TBĐ 97	360	518	
16.7	Đường đôi tròn thôn Hàng Pior (Đường số 10): Từ thửa 144 + 506. TBĐ 107 đến hết thửa 143.	436	536	

	TBĐ 107			
16.8	Đường thôn Kơ Nệt (Đường số 14): Từ thửa 395 + 371 + 362. TBĐ 107 đến hết thửa 373. TBĐ 107 tiếp thửa 375. TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419. TBĐ 107 đến tiếp thửa 142. TBĐ 106)	384	538	
16.9	Đường lên trường THCS Tân Nghĩa từ thửa 274 và 247 TBĐ 32 đến thửa 240 TBĐ 32		530	
16.10	Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: từ thửa 124 và thửa 121 TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218 TBĐ 42		530	
16.11	Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa từ thửa 177 và thửa 22 TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46 TBĐ 12		530	
16.12	Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa từ thửa 126 và thửa 83 TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83 TBĐ 05		530	
16.13	Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt-Khu Rơ Màng (đường 11) từ thửa 64+89 TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229 TBĐ 101		530	
16.14	Các Đoạn còn lại của nhánh rẽ. đường thôn trong xã Bảo Thuận		515	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Dọc Quốc lộ 20				
1.1	Từ Giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đình Lạc (từ thửa 584 + 632. TBĐ 68 đến hết thửa 816+174 TBĐ 71	2.734	2.343	2.734	
1.2	Từ đoạn cuối trường tiểu học Đình Lạc thửa 824+817 TBĐ 71 đến cuối trường tiểu học Tân Phú đến thửa 56+452 TBĐ 57	2.092	1.793	2.092	
1.3	Từ thửa 208 + 411 TBĐ 57 đến hết thửa 37 + 93 TBĐ 58	1.814	1.555	1.814	
2	Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ				
2.1	Từ Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec thửa 506. TBĐ	1.472	1.262	1.472	

	62 đến công chào vòng ra đường nhà ông tuệ giáp quốc lộ 20 thửa 313 và 314. TBĐ 62				
2.2	Từ hết đường rẽ mới đến đến bỏ đường vào thôn Kbra cũ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 từ thửa 288 và 290. TBĐ 62 đến thửa 243 và 252. TBĐ 43.	1.047	897	1.047	
2.3	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuận. Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh từ thửa 241 và 251. TBĐ 43 đến hết thửa 246 và 185. TBĐ 32	1.599	1.370	1.599	
2.4	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1. thôn Gia Bắc 2 từ thửa 245 và 184. TBĐ 32 đến hết thửa 89 và 86. TBĐ 32	962	825	962	
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hén cầu Ciment từ thửa 57 và 298. TBĐ 32 đến hết thửa 95 và 104. TBĐ 32	1.003	860	1.003	
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thủy từ thửa 126 và 47. TBĐ 32 đến hết thửa 51 và	894	766	894	

	64. TBĐ 31					
2.7	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới từ thửa 43 và 63. TBĐ 31 đến hết thửa 75. TBĐ 20 và thửa 74. TBĐ 15	830	711	830		
2.8	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh từ thửa 57 và 71. TBĐ 20 đến hết thửa 10. TBĐ 09	377	323	377		
2.9	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng từ thửa 35 và 12. TBĐ 32 đến hết thửa 29 và 40. TBĐ 22	589	505	589		
2.10	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II từ thửa 21 và 23. TBĐ 22 đến hết thửa 34 và 33. TBĐ 06	444	381	444		
3	Các nhánh rẽ					
3.1	Từ đất Cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 281 và 183. TBĐ 32 đến hết thửa 127 và 283. TBĐ 33	753	645	753		
3.2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chất từ thửa 126 và 74. TBĐ 33 đến hết thửa 46 và 26.	589	505	589		

	TBĐ 34					
3.3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben. giáp thôn Tân Lạc 2 từ thửa 34 và 23. TBĐ 34 đến hết thửa 118 và 114. TBĐ 25	589	505	589	589	
3.4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 287. TBĐ 32 và thửa 19. TBĐ 43 đến hết thửa 127 và 180. TBĐ 33	589	505	589	589	
3.5	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 từ thửa 126 và 182. TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46. TBĐ 34	501	430	501	501	
3.6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ từ thửa 436 và 47. TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140. TBĐ 25	377	323	377	377	
3.7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách. thôn Lộc Châu 1 từ thửa 74 và 389. TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192. TBĐ 33	472	405	472	472	
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 1 từ thửa 498 và 499. TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304. TBĐ 68	742	636	742	742	

3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 từ thửa 573 và 569. TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408. TBĐ 68	742	636	742	
3.10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 đường sang Trạm điện từ thửa 594 và 581. TBĐ 68 đến hết thửa 473. TBĐ 68	742	636	742	
3.11	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1 từ thửa 436 và 497. TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455. TBĐ 68	655	562	655	
3.12	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 902 và 438. TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463. TBĐ 68	610	523	610	
3.13	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường sau nhà Mol Brin từ thửa 634 và 630. TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608. TBĐ 68	501	429	501	
3.14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường ngang Sân bóng từ thửa 602 và 555. TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555. TBĐ 68	501	429	501	
3.15	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu từ thửa 530 và 525. TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29. TBĐ 60	377	323	377	

3.16	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc từ thửa 500 và 430. TBD 68 đến hết thửa 427 và 429. TBD 68	762	653	762	762	
3.17	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc nhà ông Đa từ thửa 698 và 107. TBD 69 đến hết thửa 189 và 190. TBD 69	753	645	753	753	
3.18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12 từ thửa 566 và 570. TBD 62 đến hết thửa 129 và 130. TBD 69	762	653	762	762	
3.19	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	501	429	501	501	
3.20	Các đoạn còn lại. các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	444	381	444	444	
3.21	Từ ngã ba đất nhà ông Diên đến hết đất nhà ông Khởi. thôn Lộc Châu 1 từ thửa 147. TBD 32 và thửa 92. TBD 33 đến hết thửa 78 và 97. TBD 23	522	447	522	522	
3.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593. TBD 62 đến hết thửa 419 và 474. TBD 62	1.136	974	1.136	1.136	
3.23	Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa từ	694	595	694	694	

	thửa 420 và 636. TĐĐ 62 đến hết thửa 920 và 994. TĐĐ 61				
3.24	Từ ngã ba thôn K'Brá đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán từ thửa 383 và 443. TĐĐ 62 đến hết thửa 932 và 888. TĐĐ 61	438	375	438	
3.25	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Brá đến hết đường từ thửa 500 và 466. TĐĐ 62 đến hết thửa 1084 và 1070. TĐĐ 61	545	467	545	
3.26	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa từ thửa 134 và 129 TĐĐ 43 đến hết thửa 231 và thửa 234 TĐĐ 32	369	316	369	
4	Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc - Tân nghĩa - Lộc Châu 1. 2. 3. 4 -Gia bắc 1. 2				
4.1	Hẻm 01 từ thửa 54 và 83. TĐĐ 62 đến hết thửa 1159 và 1158. TĐĐ 53	610	523	610	
4.2	Hẻm 02 từ thửa 09. TĐĐ 62 đến hết thửa 194 và 136. TĐĐ 61	589	505	589	
4.3	Hẻm 03 từ thửa 690. TĐĐ 53 đến hết thửa 153 và 113. TĐĐ 52	589	505	589	

4.4	Hẻm 04 từ thửa 410 và 262. TĐĐ 44 đến hết thửa 82 và 81. TĐĐ 44	589	505	589
4.5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường từ thửa 26. TĐĐ 52 đến hết thửa 370 và 423. TĐĐ 43	365	313	365
4.6	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thọ. thôn Lộc Châu 3 từ thửa 45 và 44. TĐĐ 32 đến hết thửa 159 và 134. TĐĐ 22	544	467	544
4.7	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thọ. thôn Lộc Châu 3 từ thửa 12 và 13. TĐĐ 32 đến hết thửa 159 và 144. TĐĐ 22	368	315	368
4.8	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 44 và 97. TĐĐ 32 đến thửa 50 và 67. TĐĐ 31	377	323	377
4.9	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ từ thửa 131 và 93. TĐĐ 31 đến hết thửa 78 và 101. TĐĐ 30	380	326	380
4.10	Từ đất nhà ông Tuyển thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn	377	323	377

	Gia Bắc 1 từ thửa 161 và 171. TĐĐ 20 đến hết thửa 29 và 50. TĐĐ 21					
5	Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc					
5.1	Từ thửa 237 TĐĐ 63 và thửa 244 TĐĐ 70 đến hết thửa 736 + 679 TĐĐ 54	999	857	999		
5.2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	655	562	655		
5.3	Từ thửa 680 + 804 TĐĐ 54. tiếp thửa 313 TĐĐ 17 + 472 TĐĐ 46 đến hết thửa 154 + 157 TĐĐ 81	882	756	882		
5.4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	481	412	481		
5.5	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	377	323	377		
5.6	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2 Từ giáp thửa 255. TĐĐ 47 đến giáp thửa 165. TĐĐ 47	564	484	564		

5.7	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Tân Lạc vào đường Đồi đầu thôn Tân Lạc 3 từ giáp thửa 149. 155 TBD 36 đến hết thửa 245. 187 TBD 36	554	475	554	
5.8	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2 Từ thửa 222. TBD 36 đến hết thửa 36 TBD 36 tiếp giáp thửa 186. TBD 26 đến hết thửa 54. TBD 26	554	475	554	
5.9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2 Từ thửa 7 TBD 47 đến thửa 289. TBD 47 tiếp giáp thửa 60. TBD 48 đến giáp thửa 111. TBD 48	444	381	444	
5.10	Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187. TBD 36 Từ giáp thửa 298. TBD 36 đến hết thửa 187. TBD 36	415	356	415	
6	Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4				
6.1	Từ thửa 410 TBD 70 + 246 TBD 63 đến hết thửa 197 + 145 TBD 64	871	747	871	
6.2	Từ thửa 132 TBD 22 đến hết thửa 42 TBD 64	544	467	544	

6.3	Từ thửa 195 TBĐ 22 đến thửa 160 + 393 TBĐ 64	454	389	454	
6.4	Đoạn từ thửa 43. TBĐ 64 đến hết thửa 9. TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224. TBĐ 55 đến thửa 136. TBĐ 55	452	387	452	
6.5	Đoạn từ thửa 81. TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 TBĐ 47	433	372	433	
6.6	Đoạn từ thửa 178 + 382 TBĐ 64 đến hết thửa 390 TBĐ 64	415	356	415	
6.7	Đoạn từ thửa 341 TBĐ 64 đến hết thửa 67 TBĐ 65	397	341	397	
7	Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ				
7.1	Từ thửa 62 TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568 TBĐ 70	1.277	1.095	1.277	
7.2	Từ thửa 457 + 123 TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381 TBĐ 70	620	531	620	
7.3	Từ thửa 05 TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047 TBĐ 76	564	483	564	
7.4	Từ thửa 682 TBĐ 70 đến thửa 152 + 552 TBĐ 70	850	729	850	
7.5	Từ thửa 559 TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298 TBĐ 70	696	597	696	
8	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hường				

8.1	Đường hông chợ Đình Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đình Lạc và đường từ chợ Đình Lạc đến hết đất ông Hường	1.168	1.001	1.168	
9	Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3				
9.1	Từ thửa 745 TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503 TBĐ 72	676	580	676	
9.2	Từ thửa 114 TBĐ 72 đến hết thửa 335 TBĐ 72	444	381	444	
9.3	Từ thửa 105 TBĐ 72 đến hết thửa 08 TBĐ 73	425	364	425	
9.4	Từ thửa 715 + 102 TBĐ 72 đến thửa 449 TBĐ 73	406	348	406	
10	Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1				
10.1	Từ thửa 10 + 50 TBĐ 24 cũ đến hết thửa 364 + 238 TBĐ 57	419	359	419	
10.2	Từ thửa 237 TBĐ 57 đến hết thửa 303 TBĐ 58	377	323	377	
11	Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất số Bảo Nam				
11.1	Từ thửa 655 TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642 TBĐ 57	544	467	544	
11.2	Từ thửa 517 TBĐ 48 đến hết thửa 478 TBĐ 48	377	323	377	

12	Đường Thôn Kao Kuil					
12.1	Từ thửa 187 TBĐ 71 đến thửa 307 + 340 TBĐ 71	982	842		982	
12.2	Từ thửa 358 + 359 TBĐ 71 tiếp thửa 15 TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239 TBĐ 78	522	448		522	
12.3	Từ thửa 837 TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811 TBĐ 83	609	522		609	
12.4	Từ thửa 603 TBĐ 78 tiếp thửa 422 TBĐ 72 đến hết thửa 690 TBĐ 73	473	406		473	
12.5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil từ giáp thửa 182. TBĐ 71 đến hết thửa 813. TBĐ 71	379	325		379	
12.6	Từ thửa 208 TBĐ 71 đến hết thửa 768 TBĐ 77	396	339		396	
12.7	Từ thửa 329 + 1031 TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336 TBĐ 71	389	334		389	
13	Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2	379	325		379	
13.1	Từ thửa 389 TBĐ 58 đến hết thửa 270 TBĐ 49	531	455		531	
13.2	Từ thửa 16 TBĐ 58 đến hết thửa 380 TBĐ 58	399	342		399	
13.3	Từ thửa 289 TBĐ 48 đến hết thửa 93 TBĐ 48	425	364		425	
13.4	Từ thửa 241 TBĐ 49 đến hết thửa 73 TBĐ 49	402	345		402	

13.5	Từ thửa 45 TBD 49 đến hết thửa 202 + 49 TBD 37	364	312	364	
13.6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	364	312	364	
13.7	Từ thửa 94 TBD 19 đến hết thửa 334 TBD 48	534	458	534	
14	Các nhánh Quốc lộ 20				
14.1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	439	377	439	
14.2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	377	323	377	
14.3	Từ thửa 205. TBD 71 đến hết thửa 804 + 807 TBD 71	522	447	522	
14.4	Từ thửa 13 TBD 77 đến hết thửa 181 TBD 77	499	428	499	
14.5	Đoạn từ thửa 174 TBD 71 tiếp thửa 515. TBD 71 đến hết thửa 300 TBD 72	476	408	476	
14.6	Từ thửa 608 + 291 TBD 71 đến hết thửa 33 TBD 77	454	389	454	
14.7	Đoạn từ giáp công xã Hồ Thanh Bạch vào đôi 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp từ thửa 74. TBD 66 đến hết thửa 732. TBD 73	379	325	379	
15	Đất dọc trục giao thông chính				
15.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp	961	824	961	

	mương thủy lợi: Từ thửa 41 + 17. TBĐ 95 đến hết thửa 375 + 360. TBĐ 96.				
15.2	Từ mương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krèng: Từ thửa 366 + 351. TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173. TBĐ 97.	557	477	557	
15.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krèng (thửa 157+ 134. TBĐ 97) đến hết thửa 21. TBĐ 82 + hết thửa 01. TBĐ 84.	590	505	590	
15.4	Từ ngã ba Bưư điện xã đến cầu sắt Đạ Riam từ thửa 331 + 394. TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413. TBĐ 96.	655	562	655	
15.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận: Từ thửa 419 + 436. TBĐ 96 tiếp thửa 453. TBĐ 49 + thửa 10. TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01. TBĐ 107.	524	449	524	
15.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (Đường Bê tông): Từ thửa 22 + 16. TBĐ 102 đến hết thửa	419	359	419	

	464 + 466. TBD 102.					
15.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 11 + 464. TBD 107 đến hết thửa 66 + 70. TBD 110.	384	329	384	329	384
16	Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ					
16.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dờng (Đường số 3 + số 4): Từ thửa 416 + 428. TBD 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462. TBD 96 đến tiếp thửa 346 + 347. TBD 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335. TBD 97 đến tiếp thửa 251 + 262. TBD 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBD 97.	375	322	375	322	375
16.2	Đường thôn Bảo Tuân (Đường số 1): Từ thửa 113 + 53. TBD 95 đến hết thửa 18 + 08. TBD 101.	403	346	403	346	403
16.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77. TBD 95 đến hết thửa 30. TBD 101.	363	311	363	311	363
16.4	Đường vào khu Rơ Màng (Đường số 11): Từ thửa 188	403	346	403	346	403

	+ 223. TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166. TBĐ 101					
16.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (Đường số 9): Từ thửa 186 + 178. TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194. TBĐ 90.	363	311		363	
16.6	Đường thôn Kala Krọt (Đường số 6): Từ thửa 354 + 369. TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169. TBĐ 97	363	311		363	
16.7	Đường đòl tròn thôn Hàng Pior (Đường số 10): Từ thửa 144 + 506. TBĐ 107 đến hết thửa 143. TBĐ 107	375	322		375	
16.8	Đường thôn Kơ Nệt (Đường số 14): Từ thửa 395 + 371 + 362. TBĐ 107 đến hết thửa 373. TBĐ 107 tiếp thửa 375. TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419. TBĐ 107 đến tiếp thửa 142. TBĐ 106)	376	323		376	
16.9	Đường lên trường THCS Tân Nghĩa từ thửa 274 và 247 TBĐ 32 đến thửa 240 TBĐ 32	371	318		371	
16.10	Đoạn hội trường thôn Lọc Châu 3 sang trạm điện 500KV: từ thửa 124 và thửa 121 TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218 TBĐ 42	371	318		371	

16.11	Đoạn xuống bên đò Tân Nghĩa từ thửa 177 và thửa 22 TĐĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46 TĐĐ 12	371	318	371	
16.12	Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa từ thửa 126 và thửa 83 TĐĐ số 10 đến thửa 72 và 83 TĐĐ 05	371	318	371	
16.13	Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11) từ thửa 64+89 TĐĐ 101 đến hết thửa 223 + 229 TĐĐ 101	371	318	371	
16.14	Các Đoạn còn lại của nhánh rẽ. đường thôn trong xã Bảo Thuận	360	309	360	

PHỤ LỤC 47:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	62.40	91.00	
	62.40		
Vị trí 2	50.40	72.00	
	50.40		
Vị trí 3	31.20	45.00	
	31.20		
Vị trí 4		30	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	81.60	120.00	
	81.60		
Vị trí 2	64.80	96.00	
	64.80		
Vị trí 3	40.80	60.00	
	40.80		
Vị trí 4		50	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.20	31.2	
	31.20		

Vị trí 2	25.20	25.2	
	25.20		
Vị trí 3	15.60	15.6	
	15.60		
Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	83.20	92	
	83.20		
Vị trí 2	67.20	76	
	67.20		
Vị trí 3	41.20	50	
	41.20		
Vị trí 4		35	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1.1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28			
1.1.1	Từ thửa 3 và thửa đất đối diện. TBĐ 51 đến hết thửa 197 và 198. TBĐ 51	520	624	
1.1.2	Từ thửa 08 và 10. TBĐ 59 đến thửa 120 và 121. TBĐ 64	648	778	
1.2	Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.2.1	Đường T10: Từ thửa 96.97. TBĐ 51 đến hết thửa 31. TBĐ 56	339	407	
1.2.2	Đường T7: Từ thửa 193.195. TBĐ 51 đến thửa 152. TBĐ 51	363	436	
1.2.3	Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (hai bên đường). TBĐ 51 đi qua thửa 2.28 TBĐ 59 đến thửa 78. TBĐ 58	336	403	
1.3	Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.3.1	Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79. TBĐ 59 đến hết thửa 95 và 96. TBĐ 58	476	571	
1.3.2	Đường DH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124. TBĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TBĐ 58	389	584	

1.3.3	Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145. TĐĐ 59 đến hết thửa 137 và 110. TĐĐ66		389	
1.3.4	Đường T8: Từ thửa 71 và 73. TĐĐ 66 đến hết thửa 27 TĐĐ 59 và thửa 184. TĐĐ51		389	
1.4	Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.4.1	Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đạ Hiong: Từ thửa 152 và 173. TĐĐ 59 đến hết thửa 308 và 309. TĐĐ 59	468	562	
1.4.2	Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đạ Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 . TĐĐ 59 và thửa 42 TĐĐ 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TĐĐ 58;	425	510	
1.4.3	Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273. TĐĐ 59 đến thửa 224 TĐĐ 59		510	
1.5	Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.5.1	Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198. TĐĐ 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TĐĐ 58; Từ thửa 137 và thửa 123. TĐĐ 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TĐĐ 58;	339	407	
1.5.2	Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315. TĐĐ 59 đến hết thửa 98 và thửa 113		407	

	TBĐ 63;			
1.6	Các đoạn trong thôn Dạ Hiong và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.6.1	Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66. TBĐ 64 đến hết thửa 307 TBĐ 58 và thửa 41 TBĐ 64;		537	
1.6.2	Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87. TBĐ 64 đến thửa 149 TBĐ 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TBĐ 64 đến thửa 64 và thửa 61 TBĐ 64	389	545	
1.6.3	Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57. TBĐ 64 đến thửa 320 TBĐ 59 và thửa 4 TBĐ 64		467	
1.7	Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.7.1	Đường DH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TBĐ 13 đến hết thửa 4 TBĐ 26	552	773	
1.7.2	Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TBĐ 13 đến hết thửa 2 TBĐ 13 và thửa 93 TBĐ 09			
1.7.3	Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TBĐ 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TBĐ 13	545	762	
1.7.4	Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TBĐ 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TBĐ 13		414	
1.8	Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn			

	giáp ranh thôn liền kề			
1.8.1	Đường DH 11: Từ thửa 10 TĐĐ 31 đến hết thửa 141 và 163 TĐĐ 38	520	624	
1.8.2	Đường DH 11: Từ thửa 140 và 152 TĐĐ 38 đến hết thửa 152 và 156 TĐĐ 37	520	624	
1.8.3	Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TĐĐ 37 đến hết thửa 98 và 59 TĐĐ 37	468	562	
1.8.4	Đường vào Trường THCS Sơn Diên từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180. TĐĐ 37	476	571	
1.8.5	Đường T7: Từ thửa 16 TĐĐ 31 và thửa 31 TĐĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TĐĐ 38		571	
1.8.6	Đường T9: Từ thửa 151 TĐĐ 38 đến hết thửa 16 TĐĐ 47		571	
1.8.7	Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TĐĐ 38 đến hết thửa 172 TĐĐ 37		571	
1.9	Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.9.1	Đường DH11 đi vào thôn KonSôh: Từ thửa 554 TĐĐ 36 đến ngã 3 thửa 493. TĐĐ 36 đi hết thửa 203. TĐĐ 45	545	653	
1.9.2	Đường DH11 đi vào đường T3: từ thửa 481 TĐĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266. TĐĐ 35 và thửa 470 TĐĐ 83	545	653	
1.9.3	Đường NX13: từ thửa 303 và thửa 304 TĐĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325. TĐĐ 35		653	
1.10	Các đoạn trong thôn B' Nơm và đoạn			

	giáp ranh thôn liền kề			
	Đường DH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nôm: từ thửa 361 và thửa 363 TBĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348. TBĐ 28	425	510	
1.11	Các đoạn trong thôn Con Sỏ và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
	Đường thôn KonSỏh từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68. TBĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205. thửa 89 và thửa 133. TBĐ 92	425	510	
2	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du lịch. khu chế xuất. cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	339	407	
3	Các đường còn lại trên địa bàn xã	224	314	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28				
1.1.1	Từ thửa 3 và thửa đất đối diện. TBĐ 51 đến hết thửa 197 và 198. TBĐ 51	437	375	437	
1.1.2	Từ thửa 08 và 10. TBĐ 59 đến thửa 120 và 121. TBĐ 64	544	467	544	
1.2	Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liên kê				
1.2.1	Đường T10: Từ thửa 96.97. TBĐ 51 đến hết thửa 31. TBĐ 56	285	244	285	
1.2.2	Đường T7: Từ thửa 193.195. TBĐ 51 đến thửa 152.	305	261	305	

	TBĐ 51					
1.2.3	Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (hai bên đường). TBĐ 51 đi qua thửa 2.28 TBĐ 59 đến thửa 78. TBĐ 58	282	242	282	282	
1.3	Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liên kê					
1.3.1	Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79. TBĐ 59 đến hết thửa 95 và 96. TBĐ 58	400	343	400	400	
1.3.2	Đường DH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124. TBĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TBĐ 58	409	350	409	409	
1.3.3	Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145. TBĐ 59 đến hết thửa 137 và 110. TBĐ 66	273	234	273	273	
1.3.4	Đường T8: Từ thửa 71 và 73. TBĐ 66 đến hết thửa 27 TBĐ 59 và thửa 184. TBĐ 51	273	234	273	273	
1.4	Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liên kê					

1.4.1	Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Dạ Hiong: Từ thửa 152 và 173. TBĐ 59 đến hết thửa 308 và 309. TBĐ 59	393	337	393	
1.4.2	Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Dạ Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 . TBĐ 59 và thửa 42 TBĐ 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TBĐ 58;	357	306	357	
1.4.3	Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273. TBĐ 59 đến thửa 224 TBĐ 59	357	306	357	
1.5	Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liên kê				
1.5.1	Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198. TBĐ 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TBĐ 58; Từ thửa 137 và thửa 123. TBĐ 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TBĐ 58;	285	244	285	
1.5.2	Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315. TBĐ 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TBĐ 63;	285	244	285	
1.6	Các đoạn trong thôn Dạ Hiong và đoạn giáp ranh thôn liên kê				

1.6.1	Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66. TBĐ 64 đến hết thửa 307 TBĐ 58 và thửa 41 TBĐ 64;	376	322	376
1.6.2	Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87. TBĐ 64 đến thửa 149 TBĐ 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TBĐ 64 đến thửa 64 và thửa 61 TBĐ 64	382	327	382
1.6.3	Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57. TBĐ 64 đến thửa 320 TBĐ 59 và thửa 4 TBĐ 64	327	280	327
1.7	Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liên kề			
1.7.1	Đường DH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TBĐ 13 đến hết thửa 4 TBĐ 26	541	464	541
1.7.2	Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TBĐ 13 đến hết thửa 2 TBĐ 13 và thửa 93 TBĐ 09			
1.7.3	Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TBĐ 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TBĐ 13	534	457	534
1.7.4	Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TBĐ 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TBĐ 13	290	248	290

1.8	Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liên kê					
1.8.1	Đường DH 11: Từ thửa 10 TBĐ 31 đến hết thửa 141 và 163 TBĐ 38	437	375	437	437	
1.8.2	Đường DH 11: Từ thửa 140 và 152 TBĐ 38 đến hết thửa 152 và 156 TBĐ 37	437	375	437	437	
1.8.3	Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TBĐ 37 đến hết thửa 98 và 59 TBĐ 37	393	337	393	393	
1.8.4	Đường vào Trường THCS Sơn Điền từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180. TBĐ 37	400	343	400	400	
1.8.5	Đường T7: Từ thửa 16 TBĐ 31 và thửa 31 TBĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TBĐ 38	400	343	400	400	
1.8.6	Đường T9: Từ thửa 151 TBĐ 38 đến hết thửa 16 TBĐ 47	400	343	400	400	
1.8.7	Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TBĐ 38 đến hết thửa 172 TBĐ 37	400	343	400	400	
1.9	Các đoạn trong thôn Dăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liên kê					

1.9.1	Đường DH11 đi vào thôn KonSôh: Từ thửa 554 TBĐ 36 đến ngã 3 thửa 493. TBĐ 36 đi hết thửa 203. TBĐ 45	457	392	457	
1.9.2	Đường DH11 đi vào đường T3: từ thửa 481 TBĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266. TBĐ 35 và thửa 470 TBĐ 83	457	392	457	
1.9.3	Đường NX13: từ thửa 303 và thửa 304 TBĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325. TBĐ 35	457	392	457	
1.10	Các đoạn trong thôn B' Nôm và đoạn giáp ranh thôn liên kê				
	Đường DH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nôm: từ thửa 361 và thửa 363 TBĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348. TBĐ 28	357	306	357	
1.11	Các đoạn trong thôn Con Sô và đoạn giáp ranh thôn liên kê				
	Đường thôn KonSôh từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68. TBĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205. thửa 89 và thửa 133. TBĐ 92	357	306	357	

2	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã. cụm xã. khu thương mại. dịch vụ. khu du lịch. khu chế xuất. cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực 1 nêu trên	285	244	285	
3	Các đường còn lại trên địa bàn xã	220	188	220	

PHỤ LỤC 48:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	96.000	115.286	
	91.200		
Vị trí 2	76.800	92.229	
	72.000		
Vị trí 3	48.000	73.783	
	45.600		
Vị trí 4		59.027	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	144.000	159.840	
	120.000		
Vị trí 2	115.200	127.870	
	96.000		
Vị trí 3	72.000	79.920	
	60.000		
Vị trí 4		96.000	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.000	31.000	
Vị trí 2	25.200	25.200	
Vị trí 3	15.600	15.600	
Vị trí 4		10.800	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	100.800	121.051	
	96.000		
Vị trí 2	81.600	97.993	
	75.200		
Vị trí 3	51.200	78.702	
	48.000		
Vị trí 4		62.962	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Độc Quốc lộ 20			
1.1	Từ thửa 119. TĐĐ 29 đến hết thửa 209. TĐĐ 43. đường vào Thôn 8	2328	2494	
1.2	Từ thửa 104. TĐĐ 43 đến hết thửa 268. TĐĐ 33	2.880.00	2.880.00	
1.3	Từ thửa 267. TĐĐ 33 đến thửa 285. TĐĐ 33	2.177.70	2494	
1.4	Từ thửa 315. TĐĐ 33 đến thửa 66. TĐĐ 48	1.800.00	2250	
1.5	Từ thửa 07. TĐĐ 12 đến hết thửa 170. TĐĐ 13. thôn Hiệp Thành 1	1.427.80	1785	
1.6	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ. bà Khúm từ thửa 214. TĐĐ 18 đến hết thửa 122. TĐĐ 22	1.250.80	1501	
1.7	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy. Chùa Quan Âm từ thửa 151. TĐĐ 23 đến hết thửa 352. TĐĐ 16	2.478.00	2.478.00	
1.8	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le. giáp ranh huyện Đức Trọng từ thửa 335. TĐĐ 16 đến hết thửa 50. TĐĐ 15	1.904.00	2380	
2	Đường vào Thôn 8			
2.1	Từ thửa 91. TĐĐ 29 đến thửa 69. TĐĐ 42	1.052.70	1316	

2.2	Từ thửa 87. TBĐ 42 đến hết thửa 102. TBĐ 42	841.80	1052	
2.3	Từ thửa 107. TBĐ 42 đến thửa 109. TBĐ 42	399.30	800.00	
2.4	Từ thửa 87. TBĐ 42 đến hết thửa 97. TBĐ 42	399.30	800.00	
2.5	Từ thửa 104. TBĐ 42 đến hết thửa 160. TBĐ 42	524.60	630	
2.6	Từ thửa 159. TBĐ 42 đến hết thửa 146. TBĐ 42	420.00	650	
2.7	Từ thửa 150. TBĐ 55 đến hết thửa 153. TBĐ 55	336.00	600.00	
2.8	Từ thửa 104. TBĐ 43 đến hết thửa 153. TBĐ 55	1.052.70	1316	
2.9	Từ thửa 153 TBĐ 55 đến hết thửa 197 TBĐ 55	943.80	1180	
2.10	Từ thửa 173. TBĐ 43 đến thửa 148. TBĐ 43	695.40	869	
2.11	Từ thửa 200. TBĐ 43 đến thửa 191. TBĐ 43	610.00	763	
2.12	Từ thửa 210. TBĐ 43 đến thửa 212. TBĐ 43	610.00	763	
2.13	Từ thửa 178. TBĐ 55 đến hết thửa 189. TBĐ 55	484.00	629	
2.14	Từ thửa 74 TBĐ 42 đến hết thửa 156 TBĐ 42	996.00	1295	
2.15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	960.00	1200	
2.16	Từ thửa 158 TBĐ 42 đến hết thửa 50 TBĐ 54		650	

3	Đường vào Thôn 5			
3.1	Từ thửa 31 TBĐ 43 đến thửa 16 TBĐ 43 đến hết thửa 160 TBĐ 30	610.00	763	
3.2	Từ thửa 16. TBĐ 43 đến thửa 03. TBĐ 43	671.00	839	
3.3	Từ thửa 76. TBĐ 29 đến tiếp thửa 138. TBĐ 30 đến đến hết thửa 113. TBĐ 30	610.00	763	
3.4	Từ thửa 88. TBĐ 43 đến thửa 28. TBĐ 43	610.00	763	
3.5	Từ thửa 82. TBĐ 43 đến thửa 21. TBĐ 43	610.00	763	
3.6	Từ thửa 31. TBĐ 43 đến thửa 41. TBĐ 43	610.00	763	
3.7	Từ thửa 104 TBĐ 30 đến hết thửa 62 TBĐ 30	610.00	763	
3.8	Từ thửa 30. TBĐ 42 đến thửa 02. TBĐ 42; từ thửa 88. TBĐ 29 đến hết thửa 60. TBĐ 29 và từ thửa 87. TBĐ 54 đến thửa 48. TBĐ 54	653.40	850	
3.9	từ thửa 103. TBĐ 54 đến hết thửa 38. TBĐ 54		800.00	
3.10	Từ thửa 109. TBĐ 29 đến hết thửa 28. TBĐ 29 và từ thửa 157. TBĐ 23 đến hết thửa 116. TBĐ 23	547.40	744.46	
3.11	Từ thửa 84. TBĐ 29 đến hết thửa 76. TBĐ 29 và từ thửa 138. TBĐ 30 đến hết thửa 148. TBĐ 30	440.30	650	
3.12	Từ thửa 02. TBĐ 42 và thửa 178. TBĐ 30 đến thửa 148. TBĐ 30	629.20	787	
3.13	Từ thửa 115. TBĐ 23 đến hết thửa 196.		629	

	TBĐ 23			
4	Đường vào Thôn 1			
4.1	Từ thửa 310. TBĐ 45 đến thửa 513. TBĐ 45	713.90	892	
4.2	Từ thửa 322 TBĐ 45 đến hết thửa 720 TBĐ 45	1.176.00	1470	
4.3	Từ thửa 329. TBĐ 45 đến hết thửa 747. TBĐ 45	883.30	1104	
4.4	Từ thửa 355. TBĐ 48 đến hết thửa 544. TBĐ 48	798.60	998	
4.5	Từ thửa 791. TBĐ 45 đến hết thửa 817. TBĐ 45 và từ thửa 08. TBĐ 57 đến hết thửa 187. TBĐ 57	841.80	1052	
4.6	Từ thửa 417. TBĐ 45 đến hết thửa 840. TBĐ 45 và từ thửa 138. TBĐ 43 đến hết thửa 145. TBĐ 43	864.00	1080	
4.7	Từ thửa 163. TBĐ 43 đến hết thửa 151. TBĐ 43 và từ thửa 435. TBĐ 30 đến hết thửa 463. TBĐ 45	883.30	1104	
4.8	Từ thửa 536. TBĐ 45 đến hết thửa 514. TBĐ 45 và từ thửa 180. TBĐ 43 đến hết thửa 179. TBĐ 43	756.00	945	
4.9	Từ thửa 537. TBĐ 45 đến hết thửa 812. TBĐ 45 và từ thửa 12. TBĐ 57 đến hết thửa 283. TBĐ 57	798.60	998	
4.10	Từ thửa 736. TBĐ 45 đến hết thửa 714. TBĐ 45	547.40	684	
5	Đường vào Thôn 7			
5.1	Từ thửa 362. TBĐ 45 đến hết thửa 683. TBĐ 45	1.134.60	1418	

5.2	Từ thửa 339. TBĐ 45 đến hết thửa 681. TBĐ 45	1.176.00	1470	
5.3	Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58	1.176.00	1470	
5.4	Từ thửa 682. TBĐ 45 đến hết thửa 59. TBĐ 57	1.004.30	1255	
5.5	Từ thửa 77. TBĐ 57 đến hết thửa 226. TBĐ 58	900.00	1125	
5.6	Từ thửa 426. TBĐ 45 đến hết thửa 464. TBĐ 45	988.20	1235	
5.7	Từ thửa 573. TBĐ 45 đến hết thửa 576. TBĐ 45	988.20	1235	
5.8	Từ thửa 485. TBĐ 45 đến hết thửa 525. TBĐ 45	864.00	1080	
5.9	Từ thửa 631. TBĐ 45 đến hết thửa 660. TBĐ 45	798.60	998	
5.10	Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45	927.20	1159	
5.11	Từ thửa 147. TBĐ 58 đến hết thửa 89. TBĐ 58	732.00	915	
5.12	Từ thửa 134. TBĐ 58 đến hết thửa 82. TBĐ 58	588.00	735	
5.13	Từ thửa 78. TBĐ 58 đến hết thửa 48. TBĐ 58	504.30	630	
5.14	Từ thửa 58. TBĐ 57 đến hết thửa 56. TBĐ 57 và từ thửa 46. TBĐ 58 đến hết thửa 05. TBĐ 58	732.00	915	
5.15	Từ thửa 141. TBĐ 57 đến hết thửa 187. TBĐ 57	463.60	600.00	

5.16	Từ thửa 366. TBĐ 46 đến hết thửa 680. TBĐ 45	1.052.70	1316	
5.17	Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58	660.00	825	
5.18	Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57	624.00	780	
5.19	Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 . 72 TBĐ 57	684.00	855	
6	Đường vào thôn Gia Lành			
6.1	Từ thửa 90. TBĐ 43 đến hết thửa 26. TBĐ 43	988.20	1235	
6.2	Từ thửa 17. TBĐ 43 đến hết thửa 168. TBĐ 30	798.60	998	
6.3	Từ thửa 204. TBĐ 48 đến hết thửa 67. TBĐ 48	1.176.00	1470	
6.4	Từ thửa 26. TBĐ 45 đến hết thửa 257. TBĐ 31	988.20	1235	
6.5	Từ thửa 302. TBĐ 45 đến hết thửa 82. TBĐ 45	1.176.00	1470	
6.6	Từ thửa 30. TBĐ 45 đến hết thửa 247. TBĐ 31	988.20	1235	
6.7	Từ thửa 120. TBĐ 31 đến hết thửa 58. TBĐ 31	798.60	998	
6.8	Từ thửa 213. TBĐ 31 đến hết thửa 135. TBĐ 31	900.00	1125	
6.9	Từ thửa 254. TBĐ 45 đến hết thửa 260. TBĐ 31	900.00	1125	
6.10	Từ thửa 252. TBĐ 31 đến hết thửa 247. TBĐ 31	943.80	1180	

6.11	Từ thửa 228. TBĐ 31 đến hết thửa 135. TBĐ 31	927.20	1159	
6.12	Từ thửa 231. TBĐ 31 đến hết thửa 155. TBĐ 31	943.80	1180	
6.13	Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45	864.00	1080	
6.14	Từ thửa 174. TBĐ 45 đến hết thửa 18. TBĐ 45 và từ thửa 292. TBĐ 31 đến hết thửa 252. TBĐ 31	943.80	1180	
6.15	Từ thửa 172. TBĐ 45 đến hết thửa 20. TBĐ 45 và hết thửa 291. TBĐ 31	943.80	1180	
6.16	Từ thửa 17 TBĐ 43. tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30 TBĐ 45	943.80	1180	
6.17	Từ thửa 115. TBĐ 45 đến hết thửa 27. TBĐ 45 và từ thửa 300. TBĐ 31 đến hết thửa 258. TBĐ 31	943.80	1180	
6.18	Từ thửa 128. TBĐ 30 đến hết thửa 228. TBĐ 31	732.00	915	
7	Đường vào Thôn 2			
7.1	Từ thửa 276. TBĐ 45 đến hết thửa 47. TBĐ 45 và từ thửa 312. TBĐ 31 đến hết thửa 243. TBĐ 31	1.089.00	1361	
7.2	Từ thửa 281. TBĐ 45 đến hết thửa 44. TBĐ 45 và hết thửa 274. TBĐ 31	883.30	1104	
7.3	Từ thửa 208. TBĐ 45 đến hết thửa 197. TBĐ 45	943.80	1180	
7.4	Từ thửa 82. TBĐ 45 đến hết thửa 197. TBĐ 45	900.00	1125	
7.5	Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221	671.00	839	

	TBĐ 31			
8	Đường vào thôn Phú Hiệp 3			
8.1	Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32. tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32	988.20	1235	
8.2	Từ thửa 204. TBĐ 32 đến hết thửa 205. TBĐ 32 và từ thửa 220. TBĐ 31 đến hết thửa 198. TBĐ 31	864.00	1080	
8.3	Từ thửa 139. TBĐ 46 đến hết thửa 06. TBĐ 46 và từ thửa 272. TBĐ 32 đến hết thửa 207. TBĐ 32	1.176.00	1470	
8.4	Từ thửa 14. TBĐ 46 và thửa 287. TBĐ 32 đến hết thửa 243. TBĐ 32	1.234.20	1543	
8.5	Từ thửa 196. TBĐ 32 đến hết thửa 187. TBĐ 32	1.052.70	1316	
8.6	Từ thửa 143. TBĐ 32 đến hết thửa 118. TBĐ 31	883.30	1104	
8.7	Từ thửa 198. TBĐ 31 đến hết thửa 133. TBĐ 31	713.90	892	
8.8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách quốc lộ 20 là 400m	828.00	1035	
9	Đường vào thôn Phú Hiệp 2			
9.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46	988.20	1235	
9.2	Từ thửa 105. TBĐ 46 đến hết thửa 258. TBĐ 46	864.00	1080	
9.3	Từ thửa 35. TBĐ 46 đến hết thửa 100.	864.00	1080	

	TBĐ 47			
9.4	Từ thửa 128. TBĐ 47 đến hết thửa 147. TBĐ 47	732.00	915	
9.5	Từ thửa 160. TBĐ 47 đến hết thửa 178. TBĐ 47	588.00	735	
9.6	Từ thửa 336. TBĐ 46 đến hết thửa 257. TBĐ 46	798.60	998	
9.7	Từ thửa 371. TBĐ 46 đến hết thửa 02. TBĐ 58	629.20	787	
9.8	Từ thửa 158 TBĐ 46 đến hết thửa 279 TBĐ 46	768.00	960	
9.9	Từ thửa 91 TBĐ 47 đến thửa 221 TBĐ 47. đến thửa 196 TBĐ 47. đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47	516.00	645	
9.10	Từ thửa 75 TBĐ 59 đến thửa 95 TBĐ 59 đến hết thửa 100 TBĐ 58	516.00	645	
9.11	Từ thửa 120 TBĐ 47 đến hết thửa 105 TBĐ 47	732.00	915	
10	Đường vào thôn Phú Hiệp 1			
10.1	Từ thửa 268. TBĐ 33 đến hết thửa 172. TBĐ 33	1.176.00	1470	
10.2	Từ thửa 155. TBĐ 33 đến hết thửa 109. TBĐ 33	943.80	1180	
10.3	Từ thửa 84. TBĐ 33 đến hết thửa 20. TBĐ 33	774.40	968	
10.4	Từ thửa 35. TBĐ 33 đến hết thửa 11. TBĐ 33	629.20	787	
10.5	Từ thửa 285. TBĐ 33 đến hết thửa 130. TBĐ 33 và từ thửa 107. TBĐ 34 đến hết thửa 76. TBĐ 34	900.00	1125	

10.6	Từ thửa 283. TĐĐ 33 đến hết thửa 241. TĐĐ 33 và từ thửa 124. TĐĐ 34 đến hết thửa 91. TĐĐ 34	588.00	735	
10.7	Từ thửa 04. TĐĐ 48 đến hết thửa 37. TĐĐ 48	547.40	684	
10.8	Từ thửa 46. TĐĐ 47 đến hết thửa 109. TĐĐ 47	588.00	735	
10.9	Từ thửa 35. TĐĐ 48 đến hết thửa 51. TĐĐ 48 và từ thửa 190. TĐĐ 36 đến hết thửa 188. TĐĐ 36	568.70	711	
10.10	Từ thửa 155. TĐĐ 33 đến hết thửa 178. TĐĐ 33	671.00	839	
10.11	Từ thửa 221. TĐĐ 33 đến hết thửa 224. TĐĐ 33	841.80	1052	
10.12	Từ thửa 196. TĐĐ 32 đến thửa 13. TĐĐ 32	732.00	915	
10.13	Từ thửa 30. TĐĐ 43 đến hết thửa 151. TĐĐ 43		680.00	
10.14	Từ thửa 41. TĐĐ 43 đến hết thửa 44. TĐĐ 44		700.00	
11	Đường vào Thôn 3			
11.1	Từ thửa 74. TĐĐ 34 đến hết thửa 19. TĐĐ 34	861.00	1076	
11.2	Từ thửa 226. TĐĐ 27 đến hết thửa 125. TĐĐ 27 và hết thửa 109. TĐĐ 28	732.00	915	
11.3	Từ thửa 226 TĐĐ 27 đến thửa 83 TĐĐ 27. đến thửa 46 TĐĐ 27. đến thửa 138 TĐĐ 27 hết thửa 122 TĐĐ 27	624.00	780	
12	Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào Thôn 4. Thôn 6			

12.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 290. TBĐ 64 đến hết thửa 425. TBĐ 64	1.064.80	1331	
12.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít từ thửa 441. TBĐ 64 đến thửa 849. 552 và 727. TBĐ 64	826.00	1033	
12.3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 715. TBĐ 64 đến thửa 738. TBĐ 64 và từ thửa 37. TBĐ 79 đến thửa 116 và 403. TBĐ 79	648.00	810	
13	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm Thôn 4			
13.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4. hết Nhà thờ từ thửa 282. TBĐ 64 đến thửa 801. hết thửa 495 và hết thửa 502. TBĐ 64	1.561.60	1952	
13.2	Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4	829.60	1037	
13.3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của Thôn 4 từ thửa 504. TBĐ 64 đến hết thửa 719. TBĐ 64 và từ thửa 11. TBĐ 79 đến hết thửa 377. TBĐ 79	988.20	1235	
13.4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường từ thửa 409. TBĐ 79 đến hết thửa 618. TBĐ 79; từ thửa 02. TBĐ 85 đến hết thửa 213. TBĐ 80 và từ thửa	552.00	690	

	19. TBĐ 86 đến hết thửa 46. TBĐ 86			
13.5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá từ thửa 63. TBĐ 86 đến hết thửa 242. TBĐ 86	520.30	650	
13.6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ từ thửa 418. TBĐ 79 đến hết thửa 572. TBĐ 79	597.80	747	
13.7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu Thôn 4 vào Khu nước sạch từ thửa 606. TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567. TBĐ 79	544.50	681	
14	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2			
14.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan. đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 455. TBĐ 52 đến thửa 278. 130 và 77. TBĐ 52	826.00	1033	
14.2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân từ thửa 51. TBĐ 52 đến thửa 05. TBĐ 52 và thửa 235. TBĐ 40; từ thửa 14. TBĐ 41 đến hết thửa 01. TBĐ 41 và từ thửa 99. TBĐ 40 đến hết thửa 84. TBĐ 40	597.80	747	
14.3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân	414.80	622	
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã từ xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì. thôn Hiệp Thành 1			

15.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu. hết đất nhà ông Nhi. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 481. TĐĐ 63 đến hết thửa 269. TĐĐ 63 và từ thửa 175. TĐĐ 62 đến hết thửa 175. TĐĐ 62	725.90	907	
15.2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 0 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu. hết đất nhà ông Nhi	544.50	681	
15.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu. hết đất nhà ông Nhi. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 169. TĐĐ 50 đến hết thửa 181. TĐĐ 50; từ thửa 57. TĐĐ 49 đến thửa 55. TĐĐ 49 và từ thửa 18. TĐĐ 62 đến thửa 146. TĐĐ 62	468.00	632	
16	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn. ông Hùng thôn Hiệp Thành 2			
16.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hồ. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 151. TĐĐ 64 đến hết thửa 03. TĐĐ 64 và từ thửa 379. TĐĐ 64 đến hết thửa 274. TĐĐ 64	805.20	1007	
16.2	Từ đất nhà ông Hồ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y từ thửa 261. TĐĐ 51 đến hết thửa 164. TĐĐ 51 và từ thửa 306. TĐĐ 51 đến hết thửa 273. TĐĐ 51	414.80	622	

16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 53. TĐĐ 65 đến hết thửa 121 và 141. TĐĐ 65 và từ thửa 409. TĐĐ 64 đến hết thửa 443. TĐĐ 64	622.20	746.64	
16.4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 358. TĐĐ 52 đến thửa 333. TĐĐ 52 và từ thửa 232. TĐĐ 52 đến hết thửa 421. TĐĐ 52	826.00	867.30	
16.5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 260. TĐĐ 52 đến thửa 103. TĐĐ 52	648.00	810	
16.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu. đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ. ra ngã năm Thôn 4 từ thửa 129. TĐĐ 65 đến thửa 340 và 197. TĐĐ 65; từ thửa 483. TĐĐ 64 đến thửa 502 và 733. TĐĐ 64 và từ thửa 02. TĐĐ 79 đến thửa 395. TĐĐ 79	476.00	619	
16.7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài. ông Huệ. ông Luyện. đến ngã ba hết đất nhà ông Quý. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 293. TĐĐ 52 đến 187. TĐĐ 52; từ thửa 144. TĐĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91. TĐĐ 52	520.30	650	
16.8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách. Thôn 6 từ thửa	544.50	681	

	495. TBD 64 đến thửa 543 và 717. TBD 64 và từ thửa 01. TBD 79 đến hết thửa 62. TBD 79			
16.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 705 đến thửa 439. 551. 632. 612 và 677. TBD 64	476.00	619	
16.10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo. Thôn 6 giáp suối từ thửa 569. TBD 64 đến thửa 828. TBD 64 và thửa 501. 475. TBD 63	476.00	619	
16.11	Từ ngã năm Thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Diệu. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 552. TBD 64 đến thửa 517. TBD 64	414.80	622	
16.12	Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai. đi ngang Sân bóng Thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ từ thửa 727. TBD 64 và thửa 04. TBD 20 đến thửa 233. 311 và 351. TBD 79	468.00	655	
16.13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 446. TBD 64 đến hết thửa 384. TBD 64	649.00	811	
16.14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sinh. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 399. TBD 64 đến thửa 359. TBD 64 và từ thửa 112. TBD	520.30	650	

	65 đến hết thửa 99. TĐĐ 65			
16.15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyển từ thửa 114. TĐĐ 64 đến hết thửa 31. TĐĐ 64 và hết thửa 377. TĐĐ 51	826.00	1033	
16.16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 91. TĐĐ 65 đến hết thửa 86. TĐĐ 65	476.00	619	
16.17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thanh. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 153. TĐĐ 65 đến hết thửa 136 và 119. TĐĐ 65	476.00	619	
16.18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng chợ Lifshap đến đất ông Y từ thửa 755. TĐĐ 64 và thửa 364. TĐĐ 51 đến thửa 310. TĐĐ 51	829.60	1037	
16.19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 122. TĐĐ 63 đến hết thửa 73 và 78. TĐĐ 63; từ thửa 157. TĐĐ 64 đến thửa 152 và 43. TĐĐ 64 và từ thửa 178. TĐĐ 50 đến thửa 50. TĐĐ 50	544.50	681	
16.20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 212. TĐĐ 64 đến thửa 30. TĐĐ 64 và từ thửa 373. TĐĐ 51 đến hết thửa 349. TĐĐ 51	649.00	811	

16.21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh từ thửa 41. TĐĐ 52 đến thửa 376. TĐĐ 52 và từ thửa 249. TĐĐ 40 đến thửa 146. TĐĐ 40	468.00	632	
16.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 59. TĐĐ 63 đến hết thửa 08. TĐĐ 63 và từ thửa 196. TĐĐ 50 đến thửa 147. TĐĐ 50	544.50	681	
16.23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6. giáp đất bà Thủy Nhiên từ thửa 313. TĐĐ 64 đến thửa 569. TĐĐ 64	476.00	619	
16.24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ. từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 107. TĐĐ 50 đến hết thửa 40 và 25. TĐĐ 50 và từ thửa 31. TĐĐ 49 đến hết thửa 43. TĐĐ 50	552.00	662	
16.25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 150. TĐĐ 50 đến hết thửa 142. TĐĐ 50	520.30	650	
16.26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 118. TĐĐ 50 đến hết thửa 49. TĐĐ 50	468.00	632	

16.27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 02. TĐĐ 66 đến hết thửa 30. TĐĐ 66	468.00	632	
16.28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 342. TĐĐ 52 đến hết thửa 289. TĐĐ 52	648.00	778	
16.29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 214. TĐĐ 64 đến hết thửa 166. TĐĐ 64	520.30	624	
16.30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 202. TĐĐ 18 đến hết thửa 280. TĐĐ 18	520.30	624	
16.31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng. ông Châu thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 323. TĐĐ 51 đến hết thửa 321 và 365. TĐĐ 51	476.00	619	
16.32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 420. TĐĐ 52 đến hết thửa 91. TĐĐ 52	597.80	777	
16.33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vỵ đến ngã ba hết đất nhà ông Quang từ thửa 412. TĐĐ 52 đến hết thửa 181. TĐĐ 52	520.30	676	
16.34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 408. TĐĐ 52 đến thửa 381. TĐĐ 52	780.80	1015	

16.35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 179. TBĐ 63 đến hết thửa 330. TBĐ 63	424.80	616	
16.36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội. Thôn 4 từ thửa 537. TBĐ 64 đến hết thửa 694. TBĐ 64	424.80	616	
16.37	Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 304. TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169. TBĐ 51	424.80	616	
16.38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 132. TBĐ 52 đến hết thửa 35. TBĐ 52	424.80	616	
16.39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 155. TBĐ 52 đến hết thửa 252. TBĐ 52	476.00	643	
16.40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mên vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót. Thôn 6 từ thửa 134. TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266. TBĐ 78	424.80	637	
16.41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 198. TBĐ 65 đến hết thửa 323. TBĐ 65 và từ thửa 07. TBĐ 80 đến hết thửa 37. TBĐ 80	424.80	637	
16.42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 159. TBĐ 64 đến	780.80	937	

	hết thửa 48. TĐĐ 64			
16.43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niên. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 141. TĐĐ 50 đến hết thửa 16. TĐĐ 50	476.00	643	
16.44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bó. từ thửa 382. TĐĐ 52 đến hết thửa 348. TĐĐ 52 đến hết thửa 355. TĐĐ 52 đến hết thửa 42. TĐĐ 53	544.50	708	
16.45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30. TĐĐ 65 đến hết thửa 83. TĐĐ 65	520.30	624	
16.46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp. đi ngang đất ông Rót Ra Đền. đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 257. TĐĐ 64 đến hết thửa 381 và 265. TĐĐ 64 và từ thửa 249. TĐĐ 64 đến hết thửa 277 và 271. TĐĐ 64	830	1078	
16.47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang từ thửa 63 TĐĐ 64 đến thửa 18 TĐĐ 64 đến thửa 77 TĐĐ 64	473.00	615	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm Công nghiệp Gia Hiệp	1.053

		1.316

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Dọc Quốc lộ 20				
1.1	Từ thửa 119. TBĐ 29 đến hết thửa 209. TBĐ 43. đường vào Thôn 8	1746	1496	1746	
1.2	Từ thửa 104. TBĐ 43 đến hết thửa 268. TBĐ 33	2016	1728	2016	
1.3	Từ thửa 267. TBĐ 33 đến thửa 285. TBĐ 33	1746	1496	1746	
1.4	Từ thửa 315. TBĐ 33 đến thửa 66. TBĐ 48	1575	1350	1575	
1.5	Từ thửa 07. TBĐ 12 đến hết thửa 170. TBĐ 13. thôn Hiệp Thành 1	1249	1071	1249	
1.6	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ. bà Khúm từ thửa 214. TBĐ 18 đến hết thửa 122. TBĐ 22	1051	901	1051	
1.7	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy.	1735	1487	1735	

	Chùa Quan Âm từ thửa 151. TBD 23 đến hết thửa 352. TBD 16				
1.8	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Dạ Le. giáp ranh huyện Đức Trọng từ thửa 335. TBD 16 đến hết thửa 50. TBD 15	1666	1428	1666	1666
2	Đường vào Thôn 8				
2.1	Từ thửa 91. TBD 29 đến thửa 69. TBD 42	921	790	921	921
2.2	Từ thửa 87. TBD 42 đến hết thửa 102. TBD 42	737	631	737	737
2.3	Từ thửa 107. TBD 42 đến thửa 109. TBD 42	560	480	560	560
2.4	Từ thửa 87. TBD 42 đến hết thửa 97. TBD 42	560	480	560	560
2.5	Từ thửa 104. TBD 42 đến hết thửa 160. TBD 42	441	378	441	441
2.6	Từ thửa 159. TBD 42 đến hết thửa 146. TBD 42	455	390	455	455
2.7	Từ thửa 150. TBD 55 đến hết thửa 153. TBD 55	420	360	420	420
2.8	Từ thửa 104. TBD 43 đến hết thửa 153. TBD 55	921	790	921	921
2.9	Từ thửa 153 TBD 55 đến hết thửa 197 TBD 55	826	708	826	826
2.10	Từ thửa 173. TBD 43 đến thửa 148. TBD 43	608	522	608	608
2.11	Từ thửa 200. TBD 43 đến thửa 191. TBD 43	534	458	534	534
2.12	Từ thửa 210. TBD 43 đến thửa 212. TBD 43	534	458	534	534

2.13	Từ thửa 178. TBĐ 55 đến hết thửa 189. TBĐ 55	440	378	440	
2.14	Từ thửa 74 TBĐ 42 đến hết thửa 156 TBĐ 42	906	777	906	
2.15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	840	720	840	
2.16	Từ thửa 158 TBĐ 42 đến hết thửa 50 TBĐ 54	455	390	455	
3	Đường vào Thôn 5	0	0	0	
3.1	Từ thửa 31 TBĐ 43 đến thửa 16 TBĐ 43 đến hết thửa 160 TBĐ 30	534	458	534	
3.2	Từ thửa 16. TBĐ 43 đến thửa 03. TBĐ 43	587	503	587	
3.3	Từ thửa 76. TBĐ 29 đến tiếp thửa 138. TBĐ 30 đến hết thửa 113. TBĐ 30	534	458	534	
3.4	Từ thửa 88. TBĐ 43 đến thửa 28. TBĐ 43	534	458	534	
3.5	Từ thửa 82. TBĐ 43 đến thửa 21. TBĐ 43	534	458	534	
3.6	Từ thửa 31. TBĐ 43 đến thửa 41. TBĐ 43	534	458	534	
3.7	Từ thửa 104 TBĐ 30 đến hết thửa 62 TBĐ 30	534	458	534	
3.8	Từ thửa 30. TBĐ 42 đến thửa 02. TBĐ 42; từ thửa 88. TBĐ 29 đến hết thửa 60. TBĐ 29 và từ thửa 87. TBĐ 54 đến thửa 48. TBĐ 54	595	510	595	
3.9	từ thửa 103. TBĐ 54 đến hết thửa 38. TBĐ 54	560	480	560	

3.10	Từ thửa 109. TBD 29 đến hết thửa 28. TBD 29 và từ thửa 157. TBD 23 đến hết thửa 116. TBD 23	521	447	521
3.11	Từ thửa 84. TBD 29 đến hết thửa 76. TBD 29 và từ thửa 138. TBD 30 đến hết thửa 148. TBD 30	455	390	455
3.12	Từ thửa 02. TBD 42 và thửa 178. TBD 30 đến thửa 148. TBD 30	551	472	551
3.13	Từ thửa 115. TBD 23 đến hết thửa 196. TBD 23	440	378	440
4	Đường vào Thôn 1	0	0	0
4.1	Từ thửa 310. TBD 45 đến thửa 513. TBD 45	625	535	625
4.2	Từ thửa 322 TBD 45 đến hết thửa 720 TBD 45	1029	882	1029
4.3	Từ thửa 329. TBD 45 đến hết thửa 747. TBD 45	773	662	773
4.4	Từ thửa 355. TBD 48 đến hết thửa 544. TBD 48	699	599	699
4.5	Từ thửa 791. TBD 45 đến hết thửa 817. TBD 45 và từ thửa 08. TBD 57 đến hết thửa 187. TBD 57	737	631	737
4.6	Từ thửa 417. TBD 45 đến hết thửa 840. TBD 45 và từ thửa 138. TBD 43 đến hết thửa 145. TBD 43	756	648	756
4.7	Từ thửa 163. TBD 43 đến hết thửa 151. TBD 43 và từ thửa 435. TBD 30 đến hết thửa 463. TBD 45	773	662	773

4.8	Từ thửa 536. TBD 45 đến hết thửa 514. TBD 45 và từ thửa 180. TBD 43 đến hết thửa 179. TBD 43	662	567	662
4.9	Từ thửa 537. TBD 45 đến hết thửa 812. TBD 45 và từ thửa 12. TBD 57 đến hết thửa 283. TBD 57	699	599	699
4.10	Từ thửa 736. TBD 45 đến hết thửa 714. TBD 45	479	411	479
5	Đường vào Thôn 7	0	0	0
5.1	Từ thửa 362. TBD 45 đến hết thửa 683. TBD 45	993	851	993
5.2	Từ thửa 339. TBD 45 đến hết thửa 681. TBD 45	1029	882	1029
5.3	Từ thửa 213 TBD 46 đến hết thửa 387 TBD 46 tiếp thửa 2 TBD 58 đến hết thửa 35 TBD 58	1029	882	1029
5.4	Từ thửa 682. TBD 45 đến hết thửa 59. TBD 57	879	753	879
5.5	Từ thửa 77. TBD 57 đến hết thửa 226. TBD 58	788	675	788
5.6	Từ thửa 426. TBD 45 đến hết thửa 464. TBD 45	865	741	865
5.7	Từ thửa 573. TBD 45 đến hết thửa 576. TBD 45	865	741	865
5.8	Từ thửa 485. TBD 45 đến hết thửa 525. TBD 45	756	648	756
5.9	Từ thửa 631. TBD 45 đến hết thửa 660. TBD 45	699	599	699
5.10	Từ thửa 682 TBD 45 đến hết thửa 792 TBD 45	811	695	811
5.11	Từ thửa 147. TBD 58 đến hết thửa 89. TBD 58	641	549	641

5.12	Từ thửa 134. TBD 58 đến hết thửa 82. TBD 58	515	441	515	
5.13	Từ thửa 78. TBD 58 đến hết thửa 48. TBD 58	441	378	441	
5.14	Từ thửa 58. TBD 57 đến hết thửa 56. TBD 57 và từ thửa 46. TBD 58 đến hết thửa 05. TBD 58	641	549	641	
5.15	Từ thửa 141. TBD 57 đến hết thửa 187. TBD 57	420	360	420	
5.16	Từ thửa 366. TBD 46 đến hết thửa 680. TBD 45	921	790	921	
5.17	Từ thửa 184 TBD 58 đến hết thửa 176 TBD 58	578	495	578	
5.18	Từ thửa 792 TBD 45 + tiếp thửa 21 TBD 57 đến hết thửa 177 TBD 57	546	468	546	
5.19	Từ thửa 723 TBD 45 đến 902 TBD 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBD 57 đến hết thửa 92 TBD 57 . 72 TBD 57	599	513	599	
6	Đường vào thôn Gia Lãnh	0	0	0	
6.1	Từ thửa 90. TBD 43 đến hết thửa 26. TBD 43	865	741	865	
6.2	Từ thửa 17. TBD 43 đến hết thửa 168. TBD 30	699	599	699	
6.3	Từ thửa 204. TBD 48 đến hết thửa 67. TBD 48	1029	882	1029	
6.4	Từ thửa 26. TBD 45 đến hết thửa 257. TBD 31	865	741	865	
6.5	Từ thửa 302. TBD 45 đến hết thửa 82. TBD 45	1029	882	1029	

6.6	Từ thửa 30. TBĐ 45 đến hết thửa 247. TBĐ 31	865	741	865	
6.7	Từ thửa 120. TBĐ 31 đến hết thửa 58. TBĐ 31	699	599	699	
6.8	Từ thửa 213. TBĐ 31 đến hết thửa 135. TBĐ 31	788	675	788	
6.9	Từ thửa 254. TBĐ 45 đến hết thửa 260. TBĐ 31	788	675	788	
6.10	Từ thửa 252. TBĐ 31 đến hết thửa 247. TBĐ 31	826	708	826	
6.11	Từ thửa 228. TBĐ 31 đến hết thửa 135. TBĐ 31	811	695	811	
6.12	Từ thửa 231. TBĐ 31 đến hết thửa 155. TBĐ 31	826	708	826	
6.13	Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45	756	648	756	
6.14	Từ thửa 174. TBĐ 45 đến hết thửa 18. TBĐ 45 và từ thửa 292. TBĐ 31 đến hết thửa 252. TBĐ 31	826	708	826	
6.15	Từ thửa 172. TBĐ 45 đến hết thửa 20. TBĐ 45 và hết thửa 291. TBĐ 31	826	708	826	
6.16	Từ thửa 17 TBĐ 43. tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30 TBĐ 45	826	708	826	
6.17	Từ thửa 115. TBĐ 45 đến hết thửa 27. TBĐ 45 và từ thửa 300. TBĐ 31 đến hết thửa 258. TBĐ 31	826	708	826	
6.18	Từ thửa 128. TBĐ 30 đến hết thửa 228. TBĐ 31	641	549	641	

7	Đường vào Thôn 2	0	0	0	0
7.1	Từ thửa 276. TBĐ 45 đến hết thửa 47. TBĐ 45 và từ thửa 312. TBĐ 31 đến hết thửa 243. TBĐ 31	953	817	953	
7.2	Từ thửa 281. TBĐ 45 đến hết thửa 44. TBĐ 45 và hết thửa 274. TBĐ 31	773	662	773	
7.3	Từ thửa 208. TBĐ 45 đến hết thửa 197. TBĐ 45	826	708	826	
7.4	Từ thửa 82. TBĐ 45 đến hết thửa 197. TBĐ 45	788	675	788	
7.5	Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31	587	503	587	
8	Đường vào thôn Phú Hiệp 3	0	0	0	
8.1	Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32. tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32	865	741	865	
8.2	Từ thửa 204. TBĐ 32 đến hết thửa 205. TBĐ 32 và từ thửa 220. TBĐ 31 đến hết thửa 198. TBĐ 31	756	648	756	
8.3	Từ thửa 139. TBĐ 46 đến hết thửa 06. TBĐ 46 và từ thửa 272. TBĐ 32 đến hết thửa 207. TBĐ 32	1029	882	1029	
8.4	Từ thửa 14. TBĐ 46 và thửa 287. TBĐ 32 đến hết thửa 243. TBĐ 32	1080	926	1080	

8.5	Từ thửa 196. TBD 32 đến hết thửa 187. TBD 32	921	790	921	
8.6	Từ thửa 143. TBD 32 đến hết thửa 118. TBD 31	773	662	773	
8.7	Từ thửa 198. TBD 31 đến hết thửa 133. TBD 31	625	535	625	
8.8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách quốc lộ 20 là 400m	725	621	725	
9	Đường vào thôn Phú Hiệp 2	0	0	0	
9.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBD 46 đến hết thửa 377 TBD 46	865	741	865	
9.2	Từ thửa 105. TBD 46 đến hết thửa 258. TBD 46	756	648	756	
9.3	Từ thửa 35. TBD 46 đến hết thửa 100. TBD 47	756	648	756	
9.4	Từ thửa 128. TBD 47 đến hết thửa 147. TBD 47	641	549	641	
9.5	Từ thửa 160. TBD 47 đến hết thửa 178. TBD 47	515	441	515	
9.6	Từ thửa 336. TBD 46 đến hết thửa 257. TBD 46	699	599	699	
9.7	Từ thửa 371. TBD 46 đến hết thửa 02. TBD 58	551	472	551	
9.8	Từ thửa 158 TBD 46 đến hết thửa 279 TBD 46	672	576	672	
9.9	Từ thửa 91 TBD 47 đến thửa 221 TBD 47. đến thửa 196 TBD 47. đến thửa 149 TBD 47 đến hết thửa 147 TBD 47	452	387	452	

9.10	Từ thửa 75 TBĐ 59 đến thửa 95 TBĐ 59 đến hết thửa 100 TBĐ 58	452	387	452
9.11	Từ thửa 120 TBĐ 47 đến hết thửa 105 TBĐ 47	641	549	641
10	Đường vào thôn Phú Hiệp 1	0	0	0
10.1	Từ thửa 268. TBĐ 33 đến hết thửa 172. TBĐ 33	1029	882	1029
10.2	Từ thửa 155. TBĐ 33 đến hết thửa 109. TBĐ 33	826	708	826
10.3	Từ thửa 84. TBĐ 33 đến hết thửa 20. TBĐ 33	678	581	678
10.4	Từ thửa 35. TBĐ 33 đến hết thửa 11. TBĐ 33	551	472	551
10.5	Từ thửa 285. TBĐ 33 đến hết thửa 130. TBĐ 33 và từ thửa 107. TBĐ 34 đến hết thửa 76. TBĐ 34	788	675	788
10.6	Từ thửa 283. TBĐ 33 đến hết thửa 241. TBĐ 33 và từ thửa 124. TBĐ 34 đến hết thửa 91. TBĐ 34	515	441	515
10.7	Từ thửa 04. TBĐ 48 đến hết thửa 37. TBĐ 48	479	411	479
10.8	Từ thửa 46. TBĐ 47 đến hết thửa 109. TBĐ 47	515	441	515
10.9	Từ thửa 35. TBĐ 48 đến hết thửa 51. TBĐ 48 và từ thửa 190. TBĐ 36 đến hết thửa 188. TBĐ 36	498	427	498
10.10	Từ thửa 155. TBĐ 33 đến hết thửa 178. TBĐ 33	587	503	587
10.11	Từ thửa 221. TBĐ 33 đến hết thửa 224. TBĐ 33	737	631	737

10.12	Từ thửa 196. TBĐ 32 đến thửa 13. TBĐ 32	641	549	641	641	
10.13	Từ thửa 30. TBĐ 43 đến hết thửa 151. TBĐ 43	476	408	476	476	
10.14	Từ thửa 41. TBĐ 43 đến hết thửa 44. TBĐ 44	490	420	490	490	
11	Đường vào Thôn 3	0	0	0	0	
11.1	Từ thửa 74. TBĐ 34 đến hết thửa 19. TBĐ 34	753	646	753	753	
11.2	Từ thửa 226. TBĐ 27 đến hết thửa 125. TBĐ 27 và hết thửa 109. TBĐ 28	641	549	641	641	
11.3	Từ thửa 226 TBĐ 27 đến thửa 83 TBĐ 27. đến thửa 46 TBĐ 27. đến thửa 138 TBĐ 27 hết thửa 122 TBĐ 27	546	468	546	546	
12	Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào Thôn 4. Thôn 6	0	0	0	0	
12.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 290. TBĐ 64 đến hết thửa 425. TBĐ 64	932	799	932	932	
12.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít từ thửa 441. TBĐ 64 đến thửa 849. 552 và 727. TBĐ 64	723	620	723	723	
12.3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm Thôn 4 từ	567	486	567	567	

	thửa 715. TĐĐ 64 đến thửa 738. TĐĐ 64 và từ thửa 37. TĐĐ 79 đến thửa 116 và 403. TĐĐ 79					
13	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm Thôn 4	0	0	0		
13.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4. hết Nhà thờ từ thửa 282. TĐĐ 64 đến thửa 801. hết thửa 495 và hết thửa 502. TĐĐ 64	1366	1171	1366		
13.2	Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4	726	622	726		
13.3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của Thôn 4 từ thửa 504. TĐĐ 64 đến hết thửa 719. TĐĐ 64 và từ thửa 11. TĐĐ 79 đến hết thửa 377. TĐĐ 79	865	741	865		
13.4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường từ thửa 409. TĐĐ 79 đến hết thửa 618. TĐĐ 79; từ thửa 02. TĐĐ 85 đến hết thửa 213. TĐĐ 80 và từ thửa 19. TĐĐ 86 đến hết thửa 46. TĐĐ 86	483	414	483		
13.5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá từ thửa 63. TĐĐ 86 đến hết thửa 242. TĐĐ 86	455	390	455		

13.6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê U từ thửa 418. TBĐ 79 đến hết thửa 572. TBĐ 79	523	448	523	
13.7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu Thôn 4 vào Khu nước sạch từ thửa 606. TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567. TBĐ 79	476	408	476	
14	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2	0	0	0	
14.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoàn. đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 455. TBĐ 52 đến thửa 278. 130 và 77. TBĐ 52	723	620	723	
14.2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoàn đến giáp cầu Hiền Nhân từ thửa 51. TBĐ 52 đến thửa 05. TBĐ 52 và thửa 235. TBĐ 40; từ thửa 14. TBĐ 41 đến hết thửa 01. TBĐ 41 và từ thửa 99. TBĐ 40 đến hết thửa 84. TBĐ 40	523	448	523	
14.3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoàn đến giáp cầu Hiền Nhân	436	373	436	
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã từ	0	0	0	

	xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì. thôn Hiệp Thành 1					
15.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu. hết đất nhà ông Nhì. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 481. TBĐ 63 đến hết thửa 269. TBĐ 63 và từ thửa 175. TBĐ 62 đến hết thửa 175. TBĐ 62	635	544	635		
15.2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 0 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu. hết đất nhà ông Nhì	476	408	476		
15.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu. hết đất nhà ông Nhì. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 169. TBĐ 50 đến hết thửa 181. TBĐ 50; từ thửa 57. TBĐ 49 đến thửa 55. TBĐ 49 và từ thửa 18. TBĐ 62 đến thửa 146. TBĐ 62	442	379	442		
16	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn. ông Hùng thôn Hiệp Thành 2	0	0	0		
16.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hổ. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 151.	705	604	705		

	TBĐ 64 đến hết thửa 03. TBĐ 64 và từ thửa 379. TBĐ 64 đến hết thửa 274. TBĐ 64					
16.2	Từ đất nhà ông Hồ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y từ thửa 261. TBĐ 51 đến hết thửa 164. TBĐ 51 và từ thửa 306. TBĐ 51 đến hết thửa 273. TBĐ 51	436	373	436		
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 53. TBĐ 65 đến hết thửa 121 và 141. TBĐ 65 và từ thửa 409. TBĐ 64 đến hết thửa 443. TBĐ 64	523	448	523		
16.4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 358. TBĐ 52 đến thửa 333. TBĐ 52 và từ thửa 232. TBĐ 52 đến hết thửa 421. TBĐ 52	607	520	607		
16.5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 260. TBĐ 52 đến thửa 103. TBĐ 52	567	486	567		

16.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu. đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ. ra ngã năm Thôn 4 từ thửa 129. TBĐ 65 đến thửa 340 và 197. TBĐ 65; từ thửa 483. TBĐ 64 đến thửa 502 và 733. TBĐ 64 và từ thửa 02. TBĐ 79 đến thửa 395. TBĐ 79	433	371	433	
16.7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài. ông Huệ. ông Luyến. đến ngã ba hết đất nhà ông Quý. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 293. TBĐ 52 đến 187. TBĐ 52; từ thửa 144. TBĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91. TBĐ 52	455	390	455	
16.8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách. Thôn 6 từ thửa 495. TBĐ 64 đến thửa 543 và 717. TBĐ 64 và từ thửa 01. TBĐ 79 đến hết thửa 62. TBĐ 79	476	408	476	
16.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 705	433	371	433	

	đến thửa 439. 551. 632. 612 và 677. TBĐ 64					
16.10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo. Thôn 6 giáp suối từ thửa 569. TBĐ 64 đến thửa 828. TBĐ 64 và thửa 501. 475. TBĐ 63	433	371	433		
16.11	Từ ngã năm Thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Điệu. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 552. TBĐ 64 đến thửa 517. TBĐ 64	436	373	436		
16.12	Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai. đi ngang Sân bóng Thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ từ thửa 727. TBĐ 64 và thửa 04. TBĐ 20 đến thửa 233. 311 và 351. TBĐ 79	459	393	459		
16.13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 446. TBĐ 64 đến hết thửa 384. TBĐ 64	568	487	568		
16.14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sinh. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 399. TBĐ 64 đến thửa 359. TBĐ 64 và từ thửa 112. TBĐ 65 đến hết thửa 99. TBĐ 65	455	390	455		

16.15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyển từ thửa 114. TBĐ 64 đến hết thửa 31. TBĐ 64 và hết thửa 377. TBĐ 51	723	620	723	
16.16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 91. TBĐ 65 đến hết thửa 86. TBĐ 65	433	371	433	
16.17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thành. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 153. TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119. TBĐ 65	433	371	433	
16.18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng chợ Lifshap đến đất ông Y từ thửa 755. TBĐ 64 và thửa 364. TBĐ 51 đến thửa 310. TBĐ 51	726	622	726	
16.19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 122. TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78. TBĐ 63; từ thửa 157. TBĐ 64 đến thửa 152 và 43. TBĐ 64 và từ thửa 178. TBĐ 50 đến thửa 50. TBĐ 50	476	408	476	

16.20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 212. TBĐ 64 đến thửa 30. TBĐ 64 và từ thửa 373. TBĐ 51 đến hết thửa 349. TBĐ 51	568	487	568	
16.21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh từ thửa 41. TBĐ 52 đến thửa 376. TBĐ 52 và từ thửa 249. TBĐ 40 đến thửa 146. TBĐ 40	442	379	442	
16.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 59. TBĐ 63 đến hết thửa 08. TBĐ 63 và từ thửa 196. TBĐ 50 đến thửa 147. TBĐ 50	476	408	476	
16.23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6. giáp đất bà Thủy Nhiên từ thửa 313. TBĐ 64 đến thửa 569. TBĐ 64	433	371	433	
16.24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ. từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 107. TBĐ	464	397	464	

	50 đến hết thửa 40 và 25. TĐĐ 50 và từ thửa 31. TĐĐ 49 đến hết thửa 43. TĐĐ 50				
16.25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 150. TĐĐ 50 đến hết thửa 142. TĐĐ 50	455	390	455	
16.26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 118. TĐĐ 50 đến hết thửa 49. TĐĐ 50	442	379	442	
16.27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 02. TĐĐ 66 đến hết thửa 30. TĐĐ 66	442	379	442	
16.28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 342. TĐĐ 52 đến hết thửa 289. TĐĐ 52	544	467	544	
16.29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 214. TĐĐ 64 đến hết thửa 166. TĐĐ 64	437	375	437	

16.30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 202. TĐĐ 18 đến hết thửa 280. TĐĐ 18	437	375	437	437
16.31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng. ông Châu thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 323. TĐĐ 51 đến hết thửa 321 và 365. TĐĐ 51	433	371	433	433
16.32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 420. TĐĐ 52 đến hết thửa 91. TĐĐ 52	544	466	544	544
16.33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang từ thửa 412. TĐĐ 52 đến hết thửa 181. TĐĐ 52	473	406	473	473
16.34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 408. TĐĐ 52 đến thửa 381. TĐĐ 52	711	609	711	711
16.35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 179. TĐĐ 63 đến hết thửa 330. TĐĐ 63	431	370	431	431

16.36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội. Thôn 4 từ thửa 537. TBĐ 64 đến hết thửa 694. TBĐ 64	431	370	431	
16.37	Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 304. TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169. TBĐ 51	431	370	431	
16.38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 132. TBĐ 52 đến hết thửa 35. TBĐ 52	431	370	431	
16.39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Ty. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 155. TBĐ 52 đến hết thửa 252. TBĐ 52	450	386	450	
16.40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mên vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót. Thôn 6 từ thửa 134. TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266. TBĐ 78	446	382	446	
16.41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 198. TBĐ 65 đến hết thửa 323. TBĐ 65 và từ thửa 07. TBĐ 80 đến hết thửa 37. TBĐ 80	446	382	446	

16.42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 159. TBD 64 đến hết thửa 48. TBD 64	656	562	656	
16.43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền. thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 141. TBD 50 đến hết thửa 16. TBD 50	450	386	450	
16.44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bó. từ thửa 382. TBD 52 đến hết thửa 348. TBD 52 đến hết thửa 355. TBD 52 đến hết thửa 42. TBD 53	495	425	495	
16.45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30. TBD 65 đến hết thửa 83. TBD 65	437	375	437	
16.46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp. đi ngang đất ông Rót Ra Đền. đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu. thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 257. TBD 64 đến hết thửa 381 và 265. TBD 64 và từ thửa 249. TBD 64 đến hết thửa 277 và 271. TBD 64	755	647	755	

16.47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang từ thửa 63 TBD 64 đến thửa 18 TBD 64 đến thửa 77 TBD 64	430	369	430	

PHỤ LỤC 49:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	176	327,00	
	45,5		
	45,5		
Vị trí 2	140	273,00	
	39,2		
	39,2		
Vị trí 3	88	210,00	
	23,4		
	23,4		
Vị trí 4		180,00	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	176	331	
	46,2		
	46,2		
Vị trí 2	140	275	
	39,6		
	39,6		
Vị trí 3	88	212	
	23,1		
	23,1		
Vị trí 4		200	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	15	20	
Vị trí 2	13	18	
Vị trí 3	8	10	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Vị trí 4		8	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	189	
	35		
	35		
Vị trí 2	43	181	
	28		
	28		
Vị trí 3	27	153	
	18		
	18		
Vị trí 4		140	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1	Đoạn đường từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (cũ).	4.092	6.834	
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 (trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (cũ)) đến ngã 3 xóm Thủ	3.125	5.218	
3	Đoạn đường từ Ngã ba xóm Thủ (từ thửa số 358, TĐĐ 229) đến ngã ba thôn 2 (đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229)	2.232	3.727	
4	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229) đến nhà ông Ngô Văn Tâm (đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230)	558	978	
5	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ ranh giới thửa số 195 - 144, TĐĐ 229) đến ngã 3 đi xã Bảo Lâm 2 (ranh giới thửa số 224 - 214, TĐĐ 216)	720	897	
6	Đoạn đường từ ngã ba đi Bảo Lâm 2 (từ thửa số 215, TĐĐ 216) đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 2 (ranh giới thửa số 37 - 46, TĐĐ 235)	492	996	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - Bảo Lâm 2 (từ ranh giới thửa số 37- 46, TBD 235) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TBD 276)	429	517	
8	Đoạn đường từ xã Bảo Lâm 1 (từ thửa số 182, TBD 263) đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa số 58, TBD 146)	1.617	2.701	
9	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngự (ranh giới thửa số 142 - 154, TBD 216) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TBD 199)	620	1.035	
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBD 199) đến trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TBD 152)	682	1.139	
11	Đoạn đường từ trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TBD 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TBD 73)	558	718	
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBD 125) đến hết thửa số 33, TBD 127	496	1.050	
13	Đoạn đường từ Ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa số 229, TBD 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBD 263)	1.984	3.313	
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10			
14.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (Từ thửa số 232, TBD 263) đến hết thửa số 379, TBD 264	1.488	1.493	
14.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (Từ thửa số 214-215, TBD 263) đến hết thửa số 319, TBD 247	1.240	1.490	
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBD 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBD 249)	806	844	
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBD 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBD 251	358	620	120%
17	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Quận (từ ranh giới thửa số 514, TB 229) đến nhà ông Trần Tơ (đến hết thửa số 608, TBD 229)	1.054	1.760	
18	Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBD 229) đến hết thửa số 699, TBD 229	1.054	1.760	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
19	Đoạn đường từ nhà ông Lê Nhật Huynh (từ thửa số 592, TBĐ 229) đến nhà ông Lê Quán (hết thửa số 671, TBĐ 229)	1.054	1.760	
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	702	1.178	
21	Đoạn đường từ Nhà ông Lê Lượng (từ thửa số 230, TBĐ 230) đến Nhà ông Phạm Út (hết thửa số 116, TBĐ 230)	650	1.086	
22	Đoạn đường vào xóm Ia, thôn 1 (từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	1.054	1.760	
23	Đoạn đường vào xóm Ib, thôn 01 (từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	1.054	1.760	
24	Đoạn đường từ Nhà bà Nguyễn Thị Trúc (từ thửa số 350, TBĐ 229) đến nhà ông Dương Tấn Thanh (hết thửa số 775, TBĐ 229)	650	1.086	
25	Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	1.054	1.760	
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TBĐ 216) đến hết thửa số 154, TBĐ 250	471	1.162	
27	Đoạn đường từ giáp ranh Thị trấn Lộc Thắng (cũ) đến hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150)	571	954	
28	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TBĐ 150) đến Ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TBĐ 179)	562	800	
29	Đoạn giáp ranh Lộc Thắng (Cũ) (từ thửa số 25, TBĐ 246) đến hết thửa số 22 - 40, TBĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	868	1.450	
30	Đoạn đường từ thửa số 428, TBĐ 120 đến hết thửa số 468, TBĐ số 264 (đoạn giáp ranh giữa Phường 1- Bảo Lộc và thôn 04, xã Bảo Lâm 1)	868	1.450	
31	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TBĐ 264 đến hết thửa số 443, TBĐ 264 (đoạn giáp ranh giữa phường Lộc Phát 1- Bảo Lộc và thôn 4, xã Bảo Lâm 1)	620	1.572	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
32	Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	400	802	
33	Đất thuộc các vị trí còn lại	324	511	
34	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa số 304, TĐĐ 36) đến giáp ranh Lộc Phát - Lộc Quảng (đến hết thửa số 413, TĐĐ 44).	432	1.482	
35	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa số 14, TĐĐ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TĐĐ 44)	468	1.587	
36	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân (bắt đầu từ thửa số 62, TĐĐ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TĐĐ 42)	432	1.210	
37	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TĐĐ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng - Đam BRi (hết thửa số 79, TĐĐ 40)	422	1.430	
38	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TĐĐ 39) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (thửa số 111, TĐĐ 27)	302	1.025	
39	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (thửa số 111, TĐĐ 27) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Nhị (thửa số 162, TĐĐ 16)	259	1.161	
40	Đoạn đường từ thửa đất nhà bà Phạm Thị Thu Huyền (thửa số 34, TĐĐ 17) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh (thửa số 05, TĐĐ 17)	259	880	
41	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lục Văn Thủy (thửa số 36, TĐĐ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đông (thửa số 50, TĐĐ 03)	216	730	
42	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lâm Văn Tiến (thửa số 03, TĐĐ 03) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Mông Văn Hòa (thửa số	216	730	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	86, TBĐ 03)			
43	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Nông Văn Dền (thửa số 09, TBĐ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền (thửa số 11, TBĐ 18)	224	1.028	
44	Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng cũ			
44.1	Khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành) từ thửa 130, 137, TBĐ 65 đến thửa 145, 153, TBĐ 63	4.000	6.000	
44.2	Ngã 5 đến điểm A5 từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65: Đường Trần Phú từ đến			
-	<i>Ngã 5 đến nhà ông Võ Khắc Dủ (từ thửa số 164, TBĐ 65) (trộn đường)</i>	<i>21.600</i>	<i>32.409</i>	
-	<i>Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 162 TBĐ 65) đến Điểm A5 (từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65: Đường Trần Phú</i>	<i>15.848</i>	<i>23.930</i>	
45	Từ Điểm A5 đến điểm A8 (từ ranh giới thửa 117-116, TBĐ 65) đến thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú	6.500	9.815	
46	Từ Điểm A8 (từ ranh giới thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú) đến Đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57-211, TBĐ 62)	3.600	5.436	
47	Từ Đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169 -147, TBĐ 62) đến trường Mầm non đến thửa 144, TBĐ 60 và thửa 48, TBĐ 61: Đường Trần Phú	1.950	2.772	
48	Từ Trường Mầm non (từ thửa 144, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 347 - 996, TBĐ 25 Đường Hàm Nghi)	1.456	2.214	
49	Từ Đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 342, 995, TBĐ 25) đến ngã ba Cát Quế đến thửa 249, TBĐ 21 và đến hết thửa 170, TBĐ 20: Đường Hàm Nghi	1.404	2.207	
50	Từ Đoạn Đường tránh ĐT 725 (từ thửa 49, TBĐ 26) đến hết Đường tránh 725	1.250	1.811	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
51	Từ Đường tránh 725 (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) đến Giáp ranh xã B'Lá	800	1.208	
52	Từ ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 398, TĐĐ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến hết thửa 99, TĐĐ 21 và thửa 285, TĐĐ 20	1.400	2.114	
53	Từ thửa 69, 284 TĐĐ 15 đến ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (thửa 193, 196, TĐĐ 9) đến Trộn đường	940	1.420	
54	Từ ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (từ thửa 102, 192, TĐĐ 9) đến hết thửa 149 - 160, TĐĐ 10	1.300	1.963	
55	Từ Bắt đầu từ thửa 148, TĐĐ 10 đến hết thửa 09 - 38, TĐĐ 10	1.400	2.058	
56	Từ Bắt đầu từ thửa 08, TĐĐ 10 đến Cầu 1 xã Lộc Phú	1.380	2.029	
57	Từ Ranh giới thửa 102, TĐĐ 9 đến thửa 34 - 54, TĐĐ 9	1.100	1.617	
58	Từ Ranh giới thửa 64, TĐĐ 41 đến thửa 25, TĐĐ 41	1.200	2.343	
59	Từ Ranh giới thửa 160 - 162, TĐĐ 41 đến Giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng	700	1.030	
60	Từ Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 84-86, TĐĐ 62) đến thửa 81 - 83, TĐĐ 81	702	1.296	
61	Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm			
61.1	Ngã 5 (từ thửa 244- 243, TĐĐ 138) đến ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 65 - 67, TĐĐ 60) (Đường Hùng Vương)			
-	Từ ngã 5 (từ thửa 244-243, TĐĐ 65) đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (Bida Hảo) (thửa số 67, TĐĐ 67) (trộn đường)	21.600	30.240	
-	Từ Nhà ông Huỳnh Ngọc Huân (thửa số 102, TĐĐ 67) đến Cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 49, TĐĐ 67)	10.560	14.784	
-	Từ Nhà Lê Hồng Anh (thửa số 201, TĐĐ 67) đến ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (đến hết thửa 65-67, TĐĐ 41)	8.096	11.334	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
-	Từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 91- 97, TBĐ 41) đến Cống xả hồ Lộc Thắng (thửa số 114 - 126, TBĐ 41) (Đường Hùng Vương)	6.580	9.212	
-	Từ Cống xả hồ Lộc Thắng (thửa số 142 - 148, TBĐ 41) đến Giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương)	4.840	6.879	
61.2	Đoạn Đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232 - 244, TBĐ 65) đến ranh giới TT Lộc Thắng - Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)			
-	Từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232- 244, TBĐ 65) đến Nhà ông Đàm Văn Dần (thửa số 259, TBĐ 65)	20.814	29.140	
-	Từ Nhà ông Đàm Văn Dần (thửa số 259, TBĐ 65) đến Ranh thị trấn Lộc Thắng - Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)	6.429	9.420	
62	Các Đường khác			
62.1	Từ Đường Huyện đội (từ thửa 225, TBĐ 43 và thửa 52, TBĐ 64) đến Cống khu 3 văn hóa (đến thửa 169 - 57, TBĐ 62) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	1.500	2.416	
62.2	Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 450-561, TBĐ 24) đến thửa 96 - 97, TBĐ 23 (Đường Phan Đình Phùng)	1.134	1.645	
62.3	Từ Đầu nối Đường Phan Đình Phùng (từ thửa 131, TBĐ 24) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Ngãi	650	945	
62.4	Từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rông đi Lộc Quảng (từ thửa 245, TBĐ 56) đến hết đất trường tiểu học Minh Rông - Lộc Thắng (đến thửa 347, TBĐ 06 Minh Rông) (Đường Lạc Long Quân)	1.944	2.820	
62.5	Từ Đất trường tiểu học Minh Rông (thửa 347, TBĐ 01 Minh Rông) đến Cống xả Lộc Thắng (đến thửa 92, TBĐ 01 Minh Rông) (Đường Lạc Long Quân)	1.980	3.046	
62.6	Từ Cống xả Lộc Thắng (từ thửa 92, TBĐ 01 Minh Rông) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (đến thửa 04, TBĐ 05 Minh Rông) (Đường Lạc Long Quân)	1.020	1.225	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
62.7	Từ trục Đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Trộn đường			
-	<i>Từ Tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)</i>	1.500	2.416	
-	<i>Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B</i>	1.140	1.795	
62.8	Từ Trục Đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (trộn đường)			
-	<i>Từ Đường tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)</i>	1.500	2.416	
-	<i>Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B</i>	1.140	1.787	
62.9	Từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn (từ thửa số 233 - 232, TBĐ 65) đến Giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBĐ 65) (Đường Trương Định)			
-	<i>Từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn (từ thửa 233 - 232, TBĐ 65) đến Giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 271, TBĐ 65)</i>	13.221	19.567	
-	<i>Từ Nhà thờ Tin Lành đến Giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBĐ 65)</i>	1.968	2.912	
62.10	Từ Nhà máy hạt điều (từ thửa số 184 - 185, TBĐ 65) đến Đất nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 268, TBĐ 40) (Đường Trương Định)	1.296	2.846	
62.11	Từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 276-282, TBĐ 21) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (đến thửa 46 - 47, TBĐ 15)	1.550	2.207	
62.12	Từ ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ (từ thửa 342 - 347, TBĐ 25) đến Giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 198 - 200, TBĐ 22)	1.674	2.434	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
62.13	Từ ngã ba nhà ông Trung (từ thửa 28 - 29, TĐĐ 60) đến Giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1 (đến hết thửa 213 - 269, TĐĐ 24)	1.674	2.526	
62.14	Từ ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 47 - 48, TĐĐ 62) đến Giáp ranh nhà ông Tín (đến thửa 178 - 179, TĐĐ 60)	1.450	2.170	
62.15	Từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ thửa 52 - 53, TĐĐ 64) đến hết thửa số 95, TĐĐ 64 (Đường Chu Văn An)	1.650	2442	
62.16	Từ Trường Mầm non (từ thửa 143, TĐĐ 60 và thửa 53, TĐĐ 61) đến thửa 44, TĐĐ 58 (Đường Lương Thế Vinh)	1.350	1.970	
62.17	Từ ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ thửa số 91 - 67, TĐĐ 60) đến giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành)	950	1.862	
62.18	Ngã ba xe máy Kim Anh (từ thửa 125 - 128, TĐĐ 56)	1.000	1.915	
62.19	Từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ thửa 180 - 181, TĐĐ 56) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng (thửa 191 - 200, TĐĐ 45)	1.280	1.920	
62.20	Từ Tổ 5, Thị trấn Lộc Thắng (từ thửa số 74 - 84, TĐĐ 05) đến thửa 130 - 131, TĐĐ 37)	649	960	
62.21	Từ Khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 319, TĐĐ 26) đến thửa số 128, 245, TĐĐ 37)	707	1.050	
62.22	Từ thửa số 14 - 20, TĐĐ 42 đến hết thửa 286 - 287, TĐĐ 42 (Đường Lê Lợi)	1.000	1.500	
62.23	Từ thửa số 53, TĐĐ 63 đến hết thửa số 54 - 56, TĐĐ 39	800	1.543	
63	Đất trục Đường chính khu trung tâm hành chính huyện			
63.1	Khu A			
-	Khu A1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.990	2.985	
-	Khu A2: đoạn Đường Lê Duẩn	1.950	2.772	
63.2	Khu B			
-	Khu B1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.800	2.601	
-	Khu B2: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Hai Bà Trưng và Đường Trần Hưng Đạo	2.200	3.179	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
-	Khu B3: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Trần Hưng Đạo	1.980	2.861	
-	Khu B4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	2.200	3.179	
-	Khu B5: đoạn Đường Hai Bà Trưng và Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.810	2.615	
63.3	Khu C			
-	Khu C1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.403	2.030	
-	Khu C2: đoạn Đường Lê Duẩn	1.450	2.170	
-	Khu C3: đoạn Đường Lê Duẩn	1.450	2.170	
-	Khu C4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	1.450	2.170	
-	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Hoàng Diệu	1.450	2.170	
-	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Nguyễn Trãi	1.270	1.905	
63.4	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng			
-	A: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	3.910	5.865	
-	B: đoạn Đường Lê Duẩn	3.350	5.025	
-	C: đoạn Đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	2.680	4.020	
-	D: đoạn Đường Hai Bà Trưng	2.830	4.245	
63.5	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng			
-	Đường Lý Thường Kiệt	1.245	1.695	
-	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.245	1.695	
-	Đường Hồ Tùng Mậu	1.245	1.695	
-	Đường Bà Triệu	1.125	1.554	
-	Đường Nguyễn Du	1.080	1.453	
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.080	1.453	
-	Đường Hồ Xuân Hương	1.050	2.579	
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.050	2.156	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.050	2.153	
-	Đường Tô Hiến Thành	1.050	2.153	
-	Đường Nguyễn Tri Phương	1.050	2.419	
-	Đường Cao Bá Quát	1.020	2.525	
-	Đường Võ Thị Sáu	975	2.545	
-	Đường Nguyễn Thiện Thuật	975	1.660	
-	Đường Phan Văn Trị	975	1.660	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
-	Đường Ngô Thời Nhiệm	975	1.660	
-	Đường Nguyễn Thái Học	975	1.660	
-	Đường Thủ Khoa Huân	975	1.660	
-	Đường Bùi Thị Xuân	975	1.660	
-	Đường Ngô Tất Tố	975	1.660	
-	Đường Triệu Quang Phục	975	1.660	
-	Đường Phạm Hồng Thái	975	1.660	
-	Đường Nguyễn Thái Bình	945	1.304	
-	Đường Tôn Thất Tùng	945	1.304	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Lộc Thắng	1.150

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất đề xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đoạn đường từ thửa số 19, TĐĐ 228 đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (cũ).	6.834	4.784	4.100	4.784	
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TĐĐ 229 (trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (cũ)) đến ngã 3 xóm Thủ	5.218	3.653	3.131	3.653	
3	Đoạn đường từ Ngã ba xóm Thủ (từ thửa số 358, TĐĐ 229) đến ngã ba thôn 2 (đến ranh giới thửa số 141-91, TĐĐ 229)	3.727	2.609	2.236	2.609	
4	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (từ ranh giới thửa số 141 - 91, TĐĐ 229) đến nhà ông Ngô Văn Tâm (đến ranh giới thửa số 99-100, TĐĐ 230)	978	685	587	685	
5	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ ranh giới thửa số 195 - 144, TĐĐ 229) đến ngã 3 đi xã Bảo Lâm 2 (ranh giới thửa số 224 - 214, TĐĐ 216)	897	628	538	628	
6	Đoạn đường từ ngã ba đi Bảo Lâm 2 (từ thửa số 215, TĐĐ 216) đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 2 (ranh giới thửa số 37 - 46, TĐĐ 235)	996	697	598	697	
7	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - Bảo Lâm 2 (từ ranh giới thửa số 37- 46, TĐĐ 235) đến cầu Đức Thanh (hết thửa số 80, TĐĐ 276)	517	362	310	362	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8	Đoạn đường từ xã Bảo Lâm 1 (từ thửa số 182, TBĐ 263) đến ngã 3 bà Kê (hết thửa số 58, TBĐ 146)	2.701	1.891	1.620	1.891	
9	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngự (ranh giới thửa số 142 - 154, TBĐ 216) đến hết dốc đá (ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199)	1.035	725	621	725	
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199) đến trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174-184, TBĐ 152)	1.139	797	683	797	
11	Đoạn đường từ trường Mầm non thôn 9 (ranh giới thửa số 174 -184, TBĐ 152) đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (hết thửa số 253, TBĐ 73)	718	503	431	503	
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng (từ thửa số 253, TBĐ 125) đến hết thửa số 33, TBĐ 127	1.050	735	630	735	
13	Đoạn đường từ Ngã 3 Bà Kê (từ thửa số 229, TBĐ 263) đến ngã ba thôn 10 (hết thửa số 216, TBĐ 263)	3.313	2.319	1.988	2.319	
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10					
14.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (Từ thửa số 232, TBĐ 263) đến hết thửa số 379, TBĐ 264	1.493	1.045	896	1.045	
14.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (Từ thửa số 214-215, TBĐ 263) đến hết thửa số 319, TBĐ 247	1.490	1.043	894	1.043	
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa số 379, TBĐ 264) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa số 181, TBĐ 249)	844	591	506	591	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa số 241, TBĐ 46) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251	620	434	372	434	120%
17	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Quận (từ ranh giới thửa số 514, TB 229) đến nhà ông Trần Tơ (đến hết thửa số 608, TBĐ 229)	1.760	1.232	1.056	1.232	
18	Đoạn đường vào xóm Thủ (từ thửa số 538, TBĐ 229) đến hết thửa số 699, TBĐ 229	1.760	1.232	1.056	1.232	
19	Đoạn đường từ nhà ông Lê Nhật Huynh (từ thửa số 592, TBĐ 229) đến nhà ông Lê Quán (hết thửa số 671, TBĐ 229)	1.760	1.232	1.056	1.232	
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa số 111, TBĐ 231) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	1.178	825	707	825	
21	Đoạn đường từ Nhà ông Lê Lượng (từ thửa số 230, TBĐ 230) đến Nhà ông Phạm Út (hết thửa số 116, TBĐ 230)	1.086	760	651	760	
22	Đoạn đường vào xóm Ia, thôn 1 (từ thửa số 54, TBĐ 228) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	1.760	1.232	1.056	1.232	
23	Đoạn đường vào xóm Ib, thôn 01 (từ thửa số 485, TBĐ 229) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	1.760	1.232	1.056	1.232	
24	Đoạn đường từ Nhà bà Nguyễn Thị Trúc (từ thửa số 350, TBĐ 229) đến nhà ông Dương Tấn Thanh (hết thửa số 775, TBĐ 229)	1.086	760	651	760	
25	Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa số 239, TBĐ 212) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	1.760	1.232	1.056	1.232	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa số 214, TĐĐ 216) đến hết thửa số 154, TĐĐ 250	1.162	813	697	813	
27	Đoạn đường từ giáp ranh Thị trấn Lộc Thắng (cũ) đến hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TĐĐ 150)	954	668	572	668	
28	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa số 12, TĐĐ 150) đến Ngã ba Lâm Phát (hết thửa số 272, TĐĐ 179)	800	560	480	560	
29	Đoạn giáp ranh Lộc Thắng (Cũ) (từ thửa số 25, TĐĐ 246) đến hết thửa số 22 - 40, TĐĐ 246 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	1.450	1.015	870	1.015	
30	Đoạn đường từ thửa số 428, TĐĐ 120 đến hết thửa số 468, TĐĐ số 264 (đoạn giáp ranh giữa Phường 1- Bảo Lộc và thôn 04, xã Bảo Lâm 1)	1.450	1.015	870	1.015	
31	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TĐĐ 264 đến hết thửa số 443, TĐĐ 264 (đoạn giáp ranh giữa phường Lộc Phát 1-Bảo Lộc và thôn 4, xã Bảo Lâm 1)	1.572	1.100	943	1.100	
32	Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	802	561	481	561	
33	Đất thuộc các vị trí còn lại	511	358	307	358	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
34	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa số 304, TBĐ 36) đến giáp ranh Lộc Phát - Lộc Quảng (đến hết thửa số 413, TBĐ 44).	1.482	1.037	889	1.037	
35	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa số 14, TBĐ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa số 35, TBĐ 44)	1.587	1.111	952	1.111	
36	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân (bắt đầu từ thửa số 62, TBĐ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa số 138- 137, TBĐ 42)	1.210	847	726	847	
37	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa số 138 - 137, TBĐ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng - Đam BRi (hết thửa số 79, TBĐ 40)	1.430	1.001	858	1.001	
38	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (từ ranh giới thửa số 161-178, TBĐ 39) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (thửa số 111, TBĐ 27)	1.025	718	615	718	
39	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (thửa số 111, TBĐ 27) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Nhị (thửa số 162, TBĐ 16)	1.161	813	697	813	
40	Đoạn đường từ thửa đất nhà bà Phạm Thị Thu Huyền (thửa số 34, TBĐ 17) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh (thửa số 05, TBĐ 17)	880	616	528	616	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
41	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lục Văn Thủy (thửa số 36, TBĐ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đông (thửa số 50, TBĐ 03)	730	511	438	511	
42	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lâm Văn Tiến (thửa số 03, TBĐ 03) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Mông Văn Hòa (thửa số 86, TBĐ 03)	730	511	438	511	
43	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Nông Văn Dền (thửa số 09, TBĐ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền (thửa số 11, TBĐ 18)	1.028	720	617	720	
44	Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng cũ					
44.1	Khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành) từ thửa 130, 137, TBĐ 65 đến thửa 145, 153, TBĐ 63	6.000	4.200	3.600	4.200	
44.2	Ngã 5 đến điểm A5 từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65: Đường Trần Phú từ đến					
44.2.1	Ngã 5 đến nhà ông Võ Khắc Dũng (từ thửa số 164, TBĐ 65) (trọn đường)	32.409	22.686	19.445	22.686	
44.2.2	Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 162 TBĐ 65) đến Điểm A5 (từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65: Đường Trần Phú	23.930	16.751	14.358	16.751	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
45	Từ Điểm A5 đến điểm A8 (từ ranh giới thửa 117-116, TBĐ 65) đến thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú	9.815	6.871	5.889	6.871	
46	Từ Điểm A8 (từ ranh giới thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú) đến Đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57-211, TBĐ 62)	5.436	3.805	3.262	3.805	
47	Từ Đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169 - 147, TBĐ 62) đến trường Mầm non đến thửa 144, TBĐ 60 và thửa 48, TBĐ 61: Đường Trần Phú	2.772	1.940	1.663	1.940	
48	Từ Trường Mầm non (từ thửa 144, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61) đến ngã ba Đường vào Buôn B'Dạ (hết thửa 347 - 996, TBĐ 25 Đường Hàm Nghi)	2.214	1.550	1.328	1.550	
49	Từ Đường vào buôn B'Dạ (từ thửa 342, 995, TBĐ 25) đến ngã ba Cát Quế đến thửa 249, TBĐ 21 và đến hết thửa 170, TBĐ 20: Đường Hàm Nghi	2.207	1.545	1.324	1.545	
50	Từ Đoạn Đường tránh ĐT 725 (từ thửa 49, TBĐ 26) đến hết Đường tránh 725	1.811	1.268	1.087	1.268	
51	Từ Đường tránh 725 (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) đến Giáp ranh xã B'Lá	1.208	846	725	846	
52	Từ ngã ba Cát quế (từ ranh giới thửa 398, TBĐ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến hết thửa 99, TBĐ 21 và thửa 285, TBĐ 20	2.114	1.480	1.268	1.480	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
53	Từ thửa 69, 284 TBĐ 15 đến ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (thửa 193, 196, TBĐ 9) đến Tron đường	1.420	994	852	994	
54	Từ ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (từ thửa 102, 192, TBĐ 9) đến hết thửa 149 - 160, TBĐ 10	1.963	1.374	1.178	1.374	
55	Từ Bắt đầu từ thửa 148, TBĐ 10 đến hết thửa 09 - 38, TBĐ 10	2.058	1.441	1.235	1.441	
56	Từ Bắt đầu từ thửa 08, TBĐ 10 đến Cầu 1 xã Lộc Phú	2.029	1.420	1.217	1.420	
57	Từ Ranh giới thửa 102, TBĐ 9 đến thửa 34 - 54, TBĐ 9	1.617	1.132	970	1.132	
58	Từ Ranh giới thửa 64, TBĐ 41 đến thửa 25, TBĐ 41	2.343	1.640	1.406	1.640	
59	Từ Ranh giới thửa 160 - 162, TBĐ 41 đến Giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng	1.030	721	618	721	
60	Từ Cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 84-86, TBĐ 62) đến thửa 81 - 83, TBĐ 81	1.296	907	778	907	
61	Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm					
61.1	Ngã 5 (từ thửa 244- 243, TBĐ 138) đến ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 65 - 67, TBĐ 60) (Đường Hùng Vương)					
-	Từ ngã 5 (từ thửa 244-243, TBĐ 65) đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (Bida Hảo) (thửa số 67, TBĐ 67) (tron đường)	30.240	21.168	18.144	21.168	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
-	Từ Nhà ông Huỳnh Ngọc Huân (thửa số 102, TBĐ 67) đến Cây xăng Đức Huy Bảo Lâm (thửa số 49, TBĐ 67)	14.784	10.349	8.870	10.349	
-	Từ Nhà Lê Hồng Anh (thửa số 201, TBĐ 67) đến ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (đến hết thửa 65-67, TBĐ 41)	11.334	7.934	6.801	7.934	
-	Từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 91- 97, TBĐ 41) đến Cống xá hồ Lộc Thắng (thửa số 114 - 126, TBĐ 41) (Đường Hùng Vương)	9.212	6.448	5.527	6.448	
-	Từ Cống xá hồ Lộc Thắng (thửa số 142 - 148, TBĐ 41) đến Giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương)	6.879	4.815	4.127	4.815	
61.2	Đoạn Đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232 - 244, TBĐ 65) đến ranh giới TT Lộc Thắng - Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)					
-	Từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232- 244, TBĐ 65) đến Nhà ông Đàm Văn Dân (thửa số 259, TBĐ 65)	29.140	20.398	17.484	20.398	
-	Từ Nhà ông Đàm Văn Dân (thửa số 259, TBĐ 65) đến Ranh thị trấn Lộc Thắng - Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)	9.420	6.594	5.652	6.594	
62	Các Đường khác					

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
62.1	Từ Đường Huyện đội (từ thửa 225, TBD 43 và thửa 52, TBD 64) đến Cổng khu 3 văn hóa (đến thửa 169 - 57, TBD 62) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	2.416	1.691	1.450	1.691	
62.2	Từ ngã ba 26/3 (từ thửa 450-561, TBD 24) đến thửa 96 - 97, TBD 23 (Đường Phan Đình Phùng)	1.645	1.152	987	1.152	
62.3	Từ Đầu nối Đường Phan Đình Phùng (từ thửa 131, TBD 24) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Ngãi	945	662	567	662	
62.4	Từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rông đi Lộc Quảng (từ thửa 245, TBD 56) đến hết đất trường tiểu học Minh Rông - Lộc Thắng (đến thửa 347, TBD 06 Minh Rông) (Đường Lạc Long Quân)	2.820	1.974	1.692	1.974	
62.5	Từ Đất trường tiểu học Minh Rông (thửa 347, TBD 01 Minh Rông) đến Cổng xả Lộc Thắng (đến thửa 92, TBD 01 Minh Rông) (Đường Lạc Long Quân)	3.046	2.132	1.828	2.132	
62.6	Từ Cổng xả Lộc Thắng (từ thửa 92, TBD 01 Minh Rông) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (đến thửa 04, TBD 05 Minh Rông) (Đường Lạc Long Quân)	1.225	858	735	858	
62.7	Từ trục Đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Tron đường					

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
-	Từ Tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)	2.416	1.691	1.450	1.691	
-	Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B	1.795	1.257	1.077	1.257	
62.8	Từ Trục Đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kề cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (tròn đường)					
-	Từ Đường tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)	2.416	1.691	1.450	1.691	
-	Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B	1.787	1.251	1.072	1.251	
62.9	Từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn (từ thửa số 233 - 232, TBD 65) đến Giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBD 65) (Đường Trương Định)					
-	Từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn (từ thửa 233 - 232, TBD 65) đến Giáp Nhà thờ Tin Lành (thửa số 271, TBD 65)	19.567	13.697	11.740	13.697	
-	Từ Nhà thờ Tin Lành đến Giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBD 65)	2.912	2.038	1.747	2.038	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
62.10	Từ Nhà máy hạt điều (từ thửa số 184 - 185, TBĐ 65) đến Đất nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 268, TBĐ 40) (Đường Trương Định)	2.846	1.992	1.708	1.992	
62.11	Từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 276-282, TBĐ 21) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (đến thửa 46 - 47, TBĐ 15)	2.207	1.545	1.324	1.545	
62.12	Từ ngã ba đường đi vào buôn B'Đa (từ thửa 342 - 347, TBĐ 25) đến Giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 198 - 200, TBĐ 22)	2.434	1.704	1.460	1.704	
62.13	Từ ngã ba nhà ông Trung (từ thửa 28 - 29, TBĐ 60) đến Giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1 (đến hết thửa 213 - 269, TBĐ 24)	2.526	1.768	1.516	1.768	
62.14	Từ ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 47 - 48, TBĐ 62) đến Giáp ranh nhà ông Tín (đến thửa 178 - 179, TBĐ 60)	2.170	1.519	1.302	1.519	
62.15	Từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ thửa 52 - 53, TBĐ 64) đến hết thửa số 95, TBĐ 64 (Đường Chu Văn An)	2.442	1.709	1.465	1.709	
62.16	Từ Trường Mầm non (từ thửa 143, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61) đến thửa 44, TBĐ 58 (Đường Lương Thế Vinh)	1.970	1.379	1.182	1.379	
62.17	Từ ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ thửa số 91 - 67, TBĐ 60) đến giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành)	1.862	1.303	1.117	1.303	
62.18	Ngã ba xe máy Kim Anh (từ thửa 125 - 128, TBĐ 56)	1.915	1.341	1.149	1.341	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
62.19	Từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ thửa 180 - 181, TBĐ 56) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng (thửa 191 - 200, TBĐ 45)	1.920	1.344	1.152	1.344	
62.20	Từ Tổ 5, Thị Trấn Lộc Thắng (từ thửa số 74 – 84, TBĐ 05) đến thửa 130 - 131, TBĐ 37)	960	672	576	672	
62.21	Từ Khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 319, TBĐ 26) đến thửa số 128, 245, TBĐ 37)	1.050	735	630	735	
62.22	Từ thửa số 14 – 20, TBĐ 42 đến hết thửa 286 – 287, TBĐ 42 (Đường Lê Lợi)	1.500	1.050	900	1.050	
62.23	Từ thửa số 53, TBĐ 63 đến hết thửa số 54 - 56, TBĐ 39	1.543	1.080	926	1.080	
63	Đất trực Đường chính khu trung tâm hành chính huyện					
63.1	Khu A					
-	Khu A1: đoạn Đường Lê Duẩn	2.985	2.090	1.791	2.090	
-	Khu A2: đoạn Đường Lê Duẩn	2.772	1.940	1.663	1.940	
63.2	Khu B					
-	Khu B1: đoạn Đường Lê Duẩn	2.601	1.821	1.561	1.821	
-	Khu B2: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Hai Bà Trưng và Đường Trần Hưng Đạo	3.179	2.225	1.907	2.225	
-	Khu B3: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Trần Hưng Đạo	2.861	2.003	1.717	2.003	
-	Khu B4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	3.179	2.225	1.907	2.225	
-	Khu B5: đoạn Đường Hai Bà Trưng và Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.615	1.831	1.569	1.831	
63.3	Khu C					

STT	Nội dung	Giá đất đề xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
-	Khu C1: đoạn Đường Lê Duẩn	2.030	1.421	1.218	1.421	
-	Khu C2: đoạn Đường Lê Duẩn	2.170	1.519	1.302	1.519	
-	Khu C3: đoạn Đường Lê Duẩn	2.170	1.519	1.302	1.519	
-	Khu C4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	2.170	1.519	1.302	1.519	
-	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Hoàng Diệu	2.170	1.519	1.302	1.519	
-	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Nguyễn Trãi	1.905	1.334	1.143	1.334	
63.4	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng					
-	A: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	5.865	4.106	3.519	4.106	
-	B: đoạn Đường Lê Duẩn	5.025	3.518	3.015	3.518	
-	C: đoạn Đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	4.020	2.814	2.412	2.814	
-	D: đoạn Đường Hai Bà Trưng	4.245	2.972	2.547	2.972	
63.5	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhóm Lâm Đồng					
-	Đường Lý Thường Kiệt	1.695	1.187	1.017	1.187	
-	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.695	1.187	1.017	1.187	
-	Đường Hồ Tùng Mậu	1.695	1.187	1.017	1.187	
-	Đường Bà Triệu	1.554	1.088	932	1.088	
-	Đường Nguyễn Du	1.453	1.017	872	1.017	
-	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.453	1.017	872	1.017	
-	Đường Hồ Xuân Hương	2.579	1.805	1.547	1.805	
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ	2.156	1.509	1.294	1.509	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.153	1.507	1.292	1.507	
-	Đường Tô Hiến Thành	2.153	1.507	1.292	1.507	
-	Đường Nguyễn Tri Phương	2.419	1.693	1.451	1.693	

STT	Nội dung	Giá đất để xuất	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
-	Đường Cao Bá Quát	2.525	1.768	1.515	1.768	
-	Đường Võ Thị Sáu	2.545	1.782	1.527	1.782	
-	Đường Nguyễn Thiện Thuật	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Phan Văn Trị	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Nguyễn Thái Học	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Thủ Khoa Huân	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Bùi Thị Xuân	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Ngô Tất Tố	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Triệu Quang Phục	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Phạm Hồng Thái	1.660	1.162	996	1.162	
-	Đường Nguyễn Thái Bình	1.304	913	782	913	
-	Đường Tôn Thất Tùng	1.304	913	782	913	

PHỤ LỤC 50:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	330	330	
	86,7		
	104,8		
Vị trí 2	203	256	
	69,7		
	112		
Vị trí 3	127,6	161	
	44,2		
	70,4		
Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	330	330	
	86,4		
	143		
Vị trí 2	202,4	258	
	70,4		
	114,4		
Vị trí 3	126,5	160	
	43,2		
	71,5		
Vị trí 4		121	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	15	30	
	15		
	15		
Vị trí 2	13	26	
	13		
	13		
Vị trí 3	8	16	
	8		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	8		
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	106	
	51		
	54		
Vị trí 2	43	84	
	41		
	43		
Vị trí 3	27	53	
	26		
	27		
Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, tờ bản đồ 93) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 116, tờ bản đồ 176)	1.566,00	1.680	
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 125, tờ bản đồ 176) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 45, tờ bản đồ 95)	2.995,40	3.003	
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 45, tờ bản đồ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, tờ bản đồ 172)	3.596,00	3.857	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, tờ bản đồ 163) đến UBND xã Lộc An (đến ranh hết 156, tờ bản đồ 164)	4.408,00	4.728	
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 182, tờ bản đồ 164) đến Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 119 - 124, tờ bản đồ 160)	4.872,00	5.225	
6	Đoạn đường từ Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 119 - 125, tờ bản đồ 160) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161)	3.844,00	4.123	
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161) đến nhà máy chè Trung Nguyên (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 166)	3.016,00	3.043	
8	Đoạn đường từ nhà máy chè Trung Nguyên (từ thửa 106, tờ bản đồ 166) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, tờ bản đồ 168)	2.860,65	3.349	
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 168) đến giáp ranh Di Linh - Bảo Lâm.	1.285,20	1.378	
10	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 157+163, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 159)	2.872,80	3.043	
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 65, tờ bản đồ 159	906,00	1.206	
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 375, tờ bản đồ 80 (cổng bà Sáu Hường)	687,36	964	
13	Đoạn đường từ cổng bà Sáu Hường (từ thửa 199, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 327, tờ bản đồ 72)	456,52	575	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Đoạn đường từ hết thửa 275, tờ bản đồ 72 đến hết ranh giới thửa 355, tờ bản đồ 72	702,72	754	
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 tờ bản đồ 72 đến Ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, tờ bản đồ 53)	556,38	741	
16	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, tờ bản đồ 53) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 156	606,80	851	
17	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, tờ bản đồ 178 đến đường vào thôn 2, B'Cọ (Đến hết ranh giới thửa 38, tờ bản đồ 95)	728,00	887	
18	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 207-213, tờ bản đồ 163 đến hết ranh giới thửa 65, tờ bản đồ 95)	592,20	822	
19	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 188, tờ bản đồ 164 đến hết ranh giới thửa 164, tờ bản đồ 79)	695,52	734	
20	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 75 - 58, tờ bản đồ 164) đến ranh giới thửa 159 - 294, tờ bản đồ 89.	823,36	1.398	
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	743,60	785	
22	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 67 - 42, tờ bản đồ 46 đến hết thửa 234, tờ bản đồ 81)	686,40	953	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 233-105, tờ bản đồ 167) đến hết ranh giới thửa 3113-120, tờ bản đồ 91	625,30	994	
24	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 113-120, tờ bản đồ 91 đến ranh giới thửa 316, tờ bản đồ 96)	583,11	612	
25	Đoạn đường từ thửa 46, tờ bản đồ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, tờ bản đồ 86	687,60	955	
26	Đoạn đường từ thửa 96, tờ bản đồ 87 đến hết ranh giới thửa 143, tờ bản đồ 96	511,43	710	
27	Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, tờ bản đồ 78 đến ranh giới thửa 288-289, tờ bản đồ 79	534,56	742	
28	Đoạn đường từ thửa 127, tờ bản đồ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, tờ bản đồ 170	719,68	849	
29	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39-44 đến hết thửa 210, tờ bản đồ 87	607,60	657	
30	Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164 tờ bản đồ 178	623,20	1.183	
31	Đoạn đường từ thửa 42, tờ bản đồ 95 đến hết ranh giới thửa 380, tờ bản đồ 95 và hết thửa 179-165 tờ bản đồ 95	608,00	1.047	
32	Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130 tờ 163	856,80	947	
33	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, tờ bản đồ 81 (Đoạn Sau Chợ mới)	890,40	1.500	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Đoạn đường từ thửa 159-294 đến tờ 89 hết thửa 148 tờ 95	632,32	641	
35	Đoạn đường từ thửa số 97-77 tờ bản đồ 74 đến thửa 32, tờ bản đồ 74	632,32	731	
36	Đoạn đường từ thửa đất số 198-276 tờ 161 đến hết thửa 118, tờ bản đồ 81	534,56	691	
37	Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, tờ bản đồ 167	629,28	794	
38	Đoạn đường từ thửa đất số 25, tờ bản đồ 169 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 82	534,56	680	
39	Đoạn đường từ thửa đất số 38, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 93 (Trường Tây Sơn)	534,56	782	
40	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 207, tờ bản đồ 61) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 80	649,60	827	
41	Đoạn đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 154) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 47	572,39	618	
42	Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 166	599,04	665	
43	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 153, tờ bản đồ 30	599,04	625	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 54, tờ bản đồ 90	556,15	787	
45	Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 tờ bản đồ 90	556,15	787	
46	Đoạn đường từ thửa 173-144, tờ bản đồ 163 đến hết thửa 594, tờ bản đồ 88	775,04	1.039	
47	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 155, tờ bản đồ 81)	628,16	916	
48	Đoạn đường công lộ 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 312, tờ bản đồ 74)	426,36	809	
49	Đoạn đường xóm 8 thôn 4 (Giáp khu B) (bắt đầu từ thửa 221-240, tờ bản đồ 161 đến hết thửa 219, tờ bản đồ 81)	656,88	884	
50	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 63, tờ bản đồ 82)	426,36	442	
51	Đoạn đường An Bình đến giáp Di Linh (bắt đầu từ thửa 103, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 84)	442,70	452	
52	Đoạn đường Nhà máy Ôp Lát (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 91277, tờ bản đồ 90)	462,58	690	
53	Đoạn đường thôn 7 đi thôn 6 (bắt đầu từ thửa 505, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 80)	435,10	779	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54	Đoạn đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (bắt đầu từ thửa 40, tờ bản đồ 111 đến hết thửa 142-209, tờ bản đồ 104)	630,96	870	
55	Đoạn đường Thôn 9 đi Hòa Ninh (bắt đầu từ thửa 170, tờ bản đồ 98 đến hết thửa 43, tờ bản đồ 99)	693,10	761	
56	Đoạn từ thửa 529-528 tờ 96 đến hết thửa 77-94 tờ 96		550	
57	đoạn từ thửa 630 tờ 103 đến hết thửa 30 tờ 111		600	
58	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Đức (từ thửa 40 tờ bản đồ 26) đến Nhà ông Chí Nhận (đến hết thửa 132, tờ bản đồ 27)	550,47	1.097	
59	Đoạn đường từ Nhà ông Huỳnh Văn Long (từ ranh giới 137, tờ bản đồ 27) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, tờ bản đồ 32)	550,00	1.097	
60	Đoạn đường từ Ngã ba nhà Huỳnh Văn Long (thửa 161, tờ bản đồ 27) đến Ngã ba Nhà bà Trần Thị Hồng(thửa 112, tờ bản đồ 36)	526,24	1.049	
61	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, tờ bản đồ 32) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 193, tờ bản đồ 37)	750,00	1.098	
62	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 193, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa (đến hết thửa 61, tờ bản đồ 44)	580,00	943	
63	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 161, tờ bản đồ 44) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An (hết thửa 247 tờ bản đồ 44)	760,00	1.089	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 131, tờ bản đồ 36) đến ngã ba (hết thửa 5, tờ bản đồ 41)	280,00	401	
65	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 51, tờ bản đồ 41) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức (hết thửa 32, tờ bản đồ số 41)	280,00	401	
66	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 112, tờ bản đồ 36) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 161, tờ bản đồ số 36)	280,00	401	
67	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thủy Lợi (từ thửa 161, tờ bản đồ 36) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 96, tờ bản đồ 31)	265,00	362	
68	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến giáp xã Đình Trang Hòa (hết thửa 94, tờ bản đồ 45)	265,00	318	
69	Đoạn đường từ Nhà Sơn Lam (từ thửa 294, tờ bản đồ 32) đến hết thửa 295, tờ bản đồ 32	260,00	506	
70	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 44	220,00	274	
71	đoạn từ trường mẫu giáo lộc đức phân hiệu Đức Giang I, từ thửa số 8 TĐĐ 44 mới đi vào đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	205,00	255	
72	đoạn từ công thôn văn hóa khánh thượng, thửa 140 TĐĐ 38 đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	180,00	289	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
73	đoạn từ nhà thôn văn hóa Đức Giang 1 thửa 41 tờ bản đồ 44 đến ngã ba nhà Bà Kiệm thửa 56 tờ bản đồ 35	180,00	289	
74	đoạn từ nhà bà thủy lợi từ thửa 523 tờ bản đồ 36 đến thửa 17 tờ bản đồ 42 ngã ba nhà Hồng Nhạn	210,00	337	
75	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 16, tờ bản đồ 106) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 57, tờ bản đồ 106)	368,00	428	
76	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 135 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 233, tờ bản đồ 116)	352,00	379	
77	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 252, tờ bản đồ 116) đến ngã ba nhà ông Tiên (hết thửa 205, tờ bản đồ 127)	336,00	561	
78	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 134) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 38, tờ bản đồ 135)	480,00	516	
79	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 35 tờ bản đồ 135) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 140, tờ bản số 117)	330,00	561	
80	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 50, tờ bản đồ 117) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 129)	315,00	693	
81	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 140, tờ bản đồ 117) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 136)	345,00	515	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
82	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 208, tờ bản đồ 134) đến hết thửa 215, tờ bản đồ 34	320,00	367	
83	Đoạn đường từ thửa đất 174, tờ bản đồ 139 đến ranh giới thửa 138, tờ bản đồ 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)	300,00	406	
84	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Độ (bắt đầu từ thửa 138, tờ bản đồ 139) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 139	285,00	604	
85	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 52, tờ bản đồ 135) đến hết thửa 158, tờ bản đồ 135	315,00	693	
86	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiên (ranh giới thửa 17, tờ bản đồ 134) đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 182 tờ bản đồ 126)	300,00	532	
87	Đoạn đường liên thôn 1 từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu (Bắt đầu từ thửa 188, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 32, tờ bản đồ 215)	285,00	604	
88	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 141 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 141)	270,00	656	
89	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi Ngã ba ông Tất (Bắt đầu từ thửa 43, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 134, tờ bản đồ 126)	270,00	366	
90	Đoạn đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tất đi cầu treo thôn 5 (Bắt đầu từ thửa 141, tờ bản đồ 126 đến hết thửa 185, tờ bản đồ 137)	300,00	406	

Số TT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
91	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 từ đất Nhà ông Chính đến hết thửa đất Nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (Bắt đầu từ thửa 39, tờ bản đồ 147 đến hết thửa 102, tờ bản đồ 145)	300,00	406	
92	Đoạn đường liên thôn 9 bắt đầu từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be (Bắt đầu từ thửa 94, tờ bản đồ 145 đến hết thửa 36, tờ bản đồ 148)	292,50	657	
93	Đoạn đường liên thôn 6 bắt đầu từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp (Bắt đầu từ thửa 154, tờ bản đồ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, tờ bản đồ 137)	277,50	635	
94	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất Nhà ông Giáp (Bắt đầu từ thửa 185, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 150)	277,50	608	
95	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải (Bắt đầu từ thửa 66, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 153)	277,50	658	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, tờ bản đồ 93) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 116, tờ bản đồ 176)	1.176	1.008	1.176	
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 125, tờ bản đồ 176) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 45, tờ bản đồ 95)	2.102	1.802	2.102	
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 45, tờ bản đồ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, tờ bản đồ 172)	2.700	2.314	2.700	
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, tờ bản đồ 163) đến UBND xã Lộc An (đến ranh hết 156, tờ bản đồ 164)	3.309	2.837	3.309	
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 182, tờ bản đồ 164) đến Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 119 - 124, tờ bản đồ 160)	3.658	3.135	3.658	
6	Đoạn đường từ Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 119 - 125, tờ bản đồ 160) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161)	2.886	2.474	2.886	
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161) đến nhà máy chè Trung Nguyên (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 166)	2.130	1.826	2.130	
8	Đoạn đường từ nhà máy chè Trung Nguyên (từ thửa 106, tờ bản đồ 166) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, tờ bản đồ 168)	2.344	2.009	2.344	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 168) đến giáp ranh Di Linh - Bảo Lâm.	965	827	965	
10	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 157+163, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 159)	2.130	1.826	2.130	
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 65, tờ bản đồ 159	844	724	844	
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 375, tờ bản đồ 80 (công bà Sáu Hương)	675	578	675	
13	Đoạn đường từ công bà Sáu Hương (từ thửa 199, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 327, tờ bản đồ 72)	403	345	403	
14	Đoạn đường từ hết thửa 275, tờ bản đồ 72 đến hết ranh giới thửa 355, tờ bản đồ 72	528	452	528	
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 tờ bản đồ 72 đến Ngã ba Mắm rước (hết thửa 149, tờ bản đồ 53)	519	444	519	
16	Đoạn đường từ ngã ba Mắm rước (hết thửa 149, tờ bản đồ 53) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 156	596	511	596	
17	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, tờ bản đồ 178 đến đường vào thôn 2, B' Cọ (Đến hết ranh giới thửa 38, tờ bản đồ 95)	621	532	621	
18	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 207-213, tờ bản đồ 163 đến hết ranh giới thửa 65, tờ bản đồ 95)	575	493	575	
19	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 188, tờ bản đồ 164 đến hết ranh giới thửa 164, tờ bản đồ 79)	514	441	514	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 75 - 58, tờ bản đồ 164) đến ranh giới thửa 159 - 294, tờ bản đồ 89.	979	839	979	
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	549	471	549	
22	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 67 - 42, tờ bản đồ 46 đến hết thửa 234, tờ bản đồ 81)	667	572	667	
23	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 233-105, tờ bản đồ 167) đến hết ranh giới thửa 3113-120, tờ bản đồ 91	696	596	696	
24	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 113-120, tờ bản đồ 91 đến ranh giới thửa 316, tờ bản đồ 96)	428	367	428	
25	Đoạn đường từ thửa 46, tờ bản đồ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, tờ bản đồ 86	668	573	668	
26	Đoạn đường từ thửa 96, tờ bản đồ 87 đến hết ranh giới thửa 143, tờ bản đồ 96	497	426	497	
27	Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, tờ bản đồ 78 đến ranh giới thửa 288-289, tờ bản đồ 79	519	445	519	
28	Đoạn đường từ thửa 127, tờ bản đồ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, tờ bản đồ 170	595	510	595	
29	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39-44 đến hết thửa 210, tờ bản đồ 87	460	394	460	
30	Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164 tờ bản đồ 178	828	710	828	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
31	Đoạn đường từ thửa 42, tờ bản đồ 95 đến hết ranh giới thửa 380, tờ bản đồ 95 và hết thửa 179-165 tờ bản đồ 95	733	628	733	
32	Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130 tờ 163	663	568	663	
33	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, tờ bản đồ 81 (Đoạn Sau Chợ mới)	1.050	900	1.050	
34	Đoạn đường từ thửa 159-294 đến tờ 89 hết thửa 148 tờ 95	444	380	444	
35	Đoạn đường từ thửa số 97-77 tờ bản đồ 74 đến thửa 32, tờ bản đồ 74	512	439	512	
36	Đoạn đường từ thửa đất số 198-276 tờ 161 đến hết thửa 118, tờ bản đồ 81	483	414	483	
37	Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, tờ bản đồ 167	556	476	556	
38	Đoạn đường từ thửa đất số 25, tờ bản đồ 169 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 82	476	408	476	
39	Đoạn đường từ thửa đất số 38, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 93 (Trường Tây Sơn)	547	469	547	
40	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 207, tờ bản đồ 61) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 80	579	496	579	
41	Đoạn đường đi xã Đình Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 154) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 47	433	371	433	
42	Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 166	465	399	465	
43	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 153, tờ bản đồ 30	437	375	437	
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 54, tờ bản đồ 90	551	472	551	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
45	Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 tờ bản đồ 90	551	472	551	
46	Đoạn đường từ thửa 173-144, tờ bản đồ 163 đến hết thửa 594, tờ bản đồ 88	728	624	728	
47	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 155, tờ bản đồ 81)	641	549	641	
48	Đoạn đường công lộ 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 312, tờ bản đồ 74)	566	485	566	
49	Đoạn đường xóm 8 thôn 4 (Giáp khu B) (bắt đầu từ thửa 221-240, tờ bản đồ 161 đến hết thửa 219, tờ bản đồ 81)	619	530	619	
50	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 63, tờ bản đồ 82)	309	265	309	
51	Đoạn đường An Bình đến giáp Di Linh (bắt đầu từ thửa 103, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 84)	317	271	317	
52	Đoạn đường Nhà máy Ôp Lát (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 91277, tờ bản đồ 90)	483	414	483	
53	Đoạn đường thôn 7 đi thôn 6 (bắt đầu từ thửa 505, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 80)	545	467	545	
54	Đoạn đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (bắt đầu từ thửa 40, tờ bản đồ 111 đến hết thửa 142-209, tờ bản đồ 104)	609	522	609	
55	Đoạn đường Thôn 9 đi Hòa Ninh (bắt đầu từ thửa 170, tờ bản đồ 98 đến hết thửa 43, tờ bản đồ 99)	533	457	533	
56	Đoạn từ thửa 529-528 tờ 96 đến hết thửa 77-94 tờ 96	385	330	385	
57	đoạn từ thửa 630 tờ 103 đến hết thửa 30 tờ 111	420	360	420	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
58	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Đức (từ thửa 40 tờ bản đồ 26) đến Nhà ông Chí Nhận (đến hết thửa 132, tờ bản đồ 27)	768	658	768	
59	Đoạn đường từ Nhà ông Huỳnh Văn Long (từ ranh giới 137, tờ bản đồ 27) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, tờ bản đồ 32)	768	658	768	
60	Đoạn đường từ Ngã ba nhà Huỳnh Văn Long (thửa 161, tờ bản đồ 27) đến Ngã ba Nhà bà Trần Thị Hồng(thửa 112, tờ bản đồ 36)	734	629	734	
61	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, tờ bản đồ 32) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 193, tờ bản đồ 37)	769	659	769	
62	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 193, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa (đến hết thửa 61, tờ bản đồ 44)	660	566	660	
63	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 161, tờ bản đồ 44) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An (hết thửa 247 tờ bản đồ 44)	762	653	762	
64	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 131, tờ bản đồ 36) đến ngã ba (hết thửa 5, tờ bản đồ 41)	281	241	281	
65	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 51, tờ bản đồ 41) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức (hết thửa 32, tờ bản đồ số 41)	281	241	281	
66	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 112, tờ bản đồ 36) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 161, tờ bản đồ số 36)	281	241	281	
67	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thủy Lợi (từ thửa 161, tờ bản đồ 36) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 96, tờ bản đồ 31)	254	217	254	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
68	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 94, tờ bản đồ 45)	222	191	222	
69	Đoạn đường từ Nhà Sơn Lam (từ thửa 294, tờ bản đồ 32) đến hết thửa 295, tờ bản đồ 32	354	303	354	
70	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 44	192	164	192	
71	đoạn từ trường mẫu giáo lộc đức phân hiệu Đức Giang I, từ thửa số 8 TBĐ 44 mới đi vào đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	179	153	179	
72	đoạn từ cổng thôn văn hóa khánh thượng, thửa 140 TBĐ 38 đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	202	173	202	
73	đoạn từ nhà thôn văn hóa Đức Giang 1 thửa 41 tờ bản đồ 44 đến ngã ba nhà Bà Kiệm thửa 56 tờ bản đồ 35	202	173	202	
74	đoạn từ nhà bà thủy lợi từ thửa 523 tờ bản đồ 36 đến thửa 17 tờ bản đồ 42 ngã ba nhà Hồng Nhạn	236	202	236	
75	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 16, tờ bản đồ 106) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 57, tờ bản đồ 106)	300	257	300	
76	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 135 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 233, tờ bản đồ 116)	265	227	265	
77	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 252, tờ bản đồ 116) đến ngã ba nhà ông Tiên (hết thửa 205, tờ bản đồ 127)	393	337	393	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
78	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiên (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 134) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 38, tờ bản đồ 135)	361	309	361	
79	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 35 tờ bản đồ 135) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 140, tờ bản số 117)	393	337	393	
80	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 50, tờ bản đồ 117) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 129)	485	416	485	
81	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 140, tờ bản đồ 117) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 136)	361	309	361	
82	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 208, tờ bản đồ 134) đến hết thửa 215, tờ bản đồ 34	257	220	257	
83	Đoạn đường từ thửa đất 174, tờ bản đồ 139 đến ranh giới thửa 138, tờ bản đồ 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tỉnh)	284	244	284	
84	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 138, tờ bản đồ 139) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 139	423	362	423	
85	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 52, tờ bản đồ 135) đến hết thửa 158, tờ bản đồ 135	485	416	485	
86	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiên (ranh giới thửa 17, tờ bản đồ 134) đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 182 tờ bản đồ 126)	372	319	372	
87	Đoạn đường liên thôn 1 từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu (Bắt đầu từ thửa 188, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 32, tờ bản đồ 215)	423	362	423	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
88	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 141 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 141)	459	393	459	
89	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi đi Ngã ba ông Tát (Bắt đầu từ thửa 43, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 134, tờ bản đồ 126)	256	219	256	
90	Đoạn đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tát đi cầu treo thôn 5 (Bắt đầu từ thửa 141, tờ bản đồ 126 đến hết thửa 185, tờ bản đồ 137)	284	244	284	
91	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 từ đất Nhà ông Chính đến hết thửa đất Nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (Bắt đầu từ thửa 39, tờ bản đồ 147 đến hết thửa 102, tờ bản đồ 145)	284	244	284	
92	Đoạn đường liên thôn 9 bắt đầu từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be (Bắt đầu từ thửa 94, tờ bản đồ 145 đến hết thửa 36, tờ bản đồ 148)	460	394	460	
93	Đoạn đường liên thôn 6 bắt đầu từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp (Bắt đầu từ thửa 154, tờ bản đồ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, tờ bản đồ 137)	444	381	444	
94	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất Nhà ông Giáp (Bắt đầu từ thửa 185, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 150)	426	365	426	
95	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khai (Bắt đầu từ thửa 66, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 153)	461	395	461	

PHỤ LỤC 51:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hàng năm			
- Vị trí 1	154,0	157	
	81,6		
- Vị trí 2	122,5	125	
	66,0		
- Vị trí 3	77,0	79	
	40,0		
- Vị trí 4		63	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	154,0	157	
	81,0		
- Vị trí 2	123,2	125	
	66,0		
- Vị trí 3	77,0	80	
	40,5		
- Vị trí 4		63	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	15,0	16	
	15,0		
- Vị trí 2	13,0	14	
	13,0		
- Vị trí 3	8,0	9	
	8,0		
- Vị trí 4		8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	54,0	60	
	51,0		
- Vị trí 2	43,0	47	
	41,0		
- Vị trí 3	27,0	31	
	26,0		
- Vị trí 4		29	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa số 1, TĐĐ 159) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa số 301, TĐĐ 164)	810,00	1.160,00	
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 301, TĐĐ 164) đến ngã ba đi vào trại giam Đại Bình (đến hết thửa số 76, TĐĐ 169)	800,00	1.140,00	
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 76, TĐĐ 169) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 72)	780,00	1.410,00	
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa số 69-77, TĐĐ 172) đến ngã ba Tà Ngà (đến hết thửa số 32, TĐĐ 169)	1.150,00	4.290,00	
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngà (từ thửa số 69,132, TĐĐ số 176) đến đầu dốc Tha La (hết thửa số 70-90, TĐĐ 178)	622,30	1.040,00	
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa số 74-90, TĐĐ 178) đến giáp ranh Lộc Nam - cũ hết thửa 74,90 và hết thửa 183 tờ bản đồ 66	609,28	1.000,00	
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa số 591, TĐĐ 47) đến hết thửa số 21, TĐĐ 63	325,50	640,00	
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa số 382, TĐĐ 83) đi thôn 10a (hết thửa số 06, TĐĐ 04)	372,00	930,00	
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngà đến hết thửa số 203, TĐĐ 52	359,60	1.070,00	
10	Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 54-60, TĐĐ 4 đến hết thửa số 4-23, TĐĐ 4)	499,50	795,00	
11	Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 217-237, TĐĐ 43 đến hết thửa số 304-305, TĐĐ 43)	410,40	650,00	
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7 (từ giáp ranh thửa số 318 - 319, TĐĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100 - 123, TĐĐ 7)	325,50	515,00	
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (từ ranh giới thửa số 179 - 180, TĐĐ 8 đến hết ranh	380,60	600,00	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	giới thửa số 266 - 267, TĐ 8)			
14	Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện trường THPT Lộc Thành (từ ranh giới thửa số 390 - 796, TĐ 4 đến hết thửa số 191, TĐ 4)	325,50	460,00	
15	Đoạn đường từ trường THCS Phạm Văn Đồng đi Tân Lạc (từ ranh giới thửa số 77-133, TĐ 39 đến hết thửa số 145 - 156, TĐ 39)	441,00	540,00	
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TĐ 37)	405,00	1.430,00	
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TĐ 173)	297,00	1.050,00	
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TĐ 173)	270,00	950,00	
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác (bắt đầu từ thửa số 91, TĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TĐ 175)	256,50	910,00	
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mở đá (bắt đầu từ thửa số 23, TĐ 92 đến hết thửa số 01, TĐ 176)	280,00	1.000,00	
21	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa số 12, TĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TĐ 11)	280,00	1.600,00	
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 2, TĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TĐ 50) hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C	256,50	760,00	
23	Đoạn đường thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 31, 32, TĐ 50 đến hết thửa số 34, 35, TĐ 50 giáp xã Đại Lào)	270,00	800,00	
24	Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TĐ 179 đến cầu giáp xã Lộc Nam hết thửa số 139, TĐ 179)	266,00	840,00	
25	Đoạn đường thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 04, TĐ 179 đến hết thửa số 79, TĐ 179)	266,00	1.010,00	
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa (bắt đầu từ thửa số 109, TĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TĐ 3)	280,00	1.060,00	
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc (bắt đầu từ thửa số 149, TĐ 4 đến hết thửa số 156, TĐ 2)	266,00	900,00	
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi (bắt đầu từ thửa số 443, TĐ 57 đến hết thửa số	266,00	840,00	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	79, TBĐ 57)			
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12 (bắt đầu từ thửa số 172, TBĐ 5 đến hết thửa số 19, 20, TBĐ 59)	266,00	780,00	
30	Đoạn đường thôn 12 (từ thửa số 56, TBĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TBĐ 57)	266,00	780,00	
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng (bắt đầu từ thửa số 154, TBĐ 39 đến hết thửa số 150, TBĐ 39)	280,00	820,00	
32	Đoạn đường thôn 15 (bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TBĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TBĐ 39)	266,00	780,00	
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4 (bắt đầu từ thửa số 343, 345, TBĐ 39 đến hết thửa số 569, TBĐ 39 giáp suối)	266,00	780,00	
34	Đoạn đường thôn 16 (bắt đầu từ thửa số 161, TBĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TBĐ 9 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường Lộc Sơn)	310,00	908,00	
35	Đoạn đường đi vào nhà thờ (bắt đầu từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TBĐ 42)	270,00	790,00	
36	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành - Lộc Nam đến hết cống ngầm Lộc Nam	322,40	1.180,00	
37	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 163)	508,40	1.170,00	
38	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 95) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115)	353,40	1.000,00	
39	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115) đến hết địa phận Lộc Nam	345,10	800,00	
40	Đoạn đường vào thôn 4, bắt đầu từ thửa số 151, TBĐ 95 đến hết thửa số 91, TBĐ 95	255,20	700,00	
41	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa số 88, TBĐ 14 đến hết thửa số 124, TBĐ 95)	252,80	500,00	
42	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 278, TBĐ 08 đến hết thửa số 155, TBĐ 84)	255,20	370,00	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Đoạn đường thôn 4 (Bắt đầu từ thửa số 91, TĐĐ 95 đến thửa số 135, TĐĐ 96)	255,20	345,00	
44	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT (từ thửa số 57, TĐĐ 96 đến thửa số 184, TĐĐ 182)	244,90	680,00	
45	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa số 192, TĐĐ 95 đến thửa số 364, TĐĐ 95)	280,80	500,00	
46	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa số 360, TĐĐ 84 đến thửa số 320, TĐĐ 84)	244,90	436,0	
47	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa số 273, TĐĐ 84 đến thửa số 266, TĐĐ 82)	223,20	350,00	
48	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa số 66, TĐĐ 82 đến thửa số 215, TĐĐ 82)	244,90	380,00	
49	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa số 266, TĐĐ 82 đến thửa số 244, TĐĐ 94)	217,80	340,00	
50	Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6 (từ thửa số 143, TĐĐ 82 đến thửa số 77, TĐĐ 84)	217,80	480,00	
51	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa số 13, TĐĐ 94 đến thửa số 53, TĐĐ 94)	224,75	800,00	
52	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa số 244, TĐĐ 94 đến thửa số 357, TĐĐ 88)	224,75	480,00	
53	Đoạn đường từ thửa số 244, TĐĐ 94 đến thửa số 85, TĐĐ 112	204,00	400,00	
54	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa số 374, TĐĐ 95 đến thửa số 204, TĐĐ 95)	260,40	280,00	
55	Đoạn đường từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa số 461, TĐĐ 95 đến thửa số 14, TĐĐ 102)	214,60	600,00	
56	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa số 144, TĐĐ 102 đến thửa số 104, TĐĐ 101)	237,00	650,00	
57	Đoạn đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa số 660, TĐĐ 102 đến thửa số 516, TĐĐ 102)	217,50	305,00	
58	Đoạn đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa số 449, TĐĐ 102 đến thửa số 497, TĐĐ 102)	217,50	597,00	
59	Đoạn đường liên xóm, thôn 5 (từ thửa số 285, TĐĐ 115 đến thửa số 367, TĐĐ 115)	237,00	300,00	
60	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8 (từ thửa số 263, TĐĐ 94 đến thửa số 103, TĐĐ 101)	197,20	500,00	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
61	Đoạn đường trại bò Phước Hạnh (từ thửa số 522, TBĐ 102 đến hết thửa số 47, TBĐ 115)	197,20	400,00	
62	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5 (từ thửa số 647, TBĐ 115 đến hết thửa số 79, TBĐ 116)	197,20	300,00	
63	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8 (từ thửa số 185, TBĐ 102 đến hết thửa số 203, TBĐ 102)	197,20	290,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa số 1, TBĐ 159) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa số 301, TBĐ 164)	812,00	696,00	812,00	
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 301, TBĐ 164) đến ngã ba đi vào trại giam Đại Bình (đến hết thửa số 76, TBĐ 169)	798,00	684,00	798,00	
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 76, TBĐ 169) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa số 69-77, TBĐ 72)	987,00	846,00	987,00	
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa số 69-77, TBĐ 172) đến ngã ba Tà Ngà (đến hết thửa số 32, TBĐ 169)	3.003,00	2.574,00	3.003,00	
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngà (từ thửa số 69,132, TBĐ số 176) đến đầu dốc Tha La (hết thửa số 70-90, TBĐ 178)	728,00	624,00	728,00	
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa số 74-90, TBĐ 178) đến giáp ranh Lộc Nam - cũ hết thửa 74,90 và hết thửa 183 từ bản đồ 66	700,00	600,00	700,00	
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa số 591, TBĐ 47) đến hết thửa số 21, TBĐ 63	448,00	384,00	448,00	
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa số 382, TBĐ 83) đi thôn 10a (hết thửa số 06, TBĐ 04)	651,00	558,00	651,00	
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngà đến hết thửa số 203, TBĐ 52	749,00	642,00	749,00	
10	Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 54-60, TBĐ 4 đến hết thửa số 4-23, TBĐ 4)	557,00	477,00	557,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
11	Đoạn đường từ công văn hóa thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 217-237, TBĐ 43 đến hết thửa số 304-305, TBĐ 43)	455,00	390,00	455,00	
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7 (từ giáp ranh thửa số 318 - 319, TBĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100 - 123, TBĐ 7)	361,00	309,00	361,00	
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (từ ranh giới thửa số 179 - 180, TBĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266 - 267, TBĐ 8)	420,00	360,00	420,00	
14	Đoạn đường từ công Văn hóa thôn 11 đối diện trường THPT Lộc Thành (từ ranh giới thửa số 390 - 796, TBĐ 4 đến hết thửa số 191, TBĐ 4)	322,00	276,00	322,00	
15	Đoạn đường từ trường THCS Phạm Văn Đồng đi Tân Lạc (từ ranh giới thửa số 77-133, TBĐ 39 đến hết thửa số 145 - 156, TBĐ 39)	378,00	324,00	378,00	
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TBĐ 37)	1.001,00	858,00	1.001,00	
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TBĐ 173)	735,00	630,00	735,00	
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TBĐ 173)	665,00	570,00	665,00	
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác (bắt đầu từ thửa số 91, TBĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TBĐ 175)	637,00	546,00	637,00	
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mở đá (bắt đầu từ thửa số 23, TBĐ 92 đến hết thửa số 01, TBĐ 176)	700,00	600,00	700,00	
21	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa số 12, TBĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TBĐ 11)	1.120,00	960,00	1.120,00	
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 2, TBĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TBĐ 50) hoặc từ đầu thôn 10B đi đến công thôn văn hóa thôn 10C	532,00	456,00	532,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
23	Đoạn đường thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 31, 32, TBD 50 đến hết thửa số 34, 35, TBD 50 giáp xã Đại Lào)	560,00	480,00	560,00	
24	Đoạn đường công thôn văn hóa thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TBD 179 đến cầu giáp xã Lộc Nam hết thửa số 139, TBD 179)	588,00	504,00	588,00	
25	Đoạn đường thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 04, TBD 179 đến hết thửa số 79, TBD 179)	707,00	606,00	707,00	
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa (bắt đầu từ thửa số 109, TBD 3 đến hết thửa số 25, 31, TBD 3)	742,00	636,00	742,00	
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc (bắt đầu từ thửa số 149, TBD 4 đến hết thửa số 156, TBD 2)	630,00	540,00	630,00	
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi (bắt đầu từ thửa số 443, TBD 57 đến hết thửa số 79, TBD 57)	588,00	504,00	588,00	
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12 (bắt đầu từ thửa số 172, TBD 5 đến hết thửa số 19, 20, TBD 59)	546,00	468,00	546,00	
30	Đoạn đường thôn 12 (từ thửa số 56, TBD 61 đến hết thửa số 79, 80, TBD 57)	546,00	468,00	546,00	
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng (bắt đầu từ thửa số 154, TBD 39 đến hết thửa số 150, TBD 39)	574,00	492,00	574,00	
32	Đoạn đường thôn 15 (bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TBD 43 đến hết thửa số 125, 126, TBD 39)	546,00	468,00	546,00	
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4 (bắt đầu từ thửa số 343, 345, TBD 39 đến hết thửa số 569, TBD 39 giáp suối)	546,00	468,00	546,00	
34	Đoạn đường thôn 16 (bắt đầu từ thửa số 161, TBD 25 đến hết thửa số 6, 7, TBD 9 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường Lộc Sơn)	636,00	545,00	636,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35	Đoạn đường đi vào nhà thờ (bắt đầu từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TBĐ 42)	553,00	474,00	553,00	
36	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành - Lộc Nam đến hết công ngầm Lộc Nam	826,00	708,00	826,00	
37	Đoạn đường từ hết công ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 163)	819,00	702,00	819,00	
38	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 95) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115)	700,00	600,00	700,00	
39	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115) đến hết địa phận Lộc Nam	560,00	480,00	560,00	
40	Đoạn đường vào thôn 4, bắt đầu từ thửa số 151, TBĐ 95 đến hết thửa số 91, TBĐ 95	490,00	420,00	490,00	
41	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa số 88, TBĐ 14 đến hết thửa số 124, TBĐ 95)	350,00	300,00	350,00	
42	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 278, TBĐ 08 đến hết thửa số 155, TBĐ 84)	259,00	222,00	259,00	
43	Đoạn đường thôn 4 (Bắt đầu từ thửa số 91, TBĐ 95 đến thửa số 135, TBĐ 96)	242,00	207,00	242,00	
44	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT (từ thửa số 57, TBĐ 96 đến thửa số 184, TBĐ 182)	476,00	408,00	476,00	
45	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa số 192, TBĐ 95 đến thửa số 364, TBĐ 95)	350,00	300,00	350,00	
46	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa số 360, TBĐ 84 đến thửa số 320, TBĐ 84)	305,00	262,00	305,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phí nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
47	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa số 273, TBĐ 84 đến thửa số 266, TBĐ 82)	245,00	210,00	245,00	
48	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa số 66, TBĐ 82 đến thửa số 215, TBĐ 82)	266,00	228,00	266,00	
49	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa số 266, TBĐ 82 đến thửa số 244, TBĐ 94)	238,00	204,00	238,00	
50	Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6 (từ thửa số 143, TBĐ 82 đến thửa số 77, TBĐ 84)	336,00	288,00	336,00	
51	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa số 13, TBĐ 94 đến thửa số 53, TBĐ 94)	560,00	480,00	560,00	
52	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 357, TBĐ 88)	336,00	288,00	336,00	
53	Đoạn đường từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 85, TBĐ 112	280,00	240,00	280,00	
54	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa số 374, TBĐ 95 đến thửa số 204, TBĐ 95)	196,00	168,00	196,00	
55	Đoạn đường từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa số 461, TBĐ 95 đến thửa số 14, TBĐ 102)	420,00	360,00	420,00	
56	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa số 144, TBĐ 102 đến thửa số 104, TBĐ 101)	455,00	390,00	455,00	
57	Đoạn đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa số 660, TBĐ 102 đến thửa số 516, TBĐ 102)	213,00	183,00	213,00	
58	Đoạn đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa số 449, TBĐ 102 đến thửa số 497, TBĐ 102)	418,00	358,00	418,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
59	Đoạn đường liên xóm, thôn 5 (từ thửa số 285, TBĐ 115 đến thửa số 367, TBĐ 115)	210,00	180,00	210,00	
60	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8 (từ thửa số 263, TBĐ 94 đến thửa số 103, TBĐ 101)	350,00	300,00	350,00	
61	Đoạn đường trại bò Phước Hạnh (từ thửa số 522, TBĐ 102 đến hết thửa số 47, TBĐ 115)	280,00	240,00	280,00	
62	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5 (từ thửa số 647, TBĐ 115 đến hết thửa số 79, TBĐ 116)	210,00	180,00	210,00	
63	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8 (từ thửa số 185, TBĐ 102 đến hết thửa số 203, TBĐ 102)	203,00	174,00	203,00	

PHỤ LỤC 52:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	71,40	140,00	
	66,30		
	45,50		
- Vị trí 2	57,40	115,00	
	53,30		
	39,20		
- Vị trí 3	36,40	95,00	
	33,80		
	23,40		
-Vị trí 4		76,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	70,20	137,00	
	64,80		
	46,20		
- Vị trí 2	57,20	112,00	
	52,80		
	39,60		
- Vị trí 3	35,10	94,00	
	35,40		
	23,10		
-Vị trí 4		75,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	15,00	20,00	
- Vị trí 2	13,00	15,00	
- Vị trí 3	8,00	13,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	70,20	137,00	
	64,80		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	46,20		
- Vị trí 2	57,20	112,00	
	52,80		
	39,60		
- Vị trí 3	35,10	94,00	
	35,40		
	23,10		
-Vị trí 4		75,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đoạn đường từ cầu 1 đến cầu 2	486	1.481	
2	Đoạn đường từ cầu 2 đến thửa 63 TBĐ 83	327	996	
3	Đoạn đường vào xóm thôn 1 (từ thửa số 152, TBĐ 157) đến hết thửa số 153, TBĐ 157	216	658	
4	Đoạn đường từ thửa số 115, TBĐ 157 đến hết thửa số 368, TBĐ 156	216	658	
5	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang (từ thửa số 56, TBĐ 156) đến hết thửa số 200, TBĐ 157	252	768	
6	Đoạn đường vào thôn 2 (từ thửa số 75, TBĐ 143) đến hết thửa số 41, TBĐ 156	216	658	
7	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 150, TBĐ 143) đến hết thửa số 68, TBĐ 127	227	691	
8	Đoạn đường từ thửa số 49, TBĐ 143 đến hết thửa số 134, TBĐ 143	185	563	
9	Đoạn đường thôn 4 (từ thửa số 121, TBĐ 128) đến hết thửa số 106, TBĐ 128	185	563	
10	Đoạn đường từ giáp ranh (thửa số 13, TBĐ 09) ranh giới thửa số 339 - 340, TBĐ 01	176	610	
11	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TBĐ 01 đến cầu thôn 2	190	660	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Đoạn đường từ thửa số 199, TĐĐ 01 đến hết thửa số 178, TĐĐ 01	125	434	
13	Đoạn đường từ thửa số 158, TĐĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TĐĐ 06	125	434	
14	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TĐĐ 02	125	434	
15	Đoạn đường từ thửa số 84, TĐĐ 06 đến hết thửa số 211, TĐĐ 02	120	417	
16	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TĐĐ 02) đến hết 55, TĐĐ 06	166	575	
17	Đoạn đường từ ranh giới xã BL1 - đến ranh giới thửa số 216, TĐĐ 164	380	1.319	
18	Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TĐĐ 164 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5	420	1.458	
19	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa số thửa số 244, TĐĐ 164) đến hết thửa số 456, TĐĐ 164	200	694	
20	Đoạn đường từ hết thửa số 456, TĐĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (Đường B'Lá-ĐamBri)	240	833	
21	Đoạn đường từ thửa số 235, TĐĐ 164 đến thửa 16 tờ 163	237	822	
22	Đoạn đường từ thửa số 750, TĐĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi qua nhà ông Lăng Minh Tuấn đến hết thửa 629, tờ 164	200	694	
23	Đoạn đường từ thửa số 238, TĐĐ 164 đến thửa 49 tờ 172	190	660	
24	Đoạn đường từ thửa số 295, TĐĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	145	503	
25	Đoạn đường từ thửa số 141, TĐĐ 29 đến hết thửa số 262, TĐĐ 29	145	503	
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 175, TĐĐ 29 đến hết thửa số 15, TĐĐ 29	145	503	
27	Đoạn đường từ thửa số 130, TĐĐ 28 đến hết thửa số 141, TĐĐ 28	145	503	
28	Đoạn đường từ thửa số 90, TĐĐ 150 đến thửa 170 tờ 122	145	503	
29	Đoạn đường từ thửa số 156, TĐĐ 122 đến thửa 42 tờ 101	145	503	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	Đoạn đường từ thửa số 93, TĐĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148	145	503	
31	Đoạn đường từ thửa số 81, TĐĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162	145	503	
32	Đoạn đường từ hết thửa số 222, TĐĐ 34 đến hết thửa số 127, TĐĐ 34	145	503	
33	Đoạn đường từ hết thửa số 14, TĐĐ 35 đến hết thửa số 17, TĐĐ 35	145	503	
34	Đoạn đường từ thửa số 19, TĐĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170	145	503	
35	Đoạn đường từ thửa số 300, TĐĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163	130	450	
36	Đoạn đường từ thửa số 300, TĐĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163	130	450	
37	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TĐĐ 178	130	450	
38	Đoạn đường từ thửa số 81, TĐĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172	130	450	
39	Đoạn đường từ thửa số 281, TĐĐ 33 đến hết thửa số 301, TĐĐ 33	130	450	
40	Đoạn đường từ thửa số 92, TĐĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171	130	450	
41	Đoạn đường từ thửa số 276, TĐĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126	130	450	
42	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyền) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TĐĐ 139	130	450	
43	Đoạn đường từ thửa số 16, TĐĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123	130	450	
44	Đoạn đường từ hết thửa số 21, TĐĐ 101 đến đất chia cho ĐBDTTS	130	450	
45	Đoạn đường từ hết thửa số 136, TĐĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162		450	Bổ sung tuyến đường mới
46	Đoạn đường từ thửa số 309, TĐĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165		450	
47	Đoạn đường từ thửa số 74, TĐĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151		450	
48	Đoạn đường từ thửa số 46, TĐĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161		450	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
49	Đoạn đường từ thửa số 23, TBĐ 104 đến thửa 32 tờ 81		450	Bổ sung tuyến đường mới
50	Đoạn đường từ thửa số 15, TBĐ 104 đến thửa 23 tờ 102		450	
51	Đoạn đường từ thửa số 38, TBĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149		450	
52	Đoạn đường từ thửa số 151, TBĐ 136 đến thửa 31 tờ 136		450	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đoạn đường từ cầu 1 đến cầu 2	1.037	888	1.037	
2	Đoạn đường từ cầu 2 đến thửa 63 TBĐ 83	697	598	697	
3	Đoạn đường vào xóm thôn 1 (từ thửa số 152, TBĐ 157) đến hết thửa số 153, TBĐ 157	461	395	461	
4	Đoạn đường từ thửa số 115, TBĐ 157 đến hết thửa số 368, TBĐ 156	461	395	461	
5	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang (từ thửa số 56, TBĐ 156) đến hết thửa số 200, TBĐ 157	537	461	537	
6	Đoạn đường vào thôn 2 (từ thửa số 75, TBĐ 143) đến hết thửa số 41, TBĐ 156	461	395	461	
7	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 150, TBĐ 143) đến hết thửa số 68, TBĐ 127	484	415	484	
8	Đoạn đường từ thửa số 49, TBĐ 143 đến hết thửa số 134, TBĐ 143	394	338	394	
9	Đoạn đường thôn 4 (từ thửa số 121, TBĐ 128) đến hết thửa số 106, TBĐ 128	394	338	394	
10	Đoạn đường từ giáp ranh (thửa số 13, TBĐ 09) ranh giới thửa số 339 - 340, TBĐ 01	427	366	427	
11	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TBĐ 01 đến cầu thôn 2	462	396	462	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	Đoạn đường từ thửa số 199, TBĐ 01 đến hết thửa số 178, TBĐ 01	304	260	304	
13	Đoạn đường từ thửa số 158, TBĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TBĐ 06	304	260	304	
14	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TBĐ 02	304	260	304	
15	Đoạn đường từ thửa số 84, TBĐ 06 đến hết thửa số 211, TBĐ 02	292	250	292	
16	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TBĐ 02) đến hết 55, TBĐ 06	403	345	403	
17	Đoạn đường từ ranh giới xã BL1 - đến ranh giới thửa số 216, TBĐ 164	924	792	924	
18	Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TBĐ 164 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5	1.021	875	1.021	
19	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa số thửa số 244, TBĐ 164) đến hết thửa số 456, TBĐ 164	486	417	486	
20	Đoạn đường từ hết thửa số 456, TBĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (Đường B'Lá-DamBri)	583	500	583	
21	Đoạn đường từ thửa số 235, TBĐ 164 đến thửa 16 tờ 163	576	493	576	
22	Đoạn đường từ thửa số 750, TBĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi qua nhà ông Lăng Minh Tuấn đến hết thửa 629, tờ 164	486	417	486	
23	Đoạn đường từ thửa số 238, TBĐ 164 đến thửa 49 tờ 172	462	396	462	
24	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	352	302	352	
25	Đoạn đường từ thửa số 141, TBĐ 29 đến hết thửa số 262, TBĐ 29	352	302	352	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 175, TBĐ 29 đến hết thửa số 15, TBĐ 29	352	302	352	
27	Đoạn đường từ thửa số 130, TBĐ 28 đến hết thửa số 141, TBĐ 28	352	302	352	
28	Đoạn đường từ thửa số 90, TBĐ 150 đến thửa 170 từ 122	352	302	352	
29	Đoạn đường từ thửa số 156, TBĐ 122 đến thửa 42 từ 101	352	302	352	
30	Đoạn đường từ thửa số 93, TBĐ 163 đến hết thửa 47 từ 148	352	302	352	
31	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 14 từ 162	352	302	352	
32	Đoạn đường từ hết thửa số 222, TBĐ 34 đến hết thửa số 127, TBĐ 34	352	302	352	
33	Đoạn đường từ hết thửa số 14, TBĐ 35 đến hết thửa số 17, TBĐ 35	352	302	352	
34	Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 178 đến hết thửa 37 từ 170	352	302	352	
35	Đoạn đường từ thửa số 300, TBĐ 164 đến hết thửa 104 từ 163	315	270	315	
36	Đoạn đường từ thửa số 300, TBĐ 164 đến hết thửa 104 từ 163	315	270	315	
37	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TBĐ 178	315	270	315	
38	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 96 từ 172	315	270	315	
39	Đoạn đường từ thửa số 281, TBĐ 33 đến hết thửa số 301, TBĐ 33	315	270	315	
40	Đoạn đường từ thửa số 92, TBĐ 148 đến hết thửa 9 từ 171	315	270	315	
41	Đoạn đường từ thửa số 276, TBĐ 151 đến hết thửa 10 từ 126	315	270	315	
42	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyến) đến hết thửa 28 từ 152 đến hết số 155, TBĐ 139	315	270	315	

STT	Nội dung	Giá đất thường mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
43	Đoạn đường từ thửa số 16, TBĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123	315	270	315	
44	Đoạn đường từ hết thửa số 21, TBĐ 101 đến đất chia cho ĐBDTTS	315	270	315	
45	Đoạn đường từ hết thửa số 136, TBĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162	315	270	315	
46	Đoạn đường từ thửa số 309, TBĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165	315	270	315	
47	Đoạn đường từ thửa số 74, TBĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151	315	270	315	
48	Đoạn đường từ thửa số 46, TBĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161	315	270	315	
49	Đoạn đường từ thửa số 23, TBĐ 104 đến thửa 32 tờ 81	315	270	315	
50	Đoạn đường từ thửa số 15, TBĐ 104 đến thửa 23 tờ 102	315	270	315	
51	Đoạn đường từ thửa số 38, TBĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149	315	270	315	
52	Đoạn đường từ thửa số 151, TBĐ 136 đến thửa 31 tờ 136	315	270	315	

PHỤ LỤC 53:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	53	98	
- Vị trí 2	42	78	
- Vị trí 3	27	64	
- Vị trí 4		44	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	55	102	
- Vị trí 2	43	80	
- Vị trí 3	27	65	
- Vị trí 4		45	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	15	20	
- Vị trí 2	13	15	
- Vị trí 3	8.0	13	
- Vị trí 4		8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	35	65	
- Vị trí 2	28	52	
- Vị trí 3	18	43	
- Vị trí 4		30	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B'Lá - Lộc Bảo đến hết ranh giới thửa số 50-60, TBĐ 70	200,16	1.039	
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TBĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 52, TBĐ 69	340,00	1.766	
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ) và từ ngã 3 Lộc Bảo (cũ) đến hết thửa 85 TBĐ 68	498,96	2.591	
4	Đoạn đường từ thửa 69-78 TBĐ 68 đến đường số 5 Lộc Bảo (hết thửa số 60, TBĐ 59)	460,00	2.389	
5	Đoạn đường từ đường số 5 Lộc Bảo (từ thửa số 60, TBĐ 59) đến đỉnh đèo 4 cây (đến hết ranh giới thửa số 130, TBĐ 49)	280,00	1.454	
6	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa số 130, TBĐ 49) đến cầu II (hết ranh thửa số 25, TBĐ 32)	330,82	1.718	
7	Đoạn đường từ cầu II (từ thửa số 25, TBĐ số 32) đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt (hết thửa số 68-71 TBĐ 16)	200,16	1.039	
8	Đoạn đường từ ngã ba ĐasiAt (từ thửa số 52-64 TBĐ 16) đến giáp tỉnh Đắk Nông cũ	184,80	960	
9	Đoạn đường từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5 (bắt đầu từ thửa số 232, TBĐ số 39 đến hết thửa số 35, TBĐ 47)	165,60	860	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ)	322,40	1,674	
11	Đoạn đường thửa đất số 231-249 TBĐ 84 đến hết ranh giới thửa số 34-48, TBĐ 104	180,00	935	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34-48, TBĐ 104 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)	160,00	831	
13	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc cũ đi thôn 2 Lộc Bắc (bắt đầu từ ranh giới thửa số 70-99, TBĐ số 84) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa số 64, TBĐ 66)	160,00	831	
14	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa số 197, TBĐ 75) đến hết thửa số 169-348, TBĐ số 75	145,00	753	
15	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 16-43, TBĐ 91) đến hết thửa số 38, TBĐ 83	135,20	702	
16	Đoạn đường từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá (bắt đầu từ thửa số 96-118, TBĐ 84 đến hết thửa số 65, TBĐ 85)	130,00	675	
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBĐ 84 đến hết thửa số 172, TBĐ 84	130,00	675	
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBĐ 75 đến hết thửa số 314, TBĐ 75	130,00	675	
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBĐ 75 đến hết thửa số 209, TBĐ 75	130,00	675	
20	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đi hang bom (bắt đầu từ thửa số 52-54, TBĐ 66 đến hết thửa số 33, TBĐ 64)	110,00	571	
21	Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo cũ (bắt đầu từ thửa số 181, TBĐ 66 đến hết thửa số 19-20, TBĐ 66)	130,00	675	
22	Đoạn đường thôn 4 buôn B trú Dạ (bắt đầu từ thửa số 231, TBĐ 104 đến hết thửa số 344-345, TBĐ 104)	120,00	623	
23	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 186-140, TBĐ 103 đến hết thửa số 82, TBĐ 103)	105,60	548	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
24	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 111, TĐĐ 98 đến hết thửa số 78, TĐĐ 98)	105,60	548	
25	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 140 , TĐĐ 104 đến hết thửa số 192, TĐĐ 104)	105,60	548	
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104 tờ số 76 đến hết thửa số 288 tờ số 75	105,60	548	
27	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164 tờ số 84 đi đôi thanh hóa đến hết đoạn đường nhà ông Trịnh Cường	105,60	548	
28	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388 tờ số 31 đến thửa số 120 tờ số 74, đến hết thửa số số 87 tờ số 83	105,60	548	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B'Lá - Lộc Bảo đến hết ranh giới thửa số 50-60, TBĐ 70	727	623	727	
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TBĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 52, TBĐ 69	1.236	1.060	1.236	
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ) và từ ngã 3 Lộc Bảo (cũ) đến hết thửa 85 TBĐ 68	1.814	1.555	1.814	
4	Đoạn đường từ thửa 69-78 TBĐ 68 đến đường số 5 Lộc Bảo (hết thửa số 60, TBĐ 59)	1.672	1.433	1.672	
5	Đoạn đường từ đường số 5 Lộc Bảo (từ thửa số 60, TBĐ 59) đến đỉnh đèo 4 cây (đến hết ranh giới thửa số 130, TBĐ 49)	1.018	872	1.018	
6	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa số 130, TBĐ 49) đến cầu II (hết ranh thửa số 25, TBĐ 32)	1.203	1.031	1.203	
7	Đoạn đường từ cầu II (từ thửa số 25, TBĐ số 32) đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt (hết thửa số 68-71 TBĐ 16)	727	623	727	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Đoạn đường từ ngã ba ĐasiAt (từ thửa số 52-64 TBD 16) đến giáp tỉnh Đắk Nông cũ	672	576	672	
9	Đoạn đường từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5 (bắt đầu từ thửa số 232, TBD số 39 đến hết thửa số 35, TBD 47)	602	516	602	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBD 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBD 84 (xã Lộc Bắc cũ)	1.172	1.004	1.172	
11	Đoạn đường thửa đất số 231-249 TBD 84 đến hết ranh giới thửa số 34-48, TBD 104	655	561	655	
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34-48, TBD 104 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)	582	499	582	
13	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc cũ đi thôn 2 Lộc Bắc (bắt đầu từ ranh giới thửa số 70-99, TBD số 84) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa số 64, TBD 66)	582	499	582	
14	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa số 197, TBD 75) đến hết thửa số 169-348, TBD số 75	527	452	527	
15	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 16-43, TBD 91) đến hết thửa số 38, TBD 83	491	421	491	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	Đoạn đường từ thôn 1 Lọc Bắc vào hầm đá (bắt đầu từ thửa số 96-118, TBĐ 84 đến hết thửa số 65, TBĐ 85)	473	405	473	
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBĐ 84 đến hết thửa số 172, TBĐ 84	473	405	473	
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBĐ 75 đến hết thửa số 314, TBĐ 75	473	405	473	
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBĐ 75 đến hết thửa số 209, TBĐ 75	473	405	473	
20	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đi hang bom (bắt đầu từ thửa số 52-54, TBĐ 66 đến hết thửa số 33, TBĐ 64)	400	343	400	
21	Đoạn đường thôn 2 đi Lọc Bảo cũ (bắt đầu từ thửa số 181, TBĐ 66 đến hết thửa số 19-20, TBĐ 66)	473	405	473	
22	Đoạn đường thôn 4 buôn B trú Dạ (bắt đầu từ thửa số 231, TBĐ 104 đến hết thửa số 344-345, TBĐ 104)	436	374	436	
23	Đoạn đường thôn 4 Lọc Bắc (bắt đầu từ thửa số 186-140, TBĐ 103 đến hết thửa số 82, TBĐ 103)	384	329	384	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ (3)	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp (4)	Giá đất cho hoạt động khoáng sản (5)	Ghi chú
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)
24	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 111, TBĐ 98 đến hết thửa số 78, TBĐ 98)	384	329	384	
25	Đoạn đường thôn 4 Lộc Bắc (bắt đầu từ thửa số 140 , TBĐ 104 đến hết thửa số 192, TBĐ 104)	384	329	384	
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104 tờ số 76 đến hết thửa số 288 tờ số 75	384	329	384	
27	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164 tờ số 84 đi đôi Thanh Hóa đến hết đoạn đường nhà ông Trịnh Cường	384	329	384	
28	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388 tờ số 31 đến thửa số 120 tờ số 74, đến hết thửa số 87 tờ số 83	384	329	384	

PHỤ LỤC 54:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	110,25	160,00	
	105,00		
	105,00		
	131,25		
+ Vị trí 2	85,68	120,00	
	80,00		
	80,00		
	97,60		
+ Vị trí 3	53,00	80,00	
	50,00		
	50,00		
	50,00		
+ Vị trí 4		65,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	110,25	210,00	
	105,00		
	105,00		
	131,25		
+ Vị trí 2	85,68	160,00	
	80,00		
	80,00		
	97,60		
+ Vị trí 3	53,00	130,00	
	50,00		
	50,00		
	50,00		
+ Vị trí 4		80,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	33,00	39,00	
	33,00		
	33,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	33,00		
+ Vị trí 2	26,40	32,00	
	26,40		
	26,40		
	26,40		
+ Vị trí 3	16,50	23,00	
	16,50		
	16,50		
	16,50		
+ Vị trí 4		20,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	102,00	160,00	
	66,00		
	76,80		
	98,40		
+ Vị trí 2	68,64	120,00	
	52,80		
	57,12		
	61,20		
+ Vị trí 3	41,00	80,00	
	41,00		
	41,00		
	41,00		
+ Vị trí 4		65,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	THỊ TRẤN MADAGUÔI (cũ)			
1	Đường Hùng Vương			
1.1	Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa số 20 và 37, TBĐ -2025 123 và 124) đến cầu trắng (thửa số 175 và 188, TBĐ-2025 118)	3.374,80	6.968,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1.2	Từ Cầu Trắng (thửa số 174 và 221, TBĐ 118) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa số 83 và 150, TBĐ 115-2025)	6.935,00	8.796,33	
1.3	Từ Trung tâm Văn hóa (thửa số 113, TBĐ 115-2025 và thửa số 339, TBĐ 109-2025) đến cổng gần UBND thị trấn (thửa số 216 và 270, TBĐ-2025 110)	15.000,00	19.025,95	
1.4	Từ cổng UBND thị trấn (thửa số 204 và 265, TBĐ-205 110) đến cổng Trạm biến thế (thửa số 5 và 101, TBĐ-2025 111)	8.670,00	10.997,00	
2	Quốc lộ 20			
2.1	Từ cổng Trạm biến thế (thửa số 24, TBĐ-2025 và thửa số 74, TBĐ 111-2025) đến cổng trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 06 và thửa số 17, TBĐ 106-2025)	3.033,00	7.673,00	
2.2	Từ cổng Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 09 và thửa số 21, TBĐ 106-2025) đến Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025)	2.124,00	4.014,00	
2.3	Từ Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025 đến ranh giới xã Đa Huoai 2 (xã Hà Lâm cũ)	3.150,00	5.952,97	
3	Đường Trần Phú			
3.1	Từ giáp đường Hùng Vương (thửa số 111 và thửa số 259, TBĐ 109-2025) đến giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 93 và thửa số 151, TBĐ - 2025 109	6.390,00	6.390,00	
3.2	Từ giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 230 và thửa số 294, TBĐ 108-2025 đến ranh giới xã Madaguôi cũ thửa số 17 và thửa số 31, TBĐ 107-2025	5.880,00	5.880,00	
4	Đường Trương Định			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
4.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	19.950,00	19.950,00	
4.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	18.150,00	18.150,00	
5	Đường Hai Bà Trưng			
5.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	28.200,00	28.200,00	
5.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phan Bội Châu	16.950,00	16.950,00	
6	Đường Nguyễn Tri Phương			
6.1	Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến đường Hai Bà Trưng	4.500,00	4.500,00	
6.2	Từ thửa số 87, TBĐ 115-2025 đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa số 312 và 302, TBĐ 109-2025)	9.900,00	9.900,00	
6.3	Từ đường số 5 đến đường Bùi Thị Xuân (thửa số 375, TBĐ 110 -2025)	3.150,00	3.150,00	
7	Đường Phan Bội Châu từ thửa số 93 và thửa số 94, TBĐ-2025 115 đến hết thửa số 16, TBĐ 116-2025	16.200,00	16.200,00	
8	Đường Lý Tự Trọng từ thửa số 298 và thửa số 267, TBĐ-2025 109 đến hết thửa số 76 và 68, TBĐ 115-2025	22.050,00	22.050,00	
9	Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới): từ thửa số 324 và thửa số 328, TBĐ 109-2025 đến hết thửa số 59 và thửa 16, TBĐ 115-2025 và 116	8.300,00	8.300,00	
10	Quốc lộ 20 từ (thửa số 24 và 16, TBĐ 124-2025) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa số 88 và số thửa 68, TBĐ 93-2025)	1.870,00	1.870,00	
11	Cầu tổ dân phố 12 từ cầu tổ dân phố 12 (thửa số 77 và thửa số 49, TBĐ 93-2025) đến hết đường nhựa đến hết đường nhựa	1.450,00	1.450,00	
12	Đường Lê Hồng Phong từ thửa số 80 và 98, TBĐ 118-2025 đến hết thửa số 88 và 91, TBĐ 113-2025	4.000,00	4.000,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
13	Đường 30 Tháng Tư			
13.1	Đường Nguyễn Thái Học từ (thửa số 188 và 179, TBĐ 111-2025) đến đường Phùng Hưng (thửa số 359 và thửa số 19, TBĐ 115 và 86-2025)	2.632,00	2.632,00	
13.2	Đường Phùng Hưng từ (thửa số 343 và thửa số 378, TBĐ 115-2025) đến Đường Hùng Vương (thửa số 155 và 193, TBĐ 118-2025)	3.000,00	3.000,00	
14	Đường Điện Biên Phủ			
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 83 và 39 TBĐ-2025 71, 97)	5.520,00	7.013,99	
14.2	Từ giáp xã Madaguôi (cũ) đến Đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 40 và 3, TBĐ 97 và 99-2025)	2.185,00	2.776,37	
15	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 214 và 20, TBĐ-2025 114 đến hết thửa số 81 và 99, TBĐ-2025 107	4.000,00	5.082,60	
16	Đường Nguyễn Du từ thửa số 103 và 117, TBĐ 114-2025 đến hết thửa số 45 và 51, TBĐ 107-2025	4.500,00	11.298,00	
17	Đường Lê Lai từ thửa số 267 và 218, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 286, TBĐ 115-2025	2.925,00	3.716,65	
18	Đường Phùng Hưng từ thửa số 177 và 188, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 287 và 291, TBĐ 115-2025	3.500,00	4.566,20	
19	Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục từ thửa số 113 và 150, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 260 và 280, TBĐ 115-2025	3.500,00	4.566,20	
20	Đường Trần Hưng Đạo từ thửa số 111, TBĐ 109-2025 và thửa số 257, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 90 và 105, TBĐ 102-2025	5.605,00	7.122,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
21	Đường Bùi Thị Xuân từ thửa số 275 và 268, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 8 và 30, TBĐ 87-2025	3.000,00	3.811,95	
22	Đường Nguyễn Thái Học từ thửa số 92 và 95, TBĐ 111-2025 đến hết thửa số 47 và 54, TBĐ 87-2025	3.659,00	4.649,31	
23	Quốc lộ 20 từ (thửa số 33 và 47, TBĐ 104-2025) đến Hồ thủy lợi Đa Liông (thửa số 5, TBĐ 73-2025 và thửa số 43, TBĐ 72-2025)	3.000,00	7.532,00	
24	Đường Nguyễn Trãi			
24.1	Giáp đường Trần Phú từ (thửa số 249, TBĐ 108-2025 và thửa số 93, TBĐ 109-2025) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025)	3.565,00	4.651,00	
24.2	Đường Phạm Ngọc Thạch từ (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 4 và 9, TBĐ 101-2025)	3.565,00	4.651,00	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa số 93 và 88, TBĐ 113-2025 đến hết thửa số 31 TBĐ 107-2025 và thửa số 33 TBĐ 108-2025	3.250,00	4.240,04	
26	Đường Võ Thị Sáu			
26.1	Giáp đường Trần Phú từ (thửa số 111 và 136, TBĐ 108-2025) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa số 164 và 170, TBĐ 101-2025)	4.000,00	4.439,00	
26.2	Cầu tổ dân phố 6 từ (thửa số 137 và 152, TBĐ 101-2025) đến đường Nguyễn Trãi (thửa số 82 và 150, TBĐ 101-2025)	3.600,00	5.068,00	
27	Đường Nguyễn Huệ từ thửa số 90 và 137, TBĐ 102-2025 đến giáp đường Điện Biên Phủ	4.000,00	4.439,00	
28	Đường Nguyễn Đức Cảnh từ thửa số 20 và 123, TBĐ 338a đến hết thửa	2.100,00	2.956,33	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	số 239 và 245, TĐĐ 338a			
29	Đường Phạm Ngọc Thạch			
29.1	Từ thửa số 130 và 148, TĐĐ101-2025 đến đường Trần Hưng Đạo (thửa số 39 và 90, TĐĐ 102-2025)	4.000,00	6.396,00	
29.2	Đường Trần Hưng Đạo từ (thửa số 52 và 85, TĐĐ 102-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 100 và 83, TĐĐ 71-2025)	4.000,00	6.396,00	
30	Đường Trần Bình Trọng từ thửa số 332 và 348, TĐĐ 114-2025 đến hết thửa số 01 và 17, TĐĐ 113-2025	4.000,00	6.396,00	
31	Đường Ngô Gia Tự			
31.1	Từ giáp đường Hùng Vương từ thửa 20 và 136, TĐĐ-2025 120 và 121 đến hết thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 và 89	1.680,00	1.680,00	
31.2	Từ thửa 12 và 24 TĐĐ-2025 120 đến hết thửa 56 TĐĐ 120-2025		1.100,00	Đường bổ sung
32	Từ đường Nguyễn Khuyến đến thửa số 01 và 44 TĐĐ 118-2025	3.840,00	3.840,00	
33	Đường Ngô Quyền			
33.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tri Phương	4.000,00	5.088,00	
33.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường 30 Tháng Tư (thửa số 47 và 27, TĐĐ 116 -2025	2.800,00	3.561,60	
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
34.1	Từ thửa số 105 và 112, TĐĐ 110-2005 đến vào đến hết thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ103-2025	2.470,00	3.141,84	
34.2	Từ thửa số 203 và thửa số 206 TĐĐ 103-2025 đến hết đường bê tông	1.800,00	2.289,60	
35	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 157 và 175, TĐĐ 109-2025 đến hết thửa số 83, TĐĐ-2025 115 và thửa	2.970,00	3.777,84	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	số 339, TBĐ 109-2025			
36	Đường Lê Quý Đôn từ thửa số 294, TBĐ-2025 108 và thửa số 151, TBĐ 109-2025 vào đến 150 mét	2.480,00	3.154,56	
37	Đường Hoàng Hoa Thám từ thửa số 255 và 262, TBĐ 108-2025 đến đường Nguyễn Du	2.562,00	3.258,86	
38	Đường Hoàng Diệu từ giáp đường Trần Phú đến đường Hoàng Diệu (thửa số 400 và 408, TBĐ 108-2025	2.640,00	3.358,08	
39	Đường Đào Duy từ thửa số 79 và 88, TBĐ 119-2025 đến hết thửa số 5, TBĐ 119-2025 và thửa số 450, TBĐ 115-2025	1.800,00	2.289,60	
40	Đường Nguyễn Viết Xuân từ thửa số 424 và 429, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 64 và 58, TBĐ 119-2025	1.800,00	2.289,60	
41	Đường Kim Đồng từ thửa số 343 và 446, TBĐ 110 đến hết thửa số 27 và 47, TBĐ 116-2025	1.610,00	2.047,92	
42	Đường nhựa Quốc lộ 20 từ thửa số 8 và 11, TBĐ 55-2025 vào đến buôn B' Kê (thửa số 01 và 12, 26, 29, TBĐ 95-2025)	2.625,00	3.339,00	
43	Các hẻm của đường Hùng Vương			
43.1	Hẻm 26 từ thửa số 204 và 162, TBĐ 115-2025 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	1.576,00	1.965,74	
43.2	Hẻm 323 từ thửa số 103 và 233, TBĐ-2025 114 và 115 đến đường Trần Phú (hẻm 97)	2.592,00	3.233,00	
43.3	Hẻm 113 từ thửa số 20, TBĐ 120-2025 đến giáp đường Ngô Gia Tự (thửa số 2 và 3, TBĐ 89-2025) (đường đất)	1.500,00	1.870,95	
43.4	Hẻm đường đất từ thửa số 41 và 37,	1.500,00	1.870,95	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	TBĐ-121-2025 đến hết đường			
43.5	Hẻm 49 từ thửa số 267 và 272, TBĐ 118-2025 đến hết đường	1.500,00	1.870,95	
43.6	Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 11 từ thửa số 161 và 54, TBĐ 118-2025 đến hết đường	2.608,00	3.252,96	
44	Đường số 7 chợ từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài	4.950,00	6.174,13	
45	Đường số 2 chợ từ đường số 5 đến hết đường nhựa	8.300,00	10.352,58	
46	Hẻm 41 từ thửa số 14 và 21, TBĐ 65-2025 vào đến 350 mét (đường đất)	1.820,00	2.270,08	
47	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương			
47.1	Từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến Cầu Trắng			
47.1.1	Hẻm trên 03 mét	1.500,00	1.800,00	
47.1.2	Hẻm dưới 03 mét	1.100,00	1.320,00	
47.2	Từ cầu Trắng đến cống Trạm biển thể			
47.2.1	Hẻm trên 03 mét	1.777,00	4.495,52	
47.2.2	Hẻm dưới 03 mét	1.313,00	2.481,35	
47.3	Từ cống Trạm biển thể đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (cũ)			
47.3.1	Hẻm trên 03 mét	1.302,00	2.875,00	
47.3.2	Hẻm dưới 03 mét	900,00	2.012,00	
48	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú			
48.1	Hẻm trên 03 mét	2.124,00	2.548,00	
48.2	Hẻm dưới 03 mét	1.100,00	1.320,00	
49	Đường số 14 từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa số 7 và 33, TBĐ 79-2025) đến giáp đường vào đường Đạ Liông thửa số 6 và 10 TBĐ 100-2025	4.000,00	4.000,00	
II	XÃ MAĐAGUÔI (cũ)			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
50	Đường ĐT.721, từ Cầu 1 (thửa số 118 và 87, TBĐ 78-2025) đến kênh N2 (thửa số 206 và 137, TBĐ 77-2025)	2.688,00	4.213,48	
51	Đường ĐT.721, từ kênh N2 (thửa số 123 và 196, TBĐ 77-2025) đến (thửa số 348 và 411, TBĐ 69-2025)	3.199,00	3.905,00	
52	Đường ĐT.721, từ Bưu điện (thửa số 348 và 411, TBĐ 69-2025) đến cầu 2 (thửa 157 và 118, TBĐ 68-2025)	1.870,00	2.269,00	
53	Đường ĐT.721, từ Cầu 2 (thửa 104 và 110, TBĐ 68-2025) đến giáp ranh xã Đạ Oai (thửa 224 và thửa 220 TBĐ 38-2025)	748,00	1.100,00	
54	Từ đường ĐT.721(thửa số 129 và 161, TBĐ 77-2025) đến cống dâng thủy lợi (thửa số 208 và 152, TBĐ 77-2025)	1.875,00	2.757,35	
55	Từ cống dâng thủy lợi (thửa số 211 và 351, TBĐ 77-2025) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa số 115 và 118, TBĐ 84-2025)	1.491,00	2.192,65	
56	Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa số 77 và 97, TBĐ 84-2025) đến Trường THCS (thửa 462 TBĐ 77-2025)	899,00	1.322,06	
57	Từ ngã ba đường ĐT.721 đi xã Đạ Tồn thửa số 06 và 56, TBĐ 77-2025) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 131 và 138, TBĐ 60-2025)	1.012,00	3.307,00	
58	Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 122 và 134, TBĐ 60-2025) đến giáp ranh xã Đạ Tồn (cũ) (thửa số 03 TBĐ 51-2025)	650,00	994,24	
59	Từ cầu thôn 18 (thửa số 10 và 17, TBĐ 85-2025) đến kênh N1 (thửa 309 và 278, TBĐ 77-2025)	1.250,00	1.912,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
60	Từ kênh N1 (thửa 348 và 378, TBĐ 77-2025) đến hết Ngã ba đường bê tông (thửa số 10 và 44, TBĐ 76-2025)	780,00	1.193,09	Tách đoạn
61	Từ Ngã ba đường bê tông (thửa số 6 và 16, TBĐ 76-2025) đến hết thôn 15 (thửa số 170 và 232, TBĐ 67-2025)	780,00	780,00	Đường bổ sung
62	Đường nhựa thôn 5 (thửa số 270 và 254, TBĐ 69-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (thửa số 11 và 12 TBĐ 50-2025)	700,00	933,00	
63	Đường bê tông thôn 1 (thửa số 372 và 389, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 503 và 512, TBĐ 77-2025)	580,00	773,06	
64	Đường bê tông thôn 2 từ (thửa số 347 và 325, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 53 và 55, TBĐ 69-2025)	608,00	810,38	
65	Đường bê tông vào bãi rác từ (thửa số 44 và 34, TBĐ 68-2025 đến thửa số 72 và 129, TBĐ 67-2025)	390,00	519,81	
66	Từ đường ĐT.721 (thửa số 64, TBĐ 107-2025) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ (thửa số 36, TBĐ 107-2025)	1.680,00	3.564,96	
67	Đường Diên Thái Từ (thửa số 71 và 89, TBĐ 48-2025 đến thửa số 100 và 106, TBĐ 37-2025)	360,00	479,83	
68	Từ đoạn giáp nghĩa địa xã, thị trấn Mađaguôi (thửa số 144 và 145 TBĐ 84-2025 đến thửa số 30 và 35, TBĐ 85-2025)	600,00	799,71	
69	Đường bê tông thôn 18 từ (thửa số 46 và 47, TBĐ 193 đến hết thửa số 100, TBĐ 193-2025)		500,00	Đường bổ sung
70	Đường bê tông thôn 13 từ (thửa số 484, TBĐ 190 đến hết thửa số 527, TBĐ 193-2025)		580,00	Đường bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
71	Đường bê tông thôn 15 từ (thửa số 48 và 12, TBĐ 189 đến hết thửa số 171 và 180, TBĐ 189-2025)		400,00	Đường bổ sung
72	Đường nhựa thôn 18 nhánh 1 từ (thửa số 191 và 225, TBĐ 190 đến hết thửa số 108 và 116, TBĐ 190-2025)		500,00	Đường bổ sung
III	XÃ ĐẠ OAI (cũ)		500,00	
73	Đường ĐT.721, từ giáp ranh xã Mađaguôi thửa số 218 và 219 TBĐ 38-2025 đến cây số 08 (thửa số 03 TBĐ 37-2025 và 339, TBĐ 29-2025)	670,00	1.111,00	
74	Đường ĐT.721, từ cây số 08 từ (thửa số 319 và 367, TBĐ 29-2025) đến cây số 09 từ (thửa số 65 và 45, TBĐ 29-2025)	840,00	1.310,00	
75	Đường ĐT.721, từ cây số 09 (thửa số 46 và 38, TBĐ 29-2025) đến cầu Đạ Oai (thửa số 88 TBĐ 14-2025 và thửa 290 TBĐ 15-2025)	1.225,00	2.685,00	
76	Đường ĐT.721, từ cầu Đạ Oai (thửa số 76 TBĐ 14-2025 và thửa 215 TBĐ 15-2025) đến giáp ranh huyện Đạ Tẻh (thửa số 02 TBĐ 08-2025 và thửa 27 TBĐ 09-2025)	992,00	2.174,30	
77	Đường vào thôn 2, từ đường ĐT.721 (thửa số 434 và 456, TBĐ 15-2025) đến cổng nhà ông Phương (thửa số 486 và 429, TBĐ 15-2025)	500,00	1.095,92	
78	Đường thôn 2, từ cổng nhà ông Phương (thửa số 215 ,TBĐ 16-2025 và 02, TBĐ 22-2025) vào đến cầu treo (thửa số 229 và 295, TBĐ 17-2025)	343,00	751,80	
79	Đường thôn 1, từ đường ĐT.721 (thửa số 17 và 65, TBĐ 15-2025) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa số 49, TBĐ 15-2025)	648,00	1.420,31	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
80	Từ cầu Đa Sọ (thửa số 19 và 97, TBĐ 15-2025) vào đến đồi Đá trắng (thửa số 35 và 65, TBĐ 17-2025)	440,00	964,41	
81	Từ đường ĐT.721 (thửa số 226 và 345, TBĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (thửa số 17 và 18, TBĐ 287d)	648,00	1.420,31	
82	Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đa Gùl từ (thửa số 43 và 52, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 04 và 20, TBĐ 28-2025)	448,00	1.214,00	
83	Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đa Oai từ (thửa 95 và 129 TBĐ 38-2025 đến hết thửa 173 TBĐ 38-2025 và 108 TBĐ 37-2025)	588,00	1.593,38	
84	Đường thôn 6 xã Đa Oai, từ tiếp giáp đường ĐT. 721 Từ (thửa số 301 và 325, TBĐ 29-2025) đến giáp ranh xã Mađaguôi (thửa số 89 và 96, TBĐ 37-2025).	600,00	1.625,89	
85	Đường Thôn 6 (Đạ Kim) từ giáp đường ĐT. 721 (thửa số 85, TBĐ 38-2025) vào đến ranh giới xã Đa Tồn (thửa số 126 và 131, TBĐ 31-2025)	408,00	1.105,61	
86	Đường bê tông thôn 4 từ (thửa số 75 và 82, TBĐ 21-2025 đến hết thửa 110 và 111, TBĐ 21-2025)	357,00	976,00	
87	Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 từ (thửa số 428 và 445, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 343 TBĐ 15-2025 và 106, TBĐ 14-2025)	340,00	929,52	
88	Đường bê tông từ (thửa số 322, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 34, TBĐ 30-2025)	340,00	929,52	
89	Đường bê tông xóm 12 hộ từ (thửa số 48 và 59 TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 83 và 110, TBĐ 28-2025)	360,00	984,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
90	Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 từ (thửa số 300 và 330, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 335 và 370, TBĐ 15-2025)	357,00	976,00	
91	Đường bê tông đôi Phim, thôn 6 từ (thửa số 290 và 245, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 157 và 135, TBĐ 29-2025)	357,00	976,00	
92	Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 từ (thửa số 6 và 11, TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 116 và 121, TBĐ 21-2025)	252,00	688,94	
93	Đường số 13 giáp ĐT 721 từ thửa 64 và 71, TBĐ số 82 đến hết thửa 24, 46, TBĐ số 82-2025)		400,00	Đường bổ sung
94	Đường số 14 từ thửa 2 và 32, TBĐ số 88 đến hết thửa 37 và 44, TBĐ 88-2025		400,00	Đường bổ sung
IV	XÃ ĐẠ TỒN (cũ)			
95	Đường nhựa thôn 2, từ giáp xã Mađaguôi (thửa 40 và 41 , TBĐ 41-2025) đến hết thửa số 131 và 158, TBĐ 34-2025; thửa số 102 và 121, TBĐ 26-2025	805,00	1.469,00	
96	Đường từ Trường Tiểu học (thửa số 08 và 27, TBĐ 42-2025) vào đến hết Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025)	540,00	985,42	
97	Đường từ Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025 đến hết thửa số 08, TBĐ 17 và thửa số 73, TBĐ 42-2025)	504,00	919,72	
98	Đường nhựa thôn 1 từ (thửa số 111 và 149, TBĐ 34-2025 đến hết thửa số 65 và 105, TBĐ 43-2025)	704,00	1.129,00	
99	Đường từ cầu treo từ (thửa 101 và 111, TBĐ 26-2025) đi dọc Kiên (thửa số 113 TBĐ 31-2025 và 98,	504,00	655,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	TBĐ 32-2025)			
100	Đường nhựa từ cầu Treo (thửa 79 và 99, TBĐ 26-2025) đi suối Đạ Tràng (thửa số 43 và 30, TBĐ 20-2025)	350,00	455,00	
101	Đường bê tông số 10, thôn 3 từ (thửa số 91 và 70, TBĐ 26-2025 đến hết thửa số 02 và 05, TBĐ 26-2025)	350,00	455,00	
102	Đường Nhựa từ thửa số 90 và 114, TBĐ 43-2025 đến hết thửa số 52 và 40, TBĐ 53-2025	364,00	496,00	
103	Đường Nhựa từ thửa số 23 và 23, TBĐ 20-2025 giáp xã Đạ Oai (cũ) đến hết thửa số 34 và 51, TBĐ 19-2025	364,00	496,00	
104	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	364,00	482,00	
105	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	275,00	389,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	THỊ TRẤN MAĐAGUỒI (cũ)				
1	Đường Hùng Vương				
1.1	Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa số 20 và 37, TBĐ -2025 123 và 124) đến cầu trắng (thửa số 175 và 188, TBĐ-2025 118)	4.877,60	4.180,80	4.877,60	
1.2	Từ Cầu Trắng (thửa số 174 và 221, TBĐ 118) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa số 83 và 150, TBĐ 115-2025)	6.157,43	5.277,80	6.157,43	
1.3	Từ Trung tâm Văn hóa (thửa số 113, TBĐ 115-2025 và thửa số 339, TBĐ 109-2025) đến công gần UBND thị trấn (thửa số 216 và 270, TBĐ-2025 110)	13.318,17	11.415,57	13.318,17	
1.4	Từ công UBND thị trấn (thửa số 204 và 265, TBĐ-205 110) đến công Trạm biến thế (thửa số 5 và 101, TBĐ-2025 111	7.697,90	6.598,20	7.697,90	
2	Quốc lộ 20				
2.1	Từ công Trạm biến thế (thửa số 24, TBĐ-2025 và thửa số 74, TBĐ 111-2025) đến công trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 06 và thửa số 17, TBĐ 106-2025)	5.371,10	4.603,80	5.371,10	
2.2	Từ công Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa số 09 và thửa số 21, TBĐ 106-2025) đến Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025	2.809,80	2.408,40	2.809,80	
2.3	Từ Km 84 (thửa số 4 và thửa số 8, TBĐ 81-2025 đến ranh giới xã Dạ Huoi 2 (xã Hà Lâm cũ)	4.167,08	3.571,78	4.167,08	
3	Đường Trần Phú				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.1	Từ giáp đường Hùng Vương (thửa số 111 và thửa số 259, TBĐ 109-2025) đến giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 93 và thửa số 151, TBĐ -2025 109	4.473,00	3.834,00	4.473,00	
3.2	Từ giáp đường Nguyễn Trãi thửa số 230 và thửa số 294, TBĐ 108-2025 đến ranh giới xã Madaguoi cũ thửa số 17 và thửa số 31, TBĐ 107-2025	4.116,00	3.528,00	4.116,00	
4	Đường Trương Định				
4.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	13.965,00	11.970,00	13.965,00	
4.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	12.705,00	10.890,00	12.705,00	
5	Đường Hai Bà Trưng				
5.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	19.740,00	16.920,00	19.740,00	
5.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	11.865,00	10.170,00	11.865,00	
6	Đường Nguyễn Tri Phương				
6.1	Từ giáp đường Nguyễn Khuyển đến đường Hai Bà Trưng	3.150,00	2.700,00	3.150,00	
6.2	Từ thửa số 87, TBĐ 115-2025 đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa số 312 và 302, TBĐ 109-2025)	6.930,00	5.940,00	6.930,00	
6.3	Từ đường số 5 đến đường Bùi Thị Xuân (thửa số 375, TBĐ 110 - 2025)	2.205,00	1.890,00	2.205,00	
7	Đường Phan Bội Châu từ thửa số 93 và thửa số 94, TBĐ-2025 115 đến hết thửa số 16, TBĐ 116-2025	11.340,00	9.720,00	11.340,00	
8	Đường Lý Tự Trọng từ thửa số 298 và thửa số 267, TBĐ-2025 109 đến hết thửa số 76 và 68, TBĐ 115-2025	15.435,00	13.230,00	15.435,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
9	Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới): từ thửa số 324 và thửa số 328, TBĐ 109-2025 đến hết thửa số 59 và thửa 16, TBĐ 115-2025 và 116	5.810,00	4.980,00	5.810,00	
10	Quốc lộ 20 từ (thửa số 24 và 16, TBĐ 124-2025) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa số 88 và số thửa 68, TBĐ 93-2025)	1.309,00	1.122,00	1.309,00	
11	Cầu tổ dân phố 12 từ cầu tổ dân phố 12 (thửa số 77 và thửa số 49, TBĐ 93-2025) đến hết đường nhựa đến hết đường nhựa	1.015,00	870,00	1.015,00	
12	Đường Lê Hồng Phong từ thửa số 80 và 98, TBĐ 118-2025 đến hết thửa số 88 và 91, TBĐ 113-2025	2.800,00	2.400,00	2.800,00	
13	Đường 30 Tháng Tư				
13.1	Đường Nguyễn Thái Học từ (thửa số 188 và 179, TBĐ 111-2025) đến đường Phùng Hưng (thửa số 359 và thửa số 19, TBĐ 115 và 86-2025)	1.842,40	1.579,20	1.842,40	
13.2	Đường Phùng Hưng từ (thửa số 343 và thửa số 378, TBĐ 115-2025) đến Đường Hùng Vương (thửa số 155 và 193, TBĐ 118-2025)	2.100,00	1.800,00	2.100,00	
14	Đường Điện Biên Phủ				
14.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 83 và 39 TBĐ-2025 71, 97)	4.909,80	4.208,40	4.909,80	
14.2	Từ giáp xã Mađaguôi (cũ) đến Đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 40 và 3, TBĐ 97 và 99-2025)	1.943,46	1.665,82	1.943,46	
15	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 214 và 20, TBĐ-2025 114 đến hết thửa số 81 và 99, TBĐ-2025 107	3.557,82	3.049,56	3.557,82	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
16	Đường Nguyễn Du từ thửa số 103 và 117, TBĐ 114-2025 đến hết thửa số 45 và 51, TBĐ 107-2025	7.908,60	6.778,80	7.908,60	
17	Đường Lê Lai từ thửa số 267 và 218, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 286, TBĐ 115-2025	2.601,66	2.229,99	2.601,66	
18	Đường Phùng Hưng từ thửa số 177 và 188, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 287 và 291, TBĐ 115-2025	3.196,34	2.739,72	3.196,34	
19	Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục từ thửa số 113 và 150, TBĐ 115-2025 đến hết thửa số 260 và 280, TBĐ 115-2025	3.196,34	2.739,72	3.196,34	
20	Đường Trần Hưng Đạo từ thửa số 111, TBĐ 109-2025 và thửa số 257, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 90 và 105, TBĐ 102-2025	4.985,40	4.273,20	4.985,40	
21	Đường Bùi Thị Xuân từ thửa số 275 và 268, TBĐ 110-2025 đến hết thửa số 8 và 30, TBĐ 87-2025	2.668,37	2.287,17	2.668,37	
22	Đường Nguyễn Thái Học từ thửa số 92 và 95, TBĐ 111-2025 đến hết thửa số 47 và 54, TBĐ 87-2025	3.254,52	2.789,59	3.254,52	
23	Quốc lộ 20 từ (thửa số 33 và 47, TBĐ 104-2025) đến Hồ thủy lợi Dạ Liông (thửa số 5, TBĐ 73-2025 và thửa số 43, TBĐ 72-2025)	5.272,40	4.519,20	5.272,40	
24	Đường Nguyễn Trãi				
24.1	Giáp đường Trần Phú từ (thửa số 249, TBĐ 108-2025 và thửa số 93, TBĐ 109-2025) đến đường Phạm Ngọc Thạch (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025)	3.255,70	2.790,60	3.255,70	
24.2	Đường Phạm Ngọc Thạch từ (thửa số 144, và 148 TBĐ 101-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 4 và 9, TBĐ 101-2025)	3.255,70	2.790,60	3.255,70	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa số 93 và 88, TBĐ 113-2025 đến hết thửa số 31 TBĐ 107-2025 và thửa số 33 TBĐ 108-2025	2.968,03	2.544,03	2.968,03	
26	Đường Võ Thị Sáu				
26.1	Giáp đường Trần Phú từ (thửa số 111 và 136, TBĐ 108-2025) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa số 164 và 170, TBĐ 101-2025)	3.107,30	2.663,40	3.107,30	
26.2	Cầu tổ dân phố 6 từ (thửa số 137 và 152, TBĐ 101-2025) đến đường Nguyễn Trãi (thửa số 82 và 150, TBĐ 101-2025)	3.547,60	3.040,80	3.547,60	
27	Đường Nguyễn Huệ từ thửa số 90 và 137, TBĐ 102-2025 đến giáp đường Điện Biên Phủ	3.107,30	2.663,40	3.107,30	
28	Đường Nguyễn Đức Cảnh từ thửa số 20 và 123, TBĐ 338a đến hết thửa số 239 và 245, TBĐ 338a	2.069,43	1.773,80	2.069,43	
29	Đường Phạm Ngọc Thạch				
29.1	Từ thửa số 130 và 148, TBĐ 101-2025 đến đường Trần Hưng Đạo (thửa số 39 và 90, TBĐ 102-2025)	4.477,20	3.837,60	4.477,20	
29.2	Đường Trần Hưng Đạo từ (thửa số 52 và 85, TBĐ 102-2025) đến đường Điện Biên Phủ (thửa số 100 và 83, TBĐ 71-2025)	4.477,20	3.837,60	4.477,20	
30	Đường Trần Bình Trọng từ thửa số 332 và 348, TBĐ 114-2025 đến hết thửa số 01 và 17, TBĐ 113-2025	4.477,20	3.837,60	4.477,20	
31	Đường Ngô Gia Tự				
31.1	Từ giáp đường Hùng Vương từ thửa 20 và 136, TBĐ-2025 120 và 121 đến hết thửa 12 và 24 TBĐ-2025 120 và 89	1.176,00	1.008,00	1.176,00	
31.2	Từ thửa 12 và 24 TBĐ-2025 120 đến hết thửa 56 TBĐ 120-2025	770,00	660,00	770,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
32	Từ đường Nguyễn Khuyến đến thửa số 01 và 44 TBĐ 118-2025	2.688,00	2.304,00	2.688,00	
33	Đường Ngô Quyền				
33.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Tri Phương	3.561,60	3.052,80	3.561,60	
33.2	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường 30 Tháng Tư (thửa số 47 và 27, TBĐ 116 -2025	2.493,12	2.136,96	2.493,12	
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
34.1	Từ thửa số 105 và 112, TBĐ 110-2005 đến vào đến hết thửa số 203 và thửa số 206 TBĐ103-2025	2.199,29	1.885,10	2.199,29	
34.2	Từ thửa số 203 và thửa số 206 TBĐ 103-2025 đến hết đường bê tông	1.602,72	1.373,76	1.602,72	
35	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 157 và 175, TBĐ 109-2025 đến hết thửa số 83, TBĐ-2025 115 và thửa số 339, TBĐ 109-2025	2.644,49	2.266,70	2.644,49	
36	Đường Lê Quý Đôn từ thửa số 294, TBĐ-2025 108 và thửa số 151, TBĐ 109-2025 vào đến 150 mét	2.208,19	1.892,74	2.208,19	
37	Đường Hoàng Hoa Thám từ thửa số 255 và 262, TBĐ 108-2025 đến đường Nguyễn Du	2.281,20	1.955,32	2.281,20	
38	Đường Hoàng Diệu từ giáp đường Trần Phú đến đường Hoàng Diệu (thửa số 400 và 408, TBĐ 108-2025	2.350,66	2.014,85	2.350,66	
39	Đường Đào Duy từ thửa số 79 và 88, TBĐ 119-2025 đến hết thửa số 5, TBĐ 119-2025 và thửa số 450, TBĐ 115-2025	1.602,72	1.373,76	1.602,72	
40	Đường Nguyễn Viết Xuân từ thửa số 424 và 429, TBĐ115-2025 đến hết thửa số 64 và 58, TBĐ 119-2025	1.602,72	1.373,76	1.602,72	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
41	Đường Kim Đồng từ thửa số 343 và 446, TBĐ 110 đến hết thửa số 27 và 47, TBĐ 116-2025	1.433,54	1.228,75	1.433,54	
42	Đường nhựa Quốc lộ 20 từ thửa số 8 và 11, TBĐ 55-2025 vào đến buôn B' Kê (thửa số 01 và 12, 26,29, TBĐ 95-2025)	2.337,30	2.003,40	2.337,30	
43	Các hẻm của đường Hùng Vương				
43.1	Hẻm 26 từ thửa số 204 và 162, TBĐ 115-2025 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	1.376,02	1.179,45	1.376,02	
43.2	Hẻm 323 từ thửa số 103 và 233, TBĐ-2025 114 và 115 đến đường Trần Phú (hẻm 97)	2.263,10	1.939,80	2.263,10	
43.3	Hẻm 113 từ thửa số 20, TBĐ 120-2025 đến giáp đường Ngõ Gia Tự (thửa số 2 và 3, TBĐ 89-2025) (đường đất)	1.309,66	1.122,57	1.309,66	
43.4	Hẻm đường đất từ thửa số 41 và 37, TBĐ-121-2025 đến hết đường	1.309,66	1.122,57	1.309,66	
43.5	Hẻm 49 từ thửa số 267 và 272, TBĐ 118-2025 đến hết đường	1.309,66	1.122,57	1.309,66	
43.6	Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 11 từ thửa số 161 và 54, TBĐ 118-2025 đến hết đường	2.277,07	1.951,77	2.277,07	
44	Đường số 7 chợ từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài	4.321,89	3.704,48	4.321,89	
45	Đường số 2 chợ từ đường số 5 đến hết đường nhựa	7.246,81	6.211,55	7.246,81	
46	Hẻm 41 từ thửa số 14 và 21, TBĐ 65-2025 vào đến 350 mét (đường đất)	1.589,06	1.362,05	1.589,06	
47	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương				
47.1	Từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến Cầu Trắng				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
47.1.1	Hẻm trên 03 mét	1.260,00	1.080,00	1.260,00	
47.1.2	Hẻm dưới 03 mét	924,00	792,00	924,00	
47.2	Từ cầu Trắng đến công Trạm biến thế				
47.2.1	Hẻm trên 03 mét	3.146,87	2.697,31	3.146,87	
47.2.2	Hẻm dưới 03 mét	1.736,94	1.488,81	1.736,94	
47.3	Từ công Trạm biến thế đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (cũ)				
47.3.1	Hẻm trên 03 mét	2.012,50	1.725,00	2.012,50	
47.3.2	Hẻm dưới 03 mét	1.408,40	1.207,20	1.408,40	
48	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú				
48.1	Hẻm trên 03 mét	1.783,60	1.528,80	1.783,60	
48.2	Hẻm dưới 03 mét	924,00	792,00	924,00	
49	Đường số 14 từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa số 7 và 33, TBĐ 79-2025) đến giáp đường vào đường Đạ Liông thửa số 6 và 10 TBĐ 100-2025	2.800,00	2.400,00	2.800,00	
II	XÃ MẠĐAGUỒI (cũ)				
50	Đường ĐT.721, từ Cầu 1 (thửa số 118 và 87, TBĐ 78-2025) đến kênh N2 (thửa số 206 và 137, TBĐ 77-2025)	2.949,44	2.528,09	2.949,44	
51	Đường ĐT.721, từ kênh N2 (thửa số 123 và 196, TBĐ 77-2025) đến (thửa số 348 và 411, TBĐ 69-2025)	2.733,50	2.343,00	2.733,50	
52	Đường ĐT.721, từ Bưu điện (thửa số 348 và 411, TBĐ 69-2025) đến cầu 2 (thửa 157 và 118, TBĐ 68-2025)	1.588,30	1.361,40	1.588,30	
53	Đường ĐT.721, từ Cầu 2 (thửa 104 và 110, TBĐ 68-2025) đến giáp ranh xã Đạ Oai (thửa 224 và thửa 220 TBĐ 38-2025)	770,00	660,00	770,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
54	Từ đường ĐT.721(thửa số 129 và 161, TBĐ 77-2025) đến công dân thủy lợi (thửa số 208 và 152, TBĐ 77-2025)	1.930,15	1.654,41	1.930,15	
55	Từ công dân thủy lợi (thửa số 211 và 351, TBĐ 77-2025) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa số 115 và 118, TBĐ 84-2025)	1.534,85	1.315,59	1.534,85	
56	Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa số 77 và 97, TBĐ 84-2025) đến Trường THCS (thửa 462 TBĐ 77-2025)	925,44	793,24	925,44	
57	Từ ngã ba đường ĐT.721 đi xã Đa Tồn thửa số 06 và 56, TBĐ 77-2025) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 131 và 138, TBĐ 60-2025)	2.314,90	1.984,20	2.314,90	
58	Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa số 122 và 134, TBĐ 60-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (cũ) (thửa số 03 TBĐ 51-2025)	695,97	596,54	695,97	
59	Từ cầu thôn 18 (thửa số 10 và 17, TBĐ 85-2025) đến kênh N1 (thửa 309 và 278, TBĐ 77-2025)	1.338,40	1.147,20	1.338,40	
60	Từ kênh N1 (thửa 348 và 378, TBĐ 77-2025) đến hết Ngã ba đường bê tông (thửa số 10 và 44, TBĐ 76-2025)	835,16	715,85	835,16	
61	Từ Ngã ba đường bê tông (thửa số 6 và 16, TBĐ 76-2025) đến hết thôn 15 (thửa số 170 và 232, TBĐ 67-2025)	546,00	468,00	546,00	
62	Đường nhựa thôn 5 (thửa số 270 và 254, TBĐ 69-2025) đến giáp ranh xã Đa Tồn (thửa số 11 và 12 TBĐ 50-2025)	653,10	559,80	653,10	
63	Đường bê tông thôn 1 (thửa số 372 và 389, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 503 và 512, TBĐ 77-2025)	541,14	463,83	541,14	
64	Đường bê tông thôn 2 từ (thửa số 347 và 325, TBĐ 69-2025 đến hết thửa số 53 và 55, TBĐ 69-2025)	567,26	486,23	567,26	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
65	Đường bê tông vào bãi rác từ (thửa số 44 và 34, TBĐ 68-2025 đến thửa số 72 và 129, TBĐ 67-2025)	363,87	311,89	363,87	
66	Từ đường DT.721 (thửa số 64, TBĐ 107-2025) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ (thửa số 36, TBĐ 107-2025)	2.495,47	2.138,98	2.495,47	
67	Đường Diên Thái Từ (thửa số 71 và 89, TBĐ 48-2025 đến thửa số 100 và 106, TBĐ 37-2025)	335,88	287,90	335,88	
68	Từ đoạn giáp nghĩa địa xã, thị trấn Mađaguôi (thửa số 144 và 145 TBĐ 84-2025 đến thửa số 30 và 35, TBĐ 85-2025)	559,80	479,83	559,80	
69	Đường bê tông thôn 18 từ (thửa số 46 và 47, TBĐ 193 đến hết thửa số 100, TBĐ 193-2025)	350,00	300,00	350,00	
70	Đường bê tông thôn 13 từ (thửa số 484, TBĐ 190 đến hết thửa số 527, TBĐ 193-2025)	406,00	348,00	406,00	
71	Đường bê tông thôn 15 từ (thửa số 48 và 12, TBĐ 189 đến hết thửa số 171 và 180, TBĐ 189-2025)	280,00	240,00	280,00	
72	Đường nhựa thôn 18 nhánh 1 từ (thửa số 191 và 225, TBĐ 190 đến hết thửa số 108 và 116, TBĐ 190-2025)	350,00	300,00	350,00	
III	XÃ ĐẠ OAI (cũ)	350,00	300,00	350,00	
73	Đường DT.721, từ giáp ranh xã Mađaguôi thửa số 218 và 219 TBĐ 38-2025 đến cây số 08 (thửa số 03 TBĐ 37-2025 và 339, TBĐ 29-2025)	777,70	666,60	777,70	
74	Đường DT.721, từ cây số 08 từ (thửa số 319 và 367, TBĐ 29-2025) đến cây số 09 từ (thửa số 65 và 45, TBĐ 29-2025)	917,00	786,00	917,00	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
75	Đường ĐT.721, từ cây số 09 (thửa số 46 và 38, TBĐ 29-2025) đến cầu Đa Oai (thửa số 88 TBĐ 14-2025 và thửa 290 TBĐ 15-2025)	1.879,50	1.611,00	1.879,50	
76	Đường ĐT.721, từ cầu Đa Oai (thửa số 76 TBĐ 14-2025 và thửa 215 TBĐ 15-2025) đến giáp ranh huyện Đa Tềh (thửa số 02 TBĐ 08-2025 và thửa 27 TBĐ 09-2025)	1.522,01	1.304,58	1.522,01	
77	Đường vào thôn 2, từ đường ĐT.721 (thửa số 434 và 456, TBĐ 15-2025) đến cổng nhà ông Phương (thửa số 486 và 429, TBĐ 15-2025)	767,14	657,55	767,14	
78	Đường thôn 2, từ cổng nhà ông Phương (thửa số 215 ,TBĐ 16-2025 và 02, TBĐ 22-2025) vào đến cầu treo (thửa số 229 và 295, TBĐ 17-2025)	526,26	451,08	526,26	
79	Đường thôn 1, từ đường ĐT.721 (thửa số 17 và 65, TBĐ 15-2025) vào đến cầu Đa Sọ (thửa số 49, TBĐ 15-2025)	994,22	852,19	994,22	
80	Từ cầu Đa Sọ (thửa số 19 và 97, TBĐ 15-2025) vào đến đồi Đá trắng (thửa số 35 và 65, TBĐ 17-2025)	675,09	578,64	675,09	
81	Từ đường ĐT.721 (thửa số 226 và 345, TBĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (thửa số 17 và 18, TBĐ 287d)	994,22	852,19	994,22	
82	Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đa Gùl từ (thửa số 43 và 52, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 04 và 20, TBĐ 28-2025)	849,80	728,40	849,80	
83	Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đa Oai từ (thửa 95 và 129 TBĐ 38-2025 đến hết thửa 173 TBĐ 38-2025 và 108	1.115,36	956,03	1.115,36	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 37-2025)				
84	Đường thôn 6 xã Dạ Oai, từ tiếp giáp đường ĐT. 721 Từ (thửa số 301 và 325, TBĐ 29-2025) đến giáp ranh xã Mađaguôi (thửa số 89 và 96, TBĐ 37-2025).	1.138,13	975,54	1.138,13	
85	Đường Thôn 6 (Đạ Kim) từ giáp đường ĐT. 721 (thửa số 85, TBĐ 38-2025) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn (thửa số 126 và 131, TBĐ 31-2025)	773,93	663,36	773,93	
86	Đường bê tông thôn 4 từ (thửa số 75 và 82, TBĐ 21-2025 đến hết thửa 110 và 111, TBĐ 21-2025)	683,20	585,60	683,20	
87	Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 từ (thửa số 428 và 445, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 343 TBĐ 15-2025 và 106, TBĐ 14-2025)	650,67	557,71	650,67	
88	Đường bê tông từ (thửa số 322, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 34, TBĐ 30-2025)	650,67	557,71	650,67	
89	Đường bê tông xóm 12 hộ từ (thửa số 48 và 59 TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 83 và 110, TBĐ 28-2025)	688,94	590,52	688,94	
90	Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 từ (thửa số 300 và 330, TBĐ 15-2025 đến hết thửa số 335 và 370, TBĐ 15-2025)	683,20	585,60	683,20	
91	Đường bê tông đồi Phim, thôn 6 từ (thửa số 290 và 245, TBĐ 29-2025 đến hết thửa số 157 và 135, TBĐ 29-2025)	683,20	585,60	683,20	
92	Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 từ (thửa số 6 và 11, TBĐ 28-2025 đến hết thửa số 116 và 121, TBĐ 21-2025)	482,26	413,36	482,26	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
93	Đường số 13 giáp ĐT 721 từ thửa 64 và 71, TBĐ số 82 đến hết thửa 24, 46, TBĐ số 82-2025)	280,00	240,00	280,00	
94	Đường số 14 từ thửa 2 và 32, TBĐ số 88 đến hết thửa 37 và 44, TBĐ 88-2025	280,00	240,00	280,00	
IV	XÃ ĐẠ TÔN (cũ)				
95	Đường nhựa thôn 2, từ giáp xã Madaguoi (thửa 40 và 41 , TBĐ 41-2025) đến hết thửa số 131 và 158, TBĐ 34-2025; thửa số 102 và 121, TBĐ 26-2025	1.028,30	881,40	1.028,30	
96	Đường từ Trường Tiểu học (thửa số 08 và 27, TBĐ 42-2025) vào đến hết Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025)	689,79	591,25	689,79	
97	Đường từ Trạm y tế (thửa số 59, TBĐ 42-2025 đến hết thửa số 08, TBĐ 17 và thửa số 73, TBĐ 42-2025)	643,81	551,83	643,81	
98	Đường nhựa thôn 1 từ (thửa số 111 và 149, TBĐ 34-2025 đến hết thửa số 65 và 105, TBĐ 43-2025)	790,30	677,40	790,30	
99	Đường từ cầu treo từ (thửa 101 và 111, TBĐ 26-2025) đi dốc Kiến (thửa số 113 TBĐ 31-2025 và 98, TBĐ 32-2025)	458,50	393,00	458,50	
100	Đường nhựa từ cầu Treo (thửa 79 và 99, TBĐ 26-2025) đi suối Đạ Tràng (thửa số 43 và 30, TBĐ 20-2025)	318,50	273,00	318,50	
101	Đường bê tông số 10, thôn 3 từ (thửa số 91 và 70, TBĐ 26-2025 đến hết thửa số 02 và 05, TBĐ 26-2025)	318,50	273,00	318,50	
102	Đường Nhựa từ thửa số 90 và 114, TBĐ 43-2025 đến hết thửa số 52 và 40, TBĐ 53-2025	347,20	297,60	347,20	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
103	Đường Nhựa từ thửa số 23 và 23, TBĐ 20-2025 giáp xã Dạ Oai (cũ) đến hết thửa số 34 và 51, TBĐ 19-2025	347,20	297,60	347,20	
104	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	337,40	289,20	337,40	
105	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	272,30	233,40	272,30	

PHỤ LỤC 55:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	128,10	206,00	
	117,60		
	105,00		
Vị trí 2	100,80	165,00	
	88,00		
	76,00		
Vị trí 3	59,36	150,00	
	53,00		
	50,00		
Vị trí 4		120,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	135,00	212,00	
	135,00		
	135,00		
Vị trí 2	108,00	175,00	
	108,00		
	90,00		
Vị trí 3	68,00	158,00	
	65,00		
	60,00		
Vị trí 4		126,00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	33,00	40,00	
	33,00		
	33,00		
Vị trí 2	26,40	33,00	
	26,40		
	26,40		
Vị trí 3	16,50	27,00	
	16,50		

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	16,50		
Vị trí 4		17,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	105,60	200,00	
	97,20		
	95,40		
Vị trí 2	81,60	165,00	
	72,96		
	71,50		
Vị trí 3	48,79	150,00	
	43,05		
	43,00		
Vị trí 4		120,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
A	XÃ HÀ LÂM (cũ)			
I.1	Khu vực 1			
1	Từ ranh giới xã Đạ Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	2.480,00	2.500,00	
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	2.480,00	3.200,00	
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	3.564,00	3.750,00	
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	5.361,00	5.640,00	
5	Đường Đông Anh đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	2.070,00	2.200,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6	Đường Đông Anh đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.350,00	1.600,00	
7	Đường Đông Anh (đoạn còn lại)	1.050,00	1.300,00	
II.2	Khu vực 2			
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)	2.070,00	2.200,00	
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.600,00	1.800,00	
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TBĐ 04 và thửa số 132 TBĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TBĐ 67 và Thửa 271 TBĐ 54)	1.250,00	1.330,00	Chia lại đoạn
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TBĐ 04 và thửa số 140, TBĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TBĐ 69)	1.250,00	1.400,00	Chia lại đoạn
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TBĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TBĐ 67)	851,00	900,00	
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TBĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TBĐ 67)	995,00	1.050,00	
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TBĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TBĐ 64)	760,00	800,00	
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TBĐ 64) đi hết đường nhựa	672,00	720,00	
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TBĐ 78) vào đến hết đường nhựa			
9.1	Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và	945,00	1.000,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	118, TBĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TBĐ 78)			
9.2	Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TBĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TBĐ 80)	750,00	800,00	
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TBĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	684,00	750,00	
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TBĐ 77 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TBĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TBĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	551,00	650,00	
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TBĐ 76 đến hết đoạn đường nhựa)	532,00	600,00	
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TBĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TBĐ 43)	532,00	600,00	
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TBĐ 68 đến giáp đường số 18)	532,00	600,00	
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TBĐ 55 đến hết đường bê tông)	551,00	620,00	
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09	551,00	620,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	và thửa 77, TBĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TBĐ 65)			
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TBĐ 68 đến thửa số 133, 137 TBĐ 68)	380,00	400,00	
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32, 65 TBĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TBĐ 67)	380,00	400,00	
23	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TBĐ 69 đến thửa số 158, TBĐ 68 và thửa 140 TBĐ 69)	380,00	400,00	
B	XÃ PHƯỚC LỘC (cũ)			
III.1	Khu vực 1			
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261, 269 TBĐ 54) đến giáp công hộ thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TBĐ 42)	1.032,00	1.200,00	
2	Từ công hộ thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TBĐ 40)	1.008,00	1.050,00	
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TBĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TBĐ 23	800,00	950,00	
IV.2	Khu vực 2			
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	780,00	820,00	
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	780,00	820,00	
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	616,00	750,00	
4	Đường số 6 khu sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	624,00	720,00	
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107,	620,00	720,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	TBĐ 26)			
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	580,00	700,00	
7	Đường số 5, đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	500,00	650,00	
8	Đường số 14, đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	580,00	700,00	
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	580,00	700,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
A	XÃ HÀ LÂM (cũ)				
I.1	Khu vực 1				
1	Từ ranh giới xã Đa Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đa M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	3.948,00	3.384,00	3.948,00	
5	Đường Đông Anh đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
6	Đường Đông Anh đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.120,00	960,00	1.120,00	
7	Đường Đông Anh (đoạn còn lại)	910,00	780,00	910,00	
II.2	Khu vực 2				
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ	1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)				
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đa M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.260,00	1.080,00	1.260,00	
3	Từ ngã ba thị trấn Đa M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TBĐ 04 và thửa số 132 TBĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TBĐ 67 và Thửa 271 TBĐ 54)	931,00	798,00	931,00	
4	Từ ngã ba thị trấn Đa M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TBĐ 04 và thửa số 140, TBĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TBĐ 69)	980,00	840,00	980,00	
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TBĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TBĐ 67)	630,00	540,00	630,00	
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TBĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TBĐ 67)	735,00	630,00	735,00	
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TBĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TBĐ 64)	560,00	480,00	560,00	
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TBĐ 64) đi hết đường nhựa	504,00	432,00	504,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TBĐ 78) vào đến hết đường nhựa	0,00	0,00	0,00	
9.1	Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TBĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TBĐ 78)	700,00	600,00	700,00	
9.2	Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TBĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TBĐ 80)	560,00	480,00	560,00	
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TBĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	525,00	450,00	525,00	
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TBĐ 777 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TBĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TBĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TBĐ 76 đến hết đoạn đường nhựa)	420,00	360,00	420,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TBĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TBĐ 43)	420,00	360,00	420,00	
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TBĐ 68 đến giáp đường số 18)	420,00	360,00	420,00	
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TBĐ 55 đến hết đường bê tông)	434,00	372,00	434,00	
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TBĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TBĐ 65)	434,00	372,00	434,00	
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TBĐ 68 đến thửa số 133,137 TBĐ 68)	280,00	240,00	280,00	
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TBĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TBĐ 67)	280,00	240,00	280,00	
23	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TBĐ 69 đến thửa số 158, TBĐ 68 và thửa 140 TBĐ 69)	280,00	240,00	280,00	
B	XÃ PHƯỚC LỘC (cũ)				
III.1	Khu vực 1				
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TBĐ 54) đến giáp công hợp thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TBĐ 42)	840,00	720,00	840,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2	Từ cống hộp thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TBĐ 40)	735,00	630,00	735,00	
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TBĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TBĐ 23	665,00	570,00	665,00	
IV.2	Khu vực 2				
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	574,00	492,00	574,00	
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	574,00	492,00	574,00	
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	525,00	450,00	525,00	
4	Đường số 6 khu sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	504,00	432,00	504,00	
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107, TBĐ 26)	504,00	432,00	504,00	
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	490,00	420,00	490,00	
7	Đường số 5, đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	455,00	390,00	455,00	
8	Đường số 14, đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	490,00	420,00	490,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TĐĐ 42 đến hết đường bê tông)	490,00	420,00	490,00	

PHỤ LỤC 56:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỈNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	80,00	95,00	
	45,00		
	42,00		
+ Vị trí 2	60,00	85,00	
	38,00		
	33,00		
+ Vị trí 3	35,00	75,00	
	23,00		
	21,00		
+ Vị trí 4		65,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	60,00	80,00	
	41,00		
	36,00		
+ Vị trí 2	50,00	70,00	
	33,00		
	29,00		
+ Vị trí 3	35,00	60,00	
	21,00		
	18,00		
+ Vị trí 4		50,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60	12,00	
	9,60		
	9,60		
+ Vị trí 2	8,40	10,00	
	8,40		
	8,40		
+ Vị trí 3	7,20	9,00	
	7,20		
	7,20		

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	50,00	95,00	
	35,00		
	30,00		
+ Vị trí 2	40,00	85,00	
	30,00		
	24,00		
+ Vị trí 3	30,00	75,00	
	21,00		
	15,00		
+ Vị trí 4		65,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	Thị trấn Dạ Tẻh (cũ)			
1	Đường 3 tháng 3			
1.1	Đường 3 tháng 2 đoạn từ cầu sắt Dạ Tẻh (trộn đường) vào bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ 21d)	1.800,00	5.724,00	
1.2	Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến ngã tư chợ Dạ Tẻh	2.200,00	4.217,00	
1.3	Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	4.000,00	12.560,00	
1.4	Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng (trộn đường) vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	2.100,00	5.846,00	
1.5	Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBĐ 17c)	1.600,00	6.420,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1.6	Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBD 17c) đến Kênh N 6-8	1.300,00	7.440,00	
2	Đường Quang Trung			
2.1	Đường Quang Trung đoạn Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBD 21B)	3.700,00	8.048,00	
2.2	Đường Quang Trung đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBD 21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng	2.700,00	8.100,00	
2.3	Đường Quang Trung đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TBD 21)	1.500,00	6.143,00	
2.4	Đường Quang Trung đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đạ Mí	800,00	4.464,00	
2.5	Đường Quang Trung đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBD 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBD 25)	700,00	2.258,00	
2.6	Đường Quang Trung đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBD 25) đến hết Thôn 7	400,00	1.320,00	
3	Đường Phạm Ngọc Thạch			
3.1	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBD 21a)	3.000,00	7.440,00	
3.2	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBD 21a) (trộn đường)	2.300,00	6.900,00	
3.3	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Trần	1.700,00	4.712,00	
3.4	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đạ Mí	1.100,00	2.500,00	
4	Đường 30 tháng 5			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
4.1	Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.400,00	7.866,00	
4.2	Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	2.900,00	10.440,00	
4.3	Đường 30 tháng 4 đoạn từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	2.550,00	7.344,00	
4.4	Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TĐĐ 18b)	2.000,00	7.200,00	
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
5.1	Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B (thửa số 247, TĐĐ 20a)	2.700,00	6.831,00	
5.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TĐĐ 20a) (trộn đường)	2.300,00	6.900,00	
6	Đường 26 tháng Ba			
6.1	Đường 26 tháng Ba đoạn từ giáp đường 30/4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TĐĐ 18a)	2.100,00	5.702,00	
6.2	Đường 26 tháng Ba đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TĐĐ 18a) đến Kênh Nam	1.200,00	2.580,00	
7	Đường 30 tháng 5			
7.1	Đường 30 tháng 4 đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TĐĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TĐĐ 10)	1.500,00	6.129,00	
7.2	Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TĐĐ	1.100,00	2.463,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	10) đến Cầu suối Đạ Bộ			
7.3	Đường 30 tháng 4 đoạn từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Mỹ Đức	800,00	2.192,00	
8	Các đường khác			
8.1	Đường Phạm Văn Đồng từ Ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	500,00	1.265,00	
8.2	Đường Phạm Văn Đồng từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	350,00	980,00	
8.3	Từ đường đi vào Tổ dân phố 9 (trộn đường)	200,00	840,00	
8.4	Từ cầu Đạ Mí đến Cống Bà Điều	200,00	840,00	
8.5	Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ - trộn đường)	150,00	420,00	
8.6	Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)	1.400,00	6.250,00	
8.7	Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	3.000,00	12.560,00	
8.8	Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)	1.500,00	5.874,00	
8.9	Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)	1.300,00	5.437,00	
8.10	Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)	750,00	2.565,00	
8.11	Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)	770,00	2.617,00	
8.12	Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)	675,00	1.733,00	
8.13	Đường Hùng Vương từ đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	1.200,00	5.874,00	
8.14	Đường Điện Biên Phủ từ giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	726,00	1.733,00	
8.15	Từ đường Lý Tự Trọng (trộn đường)	540,00	2.275,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
8.16	Đường Ngô Quyền từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	350,00	1.155,00	
8.17	Từ giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	600,00	1.013,00	
8.18	Từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	800,00	1.688,00	
8.19	Từ giáp đường 3/2 (trộn đường) (cạnh truyền hình)	350,00	962,00	
8.20	Từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)	600,00	2.052,00	
8.21	Đường Ngô Quyền từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	390,00	1.013,00	
8.22	Đường Phạm Ngọc Thạch từ đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	336,00	774,00	
8.23	Đường Lê Lợi từ Vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (nhà ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	700,00	1.733,00	
8.24	Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	700,00	2.502,50	
8.25	Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	320,00	720,00	
8.26	Đường Tổ dân phố 3A-3C từ đường Phạm Ngọc Thạch (nhà ông Tâm) (trộn đường)	360,00	1.900,00	
8.27	Đường Tổ dân phố 2C-2B từ đường Phạm ngọc Thạch (nhà	390,00	1.165,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)			
8.28	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B từ Ngã ba chợ đến giáp đường 2C, 2B	630,00	1.531,00	
8.29	Đường Tổ dân phố 2B từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	420,00	1.292,00	
8.30	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	300,00	1.110,00	
8.31	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường 3/2 (nhà ông Hai Vận) (trộn đường)	340,00	1.165,50	
8.32	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	400,00	1.024,00	
8.33	Từ giáp đường 3/2 (nhà bác sĩ Quang) đến đường Nguyễn Đình Chiểu	360,00	1.280,00	
8.34	Đường quanh Công ty thương mại từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	700,00	3.640,00	
8.35	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	400,00	1.550,00	
8.36	Đường Lê Lợi từ đoạn đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (nhà ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	580,00	1.627,50	
8.37	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	400,00	864,00	
8.38	Từ đường Chu Văn An (trộn đường)	660,00	4.320,00	
8.39	Đường số 4 từ Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp	450,00	950,40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	mường thủy lợi			
8.40	Đường vào Hội trường TDP 4A			
8.40.1	Từ giáp đường 30/4 (trộn đường) bê tông	300,00	630,00	
8.40.2	Từ đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	250,00	525,00	
8.41	Đường Tổ dân phố 4A-4D từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	270,00	559,00	
8.42	Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (nhà ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT725)	350,00	1.168,00	
8.43	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 (trộn đường) (nhà ông Nam)	300,00	1.117,00	
8.44	Đường vào Trường Mầm non Đạ Tẻh từ giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	530,00	1.340,40	
8.45	Đường Tổ dân phố 4D			
8.45.1	Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bốn) (trộn đường) bê tông	200,00	1.004,00	
8.45.2	Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (trộn đường) (hẻm nhà ông Vũ Văn Hạ)	270,00	478,00	
8.45.3	Từ giáp đường 30/4 (TL 725) (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Hoàng Hiền)	340,00	930,00	
8.46	Đường Tổ dân phố 5C			
8.46.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiều (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)	270,00	401,00	
8.46.2	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiều (trộn đường) (cạnh nhà ông Yên)	260,00	624,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
8.47	Đường Tổ dân phố 5C+5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Việt xây dựng)	260,00	624,00	
8.48	Đường Tổ dân phố 5B			
8.48.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Trang)	260,00	624,00	
8.48.2	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trung (hẻm Xuân Ân (nhà ông Hậu)	280,00	930,00	
8.48.3	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trung (hẻm Xuân Ân (nhà ông Quyền)	280,00	930,00	
8.49	Đường Tổ dân phố 4B			
8.49.1	Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh nhà ông Soan)	220,00	794,00	
8.49.2	Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)	180,00	616,00	
8.49.3	Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	200,00	689,00	
8.50	Đường Tổ dân phố 4B+4C từ giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn đường) (hẻm cạnh ông Việt Chu)	200,00	668,00	
8.51	Đường Hùng Vương từ giáp đường 26/3 đến Đi đường 30/4 (ĐT 725)	1.011,50	2.306,00	
8.52	Đường hẻm Tổ dân phố 4A từ giáp đường 26/3 (trộn đường) cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	350,00	903,00	
8.53	Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10 từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông	200,00	668,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	Hiếu và Hộ ông Diễn.			
8.54	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 (tỉnh lộ 725) (trộn đường) (Giáp nhà đất ông Tuấn)	220,50	624,00	
8.55	Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch) từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7	270,00	680,00	
8.56	Đường kênh NN7 từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	300,00	930,00	
8.57	Đường kênh NN3 từ giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	300,00	900,00	
8.58	Từ Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)	400,00	672,00	
8.59	Đường Quang Trung (nhánh 2) từ Ngã ba nghĩa địa đến hết đất nhà ông Hùng	300,00	600,00	
8.60	Đường DX7 từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)	300,00	1.141,00	
8.61	Đường hẻm Tổ dân phố 2D từ Thửa số 552, TBĐ 21a (trộn đường) (thửa số 461, TBĐ 21a)	300,00	1.117,00	
8.62	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B từ giáp đường Quang Trung (trộn đường) NA6	200,00	360,00	
8.63	Đường Tổ dân phố 3B từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25)	200,00	1.004,00	
8.64	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	300,00	900,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
8.65	Đường hẻm nhà ông Tuyển Tổ dân phố 10 từ giáp đường Phạm Văn Đồng (trộn đường)	200,00	900,00	
8.66	Đường hẻm Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)	200,00	900,00	
8.67	Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1) từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh	450,00	640,00	
8.68	Đường hẻm Tổ dân phố 10 từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBĐ 08) (trộn đường)	300,00	614,00	
8.69	Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà) từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBĐ 20a) (trộn đường)	200,00	1.182,00	
8.70	Đường Bờ kè từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.000,00	4.876,00	
8.71	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) đoạn giáp đường Võ Thị Sáu (trộn đường)		1.080,00	Đường bổ sung mới
8.72	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) đoạn giáp đường nhựa đi hội trường 2B (trộn đường)		1.050,00	Đường bổ sung mới
8.73	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng TBCTMT thôn 2C) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B		1.050,00	Đường bổ sung mới
8.74	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B		1.050,00	Đường bổ sung mới

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
8.75	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) đoạn giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (10)		850,00	Đường bổ sung mới
8.76	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài nhơn) đoạn Giáp đường TL 725 (trộn đường)		750,00	Đường bổ sung mới
8.77	Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) đoạn giáp đường 26/3 (trộn đường)		1.200,00	Đường bổ sung mới
II	Xã An Nhơn (cũ)			
9	Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã An Nhơn cũ)			
9.1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TĐĐ 68 đến thửa số 941, TĐĐ 67).	391,40	1.242,00	
9.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TĐĐ 68) đến chân dốc Mạ Oi (thửa số 1006, TĐĐ 70)	300,00	900,00	
10	Đường Hương Thôn An Nhơn			
10.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TĐĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TĐĐ 71)	180,00	875,00	
10.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TĐĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TĐĐ 73)	180,00	648,00	
10.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TĐĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TĐĐ 66)	200,00	700,00	
10.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TĐĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TĐĐ 75)	180,00	578,00	
10.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TĐĐ 75)	160,00	540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	vào hết buôn Tổ Lan			
10.6	Từ ngã ba Dạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)	120,00	500,00	
10.7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)	120,00	450,00	
10.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75	120,00	450,00	
11	Đường khu vực còn lại có tên đường			
11.2	Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Dạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38	95,00	550,00	
11.3	Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dục		450,00	
11.4	Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp		500,00	
11.5	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà ông Lộc Văn Máu		600,00	
III	XÃ ĐẠ LÂY (cũ)			
12	Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã Dạ Lây cũ)			
12.1	Từ dốc Mạ Oì đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)	220,00	622,00	
12.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)	198,00	682,00	
12.3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Dạ Lây	250,00	622,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
12.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)	450,00	1.350,00	
12.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)	550,00	1.788,00	
12.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)	364,00	682,00	
12.7	Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)	288,00	646,00	
12.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên	264,00	1.030,00	
13	Đường Hương Thôn Đạ Lây (cũ)			
13.1	Đường Đội 12: từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)	140,00	608,00	
13.2	Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)	130,00	547,20	
13.3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)	132,00	519,65	
13.4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101)	120,00	431,00	
13.5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97	100,00	360,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
13.6	Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97	110,00	280,00	
13.7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99	90,00	268,00	
13.8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)	100,00	490,00	
13.9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sừa): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102	100,00	237,00	
13.10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)	120,00	420,00	
13.11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)	100,00	350,00	
13.12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103	100,00	350,00	
13.13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)	120,00	490,00	
13.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)	95,00	200,00	
13.15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83)	160,00	686,00	
13.16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)	132,00	300,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
13.17	Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)	160,00	490,00	
13.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92	126,00	378,00	
13.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)	150,00	200,00	
13.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83	120,00	320,00	
13.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)	150,00	200,00	
13.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85	132,00	210,00	
13.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91	144,00	210,00	
13.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)	150,00	560,00	
13.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)	150,00	630,00	
13.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)	140,00	420,00	
13.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85	110,00	350,00	
13.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85	110,00	392,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
13.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89	110,00	414,00	
13.30	Đường xóm khu vực từ nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh. Từ điểm đầu giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng		350,00	Đường bổ sung mới
13.31	Từ Điểm đầu giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư		350,00	Đường bổ sung mới
13.32	Từ Đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm		350,00	Đường bổ sung mới
14	Các vị trí tuyến đường còn lại	95,00	200,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Thị trấn Đa Tềh (cũ)				
1	Đường 3 tháng 3				
1.1	Đường 3 tháng 2 đoạn từ cầu sắt Đa Tềh (trộn đường) vào bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ 21d)	4.006,80	3.434,40	4.006,80	
1.2	Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến ngã tư chợ Đa Tềh	2.951,90	2.530,20	2.951,90	
1.3	Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	8.792,00	7.536,00	8.792,00	
1.4	Đường 3 tháng 2 đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng (trộn đường) vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	4.092,20	3.507,60	4.092,20	
1.5	Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBĐ 17c)	4.494,00	3.852,00	4.494,00	
1.6	Đường 3 tháng 2 đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBĐ 17c) đến Kênh N 6-8	5.208,00	4.464,00	5.208,00	
2	Đường Quang Trung				
2.1	Đường Quang Trung đoạn Ngã tư Chợ đến hết tiệm Photô Hùng (thửa số 1306, TBĐ 21B)	5.633,60	4.828,80	5.633,60	
2.2	Đường Quang Trung đoạn hết tiệm Photô Hùng (thửa số 35, TBĐ 21d) đến ngã tư xí nghiệp xây dựng	5.670,00	4.860,00	5.670,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.3	Đường Quang Trung đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TĐĐ 21)	4.300,10	3.685,80	4.300,10	
2.4	Đường Quang Trung đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đa Mí	3.124,80	2.678,40	3.124,80	
2.5	Đường Quang Trung đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TĐĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TĐĐ 25)	1.580,60	1.354,80	1.580,60	
2.6	Đường Quang Trung đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TĐĐ 25) đến hết Thôn 7	924,00	792,00	924,00	
3	Đường Phạm Ngọc Thạch				
3.1	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đầu cầu Đa Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TĐĐ 21a)	5.208,00	4.464,00	5.208,00	
3.2	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TĐĐ 21a) (trộn đường)	4.830,00	4.140,00	4.830,00	
3.3	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Trần	3.298,40	2.827,20	3.298,40	
3.4	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ cầu Trần đến Cầu Đa Mí	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
4	Đường 30 tháng 5				
4.1	Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	5.506,20	4.719,60	5.506,20	
4.2	Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	7.308,00	6.264,00	7.308,00	
4.3	Đường 30 tháng 4 đoạn từ đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	5.140,80	4.406,40	5.140,80	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
4.4	Đường 30 tháng 4 đoạn từ Ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 254, TBĐ 18b)	5.040,00	4.320,00	5.040,00	
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu				
5.1	Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã tư chợ đến giáp ngã 3 Hội trường Khu phố 5B (thửa số 247, TBĐ 20a)	4.781,70	4.098,60	4.781,70	
5.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) (trộn đường)	4.830,00	4.140,00	4.830,00	
6	Đường 26 tháng Ba				
6.1	Đường 26 tháng Ba đoạn từ giáp đường 30/4 đến ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)	3.991,40	3.421,20	3.991,40	
6.2	Đường 26 tháng Ba đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam	1.806,00	1.548,00	1.806,00	
7	Đường 30 tháng 5				
7.1	Đường 30 tháng 4 đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tài (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TBĐ 10)	4.290,30	3.677,40	4.290,30	
7.2	Đường 30 tháng 4 đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TBĐ 10) đến Cầu suối Đa Bộ	1.724,10	1.477,80	1.724,10	
7.3	Đường 30 tháng 4 đoạn từ suối Đa Bộ đến giáp ranh xã Mỹ Đức	1.534,40	1.315,20	1.534,40	
8	Các đường khác				
8.1	Đường Phạm Văn Đồng từ Ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	885,50	759,00	885,50	
8.2	Đường Phạm Văn Đồng từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	686,00	588,00	686,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8.3	Từ đường đi vào Tổ dân phố 9 (trộn đường)	588,00	504,00	588,00	
8.4	Từ cầu Đạ Mí đến Công Bà Điều	588,00	504,00	588,00	
8.5	Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ - trộn đường)	294,00	252,00	294,00	
8.6	Đường Tuệ Tĩnh (trộn đường)	4.375,00	3.750,00	4.375,00	
8.7	Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	8.792,00	7.536,00	8.792,00	
8.8	Đường Hai Bà Trưng (trộn đường)	4.111,80	3.524,40	4.111,80	
8.9	Đường Nguyễn Tất Thành (trộn đường)	3.805,90	3.262,20	3.805,90	
8.10	Đường Lý Thường Kiệt (trộn đường)	1.795,50	1.539,00	1.795,50	
8.11	Đường Võ Nguyên Giáp (trộn đường)	1.831,90	1.570,20	1.831,90	
8.12	Đường Trần Hưng Đạo (trộn đường)	1.213,10	1.039,80	1.213,10	
8.13	Đường Hùng Vương từ đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	4.111,80	3.524,40	4.111,80	
8.14	Đường Điện Biên Phủ từ giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	1.213,10	1.039,80	1.213,10	
8.15	Từ đường Lý Tự Trọng (trộn đường)	1.592,50	1.365,00	1.592,50	
8.16	Đường Ngô Quyền từ hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	808,50	693,00	808,50	
8.17	Từ giáp đường Quang Trung đến hết công chùa Khánh Vân	709,10	607,80	709,10	
8.18	Từ giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	1.181,60	1.012,80	1.181,60	
8.19	Từ giáp đường 3/2 (trộn đường) (cạnh truyền hình)	673,40	577,20	673,40	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8.20	Từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)	1.436,40	1.231,20	1.436,40	
8.21	Đường Ngô Quyền từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	709,10	607,80	709,10	
8.22	Đường Phạm Ngọc Thạch từ đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	541,80	464,40	541,80	
8.23	Đường Lê Lợi từ Vào từ dân phố 1B từ giáp 30/4 (nhà ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	1.213,10	1.039,80	1.213,10	
8.24	Đường tổ dân phố 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	1.751,75	1.501,50	1.751,75	
8.25	Đường tổ dân phố 3A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	504,00	432,00	504,00	
8.26	Đường Tổ dân phố 3A-3C từ đường Phạm Ngọc Thạch (nhà ông Tâm) (trộn đường)	1.330,00	1.140,00	1.330,00	
8.27	Đường Tổ dân phố 2C-2B từ đường Phạm ngọc Thạch (nhà bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	815,85	699,30	815,85	
8.28	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B từ Ngã ba chợ đến giáp đường 2C, 2B	1.071,70	918,60	1.071,70	
8.29	Đường Tổ dân phố 2B từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	904,40	775,20	904,40	
8.30	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường Quang Trung (nhà ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	777,00	666,00	777,00	
8.31	Đường Tổ dân phố 2A từ giáp đường 3/2 (nhà ông Hai Vạn) (trộn	815,85	699,30	815,85	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	đường)				
8.32	Đường Tổ dân phố 5A từ giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bên xe)	716,80	614,40	716,80	
8.33	Từ giáp đường 3/2 (nhà bác sĩ Quang) đến đường Nguyễn Đình Chiểu	896,00	768,00	896,00	
8.34	Đường quanh Công ty thương mại từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	2.548,00	2.184,00	2.548,00	
8.35	Đường Tổ dân phố 5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	1.085,00	930,00	1.085,00	
8.36	Đường Lê Lợi từ đoạn đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (nhà ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	1.139,25	976,50	1.139,25	
8.37	Đường Tổ dân phố 5C từ giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	604,80	518,40	604,80	
8.38	Từ đường Chu Văn An (trộn đường)	3.024,00	2.592,00	3.024,00	
8.39	Đường số 4 từ Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp đường thủy lợi	665,28	570,24	665,28	
8.40	Đường vào Hội trường TDP 4A				
8.40.1	Từ giáp đường 30/4 (trộn đường) bê tông	441,00	378,00	441,00	
8.40.2	Từ đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	367,50	315,00	367,50	
8.41	Đường Tổ dân phố 4A-4D từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	391,30	335,40	391,30	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8.42	Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (nhà ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT 725)	817,60	700,80	817,60	
8.43	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 (trơn đường) (nhà ông Nam)	781,90	670,20	781,90	
8.44	Đường vào Trường Mầm non Đa Tẻ từ giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	938,28	804,24	938,28	
8.45	Đường Tổ dân phố 4D				
8.45.1	Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bốn) (trơn đường) bê tông	702,80	602,40	702,80	
8.45.2	Từ giáp đường 30/4 (ĐT 725) (trơn đường) (hẻm nhà ông Vũ Văn Hạ)	334,60	286,80	334,60	
8.45.3	Từ giáp đường 30/4 (TL 725) (trơn đường) (hẻm cạnh nhà ông Hoàng Hiền)	651,00	558,00	651,00	
8.46	Đường Tổ dân phố 5C				
8.46.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trơn đường) (hẻm cạnh nhà ông Thịnh)	280,70	240,60	280,70	
8.46.2	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trơn đường) (cạnh nhà ông Yên)	436,80	374,40	436,80	
8.47	Đường Tổ dân phố 5C+5B từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trơn đường) (hẻm cạnh nhà ông Việt xây dựng)	436,80	374,40	436,80	
8.48	Đường Tổ dân phố 5B				
8.48.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (trơn đường) (hẻm cạnh nhà ông Trang)	436,80	374,40	436,80	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8.48.2	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (nhà ông Hậu)	651,00	558,00	651,00	
8.48.3	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (nhà ông Quyền)	651,00	558,00	651,00	
8.49	Đường Tổ dân phố 4B				
8.49.1	Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh nhà ông Soan)	555,80	476,40	555,80	
8.49.2	Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn đường) (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Đình Hồng)	431,20	369,60	431,20	
8.49.3	Từ giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	482,30	413,40	482,30	
8.50	Đường Tổ dân phố 4B+4C từ giáp đường 30/4 (ĐT725) (trộn đường) (hẻm cạnh ông Viết Chu)	467,60	400,80	467,60	
8.51	Đường Hùng Vương từ giáp đường 26/3 đến Đi đường 30/4 (ĐT 725)	1.614,20	1.383,60	1.614,20	
8.52	Đường hẻm Tổ dân phố 4A từ giáp đường 26/3 (trộn đường) cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	632,10	541,80	632,10	
8.53	Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10 từ giáp trường Lê Lợi đến đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điền.	467,60	400,80	467,60	
8.54	Đường Tổ dân phố 4D từ giáp đường 30/4 (tính lộ 725) (trộn đường) (Giáp nhà đất ông Tuấn)	436,80	374,40	436,80	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8.55	Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch) từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7	476,00	408,00	476,00	
8.56	Đường kênh NN7 từ giáp kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	651,00	558,00	651,00	
8.57	Đường kênh NN3 từ giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	630,00	540,00	630,00	
8.58	Từ Đường Võ Thị Sáu (trộn đường)	470,40	403,20	470,40	
8.59	Đường Quang Trung (nhánh 2) từ Ngã ba nghĩa địa đến hết đất nhà ông Hùng	420,00	360,00	420,00	
8.60	Đường DX7 từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)	798,70	684,60	798,70	
8.61	Đường hẻm Tổ dân phố 2D từ Thửa số 552, TBĐ 21a (trộn đường) (thửa số 461, TBĐ 21a)	781,90	670,20	781,90	
8.62	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B từ giáp đường Quang Trung (trộn đường) NA6	252,00	216,00	252,00	
8.63	Đường Tổ dân phố 3B từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25)	702,80	602,40	702,80	
8.64	Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	630,00	540,00	630,00	
8.65	Đường hẻm nhà ông Tuyên Tổ dân phố 10 từ giáp đường Phạm Văn Đồng (trộn đường)	630,00	540,00	630,00	
8.66	Đường hẻm Tổ dân phố 4B từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)	630,00	540,00	630,00	
8.67	Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1) từ giáp đường 30/4 đến	448,00	384,00	448,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	giáp Kênh				
8.68	Đường hẻm Tổ dân phố 10 từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBD 08) (trộn đường)	429,80	368,40	429,80	
8.69	Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà) từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBD 20a) (trộn đường)	827,40	709,20	827,40	
8.70	Đường Bờ kè từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	3.413,20	2.925,60	3.413,20	
8.71	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) đoạn giáp đường Võ Thị Sáu (trộn đường)	756,00	648,00	756,00	
8.72	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) đoạn giáp đường nhựa đi hội trường 2B (trộn đường)	735,00	630,00	735,00	
8.73	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dương TBCTMT thôn 2C) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	735,00	630,00	735,00	
8.74	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp) đoạn giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	735,00	630,00	735,00	
8.75	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) đoạn giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034, 1043 (10)	595,00	510,00	595,00	
8.76	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài non) đoạn Giáp đường TL 725 (trộn đường)	525,00	450,00	525,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
8.77	Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) đoạn giáp đường 26/3 (trộn đường)	840,00	720,00	840,00	
II	Xã An Nhơn (cũ)				
9	Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã An Nhơn cũ)				
9.1	Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TBĐ 68 đến thửa số 941, TBĐ 67).	869,40	745,20	869,40	
9.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TBĐ 68) đến chân dốc Mạ Oì (thửa số 1006, TBĐ 70)	630,00	540,00	630,00	
10	Đường Hương Thôn An Nhơn				
10.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 71)	612,50	525,00	612,50	
10.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 73)	453,60	388,80	453,60	
10.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 66)	490,00	420,00	490,00	
10.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 75)	404,60	346,80	404,60	
10.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 75) vào hết buôn Tổ Lan	378,00	324,00	378,00	
10.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)	350,00	300,00	350,00	
10.7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)	315,00	270,00	315,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
10.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75	315,00	270,00	315,00	
11	Đường khu vực còn lại có tên đường				
11.2	Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Dạ Têh- rẽ phải tại thửa 38	385,00	330,00	385,00	
11.3	Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dục	315,00	270,00	315,00	
11.4	Đường bê tông xi măng từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp	350,00	300,00	350,00	
11.5	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà ông Lộc Văn Máu	420,00	360,00	420,00	
III	XÃ ĐẠ LẦY (cũ)				
12	Đường Tỉnh lộ 721 đoạn (xã Dạ Lầy cũ)				
12.1	Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)	435,40	373,20	435,40	
12.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)	477,40	409,20	477,40	
12.3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Dạ Lầy	435,40	373,20	435,40	
12.4	Từ cầu Dạ Lầy đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)	945,00	810,00	945,00	
12.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)	1.251,60	1.072,80	1.251,60	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
12.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)	477,40	409,20	477,40	
12.7	Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)	452,20	387,60	452,20	
12.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên	721,00	618,00	721,00	
13	Đường Hương Thôn Dạ Lây (cũ)				
13.1	Đường Đội 12: từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)	425,60	364,80	425,60	
13.2	Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)	383,04	328,32	383,04	
13.3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)	363,76	311,79	363,76	
13.4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101)	301,70	258,60	301,70	
13.5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tỷ): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97	252,00	216,00	252,00	
13.6	Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97	196,00	168,00	196,00	
13.7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99	187,60	160,80	187,60	
13.8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)	343,00	294,00	343,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
13.9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sữ): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102	165,90	142,20	165,90	
13.10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)	294,00	252,00	294,00	
13.11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)	245,00	210,00	245,00	
13.12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103	245,00	210,00	245,00	
13.13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)	343,00	294,00	343,00	
13.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)	140,00	120,00	140,00	
13.15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83)	480,20	411,60	480,20	
13.16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)	210,00	180,00	210,00	
13.17	Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)	343,00	294,00	343,00	
13.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92	264,60	226,80	264,60	
13.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)	140,00	120,00	140,00	
13.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83	224,00	192,00	224,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
13.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)	140,00	120,00	140,00	
13.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85	147,00	126,00	147,00	
13.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91	147,00	126,00	147,00	
13.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)	392,00	336,00	392,00	
13.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)	441,00	378,00	441,00	
13.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)	294,00	252,00	294,00	
13.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85	245,00	210,00	245,00	
13.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85	274,40	235,20	274,40	
13.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89	289,80	248,40	289,80	
13.30	Đường xóm khu vực từ nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh. Từ điểm đầu giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng	245,00	210,00	245,00	
13.31	Từ Điểm đầu giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đến điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư	245,00	210,00	245,00	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
13.32	Từ Đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất nhà ông Đỗ Sơn Lâm	245,00	210,00	245,00	
14	Các vị trí tuyến đường còn lại	140,00	120,00	140,00	

PHỤ LỤC 57:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỈNH 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	63,45	80,00	
	44,00		
	35,10		
	47,00		
+ Vị trí 2	53,58	65,00	
	30,00		
	28,00		
	38,00		
+ Vị trí 3	29,90	50,00	
	19,80		
	16,95		
	24,00		
+ Vị trí 4		45,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	48,15	75,00	
	44,00		
	35,00		
	45,00		
+ Vị trí 2	38,52	65,00	
	33,00		
	30,00		
	36,00		
+ Vị trí 3	27,09	55,00	
	17,60		
	20,00		
	21,00		
+ Vị trí 4		45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60	12,00	
	9,60		
	9,60		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	9,60		
+ Vị trí 2	8,40	10,00	
	8,40		
	8,40		
	8,40		
+ Vị trí 3	7,20	9,00	
	7,20		
	7,20		
	7,20		
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	35,10	80,00	
	28,60		
	35,00		
	53,04		
+ Vị trí 2	28,00	65,00	
	21,00		
	27,00		
	44,88		
+ Vị trí 3	16,95	50,00	
	14,30		
	20,00		
	31,92		
+ Vị trí 4		45,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh lộ 721			
1.1	Từ giáp xã Dạ Huoi đến đường số 32 và đường số 27 (TĐĐ 8)	360,00	1.328,00	
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TĐĐ 7)	625,00	1.646,00	
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TĐĐ 7)	840,00	3.476,70	
		1.320,00		
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa	2.220,00	4.266,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	số 19 (TĐĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TĐĐ 6)	2.484,00		
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ Tẻh	2.334,00	4.008,00	
2	Đường Liên xã			
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TĐĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Dạ Tẻh	2.140,00 1.400,00	3.150,00	
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TĐĐ 4)	600,00 360,00	900,00	
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TĐĐ 64)	240,00 202,30	500,00	
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TĐĐ 61,62)	202,30	400,00	
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TĐĐ 58,59)	262,50	500,00	
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TĐĐ 85)	215,28 220,00	300,00	
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TĐĐ 85)	220,00 165,00	300,00	
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TĐĐ 45)	150,00	516,60	
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	105,00 82,50	354,20	
2.1	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	110,00	350,00	
3	Đường Thôn			
3.1	Đường số 34 (TĐĐ 9)	90,00	190,00	
3.2	Đường số 35 (TĐĐ 9)		190,00	Đường bổ sung mới
3.3	Đường số 32 (TĐĐ 8)		190,00	Đường bổ sung mới
3.4	Đường số 31 (TĐĐ 9)	90,00	333,00	
3.5	Đường số 30 (TĐĐ 8)	90,00	190,00	
3.6	Đường số 27 (TĐĐ 8)	90,00	190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
3.7	Đường số 28 (Từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ8)		190,00	Đường bổ sung mới
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)		190,00	Đường bổ sung mới
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	90,00	190,00	
3.1	Đường số 21 (TBĐ 7)	90,00	190,00	
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	110,00	200,00	
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)		190,00	Đường bổ sung mới
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)		200,00	Đường bổ sung mới
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)		190,00	Đường bổ sung mới
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)		190,00	Đường bổ sung mới
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)		180,00	Đường bổ sung mới
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	90,00	190,00	
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	90,00	190,00	
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	100,00 90,00	200,00	
3.2	Đường số 1 (TBĐ 3)		200,00	Đường bổ sung mới
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	90,00	180,00	
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)		190,00	Đường bổ sung mới
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)		190,00	Đường bổ sung mới
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10 ,11)		190,00	Đường bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
				mới
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa số 122 (18)	140,00	190,00	
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TBĐ 10	169,00	300,00	
		156,00		
3.27	Từ đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	140,00	200,00	
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến Cầu Mỏ Vẹt (TBĐ 18)	300,00	300,00	
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TbĐ 44		180,00	
3.3	Đường số 5, 5A, 6 (Cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	71,50	180,00	
3.31	Đường số 1 (Hội trường thôn 2) TBĐ 45	82,50	267,40	
		82,50		
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)		180,00	Đường bổ sung mới
3.33	Đường số 7 (Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45		175,00	Đường bổ sung mới
3.34	Đường số 10 (TBĐ 46)		175,00	Đường bổ sung mới
3.35	Đường số 14 (TBĐ 46)	66,00	175,00	
3.36	Đường số 3 (Hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TBĐ 47	72,00	190,00	
3.37	Đường số 34, 43 (TBĐ 47)	72,00	175,00	
3.38	Đường số 18, 18A (TBĐ 47)		190,00	
3.39	Đường số 15, 16, 17, 17A (TBĐ 47)	72,00	175,00	
3.4	Đường số 19, 20 (TBĐ 47)		180,00	Đường bổ sung mới
3.41	Đường số 21 TBĐ 48)		175,00	Đường bổ sung mới

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
3.42	Đường số 44 (Từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TBĐ 48	66,00	190,00	
3.43	Đường số 25 (TBĐ 48,49)	72,00	175,00	
3.44	Đường số 23 (TBĐ 48)	66,00	180,00	
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TBĐ 48	66,00	175,00	
3.46	Đường số 28 (Đường hiện hữu hết đường bê tông) TBĐ 50	72,00	175,00	
3.47	Đường Kênh Đông (Từ Cầu máng đến Cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TBĐ 49,50	110,00	306,80	
		82,40		
3.48	Đường số 39 (đến Cầu) TBĐ 49	82,50	180,00	
3.49	Đường số 37 (đến Cầu treo) TBĐ 49	82,50	175,00	
3.5	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m) Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TBĐ 64)	78,00	180,00	
3.51	Đường số 23, 24 (đến giáp đường số 22) TBĐ 69,70	108,00	285,00	
		72,00		
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TBĐ 70	72,00	190,00	
3.53	Đường số 23A (TBĐ 63)	78,00	190,00	
3.54	Đường số 29 (TBĐ 63)	72,00	190,00	
3.55	Đường số 18 (TBĐ 62,63)	72,00	190,00	
3.56	Đường số 15 (Từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TBĐ 62	72,00	180,00	
3.57	Đường số 17 (TBĐ 62)		175,00	Đường bổ sung mới
3.58	Đường số 19 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61,70	108,00	200,00	
		72,00		
3.59	Đường số 13 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61	114,00	180,00	
3.6	Đường số 11 (Từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60	90,00	180,00	
3.61	Đường số 10 (Từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60	90,00	180,00	
3.62	Đường Từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61	114,00	190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
3.63	Đường Từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60	72,00	175,00	
3.64	Đường Kênh Đông (từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TBĐ 58	165,00	300,00	
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61	108,00 90,00	200,00	
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68	90,00	175,00	
3.67	Đường số 32 (TBĐ 58)		175,00	Đường bổ sung mới
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58	90,00	180,00	
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59	105,00	180,00	
3.7	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59	90,00	180,00	
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	105,00	175,00	
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	105,00	180,00	
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	105,00	190,00	
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86 ,87	110,00	180,00	
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86		175,00	Đường bổ sung mới
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86		175,00	Đường bổ sung mới
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85,87		175,00	Đường bổ sung mới
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	80,00	175,00	
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	99,00	175,00	
3.8	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến		180,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	cầu) TBĐ 82,84			
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82,84	90,00	175,00	
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	90,00	180,00	
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81,82	80,00	180,00	
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81		180,00	
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79	90,00	175,00	
3.86	Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	100,00	180,00	
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	165,00	200,00	
		132,00		
3.88	Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)		175,00	
3.89	Tuyến đường vị trí còn lại	89,70	170,00	
		60,50		
		60,60		
		60,00		

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đường Tỉnh lộ 721				
1.1	Từ giáp xã Đa Huoai đến đường số 32 và đường số 27 (TĐĐ 8)	929,60	796,80	929,60	
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TĐĐ 7)	1.152,20	987,60	1.152,20	
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TĐĐ 7)	2.433,69	2.086,02	2.433,69	
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TĐĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TĐĐ 6)	2.986,20	2.559,60	2.986,20	
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đa Tềh	2.805,60	2.404,80	2.805,60	
2	Đường Liên xã				
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TĐĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đa Tềh	2.205,00	1.890,00	2.205,00	
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TĐĐ 4)	630,00	540,00	630,00	
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TĐĐ 64)	350,00	300,00	350,00	
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TĐĐ 61,62)	280,00	240,00	280,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TBĐ 58,59)	350,00	300,00	350,00	
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TBĐ 85)	210,00	147,00	210,00	
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TBĐ 85)	210,00	180,00	210,00	
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TBĐ 45)	361,62	309,96	361,62	
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	247,94	212,52	247,94	
2.10	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đống (cổng chào thôn 4)	245,00	210,00	245,00	
3	Đường Thôn				
3.1	Đường số 34 (TBĐ 9)	133,00	114,00	133,00	
3.2	Đường số 35 (TBĐ 9)	133,00	114,00	133,00	
3.3	Đường số 32 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.4	Đường số 31 (TBĐ 9)	233,10	199,80	233,10	
3.5	Đường số 30 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.6	Đường số 27 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.7	Đường số 28 (Từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	133,00	114,00	133,00	
3.10	Đường số 21 (TBĐ 7)	133,00	114,00	133,00	
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	140,00	120,00	140,00	
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)	133,00	114,00	133,00	
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)	140,00	120,00	140,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)	133,00	114,00	133,00	
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)	133,00	114,00	133,00	
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)	126,00	108,00	126,00	
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	133,00	114,00	133,00	
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	133,00	114,00	133,00	
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	140,00	120,00	140,00	
3.20	Đường số 1 (TBĐ 3)	140,00	120,00	140,00	
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	126,00	108,00	126,00	
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)	133,00	114,00	133,00	
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)	133,00	114,00	133,00	
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10, 11)	133,00	114,00	133,00	
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa số 122 (18)	133,00	114,00	133,00	
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vệt) TBĐ 10	210,00	180,00	210,00	
3.27	Từ đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vệt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	140,00	120,00	140,00	
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến Cầu Mỏ Vệt (TBĐ 18)	210,00	180,00	210,00	
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TbĐ 44	126,00	108,00	126,00	
3.3	Đường số 5, 5A, 6 (Cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	126,00	108,00	126,00	
3.31	Đường số 1 (Hội trường thôn 2) TBĐ 45	187,18	160,44	187,18	
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)	126,00	108,00	126,00	
3.33	Đường số 7 (Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45	122,50	105,00	122,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.34	Đường số 10 (TĐĐ 46)	122,50	105,00	122,50	
3.35	Đường số 14 (TĐĐ 46)	122,50	105,00	122,50	
3.36	Đường số 3 (Hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TĐĐ 47	133,00	114,00	133,00	
3.37	Đường số 34, 43 (TĐĐ 47)	122,50	105,00	122,50	
3.38	Đường số 18, 18A (TĐĐ 47)	133,00	114,00	133,00	
3.39	Đường số 15, 16, 17, 17A (TĐĐ 47)	122,50	105,00	122,50	
3.40	Đường số 19, 20 (TĐĐ 47)	126,00	108,00	126,00	
3.41	Đường số 21 TĐĐ 48)	122,50	105,00	122,50	
3.42	Đường số 44 (Từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TĐĐ 48	133,00	114,00	133,00	
3.43	Đường số 25 (TĐĐ 48,49)	122,50	105,00	122,50	
3.44	Đường số 23 (TĐĐ 48)	126,00	108,00	126,00	
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TĐĐ 48	122,50	105,00	122,50	
3.46	Đường số 28 (Đường hiện hữu hết đường bê tông) TĐĐ 50	122,50	105,00	122,50	
3.47	Đường Kênh Đông (Từ Cầu máng đến Cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TĐĐ 49,50	214,76	184,08	214,76	
3.48	Đường số 39 (đến Cầu) TĐĐ 49	126,00	108,00	126,00	
3.49	Đường số 37 (đến Cầu treo) TĐĐ 49	122,50	105,00	122,50	
3.50	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m) Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TĐĐ 64)	126,00	108,00	126,00	
3.51	Đường số 23, 24 (đến giáp đường số 22) TĐĐ 69,70	199,50	171,00	199,50	
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TĐĐ 70	133,00	114,00	133,00	
3.53	Đường số 23A (TĐĐ 63)	133,00	114,00	133,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.54	Đường số 29 (TBĐ 63)	133,00	114,00	133,00	
3.55	Đường số 18 (TBĐ 62,63)	133,00	114,00	133,00	
3.56	Đường số 15 (Từ giáp đường xã đến cầu Tân Bôi) TBĐ 62	126,00	108,00	126,00	
3.57	Đường số 17 (TBĐ 62)	122,50	105,00	122,50	
3.58	Đường số 19 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61,70	140,00	120,00	140,00	
3.59	Đường số 13 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61	126,00	108,00	126,00	
3.6	Đường số 11 (Từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60	126,00	108,00	126,00	
3.61	Đường số 10 (Từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60	126,00	108,00	126,00	
3.62	Đường Từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61	133,00	114,00	133,00	
3.63	Đường Từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60	122,50	105,00	122,50	
3.64	Đường Kênh Đông (từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đàng Ủy) TBĐ 58	210,00	180,00	210,00	
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61	140,00	120,00	140,00	
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68	122,50	105,00	122,50	
3.67	Đường số 32 (TBĐ 58)	122,50	105,00	122,50	
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58	126,00	108,00	126,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59	126,00	108,00	126,00	
3.70	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59	126,00	108,00	126,00	
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	122,50	105,00	122,50	
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	126,00	108,00	126,00	
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	133,00	114,00	133,00	
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86, 87	126,00	108,00	126,00	
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	122,50	105,00	122,50	
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	122,50	105,00	122,50	
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85,87	122,50	105,00	122,50	
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	122,50	105,00	122,50	
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	122,50	105,00	122,50	
3.80	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82,84	126,00	108,00	126,00	
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82,84	122,50	105,00	122,50	
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	126,00	108,00	126,00	
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81,82	126,00	108,00	126,00	
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81	126,00	108,00	126,00	
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường)	122,50	105,00	122,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 79				
3.86	Từ bãi đá công ty Phụng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	126,00	108,00	126,00	
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	201,00	202,00	201,00	
3.88	Đường số 19, 19A, 19E, 19H (Khu vực thôn K'Long)	122,50	105,00	122,50	
3.89	Tuyến đường vị trí còn lại	119,00	102,00	119,00	

PHỤ LỤC 58:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TỄH 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	54,00 54,00	90,00	
+ Vị trí 2	45,00 44,00	75,00	
+ Vị trí 3	27,00 27,00	65,00	
+ Vị trí 4		55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	48,00 51,00	80,00	
+ Vị trí 2	39,00 41,00	70,00	
+ Vị trí 3	24,00 26,00	60,00	
+ Vị trí 4		50,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60 9,60	12,00	
+ Vị trí 2	8,40 8,40	10,00	
+ Vị trí 3	7,20 7,20	9,00	
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	52,03 39,00	90,00	
+ Vị trí 2	43,20 32,00	75,00	
+ Vị trí 3	22,44 18,00	65,00	
+ Vị trí 4		55,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	XÃ MỸ ĐỨC (cũ)			
1	Đường Tỉnh lộ 725			
1.1	Từ cầu Đạ Nhar (tiếp giáp xã Đạ Tẻh) đến đường số 19	252,00 282,00 258,00	1.093,00	
1.2	Từ đường số 19 đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	256,00 280,00	1.384,00	
1.3	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBĐ 14	174,00 162,00	803,00	
1.4	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh.	135,00	700,00	
2	Đường Hương Thôn			
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2 Từ giáp DT 725 đến hết thửa 524, TBĐ 24	194,40 122,40 100,80	715,00	
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	115,20 100,80	400,00	
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ Từ thửa số 621, TBĐ 25 đến thửa số 350, TBĐ 26	100,80	300,00	
2.4	Đường số 04 MĐ Từ giáp đường DT. 725 đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	115,20 122,40	350,00	
2.5	Đường số 13 +16 MĐ từ thửa số 261, TBĐ 26 đến thửa số 8, TBĐ 24	84,00 108,00	250,00	
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ Từ thửa 88, TBĐ 26 đến hết thửa số 537, TBĐ 26	100,80	215,00	
2.7	Đường số 7 MĐ từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 524, TBĐ 24	84,00	219,00	
2.8	Đường từ thửa đất số 5. TBĐ 23 đến hết thửa đất số 498. TBĐ 25	84,00	190,00	
2.9	Đường số 29 MĐ Từ thửa số 106, TBĐ 10 đến hết thửa số 25, TBĐ 10	75,40	500,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
2.10	Đường vào hồ Dạ Tẻh. Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	150,00	697,00	
2.11	Đường vào hồ Dạ Tẻh. Từ kênh Đông đến chân hồ Dạ Tẻh	127,50	517,00	
2.12	Đường số 17 MĐ. Từ thửa số 402, TĐĐ 01 đến hết thửa số 418, TĐĐ 01	85,00	600,00	
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL 725 đến hết thửa số 45, TĐĐ 88	75,60	200,00	
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp 725 đến hết thửa số 138, TĐĐ 07	77,70 84,70	313,00	
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 hết đường nhựa (thửa số 91, TĐĐ 02)	77,70	291,00	
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(TĐĐ 03)	77,70	200,00	
2.17	Đường số 24 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TĐĐ 04	77,70	350,00	
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	77,70	200,00	
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TĐĐ số 02	77,70	350,00	
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Dạ Tẻh đến hết thửa số 118, TĐĐ 06	75,40	200,00	
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TĐĐ 08	75,40	377,00	
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	65,00	293,00	
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TĐĐ 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	70,00	250,00	
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	70,00	300,00	
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Dạ Tẻh đến thửa 705, TĐĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông	70,00	300,00	
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TĐĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1)		250,00	bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	đến cầu Sắt giáp xã Dạ Tẻh 2			
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông		250,00	bổ sung
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBĐ số 04		250,00	bổ sung
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 155, TBĐ số 04		250,00	bổ sung
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 54, TBĐ số 02		250,00	bổ sung
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp DT 725 đến giáp đường số 07 MĐ		250,00	bổ sung
2.32	Đường xã. Từ giáp DT 725 đến cầu bê tông (Đường MĐ-QO)		700,00	bổ sung
II	XÃ Quốc OAI (cũ)			
3	(Đường liên xã, Huyện lộ (cũ)			
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Dạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO	198,00	500,00	
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	313,60	1.108,00	
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBĐ 125 (cầu Dạ Nhar)	180,00	634,00	
	Từ thửa đất số 254, TBĐ 125 (cầu Dạ Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBĐ 124 (buôn Dạ Nhar)	160,00	300,00	
4	Đường Hương Thôn			
4.1	Đường số 02 QO : Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ 114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	90,00	274,00	
		85,00		
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	90,00	270,00	
		70,00		
		75,00		
4.3	Từ giáp Huyện lộ (cũ), (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	85,00	260,00	
		85,00		
4.4	Đường số 07 OQ : Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81,	100,00	290,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	TBD số 116			
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115	75,00	280,00	
4.6	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBD 116 đến hết thửa 63, TBD số 115	90,00	260,00	
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBD 119 đến hết thửa 198, TBD 119	100,00	250,00	
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBD 121 đến hết thửa đất spps 10, TBD 121	95,00	250,00	
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBD 116 đến hết thửa 69, TBD số 116	85,00	240,00	
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBD 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	82,50	240,00	
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	99,00	240,00	
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBD 117 đến hết thửa đất số 64, TBD 117	84,00	250,00	
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO		240,00	bổ sung
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBD 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ		200,00	bổ sung
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBD 124 đến hết thửa đất số 02, TBD 131		200,00	bổ sung
4.16	Đường số 25 OQ : Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBD 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128		200,00	bổ sung
4.17	Đường QO-MĐ từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBD số 114 đến cầu bê tông		500,00	bổ sung
4.18	Đường số 01 QO: thửa đất số 149, TBD số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ		260,00	bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
	Đức			
4.19	Đường số 01 QO : thửa đất số 483, TBĐ số 114 đến hết thửa 296, TBĐ số 115		260,00	bổ sung
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO		260,00	bổ sung
4.21	Đường đi thôn 9 xã Dạ Tẻh: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Dạ Tẻh		260,00	bổ sung
4.22	Tuyến đường vị trí còn lại	86,40	187,00	
		66,30		

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	XÃ MỸ ĐỨC (cũ)				
1	Đường Tỉnh lộ 725				
1.1	Từ cầu Đa Nhar (tiếp giáp xã Đa Tẻh) đến đường số 19	765,10	655,80	765,10	
1.2	Từ đường số 19 đến đường số 26 (đường vào Nghĩa trang thôn 5)	968,80	830,40	968,80	
1.3	Từ đường số 26 đến chân đèo thừa 16, TBĐ 14	562,10	481,80	562,10	
1.4	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh.	490,00	420,00	490,00	
2	Đường Hương Thôn				
2.1	Đường liên xã Đa Tẻh 3 đi Đa Tẻh 2 Từ giáp DT 725 đến hết thửa 524, TBĐ 24	500,50	429,00	500,50	
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	280,00	240,00	280,00	
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ Từ thửa số 621, TBĐ 25 đến thửa số 350, TBĐ 26	210,00	180,00	210,00	
2.4	Đường số 04 MĐ Từ giáp đường DT. 725 đến đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	245,00	210,00	245,00	
2.5	Đường số 13 + 16 MĐ từ thửa số 261, TBĐ 26 đến thửa số 8, TBĐ 24	175,00	150,00	175,00	
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ Từ thửa 88, TBĐ 26 đến hết thửa số 537, TBĐ 26	150,50	129,00	150,50	
2.7	Đường số 7 MĐ từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 524, TBĐ	153,30	131,40	153,30	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	24				
2.8	Đường từ thửa đất số 5. TBĐ 23 đến hết thửa đất số 498. TBĐ 25	133,00	114,00	133,00	
2.9	Đường số 29 MĐ Từ thửa số 106, TBĐ 10 đến hết thửa số 25, TBĐ 10	350,00	300,00	350,00	
2.10	Đường vào hồ Đa Tềh. Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	487,90	418,20	487,90	
2.11	Đường vào hồ Đa Tềh. Từ kênh Đông đến chân hồ Đa Tềh	361,90	310,20	361,90	
2.12	Đường số 17 MĐ. Từ thửa số 402, TBĐ 01 đến hết thửa số 418, TBĐ 01	420,00	360,00	420,00	
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL 725 đến hết thửa số 45, TBĐ 88	140,00	120,00	140,00	
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp 725 đến hết thửa số 138, TBĐ 07	219,10	187,80	219,10	
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 hết đường nhựa (thửa số 91, TBĐ 02)	203,70	174,60	203,70	
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp DT.725 đến giáp đường số 23(TBĐ 03)	140,00	120,00	140,00	
2.17	Đường số 24 MĐ : Từ giáp DT.725 đến hết thửa số 04, TBĐ 04	245,00	210,00	245,00	
2.18	Đường số 25 MĐ: Từ giáp DT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	140,00	120,00	140,00	
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp DT.725 đến hết thửa đất số 121, TBĐ số 02	245,00	210,00	245,00	
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đa Tềh đến hết thửa số 118, TBĐ 06	140,00	120,00	140,00	
2.21	Đường số 26B MĐ: Từ giáp đường DT.725 đến hết thửa số 27,	263,90	226,20	263,90	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 08				
2.22	Đường kênh Nam (đường bê tông): Từ đường DT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	205,10	175,80	205,10	
2.23	Đường kênh Nam (đường đất): Từ thửa số 195, TBĐ 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	175,00	150,00	175,00	
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	210,00	180,00	210,00	
2.25	Đường kênh Đông: Từ giáp đường vào Hồ Đa Têh đến thửa 705, TBĐ số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông)	210,00	180,00	210,00	
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBĐ số 02 (Đổi diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đa Têh 2	175,00	150,00	175,00	
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông	175,00	150,00	175,00	
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBĐ số 04	175,00	150,00	175,00	
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 155, TBĐ số 04	175,00	150,00	175,00	
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 54, TBĐ số 02	175,00	150,00	175,00	
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp DT 725 đến giáp đường số 07 MĐ	175,00	150,00	175,00	
2.32	Đường xã. Từ giáp DT 725 đến cầu bê tông (Đường MĐ-QO)	490,00	420,00	490,00	
II	Xã Quốc Oai (cũ)				
3	(Đường liên xã, Huyện lộ (cũ)				
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đa Têh đến giáp đường số 28 QO	350,00	300,00	350,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	775,60	664,80	775,60	
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBĐ 125 (cầu Đa Nhar)	443,80	380,40	443,80	
4	Đường Hương Thôn				
4.1	Đường số 02 QO : Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ 114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	191,80	164,40	191,80	
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	162,00	189,00	162,00	
4.3	Từ giáp Huyện lộ (cũ), (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	182,00	156,00	182,00	
4.4	Đường số 07 OQ : Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116	203,00	174,00	203,00	
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	196,00	168,00	196,00	
4.6	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	182,00	156,00	182,00	
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBĐ 119 đến hết thửa 198, TBĐ 119	175,00	150,00	175,00	
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBĐ 121 đến hết thửa đất spps 10, TBĐ 121	175,00	150,00	175,00	
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBĐ 116 đến hết thửa 69, TBĐ số 116	168,00	144,00	168,00	
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBĐ 118 đến tiếp giáp đường	168,00	144,00	168,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	số 08 QQ				
4.11	Đường số 14 QQ: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	168,00	144,00	168,00	
4.12	Đường số 10 +03 QQ: Từ thửa số 159, TĐĐ 117 đến hết thửa đất số 64, TĐĐ 117	175,00	150,00	175,00	
4.13	Đường số 20 QQ: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QQ	168,00	144,00	168,00	
4.14	Đường số 22 QQ: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mần non Hoa Sen) thửa 387, TĐĐ 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ	140,00	120,00	140,00	
4.15	Đường số 24 QQ: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TĐĐ 124 đến hết thửa đất số 02, TĐĐ 131	140,00	120,00	140,00	
4.16	Đường số 25 QQ : Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TĐĐ 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TĐĐ 128	140,00	120,00	140,00	
4.17	Đường QQ-MĐ từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TĐĐ số 114 đến cầu bê tông	350,00	300,00	350,00	
4.18	Đường số 01 QQ: thửa đất số 149, TĐĐ số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức	182,00	156,00	182,00	
4.19	Đường số 01 QQ : thửa đất số 483, TĐĐ số 114 đến hết thửa 296, TĐĐ số 115	182,00	156,00	182,00	
4.20	Đường số 36 QQ: Từ giáp đường 12 QQ đến giáp đường số 35 QQ	182,00	156,00	182,00	
4.21	Đường đi thôn 9 xã Đa Tịch: Từ giáp đường đi QQ- MĐ đến tiếp	182,00	156,00	182,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	giáp xã Dạ Têh				
4.22	Tuyến đường vị trí còn lại	130,90	112,20	130,90	

PHỤ LỤC 59:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	51,00	80,00	
	41,04		
	38,00		
Vị trí 2	40,00	70,00	
	33,06		
	28,00		
Vị trí 3	23,00	60,00	
	23,00		
	19,98		
Vị trí 4		50,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	26,18	70,00	
	22,00		
	20,00		
Vị trí 2	21,06	60,00	
	17,00		
	15,00		
Vị trí 3	12,98	50,00	
	12,00		
	10,00		
Vị trí 4		40,00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16,80	17,00	
	11,00		
Vị trí 2	14,40	15,00	
	9,00		
Vị trí 3	13,20	13,00	
	8,00		
Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Vị trí 1	51,00	80,00	
	41,04		
	38,00		
Vị trí 2	40,00	70,00	
	33,06		
	28,00		
Vị trí 3	23,00	60,00	
	23,00		
	19,98		
Vị trí 4		50,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1	Đường Phạm Văn Đồng			
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyền (thửa số 298, TBĐ 25, phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25)	3.172,00	4.377,36	
1.2	Đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa số 609 và 502, TBĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa số 141, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29)	2.714,00	3.745,32	
1.3	Đất ông Trần Ngọc Vương (thửa số 147, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29)	2.280,00	3.146,40	
1.4	Đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 850 và 277, TBĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (thửa số	1.380,00	1.731,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	32 và 35, TBĐ 31)			
1.5	Đất ông Trần Hữu Kỷ (thửa số 110, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến Giáp cầu Hai Cô, thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.380,00	1.731,00	
1.6	Đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa số 295 và 277, TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 107, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa số 63, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường đình Bộ Lĩnh	2.457,00	3.071,25	
1.7	Đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa số 21 và 18, TBĐ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa số 4 và 494, TBĐ 44)	1.276,50	1.927,00	
1.8	Đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 6 và 7, TBĐ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa số 50 và 44, TBĐ 44)	1.495,00	2.167,75	
1.9	Đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa số 47 và 499, TBĐ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa số 428 và 450, TBĐ 44)	1.380,00	2.035,00	
1.10	Đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa số 120 và 130, TBĐ 45)	1.495,00	2.500,00	
1.11	Đất ông Lê Thành Cang (thửa số 124 và 134, TBĐ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa số 163, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45) và từ đất ông Lê	1.610,00	2.221,80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa số 173 và 313, TBD 45)			
1.12	Đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 434 và 155, TBD 45) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa số 155, TBD 46, phía đối diện thửa số 174, TBD 46)	1.062,00	1.465,56	
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê			
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.265,00	2.530,00	
2.2	Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	1.380,00	3.111,00	
2.3	Giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	1.840,00	3.680,00	
2.4	Đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến Lô đất A20-10	1.897,50	3.795,00	
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến Giáp ranh Đồng Nai cũ	1.380,00	3.047,00	
2.6	Lô đất A20-9 đến Giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12- 5)	1.380,00	3.345,00	
2.7	Đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến Suối Chuồng bò	1.437,50	2.875,00	
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	1.495,00	2.990,00	
2.9	Giáp đất bà Dương Thị Tén đến Giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.552,50	2.667,00	
2.10	Lô đất (A2-34) đến Giáp ông Trần Gà (lô A1-9)	1.725,00	2.932,50	
2.11	Đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến Giáp đất ông Vũ Đình Hiền	2.530,00	3.491,40	
3	Đường đình Bộ Lĩnh (Hướng đi			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Gia Viễn)			
3.1	Đất ông Trần Văn Lâm (thửa số 62, TBĐ 26 - phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa số 203 và 198, TBĐ 21)	1.782,50	2.210,30	
3.2	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 195, 145, TBĐ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa số 87 và 84, TBĐ 21)	1.989,00	2.459,00	
3.3	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa số 51 và 55, TBĐ 21) đến hết đất ông đình Văn Bắc (thửa số 425 và 175, TBĐ 20)	1.320,00	1.485,00	
3.4	Giáp đất ông Đình Văn Bắc (thửa số 169 và 166, TBĐ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (thửa số 258 và 252, TBĐ 18)	791,00	826,00	
3.5	Đất ông Lê Văn Dực (thửa số 255 và 241, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05)	605,00	835,00	
3.6	Đất ông Trần Văn Thích (thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05) đến Giáp cầu 1 Gia Viễn	385,00	500,50	
4	Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Đức Phổ)			
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27)	1.210,00	1.600,00	
4.2	Đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (thửa số 56 và 61, TBĐ 28)	1.430,00	2.388,10	
4.3	Đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 345 và 83, TBĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số	805,00	1.342,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	206 và 216, TBĐ 28)			
4.4	Đất ông Nguyễn Văn Lãm (thửa số 288 và 219, TBĐ 28) đến Giáp ranh xã Đức Phở (thửa số 111, TBĐ 33)	575,00	960,25	
5	Đường Lê Thị Riêng			
5.1	Đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 16 và 20, TBĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng (thửa số 12, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32)	324,00	486,00	
5.2	Đất ông Lã Quang Doanh (thửa số 572 và 55, TBĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3 (thửa số 661 và 309, TBĐ 29)	240,00	360,00	
5.3	Đất ông Đặng Xuân Đước (thửa số 333, TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32)	264,00	369,60	
5.4	Đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 453 và 450, TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (thửa số 22, TBĐ 32; thửa số 458, TBĐ 29) đường Bà Triệu.	384,00	456,00	
5.5	Đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa số 212, 195, TBĐ 30) đến Giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	600,00	714,00	
6	Đường Bùi Thị Xuân			
6.1	Đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa số 307 và 194, TBĐ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa số 233 và 227, TBĐ 45)	805,00	1.127,00	
6.2	Đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa số 319 và 228, TBĐ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa số 324	528,00	792,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	và 325, TBĐ 45)			
7	Các tuyến đường khác			
7.1	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2	468,00	702,00	
7.2	từ Đất ông đình Văn Diện (thửa số 132 và 144, TBĐ 29) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	816,50	1.217,00	
7.3	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Khương Đình Phùng (thửa số 56 và 71, TBĐ 30) đến Giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu (thửa số 125 và 83, TBĐ 24)	253,00	379,50	
7.4	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa số 405 và 401, TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (thửa số 93 và 77, TBĐ 30)	345,00	450,23	
7.5	Đường La Văn Cầu từ Xưởng điều (thửa số 286 và 367, TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 529 và 349, TBĐ 29)	360,00	469,80	
7.6	Đường Đào Duy từ			
7.6.1	Đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa số 690 và 376, TBĐ 25) đến Đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBĐ 25)	720,00	939,60	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.6.2	Đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa số 245 và 246, TĐĐ 25) đến Đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 178 và 167, TĐĐ 25)	540,00	704,70	
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2 từ Thửa số 231 và 90, TĐĐ 24 đến hết đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa số 73 và 74, TĐĐ 24)	280,00	400,40	
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Trần Văn Tâm (thửa số 297 và 298, TĐĐ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 229 và 49, TĐĐ 01)	217,00	283,19	
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường tổ dân phố số 3 (từ thửa số 555, TĐĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TĐĐ 25) đến hết thửa số 591, TĐĐ 25	576,00	806,40	
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 773, TĐĐ 25) đến Giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	616,00	803,88	
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	148,50	193,79	
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ Thửa số 665, TĐĐ 25 đến hết thửa số 697, TĐĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	454,25	592,80	
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ Thửa số 649, TĐĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TĐĐ 25 đến hết thửa số 664, TĐĐ 25	220,00	308,00	
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Trần Văn Minh (thửa số 300 và 321, TĐĐ 21) đến Giáp khu tái	456,00	600,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBĐ 22)			
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 216, TBĐ 21 - phía đối diện thửa số 143, TBĐ 21) đến Giáp khu dân cư đường lô 2	336,00	470,40	
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông đình Hải Lương (thửa số 190, TBĐ 05; thửa số 17, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhưong (thửa số 780, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ 05)	264,00	369,60	
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất bà Lục Thị Nong (thửa số 29, TBĐ 03; thửa số 231, TBĐ 05) đến Đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa số 36, TBĐ 03; thửa số 235, TBĐ 05)	165,00	250,00	
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông Vũ Sơn Đông (thửa số 79 và 154, TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa số 172 và 174, TBĐ 21) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	977,50	1.325,00	
7.19	Đường Bù Khiêu từ Đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa số 307, TBĐ 07; thửa số 249, TBĐ 21) Giáp ranh xã Đức Phở	540,00	1.035,00	
7.20	Đường Kim Đồng từ Giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố số 1 (thửa số 220 và 221, TBĐ 28) đến Giáp mương Đắc Lô	240,00	360,00	
7.21	Đường Kim Đồng từ Đất bà Vũ Thị Hà (thửa số 120, TBĐ 33) đến Giáp mương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan	207,00	310,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Đình Giót.			
7.22	Đường Kim Đồng từ Đất ông Chu Đình Quyết (thửa số 188, TBĐ 22; thửa số 03, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thân, (thửa số 414, TBĐ 03; thửa số 129, TBĐ 24)	149,50	420,00	
7.23	Đường Kim Đồng từ Đất ông Hoàng Văn Rum (thửa số 766 và 241, TBĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền (thửa số 257, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04)	143,00	214,50	
7.24	Đường Kim Đồng từ Đất bà Đặng Thị Cúc (thửa số 451 và 460, TBĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa số 392 và 393, TBĐ 21) (từ cầu 2 Cô đi vào) đường Nguyễn Viết Xuân	143,00	214,50	
7.25	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Mai Văn Lâm (thửa số 475 và 489, TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (thửa số 175 và 246, TBĐ 21)	360,00	540,00	
7.26	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Trần Văn Vinh (thửa số 62 và 106, TBĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa số 115, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20)	138,00	418,00	
7.27	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Phạm Văn Viên (thửa số 73, TBĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa số 39, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20)	176,00	264,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.28	Đường Lê Văn Tám từ Giáp đường đình Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBD 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa số 35, TBD 18)	172,50	258,75	
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	920,00	1.380,00	
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực			
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa số 197 và 258, TBD 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa số 214 và 280, TBD 44)	720,00	850,00	
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Lê Chu Huân (thửa số 213 và 266, TBD 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa số 207 và 268, TBD 44)	438,00	500,00	
7.31	Đường Lê Quý Đôn từ Giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa số 314 và 336, TBD 44) đến Đất ông Ngô Văn Dục (thửa số 326 và 369, TBD 44)	384,00	460,80	
7.32	Đường Ngô Mây			
7.32.1	Đường Ngô Mây từ Đất ông Đoàn Văn Đức (thửa số 142 và 169, TBD 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa số 155 và 158, TBD 44)	420,00	503,00	
7.32.2	Đường Ngô Mây từ Đất ông Trần Văn Định (thửa số 156 và 155, TBD 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 456 và 457, TBD 44)	280,00	459,00	
7.33	Đường Ngô Mây từ Đất ông đình Văn Hiệp (thửa số 92 và 55, TBD 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 99, TBD 44, phía đối diện thửa số 98, TBD 44)	390,00	465,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ Đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa số 611, TĐĐ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa số 430, TĐĐ 44, phía đối diện thửa số 428, TĐĐ 44) (giáp đường 5b)	455,00	646,00	
7.35	Đường Phan Đình Phùng	1.200,00	1.400,00	
7.36	Đường tổ dân phố 14			
7.36.1	Đường tổ dân phố 14 từ Đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TĐĐ 08) đến Giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TĐĐ 40)	216,00	459,00	
7.36.2	Đường tổ dân phố 14 từ Đất ông Lê Duy Mới (thửa số 171, TĐĐ 46) đến Giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TĐĐ 41)	165,00	198,00	
7.37	Đường tổ dân phố 15 Đất bà Nguyễn Thị Đòn (thửa số 245, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 244, TĐĐ 45) hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa số 293, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TĐĐ 45)	299,00	400,00	
7.38	Đường Xuân Diệu từ Thửa số 423, TĐĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TĐĐ 44 đến hết thửa số 465, TĐĐ 44	333,50	400,20	
7.39	Đường Lương Thế Vinh	460,00	598,00	
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ Thửa số 176 và 1280, TĐĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TĐĐ 39	400,00	551,00	
7.41	Đường 6 tháng 6	1.750,00	2.450,00	
7.42	Đường tổ dân phố 1 từ Đất ông Nguyễn Văn Dạn thửa số 137, TĐĐ 28 đến hết đường	140,00	252,00	
7.43	Đường tổ dân phố 4			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.43.1	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Ngô Bá Thâm (thửa số 83, TBD 06) đến hết đất ông đình Văn Mỹ (thửa số 47, TBD 18)	144,00	273,60	
7.43.2	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Đoàn Ngọc Vượng (thửa số 100, TBD 18) đến hết đất ông Nông Văn Đại (thửa số 34, TBD 18)	138,00	248,40	
7.44	Đường tổ dân phố 5 từ Đất ông Nguyễn Đức Toán (thửa số 732, TBD 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiền (thửa số 34, TBD 18)	132,00	193,00	
7.45	Đường tổ dân phố 3 từ Đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110, TBD 32) hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa số 125, TBD 32)	132,00	193,00	
7.46	Đường tổ dân phố 8 từ Đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513, TBD 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Doan (thửa số 259, TBD 30)	240,00	336,00	
7.47	Đường tổ dân phố 10 từ Đất ông Trần Quang Chiến (thửa số 413, TBD 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (thửa số 197, TBD 04)	132,00	193,00	
7.48	Đường DH 97 từ Giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TBD 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa số 165, TBD 40)	650,00	1.014,00	
7.49	Đường vào khu đôi độc lập	115,00	245,00	
7.50	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng			
7.50.1	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TBD 27 đến Thửa số 34, và 21, TBD 27	100,00	150,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.50.2	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TBĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	500,00	550,00	
7.50.3	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào đến hết nhà ông Thực (thửa số 151 và 152, TBĐ 26) đến Thửa số 08 và 09, TBĐ 26	150,00	270,00	
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước từ đi vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (thửa số 71 và 459, TBĐ 20) đến Thửa số 124, TBĐ 20	150,00	270,00	
7.52	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng từ đi vào (giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết đường (thửa số 13, TBĐ 29 đến thửa số 09, TBĐ 29)	250,00	450,00	
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TBĐ 02) đến Thửa số 740, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TBĐ 02)	220,00	330,00	
7.54	Đường 3K từ Thửa số 212, TBĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TBĐ 43) đến hết thửa số 228, TBĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TBĐ 43)	450,00	720,00	
7.55	Đường vành đai ven sông từ Giáp đất bà Lan (thửa số 1476, TBĐ 44 - phía đối diện là thửa số 1403, TBĐ 44) đến hết thửa số 801, TBĐ 45	250,00	425,00	
7.56	Tuyến đường ĐH 97 từ Giáp thửa số 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TBĐ 40) đến hết thửa số 173, TBĐ 41 (phía đối	350,00	595,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	diện là thửa số 150, TĐĐ 41)			
7.57	Thôn 4 từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3		215,00	Bổ sung
7.58	Thôn 5 từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3		150,00	Bổ sung
7.59	Đường 3L từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44		550,00	Bổ sung
II.1	Khu vực I:			
1	Đường ĐH 95			
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TĐĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TĐĐ 89)	348,00	726,00	
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TĐĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TĐĐ 89).	247,00	518,70	
2	Đường ĐH 92			
2.1	Từ đất ông Mai Văn Tam (thửa số 2073, TĐĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 146, TĐĐ 89)	339,00	644,10	
2.2	Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 39, TĐĐ 89) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng.	240,00	456,00	
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (thửa số 102, TĐĐ 89) (tách ra ở đoạn 1)	304,50	578,55	
2.4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu (thửa số 104, TĐĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (thửa số 110, TĐĐ 89)	199,80	379,62	
2.5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng	180,00	361,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(thửa số 238, TĐĐ 89) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu			
2.6	Từ đất ông Nông Văn Coong (thửa số 161, TĐĐ 96) đến giáp đất bà Trần Văn Hoa (thửa số 341, TĐĐ 96)	190,80	381,60	
2.7	Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa số 208, TĐĐ 96) đến giáp đường thôn Mỹ Nam (thửa số 317, TĐĐ 96)	169,60	322,24	
2.8	Từ đất ông Trương Hải Đê (thửa số 491, TĐĐ 96) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 324, TĐĐ 96)			Bổ sung
2.9	Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa số 228, TĐĐ 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TĐĐ 96) từ đất ông Trần Văn Quyết (thửa số 228 thửa số 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TĐĐ 96)	121,00	229,90	
2.10	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa số 148, TĐĐ 96) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa số 334, TĐĐ 95). Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	110,00	209,00	
2.11	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TĐĐ 94) đến giáp (thửa số 12, TĐĐ 94), tới đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa số 868, TĐĐ 89) Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TĐĐ 94) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	140,00	266,00	
2.12	Từ đất ông Lê Văn Tuyển (thửa số 779, TĐĐ 96) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa số 73, TĐĐ 96).	242,00	459,80	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
2.13	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa số 87, TBD 96) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa số 464, TBD 96)	200,60	381,14	
2.14	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa số 778, TBD 96) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa số 671, TBD 96)	170,00	323,00	
2.15	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa số 206, TBD 98) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa số 889, TBD 99) hướng đi xã Quảng Ngãi	150,00	285,00	
2.16	Từ đất bà Nguyễn Thị Tiệp (thửa số 407, TBD 99) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa số 362, TBD 100) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ	150,00	285,00	
II.2	Khu vực II (Đường liên thôn)			
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 536, TBD 96) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa số 451, TBD 98); từ đất ông Đoàn Văn Vĩnh thửa 229 TBD 98 đi hết đất ông Vũ Thế Hình, giáp đường ĐH 97.	99,90	189,81	
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa số 464, TBD 94) đến giáp đất ông Trần Văn Toàn (thửa số 180, TBD 94) giáp đường ĐH 92 đến hết đất ông Lê Văn Hưng (thửa 140 TBD 628)	70,20	133,38	
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa số 14, TBD 94) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa số 98, TBD 94)	79,80	151,62	
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa số 306, TBD 99) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa số 299, TBD 633)	100,00	190,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 755, TBĐ 93) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa số 291, TBĐ 92) giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp (đang xây)	120,00	175,00	
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	150,00	285,00	
7	Từ giáp đất bà Địch Thị Dền (thửa số 294, TBĐ 92) đến giáp đất UBND xã quản lý (thửa số 33, TBĐ 632) giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp (đang xây)	100,00	190,00	
8	Đường Thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)		260,00	Bổ sung
9	Đường Thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)		260,00	Bổ sung
III.1	KHU VỰC I			
1	ĐƯỜNG ĐT 721			
1.1	Từ cầu Đa Sĩ (mới) đến đất ông Cao Tấn Thành (thửa số 189, TBĐ 65)	364,00	450,00	
1.2	Từ đất ông Cao Chí Bá (thửa số 353, TBĐ 65) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa số 525, TBĐ 53)	556,40	650,00	
1.3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt (thửa số 526, TBĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa số 122, TBĐ 53)	552,00	650,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa số 121, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa số 26, TĐĐ 56)	599,00	734,00	
1.5	Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa số 27, TĐĐ 56) đến hết đất ông Nguyễn Tơ (Trung tâm xã) (thửa số 115, TĐĐ 56)	906,30	1.100,00	
1.6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 322, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa số 75, TĐĐ 57)	322,00	413,00	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Đa Tề	479,40	600,00	
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Đa Sĩ mới (thửa số 37, TĐĐ 67)	325,00	410,00	
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh)			
2.1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa số 284, TĐĐ 65) đến hết đất ông Huỳnh Quang Chí (thửa số 39, TĐĐ 67)	463,50	550,00	
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 59, TĐĐ 52) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa số 39, TĐĐ 67)	378,78	450,00	
2.3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến (thửa số 137, TĐĐ 65) đến hết đất ông Lê Văn Hồng (thửa số 349, TĐĐ 65)	215,00	480,00	
2.4	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 73, TĐĐ 62) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 02, TĐĐ 59) giáp ranh xã Nam Ninh	195,00	230,00	
3	Đường ĐH 96			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.1	Từ đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 56, TĐĐ 52) đến hết đất ông Hoàng Văn Cương (thửa số 349, TĐĐ 65)	210,00	259,00	
3.2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, TĐĐ 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, TĐĐ 61)	210,00	259,00	
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (thửa số 10, TĐĐ 61)	250,70	464,00	
3.4	Từ đất ông Đinh Công Bặc (thửa số 220, TĐĐ 60) đến hết đất ông Đinh Trọng Tiên (thửa số 28, TĐĐ 61)	195,00	324,00	
4	ĐƯỜNG BẾN PHÀ	0,00		
4.1	Từ đất ông Huỳnh Tấn Bách (thửa số 209, TĐĐ 56) đến cầu qua xã Đắc Lua	660,00	800,00	
III.2	KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN			
1	Đường thôn 1			
1.1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa số 09, TĐĐ 57) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa số 10, TĐĐ 58)	300,00	350,00	
1.2	Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa số 10, TĐĐ 58) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa số 106, TĐĐ 58)	199,80	239,76	
1.3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa số 07, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Túc (thửa số 78, TĐĐ 57)	207,00	259,00	
1.4	Từ đất ông Đặng Thành Hôn (thửa số 239, TĐĐ 56) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08, TĐĐ 57)	357,00	388,00	
1.5	Từ đất bà Trần Thị Tá (thửa số 117, TĐĐ 55) đến hết đất ông Lê	150,00	187,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thái Thi (thửa số 618, TĐ 54)			
2	Đường thôn 2			
2.1	Từ đất ông Ché Văn Hoàng (thửa số 78, TĐ 56) đến hết đất ông Phạm Văn Phú (thửa số 88, TĐ 56)	388,80	480,00	
2.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 73, TĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa số 452, TĐ 56)	381,50	450,00	
2.3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa số 45, TĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 01, TĐ 53)	225,00	270,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa số 158, TĐ 53) đến hết đất ông Đinh Công Thịnh (thửa số 389, TĐ 53)	250,00	325,00	
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30, TĐ 56)	330,00	420,00	
2.6	Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124, TĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188, TĐ 53)	214,20	257,04	
2.7	Từ đất bà Bùi Thị Tuyết Mai (thửa số 42, TĐ 53) đến hết đất ông Võ Ngọc Hiếu (thửa số 262, TĐ 53)	150,00	195,00	
2.8	Từ đất ông Nguyễn Tư (thửa số 29, TĐ 53) đến hết đất ông Trần Duy (thửa số 261, TĐ 53)	180,00	281,00	
2.9	Từ đất bà Đặng Thị Nàng (thửa số 17 TĐ 56 - đến hết đất bà Võ Thị Râm thửa số 325 TĐ 54)		180,00	Bổ sung
3	Đường thôn 3			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.1	Từ đất bà Khổng Thị Chặt (thửa số 13, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Văn Hiến (thửa số 178, TBĐ 60)	113,00	169,50	
3.2	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm (thửa số 106, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (thửa số 112, TBĐ 60)	114,00	171,00	
3.3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (thửa số 210, TBĐ 61) đến hết đất bà Đinh Thị Chinh (thửa số 107, TBĐ 61)	132,00	198,00	
3.4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (thửa số 267, TBĐ 61) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (thửa số 196, TBĐ 61)	132,00	198,00	
4	Đường thôn 4			
4.1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa số 170, TBĐ 58) đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (thửa số 66, TBĐ 57)	231,00	346,50	
4.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa số 67, TBĐ 64) đến hết cổng 19/5	195,00	429,00	
4.3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa số 54, TBĐ 64) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (thửa số 2, TBĐ 63)	168,00	393,00	
4.4	Từ đất ông Đặng Văn Dũng (thửa số 16, TBĐ 63) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 304, TBĐ 62)	120,75	180,00	
4.5	Từ đất ông Hạ Thanh Hải (thửa số 68, TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thê (thửa số 55, TBĐ 62)	108,10	162,15	
4.6	Từ đất ông Phan Đăng Giao (thửa số 43, TBĐ 59) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 04, TBĐ	120,00	180,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	59) và đất ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa số 363, TĐĐ 59)			
4.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 90, TĐĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thạch (thửa số 337, TĐĐ 62)	140,00	210,00	
4.8	Từ đất bà Phan Thị Lịch (thửa số 237, TĐĐ 65) đến hết đất ông Nguyễn Đức Toàn (thửa số 75, TĐĐ 62)	120,00	180,00	
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TĐĐ 63 đến thửa số 122 TĐĐ 62)		140,00	Bổ sung
5	Đường 7 mẫu			
5.1	Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa số 112, TĐĐ 55) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa số 78, TĐĐ 55)	169,50	254,25	
5.2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa số 56, TĐĐ 55) đến đập V20	149,80	224,70	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Đường Phạm Văn Đồng				
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa số 298, TBĐ 25, phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25)	3.064,15	2.626,42	3.064,15	
1.2	Đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa số 609 và 502, TBĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa số 141, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29)	2.621,72	2.247,19	2.621,72	
1.3	Đất ông Trần Ngọc Vương (thửa số 147, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29)	2.202,48	1.887,84	2.202,48	
1.4	Đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 850 và 277, TBĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyển (thửa số 32 và 35, TBĐ 31)	1.211,70	1.038,60	1.211,70	
1.5	Đất ông Trần Hữu Kỳ (thửa số 110, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến Giáp cầu Hai Cô, thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.211,70	1.038,60	1.211,70	
1.6	Đất nhà máy xay lúa gạo ông Hoàng Văn Tư (thửa số 295 và 277, TBĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 107, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Tương, (thửa số 63, TBĐ 26, phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường đình	2.149,88	1.842,75	2.149,88	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Bộ Lĩnh				
1.7	Đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa số 21 và 18, TĐĐ 39) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa số 4 và 494, TĐĐ 44)	1.348,90	1.156,20	1.348,90	
1.8	Đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 6 và 7, TĐĐ 44) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa số 50 và 44, TĐĐ 44)	1.517,43	1.300,65	1.517,43	
1.9	Đất bà Nguyễn Thị Cúc (thửa số 47 và 499, TĐĐ 44) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa số 428 và 450, TĐĐ 44)	1.424,50	1.221,00	1.424,50	
1.10	Đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa số 448, TĐĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TĐĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa số 120 và 130, TĐĐ 45)	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
1.11	Đất ông Lê Thành Cang (thửa số 124 và 134, TĐĐ 45) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa số 163, TĐĐ 45, phía đối diện thửa số 195, TĐĐ 45) và từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa số 173 và 313, TĐĐ 45)	1.555,26	1.333,08	1.555,26	
1.12	Đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 434 và 155, TĐĐ 45) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa số 155, TĐĐ 46, phía đối diện thửa số 174, TĐĐ 46)	1.025,89	879,34	1.025,89	
2	Đường Lô 2: Đường Trần Lê				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.771,00	1.518,00	1.771,00	
2.2	Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	2.177,70	1.866,60	2.177,70	
2.3	Giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	2.576,00	2.208,00	2.576,00	
2.4	Đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến Lô đất A20-10	2.656,50	2.277,00	2.656,50	
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến Giáp ranh Đồng Nai cũ	2.132,90	1.828,20	2.132,90	
2.6	Lô đất A20-9 đến Giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12- 5)	2.341,50	2.007,00	2.341,50	
2.7	Đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến Suối Chuồng bò	2.012,50	1.725,00	2.012,50	
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	2.093,00	1.794,00	2.093,00	
2.9	Giáp đất bà Dương Thị Tén đến Giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	1.866,90	1.600,20	1.866,90	
2.10	Lô đất (A2-34) đến Giáp ông Trần Gà (lô A1-9)	2.052,75	1.759,50	2.052,75	
2.11	Đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến Giáp đất ông Vũ Đình Hiền	2.443,98	2.094,84	2.443,98	
3	Đường đình Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)				
3.1	Đất ông Trần Văn Lâm (thửa số 62, TBĐ 26 - phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa số 203 và 198, TBĐ 21)	1.547,21	1.326,18	1.547,21	
3.2	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 195, 145, TBĐ 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa số 87 và 84, TBĐ 21)	1.721,30	1.475,40	1.721,30	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.3	Giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa số 51 và 55, TBĐ 21) đến hết đất ông đình Văn Bắc (thửa số 425 và 175, TBĐ 20)	1.039,50	891,00	1.039,50	
3.4	Giáp đất ông Đình Văn Bắc (thửa số 169 và 166, TBĐ 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào (thửa số 258 và 252, TBĐ 18)	578,20	495,60	578,20	
3.5	Đất ông Lê Văn Dực (thửa số 255 và 241, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05)	584,50	501,00	584,50	
3.6	Đất ông Trần Văn Thích (thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05) đến Giáp cầu 1 Gia Viễn	350,35	300,30	350,35	
4	Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Đức Phổ)				
4.1	Giáp cầu Hai Cỏ (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27)	1.120,00	960,00	1.120,00	
4.2	Đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏa (thửa số 56 và 61, TBĐ 28)	1.671,67	1.432,86	1.671,67	
4.3	Đất ông Trần Văn Dũng (thửa số 345 và 83, TBĐ 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 206 và 216, TBĐ 28)	939,40	805,20	939,40	
4.4	Đất ông Nguyễn Văn Lâm (thửa số 288 và 219, TBĐ 28) đến Giáp ranh xã Đức Phổ (thửa số 111, TBĐ 33)	672,18	576,15	672,18	
5	Đường Lê Thị Riêng				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
5.1	Đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 16 và 20, TĐĐ 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng (thửa số 12, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32)	340,20	291,60	340,20	
5.2	Đất ông Lã Quang Doanh (thửa số 572 và 55, TĐĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3 (thửa số 661 và 309, TĐĐ 29)	252,00	216,00	252,00	
5.3	Đất ông Đặng Xuân Đức (thửa số 333, TĐĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 15, TĐĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TĐĐ 32)	258,72	221,76	258,72	
5.4	Đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa số 453 và 450, TĐĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành (thửa số 22, TĐĐ 32; thửa số 458, TĐĐ 29) đường Bà Triệu.	319,20	273,60	319,20	
5.5	Đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa số 212, 195, TĐĐ 30) đến Giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	499,80	428,40	499,80	
6	Đường Bùi Thị Xuân				
6.1	Đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa số 307 và 194, TĐĐ 45) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Tổ dân phố 15) (thửa số 233 và 227, TĐĐ 45)	788,90	676,20	788,90	
6.2	Đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa số 319 và 228, TĐĐ 45) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa số 324 và 325, TĐĐ 45)	554,40	475,20	554,40	
7	Các tuyến đường khác				
7.1	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa số 88 và 130, TĐĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2	491,40	421,20	491,40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.2	từ Đất ông đình Văn Diện (thửa số 132 và 144, TBĐ 29) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	851,90	730,20	851,90	
7.3	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiều (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Khương Đình Phùng (thửa số 56 và 71, TBĐ 30) đến Giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu (thửa số 125 và 83, TBĐ 24)	265,65	227,70	265,65	
7.4	Đường Trương Công Định từ Đất ông Vũ Đình Thiều (thửa số 88 và 130, TBĐ 30) đến Giáp Khu dân cư đường lô 2 từ Đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa số 405 và 401, TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên (thửa số 93 và 77, TBĐ 30)	315,16	270,14	315,16	
7.5	Đường La Văn Cầu từ Xưởng điều (thửa số 286 và 367, TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà (thửa số 529 và 349, TBĐ 29)	328,86	281,88	328,86	
7.6	Đường Đào Duy từ				
7.6.1	Đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa số 690 và 376, TBĐ 25) đến Đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBĐ 25)	657,72	563,76	657,72	
7.6.2	Đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa số 245 và 246, TBĐ 25) đến Đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 178 và 167, TBĐ 25)	493,29	422,82	493,29	
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2 từ Thửa số 231 và 90, TBĐ 24 đến hết đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa số 73 và 74, TBĐ 24)	280,28	240,24	280,28	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Trần Văn Tâm (thửa số 297 và 298, TBĐ 02) đến hết đất ông Đỗ Huy Hòa (thửa số 229 và 49, TBĐ 01)	198,23	169,91	198,23	
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường tổ dân phố số 3 (từ thửa số 555, TBĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TBĐ 25) đến hết thửa số 591, TBĐ 25	564,48	483,84	564,48	
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 773, TBĐ 25) đến Giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	562,72	482,33	562,72	
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	135,65	116,28	135,65	
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ Thửa số 665, TBĐ 25 đến hết thửa số 697, TBĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	414,96	355,68	414,96	
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ Thửa số 649, TBĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TBĐ 25 đến hết thửa số 664, TBĐ 25	215,60	184,80	215,60	
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Trần Văn Minh (thửa số 300 và 321, TBĐ 21) đến Giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBĐ 22)	420,00	360,00	420,00	
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ Đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 216, TBĐ 21 - phía đối diện thửa số 143, TBĐ 21) đến Giáp khu dân cư đường lô 2	329,28	282,24	329,28	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông đình Hải Lương (thửa số 190, TBĐ 05; thửa số 17, TBĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhưong (thửa số 780, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ 05)	258,72	221,76	258,72	
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất bà Lục Thị Nong (thửa số 29, TBĐ 03; thửa số 231, TBĐ 05) đến Đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa số 36, TBĐ 03; thửa số 235, TBĐ 05)	175,00	150,00	175,00	
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ Đất ông Vũ Sơn Đông (thửa số 79 và 154, TBĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa số 172 và 174, TBĐ 21) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	927,50	795,00	927,50	
7.19	Đường Bù Khiêu từ Đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa số 307, TBĐ 07; thửa số 249, TBĐ 21) Giáp ranh xã Đức Phổ	724,50	621,00	724,50	
7.20	Đường Kim Đồng từ Giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố số 1 (thửa số 220 và 221, TBĐ 28) đến Giáp nương Đắc Lô	252,00	216,00	252,00	
7.21	Đường Kim Đồng từ Đất bà Vũ Thị Hà (thửa số 120, TBĐ 33) đến Giáp nương thủy lợi Đắc Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan Đình Giót.	217,35	186,30	217,35	
7.22	Đường Kim Đồng từ Đất ông Chu Đình Quyết (thửa số 188, TBĐ 22; thửa số 03, TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thán, (thửa số 414, TBĐ 03; thửa số 129, TBĐ 24)	294,00	252,00	294,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.23	Đường Kim Đồng từ Đất ông Hoàng Văn Rum (thửa số 766 và 241, TBĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền (thửa số 257, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04)	150,15	128,70	150,15	
7.24	Đường Kim Đồng từ Đất bà Đặng Thị Cúc (thửa số 451 và 460, TBĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa số 392 và 393, TBĐ 21) (từ cầu 2 Cô đi vào) đường Nguyễn Viết Xuân	150,15	128,70	150,15	
7.25	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Mai Văn Lâm (thửa số 475 và 489, TBĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim (thửa số 175 và 246, TBĐ 21)	378,00	324,00	378,00	
7.26	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Trần Văn Vinh (thửa số 62 và 106, TBĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa số 115, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20)	292,60	250,80	292,60	
7.27	Đường Lê Văn Tám từ Đất ông Phạm Văn Viên (thửa số 73, TBĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa số 39, TBĐ 20, phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20)	184,80	158,40	184,80	
7.28	Đường Lê Văn Tám từ Giáp đường đình Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa số 35, TBĐ 18)	181,13	155,25	181,13	
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	966,00	828,00	966,00	
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa số 197 và 258, TBĐ 44) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa số 214 và 280, TBĐ 44)	595,00	510,00	595,00	
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ Đất ông Lê Chu Huân (thửa số 213 và 266, TBĐ 44) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa số 207 và 268, TBĐ 44)	350,00	300,00	350,00	
7.31	Đường Lê Quý Đôn từ Giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa số 314 và 336, TBĐ 44) đến Đất ông Ngô Văn Dục (thửa số 326 và 369, TBĐ 44)	322,56	276,48	322,56	
7.32	Đường Ngô Mây				
7.32.1	Đường Ngô Mây từ Đất ông Đoàn Văn Đức (thửa số 142 và 169, TBĐ 44) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa số 155 và 158, TBĐ 44)	352,10	301,80	352,10	
7.32.2	Đường Ngô Mây từ Đất ông Trần Văn Định (thửa số 156 và 155, TBĐ 44) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa số 456 và 457, TBĐ 44)	321,30	275,40	321,30	
7.33	Đường Ngô Mây từ Đất ông đình Văn Hiệp (thửa số 92 và 55, TBĐ 44) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 99, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 98, TBĐ 44)	325,50	279,00	325,50	
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ Đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa số 611, TBĐ 45) đến hết đất bà Phan Thị Thùy (thửa số 430, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 428, TBĐ 44) (giáp đường 5b)	452,20	387,60	452,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.35	Đường Phan Đình Phùng	980,00	840,00	980,00	
7.36	Đường tổ dân phố 14				
7.36.1	Đường tổ dân phố 14 từ Đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBĐ 08) đến Giáp đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TBĐ 40)	321,30	275,40	321,30	
7.36.2	Đường tổ dân phố 14 từ Đất ông Lê Duy Mới (thửa số 171, TBĐ 46) đến Giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBĐ 41)	138,60	118,80	138,60	
7.37	Đường tổ dân phố 15 Đất bà Nguyễn Thị Dờn (thửa số 245, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 244, TBĐ 45) hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa số 293, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TBĐ 45)	280,00	240,00	280,00	
7.38	Đường Xuân Diệu từ Thửa số 423, TBĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TBĐ 44 đến hết thửa số 465, TBĐ 44	280,14	240,12	280,14	
7.39	Đường Lương Thế Vinh	418,60	358,80	418,60	
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ Thửa số 176 và 1280, TBĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBĐ 39	385,70	330,60	385,70	
7.41	Đường 6 tháng 6	1.715,00	1.470,00	1.715,00	
7.42	Đường tổ dân phố 1 từ Đất ông Nguyễn Văn Dạn thửa số 137, TBĐ 28 đến hết đường	176,40	151,20	176,40	
7.43	Đường tổ dân phố 4				
7.43.1	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Ngô Bá Thắm (thửa số 83, TBĐ 06) đến hết đất ông đình Văn Mỹ (thửa số 47, TBĐ 18)	191,52	164,16	191,52	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.43.2	Đường tổ dân phố 4 từ Đất ông Đoàn Ngọc Vượng (thửa số 100, TBĐ 18) đến hết đất ông Nông Văn Đại (thửa số 34, TBĐ 18)	173,88	149,04	173,88	
7.44	Đường tổ dân phố 5 từ Đất ông Nguyễn Đức Toán (thửa số 732, TBĐ 03) đến hết đất Vũ Thị Thúy Hiền (thửa số 34, TBĐ 18)	135,10	115,80	135,10	
7.45	Đường tổ dân phố 3 từ Đất ông Nguyễn Đức Ủy (thửa số 110, TBĐ 32) hết đất ông Đỗ Văn Khải (thửa số 125, TBĐ 32)	135,10	115,80	135,10	
7.46	Đường tổ dân phố 8 từ Đất ông Vũ Văn Tấn (thửa số 513, TBĐ 30) đến hết đất bà Nguyễn Thị Doan (thửa số 259, TBĐ 30)	235,20	201,60	235,20	
7.47	Đường tổ dân phố 10 từ Đất ông Trần Quang Chiến (thửa số 413, TBĐ 03) đến hết đất ông Vũ Văn Hồ (thửa số 197, TBĐ 04)	135,10	115,80	135,10	
7.48	Đường ĐH 97 từ Giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Tôn Văn Đàn (thửa số 198, TBĐ 40) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết đất ông Trần Văn Ghê (thửa số 165, TBĐ 40)	709,80	608,40	709,80	
7.49	Đường vào khu đòi độc lập	171,50	147,00	171,50	
7.50	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.50.1	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến nương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TĐĐ 27 đến Thửa số 34, và 21, TĐĐ 27	105,00	90,00	105,00	
7.50.2	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến nương thủy lợi (thửa số 52, TĐĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	385,00	330,00	385,00	
7.50.3	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng từ đi vào đến hết nhà ông Thực (thửa số 151 và 152, TĐĐ 26) đến Thửa số 08 và 09, TĐĐ 26	189,00	162,00	189,00	
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước từ đi vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương (thửa số 71 và 459, TĐĐ 20) đến Thửa số 124, TĐĐ 20	189,00	162,00	189,00	
7.52	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng từ đi vào (giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết đường (thửa số 13, TĐĐ 29 đến thửa số 09, TĐĐ 29)	315,00	270,00	315,00	
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TĐĐ 02) đến Thửa số 740, TĐĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TĐĐ 02)	231,00	198,00	231,00	
7.54	Đường 3K từ Thửa số 212, TĐĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TĐĐ 43) đến hết thửa số 228, TĐĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TĐĐ 43)	504,00	432,00	504,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7.55	Đường vành đai ven sông từ Giáp đất bà Lan (thửa số 1476, TBĐ 44 - phía đối diện là thửa số 1403, TBĐ 44) đến hết thửa số 801, TBĐ 45	297,50	255,00	297,50	
7.56	Tuyến đường ĐH 97 từ Giáp thửa số 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TBĐ 40) đến hết thửa số 173, TBĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TBĐ 41)	416,50	357,00	416,50	
7.57	Thôn 4 từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3	150,50	129,00	150,50	Bổ sung
7.58	Thôn 5 từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3	105,00	90,00	105,00	Bổ sung
7.59	Đường 3L từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44	385,00	330,00	385,00	Bổ sung
II.1	Khu vực I:				
1	Đường ĐH 95				
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TBĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TBĐ 89)	508,20	435,60	508,20	
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TBĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TBĐ 89).	363,09	311,22	363,09	
2	Đường ĐH 92				
2.1	Từ đất ông Mai Văn Tam (thửa số 2073, TBĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi (thửa số 146, TBĐ 89)	450,87	386,46	450,87	
2.2	Từ đất ông Trần Văn Tiến (thửa số 39, TBĐ 89) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng.	319,20	273,60	319,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (thửa số 102, TBĐ 89) (tách ra ở đoạn 1)	404,99	347,13	404,99	
2.4	Từ đất bà Hoàng Thị Cửu (thửa số 104, TBĐ 89) đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp (thửa số 110, TBĐ 89)	265,73	227,77	265,73	
2.5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng (thửa số 238, TBĐ 89) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	252,70	216,60	252,70	
2.6	Từ đất ông Nông Văn Coong (thửa số 161, TBĐ 96) đến giáp đất bà Trần Văn Hoa (thửa số 341, TBĐ 96)	267,12	228,96	267,12	
2.7	Từ đất ông Trần Văn Luyện (thửa số 208, TBĐ 96) đến giáp đường thôn Mỹ Nam (thửa số 317, TBĐ 96)	225,57	193,34	225,57	
2.8	Từ đất ông Trương Hải Đề (thửa số 491, TBĐ 96) đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 324, TBĐ 96)				Bổ sung
2.9	Từ đất ông Chu Văn Chương (thửa số 228, TBĐ 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TBĐ 96) từ đất ông Trần Văn Quyết (thửa 228 tờ số 96) đến hết đất ông Chu Văn Liên (thửa số 182, TBĐ 96)	160,93	137,94	160,93	
2.10	Từ đất ông Trần Văn Tuất (thửa số 148, TBĐ 96) đến hết đất ông Phạm Minh Hải (thửa số 334, TBĐ 95). Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	146,30	125,40	146,30	
2.11	Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TBĐ 94) đến giáp (thửa số 12, TBĐ 94), tới đất ông Nguyễn Văn Đào (thửa số 868, TBĐ 89) Từ đất ông Phạm Văn Đông (thửa số 306, TBĐ 94) đến giáp	186,20	159,60	186,20	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu				
2.12	Từ đất ông Lê Văn Tuyên (thửa số 779, TBD 96) đến hết đất ông Đặng Văn Tuấn (thửa số 73, TBD 96).	321,86	275,88	321,86	
2.13	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc (thửa số 87, TBD 96) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức (thửa số 464, TBD 96)	266,80	228,68	266,80	
2.14	Từ đất ông Lý Văn Thành (thửa số 778, TBD 96) đến hết đất bà Bùi Thị Hằng (thửa số 671, TBD 96)	226,10	193,80	226,10	
2.15	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt (thửa số 206, TBD 98) đến hết đất bà Đinh Thị Mạng (thửa số 889, TBD 99) hướng đi xã Quảng Ngãi	199,50	171,00	199,50	
2.16	Từ đất bà Nguyễn Thị Tien (thửa số 407, TBD 99) đến hết đất ông Bùi Kiên Định (thửa số 362, TBD 100) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ	199,50	171,00	199,50	
II.2	Khu vực II (Đường liên thôn)				
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa (thửa số 536, TBD 96) đến hết đất ông Vũ Văn Quảng (thửa số 451, TBD 98); từ đất ông Đoàn Văn Vĩnh thừa 229 TBD 98 đi hết đất ông Vũ Thế Hinh, giáp đường DH 97.	132,87	113,89	132,87	
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn (thửa số 464, TBD 94) đến giáp đất ông Trần Văn Toàn (thửa số 180, TBD 94) giáp đường DH 92 đến hết đất ông Lê Văn Hưng (thửa 140 TBD 628)	93,37	80,03	93,37	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành (thửa số 14, TBD 94) đến hết đất ông Chu Văn Mắm (thửa số 98, TBD 94)	106,13	90,97	106,13	
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch (thửa số 306, TBD 99) đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu (thửa số 299, TBD 633)	133,00	114,00	133,00	
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 755, TBD 93) đến hết đất ông Cao Văn Trị (thửa số 291, TBD 92) giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp (đang xây)	122,50	105,00	122,50	
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	199,50	171,00	199,50	
7	Từ giáp đất bà Định Thị Dền (thửa số 294, TBD 92) đến giáp đất UBND xã quản lý (thửa số 33, TBD 632) giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBD 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp (đang xây)	133,00	114,00	133,00	
8	Đường Thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)	182,00	156,00	182,00	Bổ sung
9	Đường Thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Minh)	182,00	156,00	182,00	Bổ sung
III.1	KHU VỰC I				
1	ĐƯỜNG ĐT 721				
1.1	Từ cầu Đa Sị (mới) đến đất ông Cao Tấn Thành (thửa số 189, TBD 65)	315,00	270,00	315,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.2	Từ đất ông Cao Chí Bá (thửa số 353, TĐĐ 65) đến giáp đất ông Tô Trọng Nghĩa (thửa số 525, TĐĐ 53)	455,00	390,00	455,00	
1.3	Từ đất bà Bùi Thị Ốt (thửa số 526, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê (thửa số 122, TĐĐ 53)	455,00	390,00	455,00	
1.4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh (thửa số 121, TĐĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân (thửa số 26, TĐĐ 56)	513,80	440,40	513,80	
1.5	Từ đất ông Cao Xuân Trường (thửa số 27, TĐĐ 56) đến hết đất ông Nguyễn Tơ (Trung tâm xã) (thửa số 115, TĐĐ 56)	770,00	660,00	770,00	
1.6	Từ đất ông Nguyễn Tân Hồng (thửa số 322, TĐĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (thửa số 75, TĐĐ 57)	289,10	247,80	289,10	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TĐĐ 53) đến ranh địa phận Dạ Tẻh	420,00	360,00	420,00	
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên (thửa số 39, TĐĐ 67) đến cầu Dạ Sị mới (thửa số 37, TĐĐ 67)	287,00	246,00	287,00	
2	Đường ĐH 92 (hướng đi xã Nam Ninh)				
2.1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu (thửa số 284, TĐĐ 65) đến hết đất ông Huỳnh Quang Chí (thửa số 39, TĐĐ 67)	385,00	330,00	385,00	
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 59, TĐĐ 52) và hết đất bà Trần Thị Sơn (thửa số 39, TĐĐ 67)	315,00	270,00	315,00	
2.3	Từ đất bà Phạm Thị Hải Yến (thửa số 137, TĐĐ 65) đến hết đất ông Lê Văn Hồng (thửa số 349, TĐĐ 65)	336,00	288,00	336,00	
2.4	Từ đất ông Trần Văn Sơn (thửa số 73, TĐĐ 62) đến hết đất ông Phạm Văn Bón (thửa số 02, TĐĐ 59) giáp ranh xã Nam	161,00	138,00	161,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Ninh				
3	Đường ĐH 96				
3.1	Từ đất ông Lê Ngọc Hà (thửa số 56, TBĐ 52) đến hết đất ông Hoàng Văn Cường (thửa số 349, TBĐ 65)	181,30	155,40	181,30	
3.2	Từ đất bà Nguyễn Thị E (thửa số 414, TBĐ 15) đến hết đất ông Đoàn Anh Tuấn (thửa số 472, TBĐ 61)	181,30	155,40	181,30	
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (thửa số 10, TBĐ 61)	324,80	278,40	324,80	
3.4	Từ đất ông Đinh Công Bạc (thửa số 220, TBĐ 60) đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến (thửa số 28, TBĐ 61)	226,80	194,40	226,80	
4	ĐƯỜNG BẾN PHÀ				
4.1	Từ đất ông Huỳnh Tấn Bách (thửa số 209, TBĐ 56) đến cầu qua xã Đắc Lua	560,00	480,00	560,00	
III.2	KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN				
1	Đường thôn 1				
1.1	Từ đất Lê Thái Thi (thửa số 09, TBĐ 57) đến hết đất ông Đinh Thiên Vân (thửa số 10, TBĐ 58)	245,00	210,00	245,00	
1.2	Từ đất Đặng Quang Sinh (giáp thửa số 10, TBĐ 58) đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ (thửa số 106, TBĐ 58)	167,83	143,86	167,83	
1.3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành (thửa số 07, TBĐ 57) đến hết đất ông Nguyễn Túc (thửa số 78, TBĐ 57)	181,30	155,40	181,30	
1.4	Từ đất ông Đặng Thành Hôn (thửa số 239, TBĐ 56) đến hết đất ông Trần Văn Khoát (thửa số 08, TBĐ 57)	271,60	232,80	271,60	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.5	Từ đất bà Trần Thị Tá (thửa số 117, TBĐ 55) đến hết đất ông Lê Thái Thi (thửa số 618, TBĐ 54)	131,25	112,50	131,25	
2	Đường thôn 2				
2.1	Từ đất ông Chế Văn Hoàng (thửa số 78, TBĐ 56) đến hết đất ông Phạm Văn Phú (thửa số 88, TBĐ 56)	336,00	288,00	336,00	
2.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 73, TBĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai (thửa số 452, TBĐ 56)	315,00	270,00	315,00	
2.3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng (thửa số 45, TBĐ 56) đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa số 01, TBĐ 53)	189,00	162,00	189,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Khoa (thửa số 158, TBĐ 53) đến hết đất ông Đinh Công Thịnh (thửa số 389, TBĐ 53)	227,50	195,00	227,50	
2.5	Đường sản vận động: Từ giáp nương thủy lợi đến hết đất bà Cao Thị Phong (thửa số 30, TBĐ 56)	294,00	252,00	294,00	
2.6	Đường thôn 4: Từ đất ông Phạm Văn Hồng (thửa số 124, TBĐ 53) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tương (thửa số 188, TBĐ 53)	179,93	154,22	179,93	
2.7	Từ đất bà Bùi Thị Tuyết Mai (thửa số 42, TBĐ 53) đến hết đất ông Võ Ngọc Hiếu (thửa số 262, TBĐ 53)	136,50	117,00	136,50	
2.8	Từ đất ông Nguyễn Tư (thửa số 29, TBĐ 53) đến hết đất ông Trần Duy (thửa số 261, TBĐ 53)	196,70	168,60	196,70	
2.9	Từ đất bà Đặng Thị Nàng (thửa số 17 TBĐ 56 - đến hết đất bà Võ Thị Râm thửa số 325 TBĐ 54)	126,00	108,00	126,00	Bổ sung
3	Đường thôn 3				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.1	Từ đất bà Không Thị Chệt (thửa số 13, TBĐ 60) đến hết đất ông Đình Văn Hiến (thửa số 178, TBĐ 60)	118,65	101,70	118,65	
3.2	Từ đất ông Đình Hồng Phẩm (thửa số 106, TBĐ 60) đến hết đất ông Đình Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ (thửa số 112, TBĐ 60)	119,70	102,60	119,70	
3.3	Từ đất ông Vũ Xuân Điều (thửa số 210, TBĐ 61) đến hết đất bà Đình Thị Chính (thửa số 107, TBĐ 61)	138,60	118,80	138,60	
3.4	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi (thửa số 267, TBĐ 61) đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải (thửa số 196, TBĐ 61)	138,60	118,80	138,60	
4	Đường thôn 4				
4.1	Từ đất ông Hoàng Văn Nông (thửa số 170, TBĐ 58) đến hết đất bà Nguyễn Thị Vinh (thửa số 66, TBĐ 57)	242,55	207,90	242,55	
4.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba (thửa số 67, TBĐ 64) đến hết công 19/5	300,30	257,40	300,30	
4.3	Từ đất ông Lê Văn Thảo (thửa số 54, TBĐ 64) đến hết đất ông Phạm Văn Lâm (thửa số 2, TBĐ 63)	275,10	235,80	275,10	
4.4	Từ đất ông Đặng Văn Dũng (thửa số 16, TBĐ 63) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (thửa số 304, TBĐ 62)	126,00	108,00	126,00	
4.5	Từ đất ông Hạ Thanh Hải (thửa số 68, TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Đình Thề (thửa số 55, TBĐ 62)	113,51	97,29	113,51	
4.6	Từ đất ông Phan Đăng Giao (thửa số 43, TBĐ 59) đến hết đất ông Phạm Văn Bốn (thửa số 04, TBĐ 59) và đất ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa số 363, TBĐ 59)	126,00	108,00	126,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
4.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Thành (thửa số 90, TBĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thạch (thửa số 337, TBĐ 62)	147,00	126,00	147,00	
4.8	Từ đất bà Phan Thị Lịch (thửa số 237, TBĐ 65) đến hết đất ông Nguyễn Đức Toàn (thửa số 75, TBĐ 62)	126,00	108,00	126,00	
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TBĐ 63 đến thửa số 122 TBĐ 62)	98,00	84,00	98,00	Bổ sung
5	Đường 7 mẫu				
5.1	Từ đất ông Trần Văn Cúc (thửa số 112, TBĐ 55) đến hết đất ông Nguyễn Tài (thửa số 78, TBĐ 55)	177,98	152,55	177,98	
5.2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu (thửa số 56, TBĐ 55) đến đập V20	157,29	134,82	157,29	

PHỤ LỤC 60:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIỀN 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1	48,00	112,00	
	50,00		
	40,00		
Vị trí 2	37,00	104,00	
	40,00		
	32,00		
Vị trí 3	27,00	76,00	
	25,00		
	19,00		
Vị trí 4		55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	32,00	98,00	
	30,00		
	29,00		
Vị trí 2	25,00	91,00	
	26,00		
	23,00		
Vị trí 3	15,00	63,00	
	15,00		
	15,00		
Vị trí 4		44,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	48,00	112,00	
	50,00		
	40,00		
Vị trí 2	37,00	104,00	
	40,00		
	32,00		
Vị trí 3	27,00	76,00	
	25,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	19,00		
Vị trí 4		55,00	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1		30,00	
Vị trí 2		25,00	
Vị trí 3		20,00	
Vị trí 4		15,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	VỊ TRÍ 1			
1	Đường ĐT 721			
1.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Hoàng Văn Hiếu (thửa số 532, TĐĐ 80 và phía đối diện Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tâm (thửa số 532, TĐĐ 80)	570,00	1.100,00	
1.2	Từ đất ông Đặng Văn Đông (thửa số 214, TĐĐ 80) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa số 79, TĐĐ 81) và phía đối diện từ đất bà Võ Thị Mỹ Dung (thửa số 218, TĐĐ 80) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa số 84, TĐĐ 81)	547,20	1.050,00	
1.3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban (thửa số 78 TĐĐ 81) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào (thửa số 356, TĐĐ 81) và phía đối diện Từ đất ông Phùng Văn Trạch (thửa số 85, TĐĐ 81) đến giáp đường vào trường Mầm non	547,20	1.142,00	
1.4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (thửa số 502, TĐĐ 83)	638,00	1.594,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.5	Từ đất ông Trần Lập (thửa số 358, TBĐ 81) đến đất ông Võ Ly (thửa số 150, TBĐ 83)	637,20	1.350,00	
1.6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh (thửa số 231, TBĐ 83) đến đất bà Lê Thị Liên (thửa số 340, TBĐ 84)	577,15	1.204,00	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Quân (thửa số 628, TBĐ 84) đến hết thửa 147 TBĐ 84 và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Văn Đạt (thửa số 671, TBĐ 83) đến hết thửa 533 TBĐ 83	563,50	1.030,00	
1.8	Từ giáp ranh thửa 533 TBĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TBĐ 15	650,00	1.188,00	
1.9	Từ đất nhà Văn Hóa thôn Cát An (thửa số 486, TBĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiển từ thửa đất số 85 TBĐ 13 và phía đối diện từ thửa đất số 389, TBĐ 15 tới 196 TBĐ 13.	875,00	1.045,00	
1.10	Từ thửa đất số 84 TBĐ 13 đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa số 276 TBĐ 12) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TBĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa số 632, TBĐ 12)	1.138,00	1.360,00	
1.11	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa số 276 TBĐ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (thửa số 41, TBĐ 12) và phía đối diện từ đất ông Trương Cao Viên (thửa số 632, TBĐ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (thửa số 36, TBĐ 12)	1.875,00	2..240,00	
1.12	Từ đất ông Nguyễn Văn Long (thửa số 41, TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa số 166, TBĐ 10)	2.520,00	3.010,00	
1.13	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa số 105, TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa số 65, TBĐ 10)	2.520,00	3.010,00	
1.14	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa số 35, TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa số 142, TBĐ 10)	2.520,00	2.977,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.15	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa số 218 TBD 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Cát Lương) (thửa số 519 TBD 09) và phía đối diện từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa số 145, TBD 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Cát Lương) (thửa số 600, TBD 09)	2.626,00	3.102,00	
1.16	Từ Trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu (thửa số 519, TBD 09) và phía đối diện tư giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã.	780,00	921,00	
1.17	Từ đất bà Trần Thị Sấn (thửa số 375, TBD 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa số 537, TBD 5) và từ đất bà Trần Thị Tुरू (thửa số 236, TBD 07) đến Giáp đất trường tiểu học Kim Đồng.	650,00	864,00	
1.18	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 14 TBD 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa số 138 TBD 07) và phía đối diện từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 15, TBD 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa số 404, TBD 07)	432,00	575,00	
1.19	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa số 57 TBD 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 421 TBD 7) đường ĐT 721 và phía đối diện từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa số 55, TBD 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 13, TBD 7) đường ĐT 721	546,00	726,00	
1.20	Từ Đất ông Trần Văn Chương (thửa số 82, TBD 39) đến hết đất ông Hoàng Văn Khang (thửa số 18, TBD 39)	168,00	484,00	
1.21	Từ đất ông Nguyễn Xuân Thành (thửa số 150, TBD 58) đến hết đất ông Trần Duy Độ (thửa số 4, TBD 39)	443,00	868,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.22	Từ đất bà Điều Thị Đrin (thửa số 25, TBĐ 103) đến hết đất ông Bùi Khánh Thi (thửa số 137, TBĐ 34)	250,00	586,00	
1.23	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa số 110, TBĐ 34) đến hết đất ông Hồ Bền (thửa số thửa số 04, TBĐ 65)	360,00	885,00	
2	Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)			
2.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 569, TBĐ 86) (Phía bên núi)	498,00	863,00	
2.2	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa số 461, TBĐ 86) Phía bên suối	388,50	673,00	
2.3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện đất do UBND xã quản lý (thửa số 116, TBĐ 86) hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30	250,00	401,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa số 544 và 643, TBĐ 03) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01	325,00	753,00	
2.5	Từ đất sân vận động đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa số 288, TBĐ 03) và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa số 97, TBĐ 09) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền.	625,00	1.080,00	
2.6	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa số 592, TBĐ 09) đến giáp sân vận động xã.	1.092,00	1.889,00	
2.7	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa số 512, TBĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa số 97, TBĐ 09)	1.092,00	1.889,00	
2.8	Từ giáp đất ông Võ Văn Hiện (thửa số 44, TBĐ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa số 445, TBĐ 12)	2.328,75	3.000,00	
2.9	Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa số 333, TBĐ 10) đến giáp đất ông Phan	2.409,75	4.100,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Quang Đáng (thửa số 445, TBD 10)			
2.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 56 và 115, TBD 08) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)	360,00	623,00	
3	Đường DH 98			
3.1	Đất bà Đặng Thị Hiệp (thửa số 102 TBD 08) Hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa số 90, TBD 08) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08.	360,00	420,00	
3.2	Đất ông Huỳnh Văn Kim (thửa số 47, tờ bản đồ số 08) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42.	288,00	350,00	
3.3	Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57.	161,00	300,00	
II	VỊ TRÍ 2			
1	Tuyến đường thôn Cát Lâm 1			
1.2	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết đất ông Trương Cao Viên (thửa số 367, TBD 11)	688,00	929,00	
1.3	Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa số 70, TBD 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa số 364, TBD 11)	688,00	929,00	
1.4	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa số 363, TBD 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa số 351, TBD 11).	1.044,00	1.409,00	
1.5	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 71 và 67, TBD 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa số 77 và 62B, TBD 11)	650,00	878,00	
1.6	Từ giáp đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa số 309 và 131, TBD 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa số 378 và 148, TBD	747,50	1.009,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	11)			
1.7	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa số 227, TBĐ 12) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa số 199, TBĐ 11)	625,00	849,00	
1.8	Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa số 111, TBĐ 11) đến hết đất ông Trần Đình Tùng (thửa số 10, TBĐ 12)	625,00	849,00	
2	Tuyến đường thôn Cát Lâm 2			
2.1	Từ đất ông Nguyễn Đức Diện (thửa số 141, TBĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa số 345, TBĐ 10)	2.730,00	3.650,00	
2.2	Từ đất ông Võ Văn Minh (thửa số 254, TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa số 350, TBĐ 10).	2.415,00	3.200,00	
2.3	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa số 374, TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa số 47, TBĐ 10).	2.415,00	3.200,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 69, TBĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa số 95, TBĐ 10)	2.520,00	3.400,00	
2.5	Từ đất ông Đỗ Mạnh Thường (thửa số 305, TBĐ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa số 425, TBĐ 10).	2.520,00	3.400,00	
2.6	Từ đất ông Trần Văn Điền (thửa số 96, TBĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa số 117, TBĐ 10)	2.520,00	3.400,00	
2.7	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa số 44, TBĐ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (thửa số 7, TBĐ 10)	966,00	1.300,00	
2.8	Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa số 255, TBĐ 11 và thửa số 459, TBĐ 10) đến hết đất Nguyễn Văn Đức (thửa số 33, TBĐ 12 và thửa số 277, TBĐ 10)	840,00	1.100,00	
2.9	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa số 372, TBĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa số 17, TBĐ 10)	1.050,00	1.450,00	
2.10	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa số 345 và 228, TBĐ 10) đến giáp kênh mương	660,00	895,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	thủy lợi.			
3	Tuyến đường thôn Cát Lâm 3			
3.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa số 01, TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (thửa số 307, TBĐ 10)	966,00	1200,00	
3.2	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (thửa số 470, TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (thửa số 427, TBĐ 10)	966,00	1200,00	
3.3	Từ đất ông Đỗ Văn Hòa (thửa số 269, TBĐ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa số 397, TBĐ 09)	2.409,75	3.100,00	
3.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa số 937, TBĐ 10) đến thửa số 405, TBĐ 09 đến giáp cầu treo	2.626,00	3.450,00	
4	Tuyến đường thôn Cát Lợi			
4.1	Từ đất ông Nông Văn Tuấn (thửa số 124 và 179, TBĐ 13) đến giáp trạm bơm Phước Cát (thửa số 337, TBĐ 11).	625,00	1269,00	
5	Tuyến đường thôn Cát An			
5.1	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa số 347 và 355, TBĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhân (thửa số 162 và 155, TBĐ 1)	324,00	490,00	
5.2	Từ gât ông Ma Ích Toại (thửa số 312, TBĐ 15) đến giáp nương thủy lợi đến đất ông Hồ Văn Thắng (thửa số 316, TBĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa số 235, TBĐ 15)	234,00	355,00	
5.3	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa số 498 và 229, TBĐ 15) đến giáp nương thủy lợi (Tổ dân phố 1)	234,00	355,00	
5.4	Từ đất bà Nông Thị Hải (thửa số 311 và 366, TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa số 302 và 541, TBĐ 15)	234,00	355,00	
6	Tuyến đường thôn Cát Điền			
6.1	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa số 04, TBĐ 09) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa số 909, TBĐ 03)	300,00	450,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6.2	Từ đất ông Nông Văn Xướng (thửa số 512, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa số 397, TBĐ 03).	300,00	450,00	
7	Truyền đường thôn Cát Lương			
7.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa số 36, TBĐ 08) đến hết đất ông Cao Văn Hưng (thửa số 13, TBĐ 08) và đối diện bên kia đường	246,00	370,00	
8	Tuyến đường thôn Phở Thuận			
8.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Lăng (thửa số 628, TBĐ 06) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu (thửa số 487, TBĐ 06)	216,00	320,00	
8.2	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa số 50, TBĐ 6) đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc (thửa số 183, TBĐ 06)	192,60	290,00	
8.3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh (thửa số 148, TBĐ 6) đến hết đất bà Trần Thị Kim Hòa (thửa số 66, TBĐ 6)	179,20	265,00	
8.4	Từ đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu (thửa số 190, TBĐ 06) đến hết đất ông Phan Văn Thê (thửa số 248, TBĐ 06) (đường ra sông)	179,20	265,00	
8.5	Từ thửa số 281, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phở cũ) đến hết đất thửa số 150, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phở cũ) và phía đối diện		220,00	Đường bổ sung
9	Tuyến đường thôn Phở Vinh			
9.1	Từ Nhà văn hóa Thôn 2 (thửa số 696, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trung Quân (thửa số 764, TBĐ 05)	224,00	340,00	
9.2	Từ đất ông Trần Út (thửa số 138, TBĐ 5) đến hết đất ông Phan Thanh Tùng (thửa số 38, TBĐ 05)	224,00	340,00	
9.3	Từ lò giết mổ (thửa số 513, TBĐ 5) đến hết đất ông Diệp Đình Danh (thửa số 74, TBĐ 5)	199,80	300,00	
9.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa số 610, TBĐ 5) đến hết đất ông Nguyễn Nghiêm (thửa số 24, TBĐ 5)	187,20	270,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
9.5	Từ thửa số 32, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện		200,00	Đường bổ sung
9.6	Từ thửa số 919, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện		200,00	Đường bổ sung
10	Tuyến đường thôn Đức Phổ			
10.1	Từ đất ông Phan Khiêm (thửa số 51, TĐĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Lâm (thửa số 126, TĐĐ 02)	228,00	340,00	
10.2	Từ đất Nguyễn Thị Xuân (thửa số 558, TĐĐ 3) đến hết đất ông Bùi Tá Tính (thửa số 66, TĐĐ 03)	210,60	310,00	
10.3	Từ đất ông Diệp Tân Lâm (thửa số 511, TĐĐ 03) đến hết đất ông Kim Xuân Bồng (thửa số 340, TĐĐ 02)	180,00	270,00	
11	Tuyến đường thôn Phổ Cường			
11.1	Từ đất ông Nguyễn Đi (thửa số 110, TĐĐ 2) đến hết đất ông Võ Thanh Toán (thửa số 86, TĐĐ 01)	203,30	300,00	
11.2	Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa số 88, TĐĐ 01) đến Cầu ông Tuệ (thửa số 02, TĐĐ 11)	154,50	225,00	
11.3	Từ giáp đất ông Kim Nhật Ngôn (thửa số 116, TĐĐ 12) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa số 16, TĐĐ 01)	174,40	260,00	
11.4	Từ nhà Văn hóa thôn 4 (thửa số 357, TĐĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (thửa số 280, TĐĐ 02)	220,00	330,00	
11.5	Đường liên thôn 1,2,3 từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa số 232, TĐĐ 05) đến hết đất Nguyễn Đăng Ninh (thửa số 49, TĐĐ 06)	220,00	330,00	
11.6	Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa số 87, TĐĐ 01) đến hết đất bà Nguyễn Thị Bốn (thửa số 147, TĐĐ 01)	160,00	220,00	
11.7	Từ đất ông Đỗ Thụ (thửa số 71, TĐĐ 01) đến hết đất ông Lê Xuân Sơn (thửa	160,00	220,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	số 241, TĐĐ 01)			
11.8	Từ thửa số 405 TĐĐ 80 (TĐĐ 02 Đức Phở cũ) đến hết thửa số 102, TĐĐ 91 (TĐĐ 13 Đức Phở cũ) và phía đối diện		370,00	Đường bổ sung
11.9	Từ thửa số 360 TĐĐ 79 (TĐĐ 01 Đức Phở cũ) đến giáp thửa số 91, TĐĐ 04 (TĐĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện		350,00	Đường bổ sung
12	Tuyến đường thôn Hà Nam			
12.1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ đất ông Hoàng Văn Thụ (thửa số 313, TĐĐ 08) đến hết đất ông Phạm Văn Tuyển (thửa số 26, TĐĐ 08)	140,00	180,00	
12.2	Từ thửa số 53 TĐĐ 89 (TĐĐ 11 Đức Phở cũ) đến hết thửa số 02, TĐĐ 80 và phía đối diện		160,00	Đường bổ sung
13	Các tuyến đường còn lại			
13.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa số 608, TĐĐ 09) đến giáp đất ông Đỗ Tu (thửa số 13, TĐĐ 09) và đối diện bên kia đường	250,00	340,00	
13.2	Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa số 154, TĐĐ 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa số 342, TĐĐ 03) đến đất bà Nguyễn Thị Loan (thửa số 155, TĐĐ 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa số 491, TĐĐ 03)	250,00	340,00	
13.3	Từ đất ông Trương Tùng Thạch (thửa số 323, TĐĐ 09) đến hết đất ông Phạm Văn Minh (thửa số 516, TĐĐ 12) từ Đất sân vận động đến hết ông Nguyễn Văn Nhựt (thửa số 525, TĐĐ 12)	375,00	480,00	
13.4	Từ đất ông Trần Hữu Tứ (thửa số 345, TĐĐ 15) đến hết đất ông Hà Đại Đức (thửa số 94, TĐĐ 13) từ đất ông Hoàng Đức Luyện (thửa số 448, TĐĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Ngải (thửa số 29, TĐĐ 13)	250,00	340,00	
13.5	Từ đất bà Nguyễn Thị Hòa (thửa số 77, TĐĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim	313,00	626,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Cương, từ đất ông Nông Văn Dương (thửa số 344, TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương			
13.6	Từ đất ông Đặng Tám (thửa số 547, TBĐ 12) đến giáp đất ông Thái Văn Dân (thửa số 559, TBĐ 12). Từ đất ông Võ Đường Vân (thửa số 650, TBĐ 12) đến hết đất ông Nông Văn Trung (thửa số 144, TBĐ 13).	350,00	470,00	
13.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa số 201, TBĐ 11) đến giáp đất ông Võ Đình Quý (thửa số 203, TBĐ 11). Từ đất ông Trương Tuyên Ngôn (thửa số 117, TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Hùng (thửa số 171, TBĐ 11)	280,00	370,00	
13.8	Từ đất ông Lục Văn Coong (thửa số 220, TBĐ 02) đến hết đất ông Thạch Văn Phụng (thửa số 171, TBĐ 27)	200,00	270,00	
13.9	Từ đất ông Trương Cao Định (thửa số 435, TBĐ 02) và bà Dương Thị Như (thửa số 431, TBĐ 02) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây	200,00	270,00	
13.10	Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2.)		200,00	Đường bổ sung
13.11	Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường.		170,00	Đường bổ sung
13.12	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5		170,00	Đường bổ sung
13.13	Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn		170,00	Đường bổ sung
13.14	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01		170,00	Đường bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
13.15	Từ nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ (thửa số 115, TBD 38) đến hết đất UBND xã	146,00	250,00	
13.16	Từ đất ông Võ Văn Huê (thửa số 48, TBD 102) đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh (thửa số 01, TBD 100)	122,00	250,00	
13.17	Từ đất ông Phạm Phú (thửa số 83, TBD 34) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)	119,00	270,00	
13.18	Từ đất ông Hoàng Văn Triều (thửa số 93, TBD 41) đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết (thửa số 19, TBD 41)	97,75	220,00	
13.19	Từ giáp đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa số 268, TBD 38) đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy (thửa số 303, TBD 38)	102,00	250,00	
13.20	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa số 268, TBD 38) đến hết đất trường cấp 1 (thửa số 266, TBD 38)	102,00	250,00	
13.21	Từ đất ông Nông Văn Thúc (thửa số 92 (211), TBD 37) đến hết đất ông Nguyễn Công Thành (thửa số 174, TBD 36)	102,00	250,00	
13.22	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa số 79, TBD 37) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa số 76 phía đối diện thửa số 75), TBD 37)	102,00	200,00	
13.23	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng)		200,00	Đường bổ sung

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Khu vực I				
1	Đường ĐH 91				
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBĐ 108, thửa số 617, TBĐ108) đến kênh Đạ Bo A	1.189,52	1.019,59	1.189,52	
1.2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237, TBĐ 108) đến hết đất bà Trần Thị Thịnh (thửa số 769, TBĐ 106)	892,50	765,00	892,50	
1.3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728, TBĐ 106) đến hết đất ông Nguyễn Văn Bê (thửa số 8, TBĐ 124)	714,00	612,00	714,00	
1.4	Từ đất ông Đinh Danh Chới (thửa số 4, TBĐ124) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	499,80	428,40	499,80	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBĐ108, thửa số 756, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351, TBĐ 108)	1.189,52	1.019,59	1.189,52	
1.6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382, TBĐ 108) đến Trường Mầm Non	714,00	612,00	714,00	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBĐ 129) đến cầu Brun 2.	348,60	298,80	348,60	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	217,70	186,60	217,70	
1.9	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng (thửa số 322, TBĐ 08) đến cầu Brun 5	331,12	283,82	331,12	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 338, TBĐ 06)	226,04	193,75	226,04	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.11	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa số 21, TBD 08) đến giáp ranh Gia Viễn	219,24	187,92	219,24	
2	Đường ĐH 92				
2.1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa số 301, TBD 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (thửa số 943, TBD 06)	209,79	179,82	209,79	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	159,39	136,62	159,39	
3	Đường ĐH 94				
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa số 267, TBD 06)	452,50	387,86	452,50	
3.2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa số 263, TBD 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (thửa số 809, TBD 05).	368,90	316,20	368,90	
3.3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa số 760, TBD 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa số 387, TBD 02).	297,50	255,00	297,50	
3.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 385, TBD 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa số 72, TBD 01).	226,10	193,80	226,10	
3.5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa số 70, TBD 01) đến cầu bà Đinh Thị Quây	202,30	173,40	202,30	
3.6	Từ đất ông K Giắc (thửa 59 TBD số 19) đến hết đất ông Điều K Khung (thửa 50 TBD số 18)	336,00	288,00	336,00	
3.7	Từ đất ông Phan Văn Ca (thửa 44 TBD số 15) đến hết đất ông Điều K Choh (thửa 43 TBD số 17)	117,81	100,98	117,81	
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết đất bà Trương Thị Sinh (thửa 24 TBD số 21)	117,60	100,80	117,60	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.9	Từ đất ông Tô Mạnh Ten (thửa 11 TĐĐ số 21) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)	98,00	84,00	98,00	
4	Đường ĐH 95				
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TĐĐ 108; thửa số 717, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108)	1.675,52	1.436,16	1.675,52	
4.2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	1.062,60	910,80	1.062,60	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	896,90	768,77	896,90	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106)	448,00	384,00	448,00	
4.5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106) đến giáp ranh xã Cát Tiên	280,00	240,00	280,00	
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)				
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	838,66	718,85	838,66	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	561,79	481,54	561,79	
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TĐĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TĐĐ 105) (đường Vân Minh)	392,00	336,00	392,00	
II	Khu vực II (Đường liên thôn)				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TĐĐ 112) đến hết đất ông Phạm Ngũ (thửa số 274, TĐĐ 114) (hướng đi vào Hồ Đắc Lô)	325,50	279,00	325,50	
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TĐĐ 105) đến hết phân hiệu trường Văn Minh	271,25	232,50	271,25	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TĐĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TĐĐ 120)	162,75	139,50	162,75	
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512, TĐĐ 112) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307, TĐĐ 120).	162,75	139,50	162,75	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TĐĐ 127 đến hết thửa số 62, TĐĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	162,75	139,50	162,75	
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TĐĐ 108 đến hết thửa số 1152, TĐĐ 108	217,00	186,00	217,00	
7	Đường Bàu Chim: từ thửa số 722, TĐĐ 108 đến hết thửa số 1465 TĐĐ 108	217,00	186,00	217,00	
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TĐĐ 108 đến hết thửa số 557, TĐĐ 106	271,25	232,50	271,25	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TĐĐ 107 đến hết thửa số 622, TĐĐ 107	217,00	186,00	217,00	
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TĐĐ 107 đến hết thửa số 395, TĐĐ 107	217,00	186,00	217,00	
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780, TĐĐ 105 đến hết thửa số 567, TĐĐ 109	292,95	251,10	292,95	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng				
12.1	Đoạn từ thửa số 234, TĐĐ 108 đến hết thửa số 28, TĐĐ 106	292,95	251,10	292,95	
12.2	Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TĐĐ 105 đến hết thửa số 48, TĐĐ 105	282,10	241,80	282,10	
13	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TĐĐ 109 đến hết thửa số 588, TĐĐ 109	227,85	195,30	227,85	
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TĐĐ 108 đến hết thửa số 543, TĐĐ 108	271,25	232,50	271,25	
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TĐĐ 108 đến hết thửa số 103, TĐĐ 108	303,80	260,40	303,80	
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TĐĐ 110 đến hết thửa số 134, TĐĐ 109	369,60	316,80	369,60	
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TĐĐ 106 đến hết thửa số 982, TĐĐ 106	280,00	240,00	280,00	
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TĐĐ 108 đến hết thửa số 558, TĐĐ 106)	224,00	192,00	224,00	
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TĐĐ 107 đến hết thửa số 462, TĐĐ 107	224,00	192,00	224,00	
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa số 1107, TĐĐ 06)	2.68,31	2.29,98	2.68,31	
21	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (thửa số 828A, TĐĐ 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	211,95	181,67	211,95	
22	Từ đất ông Vũ Văn Kình (thửa số 24, TĐĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 874,	212,52	182,16	212,52	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 05).				
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TBĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TBĐ 04).	201,11	172,38	201,11	
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TBĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TBĐ 07)	178,26	152,80	178,26	
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa số 1101, TBĐ 06).	189,92	162,79	189,92	
26	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa số 931, TBĐ 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	178,26	152,80	178,26	
27	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa số 133, TBĐ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 17, TBĐ 05)	233,80	200,40	233,80	
28	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa số 904, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa số 1101, TBĐ 02)	178,26	152,80	178,26	
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	298,69	256,02	298,69	
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 237, TBĐ 04) đến cổng chào hồ Dạ Sĩ (thửa số 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TBĐ 03)	178,50	153,00	178,50	
31	Từ đất ông K Pro (thửa 40 TBĐ 17) đến hết đất ông K Niều (thửa 88 TBĐ 23)	113,53	97,31	113,53	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
32	Từ đất ông Vương Văn Duẩn (thửa 53 TBĐ 18) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 8 TBĐ 64) đường vào hồ Bê Đê	83,30	71,40	83,30	
33	Từ đất ông Điều K Vré (thửa số 03, TBĐ 47) đến đất ông Điều K Lấp (thửa số 23, TBĐ 47) đường thôn Bê Đê	83,30	71,40	83,30	
34	Từ đất ông Điều K Rông (thửa số 24, TBĐ 17) đến đất ông Điều K Dương (thửa số 52, TBĐ 17) Đường thôn Bi Nao	83,30	71,40	83,30	
35	Từ đất bà Điều Thị Khâu (thửa số 25, TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Tốt (thửa số 42, TBĐ 13)	152,46	130,68	152,46	
36	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Quyên (thửa 34 TBĐ 13) đến đường ĐH94	114,35	98,01	114,35	
37	Từ đất ông Đỗ Quốc Tuấn (thửa 35 TBĐ số 13) đến hết đất bà Điều Thị Hoa (thửa 55 TBĐ số 10)	106,26	91,08	106,26	
38	Từ đất ông Nguyễn Đông (thửa 56 TBĐ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Đức Thắng (thửa số 04 TBĐ 14)	103,95	89,10	103,95	
39	Từ đất bà Điều Thị BLội (thửa 89 TBĐ 23) đến giáp đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ (thửa 71 TBĐ 18)	99,62	85,39	99,62	
40	Từ đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 46 TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Lết (thửa số 01 TBĐ 14)	77,00	66,00	77,00	
41	Từ đất ông Điều K Rớ (thửa 45 TBĐ 10) đến hết đất ông Điều K Mơi (thửa 14 TBĐ 09)	77,00	66,00	77,00	

PHỤ LỤC 61:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm(gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1		80	
Vị trí 2	45	70	
	40		
	38		
Vị trí 3	34	60	
	35		
	30		
Vị trí 4	28	50	
	30		
	19		
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1		70	
Vị trí 2	30	60	
	30		
	23		
Vị trí 3	25	50	
	24		
	18		
Vị trí 4	20	40	
	15		
	13		
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1		80	
Vị trí 2	45.00	70	
	40.00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	38.00		
Vị trí 3	34.00	60	
	35.00		
	30.00		
Vị trí 4	28.00	50	
	30.00		
	19.00		
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1		23	
Vị trí 2	13.92	20	
	18.70		
	11.00		
Vị trí 3	11.99	17	
	15.30		
	8.80		
Vị trí 4	10.80	15	
	13.60		
	7.70		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	Khu vực I			
1	Đường ĐH 91			
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBD 108, thửa số 617, TBD108) đến kênh Đạ Bo A	999.6	1699	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237, TBĐ 108) đến hết đất bà Trần Thị Thịnh (thửa số 769, TBĐ 106)	750	1275	
1.3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728, TBĐ 106) đến hết đất ông Nguyễn Văn Bê (thửa số 8, TBĐ 124)	600	1020	
1.4	Từ đất ông Đinh Danh Chới (thửa số 4, TBĐ 124) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	280	714	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBĐ 108, thửa số 756, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351, TBĐ 108)	1000	1699	
1.6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382, TBĐ 108) đến Trường Mầm Non	600	1020	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBĐ 129) đến cầu Brun 2.	260	498	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	250	311	
1.9	Từ đất ông Nguyễn Công Thắng (thửa số 322, TBĐ 08) đến cầu Brun 5	380	473	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 338, TBĐ 06)	269	323	
1.11	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa số 21, TBĐ 08) đến giáp ranh Gia Viễn	261	313	
2	Đường ĐH 92			
2.1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa số 301, TBĐ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (thửa số 943, TBĐ 06)	250	300	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	190	228	
3	Đường ĐH 94			
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa số 267, TBĐ 06)	380	646	
3.2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa số 263, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp	310	527	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(thửa số 809, TĐĐ 05).			
3.3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa số 760, TĐĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa số 387, TĐĐ 02).	250	425	
3.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 385, TĐĐ 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa số 72, TĐĐ 01).	190	323	
3.5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa số 70, TĐĐ 01) đến cầu bà Đình Thị Quây	170	289	
3.6	Từ đất ông K Giác (thửa 59 TĐĐ số 19) đến hết đất ông Điều K Khung (thửa 50 TĐĐ số 18)	165.0	480	
3.7	Từ đất ông Phan Văn Ca (thửa 44 TĐĐ số 15) đến hết đất ông Điều K Choh (thửa 43 TĐĐ số 17)	99.0	168	
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết đất bà Trương Thị Sinh (thửa 24 TĐĐ số 21)	84.0	168	
		96.0		
3.9	Từ đất ông Tô Mạnh Ten (thửa 11 TĐĐ số 21) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)		140	
4	Đường ĐH 95			
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TĐĐ 108; thửa số 717, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108)	1496	2394	
4.2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	949	1518	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	801	1281	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106)	400	640	
4.5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106)	250	400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	đến giáp ranh xã Cát Tiên			
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)			
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	749	1198	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	502	803	
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) (đường Vân Minh)	350	560	
II	Khu vực II (Đường liên thôn)			
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết đất ông Phạm Ngữ (thửa số 274, TBĐ 114) (hướng đi vào Hồ Đắc Lộ)	300	465	
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	250	388	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)	150	233	
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512, TBĐ 112) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307, TBĐ120).	150	233	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	150	233	
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108	200	310	
7	Đường Bầu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ	200	310	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	108			
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106	250	388	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số 622, TBĐ 107	200	310	
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107	200	310	
11	Đường trục chính thôn Trán Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109	270	419	
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng			
13	<i>Đoạn từ thửa số 234, TBĐ 108 đến hết thửa số 28, TBĐ 106</i>	270	419	
14	<i>Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TBĐ 105 đến hết thửa số 48, TBĐ 105</i>	260	403	
15	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TBĐ 109 đến hết thửa số 588, TBĐ 109	210	326	
16	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TBĐ 108 đến hết thửa số 543, TBĐ 108	250	388	
17	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TBĐ 108 đến hết thửa số 103, TBĐ 108	280	434	
18	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TBĐ 110 đến hết thửa số 134, TBĐ 109	150	528	
19	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TBĐ 106 đến hết thửa số 982, TBĐ 106	250	400	
20	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TBĐ 108 đến hết thửa số	200	320	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	558, TBD 106)			
21	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TBD 107 đến hết thửa số 462, TBD 107	200	320	
22	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa số 1107, TBD 06)	240	383	
23	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (thửa số 828A, TBD 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	189.2	303	
24	Từ đất ông Vũ Văn Kình (thửa số 24, TBD 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 874, TBD 05).	190	304	
25	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TBD 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TBD 04).	169	287	
26	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TBD 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TBD 07)	150	255	
27	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa số 1101, TBD 06).	159.60	271	
28	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa số 931, TBD 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	149.8	255	
29	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa số 133, TBD 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 17, TBD 05)	149.8	334	
30	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa số 904, TBD 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa số 1101, TBD 02)	149.8	255	
31	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	251.0	427	
32	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBD 04, phía đối diện thửa số 237, TBD 04) đến cổng chào hồ Dạ Sĩ	150.0	255	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(thửa số 208, TĐĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TĐĐ 03)			
33	Từ đất ông K Pro (thửa 40 TĐĐ 17) đến hết đất ông K Niều (thửa 88 TĐĐ 23)	95.4	162	
34	Từ đất ông Vương Văn Duẩn (thửa 53 TĐĐ 18) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 8 TĐĐ 64) đường vào hồ Bê Đê	70.0	119	
35	Từ đất ông Điều K Vré (thửa số 03, TĐĐ 47) đến đất ông Điều K Lấp (thửa số 23, TĐĐ 47) đường thôn Bê Đê	70.0	119	
36	Từ đất ông Điều K Rông (thửa số 24, TĐĐ 17) đến đất ông Điều K Dương (thửa số 52, TĐĐ 17) Đường thôn Bi Nao	70.0	119	
37	Từ đất bà Điều Thị Khâu (thửa số 25, TĐĐ 18) đến hết đất ông Điều K Tốt (thửa số 42, TĐĐ 13)	132.0	218	
38	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Quyển (thửa 34 TĐĐ 13) đến đường ĐH94	99.0	163	
39	Từ đất ông Đỗ Quốc Tuấn (thửa 35 TĐĐ số 13) đến hết đất bà Điều Thị Hoa (thửa 55 TĐĐ số 10)	92.0	152	
40	Từ đất ông Nguyễn Đông (thửa 56 TĐĐ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Đức Thắng (thửa số 04 TĐĐ 14)	90.0	149	
41	Từ đất bà Điều Thị BLội (thửa 89 TĐĐ 23) đến giáp đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ (thửa 71 TĐĐ 18)	86.3	142	
42	Từ đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 46 TĐĐ 18) đến hết đất ông Điều K Lết (thửa số 01 TĐĐ 14)		110	
43	Từ đất ông Điều K Rớ (thửa 45 TĐĐ 10) đến hết đất ông Điều K Mơi (thửa 14 TĐĐ 09)		110	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Khu vực I				
1	Đường ĐH 91				
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBD 108, thửa số 617, TBD108) đến kênh Đạ Bo A	1190	1020	1190	
1.2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237, TBD 108) đến hết đất bà Trần Thị Thịnh (thửa số 769, TBD 106)	893	765	893	
1.3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728, TBD 106) đến hết đất ông Nguyễn Văn Bê (thửa số 8, TBD 124)	714	612	714	
1.4	Từ đất ông Đinh Danh Chới (thửa số 4, TBD124) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	500	428	500	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBD108, thửa số 756, TBD 108 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351, TBD 108)	1190	1020	1190	
1.6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382, TBD 108) đến Trường Mầm Non	714	612	714	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBD 129) đến cầu Brun 2.	349	299	349	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	218	187	218	
1.9	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng (thửa số 322, TBD 08) đến cầu Brun 5	331	284	331	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa số	226	194	226	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	338, TBĐ 06)				
1.11	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa số 21, TBĐ 08) đến giáp ranh Gia Viễn	219	188	219	
2	Đường ĐH 92				
2.1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa số 301, TBĐ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (thửa số 943, TBĐ 06)	210	180	210	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	159	137	159	
3	Đường ĐH 94	0	0	0	
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa số 267, TBĐ 06)	452	388	452	
3.2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa số 263, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (thửa số 809, TBĐ 05).	369	316	369	
3.3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa số 760, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa số 387, TBĐ 02).	298	255	298	
3.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 385, TBĐ 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa số 72, TBĐ 01).	226	194	226	
3.5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa số 70, TBĐ 01) đến cầu bà Đình Thị Quây	202	173	202	
3.6	Từ đất ông K Giắc (thửa 59 TBĐ số 19) đến hết đất ông Điều K Khung (thửa 50 TBĐ số 18)	336	288	336	
3.7	Từ đất ông Phan Văn Ca (thửa 44 TBĐ số 15) đến hết đất ông Điều K Choh (thửa 43 TBĐ số 17)	118	101	118	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết đất bà Trương Thị Sinh (thửa 24 TBĐ số 21)	118	101	118	
3.9	Từ đất ông Tô Mạnh Ten (thửa 11 TBĐ số 21) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TBĐ 19)	98	84	98	
4	Đường ĐH 95				
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TBĐ 108; thửa số 717, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TBĐ 108)	1676	1436	1676	
4.2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TBĐ 108) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	1063	911	1063	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	897	769	897	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TBĐ 106)	448	384	448	
4.5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TBĐ 106) đến giáp ranh xã Cát Tiên	280	240	280	
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)				
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	839	719	839	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	562	482	562	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) (đường Vân Minh)	392	336	392	
II	Khu vực II (Đường liên thôn)				
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết đất ông Phạm Ngũ (thửa số 274, TBĐ 114) (hướng đi vào Hồ Đắc Lô)	326	279	326	
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	271	233	271	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)	163	140	163	
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512, TBĐ 112) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307, TBĐ120).	163	140	163	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	163	140	163	
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108	217	186	217	
7	Đường Bàu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108	217	186	217	
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106	271	233	271	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số	217	186	217	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	622, TBĐ 107				
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107	217	186	217	
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109	293	251	293	
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	0	0	0	
12.1	<i>Đoạn từ thửa số 234, TBĐ 108 đến hết thửa số 28, TBĐ 106</i>	293	251	293	
12.2	<i>Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TBĐ 105 đến hết thửa số 48, TBĐ 105</i>	282	242	282	
13	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TBĐ 109 đến hết thửa số 588, TBĐ 109	228	195	228	
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TBĐ 108 đến hết thửa số 543, TBĐ 108	271	233	271	
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TBĐ 108 đến hết thửa số 103, TBĐ 108	304	260	304	
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TBĐ 110 đến hết thửa số 134, TBĐ 109	370	317	370	
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TBĐ 106 đến hết thửa số 982, TBĐ 106	280	240	280	
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TBĐ 108 đến hết thửa số 558, TBĐ 106)	224	192	224	
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TBĐ 107 đến hết thửa số	224	192	224	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	462, TĐ 107				
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa số 1107, TĐ 06)	268	230	268	
21	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (thửa số 828A, TĐ 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	212	182	212	
22	Từ đất ông Vũ Văn Kình (thửa số 24, TĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 874, TĐ 05).	213	182	213	
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TĐ 04).	201	172	201	
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TĐ 07)	178	153	178	
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa số 1101, TĐ 06).	190	163	190	
26	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa số 931, TĐ 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	178	153	178	
27	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa số 133, TĐ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 17, TĐ 05)	234	200	234	
28	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa số 904, TĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa số 1101, TĐ 02)	178	153	178	
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	299	256	299	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 237, TBĐ 04) đến cổng chào hồ Đạ Sị (thửa số 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TBĐ 03)	179	153	179	
31	Từ đất ông K Proơ (thửa 40 TBĐ 17) đến hết đất ông K Niều (thửa 88 TBĐ 23)	114	97	114	
32	Từ đất ông Vương Văn Duẩn (thửa 53 TBĐ 18) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 8 TBĐ 64) đường vào hồ Bê Đê	83	71	83	
33	Từ đất ông Điều K Vré (thửa số 03, TBĐ 47) đến đất ông Điều K Lấp (thửa số 23, TBĐ 47) đường thôn Bê Đê	83	71	83	
34	Từ đất ông Điều K Rông (thửa số 24, TBĐ 17) đến đất ông Điều K Dương (thửa số 52, TBĐ 17) Đường thôn Bi Nao	83	71	83	
35	Từ đất bà Điều Thị Khâu (thửa số 25, TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Tốt (thửa số 42, TBĐ 13)	152	131	152	
36	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Quyên (thửa 34 TBĐ 13) đến đường ĐH94	114	98	114	
37	Từ đất ông Đỗ Quốc Tuấn (thửa 35 TBĐ số 13) đến hết đất bà Điều Thị Hoa (thửa 55 TBĐ số 10)	106	91	106	
38	Từ đất ông Nguyễn Đông (thửa 56 TBĐ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Đức Thắng (thửa số 04 TBĐ 14)	104	89	104	
39	Từ đất bà Điều Thị BLội (thửa 89 TBĐ 23) đến giáp đất chợ xã	100	85	100	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Đồng Nai Thượng cũ (thửa 71 TBD 18)				
40	Từ đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 46 TBD 18) đến hết đất ông Điều K Lết (thửa số 01 TBD 14)	77	66	77	
41	Từ đất ông Điều K Rớ (thửa 45 TBD 10) đến hết đất ông Điều K Mơi (thửa 14 TBD 09)	77	66	77	

PHỤ LỤC 62:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẢO

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	144,00	150,00	
- Vị trí 2	126,00	130,00	
- Vị trí 3	104,00	105,00	
- Vị trí 4	77,00	80,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	166,00	170,00	
- Vị trí 2	133,00	135,00	
- Vị trí 3	106,00	110,00	
- Vị trí 4	78,00	80,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	39,10	40,00	
- Vị trí 2	21,68	22,00	
- Vị trí 3	15,56	16,00	
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	144,00	150,00	
- Vị trí 2	126,00	130,00	
- Vị trí 3	104,00	105,00	
- Vị trí 4	77,00	80,00	
5. Đất làm muối			
- Vị trí 1	67,00	70,00	
- Vị trí 2	52,00	55,00	
- Vị trí 3	39,00	40,00	
- Vị trí 4		30,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A		Ngã tư vào Hồ Đá Bạc	Cầu Bà Bốn 2	1.800	2.600	
			Hết Cầu Bà Bốn 2	Ban chỉ huy Quân sự xã Vĩnh Hảo	1.900	2.000	
			Các đoạn còn lại của xã		1.400	1.450	
2		Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Quốc lộ 1A	Xóm 8, thôn Vĩnh Hải	2.000	2.100	
3		Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn			600	630	
4	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải		- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền)		2.000	2.100	
			- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (02 mặt tiền)		2.400	2.500	
			- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.600	1.700	
			- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.900	2.000	
5	Khu dân cư Động Từ Bi		- Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến		1.400	1.450	
			- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.100	1.150	
6	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)		- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A				
			+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.000	2.100	
			+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.400	2.500	
			- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.700	1.800	
7	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2)		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.000	2.100	
			+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.400	2.500	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²	
1		Khu công nghiệp Tuy Phong	Giá đất	
			222	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Ngã tư vào Hồ Đá Bạc	Cầu Bà Bồn 2	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Hết Cầu Bà Bồn 2	Ban chỉ huy Quân sự xã Vĩnh Hảo	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.015,00	870,00	1.015,00	
2	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Quốc lộ 1A	Xóm 8, thôn Vĩnh Hải	1.470,00	1.260,00	1.470,00	
3	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn			441,00	378,00	441,00	
4	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải	- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.190,00	1.020,00	1.190,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.400,00	1.200,00	1.400,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
5	Khu dân cư Động Từ Bi	- Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến		1.015,00	870,00	1.015,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		805,00	690,00	805,00	
		- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A		-	-	-	
6	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)	+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
7	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2)	+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	

PHỤ LỤC 63:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	144,00		
- Vị trí 2	135,00	165,00	
	126,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	104,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	77,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	237,00	245,00	
	166,00		
- Vị trí 2	189,00	200,00	
	133,00		
- Vị trí 3	132,00	140,00	
	106,00		
- Vị trí 4	87,00	90,00	
	78,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	41,63	43,00	
	39,10		
- Vị trí 2	27,00	29,00	
	21,68		
- Vị trí 3	15,43	16,00	
	15,56		
- Vị trí 4		9,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	144,00		
- Vị trí 2	135,00	165,00	
	126,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	104,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	77,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1		Quốc lộ 1A	Từ Giáp xã Chí Công Nhà máy may Tuy Phong Các đoạn còn lại của xã	Nhà máy may Tuy Phong Ngã 3 dốc Càng Rang	1.500,00 2.500,00 1.700,00	2.500,00 3.700,00 2.500,00	
2		Tỉnh lộ 716	Giáp ranh xã Phan Rí Cửa Công ty Phú Thuận	Công ty Phú Thuận Hạt QL đường bộ	2.200,00 2.500,00	2.300,00 2.600,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)		Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.900,00	2.000,00	
			Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	2.500,00	2.600,00	
			Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	2.600,00	2.700,00	
			Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	2.600,00	2.700,00	
			Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	2.200,00	2.300,00	
			Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	2.000,00	2.100,00	
			Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	Hết Chùa Phú Sơn	1.600,00	1.700,00	
			Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Tuy Phong	850,00	900,00	
			Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.800,00	1.900,00	
			Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	6.000,00	6.200,00	
			Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	11.400,00	11.900,00	
			Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	9.700,00	10.000,00	
			Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	5.400,00	5.600,00	
			Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	4.600,00	4.800,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong			900,00	950,00	
5	Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị			200,00	220,00	
6	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc)	- Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương - Phú Lạc - Các lô tiếp giáp đường nội bộ - Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền) - Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.000,00	2.100,00	
7	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị			1.400,00	1.450,00	
8	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh			2.000,00	2.100,00	
9	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)			2.400,00	2.500,00	
10	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha			1.100,00	1.200,00	
11	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê			250,00	270,00	
12	Khu dân cư da beo: Tất cả các lô			1.600,00	1.650,00	
13	Khu dân cư thôn 2 mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2)	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền) - Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		3.500,00	3.600,00	
				3.500,00	3.600,00	
14	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	- Các đường nội bộ		2.800,00	2.900,00	
15	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh			3.300,00	3.400,00	
				4.500,00	4.700,00	
16	Đường Bà Triệu			4.500,00	4.700,00	
17	Đường Bùi Viện	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
18	Đường Cao Bá Quát	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
19	Đường 17/4	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
20	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	3.900,00	4.050,00	
21	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	2.600,00	2.700,00	
22	Đường 17/4	Đoạn còn lại		2.600,00	2.700,00	
		Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	7.500,00	7.800,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kè biển	1.200,00	1.300,00	
24	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	1.200,00	1.250,00	
25	Nguyễn Hội	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	1.100,00	1.150,00	
26	Hai Bà Trưng	Cả con đường		3.500,00	3.600,00	
27	Hải Thượng Lân Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	8.000,00	8.250,00	
28	Hải Thượng Lân Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	3.100,00	3.200,00	
29	Hải Thượng Lân Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3.100,00	3.200,00	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.500,00	2.600,00	
		Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.500,00	1.550,00	
		Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
32	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		9.300,00	9.600,00	
33	Đường Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.900,00	2.000,00	
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		1.200,00	1.250,00	
35	Đường Lê Lai	Hải Thượng Lân Ông	Lê Duẩn	4.100,00	4.300,00	
36	Đường Lê Lai	Đoạn còn lại		2.200,00	2.300,00	
37	Đường Lý Thường Kiệt	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
38	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
39	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
40	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
41	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
42	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.700,00	2.900,00	
43	Đường Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	4.200,00	4.400,00	
44	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.900,00	2.000,00	
45	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
47	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
48	Đường Nguyễn Lữ	Cả con đường		4.000,00	4.200,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	2.500,00	2.600,00	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.700,00	1.800,00	
52	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
53	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2.400,00	2.500,00	
54	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17/4	1.900,00	2.000,00	
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	2.300,00	2.400,00	
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	3.600,00	3.750,00	
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.600,00	1.650,00	
58	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
59	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		2.400,00	2.400,00	
60	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
61	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
62	Đường Thủ Khoa Huân	Cả con đường		2.400,00	2.500,00	
63	Đường Trần Phú	Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương	Lý Thường Kiệt	3.600,00	3.700,00	
64	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại		1.900,00	2.000,00	
65	Đường Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	3.500,00	3.600,00	
66	Đường Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		2.400,00	2.500,00	
67	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.900,00	2.000,00	
68	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1.100,00	1.150,00	
69	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
70	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
71	Đường Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	4.700,00	4.900,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
72	Đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lân Ông (cầu Thầy Bắc)	7.500,00	7.800,00	
73	Đường Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lân Ông	Hai Bà Trưng	4.800,00	5.000,00	
74	Đường Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	3.400,00	3.500,00	
75	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
76	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
77	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		2.500,00	2.600,00	
78	Đường Lê Quý Đôn	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200,00	1.250,00	
79	Đường Lương Thị Tiên	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200,00	1.250,00	
80	Đường Tuệ Tĩnh (Khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
81	Đường Lê Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
82	Đường Huỳnh Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
83	Đường Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
84	Đường Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
85	Đường Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
86	Đường Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		2.000,00	2.100,00	
87	Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)			12.000,00	12.400,00	

**II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động
khoáng sản**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Từ Giáp xã Chí Công	Nhà máy may Tuy Phong	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Nhà máy may Tuy Phong	Ngã 3 dốc Càng Rang	2.590,00	2.220,00	2.590,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
2	Tỉnh lộ 716	Giáp ranh xã Phan Rí Cửa	Công ty Phú Thuận	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Công ty Phú Thuận	Hạt QL đường bộ	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	Hết Chùa Phú Sơn	1.190,00	1.020,00	1.190,00	
		Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Tuy Phong	630,00	540,00	630,00	
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.330,00	1.140,00	1.330,00	
		Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	8.330,00	7.140,00	8.330,00	
4	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong	Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	7.000,00	6.000,00	7.000,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	3.920,00	3.360,00	3.920,00	
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	3.360,00	2.880,00	3.360,00	
				665,00	570,00	665,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
5	Khu dân cư đa beo xóm 3 thôn Lạc Trị			154,00	132,00	154,00	
6	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc)	- Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương - Phú Lạc		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
7	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.015,00	870,00	1.015,00	
8	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
9	Khu dân cư Thôn Lạc 2 (các đường nội bộ)			840,00	720,00	840,00	
10	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)			189,00	162,00	189,00	
11	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha			1.155,00	990,00	1.155,00	
12	Khu dân cư thôn 2 Phước Thê			2.520,00	2.160,00	2.520,00	
13	Khu dân cư đa beo: Tất cả các lô			2.520,00	2.160,00	2.520,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.030,00	1.740,00	2.030,00	
14	Khu dân cư thôn 2 mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2)	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.380,00	2.040,00	2.380,00	
15	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	- Các đường nội bộ		3.290,00	2.820,00	3.290,00	
16	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh			3.290,00	2.820,00	3.290,00	
17	Đường Bà Triệu	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
18	Đường Bùi Viện	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
19	Đường Cao Bá Quát	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
20	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	2.835,00	2.430,00	2.835,00	
	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	1.890,00	1.620,00	1.890,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
21	Đường 17/4	Đoạn còn lại		1.890,00	1.620,00	1.890,00	
22	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	5.460,00	4.680,00	5.460,00	
23	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kê biên	910,00	780,00	910,00	
24	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	875,00	750,00	875,00	
25	Nguyễn Hội	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	805,00	690,00	805,00	
26	Hai Bà Trưng	Cả con đường		2.520,00	2.160,00	2.520,00	
27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	5.775,00	4.950,00	5.775,00	
28	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
29	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.085,00	930,00	1.085,00	
		Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
32	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		6.720,00	5.760,00	6.720,00	
33	Đường Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		875,00	750,00	875,00	
35	Đường Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
36	Đường Lê Lai	Đoạn còn lại		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
37	Đường Lý Thường Kiệt	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
38	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
39	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
40	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
41	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
42	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
43	Đường Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	3.080,00	2.640,00	3.080,00	
44	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
45	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
47	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
48	Đường Nguyễn Lữ	Cả con đường		2.940,00	2.520,00	2.940,00	
49	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
52	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
53	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
54	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17/4	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	1.680,00	1.440,00	1.680,00	
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.155,00	990,00	1.155,00	
58	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
59	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1.680,00	1.440,00	1.680,00	
60	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
61	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
62	Đường Thủ Khoa Huân	Cả con đường		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
63	Đường Trần Phú	Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương	Lý Thường Kiệt	2.590,00	2.220,00	2.590,00	
64	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
65	Đường Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.520,00	2.160,00	2.520,00	
66	Đường Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
67	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
68	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		805,00	690,00	805,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
69	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
70	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
71	Đường Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	3.430,00	2.940,00	3.430,00	
72	Đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lân Ông (cầu Thầy Bác)	5.460,00	4.680,00	5.460,00	
73	Đường Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lân Ông	Hải Bà Trưng	3.500,00	3.000,00	3.500,00	
74	Đường Võ Thị Sáu	Hải Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	2.450,00	2.100,00	2.450,00	
75	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
76	Các con đường còn lại rộng $\geq$ 4 m	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
77	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		1.820,00	1.560,00	1.820,00	
78	Đường Lê Quý Đôn	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	875,00	750,00	875,00	
79	Đường Lương Thị Tiên	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	875,00	750,00	875,00	
80	Đường Tuệ Tĩnh (Khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
81	Đường Lê Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
82	Đường Huỳnh Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
83	Đường Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
84	Đường Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
85	Đường Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
86	Đường Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
87	Đường nội bộ Khu dân cư đa beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)			8.680,00	7.440,00	8.680,00	

PHỤ LỤC 64:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	108,00	115,00	
- Vị trí 2	76,00	90,00	
- Vị trí 3	60,00	65,00	
- Vị trí 4	45,00	50,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	118,00	125,00	
- Vị trí 2	94,00	100,00	
- Vị trí 3	63,00	70,00	
- Vị trí 4	36,00	55,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	32,59	34,00	
- Vị trí 2	16,49	17,00	
- Vị trí 3	10,51	11,00	
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	108,00	115,00	
- Vị trí 2	76,00	90,00	
- Vị trí 3	60,00	65,00	
- Vị trí 4	45,00	50,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1		Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong		500,00	600,00	
2		Khu dân cư Da Beo Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		300,00	360,00	
3		Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2			200,00	240,00	
4		Khu dân cư mới thôn Phan Dũng	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú - Phan Dũng		300,00	360,00	
			- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		200,00	240,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
			Từ	Đến				
1		Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong		420,00	360,00	420,00	
			- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		252,00	216,00	252,00	
2		Khu dân cư Da Beo Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3			168,00	144,00	168,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tĩnh 2			252,00	216,00	252,00	
4	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú - Phan Dũng		252,00	216,00	252,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		168,00	144,00	168,00	

PHỤ LỤC 65:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	108,00		
- Vị trí 2	135,00	140,00	
	76,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	60,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	45,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	237,00	245,00	
	118,00		
- Vị trí 2	189,00	195,00	
	94,00		
- Vị trí 3	132,00	135,00	
	63,00		
- Vị trí 4	87,00	90,00	
	36,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	41,63	42,00	
	32,59		
- Vị trí 2	27,00	27,00	
	16,49		
- Vị trí 3	15,43	16,00	
	10,51		
- Vị trí 4		16,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	108,00		
- Vị trí 2	135,00	140,00	
	76,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	60,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	45,00		
5. Đất làm muối			
- Vị trí 1	166,00	175,00	
- Vị trí 2	125,00	130,00	
- Vị trí 3	97,00	100,00	
- Vị trí 4		77,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	4.100,00	4.300,00	
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.800,00	2.900,00	
		Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	Ngã ba Chí Công	2.200,00	2.300,00	
		Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	2.100,00	2.200,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.600,00	1.650,00	
2	Tỉnh lộ 716	Đường Quang Trung	Khu dân cư A2 Chí Công	1.600,00	1.650,00	
		Khu dân cư A2 Chí Công	Trường tiểu học Chí Công I	3.400,00	3.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.400,00	1.450,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)		3.000,00	3.150,00	
		Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối đường ĐT716	1.500,00	1.550,00	
4	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)	Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.500,00	1.550,00	
5	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	Các trục đường còn lại		2.900,00	3.050,00	
6	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công			2.400,00	2.500,00	
7	Đường Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	1.100,00	1.150,00	
8	Đường Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	7.600,00	7.900,00	
9	Đường Bạch Đằng	Đình Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	3.800,00	4.000,00	
10	Đường Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đình Tiên Hoàng	8.100,00	8.500,00	
11	Đường Bạch Đằng	Đoạn còn lại		6.500,00	6.800,00	
				4.100,00	4.300,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
13	Đường Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	4.600,00	4.800,00	
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	5.200,00	5.400,00	
14	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	3.600,00	3.750,00	
15	Đường Đề Thám	Đoạn còn lại		2.700,00	2.800,00	
16	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	2.100,00	2.200,00	
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.500,00	4.700,00	
18	Đường Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	7.600,00	7.900,00	
		Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	6.300,00	6.600,00	
19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
20	Đường Hàm Nghi	Cả con đường		3.700,00	3.850,00	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		4.400,00	4.600,00	
22	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		4.400,00	4.600,00	
23	Đường Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	6.200,00	6.500,00	
24	Đường Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	6.200,00	6.500,00	
25	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.200,00	4.400,00	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	6.300,00	6.600,00	
27	Đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	7.300,00	7.650,00	
28	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
29	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
30	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
31	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
32	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		2.500,00	2.600,00	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
34	Đường Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	7.600,00	7.900,00	
35	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	5.900,00	6.200,00	
36	Đường Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	5.900,00	6.200,00	
37	Đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	3.900,00	4.100,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		3.900,00	4.100,00	
39	Đường Nguyễn Trường Tô	Đề Thám	Bạch Đằng	3.400,00	3.550,00	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Thôn Song Thanh 3	8.100,00	8.500,00	
41	Đường Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	3.600,00	3.750,00	
42	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.100,00	4.300,00	
43	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.100,00	4.300,00	
44	Đường Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	3.200,00	3.350,00	
45	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
46	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
47	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
48	Đường Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	9.900,00	10.400,00	
49	Đường Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	11.100,00	11.600,00	
50	Đường Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	9.300,00	9.750,00	
51	Đường Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	4.000,00	4.200,00	
52	Đường Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	10.100,00	10.600,00	
53	Đường Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	7.700,00	8.050,00	
54	Đường Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	4.000,00	4.200,00	
55	Đường Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	8.500,00	8.900,00	
56	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	5.200,00	5.450,00	
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		3.400,00	3.550,00	
58	Đường Trần Phú	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
60	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		2.300,00	2.400,00	
61	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
62	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
63	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.800,00	1.900,00	
64	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng $\geq$ 4 m	Cả con đường		1.500,00	1.550,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
65	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		8.600,00	9.000,00	
66	Đường BN.18	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
68	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
69	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
70	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
71	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
72	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.800,00	1.850,00	
73	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư thôn Phú Tân)		4.100,00	4.300,00	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		1.300,00	1.350,00	
		Các lô tiếp giáp đường nội bộ		4.100,00	4.300,00	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	4.100,00	4.300,00	
75	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			2.000,00	2.100,00	
76	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4m$			1.600,00	1.650,00	
77	Các con đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)			900,00	950,00	
78	Đường Bình Thuận	Hết khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	5.600,00	5.850,00	
		Các đoạn còn lại của xã		3.000,00	3.150,00	
79	Tỉnh lộ 716	Trường tiểu học Chí Công I	Ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long		1.600,00	
80	Đường 706	Tiếp đường Bình Thuận	Giáp ranh xã Hòa Thắng		3.000,00	

II. Giá đất cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất	
1	Cụm công nghiệp hải sản Hòa Phú		420	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A		Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
			Từ hết cây xăng Lê Sinh	Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
			Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	Ngã ba Chí Công	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
			Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
			Các đoạn còn lại của xã		1.155,00	990,00	1.155,00	
2	Tỉnh lộ 716		Đường Quang Trung	Khu dân cư A2 Chí Công	1.155,00	990,00	1.155,00	
			Khu dân cư A2 Chí Công	Trường tiểu học Chí Công I	2.520,00	2.160,00	2.520,00	
			Các đoạn còn lại của xã		1.015,00	870,00	1.015,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)		Đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)		2.205,00	1.890,00	2.205,00	
			Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối đường ĐT716	1.085,00	930,00	1.085,00	
4	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)		Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.085,00	930,00	1.085,00	
5	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công		Các trục đường còn lại		2.135,00	1.830,00	2.135,00	
6	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công				1.750,00	1.500,00	1.750,00	
					805,00	690,00	805,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
7	Đường Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
8	Đường Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.800,00	2.400,00	2.800,00	
9	Đường Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	5.950,00	5.100,00	5.950,00	
10	Đường Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	4.760,00	4.080,00	4.760,00	
11	Đường Bạch Đằng	Đoạn còn lại		3.010,00	2.580,00	3.010,00	
12	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
13	Đường Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	3.360,00	2.880,00	3.360,00	
14	Đường Đề Thám	Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	3.780,00	3.240,00	3.780,00	
15	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
16	Đường Đề Thám	Đoạn còn lại		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
18	Đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.290,00	2.820,00	3.290,00	
		Lê Lai	Thống Nhất	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
		Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
20	Đường Hàm Nghi	Cả con đường		2.695,00	2.310,00	2.695,00	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.220,00	2.760,00	3.220,00	
22	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		3.220,00	2.760,00	3.220,00	
23	Đường Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
24	Đường Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
25	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.080,00	2.640,00	3.080,00	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
27	Đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	5.355,00	4.590,00	5.355,00	
28	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
29	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
30	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
31	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
32	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1.820,00	1.560,00	1.820,00	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
34	Đường Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
35	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
36	Đường Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
37	Đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.870,00	2.460,00	2.870,00	
38	Đường Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		2.870,00	2.460,00	2.870,00	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	2.485,00	2.130,00	2.485,00	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Thôn Song Thanh 3	5.950,00	5.100,00	5.950,00	
41	Đường Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
42	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
43	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
44	Đường Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	2.345,00	2.010,00	2.345,00	
45	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
46	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
47	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
48	Đường Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	7.280,00	6.240,00	7.280,00	
49	Đường Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	8.120,00	6.960,00	8.120,00	
50	Đường Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	6.825,00	5.850,00	6.825,00	
51	Đường Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	2.940,00	2.520,00	2.940,00	
52	Đường Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	7.420,00	6.360,00	7.420,00	
53	Đường Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	5.635,00	4.830,00	5.635,00	
54	Đường Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.940,00	2.520,00	2.940,00	
55	Đường Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	6.230,00	5.340,00	6.230,00	
56	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	3.815,00	3.270,00	3.815,00	
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		2.485,00	2.130,00	2.485,00	
58	Đường Trần Phú	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
60	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.680,00	1.440,00	1.680,00	
61	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
62	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
63	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.330,00	1.140,00	1.330,00	
64	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.085,00	930,00	1.085,00	
65	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		6.300,00	5.400,00	6.300,00	
66	Đường BN.18	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
68	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
69	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
70	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
71	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
72	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.295,00	1.110,00	1.295,00	
73	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư thôn Phú Tân)		3.010,00	2.580,00	3.010,00	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		945,00	810,00	945,00	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
75	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			1.470,00	1.260,00	1.470,00	
76	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4m$			1.155,00	990,00	1.155,00	
77	Các con đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)			665,00	570,00	665,00	
78	Đường Bình Thuận	Hết khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	4.095,00	3.510,00	4.095,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.205,00	1.890,00	2.205,00	
79	Tỉnh lộ 716	Trường tiểu học Chí Công I	Ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.120,00	960,00	1.120,00	
80	Đường 706	Tiếp đường Bình Thuận	Giáp ranh xã Hòa Thắng	2.100,00	1.800,00	2.100,00	

PHỤ LỤC 66:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	95,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	
	75,00		
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	55,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	40,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	180,00	180,00	
	130,00		
- Vị trí 2	120,00	120,00	
	90,00		
- Vị trí 3	85,00	85,00	
	65,00		
- Vị trí 4	65,00	65,00	
	50,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	56,58	60,00	
	40,02		
- Vị trí 2	28,37	30,00	
	19,19		
- Vị trí 3	13,61	15,00	
	11,32		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	95,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	
	75,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	55,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	40,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A		Khu trung bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Thôn Bình Đức	6.000	6.000	
			Đoạn qua thôn Bình Hiếu		4.000	4.000	
			Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	3.800	3.800	
			Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	4.600	4.600	
			Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	6.500	6.500	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	8.600	8.600	
			Khu trung bày văn hóa Chăm	Giáp công mương thôn Hòa Thuận	3.800	3.800	
3	Các tuyến đường trung tâm xã		Nhà ông Xích Văn Xê	Nhà bà Qua Thị Yên Oanh	2.900	2.900	
			Nhà ông Xích Văn Xê	Đại lý phân bón Tấn Sỹ	3.500	3.500	
			Lô A1	Lô A40	5.250	5.250	
4	Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam		Lô B1	Lô B29	5.250	5.250	
			Lô D1	Lô D17	4.725	4.750	
			Lô C1	Lô C5	4.725	4.750	
			Lô E1	lô E8	4.725	4.750	
			Lô F1	Lô F13	3.850	3.850	
5	Ấu Dương Lân		Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	3.600	3.600	
6	Bùi Thị Xuân		Cả con đường		3.600	3.600	
7	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong		Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	7.800	7.800	
8	Cao Hành		Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	1.900	1.900	
9	Chu Văn An		Cả con đường		4.600	4.600	
10	Đặng Văn Lành		Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	1.800	
11	Đoàn Thị Diễm		Cả con đường		1.400	1.400	
12	Đổng Dậu		Cả con đường		1.800	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường 18/4	Cả con đường		12.100	12.100	
14	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cánh	3.000	3.000	
15	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	12.100	12.100	
16	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		9.700	9.700	
17	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTPTTH	Giếng thôn Xuân Quang	4.600	4.600	
18	Đường nói Hà Huy Tập	Nhà Nghĩ Tuấn Linh	Cuối con đường	7.630	7.630	
19	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	3.600	3.600	
20	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cánh	Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên	Giáp đường Huỳnh Thị Khá	3.000	3.000	
21	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cánh	Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ)	Đến cuối đường	1.000	1.000	
22	Đường Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		10.900	10.900	
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		12.100	12.100	
24	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1.000	1.000	
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (N2)	Cả con đường		9.700	9.700	
26	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cánh	Đường D1	10.900	10.900	
27	Đường Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cánh (chùa Tường Xuân)	2.400	2.400	
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		2.400	2.400	
29	Đường Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	2.400	2.400	
30	Đường Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	6.700	6.700	
31	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	8.200	8.200	
32	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cánh	6.700	6.700	
33	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		9.300	9.300	
34	Đường Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		1.800	1.800	
35	Mặt tiền công viên thôn Xuân An 1 phía Nam QL1A	Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1		5.900	5.900	
36	Mặt Tiền Chợ Lầu	Các con đường xung quanh chợ Lầu		11.700	11.700	
37	Đường Ngõ Gia Tự	Cả con đường		10.900	10.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	8.200	8.200	
39	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	4.500	4.500	
40	Đường Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1	6.700	6.700	
41	Đường Ngô Thời Nhậm	phía Đông công viên thôn Xuân An 1	Nhà Ông Tỉnh	5.900	5.900	
42	Đường Ngô Thời Nhậm	Nhà Ông Tỉnh	Ngô Quyền	5.000	5.000	
43	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	6.700	6.700	
44	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	4.500	4.500	
45	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		9.300	9.300	
46	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dấu	12.900	12.900	
47	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dấu	Giáp thôn Bình Hiếu	10.900	10.900	
48	Đường Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lanh	Huỳnh Thúc Kháng	2.000	2.000	
49	Đường Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	5.900	5.900	
50	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	4.500	4.500	
51	Đường Phạm Đoan	Cao Hành	Đên cuối đường	1.200	1.200	
52	Đường Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	3.400	3.400	
53	Đường Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	2.400	2.400	
54	Đường Thái Khang	Đặng Văn Lanh	Lý Thường Kiệt	1.800	1.800	
55	Đường Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	1.800	
56	Đường Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Đên cuối đường	2.400	2.400	
57	Đường Tôn Đản	Cả con đường		1.800	1.800	
58	Đường Trần Hưng Đạo	Cả con đường		12.100	12.100	
59	Đường Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phương)	1.800	1.800	
60	Đường Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phương)	Lê Thánh Tôn	1.400	1.400	
61	Đường Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		2.400	2.400	
62	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		3.000	3.000	
63	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		3.900	3.900	
64	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		4.500	4.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
65	Đường Võ Hữu	Cả con đường		10.900	10.900	
66	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		1.800	1.800	
67	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		1.200	1.200	
68	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp công Nhà thờ	3.600	3.600	
69	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liềm	1.000	1.000	
70	Đường số 22	Lý Thường Kiệt	Giáp Lê Hồng Phong	10.900	10.900	
71	Tuyến đường D3	Cả con đường		10.900	10.900	
72	Tuyến đường D9	Cả con đường		7.400	7.400	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Thôn Bình Đức	4.200	3.600	4.200	
		Đoạn qua thôn Bình Hiếu		2.800	2.400	2.800	
		Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	2.660	2.280	2.660	
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	3.220	2.760	3.220	
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	4.550	3.900	4.550	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	6.020	5.160	6.020	
		Khu trưng bày văn hóa Chăm	Giáp công mương thôn Hòa Thuận	2.660	2.280	2.660	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Nhà ông Xích Văn Xê	Nhà bà Qua Thị Yến Oanh	2.030	1.740	2.030	
4	Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam	Nhà ông Xích Văn Xê	Đại lý phân bón Tấn Sỹ	2.450	2.100	2.450	
		Lô A1	Lô A40	3.675	3.150	3.675	
		Lô B1	Lô B29	3.675	3.150	3.675	
		Lô D1	Lô D17	3.325	2.850	3.325	
		Lô C1	Lô C5	3.325	2.850	3.325	
		Lô E1	lô E8	3.325	2.850	3.325	
5	Ấu Dương Lân	Lô F1	Lô F13	2.695	2.310	2.695	
6	Ấu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	2.520	2.160	2.520	
7	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.520	2.160	2.520	
8	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	5.460	4.680	5.460	
9	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	1.330	1.140	1.330	
10	Chu Văn An	Cả con đường		3.220	2.760	3.220	
11	Đặng Văn Lân	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	1.080	1.260	
12	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		980	840	980	
13	Đồng Dậu	Cả con đường		1.260	1.080	1.260	
14	Đường 18/4	Cả con đường		8.470	7.260	8.470	
15	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	2.100	1.800	2.100	
16	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	8.470	7.260	8.470	
17	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		6.790	5.820	6.790	
18	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPH	Giếng thôn Xuân Quang	3.220	2.760	3.220	
19	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà Nghi Tuấn Linh	Cuối con đường	5.341	4.578	5.341	
20	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	2.520	2.160	2.520	
20	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên	Giáp đường Huỳnh Thị Khá	2.100	1.800	2.100	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
21	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Trường mẫu giáo Hương Dương (cũ)	Đến cuối đường	700	600	700	
22	Đường Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		7.630	6.540	7.630	
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		8.470	7.260	8.470	
24	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		700	600	700	
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (N2)	Cả con đường		6.790	5.820	6.790	
26	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	7.630	6.540	7.630	
27	Đường Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	1.680	1.440	1.680	
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
29	Đường Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	1.680	1.440	1.680	
30	Đường Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	4.690	4.020	4.690	
31	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	5.740	4.920	5.740	
32	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	4.690	4.020	4.690	
33	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		6.510	5.580	6.510	
34	Đường Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		1.260	1.080	1.260	
35	Mặt tiền công viên thôn Xuân An 1 phía Nam QL1A	Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1		4.130	3.540	4.130	
36	Mặt Tiền Chợ Lầu	Các con đường xung quanh chợ Lầu		8.190	7.020	8.190	
37	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		7.630	6.540	7.630	
38	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	5.740	4.920	5.740	
39	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	3.150	2.700	3.150	
40	Đường Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1	4.690	4.020	4.690	
41	Đường Ngô Thời Nhậm	phía Đông công viên thôn Xuân An 1	Nhà Ông Tinh	4.130	3.540	4.130	
42	Đường Ngô Thời Nhậm	Nhà Ông Tinh	Ngô Quyền	3.500	3.000	3.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cánh	4.690	4.020	4.690	
44	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cánh	Sông Lũy	3.150	2.700	3.150	
45	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Cả con đường		6.510	5.580	6.510	
46	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	9.030	7.740	9.030	
47	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp thôn Bình Hiếu	7.630	6.540	7.630	
48	Đường Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lanh	Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.200	1.400	
49	Đường Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cánh	4.130	3.540	4.130	
50	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cánh (miếu Xuân An)	3.150	2.700	3.150	
51	Đường Phạm Đoan	Cao Hành	Đến cuối đường	840	720	840	
52	Đường Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	2.380	2.040	2.380	
53	Đường Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	1.680	1.440	1.680	
54	Đường Thái Khang	Đặng Văn Lanh	Lý Thường Kiệt	1.260	1.080	1.260	
55	Đường Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cánh	1.260	1.080	1.260	
56	Đường Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Đến cuối đường	1.680	1.440	1.680	
57	Đường Tôn Dân	Cả con đường		1.260	1.080	1.260	
58	Đường Trần Hưng Đạo	Cả con đường		8.470	7.260	8.470	
59	Đường Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phụng)	1.260	1.080	1.260	
60	Đường Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phụng)	Lê Thánh Tôn	980	840	980	
61	Đường Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		1.680	1.440	1.680	
62	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		2.100	1.800	2.100	
63	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.730	2.340	2.730	
64	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		3.150	2.700	3.150	
65	Đường Võ Hữu	Cả con đường		7.630	6.540	7.630	
66	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		1.260	1.080	1.260	
67	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		840	720	840	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
68	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp cổng Nhà thờ	2.520	2.160	2.520	
69	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liềm	700	600	700	
70	Đường số 22	Lý Thường Kiệt	Giáp Lê Hồng Phong	7.630	6.540	7.630	
71	Tuyến đường D3	Cả con đường		7.630	6.540	7.630	
72	Tuyến đường D9	Cả con đường		5.180	4.440	5.180	

PHỤ LỤC 67:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	155,00	170,00	
- Vị trí 2	101,00	110,00	
- Vị trí 3	70,00	70,00	
- Vị trí 4	55,00	55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	180,00	200,00	
- Vị trí 2	120,00	120,00	
- Vị trí 3	85,00	85,00	
- Vị trí 4	65,00	65,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	41,00	
- Vị trí 2	19,19	20,00	
- Vị trí 3	11,32	12,00	
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	155,00	170,00	
- Vị trí 2	101,00	110,00	
- Vị trí 3	70,00	70,00	
- Vị trí 4	55,00	55,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1.900,00	2.500,00	
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.350,00	1.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		800,00	1.000,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.120,00	960,00	1.120,00	
		Các đoạn còn lại của xã		700,00	600,00	700,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

PHỤ LỤC 68:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	95,00	140,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	95,00	
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	45,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	130,00	145,00	
	85,00		
- Vị trí 2	65,00	100,00	
	90,00		
- Vị trí 3	65,00	75,00	
	50,00		
- Vị trí 4	50,00	55,00	
	37,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	42,00	
	28,54		
- Vị trí 2	19,19	20,00	
	14,43		
- Vị trí 3	11,32	12,00	
	9,35		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	95,00	140,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	95,00	
	55,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	55,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	45,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

		Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Bắc Bình	Hết phần đất Công tránh Ga Sông Mao	3.500	3.650	
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền - Bình An	5.400	5.600	
		Đoạn từ Ngã ba Phan Điền - Bình An	Đến hết Cùm Công nghiệp Hải Ninh	4.400	4.550	
		Đoạn còn lại	Hết trường THCS Bình An	1.700	1.750	
		THCS Bình An	Khu tái định cư An Bình	1.000	1.050	
		Đoạn đường còn lại		550	580	
2	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Trạm y tế	Công thôn An Hòa	860	900	
		Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	1.500	1.550	
3	Đường Trưng Nữ Vương	Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	440	460	
		Trần Phú	Giáp Phù Đồng	1.500	1.550	
4	Đường Lê Lợi	Phù Đồng	Giáp đường dân sinh	1.200	1.250	
		Phan Bội Châu	Lý tự Trọng	1.500	1.550	
5	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lý tự Trọng	1.500	1.550	
6	Đường Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	900	950	
7	Đường Hùng Vương	Trần Phú	Nguyễn Trãi	1.200	1.250	
8	Đường Phan Châu Trinh	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.800	1.900	
9	Đường Phó Chợ Mới	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.800	1.900	
10	Đường Trần Phú	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
11	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	800	830	
12	Đường Hoàng Diệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
13	Đường Nguyễn Trãi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
			Trần Hưng Đạo	1.500	1.550	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.000	2.100	
15	Đường Phan Bội Châu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.500	1.550	
16	Đường Nguyễn Tri Phương	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	900	930	
18	Đường Quang Trung	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	900	930	
20	Đường Hoàng Hoa Thám	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
21	Đường Lê Hồng Phong	Thống Nhất	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	1.200	1.250	
22	Đường Tự Trọng	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.800	1.900	
23	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	800	830	
24	Đường Phó Chợ Cũ	Thống Nhất	đến nhà ông Vòng Lý	1.000	1.050	
25	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	1.200	1.250	
26	Đường Phù Đổng	Nguyễn Thái Học	Phù Đổng	1.000	1.050	
27	Đường Hẻm Ngô Quyền	Thống Nhất	Ngô Quyền	1.000	1.050	
28	Đường Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học	800	830	
29	Đường Hẻm Võ Thị Sáu	Chu Văn An	Giáp đường Công An 1	1.000	1.050	
30	Đường Hẻm Chu Văn An	Nhà bà Phạm Thị Ngay	Nhà ông Chí Cẩm Ôn	800	830	
31	Đường Công An 1	Toàn tuyến		900	930	
32	Đường Công An 2	Toàn tuyến		900	930	
33	Đường vào trường THCS Hải Ninh	Toàn tuyến		1.000	1.050	
34	Đường đi nghĩa địa	Chu Văn An	Trường THCS Hải Ninh	1.000	1.050	
		Chu Văn An	Đất Tủ Khỳ Xau	800	830	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
35	Các tuyến đường còn lại $\leq 4m$			500	520	
36	Các tuyến đường còn lại $> 4m$ đến $\leq 6m$			700	730	
37	Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng)	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		2.260	2.350	
38	Khu Quy hoạch Dự án 773	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		875	900	
39	Khu tái định cư C1	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		520	550	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Bắc Bình	Hết phần đất Công tránh Ga Sông Mao	2.555	2.190	2.555	
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền - Bình An	3.920	3.360	3.920	
		Đoạn từ Ngã ba Phan Điền - Bình An	Đến hết Cùm Công nghiệp Hải Ninh	3.185	2.730	3.185	
		Đoạn còn lại	Hết trường THCS Bình An	1.225	1.050	1.225	
		THCS Bình An	Khu tái định cư An Bình	735	630	735	
		Đoạn đường còn lại		406	348	406	
2	Đường nhựa huyện lộ $> 6m$	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	630	540	630	
		Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	1.085	930	1.085	
		Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	322	276	322	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	Đường Trung Nữ Vương	Trần Phú	Giáp Phù Đồng	1.085	930	1.085	
4	Đường Lê Lợi	Phù Đồng	Giáp đường dân sinh	875	750	875	
5	Đường Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Lý tự Trọng	1.085	930	1.085	
6	Đường Ngô Quyền	Trần Phú	Lý tự Trọng	1.085	930	1.085	
7	Đường Hùng Vương	Lý Tự Trọng	giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	665	570	665	
8	Đường Phan Châu Trinh	Trần Phú	Nguyễn Trãi	875	750	875	
9	Đường Phố Chợ Mới	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.330	1.140	1.330	
10	Đường Trần Phú	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.330	1.140	1.330	
11	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
12	Đường Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	581	498	581	
13	Đường Nguyễn Trãi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
15	Đường Phan Bội Châu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.085	930	1.085	
16	Đường Nguyễn Tri Phương	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.470	1.260	1.470	
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.085	930	1.085	
18	Đường Quang Trung	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1	651	558	651	
20	Đường Hoàng Hoa Thám	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
21	Đường Lê Hồng Phong	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	651	558	651	
22	Đường Tự Trọng	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
				1.330	1.140	1.330	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
23	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Hưng Đạo	Giáp Mường Ma Ó cấp 1 đến nhà ông Vòng Lý	581	498	581	
24	Đường Phó Chợ Cũ	Thống Nhất	Nguyễn Thái Học - Ngõ Quyền	735	630	735	
25	Đường Đình Bộ Lĩnh	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học	875	750	875	
26	Đường Phù Đồng	Nguyễn Thái Học	Phù Đồng	735	630	735	
27	Đường Hẻm Ngõ Quyền	Thống Nhất	Ngõ Quyền	735	630	735	
28	Đường Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học	581	498	581	
29	Đường Hẻm Võ Thị Sáu	Chu Văn An	Giáp đường Công An 1	735	630	735	
30	Đường Hẻm Chu Văn An	Nhà bà Phạm Thị Ngay	Nhà ông Chí Cẩm Ôn	581	498	581	
31	Đường Công An 1	Toàn tuyến		651	558	651	
32	Đường Công An 2	Toàn tuyến		651	558	651	
33	Đường vào trường THCS Hải Ninh	Toàn tuyến		735	630	735	
34	Đường đi nghĩa địa	Toàn tuyến		735	630	735	
35	Các tuyến đường còn lại ≤ 4m	Chu Văn An	Trường THCS Hải Ninh	735	630	735	
36	Các tuyến đường còn lại > 4m đến ≤ 6m	Chu Văn An	Đất Tù Khỳ Xau	581	498	581	
37	Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng)			364	312	364	
38	Khu Quy hoạch Dự án 773			511	438	511	
39	Khu tái định cư C1	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1.645	1.410	1.645	
		Tất cả các lô trong khu quy hoạch		630	540	630	
		Tất cả các lô trong khu quy hoạch		385	330	385	

PHỤ LỤC 69:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	80,00	90,00	
- Vị trí 2	55,00	65,00	
- Vị trí 3	40,00	50,00	
- Vị trí 4	30,00	40,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	85,00	100,00	
- Vị trí 2	65,00	80,00	
- Vị trí 3	50,00	65,00	
- Vị trí 4	37,00	45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	28,54	30,00	
- Vị trí 2	14,43	15,00	
- Vị trí 3	9,35	10,00	
- Vị trí 4		6,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	80,00	90,00	
- Vị trí 2	55,00	65,00	
- Vị trí 3	40,00	50,00	
- Vị trí 4	30,00	40,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28B	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư Phan Sơn	590,00	700,00	
		Đoạn còn lại của xã		280,00	300,00	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Hải Ninh	Ngã ba Dốc đá	460,00	460,00	
3	Khu tái định cư C2	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		250,00	250,00	
		Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B			1.000,00	
4	Khu tái định cư Phan Sơn	Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B			750,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28B	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư Phan Sơn	490,00	420,00	490,00	
		Đoạn còn lại của xã		210,00	180,00	210,00	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Hải Ninh	Ngã ba Dốc đá	322,00	276,00	322,00	
3	Khu tái định cư C2	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		175,00	150,00	175,00	
4	Khu tái định cư Phan Sơn	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B		700,00	600,00	700,00	
		Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B		525,00	450,00	525,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

PHỤ LỤC 70:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	95,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	75,00	
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	55,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	40,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	130,00	130,00	
	85,00		
- Vị trí 2	90,00	90,00	
	65,00		
- Vị trí 3	65,00	65,00	
	50,00		
- Vị trí 4	50,00	50,00	
	37,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	41,00	
	28,54		
- Vị trí 2	19,19	20,00	
	14,43		
- Vị trí 3	11,32	12,00	
	9,35		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	95,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	75,00	
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	55,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	40,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²		
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Ghi chú
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Km 1.666	Km 1.669	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành
		Km 1.669	Cầu ông Đồng	Giá đất đề xuất
		Xã Lương Sơn	Trạm thu phí	
		Trạm thu phí	Cầu ông Đồng	
2	Quốc lộ 28B	Ngã hai Đường bộ đội cũ	Giáp cầu vượt	
3	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	
		Đường sắt	Hầm chui Tú Sơn	
		Hầm chui Tú Sơn	Giáp ranh Thôn Tiến Đạt	
		Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt	
4	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi Thôn Tiến Đạt	
		Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân	+ 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²		
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Ghi chú
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Km 1.666	Km 1.669	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Km 1.669	Cầu ông Đồng	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Xã Lương Sơn	Trạm thu phí	1.050	900	1.050	
		Trạm thu phí	Cầu ông Đồng	1.400	1.200	1.400	
2	Quốc lộ 28B	Ngã hai Đường bộ đội cũ	Giáp cầu vượt	1.925	1.650	1.925	
3	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	735	630	735	
		Đường sắt	Hầm chui Tú Sơn	840	720	840	
		Hầm chui Tú Sơn	Giáp ranh Thôn Tiến Đạt	490	420	490	
		Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt	385	330	385	
4	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi Thôn Tiến Đạt	700	600	700	
		Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân	+ 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa	385	330	385	

PHỤ LỤC 71:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	80,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	
	55,00		
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	180,00	180,00	
	85,00		
- Vị trí 2	120,00	120,00	
	65,00		
- Vị trí 3	85,00	85,00	
	50,00		
- Vị trí 4	65,00	65,00	
	37,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	56,58	57,00	
	28,54		
- Vị trí 2	28,37	29,00	
	14,43		
- Vị trí 3	13,61	14,00	
	9,35		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	80,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	
	55,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28B	Cầu Vượt	Đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	1.400	2.400	
2	Khu tái định cư C5	Đoạn còn lại của xã		700	1.400	
3	Đường Lê Lợi (Các đường QH tái định cư)	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1.200	1.200	
4	Đường Ngô Quyền (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		4.600	4.600	
5	Khu Tái định cư S11	Toàn bộ con đường		4.600	4.600	
6	Khu Tái định cư QL1A	Tuyến số 02		2.400	3.500	
		Các tuyến còn lại		1.600	2.200	
		Tuyến D1(Cả Con Đường)		9.400	9.400	
		Tuyến N1(kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2,N3,N4 và N5(Cả con đường)		8.400	8.400	
		Tuyến D2 (Cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)		8.900	8.900	
7	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		2.900	2.900	
8	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		10.800	10.800	
9	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		7.600	7.600	
10	Đường Nguyễn Tấn Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	5.100	5.100	
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	12.700	12.700	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	7.400	7.400	
		Các đoạn đường còn lại		2.400	2.400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	5.200	5.200	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	2.900	2.900	
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	9.400	10.500	
		Tuyến N1	Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	6.500	7.500	
		Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	Cầu vượt đường sắt	3.000	4.000	
13	Đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		3.600	3.600	
14	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1.900	1.900	
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	2.200	2.200	
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	4.100	4.100	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	3.100	3.100	
		Các đoạn còn lại		1.000	1.000	
16	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	2.400	2.400	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	600	600	
17	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	2.400	2.400	
		Tuyến N1	Đường sắt	1.200	1.200	
18	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		2.400	2.400	
19	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		3.700	3.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ con đường		3.700	3.700	
21	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	900	900	
21	Khu dân cư Bắc Sơn	Đoạn còn lại		500	500	
		Các tuyến đường Quy Hoạch		2.000	2.000	
22	Đường dẫn vào Cầu Sóng Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		2.000	2.000	
23	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	2.900	2.900	
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tình	1.500	1.500	
		Các tuyến còn lại		1.000	1.000	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²		
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Sông Bình	126
2	Cụm công nghiệp Sông Bình	130

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28B	Cầu Vượt	Đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	1.680	1.440	1.680	
		Đoạn còn lại của xã		980	840	980	
2	Khu tái định cư C5	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		840	720	840	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	Đường Lê Lợi (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		3.220	2.760	3.220	
4	Đường Ngô Quyền (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		3.220	2.760	3.220	
5	Khu Tái định cư S11	Tuyến số 02		2.450	2.100	2.450	
		Các tuyến còn lại		1.540	1.320	1.540	
6	Khu Tái định cư QL1A	Tuyến D1(Cả Con Đường)		6.580	5.640	6.580	
		Tuyến N1(kê cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2,N3,N4 và N5(Cả con đường)		5.880	5.040	5.880	
7	Các đường QH sân bóng	Tuyến D2 (Cả con đường, kê cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)		6.230	5.340	6.230	
8	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		2.030	1.740	2.030	
9	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		7.560	6.480	7.560	
		Toàn bộ con đường		5.320	4.560	5.320	
10	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	3.570	3.060	3.570	
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	8.890	7.620	8.890	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	5.180	4.440	5.180	
		Các đoạn đường còn lại		1.680	1.440	1.680	
11	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	3.640	3.120	3.640	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	2.030	1.740	2.030	
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	7.350	6.300	7.350	
		Tuyến N1	Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	5.250	4.500	5.250	
		Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	Cầu vượt đường sắt	2.800	2.400	2.800	
13	Đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		2.520	2.160	2.520	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1.330	1.140	1.330	
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ($\geq 4m$))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông lũy	1.540	1.320	1.540	
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	2.870	2.460	2.870	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	2.170	1.860	2.170	
		Các đoạn còn lại		700	600	700	
16	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	1.680	1.440	1.680	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	420	360	420	
17	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	1.680	1.440	1.680	
		Tuyến N1	Đường sắt	840	720	840	
18	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		1.680	1.440	1.680	
19	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		2.590	2.220	2.590	
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ con đường		2.590	2.220	2.590	
21	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	630	540	630	
		Đoạn còn lại		350	300	350	
21	Khu dân cư Bắc Sơn	Các tuyến đường Quy Hoạch		1.400	1.200	1.400	
22	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		1.400	1.200	1.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
23	Các tuyến Sời đồ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	2.030	1.740	2.030	
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tình	1.050	900	1.050	
		Các tuyến còn lại		700	600	700	

PHỤ LỤC 72:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	95,00	110,00	
- Vị trí 2	75,00	85,00	
- Vị trí 3	55,00	65,00	
- Vị trí 4	40,00	45,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	130,00	150,00	
- Vị trí 2	90,00	105,00	
- Vị trí 3	65,00	75,00	
- Vị trí 4	50,00	60,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	40,00	
- Vị trí 2	19,19	20,00	
- Vị trí 3	11,32	12,00	
- Vị trí 4		10,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	95,00	110,00	
- Vị trí 2	75,00	85,00	
- Vị trí 3	55,00	65,00	
- Vị trí 4	40,00	45,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 716	Tuyến đường 716 (2,7 km)		2.700,00	2.700,00	
		Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	2.700,00	2.700,00	
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	6.500,00	6.500,00	
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	5.600,00	5.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.900,00	2.900,00	
2	Tỉnh lộ 715	Ngã ba Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	3.100,00	3.100,00	
		Đoạn còn lại của xã		1.330,00	1.350,00	
		Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	550,00	650,00	
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	4.100,00	4.100,00	
		Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	2.500,00	2.500,00	
		Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	3.900,00	3.900,00	
		Đường 135 thôn Hồng Lâm		1.700,00	1.700,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 716	Tuyến đường 716 (2,7 km)		1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	3.920,00	3.360,00	3.920,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.030,00	1.740,00	2.030,00	
2	Tỉnh lộ 715	Ngã ba Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	2.170,00	1.860,00	2.170,00	
		Đoạn còn lại của xã		945,00	810,00	945,00	
		Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	455,00	390,00	455,00	
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	2.870,00	2.460,00	2.870,00	
		Ngã ba đại Liệt sĩ	Hải sản cũ	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	2.730,00	2.340,00	2.730,00	
		Đường 135 thôn Hồng Lâm		1.190,00	1.020,00	1.190,00	

PHỤ LỤC 73:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	91,80 79,75	95,00	
+ Vị trí 2	57,60 52,16	65,00	
+ Vị trí 3	47,40 42,00	50,00	
+ Vị trí 4	37,92	38,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	114,75	115,00	
+ Vị trí 2	75,00	75,00	
+ Vị trí 3	61,20	62,00	
+ Vị trí 4	45,00	45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	35,682	35,682	
+ Vị trí 2	18,582	18,582	
+ Vị trí 3	7,182	7,182	
+ Vị trí 4		4,300	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	91,80	92,00	
+ Vị trí 2	57,60	60,00	
+ Vị trí 3	47,40	48,00	
+ Vị trí 4	37,92	38,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ ĐT 714	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã		700	760	

II. Giá Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ ĐT 714		Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã		532	456	532	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

PHỤ LỤC 74:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	91,80 79,75	105,00	
+ Vị trí 2	57,60 52,16	65,00	
+ Vị trí 3	47,40 42,00	51,00	
+ Vị trí 4	37,92	38,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	114,75	127,00	
+ Vị trí 2	75,00	82,00	
+ Vị trí 3	61,20	64,00	
+ Vị trí 4	45,00	48,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	35,682	35,682	
+ Vị trí 2	18,582	18,582	
+ Vị trí 3	7,182	7,182	
+ Vị trí 4		4,309	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	91,80	91,80	
+ Vị trí 2	57,60	57,60	
+ Vị trí 3	47,40	47,40	
+ Vị trí 4	37,92	37,92	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Cầu suối cát	Chân đồi Bằng Lăng	900	1.000	
		UBND xã Đa Mi (cũ)	Đường vào Thác 9 tầng	700	700	
		Các đoạn còn lại		600	600	
2	Tỉnh lộ 714	Đường ĐT 714 La Dạ (toàn bộ)		700	700	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		xã)				
3	Đường Buôn Tàu Mỹ	Quốc lộ 55	Thác 9 tầng	600	600	
4	Đường thôn Đa Tro đi La Dày	Quốc lộ 55	Cầu 624	600	600	
5	Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho	Quốc lộ 55	Xã Đồng Kho	600	600	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Cầu suối cát	Chân đồi Bằng Lăng	700	600	700	
		UBND xã Đa Mí (cũ)	Đường vào Thác 9 tầng	490	420	490	
		Các đoạn còn lại		600	420	360	
2	Tỉnh lộ 714	Đường ĐT 714 La Dạ (toàn bộ xã)		700	490	420	
3	Đường Buôn Tàu Mỹ	Quốc lộ 55	Thác 9 tầng	420	360	420	
4	Đường thôn Đa Tro đi La Dày	Quốc lộ 55	Cầu 624	420	360	420	
5	Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho	Quốc lộ 55	Xã Đồng Kho	420	360	420	

PHỤ LỤC 75:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	112,50	120,00	
	108,00		
	91,80		
	79,75		
+ Vị trí 2	81,95	90,00	
	89,10		
	57,60		
	52,16		
+ Vị trí 3	66,12	67,00	
	65,36		
	47,40		
	42,00		
+ Vị trí 4	50,10	51,00	
	37,92		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	138,60	139,00	
	114,75		
+ Vị trí 2	97,02	105,00	
	75,00		
+ Vị trí 3	64,80	75,00	
	61,20		
+ Vị trí 4	51,84	53,00	
	45,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	42,750	42,750	
	35,682		
+ Vị trí 2	23,598	23,598	
	18,582		
+ Vị trí 3	8,550	8,550	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	7,182		
+ Vị trí 4		5,130	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	112,50	113,00	
	91,80		
+ Vị trí 2	81,95	82,00	
	57,60		
+ Vị trí 3	66,12	67,00	
	47,40		
+ Vị trí 4	50,10	51,00	
	37,92		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Cầu Bạc Lở	3.100	3.100	
		Cầu Bạc Lở	Giáp Cầu Sông Quao	1.300	1.320	
		Cầu Sông Quao	Cầu Lăng	800	800	
		Cầu Lăng	Km 32	1.100	1.100	
		Km 32	Giáp xã Sơn Điền	300	300	
2	Tỉnh lộ ĐT 714	Ngã 3 Km 21	Trạm Kiểm soát lâm sản	2.500	2.500	
		Giáp Trạm Kiểm soát lâm sản	Giáp xã Đông Giang	1.100	1.100	
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn	1.200	1.200	
4	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Giáp Chùa Phước Điền		1.400	
		Chùa Phước Điền	Cầu Phú Sơn	1.000	1.000	
5	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao	Giáp xã Hàm Thuận	Cầu Phú Sơn		800	
		Cầu Phú Sơn	Cầu Trắng		1.000	

		Cầu Trắng	Giáp nhà ông Huỳnh Văn Châu		950	
6	Đường Hàm Phú - Thuận Minh	Ngã 3 bảy Phụng	Cây xăng Phú Điền		1.400	
		Cây xăng Phú Điền	Giáp xã Hàm Thuận		1.000	
7	Tỉnh lộ 711	Km 31 Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn.	900	900	
8	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		300	300	
9	Đường dọc kênh liên huyện	QL28	Xã Hồng Sơn		1.000	

II. Giá thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Cầu Bạc Lờ	2.170	1.860	2.170
		Cầu Bạc Lờ	Giáp Cầu Sông Quao	924	792	924
		Cầu Sông Quao	Cầu Lăng	560	480	560
		Cầu Lăng	Km 32	770	660	770
		Km 32	Giáp xã Sơn Điền	210	180	210
2	Tỉnh lộ ĐT 714	Ngã 3 Km 21	Trạm Kiểm soát lâm sản	1.750	1.500	1.750
		Giáp Trạm Kiểm soát lâm sản	giáp xã Đông Giang	770	660	770
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn	840	720	840
4	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Giáp Chùa Phước Điền	980	840	980
		Chùa Phước Điền	Cầu Phú Sơn	700	600	700

5	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao	Giáp xã Hàm Thuận	Cầu Phú Sơn	560	480	560	
		Cầu Phú Sơn	Cầu Trắng	700	600	700	
		Cầu Trắng	Giáp nhà ông Huỳnh Văn Châu	665	570	665	
6	Đường Hàm Phú - Thuận Minh	Ngã 3 bảy Phụng	Cây xăng Phú Điền	980	840	980	
		Cây xăng Phú Điền	Giáp xã Hàm Thuận	700	600	700	
7	Tỉnh lộ 711	Km 31 Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn.	630	540	630	
8	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		210	180	210	
9	Đường dọc kênh liên huyện	QL28	Xã Hồng Sơn	700	600	700	

PHỤ LỤC 76:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	222,20	230,00	
	210,10		
	92,00		
	80,00		
+ Vị trí 2	119,00	148,00	
	144,20		
	58,00		
	52,20		
+ Vị trí 3	104,00	106,00	
	92,95		
	47,50		
	42,00		
+ Vị trí 4	83,20	84,00	
	38,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	246,00	270,00	
	115,00		
+ Vị trí 2	175,00	197,00	
	75,00		
+ Vị trí 3	119,00	124,00	
	61,50		
+ Vị trí 4	85,00	90,00	
	45,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,902	61,902	
	35,682		
+ Vị trí 2	34,200	34,200	
	18,582		
+ Vị trí 3	12,312	12,312	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	7,182		
+ Vị trí 4		74,000	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	92,00		
+ Vị trí 2	119,00	121,00	
	58,00		
+ Vị trí 3	104,00	104,00	
	47,50		
+ Vị trí 4	83,20	84,00	
	38,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp phường Hàm Thắng	Xãng dầu Dương Đông	3.000	3.000	
		Xãng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	3.400	3.400	
		Quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp Xã Hồng Sơn	1.900	1.930	
2	Các tuyến đường giao thông	Đường Sa Ra - Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức (cũ)		1.700	1.700	
3	Đường Hàm Đức - Nà Bồi	Tuyến đường Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp thôn Nà Bồi	1.100	1.100	
4	Đường ĐT 715	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp phường Mũi Né (ĐT 715)	900	900	
5	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Tuyến đường từ đường SaRa Tầm Hưng	Giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	800	800	
6	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường SaRa - Tầm Hưng	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5)	Đường SaRa Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức))	500	500	
7	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Đường sắt	Giáp cây xăng Hiền Hương	2.000	2.000	
8	Đường Ma Lâm -	Cây xăng Hiền	Cầu Bình	1.500	1.500	

	Thuận Minh:	Hương	Thuận			
9	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Bình Thuận	Ngã ba Lăng	1.000	1.000	
10	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba thôn 1 (Thuận Minh)	Giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc	1.500	1.500	
11	Đường Thuận Minh - Hàm Chính	Cây xăng Hiền Hương	Giáp thôn Trùng Liêm, xã Hàm Liêm	1.500	1.500	
12	Đường tổ 10, thôn 2	Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm)		1.000	1.000	
13	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba Lăng, thôn Ku Kê	Giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc	700	700	
14	Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê	Toàn tuyến		500	500	
15	Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	7.500	7.500	
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	10.100	10.100	
		Phía Bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	7.500	7.500	
		Trại giống lúa Ma Lâm	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	4.700	4.700	
16	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	3.500	3.500	
		Ngã ba vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	2.700	2.700	
		Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	Giáp xã Hàm Đức cũ	2.200	2.200	
17	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	4.400	4.400	
18	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	3.000	3.000	
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	2.400	2.400	
19	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 28	Giáp ngã bảy	5.000	5.000	
		Phần còn lại		2.500	2.500	
20	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh - đường Quang Trung			3.500		3.500
21	Tuyến số 6 - đường Trần Phú			5.000		5.000
22	Tuyến số 9 - đường Nguyễn Hội			8.000		8.000
23	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa			7.000		7.000
24	Tuyến số 10 cổng chợ chính Ma Lâm			9.000		9.000
25	Tuyến đường	Toàn tuyến		5.900	5.900	5.900

	N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)					
26	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			8.600		8.600
27	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh			7.000		7.000
28	Tuyến số 23 - đường Từ Văn Tư và tuyến 24 - đường Kim Đồng			3.000		3.000
29	Phan Bội Châu	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	3.600	3.600	
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	Hết tuyến đường Phan Bội Châu	3.000	3.000	
30	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư			2.800		2.800
31	Các con đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh			3.500		3.500
32	Tuyến số 3 - đường Nguyễn Du			3.800		3.800
33	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4\text{m}$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2\text{m}$			1.800		1.800
34	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	2.500	2.500	
		Giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	Giáp cầu sông Cái, thôn Tầm Hưng	2.000	2.000	
35	Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	Cầu Ré	2.800	2.800	
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Phú	1.700	1.700	
		Ngã tư Lương Văn Năm	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.500	1.500	
36	Khu tái định cư phục vụ cao tốc	Tuyến số 1	Toàn tuyến	5.200	5.200	
		Tuyến số 2	Toàn tuyến	3.400	3.400	
37	Khu dân cư Kè Sông Cái	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến	8.100	8.100	
		Tuyến nội bộ	Toàn tuyến	6.400	6.400	
		Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến	2.500	2.500	
		Võ Thị Sáu	Toàn tuyến	2.000	2.000	
		Hồ Quang Cảnh	Toàn tuyến	3.500	3.500	
		Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến	1.700	1.700	
38	Tuyến đường gom dân sinh khu phố Lâm Hòa	Toàn tuyến			2.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp phường Hàm Thắng	Xăng dầu Dương Đông	2.100	1.800	2.100	
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyền	2.380	2.040	2.380	
		Quán cơm Ngọc Tuyền	Giáp Xã Hồng Sơn	1.351	1.158	1.351	
2	Các tuyến đường giao thông	Đường Sa Ra - Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức (cũ)		1.190	1.020	1.190	
3	Đường Hàm Đức - Nà Bồi	Tuyến đường Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp thôn Nà Bồi	770	660	770	
4	Đường ĐT 715	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp phường Mũi Né (ĐT 715)	630	540	630	
5	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Tuyến đường từ đường SaRa Tầm Hưng	Giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	560	480	560	
6	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường SaRa - Tầm Hưng	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5)	Đường SaRa Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức))	350	300	350	
7	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Đường sắt	Giáp cây xăng Hiền Hương	1.400	1.200	1.400	
8	Đường Ma Lâm - Thuận Minh:	Cây xăng Hiền Hương	Cầu Bình Thuận	1.050	900	1.050	
9	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Bình Thuận	Ngã ba Lăng	700	600	700	
10	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba thôn 1 (Thuận Minh)	Giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc	1.050	900	1.050	

11	Đường Thuận Minh - Hàm Chính	Cây xăng Hiền Hương	Giáp thôn Trùng Liêm, xã Hàm Liêm	1.050	900	1.050
12	Đường tổ 10, thôn 2	Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm)		700	600	700
13	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba Lãng, thôn Ku Kê	Giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc	490	420	490
14	Đường đi khu dân cư Đốc Da, thôn Ku Kê	Toàn tuyến		350	300	350
15	Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	5.250	4.500	5.250
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	7.070	6.060	7.070
		Phía Bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	5.250	4.500	5.250
		Trại giống lúa Ma Lâm	Giáp xã Hàm Hàm Thuận Bắc	3.290	2.820	3.290
16	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	2.450	2.100	2.450
		Ngã ba vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tán (chợ Tầm Hưng)	1.890	1.620	1.890
		Cầu 3 Tán (chợ Tầm Hưng)	Giáp xã Hàm Đức cũ	1.540	1.320	1.540
17	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	3.080	2.640	3.080
18	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	2.100	1.800	2.100
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	1.680	1.440	1.680
19	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 28	Giáp ngã bảy	3.500	3.000	3.500
		Phản còn lại		1.750	1.500	1.750
20	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh - đường Quang Trung			2.450	2.100	2.450
21	Tuyến số 6 - đường Trần Phú			3.500	3.000	3.500
22	Tuyến số 9 - đường Nguyễn Hội			5.600	4.800	5.600
23	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa			4.900	4.200	4.900

24	Tuyến số 10 công chợ chính Ma Lâm			6.300	5.400	6.300	
25	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		4.130	3.540	4.130	
26	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			6.020	5.160	6.020	
27	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh			4.900	4.200	4.900	
28	Tuyến số 23 - đường Từ Văn Tư và tuyến 24 - đường Kim Đồng			2.100	1.800	2.100	
29	Phan Bội Châu	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Anh	2.520	2.160	2.520	
			Hết tuyến đường Phan Bội Châu	2.100	1.800	2.100	
30	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư			1.960	1.680	1.960	
31	Các con đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh			2.450	2.100	2.450	
32	Tuyến số 3 - đường Nguyễn Du			2.660	2.280	2.660	
33	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2m$			1.260	1.080	1.260	
34	Đường Nà Bôi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp công khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bôi	1.750	1.500	1.750	
			Giáp công khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bôi	1.400	1.200	1.400	
		Quốc lộ 28	Cầu Ré	1.960	1.680	1.960	
35	Lương Văn Năm	Cầu Ré	Giáp xã Hàm Phú	1.190	1.020	1.190	
			Giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.050	900	1.050	
		Ngã tư Lương Văn Năm	Toàn tuyến	3.640	3.120	3.640	
36	Khu tái định cư phục vụ cao tốc	Tuyến số 1	Toàn tuyến	2.380	2.040	2.380	
		Tuyến số 2	Toàn tuyến	5.670	4.860	5.670	
37	Khu dân cư Kè Sông Cái	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến	4.480	3.840	4.480	
		Tuyến nội bộ	Toàn tuyến	1.750	1.500	1.750	
		Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến	1.400	1.200	1.400	

		Hồ Quang Cảnh		Toàn tuyển	2.450	2.100	2.450	
		Bùi Thị Xuân		Toàn tuyển	1.190	1.020	1.190	
38	Tuyến đường gom dân sinh khu phố Lâm Hòa:	Toàn tuyển			1.400	1.200	1.400	

PHỤ LỤC 77:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	210,10		
	91,80		
	79,75		
+ Vị trí 2	119,00	145,00	
	144,20		
	57,60		
	52,16		
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
	92,95		
	47,40		
	42,00		
+ Vị trí 4	83,16	84,00	
	37,92		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	245,70	246,00	
	114,75		
+ Vị trí 2	174,60	175,00	
	75,00		
+ Vị trí 3	118,30	119,00	
	61,20		
+ Vị trí 4	84,24	85,00	
	45,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
	35,68		
+ Vị trí 2	34,20	34,20	
	18,58		
+ Vị trí 3	12,31	12,31	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	7,18		
+ Vị trí 4		7,400	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	91,80		
+ Vị trí 2	119,00	119,00	
	57,60		
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
	47,40		
+ Vị trí 4	83,16	84,00	
	37,92		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Ngã ba Hồng Lâm	2.200	2.200	
		Ngã ba Hồng Lâm	Ngã Ba Gộp (+200)	2.700	2.700	
		Ngã Ba Gộp (+200)	Giáp ranh xã Hồng Liêm (cũ)	1.900	1.900	
		Ngã Ba Gộp	Hết chợ Bàu Sen	1.800	1.800	
		Các đoạn còn lại của xã		1.500	1.500	
2	Tỉnh lộ 711	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		1.200	1.547	
		Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)		1.100	1.100	
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		700	700	
4	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		700	700	
5	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		750	750	
6	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		1.000	1.000	
7	Đường thôn	Điểm đầu giáp	Điểm cuối giáp	900	900	

	Liên An	đường sắt Bắc - Nam	ranh xã Hàm Thuận Bắc			
8	Đường dọc kênh Liên huyện	Điểm đầu giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	Điểm cuối giáp ranh xã Sông Lũy		900	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Ngã ba Hồng Lâm	1.540	1.320	1.540
		Ngã ba Hồng Lâm	Ngã Ba Gộp (+200)	1.890	1.620	1.890
		Ngã Ba Gộp (+200)	Giáp ranh xã Hồng Liêm (cũ)	1.330	1.140	1.330
		Ngã Ba Gộp	Hết chợ Bàu Sen	1.260	1.080	1.260
		Các đoạn còn lại của xã		1.050	900	1.050
2	Tỉnh lộ 711	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		1.083	928	1.083
		Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)		770	660	770
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		490	420	490
4	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		490	420	490
5	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		525	450	525
6	Tuyến đường vào rừng đầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		700	600	700

7	Đường thôn Liêm An	Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam	Điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	630	540	630	
8	Đường dọc kênh Liên huyện	Điểm đầu giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	Điểm cuối giáp ranh xã Sông Lũy	630	540	630	

PHỤ LỤC 78:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	210,10		
+ Vị trí 2	119,00	145,00	
	144,20		
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
	92,95		
+ Vị trí 4	83,16	84,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	245,70	246,00	
+ Vị trí 2	174,60	175,00	
+ Vị trí 3	118,30	119,00	
+ Vị trí 4	84,24	85,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
+ Vị trí 2	34,20	34,20	
+ Vị trí 3	12,31	12,31	
+ Vị trí 4		7,40	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
+ Vị trí 2	119,00	119,00	
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
+ Vị trí 4	83,16	84,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường	Giá đất trong bảng giá đất	Giá đất đề xuất	Ghi chú

				hiện hành		
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28	Giáp công khu công nghiệp	Ngã ba công chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	11.700	11.700	
		Ngã ba công chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	Giáp cầu số 6 Quốc lộ 28	6.400	6.400	
		Cầu số 6	Cầu 14 (xã Hàm Thuận)	3.500	3.500	
2	Khu Tái định cư Hàm Liêm					
2.1	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã ba đường vào cầu Suối Cát	5.900	5.900	
2.2	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		5.100	5.100	
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		4.100	4.100	
2.3	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		3.500	3.500	
3	Đường Xoài Quỳ	Quốc lộ 28	Cầu Xoài Quỳ	2.700	2.700	
4	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã ba Quốc lộ 28	Đường vào Gò Ông Vạn	5.300	5.300	
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		7.200	7.200	
5	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2	Ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền	3.100	3.100	
		Ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4)	Giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)	3.500	3.500	
6	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		3.800	3.800	
7	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		3.500	3.500	
8	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	Điểm đầu nhà máy đường	Giáp phường Bình Thuận	1.500	1.500	
9	Đường bê tông	Thôn Thuận Điền	Ngã tư Tân Nông		1.500	
10	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.500	
11	Đường nhựa	Ngã ba thôn Bình	Ngã ba tiếp		1.500	

		An	giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp			
12	Đường bê tông	Ngã ba thôn Bình An	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.500	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28	Giáp công khu công nghiệp	Ngã ba công chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	8.190	7.020	8.190	
		Ngã ba công chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	Giáp cầu số 6 Quốc lộ 28	4.480	3.840	4.480	
		Cầu số 6	Cầu 14 (xã Hàm Thuận)	2.450	2.100	2.450	
2	Khu Tái định cư Hàm Liêm						
2.1	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã ba đường vào cầu Suối Cát	4.130	3.540	4.130	
2.2	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		3.570	3.060	3.570	
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		2.870	2.460	2.870	
2.3	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		2.450	2.100	2.450	
3	Đường Xoài Quỳ	Quốc lộ 28	Cầu Xoài Quỳ	1.890	1.620	1.890	
4	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã ba Quốc lộ 28	Đường vào Gò Ông Vạn	3.710	3.180	3.710	
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		5.040	4.320	5.040	

5	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2	Ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền		2.170	1.860	2.170
		Ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4)	Giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)		2.450	2.100	2.450
6	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư			2.660	2.280	2.660
7	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư			2.450	2.100	2.450
8	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	Điểm đầu nhà máy đường	Giáp phường Bình Thuận		1.050	900	1.050
9	Đường bê tông	Thôn Thuận Điền	Ngã tư Tân Nông		1.050	900	1.050
10	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.050	900	1.050
11	Đường nhựa	Ngã ba thôn Bình An	Ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.050	900	1.050
12	Đường bê tông	Ngã ba thôn Bình An	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.050	900	1.050

PHỤ LỤC 79:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYỀN QUANG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
	243,00		
- Vị trí 2	251,00	275,00	
	155,00		
- Vị trí 3	154,00	170,00	
	108,00		
- Vị trí 4	122,00	135,00	
	77,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
	314,00		
- Vị trí 2	270,00	300,00	
	188,00		
- Vị trí 3	248,00	275,00	
	129,00		
- Vị trí 4	131,00	145,00	
	97,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	61,90	62,00	
- Vị trí 2	49,60	50,00	
- Vị trí 3	24,80	25,00	
- Vị trí 4		12,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
	243,00		
- Vị trí 2	251,00	275,00	
	155,00		
- Vị trí 3	154,00	170,00	
	108,00		
- Vị trí 4	122,00	135,00	
	77,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			Từ	Đến			
1		Quốc lộ 1A	Giáp xã Hàm Mỹ	Cống thoát nước bông Bà Sáu đến Giáp xã Tiên Lợi	10.000	10.000	
2		Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận	Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Công thoát nước bông Bà Sáu	5.800	6.000	
3		Ấu Cơ	Quốc lộ 1A	Cống Mương Cái	5.500	5.500	
4		Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang	Cống Mương Cái	Hết ranh giới Công thôn VH Phú Phong	3.750	4.700	
5		Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiên Hiệp - Tiên Thạnh)	Cống thôn VH Phú Phong	Giáp xã Hàm Kiệm	3.000	3.000	
6		Đường Lò Tin (đường liên thôn Tiên Hiệp - Tiên Thạnh)	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	7.500	7.500	
7		Đường Sư Vạn Hạnh	Giáp Phường Tiên Thành	vòng xoay phía Nam	14.600	14.600	
8		Đường nội bộ Khu dân cư Tiên Thạnh	Trần Quý Cáp	Ấu Cơ	6.600	6.600	
9		Khu dân cư Biên Phòng xã Tiên Thành	Trần Quý Cáp	Xoài Khòm	6.600	6.600	
10		Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận đến cầu Đức	(cả tuyến)		9.100	9.100	
					8.000	8.000	
					7.400	7.400	
					2.250	2.250	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến				
11	Đường từ Cổng thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mương Mán mới	Đường vào chùa Bình Sơn kéo dài	Tỉnh lộ Ngã Hai Hàm Mỹ đi Mương Mán		2.000	2.000	
12	Đường ĐT 719B	Quốc lộ 1A	ĐT 719			4.200	
13	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	ĐT 719B			4.200	
14	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác), xã Hàm Kiệm, Hàm Mỹ	Cả tuyến				2.500	
15	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01					12.400	
16	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02					9.200	
17	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06					9.400	
18	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07					11.400	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Hàm Kiệm I	1.440
2	Cụm công nghiệp Hàm Kiệm II	1.440

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp xã Hàm Mỹ	Cống thoát nước bông Bà Sáu đến Giáp xã Tiến Lợi	7.000	6.000	7.000	
		Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Cổng thoát nước bông Bà Sáu	4.200	3.600	4.200	
2	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận	Quốc lộ 1A	Cống Mường Cái	3.850	3.300	3.850	
		Cống Mường Cái	Hết ranh giới Cổng thôn VH Phú Phong	3.290	2.820	3.290	
3	Ấu Cơ	Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Hàm Kiệm	2.100	1.800	2.100	
4	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	5.250	4.500	5.250	
		Giáp Phường Tiến Thành	vòng xoay phía Nam	10.220	8.760	10.220	
5	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Ấu Cơ	4.620	3.960	4.620	
6	Đường Lò Tin (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Xoài Khòm	4.620	3.960	4.620	
7	Đường Sư Vạn Hạnh			6.370	5.460	6.370	
8	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh			5.600	4.800	5.600	
9	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Thành			5.180	4.440	5.180	
10	Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận đến cầu Đúc	(cả tuyến)		1.575	1.350	1.575	
11	Đường từ Cổng thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mường Mán mới	Đường vào chùa Bình Sơn kéo dài	Tỉnh lộ Ngã Hai Hàm Mỹ đi Mường Mán	1.400	1.200	1.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
12	Đường ĐT 719B	Quốc lộ 1A	ĐT 719	2.940	2.520	2.940	
13	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	ĐT 719B	2.940	2.520	2.940	
14	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác), xã Hàm Kiệm, Hàm Mỹ	Cả tuyến		1.750	1.500	1.750	
15	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01			8.680	7.440	8.680	
16	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02			6.440	5.520	6.440	
17	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06			6.580	5.640	6.580	
18	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07			7.980	6.840	7.980	

PHỤ LỤC 80:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	148,00	148,00	
	143,00		
	114,00		
	111,00		
+ Vị trí 2	104,00	108,00	
	108,00		
	76,00		
	81,00		
+ Vị trí 3	79,00	79,00	
	72,00		
	55,00		
	52,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	49,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	176,00	176,00	
	144,00		
+ Vị trí 2	158,00	158,00	
	111,00		
+ Vị trí 3	105,00	105,00	
	71,00		
+ Vị trí 4	73,00	73,00	
	49,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	47,00	47,00	
	30,90		
+ Vị trí 2	34,60	34,60	
	17,40		
+ Vị trí 3	14,70	14,70	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	8,80		
+ Vị trí 4		8,82	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	148,00	148,00	
	114,00		
+ Vị trí 2	104,00	104,00	
	76,00		
+ Vị trí 3	79,00	79,00	
	55,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	49,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 718	Giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	1.300	1.300	
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	1.230	1.230	
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp thôn Hàm Cấn 2	1.050	1.100	
		Giáp thôn Dân Cường	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	710	710	
		Ranh nhà bà Đà	Trạm bảo vệ rừng Hàm Cấn (Trạm 5)	430	450	
		Giáp trạm 5	Cuối thôn Hàm Cấn 1	640	640	
2	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)	Giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam	Giáp cầu Nà Cam	1.000	1.000	
		Giáp cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	1.050	1.050	
		Nhà máy nước Ba Bàu	Ngã 3 cây Cầy	580	723	
3	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A	Ngã 3 cây Cầy	Cuối làng thôn Hàm Cấn 3	430	430	
		Toàn địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn			390	

	đi Mỹ Thạnh)	Mỹ Thạnh 2				
4	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn	Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm	Thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	710	800	
		Đoạn cầu Bà Liễu	Cổng thôn Ba Bàu	820	820	
		Đường thôn Dân Hòa	Thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	700	850	
		Đường đi hồ sông Móng			390	
		Từ đường 135 (ngã 4 thôn Hàm Cần 2)	Ngã 3 Cây Cầy		500	
		Các tuyến đường trong KDC Lò To			700	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²				
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 718	Giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	910	780	910
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	861	738	861
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp thôn Hàm Cản 2	770	660	770
		Giáp thôn Dân Cường	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	497	426	497
		Ranh nhà bà Đà	Trạm bảo vệ rừng Hàm Cản (Trạm 5)	315	270	315
2	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)	Giáp trạm 5	Cuối thôn Hàm Cản 1	448	384	448
		Giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam	Giáp cầu Nà Cam	700	600	700
		Giáp cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	735	630	735
		Nhà máy nước Ba Bàu	Ngã 3 cây Cầy	506,1	433,8	506,1
3	Đường liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)	Ngã 3 cây Cầy	Cuối làng thôn Hàm Cản 3	301	258	301
		Toàn địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, thôn Mỹ Thạnh 2		390	273	234
4	Đường nhựa liên thôn xã;	Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm	Thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	560	480	560
		Đoạn cầu Bà Liễu	Cổng thôn Ba Bàu	574	492	574

	đường nội bộ các khu dân cư nông thôn	Đường thôn Dân Hòa	Thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh	595	510	595	
		Đường đi hồ sông Móng		273	234	273	
		Từ đường 135 (ngã 4 thôn Hàm Cẩn 2)	Ngã 3 Cây Cậy	350	300	350	
		Các tuyến đường trong KDC Lò To		420	490	420	

PHỤ LỤC 81:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIỆM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	243,00	262,00	
	220,00		
+ Vị trí 2	155,00	170,00	
	151,00		
+ Vị trí 3	108,00	136,00	
	92,00		
+ Vị trí 4	77,00	77,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	314,00	330,00	
+ Vị trí 2	188,00	200,00	
+ Vị trí 3	129,00	150,00	
+ Vị trí 4	97,00	97,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
+ Vị trí 2	49,60	49,60	
+ Vị trí 3	24,80	24,80	
+ Vị trí 4		14,88	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	243,00	243,00	
+ Vị trí 2	155,00	155,00	
+ Vị trí 3	108,00	108,00	
+ Vị trí 4	77,00	77,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				đất hiện hành		
1	Quốc lộ 1A	Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp cây xăng Km 17	3.100	3.100	
		Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp ranh giới xã Tuyên Quang	3.900	4.050	
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp ranh giới xã Hàm Thuận Nam	2.450	2.750	
2	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	3.000	3.000	
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Tuyên Quang	2.350	2.350	
3	Tỉnh lộ 718	Ngã ba chùa Phở Đà	Hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán	2.700	2.850	
		Trường Trung học cơ sở Mương Mán	Giáp xã Hàm Thạnh	1.700	1.700	
		Ngã ba chùa Phở Đà	Giáp phường Bình Thuận	1.450	1.500	
4	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh			710	710	
5	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới			1.950	2050	
6	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm			1.230	1.230	
7	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới			2.000	2.000	
8	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh	Quốc lộ 1A	Cổng bà Phu	1.710	1.710	
		Cổng bà Phu	Đường sắt	1.300	1.300	
		Đường sắt	Trạm kiểm lâm Nà Cam	970	970	
9	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	Vòng xoay giáp đường ĐT 719B		2.500	
10	Đường Hòn Dò	Toàn tuyến			1.300	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
		Từ	Đến		
1	Quốc lộ 1A	Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp cây xăng Km 17	2.170	2.170
		Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp ranh giới xã Tuyên Quang	2.835	2.835
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp ranh giới xã Hàm Thuận Nam	1.925	1.925
2	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	2.100	2.100
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Tuyên Quang	1.645	1.645
3	Tỉnh lộ 718	Ngã ba chùa Phổ Đà	Hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán	1.995	1.995
		Trường Trung học cơ sở Mương Mán	Giáp xã Hàm Thạnh	1.190	1.190
		Ngã ba chùa Phổ Đà	Giáp phường Bình Thuận	1.050	1.050
4	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệt đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh			497	497
5	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới			1.435	1.435
6	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệt			861	861
7	Đường từ công thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới			1.400	1.400
8	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh	Quốc lộ 1A	Cổng bà Phu	1.197	1.197
		Cổng bà Phu	Đường sắt	910	910
		Đường sắt	Trạm kiểm lâm Nà Cam	679	679

9	Đường Hàm Kiệm - Tiền Thành	Quốc lộ 1A	Vòng xoay giáp đường ĐT 719B	1.337	1.146	1.337	
10	Đường Hòn Dồ	Toàn tuyến		1.225	1.050	1.225	

3. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến				
1	Khu công nghiệp Hàm Kiệm I			1.176			
2	Khu công nghiệp Hàm Kiệm II			1.176			

PHỤ LỤC 82:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	243,00	316,00	
	220,00		
	148,00		
	143,00		
+ Vị trí 2	155,00	165,00	
	151,00		
	104,00		
	108,00		
+ Vị trí 3	108,00	140,00	
	92,00		
	79,00		
	72,00		
+ Vị trí 4	77,00	92,00	
	69,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	314,00	344,00	
	176,00		
+ Vị trí 2	188,00	203,00	
	158,00		
+ Vị trí 3	129,00	155,00	
	105,00		
+ Vị trí 4	80,00	100,00	
	73,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
	47,00		
+ Vị trí 2	49,60	49,60	
	34,60		
+ Vị trí 3	24,80	24,80	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	14,70		
+ Vị trí 4		14,88	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	243,00	274,00	
	148,00		
+ Vị trí 2	155,00	176,00	
	104,00		
+ Vị trí 3	108,00	168,00	
	79,00		
+ Vị trí 4	77,00	105,00	
	69,00		
5. Đất làm muối			
+ Vị trí 1	140,00	190,00	
+ Vị trí 2	99,00	99,00	
+ Vị trí 3	66,00	66,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 712	Ngã ba cua 3 sào	Hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	1.910	1.910	
		Ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.750	1.750	
		Ngã ba cua 3 sào	Giáp xã Hàm Thuận Nam	1.150	1.150	
2	Tỉnh lộ 719	Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Giáp cầu Quang	1.970	1.970	
		Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	1.600	1.600	
		Sân bóng đá Thanh Trà	Giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến	1.170	1.170	

		Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Đất ông Nguyễn Tấn Tiến	2.300	2.300	
		Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	3.700	3.700	
		Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	Giáp phường Tiến Thành	4.200	4.200	
		Các đoạn còn lại của xã			1.520	
		Ngã tư Thạnh Mỹ	Đường Hòn Lan - Tân Hải	2.500	2.500	
3	Đường Hòn Lan - Tân Hải	Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành			3.700	
		Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	Ngã tư Thạnh Mỹ - Hòn Lan	3.500	3.500	
4	Đường Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719	Giáp xã Hàm Thuận Nam	Giáp đất nhà ông Học (đốc cưa)	1.300	1.300	
		Giáp đất nhà ông Học (đốc cưa)	Ranh giới đất chùa Thuận Phú	2.300	2.300	
		Ranh giới đất chùa Thuận Phú	Giáp đường ĐT 719	2.650	2.650	
5	Đường vào đội 7 xã Thuận Quý (cũ) nay là xã Tân Thành	Ngã 3 bưu điện	Vào sâu 500m		2.300	
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 500m		1.300	
		Điểm cuối đoạn 2	Hết đường		700	
6	Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành				1.100	
7	Đường từ Ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen	Từ Ngã tư Thạnh Mỹ	Vào sâu 500m		2.300	
		Điểm cuối đoạn 1	Bàu Sen		1.700	
8	Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn	Từ tượng đài (giáp ĐT 719)	Vào sâu 200m		2.500	
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 300m		1.910	

		Điểm cuối đoạn 2	Ngã tư Trung Sơn		2.500	
9	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712	Vòng xoay ĐT 712	Cầu thứ nhất		900	
		Cầu thứ nhất	Đoạn còn lại		430	
10	Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)				1.200	
11	Đường ĐT 719B	Giáp phường Tiến Thành	Nút giao đường ĐT 719		4.200	
12	Đường Hòn Dò	Toàn tuyến			1.200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 712	Ngã ba cua 3 sào	Hết ranh giới trụ sở Ủy ban dân xã Tân Thành	1.337	1.146	1.337
		Ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.225	1.050	1.225
		Ngã ba cua 3 sào	Giáp xã Hàm Thuận Nam	805	690	805
2	Tỉnh lộ 719	Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Giáp cầu Quang	1.379	1.182	1.379
		Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	1.120	960	1.120
		Sân bóng đá Thanh Trà	Giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến	819	702	819
		Cách 100 m từ ngã tư Thanh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Đất ông Nguyễn Tấn Tiến	1.610	1.380	1.610
		Cách 100 m từ ngã tư Thanh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thê Giới Xanh)	2.590	2.220	2.590
		Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thê Giới Xanh)	Giáp phường Tiến Thành	2.940	2.520	2.940

		Các đoạn còn lại của xã		1.064	912	1.064
		Ngã tư Thạnh Mỹ	Đường Hòn Lan - Tân Hải	1.750	1.500	1.750
3	Đường Hòn Lan - Tân Hải	Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	2.590	2.220	2.590
4	Đường Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719	Giáp xã Hàm Thuận Nam	Ngã tư Thạnh Mỹ - Hòn Lan	2.450	2.100	2.450
		Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	910	780	910
		Ranh giới đất chùa Thuận Phú	Ranh giới đất chùa Thuận Phú	1.610	1.380	1.610
		Giáp đường ĐT 719	Giáp đường ĐT 719	1.855	1.590	1.855
5	Đường vào đội 7 xã Thuận Quý (cũ) nay là xã Tân Thành	Ngã 3 bưư điện	Vào sâu 500m	1.610	1.380	1.610
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 500m	910	780	910
		Điểm cuối đoạn 2	Hết đường	490	420	490
6	Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành			770	660	770
7	Đường từ Ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen	Từ Ngã tư Thạnh Mỹ	Vào sâu 500m	1.610	1.380	1.610
		Điểm cuối đoạn 1	Bàu Sen	1.190	1.020	1.190
8	Đường từ Tượng đài đèn ngã tư Trung Sơn	Từ tượng đài (giáp ĐT 719)	Vào sâu 200m	1.750	1.500	1.750
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 300m	1.337	1.146	1.337
		Điểm cuối đoạn 2	Ngã tư Trung Sơn	1.750	1.500	1.750
9	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712	Vòng xoay ĐT 712	Cầu thứ nhất	630	540	630
		Cầu thứ nhất	Đoạn còn lại	301	258	301

10	Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)		840	720	840	
11	Đường ĐT 719B	Giáp phường Tiến Thành	Nút giao đường ĐT 719	2.520	2.940	
12	Đường Hòn Dồ	Toàn tuyến	840	720	840	

PHỤ LỤC 83:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	243,00	243,00	
	220,00		
+ Vị trí 2	155,00	155,00	
	151,00		
+ Vị trí 3	108,00	108,00	
	92,00		
+ Vị trí 4	77,00	77,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	314,00	314,00	
+ Vị trí 2	188,00	188,00	
+ Vị trí 3	129,00	129,00	
+ Vị trí 4	97,00	97,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
+ Vị trí 2	49,60	49,60	
+ Vị trí 3	24,80	24,80	
+ Vị trí 4		12,40	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	243,00	243,00	
+ Vị trí 2	155,00	155,00	
+ Vị trí 3	108,00	108,00	
+ Vị trí 4	77,00	77,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				hành		
1	Quốc lộ 1 A	Giáp thôn Nam Tân	Hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	3.400	3.400	
		Giáp Trường Tiểu học Hàm Minh 2	giáp xã Hàm Kiệm	2.450	2.450	
2	Đường liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)	Quốc lộ 1A	Cầu ông Sự	2.850	2.850	
		Cầu ông Sự	Ngã ba kinh tế Mũi Né	2.000	2.000	
		Ngã ba kinh tế Mũi Né	Giáp ranh khu bảo tồn	1.000	1.000	
3	Đường Hai Bà Trưng	Từ trần Hưng Đạo	Giáp cầu số 2	2.600	2.600	
		Từ cầu số 2 đến giáp	Khu du lịch Tà Cú cuối đường	2.000	2.000	
4	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Thuận Nam			3.700	3.800	
5	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		2.600	2.600	
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	2.500	2.500	
	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập	Toàn bộ tuyến đường		2.600	2.600	
6	Đường Quang Trung	Quốc lộ 1A vào 400m		2.700	2.700	
		Đoạn còn lại			2.500	
7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thành	2.200	2.530	
8	Nguyễn Văn Linh	Từ Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300m	6.400	6.400	
		Đoạn còn lại		5.100	5.100	
9	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Giáp cầu (Quán cây Dừa)	4.000	4.000	
		Từ cầu (Quán cây Dừa)	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	2.300	2.300	
10	Nguyễn Trãi	Từ Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Tân Lập	4.600	4.600	
		Các đoạn đường còn lại		2.900	2.900	
11	Trần Hưng Đạo	Từ giáp đường Quang Trung	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	5.000	5.000	
		Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	Bưu điện Thuận Nam	6.400	6.400	

		Bưu điện Thuận Nam	Cầu Ông Quý	7.400	7.400	
		Từ Cầu ông Quý	địa giới hành chính xã Tân Lập	5.000	5.000	
12	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$			1.300	1.300	
13	Đường Trần Phú (toàn tuyến)			5.600	5.600	
14	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 1A (Km 31)	Giáp xã Tân Lập	1.300	1.300	
15	Đường Lê Hồng Phong	Quốc lộ 1 A	Đường Lê Duẩn	1.300	1.300	
16	Đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	Cuối khu dân cư	3.700	3.700	
17	Đường Bùi Thị Xuân	Sau chợ Thuận Nam	Cuối khu dân cư	3.700	3.700	
18	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1A (ViettinBank)	Giáp Lê Duẩn	1.300	1.300	
19	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	1.300	1.300	
20	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	1.300	1.300	
21	Đường Tô Vĩnh Diện	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	1.300	1.300	
22	Đường Nguyễn Thị Định	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	1.300	1.300	
23	Đường Nguyễn Tri Phương	Vật liệu xây dựng Minh Hoà	Khu dân cư	1.300	1.300	
24	Đường Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	Khu dân cư	1.300	1.300	
25	Đường Lương Văn Năm	Nguyễn Minh Châu	Cầu Hiệp Tân	800	800	
26	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính Xã				2.500	
27	Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	cuối thôn Minh Hoà Km 1730		4.400	
28	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài)	Trung tâm dạy nghề	Giáp xã Tân Lập		1.300	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1 A	Giáp thôn Nam Tân	Hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	2.380	2.040	2.380
		Giáp Trường Tiểu học Hàm Minh 2	giáp xã Hàm Kiệm	1.715	1.470	1.715
2	Đường liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)	Quốc lộ 1A	Cầu ông Sự	1.995	1.710	1.995
		Cầu ông Sự	Ngã ba kinh tế Mũi Né	1.400	1.200	1.400
		Ngã ba kinh tế Mũi Né	Giáp ranh khu bảo tồn	700	600	700
3	Đường Hai Bà Trưng	Từ trần Hưng Đạo	Giáp cầu số 2	1.820	1.560	1.820
		Từ cầu số 2 đến giáp	Khu du lịch Tà Cú cuối đường	1.400	1.200	1.400
4	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Thuận Nam			2.660	2.280	2.660
5	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		1.820	1.820	1.560
	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	1.750	1.750	1.500
	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập	Toàn bộ tuyến đường		1.820	1.820	1.560
6	Đường Quang Trung	Quốc lộ 1A vào 400m		1.890	1.620	1.890
		Đoạn còn lại		1.750	1.500	1.750

7	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thành	1.771	1.518	1.771	
8	Nguyễn Văn Linh	Từ Quốc lộ 1A Đoạn còn lại	Cộng thêm 300m	4.480	3.840	4.480	
9		Nguyễn Văn Linh	Giáp cầu (Quán cây Dừa)	2.800	2.400	2.800	
	Nguyễn Văn Cừ	Từ cầu (Quán cây Dừa)	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	1.610	1.380	1.610	
10		Từ Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Tân Lập	3.220	2.760	3.220	
	Nguyễn Trãi	Các đoạn đường còn lại		2.030	1.740	2.030	
11		Từ giáp đường Quang Trung	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	3.500	3.000	3.500	
	Trần Hưng Đạo	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	Bưu điện Thuận Nam	4.480	3.840	4.480	
		Bưu điện Thuận Nam	Cầu Ông Quý	5.180	4.440	5.180	
		Từ Cầu ông Quý	địa giới hành chính xã Tân Lập	3.500	3.000	3.500	
12	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$			910	780	910	
13	Đường Trần Phú (toàn tuyến)			3.920	3.360	3.920	
14	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 1A (Km 31)	Giáp xã Tân Lập	910	780	910	
15	Đường Lê Hồng Phong	Quốc lộ 1 A	Đường Lê Duẩn	910	780	910	
16	Đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	Cuối khu dân cư	2.590	2.220	2.590	
17	Đường Bùi Thị	Sau chợ Thuận Nam	Cuối khu dân cư	2.590	2.220	2.590	

	Xuân							
18	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1A (VietinBank)	Giáp Lê Duẩn	910	780	910		
19	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	910	780	910		
20	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	910	780	910		
21	Đường Tô Vĩnh Diện	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	910	780	910		
22	Đường Nguyễn Thị Định	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	910	780	910		
23	Đường Nguyễn Tri Phương	Vật liệu xây dựng Minh Hoà	Khu dân cư	910	780	910		
24	Đường Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	Khu dân cư	910	780	910		
25	Đường Lương Văn Năm	Nguyễn Minh Châu	Cầu Hiệp Tân	560	480	560		
26	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính Xã			1.750	1.500	1.750		
27	Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	cuối thôn Minh Hoà Km 1730	3.080	2.640	3.080		
28	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài)	Trung tâm dạy nghề	Giáp xã Tân Lập	910	780	910		

PHỤ LỤC 84:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	148,00	153,00	
	143,00		
	113,00		
+ Vị trí 2	104,00	112,00	
	108,00		
	90,00		
+ Vị trí 3	79,00	85,00	
	72,00		
	80,00		
+ Vị trí 4	69,00	75,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	176,00	183,00	
	125,00		
+ Vị trí 2	158,00	165,00	
	100,00		
+ Vị trí 3	105,00	112,00	
	85,00		
+ Vị trí 4	73,00	79,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	47,000	47,000	
	35,738		
+ Vị trí 2	34,600	34,600	
	23,005		
+ Vị trí 3	14,700	14,700	
	13,693		
+ Vị trí 4		8,820	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	148,00	148,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	113,00		
+ Vị trí 2	104,00	104,00	
	90,00		
+ Vị trí 3	79,00	80,00	
	80,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Cầu Tà Mon	Cầu Sông Phan	1.500	1.500	
		Cầu Sông Phan	Giáp xã Hàm Thuận Nam	2.750	2.750	
2	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư	Quốc lộ 1A	Góc của nhà bà Lâm Thị Thanh	950	1.100	
		Góc của nhà bà Lâm Thị Thanh	Đường vào đập Tà Mon	950	950	
		Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước			800	
		Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến	Cả tuyến	2.500	2.500	
3	Quốc Lộ 55	Giáp cầu Sông Pha	Ngã tư thôn Tân Quang	470	470	
		Ngã tư thôn Tân Quang	Cầu vượt đường cao tốc	470	600	
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	1.700	1.700	
		Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	Giáp Quốc lộ 1A	1.800	1.800	

4	Đường số 14 đoạn đường nhựa	Giáp Quốc lộ 55	Hết đường nhựa (đường vào Trúc Lâm Chánh Thiện)		1.200	
	Đường trung tâm dạy nghề	Nghĩa trang thôn Lập Đức	Giáp xã Hàm Thuận Nam		1.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Cầu Tà Mon	Cầu Sông Phan	1.050	900	1.050	
		Cầu Sông Phan	Giáp xã Hàm Thuận Nam	1.925	1.650	1.925	
2	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư	Quốc lộ 1A	Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	770	660	770	
		Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	Đường vào đập Tà Mon	665	570	665	
		Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước		560	480	560	
		Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến	Cả tuyến	1.750	1.500	1.750	
3	Quốc Lộ 55	Giáp cầu Sông Pha	Ngã tư thôn Tân Quang	329	282	329	
		Ngã tư thôn Tân Quang	Cầu vượt đường cao tốc	420	360	420	
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	1.190	1.020	1.190	
		Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	Giáp Quốc lộ 1A	1.260	1.080	1.260	
4	Đường số 14 đoạn đường nhựa	Giáp Quốc lộ 55	Hết đường nhựa (đường vào Trúc Lâm Chánh Thiện)	840	720	840	
	Đường trung tâm dạy nghề	Nghĩa trang thôn Lập Đức	Giáp xã Hàm Thuận Nam	700	600	700	

PHỤ LỤC 85:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	120,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	160,00	180,00	
	125,00		
- Vị trí 2	119,00	135,00	
	100,00		
- Vị trí 3	93,00	105,00	
	85,00		
- Vị trí 4	78,00	90,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	44,08	45,00	
	35,74		
- Vị trí 2	26,32	27,00	
	23,01		
- Vị trí 3	15,30	16,00	
	13,70		
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	120,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

		Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	Cầu sông Giềng	1.000,00	1.100,00	
		Cầu Sông Giềng	Cầu Suối Le	2.000,00	2.200,00	
		Cầu Suối Le	Cầu sông Dinh	820,00	900,00	
		Cầu sông Dinh	UBND xã	3.700,00	4.050,00	
		UBND xã	cầu sông Hoay	2.000,00	2.200,00	
		cầu sông Hoay	Cổng Mười Bò (1758+800)	1.500,00	1.650,00	
		Cổng Mười Bò (1758+800)	Km 1758	1.800,00	1.950,00	
2	Đường Số 12 (Đường Grao cũ)	Km 1758	Giáp ranh xã Hàm Tân	800,00	880,00	
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Nọng Heo	1.100,00	1.200,00	
		Ngã ba Nọng Heo	Suối Nhĩ	380,00	720,00	
		Suối Nhĩ	Giáp KDC Suối Giềng	200,00	500,00	
		Đường nội bộ KDC Suối Giềng	Giáp Suối Giềng	370,00	700,00	
3	Khu dân cư tập trung Tân Đức	Hết KDC Suối Giềng	Giáp Suối Kiệt Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	210,00	530,00	
		Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12		1.100,00	1.200,00	
		Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12		880,00	970,00	
4	Đường Chu Văn An	Cả con đường		690,00	760,00	
5	Đường Đình Tiên Hoàng	Cả con đường		430,00	470,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.500,00	1.650,00	
7	DT 720 (Lê Duẩn)	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Đường Lê Quý Đôn	3.000,00	3.300,00	
8	DT 720 (Lê Duẩn)	Đường Lê Quý Đôn	Hết trường TH và THCS Tân Minh	1.200,00	1.300,00	
9	DT 720 (Lê Duẩn)	Hết trường TH và THCS Tân Minh	Giáp ranh xã Suối Kiết	1.000,00	1.100,00	
10	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Thái Tông	500,00	550,00	
11	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		600,00	660,00	
12	Đường Lý Thái Tổ	Đoạn đường nhựa		775,00	850,00	
13	Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Huệ	Cổng K2	1.100,00	1.200,00	
14	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Xuân Hương	1.700,00	1.850,00	
15	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại		690,00	760,00	
16	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		1.400,00	1.550,00	
17	Đường Nguyễn Thông	Nguyễn Huệ	Cổng 1	1.100,00	1.200,00	
18	Đường Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		790,00	870,00	
19	Đường Nguyễn Văn Linh	Cả con đường		1.100,00	1.200,00	
20	Đường Trần Thái Tông	Đoạn đường nhựa		600,00	660,00	
21	Đường Trần Phú	Cả con đường		1.100,00	1.200,00	
22	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			330,00	360,00	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2		
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tân Đức	215

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A		Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	Cầu sông Giềng	770,00	660,00	770,00	
			Cầu Sông Giềng	Cầu Suối Le	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
			Cầu Suối Le	Cầu sông Dinh	630,00	540,00	630,00	
			Cầu sông Dinh	UBND xã	2.835,00	2.430,00	2.835,00	
			UBND xã	cầu sông Hoay	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
			cầu sông Hoay	Cổng Mười Bò (1758+800)	1.155,00	990,00	1.155,00	
2	Đường Số 12 (Đường Grao cũ)		Cổng Mười Bò (1758+800)	Km 1758	1.365,00	1.170,00	1.365,00	
			Km 1758	Giáp ranh xã Hàm Tân	616,00	528,00	616,00	
			Quốc lộ 1A	Ngã ba Nọng Heo	840,00	720,00	840,00	
			Ngã ba Nọng Heo	Suối Nhĩ	504,00	432,00	504,00	
			Suối Nhĩ	Giáp KDC Suối Giềng	350,00	300,00	350,00	
			Đường nội bộ KDC Suối Giềng	Giáp Suối Giềng	490,00	420,00	490,00	
3	Khu dân cư tập trung Tân Đức		Hết KDC Suối Giềng	Giáp Suối Kiệt Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	371,00	318,00	371,00	
			Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12		840,00	720,00	840,00	
			Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12		679,00	582,00	679,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Đường Chu Văn An	Cả con đường		532,00	456,00	532,00	
5	Đường Đình Tiên Hoàng	Cả con đường		329,00	282,00	329,00	
6	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.155,00	990,00	1.155,00	
7	DT 720 (Lê Duẩn)	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Đường Lê Quý Đôn	2.310,00	1.980,00	2.310,00	
8	DT 720 (Lê Duẩn)	Đường Lê Quý Đôn	Hết trường TH và THCS Tân Minh	910,00	780,00	910,00	
9	DT 720 (Lê Duẩn)	Hết trường TH và THCS Tân Minh	Giáp ranh xã Suối Kiết	770,00	660,00	770,00	
10	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Thái Tông	385,00	330,00	385,00	
11	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		462,00	396,00	462,00	
12	Đường Lý Thái Tổ	Đoạn đường nhựa		595,00	510,00	595,00	
13	Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Huệ	Cổng K2	840,00	720,00	840,00	
14	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Xuân Hương	1.295,00	1.110,00	1.295,00	
15	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại		532,00	456,00	532,00	
16	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		1.085,00	930,00	1.085,00	
17	Đường Nguyễn Thông	Nguyễn Huệ	Cổng 1	840,00	720,00	840,00	
18	Đường Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		609,00	522,00	609,00	
19	Đường Nguyễn Văn Linh	Cả con đường		840,00	720,00	840,00	
20	Đường Trần Thái Tông	Đoạn đường nhựa		462,00	396,00	462,00	
21	Đường Trần Phú	Cả con đường		840,00	720,00	840,00	
22	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			252,00	216,00	252,00	

PHỤ LỤC 86:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
- Vị trí 2	105,00	120,00	
- Vị trí 3	83,00	95,00	
- Vị trí 4	72,00	80,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	160,00	180,00	
- Vị trí 2	119,00	135,00	
- Vị trí 3	93,00	105,00	
- Vị trí 4	78,00	90,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	44,08	45,00	
- Vị trí 2	26,32	27,00	
- Vị trí 3	15,30	16,00	
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
- Vị trí 2	105,00	120,00	
- Vị trí 3	83,00	95,00	
- Vị trí 4	72,00	80,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

		Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Đường vào mỏ đá Tân Hà	Trung tâm Bảo trợ xã hội	650,00	780,00	
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	1.000,00	1.200,00	
		Đường vào Làng dân tộc	Hết địa phận thôn Đông Thanh	570,00	680,00	
		Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	680,00	810,00	
		Trường THCS Tân Xuân	Hết nhà thờ Châu Thủy	1.200,00	1.400,00	
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp ranh phường Phước Hội	1.000,00	1.200,00	
		Cầu 1	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.700,00	2.000,00	
		Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	Quốc lộ 1A	1.800,00	2.150,00	
2	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường số 9	2.500,00	2.900,00	
		Đường số 9	Giáp đường CMT8	1.800,00	2.150,00	
		Giáp xã Tân Minh	Tỉnh xá Ngọc Hạnh	2.000,00	2.200,00	
		Tỉnh xá Ngọc Hạnh	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	5.000,00	5.500,00	
		Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	Hẻm 104 Hùng Vương	7.500,00	8.250,00	
		Hẻm 104 Hùng Vương	Quốc lộ 55	5.000,00	5.500,00	
		Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	3.200,00	3.500,00	
7	Đường Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	2.000,00	2.200,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	3.500,00	3.850,00	
9	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	4.400,00	4.850,00	
10	Đường CMT8	Đường 22/4	Đường Hà Huy Tập	3.500,00	3.850,00	
11	Đường CMT8	Đường Hà Huy Tập	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.100,00	2.300,00	
12	Đường CMT8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp ranh xã Tân Hà	1.200,00	1.300,00	
13	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			1.400,00	1.500,00	
14	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			1.200,00	1.300,00	
15	Các trục đường rộng □ 4 m đến < 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1.400,00	1.500,00	
16	Các trục đường rộng □ 4 m đến < 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m	Hết con đường	1.200,00	1.300,00	
17	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	1.000,00	1.100,00	
18	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1.300,00	1.400,00	
19	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100 m	750,00	820,00	
		Trên > 100 m	Đến lò gạch Ngọc Mai	580,00	630,00	
20	Đường Hai Bà trung	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
21	Đường Trương Định	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
22	Đường Phan Đình Phùng	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
26	Đường Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
27	Đường Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
28	Đường Bà Triệu	Cả con đường		830,00	910,00	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Cả con đường		2.500,00	2.750,00	
30	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Giáp Hùng Vương	Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	1.300,00	1.400,00	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	770,00	840,00	
		Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	Hết nhà ông Trần Thanh Nhàn	580,00	630,00	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	160

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Đường vào mỏ đá Tân Hà	Trung tâm Bảo trợ xã hội	546,00	468,00	546,00	
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	840,00	720,00	840,00	
		Đường vào Làng dân tộc	Hết địa phận thôn Đồng Thanh	476,00	408,00	476,00	
		Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	567,00	486,00	567,00	
		Trường THCS Tân Xuân	Hết nhà thờ Châu Thủy	980,00	840,00	980,00	
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp ranh phường Phước Hội	840,00	720,00	840,00	
		Cầu 1	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
2	Đường Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	Quốc lộ 1A	1.505,00	1.290,00	1.505,00	
		Quốc lộ 1A	Đường số 9	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
		Đường số 9	Giáp đường CMT8	1.505,00	1.290,00	1.505,00	
3	Đường Hùng Vương	Giáp xã Tân Minh	Tỉnh xá Ngọc Hạnh	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
4	Đường Hùng Vương	Tỉnh xá Ngọc Hạnh	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	3.850,00	3.300,00	3.850,00	
5	Đường Hùng Vương	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	Hẻm 104 Hùng Vương	5.775,00	4.950,00	5.775,00	
6	Đường Hùng Vương	Hẻm 104 Hùng Vương	Quốc lộ 55	3.850,00	3.300,00	3.850,00	
7	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	2.450,00	2.100,00	2.450,00	
		Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	1.540,00	1.320,00	1.540,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
8	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	2.695,00	2.310,00	2.695,00	
9	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	3.395,00	2.910,00	3.395,00	
10	Đường CMT8	Đường 22/4	Đường Hà Huy Tập	2.695,00	2.310,00	2.695,00	
11	Đường CMT8	Đường Hà Huy Tập	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
12	Đường CMT8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp ranh xã Tân Hà	910,00	780,00	910,00	
13	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			1.050,00	900,00	1.050,00	
14	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			910,00	780,00	910,00	
15	Các trục đường rộng □ 4 m đến < 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1.050,00	900,00	1.050,00	
16	Các trục đường rộng □ 4 m đến < 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m	Hết con đường	910,00	780,00	910,00	
17	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	770,00	660,00	770,00	
18	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	980,00	840,00	980,00	
19	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100 m	574,00	492,00	574,00	
20	Đường Hai Bà trung	Trên > 100 m	Đến lò gạch Ngọc Mai	441,00	378,00	441,00	
		CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
21	Đường Trương Định	Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
		CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
22	Đường Phan Đình Phùng	Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
		CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
23	Đường Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
26	Đường Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
27	Đường Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
28	Đường Bà Triệu	Cả con đường		637,00	546,00	637,00	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Cả con đường		1.925,00	1.650,00	1.925,00	
30	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Giáp Hùng Vương	Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	980,00	840,00	980,00	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	588,00	504,00	588,00	
		Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	Hết nhà ông Trần Thanh Nhân	441,00	378,00	441,00	

PHỤ LỤC 87:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	140,00	140,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	105,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	85,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	160,00	160,00	
	125,00		
- Vị trí 2	119,00	120,00	
	100,00		
- Vị trí 3	93,00	95,00	
	85,00		
- Vị trí 4	78,00	80,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	44,08	44,00	
	35,74		
- Vị trí 2	26,32	26,00	
	23,01		
- Vị trí 3	15,30	15,00	
	13,70		
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	140,00	140,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	105,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	85,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất	Ghi chú
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Giáp phường Lagi			Nhà thờ Phục Sinh	750,00	850,00	
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh			Ngã 3 Suối Sơn	900,00	1.140,00	
		Ngã 3 Suối Sơn			Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	450,00	600,00	
		Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ			Giáp cầu Cô Kiều	380,00	500,00	
		Giáp cầu Cô Kiều			Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	1.600,00	1.600,00	
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân			Cầu Du Đế	2.300,00	2.300,00	
		Cầu Du Đế			đường số 1 thôn Hàm Thắng	1.600,00	1.600,00	
		đường số 1 thôn Hàm Thắng			Cây xăng Petrolimex	900,00	1.000,00	
2	Đường số 9 thôn Gò Đồn	Cây xăng Petrolimex			Cầu Sông Chùa	1.000,00	1.140,00	
		Cầu Sông Chùa			Cầu Nước Mặn	950,00	1.000,00	
		Quốc lộ 55			Kênh chín đập Cô Kiều		1.140,00	
		Kênh chín đập Cô Kiều			giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng		915,00	
3	Đường số 21 thôn Thắng Hải	giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng			Hết đường nhựa		810,00	
		Quốc lộ 55			Suối Sâu		1.140,00	
		Suối Sâu			Đầu dốc đồi đất đỏ		915,00	
4	Đường số 9 thôn Hà Lãng	Đầu dốc đồi đất đỏ			hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải		810,00	
		Quốc lộ 55			Ngã ba đường Tân Cam		850,00	
		Ngã ba đường Tân Cam			Ngã ba đường Hà Đình Nam		700,00	
		Ngã ba đường Hà Đình Nam			Cuối đường nhựa Suối Bang		550,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	hết đường số 2		900,00	
		Quốc lộ 55	hết đường số 4		900,00	
6	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Quốc lộ 55	cách Quốc lộ 55 500m		600,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500 m đến 1000 m			500,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000 m			450,00	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1	215
2	Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 giai đoạn 1	215
3	Cụm công nghiệp Thăng Hải 1	215
4	Cụm công nghiệp Thăng Hải 2	215
5	Cụm công nghiệp Thăng Hải 3	215

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Giáp phường Lagi	Nhà thờ Phục Sinh	595,00	510,00	595,00	
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Sơn	798,00	684,00	798,00	
		Ngã 3 Suối Sơn	Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	420,00	360,00	420,00	
		Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Giáp cầu Cô Kiều	350,00	300,00	350,00	
		Giáp cầu Cô Kiều	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	1.120,00	960,00	1.120,00	
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Cầu Du Đế	đường số 1 thôn Hàm Thắng	1.120,00	960,00	1.120,00	
		đường số 1 thôn Hàm Thắng	Cây xăng Petrolimex	700,00	600,00	700,00	
2	Đường số 9 thôn Gò Đồn	Cây xăng Petrolimex	Cầu Sông Chùa	798,00	684,00	798,00	
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	700,00	600,00	700,00	
		Quốc lộ 55	Kênh chín đập Cô Kiều	798,00	684,00	798,00	
		Kênh chín đập Cô Kiều	giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	640,50	549,00	640,50	
3	Đường số 21 thôn Thắng Hải	giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường nhựa	567,00	486,00	567,00	
		Quốc lộ 55	Suối Sâu	798,00	684,00	798,00	
		Suối Sâu	Đầu dốc đồi đất đỏ	640,50	549,00	640,50	
		Đầu dốc đồi đất đỏ	hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải	567,00	486,00	567,00	
4	Đường số 9 thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	Ngã ba đường Tân Cam	595,00	510,00	595,00	
		Ngã ba đường Tân Cam	Ngã ba đường Hà Đình Nam	490,00	420,00	490,00	
		Ngã ba đường Hà Đình Nam	Cuối đường nhựa Suối Bang	385,00	330,00	385,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
5	Đường thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	hết đường số 2	630,00	540,00	630,00	
		Quốc lộ 55	hết đường số 4	630,00	540,00	630,00	
		Quốc lộ 55	cách Quốc lộ 55 500m	420,00	360,00	420,00	
6	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500 m đến 1000 m		350,00	300,00	350,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000 m		315,00	270,00	315,00	

PHỤ LỤC 88:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	240,00	240,00	
- Vị trí 2	190,00	190,00	
- Vị trí 3	145,00	145,00	
- Vị trí 4	100,00	100,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	300,00	300,00	
- Vị trí 2	203,00	203,00	
- Vị trí 3	160,00	160,00	
- Vị trí 4	130,00	130,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	60,26	60,26	
- Vị trí 2	32,40	32,40	
- Vị trí 3	12,64	12,64	
- Vị trí 4			
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	240,00	240,00	
- Vị trí 2	190,00	190,00	
- Vị trí 3	145,00	145,00	
- Vị trí 4	100,00	100,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Lê Thánh Tôn	Giáp đường tránh ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	Chùa Phước Linh	2.600,00	3.250,00	
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	5.300,00	6.600,00	
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1.900,00	2.350,00	
2	Đường Lý Thái Tổ	Giáp phường Lagi	Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	2.500,00	3.100,00	
		Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Mồm Đá Chim (thế kỷ 21)	5.200,00	6.500,00	
		Mồm Đá Chim	Giáp ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	2.500,00	3.100,00	
3	Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải)	Giáp ranh phường Lagi	Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)	3.400,00	4.250,00	
4	Khu tái định cư Ba Đặng	Đường nhựa		1.700,00	2.100,00	
		Đường đất		1.600,00	2.000,00	
5	Đường Trần Khánh Dư	Cả con đường		3.000,00	3.750,00	
6	Đường Mai Thúc Loan	ĐT 719	Hết trường THPT Nguyễn Trường Tộ	3.500,00	4.350,00	
7	Đường Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.700,00	3.350,00	
8	Đường Triệu Thị Trinh	Cả con đường		2.700,00	3.350,00	
9	Đường ĐT719 thuộc xã Tân Hải	Ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ	Đường vào chùa Phước Trí		2.000,00	
	Đường ven biển ĐT719	Tuyến chính			2.950,00	
10	đoạn Hòn Lan - Tân Hải	Tuyến nhánh			2.900,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²							
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú		
		Từ	Đến						
1	Đường Lê Thánh Tôn	Giáp đường tránh ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	Chùa Phước Linh	2.275,00	1.950,00	2.275,00			
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	4.620,00	3.960,00	4.620,00			
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1.645,00	1.410,00	1.645,00			
2	Đường Lý Thái Tổ	Giáp phường Lagi	Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	2.170,00	1.860,00	2.170,00			
		Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Môm Đá Chim (thế kỷ 21)	4.550,00	3.900,00	4.550,00			
		Môm Đá Chim	Giáp ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	2.170,00	1.860,00	2.170,00			
3	Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải)	Giáp ranh phường Lagi	Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)	2.975,00	2.550,00	2.975,00			
4	Khu tái định cư Ba Đăng	Đường nhựa		1.470,00	1.260,00	1.470,00			
		Đường đất		1.400,00	1.200,00	1.400,00			
5	Đường Trần Khánh Dư	Cả con đường		2.625,00	2.250,00	2.625,00			
6	Đường Mai Thúc Loan	ĐT 719	Hết trường THPT Nguyễn Trường Tộ	3.045,00	2.610,00	3.045,00			
7	Đường Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.345,00	2.010,00	2.345,00			
8	Đường Triệu Thị Trinh	Cả con đường		2.345,00	2.010,00	2.345,00			
9	Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải	Ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ	Đường vào chùa Phước Trí	1.400,00	1.200,00	1.400,00			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
10	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải	Tuyến chính		2.065,00	1.770,00	2.065,00	
		Tuyến nhánh		2.030,00	1.740,00	2.030,00	

PHỤ LỤC 89:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	68,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	60,00	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	50,00	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	28,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	78,00	
+ Vị trí 2	71,00	71,00	
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
+ Vị trí 4	41,00	41,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	68,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	47,00	
+ Vị trí 4	28,00	28,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				đất hiện hành		
1	Tỉnh lộ 717	ranh giới hành chính xã Bắc Ruộng	ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh	730	730	
		ngã ba đất ông Lê Ngọc Vinh	ngã ba đất ông Mai Đình Tạo	1.000	1.000	
		ngã ba đất ông Mai Đình Tạo	cầu Đỏ	765	765	
		cầu Đỏ	ranh đất ông Lê Văn Thùy	640	640	
		ranh đất ông Lê Văn Thùy	ngã ba Plao giáp ranh giới hành chính xã Nam Thành	810	810	
		ngã ba Plao xã Nam Thành	cầu Dạ Nga	470	470	
		cầu Dạ Nga	ranh giới hành chính xã Dạ Huoi 3	530	530	

PHỤ LỤC 90:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	86,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	60,00	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	50,00	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	31,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	100,00	
+ Vị trí 2	71,00	71,00	
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
+ Vị trí 4	41,00	43,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	69,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	51,00	
+ Vị trí 4	28,00	31,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				đất hiện hành		
1	Đường ĐT 717	giáp ranh giới xã Huy Khiêm(cũ) nay thuộc xã Đồng Kho(mới) thuộc Tờ bản đồ số 119, thửa số 97	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07	1.300	1300	
		đất ông Nguyễn Tổng Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172.	1.700	1700	
		đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171	Giáp cầu Sông Quận thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366.	1.800	1800	
		cầu Sông Quận thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 159	hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh thuộc Tờ bản đồ số 140, thửa số 01.	1.700	1700	
		đất ông Nguyễn Văn Cừ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 48	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phổ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 360.	2.200	2335	
		Đất ông Nguyễn Văn Phổ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 352	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 86.	2.600	2600	
		Đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84	Giáp cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158.	1.500	2106	
		Cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159	Giáp cầu Ông Hiền thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37.	1.000	1130	
		Cầu Ông Hiền thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23	Giáp ranh giới xã Nghị Đức thuộc Tờ bản đồ số 169 thửa số 465.	610	844	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 717	giáp ranh giới xã Huy Khiêm(cũ) nay thuộc xã Đồng Kho(mới) thuộc Tờ bản đồ số 119, thửa số 97	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07	910,7	780,6	910,7
		đất ông Nguyễn Tổng Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172.	1190	1020	1190
		đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171	Giáp cầu Sóng Quận thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366.	1260	1080	1260
		cầu Sóng Quận thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 159	hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh thuộc Tờ bản đồ số 140, thửa số 01.	1190	1020	1190
		đất ông Nguyễn Văn Cừ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 48	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 360.	1634,5	1401	1634,5
		Đất ông Nguyễn Văn Phở thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 352	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 86.	1820	1560	1820
		Đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84	Giáp cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158.	1474,2	1263,6	1474,2

		Cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159	Giáp cầu Ông Hiền thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37	791	678	791	
		Cầu Ông Hiền thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23	Giáp ranh giới xã Nghi Đức thuộc Tờ bản đồ số 169 thửa số 465.	590,8	506,4	590,8	

PHỤ LỤC 91:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	71,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	68,00	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	57,00	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	31,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	81,00	
+ Vị trí 2	71,00	71,00	
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
+ Vị trí 4	41,00	43,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	69,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	51,00	
+ Vị trí 4	28,00	31,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				đất hiện hành		
1	Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận(cũ) thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất bà Đào thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1.	1.000	1.000	
		Từ Đất bà Đào thuộc thửa 499, tờ số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất nhà bà Tánh thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3	1.300	1.430	
		Từ Đất nhà bà Tánh thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3	Giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4	1.000	1.100	
		Từ ranh giới xã thôn Đức Bình 4 thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1	Ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa 109 tờ số 2 thôn Đồng Kho 1	1.600	1.760	
		Từ Giáp ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1	Giáp cầu Tà Pao thuộc thửa số 682 tờ 6	1.700	1.870	
		Từ Cầu Tà Pao thuộc thửa số D tờ số 7	Giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5	3.100	3.100	
		Từ Đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể thuộc thửa số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	1.300	1.430	
		Từ Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	Giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	810	891	
		Từ Giáp ranh thôn Đồng Kho 5 thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3	Giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	510	561	
		Đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	Cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	530	583	

		Từ Giáp cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1	Hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 thuộc thửa số 130 tờ số 6	510	561	
2	Tỉnh lộ 717	Từ Chợ Tà Pao thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717 giáp QL55	Giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 182 tờ số 2	2.000	2.140	
		Từ Đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 181 tờ số 2	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho thuộc thửa số 338 tờ số 3	1.600	1.728	
		Từ Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 thuộc thửa số 337 tờ số 3	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm thuộc thửa số 01 tờ số 4	1.100	1.210	
		Giáp ranh giới xã Đồng Kho(cũ) thuộc thửa số 99 tờ số 11	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 142 tờ số 7	1.000	1.070	
		Đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 141 tờ 7	Giáp ranh đất Trường Tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 348 tờ 7	1.100	1.188	
		Đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 12 tờ 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 476 tờ 6	1.300	3.115	
		Đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 472 tờ 6	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 174 tờ 6	1.200	1.308	
		Đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 656 tờ 4	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 387 tờ 4	1.050	1.071	
		Đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 262 tờ 4	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng thuộc thửa số 223 tờ 2	1.000	1.030	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận(cũ) thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất bà Đào thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1.	700	600	700
		Từ Đất bà Đào thuộc thửa 499, tờ số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất nhà bà Tánh thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3	1.001	858	1.001
		Từ Đất nhà bà Tánh thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3	Giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4	770	660	770
		Từ ranh giới xã thôn Đức Bình 4 thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1	Ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa 109 tờ số 2 thôn Đồng Kho 1	1.232	1.056	1.232
		Từ Giáp ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1	Giáp cầu Tà Pao thuộc thửa số 682 tờ 6	1.309	1.122	1.309
		Từ Cầu Tà Pao thuộc thửa số D tờ số 7	Giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5	2.170	1.860	2.170
		Từ Đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề thuộc thửa	1.001	858	1.001

	Đồng Kho 5	số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5				
	Từ Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tê thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	Giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	624	535	624	
	Từ Giáp ranh thôn Đồng Kho 5 thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3	Giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	393	337	393	
	Đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	Cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	408	350	408	
	Từ Giáp cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1	Hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 thuộc thửa số 130 tờ số 6	393	337	393	
	Từ Chợ Tà Pao thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717 giáp QL55	Giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 182 tờ số 2	1.498	1.284	1.498	
	Từ Đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 181 tờ số 2	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho thuộc thửa số 338 tờ số 3	1.210	1.037	1.210	
	Từ Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 thuộc thửa số 337 tờ số 3	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm thuộc thửa số thửa 01 tờ 4	847	726	847	
	Giáp ranh giới xã Đồng Kho(cũ) thuộc thửa số 99 tờ số 11	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 142 tờ số 7	749	642	749	
2	Đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 141 tờ 7	Giáp ranh đất Trường Tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 348 tờ 7	832	713	832	

		Đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 12 từ 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 476 từ 6	910	780	910	
		Đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 472 từ 6	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 174 từ 6	916	785	916	
		Đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 656 từ 4	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 387 từ 4	750	643	750	
		Đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 262 từ 4	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng thuộc thửa số 223 từ 2	721	618	721	

PHỤ LỤC 92:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	85,00	85,00	
	76,00		
	68,00		
	66,00		
+ Vị trí 2	67,00	72,00	
	72,00		
	58,00		
	60,00		
+ Vị trí 3	56,00	56,00	
	55,00		
	47,00		
	55,00		
+ Vị trí 4	47,00	47,00	
	28,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	111,00	111,00	
	78,00		
+ Vị trí 2	76,00	76,00	
	71,00		
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
	61,00		
+ Vị trí 4	34,00	50,00	
	41,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,50	61,50	
	25,00		
+ Vị trí 2	26,00	26,00	
	13,50		
+ Vị trí 3	15,00	15,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	11,00		
+ Vị trí 4		10,50	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	85,00	85,00	
	68,00		
+ Vị trí 2	67,00	67,00	
	58,00		
+ Vị trí 3	56,00	56,00	
	47,00		
+ Vị trí 4	47,00	47,00	
	28,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 720	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	1.100	1.100	
		Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	945	945	
		Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1.400	1.400	
		Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	1.600	1.600	
		Ranh đất bà Hồ Thị Phương	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.800	1.800	
		Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1.500	1.500	
		Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	1.000	1.000	
		Đoạn còn lại của xã		720	720	

2	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiệt	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng	740	740	
		Đoạn còn lại		620	620	
3	Quốc lộ 55	Giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.700	1.700	
		Ranh đất nhà Bác sỹ Dân	Giáp đèn đỏ	2.700	2.700	
		Giáp đèn đỏ	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.900	1.900	
		Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	1.400	1.400	
4	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đài tượng niệm	Trường Chinh	3.300	3.300	
5	Đường ĐT 720	Phần còn lại		1.400	1.400	
6	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	4.500	4.500	
6	Đường 25 tháng 12	Ngân hàng An Bình nay đổi tên thành Công viên Lạc Tánh	Giáp Cầu Suối Cát	7.500	7.500	
		Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	6.600	6.600	
		Ngã ba đường Thác Bà	Hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	4.600	4.600	
7	Lê Văn Triều	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Lê Kế Tân	1.200	1.200	
8	Nguyễn Thông	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	1.000	1.000	
9	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	2.500	2.500	
		Giáp Quốc lộ 55	Hết ranh đất ông Đồng Vi	1.600	1.600	
10	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	8.500	8.500	
		Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.600	2.600	
		Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an xã	4.700	4.700	
11	Trần Bình Trọng	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	2.700	2.700	
12	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	1.600	1.600	
		Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất	5.300	5.300	

			Trường tiểu học Lạc Tánh 1			
		Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ngã ba đi Đồng Me	3.000	3.000	
		Ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh trường dân tộc Nội trú	2.100	2.100	
		Phần còn lại		1.700	1.700	
13	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	8.200	8.200	
14	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã Đức Thuận	2.000	2.000	
15	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Phối	1.400	1.400	
16	Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân)	Đường Độc Lập	1.300	1.300	
		Đường Độc Lập	Hết ranh đất nhà ông Man Nem	900	900	
17	Lê Đại Hành	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.500	1.500	
18	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh)	Hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.500	1.500	
19	Vạn Hạnh	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.600	1.600	
20	Độc Lập	Đường 25 tháng 12 (đầu đường 25/12) nay đổi tên là Đường Trần Hưng Đạo (Tuần Yamaha)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	1.300	1.300	
21	Trường Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.400	1.400	
22	Hoàng Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.400	1.400	
23	Núi Ông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thác Bà	1.100	1.100	
24	Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m			1.050	1.050	
25	Khu dân cư Trại Cá			6.100	6.100	
26	Khu dân cư Tum Le			800	800	
27	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá	Đầu đường 25/12	Cuối đường số 13	5.400	5.400	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 720	Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	770	660	770	
		Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	661,5	567	661,5	
		Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	980	840	980	
		Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	1.120	960	1.120	
		Ranh đất bà Hồ Thị Phương	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.260	1.080	1.260	
		Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1.050	900	1.050	
		Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	700	600	700	
2	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết	Đoạn còn lại của xã		504	432	504	
		Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đình Tiên Hoàng	518	444	518	
3	Quốc lộ 55	Đoạn còn lại		434	372	434	
		Giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.190	1.020	1.190	
		Ranh đất nhà Bác sỹ Dân	Giáp đèn đỏ	1.890	1.620	1.890	
		Giáp đèn đỏ	Hết ranh đất nhà nghi Mai Vàng	1.330	1.140	1.330	

		Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	980	840	980	
4	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đài tượng niệm	Trường Chinh	2.310	1.980	2.310	
5	Đường ĐT 720	Phần còn lại		980	840	980	
6	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Dòì Xanh)	3.150	2700	3.150	
		Ngân hàng An Bình nay đổi tên thành Công viên Lạc Tánh	Giáp Cầu Suối Cát	5.250	4.500	5.250	
		Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	4.620	3.960	4.620	
7	Lê Văn Triều	Ngã ba đường Thác Bà	Hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	3.220	2.760	3.220	
8	Nguyễn Thông	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Lê Kế Tân	840	720	840	
		Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	700	600	700	
9	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	1.750	1.500	1.750	
		Giáp Quốc lộ 55	Hết ranh đất ông Đồng Vi	1.120	960	1.120	
10	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	5.950	5.100	5.950	
		Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.820	1.560	1.820	
		Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an xã	3.290	2.820	3.290	
11	Trần Bình Trọng	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	1.890	1.620	1.890	
12	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	1.120	960	1.120	

PHỤ LỤC 93:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	68,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	60,00	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	50,00	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	28,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	78,00	
+ Vị trí 2	71,00	71,00	
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
+ Vị trí 4	41,00	41,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	68,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	47,00	
+ Vị trí 4	28,00	28,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				hiện hành		
1	Tỉnh lộ 720	Giáp đất ông Lê Văn Minh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	550	550	
		Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	710	710	
		Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	650	650	
		Cầu Trắng	Giáp đường Sắt	730	730	
		Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới xã Suối Kiết)	660	660	
		Cầu Ông Bê (ranh giới xã Tánh Linh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	720	720	
		Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	1.400	1.400	
		Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	1.100	1.100	
		Từ Cầu (đất ông Nguyễn Đức Trức)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	770	770	
		Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	720	720	
		Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế	880	880	
		Giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế	Giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết	770	770	
2	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	740	740	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	610	610	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	500	500	
		Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến	350	350	
2	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá	Giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	300	300	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long	Hết ranh Đất ông Vũ Mộng Phong	410	410	

		Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	450	450	
3	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà	Từ đất nhà bà Trần Thị Hòa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	430	430	
		Từ kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp xã Trà Tân	230	230	
4	Đường liên xã Suối Kiệt - Tân Minh	Cuối đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh đất trại giam Đồng Tháp		250	
		Trại giam Đồng Tháp	Suối Éch		250	
		Suối Éch	Ranh KDC Rừng Lá		350	
		Ranh KDC Rừng Lá	Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá		250	
		Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	Giáp ranh xã Tân Minh		350	
5	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T5	Giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh	Giáp với đường vào khu sản xuất		250	
6	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T2	Đường T5	Đường T4		250	
7	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3	Đường T5	Đường T4		250	
8	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4	Giáp đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh dự án		300	
9	Khu dân cư Rừng Sên - Gia Huynh, Đường N2	Cả con đường			450	
10	Khu dân cư Rừng Sên - Gia Huynh, Đường N4	Cả con đường			450	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 720	Giáp đất ông Lê Văn Minh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	385	330	385	
		Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	497	426	497	
		Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	455	390	455	
		Cầu Trắng	Giáp đường Sắt	511	438	511	
		Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới xã Suối Kiết)	462	396	462	
		Cầu Ông Bê (ranh giới xã Tánh Linh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	504	432	504	
		Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	980	840	980	
		Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	770	660	770	
		Từ Cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	539	462	539	
		Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	504	432	504	
		Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế	616	528	616	
		Giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế	Giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết	539	462	539	

2	Tuyến đường Gia Huỳnh – Bà Tá	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	518	444	518	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	427	366	427	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	350	300	350	
		Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Hết ranh đất ông Ngô Đức Hiển	245	210	245	
		Giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiển	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	210	180	210	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long	Hết ranh Đất ông Vũ Mộng Phong	287	246	287	
		Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	315	270	315	
3	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà	Từ đất nhà bà Trần Thị Hòa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	301	258	301	
		Từ kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp xã Trà Tân	161	138	161	
4	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh	Cuối đường Bà Tá - Gia Huỳnh	Ranh đất trại giam Đồng Tháp	175	150	175	
		Trại giam Đồng Tháp	Suối Éch	175	150	175	
		Suối Éch	Ranh KDC Rừng Lá	245	210	245	
		Ranh KDC Rừng Lá	Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	175	150	175	
4	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh	Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	Giáp ranh xã Tân Minh	245	210	245	
5	Khu dân cư thôn 4- Gia Huỳnh, Đường T5	Giáp đường Thôn 4, xã Gia Huỳnh	Giáp với đường vào khu sản xuất	175	150	175	

6	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T2	Đường T5	Đường T4	175	150	175	
7	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3	Đường T5	Đường T4	175	150	175	
8	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4	Giáp đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh dự án	210	180	210	
9	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2	Cả con đường		315	270	315	
10	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4	Cả con đường		315	270	315	

PHỤ LỤC 94:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	46,00	52,00	
	52,00		
+ Vị trí 2	34,00	38,00	
	38,00		
+ Vị trí 3	32,00	32,00	
	30,00		
+ Vị trí 4	24,00	24,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	56,00	56,00	
+ Vị trí 2	47,00	47,00	
+ Vị trí 3	37,00	37,00	
+ Vị trí 4	30,00	30,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	34,840	34,840	
+ Vị trí 2	17,688	17,688	
+ Vị trí 3	5,896	5,896	
+ Vị trí 4		3,538	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	46,00	46,00	
+ Vị trí 2	34,00	34,00	
+ Vị trí 3	32,00	32,00	
+ Vị trí 4	24,00	24,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				hiện hành		
1	Đường Mê Pu – Đa Kai	Giáp thôn Sùng Nhon 4	Cầu Bò	750	750	
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	1.100	1.100	
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	1.300	1.300	
		Chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tản	930	930	
		Ngã ba nhà ông Tản	Cầu Be	860	860	
		Ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12	1.100	1.100	
		Ngã ba đường số 12	Giáp Cầu ông Bích	1.500	1.500	
		Giáp Cầu ông Bích	Giáp thôn Sùng Nhon 1	1.000	1.000	
		Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3	Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh	1.150	1.150	
		Giáp ranh thôn Mê Pu 1	Ngã ba Bà Vê	650	650	
		Ngã ba Bà Vê	Ranh Bưu điện	1.050	1.050	
		Ranh bưu điện	Cầu Ông Sang	850	850	
		Cầu Ông Sang	Cầu Bà Trang	660	660	
		Cầu Bà Trang	Ngã tư đường số 35	700	700	
		Ngã tư đường số 35	Giáp thôn Sùng Nhon 4	600	600	
2	Tỉnh lộ 766	Giáp xã Đức Linh	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	880	880	
		Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	960	960	
		Ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	1.200	1.200	
		Khu dân cư thôn Mê Pu 5	Đến giáp ngã ba đường 717	1.400	1.400	
3	Tỉnh lộ 717	Ngã ba Blao	Giáp xã ĐaHoai	510	510	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường Mê Pu – Đa Kai	Giáp thôn Sùng Nhon 4	Cầu Bò	525	450	525
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	770	660	770
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	910	780	910
		Chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	651	558	651
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	602	516	602
		Ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12	770	660	770
		Ngã ba đường số 12	Giáp Cầu ông Bích	105	900	105
		Giáp Cầu ông Bích	Giáp thôn Sùng Nhon 1	700	600	700
		Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3	Từ ngã tư nhà ông Tư Sưu đến Trung tâm Y tế Đức Linh	805	690	805
		Giáp ranh thôn Mê Pu 1	Ngã ba Bà Vê	455	390	455
		Ngã ba Bà Vê	Ranh Bưư điện	735	630	735
		Ranh bưư điện	Cầu Ông Sang	595	510	595
		Cầu Ông Sang	Cầu Bà Trang	462	396	462
		Cầu Bà Trang	Ngã tư đường số 35	490	420	490
		Ngã tư đường số 35	Giáp thôn Sùng Nhon 4	420	360	420

2	Tỉnh lộ 766	Giáp xã Đức Linh	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	616	528	616	
2	Tỉnh lộ 766	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	672	576	672	
		Ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	840	720	840	
		Khu dân cư thôn Mê Pu 5	Đến giáp ngã ba đường 717	980	840	980	
3	Tỉnh lộ 717	Ngã ba Blao	Giáp xã ĐaHoai	357	306	357	

PHỤ LỤC 95:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	46,00	52,00	
	52,00		
+ Vị trí 2	34,00	38,00	
	38,00		
+ Vị trí 3	32,00	32,00	
	30,00		
+ Vị trí 4	24,00	24,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	56,00	56,00	
+ Vị trí 2	47,00	47,00	
+ Vị trí 3	37,00	37,00	
+ Vị trí 4	30,00	30,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	34,840	34,840	
+ Vị trí 2	17,688	17,688	
+ Vị trí 3	5,896	5,896	
+ Vị trí 4		3,538	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	46,00	46,00	
+ Vị trí 2	34,00	34,00	
+ Vị trí 3	32,00	32,00	
+ Vị trí 4	24,00	24,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			

				đất hiện hành		
1	Đường Mê Pu – Đa Kai	Giáp thôn Sùng Nhơn 4	Cầu Bò	750	750	
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	1.100	1.100	
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	1.300	1.300	
		Chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	930	930	
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	860	860	
		Ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12	1.100	1.100	
		Ngã ba đường số 12	Giáp Cầu ông Bích	1.500	1.500	
		Giáp Cầu ông Bích	Giáp thôn Sùng Nhơn 1	1.000	1.000	
		Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3	Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh	1.150	1.150	
		Giáp ranh thôn Mê Pu 1	Ngã ba Bà Vê	650	650	
		Ngã ba Bà Vê	Ranh Bưư điện	1.050	1.050	
		Ranh bưư điện	Cầu Ông Sang	850	850	
		Cầu Ông Sang	Cầu Bà Trang	660	660	
		Cầu Bà Trang	Ngã tư đường số 35	700	700	
		Ngã tư đường số 35	Giáp thôn Sùng Nhơn 4	600	600	
2	Tỉnh lộ 766	Giáp xã Đức Linh	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	880	880	
		Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	960	960	
		Ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	1.200	1.200	
		Khu dân cư thôn Mê Pu 5	Đến giáp ngã ba đường 717	1.400	1.400	
3	Tỉnh lộ 717	Ngã ba Blao	Giáp xã ĐaHoai	510	510	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường Mê Pu – Đa Kai	Giáp thôn Sùng Nhon 4	Cầu Bò	525	450	525
		Giáp cầu Bò	Hết trường THCS ĐaKai	770	660	770
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	910	780	910
		Chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tàn	651	558	651
		Ngã ba nhà ông Tàn	Cầu Be	602	516	602
		Ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12	770	660	770
		Ngã ba đường số 12	Giáp Cầu ông Bích	105	900	105
		Giáp Cầu ông Bích	Giáp thôn Sùng Nhon 1	700	600	700
		Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3	Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Trung tâm Y tế Đức Linh	805	690	805
		Giáp ranh thôn Mê Pu 1	Ngã ba Bà Vê	455	390	455
		Ngã ba Bà Vê	Ranh Bưu điện	735	630	735
		Ranh bưu điện	Cầu Ông Sang	595	510	595
		Cầu Ông Sang	Cầu Bà Trang	462	396	462
		Cầu Bà Trang	Ngã tư đường số 35	490	420	490
		Ngã tư đường số 35	Giáp thôn Sùng Nhon 4	420	360	420

2	Tỉnh lộ 766	Giáp xã Đức Linh	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	616	528	616	
2	Tỉnh lộ 766	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	672	576	672	
		Ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	840	720	840	
		Khu dân cư thôn Mê Pu 5	Đến giáp ngã ba đường 717	980	840	980	
3	Tỉnh lộ 717	Ngã ba Blao	Giáp xã ĐaHoai	357	306	357	

PHỤ LỤC 95:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	69,00	89,00	
	89,00		
	54,00		
	57,00		
+ Vị trí 2	59,00	70,00	
	70,00		
	53,00		
	56,00		
+ Vị trí 3	54,00	62,00	
	62,00		
	39,00		
	46,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	105,00	105,00	
	92,00		
+ Vị trí 2	81,00	81,00	
	70,00		
+ Vị trí 3	74,00	74,00	
	65,00		
+ Vị trí 4	54,00	54,00	
	39,00		
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	69,00	69,00	
	54,00		
+ Vị trí 2	59,00	59,00	
	53,00		
+ Vị trí 3	54,00	54,00	
	39,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	28,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	- ĐT 720	Giáp Tô Vĩnh Diện	Ngã tư đường số 76, 69.	1.700	1.700	
		Ngã tư đường số 76. 69	Ngã tư đường số 50.	2.150	2.150	
		Trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư đường số 46. 56.	2.750	2.750	
		Ngã tư đường số 46. 56	Ngã t.ư đường số 25. 26.	2.150	2.150	
		Ngã tư đường số 25. 26	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1.550	1.550	
		nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lãng Quảng.	1.200	1.200	
2	- ĐT 766	Giáp ranh xã Hoài Đức	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh.	1.400	1.400	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng.	2.150	2.150	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh.	1.400	1.400	
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Hết ranh nhà ông Phạm Phương(đòng số 36).	1.800	1.800	
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)	Ngã ba ranh nhà ông Khổng (đường số 27)	1.400	1.400	
		Ngã ba ranh nhà ông Khổng (đường số 27)	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa).	1.300	1.800	

		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh Thôn Nam Chính 2 và Thôn Võ Xu 1.	1.800	1.500	
3	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.500	1.700	
		Hùng Vương	Hết đường nhựa	1.700	1.500	
4	Cách mạng tháng 8	Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	1.500	3.300	
		Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	3.300	3.700	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	3.700	5.200	
		Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	5.200	8.700	
		Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	8.700	3.700	
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	3.700	1.600	
		Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Nam Thành.	1.600	1.200	
5	Cao Thắng	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.200	2.500	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	2.500	1.900	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.900	2.800	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	2.800	1.900	
		Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	1.900	1.300	
		Cao Bá Đạt	Hết đường	1.300	700	
6	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	700	3.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	3.300	1.800	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	1.800	1.450	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.450	4.800	
7	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	4.800	1.300	
		Ngô Gia Tự	Lương Định Cửa	1.300	1.100	
		Lương Định Cửa	Hết đường	1.100	700	
8	Ngô Sĩ Liên	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	700	2.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	2.300	1.600	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.600	1.900	
		Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	1.900	1.100	

9	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1.100	3.100	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	3.100	2.300	
		Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	2.300	1.400	
10	Lê Đại Hành	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.400	800	
		Hùng Vương	Kim Đồng	800	800	
11	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	800	1.250	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.250	1.150	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	1.150	900	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	900	1.350	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	1.350	900	
12	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	900	1.300	
		Hùng Vương	Hết đường	1.300	800	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	800	3.000	
		Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	3.000	2.300	
		Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	2.300	900	
13	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	900	1.700	
		Hùng Vương	Hết khu dân cư	1.700	800	
		Cách mạng tháng 8	Hết đường về hướng Nhà Bè	800	1.600	
14	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	1.600	1.100	
		Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	1.100	3.000	
		Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	3.000	1.700	
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp Cách mạng tháng 8	1.700	1.300	
15	Nguyễn Thái Học	Cách mạng tháng 8	Hết đường	1.300	1.300	
16	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300	1.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.300	1.000	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.000	1.300	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	1.300	1.000	
17	Phạm Hùng	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	1.000	2.000	
18	Tôn Đức	Cách mạng	Ngô Gia Tự	2.000	5.600	

	Thắng	tháng 8				
		Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	5.600	5.200	
		Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	5.200	4.300	
		Tô Vĩnh Diện	Giáp Thôn Võ Xu 3 và Thôn Vũ Hoà 6.	4.300	2.200	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2.200	4.800	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	4.800	3.500	
19	Trần Bình Trọng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	3.500	1.600	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.600	1.300	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1.300	700	
20	Trần Quý Cáp	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	700	1.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.300	1.100	
21	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng 8	Nguyễn An Ninh	1.100	2.200	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.200	2.900	
		Nguyễn Thị Định	Hết đường	2.900	1.500	
22	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Đường Ngô Gia Tự	1.500	4.600	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	4.600	1.100	
23	Đường bên hông chợ	Cách mạng tháng 8	Phan Văn Trị	1.100	4.200	
24	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	4.200	1.800	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.800	1.300	
25	Hoàng Diệu	Giáp Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.300	1.700	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.700	1.100	
		Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	1.100	1.300	
26	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1.300	1.300	
		Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1.300	1.100	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1.100	800	
27	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	800	900	
		Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	900	800	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	800	700	
28	Phạm Ngọc	Tôn Đức	Cao Thắng	700	1.800	

	Thạch	Thắng				
		Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	1.800	1.300	
		Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bế Văn Đàn	1.300	1.000	
29	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	1.000	3.000	
		Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	3.000	2.300	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	2.300	1.600	
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	1.600	1.300	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1.300	900	
30	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	900	1.200	
		Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	1.200	1.100	
31	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp Cách mạng tháng 8	1.100	1.100	
32	Giáp đường Kim Đồng	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	1.100	700	
33	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	700	800	
		Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	800	1.300	
34	Nguyễn Bình Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.300	1.100	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1.100	920	
35	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bế Văn Đàn	920	1.100	
36	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.100	1.100	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	1.100	920	
37	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	920	800	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	800	680	
38	Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	680	800	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	800	660	
39	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	660	1.300	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.300	1.100	
		Bế Văn Đàn	Hết đường	1.100	800	

40	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	800	800	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	800	700	
41	Hoàng Cầm	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	700	800	
42	Bế Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	800	1.300	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	1.300	800	
43	Các tuyến đường còn lại thuộc Thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh			1.100	800	
44	Các tuyến đường còn lại của thị trấn võ xu (cũ)			800	1.100	
45	Đồng Khởi	Bà Huyện Thanh Quang	Nguyễn Thái Học	800	1800	
46	Ngô Tất Tố	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.800	1.000	
47	Phan Huy Ích	Nguyễn Tri Phương	Đến hết khu dân cư	1.000	850	
48	Nguyễn Hồng	Hàm Nghi	Đến hết khu dân cư	850	1.000	
	Khu dân cư vật tư, Thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh.				1.000	
49	Đường Lạc Long Quân	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	3.100	3.100	
50	Đường Âu Cơ	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.900	2.900	
	Khu dân cư vật tư, Thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh.				3.600	
51	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	2.900	3.600	
52	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.100	2.900	

	đất từ lô số 33 đến lô 41)					
53	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường Quy hoạch	3.200	2.100	
54	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	2.700	3.200	
55	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.400	2.700	
56	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường Quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	2.200	2.400	
57	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường Quy hoạch	Giáp khu dân cư	1.700	2.200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	- ĐT 720	Giáp Tô Vĩnh Diện	Ngã tư đường số 76. 69.	1,190	1,020	1,190
		Ngã tư đường số 76. 69	Ngã tư đường số 50.	1,505	1,290	1,505
		Trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư đường số 46. 56.	1,925	1,650	1,925
		Ngã tư đường số 46. 56	Ngã t.ư đường số 25. 26.	1,505	1,290	1,505
		Ngã tư đường số 25. 26	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1,085	930	1,085
		nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lăng Quảng.	840	720	840
2	- ĐT 766	Giáp ranh xã Hoài Đức	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh.	980	840	980
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng.	1,505	1,290	1,505
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh.	980	840	980
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Hết ranh nhà ông Phạm Phương(đồng số 36).	1,260	1,080	1,260
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)	Ngã ba ranh nhà ông Kháng (đường số 27)	980	840	980
		Ngã ba ranh nhà ông	Huyện Đội (hết ranh nhà ông	910	780	910

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	Bà Huyện Thanh Quan	Khắc (đường số 27)	Thành bán tạp hóa).				
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh Thôn Nam Chính 2 và Thôn Võ Xu 1.	1,260	1,080	1,260	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1,190	1,020	1,190	
4	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	Hết đường nhựa	1,050	900	1,050	
		Giáp Nam Chính	Ngô Sĩ Liên	2,310	1,980	2,310	
		Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	2,590	2,220	2,590	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	3,640	3,120	3,640	
		Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lân Ông	6,090	5,220	6,090	
5	Cao Thắng	Hải Thượng Lân Ông	Nguyễn Văn Cừ	2,590	2,220	2,590	
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1,120	960	1,120	
		Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Nam Thành.	840	720	840	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1,750	1,500	1,750	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1,330	1,140	1,330	
6	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1,960	1,680	1,960	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1,330	1,140	1,330	
		Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	910	780	910	
		Cao Bá Đạt	Hết đường	490	420	490	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2,310	1,980	2,310	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
7	Hải Thượng Lân Ông	Hùng Vương	Hàm Nghi	1,260	1,080	1,260	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	1,015	870	1,015	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	3,360	2,880	3,360	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	910	780	910	
8	Ngô Sĩ Liên	Ngô Gia Tự	Lương Định Của	770	660	770	
		Lương Định Của	Hết đường	490	420	490	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1,610	1,380	1,610	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1,120	960	1,120	
9	Ngô Gia Tự	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1,330	1,140	1,330	
		Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	770	660	770	
		Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	2,170	1,860	2,170	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lân Ông	1,610	1,380	1,610	
10	Lê Đại Hành	Hải Thượng Lân Ông	Hết đường	980	840	980	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	560	480	560	
		Hùng Vương	Kim Đồng	560	480	560	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	875	750	875	
11	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Hàm Nghi	805	690	805	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	630	540	630	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	945	810	945	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	630	540	630	
12	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	910	780	910	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
13	Nguyễn Thượng Hiền	Hùng Vương	Hết đường	560	480	560	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2,100	1,800	2,100	
		Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	1,610	1,380	1,610	
		Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	630	540	630	
14	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1,190	1,020	1,190	
		Hùng Vương	Hết khu dân cư	560	480	560	
		Cách mạng tháng 8	Hết đường về hướng Nhà Bè	1,120	960	1,120	
		Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	770	660	770	
15	Hùng Vương	Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	2,100	1,800	2,100	
		Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1,190	1,020	1,190	
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp Cách mạng tháng 8	910	780	910	
		Cách mạng tháng 8	Hết đường	910	780	910	
16	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	910	780	910	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	700	600	700	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	910	780	910	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	700	600	700	
17	Phạm Hùng	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	1,400	1,200	1,400	
18	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	3,920	3,360	3,920	
		Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3,640	3,120	3,640	
		Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	3,010	2,580	3,010	
		Tô Vĩnh Diện	Giáp Thôn Võ Xu 3 và Thôn Vũ Hoà 6.	1,540	1,320	1,540	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
19	Trần Bình Trọng	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	3,360	2,880	3,360	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	2,450	2,100	2,450	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1,120	960	1,120	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	910	780	910	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	490	420	490	
20	Trần Quý Cáp	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	910	780	910	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	770	660	770	
21	Trần Quang Khai	Cách mạng tháng 8	Nguyễn An Ninh	1,540	1,320	1,540	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2,030	1,740	2,030	
		Nguyễn Thị Định	Hết đường	1,050	900	1,050	
22	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Đường Ngô Gia Tự	3,220	2,760	3,220	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	770	660	770	
23	Đường bên hông chợ	Cách mạng tháng 8	Phan Văn Trị	2,940	2,520	2,940	
24	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,260	1,080	1,260	
		Cao Thắng	Bé Văn Đàn	910	780	910	
25	Hoàng Diệu	Giáp Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,190	1,020	1,190	
		Cao Thắng	Bé Văn Đàn	770	660	770	
		Bé Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	910	780	910	
		Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	910	780	910	
26	Hàm Nghi	Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	770	660	770	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	560	480	560	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
27	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	630	540	630	
		Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	560	480	560	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	490	420	490	
28	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1,260	1,080	1,260	
		Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	910	780	910	
		Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bé Văn Đàn	700	600	700	
29	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	2,100	1,800	2,100	
		Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	1,610	1,380	1,610	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1,120	960	1,120	
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	910	780	910	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	630	540	630	
30	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	840	720	840	
31	Đào Duy Từ	Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	770	660	770	
32	Giáp đường Kim Đồng	Lê Quý Đôn	Giáp Cách mạng tháng 8	770	660	770	
		Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	490	420	490	
33	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	560	480	560	
		Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	910	780	910	
34	Nguyễn Bình Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	770	660	770	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	644	552	644	
35	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bé Văn Đàn	770	660	770	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
36	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lân Ông	Nguyễn Văn Cừ	770	660	770	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	644	552	644	
37	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lân Ông	Nguyễn Văn Cừ	560	480	560	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	476	408	476	
38	Lương Định Của	Hải Thượng Lân Ông	Nguyễn Văn Cừ	560	480	560	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	462	396	462	
39	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	910	780	910	
		Cao Thắng	Bé Văn Đàn	770	660	770	
		Bé Văn Đàn	Hết đường	560	480	560	
40	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	560	480	560	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lân Ông	490	420	490	
41	Hoàng Cầm	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	560	480	560	
42	Bé Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	910	780	910	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	560	480	560	
43	Các tuyến đường còn lại thuộc Thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh			770	660	770	
44	Các tuyến đường còn lại của thị trấn võ xu (cũ)			560	480	560	
45	Đồng Khởi	Bà Huyện Thanh Quang	Nguyễn Thái Học	1,260	1,080	1,260	
46	Ngô Tất Tố	Hải Thượng Lân Ông	Nguyễn Văn Cừ	700	600	700	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
47	Phan Huy Ích	Nguyễn Tri Phương	Đến hết khu dân cư	595	510	595	
48	Nguyễn Hồng	Hàm Nghi	Đến hết khu dân cư	700	600	700	
	Khu dân cư vật tư, Thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh.						
49	Đường Lạc Long Quân	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2,170	1,860	2,170	
50	Đường Âu Cơ	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2,030	1,740	2,030	
	Khu dân cư vật tư, Thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh.						
51	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	2,520	2,160	2,520	
52	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2,030	1,740	2,030	
53	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường Quy hoạch	1,470	1,260	1,470	
54	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	2,240	1,920	2,240	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	đất từ lô số 01 đến lô số 11)						
55	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	1,890	1,620	1,890	
56	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường Quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	1,680	1,440	1,680	
57	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường Quy hoạch	Giáp khu dân cư	1,540	1,320	1,540	

PHỤ LỤC 96:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	69,00	89,00	
	89,00		
	54,00		
	57,00		
+ Vị trí 2	59,00	70,00	
	70,00		
	53,00		
	56,00		
+ Vị trí 3	54,00	62,00	
	62,00		
	39,00		
	46,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	105,00	105,00	
	92,00		
+ Vị trí 2	81,00	81,00	
	70,00		
+ Vị trí 3	74,00	75,30	
	65,00		
+ Vị trí 4	54,00	54,00	
	39,00		
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	69,00	69,00	
	54,00		
+ Vị trí 2	59,00	59,00	
	53,00		
+ Vị trí 3	54,00	54,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	39,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
Đường liên thôn <3m				450	450	
Đường số 1				950	950	
Đường số 3				950	950	
1	Đường ĐT766 - Thác Reo	Đường số 1	Đường số 27	950	950	
		Đường số 27	Cầu Bến Thuyền	540	540	
2	Đường ĐT766	Giáp ranh xã Trà Tân	Cầu Nín Thở	1.100	1.100	
		Cầu Nín Thở	Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	1.250	1.250	
		Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	Ngã ba Cây Sung	1.950	1.950	
		Ngã ba Cây Sung	Ranh cây xăng Vân Hường	3.800	3.800	
		Cây xăng Vân Hường	Đường 30 tháng 4	6.500	6.500	
3	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	2.700	2.700	
4	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600	1.600	
5	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Nguyễn Chí Thanh	4.100	4.100	
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	2.600	2.600	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.600	1.600	
		Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	1.400	1.400	
6	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân			

				2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600	1.600	
7	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.700	2.700	
8	Đường 3/2	Đường 30 tháng 4	Phan Đình Giót	8.300	8.300	
		Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	11.400	11.400	
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	12.100	12.100	
		Trần Quang Diệu	Nhà thờ Tin Lành	7.600	7.600	
		Nhà thờ tin lành	Nguyễn Huệ	6.100	6.100	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	5.100	5.100	
		Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	4.100	4.100	
9	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	3.400	3.400	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.600	1.600	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1.400	1.400	
		Đường 3/2	Trần Phú	4.100	4.100	
		Trần Phú	Đường 23/3	3.100	3.100	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	
10	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.300	2.300	
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600	1.600	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1.200	1.200	
12	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	3.500	3.500	
13	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	5.600	5.600	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	4.900	4.900	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.800	3.800	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	2.400	2.400	
14	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.700	1.700	
15	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.800	1.800	
16	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.400	2.400	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	2.000	2.000	

		Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1.200	1.200	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	900	900	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.000	2.000	
17	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	2.100	2.100	
18	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	2.400	2.400	
		Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1.000	1.000	
		Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	
19	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.700	1.700	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1.300	1.300	
20	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	3.400	3.400	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.200	1.200	
		Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	900	900	
		Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	636	636	
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.200	3.200	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.100	2.100	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.200	1.200	
22	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	4.100	4.100	
23	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.400	2.400	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.300	2.300	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.600	1.600	
24	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	2.000	2.000	
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	10.800	10.800	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.500	8.500	
		Phan Đình Phùng	Đường 23/3		7.100	
26	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	10.800	10.800	
		Trần Phú	Thủ Khoa Huân	8.500	8.500	
27	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	

		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.800	1.800	
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	7.200	7.200	
28	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Võ Thị Sáu	3.700	3.700	
29	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	11.500	11.500	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.100	8.100	
		Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	7.200	7.200	
		Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	5.400	5.400	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	2.700	2.700	
		Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	2.100	2.100	
		Ngô Thị Nhậm	Đồi Bảo Đại	2.000	2.000	
		Đường 3/2	Lê Lợi	6.700	6.700	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	3.200	3.200	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	2.500	2.500	
30	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	6.900	6.900	
		Nguyễn Viết Xuân	Phan Đình Giót	5.100	5.100	
		Phan Đình Giót	Đường 30/4	4.600	4.600	
31	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	3.200	3.200	
32	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.300	2.300	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.700	1.700	
33	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3		6.700	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt		6.100	
34	Đường Tổ 5, Thôn Đức Tài 4	Trần Hưng Đạo	Hết đường		4.800	
35	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4	Đường 30/4	Lê Duẩn	3.800	3.800	
36	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	3.800	3.800	
37	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	6.100	6.100	
38	Hai bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.400	
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	1.100	1.100	
		Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	1.000	1.000	
39	Huỳnh Thúc	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	1.300	1.300	

	Kháng					
40	Thi Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.400	1.400	
		Hai Bà Trưng	Đường cụt bê tông	1.200	1.200	
41	Lê Lợi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	3.800	3.800	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.600	3.600	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.000	3.000	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	2.000	2.000	
42	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.200	1.200	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.100	1.100	
43	Ngô Thị Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.300	1.300	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.200	1.200	
44	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	1.100	1.100	
45	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.000	1.000	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	700	700	
46	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	900	900	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	700	700	
47	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Đường số 4, Thôn Đức Hạnh 2.	1.200	1.200	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.400	1.400	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.200	1.200	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	900	900	
48	Nguyễn Đình Chiều	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	1.200	1.200	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.400	1.400	
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	900	900	
49	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1.300	1.300	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư	1.000	1.000	
50	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1.300	1.300	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư	1.000	1.000	
51	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	800	800	
52	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	3.100	3.100	
53	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30/4	3.800	3.800	
54	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.400	2.400	

		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.100	1.100	
		Nguyễn Huệ	Hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)	900	900	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư (giáp đường số 5, Thôn Đức Hạnh 2)	900	900	
55	Đường Tổ 4, Thôn Võ Đắt (đối diện UBND cũ)			2.400	2.400	
56	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	800	800	
57	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1.000	1.000	
58	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	900	900	
59	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	2.200	2.200	
60	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	1.100	1.100	
61	KDC Bông Vải từ Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)			1.800	1.800	
62	KDC Bông Vải từ Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo			2.000	2.000	
63	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			900	900	
64	Trịnh Hoài Đức	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	5.000	5.000	
65	Trần Đại Nghĩa	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	5.000	5.000	
66	Nguyễn Công Hoan	Đường 23/3	Võ Thị Sáu	5.000	5.000	
67	Đào Duy Tùng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.400	1.400	
		Hai Bà Trưng	Cuối đường	1.100	1.100	
68	Trần Nguyên Hãn	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	2.000	2.000	
69	Nguyễn Công Trứ	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	1.500	1.500	
70	Tôn Thất Thuyết	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5.000	5.000	
71	Nguyễn Huệ nối dài	hết Khu dân cư	Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh		550	

72		Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	đến hết Quy hoạch đất ở		400	
73	Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên				900	
74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên				550	
75	Tuyến song song đường Phan Chu Trinh				900	
76	Tuyến ngang từ phan bội châu – giáp đất su (Song song Đường 30/4)				900	
77	Các tuyến còn lại chưa có tên mới được Quy hoạch đất ở				550	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HDKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
Đường liên thôn <3m							
Đường số 1							
Đường số 3							
1	Đường ĐT766 - Thác Reo	Đường số 1	Đường số 27	315	270	315	
		Đường số 27	Cầu Bến Thuyền				
2	Đường ĐT766	Giáp ranh xã Trà Tân	Cầu Nín Thờ	665	570	665	
		Cầu Nín Thờ	Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	378	324	378	
		Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	Ngã ba Cây Sung	770	660	770	
		Ngã ba Cây Sung	Ranh cây xăng Văn Hường	875	750	875	
		Cây xăng Văn Hường	Đường 30 tháng 4	1.365	1,170	1.365	
3	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	2.660	2,280	2.660	
4	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	4.550	3,900	4.550	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.890	1,620	1.890	
5	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Nguyễn Chí Thanh	1.540	1,320	1.540	
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	1.120	960	1.120	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	2.870	2,460	2.870	
				1.820	1,560	1.820	
				1.120	960	1.120	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
6	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	980	840	980	
		Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1,320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.120	960	1.120	
7	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.890	1,620	1.890	
8	Đường 3/2	Đường 30 tháng 4	Phan Đình Giót	5.810	4,980	5.810	
		Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	7.980	6,840	7.980	
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	8.470	7,260	8.470	
		Trần Quang Diệu	Nhà thờ Tin Lành	5.320	4,560	5.320	
		Nhà thờ tin lành	Nguyễn Huệ	4.270	3,660	4.270	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.570	3,060	3.570	
		Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	2.870	2,460	2.870	
9	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	2.380	2,040	2.380	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.120	960	1.120	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	980	840	980	
		Đường 3/2	Trần Phú	2.870	2,460	2.870	
		Trần Phú	Đường 23/3	2.170	1,860	2.170	
10	Hoàng Hoa Thám	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	1.470	1,260	1.470	
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.610	1,380	1.610	
		Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1,320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.120	960	1.120	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	840	720	840	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
12	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	2.450	2,100	2.450	
13	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	3.920	3,360	3.920	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.430	2,940	3.430	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.660	2,280	2.660	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.680	1,440	1.680	
14	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1,320	1.540	
15	Lý Thái Tổ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.190	1,020	1.190	
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1,440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.260	1,080	1.260	
		Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.680	1,440	1.680	
16	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.400	1,200	1.400	
		Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	840	720	840	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	630	540	630	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.400	1,200	1.400	
17	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1,440	1.680	
18	Ngô Quyền	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.470	1,260	1.470	
		Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.680	1,440	1.680	
		Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	700	600	700	
		Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1.470	1,260	1.470	
19	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1,320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.190	1,020	1.190	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	910	780	910	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
20	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	2.380	2,040	2.380	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	840	720	840	
		Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	630	540	630	
		Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	445	382	445	
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.240	1,920	2.240	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.470	1,260	1.470	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	840	720	840	
22	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	2.870	2,460	2.870	
23	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.680	1,440	1.680	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.610	1,380	1.610	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.120	960	1.120	
24	Nguyễn Trung Trục	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1,440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.400	1,200	1.400	
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	7.560	6,480	7.560	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	5.950	5,100	5.950	
		Phan Đình Phùng	Đường 23/3	4.970	4,260	4.970	
26	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	7.560	6,480	7.560	
		Trần Phú	Thủ Khoa Huân	5.950	5,100	5.950	
27	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1,440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.260	1,080	1.260	
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	5.040	4,320	5.040	
28	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Võ Thị Sáu	2.590	2,220	2.590	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
29	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	8.050	6,900	8.050	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	5.670	4,860	5.670	
		Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	5.040	4,320	5.040	
		Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	3.780	3,240	3.780	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.890	1,620	1.890	
		Nguyễn Thông	Ngô Thị Nhậm	1.470	1,260	1.470	
		Ngô Thị Nhậm	Đồi Bảo Đại	1.400	1,200	1.400	
		Đường 3/2	Lê Lợi	4.690	4,020	4.690	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	2.240	1,920	2.240	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1.750	1,500	1.750	
30	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	4.830	4,140	4.830	
		Nguyễn Viết Xuân	Phan Đình Giót	3.570	3,060	3.570	
		Phan Đình Giót	Đường 30/4	3.220	2,760	3.220	
		Đường 3/2	Chu Văn An	2.240	1,920	2.240	
31	Trần Quang Diệu	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.610	1,380	1.610	
32	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.190	1,020	1.190	
33	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3	4.690	4,020	4.690	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	4.270	3,660	4.270	
34	Đường Tổ 5, Thôn Đức Tài 4	Trần Hưng Đạo	Hết đường	3.360	2,880	3.360	
35	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4	Đường 30/4	Lê Duẩn	2.660	2,280	2.660	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
36	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	2.660	2,280	2.660	
37	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.270	3,660	4.270	
38	Hai bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	980	840	980	
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	770	660	770	
		Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	700	600	700	
39	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	910	780	910	
40	Thị Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	980	840	980	
41	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Đường cắt bê tông	840	720	840	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.660	2,280	2.660	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.520	2,160	2.520	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.100	1,800	2.100	
42	Nguyễn Thông	Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.400	1,200	1.400	
		Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	840	720	840	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	770	660	770	
43	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	910	780	910	
44	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	840	720	840	
		Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	770	660	770	
		Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	700	600	700	
45	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	Hết đường đất	490	420	490	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
46	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	630	540	630	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	490	420	490	
47	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Đường số 4, Thôn Đức Hạnh 2.	840	720	840	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	980	840	980	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	840	720	840	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	630	540	630	
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	840	720	840	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	980	840	980	
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	630	540	630	
		Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	910	780	910	
49	Cao Bá Quát	Đường 30/4	Hết khu dân cư	700	600	700	
50	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	910	780	910	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư	700	600	700	
51	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	560	480	560	
52	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	2.170	1,860	2.170	
54	Phan Chu Trinh	Nguyễn Xí	Đường 30/4	2.660	2,280	2.660	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.680	1,440	1.680	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	770	660	770	
		Nguyễn Huệ	Hết khu dân cư (qua Ngõ Quyền)	560	480	560	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HDKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đường 30/4	Hết khu dân cư (giáp đường số 5, Thôn Đức Hạnh 2)	560	480	560	
55	Đường Tổ 4, Thôn Võ Đất (đối diện UBND cũ)			1.680	1,440	1.680	
56	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	560	480	560	
57	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	700	600	700	
58	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	630	540	630	
59	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	1.540	1,320	1.540	
60	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	770	660	770	
61	KDC Bông Vải từ Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)			1.260	1,080	1.260	
62	KDC Bông Vải từ Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo			1.400	1,200	1.400	
63	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			630	540	630	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
64	Trịnh Hoài Đức	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	3.500	3,000	3.500	
65	Trần Đại Nghĩa	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	3.500	3,000	3.500	
66	Nguyễn Công Hoan	Đường 23/3	Võ Thị Sáu	3.500	3,000	3.500	
67	Đào Duy Tùng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	980	840	980	
		Hai Bà Trưng	Cuối đường	770	660	770	
68	Trần Nguyễn Hãn	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	1.400	1,200	1.400	
69	Nguyễn Công Trứ	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	1.050	900	1.050	
70	Tôn Thất Thuyết	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	3.500	3,000	3.500	
71	Nguyễn Huệ nói dài	hết Khu dân cư	Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	385	330	385	
72		Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	đến hết Quy hoạch đất ở	280	240	280	
73	Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên			630	540	630	
74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên			385	330	385	
75	Tuyến song song đường Phan Chu Trinh			630	540	630	
76	Tuyến ngang từ phan bội châu –			630	540	630	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Đất HĐKS	Ghi chú
		Từ	Đến				
	giáp đất su (Song song Đường 30/4)						
77	Các tuyến còn lại chưa có tên mới được Quy hoạch đất ở			385	330	385	

PHỤ LỤC 97:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	54,00	57,00	
	57,00		
+ Vị trí 2	53,00	56,00	
	56,00		
+ Vị trí 3	39,00	46,00	
	46,00		
+ Vị trí 4	30,00	30,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	92,00	92,00	
+ Vị trí 2	70,00	70,00	
+ Vị trí 3	65,00	65,00	
+ Vị trí 4	39,00	39,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	54,00	54,00	
+ Vị trí 2	53,00	53,00	
+ Vị trí 3	39,00	39,00	
+ Vị trí 4	30,00	30,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	ĐT766	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	2.640	2.640	
		Giáp cầu nhôm	Đường số 4, thôn Đông Tân.	2.020	2.020	
		Đường số 4, thôn	Cầu cháy	1.600	1.600	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đông Tân.				
		Cầu cháy	Đường số 14, thôn 1B	1.320	1.320	
		Đường số 14, thôn 1B	Đường số 12, thôn 1B	1.670	1.670	
		Đường số 12, thôn 1B	Đường số 6, thôn 1A	2.100	2.100	
		Đường số 6, thôn 1A	Đường số 1, thôn 1A	1.750	1.750	
		Đường số 1, thôn 1A	Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	1.250	1.250	
		Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	Đường số 23, thôn 4A	1.020	1.020	
		Đường số 23, thôn 4A	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1.500	1.500	
		Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	650	650	
		Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	1.080	1.080	
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Đường số 2, thôn 1.	1.500	1.500	
		Đường số 2, thôn 1.	Giáp ranh Thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức	1.000	1.000	
2	- Các Khu Dân Cư Mới					
	+ Khu dân cư Nam Hà, xã Đông Hà			2.300	2.640	
	+ Khu dân cư Nam Hà 2, xã Đông Hà			1.800	2.020	
	+ Khu dân cư Nam Hà 3, xã Đông Hà			2.100	1.600	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	ĐT766	Cầu Gia Huỳnh	Cầu nhôm	1,848	1,584	1,848	
		Giáp cầu nhôm	Đường số 4, thôn Đông Tân.	1,414	1,212	1,414	
		Đường số 4, thôn Đông Tân.	Cầu cháy	1,120	960	1,120	
		Cầu cháy	Đường số 14, thôn 1B	924	792	924	
		Đường số 14, thôn 1B	Đường số 12, thôn 1B	1,169	1,002	1,169	
		Đường số 12, thôn 1B	Đường số 6, thôn 1A	1,470	1,260	1,470	
		Đường số 6, thôn 1A	Đường số 1, thôn 1A	1,225	1,050	1,225	
		Đường số 1, thôn 1A	Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	875	750	875	
		Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	Đường số 23, thôn 4A	714	612	714	
		Đường số 23, thôn 4A	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1,050	900	1,050	
		Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	455	390	455	
		Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	Giáp Trạm y tế xã Tân Hà	756	648	756	
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Đường số 2, thôn 1.	1,050	900	1,050	
		Đường số 2, thôn 1.	Giáp ranh Thôn Đức	700	600	700	

			Hạnh 1, xã Hoài Đức				
2	- Các Khu Dân Cư Mới						
	+ Khu dân cư Nam Hà, xã Đông Hà			1,610	1,380	1,610	
	+ Khu dân cư Nam Hà 2, xã Đông Hà			1,260	1,080	1,260	
	+ Khu dân cư Nam Hà 3, xã Đông Hà			1,470	1,260	1,470	

III. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất		
1	Cụm công nghiệp Nam Hà					750
2	Cụm công nghiệp Nam Hà 2					750
3	Cụm công nghiệp Đông Hà					750

PHỤ LỤC 98
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG
01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK WIL

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	22	70	Đắk Wil
	25		Ea Pô
- Vị trí 2	18	56	Đắk Wil
	19		Ea Pô
- Vị trí 3	15	42	Đắk Wil
	18		Ea Pô
- Vị trí 4	15	28	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	34	100	Đắk Wil
	37		Ea Pô
- Vị trí 2	27	80	Đắk Wil
	32		Ea Pô
- Vị trí 3	24	60	Đắk Wil
	28		Ea Pô
- Vị trí 4	24	40	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Đắk Wil
	9		Ea Pô
- Vị trí 2		35	Đắk Wil
			Ea Pô
- Vị trí 3		33	Đắk Wil

			Ea Pô
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	15	51	Đắk Wil
	13		Ea Pô
- Vị trí 2	13	46	Đắk Wil
	12		Ea Pô
- Vị trí 3	12	44	Đắk Wil
	11		Ea Pô
- Vị trí 4	11	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh % (8/7)	Ghi Chú
	(1)	(2)	(3)	(4/3)	
1	Trục đường chính (Đường Nhựa)				
	Ranh giới xã Nam Dong đến Ngã 4 thôn Thanh Tâm-150m	600	898	150%	
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm -150m đến Ngã 3 trạm xá xã	1.100	1.174	107%	
	Ngã 3 trạm xá xã đến Ngã 3 thôn Tân Sơn	600	664	111%	
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ranh giới xã Đắk Win	400	445	111%	
	Giáp ranh xã EaPô đến Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m	350	354	101%	
	Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m đến Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m	600	632	105%	
	Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m đến Trường tiểu học Lê Quý Đôn	520	540	104%	

	Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	500	794	159%	Đề xuất gộp 2 tuyến đồng giá cùng nằm trên 1 tuyến đường
	Km0 cách cổng chợ Đắc Wil về 2 phía mỗi phía 150m	800	952	119%	
	Bưu điện văn hóa xã đến Ngã 3 nhà ông Thạch	350	351	100%	
	Ngã 3 nhà ông Thạch đến Hết thôn 9	320	393	123%	
	Ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục +200m	200	238	119%	
	Ngã 3 nhà ông Dục+200m đến hết ngã 6	120	218	182%	
	Ngã 3 chợ đến Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	400	526	132%	
	Ngã 3 hà thông, thái Học đến Giáp Đắc Đông	200	254	127%	
	Ngã 3 nhà ông Đề đến Giáp xã Nam Dong	200	229	115%	
	Ngã 3 nhà ông Tư đến Hết cổng trường cấp 3	200	231	116%	
2	Trục đường chính (đường đất đường đi Buôn Nui)				
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Ngã 3 nhà ông Lộc	400	488	122%	
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	250	334	134%	
3	Đường trục chính đi thôn buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)				
	Ranh giới xã Nam Dong đến Mốc địa giới 3 mặt bờ sông	180	224	124%	
4	Đường đi thôn Trung Sơn				
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Ngã 4 thôn Trung Sơn	380	406	107%	
	Ngã 4 thôn Trung Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	300	323	108%	
5	Đường đi thác Lin Đa				
	Ngã 3 trạm Y Tế xã (thôn 4) đến Ngã 3 thôn phú Sơn cũ	400	513	128%	
6	Đường đi thôn Nam Tiến				

	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	300	348	116%	
	Ngã 3 nhà ông Tuất đến Ngã 3 thôn suốt tre	250	330	132%	
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến				
	Ngã 3 Thanh Xuân(km0 đường đi đắk wil) đến Ngã 4 Tân Tiến(km0 đường đi đắk wil	230	344	150%	
8	Đường đi thôn Hợp thành				
	Ngã 3 thôn Hợp Thanh đến Hết nhà ông Nghiệp	170	176	104%	
9	Đường đi ngã 6				
	Từ nhà ông Tài đến Hết Ngã 6	180	205	114%	
10	Đường đi Ngã Sáu				
	Hết ngã Sáu đến Đường vào khu 3 Tầng	140	153	109%	
11	Đường đi thôn Thanh Xuân				
	Km0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km0+150m(nhà ông Chắt)	500	815	163%	
	Km0+150m đến Hết khu dân cư	350	520	149%	
	Ngã 4 Phú Sơn cũ đến Ngã 3 nhà ông Đậu	260	323	124%	
12	Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn	150	220	146%	
13	Khu tái định cư còn dầu	150	153	102%	
14	Tái định cư thủy điện Sê Rê Pôk 3	150	219	146%	
15	Đất ở các khu dân cư còn lại	60	103	172%	
16	Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn	90	161	179%	
17	Đất ở khu dân cư còn Lại	70	86	123%	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
1	Trục đường chính (Đường Nhựa)				
	Ranh giới xã Nam Dong đến Ngã 4 thôn Thanh Tâm-150m	718	539	629	
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm -150m đến Ngã 3 trạm xá xã	939	704	822	
	Ngã 3 trạm xá xã đến Ngã 3 thôn Tân Sơn	531	398	465	
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ranh giới xã Đắk Win	356	267	312	
	Giáp ranh xã EaPô đến Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m	283	212	248	
	Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m đến Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m	506	379	442	
	Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m đến Trường tiểu học Lê Quý Đôn	432	324	378	

	Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	636	477	556	Đề xuất gộp 2 tuyến đồng giá cùng nằm trên 1 tuyến đường
	Km0 cách cổng chợ Đắc Wil về 2 phía mỗi phía 150m	762	571	667	
	Bưu điện văn hóa xã đến Ngã 3 nhà ông Thạch	281	211	246	
	Ngã 3 nhà ông Thạch đến Hết thôn 9	315	236	275	
	Ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục +200m	190	143	167	
	Ngã 3 nhà ông Dục+200m đến hết ngã 6	174	131	153	
	Ngã 3 chợ đến Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	421	316	368	
	Ngã 3 hà thông, thái Học đến Giáp Đắc Đrông	203	153	178	
	Ngã 3 nhà ông Đề đến Giáp xã Nam Dong	183	137	160	
	Ngã 3 nhà ông Tư đến Hết cổng trường cấp 3	185	139	162	
2	Trục đường chính (đường đất đường đi Buôn Nui)				
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Ngã 3 nhà ông Lộc	390	293	342	
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	267	200	234	
3	Đường trục chính đi thôn buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)				

	Ranh giới xã Nam Dong đến Mốc địa giới 3 mặt bờ sông	179	134	157	
4	Đường đi thôn Trung Sơn				
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Ngã 4 thôn Trung Sơn	325	244	284	
	Ngã 4 thôn Trung Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	258	194	226	
5	Đường đi thác Lìn Đa				
	Ngã 3 trạm Y Tế xã (thôn 4) đến Ngã 3 thôn phú Sơn cũ	410	308	359	
6	Đường đi thôn Nam Tiến				
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	278	209	243	
	Ngã 3 nhà ông Tuất đến Ngã 3 thôn suốt tre	264	198	231	
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến				
	Ngã 3 Thanh Xuân(km0 đường đi đắk wil) đến Ngã 4 Tân Tiến(km0 đường đi đắk wil	275	206	241	
8	Đường đi thôn Hợp thành				
	Ngã 3 thôn Hợp Thanh đến Hết nhà ông Nghiệp	141	106	123	
9	Đường đi ngã 6				

	Từ nhà ông Tài đến Hết Ngã 6	164	123	144	
10	Đường đi Ngã Sáu				
	Hết ngã Sáu đến Đường vào khu 3 Tầng	122	92	107	
11	Đường đi thôn Thanh Xuân				
	Km0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km0+150m(nhà ông Chát)	652	489	571	
	Km0+150m đến Hết khu dân cư	416	312	364	
	Ngã 4 Phú Sơn cũ đến Ngã 3 nhà ông Đậu	258	194	226	
12	Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn	176	132	154	
13	Khu tái định cư còn dầu	122	92	107	
14	Tái định cư thủy điện Sê Rê Pôk 3	175	132	153	
15	Đất ở các khu dân cư còn lại	83	62	72	
16	Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn	129	97	113	
17	Đất ở khu dân cư còn Lại	69	52	60	

PHỤ LỤC 99
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG
01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM DONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	31	84	Nam Dong
	22		Đắk Drông
- Vị trí 2	26	56	Nam Dong
	19		Đắk Drông
- Vị trí 3	23	42	Nam Dong
	14		Đắk Drông
- Vị trí 4		29	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	46	120	Nam Dong
	32		Đắk Drông
- Vị trí 2	37	80	Nam Dong
	23		Đắk Drông
- Vị trí 3	31	60	Nam Dong
	18		Đắk Drông
- Vị trí 4		42	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Nam Dong
	9		Đắk Drông
- Vị trí 2		35	Nam Dong

			Đắc Drông
- Vị trí 3		33	Nam Dong
			Đắc Drông
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	25	54	Nam Dong
	13		Đắc Drông
- Vị trí 2	20	46	Nam Dong
	12		Đắc Drông
- Vị trí 3	15	44	Nam Dong
	11		Đắc Drông
- Vị trí 4	11	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh % (8/7)	Ghi Chú
	Các trục đường chính				
1	Cầu sắt (giáp xã Tâm Thắng) đến Ngã 3 nhà ông Thái	700	1.106	158%	
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 3 nhà ông Nghiệp	960	1.030	107%	
	Ngã 3 nhà ông Nghiệp đến Ngã 3 Khánh Bạc	1.320	1.411	107%	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 3 thôn 5	2.520	2.782	110%	
	Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	3.220	3.548	110%	
	Ngã 3 thôn 3 đến Ngã 4 trường Phan Bội Châu	1.800	2.094	116%	

	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 phân trường thôn 1	1.050	1.206	115%	
	Ngã 3 phân trường thôn 1 đến Giáp ranh xã Ea Pô	840	951	113%	
	Đường đi buôn Tia				
2	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 4 Đức Lợi	900	1.112	124%	
	Đường đi xã Tâm Thắng				
3	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Nhà ông Chiều	2.640	2.820	107%	
	Nhà ông Chiều đến Ngã 4 đài Tưởng Niệm	2.380	2.451	103%	
	Đường đi xã ĐẮK Wil cũ				
4	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.540	2.063	134%	
	Ngã 3 tuyến 2 thôn trung tâm đến Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m	1.470	1.555	106%	
	Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m đến Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	1.200	1.219	102%	
	Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến Giáp xã Đắc Wil	900	911	101%	
	Đường vào khu dân cư thôn 3				
5	Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến Ngã 3 nhà ông Lạc	1.400	1.473	105%	
	Ngã 3 nhà ông Lạc đến Ngã 3 nhà ông Sơn	1.000	1.098	110%	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	600	870	145%	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Hoè	600	833	139%	
	Đường đi thác Drayling (thôn 2)				
6	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 nhà ông Nhạ	900	918	102%	
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Cầu ông Thái	560	597	107%	

	Cầu ông Thái đến Buôn Nui	350	382	109%	
7	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Ngã 3 nhà ông Nhân	560	621	111%	
	Ngã 3 nhà ông Nhân đến Ngã 3 nhà ông Công	350	382	109%	
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	1.400	2.440	174%	
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	1.000	1.149	115%	
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	1.100	1.138	103%	
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.400	1.444	103%	
	Đường đi thôn 12				
12	Ngã 4 đài tưởng niệm đến Ngã 3 vườn điều	840	1.035	123%	
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp xã Tâm Thắng	600	649	108%	
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp ranh xã EaPô	500	546	109%	
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	600	612	102%	
	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn bon				
14	Cầu sắt đến Ngã 3 Khánh Bạc	600	798	133%	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 4 Phan Bội Châu	600	895	149%	
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Giáp ranh xã EaPô cũ	500	618	124%	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Giáp ranh xã đắk Drông	400	401	100%	
	Đường vào UBND xã mới				
15	Ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã +400m	700	891	127%	
	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính				
16	Ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến Ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	700	880	126%	

	Ngã 3 nhà ông Hiến đến Ngã 3 đường vào UBND xã	630	647	103%	
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	120	263	219%	
	Đường đi đắk Drông B				
18	Km0 ngã 3 nhà ông Khoán đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	2.100	2.308	110%	
	Ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến Hết khu dân cư thôn 5	1.200	1.219	102%	
	Hết khu dân cư thôn 5 đến Giáp xã Đắk Drông cũ	900	1.015	113%	
	Đường đi Đắk Drông A				
19	Km0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	2.100	2.286	109%	
	ngã 4 tuyến 2 thôn 6, 10 đến Hội trường thôn 7	1.500	1.586	106%	
	Hội trường thôn 6 đến Giáp ranh xã Đắk Drông	1.200	1.214	101%	
	Giáp ranh Nam Dong đến Cầu thôn 2 cũ	310	450	145%	
	Cầu thôn 2 cũ đến Cách tim công chợ +200m	500	586	117%	
	Cách tim công chợ về mỗi phía +200m	800	924	116%	
	Cách công chợ 200m đến Ranh giới thôn 5, 6	500	623	125%	
	Cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	600	659	110%	
	Ranh giới thôn 5, 6 đến Cách công UBND xã 500m	450	573	127%	
	Cách công UBND xã cũ 500m đến Cách ngã 4 thôn 14, 15 cũ -200m	420	507	121%	
	Cách ngã 4 thôn 14, 15 cũ về 3 phía mỗi phía 200m	630	927	147%	
	Ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Đường UBND xã đi Quán Lý	280	281	100%	
	Cách ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	420	515	123%	

	Ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Cầu thôn 15	280	281	100%	
	Cầu thôn 15 cũ đến Cầu suối Kiêu	180	230	128%	
	Đường đi Quán Lý				
20	Km0(UBND xã) đến Km0+200m	310	461	149%	
	Km0+200m đến Cách ngã 3 quán lý -100m	280	281	100%	
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m đến	280	281	100%	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Đắc Wil	210	294	140%	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Nam Dong	210	294	140%	
21	Ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến Hết khu Ki ốt chợ	350	491	140%	
	Hết khu ki ốt chợ đến Hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia	240	479	199%	
	Hết khu ki ốt chợ + 500m đến Cầu cư Nia	210	251	120%	
22	Ngã 3 thôn 10 đến Cầu thôn 11	210	308	147%	
	Cầu thôn 11 đến Bờ đập lòng hồ	210	234	111%	
	Bờ đập lòng hồ đến Hết thôn 20	150	191	127%	
	Đường đi thôn 17				
23	Ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến Ngã 3 nhà ông Đội	210	421	201%	
	Ngã 3 nhà ông Đội đến Giáp xã Đắc Wil	210	248	118%	
24	Ngã 3 C4 nhà ông Định đến Trường học thôn 19	210	237	113%	
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon	130	342	263%	

26	Đất ở các khu dân cư còn lại	80	113	141%	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
1	Các trục đường chính				
	Cầu sắt (giáp xã Tâm Thắng) đến Ngã 3 nhà ông Thái	885	664	774	
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 3 nhà ông Nghiệp	824	618	721	
	Ngã 3 nhà ông Nghiệp đến Ngã 3 Khánh Bạc	1.129	847	988	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 3 thôn 5	2.226	1.669	1.948	
	Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến Ngã 3 thôn 3(nhà ông Lai)	2.838	2.129	2.484	
	Ngã 3 thôn 3 đến Ngã 4 trường Phan Bội Châu	1.675	1.256	1.466	
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 phân trường thôn 1	965	724	844	

	Ngã 3 phân trường thôn 1 đến Giáp ranh xã Ea Pô	761	571	666	
2	Đường đi buôn Tia				
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 4 Đức Lợi	890	667	779	
3	Đường đi xã Tâm Thắng				
	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Nhà ông Chiều	2.256	1.692	1.974	
	Nhà ông Chiều đến Ngã 4 đài Tưởng Niệm	1.961	1.470	1.716	
4	Đường đi xã ĐẮK WIL cũ				
	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.651	1.238	1.444	
	Ngã 3 tuyến 2 thôn trung tâm đến Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m	1.244	933	1.089	
	Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m đến Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	975	731	853	
	Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến Giáp xã ĐẮK WIL	729	547	638	
5	Đường vào khu dân cư thôn 3				
	Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến Ngã 3 nhà ông Lạc	1.178	884	1.031	

	Ngã 3 nhà ông Lạc đến Ngã 3 nhà ông Sơn	878	659	769	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	696	522	609	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Hoè	666	500	583	
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)				
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 nhà ông Nhạ	734	551	643	
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Cầu ông Thái	477	358	418	
	Cầu ông Thái đến Buôn Nui	306	229	267	
7	Đường đi thôn 16				
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Ngã 3 nhà ông Nhân	497	373	435	
	Ngã 3 nhà ông Nhân đến Ngã 3 nhà ông Công	306	229	267	
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	1.952	1.464	1.708	
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	919	689	804	
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	911	683	797	
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.155	866	1.011	

12	Đường đi thôn 12						
	Ngã 4 dài tường niệm đến Ngã 3 vười điều	828	621	725			
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp xã Tâm Thắng	519	389	454			
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp ranh xã EaPô	437	328	382			
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	489	367	428			
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn bon						
	Cầu sắt đến Ngã 3 Khánh Bạc	639	479	559			
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 4 Phan Bội Châu	716	537	626			
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Giáp ranh xã EaPô cũ	495	371	433			
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Giáp ranh xã đắk Drông	321	241	281			
15	Đường vào UBND xã mới						
	Ngã 4 dài tường niệm đến UBND xã +400m	713	535	624			
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính						
	Ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến Ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	704	528	616			

	Ngã 3 nhà ông Hiến đến Ngã 3 đường vào UBND xã	517	388	453	
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	210	158	184	
18	Đường đi đắk Drông B				
	Km0 ngã 3 nhà ông Khoán đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	1.846	1.385	1.616	
	Ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến Hết khu dân cư thôn 5	975	731	853	
	Hết khu dân cư thôn 5 đến Giáp xã Đắk Drông cũ	812	609	711	
19	Đường đi Đắk Drông A				
	Km0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	1.829	1.372	1.600	
	ngã 4 tuyến 2 thôn 6, 10 đến Hội trường thôn 7	1.268	951	1.110	
	Hội trường thôn 6 đến Giáp ranh xã Đắk Drong	971	728	850	
	Giáp ranh Nam Dong đến Cầu thôn 2 cũ	360	270	315	
	Cầu thôn 2 cũ đến Cách tim công chợ +200m	469	352	410	
	Cách tim công chợ về mỗi phía +200m	739	554	647	
	Cách công chợ 200m đến Ranh giới thôn 5, 6	498	374	436	

	Cách công UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	527	395	461	
	Ranh giới thôn 5, 6 đến Cách công UBND xã 500m	459	344	401	
	Cách công UBND xã cũ 500m đến Cách ngã 4 thôn 14, 15 cũ -200m	405	304	355	
	Cách ngã 4 thôn 14, 15 cũ về 3 phía mỗi phía 200m	742	556	649	
	Ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Đường UBND xã đi Quán Lý	225	169	197	
	Cách ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	412	309	361	
	Ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Cầu thôn 15	225	169	197	
	Cầu thôn 15 cũ đến Cầu suối Kiêu	184	138	161	
20	Đường đi Quán Lý				
	Km0(UBND xã) đến Km0+200m	369	277	323	
	Km0+200m đến Cách ngã 3 quán lý -100m	225	169	197	
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m đến	225	169	197	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Đắc Wil	235	176	206	

	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Nam Dong	235	176	206	
21	Đường đi Cư Nia				
	Ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến Hết khu Ki ốt chợ	393	295	344	
	Hết khu ki ốt chợ đến Hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia	383	287	335	
	Hết khu ki ốt chợ + 500m đến Cầu cư Nia	201	151	176	
22	Đường đi lòng hồ				
	Ngã 3 thôn 10 đến Cầu thôn 11	247	185	216	
	Cầu thôn 11 đến Bờ đập lòng hồ	187	140	164	
	Bờ đập lòng hồ đến Hết thôn 20	153	115	134	
23	Đường đi thôn 17				
	Ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến Ngã 3 nhà ông Đội	337	253	295	
	Ngã 3 nhà ông Đội đến Giáp xã Đăk Wil	198	149	174	

24	Đường đi thôn 19						
	Ngã 3 C4 nhà ông Định đến Trường học thôn 19	190	142	166			
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon	274	205	240			
26	Đất ở các khu dân cư còn lại	90	68	79			

PHỤ LỤC 100
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG
01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CƯ JÚT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	33	112	EaTling
	30		Tâm Thắng
	24		Trúc Sơn
	20		Cư Knia
- Vị trí 2	27	70	EaTling
	25		Tâm Thắng
	19		Trúc Sơn
	17		Cư Knia
- Vị trí 3	21	50	EaTling
	19		Tâm Thắng
	18		Trúc Sơn
	14		Cư Knia
- Vị trí 4	14	34	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	49	160	EaTling
	47		Tâm Thắng
	33		Trúc Sơn
	29		Cư Knia
- Vị trí 2	40	102	EaTling
	35		Tâm Thắng

	27		Trúc Sơn
	23		Cư Knia
- Vị trí 3	29	71	EaTling
	18		Tâm Thắng
	23		Trúc Sơn
	18		Cư Knia
- Vị trí 4	18	49	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	EaTling
	9		Tâm Thắng
	9		Trúc Sơn
	9		Cư Knia
- Vị trí 2		35	EaTling
			Tâm Thắng
			Trúc Sơn
			Cư Knia
- Vị trí 3		33	EaTling
			Tâm Thắng
			Trúc Sơn
			Cư Knia
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	51	EaTling
	20		Tâm Thắng
	14		Trúc Sơn
	13		Cư Knia
- Vị trí 2	18	46	EaTling
	18		Tâm Thắng
	13		Trúc Sơn
	12		Cư Knia
- Vị trí 3	15	44	EaTling
	16		Tâm Thắng
	12		Trúc Sơn
	11		Cư Knia

- Vị trí 4	11	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(4/3)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa				
	Từ Cửa hàng xe máy Bảo Long đến Ngã 5 đường Ngô Quyền	8.160	8.407	103%	
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk				
	Từ Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	8.710	9.818	113%	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	7.800	7.935	102%	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến Giáp ranh xã Tâm Thắng	5.400	6.043	112%	
3	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ Ngã 5 đường Ngô Quyền đến Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu	6.600	7.147	108%	
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	5.200	6.016	116%	
	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Hết ranh giới thị trấn Ea Tlinh giáp xã Trúc Sơn	3.900	4.048	104%	
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)				
	Từ Ngã 5 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Đường Bà Triệu (cổng thôn văn Hoá TDP 4)	3.510	3.755	107%	
	Từ Ngã 3 đường Bà Triệu đến Ngã 4 đường Nguyễn Du	1.950	1.950	100%	
	Từ Ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	1.080	1.148	106%	

	Từ Nhà máy Nước Sạch đến Hết Ranh giới thị trấn giáp huyện Krông Nô	780	860	110%	
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)				
	Từ Km0 ngã 4 Đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Trinh	1.200	1.241	103%	
	Từ Ngã 3 đường Trường Trinh đến Cổng thác Trinh Nữ	600	900	150%	
6	Đường Trường Trinh (đường Sinh Thái)				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh xã Tâm Thắng	540	552	102%	
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)				
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, công nhà ông Hưng)	900	1.174	130%	
	Từ Đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, công nhà ông Hưng) đến Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	770	884	115%	
	Từ Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến Ngã 3 đường Nguyễn Du(vào thác Trinh Nữ)	550	874	159%	
8	Đường Lý Tự Trọng				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến km0+130m	1.500	1.800	120%	
	Từ Km0+130m đến Nhà Thờ từ đường nhà Họ Phạm	1.000	1.691	169%	
	Từ Hết nhà thờ từ đường Họ Phạm đến Hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng(nhà ông Tòng)	550	618	112%	
	Từ Hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến Ngã 3 đường Trường Trinh(đường sinh thái)	400	535	134%	
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)				
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Lê Lợi	2.860	2.860	100%	

	Từ Ngã 3 đường Lê Lợi đến Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.520	2.834	112%	
	Từ Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.800	2.076	115%	
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyên Tất Thành) đến Cổng trường THPT Phan Chu Trinh	1.800	2.097	117%	
11	Đường Phạm Văn đồng (khu phố chợ)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyên Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	3.640	4.119	113%	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi(hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá)	1.680	2.025	121%	
	Từ Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá) đến Ngã 5 Lý Tự Trọng(ngã 5 nhà ông Tòng)	1.170	1.322	113%	
12	Đường Đinh Thiên Hoàng				
	Từ Ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Nguyễn Nguyễn Bình Khiêm	780	884	113%	
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm				
	Từ ngã 3 Đinh Thiên Hoàng đến Ngã 5 đường Lý Tự Trọng	840	1.266	151%	
14	Đường Huỳnh Phúc Khánh(đường vào siêu thị Tất Thắng)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	3.640	3.688	101%	
15	Đường Nguyễn Trãi(đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)				
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Khánh(đường vào siêu thị Tất Thắng)	2.880	3.335	116%	
	Từ Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Khánh đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.800	1.882	105%	
16	Trương Công Định (đường nhà				

	ông Khoa)				
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.820	1.931	106%	
	Từ Ngã 3 Hai Bà Trưng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.300	1.466	113%	
17	Ngô Quyền (vào trung tâm chính trị)				
	Từ km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành đến Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	3.240	4.107	127%	
	Từ Ngã 4 đường Y Ngông-Lê Quý Đôn đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	3.250	3.949	122%	
18	Đường Lê Lợi				
	Từ km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gurr	1.800	1.847	103%	
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Gurr đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	1.950	2.128	109%	
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 3 nhà ông Säck	2.160	2.541	118%	
	Từ Ngã 3 nhà ông Säck đến Ngã 3 trần Hưng Đạo	1.560	2.241	144%	
20	Đường Điện Biên Phủ(đường vào Sao ngàn Phương)				
	Từ Ngã 3 Lê Hồng Phong đến Giáp cầu	600	644	107%	
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)				
	Từ Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính	1.040	1.163	112%	
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều) đã tìm ra đoạn đường chính xác				
	Từ từ km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)	1.200	1.544	129%	
23	Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu(chùa Huệ Đức đến Ngã 4 giáp Y Ngông	2.640	2.700	102%	
24	Đường Y ngông (tuyến 2 bon				

	U2)				
	Từ Ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gurr	1.820	1.837	101%	
25	Đường Nơ Trang Gurr(tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 3 đường Y Ngông đến Ngã 3 đường Lê Lợi	1.300	1.409	108%	
26	Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)				
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	1.980	2.553	129%	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu Giáo EaTling)	1.540	1.725	112%	
	Từ Hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.200	1.276	106%	
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)				
	Từ Ngã 3 đường Hùng Vương đến Ngã 3 Đoàn Thị Điểm	2.210	3.007	136%	
	Từ Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính)	1.200	1.289	107%	
	Từ Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính) đến Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	1.040	1.143	110%	
28	Nguyễn Đình Chiểu(cạnh chùa Huệ Đức)				
	Từ km0 ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	2.860	3.302	115%	
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)				
	Từ km0 ngã (3trần Hưng Đạo) đến km0+500m	1.040	1.232	118%	
30	Đường Lê Duẩn				
	Từ km 0 ngã 3 (đường Phan Chu Trinh) đến Ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	960	1.022	106%	
	Từ Ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Tru Trinh	960	985	103%	
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (cạnh Kiểm Lâm)				

	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lê Duẩn	960	985	103%	
32	Đường Quang Trung				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	720	787	109%	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	960	1.005	105%	
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lý Thái Tổ	800	855	107%	
	Từ Ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến Ngã 4 đường Lê Duẩn	700	1.107	158%	
	Từ km0 ngã 3 Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi km0+300m	1.980	2.051	104%	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi đến ĐƯỜNG LÊ LAI	1.210	1.274	105%	
33	Đường Y Jut (đường vào nhà Rông Bon U3 cạnh trụ điện 500kv				
	Từ Km0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km0+700m(nhà rông bon U3)	910	1.104	121%	
34	Đường Y Bí Alêo (tuyến 2 bon U3)				
	Từ Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường dân tộc nội trú) đến Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận)	840	946	113%	
	Từ Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận) đến Đường Nguyễn Văn Linh	780	910	117%	
35	Đường Lê Lai(đường vào khu đồng chùa)				
	Từ Km0 (ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.320	1.436	109%	
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4,5 Tâm Thắng	840	935	111%	
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Từ Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Giáp đường Lê Hồng Phong	1.950	2.128	109%	
	Từ Ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến Đường Quang Trung	1.440	1.466	102%	

37	Đường Mạc Thị Bưởi(đường liên tổ dân phố 9)				
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Long(cạnh nhà ông Tuyến) đến Giáp đường Phan Chu Trinh	1.080	1.292	120%	
38	Đường Y Ôn				
	Từ Ngã 3 Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 Nguyễn Trí Thanh	720	859	119%	
39	Đường Lý Thái Tổ				
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	960	1.037	108%	
40	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	960	1.020	106%	
41	Đường Phan Đăng Lưu				
	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	960	985	103%	
42	Đường Lý Thường Kiệt				
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Đường Phan Đăng Lưu	960	978	102%	
43	Đường Trần Quý Cáp				
	Từ Đường Nguyễn Khuyến đến Nguyễn Thị Minh Khai	1.760	1.812	103%	
44	đường Nguyễn Khuyến				
	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.760	2.005	114%	
45	Đường Phan Đình Giót	1.320	1.368	104%	
46	Đường Hồ Tùng Mậu	1.320	1.373	104%	
47	Đường Nguyễn Viết Xuân				
	Từ km0 trần Hưng Đạo đến Đến +360m	700	852	122%	
	Từ km0+360m đến	600	629	105%	
48	đường Y Nuê				
	Từ km0 đường Trần Hưng Đạo đến km0+360m	700	884	126%	
	Từ Từ km0+360m đến Đường Nguyễn Văn Cừ	650	842	129%	
49	Đường Tô Hiến Thành				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 hẻm 84 Đường Hùng Vương	750	752	100%	
	Từ Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến Đường Nguyễn Văn Cừ	650	686	106%	

50	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Võ Thị Sáu	750	752	100%	
51	Đường Tuệ Tĩnh				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	1.000	1.097	110%	
52	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	1.000	1.077	108%	
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
	Từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường Nguyễn Du	750	814	109%	
54	Đường Cao Thắng				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Hai Bà Trưng	900	971	108%	
55	Đường Nguyễn Thị Định				
	Từ Đường Nơ Trang Long đến Hẻm 35 Đường Y Ngông	700	900	129%	
56	Hẻm 41 Đường Bà Triệu				
	Từ Đường Bà Triệu đến Đường Nguyễn Văn Cừ	700	884	126%	
57	Hẻm 29 Đường Bà Triệu				
	Từ Bà Triệu đến Đường Hùng Vương	750	822	110%	
58	Hẻm 13 Đường Bà Triệu				
	Từ Đường Bà Triệu đến Hẻm 84 Đường Hùng Vương	800	918	115%	
59	Hẻm 28 Đường Hùng Vương	1.000	1.108	111%	
60	Hẻm 84 Đường Hùng Vương				
	Từ Đường Hùng Vương đến Hẻm 29 Đường Bà Triệu	900	1.057	117%	
61	Hẻm 100 Đường Hùng Vương				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Tô Hiến Thành	800	900	113%	
62	Hẻm 35 đường Y Ngông				
	Từ Đường Y ngông đến Đường Nguyễn Thị Định	700	900	129%	
63	Hẻm 10 Nguyễn Thị Minh Khai	800	884	111%	
64	Khu trung tâm thị trấn	350	554	158%	
65	Ngoài trung tâm thị trấn	250	358	143%	
66	Quốc lộ 13				
	Từ Ngã 3 Tân Hải đến Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng	3.600	3.791	105%	

	Từ Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng đến Cầu 14	2.880	3.657	127%	
67	Đường đi Nam Dong				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Công trường THCS Phan Chu Trinh	1.440	1.573	109%	
	Từ Ngã 4 trường THPT Phan Chu Trinh đến Ngã 3 hết thôn 9	1.320	1.663	126%	
	Từ ngã 3 hết thôn 9 đến Cầu Sắt(giáp xã Nam Dong)	1.100	1.622	147%	
68	Đường vào nhà máy đường				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Suối Hương	420	488	116%	
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Trường THSC Phan Đình Phùng	720	774	108%	
	Từ Trường THCS Phan Đình Phùng đến Ngã 4 buôn Ea Pô	528	606	115%	
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 thôn 9 đến Ngã 4 nhà ông Hải	400	465	116%	
71	Đường Liên Thôn Tâm Thắng cũ				
	Từ Nhà ông Hải đến Ngã 4 buôn Ea Pô	280	454	162%	
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Dũng đến Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	420	507	121%	
	Từ Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn) đến Ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	429	533	124%	
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà bà Tuyết	370	496	134%	
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Chính	396	507	128%	
	Từ Cầu nhà ông Chính đến Ngã 3 nhà ông Cường	426	519	122%	
74	Đường sinh thái				
	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp xuôi Hương (khu bộ đội)	630	678	108%	

	Từ Giáp xuối hương (khu bộ đội) đến Giáp ranh xã EaTing	300	663	221%	
75	Đường Buôn Nui Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Ngã 4 nhà ông Việt	660	689	104%	
	Từ Ngã 4 nhà ông Việt đến Nhà văn hoá Bốn Buôn	300	635	212%	
	Từ Nhà văn hoá Bốn Buôn đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	200	566	283%	
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng cũ				
	Từ Quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Thán	693	748	108%	
	Từ Cầu nhà ông Thán đến Giáp đường nhựa thôn 5	700	718	103%	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Vương	700	725	104%	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Bách	500	725	145%	
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng cũ				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Soát	280	532	190%	
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	490	708	144%	
79	Đường thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng				
	Từ Ngã 3 , quốc lộ 14 đến Ngã 3 nhà ông Ngọ	700	782	112%	
	Từ Ngã 3 nhà ông Ngọ đến Ngã 3 nhà ông Hưng	360	606	168%	
	Từ Ngã 3 nhà ông Hưng đến Ngã 3 đường sinh thái	300	583	194%	
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	140	328	234%	
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	100	232	232%	
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng cũ				
	Từ Các trục đường bê tông 7,8,9,10 đến	500	701	140%	
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng cũ				
	Từ Nhà ông Đại đến Nhà ông Nam	500	701	140%	
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng cũ				
	Từ Công trường Phan Chu Trinh đến Hội trường thôn 13	700	817	117%	
	Từ Hội trường thôn 13 đến Cuối	500	728	146%	

	đường				
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 4 cây đa đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	500	668	134%	
	Từ Ngã 3 đường buôn Nui đến Ngã 3 nhà ông Ngu	400	583	146%	
	Từ đến				
86	Quốc lộ 14				
	Từ Ranh giới thị trấn đến Cổng công ty Tân Phát	1.512	1.891	125%	
	Từ Cổng công ty Tân Phát đến Giáp xã Đắk Găn cũ	814	834	102%	
87	Đường đi Cư Nia				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14 đến (+300m	770	817	106%	
	Từ km0+300m đến Chân dốc cổng trời	583	745	128%	
88	Đường bê tông thôn 1 Trúc Sơn cũ	150	249	166%	
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2 ,3, 4	150	308	205%	
90	Đường bê tông thôn 3 Trúc Sơn cũ	100	254	254%	
91	Đường bê tông liên thôn 6 Trúc Sơn cũ	100	254	254%	
92	Đất ở các khu dân cư còn lại Trúc Sơn cũ	70	182	259%	
93	Trục đường chính Cư Knia cũ				
	Từ Giáp ranh xã Trúc Sơn cũ đến Cổng văn hoá thôn 1	180	244	136%	
	Từ Cổng văn hoá thôn 1 đến Nhà ông Tặng	300	439	146%	
	Từ Nhà ông Tặng đến Hết đất nhà ông Tại	420	431	103%	
	Từ Hết đất nhà ông tại đến Cầu Đắk Drông	380	430	113%	
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Thịnh đến Trường Chu Văn An	372	411	110%	
	Từ Trường Chu Văn An đến Ngã 3 nhà ông Nhàn	650	658	101%	
	Từ Cổng văn hoá thôn1 đến Trụ sở UBND xã	280	295	105%	
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhàn đến Cầu Hoà An	260	295	113%	

	Từ Cầu Hoà An đến Đường vào thôn 9, 10	200	299	149%	
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhân +100m đến Ngã 3 công trình nước sạch	270	426	158%	
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến Hết đường	160	228	143%	
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	50	119	238%	
97	Khu Dân Cư Thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	160	205	128%	
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn , bon (bổ sung)	120	215	179%	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Tâm Thắng	406.8	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Gia Nghĩa				
	Từ Cửa hàng xe máy Bảo Long đến Ngã 5 đường Ngô Quyền	6.726	5.044	5.885	
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk				
	Từ Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	7.854	5.891	6.873	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	6.348	4.761	5.555	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến Giáp ranh xã Tâm Thắng	4.834	3.626	4.230	
3	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ Ngã 5 đường Ngô Quyền đến Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu	5.718	4.288	5.003	
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	4.813	3.609	4.211	

	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Hết ranh giới thị trấn Ea Tlinh giáp xã Trúc Sơn	3.238	2.429	2.834	
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)				
	Từ Ngã 5 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Đường Bà Triệu (công thôn văn Hoá TDP 4)	3.004	2.253	2.629	
	Từ Ngã 3 đường Bà Triệu đến Ngã 4 đường Nguyễn Du	1.560	1.170	1.365	
	Từ Ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	918	689	804	
	Từ Nhà máy Nước Sạch đến Hết Ranh giới thị trấn giáp huyện Krông Nô	688	516	602	
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)				
	Từ Km0 ngã 4 Đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Trinh	993	745	869	
	Từ Ngã 3 đường Trường Trinh đến Công thác Trinh Nữ	720	540	630	
6	Đường Trường Trinh (đường Sinh Thái)				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh xã Tâm Thắng	442	331	386	
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)				
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, công nhà ông Hưng)	939	704	822	
	Từ Đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, công nhà ông Hưng) đến Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	707	530	619	

	Từ Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến Ngã 3 đường Nguyễn Du(vào thác Trinh Nữ)	699	524	612	
8	Đường Lý Tự Trọng				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến km0+130m	1.440	1.080	1.260	
	Từ Km0+130m đến Nhà Thờ từ đường nhà Họ Phạm	1.353	1.014	1.183	
	Từ Hết nhà thờ từ đường Họ Phạm đến Hết công ngã 5 đường Phạm Văn Đồng(nhà ông Tòng)	495	371	433	
	Từ Hết công ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến Ngã 3 đường Trường Trinh(đường sinh thái)	428	321	375	
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)				
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Lê Lợi	2.288	1.716	2.002	
	Từ Ngã 3 đường Lê Lợi đến Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.267	1.700	1.984	
	Từ Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.661	1.246	1.453	
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyên Tất Thành) đến Công trường THPT Phan Chu Trinh	1.678	1.258	1.468	
11	Đường Phạm Văn đồng (khu phố chợ)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyên Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	3.295	2.471	2.883	

	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi(hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá)	1.620	1.215	1.418	
	Từ Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá) đến Ngã 5 Lý Tự Trọng(ngã 5 nhà ông Tòng)	1.057	793	925	
12	Đường Đinh Thiên Hoàng				
	Từ Từ Ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Nguyễn Nguyễn Bình Khiêm	707	530	619	
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm				
	Từ ngã 3 Đinh Thiên Hoàng đến Ngã 5 đường Lý Tự Trọng	1.013	760	886	
14	Đường Huỳnh Phúc Khánh(đường vào siêu thị Tất Thắng)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	2.950	2.213	2.582	
15	Đường Nguyễn Trãi(đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)				
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Khánh(đường vào siêu thị Tất Thắng)	2.668	2.001	2.335	
	Từ Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Khánh đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.506	1.129	1.317	
16	Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)				
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.545	1.159	1.352	
	Từ Ngã 3 Hai Bà Trưng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.173	880	1.026	

17	Ngô Quyền (vào trung tâm chính trị)					
	Từ km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành đến Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	3.286	2.464		2.875	
	Từ Ngã 4 đường Y Ngông-Lê Quý Đôn đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	3.159	2.369		2.764	
18	Đường Lê Lợi					
	Từ km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gư	1.478	1.108		1.293	
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Gư đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyển (Hoa viên Hồ Trúc)	1.702	1.277		1.490	
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)					
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Khuyển đến Ngã 3 nhà ông Sặc	2.033	1.525		1.779	
	Từ Ngã 3 nhà ông Sặc đến Ngã 3 trần Hưng Đạo	1.793	1.345		1.569	
20	Đường Điện Biên Phủ(đường vào Sao ngàn Phương)					
	Từ Ngã 3 Lê Hồng Phong đến Giáp cầu	515	386		451	
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)					
	Từ Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều công chính	930	698		814	
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều) đã tìm ra đoạn đường chính xác					
	Từ từ km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (công phụ)	1.235	926		1.081	
23	Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)					

	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu(chùa Huệ Đức đến Ngã 4 giáp Y Ngông	2.160	1.620	1.890	
24	Đường Y ngông (tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gùr	1.470	1.102	1.286	
25	Đường Nơ Trang Gùr(tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 3 đường Y Ngông đến Ngã 3 đường Lê Lợi	1.127	845	986	
26	Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)				
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	2.042	1.532	1.787	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu Giáo EaTling)	1.380	1.035	1.208	
	Từ Hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.021	766	893	
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)				
	Từ Ngã 3 đường Hùng Vương đến Ngã 3 Đoàn Thị Điểm	2.406	1.804	2.105	
	Từ Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính)	1.031	773	902	
	Từ Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính) đến Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	914	686	800	
28	Nguyễn Đình Chiểu(cạnh chùa Huệ Đức)				
	Từ km0 ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	2.642	1.981	2.311	
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)				

	Từ km0 ngã 3(trần Hưng Đạo) đến km0+500m	986	739	862	
30	Đường Lê Duẩn				
	Từ km 0 ngã 3 (đường Phan Chu Trinh) đến Ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	818	613	715	
	Từ Ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Tru Trinh	788	591	690	
31	Đường NguyễnTrí Thanh(cạnh Kiểm Lâm)				
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lê Duẩn	788	591	690	
32	Đường Quang Trung				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	630	472	551	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	804	603	704	
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lý Thái Tổ	684	513	599	
	Từ Ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến Ngã 4 đường Lê Duẩn	885	664	775	
	Từ km0 ngã 3 Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi km0+300m	1.641	1.231	1.436	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi đến ĐƯỜNG LÊ LAI	1.019	764	892	
33	Đường Y jut (đường vào nhà Rông Bon U3 cạnh trị điện 500kv				
	Từ Km0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km0+700m(nhà rông bon U3)	884	663	773	
34	Đường Y Bí Alêo (tuyến 2 bon U3)				

	Từ Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường dân tộc nội trú) đến Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận)	757	568	662	
	Từ Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận) đến Đường Nguyễn Văn Linh	728	546	637	
35	Đường Lê Lai(đường vào khu đồng chua)				
	Từ Km0 (ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.149	862	1.005	
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4,5 Tâm Thắng	748	561	655	
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Từ Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Giáp đường Lê Hồng Phong	1.702	1.277	1.490	
	Từ Ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến Đường Quang Trung	1.173	880	1.026	
37	Đường Mạc Thị Bưởi(đường liên tổ dân phố 9)				
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Long(cạnh nhà ông Tuyến) đến Giáp đường Phan Chu Trinh	1.034	775	904	
38	Đường Y Ôn				
	Từ Ngã 3 Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 Nguyễn Trí Thanh	687	515	601	
39	Đường Lý Thái Tổ				
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	830	622	726	
40	Đường Nguyễn Tri Phương				

	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	816	612	714	
41	Đường Phan Đăng Lưu				
	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	788	591	690	
42	Đường Lý Thường Kiệt				
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Đường Phan Đăng Lưu	782	587	685	
43	đường Trần Quý Cáp				
	Từ Đường Nguyễn khuyến đến Nguyễn Thị Minh Khai	1.450	1.087	1.268	
44	đường Nguyễn Khuyến				
	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.604	1.203	1.404	
45	Đường Phan Đình Giót				
	Từ đến	1.094	821	958	
46	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Từ đến	1.098	824	961	
47	Đường Nguyễn Viết Xuân				
	Từ km0 tràn Hưng Đạo đến Đến +360m	682	511	596	
	Từ km0+360m đến	503	377	440	
48	đường Y Nuê				
	Từ km0 đường Trần Hưng Đạo đến km0+360m	707	530	619	
	Từ Từ km0+360m đến Đường Nguyễn Văn Cừ	673	505	589	
49	Đường Tô Hiến Thành				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	602	451	526	

	Từ Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến Đường Nguyễn Văn Cừ	549	412	480	
50	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Võ Thị Sáu	602	451	526	
51	Đường Tuệ Tĩnh				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	878	658	768	
52	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	862	646	754	
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
	Từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường Nguyễn Du	651	488	570	
54	Đường Cao Thắng				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Hai Bà Trưng	777	583	680	
55	Đường Nguyễn Thị Định				
	Từ Đường Nơ Trang Long đến Hẻm 35 đường Y Ngông	720	540	630	
56	Hẻm 41 đường Bà Triệu				
	Từ Đường Bà Triệu đến Đường Nguyễn Văn Cừ	707	530	619	
57	Hẻm 29 đường Bà Triệu				
	Từ Bà Triệu đến Đường Hùng Vương	658	493	575	
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu				
	Từ Đường Bà Triệu đến Hẻm 84 đường Hùng Vương	734	551	643	
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	886	665	776	
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương				
	Từ Đường Hùng Vương đến Hẻm 29 đường Bà Triệu	846	634	740	

61	Hẻm 100 đường Hùng Vương					
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Tô Hiến Thành	720	540		630	
62	Hẻm 35 đường Y Ngông					
	Từ Đường Y ngông đến Đường Nguyễn Thị Định	720	540		630	
63	Hẻm 10 Nguyễn Thị Minh Khai	707	530		619	
64	Khu trung tâm thị trấn	443	333		388	
65	Ngoài trung tâm thị trấn	286	215		251	
66	Quốc lộ 13					
	Từ Ngã 3 Tản Hải đến Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng	3.032	2.274		2.653	
	Từ Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng đến Cầu 14	2.926	2.194		2.560	
67	Đường đi Nam Dong					
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cổng trường THCS Phan chu Trinh	1.258	944		1.101	
	Từ Ngã 4 trường THPT Phan Chu Trinh đến Ngã 3 hết thôn 9	1.330	998		1.164	
	Từ ngã 3 hết thôn 9 đến Cầu Sắt(giáp xã Nam Dong)	1.297	973		1.135	
68	Đường vào nhà máy đường					
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Suối Hương	390	293		342	
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng					
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Trường THSC Phan Đình Phùng	619	464		542	
	Từ Trường THCS Phan Đình Phùng đến Ngã 4 buôn Ea Pô	485	364		424	
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ					

	Từ Ngã 3 thôn 9 đến Ngã 4 nhà ông Hải	372	279	326	
71	Đường Liên Thôn Tâm Thắng cũ				
	Từ Nhà ông Hải đến Ngã 4 buôn Ea Pô	363	272	318	
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Dũng đến Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	406	304	355	
	Từ Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn) đến Ngã 3 hồ cầu Đồng Xanh	426	320	373	
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà bà Tuyết	397	298	347	
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Chính	406	304	355	
	Từ Cầu nhà ông Chính đến Ngã 3 nhà ông Cường	415	311	363	
74	Đường sinh thái				
	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp xuôi hương (khu bộ đội)	542	407	475	
	Từ Giáp xuôi hương (khu bộ đội) đến Giáp ranh xã EaTing	530	398	464	
75	Đường Buôn Nui Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Ngã 4 nhà ông Việt	551	414	483	
	Từ Ngã 4 nhà ông Việt đến Nhà văn hoá Bốn Buôn	508	381	445	
	Từ Nhà văn hoá Bốn Buôn đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	453	340	396	
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng cũ				
	Từ Quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Thản	598	449	524	
	Từ Cầu nhà ông Thản đến Giáp đường nhựa thôn 5	574	431	503	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Vương	580	435	508	

	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Bách	580	435	508	
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng cũ				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Soát	425	319	372	
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	566	425	496	
79	Đường thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng				
	Từ Ngã 3 , quốc lộ 14 đến Ngã 3 nhà ông Ngọ	626	469	547	
	Từ Ngã 3 nhà ông Ngọ đến Ngã 3 nhà ông Hưng	485	364	424	
	Từ Ngã 3 nhà ông Hưng đến Ngã 3 đường sinh thái	466	350	408	
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	262	197	230	
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	186	139	162	
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng cũ				
	Từ Các trục đường bê tông 7,8,9,10 đến	561	421	491	
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng cũ				
	Từ Nhà ông Đại đến Nhà ông Nam	561	421	491	
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng cũ				
	Từ Công trường Phan Chu Trinh đến Hội trường thôn 13	654	490	572	
	Từ Hội trường thôn 13 đến Cuối đường	582	437	510	
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 4 cây đa đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	534	401	468	
	Từ Ngã 3 đường buôn Nui đến Ngã 3 nhà ông Ngư	466	350	408	
	Từ đến				
86	Quốc lộ 14				

	Từ Ranh giới thị trấn đến Công công ty Tân Phát	1.512	1.134	1.323	
	Từ Công công ty Tân Phát đến Giáp xã Đắc Gàn cũ	667	501	584	
87	Đường đi Cư Nia				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14 đến (+300m	654	490	572	
	Từ km0+300m đến Chân dốc công trời	596	447	521	
88	Đường bê tông thôn 1 TrúC Sơn cũ	199	149	174	
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4	246	185	216	
90	Đường bê tông thôn 3 TrúC Sơn cũ	203	152	178	
91	Đường bê tông liên thôn 6 TrúC Sơn cũ	203	152	178	
92	Đất ở các khu dân cư còn lại TrúC Sơn cũ	146	109	127	
93	Trục đường chính Cư Knia cũ				
	Từ Giáp ranh xã TrúC Sơn cũ đến Công văn hoá thôn 1	195	146	171	
	Từ Công văn hoá thôn 1 đến Nhà ông Tặng	351	263	307	
	Từ Nhà ông Tặng đến Hết đất nhà ông Tại	345	259	302	
	Từ Hết đất nhà ông tại đến Cầu Đắc Đrông	344	258	301	
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Thịnh đến Trường Chu Văn An	329	247	288	
	Từ Trường Chu Văn An đến Ngã 3 nhà ông Nhân	526	395	461	
	Từ Công văn hoá thôn 1 đến Trụ sở UBND xã	236	177	207	
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhân đến Cầu Hoà An	236	177	207	
	Từ Cầu Hoà An đến Đường vào thôn 9, 10	239	179	209	
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhân +100m đến Ngã 3 công trình nước sạch	341	256	298	
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến Hết đường	182	137	160	

96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	95	71	83	
97	Khu Dân Cư Thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	164	123	144	
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn , bon (bổ sung)	172	129	150	

Phụ lục 101
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01
THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THUẬN AN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	21	84	Xã Đắc Lao
	21		Xã Thuận An
- Vị trí 2	17	56	Xã Đắc Lao
	18		Xã Thuận An
- Vị trí 3	11	42	Xã Đắc Lao
	13		Xã Thuận An
- Vị trí 4		29	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	120	Xã Đắc Lao
	38		Xã Thuận An
- Vị trí 2	28	80	Xã Đắc Lao
	30		Xã Thuận An
- Vị trí 3	21	60	Xã Đắc Lao
	21		Xã Thuận An
- Vị trí 4		42	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Đắc Lao
	9		Xã Thuận An
- Vị trí 2		35	Xã Đắc Lao
			Xã Thuận An
- Vị trí 3		33	Xã Đắc Lao
			Xã Thuận An
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	35	51	Xã Đắc Lao
	38		Xã Thuận An
- Vị trí 2	28	46	Xã Đắc Lao
	30		Xã Thuận An

- Vị trí 3	21	44	Xã Đắk Lao
	21		Xã Thuận An
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
I. Xã Thuận An (Xã Đắc Đắc Lao cũ)				
1. Quốc lộ 14 (Về phía Đắc Lắc)				
Từ Giáp huyện đội Đắc Mil cũ đến Ngã ba thôn Đắc Phúc (Công ty 2 - 9)	4.800	5.067	106%	
Từ Ngã ba thôn Đắc Phúc (Công ty 2-9) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh	4.160	4.359	105%	
2. Quốc lộ 14 (Về phía Đắc Nông)				
Từ Giáp ranh thị trấn đến Giáp ranh xã Thuận An	2.400	2.470	103%	
3. Quốc lộ 14C				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Giáp đường Trần Phú đi quốc lộ 14C đến Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	3.000	3.170	106%	
Từ Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến Đập 6B	1.200	1.262	105%	
Từ Đập 6B đến Hết trạm Biên phòng Đắk Ken	720	1.195	166%	
Từ Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến Hết quy hoạch khu dân cư	480	587	122%	
4. Đường Liên xã				
Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Giáp quốc lộ 14C	960	1.380	144%	
Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	770	1.033	134%	
Từ Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	450	518	115%	
Từ Ngã ba quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến Ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt	600	762	127%	
Từ Nhà ông Phạm Như Thức đến Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	385	424	110%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Quốc lộ 14 đến Đập 470	385	479	124%	
5. Đường Liên xã Đắc Lao - Thuận An cũ				
Từ Quốc lộ 14C đến Ngã ba đường vào Bon Xe Ri	330	390	118%	
Từ Từ ngã tư đường vào buôn Xê ri đến Đường vào Miếu cô	250	305	122%	
Từ Đường vào Miếu cô đến Giáp ranh xã Thuận An	200	243	122%	
Từ Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến Giáp ranh xã Thuận An cũ	250	305	122%	
6. Đường thôn Đắc Xuân				
Từ Giáp ranh thị trấn Đắc Mil (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	600	686	114%	
Từ Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắc Xuân	605	717	119%	
Từ Hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân đến Giáp xã Đức Mạnh	440	680	155%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến Hết nhà ông Lê Hữu Minh	350	378	108%	
7. Đường vào thôn Đắc Phúc				
Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà ông Ngô Quang Hợp	650	698	107%	
Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	500	580	116%	
Từ Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến Ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	400	446	112%	
8. Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)				
Từ Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắc Phúc) đến Hết Công ty Cà phê 2-9	450	474	105%	
9. Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy				
Từ Ngã tư nhà Ba Đôn đến Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	400	446	112%	
10. Đường thôn Đắc Lộc				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba mẫu giáo thôn Đắc Lộc đến Giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTVT Đại Thành)	500	580	116%	
11. Đường Liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)				
Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy Cao su	350	378	108%	
12. Đường Liên thôn Đắc Tâm				
Từ Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn Đắc Tâm) đến Hết nhà ông Nguyễn Thị Chung (Thôn Đắc Tâm)	400	446	112%	
13. Đường thôn Đắc An				
Từ Ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến Giáp đường liên xã Đắc Lao - Thuận An	400	446	112%	
14. Đường thôn Đắc Lợi				
Từ Giáp ranh thị trấn (đường Trần Phú) đến Ngã tư nhà Ba Đôn	900	1.022	114%	
Từ Ngã Tư nhà ông Ba Đôn đến Đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần phú (Khu Chợ Đắc Mil)	750	807	108%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	350	378	108%	
15. Đường thôn Đắc Thọ	-			
Từ Từ đập 40 (đường nhựa) đến Hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	300	337	112%	
16. Đường nội thôn				
Từ Ngã ba nhà ông Lộc đến Đường Trần Phú	150	203	135%	
Từ Đường thôn Đắc Lộn thôn Đắc Thủy đến Hết đất nhà ông Lê Văn Bình	150	203	135%	
Từ Nhà Hải Dim đến Hết đất nhà ông Phan Văn Anh	150	203	135%	
Từ Quốc lộ 14 đến Thôn Đắc Tâm	150	203	135%	
17. Đường thôn Đắc Kim	150	203	135%	
18. Đường nội thôn Đắc Kim				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Nhà máy cao su đến Hết thôn Đắc Kim	150	203	135%	
II. Xã Thuận An				
1. Quốc lộ 14				
Từ Ngã ba đường vào Công ty cà phê Thuận An đến Ngã ba đường vào đồi chim	1.080	1.567	145%	
Từ Ngã ba đường vào đồi chim đến Hết khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	550	704	128%	
Từ Khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su) đến Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	250	305	122%	
Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến Đập nhỏ	240	305	127%	
2. Đường từ quốc lộ 14 đi Bon Sa Pa				
Từ Đập nhỏ đến Ngã ba đi Bon Sa Pa (Giáp đường Đông Nam)	198	219	111%	
Từ Ngã ba đi bon Sa Pa đến Đi tỉnh lộ 683	208	238	114%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
3. Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An				
Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	360	514	143%	
Từ Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	330	372	113%	
Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	600	633	106%	
4. Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An				
Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Đập núi lửa	220	478	217%	
Từ Đập Núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tể)	120	267	223%	
5. Đường đi Trạm Đắk Per				
Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến Ngã ba Đồng Đé	242	251	104%	
Từ Ngã ba Đồng Đé đến Trạm Đắk Per (cũ)	200	243	122%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Đập đội 2 (Thuận Hoà)	220	244	111%	
Từ Đập đội 2 (Thuận Hoà) đến Giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến Thị trấn Đắk Mil	180	204	113%	
6. Đường nội thôn Thuận Hoà				
Từ Ngã ba (Đập đội 2) đến Hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	150	203	135%	
Từ Ngã ba (Đập đội 2) giáp ranh xã Đắk Lao đến Cổng chào thôn Thuận Hòa	150	203	135%	
Từ Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến Hết nhà bà Mai Thị The	275	430	156%	
Từ Qua Hội trường thôn Thuận Sơn đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	299	365	122%	
7. Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	242	271	112%	
8. Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1				
Từ Ngã ba nhà thờ đến Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	242	271	112%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
9. Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2				
Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	200	271	136%	
10. Đường đi Đồi Chim				
Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến Hết đất nhà ông Dương Nghiêm	230	288	125%	
11. Đất ở các khu dân cư còn lại	100	168	168%	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
I. Xã Thuận An (Xã Đắk Lao cũ)				
1. Quốc lộ 14 (Về phía Đắk Lắk)				
Từ Giáp huyện đội Đắk Míl cũ đến Ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	4.054	3.040	3.547	
Từ Ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh	3.487	2.615	3.051	
2. Quốc lộ 14 (Về phía Đắk Nông)				
Từ Giáp ranh thị trấn đến Giáp ranh xã Thuận An	1.976	1.482	1.729	
3. Quốc lộ 14C				
Từ Giáp đường Trần Phú đi quốc lộ 14C đến Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	2.536	1.902	2.219	
Từ Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến Đập 6B	1.010	757	883	
Từ Đập 6B đến Hết trạm Biên phòng Đắk Ken	956	717	837	

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
Từ Hết Trạm Biên phòng Đăk Ken đến Hết quy hoạch khu dân cư	470	352	411	
4. Đường Liên xã				
Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Giáp quốc lộ 14C	1.104	828	966	
Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	826	620	723	
Từ Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	414	311	363	
Từ Ngã ba quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến Ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt	610	457	533	
Từ Nhà ông Phạm Như Thức đến Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	339	254	297	
Từ Quốc lộ 14 đến Đập 470	383	287	335	
5. Đường Liên xã Đăk Lao - Thuận An cũ				
Từ Quốc lộ 14C đến Ngã ba đường vào Bon Xe Ri	312	234	273	

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
Từ Từ ngã tư đường vào buôn Xê ri đến Đường vào Miếu cô	244	183	214	
Từ Đường vào Miếu cô đến Giáp ranh xã Thuận An	194	146	170	
Từ Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến Giáp ranh xã Thuận An cũ	244	183	214	
6. Đường thôn Đắc Xuân				
Từ Giáp ranh thị trấn Đắc Mĩl (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	549	412	480	
Từ Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắc Xuân	574	430	502	
Từ Hết nhà mẫu giáo thôn Đắc Xuân đến Giáp xã Đức Mạnh	544	408	476	
Từ Nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến Hết nhà ông Lê Hữu Minh	302	227	265	
7. Đường vào thôn Đắc Phúc				
Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà ông Ngô Quang Hợp	558	419	489	

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	464	348	406	
Từ Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến Ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	357	268	312	
8. Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)				
Từ Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắc Phúc) đến Hết Công ty Cà phê 2-9	379	284	332	
9. Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy				
Từ Ngã tư nhà Ba Đôn đến Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	357	268	312	
10. Đường thôn Đắc Lộc				
Từ Ngã ba mẩu giáo thôn Đắc Lộc đến Giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	464	348	406	
11. Đường Liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)				
Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy Cao su	302	227	265	

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
12. Đường Liên thôn Đắc Tâm				
Từ Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn Đắc Tâm) đến Hết nhà ông Nguyễn Thị Chung (Thôn Đắc Tâm)	357	268	312	
13. Đường thôn Đắc An				
Từ Ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến Giáp đường liên xã Đắc Lao - Thuận An	357	268	312	
14. Đường thôn Đắc Lợi				
Từ Giáp ranh thị trấn (đường Trần Phú) đến Ngã tư nhà Ba Đôn	818	613	715	
Từ Ngã Tư nhà ông Ba Đôn đến Đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần phú (Khu Chợ Đắc Mil)	646	484	565	
Từ Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	302	227	265	
15. Đường thôn Đắc Thọ				
Từ Từ đập 40 (đường nhựa) đến Hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	270	202	236	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
16. Đường nội thôn				
Từ Ngã ba nhà ông Lộc đến Đường Trần Phú	162	122	142	
Từ Đường thôn Đắc Lộn thôn Đắc Thủy đến Hết đất nhà ông Lê Văn Bình	162	122	142	
Từ Nhà Hải Dim đến Hết đất nhà ông Phan Văn Anh	162	122	142	
Từ Quốc lộ 14 đến Thôn Đắc Tâm	162	122	142	
17. Đường thôn Đắc Kim	162	122	142	
18. Đường nội thôn Đắc Kim				
Từ Nhà máy cao su đến Hết thôn Đắc Kim	162	122	142	
II. Xã Thuận An				
1. Quốc lộ 14				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Ngã ba đường vào Công ty cà phê Thuận An đến Ngã ba đường vào đồi chim	1.254	940	1.097	
Từ Ngã ba đường vào đồi chim đến Hết khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	563	422	493	
Từ Khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su) đến Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	244	183	214	
Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến Đập nhỏ	244	183	214	
2. Đường từ quốc lộ 14 đi Bon Sa Pa				
Từ Đập nhỏ đến Ngã ba đi Bon Sa Pa (Giáp đường Đông Nam)	175	131	153	
Từ Ngã ba đi bon Sa Pa đến Đì tỉnh lộ 683	190	143	167	
3. Đường từ Quốc 14 đi Công ty Cà phê Thuận An				
Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	411	308	360	
Từ Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	298	223	260	

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	506	380	443	
4. Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An				
Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Đập núi lửa	382	287	335	
Từ Đập Núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tề)	214	160	187	
5. Đường đi Trạm Đắk Per				
Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến Ngã ba Đồng Đế	201	151	176	
Từ Ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắk Per (cũ)	194	146	170	
Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Đập đội 2 (Thuận Hoà)	195	146	171	
Từ Đập đội 2 (Thuận Hoà) đến Giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến Thị trấn Đắk Mil	163	122	143	
6. Đường nội thôn Thuận Hoà				

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
Từ Ngã ba (Đập đội 2) đến Hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	162	122	142	
Từ Ngã ba (Đập đội 2) giáp ranh xã Đắc Lao đến Cổng chào thôn Thuận Hòa	162	122	142	
Từ Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến Hết nhà bà Mai Thị The	344	258	301	
Từ Qua Hội trường thôn Thuận Sơn đến Giáp ranh thị trấn Đắc Mĩl	292	219	256	
7. Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	217	163	190	
8. Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1				
Từ Ngã ba nhà thờ đến Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	217	163	190	
9. Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2				
Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	217	163	190	
10. Đường đi Đồi Chim				

Khu vực	Giá đất TMDV để xuất	Giá đất CSSX PNN để xuất	Giá đất HĐKS để xuất	Ghi chú
Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến Hết đất nhà ông Dương Nghiêm	230	173	202	
11. Đất ở các khu dân cư còn lại	134	101	118	

III. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp Thuận An:

1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Giá đất để xuất	Ghi chú
Cụm công nghiệp Thuận An	155	Giá đất để xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận

Phụ lục 102
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01
THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỨC LẬP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	34	80	TT Đắc Mil
	28		Đức Mạnh
	21		Đức Minh
- Vị trí 2	20	63	TT Đắc Mil
	21		Đức Mạnh
	17		Đức Minh
- Vị trí 3	14	49	TT Đắc Mil
	11		Đức Mạnh
	14		Đức Minh
- Vị trí 4		34	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	43	125	TT Đắc Mil
	38		Đức Mạnh
	35		Đức Minh
- Vị trí 2	36	90	TT Đắc Mil
	28		Đức Mạnh
	30		Đức Minh
- Vị trí 3	26	70	TT Đắc Mil
	21		Đức Mạnh
	22		Đức Minh
- Vị trí 4		48	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	TT Đắc Mil
	9		Đức Mạnh
	9		Đức Minh
- Vị trí 2		35	TT Đắc Mil
			Đức Mạnh
			Đức Minh

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
- Vị trí 3		33	TT Đắc Mil
			Đức Mạnh
			Đức Minh
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	22	55	TT Đắc Mil
	15		Đức Mạnh
	16		Đức Minh
- Vị trí 2	18	50	TT Đắc Mil
	13		Đức Mạnh
	15		Đức Minh
- Vị trí 3	16	45	TT Đắc Mil
	12		Đức Mạnh
	12		Đức Minh
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
I. Xã Đức Lập (Thị trấn Đắk Mil)				
1. Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)				
Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường Trần Phú	12.600	13.510	107%	
Từ Đường Trần Phú đến Hết Trường Nguyễn Tất Thành	10.500	13.345	127%	
Từ Hết Trường Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh xã Đắk Lao	7.150	8.170	114%	
2. Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)				
Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường N' Trang Long	11.900	13.909	117%	
Từ Hết ngã ba đường N' Trang Long đến Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	7.800	9.377	120%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Hết ngã ba đường Hoàng Diệu đến Hết hạt Kiểm Lâm	5.760	6.890	120%	
Từ Hết Hạt kiểm lâm đến Giáp ranh xã Đắk Lao	3.960	6.571	166%	
3. Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	5.040	6.149	122%	
Từ Hết Trường Chí Thanh đến Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ)	3.240	3.476	107%	
Từ Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ) đến Giáp ranh xã Đắk Lao	2.200	2.394	109%	
4. Đường Lê Duẩn				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng	6.600	7.571	115%	
Từ Hết ngã ba đường Đình Tiên Hoàng đến Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	5.040	6.149	122%	
Từ Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi đến Giáp ranh xã Đức Minh	3.850	4.237	110%	
5. Đường Hùng Vương				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	7.590	8.006	105%	
Từ Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp 3 (nhà thầy văn)	5.720	8.384	147%	
Từ Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn) đến Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn (Tà luy dương)	3.850	7.730	201%	
Từ Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn) đến Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn (Tà luy âm)	3.300	3.884	118%	
6. Đường Trần Phú				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết công Trường Trần Phú	2.530	2.770	109%	
Từ Hết công Trường Trần Phú đến Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.650	1.856	112%	
Từ Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.210	2.226	184%	
7. Đường Lê Lợi				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.590	112%	
8. Đường Ngô Quyền				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường Trần Phú đến Hết địa phận Thị trấn	1.100	1.213	110%	
9. Đường Nguyễn Du				
Từ Đường Hùng Vương đến Ngã tư nhà bà Trang	3.240	4.478	138%	
Từ Ngã tư nhà bà Trang đến Hết địa phận thị trấn	2.310	2.868	124%	
9.1 Các tuyến đường còn lại đầu nối Đường Nguyễn Du				
Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Hồ Xuân Hương	2.040	2.432	119%	
Từ Đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.800	2.008	112%	
Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.300	1.502	116%	
Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	640	790	123%	
Các đoạn đầu nối	640	790	123%	
10.Đường Huy Cận				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) đến Km0 + 100 m (Mỗi bên 100 m)	2.040	2.432	119%	
Từ Km0 (đường Nguyễn Du) +100m (mỗi bên 100m) đến Đường Hồ Xuân Hương	1.430	1.852	130%	
Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100 m) đến Hết đường Huy Cận	1.210	1.526	126%	
11.Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 đầu nối với đường Nguyễn Du	2.040	2.432	119%	
12. Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du	1.210	1.552	128%	
13. Đường N' Trang Long				
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết nhà trẻ Hoa My	3.240	3.476	107%	
Từ Hết nhà trẻ Hoa My đến Hết ngã ba đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	2.750	3.499	127%	
Từ Đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.870	2.120	113%	
14. Đường Nguyễn Bình Khiêm				
Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngã ba đường Nơ Trang Long	990	1.213	123%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
15. Đường Lý Thái Tổ				
Từ Đường Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi	1.870	2.685	144%	
16. Đường Hàm Nghi				
Từ Đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến Đường Lê Lợi	1.870	2.476	132%	
17. Đường Lê Hồng Phong				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.590	112%	
18. Đường Ngô Gia Tự				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.590	112%	
19. Đường Lý Tự Trọng				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.590	112%	
20. Đường Quang Trung				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	3.630	3.920	108%	
Từ Đường Lý Thường Kiệt đến Đường Lê Duẩn	2.970	3.182	107%	
21. Đường Văn Tiến Dũng				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.750	3.005	109%	
Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.310	2.590	112%	
22. Đường Bà Triệu				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.750	3.005	109%	
Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.310	2.590	112%	
23. Đường Phan Đăng Lưu				
Từ Đường Xuân Diệu đến Hết đường Phan Đăng Lưu	1.650	1.856	112%	
24. Đường Cù Chính Lan				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.760	1.815	103%	
Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.540	1.674	109%	
25. Đường Cao Thắng				
Từ Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100	1.760	1.961	111%	
Từ Km 0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.540	1.674	109%	
26. Đường Nguyễn Hữu Thọ				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.980	2.239	113%	
Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.650	1.856	112%	
Từ Đường Huỳnh Thúc Kháng đến Đường Xuân Diệu	1.650	1.856	112%	
27. Đường Huỳnh Thúc Kháng				
Từ Đường Phan Đăng Lưu đến Đường Cao Thắng	1.320	2.069	157%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường Cao Thắng đến Hết đường Huỳnh Thúc Kháng	1.320	2.069	157%	
28. Các đường Tổ dân phố 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.540	1.674	109%	
Từ Km0 + 100m đến Trên 100m	1.320	1.674	127%	
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)	3.300	3.583	109%	
29. Các đường TDP 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	1.100	1.213	110%	
30. Đường Hoàng Diệu				
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết Hội trường TDP 16	1.870	2.350	126%	
Từ Hết Hội trường TDP 16 đến Hội trường TDP 16 + 300m	1.540	1.674	109%	
Từ Hội trường TDP 16 + 300m đến Trường Nơ Trang Long	1.320	1.674	127%	
31. Đường Y Jút				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Km0 (đường Trần Hưng Đạo)	1.650	1.856	112%	
Km0 + 400m	1.320	1.674	127%	
32. Đường Tổ dân phố 03, 04 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m				
Đường Tổ dân phố 03, 04 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m	1.650	1.856	112%	
Các đường còn lại của Tổ dân phố 03, 04	770	863	112%	
33. Đường Trần Nhân Tông				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Trần Phú	3.740	4.196	112%	
34. Đường vào chợ Thị trấn				
Từ Ngã ba đường Trần Nhân Tông, công chợ phía tây đến Đường Trần Phú	2.530	2.771	110%	
35.Đường Kim Đồng				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.870	2.108	113%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
36.Đường Nguyễn Trung Trực				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết cơ quan huyện đội	1.870	2.032	109%	
37. Đường Lý Thường Kiệt				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	2.750	3.077	112%	
Từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Bội châu	2.310	2.488	108%	
38. Đường Nguyễn Tri Phương				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	1.980	2.478	125%	
39. Đường Nguyễn Khuyến				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	2.200	2.987	136%	
40. Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng	1.100	1.213	110%	
41. Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8	990	1.171	118%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
42. Đường Hai Bà Trưng				
Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Hùng Vương	1.870	2.108	113%	
43. Đường Võ Thị Sáu				
Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Nguyễn Khuyến	1.870	2.108	113%	
44. Đường Đinh Tiên Hoàng				
Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km0+200m	2.310	2.488	108%	
Từ Km0+200m đến Km0+450m	1.760	1.815	103%	
Từ Km0+450m đến Hết ranh giới Thị trấn Đắk Mil	1.320	1.674	127%	
Từ ranh giới Thị trấn cũ đến hết đường		1.445		
45. Đường Nguyễn Bá Ngọc				
Từ Nhà ông Tấn đến Hết bệnh viện nhà ông Nam	1.430	1.834	128%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
46. Đường Trương Công Định				
Từ Đường Lê Duẩn (đối diện công trường cấp 3) đến Giáp đường Hoàng Quốc Việt	2.090	2.311	111%	
47. Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9	880	1.136	129%	
48. Đường Phan Bội Châu				
Từ Đường Đình Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	2.310	2.614	113%	
Từ Đường Nguyễn Viết Xuân đến Đường Lý Thường Kiệt	1.980	2.353	119%	
49. Đường Nguyễn Trãi				
Tron đường	1.320	1.674	127%	
50. Đường Hoàng Văn Thụ				
Tron đường	1.320	1.648	125%	
51. Đường Nguyễn Viết Xuân				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Trộn đường	1.320	1.674	127%	
52. Đường TDP 9				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	1.980	2.246	113%	
53. Đường Mạc Thị Bưởi				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến Nhà ông Chính (hết trường Nội Trú)	1.650	1.832	111%	
54. Đường Hoàng Quốc Việt				
Từ Đường Quang Trung đến Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô Hiến Thành	1.540	1.988	129%	
55. Đường Nguyễn Đức Cảnh				
Từ Đường Phan Bội Châu đến Dầu đường vào nhà ông Phúc	1.320	1.674	127%	
56. Đường Văn Cao				
Từ Đường Nguyễn Đức Cảnh đến Nguyễn Trãi	1.210	1.552	128%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul		1.210	Tuyến đường mới	
57. Đường Hồ Tùng Mậu				
Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.210	1.552	128%	
58. Đường Nguyễn Bính				
Từ Đường Tô Hiến Thành đến Đường Phan Bội châu	1.210	1.552	128%	
59.Đường Tô Hiến Thành				
Từ Hội trường Tổ dân phố 9 đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.456	1.607	110%	
60. Đường Đặng Thùy Trâm				
Từ Trường Mầm non Sao Mai đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.456	1.607	110%	
61. Đường Tổ dân phố 01 đầu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m	1.980	2.217	112%	
62.Các đường còn lại của Tổ dân phố 01	1.100	1.188	108%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
63. Đường Nguyễn Thái Học				
Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.410	3.764	110%	
Từ Km0 + 100m đến Đường Trần Phú	2.970	3.182	107%	
64. Đường Mai Hắc Đế				
Từ Đường Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Thái Học	2.530	2.771	110%	
65. Đường Phạm Ngọc Thạch				
Từ Đường Lê Hồng Phong đến Đường Lê Lợi	1.650	1.814	110%	
66. Đường Xuân Diệu				
Từ Hoa viên đến Ngã ba đường Bà Triệu	2.310	2.702	117%	
Từ Ngã ba đường Bà Triệu đến Hết đường Xuân Diệu	1.980	2.350	119%	
67.Đường Hồ Xuân Hương				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Du đến Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.420	2.651	110%	
Từ Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến Giáp ranh xã Thuận An	1.980	2.399	121%	
68. Đường Đỗ Nhuận				
Tron đường	880	978	111%	
69. Đường Nguyễn Thị Định				
Tron đường	1.300	1.501	115%	
70. Đường Nơ Trang Gul				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Nguyễn Trãi	1.210	1.496	124%	
Các đường đầu nối với đường Nơ Trang Gul		1.210	Tuyến đường mới	
71. Đường phân lô Quảng Trường				
Từ Đường N'Trang Long đến Đường Nguyễn Chí Thanh	3.000	3.567	119%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
72. Các đường phân lô Quảng Trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)	3.300	3.665	111%	
73. ác đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)	2.340	3.301	141%	
74. Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng Đạo (QL14)	1.650	2.334	141%	
75.Đất ở các khu dân cư còn lại	480	575	120%	
76.Đường giáp ranh thị trấn Đắk Mil, đường liên xã Đắk Lao - Thuận An				
Từ Quốc lộ 14C đến đường Yút (TDP 16 cũ)	880	978	111%	
77. Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 10		978	Tuyến đường mới	
78. Các đường còn lại của TDP2	600	1.415	236%	
79. Đường Lê Anh Xuân				
Từ Đường Đình Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	500	649	130%	
80.Các đường còn lại của TDP6	800	978	122%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
81. Đường TDP 4 không đầu nối QL 14 (Song song đường Trần Hưng Đạo)				
Từ Đầu ngã 3 nhà bà Lai đến Hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	800	641	80%	
II. Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)				
1. Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (Giáp thị trấn Đắc Mil đến giáp 682 ngã ba đường mới)				
Từ Thị trấn Đắc Mil cũ đến Trường Chu Văn An	2.400	2.959	123%	
Từ Trường Chu Văn An đến Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức)	2.640	3.912	148%	
Từ Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức) đến Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.800	2.083	116%	
Từ Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân đến Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.920	2.176	113%	
2. Đường huyện				
Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	770	978	127%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba nhà thờ Vĩnh An đến Đại lý Hiệp Thủy	1.870	2.035	109%	
Từ Đại lý Hiệp Thủy đến Hết Bon Jun Jun	330	720	218%	
Từ Cây xăng ông Đoàn đến Cầu máy giấy	880	1.064	121%	
Từ Cầu máy giấy đến Hết đường bê tông thôn Xuân Thành	400	766	192%	
3. Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Đức Đoàn	400	456	114%	
Thôn Minh Đoàn	400	456	114%	
Thôn Mỹ Yên	400	456	114%	
Thôn Kê Động	400	456	114%	
Thôn Bình Thuận	400	456	114%	
Thôn Vinh Đức	400	456	114%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
4. Các tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Đức Đoài	300	367	122%	
Thôn Minh Đoài	300	367	122%	
Thôn Mỹ Yên	300	367	122%	
Thôn Kẻ Động	300	367	122%	
Thôn Bình Thuận	300	367	122%	
Thôn Vinh Đức	300	367	122%	
5. Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Xuân Trang	440	549	125%	
Thôn Thanh Lâm	440	549	125%	
Thôn Xuân Sơn	400	456	114%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Thôn Xuân Thành	400	456	114%	
6. Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Xuân Trang	300	367	122%	
Thôn Thanh Lâm	300	367	122%	
Thôn Xuân Sơn	300	367	122%	
Thôn Xuân Thành	300	367	122%	
7. Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 682				
Thôn Xuân Hòa	350	417	119%	
8. Các tuyến đường nội thôn không kết nối với đường tỉnh lộ 682				
Thôn Xuân Hòa	300	364	121%	
9. Đường nội thôn Bon JunJun và khu dân cư còn lại	150	240	160%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
10. Đường thôn Xuân Phong				
Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	400	479	120%	
Từ Km 0 + 200m hết đường	300	367	122%	
Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	300	367	122%	
Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	350	393	112%	
Từ Km 0 + 200m hết đường	300	367	122%	
Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	300	367	122%	
11. Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du	800	1.823	228%	
12. Các tuyến đường đầu nối với đường huyện				
Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	640	1.240	194%	
13. Đường thôn Mỹ Hòa				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	280	386	138%	
Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với 2 trục đường chính	250	337	135%	
14. Đường thôn Thanh Hà				
Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Hà	300	380	127%	
Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính	250	305	122%	
15. Đường thôn Thanh Sơn				
Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	300	373	124%	
Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính	250	302	121%	
III. Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp xã Đăk Lao đến Trường Mẫu giáo Thần Tiên	3.750	4.237	113%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Trường Mẫu giáo Thần Tiên đến Đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.550	2.829	111%	
Từ Đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng	2.700	2.880	107%	
Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng đến Nhà máy nước Dawa	1.440	1.702	118%	
Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	840	1.653	197%	
2. Tỉnh lộ 682				
Từ Ngã ba Đức Mạnh (Km 0) đến Km0 + 200m	1.080	1.323	122%	
Từ Km0 + 200 m đến Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	960	1.154	120%	
Từ Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến Cầu Đức Lễ (cũ)	550	969	176%	
Từ Cầu Đức Lễ (cũ) đến Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đák Sák)	720	974	135%	
Từ Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đák Sák) đến Cầu trắng	2.520	2.747	109%	
Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đák Mol	1.650	1.831	111%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
3. Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Giáp trạm y tế xã	500	742	148%	
Từ Giáp Trạm y tế xã đến Cầu Đức Lễ (mới)	400	719	180%	
Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	500	742	148%	
4. Đường liên xã Đức Mạnh - Đắk Sắk				
Từ Tỉnh lộ 682 đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	440	514	117%	
5. Đường D16				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	1.000	1.141	114%	
Từ Km 0 + 300m đến Đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoàn kết nối với đường tỉnh lộ 683	800	906	113%	
6. Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	300	366	122%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
7. Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	300	366	122%	
8. Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	250	308	123%	
9. Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	250	308	123%	
10 Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	250	308	123%	
11. Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	250	308	123%	
12. Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Giáp thôn Đức Bình	250	308	123%	
13. Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)				
Km 0 + 700m	250	308	123%	
14. Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)				
Km 0 + 500 m	300	373	124%	
15. Đường thôn Đức Trung - Đức Ái				
Km 0 + 200m	300	373	124%	
16. Đất ở các khu dân cư còn lại	165	403	244%	
Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B	150	193	129%	
Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa	150	361	241%	
17. Quốc lộ 14				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Cây xăng Thanh Hằng đến Giáp ranh xã Đắc N'Drót - Đắc Rla	650	739	114%	
Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	300	407	136%	
18. Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại				
Từ Km0 (QL14) đến Km 0 + 200 m	250	331	133%	
Km 0 + 200m trở đi	200	313	157%	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
I. Xã Đức Lập (Thị trấn Đắc Mil)				
1. Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)				
Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường Trần Phú	10.808	8.106	9.457	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Đường Trần Phú đến Hết Trường Nguyễn Tất Thành	10.676	8.007	9.342	
Từ Hết Trường Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh xã Đắk Lao	6.536	4.902	5.719	
2. Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)				
Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường N' Trang Long	11.127	8.345	9.736	
Từ Hết ngã ba đường Nơ Trang Long đến Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	7.502	5.626	6.564	
Từ Hết ngã ba đường Hoàng Diệu đến Hết hạt Kiểm Lâm	5.512	4.134	4.823	
Từ Hết Hạt kiểm lâm đến Giáp ranh xã Đắk Lao	5.257	3.943	4.600	
3. Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	4.919	3.689	4.304	
Từ Hết Trường Chí Thanh đến Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ)	2.781	2.086	2.433	
Từ Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ) đến Giáp ranh xã Đắk Lao	1.915	1.436	1.676	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
4. Đường Lê Duẩn				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	6.057	4.543	5.300	
Từ Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	4.919	3.689	4.304	
Từ Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi đến Giáp ranh xã Đức Minh	3.390	2.542	2.966	
5. Đường Hùng Vương				
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.405	4.803	5.604	
Từ Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp 3 (nhà thầy văn)	6.707	5.030	5.869	
Từ Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn) đến Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn (Tà luy dương)	6.184	4.638	5.411	
Từ Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn) đến Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn (Tà luy âm)	3.107	2.330	2.719	
6. Đường Trần Phú				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết công Trường Trần Phú	2.216	1.662	1.939	
Từ Hết công Trường Trần Phú đến Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.485	1.114	1.299	
Từ Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.781	1.336	1.558	
7. Đường Lê Lợi				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.072	1.554	1.813	
8. Đường Ngô Quyền				
Từ Đường Trần Phú đến Hết địa phận Thị trấn	970	728	849	
9. Đường Nguyễn Du				
Từ Đường Hùng Vương đến Ngã tư nhà bà Trang	3.582	2.687	3.134	
Từ Ngã tư nhà bà Trang đến Hết địa phận thị trấn	2.294	1.721	2.008	
9.1 Các tuyến đường còn lại đầu nối Đường Nguyễn Du				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Hồ Xuân Hương	1.946	1.459	1.702	
Từ Đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.606	1.205	1.406	
Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.202	901	1.051	
Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	632	474	553	
Các đoạn đầu nối	632	474	553	
10.Đường Huy Cận				
Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) đến Km0 + 100 m (Mỗi bên 100 m)	1.946	1.459	1.702	
Từ Km0 (đường Nguyễn Du) +100m (mỗi bên 100m) đến Đường Hồ Xuân Hương	1.482	1.111	1.296	
Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100 m) đến Hết đường Huy Cận	1.221	916	1.068	
11.Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 đầu nối với đường Nguyễn Du	1.946	1.459	1.702	
12. Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du	1.242	931	1.086	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
13. Đường N' Trang Long				
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết nhà trẻ Hòa Mỹ	2.781	2.086	2.433	
Từ Hết nhà trẻ Hòa Mỹ đến Hết ngã ba đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	2.799	2.099	2.449	
Từ Đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.696	1.272	1.484	
14. Đường Nguyễn Bình Khiêm				
Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngã ba đường Nơ Trang Long	970	728	849	
15. Đường Lý Thái Tổ				
Từ Đường Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi	2.148	1.611	1.880	
16. Đường Hàm Nghi				
Từ Đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến Đường Lê Lợi	1.981	1.486	1.733	
17. Đường Lê Hồng Phong				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.072	1.554	1.813	
18. Đường Ngô Gia Tự				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.072	1.554	1.813	
19. Đường Lý Tự Trọng				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.072	1.554	1.813	
20. Đường Quang Trung				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	3.136	2.352	2.744	
Từ Đường Lý Thường Kiệt đến Đường Lê Duẩn	2.546	1.909	2.227	
21. Đường Văn Tiến Dũng				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.404	1.803	2.104	
Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.072	1.554	1.813	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
22. Đường Bà Triệu				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.404	1.803	2.104	
Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.072	1.554	1.813	
23. Đường Phan Đăng Lưu				
Từ Đường Xuân Diệu đến Hết đường Phan Đăng Lưu	1.485	1.114	1.299	
24. Đường Cù Chính Lan				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.452	1.089	1.271	
Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.339	1.004	1.172	
25. Đường Cao Thắng				
Từ Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100	1.569	1.177	1.373	
Từ Km 0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.339	1.004	1.172	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
26. Đường Nguyễn Hữu Thọ				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.791	1.343	1.567	
Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.485	1.114	1.299	
Từ Đường Huỳnh Thúc Kháng đến Đường Xuân Diệu	1.485	1.114	1.299	
27. Đường Huỳnh Thúc Kháng				
Từ Đường Phan Đăng Lưu đến Đường Cao Thắng	1.655	1.241	1.448	
Từ Đường Cao Thắng đến Hết đường Huỳnh Thúc Kháng	1.655	1.241	1.448	
28. Các đường Tổ dân phố 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo				
Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.339	1.004	1.172	
Từ Km0 + 100m đến Trên 100m	1.339	1.004	1.172	
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)	2.866	2.150	2.508	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
29. Các đường TDP 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	970	728	849	
30. Đường Hoàng Diệu				
Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết Hội trường TDP 16	1.880	1.410	1.645	
Từ Hết Hội trường TDP 16 đến Hội trường TDP 16 + 300m	1.339	1.004	1.172	
Từ Hội trường TDP 16 + 300m đến Trường Nơ Trang Long	1.339	1.004	1.172	
31. Đường Y Jút				
Km0 (đường Trần Hưng Đạo)	1.485	1.114	1.299	
Km0 + 400m	1.339	1.004	1.172	
32. Đường Tổ dân phố 03, 04 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m				
Đường Tổ dân phố 03, 04 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m	1.485	1.114	1.299	
Các đường còn lại của Tổ dân phố 03, 04	690	518	604	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
33. Đường Trần Nhân Tông				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Trần Phú	3.357	2.518	2.937	
34. Đường vào chợ Thị trấn				
Từ Ngã ba đường Trần Nhân Tông, công chợ phía tây đến Đường Trần Phú	2.217	1.663	1.940	
35. Đường Kim Đồng				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.686	1.265	1.476	
36. Đường Nguyễn Trung Trực				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết cơ quan huyện đội	1.626	1.219	1.422	
37. Đường Lý Thường Kiệt				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	2.462	1.846	2.154	
Từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Bội châu	1.990	1.493	1.742	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
38. Đường Nguyễn Tri Phương				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	1.982	1.487	1.735	
39. Đường Nguyễn Khuyến				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	2.390	1.792	2.091	
40. Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng	970	728	849	
41. Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8	937	703	820	
42. Đường Hai Bà Trưng				
Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Hùng Vương	1.686	1.265	1.476	
43. Đường Võ Thị Sáu				
Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Nguyễn Khuyến	1.686	1.265	1.476	
44. Đường Đinh Tiên Hoàng				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km0+200m	1.990	1.493	1.742	
Từ Km0+200m đến Km0+450m	1.452	1.089	1.271	
Từ Km0+450m đến Hết ranh giới Thị trấn Đắk Mil	1.339	1.004	1.172	
Từ ranh giới Thị trấn cũ đến hết đường	1.156	867	1.012	
45. Đường Nguyễn Bá Ngọc				
Từ Nhà ông Tấn đến Hết bệnh viện nhà ông Nam	1.467	1.100	1.284	
46. Đường Trương Công Định				
Từ Đường Lê Duẩn (đối diện cổng trường cấp 3) đến Giáp đường Hoàng Quốc Việt	1.849	1.387	1.618	
47. Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9	909	682	795	
48. Đường Phan Bội Châu				
Từ Đường Đình Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	2.091	1.568	1.830	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Đường Nguyễn Viết Xuân đến Đường Lý Thường Kiệt	1.882	1.412	1.647	
49. Đường Nguyễn Trãi				
Trộn đường	1.339	1.004	1.172	
50. Đường Hoàng Văn Thụ				
Trộn đường	1.318	989	1.154	
51. Đường Nguyễn Viết Xuân				
Trộn đường	1.339	1.004	1.172	
52. Đường TDP 9				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	1.797	1.348	1.572	
53. Đường Mạc Thị Bưởi				
Từ Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến Nhà ông Chính (hết trường Nội Trú)	1.466	1.099	1.282	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
54. Đường Hoàng Quốc Việt				
Từ Đường Quang Trung đến Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô Hiến Thành	1.590	1.193	1.392	
55. Đường Nguyễn Đức Cảnh				
Từ Đường Phan Bội Châu đến Dầu đường vào nhà ông Phúc	1.339	1.004	1.172	
56. Đường Văn Cao				
Từ Đường Nguyễn Đức Cảnh đến Nguyễn Trãi	1.242	931	1.086	
Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul	968	726	847	
57. Đường Hồ Tùng Mậu				
Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.242	931	1.086	
58. Đường Nguyễn Bính				
Từ Đường Tô Hiến Thành đến Đường Phan Bội châu	1.242	931	1.086	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
59. Đường Tô Hiến Thành				
Từ Hội trường Tổ dân phố 9 đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.286	964	1.125	
60. Đường Đặng Thùy Trâm				
Từ Trường Mầm non Sao Mai đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.286	964	1.125	
61. Đường Tổ dân phố 01 đầu nối với đường Nguyễn Tấn Thành vào 100m	1.774	1.330	1.552	
62. Các đường còn lại của Tổ dân phố 01	950	713	832	
63. Đường Nguyễn Thái Học				
Km 0 (đường Nguyễn Tấn Thành) + 100m	3.011	2.258	2.635	
Từ Km0 + 100m đến Đường Trần Phú	2.546	1.909	2.227	
64. Đường Mai Hắc Đế				
Từ Đường Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Thái Học	2.217	1.663	1.940	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
65. Đường Phạm Ngọc Thạch				
Từ Đường Lê Hồng Phong đến Đường Lê Lợi	1.451	1.088	1.270	
66. Đường Xuân Diệu				
Từ Hoa viên đến Ngã ba đường Bà Triệu	2.162	1.621	1.891	
Từ Ngã ba đường Bà Triệu đến Hết đường Xuân Diệu	1.880	1.410	1.645	
67. Đường Hồ Xuân Hương				
Từ Đường Nguyễn Du đến Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.121	1.591	1.856	
Từ Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến Giáp ranh xã Thuận An	1.919	1.439	1.679	
68. Đường Đỗ Nhuận				
Tron đường	782	587	685	
69. Đường Nguyễn Thị Định				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Tron đường	1.201	901	1.051	
70. Đường Nơ Trang Gul				
Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Nguyễn Trãi	1.197	898	1.047	
Các đường đầu nối với đường Nơ Trang Gul	968	726	847	
71. Đường phân lô Quảng Trường				
Từ Đường N'Trang Long đến Đường Nguyễn Chí Thanh	2.854	2.140	2.497	
72. Các đường phân lô Quảng Trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)	2.932	2.199	2.566	
73. ác đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)	2.641	1.981	2.311	
74. Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng Đạo (QL14)	1.867	1.400	1.634	
75.Đất ở các khu dân cư còn lại	460	345	403	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
76. Đường giáp ranh thị trấn Đắk Mil, đường liên xã Đắk Lao - Thuận An				
Từ Quốc lộ 14C đến đường Yút (TDP 16 cũ)	782	587	685	
77. Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 10	782	587	685	
78. Các đường còn lại của TDP2	1.132	849	991	
79. Đường Lê Anh Xuân				
Từ Đường Đình Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	519	389	454	
80. Các đường còn lại của TDP6	782	587	685	
81. Đường TDP 4 không đầu nối QL 14 (Song song đường Trần Hưng Đạo)				
Từ Đầu ngã 3 nhà bà Lai đến Hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	513	385	449	
II. Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)				
1. Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (Giáp thị trấn Đắk Mil đến giáp 682 ngã ba đường mới)				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Thị trấn Đắc Mĩ cũ đến Trường Chu Văn An	2.367	1.776	2.072	
Từ Trường Chu Văn An đến Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức)	3.130	2.347	2.738	
Từ Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức) đến Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.666	1.250	1.458	
Từ Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân đến Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.741	1.306	1.523	
2. Đường huyện				
Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	782	587	685	
Từ Ngã ba nhà thờ Vĩnh An đến Đại lý Hiệp Thúc	1.628	1.221	1.425	
Từ Đại lý Hiệp Thúc đến Hết Bon Jun Jun	576	432	504	
Từ Cây xăng ông Đoài đến Cầu máy giấy	851	638	745	
Từ Cầu máy giấy đến Hết đường bê tông thôn Xuân Thành	613	460	536	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
3. Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Đức Đoài	365	274	319	
Thôn Minh Đoài	365	274	319	
Thôn Mỹ Yên	365	274	319	
Thôn Kẻ Động	365	274	319	
Thôn Bình Thuận	365	274	319	
Thôn Vinh Đức	365	274	319	
4. Các tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Đức Đoài	294	220	257	
Thôn Minh Đoài	294	220	257	
Thôn Mỹ Yên	294	220	257	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Thôn Kẻ Động	294	220	257	
Thôn Bình Thuận	294	220	257	
Thôn Vinh Đức	294	220	257	
5. Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Xuân Trang	439	329	384	
Thôn Thanh Lâm	439	329	384	
Thôn Xuân Sơn	365	274	319	
Thôn Xuân Thành	365	274	319	
6. Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)				
Thôn Xuân Trang	294	220	257	
Thôn Thanh Lâm	294	220	257	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Thôn Xuân Sơn	294	220	257	
Thôn Xuân Thành	294	220	257	
7. Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 682				
Thôn Xuân Hòa	334	250	292	
8. Các tuyến đường nội thôn không kết nối với đường tỉnh lộ 682				
Thôn Xuân Hòa	291	218	255	
9. Đường nội thôn Bon JunJun và khu dân cư còn lại	192	144	168	
10. Đường thôn Xuân Phong				
Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	383	287	335	
Từ Km 0 + 200m hết đường	294	220	257	
Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	294	220	257	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	314	236	275	
Từ Km 0 + 200m hết đường	294	220	257	
Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	294	220	257	
11. Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du	1.458	1.094	1.276	
12. Các tuyến đường đầu nối với đường huyện				
Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	992	744	868	
13. Đường thôn Mỹ Hòa				
Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	309	232	270	
Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với 2 trục đường chính	270	202	236	
14. Đường thôn Thanh Hà				
Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Hà	304	228	266	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính	244	183	214	
15. Đường thôn Thanh Sơn				
Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	298	224	261	
Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính	242	181	211	
III. Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp xã Đắc Lao đến Trường Mẫu giáo Thần Tiên	3.390	2.542	2.966	
Từ Trường Mẫu giáo Thần Tiên đến Đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.263	1.697	1.980	
Từ Đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng	2.304	1.728	2.016	
Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng đến Nhà máy nước Dawa	1.362	1.021	1.191	
Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	1.323	992	1.157	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
2. Tỉnh lộ 682				
Từ Ngã ba Đức Mạnh (Km 0) đến Km0 + 200m	1.058	794	926	
Từ Km0 + 200 m đến Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	923	692	808	
Từ Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp) đến Cầu Đức Lễ (cũ)	775	581	678	
Từ Cầu Đức Lễ (cũ) đến Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk)	779	584	682	
Từ Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk) đến Cầu trắng	2.198	1.648	1.923	
Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đắc Mol	1.465	1.099	1.282	
3. Đường vào Đức Lễ (đường liên xã)				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Giáp trạm y tế xã	594	445	519	
Từ Giáp Trạm y tế xã đến Cầu Đức Lễ (mới)	575	432	504	
Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	594	445	519	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
4. Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc Sắk				
Từ Tỉnh lộ 682 đến Giáp ranh xã Đắc Sắk	411	308	360	
5. Đường D16				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	913	685	799	
Từ Km 0 + 300m đến Đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường tỉnh lộ 683	725	544	634	
6. Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	293	220	256	
7. Đường vào nhà bà Tội thôn Đức Vinh				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	293	220	256	
8. Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	246	185	216	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
9. Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	246	185	216	
10 Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	246	185	216	
11. Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức				
Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	246	185	216	
12. Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)				
Giáp thôn Đức Bình	246	185	216	
13. Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)				
Km 0 + 700m	246	185	216	
14. Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Km 0 + 500 m	298	224	261	
15. Đường thôn Đức Trung - Đức Ái				
Km 0 + 200m	298	224	261	
16. Đất ở các khu dân cư còn lại	322	242	282	
Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B	154	116	135	
Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa	289	217	253	
17. Quốc lộ 14				
Từ Cây xăng Thanh Hằng đến Giáp ranh xã Đắk N'Drót - Đắk Rla	591	443	517	
Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	325	244	285	
18. Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại				
Từ Km0 (QL14) đến Km 0 + 200 m	265	199	232	
Km 0 + 200m trở đi	250	188	219	

Phụ lục 103

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK MIL

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (6)	Giá đất đề xuất (7)	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	19	73	Xã Đăk R'La
	18		Xã N'Drot
	24		Xã Đăk Gản
- Vị trí 2	17	60	Xã Đăk R'La
	15		Xã N'Drot
	19		Xã Đăk Gản
- Vị trí 3	12	48	Xã Đăk R'La
	11		Xã N'Drot
	14		Xã Đăk Gản
- Vị trí 4		30	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	105	Xã Đăk R'La
	28		Xã N'Drot
	33		Xã Đăk Gản
- Vị trí 2	25	85	Xã Đăk R'La

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (6)	Giá đất đề xuất (7)	Ghi chú
	25		Xã N'Drot
	27		Xã Đăk Gản
- Vị trí 3	21	68	Xã Đăk R'La
	21		Xã N'Drot
	21		Xã Đăk Gản
- Vị trí 4		43	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Đăk R'La
	9		Xã N'Drot
	9		Xã Đăk Gản
- Vị trí 2		35	Xã Đăk R'La
			Xã N'Drot
			Xã Đăk Gản
- Vị trí 3		33	Xã Đăk R'La
			Xã N'Drot
			Xã Đăk Gản
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	51	Xã Đăk R'La
	14		Xã N'Drot
	16		Xã Đăk Gản
- Vị trí 2	12	46	Xã Đăk R'La
	12		Xã N'Drot
	14		Xã Đăk Gản
- Vị trí 3	11	44	Xã Đăk R'La

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
	11		Xã N'Drot
	12		Xã Đắk Gàn
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
I. Xã Đắk Mil (xã Đắk La cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Ranh giới xã Đắk Gàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	770	1.289	167%	
Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã ba Đắk R'La - Long Sơn	990	1.396	141%	
Từ Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn đến Đường vào mỏ đá Đô Ry	880	1.289	146%	
Từ Đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	650	696	107%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Trường Võ Thị Sáu đến Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắc N'Drot	520	683	131%	
2. Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14				
Từ Đầu nối ngã ba Đô Ry đến Thôn 3	330	631	191%	
Từ Trường Hoàng Diệu đến Đầu nối đường 312	300	352	117%	
Từ Đầu nối đường 312 đến Nhà ông Toàn	300	352	117%	
Từ Nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	300	352	117%	
Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Nhà ông Thọ Nguyệt	264	291	110%	
Từ Chợ 312 đến Nhà ông Bảy (thôn 11)	300	352	117%	
3. Đầu nối Quốc lộ 14				
Từ Ngã ba Đô Ry đến Giáp đất Cao su	216	249	115%	
Từ Nhà ông Khuê đến Giáp đất Cao su	204	247	121%	
Từ Ngã ba Trạm Y tế đến Km0 + 500 nhà ông Bằng	187	220	118%	
Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	198	245	124%	
Từ Ngã ba vào Long Sơn đến Hết đất nhà ông Hà	216	249	115%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Nhà ông Hà đến Giáp Long Sơn	187	220	118%	
Từ Đường 312 đến Nghĩa địa	240	281	117%	
Từ Nhà ông nghệ đến Suối ông Công	216	249	115%	
Từ Nhà ông Lố đến Suối ông Công	176	220	125%	
4. Đất khu dân cư còn lại vực thôn 2,3,5,6,11	130	243	187%	
5. Đất khu dân cư còn lại	130	243	187%	
II. Xã Đắk Mil (Xã Đắk N'Drót)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Ngã ba, 304	480	560	117%	
Từ Ngã ba 304 đến Giáp xã Đắk R'La	360	428	119%	
2. Đường 304				
Từ Quốc lộ 14 đến Cầu suối Đắk Gòn I (đầu bon Đắk Me)	220	315	143%	
Từ Cầu suối Đắk Gòn I đến Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót	198	285	144%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến Cuối dốc tám thôn	180	209	116%	
Từ Cuối dốc tám thôn đến Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	250	280	112%	
Từ Ngã ba nhà ông Phi Văn Tính đến Nhà ông Hoàng Văn Phúc	650	895	138%	
Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Ngã sáu thôn 4	780	937	120%	
Từ Ngã sáu thôn 4 đến Ngã ba nhà ông Xuân Phương	240	313	130%	
Từ Ngã ba nhà ông Xuân Phương đến Cầu gỗ	180	209	116%	
Từ Cầu gỗ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	220	243	110%	
3. Đường vào buôn Đăk R'La				
Từ Cầu suối Đăk Gôn II đến ngã ba buôn Đăk R'La	180	209	116%	
4. Đường thôn 1	165	195	118%	
5. Đường Đăk N'DRót - Đồn 755				
Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Cầu cọp	160	195	122%	
6. Đường vào khu dân cư 23 hộ				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	160	195	122%	
7. Đường thôn 5 đi thôn 6				
Từ Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến Ngã ba làng đạo thôn 6	180	209	116%	
8. Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6				
Từ Ngã 6 thôn 4 đến Ngã ba làng đạo thôn 6	180	209	116%	
9. Đường thôn 9				
Từ Cổng thôn 9 đến Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiù	144	275	191%	
10. Đường thôn 4 qua thôn 3	176	282	160%	
11. Các khu dân cư còn lại	90	190	211%	
12. Đường vào bon Đắc R'La				
Từ Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương	221	259	117%	
Từ Ngã ba nhà ông Hai Chương đến Ngã ba Bon Đắc R'La	200	257	129%	
III. Xã Đắc Mil (xã Đắc Gắn cũ)				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm Thu phí	360	673	187%	
Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	300	493	164%	
Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến Hết dốc vòng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	230	527	229%	
Từ Hết dốc Vòng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến Ngã ba trạm Y tế	230	375	163%	
Từ Ngã ba trạm y tế đến Hết Trường Hoàng Văn Thụ	455	881	194%	
Từ Hết Trường Hoàng Văn Thụ đến Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	360	431	120%	
Từ Nhà ông Hồ Ngọc Minh đến Giáp ranh giới xã Đăk R'la	360	431	120%	
2. Đường nội bon Đăk Láp				
Từ Đường đi Đăk Láp đến Đi vào 100m	180	209	116%	
Từ 100m đến Đến 200m	130	164	126%	
Từ Nhà ông Phạm Văn Mãi đến Đi vào 100 m	180	209	116%	
Từ 100m đến Hết nhà ông Võ Tá Lộc	168	197	117%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Nhà ông Nguyễn Duy Biên đến Đi vào 100m	165	195	118%	
Từ 100m đến Hết nhà ông Y Eng	165	195	118%	
Các đường ngang của bon Đắk Láp	150	169	113%	
3. Đường nội ba Bon Đắk Krai, Đắk Srai, Đắk Gắn				
Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến Đi vào 100m	240	281	117%	
Từ 100m đến Đến 200m	165	195	118%	
Từ 200m đến Ngã ba đi thôn Nam Định	150	169	113%	
Từ Nhà văn hóa cộng đồng 3 bon đến Ngã tư thứ 2	154	172	112%	
Từ Ngã tư thứ 2 đến Hết đường bê tông	120	154	128%	
Từ Trạm y tế đến Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	220	356	162%	
Từ Ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến Đi vào 200m	140	172	123%	
4. Đường Ngang 3 Bon	210	259	123%	
5. Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Bưu điện xã đi vào 100 m	275	299	109%	
Từ 100m đến 200m	275	299	109%	
Từ Chợ đến Đi vào 100m	330	380	115%	
Từ 100m đến 200m	275	299	109%	
Từ Nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	480	560	117%	
Từ 100m đến 200m	450	496	110%	
Từ Nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	312	372	119%	
6. Đất ở các đường đầu nối với QL14	200	280	140%	
7. Đất ở các đường đã trải nhựa	200	260	130%	
8. Đất ở các khu dân cư còn lại	100	155	155%	
9. Các trục đường				
Các trục đường Cao Lạng	100	127	127%	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	260	346	133%	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	260	346	133%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	260	346	133%	
Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	260	346	133%	
Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	260	346	133%	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	260	346	133%	
Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	260	346	133%	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
I. Xã Đắk Mil (xã Đắk La cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Ranh giới xã Đắk Gàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.031	773	902	
Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã ba Đắk R'La - Long Sơn	1.117	838	977	
Từ Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn đến Đường vào mỏ đá Đô Ry	1.031	773	902	
Từ Đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	557	418	487	
Từ Trường Võ Thị Sáu đến Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drot	546	410	478	
2. Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14				
Từ Đầu nối ngã ba Đô Ry đến Thôn 3	505	379	442	
Từ Trường Hoàng Diệu đến Đầu nối đường 312	282	211	246	
Từ Đầu nối đường 312 đến Nhà ông Toàn	282	211	246	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	282	211	246	
Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Nhà ông Thọ Nguyệt	233	175	204	
Từ Chợ 312 đến Nhà ông Bảy (thôn 11)	282	211	246	
3. Đầu nối Quốc lộ 14				
Từ Ngã ba Đô Ry đến Giáp đất Cao su	199	149	174	
Từ Nhà ông Khuê đến Giáp đất Cao su	198	148	173	
Từ Ngã ba Trạm Y tế đến Km0 + 500 nhà ông Bằng	176	132	154	
Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	196	147	172	
Từ Ngã ba vào Long Sơn đến Hết đất nhà ông Hà	199	149	174	
Từ Nhà ông Hà đến Giáp Long Sơn	176	132	154	
Từ Đường 312 đến Nghĩa địa	225	169	197	
Từ Nhà ông nghệ đến Suối ông Công	199	149	174	
Từ Nhà ông Ló đến Suối ông Công	176	132	154	
4. Đất khu dân cư còn lại vực thôn 2,3,5,6,11	194	146	170	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
5. Đất khu dân cư còn lại	194	146	170	
II. Xã Đắc Mil (Xã Đắc N'Drót)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Ngã ba, 304	448	336	392	
Từ Ngã ba 304 đến Giáp xã Đắc R'La	342	257	300	
2. Đường 304				
Từ Quốc lộ 14 đến Cầu suối Đắc Gôn I (đầu bon Đắc Me)	252	189	221	
Từ Cầu suối Đắc Gôn I đến Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót	228	171	200	
Từ Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến Cuối dốc tám tôn	167	125	146	
Từ Cuối dốc tám tôn đến Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	224	168	196	
Từ Ngã ba nhà ông Phi Văn Tính đến Nhà ông Hoàng Văn Phúc	716	537	627	
Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Ngã sáu thôn 4	749	562	656	
Từ Ngã sáu thôn 4 đến Ngã ba nhà ông Xuân Phương	250	188	219	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Ngã ba nhà ông Xuân Phương đến Cầu gỗ	167	125	146	
Từ Cầu gỗ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	194	146	170	
3. Đường vào buôn Đắc R'La				
Từ Cầu suối Đắc Gón II đến ngã ba buôn Đắc R'La	167	125	146	
4. Đường thôn 1	156	117	137	
5. Đường Đắc N'DRót - Đồn 755				
Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Cầu cộp	156	117	137	
6. Đường vào khu dân cư 23 hộ				
Từ Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	156	117	137	
7. Đường thôn 5 đi thôn 6				
Từ Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến Ngã ba làng đạo thôn 6	167	125	146	
8. Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6				
Từ Ngã 6 thôn 4 đến Ngã ba làng đạo thôn 6	167	125	146	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
9. Đường thôn 9				
Từ Cổng thôn 9 đến Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiù	220	165	193	
10. Đường thôn 4 qua thôn 3	226	169	197	
11. Các khu dân cư còn lại	152	114	133	
12. Đường vào bon Đắc R'La				
Từ Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương	207	155	181	
Từ Ngã ba nhà ông Hai Chương đến Ngã ba Bon Đắc R'La	206	154	180	
III. Xã Đắc Mil (xã Đắc Gắn cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm Thu phí	538	404	471	
Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	394	296	345	
Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến Hết dốc vồng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	422	316	369	
Từ Hết dốc Vồng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến Ngã ba trạm Y tế	300	225	263	
Từ Ngã ba trạm y tế đến Hết Trường Hoàng Văn Thụ	705	529	617	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Hết Trường Hoàng Văn Thụ đến Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	345	259	302	
Từ Nhà ông Hồ Ngọc Minh đến Giáp ranh giới xã Đắc R'la	345	259	302	
2. Đường nội bon Đắc Láp				
Từ Đường đi Đắc Láp đến Đi vào 100m	167	125	146	
Từ 100m đến Đến 200m	131	98	115	
Từ Nhà ông Phạm Văn Mãi đến Đi vào 100 m	167	125	146	
Từ 100m đến Hết nhà ông Võ Tá Lộc	158	118	138	
Từ Nhà ông Nguyễn Duy Biên đến Đi vào 100m	156	117	137	
Từ 100m đến Hết nhà ông Y Eng	156	117	137	
Các đường ngang của bon Đắc Láp	135	101	118	
3. Đường nội ba Bon Đắc Krai, Đắc Srai, Đắc Gắn				
Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến Đi vào 100m	225	169	197	
Từ 100m đến Đến 200m	156	117	137	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ 200m đến Ngã ba đi thôn Nam Định	135	101	118	
Từ Nhà văn hóa cộng đồng 3 bon đến Ngã tư thứ 2	138	103	120	
Từ Ngã tư thứ 2 đến Hết đường bê tông	123	92	108	
Từ Trạm y tế đến Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	285	214	249	
Từ Ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến Đi vào 200m	138	103	120	
4. Đường Ngang 3 Bon	207	155	181	
5. Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung				
Từ Bưu điện xã đi vào 100 m	239	179	209	
Từ 100m đến 200m	239	179	209	
Từ Chợ đến Đi vào 100m	304	228	266	
Từ 100m đến 200m	239	179	209	
Từ Nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	448	336	392	
Từ 100m đến 200m	397	298	347	
Từ Nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	298	223	260	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
6. Đất ở các đường đầu nối với QL14	224	168	196	
7. Đất ở các đường đã trải nhựa	208	156	182	
8. Đất ở các khu dân cư còn lại	124	93	109	
9. Các trục đường				
Các trục đường Cao Lạng	102	76	89	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	277	208	242	

Phụ lục 104

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK SẮC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (6)	Giá đất đề xuất (7)	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	21	70	Xã Đăk Săk
	19		Xã Long Sơn
	20		Xã Nam Xuân
- Vị trí 2	18	56	Xã Đăk Săk
	16		Xã Long Sơn
	18		Xã Nam Xuân
- Vị trí 3	14	42	Xã Đăk Săk
	11		Xã Long Sơn
	16		Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		30	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	100	Xã Đăk Săk

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(6)	(7)	
(1)			
- Vị trí 2	29	80	Xã Long Sơn
	28		Xã Nam Xuân
	28		Xã Đắc SẮc
	24		Xã Long Sơn
- Vị trí 3	26	60	Xã Nam Xuân
	21		Xã Đắc SẮc
	20		Xã Long Sơn
	24		Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		43	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Đắc SẮc
	9		Xã Long Sơn
	9		Xã Nam Xuân
- Vị trí 2		35	Xã Đắc SẮc
			Xã Long Sơn
			Xã Nam Xuân
- Vị trí 3		33	Xã Đắc SẮc
			Xã Long Sơn
			Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	16	51	Xã Đắc SẮc
	13		Xã Long Sơn
	19		Xã Nam Xuân

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
- Vị trí 2	14	46	Xã Đắc SẮc
	12		Xã Long Sơn
	17		Xã Nam Xuân
- Vị trí 3	11	44	Xã Đắc SẮc
	11		Xã Long Sơn
	15		Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
I. Xã Đắc SẮc				
1. Tỉnh lộ 682				
Từ Ngã ba Thọ Hoàng đến Cầu Trắng	2.520	2.713	108%	
Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đắc Mol	1.400	1.570	112%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
2. Đường Tỉnh lộ 683				
Từ Từ Ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.240	3.454	107%	
Từ Hết ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến Hết trường Lê Hồng Phong	700	1.318	188%	
Từ Trường Lê Hồng Phong đến Đường vào E29	650	726	112%	
Từ Đường vào E29 đến Hết trụ sở Lâm trường Thanh niên (cũ)	480	572	119%	
Từ Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ) đến Giáp ranh xã Long Sơn	330	397	120%	
3. Đường nội xã				
Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh tỉnh lộ 682 đến Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	400	478	120%	
Từ Ngã ba đầu thôn 1 đến Hết trạm điện T15	330	397	120%	
Từ Trạm điện T15 đến Hết Trường Lê Hồng Phong	330	397	120%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Trạm Điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	250	315	126%	
4. Đường 3/2				
Từ Tỉnh lộ 683 đến Đường Sân bay cũ	350	406	116%	
5. Đường liên xã Đắc Sắk - Đức Mạnh				
Từ Tỉnh lộ 682 đến Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	390	442	113%	
6. Đường liên thôn				
Từ Đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến Cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	308	374	121%	
Từ Tỉnh lộ 683 đến Phân hiệu (Trường Lê Hữu Trác)	300	577	192%	
Từ Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé) đến Cầu ông Quý	242	303	125%	
Từ Tỉnh lộ 682 đến Ngã ba giáp Đắc Mol	242	321	133%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba xã Đắc Mol đến hết thôn Xuân Bình	198	291	147%	
7. Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m	220	298	135%	
8. Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m	220	298	135%	
9. Các khu dân cư còn lại	144	190	132%	
II. Xã Đắc SẮC (Xã Nam Xuân cũ)				
1. Đường nối tỉnh lộ 683 với quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)				
Từ Ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắc Sôr) đến Hết sân bóng Thiên An	1.300	1.434	110%	
Từ Hết sân bóng Thiên An đến Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên	1.200	1.338	112%	
Từ Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên đến Đền ranh giới xã Đắc Sôr	750	941	125%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
2. Đường tỉnh lộ 683				
Từ Ngã ba tỉnh lộ 683 (Hướng đi Đắc Mĩ) đến Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	1.300	1.434	110%	
Từ Hết nhà ông Trịnh Xuân Tô đến Cầu Cháy	1.300	1.434	110%	
Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tô đến Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	1.000	1.300	130%	
Từ Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi đến Hết đất ông Vi Ngọc Thi	750	837	112%	
Từ Hết đất ông Vi Ngọc Thi đến Ngã ba đường Lương Sơn	1.190	1.338	112%	
Từ Ngã ba đường Lương Sơn đến Giáp ranh huyện Đắc Mĩ	735	788	107%	
3. Đường đi Nam Sơn (cũ)				
Từ Ngã ba Thanh Sơn đến Đầu cầu Sơn Hà cũ	780	862	111%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đầu cầu Sơn Hà cũ đến Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	490	572	117%	
Từ Trạm bơm đến Giáp ranh xã Đăk R'la	400	516	129%	
4. Đường đi Đăk Hợp				
Từ Ngã ba tư Anh đến Hết đất nhà ông Lượng	600	723	121%	
Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến Hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	490	572	117%	
5. Các trục đường bê tông còn lại	200	247	124%	
6. Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)				
Từ Ngã ba Tư Anh đến Ngã ba Tư Anh +500m	490	572	117%	
Từ Ngã ba Tư Anh +500m đến Hồ Đập Nam Xuân	400	488	122%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Ngã ba trại heo đến Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	400	488	122%	
7. Đất ở các khu dân cư còn lại	120	180	150%	
8. Đường bê tông thôn Đắc Thanh				
Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dấn đến Cầu suối Đắc Oí	600	723	121%	
Từ Cầu suối Đắc Oí đến Đường đi Hồ đập Nam Xuân	400	488	122%	
9. Đường đi Nam Đà				
Từ Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683 đến Giáp ranh xã Nam Đà cũ	650	726	112%	
10. Đường bê tông thôn Nam Thanh				
Từ Nhà ông Hà Đức Tuyên đến Đường tỉnh lộ 683	400	488	122%	
11. Đường bê tông thôn Đắc Xuân				

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
Từ Đường tỉnh lộ 683 và trường THCS Lý Tự Trọng đến Giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp	500	595	119%	
Từ Đường tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắc Xuân đến Giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp	400	478	120%	
III. Xã Đắc SẮC (xã Long Sơn cũ)				
1. Đường tỉnh lộ 683				
Từ Giáp xã Đắc SẮC đến Cầu suối 2	225	348	155%	
Từ Cầu suối 2 đến Nhà bà Nông Thị Liên	200	348	174%	
Từ Nhà bà Nông Thị Liên đến Giáp ranh huyện Krông Nô	300	400	133%	
2. Các đường nhánh từ tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m	210	298	142%	

Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh	Ghi chú
3. Đường thôn Nam Sơn	210	298	142%	
4. Đường liên xã Long Sơn - Đắc R'la (đường ĐH 20)				
Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến Mỏ đá cũ	208	296	142%	
Từ Đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	208	296	142%	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
I. Xã Đăk Mil (xã Đăk La cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Ranh giới xã Đăk Gắn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.031	773	902	
Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã ba Đăk R'La - Long Sơn	1.117	838	977	
Từ Ngã ba Đăk R'la - Long Sơn đến Đường vào mỏ đá Đô Ry	1.031	773	902	
Từ Đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	557	418	487	
Từ Trường Võ Thị Sáu đến Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đăk N'Drot	546	410	478	
2. Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14				
Từ Đầu nối ngã ba Đô Ry đến Thôn 3	505	379	442	
Từ Trường Hoàng Diệu đến Đầu nối đường 312	282	211	246	
Từ Đầu nối đường 312 đến Nhà ông Toàn	282	211	246	
Từ Nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	282	211	246	
Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Nhà ông Thọ Nguyệt	233	175	204	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Chợ 312 đến Nhà ông Bảy (thôn 11)	282	211	246	
3. Đầu nối Quốc lộ 14				
Từ Ngã ba Đô Ry đến Giáp đất Cao su	199	149	174	
Từ Nhà ông Khuê đến Giáp đất Cao su	198	148	173	
Từ Ngã ba Trạm Y tế đến Km0 + 500 nhà ông Bằng	176	132	154	
Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	196	147	172	
Từ Ngã ba vào Long Sơn đến Hết đất nhà ông Hà	199	149	174	
Từ Nhà ông Hà đến Giáp Long Sơn	176	132	154	
Từ Đường 312 đến Nghĩa địa	225	169	197	
Từ Nhà ông nghệ đến Suối ông Công	199	149	174	
Từ Nhà ông Ló đến Suối ông Công	176	132	154	
4. Đất khu dân cư còn lại vực thôn 2,3,5,6,11	194	146	170	
5. Đất khu dân cư còn lại	194	146	170	
II. Xã Đắc Mil (Xã Đắc N'Đrót)				

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Ngã ba, 304	448	336	392	
Từ Ngã ba 304 đến Giáp xã Đák R'La	342	257	300	
2. Đường 304				
Từ Quốc lộ 14 đến Cầu suối Đăk Gôn I (đầu bon Đăk Me)	252	189	221	
Từ Cầu suối Đăk Gôn I đến Ngã ba UBND xã Đăk N'Drót	228	171	200	
Từ Ngã ba UBND xã Đăk N'Drót cũ đến Cuối dốc tám tôn	167	125	146	
Từ Cuối dốc tám tôn đến Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	224	168	196	
Từ Ngã ba nhà ông Phi Văn Tính đến Nhà ông Hoàng Văn Phúc	716	537	627	
Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Ngã sáu thôn 4	749	562	656	
Từ Ngã sáu thôn 4 đến Ngã ba nhà ông Xuân Phương	250	188	219	
Từ Ngã ba nhà ông Xuân Phương đến Cầu gỗ	167	125	146	
Từ Cầu gỗ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	194	146	170	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
3. Đường vào buôn Đắk R'La				
Từ Cầu suối Đắk Gôn II đến ngã ba buôn Đắk R'La	167	125	146	
4. Đường thôn 1	156	117	137	
5. Đường Đắk N'DRót - Đồn 755				
Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Cầu cọp	156	117	137	
6. Đường vào khu dân cư 23 hộ				
Từ Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	156	117	137	
7. Đường thôn 5 đi thôn 6				
Từ Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến Ngã ba làng đạo thôn 6	167	125	146	
8. Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6				
Từ Ngã 6 thôn 4 đến Ngã ba làng đạo thôn 6	167	125	146	
9. Đường thôn 9				
Từ Cổng thôn 9 đến Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiu	220	165	193	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
10. Đường thôn 4 qua thôn 3	226	169	197	
11. Các khu dân cư còn lại	152	114	133	
12. Đường vào bon Đắc R'La				
Từ Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót cũ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương	207	155	181	
Từ Ngã ba nhà ông Hai Chương đến Ngã ba Bon Đắc R'La	206	154	180	
III. Xã Đắc Mil (xã Đắc Gắn cũ)				
1. Quốc lộ 14				
Từ Giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm Thu phí	538	404	471	
Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tác	394	296	345	
Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tác đến Hết dốc vòng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	422	316	369	
Từ Hết dốc Vòng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến Ngã ba trạm Y tế	300	225	263	
Từ Ngã ba trạm y tế đến Hết Trường Hoàng Văn Thụ	705	529	617	
Từ Hết Trường Hoàng Văn Thụ đến Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	345	259	302	
Từ Nhà ông Hồ Ngọc Minh đến Giáp ranh giới xã Đắc R'la	345	259	302	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
2. Đường nội bon Đắc Láp				
Từ Đường đi Đắc Láp đến Đi vào 100m	167	125	146	
Từ 100m đến Đến 200m	131	98	115	
Từ Nhà ông Phạm Văn Mãi đến Đi vào 100 m	167	125	146	
Từ 100m đến Hết nhà ông Võ Tá Lộc	158	118	138	
Từ Nhà ông Nguyễn Duy Biên đến Đi vào 100m	156	117	137	
Từ 100m đến Hết nhà ông Y Eng	156	117	137	
Các đường ngang của bon Đắc Láp	135	101	118	
3. Đường nội ba Bon Đắc Krai, Đắc Srai, Đắc Gắn				
Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến Đi vào 100m	225	169	197	
Từ 100m đến Đến 200m	156	117	137	
Từ 200m đến Ngã ba đi thôn Nam Định	135	101	118	
Từ Nhà văn hóa cộng đồng 3 bon đến Ngã tư thứ 2	138	103	120	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
Từ Ngã tư thứ 2 đến Hết đường bê tông	123	92	108	
Từ Trạm y tế đến Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	285	214	249	
Từ Ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến Đi vào 200m	138	103	120	
4. Đường Ngang 3 Bon	207	155	181	
5. Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung				
Từ Bưu điện xã đi vào 100 m	239	179	209	
Từ 100m đến 200m	239	179	209	
Từ Chợ đến Đi vào 100m	304	228	266	
Từ 100m đến 200m	239	179	209	
Từ Nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	448	336	392	
Từ 100m đến 200m	397	298	347	
Từ Nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	298	223	260	
6. Đất ở các đường đầu nối với QL14	224	168	196	
7. Đất ở các đường đã trải nhựa	208	156	182	

Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
8. Đất ở các khu dân cư còn lại	124	93	109	
9. Các trục đường				
Các trục đường Cao Lạng	102	76	89	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định	277	208	242	
Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	277	208	242	

PHỤ LỤC 105:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	20	94	Nam Đà
	20		Đắc Sôr
	26		Buôn Choah
- Vị trí 2	18	76	Nam Đà
	18		Đắc Sôr
	23		Buôn Choah
- Vị trí 3	16	55	Nam Đà
	16		Đắc Sôr
	21		Buôn Choah
- Vị trí 4		38	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	134	Nam Đà
	28		Đắc Sôr
	24		Buôn Choah
- Vị trí 2	28	96	Nam Đà
	26		Đắc Sôr
	22		Buôn Choah
- Vị trí 3	24	68	Nam Đà
	24		Đắc Sôr
	20		Buôn Choah
- Vị trí 4		42	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Nam Đà
	9		Đắc Sôr
	9		Buôn Choah
- Vị trí 2		35	Nam Đà
			Đắc Sôr
			Buôn Choah
- Vị trí 3		33	Nam Đà
			Đắc Sôr

			Buôn Choah
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	19	51	Nam Đà
	19		Đắc Sôr
	20		Buôn Choah
- Vị trí 2	17	46	Nam Đà
	17		Đắc Sôr
	18		Buôn Choah
- Vị trí 3	15	44	Nam Đà
	15		Đắc Sôr
	16		Buôn Choah
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
84	XÃ NAM ĐÀ			
84.1	1. Đường Quốc lộ 28			
	Từ Cầu Giáp ranh giới xã Krông Nô đến Ngã ba trục 9	2.400	2.770	
	Từ Ngã ba trục 9 đến Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	2.000	2.362	
	Từ Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến Ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.800	3.062	
	Từ Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến Cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	1.800	2.306	
	Từ Cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến Ngã ba đường bê tông nối QL28 và tỉnh lộ 683	800	960	

	Từ Ngã ba đường bê tông nối QL28 và tỉnh lộ 683 đến Ngã ba Gia Long	980	990	
	Từ Ngã ba Gia Long đến Ngã ba UBND xã Đắc Sô cũ	980	1.077	
	Từ Ngã ba UBND xã Đắc Sô cũ đến Trường cấp hai Đắc Sô	715	831	
	Từ Trường cấp hai Đắc Sô đến Cầu Đức Lập	715	820	
	Từ Cầu Đức Lập đến Giáp ranh Cư Jút	570	1.173	
	Từ Ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	600	778	
	Từ Trường THPT Trần Phú đến Giáp ranh xã Đắc Sắk	459	750	
84.2	2. Đường trục chính Nam Đà			
	Từ Ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Trục đường số 4	2.000	2.210	
	Từ Trục đường số 4 đến Cầu Ông Thái	800	954	
	Từ Cầu Ông Thái đến Hết đường nhựa thôn Nam Hải	500	564	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m	400	420	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m đến Xã Krông Nô (Đắc Drô cũ)	250	263	
84.3	3. Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà			
	Từ Ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	250	263	
	Từ Ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	250	263	
84.4	4. Đường nhựa trục 9			
	Từ Tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến	850	1.150	

	Ngã tư nhà ông Kha			
	Từ Ngã tư nhà ông Kha đến Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	500	726	
	Từ Trường Mẫu Giáo (Nam Trung) đến Giáp cầu An Khê	350	550	
	Từ Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung) đến Giáp cầu Đê Bô	350	386	
84.5	5. Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11	350	630	
84.6	6. khu dân cư trên các trục (0-7)	260	443	
84.7	7. Các khu dân cư trên các trục đường số 12	260	595	
84.8	8. Đường đi trạm 35Kv (Đập tràn thôn Nam Thắng)			
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Hết đập tràn Đắc Mâm	350	388	
	Từ Đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến Giáp ranh xã Krông Nô	250	433	
84.9	9. Đường đi liên xã thôn Nam Xuân			
	Từ Ngã năm Nam Đà đến Trục đường số 12	800	1.703	
	Từ Trục đường số 12 đến Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	800	1.034	
	Từ Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến Cầu Nam Xuân	550	557	
	Từ Cầu Nam Xuân đến Nhà ông Mai Bàn	280	447	
84.10	10. Đường Nam Tân			
	Từ Tiếp giáp cầu Đê Bô đến Hết đường	200	340	
	Từ Tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến Nhà ông Hoàng Văn Phóng	200	390	

	(thôn Nam Tân)			
84.11	11. Đường nhựa trục ngang			
	Từ Nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	420	872	
	Từ Nhà thờ Quảng Đà đến Giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	350	480	
84.12	12. Đường Đ10			
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 đến Giáp ranh đường bê tông Nội đồng	0	1.960	Tuyến đường mới
	Từ Giáp ranh đường bê tông Nội đồng đến Giáp xã Krông Nô	0	1.280	Tuyến đường mới
84.13	13. Khu dân cư trên các trục đường 8			
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	390	730	
	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến Giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	234	570	
84.14	14. Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	200	350	
84.15	15. Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đăk Sôr cũ)	250	500	
84.16	16. Khu dân cư thôn Đức Lập			
	Từ Đầu đường bê tông đến Hết đất bà Bạch Thị Hiền	140	263	
84.17	17. Đường đi thôn Quảng Hà			
	Từ Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến Hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	140	263	
84.18	18. Đường vào xã Buôn Choah cũ			

	Từ Ngã ba thôn 1 đến Hướng về ba phía +100m	180	190	
	Từ Ngã ba thôn 1 +100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	90	170	
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến Ngã ba đại lý Nga Liễu	90	200	
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu đến Ngã ba Siêm Bắc	180	220	
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Ngã ba cây xăng	0	210	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba cây xăng đến Bên phà nhà ông Pha	0	170	Tuyến đường mới
84.19	19. Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ			
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về Nghĩa địa buôn Chóah) đến +250m	0	165	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Mương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	150	163	
84.20	20. Đất ở các khu dân cư còn lại	120	170	
84.21	21. Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	90	130	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
84	XÃ NAM ĐÀ				
84.1	1. Đường Quốc lộ 28				
	Từ Cầu Giáp ranh giới xã Krông Nô đến Ngã ba trục 9	2.216	1.662	1.939	
	Từ Ngã ba trục 9 đến Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	1.889	1.417	1.653	
	Từ Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến Ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.450	1.837	2.143	
	Từ Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến Cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	1.845	1.383	1.614	
	Từ Cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến Ngã ba đường bê tông nói QL28 và tỉnh lộ 683	768	576	672	
	Từ Ngã ba đường bê tông nói QL28 và tỉnh lộ 683 đến Ngã ba Gia Long	792	594	693	
	Từ Ngã ba Gia Long đến Ngã ba UBND xã Đắk Sô cũ	862	646	754	
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk Sô cũ đến Trường cấp hai Đắk Sô	665	499	582	
	Từ Trường cấp hai Đắk Sô đến Cầu Đức Lập	656	492	574	
	Từ Cầu Đức Lập đến Giáp ranh Cư Jút	938	704	821	

	Từ Ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	622	467	545	
	Từ Trường THPT Trần Phú đến Giáp ranh xã Đăk Săk	600	450	525	
84.2	2. Đường trục chính Nam Đà				
	Từ Ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Trục đường số 4	1.768	1.326	1.547	
	Từ Trục đường số 4 đến Cầu Ông Thái	763	572	668	
	Từ Cầu Ông Thái đến Hết đường nhựa thôn Nam Hải	451	338	395	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m	336	252	294	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m đến Xã Krông Nô (Đăk Drô cũ)	210	158	184	
84.3	3. Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà				
	Từ Ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	210	158	184	
	Từ Ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	210	158	184	
84.4	4. Đường nhựa trục 9				
	Từ Tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Ngã tư nhà ông Kha	920	690	805	
	Từ Ngã tư nhà ông Kha đến Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	581	436	508	
	Từ Trường Mẫu Giáo (Nam Trung) đến Giáp cầu An Khê	440	330	385	
	Từ Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung) đến Giáp cầu Đê Bô	309	232	270	
84.5	5. Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11	504	378	441	
84.6	6. khu dân cư trên các trục (0-7)	354	266	310	
84.7	7. Các khu dân cư trên các trục đường số 12	476	357	417	
84.8	8. Đường đi trạm 35Kv (Đập tràn thôn Nam Thắng)				
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Hết đập	310	233	272	

	trần Đắc Mâm					
	Từ Đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến Giáp ranh xã Krông Nô	346	260	303		
84.9	9. Đường đi liên xã thôn Nam Xuân					
	Từ Ngã năm Nam Đà đến Trục đường số 12	1.362	1.022	1.192		
	Từ Trục đường số 12 đến Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	827	620	724		
	Từ Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến Cầu Nam Xuân	446	334	390		
	Từ Cầu Nam Xuân đến Nhà ông Mai Bàn	358	268	313		
84.10	10. Đường Nam Tân					
	Từ Tiếp giáp cầu Đê Bô đến Hết đường	272	204	238		
	Từ Tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến Nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	312	234	273		
84.11	11. Đường nhựa trục ngang					
	Từ Nhà bà Dân (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	698	523	610		
	Từ Nhà thờ Quảng Đà đến Giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	384	288	336		
84.12	12. Đường Đ10					
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 đến Giáp ranh đường bê tông Nội đồng	1.568	1.176	1.372		Tuyến đường mới
	Từ Giáp ranh đường bê tông Nội đồng đến Giáp xã Krông Nô	1.024	768	896		Tuyến đường mới
84.13	13. Khu dân cư trên các trục đường 8					
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	584	438	511		

	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến Giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	456	342	399	
84.14	14. Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	280	210	245	
84.15	15. Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đắc Sôr cũ)	400	300	350	
84.16	16. Khu dân cư thôn Đức Lập				
	Từ Đầu đường bê tông đến Hết đất bà Bạch Thị Hiền	210	158	184	
84.17	17. Đường đi thôn Quảng Hà				
	Từ Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến Hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	210	158	184	
84.18	18. Đường vào xã Buôn Choah cũ				
	Từ Ngã ba thôn 1 đến Hướng về ba phía +100m	152	114	133	
	Từ Ngã ba thôn 1 +100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	136	102	119	
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến Ngã ba đại lý Nga Liễu	160	120	140	
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu đến Ngã ba Siêm Bắc	176	132	154	
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Ngã ba cây xăng	168	126	147	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba cây xăng đến Bên phà nhà ông Pha	136	102	119	Tuyến đường mới
84.19	19. Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ				
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về Nghĩa địa buôn Chóah) đến +250m	132	99	116	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Mương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	130	98	114	
84.20	20. Đất ở các khu dân cư còn lại	136	102	119	
84.21	21. Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	104	78	91	

PHỤ LỤC 106:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	30	118	TT Đắc Mâm
	20		Đắc Drô
	20		Tân Thành
- Vị trí 2	27	90	TT Đắc Mâm
	18		Đắc Drô
	18		Tân Thành
- Vị trí 3	24	64	TT Đắc Mâm
	16		Đắc Drô
	16		Tân Thành
- Vị trí 4		46	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	45	168	TT Đắc Mâm
	35		Đắc Drô
	35		Tân Thành
- Vị trí 2	35	128	TT Đắc Mâm
	28		Đắc Drô
	28		Tân Thành
- Vị trí 3	28	92	TT Đắc Mâm
	24		Đắc Drô
	24		Tân Thành
- Vị trí 4		65	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	TT Đắc Mâm
	9		Đắc Drô
	9		Tân Thành
- Vị trí 2		35	TT Đắc Mâm
			Đắc Drô
			Tân Thành
- Vị trí 3		33	TT Đắc Mâm
			Đắc Drô
			Tân Thành
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	55	TT Đắc Mâm

	20		Đất Drô
	17		Tân Thành
	18		TT Đất Mâm
- Vị trí 2	18	46	Đất Drô
	15		Tân Thành
	16		TT Đất Mâm
- Vị trí 3	16	44	Đất Drô
	16		Tân Thành
	16		
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
85	XÃ KRÔNG NÔ			
85.1	1. Đường Nguyễn Tất Thành			
	Từ Cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến Ngã tư Bùng bình	4.600	6.533	
	Từ Ngã tư Bùng bình đến Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	9.000	9.626	
85.2	2. Đường Tôn Đức Thắng			
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện	4.200	6.160	
	Từ Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Hòa Mi)	3.000	3.830	
85.3	3. Đường Nơ Trang Long			
	Từ Ngã Tư bùng bình đến Ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	3.500	3.870	
85.4	4. Đường Hùng Vương			
	Từ Ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.300	2.800	
	Từ Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến Cầu Đỏ	1.600	2.100	

85.5	5. Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông			
	Ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến Ngã 3 giao với đường Nơ Trang Long	2.400	2.730	
85.6	6. Đường Quang Trung			
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghệ nghiệp đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.880	2.975	
85.7	7. Đường Huỳnh Thúc Kháng			
	Từ Giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.700	2.850	
	Từ Ngã ba quốc lộ 28 đến Đi đài truyền thanh huyện cũ	1.500	1.720	
85.8	8. Đường Trường Chinh			
	Từ Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến Công khu huyện đội mới	2.700	4.440	
85.9	9. Đường Trần Phú			
	Từ Ngã tư Bùng binh đến Ngã tư giao với đường Trường Chinh	5.600	7.193	
85.10	10. Đường N7			
	Từ Ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến Đường 10E (hết bến xe khách mới).	3.100	3.313	
85.11	11. Đường Võ Văn Kiệt			
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghệ nghiệp đến Giáp đường Phan Bội Châu (giáp công hội trường thôn Đắc Mâm 1)	1.400	1.636	
85.12	12. Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Ngã ba sân vận động đến Giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.400	1.636	
85.13	13. Đường Lê Duẩn			
	Từ Ngã ba chợ huyện đến Tổ	7.000	8.160	

	dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)			
85.14	14. Đường Phan Bội Châu			
	Từ Giáp đường Võ Văn Kiệt đến Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.400	1.626	
85.15	15. Đường Phạm Văn Đồng			
	Giáp đường Lê Duẩn đến Hết đường	3.000	3.433	
85.16	16. Đường Lý Thái Tổ			
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến Giáp đường Trần Phú	3.000	3.140	
85.17	17. Đường An Dương Vương			
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Hết đường	3.000	3.140	
85.18	18. Đường Nguyễn Văn Cừ			
	Từ Giáp Quốc lộ 28 đến Hết đường	3.000	3.172	
85.19	19. Trần Nhật Duật (Nguyễn Văn Linh cũ)			
	Từ đầu đường Nguyễn Văn Linh đến Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu	800	1.080	
	Từ tiếp giáp đường Võ Thị Sáu đến Tiếp giáp đường DT-45	800	890	
85.20	20. Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên) đến Giáp Quốc lộ 28	1.200	1.300	
85.21	21. Đường Võ Thị Sáu			
	Từ Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến Ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4	900	2.818	
	Từ Ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến Đường Nguyễn Văn Linh (Đình Tiên Hoàng cũ)	0	1.415	Tuyến đường mới
85.22	22. Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	2.000	2.680	

85.23	23. Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	500	887	
85.24	24. Các tuyến đường bê tông từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	900	1.190	
85.25	25. Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	600	867	
85.26	26. Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà	500	730	
85.27	27. Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	320	574	
85.28	28. Đường Nguyễn Văn Linh (Đường Đình Tiên Hoàng cũ)			
	Từ Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	952	1.183	
85.29	29. Đường Đ10			
	Từ Giáp ranh xã Nam Đà đến Giao đường đi buôn Chóah	0	2.160	Tuyến đường mới
85.30	30. Đường Quốc lộ 28			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Hòa Mi) đến Ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên	2.200	2.860	
	Từ Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên đến Nhà ông Lê Xuân Tỉnh	2.100	2.224	
	Từ Nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.640	2.810	
	Từ Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.800	2.800	

	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Cầu buôn 9	3.190	3.255	
	Từ Cầu buôn 9 đến Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.650	1.650	
	Từ Ngã ba lâm nghiệp 3 đến Đường Thành Công (hết buôn 9)	480	520	
	Từ Đường Thành Công (hết buôn 9) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách)	520	660	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách) đến Cây xăng Công Nga	750	970	
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	480	490	
85.31	31. Đường đi Buôn Choách			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Họa Mi) đến Đường liên thôn Đắc Xuân cũ, Buôn K62 cũ	1.500	1.810	
	Từ Đường liên thôn Đắc Xuân cũ, Buôn K62 cũ đến Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	700	844	
	Từ Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến Giáp công nước nhà ông Lưu Công Thường	420	608	
	Từ Ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến Hết đất ông Trần Văn Khuê	390	438	
85.32	32. Đường Tỉnh lộ 683			
	Từ Cầu Đỏ (thôn Đắc Hà) đến Ngã ba bon Yôk Rlinh	700	840	
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh đến Hướng đi xã Đắc Sắk (Nam Xuân cũ) + 300m	780	1.182	
	Từ Hướng đi xã Đắc Sắk (Nam Xuân cũ) + 300m đến Cầu cháy	750	774	
85.33	33. Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	190	270	

85.34	34. Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn (khu vực 3 bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	450	710	
85.35	35. Đường đi Nâm Nung			
	35.1. Đường đi Nâm Nung (xã Tân Thành cũ)			
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Nam Nung) đến Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m	700	1.040	
	Từ Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m đến Đường đi vào mỏ đá	630	850	
	Từ Đường đi vào mỏ đá đến Km 0 (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m	495	552	
	Từ Km 0 (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m đến Ngã ba Đắc Hoa +200m (hướng về thôn Đắc Rô)	500	600	
	Từ Ngã ba Đắc Hoa +200m (hướng về thôn Đắc Rô) đến Giáp ranh xã Nâm Nung	300	465	
	35.2. Đường đi Nâm Nung (xã Đắc Dro cũ)			
	Từ Ngã ba Hầm Sỏi (Ngã ba Giang Cách) đến Đường dây 500 Kv	450	467	
	Từ Đường dây 500 Kv đến Giáp ranh xã Nâm Nung	440	443	
85.36	36. Đường đi làng Dao (thôn Đắc Na)			
	Từ Km 0 (Ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri) đến Km 0 +300 m	350	575	
	Từ Km 0 +300 m đến Giáp ranh xã Đắc Sắk	200	343	
85.37	37. Các khu dân cư còn lại thôn Đắc Hoa, Đắc Lưu, Đắc Na, Đắc Ri, Đắc Rô,	70	140	

	Đắk Tân			
85.38	38. Đường liên thôn			
	38.1. Đường đi liên thôn buôn K62 qua Đắk Hoa			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đến Ngã ba Buôn K62 cũ	700	900	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Đường dây 500 Kv (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	540	760	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m	470	510	
	Từ Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m đến Ngã tư Đắk Hoa - 200m	300	317	
	38.2. Ngã tư cầu bốn bìa (Buôn K62 cũ)			
	Từ Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm) đến Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	330	412	
	Từ Hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	240	320	
85.39	39. Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah			
	Từ Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) đến UBND xã Đắk Drô cũ	1.800	1.909	
	Từ UBND xã Đắk Drô cũ đến Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Việt Bình)	384	410	
85.40	40. Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9			
85.41	Từ Ngã ba Nông nghiệp 3 đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	330	425	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến Khu đất ở 132	260	320	
85.41	41. Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500 Kv	280	400	
85.42	42. Tuyến Đường quy hoạch			

	Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ			
	Đường RD2-01	0	1.785	Tuyến đường mới
	Đường RD2-02	0	1.785	Tuyến đường mới
	Đường RD2-03	0	1.785	Tuyến đường mới
	Đường RD2-04	0	1.785	Tuyến đường mới
	Đường RD2-05	0	1.785	Tuyến đường mới
	Đường RD2-06	0	1.785	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba đối diện chợ Đăk Drô đến Đường bê tông buôn K62	0	528	Tuyến đường mới
85.43	43. Đất ở các khu dân cư còn lại	190	235	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi Chú
	(1)	(3)	(4)	(5)	
85	XÃ KRÔNG NÓ				
85.1	1. Đường Nguyễn Tất Thành				
	Từ Cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến Ngã tư Bùng binh	5.226	3.920	4.573	
	Từ Ngã tư Bùng binh đến Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	7.701	5.776	6.738	
85.2	2. Đường Tôn Đức Thắng				
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Ngã ba đường vào Đai truyền thanh huyện	4.928	3.696	4.312	
	Từ Ngã ba đường vào Đai truyền thanh huyện đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Hòa Mi)	3.064	2.298	2.681	
85.3	3. Đường Nơ Trang Long				
	Từ Ngã Tư bùng binh đến Ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	3.096	2.322	2.709	
85.4	4. Đường Hùng Vương				
	Từ Ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.240	1.680	1.960	
	Từ Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến Cầu Đỏ	1.680	1.260	1.470	

85.5	5. Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông					
	Ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến Ngã 3 giao với đường Nơ Trang Long	2.184	1.638		1.911	
85.6	6. Đường Quang Trung					
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.380	1.785		2.083	
85.7	7. Đường Huỳnh Thúc Kháng					
	Từ Giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyền	2.280	1.710		1.995	
	Từ Ngã ba quốc lộ 28 đến Đi dài truyền thanh huyện cũ	1.376	1.032		1.204	
85.8	8. Đường Trường Chinh					
	Từ Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyền) đến Công khu huyện đội mới	3.552	2.664		3.108	
85.9	9. Đường Trần Phú					
	Từ Ngã tư Bùng bình đến Ngã tư giao với đường Trường Chinh	5.754	4.316		5.035	
85.10	10. Đường N7					
	Từ Ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến Đường 10E (hết bên xe khách mới).	2.650	1.988		2.319	
85.11	11. Đường Võ Văn Kiệt					
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Giáp đường Phan Bội Châu (giáp công hội trường thôn Đắc Mâm 1)	1.309	982		1.145	
85.12	12. Đường Trần Hưng Đạo					
	Từ Ngã ba sân vận động đến Giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.309	982		1.145	
85.13	13. Đường Lê Duẩn					
	Từ Ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	6.528	4.896		5.712	

85.14	14. Đường Phan Bội Châu					
	Từ Giáp đường Võ Văn Kiệt đến Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.301	976	1.138		
85.15	15. Đường Phạm Văn Đồng					
	Giáp đường Lê Duẩn đến Hết đường	2.746	2.060	2.403		
85.16	16. Đường Lý Thái Tổ					
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến Giáp đường Trần Phú	2.512	1.884	2.198		
85.17	17. Đường An Dương Vương					
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Hết đường	2.512	1.884	2.198		
85.18	18. Đường Nguyễn Văn Cừ					
	Từ Giáp Quốc lộ 28 đến Hết đường	2.538	1.903	2.220		
85.19	19. Trần Nhật Duật (Nguyễn Văn Linh cũ)					
	Từ đầu đường Nguyễn Văn Linh đến Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu	864	648	756		
	Từ tiếp giáp đường Võ Thị Sáu đến Tiếp giáp đường DT-45	712	534	623		
85.20	20. Đường Nguyễn Hữu Thọ					
	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên) đến Giáp Quốc lộ 28	1.040	780	910		
85.21	21. Đường Võ Thị Sáu					
	Từ Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến Ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4	2.254	1.691	1.973		
	Từ Ngã ba giáp ranh thôn Đắc Mâm 4 đến Đường Nguyễn Văn Linh (Đình Tiên Hoàng cũ)	1.132	849	991		Tuyến đường mới
85.22	22. Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	2.144	1.608	1.876		
85.23	23. Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	710	532	621		
85.24	24. Các tuyến đường bê tông từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết	952	714	833		

	thôn Đắc Mâm 4					
85.25	25. Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắc Mâm 1 đến hết thôn Đắc Mâm 4	694	520	607		
85.26	26. Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắc Vượng và Đắc Hà	584	438	511		
	27. Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắc Mâm đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	459	344	402		
85.27						
85.28	28. Đường Nguyễn Văn Linh (Đường Đình Tiên Hoàng cũ)					
	Từ Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	946	710	828		
85.29	29. Đường Đ10					
	Từ Giáp ranh xã Nam Đà đến Giao đường đi buôn Chóah	1.728	1.296	1.512	Tuyến đường mới	
85.30	30. Đường Quốc lộ 28					
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Hòa Mi) đến Ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên	2.288	1.716	2.002		
	Từ Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên đến Nhà ông Lê Xuân Tỉnh	1.779	1.334	1.557		
	Từ Nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.248	1.686	1.967		
	Từ Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.240	1.680	1.960		
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Cầu buôn 9	2.604	1.953	2.279		
	Từ Cầu buôn 9 đến Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.320	990	1.155		
	Từ Ngã ba lâm nghiệp 3 đến Đường Thành Công (hết buôn 9)	416	312	364		
	Từ Đường Thành Công (hết buôn 9) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách)	528	396	462		

	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách) đến Cây xăng Công Nga	776	582	679	
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	392	294	343	
85.31	31. Đường đi Buôn Choáh				
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Hòa Mi) đến Đường liên thôn Đăk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	1.448	1.086	1.267	
	Từ Đường liên thôn Đăk Xuân cũ, Buôn K62 cũ đến Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	675	506	591	
	Từ Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến Giáp công nước nhà ông Lưu Công Thường	486	365	426	
	Từ Ngã ba xường cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến Hết đất ông Trần Văn Khuê	350	263	307	
85.32	32. Đường Tỉnh lộ 683				
	Từ Cầu Đò (thôn Đăk Hà) đến Ngã ba bon Yôk Rlinh	672	504	588	
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh đến Hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m	946	709	827	
	Từ Hướng đi xã Đăk Săk (Nam Xuân cũ) + 300m đến Cầu cháy	619	464	542	
85.33	33. Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	216	162	189	
85.34	34. Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn (khu vực 3 bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	568	426	497	
85.35	35. Đường đi Năm Nung				
	35.1. Đường đi Năm Nung (xã Tân Thành cũ)				
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Nam Nung) đến Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m	832	624	728	
	Từ Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m đến Đường	680	510	595	

	đi vào mỏ đá				
	Từ Đường đi vào mỏ đá đến Km 0 (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m	442	331	386	
	Từ Km 0 (Ngã ba trắng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m đến Ngã ba Đắk Hoa +200m (hướng về thôn Đắk Rô)	480	360	420	
	Từ Ngã ba Đắk Hoa +200m (hướng về thôn Đắk Rô) đến Giáp ranh xã Năm Nung	372	279	326	
	35.2. Đường đi Năm Nung (xã Đắk Dro cũ)				
	Từ Ngã ba Hàm Sỏi (Ngã ba Giang Cách) đến Đường dây 500 Kv	374	280	327	
	Từ Đường dây 500 Kv đến Giáp ranh xã Năm Nung	354	266	310	
85.36	36. Đường đi làng Dao (thôn Đắk Na)				
	Từ Km 0 (Ngã ba trắng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri) đến Km 0 +300 m	460	345	403	
	Từ Km 0 +300 m đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	274	206	240	
85.37	37. Các khu dân cư còn lại thôn Đắk Hoa, Đắk Lưu, Đắk Na, Đắk Ri, Đắk Rô, Đắk Tân	112	84	98	
85.38	38. Đường liên thôn				
	38.1. Đường đi liên thôn buôn K62 qua Đắk Hoa				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đến Ngã ba Buôn K62 cũ	720	540	630	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Đường dây 500 Kv (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	608	456	532	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m	408	306	357	
	Từ Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m đến Ngã tư Đắk Hoa -200m	254	190	222	
	38.2. Ngã tư cầu bốn bìa (Buôn K62 cũ)				
	Từ Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm) đến Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	330	247	288	

	Từ Hết đất nhà bà Lê Thị Viên đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	256	192	224	
85.39	39. Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah				
	Từ Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân) đến UBND xã Đăk Drô cũ	1.527	1.145	1.336	
	Từ UBND xã Đăk Drô cũ đến Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	328	246	287	
85.40	40. Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9				
85.41	Từ Ngã ba Nông nghiệp 3 đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	340	255	298	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến Khu đất ở 132	256	192	224	
85.41	41. Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500 Kv	320	240	280	
85.42	42. Tuyến Đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Drô cũ				
	Đường RD2-01	1.428	1.071	1.250	Tuyến đường mới
	Đường RD2-02	1.428	1.071	1.250	Tuyến đường mới
	Đường RD2-03	1.428	1.071	1.250	Tuyến đường mới
	Đường RD2-04	1.428	1.071	1.250	Tuyến đường mới
	Đường RD2-05	1.428	1.071	1.250	Tuyến đường mới
	Đường RD2-06	1.428	1.071	1.250	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba đôi điện chợ Đăk Drô đến Đường bê tông buôn K62	422	317	370	Tuyến đường mới
85.43	43. Đất ở các khu dân cư còn lại	188	141	165	

PHỤ LỤC 107:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	26	90	Nâm N'Đir
	20		Nâm Nung
- Vị trí 2	23	72	Nâm N'Đir
	18		Nâm Nung
- Vị trí 3	21	53	Nâm N'Đir
	16		Nâm Nung
- Vị trí 4		35	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	112	Nâm N'Đir
	35		Nâm Nung
- Vị trí 2	28	80	Nâm N'Đir
	28		Nâm Nung
- Vị trí 3	24	60	Nâm N'Đir
	24		Nâm Nung
- Vị trí 4		42	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Nâm N'Đir
	9		Nâm Nung
- Vị trí 2		35	Nâm N'Đir
			Nâm Nung
- Vị trí 3		33	Nâm N'Đir
			Nâm Nung
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	51	Nâm N'Đir
	17		Nâm Nung
- Vị trí 2	18	46	Nâm N'Đir
	15		Nâm Nung
- Vị trí 3	16	44	Nâm N'Đir

	14		Nâm Nung
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
86	Xã Nâm Nung			
86.1	1. Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ Giáp ranh xã Krông Nô (Đắc Drô cũ) đến Đầu đất nhà bà Hoa	330	540	
	Từ Đầu đất nhà bà Hoa đến Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv	500	793	
	Từ Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	600	890	
	Từ Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý	700	900	
	Từ Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý đến Ngã tư trung tâm xã	700	1.536	
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba đường vào trường Hoa Ban	1.000	1.990	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban đến Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	350	890	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến Ngã ba đường bê tông vào Đập 32	300	540	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	300	340	
	Từ Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến Giáp xã Quảng Phú (Cầu Đắc Pri)	370	420	
86.2	2. Đường trục chính trước xã			
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	900	1.055	
86.3	3. Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)			
	Từ Km0 (ngã tư đường Quốc lộ	500	910	

	28) đến Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)			
	Từ Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	350	460	
	Từ Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi	250	380	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đến Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	450	715	
	Từ Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	450	520	
	Từ Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến Cầu Đắc Viên	340	400	
	Từ Cầu Đắc Viên đến Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	402	628	
	Từ Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	1.000	1.078	
	Từ Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến Giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	320	340	
	Từ Ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến Thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)	150	188	
	Từ Ngã ba hướng Hầm sỏi Đường ĐH 59 đến Giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)	220	334	
86.4	4. Đường liên thôn			
	Từ Ngã ba cây đa nhà Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến Đầu đập Đắc Pot	400	430	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đồi đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến Hết đất nhà ông Đinh Công Đình	150	186	
	Từ Ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa	240	260	
	Từ Ngã tư trường Hoa Ban đến Ngã ba trạm ý tế (xã Nâm N'đir cũ)	240	260	
	Từ UBND xã đến Ngã ba nhà văn hóa Đắc Prí	200	636	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến Ngã ba	120	416	

	đầu đất ông Mai Xuân Hùng			
	Từ Đường bon R'cập đến Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	150	243	
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến Ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	150	163	
86.5	5. Đường Bon Ja Ráh			
	Từ Ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	360	548	
86.6	6. Đường đi ba tầng			
	Từ Ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến Hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	530	593	
86.7	7. Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Năm Nung cũ			
	Từ Tuyến D1 đến hết nhà máy nước	800	1.056	
	Tuyến N1	600	600	
	Tuyến N8	250	250	
	Tuyến N9	600	644	
	Từ Tuyến D6 đến Tuyến N8	500	560	
	Từ Tuyến N8 đến Tuyến N6	250	250	
	Tuyến N7	600	658	
	Từ Tuyến D10 đến Tuyến N8	250	250	
86.8	8. Từ ngã ba lâm trường Năm Nung đi hầm sỏi	200	236	
86.9	9. Đất ở các khu dân cư còn lại	80	130	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²			
STT	Khu vực	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
86	Xã Năm Nung				
86.1	1. Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)				
	Từ Giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến Dầu đất nhà bà Hoa	432	324	378	
	Từ Dầu đất nhà bà Hoa đến Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv	635	476	555	
	Từ Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	712	534	623	
	Từ Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý	720	540	630	
	Từ Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý đến Ngã tư trung tâm xã	1.229	922	1.075	
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba đường vào trường Hoa Ban	1.592	1.194	1.393	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban đến Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	712	534	623	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến Ngã ba đường bê tông vào Đập 32	432	324	378	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	272	204	238	
	Từ Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến Giáp xã Quảng Phú (Cầu Đắk Pri)	336	252	294	
86.2	2. Đường trục chính trước xã				

	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	844	633	739	
86.3	3. Đường liên xã hướng đi mở đá Tân Thành (ĐH 57)				
	Từ Km0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	728	546	637	
	Từ Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	368	276	322	
	Từ Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đới	304	228	266	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đới đến Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	572	429	501	
	Từ Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	416	312	364	
	Từ Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến Cầu Đắc Viên	320	240	280	
	Từ Cầu Đắc Viên đến Ngã ba đôi diện cây xăng Quyết Độ	502	377	440	
	Từ Ngã ba đôi diện cây xăng Quyết Độ đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	862	647	755	
	Từ Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến Giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	272	204	238	
	Từ Ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến Thôn Đắc Rô (xã Krông Nô)	150	113	132	
	Từ Ngã ba hướng Hàm sỏi Đường ĐH 59 đến Giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắc Drô cũ)	267	200	234	
86.4	4. Đường liên thôn				
	Từ Ngã ba cây đa nhà Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến Đầu đập Đắc Pot	344	258	301	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đới đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắc Pot) đến Hết đất nhà ông Đình Công Đình	149	112	130	
	Từ Ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắc Houa	208	156	182	
	Từ Ngã tư trường Hoa Ban đến Ngã ba trạm ý tế (xã Năm N'đir	208	156	182	

	cũ)					
		Từ UBND xã đến Ngã ba nhà văn hóa Đắc Prí	509	382	445	
		Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến Ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	333	250	291	
		Từ Đường bon R'cáp đến Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	195	146	170	
		Từ Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến Ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	130	98	114	
86.5	5. Đường Bon Ja Ráh					
		Từ Ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	438	329	383	
86.6	6. Đường đi ba tầng					
		Từ Ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến Hết đất nhà bà Lành Thị Oanh	474	356	415	
86.7	7. Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Năm Nung cũ					
		Từ Tuyến D1 đến hết nhà máy nước	845	634	739	
		Tuyến N1	480	360	420	
		Tuyến N8	200	150	175	
		Tuyến N9	515	386	451	
		Từ Tuyến D6 đến Tuyến N8	448	336	392	
		Từ Tuyến N8 đến Tuyến N6	200	150	175	
		Tuyến N7	526	395	461	
		Từ Tuyến D10 đến Tuyến N8	200	150	175	
86.8	8. Từ ngã ba lâm trường Năm Nung đi hầm sỏi		189	142	165	
86.9	9. Đất ở các khu dân cư còn lại		104	78	91	

PHỤ LỤC 108:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	20	90	Quảng Phú
	20		Đức Xuyên
	20		Đắc Nang
- Vị trí 2	18	72	Quảng Phú
	18		Đức Xuyên
	18		Đắc Nang
- Vị trí 3	16	52	Quảng Phú
	16		Đức Xuyên
	16		Đắc Nang
- Vị trí 4		32	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	28	112	Quảng Phú
	28		Đức Xuyên
	28		Đắc Nang
- Vị trí 2	26	80	Quảng Phú
	26		Đức Xuyên
	26		Đắc Nang
- Vị trí 3	24	60	Quảng Phú
	24		Đức Xuyên
	24		Đắc Nang
- Vị trí 4		42	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Quảng Phú
	9		Đức Xuyên
	9		Đắc Nang
- Vị trí 2		35	Quảng Phú
			Đức Xuyên
			Đắc Nang
- Vị trí 3		33	Quảng Phú
			Đức Xuyên

			Đắk Nang
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	19	51	Quảng Phú
	20		Đức Xuyên
	19		Đắk Nang
- Vị trí 2	17	46	Quảng Phú
	18		Đức Xuyên
	17		Đắk Nang
- Vị trí 3	15	44	Quảng Phú
	16		Đức Xuyên
	15		Đắk Nang
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
87	XÃ QUẢNG PHÚ			
87.1	1. Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ Giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	400	615	
	Từ Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	500	820	
	Từ Trạm kiểm lâm đến Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	720	1.058	
	Từ Ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú)	583	914	
	Từ Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú) đến Cổng thôn Phú Cường	350	550	
	Từ Cổng thôn Phú Cường đến Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	600	883	
	Từ Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến Mương	1.000	1.708	

	thủy lợi (K.NT4a)			
	Từ Mương thủy lợi (K.NT4a) đến Ngã tư Xuyên Hà	600	1.123	
	Từ Ngã tư Xuyên Hà đến Cầu Đắc Pri giáp Nam Nung	530	720	
87.2	2. Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	180	490	
87.3	3. Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah			
	Từ Ngã ba xưởng cưa Hải Sơn đến Bến nước Buôn K'tăh	210	232	
	Từ Bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến Cầu Nam Ka	150	183	
87.4	4. Đường tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa			
	Từ Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	150	335	
	Từ Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến Giáp xã Quảng Hoà	120	257	
87.5	5. Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé			
	Từ Ngã ba ông Thanh đến Kênh mương thủy lợi cấp I	290	930	
	Từ Kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	140	350	
87.6	6. Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	100	173	
87.7	7. Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắc Nang cũ)	70	132	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
87	XÃ QUẢNG PHÚ				
87.1	1. Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)				
	Từ Giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	492	369	430	
	Từ Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	656	492	574	
	Từ Trạm kiểm lâm đến Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	846	635	740	
	Từ Ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú)	731	548	640	
	Từ Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú) đến Công thôn Phú Cường	440	330	385	
	Từ Công thôn Phú Cường đến Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	706	530	618	
	Từ Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến Mương thủy lợi (K.NT4a)	1.366	1.025	1.195	
	Từ Mương thủy lợi (K.NT4a) đến Ngã tư Xuyên Hà	899	674	786	

	Từ Ngã tư Xuyên Hà đến Cầu Đắc Pri giáp Nam Nung	576	432	504	
87.2	2. Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	392	294	343	
87.3	3. Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah				
	Từ Ngã ba xường cưa Hải Sơn đến Bến nước Buôn K'tăh	186	139	163	
	Từ Bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến Cầu Nam Ka	146	110	128	
87.4	4. Đường tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa				
	Từ Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vĩnh)	268	201	234	
	Từ Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vĩnh) đến Giáp xã Quảng Hoà	206	154	180	
87.5	5. Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé				
	Từ Ngã ba ông Thạnh đến Kênh mương thủy lợi cấp I	744	558	651	
	Từ Kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	280	210	245	
87.6	6. Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	139	104	121	
87.7	7. Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đăk Nang cũ)	105	79	92	

PHỤ LỤC 109
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (6)	Giá đất để xuất (7)	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	18 17	70	Xã Đăk Mol Xã Đăk Hòa
- Vị trí 2	16 14	56	Xã Đăk Mol Xã Đăk Hòa
- Vị trí 3	14 10	60	Xã Đăk Mol Xã Đăk Hòa
- Vị trí 4	10	42	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	23 27	120	Xã Đăk Mol Xã Đăk Hòa
- Vị trí 2	21 18	80	Xã Đăk Mol Xã Đăk Hòa
- Vị trí 3	19	60	Xã Đăk Mol

		14			Xã Đắk Hòa
- Vị trí 4		14	42		
3. Đất rừng sản xuất					
- Vị trí 1		9	40		Xã Đắk Mol
		9			Xã Đắk Hòa
- Vị trí 2			35		Xã Đắk Mol
					Xã Đắk Hòa
- Vị trí 3			33		Xã Đắk Mol
					Xã Đắk Hòa
- Vị trí 4			29		
4. Đất nuôi trồng thủy sản					
- Vị trí 1		14			Xã Đắk Mol
		12			Xã Đắk Hòa
- Vị trí 2		13			Xã Đắk Mol
		11			Xã Đắk Hòa
- Vị trí 3		12			Xã Đắk Mol
		10			Xã Đắk Hòa
- Vị trí 4		10			

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(4/3)	
1	1. Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đắk Hòa cũ)				
	Từ Ranh giới xã Đắk Mol cũ đến Đập nước Đắk Mol	1,500	1,500	100%	
	Từ Km 0 (đập nước) đến Nhà ông Tiếp	600	923	154%	
	Từ Nhà ông Tiếp đến Ranh giới thôn rừng lạnh	280	458	164%	
	Từ Ranh giới thôn rừng lạnh đến Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	168	529	315%	
	Từ Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến Ngã ba nhà Bà Hoa Trang	195	453	232%	
	Từ Ngã ba nhà Bà Hoa Trang đến Ranh giới xã Nam Bình	195	808	414%	
2	2. Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đắk Mol cũ)				

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Giáp huyện Đăk Mil đến Cống nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	640	764	119%	
	Từ Cống nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến Ranh giới xã Đăk Hòa cũ	1,140	1,662	146%	
3	3. Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)				
	Từ Ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến Ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	224	503	225%	
	Từ Đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến Ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	154	401	261%	
4	4. Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)				
	Từ Thôn Đăk Sơn đến Giáp tỉnh lộ 682	143	583	408%	
	Từ Ngã tư (ông Dương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	120	268	224%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khi) đến Hết đất ông Cao Tiến Đạt	120	481	401%	
5	5. Đường liên thôn (xã Đắk Mol cũ)				
	Từ Cổng văn hóa thôn Đắk Sơn 1 đến Hết đường vòng thôn Đắk Sơn 1	308	615	200%	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Giáp thôn Đắk Sơn 2 - Đắk Hòa	308	669	217%	
	Từ Giáp ranh giới xã Đắk Sắk cũ đến Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	350	696	199%	
	Từ Giáp ranh giới xã Đắk Hòa cũ đến Ngã ba nhà bà Lâm Hối	375	632	169%	
	Từ Ngã ba nhà bà Lâm Hối đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	375	465	124%	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến Cầu bon A3 cũ	375	403	108%	
6	6. Đường đi E29 (xã Đắk Mol cũ)				

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Cầu Bon Jary cũ	795	914	115%	
	Từ Cầu Bon Jary cũ đến Ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	260	773	297%	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	180	362	201%	
	Từ Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến Nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	120	255	212%	
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	120	423	353%	
7	7. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)	90	361	401%	
8	8. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)	100	345	345%	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	1. Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đắk Hòa cũ)				
	Từ Ranh giới xã Đắk Mol cũ đến Đập nước Đắk Mol	1,200	900	1,050	
	Từ Km 0 (đập nước) đến Nhà ông Tiếp	739	554	646	
	Từ Nhà ông Tiếp đến Ranh giới thôn rừng lạnh	367	275	321	
	Từ Ranh giới thôn rừng lạnh đến Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	423	317	370	
	Từ Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến Ngã ba nhà Bà Hoa Trang	362	272	317	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Ngã ba nhà Bà Hoa Trang đến Ranh giới xã Nam Bình	646	485	565	
2	2. Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)				
	Từ Giáp huyện Đăk Mil đến Cống nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	611	459	535	
	Từ Cống nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1 đến Ranh giới xã Đăk Hòa cũ	1,330	997	1,164	
3	3. Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)				
	Từ Ngã ba Đăk Hoà (nhà bà Ngọc) đến Ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	403	302	352	
	Từ Đường liên thôn Đăk Hòa 2 cũ đến Ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	321	241	281	
4	4. Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)				
	Từ Thôn Đăk Sơn đến Giáp tỉnh lộ 682	466	350	408	
	Từ Ngã tư (ông Dương) thôn Đăk Sơn 3 cũ đến Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	215	161	188	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khi) đến Hết đất ông Cao Tiến Đạt	385	289	337	
5	5. Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)				
	Từ Cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1 đến Hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1	492	369	431	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa	536	402	469	
	Từ Giáp ranh giới xã Đăk Săk cũ đến Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	557	417	487	
	Từ Giáp ranh giới xã Đăk Hòa cũ đến Ngã ba nhà bà Lâm Hối	506	379	442	
	Từ Ngã ba nhà bà Lâm Hối đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	372	279	325	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến Cầu bon A3 cũ	323	242	282	
6	6. Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)				

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Cầu Bon Jary cũ	731	548	640	
	Từ Cầu Bon Jary cũ đến Ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	618	464	541	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	290	217	253	
	Từ Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến Nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	204	153	178	
	Đoạn đường còn lại (xã Đắk Mol cũ)	338	254	296	
7	7. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắk Hòa cũ)	289	217	253	
8	8. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắk Mol cũ)	276	207	242	

PHỤ LỤC 110

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (2)	Giá đất đề xuất (3)	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
‘ - Vị trí 1	14	84	Xã Đức An
	16		Xã Nam Bình
	16		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 2	13	63	Xã Đức An
	16		Xã Nam Bình
	14		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 3	12	49	Xã Đức An
	14		Xã Nam Bình
	10		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 4	10	34	
2. Đất trồng cây lâu năm			

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
- Vị trí 1	22	120	Xã Đức An
	26		Xã Nam Bình
	18		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 2	19	90	Xã Đức An
	22		Xã Nam Bình
	17		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 3	19	70	Xã Đức An
	19		Xã Nam Bình
	14		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 4	14	48	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Đức An
	9		Xã Nam Bình
	9		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 2		35	Xã Đức An
			Xã Nam Bình
			Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 3		33	Xã Đức An
			Xã Nam Bình

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(2)	(3)	
- Vị trí 4			Xã Đắc Ndrung
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	55	Xã Đức An
	14		Xã Nam Bình
	12		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 2	13	50	Xã Đức An
	13		Xã Nam Bình
	11		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 3	12	45	Xã Đức An
	12		Xã Nam Bình
	10		Xã Đắc Ndrung
- Vị trí 4	10	38	Xã Đức An

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(4/3)	
1	1. Quốc lộ 14				
	Từ Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	900	2,473	275%	
	Từ Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	1,050	1,355	129%	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến Cây xăng ông Diệm	1,785	1,881	105%	
	Từ Cây xăng ông Diệm đến Hết trụ sở đoàn 505	3,750	4,105	109%	
	Từ Hết trụ sở đoàn 505 đến Giáp ranh giới thị trấn Đức An	3,000	3,069	102%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến Công huyện đội cũ				
	- Phía đông (trái)	2,000	2,346	117%	
	- Phía tây (phải)	1,200	2,707	226%	
	Từ Công Huyện đội cũ đến Dịch vụ công				
	- Phía đông (trái)	4,400	5,097	116%	
	- Phía tây (phải)	3,850	4,558	118%	
	Từ Dịch vụ công đến Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp				
	Phía đông (trái)	7,700	7,800	101%	
	Phía tây (phải)	6,600	6,822	103%	
	Từ Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm)	7,200	7,896	110%	
	Từ Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) đến Km 809	4,800	5,255	109%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Km 809 đến Giáp ranh giới xã Năm N'Jang cũ	1,440	1,904	132%	
2	2. Quốc lộ 14 C				
	Từ Ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km0 + 300m	1,440	3,197	222%	
	Từ Quốc lộ 14C Km0 + 300m đến Cầu Thuận Hà	1,140	1,288	113%	
3	3. Đường tỉnh lộ 686				
	Từ Ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Hết nhà thờ Bu Roá	385	896	233%	
	Từ Hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	600	737	123%	
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến Hết bưu điện	845	911	108%	
	Từ Hết bưu điện đến Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	650	706	109%	
	Từ Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến Giáp xã Đắk Búk So cũ	275	352	128%	
4	4. Đường Tỉnh lộ 682				
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m	1,080	1,150	106%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Km 0 + 450 m đến Ranh giới xã Đắk Hòa cũ	720	904	126%	
5	5. Đường xuống đập Đắk Rlong				
	Từ Km0 (ngã ba bưu điện) đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1,200	1,855	155%	
	Từ Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến Xuồng đập Đắk Rlong	400	984	246%	
6	6. Đường hành chính				
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	650	674	104%	
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1,200	2,177	181%	
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1,200	1,324	110%	
7	7. Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1,200	1,841	153%	
8	8. Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)				

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết Bệnh viện	2,000	2,162	108%	
	Từ Hết Bệnh viện đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	1,000	1,150	115%	
	Từ Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến Ranh giới thị trấn Đức An cũ	396	708	179%	
9	9. Khu tái định cư (trước công huyện đội) các trục đường chính	900	1,077	120%	
10	10. Khu tái định cư (sau công huyện đội) các trục đường chính	900	1,329	148%	
11	11. Đường số 2 sau UBND xã Đức An	660	1,496	227%	
12	12. Đường đi xã Thuận Hà cũ				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến Hết sân bóng Phương Loan	720	1,132	157%	
	Từ Hết sân bóng Phương Loan đến Đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	600	649	108%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
13	13. Đường vào Đài phát thanh và truyền hình				
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	720	1,424	198%	
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình	400	452	113%	
14	14. Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An	660	704	107%	
15	15. Đường vào khu nhà công vụ giáo viên				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đoàn Thê Dự	500	829	166%	
16	16. Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1,000	1,279	128%	
17	17. Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Ranh giới thị trấn cũ	400	433	108%	
18	18. Đường nối				

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	720	957	133%	
19	19. Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ	1,080	1,308	121%	
20	20. Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe	1,800	3,197	178%	
21	21. Đường vào khối dân vận				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Ngã ba đường vào khối dân vận) đến Nhà ông Vũ Mạnh Đính	1,200	1,245	104%	
22	22. Đường vành đai phía Tây	200	577	289%	
23	23. Đường vành đai phía Đông	200	646	323%	
24	24. Đường liên xã				
	Từ Ngã ba đường nhà ông Tài đến Hết cây xăng Cường Thảo	1,560	2,017	129%	
	Từ Hết cây xăng Cường Thảo đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	864	881	102%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến Cộng thêm 250 m	1,368	1,379	101%	
	Từ Cộng thêm 250 m đến Đường đi thôn 6	864	1,084	125%	
	Từ Ngã ba cầu Long Quỳ đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	260	293	113%	
25	25. Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (Thôn 10 + Thôn 11)	1,080	1,375	127%	
26	26. Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	780	884	113%	
	Từ Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	540	858	159%	
27	27. Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang				
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 686 đến Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	520	797	153%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến Ranh giới xã Năm N'Jang cũ	444	709	160%	
28	28. Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà				
	Từ Ngã ba Công ty cà phê đến Ngã ba nhà ông Trọng	840	1,032	123%	
	Từ Ngã ba nhà ông Trọng đến Ranh giới xã Thuận Hà cũ	360	419	116%	
29	29. Đường đi thôn 10				
	Từ Ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	176	495	281%	
30	30. Đường đi thôn 7 cũ				
	Từ Trạm y tế đến Ngã ba nhà Hiền Loan	120	386	322%	
31	31. Đất ở khu dân cư còn lại (Thị trấn Đức An cũ)	110	364	331%	
32	32. Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình)	108	303	280%	
33	33. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N Drung cũ)	50	190	380%	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV (3)	Giá đất CSSX PNN (4)	Giá đất HĐKS (5)	Ghi Chú
(1)	(2)				
1	1. Quốc lộ 14				
	Từ Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	1,978	1,484	1,731	
	Từ Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	1,084	813	948	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến Cây xăng ông Diệm	1,505	1,129	1,317	
	Từ Cây xăng ông Diệm đến Hết trụ sở đoàn 505	3,284	2,463	2,874	
	Từ Hết trụ sở đoàn 505 đến Giáp ranh giới thị trấn Đức An	2,455	1,842	2,149	
	Từ Ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến Công huyện đội cũ				

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	- Phía đông (trái)	1,877	1,408	1,642	
	- Phía tây (phải)	2,165	1,624	1,895	
	Từ Cổng Huyện đội cũ đến Dịch vụ công				
	- Phía đông (trái)	4,077	3,058	3,568	
	- Phía tây (phải)	3,646	2,735	3,191	
	Từ Dịch vụ công đến Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp				
	Phía đông (trái)	6,240	4,680	5,460	
	Phía tây (phải)	5,458	4,093	4,776	
	Từ Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiếm lâm)	6,317	4,737	5,527	
	Từ Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiếm lâm) đến Km 809	4,204	3,153	3,679	
	Từ Km 809 đến Giáp ranh giới xã Năm N'Jang cũ	1,523	1,142	1,333	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
2	2. Quốc lộ 14 C				
	Từ Ngã ba Đức An Quốc lộ 14C đến Quốc lộ 14C Km0 + 300m	2,558	1,918	2,238	
	Từ Quốc lộ 14C Km0 + 300m đến Cầu Thuận Hà	1,030	773	901	
3	3. Đường tỉnh lộ 686				
	Từ Ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Hết nhà thờ Bu Roá	717	538	627	
	Từ Hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	590	442	516	
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến Hết bưu điện	729	546	637	
	Từ Hết bưu điện đến Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	564	423	494	
	Từ Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến Giáp xã Đắk Búk So cũ	282	211	246	
4	4. Đường Tỉnh lộ 682				
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m	920	690	805	
	Từ Km 0 + 450 m đến Ranh giới xã Đắk Hòa cũ	723	542	633	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
5	5. Đường xuống đập Đắk Rlong				
	Từ Km0 (ngã ba bưu điện) đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1,484	1,113	1,299	
	Từ Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến Xuồng đập Đắk Rlong	787	590	689	
6	6. Đường hành chính				
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	539	404	472	
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1,742	1,306	1,524	
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1,059	795	927	
7	7. Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1,472	1,104	1,288	
8	8. Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết Bệnh viện	1,729	1,297	1,513	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Hết Bệnh viện đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	920	690	805	
	Từ Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến Ranh giới thị trấn Đức An cũ	566	425	496	
9	9. Khu tái định cư (trước công huyện đội) các trục đường chính	862	646	754	
10	10. Khu tái định cư (sau công huyện đội) các trục đường chính	1,063	797	930	
11	11. Đường số 2 sau UBND xã Đức An	1,197	898	1,047	
12	12. Đường đi xã Thuận Hà cũ				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến Hết sân bóng Phương Loan	906	679	792	
	Từ Hết sân bóng Phương Loan đến Đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	519	389	454	
13	13. Đường vào Đài phát thanh và truyền hình				

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	1,139	855	997	
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình	362	271	316	
14	14. Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An	563	422	493	
15	15. Đường vào khu nhà công vụ giáo viên				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đoàn Thê Dự	663	498	581	
16	16. Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1,023	767	895	
17	17. Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Ranh giới thị trấn cũ	347	260	303	
18	18. Đường nói				
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	765	574	670	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
19	19. Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ	1,046	785	915	
20	20. Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe	2,558	1,918	2,238	
21	21. Đường vào khối dân vận				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Ngã ba đường vào khối dân vận) đến Nhà ông Vũ Mạnh Đỉnh	996	747	872	
22	22. Đường vành đai phía Tây	462	346	404	
23	23. Đường vành đai phía Đông	517	388	452	
24	24. Đường liên xã				
	Từ Ngã ba đường nhà ông Tài đến Hết cây xăng Cường Thảo	1,614	1,210	1,412	
	Từ Hết cây xăng Cường Thảo đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	705	528	616	
	Từ Ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến Cộng thêm 250 m	1,103	828	966	
	Từ Cộng thêm 250 m đến Đường đi thôn 6	867	650	759	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Ngã ba cầu Long Quỳnh đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	234	176	205	
25	25. Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (Thôn 10 + Thôn 11)	1,100	825	962	
26	26. Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	707	530	619	
	Từ Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	687	515	601	
27	27. Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang				
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 686 đến Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	637	478	558	
	Từ Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến Ranh giới xã Năm N'Jang cũ	567	425	496	
28	28. Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà				

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Ngã ba Công ty cà phê đến Ngã ba nhà ông Trọng	825	619	722	
	Từ Ngã ba nhà ông Trọng đến Ranh giới xã Thuận Hà cũ	335	251	293	
29	29. Đường đi thôn 10				
	Từ Ranh giới xã Năm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	396	297	347	
30	30. Đường đi thôn 7 cũ				
	Từ Trạm y tế đến Ngã ba nhà Hiền Loan	309	232	270	
31	31. Đất ở khu dân cư còn lại (Thị trấn Đức An cũ)	291	218	255	
32	32. Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình)	242	182	212	
33	33. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắc N Drung cũ)	152	114	133	

PHỤ LỤC 111
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (6)	Giá đất đề xuất (7)	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	19	70	Xã Thuận Hạnh
	19		Xã Thuận Hà
- Vị trí 2	16	56	Xã Thuận Hạnh
	16		Xã Thuận Hà
- Vị trí 3	14	42	Xã Thuận Hạnh
	12		Xã Thuận Hà
- Vị trí 4	12	35	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	23	100	Xã Thuận Hạnh
	23		Xã Thuận Hà
- Vị trí 2	21	80	Xã Thuận Hạnh
	21		Xã Thuận Hà

- Vị trí 3	19	60	Xã Thuận Hạnh
	19		Xã Thuận Hà
- Vị trí 4	19	43	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Thuận Hạnh
	9		Xã Thuận Hà
- Vị trí 2		35	Xã Thuận Hạnh
			Xã Thuận Hà
- Vị trí 3		33	Xã Thuận Hạnh
			Xã Thuận Hà
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	51	Xã Thuận Hạnh
	14		Xã Thuận Hà
- Vị trí 2	13	46	Xã Thuận Hạnh
	13		Xã Thuận Hà
- Vị trí 3	12	44	Xã Thuận Hạnh
	12		Xã Thuận Hà
- Vị trí 4	12	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So Sánh %	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	1. Đường Quốc lộ 14				
	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	520	787	151%	
	Từ Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	600	1,078	180%	
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến Ranh giới huyện Đắc Mil	400	450	113%	
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) đến Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	1,040	1,144	110%	
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Đường vào đôn 765	275	431	157%	

2	2. Đường Quốc lộ 14C						
	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Cầu Đầm Giỏ	240	371	155%			
	Từ Cầu Đầm Giỏ đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	300	413	138%		Tách từ đoạn Cầu Đầm giỏ đến trường Vừ A Dính	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	330	739	224%		Tách từ đoạn Cầu Đầm giỏ đến trường Vừ A Dính	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến Ranh giới bản Đắc Thót	275	316	115%			
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Giáp ranh giới xã Đắc N'Drưng cũ	220	258	117%			
	Từ Ranh giới bản Đắc Thót đến Ranh giới xã Đắc Búk So cũ	220	484	220%			
3	3. Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)						

	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	390	515	132%	
4	4. Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)				
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng	330	624	189%	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	520	865	166%	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	390	574	147%	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1,320	1,364	103%	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	330	399	121%	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình	385	558	145%	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Đường vào nhà thờ Bình	594	836	141%	

	Hà					
	Từ Đường vào nhà thờ Bình Hà đến Ranh giới xã Thuận Hà	264	534	202%		
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	750	898	120%		
5	5. Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)					
	Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	396	494	125%		
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	330	368	112%		
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	330	339	103%		
6	6. Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	250	365	146%		
7	7. Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giở và bản Đắc Thốt (xã Thuận Hà cũ)	165	393	238%		
8	8. Đất ở khu dân cư còn lại	80	104	130%		

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	1. Đường Quốc lộ 14				
	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	630	472	551	
	Từ Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	863	647	755	
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đắc Mil 200m đến Ranh giới huyện Đắc Mil	360	270	315	
	Từ Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) đến Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	916	687	801	
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Đường vào đôn 765	344	258	301	
	2. Đường Quốc lộ 14C				

	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Cầu Đầm Giỏ	297	223	260	
	Từ Cầu Đầm Giỏ đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) - 300m (nhà nghỉ 99)	330	248	289	Tách từ đoạn Cầu Đầm giỏ đến trường Vừ A Dính
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	591	443	517	Tách từ đoạn Cầu Đầm giỏ đến trường Vừ A Dính
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến Ranh giới bản Đắc Thốt	252	189	221	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Giáp ranh giới xã Đắc N'Drung cũ	207	155	181	
	Từ Ranh giới bản Đắc Thốt đến Ranh giới xã Đắc Búk So cũ	387	290	339	
3	3. Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)				
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bé Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	412	309	360	
4	4. Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)				

	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng	500	375	437	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	692	519	605	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	459	344	402	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1,092	819	955	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	319	240	280	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình	446	335	390	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Đường vào nhà thờ Bình Hà	668	501	585	
	Từ Đường vào nhà thờ Bình Hà đến Ranh giới xã Thuận Hà	427	321	374	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	718	539	628	
5	5. Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)				
	Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông	395	296	346	

	Trần Văn Sỹ 300m					
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	294	221	258		
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Hết đất nhà Trúc Vĩnh (đại lý thu mua nông sản)	271	203	237		
6	6. Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	292	219	256		
7	7. Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắc Thốt (xã Thuận Hà cũ)	315	236	275		
8	8. Đất ở khu dân cư còn lại	83	62	73		

PHỤ LỤC 112
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung (1)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (6)	Giá đất đề xuất (7)	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	13 17	70	Xã Trường Xuân Xã Năm Njang
- Vị trí 2	12 14	56	Xã Trường Xuân Xã Năm Njang
- Vị trí 3	11 11	42	Xã Trường Xuân Xã Năm Njang
- Vị trí 4	11	35	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	22 24	105	Xã Trường Xuân Xã Năm Njang
- Vị trí 2	18 17	85	Xã Trường Xuân Xã Năm Njang
- Vị trí 3	14 14	68	Xã Trường Xuân Xã Năm Njang
- Vị trí 4	14	43	
3. Đất rừng sản xuất			

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất		Ghi chú
		(6)	(7)	
(1)				
- Vị trí 1	9	9	40	Xã Trường Xuân
				Xã Nam Njang
- Vị trí 2	9	9	35	Xã Trường Xuân
				Xã Nam Njang
- Vị trí 3	9	9	33	Xã Trường Xuân
				Xã Nam Njang
- Vị trí 4	9	9	29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản				
- Vị trí 1	12	14	51	Xã Trường Xuân
				Xã Nam Njang
- Vị trí 2	11	13	46	Xã Trường Xuân
				Xã Nam Njang
- Vị trí 3	10	12	44	Xã Trường Xuân
				Xã Nam Njang
- Vị trí 4	10	10	38	Xã Trường Xuân

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	1. Đường Quốc lộ 14				
	Từ Ngã ba Công Ty đá Lan Anh đến Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	468	1,289	275%	
	Từ Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến Ngã ba đường vào thôn 4	720	1,469	204%	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 4 đến Ngã ba đường vào kho đạn.	455	853	188%	
	Từ Ngã ba đường vào kho đạn đến Ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	360	412	114%	
	Từ Ranh giới xã Đức An đến Ranh giới xã Đức An + 200m.	840	1,803	215%	
	Từ Ranh giới xã Đức An + 200m đến Cầu 20 + 100m	650	962	148%	
	Từ Cầu 20 + 100m đến Ngã tư cầu 20 +100m	715	910	127%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Ngã tư cầu 20 + 100m đến Ngã ba Công Ty đá Lan Anh	600	658	110%	
2	2. Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (Xã Trường Xuân cũ)	275	588	214%	
3	3. Đường tỉnh lộ 686				
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	480	697	145%	
	Từ Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	630	888	141%	
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	507	955	188%	
	Từ Chùa Hoa Quang đến Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	390	889	228%	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến Ngã ba thôn 7	650	1,202	185%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Ngã ba thôn 7 đến Đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	480	903	188%	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao	540	1,052	195%	
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến Ngã ba nhà bà Liên Đục	480	626	130%	
4	4. Đường liên xã				
	Từ Cây xăng Xuân Thơ đến Giáp ranh giới xã Đức An	520	720	138%	
5	5. Đường nội xã				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Bản Đắc Lép	312	958	307%	
6	6. Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (Xã Trường Xuân cũ)				

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
	Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	360	538	150%	
7	7. Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Huyền	360	407	113%	
8	8. Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (Xã Trường Xuân cũ)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Lê Xuân Thọ	360	708	197%	
9	9. Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (Xã Trường Xuân cũ)	330	617	187%	
10	10. Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào (Xã Trường Xuân cũ)	330	652	198%	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi Chú
11	11. Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đắc Nông đến nhà văn hóa Bon Bu Bơ Đắc Nông (Xã Trường Xuân cũ)	275	529	192%	
12	12. Đường vào thủy điện				
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	780	946	121%	
13	13. Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh Lộ 686	600	916	153%	
14	14. Đường liên thôn				
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến Giáp Quốc lộ 14	220	327	149%	
15	15. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân)	90	343	381%	
16	16. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Năm Njang)	120	296	247%	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	1. Đường Quốc lộ 14				
	Từ Ngã ba Công Ty đá Lan Anh đến Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	374	281	328	
	Từ Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến Ngã ba đường vào thôn 4	576	432	504	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 4 đến Ngã ba đường vào kho đạn.	364	273	319	
	Từ Ngã ba đường vào kho đạn đến Ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	288	216	252	
	Từ Ranh giới xã Đức An đến Ranh giới xã Đức An + 200m.	672	504	588	
	Từ Ranh giới xã Đức An + 200m đến Cầu 20 + 100m	520	390	455	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Cầu 20 + 100m đến Ngã tư cầu 20 +100m	572	429	501	
	Từ Ngã tư cầu 20 + 100m đến Ngã ba Công Ty đá Lan Anh	480	360	420	
2	2. Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (Xã Trường Xuân cũ)	220	165	193	
3	3. Đường tỉnh lộ 686	0	0	0	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	384	288	336	
	Từ Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	504	378	441	
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	406	304	355	
	Từ Chùa Hoa Quang đến Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	312	234	273	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến Ngã ba thôn 7	520	390	455	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Ngã ba thôn 7 đến Đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	384	288	336	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao	432	324	378	
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắc N'Tao đến Ngã ba nhà bà Liên Đực	384	288	336	
4	4. Đường liên xã				
	Từ Cây xăng Xuân Thơ đến Giáp ranh giới xã Đức An	416	312	364	
5	5. Đường nội xã				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Bản Đắc Lép	250	187	218	
6	6. Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (Xã Trường Xuân cũ)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	288	216	252	

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
7	7. Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Huyền	288	216	252	
8	8. Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (Xã Trường Xuân cũ)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Lê Xuân Thọ	288	216	252	
9	9. Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (Xã Trường Xuân cũ)	264	198	231	
10	10. Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào (Xã Trường Xuân cũ)	264	198	231	
11	11. Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đắc Nông đến nhà văn hóa Bon Bu Bơ Đắc Nông (Xã Trường Xuân cũ)	220	165	193	
12	12. Đường vào thủy điện				

STT	Nội Dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	624	468	546	
13	13. Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh Lộ 686	480	360	420	
14	14. Đường liên thôn				
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến Giáp Quốc lộ 14	176	132	154	
15	15. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân)	72	54	63	
16	16. Đất ở khu dân cư còn lại (xã Năm Njang)	96	72	84	

PHỤ LỤC 113
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	18	80	Xã Đắc Som cũ
	18		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 2	17	65	Xã Đắc Som cũ
	17		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 3	16	50	Xã Đắc Som cũ
	16		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 4		40	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	102	Xã Đắc Som cũ
	20		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 2	30	75	Xã Đắc Som cũ
	19	68	Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 3	25	60	Xã Đắc Som cũ
	18	55	Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 4		50	Xã Đắc Som cũ
		44	Xã Đắc R'măng cũ
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Đắc Som cũ
	9		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	51	Xã Đắc Som cũ
	11		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 2	10	46	Xã Đắc Som cũ
	10		Xã Đắc R'măng cũ

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	9	44	Xã Đắc Som cũ
	9		Xã Đắc R'măng cũ
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)
92	Xã Tà Đùng				
92.1	Xã Đắc R'măng cũ				
1	1. Từ Trụ sở UBND xã Đắc R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	400	550	138%	
	2. Đường đi bon Păng Xuôi				
2	Từ Ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500m	300	400	133%	
	Từ Km 0 + 500m đến Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	150	250	167%	
3	3. Ngã ba đèo Đắc R'măng về 3 phía 500m	199	300	151%	
	4. Đường nội thôn, bon				
4	Từ Đường UBND xã + 500m (phía đông) đến Vào trong 1 km	150	220	147%	
	Từ Đường vào Thôn Sa Nar đến Hết đường nhựa (800m)	120	160	133%	
5	5. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	130	175	135%	
	6. Đất ở mặt đường nhựa cụm 6				
6	Trộn đường	150	170	113%	
7	7. Đất ở các khu vực còn lại	50	100	200%	
	8. Đường đi bon Păng Suôi				

8	Từ Đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	120	135	113%	
9	9. Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn, bon còn lại	150	165	110%	
	10. Đường xã Đắc R' măng cũ đi xã Đắc Plao cũ				
10	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Đắc Plao cũ	150	165	110%	
	11. Đường xã Đắc R' măng cũ đi xã Quảng Sơn cũ				
11	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Quảng Sơn	150	165	110%	
92.2	Xã Đắc Som cũ				
	1. Đường Quốc lộ 28				
1	Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 mét	1.020	1.135	111%	
	Từ Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến Ngã ba đường đi xã Đắc Plao cũ	540	600	111%	
	Từ Ngã ba đường đi xã Đắc Plao cũ đến Ngã ba đường bê tông Bon B'Nơ	450	520	116%	
	Từ Ngã ba đường bê tông Bon B'Nơ đến Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ	300	340	113%	
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng về Quảng Khê) đến Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	675	770	114%	
	Từ Ngã ba đường vào Bon B'Sréa đến Ngã ba đường đi Đắc Nang	360	405	113%	
	Từ Ngã ba đường đi Đắc Nang đến Giáp ranh xã Quảng Khê	150	220	147%	
	2. Đường vào nhà ông Đông				
2	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến Ngã ba đường vào cây đa di sản	720	790	110%	
	Từ Ngã ba đường vào cây đa di sản đến Hết đường rải nhựa	479	535	112%	

	3. Đường vào Bon B'Sréa				
3	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon) đến Chân đập Bon B'Sréa	200	320	160%	
	Từ Chân đập Bon B'Sréa đến Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)	100	150	150%	
	4. Đường bê tông bon B'Nor				
4	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m	240	330	138%	
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Hết đường bê tông	200	320	160%	
	5. Đường vào Đắc Nang				
5	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba đường nhựa Bon B'Dong	200	310	155%	
	Khu dân cư Bon B'Dong	180	180	100%	
	Khu dân cư thôn 1	480	660	138%	
	Khu dân cư thôn 2, 3	300	340	113%	
	Khu dân cư thôn 4	200	210	105%	
6	6. Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại				
	6.1 Đường Nam Sơ ni				
6.1	Từ Ngã ba giao nhau với đường Đắc Nang đến Hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som cũ	200	210	105%	
	6.2 Đường vào bon B'Srê B				
6.2	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh	250	280	112%	
	Từ Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh đến Hết đường có rải nhựa	200	215	108%	
	6.3 Đường vào trường THCS Phan Chu Trinh				
6.3	Hết đường	250	250	100%	
6.4	6.4 Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại	200	200	100%	
7	7. Các trục đường nhựa khác	100	200	200%	

	>=3,5 mét còn lại				
8	8. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	100	180	180%	ĐX
9	9. Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường >= 3,5 mét	80	140	175%	
10	10. Đất ở các khu vực còn lại khác	50	100	200%	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

		Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²			
STT	NỘI DUNG	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
92	Xã Tà Đùng				
92.1	Xã Đăk R'măng cũ				
1	1. Từ Trụ sở UBND xã Đăk R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	440	330	385	
	2. Đường đi bon Păng Xuôi				
2	Từ Ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500m	320	240	280	
	Từ Km 0 + 500m đến Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	200	150	175	
3	3. Ngã ba đèo Đăk R'măng về 3 phía 500m	240	180	210	
	4. Đường nội thôn, bon				
4	Từ Đường UBND xã + 500m (phía đông) đến Vào trong 1 km	176	132	154	
	Từ Đường vào Thôn Sa Nar đến Hết đường nhựa (800m)	128	96	112	
5	5. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	140	105	123	
	6. Đất ở mặt đường nhựa cụm 6				
6	Trộn đường	136	102	119	
7	7. Đất ở các khu vực còn lại	80	60	70	

	8. Đường đi bon Păng Suôi					
8	Từ Đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	108	81		95	
9	9. Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn, bon còn lại	132	99		116	
	10. Đường xã Đăk R'măng cũ đi xã Đăk Plao cũ					
10	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Đăk Plao cũ	132	99		116	
	11. Đường xã Đăk R'măng cũ đi xã Quảng Sơn cũ					
11	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Quảng Sơn	132	99		116	
92.2	Xã Đăk Som cũ					
	1. Đường Quốc lộ 28					
	Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 mét	908	681		795	
	Từ Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến Ngã ba đường đi xã Đăk Plao cũ	480	360		420	
1	Từ Ngã ba đường đi xã Đăk Plao cũ đến Ngã ba đường bê tông Bon B'Nor	416	312		364	
	Từ Ngã ba đường bê tông Bon B'Nor đến Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som cũ	272	204		238	
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng về Quảng Khê) đến Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	616	462		539	
	Từ Ngã ba đường vào Bon B'Sréa đến Ngã ba đường đi Đăk Nang	324	243		284	
	Từ Ngã ba đường đi Đăk Nang đến Giáp ranh xã Quảng Khê	176	132		154	
	2. Đường vào nhà ông Đông					
2	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến Ngã ba đường vào cây đa di sản	632	474		553	
	Từ Ngã ba đường vào cây đa di sản đến Hết đường rải nhựa	428	321		375	

	3. Đường vào Bon B'Sréa				
3	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon) đến Chân đập Bon B'Sréa	256	192	224	
	Từ Chân đập Bon B'Sréa đến Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)	120	90	105	
	4. Đường bê tông bon B'Nor				
4	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m	264	198	231	
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Hết đường bê tông	256	192	224	
	5. Đường vào Đăk Nang				
5	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba đường nhựa Bon B'Dong	248	186	217	
	Khu dân cư Bon B'Dong	144	108	126	
	Khu dân cư thôn 1	528	396	462	
	Khu dân cư thôn 2, 3	272	204	238	
6	Khu dân cư thôn 4	168	126	147	
	6. Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5m$ còn lại				
	6.1 Đường Nam Sơ ni				
6.1	Từ Ngã ba giao nhau với đường Đăk Nang đến Hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som cũ	168	126	147	
	6.2 Đường vào bon B'Srê B				
6.2	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh	224	168	196	
	Từ Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh đến Hết đường có rải nhựa	172	129	151	
	6.3 Đường vào trường THCS Phan Chu Trinh				

6.3	Hết đường	200	150	175	
6.4	6.4 Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5\text{m}$ còn lại	160	120	140	
7	7. Các trục đường nhựa khác $\geq 3,5$ mét còn lại	160	120	140	
8	8. Đất ở các tuyến đường bề tổng các thôn; bon	144	108	126	
9	9. Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ mét	112	84	98	
10	10. Đất ở các khu vực còn lại khác	80	60	70	

PHỤ LỤC 114:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	30	98	Xã Quảng Khê cũ
	22		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 2	27	79	Xã Quảng Khê cũ
	17		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 3	25	56	Xã Quảng Khê cũ
	14		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 4		42	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	122	Xã Quảng Khê cũ
	30		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 2	30	100	Xã Quảng Khê cũ
	25	96	Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 3	25	82	Xã Quảng Khê cũ
	17	65	Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 4		64	Xã Quảng Khê cũ
		45	Xã Đăk Plao cũ
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	Xã Quảng Khê cũ
	9		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	51	Xã Quảng Khê cũ
	11		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 2	10	46	Xã Quảng Khê cũ
	10		Xã Đăk Plao cũ
- Vị trí 3	9	44	Xã Quảng Khê cũ

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	9		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)
93	Xã Quảng Khê				
93.1	Xã Đắk Plao cũ				
	1. Đường vào tái định cư Đắk Plao (trục đường chính)				
1	Từ Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường liên xã Quảng Khê - Quảng Sơn đến Cầu Đắk Plao	300	410	137%	
	Từ Cầu Đắk Plao đến Đầu dốc cổng trời Đắk Plao	264	380	144%	
	Từ Đầu dốc cổng trời Đắk Plao đến Giáp ranh xã Tà Đùng	264	330	125%	
2	2. Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	70	190	271%	
3	3. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	70	170	243%	
4	4. Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối >=3,5m	70	160	229%	
5	5. Đất ở các khu vực còn lại khác	50	100	200%	
93.2	Xã Quảng Khê cũ				
	1. Đường Quốc lộ 28				

1	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	3.000	3.245	108%	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	1.296	2.405	186%	
	Từ Ngã ba đường vào Bon Phi Mur đến Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	1.540	2.020	131%	
	Từ Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	780	810	104%	
	Từ Km 0 + 200 mét đến Giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	200	250	125%	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Ngã ba Trục đường số 2 (đường 45m)	3.480	4.205	121%	
	Từ Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m)	3.432	3.990	116%	
	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m) đến Ngã ba đường vào đường vào Trường THPT Đắk Glong	2.280	2.750	121%	
	Từ Ngã ba đường vào đường vào trường THPT Đắk Glong đến Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.200	1.550	129%	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến Ngã ba đường vào tái định cư Đắk Plao	1.040	1.245	120%	
	Từ Ngã ba đường vào tái định cư Đắk Plao đến Suối cây Lim	640	970	152%	
	Từ Suối cây Lim đến Dốc khuỷu tay Bon B'Dong hướng đi xã Tà Đùng	600	720	120%	
	Từ Dốc khuỷu tay Bon B'Dong hướng đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Thủy	600	700	117%	

	điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét)				
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét) đến Hướng về 2 phía 400 mét	780	780	100%	
	Từ Km 0 + 400 mét đến Giáp ranh xã Tà Đùng	440	510	116%	
	2. Đường vào Trường Trung học phổ thông Đắk Glong				
2	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến Hết Trường Dân tộc nội trú	720	760	106%	
	Từ Hết Trường Dân tộc nội trú đến Ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện)	720	750	104%	
	3. Đường đi Bon Ka La Dong (Thôn 1 cũ)				
3	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.440	1.600	111%	
	Từ Km 0 + 100 mét đến Ngã ba giao nhau với trục đường số 2 (đường 33 mét)	1.100	1.260	115%	
	4. Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)				
4	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với trục số 9	1.260	1.410	112%	
	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Hết trục đường số 4 (đường D1 khu TĐC B)	800	850	106%	
	5. Trục Đường số 2 (đường 45 mét)				
5	Trộn đường	1.080	1.140	106%	
	6. Trục Đường số 8 (đường 33 mét)				
6	Trộn đường	1.080	1.230	114%	
	7. Trục đường số 14				
7	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 5 đến Ngã tư giao nhau với Trục số 8	1.080	1.130	105%	
	Từ Ngã tư giao nhau với Trục	1.020	1.100	108%	

	số 8 đến Ngã ba giao nhau với Trục số 4				
	8. Trục số 16				
8	Trộn đường	1.260	1.400	111%	
	9. Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)				
9	Từ Ngã ba đường vào xưởng đũa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	675	725	107%	
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	420	470	112%	
	10. Đường vào đập Nao Kon Đoi				
10	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Hết đập tràn Nao Kon Đoi	630	700	111%	
	Từ Hết đập tràn Nao Kon Đoi đến Ngã ba đường bê tông đi Đăk Plao	560	615	110%	
	Từ Ngã ba đường bê tông đi xã Đăk Plao đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở hạt kiểm lâm)	658	720	109%	
	11. Đường vào Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du				
11	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Hết đường rải nhựa (Hết Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	1.500	1.780	119%	
	12. Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4				
12	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đăk Glong (Km 0)	960	1.250	130%	
	Từ Km 0 đến Km 1	600	760	127%	
	Từ Km 1 đến Công trình Thủy điện Đồng Nai 4	380	530	139%	
	13. Đường vào Trung tâm Y tế Đăk Glong				
13	Từ Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đăk Glong đến Trung tâm Y tế Đăk Glong	936	1.230	131%	

	Từ Trung tâm Y tế Đắk Glong đến Ngã ba đường 135	924	1.115	121%	
	14. Đường vào thôn 4				
14	Từ Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) đến Km 0 + 200 mét	900	1.500	167%	
	Từ Km 0 + 200 m đến Hết đường	560	620	111%	
	15. Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao				
15	Từ Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	600	720	120%	
	Từ Km 0 + 300 mét đến Bon Cây Xoài	440	530	120%	
	Từ Bon Cây Xoài đến Giáp ranh xã Đắk Plao (cũ)	440	510	116%	
16	16. Khu định cư công nhân viên chức				
	16.1 Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)				
16.1	Từ Bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét đến Trộn đường	350	360	103%	
	Từ 16.2 Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét) đến				
16..2	Trộn đường	220	240	109%	
	16.3 Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.3	Trộn đường	220	240	109%	
	16.4 Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)				
16.4	Trộn đường	250	300	120%	
	16.5 Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.5	Trộn đường	240	270	113%	
	16.6 Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.6	Trộn đường	200	220	110%	
	16.7 Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)				
16.7	Trộn đường	260	320	123%	

	16.8 Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.8	Trộn đường	240	270	113%	
17	17. Khu tái định cư B				
	17.1 Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)				
17.1	Trộn đường	250	300	120%	
	17.2 Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)				
17.2	Trộn đường	250	300	120%	
	17.3 Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)				
17.3	Trộn đường	240	270	113%	
	17.4 Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)				
17.4	Trộn đường	220	240	109%	
	17.5 Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)				
17.5	Trộn đường	240	270	113%	
	18. Đường Quảng Khê, Đắk Ha				
18	Từ Đường Quốc lộ 28 (Đất Công ty Mai Khôi) đến Giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	200	220	110%	
19	19. Đất ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét	480	535	111%	
20	20. Đất ở các đường liên Thôn cấp phối $\geq 3,5$ m	340	380	112%	
21	21. Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối $\geq 3,5$ m	240	345	144%	
22	22. Đất ở Các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	360	410	114%	
23	23. Đất ở các khu dân cư còn lại	160	160	100%	
	24. Các trục đường khu trung tâm hành chính				
	24.1 Trục đường số 5 (phần đã rải nhựa)				
24.1	Trộn đường		1.000		UBND huyện Đắk Glong

					đề xuất
	24.2 Trục đường số 7				
24.2	Trộn đường		1.000		UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	24.3 Trục đường số 9				
24.3	Trộn đường		1.000		UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	24.4 Trục đường số 15				
24.4	Trộn đường		1.000		UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	25. Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại (phần đã rải nhựa)				
25.	Tất cả các tuyến		700		UBND huyện Đắk Glong đề xuất

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
93	Xã Quảng Khê				
93.1	Xã Đắk Plao cũ				
	1. Đường vào tái định cư Đắk Plao (trục đường chính)				
	Từ Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường liên xã Quảng Khê - Quảng Sơn đến Cầu Đắk Plao	328	246	287	
1	Từ Cầu Đắk Plao đến Đầu dốc cổng trời Đắk Plao	304	228	266	
	Từ Đầu dốc cổng trời Đắk Plao đến Giáp ranh xã Tà Đùng	264	198	231	
2	2. Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	152	114	133	
3	3. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	136	102	119	
4	4. Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối >=3,5m	128	96	112	

5	5. Đất ở các khu vực còn lại khác	80	60	70	
93.2	Xã Quảng Khê cũ				
	1. Đường Quốc lộ 28				
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	2.596	1.947	2.272	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	1.924	1.443	1.684	
	Từ Ngã ba đường vào Bon Phi Mur đến Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	1.616	1.212	1.414	
	Từ Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	648	486	567	
	Từ Km 0 + 200 mét đến Giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	200	150	175	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Ngã ba Trục đường số 2 (đường 45m)	3.364	2.523	2.944	
	Từ Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m)	3.192	2.394	2.793	
	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m) đến Ngã ba đường vào đường vào Trường THPT Đắk Glong	2.200	1.650	1.925	
	Từ Ngã ba đường vào đường vào trường THPT Đắk Glong đến Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.240	930	1.085	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến Ngã ba đường vào tái định cư Đắk Plao	996	747	872	

	Từ Ngã ba đường vào tái định cư Đăk Plao đến Suối cây Lim	776	582	679	
	Từ Suối cây Lim đến Dốc khuỷu tay Bon B'Dong hướng đi xã Tà Đùng	576	432	504	
	Từ Dốc khuỷu tay Bon B'Dong hướng đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét)	560	420	490	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét) đến Hướng về 2 phía 400 mét	624	468	546	
	Từ Km 0 + 400 mét đến Giáp ranh xã Tà Đùng	408	306	357	
	2. Đường vào Trường Trung học phổ thông Đăk Glong				
2	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến Hết Trường Dân tộc nội trú	608	456	532	
	Từ Hết Trường Dân tộc nội trú đến Ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện)	600	450	525	
	3. Đường đi Bon Ka La Dong (Thôn 1 cũ)				
3	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.280	960	1.120	
	Từ Km 0 + 100 mét đến Ngã ba giao nhau với trục đường số 2 (đường 33 mét)	1.008	756	882	
	4. Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)				
4	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với trục số 9	1.128	846	987	

	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Hết trục đường số 4 (đường D1 khu TĐC B)	680	510	595	
	5. Trục Đường số 2 (đường 45 mét)				
5	Tron đường	912	684	798	
	6. Trục Đường số 8 (đường 33 mét)				
6	Tron đường	984	738	861	
	7. Trục đường số 14				
7	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 5 đến Ngã tư giao nhau với Trục số 8	904	678	791	
	Từ Ngã tư giao nhau với Trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với Trục số 4	880	660	770	
	8. Trục số 16				
8	Tron đường	1.120	840	980	
	9. Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)				
9	Từ Ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	580	435	508	
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	376	282	329	
	10. Đường vào đập Nao Kon Đơi				
10	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Hết đập tràn Nao Kon Đơi	560	420	490	
	Từ Hết đập tràn Nao Kon Đơi đến Ngã ba đường bê tông đi Đăk Plao	492	369	431	
	Từ Ngã ba đường bê tông đi xã Đăk Plao đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở hạt kiểm lâm)	576	432	504	
	11. Đường vào Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du				

11	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Hết đường rải nhựa (Hết Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	1.424	1.068	1.246	
	12. Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4				
12	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong (Km 0)	1.000	750	875	
	Từ Km 0 đến Km 1	608	456	532	
	Từ Km 1 đến Công trình Thủy điện Đồng Nai 4	424	318	371	
	13. Đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong				
13	Từ Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong đến Trung tâm Y tế Đắk Glong	984	738	861	
	Từ Trung tâm Y tế Đắk Glong đến Ngã ba đường 135	892	669	781	
	14. Đường vào thôn 4				
14	Từ Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) đến Km 0 + 200 mét	1.200	900	1.050	
	Từ Km 0 + 200 m đến Hết đường	496	372	434	
	15. Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao				
15	Từ Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	576	432	504	
	Từ Km 0 + 300 mét đến Bon Cây Xoài	424	318	371	
	Từ Bon Cây Xoài đến Giáp ranh xã Đắk Plao (cũ)	408	306	357	
16	16. Khu định cư công nhân viên chức				
	16.1 Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)				

16.1	Từ Bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét đến Tron đường	288	216	252	
	Từ 16.2 Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét) đến				
16..2	Tron đường	192	144	168	
	16.3 Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.3	Tron đường	192	144	168	
	16.4 Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)				
16.4	Tron đường	240	180	210	
	16.5 Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.5	Tron đường	216	162	189	
	16.6 Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.6	Tron đường	176	132	154	
	16.7 Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)				
16.7	Tron đường	256	192	224	
	16.8 Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)				
16.8	Tron đường	216	162	189	
17	17. Khu tái định cư B				
	17.1 Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)				
17.1	Tron đường	240	180	210	
	17.2 Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)				
17.2	Tron đường	240	180	210	
	17.3 Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)				
17.3	Tron đường	216	162	189	

	17.4 Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)					
17.4	Trộn đường	192	144	168		
	17.5 Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)					
17.5	Trộn đường	216	162	189		
	18. Đường Quảng Khê, Đắk Ha					
18	Từ Đường Quốc lộ 28 (Đất Công ty Mai Khôi) đến Giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	176	132	154		
19	19. Đất ven các đường rải nhựa còn lại >=3,5 mét	428	321	375		
20	20. Đất ở các đường liên thôn cấp phối >= 3,5 m	304	228	266		
21	21. Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối >= 3,5 m	276	207	242		
22	22. Đất ở Các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	328	246	287		
23	23. Đất ở các khu dân cư còn lại	128	96	112		
	24. Các trục đường khu trung tâm hành chính					
	24.1 Trục đường số 5 (phần đã rải nhựa)					
24.1	Trộn đường	800	600	700	UBND huyện Đắk Glong đề xuất	
	24.2 Trục đường số 7					
24.2	Trộn đường	800	600	700	UBND huyện Đắk Glong đề xuất	
	24.3 Trục đường số 9					
24.3	Trộn đường	800	600	700	UBND huyện Đắk Glong đề xuất	

	24.4 Trục đường số 15					
24.4	Trộn đường		800	600	700	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	25. Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại (phần đã rải nhựa)					
25.	Tất cả các tuyến		560	420	490	UBND huyện Đắk Glong đề xuất

PHỤ LỤC 115
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	17,00	140,00	
- Vị trí 2	15,00	76,00	
- Vị trí 3	10,00	63,00	
- Vị trí 4		47,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	21,00	131,00	
- Vị trí 2	17,00	126,00	
- Vị trí 3	14,00	68,00	
- Vị trí 4		47,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9,00		
- Vị trí 2	9,00		
- Vị trí 3	9,00	40,000	
- Vị trí 4		29,000	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	26,585	
- Vị trí 2	13	17,997	
- Vị trí 3	12	26,585	
- Vị trí 4		17,946	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

IV.1	1. Tỉnh lộ 681			
1	Giáp ranh giới Thị trấn Kiên Đức cũ đến hết đất ông Đặng Văn Xem	420	502	1.19
	Hết đất ông Đặng Xem đến Công Nước (hết khu dẫy nghề trường 6)	420	551	1.31

	Cổng nước (Hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường cấp I Phan Bội Châu	600	744	1.24
	Hết Trường cấp I Phan Bội Châu đến Ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)	308	691	2.22
	Ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8) đến Ngã ba nội thất Thành Lộc	420	598	1.42
	Ngã ba nội thất Thành Lộc đến Giáp đất Cao Thanh Cường	600	850	1.42
	Giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	350	475	1.36
	Hết đất nhà ông Huy đến Cầu Doãn Văn (giáp xã Đắc R' Tih cũ)	350	450	1.29
	2. Đường liên xã			
2	Ngã ba trường 6 đến Giáp đất nhà ông Thuận	600	1,165	1.94
	Giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất trung tâm trường 6	350	619	1.77
	Hết đất trung tâm trường 6 đến Cổng nước nhà bà Hường	210	259	1.23
	Cổng nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	180	379	1.83
	Hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	110	176	1.60
	Ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	210	282	1.34
	3. Các tuyến đường trong các thôn, bon			
3	Giáp đất nhà Loan Hùng đến Cầu Đắc R' Tih	110	180	1.64

	Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến Giáp xã Đăk R'Tih (cũ)	180	292	1.62
	Trường tư thực Nguyễn Gia Thiều đến Giáp xã Đăk We (cũ)	320	598	2.15
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	121	281	2.32
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng	110	176	1.60
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndong B	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc Đăk N Jut	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 8	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 9	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 10	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn 11	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Quoeng	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê	110	176	1.60
	Các tuyến đường tại thôn Đăk Soun	110	176	1.60
	Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrang	110	176	1.60
	Tuyến đường trung tâm thôn Đăk K'Rung	121	193	1.60
IV.3	1. Đường từ cầu Đăk R'Lấp đến ngã ba đi Đăk Nhau			
1	Cầu Đăk R'lấp đến ngã ba cầu Đăk Ké	300	374	1.25
	Ngã ba cầu Đăk Ké đến Nga ba 720 đi NT cà phê Đăk Ngo	300	394	1.31

	Ngã ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo đến Cầu đội 3 - E720	300	390	1.30
	Cầu đội 3 - E720 đến Ngã ba đội 8 - E720	300	476	1.59
	Ngã ba đội 8 - E720 đến Ngã ba đi Đắk Nhau	300	450	1.50
2. Đường ngã ba đi Đắk Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ				
2	Ngã ba đi Đắk Nhau đến Ngã ba Trung Vân	400	652	1.63
	Ngã 3 Trung Vân đến Ngã ba Diêng Đu + 200m	600	640	1.07
	Ngã ba Diêng Đu + 200m đến Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ + 200m)	495	540	1.06
	Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m đến Giáp xã Quảng Tâm cũ	150	199	1.32
3. Đường từ cầu Đắk Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Lia)				
3	Cầu Đắk Nguyên đến Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	495	511	1.03
	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến Cầu Đắk Ngo	150	199	1.32
	Cầu Đắk Ngo đến Cầu Đắk Loan	350	507	1.41
	Cầu Đắk Loan đến Ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)	200	274	1.37
4. Đường 719				
4	Ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sờ) đến Ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	140	199	1.51
5. Đường Philte				
5	Ngã ba Philte (giáp nhà ông Sờ) đến hết đất nhà ông Điều Pách	90	172	1.91

	6. Đường thôn Tân Bình			
6	Ngã ba (giao với đường Philte) đến Cầu Đăk R'Lấp	90	169	1.87
	Ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến Ngã ba gần nhà ông Rộng	90	163	1.81
	7. Đường vào đội 1 E-720			
7	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 đến Đi vào đội 1 (1km)	108	165	1.53
	8. Đường vào đội 4 E-720			
8	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	90	170	1.89
	9. Đường vào đội 6 E-721			
9	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	90	163	1.81
	10. Đường vào đội 8 E-721			
10	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	90	132	1.46
	11. Ngã ba Trung Vân đến Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)			
11	Ngã ba Trung Vân Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	90	198	2.19
12	12. Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	70	137	1.95
	13. Các đường liên thôn còn lại	60	206	4.22
	14. Đất ở của các khu dân cư còn lại	50	171	4.62

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Bình Tân 1	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

PHỤ LỤC 116:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	18,00	154,00	
- Vị trí 2	15,00	130,00	
- Vị trí 3	10,00	50,00	
- Vị trí 4		35,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	20,00	163,00	
- Vị trí 2	17,00	85,00	
- Vị trí 3	14,00	96,00	
- Vị trí 4		38,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9,00		
- Vị trí 2	9,00		
- Vị trí 3	9,00	40,000	
- Vị trí 4		29,000	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	214,767	
- Vị trí 2	13	63,682	
- Vị trí 3	12	59,719	
- Vị trí 4		17,946	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

1	Giáp xã Đắc R'Tih (Ngã ba PhiA) đến Giáp đất nhà ông Điều Lơm	210	284	1.35
	Giáp đất nhà ông Điều Lơm đến Ngã ba đi thôn Tày, Nùng	210	232	1.10

	Ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến Ngã ba Công ty Mắc Ca	170	339	2.14
	Ngã ba Công ty Mắc Ca đến Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	210	284	1.35
	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân đến Ngã ba vào đôi ông Quế	660	1,252	1.66
	Ngã ba vào đôi ông Quế đến Giáp đất Hạt Kiểm lâm	288	288	1.00
	Giáp đất Hạt kiểm lâm đến Giáp đất hội trường Thôn 1	396	539	1.36
	Giáp đất hội trường thôn 1 đến Hết đất nhà ông Cường	330	670	2.17
	Giáp đất nhà ông Cường Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	360	520	1.44
	Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi đến Hết đất Hạt quản lý đường bộ	420	835	1.99
	Hết đất Hạt quản lý đường bộ đến Giáp xã Đắc Búk So (cũ)	480	724	1.51
	2. Đường liên xã			
2	Ngã ba bãi 2 đến Giáp công khu công nghiệp.	160	168	1.05
	Giáp công khu công nghiệp đến Ngã ba thác Đắc Glung.	120	137	1.14
	Ngã ba thác Đắc Glung đến Ngã ba đường vào Thủy Điện.	100	119	1.19
	Ngã ba đường vào thủy điện đến Giáp xã Đắc Ngo	80	98	1.22

	Ngã ba Trung đoàn 726 đến Cầu mới (đập đội 2)	210	243	1.16
	Cầu mới (đập đội 2) đến Hết mỏ đá	210	232	1.10
	Hết mỏ đá đến Giáp xã Quảng Trục	80	113	1.41
3. Khu dân cư chợ nông sản				
3	Tất cả các trục đường	280	530	1.89
4. Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5				
4	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5	110	215	1.95
5. Các đường liên thôn còn lại				
5	Các đường liên thôn còn lại	60	155	2.58
6. Đất ở của các khu dân cư còn lại				
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại	50	85	1.70
IV.5	Xã Tuy Đức (Xã Đắk Búk So cũ)			
1	Giáp xã Quảng Tâm cũ đến Hết đất nhà ông Đảm	1,700	2,640	1.55
	Hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu.	2,900	4,421	1.52
	Hết đất bà Hậu đến Giáp đất trung tâm Cao su.	2,400	3,770	1.57
	Giáp đất Trung tâm Cao su đến Hết đất nhà ông Trung.	1,200	2,000	1.67
	Hết đất nhà ông Trung đến Hết đất nhà ông Chính.	792	1,176	1.48

	Hết đất nhà ông Chính đến Giáp huyện Đăk Song (cũ).	495	533	1.08
	2. Quốc lộ 14C			
2	Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện (cũ).	121	181	1.49
	Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện đến Giáp huyện Đăk Song (cũ).	396	416	1.05
	3. Tỉnh lộ 686			
3	Ngã ba tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến Công nước nhà ông Tú.	1680	2,790	1.66
	Công nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền.	1440	2,610	1.81
	Hết đất nhà ông Quyền Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	950	1,550	1.63
	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điều Tỉnh.	580	1,215	2.09
	Hết đất nhà ông Điều Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8).	418	939	2.25
	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long Thôn 6.	660	1,260	1.91

	Nhà ông Long thôn 6 đến Giáp xã Đắc N'Drung.	495	1,070	2.16
	4. Đường liên xã			
4	Ngã ba cửa hàng miền núi đến Ngã ba đường vào thôn 1.	660	1,205	1.83
	Ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Triu.	528	989	1.87
	Hết đất ông Triu đến Đập Đắc Blung.	330	853	2.58
	Đập Đắc Blung đến Giáp xã Quảng Trục.	297	634	2.13
	5. Đường vòng quanh sân bay			
5	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyễn Thương) đến Ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm).	330	840	2.55
	6. Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính			
6	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu	660	710	1.08
	Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến Giáp đất nhà ông Phong.	480	570	1.19
	Giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường.	540	605	1.12
	Hết đất nhà ông Cường đến Giáp ngã ba Quốc lộ 14C.	594	652	1.10
	Ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện đến Đập Đắc Búk So.	594	647	1.09
	7. Đường đi bệnh viện			

7	Ngã ba Quốc lộ 14 C (UBND xã) đến Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ.	990	1,066	1.08
	Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến Giáp đất bệnh viện huyện.	792	891	1.13
	Đất bệnh viện huyện (cũ) đến Ngã ba Quốc lộ 14C (trường tiểu học la Văn Cầu).	792	891	1.13
8. Đường liên thôn				
8	Ngã ba thác Đắc Buk So đến hết đất nhà ông Nhậm.	480	525	1.09
	Hết đất nhà ông Nhậm đến Ngã ba nhà ông Mãi.	240	275	1.15
	Ngã ba nhà ông Mãi đến Giáp Quốc lộ 14C.	240	308	1.28
	Ngã ba UBND xã cũ đến hết đất nhà bà Oanh.	480	523	1.09
9. Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4				
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	90	212	2.36
10. Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức				
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	80	210	2.63
11. Đường tránh Tỉnh lộ 1				
IV.2	1. Tỉnh lộ 681			
Xã Tuy	Giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm.	200	480	2.40

Đức (Xã Đắc R'Tích cũ)	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến Ngã ba hồ Doãn Văn.	340	645	1.90
	Ngã ba hồ Doãn Văn đến Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp.	150	245	1.63
	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái.	231	401	1.73
	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Giáp xã Quảng Tâm.	264	437	1.66
2. Đường liên xã				
2	Ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ).	130	199	1.53
	Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền.	150	202	1.35
	Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré).	110	193	1.75
	Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré) đến hết đất nhà ông Điều An.	130	210	1.62
	Hết đất nhà ông Điều An đến Giáp trạm Y tế mới của xã.	165	238	1.44
	Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền.	440	490	1.11
	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền đến Ngã ba đi Bon Bu NDor A (nhà ông Phạm Anh Xinh).	308	444	1.44
	Ngã ba đi Bon Bu NDor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) Ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy Cao Su).	120	240	2.00
	Ngã ba đi Bon Bu NDor A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến Giáp đất ông Điều Phi Á (Ngã ba Tỉnh lộ 681).	90	152	1.69
	Ngã ba trung tâm xã đến Cầu Bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương).	242	263	1.09
	Cầu Bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương) đến Giáp xã Quảng Tâm.	140	225	1.61
	Ngã ba Bon Bu Dong đến Đập Đắc Liêng.	150	243	1.62
	Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điều Minh.	120	205	1.71

	Nhà ông Điều Minh đến Ngã ba Bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên).	220	293	1.33
	3. Đường liên thôn			
3	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB) đến Giáp khu B trường 5 (trường 1).	120	233	1.94
	4. Các đường liên thôn còn lại			
4	Các đường liên thôn còn lại	80	132	1.64
	5. Đất ở của các khu dân cư còn lại			
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại	60	105	1.75

PHỤ LỤC 117
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(6)	(7)	
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	28	125	TT Kiến Đức
	27		Kiến Thành
	27		Đạo Nghĩa
	27		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	27	99	TT Kiến Đức
	22		Kiến Thành
	24		Đạo Nghĩa
	24		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	21	77	TT Kiến Đức
	18		Kiến Thành
	18		Đạo Nghĩa
	18		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	21	52	TT Kiến Đức
	18		Kiến Thành
	18		Đạo Nghĩa
	18		Nghĩa thắng
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	43	154	TT Kiến Đức
	32		Kiến Thành

	28		Đạo Nghĩa
	32		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	36	123	TT Kiến Đức
	31		Kiến Thành
	27		Đạo Nghĩa
	31		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	29	92	TT Kiến Đức
	29		Kiến Thành
	25		Đạo Nghĩa
	29		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	29	61	TT Kiến Đức
	29		Kiến Thành
	25		Đạo Nghĩa
	29		Nghĩa thắng
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	39	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	9	37	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	9	35	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	9	33	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	22	54	TT Kiến Đức
	20		Kiến Thành
	20		Đạo Nghĩa
	20		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	21	49	TT Kiến Đức

	18		Kiến Thành
	18		Đạo Nghĩa
	18		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	20	44	TT Kiến Đức
	17		Kiến Thành
	17		Đạo Nghĩa
	17		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	20	39	TT Kiến Đức
	17		Kiến Thành
	17		Đạo Nghĩa
	17		Nghĩa thắng

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
	XÃ KIẾN ĐỨC			
I	I. THỊ TRẤN KIẾN ĐỨC CŨ			
1	1. Đường Nguyễn Tất Thành			
	Từ Ranh giới xã Kiến Thành đến Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	4.160	6.262	
	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Chu Văn An	5.200	7.074	
	Từ Ngã ba đường Chu Văn An đến Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	11.200	12.785	
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	7.000	8.194	
	Từ Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú) đến Ngã ba đường chùa Liên hoa	4.160	7.092	
	Từ Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến Ranh giới xã Kiến Thành cũ (đường Nguyễn Tất Thành)	3.510	4.140	
2	2. Đường Lê Thánh Tông			
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến Đường vào lò mổ	6.400	8.157	

	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thành Tông) đến Đất nhà bà Thanh	4.900	6.702	
	Từ Đất nhà bà Thanh đến Hết điểm quy hoạch	4.480	6.399	
	Từ Đất nhà bà Thanh đến Giáp đường Nguyễn Tất Thành	5.600	7.534	
3	3. Đường N'Trang Long			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	8.400	10.736	
	Từ Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến Ngã ba đường Nguyễn Du	5.600	7.661	
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Du đến Cầu Thủy Tạ	4.800	6.744	
	Từ Cầu Thủy Tạ đến Ngã ba đường Phan Chu Trinh	3.000	4.103	
	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đường vào xóm 1 tổ 4	2.400	3.245	
	Từ Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4 đến Giáp ranh xã Quảng Tân cũ	2.080	2.803	
4	4. Đường Lê Hữu Trác			
	Từ Ngã ba Nguyễn Tất Thành đến Công Trung tâm y tế huyện cũ	4.200	5.235	
	Từ Công trung tâm y tế huyện đến Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.800	3.373	
	Từ Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8 đến Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.440	2.090	
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	600	824	
	Từ Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng đến Giáp đường N'Trang Long	960	1.190	
5	5. Đường Trần Phú			
	Từ Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành cũ	3.840	4.982	
6	6. Đường Võ Thị Sáu			
	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành cũ đường Võ Thị Sáu	1.440	2.198	
7	7. Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức cũ)			
	Từ Km 0 đường N'Trang Long đến	960	1.313	

	Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	600	965	
8	8. Đường Phan Chu Trinh (Kiến Thành cũ)			
	Từ Đất nhà ông Thêu đến Ranh thị trấn Kiến Đức cũ	650	936	
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành đến Đập thủy điện Đắc R'Tang	1.300	1.932	
9	9. Đường Chu Văn An			
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (km 0) đến Giáp đường Nguyễn Khuyến	3.840	5.000	
10	10. Đường Nguyễn Du			
	Từ Đường N'Trang Long đến Đường Nguyễn Tất Thành	2.400	3.038	
11	11. Đường Nguyễn Huệ			
	Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Nguyễn Khuyến	1.800	2.707	
12	12. Đường Nguyễn Khuyến			
	Từ Ngã ba N'Trang Long đến Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.400	3.095	
	Từ Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến Hết tổ dân phố 2 cũ giáp hồ thủy điện	1.560	2.273	
13	13. Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Ngã ba đường N'Trang Long đến Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.400	3.217	
	Từ Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến Hết đường	1.560	2.066	
14	14. Đường Hai Bà Trưng			
	Từ Đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến Trung tâm Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác)	840	1.494	
15	15. Đường Hùng Vương			
	Từ Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.210	2.902	
16	16. Đường Ngô Quyền			
	Từ Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	1.430	2.577	

17	17. Đường Lê Lợi (điểm dân cư số 4)			
	Từ Ngã ba Lê Thánh Tông đến Hết đường	650	857	
18	18. Đường liên khu phố			
	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường Tổ dân phố 3	1.200	1.768	
	Từ Hội trường tổ dân phố 3 đến Đường Trần Hưng Đạo	960	1.378	
19	19. Đường vào đôi thông tổ 6			
	Từ Km0 đến Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	720	1.605	
	Từ Đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến Hết đường	540	815	
20	20. Đường vào nhà máy nước đá			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp ranh giới Kiên Thành cũ	960	1.298	
21	21. Đường vành đai bệnh viện			
	Từ Cổng bệnh viện đến Giáp đường Lê Hữu Trác	720	1.698	
22	22. Đường vào Trường Dân tộc nội trú			
	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Hết Trường Dân tộc nội trú	600	927	
	Từ Hết Trường dân tộc nội trú đến Hết đường	360	609	
23	23. Đường xóm 4, tổ 2			
	Từ Đất nhà ông Kỳ đến Hết đường xóm 4, tổ 2	960	1.249	
24	24. Hẻm 6 tổ 2			
	Từ Đường Chu Văn An đến Đất nhà ông Nam	720	1.172	
25	25. Đường ngã ba nhà ông Thu			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến Giáp đường Nguyễn Du	600	1.165	
26	26. Đường tổ 5			
	Từ Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiên Thành cũ đến Hết đường	600	1.129	
27	27. Đường xóm 3, tổ 8			
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	480	1.261	
28	28. Đường xóm 2 tổ 8			
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến	480	1.144	

	Hết đường			
29	29. Đường xóm 4 tổ 8			
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	480	979	
30	30. Tổ dân phố 6 đến hội trường thôn 1 Kiến Thành cũ			
	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp ranh Kiến Thành cũ	420	948	
31	31. Tổ dân phố 6			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến Hết đường	420	0	
32	32. Đường vào Nghĩa Trang			
	Từ Đường N'Trang Long đến Giáp Nghĩa Trang	960	1.334	
33	33. Đất ở khu dân cư còn lại	144	350	
34	34. Đường vào xóm Cà Mau (Bon Đắc P'Lao)			
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	300	565	
	Từ Ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến Giáp ranh Kiến Thành cũ	200	454	
35	35. Đường xóm 2 tổ 4			
	Từ Ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 tổ 4) đến Ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Tráng	300	565	
36	36. Đường đi xã Kiến Thành cũ			
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Trạm y tế Kiến Đức cũ) đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	500	965	
II	II. XÃ KIẾN THÀNH CŨ			
1	1. Quốc lộ 14			
1	1.1. Quốc lộ 14 - Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ (bên phải)			
	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp đất nhà ông Lập	2.600	3.465	
	Từ Giáp đất nhà ông Lập đến Ranh xã Quảng Tín cũ	1.870	2.389	
1	1.2. Quốc lộ 14 - Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ (bên trái)			
	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến	2.210	2.608	

	Giáp ranh đất nhà ông Sơn			
	Từ Giáp ranh nhà ông Sơn đến Giáp ranh xã Quảng Tín cũ	2.600	3.400	
1	1.3. Quốc lộ 14 - Thị trấn Kiến Đức cũ - Nhân Cơ cũ			
	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Ranh giới Kiến Đức + 400m	3.640	4.125	
	Từ Ranh giới Kiến Đức + 400m đến Đền ngã ba hầm đá	2.600	3.433	
	Từ Ranh giới Kiến Đức + 400m đến Đền ngã ba hầm đá	1.800	2.399	
	Từ Ngã ba vào hầm đá đến Ranh giới xã Đắc Wer cũ	2.400	3.137	
2	2. Tỉnh lộ 5			
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Nghĩa địa thôn 3	1.440	1.878	
	Từ Nghĩa địa thôn 3 đến Hết Trường học Lê Quý Đôn	960	1.587	
	Từ Hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa Địa thanh niên xung phong	840	1.303	
	Từ Nghĩa Địa thanh niên xung phong đến Ranh giới xã Nghĩa Thắng cũ	720	1.254	
3	3. Đường thôn 7			
	Từ Ranh giới Kiến Đức (đường dây 500KV) đến Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	660	989	
	Từ Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu đến Giáp Đắc Wer cũ	440	817	
	Từ Ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	330	834	
	Từ Ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến Nhà ông Trần Ngọc Thạch	480	892	
	Từ Nhà ông Trần Ngọc Thạch đến Giáp Quốc lộ 14	600	962	
	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Đất nhà ông Nguyễn Phương	440	717	
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hết đất nhà ông Bình thôn 7	450	717	
4	4. Đường đi thôn 5, thôn 8			
	Từ Thủy điện Đắc R'Tang đến Giáp ranh xã Đắc Wer cũ	455	968	
5	5. Đường đi thôn 9			
	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến	330	975	

	Nghĩa địa thôn 9			
	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến Khu quy hoạch xưởng cưa	330	965	
	Từ Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9	330	923	
6	6. Đường vào hội trường thôn 1			
	Từ Giáp ranh Kiến Đức đến Hội trường thôn 1	330	941	
7	7. Đường vào nghĩa địa thôn 2			
	Từ Nhà ông Phạm Gia thôn 3 đến Nghĩa địa thôn 2	330	565	
8	8. Đường vào cây đa Kiến Đức (đường Hùng Vương)	1.100	2.289	
9	9. Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang			
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến Hết đường	660	971	
10	10. Đường vào trạm y tế Kiến Đức cũ			
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hội Trường thôn 10	440	963	
	Từ Hội Trường thôn 10 đến Giáp ranh xã xã Đăk Sin cũ	300	917	
11	11. Đường thôn 3			
	Từ Đường Hùng Vương đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	440	698	
12	12. Đường bê tông nhà bà Thẩm (giáp Tỉnh lộ 5)			
	Từ Giáp tỉnh lộ 5 đến Hết đường	330	687	
13	13. Đất ở khu dân cư còn lại Kiến Thành cũ	108	302	
14	14. Xóm 2, thôn 9			
	Từ Ngã ba QL 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến Hết đường bê tông	200	565	
15	15. Đường vào Hội trường thôn 7 (đường xóm 1)			
	Từ Ngã ba cống chào (nhà ông Dương) đến Hết đường bê tông	200	565	
16	16. Xóm 1 (thôn 3)			
	Từ Đường Hùng Vương Kiến Đức (đất nhà ông Thường) đến Đất nhà ông Trọng	200	565	
17	17. Xóm 3 (đường thôn 3 vào mỏ đá)			

	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (Nhà bà Huệ) đến Giáp mỏ đá FiCO	200	565	
18	18. Đường vào ông Trưởng (thôn 3)			
	Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tác đến Giáp mỏ đá FiCO	200	565	
19	19. Đường vào nhà ông Dần (thôn 3)			
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Nga) đến Hết đường bê tông	300	613	
20	20. Đường vào nhà ông Quang (thôn 3)			
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà ông Khuyến) đến Hết đường bê tông	200	565	
21	21. Đường thôn 2 (đường vào nghĩa địa)			
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Duy) đến Ngã ba nhà ông Viên	200	565	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Hùng) đến Hết đường (đất nhà ông Dương)	200	565	
22	22. Đường thôn 6 (nhà bà Hòa Trí)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Trịnh)	300	565	
23	23. Đường vào trái cá Đức Tâm (thôn 6)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đức	300	565	
24	24. Đường hầm đá (thôn 6)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến Đường điện 500KV	300	565	
25	25. Đường thôn 6 (nhà bà Thu Huy)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Nghĩa)	300	565	
26	26. Đường thôn 8 (nhà ông Phước)			
	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Giáp ranh xã Quảng Tân cũ	200	565	
27	27. Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)			
	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	200	565	
28	28. Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)			
	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	200	565	

29	29. Đường vào xã Quảng Tân cũ			
	Từ Ngã ba nhà ông Sử đến Giáp ranh xã Quảng Tân cũ	200	565	
III	III. XÃ ĐẠO NGHĨA CŨ			
1	1. Tỉnh lộ 5			
	Từ UBND xã (hướng Đắc Sin cũ) đến UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dẫn	1.105	1.545	
	Từ Đất nhà ông Phan Dẫn đến Giáp Đắc Sin cũ	720	990	
	Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến Giáp công nước đất ông Trần Hữu Vây	1.020	1.302	
	Từ Công nước đất ông Trần Hữu Vây đến Giáp xã Nghĩa Thắng cũ	600	891	
2	2. Đường liên thôn			
	Từ Cầu Quảng Phước đến Đập tràn Quảng Đạt	840	1.080	
	Từ Đập tràn Quảng đạt đến Đất nhà ông Thọ	540	682	
	Từ Đất nhà ông Thọ đến Đất nhà ông Tư Tù	780	682	
	Từ Đất Nhà ông Tư Tù đến Hết đường nhựa (Mười Nổ)	540	662	
	Từ Đất nhà ông Tân Ngà đến Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	585	672	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	390	498	
	Từ Đất nhà ông Khư đến Đến cuối xóm Mít	275	476	
	Từ Ngã tư Quảng An đến Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	540	671	Sửa Quản An thành Quảng An vì sai tên thôn
	Từ Hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến Đất nhà bà Huệ	325	484	
	Từ Đất nhà bà Huệ đến Giáp xã Nghĩa Thắng cũ	260	497	
	Từ Nhà ông Tuân đến Hết nhà ông Phú	250	482	
	Từ Đất nhà bà Huệ đến Hết đất nhà ông Trần Dũng	240	483	

	Từ Ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	200	0	Đề xuất bỏ vì trùng tuyến Đập tràn Quảng đạt đến Đát nhà ông Thọ
	Từ Ngã tư Quảng An - Đát nhà ông Võ Văn Thảo	330	556	
3	3. Khu dân cư còn lại Đạo Nghĩa cũ	96	280	
4	4. Đường nông thôn			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến Nhà ông Nguyễn Thái Bình	220	485	
	Từ Đoạn từ nhà Lê Thị Ái Nhung đến Hết nhà ông Đoàn Canh	330	485	
	Từ Nhà ông Mười Nổ đến Tới Trạm cửa rừng	220	492	
	Từ Ngã ba nhà Lê Lựu đến Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	220	464	
IV	IV. XÃ NGHĨA THẮNG CŨ			
1	1. Tỉnh lộ 5			
1.1	1.1. Tỉnh lộ 5 (Hướng Kiến Thành cũ)			
	Từ Trạm xá xã đến Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.300	1.553	
	Từ Trường Mẫu giáo Quảng Thuận đến Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.040	1.505	
	Từ Cổng nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến Hết thôn Quảng Trung	560	806	
	Từ Hết thôn Quảng Trung đến Đầu đập hồ Cầu Tư	520	791	
	Từ Đầu đập hồ Cầu tư đến Giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	520	791	
1.2	1.2. Tỉnh lộ 5 (Hướng Đạo Nghĩa cũ)			
	Từ Trạm xá xã đến Ngã ba chợ	2.560	4.301	
	Từ Ngã ba chợ Nghĩa thắng cũ đến Ngã ba nhà ông Tường	1.920	2.864	
	Từ Ngã ba nhà ông Tường đến Ngã ba nhà ông Thái	1.040	1.557	
	Từ Ngã ba nhà ông Thái đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa cũ	650	1.573	
2	2. Đường liên xã			

	Từ Giáp ranh xã Nhân Đạo đến Nhà ông Tân Lợi	385	718	
	Từ Nhà ông Tân Lợi đến Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	385	836	
	Từ Ngã ba Pi Nao đến Về 03 phía mỗi phía 200m	845	1.318	
	Từ Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m đến Hết nhà ông Lý	550	921	
	Từ Hết nhà ông Lý đến Hết nhà ông Lâm	845	1.160	
	Từ Hết nhà ông Lâm đến Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	455	919	
	Từ Ngã ba trường cấp III đến Cổng trường cấp III (đường trên)	390	868	
	Từ Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến Ngã ba Quảng Chánh	390	892	
	Từ Ngã ba chợ đến Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	1.050	1.367	
	Từ Ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	585	913	
	Từ Ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến Giáp ranh xã Nhân Đạo (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	300	477	
	Từ Ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến Giáp ranh xã Nhân Đạo	300	486	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến Giáp ranh xã Đắc Sin	300	465	
	Từ Nhà ông Tuấn Thắm (thôn Quảng Lợi) đến Hết ngã ba chôm chôm	300	531	
3	3. Đường liên thôn			
	Từ Ngã ba Pi Nao III +200m đến Nhà ông Nhanh	455	761	
	Từ Nhà ông Nhanh đến Vườn Rẫy ông Tín	385	501	
	Từ Vườn Rẫy ông Tín đến Ngã ba Hai Bé	455	512	
	Từ Ngã ba Hai Bé đến Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	275	486	
	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	220	492	
	Từ Ngã ba Quảng Chánh đến Hết nhà ông Mao	220	467	
	Từ Ngã ba đường lên Nghĩa Địa đến Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	220	503	
	Từ Nhà ông Phan Văn Tường đến	220	458	

	Hết đường nhựa			
	Từ Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến Hết nhà ông Mậu	260	445	
	Trường cấp III(đường dưới) đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	260	655	
	Từ Ngã ba Hai Bé đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	260	486	
	Từ Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh đến Đập Quảng Thuận (lò mổ)	220	442	
	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	275	476	
	Từ Ngã ba nhà bà Tươi đến Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	260	730	
	Từ Ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến Ngã ba trường Trần Quốc Toàn	260	698	
	Từ Ngã ba Bưu điện đến Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	275	768	
	Từ Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến Ngã ba nhà ông Ái	325	808	
	Từ Ngã ba nhà ông Ái đến Hết nhà ông Dũng	325	685	
	Từ Hết nhà ông Dũng đến Ngã ba chôm chôm	325	531	
	Từ Ngã ba nhà ông Điều Thơ đến Ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	275	465	
4	4. Đường nội thôn			
	Từ Ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến Hết nhà ông Nghĩa	385	488	
	Từ Nhà ông Muông đến Giáp xã Kiên Thành	275	465	
5	5. Từ Đất ở khu dân cư còn lại xã Nghĩa Thắng cũ	88	288	
6	6. Từ Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	457	800	
7	7. Đường xóm ngõ			
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến Giáp ranh nghĩa địa thôn Quảng Hòa	200	434	
	Từ Ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến Hết đường bê tông	200	434	
	Từ Ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến Hết đường bê tông	200	434	
	Từ Ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za	250	456	

	Rah) đến Ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)			

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Bình Tân 1	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	XÃ KIẾN ĐÚC				
I	I. THỊ TRẤN KIẾN ĐÚC CŨ				
1	1. Đường Nguyễn Tất Thành				
	Từ Ranh giới xã Kiến Thành đến Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	5.010	3.757	4.384	
	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Chu Văn An	5.659	4.244	4.952	
	Từ Ngã ba đường Chu Văn An đến Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	10.228	7.671	8.950	
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	6.555	4.916	5.736	
	Từ Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú) đến Ngã ba đường chùa Liên hoa	5.673	4.255	4.964	
	Từ Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến Ranh giới xã Kiến Thành cũ (đường Nguyễn Tất Thành)	3.312	2.484	2.898	
2	2. Đường Lê Thánh Tông				
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông đến Đường vào lò mổ	6.526	4.894	5.710	
	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông) đến Đất nhà bà Thanh	5.362	4.021	4.692	
	Từ Đất nhà bà Thanh đến Hết điểm quy hoạch	5.119	3.839	4.479	

	Từ Đất nhà bà Thanh đến Giáp đường Nguyễn Tất Thành	6.027	4.521	5.274	
3	3. Đường N'Trang Long				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	8.589	6.441	7.515	
	Từ Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến Ngã ba đường Nguyễn Du	6.129	4.597	5.363	
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Du đến Cầu Thủy Tạ	5.395	4.046	4.721	
	Từ Cầu Thủy Tạ đến Ngã ba đường Phan Chu Trinh	3.283	2.462	2.872	
	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đường vào xóm 1 tổ 4	2.596	1.947	2.271	
	Từ Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4 đến Giáp ranh xã Quảng Tân cũ	2.242	1.682	1.962	
4	4. Đường Lê Hữu Trác				
	Từ Ngã ba Nguyễn Tất Thành đến Công Trung tâm ý tế huyện cũ	4.188	3.141	3.665	
	Từ Công trung tâm y tế huyện đến Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.699	2.024	2.361	
	Từ Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8 đến Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.672	1.254	1.463	
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	659	494	577	
	Từ Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng đến Giáp đường N'Trang Long	952	714	833	
5	5. Đường Trần Phú				
	Từ Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành cũ	3.985	2.989	3.487	
6	6. Đường Võ Thị Sáu				
	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành cũ đường Võ Thị Sáu	1.758	1.319	1.539	
7	7. Đường Phan Chu Trinh (Kiến Đức cũ)				
	Từ Km 0 đường N'Trang Long đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	1.050	788	919	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	772	579	676	
8	8. Đường Phan Chu Trinh (Kiến Thành cũ)				

	Từ Đất nhà ông Thêu đến Ranh thị trấn Kiến Đức cũ	749	562	655	
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành đến Đập thủy điện Đắc R'Tang	1.546	1.159	1.353	
9	9. Đường Chu Văn An				
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (km 0) đến Giáp đường Nguyễn Khuyển	4.000	3.000	3.500	
10	10. Đường Nguyễn Du				
	Từ Đường N'Trang Long đến Đường Nguyễn Tất Thành	2.431	1.823	2.127	
11	11. Đường Nguyễn Huệ				
	Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Nguyễn Khuyển	2.166	1.624	1.895	
12	12. Đường Nguyễn Khuyển				
	Từ Ngã ba N'Trang Long đến Ngã ba Nguyễn Khuyển - Chu Văn An	2.476	1.857	2.167	
	Từ Ngã ba Nguyễn Khuyển - Chu Văn An đến Hết tổ dân phố 2 cũ giáp hồ thủy điện	1.818	1.364	1.591	
13	13. Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ Ngã ba đường N'Trang Long đến Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.574	1.930	2.252	
	Từ Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến Hết đường	1.653	1.240	1.446	
14	14. Đường Hai Bà Trưng				
	Từ Đường N'Trang Long (Đập nước Đắc Blao) đến Trung tâm Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác)	1.195	897	1.046	
15	15. Đường Hùng Vương				
	Từ Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.322	1.741	2.032	
16	16. Đường Ngô Quyền				
	Từ Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	2.062	1.546	1.804	

17	17. Đường Lê Lợi (điểm dân cư số 4)					
	Từ Ngã ba Lê Thánh Tông đến Hết đường	685	514	600		
18	18. Đường liên khu phố					
	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường Tổ dân phố 3	1.414	1.061	1.238		
	Từ Hội trường tổ dân phố 3 đến Đường Trần Hưng Đạo	1.103	827	965		
19	19. Đường vào đồi thông tổ 6					
	Từ Km0 đến Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	1.284	963	1.124		
	Từ Đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến Hết đường	652	489	571		
20	20. Đường vào nhà máy nước đá					
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp ranh giới Kiên Thành cũ	1.038	779	909		
21	21. Đường vành đai bệnh viện					
	Từ Cổng bệnh viện đến Giáp đường Lê Hữu trác	1.359	1.019	1.189		
22	22. Đường vào Trường Dân tộc nội trú					
	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Hết Trường Dân tộc nội trú	741	556	649		
	Từ Hết Trường dân tộc nội trú đến Hết đường	487	365	426		
23	23. Đường xóm 4, tổ 2					
	Từ Đất nhà ông Kỳ đến Hết đường xóm 4, tổ 2	999	749	874		
24	24. Hẻm 6 tổ 2					
	Từ Đường Chu Văn An đến Đất nhà ông Nam	938	703	821		
25	25. Đường ngã ba nhà ông Thu					
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến Giáp đường Nguyễn Du	932	699	816		
26	26. Đường tổ 5					
	Từ Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiên Thành cũ đến Hết đường	903	677	790		

27	27. Đường xóm 3, tổ 8					
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	1.009	757	883		
28	28. Đường xóm 2 tổ 8					
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	915	686	801		
29	29. Đường xóm 4 tổ 8					
	Từ Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	783	587	685		
30	30. Tổ dân phố 6 đến hội trường thôn 1 Kiến Thành cũ					
	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp ranh Kiến Thành cũ	758	569	664		
31	31. Tổ dân phố 6					
	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cán) đến Hết đường					
32	32. Đường vào Nghĩa Trang					
	Từ Đường N'Trang Long đến Giáp Nghĩa Trang	1.067	800	934		
33	33. Đất ở khu dân cư còn lại	280	210	245		
34	34. Đường vào xóm Cà Mau (Bon Đắk P'Lao)					
	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	452	339	396		
	Từ Ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến Giáp ranh Kiến Thành cũ	363	272	318		
35	35. Đường xóm 2 tổ 4					
	Từ Ngã ba đường N'Trang Long (xóm 2 tổ 4) đến Ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Tráng	452	339	396		
36	36. Đường đi xã Kiến Thành cũ					
	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tấn Thành (Trạm y tế Kiến Đức cũ) đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	772	579	676		
II	II. XÃ KIẾN THÀNH CŨ					
1	1. Quốc lộ 14					

1	1.1. Quốc lộ 14 - Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ (bên phải)				
	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp đất nhà ông Lập	2.772	2.079	2.425	
	Từ Giáp đất nhà ông Lập đến Ranh xã Quảng Tín cũ	1.911	1.433	1.672	
1	1.2. Quốc lộ 14 - Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ (bên trái)				
	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp ranh đất nhà ông Sơn	2.086	1.565	1.826	
	Từ Giáp ranh nhà ông Sơn đến Giáp ranh xã Quảng Tín cũ	2.720	2.040	2.380	
1	1.3. Quốc lộ 14 - Thị trấn Kiến Đức cũ - Nhân Cơ cũ				
	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Ranh giới Kiến Đức + 400m	3.300	2.475	2.888	
	Từ Ranh giới Kiến Đức + 400m đến Đến ngã ba hàm đá	2.747	2.060	2.403	
	Từ Ranh giới Kiến Đức + 400m đến Đến ngã ba hàm đá	1.919	1.439	1.679	
	Từ Ngã ba vào hàm đá đến Ranh giới xã Đắk Wer cũ	2.509	1.882	2.196	
2	2. Tỉnh lộ 5				
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Nghĩa địa thôn 3	1.502	1.127	1.315	
	Từ Nghĩa địa thôn 3 đến Hết Trường học Lê Quý Đôn	1.270	952	1.111	
	Từ Hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa Địa thanh niên xung phong	1.043	782	912	
	Từ Nghĩa Địa thanh niên xung phong đến Ranh giới xã Nghĩa Thắng cũ	1.003	753	878	
3	3. Đường thôn 7				
	Từ Ranh giới Kiến Đức (đường dây 500KV) đến Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	791	594	693	
	Từ Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu đến Giáp Đắk Wer cũ	654	490	572	
	Từ Ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	667	500	584	
	Từ Ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến Nhà ông Trần Ngọc Thạch	714	535	625	
	Từ Nhà ông Trần Ngọc Thạch đến Giáp Quốc lộ 14	770	577	674	

	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Đất nhà ông Nguyễn Phương	574	430	502	
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hết đất nhà ông Bình thôn 7	574	430	502	
4	4. Đường đi thôn 5, thôn 8				
	Từ Thủy điện Đắc R'Tang đến Giáp ranh xã Đắc Wer cũ	774	581	678	
5	5. Đường đi thôn 9				
	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	780	585	682	
	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử đến Khu quy hoạch xường cưa	772	579	676	
	Từ Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9	738	554	646	
6	6. Đường vào hội trường thôn 1				
	Từ Giáp ranh Kiến Đức đến Hội trường thôn 1	753	565	659	
7	7. Đường vào nghĩa địa thôn 2				
	Từ Nhà ông Phạm Gia thôn 3 đến Nghĩa địa thôn 2	452	339	396	
8	8. Đường vào cây đa Kiến Đức (đường Hùng Vương)	1.831	1.373	1.602	
9	9. Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang				
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức cũ đến Hết đường	777	583	680	
10	10. Đường vào trạm y tế Kiến Đức cũ				
	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hội Trường thôn 10	770	578	674	
	Từ Hội Trường thôn 10 đến Giáp ranh xã xã Đắc Sin cũ	733	550	642	
11	11. Đường thôn 3				
	Từ Đường Hùng Vương đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	559	419	489	
12	12. Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp Tỉnh lộ 5)				
	Từ Giáp tỉnh lộ 5 đến Hết đường	550	412	481	
13	13. Đất ở khu dân cư còn lại Kiến Thành cũ	242	181	211	

14	14. Xóm 2, thôn 9					
	Từ Ngã ba QL 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến Hết đường bê tông	452	339	396		
15	15. Đường vào Hội trường thôn 7 (đường xóm 1)					
	Từ Ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến Hết đường bê tông	452	339	396		
16	16. Xóm 1 (thôn 3)					
	Từ Đường Hùng Vương Kiến Đức (đất nhà ông Thường) đến Đất nhà ông Trọng	452	339	396		
17	17. Xóm 3 (đường thôn 3 vào mỏ đá)					
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (Nhà bà Huệ) đến Giáp mỏ đá FiCO	452	339	396		
18	18. Đường vào ông Trưởng (thôn 3)					
	Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tác đến Giáp mỏ đá FiCO	452	339	396		
19	19. Đường vào nhà ông Dần (thôn 3)					
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Nga) đến Hết đường bê tông	491	368	429		
20	20. Đường vào nhà ông Quang (thôn 3)					
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà ông Khuyển) đến Hết đường bê tông	452	339	396		
21	21. Đường thôn 2 (đường vào nghĩa địa)					
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Duy) đến Ngã ba nhà ông Viên	452	339	396		
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Hùng) đến Hết đường (đất nhà ông Dương)	452	339	396		
22	22. Đường thôn 6 (nhà bà Hòa Trí)					
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Trịnh)	452	339	396		
23	23. Đường vào trái cá Đức Tâm (thôn 6)					
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đức	452	339	396		
24	24. Đường hầm đá (thôn 6)					

	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến Đường điện 500KV	452	339	396	
25	25. Đường thôn 6 (nhà bà Thu Huy)				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Nghĩa)	452	339	396	
26	26. Đường thôn 8 (nhà ông Phước)				
	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Giáp ranh xã Quảng Tân cũ	452	339	396	
27	27. Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)				
	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	452	339	396	
28	28. Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)				
	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	452	339	396	
29	29. Đường vào xã Quảng Tân cũ				
	Từ Ngã ba nhà ông Sử đến Giáp ranh xã Quảng Tân cũ	452	339	396	
III	III. XÃ ĐẠO NGHĨA CŨ				
1	1. Tỉnh lộ 5				
	Từ UBND xã (hướng Đắc Sin cũ) đến UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dẫn	1.236	927	1.082	
	Từ Đất nhà ông Phan Dẫn đến Giáp Đắc Sin cũ	792	594	693	
	Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến Giáp công nước đất ông Trần Hữu Vây	1.041	781	911	
	Từ Công nước đất ông Trần Hữu Vây đến Giáp xã Nghĩa Thắng cũ	713	534	623	
2	2. Đường liên thôn				
	Từ Cầu Quảng Phước đến Đập tràn Quảng Đạt	864	648	756	
	Từ Đập tràn Quảng đạt đến Đất nhà ông Thọ	546	409	477	
	Từ Đất nhà ông Thọ đến Đất nhà ông Tư Tù	546	409	477	
	Từ Đất Nhà ông Tư Tù đến Hết đường nhựa (Mười Nổ)	530	397	463	

	Từ Đất nhà ông Tân Ngà đến Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	538	403	470	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	399	299	349	
	Từ Đất nhà ông Khư đến Đến cuối xóm Mít	381	286	333	
	Từ Ngã tư Quảng An đến Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	537	402	469	Sửa Quận An thành Quảng An vì sai tên thôn
	Từ Hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến Đất nhà bà Huệ	387	290	339	
	Từ Đất nhà bà Huệ đến Giáp xã Nghĩa Thắng cũ	398	298	348	
	Từ Nhà ông Tuân đến Hết nhà ông Phú	386	289	337	
	Từ Đất nhà bà Huệ đến Hết đất nhà ông Trần Dũng	386	290	338	
	Từ Ngã ba nhà ông Phước đến Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)				Đề xuất bỏ vì trùng tuyến Đập trần Quảng đạt đến Đất nhà ông Thọ
	Từ Ngã tư Quảng An - Đất nhà ông Võ Văn Thảo	445	334	389	
3	3. Khu dân cư còn lại Đạo Nghĩa cũ	224	168	196	
4	4. Đường nông thôn				
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến Nhà ông Nguyễn Thái Bình	388	291	340	
	Từ Đoạn từ nhà Lê Thị Ái Nhung đến Hết nhà ông Đoàn Canh	388	291	340	
	Từ Nhà ông Mười Nổ đến Tới Trạm cửa rừng	393	295	344	
	Từ Ngã ba nhà Lê Lựu đến Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	371	278	325	

IV	IV. XÃ NGHĨA THẮNG CŨ				
1	1. Tỉnh lộ 5				
1.1	1.1. Tỉnh lộ 5 (Hướng Kiến Thành cũ)				
	Từ Trạm xá xã đến Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.242	932	1.087	
	Từ Trường Mẫu giáo Quảng Thuận đến Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.204	903	1.054	
	Từ Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến Hết thôn Quảng Trung	645	484	565	
	Từ Hết thôn Quảng Trung đến Đầu đập hồ Cầu Tư	633	475	554	
	Từ Đầu đập hồ Cầu tư đến Giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	633	475	554	
1.2	1.2. Tỉnh lộ 5 (Hướng Đạo Nghĩa cũ)				
	Từ Trạm xá xã đến Ngã ba chợ	3.441	2.581	3.011	
	Từ Ngã ba chợ Nghĩa thắng cũ đến Ngã ba nhà ông Tường	2.291	1.718	2.005	
	Từ Ngã ba nhà ông Tường đến Ngã ba nhà ông Thái	1.245	934	1.090	
	Từ Ngã ba nhà ông Thái đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa cũ	1.258	944	1.101	
2	2. Đường liên xã				
	Từ Giáp ranh xã Nhân Đạo đến Nhà ông Tân Lợi	574	431	502	
	Từ Nhà ông Tân Lợi đến Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	669	502	585	
	Từ Ngã ba Pi Nao đến Về 03 phía mỗi phía 200m	1.054	791	923	
	Từ Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m đến Hết nhà ông Lý	736	552	644	
	Từ Hết nhà ông Lý đến Hết nhà ông Lâm	928	696	812	
	Từ Hết nhà ông Lâm đến Ngã ba nhà ông Ké (Quảng Chánh)	735	551	643	
	Từ Ngã ba trường cấp III đến Cống trường cấp III (đường trên)	694	521	608	
	Từ Ngã ba nhà ông Ké (Quảng Chánh) đến Ngã ba Quảng Chánh	713	535	624	
	Từ Ngã ba chợ đến Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	1.093	820	957	

	Từ Ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	730	548	639	
	Từ Ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến Giáp ranh xã Nhân Đạo (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	382	286	334	
	Từ Ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến Giáp ranh xã Nhân Đạo	389	292	340	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến Giáp ranh xã Đắc Sơn	372	279	326	
	Từ Nhà ông Tuấn Thắm (thôn Quảng Lợi) đến Hết ngã ba chôm chôm	425	319	372	
3	3. Đường liên thôn				
	Từ Ngã ba Pi Nao III +200m đến Nhà ông Nhanh	609	457	533	
	Từ Nhà ông Nhanh đến Vườn Rẫy ông Tín	401	300	350	
	Từ Vườn Rẫy ông Tín đến Ngã ba Hai Bé	410	307	358	
	Từ Ngã ba Hai Bé đến Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	389	292	340	
	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	393	295	344	
	Từ Ngã ba Quảng Chánh đến Hết nhà ông Mao	373	280	327	
	Từ Ngã ba đường lên Nghĩa Địa đến Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	403	302	352	
	Từ Nhà ông Phan Văn Tường đến Hết đường nhựt	367	275	321	
	Từ Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến Hết nhà ông Mậu	356	267	312	
	Trường cấp III(đường dưới) đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	524	393	459	
	Từ Ngã ba Hai Bé đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	389	292	340	
	Từ Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh đến Đập Quảng Thuận (lò mổ)	353	265	309	
	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	381	286	333	
	Từ Ngã ba nhà bà Tươi đến Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	584	438	511	
	Từ Ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến Ngã ba trường Trần Quốc Toàn	558	419	488	
	Từ Ngã ba Bưu điện đến Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	614	461	537	

	Từ Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn đến Ngã ba nhà ông Ái	647	485	566	
	Từ Ngã ba nhà ông Ái đến Hết nhà ông Dũng	548	411	479	
	Từ Hết nhà ông Dũng đến Ngã ba chòm chòm	425	319	372	
	Từ Ngã ba nhà ông Điều Thờ đến Ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	372	279	326	
4	4. Đường nội thôn				
	Từ Ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến Hết nhà ông Nghĩa	390	293	342	
	Từ Nhà ông Muông đến Giáp xã Kiên Thành	372	279	326	
5	5. Từ Đất ở khu dân cư còn lại xã Nghĩa Thắng cũ	230	173	202	
6	6. Từ Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	640	480	560	
7	7. Đường xóm ngõ				
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến Giáp ranh nghĩa địa thôn Quảng Hòa	347	260	304	
	Từ Ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến Hết đường bê tông	347	260	304	
	Từ Ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến Hết đường bê tông	347	260	304	
	Từ Ngã ba nhà ông Thờ (bon Bù Za Rah) đến Ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	365	273	319	

PHỤ LỤC 118
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	25	131	Nhân Cơ
	20		Nhân Đạo
	29		Đắc Wer
- Vị trí 2	22	103	Nhân Cơ
	18		Nhân Đạo
	27		Đắc Wer
- Vị trí 3	18	80	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	24		Đắc Wer
- Vị trí 4	18	55	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	24		Đắc Wer
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	32	161	Nhân Cơ
	32		Nhân Đạo
	32		Đắc Wer
- Vị trí 2	31	128	Nhân Cơ
	31		Nhân Đạo
	31		Đắc Wer
- Vị trí 3	29	96	Nhân Cơ
	29		Nhân Đạo
	29		Đắc Wer
- Vị trí 4	29	64	Nhân Cơ
	29		Nhân Đạo
	29		Đắc Wer
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	39	Nhân Cơ
	9		Nhân Đạo
	9		Đắc Wer
- Vị trí 2	9	37	Nhân Cơ

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	9		Nhân Đạo
	9		Đất Wer
- Vị trí 3	9		Nhân Cơ
	9	35	Nhân Đạo
	9		Đất Wer
- Vị trí 4	9	33	Nhân Cơ
	9		Nhân Đạo
	9		Đất Wer
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	54	Nhân Cơ
	20		Nhân Đạo
	20		Đất Wer
- Vị trí 2	18	49	Nhân Cơ
	18		Nhân Đạo
	18		Đất Wer
- Vị trí 3	17	44	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	17		Đất Wer
- Vị trí 4	17	39	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	17		Đất Wer

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
	XÃ QUẢNG TÍN			
	I. XÃ ĐẮK SIN CỬ			
	1. Tỉnh lộ 685			
	Từ Ngã ba Ngân hàng đến Ngã ba cây xăng ông Hà	1440	1880	
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Cầu Vũ Phong	1235	1.699	
	Từ Cầu Vũ Phong đến Hết Trường Trần Hưng Đạo	960	1322	

	Từ Hết Trường Trần Hưng Đạo đến Giáp ranh Đạo Nghĩa cũ	550	907	
	Từ Ngã ba ngân hàng đến Hết đất nhà ông Cân	1100	1594	
	Từ Hết đất nhà ông Cân đến Ngã ba nhà ông Tự	780	1174	
	Từ Ngã ba nhà ông Tự đến Giáp ranh xã Hưng Bình cũ	480	620	
	2. Đường liên xã, đi 208			
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Hết đất ông Sang	960	1455	
	Từ Hết đất ông Sang đến Hết đất nhà bà Tuyên	672	967	
	Từ Hết đất nhà bà Tuyên đến Hết đất Trường Lê Hữu Trác	352	553	
	Từ Hết đất Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	250	406	
	Từ Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12 đến Hết đất nhà bà Bé Sáu	250	402	
	Từ Hết đất nhà bà Bé Sáu đến Giáp ranh Quảng Tín cũ	240	410	
	3. Đường liên thôn			
	Từ Ngã ba Ngân Hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1020	1.567	
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba cầu Tam Đa	600	792	
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Hết cầu Tam Đa	360	445	
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Giáp ranh xã Hưng Bình cũ	400	575	
	Từ Ngã ba ông Thái đến Giáp ranh xã Đắc Ru cũ (đường liên xã)	200	394	
	Từ Ngã ba ông Tự đến Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	200	352	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 đến Hết nhà ông Thái thôn 10	240	453	
	4. Đường nhánh tiếp giáp với đường 208			
	Từ Ngã ba nhà ông Hùng đến Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	240	350	
	5. Đất khu dân cư còn lại	80	200	

	6. Đường lên trụ sở UBND xã (mới)			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Tùng đến Hết đất trụ sở	250	836	
	7. Đường lên trường mầm non Hoa Sim			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến Hết đất trường học	200	516	
	8. Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)			
	Từ Ngã ba đèo 700 đến Hết đất nhà ông Trần Xuân An	200	390	
	Từ Hết đất nhà ông Trần Xuân An đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	150	386	
	Từ Ngã ba dốc cao đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	150	382	
	Từ Ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến Ngã ba chòm chòm	150	386	
	II. XÃ HƯNG BÌNH CŨ			
	1. Tỉnh lộ 5			
	Từ Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	385	621	
	Từ Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	550	652	
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu Tư	350	470	
	Từ Cầu Tư đến Cầu ba (giáp xã Đắc Ru cũ)	300	435	
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	385	510	
	2. Đường đi thôn 3			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	500	635	
	3. Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến Ngã ba nhà ông Vạn	350	470	

	4. Thôn 6 (cũ)			
	Từ Đầu đập thôn 6 (đập C15) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	385	510	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến Hết đất nhà ông Khường	600	717	
	Từ Hết đất nhà ông Khường đến Hết đất nhà ông Tính	385	510	
	5. Thôn 7 (cũ)			
	Từ Cổng ông Vạn (Giáp ranh thôn 6 cũ) đến Hết đất nhà ông Hoàn	300	435	
	6. Bon Châu Mạ			
	Từ Đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến Hết đất nhà bà Điều Thị BRang	250	337	
	Từ Hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến Hết đất nhà ông Điều Am	250	332	
	7. Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ Đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến Ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	180	294	
	Đất ở các khu dân cư còn lại	80	200	Đề xuất nhập đoạn Ngã ba nhà ông Thái-Giáp ranh xã Đắc Ru cũ với đoạn Ngã ba ông Thái đến Giáp ranh xã Đắc Ru (đường liên xã)
	III. XÃ QUẢNG TÍN CŨ			
	1. Quốc lộ 14			
	Từ Ranh giới xã Kiến Thành cũ đến Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắc Nông	3000	3620	
	Từ Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắc Nông đến Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1800	2479	
	Từ Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến Hết ngã ba Bù Đách	1200	1622	
	Từ Ngã ba vào đường bon Bù Đách đến Ngã ba đi đường vào Đắc Ngo cũ	1950	2554	

	Từ Ngã ba đi vào đường Đắc Ngo thôn 5 đến Ngã ba đường vào thôn 5 tổ 5	3900	4985	
	Từ Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến Giáp xã Đắc Ru cũ	1950	2504	
	2. Các tuyến đường giáp Quốc lộ 14			
	2.1. Đường xã Đắc Sin thôn 10 cũ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	910	1067	
	Từ Km 0 +200m đến Hết đất nhà ông Trí	650	833	
	Từ Hết đất nhà ông Trí đến Giáp ranh xã Đắc Sin cũ	360	567	
	2.2. Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắc Ka			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Cầu 1	520	853	
	Từ Cầu 1 đến Cầu 2 Đắc Ru	330	552	
	2.3. Đường thôn 4 (bon OI)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Ngã ba bon OI Bu Tung	560	737	
	Từ Ngã ba bon OI Bu Tung đến Cầu sắt Sađacô	420	551	
	Từ Cầu sắt Sađacô đến Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	420	537	
	2.4. Đường bon Bù Đách			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	300	585	
	2.5. Ngã ba Công ty cà phê Đắc Nông đến hết đường			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	800	1128	
	Từ Hết đất nhà ông Vinh đến Hết đường	450	710	
	2.6. Ngã ba thôn 5 đi Đắc Ngo			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	825	1066	
	Từ Hội trường thôn 5 đến Suối Đắc R'Lấp	600	727	

	Từ Suối Đắc R'Lấp đến Suối Đắc Nguyên	390	540	
	Từ Suối Đắc R'Lấp đến Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	360	469	
	2.7. Ngã ba vào đội lâm trường cũ			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	650	817	
	Từ Ngã ba mộ Tám Cửa đến Hết đường	360	589	
	2.8 Đường vào tổ 4 thôn 2			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	360	458	
	2.9. Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	455	581	
	2.10. Đường vào tổ 1 thôn 3			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	420	501	
	2.11. Đường cạnh nhà Hùng Hương			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1500 m	420	501	
	2.12. Đường cạnh Công ty Gia Mỹ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1000 m	455	568	
	2.13. Đường thôn 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	420	578	
	2.14. Đường bên cạnh chợ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	600	834	
	3. Đất khu dân cư còn lại	96	250	
	4. XÃ ĐẮK RU CŨ			
	1. Quốc lộ 14			
	Từ Ranh giới xã Quảng Tín cũ đến Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m	1430	1897	
	Từ Cột Mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m đến Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2200	2798	

	Từ Cột Mốc 883 (Quốc lộ 14) +500m đến Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1430	2025	
	Từ Cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1650	2371	
	Từ Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến Ranh giới tỉnh Bình Phước cũ	1430	2.014	
	2. Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14			
	2.1. Tỉnh lộ 5			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba cửa rừng + 200m	660	1367	
	Từ Ngã ba cửa rừng + 200m đến Cầu số 1	540	603	
	Từ Cầu số 1 đến Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình cũ)	300	481	
	2.2. Đường vào Trung tâm Kinh tế mới xã Đắk Ru cũ			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	700	1113	
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Đập Đắk Ru 2 Thôn Tân Tiến	390	569	
	Từ Đập Đắk Ru 2 Thôn Tân Tiến đến Ngã ba đường Vào thôn Đoàn Kết	240	366	
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Hết thôn Tân Phú	360	536	
	Từ Đường vào 3,7 ha đến Trụ điện 500 KV	260	390	
	2.3. Đường vào E720			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê 1	650	1011	
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê 1 đến Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	455	562	
	Từ Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến Ngã ba đường vào cầu treo	360	441	
	Từ Ngã ba đường vào cầu	325	380	

	treo đến Giáp ranh giới xã Đắc Ngo cũ			
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu S rê I đến Thủy điện Đắc Ru	240	395	
	2.4. Đường vào thôn Tân Lợi			
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 500	330	499	
	2.5. Đường vào thôn 8			
	Từ Km 0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín) đến Km 0 + 500	360	411	
	Từ Km0 + 500 đến Ngã ba Quảng Chín	480	610	
	Từ Ngã ba Quán chín đến Giáp Tỉnh lộ 5	360	360	
	Từ Ngã ba Quán Chín đến Cầu Sập	300	371	
	2.6. Đường vào thôn Tân Lập			
	Từ Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1	300	371	
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500	300	371	
	Từ Km 2 + 500 đến Ranh giới xã Đắc Sin cũ	300	371	
	2.7. Đường vào nhà thờ			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp hồ thôn 6	384	518	
	2.8. Đường vào thao trường huấn luyện của xã			
	Từ Giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	384	518	
	2.9. Đường vào thôn Tân Phú			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà ông Phan Văn Đượ	330	509	
	3. Đất khu dân cư còn lại	88	235	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Bình Tân 1	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²					
STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	XÃ QUẢNG TÍN				
	I. XÃ ĐẮK SIN CỬ				
	1. Tỉnh lộ 685				
	Từ Ngã ba Ngân hàng đến Ngã ba cây xăng ông Hà	1.504	1.128	1.316	
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Cầu Vũ Phong	1.359	1.020	1.190	
	Từ Cầu Vũ Phong đến Hết Trường Trần Hưng Đạo	1.057	793	925	
	Từ Hết Trường Trần Hưng Đạo đến Giáp ranh Đạo Nghĩa cũ	726	544	635	
	Từ Ngã ba ngân hàng đến Hết đất nhà ông Căn	1.275	956	1.116	
	Từ Hết đất nhà ông Căn đến Ngã ba nhà ông Tự	939	704	822	
	Từ Ngã ba nhà ông Tự đến Giáp ranh xã Hưng Bình cũ	496	372	434	
	2. Đường liên xã, đi 208				
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Hết đất ông Sang	1.164	873	1.019	
	Từ Hết đất ông Sang đến Hết đất nhà bà Tuyên	774	580	677	
	Từ Hết đất nhà bà Tuyên đến Hết đất Trường Lê Hữu Trác	443	332	387	

	Từ Hết đất Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	325	244	284	
	Từ Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12 đến Hết đất nhà bà Bé Sáu	322	241	281	
	Từ Hết đất nhà bà Bé Sáu đến Giáp ranh Quảng Tín cũ	328	246	287	
	3. Đường liên thôn				
	Từ Ngã ba Ngân Hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.253	940	1.097	
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba cầu Tam Đa	634	475	554	
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Hết cầu Tam Đa	356	267	311	
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Giáp ranh xã Hưng Bình cũ	460	345	402	
	Từ Ngã ba ông Thái đến Giáp ranh xã Đắc Ru cũ (đường liên xã)	315	236	276	
	Từ Ngã ba ông Tự đến Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	282	211	247	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 đến Hết nhà ông Thái thôn 10	362	272	317	
	4. Đường nhánh tiếp giáp với đường 208				
	Từ Ngã ba nhà ông Hùng đến Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	280	210	245	
	5. Đất khu dân cư còn lại	160	120	140	
	6. Đường lên trụ sở UBND xã (mới)				
	Từ Ngã ba đất nhà ông Tùng đến Hết đất trụ sở	669	502	585	
	7. Đường lên trường mầm non Hoa Sim				
	Từ Ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến Hết đất trường học	413	310	361	
	8. Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng (cũ)				

	Từ Ngã ba đồi 700 đến Hết đất nhà ông Trần Xuân An	312	234	273	
	Từ Hết đất nhà ông Trần Xuân An đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	309	232	270	
	Từ Ngã ba dốc cao đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	306	229	268	
	Từ Ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến Ngã ba chôm chôm	309	232	270	
	II. XÃ HƯNG BÌNH CŨ				
	1. Tỉnh lộ 5				
	Từ Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin cũ) đến Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	496	372	434	
	Từ Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	521	391	456	
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu Tư	376	282	329	
	Từ Cầu Tư đến Cầu ba (giáp xã Đắc Ru cũ)	348	261	305	
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru cũ)	408	306	357	
	2. Đường đi thôn 3				
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiến đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	508	381	445	
	3. Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)				
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến Ngã ba nhà ông Vạn	376	282	329	
	4. Thôn 6 (cũ)				
	Từ Đầu đập thôn 6 (đập C15) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	408	306	357	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến Hết đất nhà	573	430	502	

	ông Khường					
	Từ Hết đất nhà ông Khường đến Hết đất nhà ông Tính	408	306	357		
	5. Thôn 7 (cũ)					
	Từ Cổng ông Vạn (Giáp ranh thôn 6 cũ) đến Hết đất nhà ông Hoàn	348	261	305		
	6. Bon Châu Mạ					
	Từ Đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến Hết đất nhà bà Điều Thị BRang	270	202	236		
	Từ Hết đất nhà bà Điều Thị Brang đến Đén hết đất nhà ông Điều Am	266	199	233		
	7. Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)					
	Từ Đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến Ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	235	177	206		
	Đất ở các khu dân cư còn lại	160	120	140		Đề xuất nhập đoạn Ngã ba nhà ông Thái-Giáp ranh xã Đắk Ru cũ với đoạn Ngã ba ông Thái đến Giáp ranh xã Đắk Ru (đường liên xã)
	III. XÃ QUẢNG TÍN CŨ					
	1. Quốc lộ 14					
	Từ Ranh giới xã Kiến Thành cũ đến Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	2.896	2.172	2.534		
	Từ Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.983	1.487	1.735		
	Từ Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến Hết ngã ba Bù Đách	1.298	973	1.136		
	Từ Ngã ba vào đường bon Bù Đách đến Ngã ba đi đường	2.043	1.532	1.788		

	vào Đăk Ngo cũ					
	Từ Ngã ba đi vào đường Đăk Ngo thôn 5 đến Ngã ba đường vào thôn 5 tổ 5	3.988	2.991	3.490		
	Từ Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến Giáp xã Đăk Ru cũ	2.003	1.502	1.753		
	2. Các tuyến đường giáp Quốc lộ 14					
	2.1. Đường xã Đăk Sin thôn 10 cũ					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	854	640	747		
	Từ Km 0 +200m đến Hết đất nhà ông Trí	666	500	583		
	Từ Hết đất nhà ông Trí đến Giáp ranh xã Đăk Sin cũ	454	340	397		
	2.2. Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đăk Ka					
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Cầu 1	682	512	597		
	Từ Cầu 1 đến Cầu 2 Đăk Ru	442	331	387		
	2.3. Đường thôn 4 (bon OI)					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Ngã ba bon OI Bu Tung	589	442	516		
	Từ Ngã ba bon OI Bu Tung đến Cầu sắt SadaCô	441	331	386		
	Từ Cầu sắt SadaCô đến Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn SadaCô)	430	322	376		
	2.4. Đường bon Bù Dách					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	468	351	410		
	2.5. Ngã ba Công ty cà phê Đăk Nông đến hết đường					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	902	677	789		
	Từ Hết đất nhà ông Vinh đến Hết đường	568	426	497		

	2.6. Ngã ba thôn 5 đi Đắc Ngo					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	853	639		746	
	Từ Hội trường thôn 5 đến Suối Đắc R'Lấp	581	436		509	
	Từ Suối Đắc R'Lấp đến Suối Đắc Nguyên	432	324		378	
	Từ Suối Đắc R'Lấp đến Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	375	281		328	
	2.7. Ngã ba vào đội lâm trường cũ					
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	654	490		572	
	Từ Ngã ba mộ Tám Cua đến Hết đường	471	353		412	
	2.8 Đường vào tổ 4 thôn 2					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	366	275		321	
	2.9. Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	465	349		407	
	2.10. Đường vào tổ 1 thôn 3					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	401	301		351	
	2.11. Đường cạnh nhà Hùng Hương					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1500 m	401	301		351	
	2.12. Đường cạnh Công ty Gia Mỹ					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1000 m	454	341		397	
	2.13. Đường thôn 1					
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	462	347		405	
	2.14. Đường bên cạnh chợ					

	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	667	500	584	
	3. Đất khu dân cư còn lại	200	150	175	
	4. XÃ ĐẮK RU CŨ				
	1. Quốc lộ 14				
	Từ Ranh giới xã Quảng Tín cũ đến Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m	1.518	1.138	1.328	
	Từ Cột Mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m đến Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.239	1.679	1.959	
	Từ Cột Mốc 883 (Quốc lộ 14) +500m đến Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.620	1.215	1.418	
	Từ Cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.897	1.423	1.660	
	Từ Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến Ranh giới tỉnh Bình Phước cũ	1.611	1.208	1.410	
	2. Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14				
	2.1. Tỉnh lộ 5				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba cửa rừng + 200m	1.094	820	957	
	Từ Ngã ba cửa rừng + 200m đến Cầu số 1	483	362	422	
	Từ Cầu số 1 đến Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình cũ)	385	289	337	
	2.2. Đường vào Trung tâm Kinh tế mới xã Đăk Ru cũ				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	890	668	779	
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Đập Đăk Ru 2 Thôn Tân Tiến	455	341	398	
	Từ Đập Đăk Ru 2 Thôn Tân Tiến đến Ngã ba đường Vào thôn Đoàn Kết	293	219	256	

	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Hết thôn Tân Phú	429	322	375	
	Từ Đường vào 3,7 ha đến Trụ điện 500 KV	312	234	273	
	2.3. Đường vào E720				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	809	607	708	
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I đến Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	450	337	393	
	Từ Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến Ngã ba đường vào cầu treo	353	265	309	
	Từ Ngã ba đường vào cầu treo đến Giáp ranh giới xã Đắk Ngo cũ	304	228	266	
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I đến Thủy điện Đắk Ru	316	237	276	
	2.4. Đường vào thôn Tân Lợi				
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 500	399	299	349	
	2.5. Đường vào thôn 8				
	Từ Km 0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín) đến Km 0 + 500	329	247	288	
	Từ Km0 + 500 đến Ngã ba Quảng Chín	488	366	427	
	Từ Ngã ba Quán chín đến Giáp Tỉnh lộ 5	288	216	252	
	Từ Ngã ba Quán Chín đến Cầu Sập	297	223	260	
	2.6. Đường vào thôn Tân Lập				
	Từ Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín cũ) đến Km 1	297	223	260	
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500	297	223	260	
	Từ Km 2 + 500 đến Ranh giới xã Đắk Sin cũ	297	223	260	

	2.7. Đường vào nhà thờ					
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp hồ thôn 6	414	311	363		
	2.8. Đường vào thao trường huấn luyện của xã					
	Từ Giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	414	311	363		
	2.9. Đường vào thôn Tân Phú					
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà ông Phan Văn Được	407	305	356		
	3. Đất khu dân cư còn lại	188	141	164		

PHỤ LỤC 119
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	22	114	Đắk Sơn
	27		Đắk Ru
	22		Hưng Bình
	27		Quảng Tín
- Vị trí 2	21	90	Đắk Sơn
	24		Đắk Ru
	21		Hưng Bình
	24		Quảng Tín
- Vị trí 3	20	70	Đắk Sơn
	17		Đắk Ru
	20		Hưng Bình
	18		Quảng Tín
- Vị trí 4	20	48	Đắk Sơn
	17		Đắk Ru
	20		Hưng Bình
	18		Quảng Tín
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	28	140	Đắk Sơn
	32		Đắk Ru
	28		Hưng Bình
	32		Quảng Tín
- Vị trí 2	27	112	Đắk Sơn
	31		Đắk Ru
	27		Hưng Bình
	31		Quảng Tín
- Vị trí 3	25	84	Đắk Sơn
	29		Đắk Ru
	25		Hưng Bình
	29		Quảng Tín
- Vị trí 4	25	56	Đắk Sơn
	29		Đắk Ru
	25		Hưng Bình

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	29		Quảng Tín
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Đắk Sơn
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
- Vị trí 2	9	35	Đắk Sơn
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
- Vị trí 3	9	33	Đắk Sơn
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
- Vị trí 4	9	31	Đắk Sơn
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	51	Đắk Sơn
	20		Đắk Ru
	20		Hưng Bình
	20		Quảng Tín
- Vị trí 2	18	47	Đắk Sơn
	18		Đắk Ru
	18		Hưng Bình
	18		Quảng Tín
- Vị trí 3	17	43	Đắk Sơn
	17		Đắk Ru
	17		Hưng Bình
	17		Quảng Tín
- Vị trí 4	17	38	Đắk Sơn
	17		Đắk Ru
	17		Hưng Bình
	17		Quảng Tín

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	ĐT 719 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	hết ban CHQS phường La Gi	3.100	3.700	
		hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	1.900	2.200	
2	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	giáp xã Tân Hải	3.400	4.000	
3	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	đường Cách Mạng Tháng 8	3.200	3.800	
4	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Chí Thanh	đầu đường Phan Văn Trị	4.100	4.900	
5	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			2.300	2.700	
6	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.700	3.200	
		Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	1.600	1.900	
7	Đường Lê Quang Định	Cả con đường		2.500	3.000	
8	Đường Cù Chính Lan	Cả con đường		1.600	1.900	
9	Đường Phạm Thế Hiển	Cả con đường		1.600	1.900	
10	Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non	Đường Cù Chính Lan	1.600	1.900	
11	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.400	2.800	
12	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	5.000	6.000	
13	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		2.000	2.400	
14	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.600	6.700	
15	Đường Lê Lai	Cả con đường		2.600	3.100	
16	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		5.600	6.700	
17	Đường Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	6.400	7.600	
		Giáp đường Lương Thế Vinh	đường Lê Văn Tám	3.700	4.400	
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.000	6.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn còn lại				
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.300	5.100	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.400	2.800	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.100	3.700	
22	Đường Kỳ Đồng 1	Cả con đường		5.000	6.000	
23	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.900	3.400	
24	Đường Lê Văn Tám	Cả con đường		3.700	4.400	
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	5.000	6.000	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.900	3.400	
27	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.900	3.400	
28	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		5.600	6.700	
29	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	2.400	2.800	
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.900	3.400	
		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	2.400	2.800	
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	5.000	6.000	
31	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	5.000	6.000	
32	Đường Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.700	4.400	
33	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		12.600	15.100	
34	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	5.600	6.700	
35	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.700	4.400	
36	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	2.400	2.800	
37	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		3.700	4.400	
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xường nước đá Nhơn Tân	11.000	13.200	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		6.400	7.600	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.700	4.400	
41	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		6.400	7.600	
42	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		5.600	6.700	
43	Đường Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.700	4.400	
44	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	12.600	15.100	
45	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	6.400	7.600	
46	Quốc lộ 55 (Đường Thống Nhất)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đò	3.500	4.200	
47	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mất Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	18.000	21.600	
48	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	16.000	19.200	
49	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.000	6.000	
50	Đường Trương Định	Cả con đường		2.400	2.800	
51	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.800	4.500	
52	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	2.400	2.800	
53	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	4.300	5.100	
54	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.900	3.400	
55	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.700	4.400	
56	Đường Trưng Trắc	Cả con đường		2.400	2.800	
57	Đường Trưng Nhị	Cả con đường		2.400	2.800	
58	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	2.400	2.800	
59	Đường Nguyễn	Đường Nguyễn	Đường Nguyễn	2.400	2.800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thượng Hiền	Trường Tộ	Bình Khiêm			
60	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.900	3.400	
		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa		3.200	
61	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	2.400	2.800	
62	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.900	3.400	
63	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.900	3.400	
64	Đường Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.900	3.400	
65	Đường Ý Lan	Cả con đường		3.700	4.400	
66	Đường Kỳ Đồng 2	Cả con đường		5.000	6.000	
67	Đường Tô Hiệu	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.400	2.800	
68	Đường Tống Duy Tân	Cả con đường		5.000	6.000	
69	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	2.400	2.800	
70	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	cuối đường nhựa hiện hữu	12.000	14.400	
71	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	12.000	14.400	
72	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	12.000	14.400	
73	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài	12.000	14.400	
74	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			10.500	12.600	
75	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.700	4.400	
76	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.700	4.400	
77	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		2.000	2.400	
78	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		2.000	2.400	
79	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả con đường		2.000	2.400	
80	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà			2.000	2.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Là (gồm 3 tuyến đường)					
81	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980	2.300	
82	Đường nội bộ KDC C1			7.400	8.800	
83	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	5.000	6.000	
84	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	5.000	6.000	
85	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			5.000	6.000	
86	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	3.500	4.200	
87	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.700	3.200	
88	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.700	3.200	
89	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.100	4.900	
90	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp Cầu sắt	2.100	2.500	
91	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan		3.500	
92	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa		3.500	
93	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01		24.000	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Bình Tân 1	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	ĐT 719 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	hết ban CHQS phường La Gi	2.590	2.220	2.590	
2	Đường Hùng Vương	hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	1.540	1.320	1.540	
3	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	giáp xã Tân Hải	2.800	2.400	2.800	
4	Đường Nguyễn Tri Phương	Vòng xoay Hùng Vương	đường Cách Mạng Tháng 8	2.660	2.280	2.660	
5	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân	Đường Nguyễn Chí Thanh	đầu đường Phan Văn Trị	3.430	2.940	3.430	
6	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	1.890	1.620	1.890	
7	Đường Lê Quang Định	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	2.240	1.920	2.240	
8	Đường Cù Chính Lan	Cả con đường		1.330	1.140	1.330	
9	Đường Phạm Thế Hiển	Cả con đường		2.100	1.800	2.100	
10	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.330	1.140	1.330	
11	Đường Bùi Thị Xuân	Trường mầm non	Đường Cù Chính Lan	1.330	1.140	1.330	
12	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
		Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	4.200	3.600	4.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
13	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
14	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	4.690	4.020	4.690	
15	Đường Lê Lai	Cả con đường		2.170	1.860	2.170	
16	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
17	Đường Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	5.320	4.560	5.320	
		Giáp đường Lương Thế Vinh	đường Lê Văn Tám	3.080	2.640	3.080	
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.200	3.600	4.200	
		Đoạn còn lại		2.170	1.860	2.170	
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	3.570	3.060	3.570	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		1.960	1.680	1.960	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.590	2.220	2.590	
22	Đường Kỳ Đồng I	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
23	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
24	Đường Lê Văn Tám	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	4.200	3.600	4.200	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.380	2.040	2.380	
27	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
28	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
29	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	1.960	1.680	1.960	
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.380	2.040	2.380	
		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	1.960	1.680	1.960	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	4.200	3.600	4.200	
31	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	4.200	3.600	4.200	
32	Đường Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
33	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
34	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	4.690	4.020	4.690	
35	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.080	2.640	3.080	
36	Đường Nguyễn Trãi nói dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	1.960	1.680	1.960	
37	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xường nước đá Nhơn Tân	9.240	7.920	9.240	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		5.320	4.560	5.320	
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
41	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		5.320	4.560	5.320	
42	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
43	Đường Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
44	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	10.570	9.060	10.570	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
45	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	5.320	4.560	5.320	
46	Quốc lộ 55 (Đường Thống Nhất)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đỏ	2.940	2.520	2.940	
47	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưư Điện	15.120	12.960	15.120	
48	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	13.440	11.520	13.440	
49	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.200	3.600	4.200	
50	Đường Trương Định	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
51	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.150	2.700	3.150	
52	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	1.960	1.680	1.960	
53	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	3.570	3.060	3.570	
54	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.380	2.040	2.380	
55	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.080	2.640	3.080	
56	Đường Trương Trắc	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
57	Đường Trương Nhị	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
58	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	1.960	1.680	1.960	
59	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.960	1.680	1.960	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
60	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.380	2.040	2.380	
		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa	2.240	1.920	2.240	
61	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	1.960	1.680	1.960	
62	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.380	2.040	2.380	
63	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngõ Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.380	2.040	2.380	
64	Đường Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
65	Đường Ý Lan	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
66	Đường Kỳ Đồng 2	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
67	Đường Tô Hiệu	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.960	1.680	1.960	
68	Đường Tống Duy Tân	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
69	Đường Nguyễn Khuyên	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	1.960	1.680	1.960	
70	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	cuối đường nhựa hiện hữu	10.080	8.640	10.080	
71	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	10.080	8.640	10.080	
72	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	10.080	8.640	10.080	
73	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nói dài	10.080	8.640	10.080	
74	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			8.820	7.560	8.820	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
75	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.080	2.640	3.080	
76	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.080	2.640	3.080	
77	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
78	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
79	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
80	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 tuyến đường)			1.680	1.440	1.680	
81	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.610	1.380	1.610	
82	Đường nội bộ KDC C1			6.160	5.280	6.160	
83	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	4.200	3.600	4.200	
84	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	4.200	3.600	4.200	
85	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			4.200	3.600	4.200	
86	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	2.940	2.520	2.940	
87	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.240	1.920	2.240	
88	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.240	1.920	2.240	
89	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.430	2.940	3.430	
90	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp Cầu sắt	1.750	1.500	1.750	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
91	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	2.450	2.100	2.450	
92	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa	2.450	2.100	2.450	
93	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01	16.800	14.400	16.800	

PHỤ LỤC 120:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1	105,00 115,50	171,00	
Vị trí 2	76,00 83,60	162,00	
Vị trí 3	50,00 55,00	123,00	
Vị trí 4		104,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	135,00 148,50	171,00	
Vị trí 2	90,00 99,00	162,00	
Vị trí 3	60,00 66,00	123,00	
Vị trí 4		104,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	84,60 110,40	171,00	
Vị trí 2	65,28 76,50	162,00	
Vị trí 3	41,00 47,15	123,00	
Vị trí 4		104,00	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	33,00	40,00	
Vị trí 2	26,40	33,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	26,40		
Vị trí 3	16,50	27,00	
	16,50		
Vị trí 4		17,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	Khu vực 1			
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)	1.280,00	1.330,00	
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)	1.190,00	1.300,00	
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1, TBĐ 39)	1.776,00	1.820,00	
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ 39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)	1.800,00	1.810,00	
5	Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)	1.400,00	1.600,00	
6	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)			
6.1	Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia	2.070,00	2.200,00	
6.2	Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ 58	1.750,00	1.800,00	
7	Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBĐ 57 và thửa 105, 106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1.500,00	1.667,00	
8	Từ cầu treo (thửa số 98, và 113 TBĐ 40) đến giáp tỉnh lộ (thửa số 175 và	1.000,00	1.100,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	176, TBD 40)			
II	Khu vực 2			
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBD 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBD 15)	513,00	535,00	
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBD 23) đến hết thửa số 27, TBD 10)	507,00	520,00	
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBD 30 đến hết thửa 42 và 45, TBD 32)	345,00	400,00	
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBD 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBD 32)	448,00	480,00	
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBD 22 đến hết thửa số 18, TBD 15 và hết thửa số 165 và 169 TBD 29)	448,00	480,00	
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBD 40, đến hết thửa số 104 ,TBD 41)	600,00	630,00	
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBD 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBD 44) (đoạn còn lại)	600,00	630,00	
8	Đường Thôn 7 đi Đá Bàn			
8.1	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34,45 TBD 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBD 50)	1.200,00	1.250,00	
8.2	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBD 50 đến hết đường)	960,00	1000,00	
9	Đường Thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBD 58) đi Thôn 1 (thửa số 100 và 101, TBD 63)	800,00	833,00	
10	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến hết thửa số 25,36 TBD 64 và thửa số 01, 02, TBD 13)			
10.1	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến thửa số 19, TBD 66 và thửa số 114, TBD 63)	748,00	800,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
10.2	Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TBĐ 66 đến hết thửa số 33,34 TBĐ 67 và thửa số 05, 09, TBĐ 67)	620,00	670,00	
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBĐ 58 đến thửa số 137 và 145, TBĐ 62)	600,00	650,00	
12	Đường số 8 (thôn 7)		700,00	Bổ sung
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	345,00	375,00	Chỉnh sửa
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ		375,00	Bổ sung

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Khu vực 1				
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)	931,00	798,00	558,60	
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)	910,00	780,00	546,00	
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1 , TBĐ 39)	1.274,00	1.092,00	764,40	
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ 39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)	1.267,00	1.086,00	760,20	
5	Từ cầu số 5 (thửa số 189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)	1.120,00	960,00	672,00	
6	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)				
6.1	Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia	1.540,00	1.320,00	924,00	
6.2	Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ 58	1.260,00	1.080,00	756,00	
7	Từ cầu số 6 (thửa số 71 TBĐ 57 và thửa 105, 106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1.166,90	1.000,20	700,14	
8	Từ cầu treo (thửa số 98 , và 113 TBĐ 40) đến giáp tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBĐ 40)	770,00	660,00	462,00	
II	Khu vực 2				
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBĐ 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBĐ 15)	374,50	321,00	224,70	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBD 23) đến hết thửa số 27, TBD 10)	364,00	312,00	218,40	
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBD 30 đến hết thửa 42 và 45, TBD 32)	280,00	240,00	168,00	
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBD 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBD 32)	336,00	288,00	201,60	
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBD 22 đến hết thửa số 18, TBD 15 và hết thửa số 165 và 169 TBD 29)	336,00	288,00	201,60	
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBD 40, đến hết thửa số 104 ,TBD 41)	441,00	378,00	264,60	
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBD 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBD 44) (đoạn còn lại)	441,00	378,00	264,60	
8	Đường Thôn 7 đi Đá Bàn				
8.1	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34,45 TBD 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBD 50)	875,00	750,00	525,00	
8.2	Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBD 50 đến hết đường)	700,00	600,00	420,00	
9	Đường Thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBD 58) đi Thôn 1 (thửa số 100 và 101, TBD 63)	583,10	499,80	349,86	
10	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến hết thửa số 25,36 TBD 64 và thửa số 01, 02, TBD 13)				
10.1	Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBD 61 đến thửa số 19, TBD 66 và thửa số 114, TBD 63)	560,00	480,00	336,00	
10.2	Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TBD 66 đến hết thửa số 33,34 TBD 67 và thửa số 05, 09, TBD 67)	469,00	402,00	281,40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBD 58 đến thửa số 137 và 145, TBD 62)	455,00	390,00	273,00	
12	Đường số 8 (thôn 7)	490,00	420,00	294,00	
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	262,50	225,00	157,50	
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ	262,50	225,00	157,50	

PHỤ LỤC 121
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	18	77	
- Vị trí 2	17	60	
- Vị trí 3	16	48	
- Vị trí 4		38	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	20	98	
- Vị trí 2	19	69	
- Vị trí 3	18	55	
- Vị trí 4		44	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	51	
- Vị trí 2	10	46	
- Vị trí 3	9	44	
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất	Giá đất ONT đề xuất	So sánh %	Ghi chú

		hiện hành			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)
121	Xã Quảng Hòa				
	1. Đường rải nhựa trung tâm xã				
1	Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét đến	720	830	115%	
	Từ Km 0 + 500 mét (Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến Ngã ba cây xăng Thôn 9	600	850	142%	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	420	820	195%	
	Từ Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12	420	600	143%	
	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Hết đường rải nhựa Thôn 10	420	420	100%	
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6	360	460	128%	
	Từ Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6 đến Giáp ranh xã Quảng Phú	240	240	100%	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắc Măng)	600	830	138%	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắc Măng) đến Cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3)	600	620	103%	

	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Ngã ba Thôn 11	240	480	200%	
	Từ Ngã ba Thôn 11 đến Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12	240	800	333%	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12 đến Cầu Đắc Tinh	180	200	111%	
2	2. Ngã ba trường mẫu giáo Thôn 6 (cũ) lên Làng Giao + 500 mét (đường nhựa)	240	280	117%	
3	3. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	80	140	175%	
4	4. Đường nhựa thôn 6, thôn 12	80	150	188%	
5	5. Đường cấp phối >= 3,5 mét	60	110	183%	
6	6. Đất ở các khu vực còn lại khác	50	100	200%	
7	7. Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	80	135	169%	
8	8. Đường dọc theo tuyến thủy lợi Thôn 6 đến Thôn 9		140		

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất TMDV đề xuất	Giá đất CSSX PNN đề xuất	Giá đất HĐKS đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
121	Xã Quảng Hòa				
	1. Đường rải nhựa trung tâm xã				
	Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét đến	664	498	581	
	Từ Km 0 + 500 mét (Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến Ngã ba cây xăng Thôn 9	680	510	595	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	656	492	574	
	Từ Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12	480	360	420	
	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Hết đường rải nhựa Thôn 10	336	252	294	
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6	368	276	322	
	Từ Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6 đến Giáp ranh xã Quảng Phú	192	144	168	

	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắc Măng)	664	498	581	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắc Măng) đến Cầu Đắc Măng (xã Đam Rông 3)	496	372	434	
	Từ Ngã ba Công chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Ngã ba Thôn 11	384	288	336	
	Từ Ngã ba Thôn 11 đến Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12	640	480	560	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12 đến Cầu Đắc Tỉnh	160	120	140	
2	2. Ngã ba trường mẫu giáo Thôn 6 (cũ) lên Làng Giao + 500 mét (đường nhựa)	224	168	196	
3	3. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	112	84	98	
4	4. Đường nhựa thôn 6, thôn 12	120	90	105	
5	5. Đường cấp phối $\geq 3,5$ mét	88	66	77	
6	6. Đất ở các khu vực còn lại khác	80	60	70	
7	7. Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	108	81	95	
8	8. Đường dọc theo tuyến thủy lợi Thôn 6 đến Thôn 9	112	84	98	

PHỤ LỤC 122
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	20	104	
- Vị trí 2	19	85	
- Vị trí 3	18	63	
- Vị trí 4		48	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	30	126	
- Vị trí 2	27	103	
- Vị trí 3	23	86	
- Vị trí 4		66	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	40	
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		29	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	51	
- Vị trí 2	10	46	
- Vị trí 3	9	44	
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp**I. Giá đất ở**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)
122	Xã Quảng Sơn				
	1. Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)				
1	Từ Giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến Đỉnh dốc 27	360	400	111%	
	Từ Đỉnh dốc 27 đến Đỉnh dốc 27 + 100m	420	440	105%	
	Từ Đỉnh dốc 27 + 100m đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	480	525	109%	
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	600	650	108%	
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	720	945	131%	
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét đến Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	780	1.200	154%	
	Từ Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0) đến Km 0 + 100 mét	1.200	3.560	297%	

	Từ Km 0 + 100 mét đến Km 0 + 200 mét	1.440	3.900	271%	
	Từ Km 0 + 200 mét đến Ngã ba đường đi xã Tà Đùng	4.350	4.750	109%	
	Từ Km 0 (Ngã ba đường đi xã Tà Đùng hướng về xã Quảng Phú) + 500m đến Km 1	3.600	4.020	112%	
	Từ Km 1 đến Km 1 + 100 mét	2.800	3.190	114%	
	Từ Km 1 + 100 mét đến Km 1 + 200 mét	600	910	152%	
	Từ Km 1 + 200 mét đến Giáp ranh xã Quảng Phú	360	550	153%	
	2. Đường đi thôn Quảng Hợp				
2	Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)	1.000	1.440	144%	
	3. Đường đi Bon N'Ting (thôn 2 cũ)				
3	Từ Ngã ba đường nhựa vào Bon N'Ting (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	3.120	3.300	106%	
	Từ Ngã ba tiệm sửa xe Hưng Phát đến Ngã tư Bưu điện xã	2.880	3.200	111%	
	Từ Ngã tư Bưu điện xã đến Ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.600	2.840	109%	
	Từ Ngã tư Bưu điện xã đến Nhà ông Thìn	2.400	2.500	104%	
	Từ Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh) đến Ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng	2.800	3.200	114%	

	Son				
	Từ Nhà ông Thìn đến Ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.500	2.600	104%	
	4. Đường đi Bon R'Bút (Thôn 3A cũ)				
4	Từ Ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.800	3.200	114%	
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.800	3.150	113%	
	Từ Km 0 + 250 mét đến Ngã ba giáp đường Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.400	2.500	104%	
	Từ Nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.200	1.400	117%	
	5. Đường đi xã Tà Đùng				
5	Từ Ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe (Thôn 1A cũ)	2.800	3.100	111%	
	Từ Ngã ba đường vào Bon Sa Nar đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe	2.040	2.250	110%	
	Từ Ngã ba đường vào Bon R'long Phe đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ))	2.000	2.160	108%	
	Từ Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ)) đến Đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ)	1.200	1.410	118%	
	Từ Đường vào Bon	1.040	1.160	112%	

	Bu Sir đến Trạm Y tế Công ty 53				
	Từ Trạm Y tế Công ty 53 đến Xưởng dừa cũ	600	650	108%	
	Từ Xưởng dừa cũ đến Xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	480	520	108%	
	Từ Xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến Giáp ranh xã Tà Đùng	300	330	110%	
	6. Đường đi Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)				
6	Từ Đỉnh dốc 27 (Ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến Giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ	250	260	104%	
	Từ Đất Công ty Đỉnh Nghệ đến Hết đất Công ty Thiên Sơn	180	180	100%	
	Từ Hết đất Công ty Thiên Sơn đến Giáp ranh xã Trường Xuân	100	150	150%	
7	7. Đất ở các đường rải nhựa liên thôn; bon	360	380	106%	
8	8. Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	240	260	108%	
9	9. Đất ở các đường liên Thôn, Buôn khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)	200	230	115%	
10	10. Đất ở các khu vực còn lại khác	110	160	145%	

PHỤ LỤC 123:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	15,00	131,00	
- Vị trí 2	13,00	80,00	
- Vị trí 3	10,00	46,00	
- Vị trí 4		21,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	18,00	85,00	
- Vị trí 2	16,00	96,00	
- Vị trí 3	15,00	56,00	
- Vị trí 4		25,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9,00	40,00	
- Vị trí 2	9,00	30,00	
- Vị trí 3	9,00	30,00	
- Vị trí 4		29,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	16,00	66,916	
- Vị trí 2	14,00	24,601	
- Vị trí 3	11,00	18,250	
- Vị trí 4		18,250	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú

1	Ngã ba cây He đến Nga ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.	90	132	
	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên đến Ngã ba trạm xá trung đoàn 726.	253	306	
	Ngã ba trạm xá trung đoàn 726 đến Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện).	650	833	
	Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện) đến Ngã ba Quốc lộ 14 C mới.	360	451	
	Ngã ba Quốc lộ 14C mới đến Cầu Đắc Huýt.	253	283	
	Cầu Đắc Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng.	180	200	
	Ngã ba Lộc Ninh đến Ngã tư nhà Điều Kran.	200	233	
	Ngã tư nhà Điều Kran đến giáp Đồng Nai.	150	192	
	Ngã ba Quốc lộ 14C mới đến Cầu bon Bu Gia.	275	327	
	Cầu bon Bu Gia đến Ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển.	200	245	
	Ngã 3 đường vào Công ty Ngọc Biển đến Giáp xã Quảng Tâm (cũ).	180	228	
2				
2	Ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết nhà ông Điều Lý.	150	255	
	Hết đất nhà ông Điều Lý đến hết Công ty Việt Bul.	130	188	
	Hết đất Công ty Việt Bul đến Giáp xã Tuy Đức.	150	230	
3				

	Đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 114 C mới).	100	133	
	Trạm xá trung đoàn đến Ngã ba nhà ông Điều lý.	100	123	
	Ngã ba bon Bu Dă (cây Xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thắm.	600	1,375	
	Hết đất nhà ông Tuấn Thắm đến Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát.	400	825	
	Ngã ba đường đi Xóm đạo đến Ngã ba Bưư điện.	180	315	
	Ngã ba nhà bà Thị Ngum đến Giáp trung đoàn 726.	350	620	
	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điều Nhép (giáp Quốc lộ 14 C mới).	300	525	
	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắk Ké) đến Giáp Quốc lộ 14C mới.	150	195	
4	Ngã ba nhà bàn Ngân đến hết Đồn 10.	140	210	
5	Ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến Nhà ông Điều Đê.	90	128	
	Nhà ông Điều Đê đến Nhà ông Điều Trum.	100	149	
	Nhà ông Điều Trum đến Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh.	90	118	
	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến Giáp ngã ba Quốc lộ 14 C mới.	70	98	
6	Ngã ba nhà ông Trịnh đến Giáp Quốc lộ 14C mới.	70	96	
	Ngã ba nhà ông Điều Khơn đến Ngã ba nhà bà Phi Úc.	70	99	
	Ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắk Ken.	70	110	
	Ngã ba nhà ông Điều Lé đến Quốc lộ rừng PHN Thác Mơ	70	115	

	Ngã ba nhà ông Hợp đến Ngã ba nhà ông Phê.	70	96	
	Ngã ba nhà ông Khả đập Đắc Huýt 1.	70	83	
	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	70	98	
	Các tuyến đường nội bon Đắc Huýt	70	105	
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	70	121	
	7. Các tuyến đường liên thôn còn lại			
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại	80	108	
	8. Đất ở các khu dân cư còn lại			
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	70	94	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

PHỤ LỤC 124:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	280	375	
Vị trí 2	224	335	
Vị trí 3	140	270	
Vị trí 4		170	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	315	420	
Vị trí 2	252	380	
Vị trí 3	157.5	300	
Vị trí 4		190	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	

Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	145.8	195	
Vị trí 2	116.1	175	
Vị trí 3	72.9	140	
Vị trí 4		90	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Quốc lộ 20:			
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54. TĐĐ 57) và giáp thửa 97. TĐĐ 57	7.440	7.440	
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97. TĐĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128. TĐĐ 56	8.560	8.560	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993. TĐĐ 56 và hết thửa 509. TĐĐ 56	11.240	11.240	
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993. TĐĐ 56 và giáp thửa 509. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18. TĐĐ 69 và hết thửa 01.	12.620	12.620	

	TBĐ 69			
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18. TBĐ 69 và giáp thửa 01. TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224. TBĐ 69) và hết thửa 244. TBĐ 69	13.480	13.480	
1.6	Từ thửa 224. TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244. TBĐ 69 đến hết thửa 315. TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346. TBĐ 69	16.000	16.000	
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346. TBĐ 69 đến hết thửa 229. TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625. TBĐ 68	14.020	14.020	
1.8	Từ giáp thửa 229. TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625. TBĐ 68 đến hết thửa 319. 380. TBĐ 68	10.080	10.080	
1.9	Từ giáp thửa 319. 380. TBĐ 68 đến cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488. TBĐ 68)	8.280	8.280	
1.10	Từ cổng Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488. TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755. TBĐ 79 và hết thửa 135. TBĐ 79	6.660	6.660	
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 79 và giáp thửa 135. TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 79	5.720	5.720	
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	6.360	6.879	
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244. TBĐ 66	4.260	4.260	

1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244. TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121. TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152. TBĐ 65	5.060	5.060	
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121. TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152. TBĐ 65 đến hết thửa 43. TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	6.520	6.520	
1.16	Từ giáp thửa 43. TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01. TBĐ 86)	3.280	4.939	
2	Quốc lộ 28B			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385. TBĐ 69 đến hết thửa 423. TBĐ 69	10.600	10.600	
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367. TBĐ 69 đến hết thửa 422. TBĐ 69	10.600	10.600	
2.3	Từ giáp thửa 423. 422. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488. TBĐ 69 và hết thửa 466. TBĐ 69	9.300	9.300	
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488. TBĐ 69 và giáp thửa 466. TBĐ 69 đến hết thửa 01. TBĐ 81 và hết thửa 568. TBĐ 69	5.880	5.880	
2.5	Từ giáp thửa 01. TBĐ 81 và giáp thửa 568. TBĐ 69 đến hết thửa 32. TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167. TBĐ 80)	5.900	5.900	
2.6	Từ giáp thửa 32. TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167. TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506. TBĐ 80 và hết thửa 504. TBĐ 80	5.180	5.180	

2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506. TBĐ 80 và hết thửa 504. TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937. TBĐ 80) và hết thửa 934. TBĐ 80	4.740	4.740	
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937. TBĐ 80) và giáp thửa 934. TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278. TBĐ 94)	4.560	4.560	
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278. TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32. TBĐ 108)	4.040	4.040	
3	Đường đi thôn Thiện Chí			
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224. TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134. TBĐ 69 và hết thửa 71. TBĐ 69	6.560	6.560	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134. TBĐ 69 và giáp thửa 71. TBĐ 69 đến hết thửa 35. TBĐ 69	6.320	6.320	
3.3	Từ giáp thửa 35. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311. TBĐ 56 và hết thửa 337. TBĐ 56	4.600	4.600	
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TBĐ 56 và giáp thửa 337. TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127. TBĐ 55) và hết thửa 142. TBĐ 55	4.080	4.080	
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127. TBĐ 55) và giáp thửa 142. TBĐ 55 đến giáp thửa 53. TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	4.000	4.222	
1	Đường thôn Đại Ninh			

1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120. TĐĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148. TĐĐ 43	1.980	1.980	
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40. TĐĐ 43 đến hết thửa 48. 13. TĐĐ 42 và giáp thửa 49. TĐĐ 42	1.920	1.920	
1.3	Từ giáp thửa 13. TĐĐ 42 đến hết thửa 143. TĐĐ 42; đến hết thửa 546. TĐĐ 56 và đến giáp thửa 120. TĐĐ 42	1.780	1.780	
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198. TĐĐ 43 đến hết đường	1.780	1.780	
1.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71. TĐĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20. TĐĐ 57	1.340	1.340	
1.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54. TĐĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79. TĐĐ 43)	2.320	2.320	
1.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100. TĐĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123. TĐĐ 43	1.880	1.880	
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355. TĐĐ 57 đến hết thửa 15. TĐĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	4.040	4.040	
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21. TĐĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13. TĐĐ 56	2.100	2.100	
1.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44. TĐĐ 56 đến thửa 66. TĐĐ 56	1.480	1.480	
1.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528. TĐĐ 56 đến sông (hết thửa 73. TĐĐ 57)	2.060	2.060	
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360. TĐĐ 57 đến hết thửa 435. TĐĐ 57	1.340	1.340	

1.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128. TĐĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038. TĐĐ 56	2.860	2.860	
1.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038. TĐĐ 56 đến hết thửa 62; 120. TĐĐ 42	1.700	1.700	
1.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038. TĐĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086. TĐĐ 56	1.700	2.724	
1.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946. TĐĐ 56	2.060	2.060	
1.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946. TĐĐ 56	3.760	3.760	
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946. TĐĐ 56 đến hết thửa 119; 145. TĐĐ 56	1.880	1.880	
1.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295. TĐĐ 56 đến giáp thửa 249. TĐĐ 56	4.040	4.040	
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260. TĐĐ 56 đến hết đường	1.200	1.200	
1.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301. TĐĐ 56 đến hết thửa 289. 1137. 333. TĐĐ 56 và giáp thửa 477. TĐĐ 56	1.440	1.440	
1.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327. TĐĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TĐĐ 57	3.620	3.620	
1.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509. TĐĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348. TĐĐ 56 đến hết thửa 329. TĐĐ 56	1.480	1.480	
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391. TĐĐ 57 đến hết đường	1.800	1.800	
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TĐĐ 57 đến giáp thửa 288. TĐĐ 57	2.000	2.000	
2	Đường thôn Ninh Thiện			

2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TĐĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23. TĐĐ 69	1.480	1.480	
2.2	Từ thửa 10. TĐĐ 69 đến giáp thửa 406. TĐĐ 56	2.600	2.600	
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407. TĐĐ 56 đến hết thửa 383. TĐĐ 56	1.480	1.480	
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384. TĐĐ 56 đến giáp thửa 345. TĐĐ 56	1.480	1.480	
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 56 đến hết thửa 252. 469. 965. TĐĐ 56	1.740	1.740	
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TĐĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96. TĐĐ 41 (chùa Quan Âm).	3.540	3.540	
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21. TĐĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498. TĐĐ 41	1.700	1.700	
2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TĐĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277. TĐĐ 41 và hết thửa 99. TĐĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	3.280	3.280	
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161. TĐĐ 41 đi qua thửa 18. TĐĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79. TĐĐ 41	1.920	1.920	
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277. TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41. TĐĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48. TĐĐ 41	1.840	1.840	
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99. TĐĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96. TĐĐ 41)	3.360	3.360	
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111. TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.620	1.620	

2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 41 đến hết thửa 89. TĐĐ 41	1.620	1.620	
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190. TĐĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23. TĐĐ 54	1.700	1.700	
3	Đường thôn Thiện Chí			
3.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129. TĐĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	2.920	2.180	
3.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211. TĐĐ 40 đến giáp thửa 121. TĐĐ 40	1.440	2.880	
3.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401. TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336. TĐĐ 54 .	2.060	2.060	
3.4	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328. TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300. TĐĐ 54	1.980	1.980	
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50. TĐĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01. TĐĐ 54	1.340	1.340	
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402. TĐĐ 54	1.700	1.700	
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TĐĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301. TĐĐ 53	1.700	1.700	
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244. TĐĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26. TĐĐ 39	1.380	1.380	
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322. TĐĐ 40 đến hết thửa 228. TĐĐ 40	1.380	1.380	
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí	2.060	2.060	

	(thửa 20. TĐĐ 40)			
3.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20. TĐĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38. TĐĐ 38	1.620	1.620	
4	Đường thôn Kinh Tế Mới			
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361. TĐĐ 53	2.240	2.240	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98. TĐĐ 54	1.700	1.700	
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 54	1.340	1.340	
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123. TĐĐ 54	1.340	1.340	
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68. TĐĐ 40 và đến giáp thửa 68. TĐĐ 39	1.500	1.500	
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225. TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165. TĐĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167. TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228. TĐĐ 40;	1.200	1.200	
4.7	Từ suối cạnh thửa 153. TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04. TĐĐ 53	1.400	1.400	
4.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141. TĐĐ 54	1.340	1.340	
4.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73. TĐĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103. TĐĐ 53	1.340	1.340	

4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 53	1.340	1.340	
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300. TBĐ 53	1.300	1.300	
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168. TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01. TBĐ 66	1.520	1.520	
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301. TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360. TBĐ 53	1.700	1.700	
4.14	Từ ngã ba giáp thửa 360. TBĐ 53 đi qua thửa 156. 372. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43. TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	1.880	1.200	
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TBĐ 53 đến hết thửa 86. TBĐ 52	1.600	1.600	
4.2	Đường thôn Ninh Hòa			
4.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86. TBĐ 69 đến hết thửa 175. TBĐ 69	2.160	2.160	
4.2.2	Từ thửa 39. TBĐ 69 đến giáp thửa 406. TBĐ 56	2.600	2.600	
4.2.3	Từ thửa 106. TBĐ 69 đến hết thửa 1072. TBĐ 69	2.600	2.600	
4.2.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332. TBĐ 69) đến hết thửa 333. TBĐ 69	1.740	1.740	
4.2.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315. TBĐ 69 đến giáp thửa 301. TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263. TBĐ 69)	4.980	4.980	
4.2.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289. TBĐ 69) đến hết thửa 1015. TBĐ 69	4.840	4.840	
4.2.7	Từ giáp thửa 1015. TBĐ 69 đến ngã ba	2.420	2.420	

	cạnh thửa 161. TĐĐ 69			
4.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038. TĐĐ 69 đến giáp thửa 156. TĐĐ 69	1.620	1.620	
4.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087. TĐĐ 69 đến giáp thửa 117. TĐĐ 69	5.060	2.400	
4.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087. TĐĐ 69 đến hết thửa 203. TĐĐ 55	5.060	2.400	
4.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29. TĐĐ 69 đến hết thửa 639. TĐĐ 68	1.520	1.520	
4.2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272. TĐĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677. TĐĐ 68	5.060	2.400	
4.2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98. TĐĐ 69	4.620	2.400	
4.2.14	Từ suối cạnh thửa 69. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864. TĐĐ 68	2.920	2.920	
4.2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689. TĐĐ 68 đến hết thửa 775. TĐĐ 68; đến hết thửa 215. TĐĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692. TĐĐ 68	1.400	1.400	
4.2.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413. TĐĐ 69 đến hết thửa 432. TĐĐ 69	2.160	2.160	
4.2.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170. TĐĐ 68	3.360	3.360	
4.2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268. TĐĐ 68 đến hết thửa 210. TĐĐ 68	1.340	1.800	
4.2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170. TĐĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200. TĐĐ 55	1.620	1.620	
5	Đường thôn Đăng Srôn			
5.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357. TĐĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261. TĐĐ 80	1.520	1.520	

5.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466. TĐĐ 69 đến giáp thửa 425. TĐĐ 69 và đến giáp thửa 386. TĐĐ 68	2.740	2.740	
5.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495. TĐĐ 69 đến giáp thửa 397. 618. TĐĐ 68	2.740	2.740	
5.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261. TĐĐ 80	2.160	2.160	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506. TĐĐ 80 đến hết thửa 625. TĐĐ 80	2.420	2.420	
5.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322. TĐĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261. TĐĐ 80	2.160	2.160	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826. TĐĐ 80 đến hết thửa 577. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.10	Từ Quốc lộ 28B - gần công trung đoàn 994 (cạnh thửa 937. TĐĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924. TĐĐ 80	2.160	2.160	
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947. TĐĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381. TĐĐ 80 đến hết thửa 1303. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381. TĐĐ 80 đến	1.440	1.440	

	hết thửa 277. TĐĐ 80			
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899. TĐĐ 80 đến hết thửa 741. TĐĐ 80	1.440	1.440	
5.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78. TĐĐ 81 đến hết thửa 1257. TĐĐ 80	1.060	1.060	
5.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278. TĐĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92. TĐĐ 106	2.160	2.160	
5.18	Từ giáp thửa 92. TĐĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351. TĐĐ 93	2.160	1.944	
5.19	Từ giáp thửa 351. TĐĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157. TĐĐ 127	1.560	1.560	
5.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157. TĐĐ 127 đến hết thửa 83. TĐĐ 136	1.560	1.560	
5.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50. TĐĐ 94 đến hết thửa 33. TĐĐ 107	1.800	1.800	
5.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55. TĐĐ 94 đến giáp thửa 130. TĐĐ 94	1.260	1.260	
5.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221. TĐĐ 94 đến hết thửa 01. TĐĐ 95	1.260	1.260	
5.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7. TĐĐ 95 đến hết đường	1.260	1.260	
5.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48. TĐĐ 95 đến hết thửa 16. 45. TĐĐ 95	1.260	1.260	
5.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 95 đến hết đường	1.260	1.260	
5.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38. TĐĐ 108 đến hết thửa 35. TĐĐ 108	1.260	1.260	
5.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03. TĐĐ 108 đến hết thửa 14. TĐĐ 108	1.260	1.260	

6	Đường thôn Hiệp Thuận			
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111. TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452. TBĐ 79	1.540	1.540	
6.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755. TBĐ 79 đến hết thửa 78. TBĐ 67	1.540	1.540	
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99. TBĐ 67 đến hết thửa 363. TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61. TBĐ 67	1.540	1.540	
6.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131. TBĐ 79 đến hết thửa 112. TBĐ 79 (hội trường thôn)	1.220	1.220	
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114. TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917. TBĐ 79 và hết thửa 369. TBĐ 79	1.220	1.220	
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63. TBĐ 79 đến giáp thửa 186. TBĐ 67	1.220	1.220	
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821. TBĐ 79 đến giáp thửa 23. TBĐ 79	1.220	1.220	
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636. TBĐ 79 đi quanh thửa 219. TBĐ 79 đến hết thửa 820. TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165. TBĐ 67	1.220	1.220	
6.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101. TBĐ 67 đến hết thửa 15. TBĐ 79	1.220	1.220	
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150. TBĐ 79 đến giáp thửa 307. TBĐ 79	1.220	1.220	
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157. TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577. TBĐ 79	1.960	2.200	
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333. TBĐ 79 đến	1.200	1.800	

	hết thửa 370. TĐĐ 79			
6.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410. TĐĐ 79 đến hết thửa 407; 485. TĐĐ 79	1.220	1.600	
6.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411. TĐĐ 79 đến hết thửa 339. TĐĐ 79	1.220	1.600	
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523. TĐĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479. TĐĐ 78	2.200	1.600	
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121. TĐĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196. TĐĐ 67	1.960	1.960	
6.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TĐĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61. TĐĐ 67	2.200	1.600	
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TĐĐ 67 đến hết thửa 87. TĐĐ 67	1.600	1.600	
6.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190. TĐĐ 79 đến hết thửa 261. TĐĐ 79	1.220	2.200	
6.20	Từ giáp thửa 261. TĐĐ 79 đến giáp thửa 628. TĐĐ 79	1.008	1.200	
6.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193. TĐĐ 79 đến hết đường	1.340	2.200	
6.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74. TĐĐ 78 đến hết thửa 02. TĐĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19. TĐĐ 79	1.200	1.600	
6.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88. TĐĐ 78 đến hết thửa 110. TĐĐ 78	1.200	1.600	
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116. TĐĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170. TĐĐ 78	1.920	2.200	
6.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170. TĐĐ 78 đến hết thửa 168; 479. TĐĐ 78	1.800	1.800	
6.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530. TĐĐ 79 đến		1.300	

	hết thửa 56. TĐĐ 92			
6.27	Từ ngã tư giáp thửa 590. TĐĐ 79 đến giáp thửa 554. TĐĐ 79 và đến hết thửa 1374. TĐĐ 80		1.200	
6.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577. TĐĐ 79 đến giáp thửa 318. TĐĐ 79		1.200	
7	Đường thôn Hiệp Hòa			
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38. TĐĐ 78 đến hết thửa 4. TĐĐ 78	1.200	1.200	
7.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28. TĐĐ 78 đến thửa 138. TĐĐ 78	1.920	1.920	
7.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355. TĐĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01. TĐĐ 66	1.760	1.760	
7.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303. TĐĐ 66 đến suối (hết thửa 241. TĐĐ 66)	1.200	1.200	
7.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323. TĐĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70. TĐĐ 78	1.920	1.920	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344. TĐĐ 66 đến hết thửa 370. TĐĐ 66; đến hết thửa 390. TĐĐ 78	1.480	1.480	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315. TĐĐ 66 đến hết đường	1.480	1.480	
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401. TĐĐ 66 đến hết thửa 141. TĐĐ 66	1.880	1.880	
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131. TĐĐ 65 đến giáp thửa 159. TĐĐ 65; giáp thửa 328. TĐĐ 66	1.480	1.480	
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244. TĐĐ 66 đến hết thửa 191. TĐĐ 66	1.920	1.920	

7.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338. TBĐ 65 đến giáp thửa 132. TBĐ 65	1.480	1.480	
7.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116. TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49. TBĐ 77	1.920	1.920	
7.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49. TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35. TBĐ 78	1.400	1.400	
7.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49. TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78. TBĐ 77	1.480	1.480	
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50. TBĐ 77 đến giáp thửa 95. TBĐ 77	1.480	1.480	
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121. TBĐ 65 đến hết thửa 80. TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.840	1.840	
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153. TBĐ 65 đến hết thửa 85. TBĐ 77	2.000	2.000	
7.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38. TBĐ 64) đến hết thửa 14. TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51. TBĐ 64) đến hết thửa 16. TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04. TBĐ 76) đến hết thửa 19. TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22. TBĐ 64	1.960	1.960	
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18. TBĐ 76 đến giáp thửa 33. TBĐ 76	1.560	1.560	
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127. TBĐ 76 đến hết thửa 34. TBĐ 77	1.560	1.560	

7.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72. TBĐ 76 đến giáp thửa 132. 104. TBĐ 76	1.200	1.200	
7.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139. TBĐ 76 đến hết thửa 125. 194. 321. TBĐ 76	1.200	1.200	
7.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166. TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127. TBĐ 76	1.560	1.560	
7.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58. TBĐ 75	1.560	1.560	
7.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33. TBĐ 74 đến hết thửa 88. TBĐ 74	1.200	1.200	
7.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52. TBĐ 74 đến hết thửa 11. TBĐ 74	1.560	1.560	
7.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17. TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82. TBĐ 87	1.200	1.200	
7.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13. TBĐ 86 đến hết thửa 41. TBĐ 86	1.200	1.200	
7.29	Từ giáp thửa 40. TBĐ 86 đến hết thửa 07. TBĐ 98 và đến giáp thửa 21. TBĐ 112		1.120	
8	Đường thôn Tân Phú			
8.1	Từ ngã ba thửa 141. TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142. TBĐ 38 đến hết thửa 47. TBĐ 28	1.920	1.920	
8.2	Từ giáp thửa 47. TBĐ 28 đến thửa 40. TBĐ 27	1.700	1.700	
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40. TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	1.120	1.120	
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40. TBĐ 27 đến hết thửa 521. TBĐ 36	1.104	1.400	

8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40. TĐĐ 27 đến ngã ba thửa 14. TĐĐ 25	1.120	1.120	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166. TĐĐ 18	1.104	1.104	
8.7	Từ thửa 02. TĐĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82. TĐĐ 26	1.104	1.104	
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14. TĐĐ 25 đến suối (hết thửa 05. TĐĐ 34)	1.120	1.120	
8.9	Từ suối cạnh thửa 05. TĐĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103. TĐĐ 34	1.104	1.104	
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103. TĐĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25. TĐĐ 48	1.104	1.104	
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25. TĐĐ 48 đi qua thửa 33. TĐĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64. TĐĐ 60)	1.120	1.120	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102. 139 TĐĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122. 155 TĐĐ 14	1.120	1.120	
8.13	Từ ngã ba giáp thửa 122. 155 TĐĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	1.080	1.080	
8.14	Từ ngã ba giáp thửa 122. 155 TĐĐ 14 đến hết thửa 164. TĐĐ 14	1.040	1.040	
8.15	Từ ngã ba giáp thửa 4. 14. TĐĐ 13 đến giáp thửa 9. 11. TĐĐ 9 (Công chùa Kim Liên)	900	900	
8.16	Từ ngã ba giáp thửa 56. 107. TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TĐĐ 13	900	900	
8.17	Từ ngã ba giáp thửa 64. TĐĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01. 22. TĐĐ 20	840	840	
8.18	Từ giáp thửa 83. TĐĐ 28 đến giáp thửa		1.500	

	39. TBĐ 37			
8.19	Từ ngã tư giáp thửa 84. TBĐ 28 đến hết thửa 19. TBĐ 38; đến giáp thửa 58. TBĐ 37 và đến hết thửa 75. TBĐ 28		1.250	
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24. TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)		1.260	
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12. TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38. TBĐ 33		1.120	
9	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	760	760	
10	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	1.020	1.020	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp
1	Quốc lộ 20:	5.208	4.464
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54. TĐĐ 57) và giáp thửa 97. TĐĐ 57	5.992	5.136
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97. TĐĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128. TĐĐ 56	7.868	6.744
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993. TĐĐ 56 và hết thửa 509. TĐĐ 56	8.834	7.572
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993. TĐĐ 56 và giáp thửa 509. TĐĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18. TĐĐ 69 và hết thửa 01. TĐĐ 69	9.436	8.088
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18. TĐĐ 69 và giáp thửa 01. TĐĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224. TĐĐ 69) và hết thửa 244. TĐĐ 69	11.200	9.600
1.6	Từ thửa 224. TĐĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244. TĐĐ 69 đến hết thửa 315. TĐĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346. TĐĐ 69	9.814	8.412
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn và giáp thửa 346. TĐĐ 69 đến hết thửa 229. TĐĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625.	7.056	6.048

	TBĐ 68		
1.8	Từ giáp thửa 229. TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625. TBĐ 68 đến hết thửa 319. 380. TBĐ 68	5.796	4.968
1.9	Từ giáp thửa 319. 380. TBĐ 68 đến cống Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488. TBĐ 68)	4.662	3.996
1.10	Từ cống Đăng Srôn (cạnh thửa 361 và 488. TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755. TBĐ 79 và hết thửa 135. TBĐ 79	4.004	3.432
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755. TBĐ 79 và giáp thửa 135. TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 79	4.815	4.127
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120. TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	2.982	2.556
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244. TBĐ 66	3.542	3.036
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244. TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121. TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152. TBĐ 65	4.564	3.912
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121. TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152. TBĐ 65 đến hết thửa 43. TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	3.457	2.963
1.16	Từ giáp thửa 43. TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Dạ Le (hết thửa 01. TBĐ 86)		
2	Quốc lộ 28B	7.420	6.360
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385. TBĐ 69 đến hết thửa 423. TBĐ 69	7.420	6.360

2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367. TBĐ 69 đến hết thửa 422. TBĐ 69	6.510	5.580
2.3	Từ giáp thửa 423. 422. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488. TBĐ 69 và hết thửa 466. TBĐ 69	4.116	3.528
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488. TBĐ 69 và giáp thửa 466. TBĐ 69 đến hết thửa 01. TBĐ 81 và hết thửa 568. TBĐ 69	4.130	3.540
2.5	Từ giáp thửa 01. TBĐ 81 và giáp thửa 568. TBĐ 69 đến hết thửa 32. TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167. TBĐ 80)	3.626	3.108
2.6	Từ giáp thửa 32. TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167. TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506. TBĐ 80 và hết thửa 504. TBĐ 80	3.318	2.844
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506. TBĐ 80 và hết thửa 504. TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937. TBĐ 80) và hết thửa 934. TBĐ 80	3.192	2.736
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937. TBĐ 80) và giáp thửa 934. TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278. TBĐ 94)	2.828	2.424
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278. TBĐ 94) đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32. TBĐ 108)		
3	Đường đi thôn Thiện Chí	4.592	3.936
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224. TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134. TBĐ 69 và hết thửa 71. TBĐ 69	4.424	3.792

3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134. TĐĐ 69 và giáp thửa 71. TĐĐ 69 đến hết thửa 35. TĐĐ 69	3.220	2.760
3.3	Từ giáp thửa 35. TĐĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 56 và hết thửa 337. TĐĐ 56	2.856	2.448
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 56 và giáp thửa 337. TĐĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127. TĐĐ 55) và hết thửa 142. TĐĐ 55	2.955	2.533
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127. TĐĐ 55) và giáp thửa 142. TĐĐ 55 đến giáp thửa 53. TĐĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)		
1	Đường thôn Đại Ninh	1.386	1.188
1.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120. TĐĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148. TĐĐ 43	1.344	1.152
1.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40. TĐĐ 43 đến hết thửa 48. 13. TĐĐ 42 và giáp thửa 49. TĐĐ 42	1.246	1.068
1.3	Từ giáp thửa 13. TĐĐ 42 đến hết thửa 143. TĐĐ 42; đến hết thửa 546. TĐĐ 56 và đến giáp thửa 120. TĐĐ 42	1.246	1.068
1.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198. TĐĐ 43 đến hết đường	938	804
1.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71. TĐĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20. TĐĐ 57	1.624	1.392
1.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54. TĐĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79. TĐĐ 43)	1.316	1.128

1.7	Từ ngã ba đôi diện thửa 100. TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123. TBĐ 43	2.828	2.424
1.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355. TBĐ 57 đến hết thửa 15. TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	1.470	1.260
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21. TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13. TBĐ 56	1.036	888
1.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44. TBĐ 56 đến thửa 66. TBĐ 56	1.442	1.236
1.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528. TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73. TBĐ 57)	938	804
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360. TBĐ 57 đến hết thửa 435. TBĐ 57	2.002	1.716
1.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128. TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038. TBĐ 56	1.190	1.020
1.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038. TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120. TBĐ 42	1.907	1.634
1.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038. TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086. TBĐ 56	1.442	1.236
1.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038. TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946. TBĐ 56	2.632	2.256
1.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219. TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946. TBĐ 56	1.316	1.128
1.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946. TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145. TBĐ 56	2.828	2.424
1.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295. TBĐ 56 đến giáp thửa 249. TBĐ 56	840	720
1.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260. TBĐ 56 đến hết	1.008	864

	đường		
1.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301. TBĐ 56 đến hết thửa 289. 1137. 333. TBĐ 56 và giáp thửa 477. TBĐ 56	2.534	2.172
1.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327. TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	1.036	888
1.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509. TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348. TBĐ 56 đến hết thửa 329. TBĐ 56	1.260	1.080
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391. TBĐ 57 đến hết đường	1.400	1.200
1.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 57 đến giáp thửa 288. TBĐ 57	-	-
2	Đường thôn Ninh Thiện	1.036	888
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35. TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23. TBĐ 69	1.820	1.560
2.2	Từ thửa 10. TBĐ 69 đến giáp thửa 406. TBĐ 56	1.036	888
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407. TBĐ 56 đến hết thửa 383. TBĐ 56	1.036	888
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384. TBĐ 56 đến giáp thửa 345. TBĐ 56	1.218	1.044
2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TBĐ 56 đến hết thửa 252. 469. 965. TBĐ 56	2.478	2.124
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TBĐ 55 (công nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96. TBĐ 41 (chùa Quan Âm).	1.190	1.020
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21. TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498. TBĐ 41	2.296	1.968

2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TĐĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277. TĐĐ 41 và hết thửa 99. TĐĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	1.344	1.152
2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161. TĐĐ 41 đi qua thửa 18. TĐĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79. TĐĐ 41	1.288	1.104
2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277. TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41. TĐĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48. TĐĐ 41	2.352	2.016
2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99. TĐĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96. TĐĐ 41)	1.134	972
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111. TĐĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.134	972
2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311. TĐĐ 41 đến hết thửa 89. TĐĐ 41	1.190	1.020
2.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190. TĐĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23. TĐĐ 54		
3	Đường thôn Thiện Chí	1.526	1.308
3.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129. TĐĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	2.016	1.728
3.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211. TĐĐ 40 đến giáp thửa 121. TĐĐ 40	1.442	1.236
3.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401. TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336. TĐĐ 54 .	1.386	1.188
3.4	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí	938	804

	(cạnh thửa 328. TĐĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300. TĐĐ 54		
3.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50. TĐĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01. TĐĐ 54	1.190	1.020
3.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402. TĐĐ 54	1.190	1.020
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53. TĐĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301. TĐĐ 53	966	828
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244. TĐĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26. TĐĐ 39	966	828
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322. TĐĐ 40 đến hết thửa 228. TĐĐ 40	1.442	1.236
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TĐĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20. TĐĐ 40)	1.134	972
3.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20. TĐĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38. TĐĐ 38	-	-
4	Đường thôn Kinh Tế Mới	1.568	1.344
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253. TĐĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361. TĐĐ 53	1.190	1.020
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98. TĐĐ 54	938	804
4.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65. TĐĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119. TĐĐ 54	938	804
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123. TĐĐ 54	1.050	900

4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60. TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68. TBĐ 40 và đến giáp thửa 68. TBĐ 39	840	720
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225. TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165. TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167. TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228. TBĐ 40;	980	840
4.7	Từ suối cạnh thửa 153. TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04. TBĐ 53	938	804
4.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108. TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141. TBĐ 54	938	804
4.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103. TBĐ 53	938	804
4.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119. TBĐ 53	910	780
4.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300. TBĐ 53	1.064	912
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168. TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01. TBĐ 66	1.190	1.020
4.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301. TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360. TBĐ 53	840	720
4.14	Từ ngã ba giáp thửa 360. TBĐ 53 đi qua thửa 156. 372. TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43. TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	1.120	960
4.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126. TBĐ 53 đến hết thửa 86. TBĐ 52		
4.2	Đường thôn Ninh Hòa	1.512	1.296
4.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86. TBĐ 69 đến hết thửa 175. TBĐ 69	1.820	1.560

4.2.2	Từ thửa 39. TBĐ 69 đến giáp thửa 406. TBĐ 56	1.820	1.560
4.2.3	Từ thửa 106. TBĐ 69 đến hết thửa 1072. TBĐ 69	1.218	1.044
4.2.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332. TBĐ 69) đến hết thửa 333. TBĐ 69	3.486	2.988
4.2.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315. TBĐ 69 đến giáp thửa 301. TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263. TBĐ 69)	3.388	2.904
4.2.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289. TBĐ 69) đến hết thửa 1015. TBĐ 69	1.694	1.452
4.2.7	Từ giáp thửa 1015. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161. TBĐ 69	1.134	972
4.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038. TBĐ 69 đến giáp thửa 156. TBĐ 69	1.680	1.440
4.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087. TBĐ 69 đến giáp thửa 117. TBĐ 69	1.680	1.440
4.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087. TBĐ 69 đến hết thửa 203. TBĐ 55	1.064	912
4.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29. TBĐ 69 đến hết thửa 639. TBĐ 68	1.680	1.440
4.2.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272. TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677. TBĐ 68	1.680	1.440
4.2.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066. TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98. TBĐ 69	2.044	1.752
4.2.14	Từ suối cạnh thửa 69. TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864. TBĐ 68	980	840
4.2.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689. TBĐ 68 đến hết	1.512	1.296

	thửa 775. TBĐ 68; đến hết thửa 215. TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692. TBĐ 68		
4.2.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413. TBĐ 69 đến hết thửa 432. TBĐ 69	2.352	2.016
4.2.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345. TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170. TBĐ 68	1.260	1.080
4.2.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268. TBĐ 68 đến hết thửa 210. TBĐ 68	1.134	972
4.2.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170. TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200. TBĐ 55		
5	Đường thôn Đăng Srôn	1.064	912
5.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357. TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261. TBĐ 80	1.918	1.644
5.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466. TBĐ 69 đến giáp thửa 425. TBĐ 69 và đến giáp thửa 386. TBĐ 68	1.918	1.644
5.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495. TBĐ 69 đến giáp thửa 397. 618. TBĐ 68	1.512	1.296
5.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261. TBĐ 80	1.008	864
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492. TBĐ 80	1.694	1.452
5.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506. TBĐ 80 đến hết thửa 625. TBĐ 80	1.512	1.296
5.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322. TBĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261. TBĐ 80	1.008	864
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826. TBĐ 80 đến hết thửa 577. TBĐ 80	1.008	864

5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597. TBĐ 80	1.512	1.296
5.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937. TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924. TBĐ 80	1.008	864
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889. TBĐ 80	1.008	864
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947. TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868. TBĐ 80	1.008	864
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381. TBĐ 80 đến hết thửa 1303. TBĐ 80	1.008	864
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381. TBĐ 80 đến hết thửa 277. TBĐ 80	1.008	864
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899. TBĐ 80 đến hết thửa 741. TBĐ 80	742	636
5.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78. TBĐ 81 đến hết thửa 1257. TBĐ 80	1.512	1.296
5.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278. TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92. TBĐ 106	1.361	1.166
5.18	Từ giáp thửa 92. TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351. TBĐ 93	1.092	936
5.19	Từ giáp thửa 351. TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157. TBĐ 127	1.092	936
5.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157. TBĐ 127 đến hết thửa 83. TBĐ 136	1.260	1.080
5.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50. TBĐ 94 đến hết thửa 33. TBĐ 107	882	756
5.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55. TBĐ	882	756

	94 đến giáp thửa 130. TĐĐ 94		
5.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221. TĐĐ 94 đến hết thửa 01. TĐĐ 95	882	756
5.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7. TĐĐ 95 đến hết đường	882	756
5.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48. TĐĐ 95 đến hết thửa 16. 45. TĐĐ 95	882	756
5.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64. TĐĐ 95 đến hết đường	882	756
5.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38. TĐĐ 108 đến hết thửa 35. TĐĐ 108	882	756
5.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03. TĐĐ 108 đến hết thửa 14. TĐĐ 108	-	-
6	Đường thôn Hiệp Thuận	1.078	924
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111. TĐĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452. TĐĐ 79	1.078	924
6.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755. TĐĐ 79 đến hết thửa 78. TĐĐ 67	1.078	924
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99. TĐĐ 67 đến hết thửa 363. TĐĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61. TĐĐ 67	854	732
6.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131. TĐĐ 79 đến hết thửa 112. TĐĐ 79 (hội trường thôn)	854	732
6.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114. TĐĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917. TĐĐ 79 và hết thửa 369. TĐĐ 79	854	732
6.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63. TĐĐ 79 đến giáp thửa 186. TĐĐ 67	854	732
6.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821. TĐĐ 79 đến	854	732

	giáp thửa 23. TBĐ 79		
6.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636. TBĐ 79 đi quanh thửa 219. TBĐ 79 đến hết thửa 820. TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165. TBĐ 67	854	732
6.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101. TBĐ 67 đến hết thửa 15. TBĐ 79	854	732
6.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150. TBĐ 79 đến giáp thửa 307. TBĐ 79	1.540	1.320
6.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157. TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577. TBĐ 79	1.260	1.080
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333. TBĐ 79 đến hết thửa 370. TBĐ 79	1.120	960
6.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410. TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485. TBĐ 79	1.120	960
6.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411. TBĐ 79 đến hết thửa 339. TBĐ 79	1.120	960
6.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523. TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479. TBĐ 78	1.372	1.176
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121. TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196. TBĐ 67	1.120	960
6.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196. TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61. TBĐ 67	1.120	960
6.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192. TBĐ 67 đến hết thửa 87. TBĐ 67	1.540	1.320
6.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190. TBĐ 79 đến hết thửa 261. TBĐ 79	840	720
6.20	Từ giáp thửa 261. TBĐ 79 đến giáp thửa 628. TBĐ 79	1.540	1.320

6.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193. TBĐ 79 đến hết đường	1.120	960
6.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74. TBĐ 78 đến hết thửa 02. TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19. TBĐ 79	1.120	960
6.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88. TBĐ 78 đến hết thửa 110. TBĐ 78	1.540	1.320
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116. TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170. TBĐ 78	1.260	1.080
6.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170. TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479. TBĐ 78	910	780
6.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530. TBĐ 79 đến hết thửa 56. TBĐ 92	840	720
6.27	Từ ngã tư giáp thửa 590. TBĐ 79 đến giáp thửa 554. TBĐ 79 và đến hết thửa 1374. TBĐ 80	840	720
6.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577. TBĐ 79 đến giáp thửa 318. TBĐ 79		
7	Đường thôn Hiệp Hòa	840	720
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38. TBĐ 78 đến hết thửa 4. TBĐ 78	1.344	1.152
7.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28. TBĐ 78 đến thửa 138. TBĐ 78	1.232	1.056
7.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355. TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01. TBĐ 66	840	720
7.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303. TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241. TBĐ 66)	1.344	1.152
7.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323. TBĐ 66 đến	1.036	888

	ngã ba hết thửa 70. TĐĐ 78		
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344. TĐĐ 66 đến hết thửa 370. TĐĐ 66; đến hết thửa 390. TĐĐ 78	1.036	888
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315. TĐĐ 66 đến hết đường	1.316	1.128
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401. TĐĐ 66 đến hết thửa 141. TĐĐ 66	1.036	888
7.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131. TĐĐ 65 đến giáp thửa 159. TĐĐ 65; giáp thửa 328. TĐĐ 66	1.344	1.152
7.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244. TĐĐ 66 đến hết thửa 191. TĐĐ 66	1.036	888
7.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338. TĐĐ 65 đến giáp thửa 132. TĐĐ 65	1.344	1.152
7.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116. TĐĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49. TĐĐ 77	980	840
7.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49. TĐĐ 77 đến ngã ba thửa 35. TĐĐ 78	1.036	888
7.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49. TĐĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78. TĐĐ 77	1.036	888
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50. TĐĐ 77 đến giáp thửa 95. TĐĐ 77	1.288	1.104
7.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121. TĐĐ 65 đến hết thửa 80. TĐĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.400	1.200
7.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153. TĐĐ 65 đến hết thửa 85. TĐĐ 77	1.372	1.176
7.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38. TĐĐ 64) đến hết thửa 14. TĐĐ	1.092	936

	64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51. TBĐ 64) đến hết thửa 16. TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04. TBĐ 76) đến hết thửa 19. TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48. TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22. TBĐ 64		
7.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18. TBĐ 76 đến giáp thửa 33. TBĐ 76	1.092	936
7.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127. TBĐ 76 đến hết thửa 34. TBĐ 77	840	720
7.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72. TBĐ 76 đến giáp thửa 132. 104. TBĐ 76	840	720
7.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139. TBĐ 76 đến hết thửa 125. 194. 321. TBĐ 76	1.092	936
7.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166. TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127. TBĐ 76	1.092	936
7.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58. TBĐ 75	840	720
7.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33. TBĐ 74 đến hết thửa 88. TBĐ 74	1.092	936
7.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52. TBĐ 74 đến hết thửa 11. TBĐ 74	840	720
7.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17. TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82. TBĐ 87	840	720
7.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13. TBĐ 86 đến hết thửa 41. TBĐ 86	784	672
7.29	Từ giáp thửa 40. TBĐ 86 đến hết thửa 07. TBĐ 98 và đến giáp thửa 21. TBĐ 112		
8	Đường thôn Tân Phú	1.344	1.152

8.1	Từ ngã ba thửa 141. TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142. TBĐ 38 đến hết thửa 47. TBĐ 28	1.190	1.020
8.2	Từ giáp thửa 47. TBĐ 28 đến thửa 40. TBĐ 27	784	672
8.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40. TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	980	840
8.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40. TBĐ 27 đến hết thửa 521. TBĐ 36	784	672
8.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40. TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14. TBĐ 25	773	662
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189. TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166. TBĐ 18	773	662
8.7	Từ thửa 02. TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82. TBĐ 26	784	672
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14. TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05. TBĐ 34)	773	662
8.9	Từ suối cạnh thửa 05. TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 34	773	662
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103. TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25. TBĐ 48	784	672
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25. TBĐ 48 đi qua thửa 33. TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64. TBĐ 60)	784	672
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102. 139 TBĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122. 155 TBĐ 14	756	648
8.13	Từ ngã ba giáp thửa 122. 155 TBĐ 14 đến	728	624

	giáp cầu Tân Bình		
8.14	Từ ngã ba giáp thửa 122. 155 TBĐ 14 đến hết thửa 164. TBĐ 14	630	540
8.15	Từ ngã ba giáp thửa 4. 14. TBĐ 13 đến giáp thửa 9. 11. TBĐ 9 (Cổng chùa Kim Liên)	630	540
8.16	Từ ngã ba giáp thửa 56. 107. TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBĐ 13	588	504
8.17	Từ ngã ba giáp thửa 64. TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01. 22. TBĐ 20	1.050	900
8.18	Từ giáp thửa 83. TBĐ 28 đến giáp thửa 39. TBĐ 37	875	750
8.19	Từ ngã tư giáp thửa 84. TBĐ 28 đến hết thửa 19. TBĐ 38; đến giáp thửa 58. TBĐ 37 và đến hết thửa 75. TBĐ 28	882	756
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102. TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24. TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)	784	672
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12. TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 38. TBĐ 33		
9	Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú	532	456
10	Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại	714	612